



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

Namo tassa bhagavato arahato sammā sambuddhassa.

BĀHIRAKATHĀ

*Milindo nāma so rājā sāgalāyampuruttame,
upagañchi nāgasenaṃ gaṅgā 'va yatha¹ sāgaram.*

*Āsajja rājā citrakathiṃ ukkādhāraṃ tamonudaṃ,
apucchi nipuṇe pañhe ṭhānāṭhānagate puthū.*

*Pucchā vissajjanā² c' eva gambhīratthūpanissitā,
hadayaṅgamā kaṅṅasukhā abbhutā lomahaṃsanā.*

*Abhidhammavinayogālhā suttajalasamatthitā,³
nāgasenakathā citrā opammehi nayehi ca.*

*Tattha ñāṇaṃ pañidhāya hāsavitvāna mānasaṃ,
suṇoṭha nipuṇe pañhe kaṅkhāṭhānavidālane "ti.*

Taṃ yathānusūyate: Atthi yonakānaṃ nānāpuṭabhedanaṃ sāgalan-
nāma nagaraṃ nadī-pabbata-sobhitaṃ ramaṇīya-bhūmi-p-padesabhāgaṃ
ārāmyānopavana-talāka-pokkharāṇī-sampannaṃ nadī-pabbata-vana-
rāmaṇeyyakāṃ sutavantanimmitaṃ nihata-paccatthika-paccāmittaṃ
anupapīlitaṃ vividha-vicitra-dalha-m-aṭṭāla-kotṭhakaṃ pavarapacura-
gopura-toraṇaṃ⁴ gambhīraparikha-paṇḍara-pākāra-parikkhittantevuraṃ
suvibhatta-vīthi-caccara-catukka-siṅghāṭakaṃ suppasāritānekavidha-
varabhaṇḍa paripuritantarāpaṇaṃ vividha-dānagga-sata-samupasobhitaṃ
himagiri-sikhara-saṅkāsa-varabhavana-satasahassa-patimaṇḍitaṃ gaja-
haya-ratha-patti-samākulaṃ abhirūpa-naranāri-gaṇānucaritaṃ ākiṅṅa-
janamanussaṃ puthu-khattiya-brāhmaṇa-vessa-suddaṃ vividha-samaṇa-
brāhmaṇa-sabhājana-saṅghaṭitaṃ⁵ bahuvidha-vijjāvanta-naravīra⁶nisevitaṃ

¹ gaṅgā aa yathā - Ma.

² visajjanā - Ma.

³ samattitā - Sīmu.

⁴ varapavaragopuratorāṇaṃ - kesuci potthakesu.

⁵ saṅghāṭitaṃ - Sīmu.

⁶ naracira - Ma.

TẶNG KINH - TIÊU BỘ

MILINDA VẤN ĐẠO

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

PHÂN NGOẠI THUYẾT:

Vị vua ấy tên là Milinda ở kinh thành Sāgalā đã đi đến gặp Nāgasena, ví như dòng sông Gaṅgā đi đến với biển cả.

Sau khi đi đến gần vị có sự thuyết giảng tài hoa, vị đang cầm ngọn đuốc xua tan bóng tối, đức vua đã hỏi những câu hỏi khôn khéo, đa dạng, đưa đến sự xác quyết hay phủ nhận.

Các câu hỏi và luôn cả các câu trả lời được gắn liền với ý nghĩa thâm sâu. Chúng đi vào trái tim, làm thoải mái lỗ tai, là phi thường, khiến lông nổi ốc.

Được thâm nhập vào Vi Diệu Pháp và Luật, được tồn tại ở mạng lưới của Kinh, các lời giảng giải của ngài Nāgasena là đa dạng với các ví dụ và các cách suy luận.

Xin quý vị hãy gom trí tuệ vào đây, hãy làm tâm ý được vui vẻ, và hãy lắng nghe những câu hỏi khôn khéo khơi dậy những chỗ có sự nghi ngờ.

Việc ấy được nghe như thế này: Có thành phố tên Sāgalā, trung tâm thương mại của những người xứ Yonaka, được lộng lẫy với sông và núi, có lãnh thổ và địa thế đáng yêu, được vẹn toàn với các khu vườn, công viên, cánh rừng, hồ nước, đầm sen, đáng được say mê với những con sông, núi non, rừng thẳm được tạo nên bởi những người có học thức, các kẻ chống đối và thù nghịch đã bị tiêu diệt, không còn bị chướng ngại, cổng thành và tháp canh có nhiều loại, đa dạng, vững chắc, có vô số mái vòm và vọng gác cao sang, nội thành được bao quanh với hào sâu và thành lũy màu trắng, đường lộ, đường băng ngang, ngã tư, bồn binh khéo được bố trí, bên trong cửa tiệm đây ập vô số loại hàng hóa quý giá khéo được chưng bày, được rạng rỡ với hàng trăm phước xá các loại, được điểm tô với hàng trăm ngàn ngôi nhà sang trọng tương tự như đỉnh núi tuyết, được đông đúc với những voi, ngựa, xe cộ, và người bộ hành, được qua lại với những đám người nam nữ xinh đẹp, có dân chúng chen chúc, có thường dân, Sát-đế-ly, Bà-la-môn, thương nhân, và nô lệ, được gắn liền với sự giao hảo của nhiều hạng Sa-môn và Bà-la-môn,

kāsika-koṭumbarakādi-nānāvidha-vatthāpaṇa-sampannaṃ suppasārita-
 rucira-bahuvidha-pupphagandhāpaṇa-gandhagandhitam āsimsaniyya-
 bahuratana-paripūritaṃ disāmukha-suppasāritāpaṇa-siṅgāra-vāṇija-
 gaṇānucaritam kahāpaṇa-rajata-suvaṇṇa-kaṃsa-patthara-paripūritaṃ¹
 pajjotamāna-nidhi-niketaṃ pahūta-dhana-dhañña-vittūpakaraṇaṃ
 paripuṇṇa-kosa-kotthāgāraṃ bavhanna-pānaṃ bahu-vidha-khajja-bhojja-
 leyyapeyya-sāyanīyaṃ uttarakuru-saṅkāsaṃ sampannasassaṃ ālakamandā
 viya devapuraṃ.

2. Ettha tathavā tesam pubbakammaṃ kathetabbaṃ. Kathentena ca chaddhā vibhajitvā kathetabbaṃ. Seyyathidaṃ: *Pubbayogo Milindapañhaṃ Lakkhaṇapañhaṃ Meṇḍakapañhaṃ Anumānapañhaṃ Opammakathāpañhan* 'ti. Tattha *Milindapañho Lakkhaṇapañho Vimaticchedanapañho* 'tiduvidho. *Meṇḍakapañho* 'pi *Mahāvaggo Yogikathāpañho* 'ti duvidho. *Pubbayogo* 'ti tesam pubbakammaṃ.

PUBBAYOGO

1. Atīte kira kassapassa bhagavato sāsane vattamāne gaṅgāya samīpe ekasmiṃ āvāse mahābhikkhusaṅgho paṭivasati. Tattha vattasilasampannā bhikkhū pāto 'va utthāya yaṭṭhisammuṇjaniyo² ādāya buddhagūṇe āvajjentā aṅgaṇaṃ sammajjitvā kacavarabyūhaṃ³ karonti. Ath' eko bhikkhu ekaṃ sāmaṇeraṃ: “Ehi sāmaṇera imaṃ kacavaraṃ chaḍḍehī”ti āha. So asuṇanto viya gacchati. So dutiyampi tatiyampi āmantīyamāno asuṇanto viya gacchateva. Tato so bhikkhu “dubbaco ayaṃ sāmaṇero”ti kuddho sammuṇjanidaṇḍena pahāraṃ adāsi. Tato so rodanto bhayena kacavaraṃ chaḍḍento: “Iminā kacavarachaḍḍanapuññakammena, yāvāhaṃ nibbāṇaṃ pāpuṇāmi, etth' antare nibbattanibbattaṭṭhāne majjhantikasuriyo⁴ viya mahesakkho mahātejo bhaveyyan”ti paṭhamapatthanaṃ paṭṭhapesi. Kacavaraṃ chaḍḍetvā nahānatthāya gaṅgātithaṃ gato gaṅgāya ūmivegaṃ gagarāyamānaṃ disvā “yāvāhaṃ nibbāṇaṃ pāpuṇāmi etth' antare nibbattanibbattaṭṭhāne ayaṃ ūmivego viya tṭhānuppattikapaṭibhāno bhaveyyaṃ akkhayapaṭibhāno”ti dutiyampi patthanaṃ paṭṭhapesi. So 'pi bhikkhu sammuṇjanisālāyaṃ sammuṇjanaṃ tṭhapetvā nahānatthāya gaṅgātithaṃ gacchanto sāmaṇerassa patthanaṃ sutvā “Esa mayā payojito 'pi tāva evaṃ pattheti. Mayhaṃ kiṃ na samijjhissatī”ti cintetvā:

¹ paripūraṃ - Ma, PTS, Sīmu.

² sammajjaniyo - Ma.

³ kacavaraṃ byūhaṃ - PTS, Sīmu.

⁴ majjhanhikasūriyo - Ma.

được tới lui bởi nhiều hạng người thông thái, nam nhân, và anh hùng, có đủ các hạng cửa hàng vải vóc của các xứ Kāsi, Koṭumbara, v.v... được tủa ngát các hương thơm từ nhiều cửa hiệu bông hoa xinh đẹp các loại khéo được bày biện, được tràn trề với nhiều loại châu ngọc quyến rũ, được lai vãng bởi đám thương buôn lịch lãm ở các cửa tiệm được chưng bày khéo léo hướng ra các phương, được tràn đầy với các đồng tiền *kaḥāpaṇa*, bạc, vàng, tiền *kaṃsa*, và đá quý, là nơi chốn của tài sản lưu trữ đang lấp lánh, có bắp, lúa, của cải, và vật dụng dồi dào, có phòng chứa và kho hàng đầy ắp, có nhiều cơm nước, có vô số các loại vật thực cứng, mềm, đáng nếm, đáng uống, đáng thưởng thức, tương tự như ở Uttarakuru, có vụ thu hoạch sung mãn như là ở Ālakamandā thành phố của chư Thiên.

2. Nên dừng ở đây và nói đến nghiệp quá khứ của hai người họ. Và trong khi thuyết giảng, nên phân chia và thuyết giảng thành sáu phần, tức là: *Sự Liên Hệ Trong Quá Khứ, Câu Hỏi của Đức Vua Milinda, Câu Hỏi về Hành Tướng, Câu Hỏi Nghịch Lý, Câu Hỏi (giảng bằng sự) Suy Luận, Câu Hỏi Giảng về Các Ví Dụ*. Ở đây, *Câu Hỏi của Đức Vua Milinda* gồm hai phần là *Câu Hỏi về Hành Tướng* và *Câu Hỏi Dứt sự Hoài Nghi*; *Câu Hỏi Nghịch Lý* cũng gồm có hai phần là *Đại Phẩm* và *Câu Hỏi Giảng về Vị Hành Giả*. *Sự Liên Hệ Trong Quá Khứ* là nghiệp quá khứ của hai người ấy.

SỰ LIÊN HỆ TRONG QUÁ KHỨ:

1. Nghe nói ở thời quá khứ, trong khi Giáo Pháp của đức Thế Tôn Kassapa đang vận hành, có hội chúng tỳ khưu đông đảo cư ngụ tại một trú xứ cạnh dòng sông. Tại nơi ấy, các vị tỳ khưu, được thành tựu về phận sự và giới hạnh, sau khi thức dậy vào lúc sáng sớm, cầm lấy các chổi dài cán, trong lúc suy tưởng về ân đức Phật, các vị quét sân và gom rác thành đống, . Khi ấy, có một vị tỳ khưu đã nói với một vị sa di rằng: “Này sa di, hãy đến. Hãy đổ bỏ rác này.” Vị ấy vẫn bước đi như là không nghe. Trong khi được gọi đến lần thứ nhì, rồi đến lần thứ ba, vị ấy vẫn bước đi như là không nghe. Do đó, vị tỳ khưu ấy (nghĩ rằng): “Sa di này khó dạy,” rồi nổi giận, và đã ban cho cú đánh bằng cái cán chổi. Do đó, vị (sa di) ấy, vừa khóc lóc vì sợ hãi vừa đổ bỏ rác, đã lập nên lời phát nguyện thứ nhất rằng: “Do nghiệp phước thiện của việc đổ bỏ rác này, cho đến khi tôi đạt được Niết Bàn, trong khoảng thời gian ấy, tại mỗi nơi được lần lượt sanh ra, mong rằng tôi có đại quyền lực, có đại oai lực như là mặt trời lúc giữa trưa.” Sau khi đổ bỏ rác, vị ấy đã đi đến bên sông để tắm. Sau khi nhìn thấy làn sóng của dòng sông đang rì rào, vị ấy cũng đã lập nên lời phát nguyện thứ nhì rằng: “Do nghiệp phước thiện của việc đổ bỏ rác này, cho đến khi tôi đạt được Niết Bàn, trong khoảng thời gian ấy, tại mỗi nơi được lần lượt sanh ra, mong rằng tôi có tài ứng đối được sanh lên đúng trường hợp, có tài ứng đối không bị ngập ngừng như là làn sóng này vậy.” Vị tỳ khưu ấy, sau khi cất cây chổi ở phòng để chổi, cũng đang đi đến bên sông để tắm. Sau khi nghe được lời phát nguyện của vị sa di, vị ấy đã suy nghĩ rằng: “Cũng vì bị tác động bởi ta nên người này phát nguyện như thế. Có phải là sẽ không ảnh hưởng đến ta?” và đã lập nên lời phát nguyện rằng:

‘Yāvāhaṃ nibbānaṃ pāpuṇāmi, etth’ antare nibbattanibbattaṭṭhāne ayaṃ gaṅgā-ūmivego viya akkhayapaṭibhāno bhaveyyaṃ. Iminā pucchitapucchitaṃ sabbhaṃ pañhapaṭibhānaṃ vijaṭetuṃ nibbēṭhetuṃ samattho bhaveyyaṃ ”ti patthanaṃ paṭṭhapesi. Te ubho ’pi devesu ca manussesu ca saṃsaraṇā ekaṃ buddhantaṃ khepesuṃ. Atha amhākaṃ bhagavatā ’pi yathā moggaliputtatissatthero dissati evaṃ ete ’pi dissanti: “Mama parinibbāṇato pañcavassasate atikkante ete uppajjissanti ”ti. “Yaṃ mayā sukhamaṃ katvā desitaṃ dhammavinayaṃ, taṃ ete pañhapucchana-opammayutti-vasena nijjaṭaṃ niggumbaṃ katvā vibhajjissanti ”ti ca niddiṭṭhā.

2. Tesu sāmaṇero jambudīpe sāgalanagare milindo nāma rājā ahoṣi paṇḍito vyatto medhāvī paṭibalo, atītānāgatapaccuppannānaṃ samantayoga¹vidhānakiriyānaṃ karaṇakāle nisammakārī hoti. Bahūni c’ assa satthāni uggahitāni honti seyyathidaṃ: suti sumati ² saṅkhyayogā ñāyavesesikā³ gaṇitaṃ gandhabbaṃ tikicchā catubbedā⁴ purāṇā itihāsā jotisaṃ māyā hetu⁵ mantaṇā yuddhaṃ chando sāmuddi vacanena⁶ ekūnavīsati. Vādī⁷ durāsado duppasaho puthutthakarānaṃ aggamakkhāyati. Sakalajambudīpe milindena rañṇā samo koci nāhoṣi yadidaṃ thāmena javena sūriyena pañṇāya. Aḍḍho mahaddhano mahābhogo anantabalavāhanaṃ.

3. Ath’ ekadivasaṃ milindo rājā anantabalavāhanaṃ caturaṅginī-balaggasenābyūhaṃ dassanakamyatāya nagarā nikkhamitvā bahinagare senāgaṇanaṃ kāretvā,⁸ so rājā bhassappavādako lokāyatavitaṇḍajana-sallāpappavattanakotūhalo⁹ suriyaṃ oloketvā amacce āmantesi: “Bahu tāva divasāvaseso. Kiṃ karissāma idāneva nagaraṃ pavisitvā? Atthi koci paṇḍito samaṇo vā brāhmaṇo vā saṅghī gaṇī gaṇācariyo api arahantaṃ sammāsambuddhaṃ paṭijānamāno yo mayā saddhiṃ sallapituṃ sakkoti kaṅkhaṃ paṭivinetuṃ ”ti? Evaṃ vutte pañcasatā yonakā rājānaṃ etadavocuṃ: “Atthi mahārāja cha satthāro pūraṇo kassapo, makkhalī¹⁰ gosālo, nigaṇṭho nātaputto,¹¹ saṅjayo bellaṭṭhiputto,¹² ajito kesakambalī,¹³ kakudho¹⁴ kaccāyano. Te saṅghino gaṇino gaṇācariyakā ñātā yassasino titthakarā sādhusammatā bahujanassa. Gaccha tvaṃ mahārāja, te pañhaṃ pucchassu, kaṅkaṃ paṭivinayassū ”ti.

¹ mantayoga - Ma. ⁷ vitaṇḍavādī - Ma.

² sammuti - Ma, PTS, Sīmu.

³ nīti visesikā - Ma, PTS, Sīmu.

⁴ cātubbedā - PTS; dhanubbedā - katthaci.

⁵ ketu - Ma.

⁶ yuddhā chandasā buddhavacanena - Ma; yuddhā chandasā muddā vacanena - PTS.

⁸ senāgadassanaṃ katvā sāretvā - Ma.

⁹ sallāpaplavacittakotūhalo - Ma.

¹⁰ makkhalī - Ma, PTS.

¹¹ nātaputto - Ma.

¹² bellaṭṭhiputto - Ma, PTS.

¹³ kesakambalo - Ma.

¹⁴ pakudho - Ma, PTS.

“Cho đến khi tôi đạt được Niết Bàn, trong khoảng thời gian ấy, tại mỗi nơi được lần lượt sanh ra, mong rằng tôi có tài ứng đối không bị ngập ngừng như là làn sóng ở sông này vậy. Mong rằng tôi có khả năng để gỡ rối, để giải thích mọi sự ứng đối về câu hỏi được hỏi đi hỏi lại bởi người này.” Cả hai người ấy, trong khi luân hồi giữa chư Thiên và loài người, đã trải qua một khoảng thời gian giữa hai vị Phật. Và vị trưởng lão Moggalliputtatissa đã được đức Phật của chúng ta nhìn thấy như thế nào, thì hai người này cũng đã được nhìn thấy như thế: “Khi năm trăm năm đã trôi qua kể từ khi sự viên tịch Niết Bàn của Ta, những người này sẽ tái sanh.” Và đã được xác định rõ ràng: “Pháp và Luật nào đã được thực hiện một cách vi tế và đã được thuyết giảng bởi Ta, hai người này sẽ làm cho Pháp và Luật ấy được tháo gỡ, được rõ ràng bằng phương thức hỏi đáp và sự đứng đắn về ví dụ so sánh, rồi sẽ hệ thống lại.”

2. Trong hai người ấy, vị sa-di đã trở thành đức vua tên Milinda ở thành Sāgala thuộc xứ Jambudīpa (Ấn Độ), là người sáng trí, kinh nghiệm, thông minh, có năng lực trong thời quá khứ hiện tại và vị lai, là người hành động có suy xét trong lúc thực hiện mọi công việc rèn luyện và phô diễn. Và vị này có nhiều học thuật đã được học như là: sự hiểu biết do lắng nghe, sách dạy về âm thanh, tính toán, ứng dụng, học thuật về hướng dẫn và phân biệt, thiên văn, âm nhạc, y khoa, bốn bộ Vệ Đà, cổ thư, sử học, chiêm tinh học, ảo thuật, chú thuật, lý luận, chiến đấu, âm luật, hải dương học, và Phật ngôn là mười chín. Đức vua là nhà tranh luận khó sánh bằng, khó khuất phục, được xem là hàng đầu trong số đông các vị giáo chủ. Trong toàn cõi xứ Jambudīpa, không có ai sánh bằng đức vua Milinda về sức mạnh, nhanh nhẹn, dũng cảm, và trí tuệ. Đức vua là người giàu sang, có nhiều tài sản, nhiều của cải, vô số binh lực và xe cộ.

3. Rồi vào một ngày nọ, đức vua Milinda rời khỏi thành với ước muốn xem xét nơi đóng quân và nơi dàn binh của bốn binh chủng gồm vô số binh lực và xe cộ. Sau khi cho kiểm điểm quân đội ở ngoại thành, đức vua ấy vốn là người mở đầu câu chuyện và hứng thú việc khơi mào cuộc mạn đàm với các triết gia và các nhà ngụy biện, đã nhìn mặt trời rồi nói với các quan đại thần rằng: “Ngày hầy còn dài, chúng ta sẽ làm gì nếu đi vào thành ngay bây giờ? Có vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào là người sáng trí, có hội chúng, có đồ chúng, là giáo thọ sư của tập thể, tự xưng là A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, có khả năng để chuyện trò với trăm để giải tòa điều nghi hoặc?” Khi được nói như vậy, năm trăm người xứ Yonaka¹ đã nói với đức vua rằng: “Tâu đại vương, có sáu vị thầy là Pūraṇa Kassapa, Makkhalī Gosāla, Nigaṇṭha Nātaputta, Sañjaya Bellatṭhiputta, Ajita Kesakambalī, Kakudha Kaccāyana.² Các vị ấy có hội chúng, có đồ chúng, là giáo thọ sư của tập thể, được biết tiếng, có danh vọng, là các giáo chủ, được nhiều người đánh giá cao. Tâu đại vương, xin ngài hãy đi đến, hãy hỏi họ câu hỏi, hãy giải tòa điều nghi hoặc.”

¹ Nhiều học giả xác định Yonaka là một vùng thuộc nước Greece (Hy Lạp).

² Sáu vị này là đồng thời với đức Phật Gotama, nhiều học giả đã lưu ý và luận về điểm này.

4. Atha kho milindo rājā pañcahi yonakasatehi parivuto bhadravāhanaṃ rathavaramāruyha yena pūraṇo kassapo tenupasaṃkami. Upasaṃkamtivā pūraṇena kassapena saddhiṃ sammodi. Sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho milindo rājā pūraṇaṃ kassapaṃ etadavoca:

“Ko bhante kassapa lokaṃ pāletī ”ti?

“Paṭhavi¹ mahārāja lokaṃ pāletī ”ti.

“Yadi bhante kassapa paṭhavi¹ lokaṃ pāleti, atha kasmā avīcinirayaṃ gacchantā sattā paṭhaviṃ atikkamitvā gacchantī ”ti?

Evam vutte pūraṇo neva sakkhi ogilituṃ, na vā² sakkhi uggilituṃ. Pattakkhandho³ tuṅhībhūto pajjhāyanto nisīdi.

5. Atha kho milindo rājā makkhalīṃ gosālaṃ etadavoca: “Atthi bhante gosāla kusalākusalāni kammāni? Atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti?

“Nathi mahārāja kusalākusalāni kammāni. Natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko. Ye te mahārāja idha loke khattiyā te paralokaṃ gantvā ’pi puna khattiyā ’va bhavissanti. Ye te brāhmaṇā vessā suddā caṇḍālā pukkusā, te paralokaṃ gantvā ’pi puna brāhmaṇā vessā suddā caṇḍālā pukkusā ’va bhavissanti. Kiṃ kusalākusalehi kammehī ”ti?

“Yadi bhante gosāla idha loke khattiyā brāhmaṇā vessā suddā caṇḍālā pukkusā te paralokaṃ gantvāpi puna khattiyā brāhmaṇā vessā suddā caṇḍālā pukkusā ’va bhavissanti, natthi kusalākusalehi kammehi karaṇiyaṃ. Tena hi bhante gosāla ye te idha loke hatthacchinnā, te paralokaṃ gantvāpi puna hatthacchinnā ’va bhavissanti, ye pādacchinnā te pādacchinnā ’va bhavissanti, ye kaṇṇanāsacchinnā te kaṇṇanāsacchinnā ’va bhavissanti ”ti?⁴

Evam vutte gosālo tuṅhī ahosi. Atha kho milindassa rañño etadahosi: “Tuccho vata bho jambudīpo! Palāpo vata bho jambudīpo! Natthi koci samaṇo vā brāhmaṇo vā yo mayā saddhiṃ sallapituṃ sakkoti kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti.

6. Atha kho milindo rājā amacce āmantesi: “Ramaṇiyā vata bho dosinā ratti! Kannu khvajja samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkameyyāma pañhaṃ pucchituṃ? Ko mayā saddhiṃ sallapituṃ sakkoti kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti?

Evam vutte amaccā tuṅhībhūtā rañño mukhaṃ olokayamānā aṭṭhaṃsu.

¹ pathavi - Ma.

² no - Ma; neva - PTS.

³ adhomukho pattakkhandho - Ma.

⁴ Ye pādacchinnā, te pādacchinnāva bhavissanti. Ye hatthapādacchinnā, te hatthapādacchinnāva bhavissanti. Ye nāsacchinnā, te nāsacchinnāva bhavissanti. Ye kaṇṇanāsacchinnā, te kaṇṇanāsacchinnāva bhavissanti ”ti? - Ma.

4. Khi ấy, được tháp tùng bởi năm trăm người xứ Yonaka, đức vua Milinda đã bước lên cỗ xe ngựa cao quý, loại phương tiện di chuyển tuyệt hảo, đi đến gặp Pūraṇa Kassapa, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với Pūraṇa Kassapa, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đức vua Milinda đã nói Pūraṇa Kassapa điều này:

- Thưa thầy Kassapa, ai bảo hộ thế gian?
- Tâu đại vương, trái đất bảo hộ thế gian.
- Thưa thầy Kassapa, nếu trái đất bảo hộ thế gian, thế thì vì sao chúng sanh đi đến địa ngục vô gián lại đi ngang qua trái đất trước rồi mới đi đến địa ngục vô gián?

Được nói như vậy, Pūraṇa không những đã không thể nuốt trôi mà cũng không thể ói ra được, chỉ ngồi ủ rũ, im lặng, trầm ngâm.

5. Sau đó, đức vua Milinda đã nói với Makkhalī Gosāla điều này:

- Thưa thầy Gosāla, có các nghiệp thiện và bất thiện không? Có quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt và đã được làm xấu không?

- Tâu đại vương, không có các nghiệp thiện và bất thiện, không có quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt và đã được làm xấu. Tâu đại vương, những người nào ở đời này dòng dõi Sát-đế-ly, những người ấy đi đến đời sau cũng sẽ là dòng dõi Sát-đế-ly. Những người nào dòng dõi Bà-la-môn, thương buôn, nông phu, hạ tiện, hốt rác, những người ấy đi đến đời sau cũng sẽ là dòng dõi Bà-la-môn, thương buôn, nông phu, hạ tiện, hốt rác, thì có điều gì là bởi các nghiệp thiện và bất thiện?

- Thưa thầy Gosāla, nếu những người ở đời này là dòng dõi Sát-đế-ly, Bà-la-môn, thương buôn, nông phu, hạ tiện, hốt rác, những người ấy đi đến đời sau cũng sẽ là dòng dõi Sát-đế-ly, Bà-la-môn, thương buôn, nông phu, hạ tiện, hốt rác, không có điều gì được tạo nên bởi các nghiệp thiện và bất thiện. Thưa thầy Gosāla, như thế thì những người nào ở đời này bị chặt tay thì đi đến đời sau cũng sẽ bị chặt tay, những người nào bị chặt chân thì cũng sẽ bị chặt chân, những người nào bị xéo tai thì cũng sẽ bị xéo tai phải không ạ?

Được nói như vậy, Gosāla đã im lặng. Khi ấy, đức vua Milinda đã khởi ý điều ý: “Xứ Jambudīpa quả thật trống trơn! Xứ Jambudīpa quả thật vô nghĩa! Không có Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào có khả năng để chuyện trò với trăm để giải tỏa điều nghi hoặc?”

6. Sau đó, đức vua Milinda đã nói với các quan đại thần rằng: “Đêm trắng trong quả thật đáng yêu! Phải chăng hôm nay chúng ta nên đi đến gặp vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn để hỏi câu hỏi? Vị nào có khả năng để chuyện trò với trăm để giải tỏa điều nghi hoặc?”

Được nói như vậy, các quan đại thần đã im lặng, đứng yên, ngược nhìn khuôn mặt của đức vua.

7. Tena kho pana samayena sāgalanagaraṃ dvādasavassāni suññaṃ ahosi samaṇabrāhmaṇagahapatipaṇḍitehi. Yattha samaṇabrāhmaṇagahapatipaṇḍitā paṭivasantīti suṇāti, tattha gantvā rājā te pañhaṃ pucchati. Te sabbe 'pi pañhavissajjanena rājānaṃ ārādhetaṃ asakkontā yena vā tena vā pakkamanti. Ye aññaṃ disaṃ na pakkamanti te sabbe tuṇhībūtā acchanti. Bhikkhū pana yebhuyyena himavantameva gacchanti. Tena kho pana samayena koṭisatā arahanto himavante pabbate rakkhitatale paṭivasanti.

8. Atha kho āyasmā assagutto dibbāya sotadhātuyā milindassa rañño vacanaṃ sutvā yugandharamatthake bhikkhusaṅghaṃ sannipātetvā bhikkhū pucchi: “Atthāvuso koci bhikkhu paṭibalo milindena raññaṃ saddhiṃ sallapitum, kaṅkhaṃ paṭivinetum ”ti? Evaṃ vutte koṭisatā arahanto tuṇhī ahesum. Dutiyampi kho tatiyampi kho puṭṭhā tuṇhī ahesum. Atha kho āyasmā assagutto bhikkhusaṅghaṃ etadavoca: “Atthāvuso tāvatimsabhavane vejayantassa pācīnato ketumatī nāma vimānaṃ. Tattha mahāseno nāma devaputto paṭivasati. So paṭibalo tena milindena raññaṃ saddhiṃ sallapitum kaṅkhaṃ paṭivinetum ”ti. Atha kho koṭisatā arahanto yugandharapabbate antarāhitā tāvatimsabhavane pāturahesum. Addasā kho sakko devānamindo te bhikkhū dūrato 'va āgacchante. Disvāna yenāyasmā assagutto tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmantaṃ assaguttaṃ abhivādetvā ekamantaṃ atthāsi. Ekamantaṃ tthito kho sakko devānamindo āyasmantaṃ assaguttaṃ etadavoca: “Mahā kho bhante bhikkhusaṅgho anupatto ahaṃ saṅghassa ārāmiko. Kenattho? Kiṃ mayā karaṇīyaṃ ”ti? Atha kho āyasmā assagutto sakkaṃ devānamindaṃ etadavoca: “Ayaṃ kho mahārāja jambudīpe sāgalanagare milindo nāma rājā vādī durāsado duppasaho puthutitthakarānaṃ aggamakkhāyati, so bhikkhusaṅghaṃ upasaṅkamitvā diṭṭhivādena pañhaṃ pucchitvā bhikkhusaṅghaṃ viheṭhetī ”ti. Atha kho sakko devānamindo āyasmantaṃ assaguttaṃ etadavoca: “Ayaṃ kho bhante milindo rājā ito cuto manussesu uppanno, eso kho bhante ketumatīvimāne mahāseno nāma devaputto paṭivasati. So tena milindena raññaṃ saddhiṃ paṭibalo sallapitum, kaṅkhaṃ paṭivinetum. Taṃ devaputtaṃ yācissāma manussalokuppattiyā ”ti.

9. Atha kho sakko devānamindo bhikkhusaṅghaṃ purakkhatvā ketumatīvimānaṃ pavisitvā mahāsenaṃ devaputtaṃ ālīngitvā etadavoca: “Yācati taṃ mārisa bhikkhusaṅgho manussalokuppattiyā ”ti. “Na me bhante manussalokenattho. Kammabahulena tibbo manussaloko. Idhevāhaṃ bhante devaloke uparūparuppattiko hutvā parinibbāyissāmī ”ti. Dutiyampi kho tatiyampi kho sakke devānaminde yācāte mahāseno devaputto evamāha: “Na me bhante manussalokenattho. Kammabahulena tibbo manussaloko. Idhevāhaṃ bhante devaloke uparūparuppattiko hutvā parinibbāyissāmī ”ti.

7. Vào lúc bấy giờ, thành Sāgala đã vắng bóng các Sa-môn, Bà-la-môn, gia chủ sáng trí trong mười hai năm. Nghe tin “các vị Sa-môn, Bà-la-môn, gia chủ sáng trí trú ngụ” ở nơi nào, đức vua đi đến nơi ấy và hỏi các vị ấy câu hỏi. Không có khả năng để làm hài lòng đức vua với câu trả lời cho câu hỏi, tất cả các vị ấy ra đi đến nơi này hoặc nơi khác. Những người nào không ra đi đến phương trời khác, tất cả bọn họ ở lại, giữ thái độ im lặng. Còn các vị tỳ khuru, phần đông thì đi đến dãy Hi-mã-lạp-sơn. Vào lúc bấy giờ, có một trăm *koṭi* (một tỷ) vị A-la-hán cư ngụ tại cao nguyên Rakkhita, núi Hi-mã-lạp.

8. Lúc đó, đại đức Assagutta với thiên nhĩ giới đã nghe được lời nói của đức vua Milinda. Ngài đã cho triệu tập hội chúng tỳ khuru tại đỉnh núi Yugandhara và đã hỏi các vị tỳ khuru rằng: “Này các sư đệ, có vị tỳ khuru nào có năng lực để chuyện trò với đức vua Milinda để giải tòa điều nghi hoặc?” Được nói như vậy, một trăm *koṭi* vị A-la-hán đã im lặng. Các vị đã im lặng khi được hỏi đến lần thứ nhì, đến lần thứ ba. Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với hội chúng tỳ khuru điều này: “Này các sư đệ, ở cõi trời Đao Lợi, về phía đông của lầu đài Vejayanta, có cung điện tên là Ketumatī. Nơi ấy, có vị Thiên tử tên Mahāsena cư ngụ. Vị ấy có năng lực để chuyện trò với đức vua Milinda để giải tòa điều nghi hoặc. Khi ấy, một trăm *koṭi* vị A-la-hán đã biến mất ở ngọn núi Yugandhara và hiện ra ở cõi trời Đao Lợi. Thiên chủ Sakka đã nhìn thấy các vị tỳ khuru ấy từ đằng xa đang tiến đến, sau khi nhìn thấy đã đi đến gặp đại đức Assagutta, sau khi đi đến đã đánh lễ đại đức Assagutta rồi đứng một bên. Khi đã đứng một bên, Thiên chủ Sakka đã nói với đại đức Assagutta điều này: “Bạch ngài, đại chúng tỳ khuru đã ngụ đến. Tôi là người của tu viện của hội chúng. Có nhu cầu về điều gì? Có việc gì tôi cần phải làm?” Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với Thiên chủ Sakka điều này: “Tâu đại vương, vị vua này tên Milinda tại thành Sāgala, xứ Jambudīpa, là nhà tranh luận khó sánh bằng, khó khuất phục, được xem là hàng đầu trong số đông các vị giáo chủ. Ông ta đi đến gặp hội chúng tỳ khuru hỏi câu hỏi theo học thuyết về tà kiến và đã gây khó khăn cho hội chúng tỳ khuru.” Khi ấy, Thiên chủ Sakka đã nói với đại đức Assagutta điều này: “Bạch ngài, vị vua Milinda này đã chết đi từ nơi này rồi tái sanh vào loài người. Bạch ngài, có vị Thiên tử này tên là Mahāsena cư ngụ ở cung điện Ketumatī. Vị ấy có năng lực để chuyện trò với đức vua Milinda để giải tòa điều nghi hoặc. Chúng ta sẽ thỉnh cầu vị Thiên tử ấy về việc tái sanh vào thế giới loài người.

9. Khi ấy, Thiên chủ Sakka đã dẫn đầu hội chúng tỳ khuru đi vào cung điện Ketumatī, ôm chầm lấy Thiên tử Mahāsena rồi đã nói điều này: “Này Thiên tử, hội chúng tỳ khuru thỉnh cầu Thiên tử về việc tái sanh vào thế giới loài người.” “Bạch ngài, tôi không có mục đích gì ở thế giới loài người. Thế giới loài người là căng thẳng bởi nhiều công việc. Bạch ngài, tôi sẽ là người lần lượt chúng đạt cao hơn rồi sẽ Niết-bàn ngay tại đây, nơi Thiên giới.” Trong khi Thiên chủ Sakka thỉnh cầu đến lần thứ nhì, đến lần thứ ba, Thiên tử Mahāsena cũng đã nói như vậy: “Bạch ngài, tôi không có mục đích gì ở thế giới loài người. Thế giới loài người là căng thẳng bởi nhiều công việc. Bạch ngài, tôi sẽ là người lần lượt chúng đạt cao hơn rồi sẽ Niết-bàn ngay tại đây, nơi Thiên giới.”

10. Atha kho āyasmā assagutto mahāsenam devaputtam etadavoca: “Idha mayaṃ mārisa sadevakaṃ lokaṃ anuvilokayamānā aññatra tayā milindassa rañño vādaṃ bhinditvā sāsanaṃ paggaḥetuṃ samatthaṃ aññaṃ kañci na passāma. Yācati taṃ mārisa bhikkhusaṅgho. Sādhu sappurisa! Manussaloke nibbattitvā dasabalassa sāsanaṃ paggaḥitvā dehī ”ti.¹ Evaṃ vutte mahāseno devaputto, “ahaṃ kira milindassa rañño vādaṃ bhinditvā sāsanaṃ paggaḥetuṃ samattho bhavissāmī ”ti haṭṭhatutṭho udaggudaggo hutvā “Sādhu bhante! Manussaloke uppajjissāmī ”ti paṭiññaṃ adāsi.

11. Atha kho te bhikkhū devaloke taṃ karaṇīyaṃ tūretvā devesu tāvatimsesu antarhitā himavante pabbate rakkhitatale pāturaheṣuṃ. Atha kho āyasmā assagutto bhikkhusaṅghaṃ etadavoca: “Atthāvuso imasmiṃ bhikkhusaṅghe koci bhikkhu sannipātaṃ anāgato ”ti. Evaṃ vutte aññataro bhikkhu āyasmantaṃ assaguttaṃ etadavoca: “Atthi bhante āyasmā rohaṇo ito sattame divase himavantaṃ pabbataṃ pavisitvā nirodhaṃ samāpanno tassa santike dūtaṃ pāhethā ”ti. Āyasmā ’pi rohaṇo taṃ khaṇaññeva nirodhā vuṭṭhāya “saṅgho maṃ patimānetī ”ti himavante pabbate antarahito rakkhitatale koṭisatānaṃ arahantānaṃ purato pāturahosi. Atha kho āyasmā assagutto āyasmantaṃ rohaṇaṃ etadavoca: “Kinno kho āvuso rohaṇa buddhasāsane palujjante² na passasi saṅghassa karaṇīyānī ”ti?

“Amanasikāro me bhante ahoṣī ”ti.

“Tena hāvuso rohaṇa daṇḍakammaṃ karohī ”ti.

“Kiṃ bhante karomī ”ti?

“Atthāvuso rohaṇa himavantaṃ pabbatapasse kajaṅgalā³ nāma brāhmaṇagāmo. Tattha sonuttaro⁴ nāma brāhmaṇo paṭivasati. Tassa putto uppajjissati nāgaseno nāma dārako. Tena hi tvaṃ āvuso rohaṇa dasamāsādhikānī sattavassānī taṃ kulaṃ piṇḍāya pavisa. Piṇḍāya pavisitvā nāgasenaṃ dārakaṃ nīharitvā pabbājehi. Pabbajite ca⁵ tasmiṃ daṇḍakammato muccissasī ”ti āha.

12. Āyasmā ’pi kho rohaṇo “sādhū ”ti sampaṭicchhi. Mahāseno ’pi kho devaputto devalokā cavitvā sonuttarabrahmaṇassa bhariyāya kucchismiṃ paṭisandhiṃ aggahesi. Saha paṭisandhiggahaṇā tayo acchariyā abbhutā dhammā pāturaheṣuṃ: āyudhabhaṇḍānī pajjalimṣu, aggasassaṃ abhinipphannaṃ, mahāmegho abhippavassi.

¹ sāsanaṃ paggaḥhāhī ti - Ma.

² bhijjante - Ma.

³ gajaṅgalaṃ - Ma;
kajaṅgalaṃ - PTS.

⁴ sonuttaro - Ma, PTS.

⁵ pabbajiteva - Ma.

10. Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với Thiên tử Mahāsena điều này: “Thưa Thiên tử, trong lúc xem xét thế gian này luôn cả chư Thiên, chúng tôi nhận thấy rằng không ai khác ngoài trừ ngài có được khả năng để đập đổ luận thuyết của đức vua Milinda để nâng đỡ Giáo Pháp. Thưa Thiên tử, hội chúng tỳ khưu thỉnh cầu ngài. Lành thay, bậc thiện nhân! Xin ngài hãy hạ sanh vào thế giới loài người, xin ngài hãy nâng đỡ và ban bố Giáo Pháp của đấng Thập Lực.” Được nói như vậy, Thiên tử Mahāsena (nghĩ rằng): “Nghe nói ta sẽ có khả năng để đập đổ luận thuyết của đức vua Milinda để nâng đỡ Giáo Pháp” đã trở nên mừng rỡ, phấn chấn, rất là phấn khởi, và đã bày tỏ sự chấp thuận: “Bạch đại đức, thật tốt đẹp thay! Tôi sẽ tái sanh vào thế giới loài người.”

11. Sau đó, khi đã hoàn thành công việc cần làm ở Thiên giới, các vị tỳ khưu ấy đã biến mất giữa chư Thiên ở cõi trời Đao Lợi và hiện ra ở cao nguyên Rakkhita, núi Hi-mã-lạp. Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với hội chúng tỳ khưu điều này: “Này các sư đệ, trong hội chúng tỳ khưu có vị tỳ khưu nào đã không đi đến cuộc hội họp?” Được nói như vậy, có vị tỳ khưu nọ đã nói với đại đức Assagutta điều này: “Bạch ngài, có đại đức Rohaṇa cách đây bảy ngày đã đi vào núi Hi-mã-lạp và nhập thiên diệt, xin ngài hãy phái sứ giả đi đến gặp vị ấy.” Đúng vào giây phút ấy, đại đức Rohaṇa cũng vừa xuất khỏi thiên diệt (biết rằng): “Hội chúng chờ đợi ta” nên đã biến mất ở núi Hi-mã-lạp và hiện ra ở cao nguyên Rakkhita, phía trước một trăm *koṭi* vị A-la-hán. Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với đại đức Rohaṇa điều này:

- Này sư đệ Rohaṇa, trong khi lời dạy của đức Phật đang suy tàn, không lẽ đệ không nhận thấy các việc cần phải làm của hội chúng?

- Bạch ngài, tôi đã thiếu sự quan tâm.

- Này sư đệ Rohaṇa, chính vì điều ấy đệ hãy thực hành hình phạt.

- Bạch ngài, tôi sẽ làm gì?

Vị ấy đã nói rằng: - Này sư đệ Rohaṇa, ở sườn núi Hi-mã-lạp có ngôi làng Bà-la-môn tên là Kajaṅgalā. Người Bà-la-môn tên Sonuttara cư ngụ tại nơi đó. Người con trai của ông sẽ được sanh ra; đứa bé trai tên là Nāgasena. Này sư đệ Rohaṇa, chính vì điều ấy đệ hãy đi vào khát thực ở gia đình ấy trong thời gian bảy năm mười tháng. Sau khi đi vào khát thực, đệ hãy tiếp độ đứa bé trai Nāgasena rồi cho xuất gia. Và khi đứa bé trai đã xuất gia thì đệ sẽ được thoát khỏi hình phạt.

12. Đại đức Rohaṇa cũng đã đồng ý rằng: “Lành thay!” Còn về Thiên tử Mahāsena sau khi từ Thiên giới chết đi đã chấp nhận sự tiếp nối (tái sanh) trong bụng người vợ của Bà-la-môn Sonuttara. Có ba điều kỳ diệu phi thường đã xuất hiện cùng lúc với việc chấp nhận sự tiếp nối (tái sanh): Các vật dụng chiến đấu đã phát lên ngọn lửa, trái cây đầu mùa chín tới, có đám mây lớn đã đổ mưa.

Āyasmā 'pi kho rohaṇo tassa paṭisandhiggahaṇato paṭṭhāya dasamāsādhikāni sattavassāni taṃ kulaṃ piṇḍāya pavisanto, ekadivasampi kaṭacchumattaṃ bhattaṃ vā uḷunkamattaṃ yāguṃ vā abhivādanaṃ vā añjalikammaṃ vā sāmīcikkammaṃ vā nālattha. Atha kho akkosaññeva paribhāsaññeva paṭilabhati. “Aticchatha bhante ”ti vacanamattampi vattā nāma nāhosi. Dasamāsādhikānaṃ pana sattannaṃ vassānaṃ accayena ekadivasam “Aticchatha bhante ”ti vacanamattaṃ alattha. Taṃ divasameva brāhmaṇo 'pi bahikkamantā āgacchanto paṭipathe theram disvā, “kiṃ bho pabbajita amhākaṃ gehamagamatthā ”ti āha.

“Āma brāhmaṇa agamamhā ”ti.

“Api kiñci labhitthā ”ti?

“Āma brāhmaṇa labhimhā ”ti.

13. So attamano¹ gehaṃ gantvā pucchi: “Tassa pabbajitassa kiñci adatthā ”ti? “Na kiñci adamhā ”ti. Brāhmaṇo dutiyadivase gharadvāre yeva nisīdi “Ajja pabbajitaṃ musāvādena niggahessāmī ”ti. Thero dutiyadivase brāhmaṇassa gharadvāraṃ sampatto. Brāhmaṇo theram disvā 'va evamāha: “Tumhe hiyyo amhākaṃ gehe kiñci alabhitvāyeva 'labhimhā 'ti avocuttha. Vaṭṭati nu kho tumhākaṃ musāvādo ”ti? Thero āha: “Mayaṃ brāhmaṇa tumhākaṃ gehe dasamāsādhikāni sattavassāni 'Aticchathā 'ti vacanamattampi alabhitvā hiyyo 'Aticchathā 'ti vacanamattaṃ labhimha. Athetaṃ vacanapaṭisanthāramattaṃ² upādāya evamavocumhā ”ti. Brāhmaṇo cintesi: “Ime vācāpaṭisanthāramattampi labhitvā janamajjhe labhimhā 'ti pasaṃsanti. Aññaṃ kiñci khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā labhitvā kasmā nappasaṃsanti ”ti pasīditvā attano atthāya paṭiyādītābhattato kaṭacchubhikkhaṃ tadupiyaṃ ca vyañjanaṃ dāpetvā “Imaṃ bhikkhaṃ sabbakālaṃ tumhe labhissathā ”ti āha. So puna divasatoppabhūti³ upasaṅkamantassa therassa upasamaṃ disvā bhiyyosomattāya pasīditvā theram niccakālaṃ attano ghare bhattavissaggakaraṇatthāya yāci. Thero tuṅhibhāvena adhvāsetvā divase divase bhattakiccaṃ katvā gacchanto thokaṃ thokaṃ buddhavacanaṃ kathetvā gacchati.

¹ anattamano - kesuci.

² vācāpaṭisanthāraṃ - Ma; vācāpaṭisanthāraṃ - PTS.

³ punadivasato pabhūti - Ma; punadivasatoppabhūti - PTS.

Về phần đại đức Rohaṇa, kể từ việc chấp nhận sự tiếp nối (tái sanh) của vị Thiên tử, trong khi đi vào khất thực ở gia đình ấy trong thời gian bảy năm mười tháng, đã không nhận được một muống cơm, hay là một vá canh, hoặc là sự đánh lễ, sự chấp tay, hay là hành động thích hợp, đâu là một ngày. Khi ấy, đại đức đã nhận được chỉ là sự chửi rủa, chỉ là sự mắng nhiếc. Dầu là chút ít lời nói: “Này ông, ông hãy đi đi” cũng đã không có người nói. Tuy nhiên, khi đã đến hạn kỳ bảy năm mười tháng, vào một ngày vị đại đức đã nhận được chút ít lời nói: “Này ông, ông hãy đi đi.”¹ Đứng vào ngày hôm ấy, cũng chính người Bà-la-môn, trong khi đi trở về do công việc bên ngoài, đã gặp vị trưởng lão ở lối ngược chiều và đã nói rằng:

- Này ông xuất gia, ông đã đi đến nhà của chúng tôi chưa?

- Này ông Bà-la-môn, đúng vậy. Tôi đã đi đến.

- Vậy có phải ông đã nhận được cái gì đó?

- Này ông Bà-la-môn, đúng vậy. Tôi đã nhận được.

13. Người Bà-la-môn với tâm ý hoan hỷ² đã đi về nhà và hỏi rằng: “Mấy người đã cho vị xuất gia ấy vật gì đó phải không?” - “Chúng tôi đã không cho bất cứ vật gì.” Vào ngày kế, người Bà-la-môn đã ngồi ngay tại cửa nhà (nghĩ rằng): “Hôm nay, ta sẽ bắt bẻ vị xuất gia về việc nói dối.” Vào ngày kế, vị trưởng lão đã đến tại cửa nhà của người Bà-la-môn. Sau khi nhìn thấy vị trưởng lão, người Bà-la-môn đã nói như vầy: “Hôm qua, ông đã không nhận được bất cứ vật gì ở nhà chúng tôi mà lại nói là ‘Đã nhận được.’ Chẳng lẽ nói dối là thích đáng đối với các ông hay sao?” Vị trưởng lão đã nói rằng: “Này ông Bà-la-môn, trong bảy năm mười tháng chúng tôi đã không nhận được ở nhà của ông đâu là chút ít lời nói: ‘Này ông, ông hãy đi đi,’ còn hôm qua tôi đã nhận được chút ít lời nói: ‘Này ông, ông hãy đi đi.’ Vì có liên quan đến chút ít lời nói nhả nhận này mà tôi đã nói như thế.” Người Bà-la-môn đã suy nghĩ rằng: “Những người này sau khi nhận được đâu là chút ít lời nói nhả nhận mà lại ca tụng ở giữa mọi người là: ‘Chúng tôi đã nhận được.’ Vậy thì sau khi nhận được bất cứ loại vật thực cứng hoặc vật thực mềm nào khác, vì lẽ gì mà họ lại không ca tụng?” Sau khi phát khởi niềm tin, ông ta đã bảo bố thí một muống cơm và thức ăn phù hợp từ bữa cơm được chuẩn bị sẵn cho việc sử dụng của bản thân, rồi đã nói rằng: “Ngài sẽ nhận được vật thực này vào mọi lúc.” Kể từ ngày kế, sau khi nhìn thấy sự trầm tĩnh của vị trưởng lão trong khi đi đến, người Bà-la-môn càng phát khởi niềm tin nhiều hơn nữa và đã thỉnh cầu vị trưởng lão việc thọ thực bữa ăn tại nhà của mình một cách thường xuyên. Vị trưởng lão đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Mỗi một ngày, sau khi làm phận sự về thọ thực, trong khi từ giả vị trưởng lão đều thuyết giảng chút ít Phật ngôn rồi mới ra đi.

¹ Sự xưng hô ở đây và các câu đối thoại bên dưới đều dùng ngôi thứ nhất và thứ hai số nhiều.

² Văn bản của Miến Điện và của Pali Text Society đã ghi là không hoan hỷ (*anattamano*).

14. Sā 'pi kho brāhmaṇī dasamāsaccayena puttam vijāyi. “Nāgaseno ”ti 'ssa nāmaṃ ahosi.¹ So anukkamena vaḍḍhanto sattavassiko jāto. Atha kho nāgasenassa dārakassa pitā nāgasenaṃ dārakaṃ etadavoca: “Imasmiṃ kho tāta nāgasena brāhmaṇakule sikkhāni sikkheyyāsī ”ti.

“Katamāni tāta imasmiṃ brāhmaṇakule sikkhāni nāmā ”ti?

“Tayo kho tāta nāgasena vedā sikkhāni nāma. Avasesāni sippāni sippaṃ nāmā ”ti.

“Tena hi tāta sikkhissāmī ”ti.

15. Atha kho sonuttaro brāhmaṇo ācariyassa brāhmaṇassa ācariya-bhāgaṃ sahaṃsaṃ datvā antopāsāde ekasmiṃ gabbhe ekato mañcakaṃ paññāpetvā ācariyabrāhmaṇaṃ etadavoca: “Sajjhāyāpehi² kho tvam brāhmaṇa imaṃ dārakaṃ mantāni ”ti.

“Tena hi tāta dāraka uggaṇhāhi mantāni ”ti.

Ācariyabrāhmaṇo sajjhāyati. Nāgasena dārakassa ekeneva uddesena tayo vedā hadayaṅgatā vācuggatā sūpadhāritā suvavatthāpitā sumanasikatā ahesuṃ. Sakimevāssa cakkhuṃ udapādi tisu vedesu sanighaṇḍukeṭubhesu sakkharappabhedesu itihāsapañcomesu. Padako veyyākaraṇo lokāyata-mahāpurisalakkhaṇesu anavayo cāhosi.

16. Atha kho nāgaseno dārako pitaraṃ etadavoca: “Atthi nu kho tāta imasmiṃ brāhmaṇakule ito uttarimpi sikkhitabbāni udāhu ettakānevā ”ti?

“Natthi tāta nāgasena imasmiṃ brāhmaṇakule ito uttarim sikkhitabbāni. Ettakāneva sikkhitabbāni ”ti.

Atha kho nāgaseno dārako ācariyassa anuyogaṃ datvā pāsādā oruyha pubbavāsanāya coditahadayo rahogato patisallīno attano sippassa ādimajjhāpariyosānaṃ olokento ādimhi vā majjhe vā pariyosāne vā appamattakampi sāraṃ adisvā “Tucchā vata bho ime vedā! Palāpā vata bho ime vedā! Asārā nissārā ”ti vipparisāri anattamano ahosi.

¹ nāmamakamsu - Ma.

² sajjhāpehi - Ma.

14. Quả nhiên, đến hạn kỳ mười tháng người nữ Bà-la-môn ấy cũng đã sanh ra người con trai. Tên của đứa bé đã là Nāgasena. Đứa bé từ từ lớn lên, và đã sanh được bảy năm. Khi ấy, người cha của đứa bé trai Nāgasena đã nói với đứa bé trai Nāgasena điều này: “Này Nāgasena thương, con cần phải học các môn học ở trong gia tộc Bà-la-môn này.”

- Cha yêu quý, những điều gì gọi là các môn học ở trong gia tộc Bà-la-môn này?

- Này Nāgasena thương, ba bộ Vệ Đà gọi là các môn học. Các học thuật còn lại gọi là học thuật.

- Cha yêu quý, như thế thì con sẽ học.

15. Sau đó, người Bà-la-môn Sonuttara đã trao một ngàn đồng là phần lương của vị thầy cho người thầy giáo Bà-la-môn, rồi cho sắp xếp cái giường nhỏ ở một bên tại một căn phòng bên trong tòa nhà dài, rồi đã nói với người thầy giáo Bà-la-môn điều này: “Thưa vị Bà-la-môn, thầy hãy cho đứa bé trai này đọc tụng các chú thuật.”

- Này bé trai thương, như thế thì con hãy học các chú thuật.

Rồi người thầy giáo Bà-la-môn đọc tụng. Đối với đứa bé trai Nāgasena, chỉ với một lần đọc thì ba bộ Vệ Đà đã được đi vào tâm, đạt được giọng, khéo được nắm bắt, khéo được xác định, khéo được tác ý. Chỉ cần một lần, kiến thức về ba bộ Vệ Đà cùng các từ vựng và nghi thức, luôn cả âm từ với sự phân tích, và truyền thống là thứ năm, đã sanh khởi đến đứa bé. Nó đã biết về cú pháp, về văn phạm, và đã không thiếu về phần triết học và các tướng trạng của bậc đại nhân.

16. Khi ấy, đứa bé trai Nāgasena đã nói với người cha điều này: “Cha yêu quý, ở trong gia tộc Bà-la-môn này còn có các môn cần phải học nào thù thắng hơn thế này, hay là chỉ chừng này thôi?”

- Này Nāgasena thương, ở trong gia tộc Bà-la-môn này không còn có các môn cần phải học nào thù thắng hơn thế này. Chỉ chừng này là cần phải học thôi.”

Sau đó, khi đã trả lời cuộc kiểm tra của người thầy giáo, đứa bé trai Nāgasena đã từ tòa nhà dài bước xuống, tâm tự khiển trách về cuộc sống trong thời gian qua, rồi đã đi đến nơi thanh vắng trầm tư. Trong khi suy xét phần đầu, phần giữa, và phần cuối đối với học thuật của mình, nó đã không nhìn thấy cốt lõi, đầu là chút ít, ở phần đầu, phần giữa, hay phần cuối. (Nghĩ rằng): “Các bộ Vệ Đà này quá là rỗng không! Các bộ Vệ Đà này quá thật vô nghĩa, không có cốt lõi, thiếu đi cốt lõi!” nó đã trở nên ân hận, không hoan hỷ.

17. Tena kho pana samayena āyasmā rohaṇo vattaniye senāsane nisinno nāgasenassa dārakassa cetasā cetoparivitakkamaññāya nivāsetvā pārupitvā pattacīvaramādāya vattaniye senāsane antarahito kajaṅgalabrāhmaṇa-gāmassa purato pāturahosi. Addasā kho nāgaseno dārako attano gharadvāraakoṭṭhake¹ ṭhito āyasmantaṃ rohaṇaṃ dūrato 'va āgacchantam. Disvāna attamano udaggo pamudito pītisomanassajāto “Appe va nāmāyaṃpabbajito kañci² sāraṃ jāneyyā ”ti, yenāyasmā rohaṇo tenupasaṅkami. Upasaṅkamtivā āyasmantaṃ rohaṇaṃ etadavoca:

“Ko nu kho tvaṃ mārīsa ediso bhaṇḍukāsāvavasano ”ti?

“Pabbajito nāmāhaṃ dārakā ”ti.

“Kena tvaṃ mārīsa pabbajito nāmāsī ”ti?

“Pāpakānaṃ malānaṃ pabbājetuṃ pabbajito.³ Tasmā 'haṃ dāraka pabbajito nāmā ”ti.

18. “Kiṃkāraṇā mārīsa kesā te na yathā aññesan ”ti?

“Soḷasime dāraka paḷibodhe disvā kesamassuṃ ohāretvā pabbajito katame soḷasa? Alaṅkārapaḷibodho, maṇḍanapaḷibodho, telamakkaṇapaḷibodho, dhovanapaḷibodho, mālāpaḷibodho, gandhapaḷibodho, vāsana-paḷibodho, harīṭakapaḷibodho, āmalakapaḷibodho, raṃgapaḷibodho, bandhanapaḷibodho, kocchapaḷibodho, kappakapaḷibodho, vijāṭana-paḷibodho, ūkāpaḷibodho, kesesu vilūnesu socanti kilamanti paridevanti urattāḷiṃ⁴ kandanti sammohaṃ āpajjanti. Imesu kho dāraka soḷasasu paḷibodhesu paḷiṅguṇṭhitā manussā sabbāni atisukhumāni sippāni nāsenti ”ti.

19. “Kiṃkāraṇā mārīsa vatthāni 'pi te na yathā aññesan ”ti?

“Kāmanissitāni kho dāraka vatthāni kamanīyāni gihivyañjanāni⁵ yāni kānici kho bhayāni vatthato uppajjanti, tāni kāsāvavasanaṃ na honti. Tasmā vatthāni 'pi me na yathā aññesan ”ti.

“Jānāsi kho tvaṃ mārīsa sippāni nāmā ”ti?

“Āma dāraka jānāmahaṃ sippāni. Yaṃ loke uttamaṃ mantam tampi jānāmī ”ti.

“Mayhampi tam mārīsa dātum sakkā ”ti?

“Āma dāraka sakkā ”ti.

“Tena hi me dehī ”ti.

“Akālo kho dāraka. Antaragharaṃ piṇḍāya pavitṭhamhā ”ti.

¹ attano dvāraakoṭṭhake - Ma, PTS.

² kadāci - PTS.

³ pāpakāni malāni pabbājeti - Ma.

⁴ urattāḷiṃ - Ma, PTS.

⁵ kāmanissitāni gihivyañjanabhaṇḍāni - Ma.

17. Vào lúc bấy giờ, đại đức Rohaṇa ngồi tại trú xứ Vattaniya đã dùng tâm biết được ý nghĩ suy tâm của đứa bé trai Nāgasena, nên đã quán y, trùm y, rồi cầm lấy bình bát và y biến mất ở trú xứ Vattaniya rồi hiện ra ở phía trước ngôi làng Bà-la-môn Kaṅgaṅgalā. Đứa bé trai Nāgasena, đứng ở cánh cổng ra vào căn nhà của mình, đã nhìn thấy đại đức Rohaṇa từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy đã hoan hỷ, phấn khởi, vui mừng, sanh tâm phi lạc (nghĩ rằng): “Có lẽ vị xuất gia này có thể biết được cái gì đó là cốt lõi” nên đã đi đến gần đại đức Rohaṇa, sau khi đến gần đã nói với đại đức Rohaṇa điều này:

- Thưa ông, ông là ai mà cạo đầu mặc y ca-sa như vậy?”

- Đây cậu bé, ta được gọi là bậc xuất gia.

- Thưa ông, với việc gì mà ông được gọi là bậc xuất gia?

- Là bậc xuất gia để loại bỏ các điều ô nhiễm xấu xa. Đây cậu bé, với điều ấy mà ta được gọi là bậc xuất gia.

18. - Thưa ông, vì lý do gì mà tóc của ông không giống như (tóc) của những người khác?

- Đây cậu bé, sau khi nhìn thấy mười sáu điều vướng bận này, ta đã cạo bỏ râu tóc trở thành bậc xuất gia. Mười sáu điều gì? Sự vướng bận về trang điểm, sự vướng bận về trau chuốt, sự vướng bận về xúc đầu, sự vướng bận về gội rửa, sự vướng bận về trang hoa, sự vướng bận về chất thơm, sự vướng bận về thuốc bôi, sự vướng bận về thuốc *haritaka*, sự vướng bận về thuốc *āmalaka*, sự vướng bận về nhuộm tóc, sự vướng bận về buộc tóc, sự vướng bận về chải tóc, sự vướng bận về thợ hớt tóc, sự vướng bận về gỡ tóc rối, sự vướng bận về chấy rận, khi các sợi tóc bị rụng nhiều người buồn rầu, than vãn, rên rỉ, đấm ngực khóc lóc, rơi vào mê muội. Đây cậu bé, bị rối rắm trong mười sáu điều vướng bận này, loài người xao lãng tất cả các học thuật vô cùng tinh tế.

19. - Thưa ông, vì lý do gì mà ngay cả các vải quàng của ông cũng không giống như (các vải quàng) của những người khác?

- Đây cậu bé, các vải quàng xinh đẹp, được nương tựa vào lòng ham muốn, là các biểu hiện của hàng tại gia. Những lo sợ nào đó được sanh lên từ vải vóc, những điều ấy không có ở việc mặc vải ca-sa. Vì điều ấy mà ngay cả các vải quàng của ta cũng không giống như (các vải quàng) của những người khác.

- Thưa ông, ông có biết cái gọi là các học thuật?

- Đây cậu bé, có chứ. Ta biết các học thuật. Chú thuật hạng nhất ở thế gian, ta cũng biết.

- Thưa ông, có thể nào ban điều ấy cho tôi không?

- Đây cậu bé, được chứ. Có thể.

- Như thế thì ông hãy ban cho tôi đi.¹

- Đây cậu bé, không phải lúc. Chúng ta hãy đi khát thực ở xóm nhà.

¹ Cậu bé xưng hô với đại đức Rohaṇa bằng ngôi thứ hai số ít, trong khi ở phần trước người cha xưng hô bằng ngôi thứ hai số nhiều.

20. Atha kho nāgaseno dārako āyasmato rohaṇassa hatthato pattamaṃ gahetvā ghamaṃ pavesetvā paṇitena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappetvā sampavāretvā āyasmantaṃ rohaṇaṃ bhuttāviṃ onītapattapaṇiṃ etadavoca:

“Dehi me ’dāni mārisa mantan ”ti.

“Yadā kho tvaṃ dāraka nippaḷibodho hutvā mātāpitaro anujānāpetvā mayā gahitaṃ pabbajitavesaṃ gaṇhissasi, tadā dassāmi ”ti thero āha.

Atha kho nāgaseno dārako mātāpitaro upasaṅkamitvā āha: “Amma tāta,¹ ayaṃ pabbajito yaṃ loke uttamaṃ mantamaṃ taṃ jānāmi ’ti vadati. Na ca attano santike apabbajitassa deti ahaṃ etassa santike pabbajitvā taṃ mantamaṃ uggaṇhissāmi ”ti.

21. Athassa mātāpitaro “pabbajitvā ’pi no putto mantamaṃ uggaṇhātu.² Gahetvā punāgacchatī ”ti maññamānā “gaṇha puttā ”ti anujāniṃsu. Atha kho āyasmā rohaṇo nāgasenaṃ dārakaṃ ādāya yena vattaniyaṃ senāsanaṃ yena vijambhavatthu tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā vijambhavathusmiṃ senāsane ekarattiṃ vasitvā yena rakkhitalamaṃ tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā koṭisatānaṃ arahantānaṃ majjhe nāgasenaṃ dārakaṃ pabbājesi. Pabbajito ca paṇāyasmā nāgaseno āyasmantaṃ rohaṇaṃ etadavoca: “Gahito me bhante tava veso. Detha me ’dāni mantan ”ti. Atha kho āyasmā rohaṇo “kimhi nu kho ’haṃ nāgasenaṃ paṭhamaṃ vineyyaṃ suttante vā abhidhamme vā ”ti?³ cintetvā, “paṇḍito kho ayaṃ nāgaseno, sakkoti sukheveva abhidhammaṃ pariyāpuṇitunti” paṭhamaṃ abhidhamme vinesi. Ayasmā ca nāgaseno “kusalā dhammā akusalā dhammā avyākātā dhammā ”ti tikadukapatimaṇḍitaṃ dhammasaṅgaṇiṃ, khandhavibhaṅgādi-atṭhārasavibhaṅgapatimaṇḍitaṃ vibhaṅgappakaraṇaṃ, “saṅgaho asaṅgaho”ti ādinā cuddasavidhena vibhattaṃ dhātukathāppakaraṇaṃ, “khandhapaññatti āyatanapaññatti ”ti ādinā chabbidhena vibhattaṃ puggalapaññattiṃ, “sakavāde pañcasuttasatāni paravāde pañcasuttasatāni ”ti suttasahassaṃ samodhānetvā vibhattaṃ kathāvatthuppakaraṇaṃ, “mūlayamakaṃ khandhayamakanti” ādinā dasavidhena vibhattaṃ yamakaṃ, “hetupaccayo āramaṇapaccayo ”ti ādinā catuvīsatividhena vibhattaṃ paṭṭhānappakaraṇanti sabbantaṃ abhidhammapiṭakaṃ ekeneva sajjhāyena paṇaṃ katvā, “Titṭhatha bhante, na puna osāretha. Ettakenevāhaṃ sajjhāyissāmi ”ti āha. Athāyasmā nāgaseno yena koṭisatā arahanto tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā koṭisatānaṃ arahantānaṃ etadavoca: “Ahaṃ kho bhante ’kusalā dhammā akusalā dhammā avyākātā dhammā ’ti imesu tīsu padesu pakkhipitvā sabbantaṃ abhidhammapiṭakaṃ vitthārena osāressāmi ”ti.

“Sādhu nāgasena, osārehī ”ti.

¹ ammatātā - Ma.

² gaṇhātu - Ma, PTS.

³ kimhi nu kho ’haṃ nāgasenaṃ vineyyaṃ paṭhamaṃ vinaye vā suttante vā abhidhamme vā ti - Ma.

20. Khi ấy, đứa bé trai Nāgasena đã cầm lấy bình bát từ tay của đại đức Rohaṇa rồi hướng dẫn đi vào nhà, sau đó đã tự tay làm hài lòng và toại ý đại đức Rohaṇa với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Đến khi đại đức Rohaṇa đã thọ thực xong, bàn tay đã rời khỏi bình bát, cậu bé đã nói điều này:

- Thưa ông, bây giờ ông hãy ban chú thuật cho tôi đi.

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Này cậu bé, khi nào con không còn sự vương bận, và thuyết phục được mẹ cha cho phép, rồi khoác vào hình tướng xuất gia mà ta đã đạt được, đến khi ấy ta sẽ ban cho.

Sau đó, đứa bé trai Nāgasena đã đi đến gặp mẹ cha và nói rằng: “Thưa mẹ cha, vị xuất gia này nói rằng: ‘Ta biết chú thuật hạng nhất ở thế gian.’ Nhưng ông không ban cho kẻ không xuất gia trong sự chứng minh của mình. Con sẽ xuất gia trong sự chứng minh của vị này và sẽ học chú thuật ấy.”

21. Khi ấy, mẹ cha của đứa bé nghĩ rằng: “Hãy để cho con trai của chúng ta cũng xuất gia rồi học chú thuật. Học xong rồi thì quay trở về,” và đã cho phép rằng: “Này con, hãy học đi.” Sau đó, đại đức Rohaṇa đã dẫn đứa bé trai Nāgasena đi đến trú xứ Vattaniya, rồi Vijambhavatthu, sau khi đi đến trú xứ Vijambhavatthu đã ngụ lại một đêm rồi đi đến cao nguyên Rakkhita, sau khi đi đến đã cho đứa bé trai Nāgasena xuất gia giữa một trăm *koṭi* vị A-la-hán. Và khi đã được xuất gia, đại đức Nāgasena đã nói với đại đức Rohaṇa điều này: “Bạch ngài, hình tướng của ngài con đã đạt được. Bây giờ xin ngài hãy ban chú thuật cho con.” Khi ấy, đại đức Rohaṇa đã suy nghĩ rằng: “Ta nên hướng dẫn Nāgasena cái gì trước, Kinh hay Vi Diệu Pháp?” rồi đã hướng dẫn Vi Diệu Pháp trước (nghĩ rằng): “Nāgasena này quả là sáng trí, có thể học Vi Diệu Pháp một cách thoải mái.” Và đại đức Nāgasena chỉ với một lần đọc đã rành rẽ tất cả Tạng Vi Diệu Pháp ấy (tức là) bộ *Dhammasaṅgaṇī* (Pháp Tụ) gồm có nhóm ba, nhóm hai như là “các pháp thiện, các pháp bất thiện, các pháp vô ký,” bộ *Vibhaṅga* (Phân Tích) gồm có mười tám chương phân tích khởi đầu là chương Phân Tích về Uẩn, bộ *Dhātukathā* (Chất Ngữ) được phân loại thành mười bốn phần khởi đầu là phần “yếu hiệp bất yếu hiệp,” bộ *Puggalapaññatti* (Nhân Chế Định) được phân loại thành sáu phần khởi đầu là phần “uẩn chế định, xứ chế định,” bộ *Kathāvatthu* (Ngữ Tông) được phân loại sau khi đã tổng hợp một ngàn bài giảng: “năm trăm bài giảng về học thuyết của phái mình, năm trăm bài giảng về học thuyết của phái khác,” bộ *Yamaka* (Song Đối) được phân loại thành mười phần khởi đầu là phần “căn song, uẩn song,” bộ *Paṭṭhāna* (Vị Trí) được phân loại thành hai mươi bốn phần khởi đầu là phần “nhân duyên, cảnh duyên.” Đại đức Nāgasena đã nói rằng: “Bạch ngài, xin hãy dừng lại. Chớ giảng thêm nữa. Con sẽ đọc chỉ với chừng này.” Sau đó, đại đức Nāgasena đã đi đến gặp một trăm *koṭi* vị A-la-hán, sau khi đi đến đã nói với một trăm *koṭi* vị A-la-hán điều này: “Bạch các ngài, sau khi xếp vào trong ba câu này là ‘các pháp thiện, các pháp bất thiện, các pháp vô ký,’ con sẽ giảng chi tiết toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp.”

- Nāgasena, lành thay! Con hãy giảng.

22. Atha kho āyasmā nāgaseno sattamāsāni sattappakarāṇe vitthārena osāresi. Paṭhavī unnadi. Devatā sādhu-kāramadaṃsu. Brahmāṇo appoṭhesuṃ. Dibbāni candanacuṇṇāni dibbāni ca mandāravapupphāni abhippavassimṃsu.

Atha kho koṭisatā arahanto āyasmantaṃ nāgasenaṃ paripuṇṇavīsati-vassaṃ rakkhitatale upasampādesuṃ. Upasampanno ca panāyasmā nāgaseno tassā rattiyā accayena pubbaṅhasamayaṃ nivāsetvā pārupitvā¹ pattacīvaramādāya upajjhāyena saddhiṃ gāmaṃ piṇḍāya pavisanto evarūpaṃ parivitakkaṃ uppādesi: “Tuccho vata me upajjhāyo, bālo vata me upajjhāyo. Ṭhapetvā avasesaṃ buddhavacanaṃ paṭhamaṃ maṃ abhidhamme vinesī”ti.

23. Atha kho āyasmā rohaṇo āyasmato nāgasenassa cetasā cetoparivitakkamaññāya āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Ananucchaviyaṃ kho nāgasena parivitakkaṃ vitakkesi. Na kho panetaṃ nāgasena tavānucchavikaṃ”ti. Atha kho āyasmato nāgasenassa etadahosi: “Acchariyaṃ vata bho! Abbhutaṃ vata bho! Yatra hi nāma me upajjhāyo cetasā cetoparivitakkaṃ jānissati. Paṇḍito vata me upajjhāyo. Yannūnāhaṃ upajjhāyaṃ khamāpeyyaṃ”ti.

Atha kho āyasmā nāgaseno āyasmantaṃ rohaṇaṃ etadavoca: “Khamatha me bhante. Na puna evarūpaṃ vitakkessāmī”ti. Atha kho āyasmā rohaṇo āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Na kho tyāhaṃ nāgasena ettāvata khamāmi. Atthi kho nāgasena sāgalaṃ nāma nagaraṃ. Tattha milindo nāma rājā rajjaṃ kāreti. So diṭṭhivādena pañhaṃ pucchitvā bhikkhusaṅghaṃ viheṭheti. Sace tvaṃ tattha gantvā taṃ rājānaṃ dametvā pasādessasi,² evāhantaṃ khamissāmī”ti.

24. “Tiṭṭhatu bhante eko milindo rājā. Sace bhante sakalajambudīpe sabbe rājāno āgantvā maṃ pañhaṃ puccheyyuṃ, sabbantaṃ vissajjetvā sampadālessāmi.³ Khamatha me bhante”ti vatvā, “na khamāmī”ti vutte, “Tena hi bhante imaṃ temāsaṃ kassa santike vasissāmī”ti āha. “Ayaṃ kho nāgasena āyasmā assagutto vattaniye senāsane viharati, gaccha tvaṃ nāgasena yenāyasmā assagutto tenupasaṅkama. Upasaṅkamitvā mama vacanena āyasmato assaguttassa pāde sirasā vanda. Evañca naṃ vadehi: ‘Upajjhāyo me bhante tumhākaṃ pāde sirasā vandati, appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati. Imaṃ temāsaṃ tumhākaṃ santike vasituṃ maṃ pahiṇī’ti.

25. ‘Ko nāmo te upajjhāyo’ti? ca vutte, ‘Rohaṇatthero nāma bhante’ti vadeyyāsi. ‘Ahaṃ ko nāmo’ti vutte, evaṃ vadeyyāsi: ‘Mama upajjhāyo bhante tumhākaṃ nāmaṃ jānātī’”ti.

¹ pārupitvā - iti saddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

² taṃ rājānaṃ dametvā buddhasāsane pasādessasi - Ma.

³ sampadālessāmi - Ma, PTS.

22. Khi ấy, đại đức Nāgasena đã giảng chi tiết bảy bộ sách trong bảy tháng. Quả đất đã găm lên. Chư Thiên đã ban lời tán thưởng: “Lành thay!” Các Phạm Thiên đã vỗ tay. Các bột trầm hương của cõi trời và các bông hoa mạn-đà-la của cõi trời đã đổ mưa.

Sau đó, khi đại đức Nāgasena được tròn đủ hai mươi tuổi, một trăm *koṭi* vị A-la-hán đã cho tu lên bậc trên ở cao nguyên Rakkhita. Và khi đã được tu lên bậc trên, đại đức Nāgasena vào cuối đêm ấy lúc rạng đông đã quán y trùm y rồi cầm bình bát và y, trong khi cùng với thầy tế độ đi vào làng để khát thực đã sanh khởi ý nghĩ suy tầm như vầy: “Thầy tế độ của ta quả là rỗng không! Thầy tế độ của ta quả là ngu dốt! Ông đã bỏ qua phần còn lại về lời dạy của đức Phật và đã hướng dẫn ta Vi Diệu Pháp trước.”

23. Khi ấy, đại đức Rohaṇa, sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của đại đức Nāgasena, đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Này Nāgasena, con đã suy tầm về ý nghĩ suy tầm không đúng đắn. Này Nāgasena, hơn nữa điều này quả là không đúng đắn đối với con.” Khi ấy, đại đức Nāgasena đã khởi ý điều này: “Thật là kỳ diệu! Thật là phi thường! Thầy tế độ của ta biết được ý nghĩ suy tầm bằng tâm. Thầy tế độ của ta quả là sáng trí. Hay là ta nên xin ngài thứ lỗi?”

Khi ấy, đại đức Nāgasena đã nói với đại đức Rohaṇa điều này: “Bạch ngài, xin ngài thứ lỗi cho con. Con sẽ không suy tầm như thế nữa.” Khi ấy, đại đức Rohaṇa đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Này Nāgasena, chỉ với chừng ấy thì ta không thứ lỗi cho con đâu. Này Nāgasena, có thành phố tên là Sāgala. Tại nơi ấy, có đức vua tên Milinda cai trị vương quốc. Ông ta hỏi câu hỏi theo học thuyết về tà kiến và đã gây khó khăn cho hội chúng tỳ khuru. Nếu con đi đến nơi đó, cải hóa, và tạo niềm tin cho đức vua ấy; được vậy thì ta sẽ thứ lỗi cho con.”

24. Đại đức Nāgasena đã nói rằng: “Bạch ngài, xin hãy để yên một đức vua Milinda. Bạch ngài, nếu tất cả các đức vua ở toàn cõi Jambudīpa đi đến để hỏi con câu hỏi, con sẽ trả lời và vạch rõ mọi điều ấy. Bạch ngài, xin ngài thứ lỗi cho con;” khi được trả lời: “Ta không thứ lỗi” thì đã nói rằng: “Bạch ngài, như thế thì ba tháng này con sẽ sống nương nhờ vào vị nào?” “Này Nāgasena, đại đức Assagutta này cư ngụ tại trú xứ Vattaniya. Này Nāgasena, con hãy đi đến gặp đại đức Assagutta, sau khi đi đến hãy kê đầu đánh lễ hai bàn chân của đại đức Assagutta với lời thăm hỏi của ta. Và con hãy nói với vị ấy như vầy: ‘Bạch ngài, thầy tế độ của con xin kê đầu đánh lễ hai bàn chân của ngài, và hỏi thăm về sự ít bệnh, ít đau, trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái (của ngài). Thầy tế độ của con đã gửi con đến sống hầu cận ngài trong ba tháng.’”

25. Và khi được hỏi: “Thầy tế độ của con là vị nào,” thì con nên đáp rằng: ‘Bạch ngài, gọi là trưởng lão Rohaṇa.’ Khi được hỏi: “Ta đây tên gì?” thì con nên đáp rằng: ‘Bạch ngài, thầy tế độ của con biết tên của ngài.’”

“Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā nāgaseno āyasmantaṃ rohaṇaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pattacīvaramādāya anupubbena cārikaṃ caramāno yena vattaniyaṃ senāsaṇaṃ, yenāyasmā assagutto tenupasaṅkamaṃ. Upasaṅkamtivā āyasmantaṃ assaguttaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ t̥hito kho āyasmā nāgaseno āyasmantaṃ assaguttaṃ etadavoca: “Upajjhāyo me bhante tumhākaṃ pāde sirasā vandati. Evañca vadeti. Appābādhaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati. Upajjhāyo maṃ bhante imaṃ temāsaṃ tumhākaṃ santike vasitūṃ paḥiṇī ”ti. Atha kho āyasmā assagutto āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Tvaṃ kiṃnāmo ’sī ”ti? “Ahaṃ bhante nāgaseno nāma ”ti. “Ko nāma te upajjhāyo ”ti? “Upajjhāyo me bhante rohaṇatthero nāma ”ti. “Ahaṃ ko nāma ”ti? “Upajjhāyo me bhante tumhākaṃ nāmaṃ jānātī ”ti. “Sādhu nāgasena pattacīvaraṃ paṭisāmetī ”ti. “Sādhu bhante ”ti pattacīvaraṃ paṭisāmetvā puna divase pariveṇaṃ sammajjitvā mukhodakaṃ dantaponāṃ upaṭṭhapesi. Thero sammatṭhaṭṭhānaṃ¹ paṭisammajji. Taṃ udakaṃ chaḍḍetvā aññaṃ udakaṃ āhari. Tañca dantakaṭṭhaṃ apanetvā aññaṃ dantakaṭṭhaṃ gaṇhi. Na allāpasallāpaṃ² akāsi. Evaṃ satta divasāni katvā sattame divase puna pucchitvā, puna tena tatheva vutte vassāvāsaṃ anujāni.

26. Tena kho pana samayena ekā mahāupāsikā āyasmantaṃ assaguttaṃ tiṃsamattāni vassāni upaṭṭhāsi. Atha kho sā mahāupāsikā temāsaccayena yenāyasmā assagutto tenupasaṅkamaṃ. Upasaṅkamtivā āyasmantaṃ assaguttaṃ etadavoca: “Atthi nu kho tāta tumhākaṃ santike añño bhikkhū ”ti? “Atthi mahāupāsike amhākaṃ santike nāgaseno nāma bhikkhū ”ti.

“Tena hi tāta assagutta, adhivāsehi nāgasenena saddhiṃ svātanāya bhattaṃ ”ti.

Adhivāsesi kho āyasmā assagutto tuṇhībhāvena. Atha kho āyasmā assagutto tassā rattiyaṃ accayena pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pārupitvā pattacīvaramādāya āyasmataṃ nāgasenena saddhiṃ pacchāsamaṇena yena mahāupāsikāya nivesanaṃ tenupasaṅkamaṃ. Upasaṅkamtivā paññatte āsane nisīdi. Atha kho sā mahāupāsikā āyasmantaṃ assaguttaṃ āyasmantañca nāgasenaṃ paṇītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi. Atha kho āyasmā assagutto bhuttāviṃ onītapattapaṇiṃ āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Tvaṃ nāgasena, mahāupāsikāya anumodanaṃ karohī ”ti. Idaṃ vatvā uṭṭhāyāsanā pakkāmi.

27. Atha kho sā mahāupāsikā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Mahallikā kho ’haṃ tāta nāgasena. Gambhīrāya dhammakathāya mayhaṃ anumodanaṃ karohī ”ti. Atha kho āyasmā nāgaseno tassā mahāupāsikāya gambhīrāya abhidhammakathāya lokuttarāya suññatāpaṭisaṃyuttāya anumodanaṃ akāsi. Atha kho tassā mahāupāsikāya tasmiññeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkuṃ udapādi “yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammaṃ ”ti. Āyasmā ’pi kho nāgaseno tassā mahāupāsikāya anumodanaṃ katvā attanā desitaṃ dhammaṃ paccavekkhanto vipassanaṃ paṭṭhapetvā tasmim̐ yeva āsane nisinno sotāpattiphale patīṭṭhāsi.

¹ sammajjitatṭhānaṃ - Ma; sammatṭatṭhānaṃ - PTS.

² ālāpasallāpaṃ - Ma.

“Bạch ngài, xin vâng.” Và đại đức Nāgasena, sau khi đánh lễ đại đức Rohaṇa, đã hướng vai phải nhiều quanh, rồi cầm lấy bình bát và y, trong khi tuần tự du hành đã đi đến trú xứ Vattaniya nơi đại đức Assagutta, sau khi đi đến đã đánh lễ đại đức Assagutta rồi đứng một bên. Khi đã đứng một bên, đại đức Nāgasena đã nói với đại đức Assagutta điều này: “Bạch ngài, thầy tế độ của con xin đề đầu đánh lễ hai bàn chân của ngài. Và người dẫn dò như vậy. Người hỏi thăm về sự ít bệnh, ít đau, trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái (của ngài). Bạch ngài, thầy tế độ của con đã gửi con đến sống hầu cận ngài trong ba tháng.” Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Con tên gì?” “Bạch ngài, con tên Nāgasena.” “Thầy tế độ của con tên gì?” “Bạch ngài, Thầy tế độ của con gọi là Trưởng Lão Rohaṇa.” “Ta đây tên gì?” “Bạch ngài, thầy tế độ của con biết tên của ngài.” “Này Nāgasena, tốt lắm! Hãy đem cất bình bát và y.” “Bạch ngài, lành thay!” rồi đã đem cất bình bát và y, rồi vào ngày kế tiếp, đã quét phòng, đã đem lại nước rửa mặt và tắm xia răng. Vị trưởng lão đã quét lại chỗ đã được quét, đã đổ đi nước ấy rồi đem lại nước khác, và đã dời đi gỗ chà răng ấy rồi lấy gỗ chà răng khác. Ngài đã không trao đổi chuyện trò. Sau khi đã làm như vậy bảy ngày, vào ngày thứ bảy ngài đã hỏi lần nữa. Khi được đại đức Nāgasena trả lời y như thế, ngài đã cho phép việc cư trú mùa mưa.

26. Vào lúc bảy giờ, có một đại tín nữ đã hộ độ đại đức Assagutta thời gian ba mươi năm. Khi ấy, vào cuối thời điểm ba tháng, đại tín nữ ấy đã đi đến gặp đại đức Assagutta, sau khi đến đã nói với đại đức Assagutta điều này: “Bạch sư, có vị tỷ khưu nào khác hầu cận sư không?” “Này đại tín nữ, có vị tỷ khưu tên Nāgasena hầu cận chúng tôi.”

- Bạch sư Assagutta, như thế thì xin sư cùng với vị Nāgasena hãy nhận lời bữa thọ trai vào ngày mai.”

Đại đức Assagutta đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Sau đó, vào cuối đêm ấy lúc rạng đông, đại đức Assagutta đã quán y trùm y rồi cầm bình bát và y cùng với đại đức Nāgasena là vị Sa-môn hầu cận đã đi đến tư gia của người đại tín nữ, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được xếp đặt. Khi ấy, người đại tín nữ ấy đã tự tay làm hài lòng và toại ý đại đức Assagutta và đại đức Nāgasena với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Sau đó, khi đại đức Nāgasena đã thọ thực xong bàn tay đã rời khỏi bình bát, đại đức Assagutta đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Này Nāgasena, con hãy nói lời tùy hỷ cho người đại tín nữ,” nói xong điều ấy đã rời chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

27. Sau đó, người đại tín nữ ấy đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Bạch sư Nāgasena, tôi đã lớn tuổi. Hãy nói lời tùy hỷ cho tôi với bài giảng Pháp thâm thúy.” Khi ấy, đại đức Nāgasena đã nói lời tùy hỷ cho người đại tín nữ ấy với bài giảng Vi Diệu Pháp thâm thúy, vượt trên thế gian, liên quan đến không tánh. Khi ấy, ngay tại chỗ ngồi ấy, Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến người đại tín nữ ấy: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.” Còn đại đức Nāgasena, sau khi nói lời tùy hỷ cho người đại tín nữ ấy, trong khi suy xét lại Pháp do mình thuyết giảng, đã khởi sự việc minh sát, và trong khi đang ngồi ngay tại chỗ ngồi ấy, đã thành tựu quả Nhập Lưu.

Atha kho āyasmā assagutto maṇḍalamāle¹ nisinno dvinnampi dhammacakkhupaṭilābhaṃ ñatvā sādhu kāraṃ pavattesi: “Sādhu sādhu nāgasena, ekena kaṇḍappahārena dve mahākāyā padālitā! ”ti. Anekāni ca devatā-sahassāni sādhu kāraṃ pavattesuṃ.

28. Atha kho āyasmā nāgaseno utthāyāsanaṃ yenāyasmā assagutto tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmantaṃ assaguttaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ nāgasenaṃ āyasmā assagutto etadavoca:

“Gaccha tvaṃ nāgasena pāṭaliputtaṃ. Pāṭaliputtanagare asokārāme āyasmā dhammarakkhito paṭivasati. Tassa santike buddhavacanaṃ pariyāpuṇāhi ”ti.

“Kīva dūre² bhante ito pāṭaliputtanagaraṃ ”ti?

“Yojanasatāni kho nāgasena ”ti.

“Dūro kho bhante maggo. Antarāmagge bhikkhā dullabhā. Kathāhaṃ gamissāmi ”ti?

“Gaccha tvaṃ nāgasena. Antarāmagge piṇḍapātaṃ labhissasi sālīnaṃ odanaṃ vicitakāḷakaṃ³ anekasūpaṃ anekavyañjanaṃ ”ti.

“Evambhante ”ti kho āyasmā nāgaseno āyasmantaṃ assaguttaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pattacīvaramādāya yena pāṭaliputtaṃ tena cārikaṃ pakkāmi.

Tena kho pana samayena pāṭaliputtako seṭṭhi pañcahi sakaṭasatehi pāṭaliputtagāmimaggaṃ paṭipanno hoti. Addasā kho pāṭaliputtako seṭṭhi āyasmantaṃ nāgasenaṃ dūratova āgacchantaṃ. Disvāna pañcasakaṭasatāni paṭippanāmetvā, yenāyasmā nāgaseno tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ abhivādetvā “Kuhiṃ gacchasi tātā ”ti āha. “Pāṭaliputtaṃ gahapatī ”ti. “Sādhu tātā! Mayam pi pāṭaliputtaṃ gacchāma. Amhehi saddhiṃ sukhaṃ gacchathā ”ti. Atha kho pāṭaliputtako seṭṭhi āyasmato nāgasenassa iriyāpathe pasīditvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappetvā sampavāretvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ bhuttāviṃ onītapattapāṇiṃ aññataraṃ nīcaṃ āsanaṃ gahetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho pāṭaliputtako seṭṭhi āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca:

“Kiṃnāmo ’si tvaṃ tātā ”ti?

“Ahaṃ gahapati nāgaseno nāmā ”ti.

“Jānāsi kho tvaṃ tātā buddhavacanaṃ nāmā ”ti?

“Jānāmi kho ’haṃ gahapati abhidhammapadāni ”ti.

“Lābhā no tātā! Suladdhaṃ no tātā! Ahampi kho tātā ābhidhammiko tvampi ābhidhammiko. Bhaṇatha⁴ tātā abhidhammapadāni ”ti.

¹ maṇḍalamāle - Ma, PTS.

² kīva dūro - Ma.

³ vigatakāḷakaṃ - Ma;

vicitakāḷakaṃ - PTS.

⁴ bhaṇa - Ma, PTS.

Khi ấy, đại đức Assagutta, ngồi ở ngôi nhà tròn, sau khi biết được việc đạt thành Pháp nhãn của cả hai người đã thốt lời tán thưởng rằng: “Lành thay, lành thay! Nay Nāgasena, với một phát bắn mũi tên mà hai thân thể to lớn đã bị vỡ tung.” Và nhiều ngàn chư Thiên đã thốt lời tán thưởng: “Lành thay!”

28. Sau đó, đại đức Nāgasena đã từ chỗ ngồi đứng dậy đi đến gặp đại đức Assagutta, sau khi đi đến đã đánh lễ đại đức Assagutta rồi ngồi xuống một bên. Khi đại đức Nāgasena đã ngồi xuống một bên, đại đức Assagutta đã nói với đại đức Nāgasena điều này:

- Nay Nāgasena, con hãy đi đến Pāṭaliputta. Ở thành phố Pāṭaliputta, tại tu viện Asoka, có đại đức Dhammarakkhita cư ngụ. Con hãy học lời dạy của đức Phật trong sự chứng minh của vị ấy.”

- Bạch ngài, từ đây đến thành phố Pāṭaliputta là bao xa?

- Nay Nāgasena, một trăm do-tuần.

- Bạch ngài, đường đi quả là xa. Trên đường đi, vật thực khó kiếm. Con sẽ đi thế nào?

- Nay Nāgasena, con hãy đi. Trên đường đi, con sẽ nhận được đồ ăn khất thực gồm có cơm gạo ngon không có hạt đen, nhiều canh, nhiều thức ăn.

- Bạch ngài, xin vâng. Sau khi đánh lễ đại đức Assagutta và hướng vai phải nhiều quanh, đại đức Nāgasena đã cầm lấy bình bát và y, rồi ra đi du hành về phía Pāṭaliputta.

Vào lúc bấy giờ, nhà triệu phú người Pāṭaliputta cùng với năm trăm cỗ xe đang di chuyển ở con đường dẫn đến Pāṭaliputta. Nhà triệu phú người Pāṭaliputta đã nhìn thấy đại đức Nāgasena từ đằng xa đang tiến đến, sau khi nhìn thấy đã quay năm trăm cỗ xe trở lại và tiến đến gần đại đức Nāgasena, sau khi đến gần đã đánh lễ đại đức Nāgasena rồi nói rằng: “Bạch sư, sư đi đâu?” “Này gia chủ, Pāṭaliputta.” “Tốt quá, thưa sư! Chúng tôi cũng đi Pāṭaliputta. Sư hãy thoải mái đi cùng chúng tôi.” Sau đó, nhà triệu phú người Pāṭaliputta có được niềm tin vào bốn oai nghi của đại đức Nāgasena nên đã tự tay làm hài lòng và toại ý đại đức Nāgasena với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Đến khi đại đức Nāgasena đã thọ thực xong bàn tay đã rời khỏi bình bát, ông ta đã cầm lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, nhà triệu phú người Pāṭaliputta đã nói với đại đức Nāgasena điều này:

- Bạch sư, sư tên gì?

- Nay gia chủ, tôi tên Nāgasena.

- Bạch sư, vậy sư có biết lời dạy của đức Phật không?

- Nay gia chủ, tôi có biết các câu về Vi Diệu Pháp.

- Bạch sư, thật là lợi ích cho chúng ta! Bạch sư, thật khéo đạt được cho chúng ta! Bạch sư, tôi cũng là dân Vi Diệu Pháp, sư cũng là dân Vi Diệu Pháp. Bạch sư, thỉnh sư nói về các câu Vi Diệu Pháp.

29. Atha kho āyasmā nāgaseno pāṭaliputtakassa seṭṭhissa abhidhammaṃ desesi. Desente desenteyeva¹ pāṭaliputtakassa seṭṭhissa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: “Yaṃkiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammaṃ ”ti. Atha kho pāṭaliputtako seṭṭhī pañcamattāni sakaṭa-satāni pūrato uyyojetvā, sayāṃ pacchato gacchanto, pāṭaliputtakassa avidūre dvedhāpathe ṭhatvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Ayaṃ kho tāta nāgasena asokārāmassa maggo idaṃ kho tāta mayhaṃ kambalaratanaṃ soḷasahatthaṃ āyāmena, aṭṭhahatthaṃ vitthārena. Patigaṇhāhi kho tāta imaṃ kambalaratanaṃ anukampaṃ upādāyā ”ti. Paṭiggahesi kho āyasmā nāgaseno taṃ kambalaratanaṃ anukampaṃ upādāya. Atha kho pāṭaliputtako seṭṭhī attamano udaggo pamudito pītisomanassajāto āyasmantaṃ nāgasenaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

30. Atha kho āyasmā nāgaseno yena asokārāmo yenāyasmā dhammarakkhito tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmantaṃ dhammarakkhitaṃ abhivādetvā attano āgatakāraṇaṃ kathetvā, āyasmato dhammarakkhitassa santike tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ ekeneva uddesena tīhi māsehi vyañjanato² pariāpuṇitvā, puna tīhi māsehi atthato³ manasākāsi. Atha kho āyasmā dhammarakkhito āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Seyyathāpi nāgasena gopālako gāvo rakkhati, aññe gorasaṃ paribhuñjanti, evameva kho tvaṃ nāgasena tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ dhārento ’pi na bhāgī sāmāññassā ”ti. “Hotu bhante. Alaṃ ettakenā ”ti, teneva divasabhāgena tena rattibhāgena saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi. Saha saccapaṭivedhena āyasmato nāgasenassa sabbe devā sādhu kārāmadāṃsu paṭhavi unnadi. Brahmāṇo appoṭhesuṃ. Dibbāni candanacuṇṇāni ceva dibbāni ca⁴ mandāravapupphāni abhippavassīṃsu.

31. Tena kho pana samayena koṭisatā arahanto himavantapabbate rakkhitatale sannipatitvā āyasmato nāgasenassa santike dūtaṃ pāhesuṃ: “Āgacchatu nāgaseno. Dassanakāmā mayaṃ nāgasenaṃ ”ti. Atha kho āyasmā nāgaseno dūtassa vacanaṃ sutvā asokārāme antarahito himavantapabbate rakkhitatale koṭisatānaṃ arahantānaṃ pūrato pāturahosi. Atha kho koṭisatā arahanto āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavocuṃ: “Eso kho nāgasena milindo rājā bhikkhusaṅghaṃ vihetheti vādapaṭivādena pañhapucchāya. Sādhu nāgasena! Gaccha tvaṃ milindaṃ damehī ”ti.

“Tiṭṭhatu bhante eko milindo rājā. Sace bhante sakalajambudīpe rājāno āgantvā maṃ pañhaṃ puccheyyūṃ, sabbantaṃ vissajjetvā sampadāḷessāmi. Gacchatha vo bhante asambhitā⁵ sāgalanagaraṃ ”ti.

¹ desenteyeva - Ma.

² vyañjanaso - Ma.

³ atthaso - Ma.

⁴ dibbāni candanacuṇṇāni dibbāni ca - Ma.

⁵ asambhitā - Ma.

29. Khi ấy, đại đức Nāgasena đã thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho nhà triệu phú người Pāṭaliputta. Ngay trong khi đang lần lượt thuyết giảng, Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến nhà triệu phú người Pāṭaliputta: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.” Sau đó, nhà triệu phú người Pāṭaliputta đã cho năm trăm cỗ xe đi trước, còn bản thân đi phía sau. Ông ta đã dừng lại ở đường rẽ hai không xa thành Pāṭaliputta, rồi nói với đại đức Nāgasena điều này: “Bạch sư Nāgasena, đường này dẫn đến tu viện Asoka. Bạch sư, còn đây là tấm mền len quý báu của tôi, bề dài mười sáu cánh tay, bề rộng tám cánh tay. Bạch sư, vì lòng thương tưởng xin sư hãy thọ nhận tấm mền len quý báu này.” Đại đức Nāgasena vì lòng thương tưởng đã thọ nhận tấm mền len quý báu ấy. Khi ấy, nhà triệu phú người Pāṭaliputta được hoan hỷ, phấn khởi, vui mừng, sanh tâm phi lạc, đã đánh lễ đại đức Nāgasena, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

30. Sau đó, đại đức Nāgasena đã đi đến tu viện Asoka gặp đại đức Dhammarakkhita, sau khi đi đến đã đánh lễ đại đức Dhammarakkhita, và nói về nguyên nhân đi đến của mình. Sau đó, trong sự chứng minh của đại đức Dhammarakkhita, đại đức Nāgasena đã học Tam Tạng, lời dạy của đức Phật, về phần văn tự chỉ với một lần đọc trong ba tháng, rồi thêm ba tháng nữa chú tâm về phần ý nghĩa. Khi ấy, đại đức Dhammarakkhita đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Này Nāgasena, cũng giống như người chăn bò bảo vệ con bò, còn những kẻ khác thường thức hương vị của bò, này Nāgasena tương tự y như thế, mặc dù đang thuộc lòng Tam Tạng, lời dạy của đức Phật, con không hưởng được phần của đời sống Sa-môn.” “Bạch ngài, hãy là vậy. Với chùng này là đủ rồi.” Rồi ngay trong ngày ấy, đêm ấy, đại đức Nāgasena đã đạt được phẩm vị A-la-hán cùng với các tuệ phân tích. Cùng với việc thâm nhập Chân Lý của đại đức Nāgasena, tất cả chư Thiên đã ban lời tán thưởng: “Lành thay.” Trái đất đã gầm lên. Các Phạm Thiên đã vỗ tay. Các bệch trầm hương của cõi trời và các bông hoa mạn-đà-la của cõi trời đã đổ mưa.

31. Vào lúc bảy giờ, một trăm *koṭi* vị A-la-hán đã tụ hội tại cao nguyên Rakkhita núi Hi-mã-lạp, và đã phái sứ giả đi đến gặp đại đức Nāgasena (nói rằng): “Nāgasena hãy đến. Chúng tôi có ý muốn gặp Nāgasena.” Khi ấy, sau khi nghe được lời nói của người sứ giả, đại đức Nāgasena đã biến mất ở tu viện Asoka và đã hiện ra ở cao nguyên Rakkhita núi Hi-mã-lạp, phía trước một trăm *koṭi* vị A-la-hán. Khi ấy, một trăm *koṭi* vị A-la-hán đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Này Nāgasena, đức vua Milinda này gây khó khăn cho hội chúng tỳ khưu với việc hỏi câu hỏi theo học thuyết về tà kiến. Này Nāgasena, thật tốt đẹp thay! Con hãy đi và cải hóa Milinda.”

“Bạch các ngài, xin hãy để yên một đức vua Milinda. Bạch các ngài, nếu tất cả các đức vua ở toàn cõi Jambudīpa đi đến để hỏi con câu hỏi, con sẽ trả lời và vạch rõ mọi điều ấy. Bạch các ngài, các ngài hãy đi đến thành phố Sāgala, không phải lo sợ.”

32. Atha kho therā bhikkhū sāgalanagaraṃ kāsāvapajjotaṃ isivāta-
paṭivātaṃ akamsu. Tena kho pana samayena āyasmā āyupālo
saṅkheyyapariveṇe paṭivasati.

Atha kho milindo rājā amacce etadavoca: “Ramaṇīyā vata bho dosinā
ratti! Kanna khvajja samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkameyyāma
sākacchāya pañhapucchanāya? Ko mayā saddhiṃ sallapitaṃ ussahati,
kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti? “Evaṃ vutte pañcasatā yonakā rājānaṃ milindaṃ
etadavocun: “Atthi mahārāja āyupālo nāma thero tepiṭako bahussuto
āgatāgamo, so etarahi saṅkheyyapariveṇe paṭivasati. Gaccha tvaṃ mahārāja
āyasmantaṃ āyupālaṃ pañhaṃ pucchassū ”ti.

“Tena hi bhane bhadantassa ārocethā ”ti. Atha kho nemittiko āyasmato
āyupālassa santike dūtaṃ pāhesi: “Rājā bhante milindo āyasmantaṃ
āyupālaṃ dassanakāmo ”ti. Āyasmā ’pi kho āyupālo evamāha: “Tena hi
āgacchatū ”ti.

33. Atha kho milindo rājā pañcamattehi yonakasatehi parivuto
rathavaramāruyha yena saṅkheyyapariveṇaṃ, yenāyasmā āyupālo,
tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmatā āyupālena saddhiṃ sammodi
sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi.
Ekamantaṃ nisinna kho milindo rājā āyasmantaṃ āyupālaṃ etadavoca:
“Kimatthiyā bhante āyupāla tumhākaṃ pabbajjā? Ko ca tumhākaṃ
paramattho ”ti? Thero āha: “Dhammacariyasamacariyatthā kho mahārāja
pabbajjā ”ti.¹

“Atthi pana bhante koci gihī ’pi dhammacārī² ”ti?

“Āma mahārāja. Atthi gihī ’pi dhammacārī samacārī. Bhagavatā³ kho
mahārāja bārāṇasiyaṃ isipatane miḡadāye dhammacakkaṃ pavattente
atthārasannaṃ brahmakoṭṭinaṃ dhammābhisamayo ahoṣi. Devatānaṃ pana
dhammābhisamayo gaṇanapathaṃ vītivatto. Sabbe te gihībhūtā na
pabbajitā. Puna ca paraṃ mahārāja bhagavatā mahāsamayasuttante
desīyamāne mahāmaṅgalasuttante desīyamāne samacittapariyāyasuttante
desīyamāne rāhulovādasuttante desīyamāne parābhavasuttante
desīyamāne gaṇanapathamatiṭānaṃ⁴ devatānaṃ dhammābhisamayo ahoṣi.
Sabbe te gihībhūtā na pabbajitā ”ti.

¹ dhammacariyasamacariyatthā kho mahārāja pabbajjā, sāmāññaphalaṃ kho pana
amhākaṃ paramattho ti - Ma.

² dhammacārī samacārī - Ma, PTS.

³ bhagavati - Ma, PTS.

⁴ gaṇanapathaṃ vītivattānaṃ - Ma.

32. Sau đó, các vị tỳ khưu trưởng lão đã làm cho thành phố Sāgala trở thành quang ảnh sáng màu y ca-sa với sự di chuyển ngược xuôi của các vị ẩn sĩ. Vào lúc bấy giờ, đại đức Āyupāla trú ngụ tại tự viện Saṅkheyya.

Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với các quan đại thần rằng: “Đêm trăng trong quả thật đáng yêu! Phải chăng hôm nay chúng ta nên đi đến gặp vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn để hỏi câu hỏi? Vị nào có khả năng để chuyện trò với trăm để giải tòa điều nghi hoặc?” Được nói như vậy, năm trăm người xứ Yonaka đã nói với đức vua rằng: “Tâu đại vương, có vị trưởng lão tên Āyupāla thông Tam Tạng, là vị nghe nhiều, kinh điển được truyền thừa. Hiện nay, vị ấy trú ngụ tại tự viện Saṅkheyya. Tâu đại vương, xin ngài hãy đi đến đại đức Āyupāla và hỏi câu hỏi.”

“Này các khanh, như thế thì các khanh hãy thông báo đến ngài đại đức.” Sau đó, một nhà tiên tri đã phái sứ giả đi đến gặp đại đức Āyupāla (nói rằng): “Thưa ngài, đức vua Milinda có ý muốn gặp đại đức Āyupāla.” Đại đức Āyupāla cũng đã nói như vậy: “Như thế thì ngài hãy đến.”

33. Sau đó, được tháp tùng bởi năm trăm người xứ Yonaka, đức vua Milinda đã bước lên cỗ xe ngựa cao quý đi đến tự viện Saṅkheyya gặp đại đức Āyupāla, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đại đức Āyupāla, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đức vua Milinda đã nói với đại đức Āyupāla điều này: “Bạch ngài Āyupāla, sự xuất gia của ngài là với mục đích gì? Và mục đích tột cùng của ngài là gì?” Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, sự xuất gia có mục đích thực hành Giáo Pháp và thực hành sự bình lặng. (Hơn nữa, quả báu của Sa-môn là mục đích tột cùng của chúng tôi).”¹

- Bạch ngài, có người tại gia nào cũng có sự thực hành Giáo Pháp, (và có sự thực hành pháp bình lặng)?

- Tâu đại vương, đúng vậy. Cũng có người tại gia có sự thực hành Giáo Pháp và có sự thực hành pháp bình lặng. Tâu đại vương, trong khi đức Thế Tôn chuyển vận bánh xe Giáo Pháp ở thành Bārāṇasī, Isipatana, nơi vườn nai, đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của mười tám *koṭi* vị Phạm Thiên. Còn sự lãnh hội Giáo Pháp của chư Thiên thì vượt qua cách thức tính đếm. Tất cả những vị ấy đều là người tại gia, không phải bậc xuất gia. Tâu đại vương, và hơn nữa, trong khi bài kinh *Mahāsamaya*^[*]² đang được thuyết giảng, trong khi bài kinh *Mahāmaṅgala* đang được thuyết giảng, trong khi bài kinh *Samacittapariyāya* đang được thuyết giảng, trong khi bài kinh *Rāhulovāda* đang được thuyết giảng, trong khi bài kinh *Parābhava* đang được thuyết giảng bởi đức Thế Tôn, đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của chư Thiên vượt lên trên cách thức tính đếm. Tất cả những vị ấy đều là người tại gia, không phải bậc xuất gia.”

¹ Phần thêm vào trong ngoặc đơn được thêm vào từ Tạng Miến Điện. Về quả báu của Sa-môn, xem bài kinh số 2 của Trường Bộ (*Sāmaññaphalasuttaṃ*).

² [*] Xin xem Phần Phụ Chú ở cuối chương.

34. “Tena hi bhante āyupāla niratthikā tumhākaṃ pabbajjā, pubbe katassa pāpakamma nissandena samaṇā sakyaputtiyā pabbajanti, dhutaṅgāni ca pariharanti. Ye kho te bhante āyupāla bhikkhū ekāsanikā, nūna te pubbe paresaṃ bhogahārakā corā, te paresaṃ bhoge acchinditvā tassa kamma nissandena etarahi ekāsanikā bhavanti, na labhanti kālena kālaṃ senāsanāni¹ paribhuñjitum. Natthi tesam sīlaṃ, natthi tapo, natthi brahmacariyaṃ. Ye kho pana te bhante āyupāla bhikkhū abbhokāsikā, nūna te pubbe gāmaghātakā corā, te paresaṃ gehāni vināsetvā tassa kamma nissandena etarahi abbhokāsikā bhavanti, na labhanti senāsanāni paribhuñjitum. Natthi tesam sīlaṃ, natthi tapo, natthi brahmacariyaṃ. Ye kho te bhante āyupāla bhikkhū nesajjikā, nūna te pubbe panthadūsakā corā, te panthake jane gahetvā bandhitvā nisīdāpetvā tassa kamma nissandena etarahi nesajjikā bhavanti, na labhanti seyyaṃ kappetum natthi tesam sīlaṃ, natthi tapo, natthi brahmacariyaṃ ”ti āha.

35. Evaṃ vutte āyasmā āyupālo tuṅhī ahoṣi, na kiñci paṭibhāsi. Atha kho pañcasatā yonakā rājānaṃ milindaṃ etadavocum: “Paṇḍito mahārāja thero api ca kho avisārado na kiñci paṭibhāsati ”ti.

Atha kho milindo rājā āyasmantaṃ āyupālaṃ tuṅhībhūtaṃ disvā appoṭhetvā ukkuṭṭhiṃ katvā yonake etadavoca: “Tuccho vata bho jambudīpo! Palāpo vata bho jambudīpo! Natthi koci samaṇo vā brāhmaṇo vā yo mayā saddhiṃ sallapitum ussahati kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti.

36. Atha kho milindassa rañño sabbantaṃ parisam anuvilokentassa abhīte amaṅkubhūte yonake disvā etadahosi: “Nissaṃsayam atthi maññe añño koci paṇḍito bhikkhu yo mayā saddhiṃ sallapitum ussahati, yenime yonakā na maṅkubhūtā ”ti. Atha kho milindo rājā yonake etadavoca: “Atthi bhāṇe añño koci paṇḍito bhikkhu yo mayā saddhiṃ sallapitum ussahati kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti.

¹ senāsanāni - iti saddo Ma, PTS potthakesu natthi.

34. Đức vua Milinda đã nói rằng: “Bạch ngài Āyupāla, như thế thì sự xuất gia của ngài là vô nghĩa; do kết quả của nghiệp ác đã làm trong quá khứ mà các Sa-môn Thích tử xuất gia và đeo đuổi các pháp giữ bỏ.¹ Bạch ngài Āyupāla, những vị tỳ khưu (hành pháp) một chỗ ngồi (khi thọ thực), có lẽ trong quá khứ họ là những kẻ đạo tặc đoạt lấy tài sản của những người khác, sau khi cướp đoạt các tài sản của những người khác mà ngày nay, do kết quả của nghiệp ấy, họ trở thành các vị (hành pháp) một chỗ ngồi (khi thọ thực), không chấp nhận thọ thực lúc này lúc khác, nhiều chỗ ngồi. Đối với những vị ấy thì chẳng có giới hạnh, chẳng có khổ hạnh, chẳng có Phạm hạnh. Bạch ngài Āyupāla, những vị tỳ khưu (hành pháp) ngụ ở ngoài trời, có lẽ trong quá khứ họ là những kẻ đạo tặc tàn phá xóm làng, sau khi tiêu hủy các căn nhà của những người khác mà ngày nay, do kết quả của nghiệp ấy, họ trở thành các vị (hành pháp) ngụ ở ngoài trời, không chấp nhận thọ dụng các chỗ trú ngụ. Đối với những vị ấy thì chẳng có giới hạnh, chẳng có khổ hạnh, chẳng có Phạm hạnh. Bạch ngài Āyupāla, những vị tỳ khưu (hành pháp) về oai nghi ngồi (không nằm), có lẽ trong quá khứ họ là những kẻ đạo tặc cướp đường, sau khi bắt giữ các khách đi đường, trói lại, rồi bắt họ ngồi xuống mà ngày nay, do kết quả của nghiệp ấy, họ trở thành các vị (hành pháp) về oai nghi ngồi (không nằm), không chấp nhận được phép nằm. Đối với những vị ấy thì chẳng có giới hạnh, chẳng có khổ hạnh, chẳng có Phạm hạnh.”

35. Được nói như vậy, đại đức Āyupāla đã im lặng, không đáp lại điều gì. Khi ấy, năm trăm người xứ Yonaka đã nói với đức vua Milinda điều này: “Tâu đại vương, vị trưởng lão là bậc sáng trí, tuy nhiên ngài không tự tin nên không đáp lại điều gì.”

Sau đó, khi nhìn thấy đại đức Āyupāla có thái độ im lặng, đức vua Milinda đã vỗ tay, reo lên, rồi nói với những người xứ Yonaka điều này: “Xứ Jambudīpa quả thật trống trơn! Xứ Jambudīpa quả thật vô nghĩa! Không có Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào có khả năng để chuyện trò với trăm đế giải tòa điều nghi hoặc?”

36. Sau đó, đức vua Milinda, trong khi quan sát toàn thể hội chúng ấy, đã nhìn thấy những người Yonaka không bị sợ hãi, không có trạng thái bối rối, nên đã khởi ý điều này: “Ta nghĩ rằng chắc chắn là có vị tỳ khưu sáng trí nào khác có khả năng để chuyện trò với ta để giải tòa điều nghi hoặc nên những người xứ Yonaka này không có trạng thái bối rối.” Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với những người xứ Yonaka điều này: “Này các khanh, có vị tỳ khưu sáng trí nào khác có khả năng để chuyện trò với trăm đế giải tòa điều nghi hoặc?”

¹ Đã được dịch âm là thu đông, đầu đà (*dhutaṅga*).

37. Tena kho pana samayena āyasmā nāgaseno samaṇaṇaparivuto saṅghī gaṇi gaṇācariyo ñāto yasassī sādhusammato bahujanassa paṇḍito vyatto medhāvī nipuṇo viññū vibhāvī vinīto visārado bahussuto tepīṭako vedagū pabhinnabuddhimā āgatāgamo pabhinnapaṭisambhido navaṅga-satthusāsanapariyattidharo pāramippatto jinavacane dhammatthadesanā-paṭivedhakusalo akkhayavicitraṭibhāno citrakathī kalyāṇavākkaraṇo durāsado duppasaho duruttaro durāvaraṇo dunnivārayo, sāgaro viya akkhobho, girirājā viya niccalo, raṇaṃjaho tamonudo pabhaṅkaro mahākathī paragaṇiṅgaṇamathano, paratitthiyappamaddano, bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ rājūnaṃ rājamahāmattānaṃ sakkato garukato mānīto pūjito apacito, lābhī cīvarapiṇḍapātasenāsana-gilānappaccayabhesajjaparikkhārānaṃ, lābhaggayasaggayappatto vuddhānaṃ¹ viññūnaṃ sotāvadhānena samannāgatānaṃ, sandassento navaṅgaṃ jinasāsanarātanaṃ, upadisanto dhammamaggam, dhārento dhammapajjotaṃ, ussāpento dhammayūpaṃ, yajanto dhammayāgaṃ, paggaṇhanto dhammaddhajaṃ, ussāpento dhammaketuṃ, uppalāpento² dhammasaṅkhaṃ, āhananto dhammabheriṃ, nadanto sihanādaṃ, gajjanto indagajjitaṃ, madhuragiragajjitena ñāṇavaravijjujālappaḷiveṭhiteṇa³ karuṇā-j-alabhariteṇa mahatā dhammāmatameghena sakalaṃ lokamabhitappayanto, gāmanigamarājadhānisu cārikaṃ caramāno anupubbena sāgalanagaraṃ anuppatto hoti. Tatra sudam āyasmā nāgaseno asītiyā bhikkhusahasseehi saddhiṃ saṅkheyyapariveṇe paṭivasati. Tenāhu:⁴

*“Bahussuto citrakathī nipuṇo ca visārado,
sāmayiko ca kusalo paṭibhāno⁵ ca kovido.*

*Te ca tepīṭakā bhikkhū pañcanekāyikā ’pi ca,
catunekāyikā ceva nāgasenaṃ purakkharuṃ.*

*Gambhīrapañño medhāvī maggāmaggassa kovido,
uttamatthaṃ anuppatto nāgaseno visārado.*

*Tehi bhikkhūhi parivuto nipuṇehi saccavādibhi,
caranto gāmanigamaṃ sāgalaṃ upasaṅkami.*

*Saṅkheyyapariveṇasmiṃ nāgaseno tadāvasi,
katheti so manussehi pabbate kesarī yathā ’ti.*

¹ buddhānaṃ - PTS.

² dhamento - Ma;
uppalāssento - PTS.

³ pariveṭhiteṇa - Ma, PTS.

⁴ tenāhu porāṇā - Ma.

⁵ paṭibhāne - Ma, PTS.

37. Vào lúc bấy giờ, đại đức Nāgasena được vây quanh bởi tập thể Samôn, là vị có hội chúng, có đồ chúng, là giáo thọ sư của tập thể, được biết tiếng, có danh vọng, được nhiều người đánh giá cao, là vị sáng trí, kinh nghiệm, thông minh, tinh tế, hiểu biết, rành mạch, nghiêm chỉnh, tự tin, nghe nhiều, thông Tam Tạng, hiểu biết sâu sắc, trí đã được khai mở, kinh điển được truyền thừa, tuệ phân tích đã được khai mở, rành rẽ pháp học về lời dạy của bậc Đạo Sư gồm chín thể loại, đã đạt đến sự toàn hảo, thiện xảo trong việc thâm nhập lời thuyết giảng về ý nghĩa của Giáo Pháp trong lời dạy của đấng Chiến Thắng, có tài ứng đối linh hoạt không bị ngập ngừng, có sự thuyết giảng phong phú, có sự phát biểu khéo léo, là vị khó sánh bằng, khó khuất phục, khó trọi hơn, khó chèn, khó ép, không lao chao ví như biển cả, không dao động ví như núi chúa, dứt bỏ dục vọng, xua đi tầm tối, phát ra ánh sáng, là diễn giả hùng hồn, gây xáo trộn tập thể của các vị giáo chủ khác, khuất phục các ngoại đạo, đối với các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các cận sự nam, các cận sự nữ, các vua chúa, các quan đại thần của đức vua thì được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang, nhận được các vật dụng về y phục vật thực chỗ trú ngụ và thuốc men chữa bệnh, đã đạt được đỉnh cao về danh lợi, đang trình bày sự quý báu về lời dạy của đấng Chiến Thắng gồm chín thể loại đến những bậc hiểu biết lớn tuổi đang tập trung lắng nghe, đang chỉ ra con đường Giáo Pháp, đang nắm giữ ngọn đèn Giáo Pháp, đang nâng lên tòa lâu đài Giáo Pháp, đang hy sinh sự cống hiến cho Giáo Pháp, đang nâng đỡ biểu hiệu của Giáo Pháp, đang nâng lên ngọn cờ Giáo Pháp, đang làm vang lên tiếng tù và của Giáo Pháp, đang vỗ trống Giáo Pháp, đang rống tiếng rống sư tử, đang gầm tiếng gầm của vị Trời Inda (tiếng sấm), đang làm hài lòng toàn bộ thế gian với việc đã thốt lên giọng nói ngọt ngào, với việc đã trùm lên mạng lưới tia sét của trí tuệ, với việc đã mang nặng dòng nước thương yêu, với trận mưa lớn về sự Bất Tử của Giáo Pháp, trong khi tuần tự du hành qua làng mạc thị trấn kinh thành đã ngụ đến thành phố Sāgala. Ở nơi ấy, đại đức Nāgasena ngụ tại tự viện Saṅkheyya cùng với tám chục ngàn vị tỳ khưu. Vì thế, đã có lời rằng:

“Là vị nghe nhiều, có sự thuyết giảng phong phú, tinh tế, và tự tin, và thiện xảo về thời điểm, có tài ứng đối, và thông thái.

Và các tỳ khưu thông Tam Tạng, cùng với các vị thông năm bộ Kinh, và luôn cả các vị thông bốn bộ Kinh, các vị ấy tôn vinh Nāgasena.

Nāgasena là vị có tuệ thâm sâu, thông minh, biết được Đạo và không phải là Đạo, đã đạt đến mục đích tối thượng, có sự tự tin.

Được các vị tỳ khưu tinh tế, có lời nói chân thật ấy tháp tùng, trong khi du hành qua làng mạc thị trấn, đã đi đến Sāgala.

Từ đó, Nāgasena đã ngụ tại tự viện Saṅkheyya. Giống như con sư tử ở ngọn núi, vị ấy thuyết giảng cho nhiều người.”

38. Atha kho devamantiyo rājānaṃ milindaṃ etadavoca: “Āgamehi tvaṃ mahārāja āgamehi tvaṃ mahārāja. Atthi mahārāja nāgaseno nāma thero paṇḍito vyatto medhāvī vinīto visārado bahussuto citrakathī kalyāṇa-paṭibhāno atthadhammaniruttipaṭibhānapaṭisambhidāsu pāramippatto. So etarahi saṅkheyyapariveṇe paṭivasati. Gaccha tvaṃ mahārāja āyasmantaṃ nāgasenaṃ pañhaṃ pucchassu. Ussahati so tayā saddhiṃ sallapitūṃ kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti.

39. Atha kho milindassa rañño sahasā nāgaseno ”ti saddaṃ sutvā ’va ahudeva bhayaṃ, ahudeva chambhitattaṃ, ahudeva lomahaṃso. Atha kho milindo rājā devamantiyaṃ etadavoca: “Ussahati bho nāgaseno bhikkhu mayā saddhiṃ sallapitun ”ti? “Ussahati mahārāja api inda-yama-varuṇa-kuvera-pajāpati-suyāma-santusita-lokapālehi pitāmahena¹ mahābrahmunā ’pi saddhiṃ sallapitūṃ, kimaṅga pana manussabhūtenā ”ti?

40. Atha kho milindo rājā devamantiyaṃ etadavoca: “Tena hi tvaṃ devamantiya bhadantassa santike dūtaṃ pesehī ”ti. “Evaṃ devā ”ti kho devamantiyo āyasmato nāgasenassa santike dūtaṃ pāhesi: “Rājā bhante milindo āyasmantaṃ dassanakāmo ”ti. Āyasmā ’pi kho nāgaseno evamāha: “Tena hi āgacchatū ”ti.

41. Atha kho milindo rājā pañcamattehi yonakasatehi parivuto rathavaramāruyha mahatā balakāyena saddhiṃ yena saṅkheyyapariveṇaṃ yenāyasmā nāgaseno tenupasaṅkami. Tena kho pana samayena āyasmā nāgaseno asītiyā bhikkhusahashehi saddhiṃ maṇḍalamāle nisinno hoti. Addasā kho milindo rājā āyasmato nāgasenassa pariyaṃ dūrato ’va. Disvāna devamantiyaṃ etadavoca “Kassesā devamantiya mahatī parisā ”ti? “Āyasmato kho mahārāja nāgasenassa parisā ”ti. Atha kho milindassa rañño āyasmato nāgasenassa pariyaṃ dūrato ’va disvā ahudeva chambhitattaṃ ahudeva lomahaṃso. Atha kho milindo rājā khaggaparivārīto viya gajo, garuḷaparivārīto viya nāgo, ajagaraparivārīto viya kotthuko, mahisaparivārīto viya accho, nāgānubaddho viya maṇḍuko, saddulānubaddho viya migo, ahiguṇṭhikasamāgato viya pannago, majjārasamāgato viya undūro, bhūtavejjasamāgato viya pisāco, rāhumukhagato viya cando, pannago viya pelantaragato, sakuno viya pañjarantaragato, maccho viya jālantaragato, vāḷavanamanuppaviṭṭho viya puriso, vessavaṇāparādhiko viya yakkho, parikkhiṇāyuko viya devaputto bhīto ubbiggo utraṣṭo saṃviggo lomahaṭṭhajāto vimano dummano bhantacitto vipariṇatamānaso “Mā maṃ ayaṃ jano² paribhavī ”ti dhitim³ upaṭṭhapetvā, devamantiyaṃ etadavoca: “Mā kho tvaṃ devamantiya āyasmantaṃ nāgasenaṃ mayhaṃ ācikkheyyāsi. Anakkhātāññevāhaṃ nāgasenaṃ jānissāmi ”ti.

“Sādhu mahārāja, tvaññeva jānāhī ”ti.

¹ pitupitāmahena - Ma, PTS.

² pariyaṃ - Ma.

³ satim - Ma.

38. Khi ấy, vị Devamantiya đã nói với đức vua Milinda điều này: “Tâu đại vương, xin ngài hãy chờ đợi. Tâu đại vương, xin ngài hãy chờ đợi. Tâu đại vương, có vị trưởng lão tên Nāgasena là bậc sáng trí, kinh nghiệm, thông minh, nghiêm chỉnh, tự tin, nghe nhiều, có sự thuyết giảng phong phú, có tài ứng đối khôn khéo, đã đạt đến sự toàn hảo trong các tuệ phân tích về ý nghĩa, về các pháp, về ngôn từ, và về phép biện giải. Hiện nay, vị ấy ngụ tại tự viện Sankhēyya. Tâu đại vương, xin ngài hãy đi đến, hãy hỏi đại đức Nāgasena câu hỏi. Vị ấy có khả năng để chuyện trò với ngài để giải tỏa điều nghi hoặc.”

39. Khi ấy, đức vua Milinda, chợt nghe đến tên “Nāgasena,” đã có sự sợ hãi, đã có sự khiếp đảm, đã có lòng nổi ốc. Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với Devamantiya điều này: “Này khanh, có phải ngài tỳ khưu Nāgasena có khả năng để chuyện trò với trẫm?” “Tâu đại vương, vị ấy có khả năng để chuyện trò với cả vị Trời Indra, Yama, Varuṇa, Kuvera, Pajāpati, Suyāma, các vị hộ trì cõi Trời Đâu Suất, luôn cả Đại Phạm Thiên là bậc cha ông, thì có gì với loài người?”

40. Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với Devamantiya điều này: “Này Devamantiya, như thế thì khanh hãy phái sứ giả đi đến gặp ngài đại đức.” “Tâu bệ hạ, xin vâng.” Rồi Devamantiya đã phái sứ giả đi đến gặp đại đức Nāgasena (nói rằng): “Bạch ngài, đức vua Milinda có ý muốn gặp đại đức Nāgasena.” Đại đức Nāgasena cũng đã nói rằng: “Như thế thì ngài hãy đến.”

41. Sau đó, được tháp tùng bởi năm trăm người xứ Yonaka, đức vua Milinda đã bước lên cỗ xe ngựa cao quý cùng với đội quân binh đi đến tự viện Sankhēyya gặp đại đức Nāgasena. Vào lúc bấy giờ, đại đức Nāgasena đang ngồi ở ngôi nhà tròn cùng với tám mươi ngàn vị tỳ khưu. Đức vua Milinda đã nhìn thấy hội chúng của đại đức Nāgasena từ đằng xa, sau khi nhìn thấy đã nói với Devamantiya điều này: “Này Devamantiya, hội chúng đông đảo này là của ai vậy?” “Tâu đại vương, là hội chúng của đại đức Nāgasena.” Lúc đó, sau khi nhìn thấy hội chúng của đại đức Nāgasena từ đằng xa, đức vua Milinda đã có sự khiếp đảm, đã có lòng nổi ốc. Khi ấy, đức vua Milinda, tựa như con voi bị bao vây bởi những con tê giác, tựa như con rồng bị bao vây bởi những con kim-si-điểu, tựa như con chó rừng bị bao vây bởi những con trăn, tựa như con gấu bị bao vây bởi những con trâu rừng, tựa như con ếch bị đuổi theo bởi con rắn, tựa như con nai bị đuổi theo bởi con báo, tựa như con rắn bị chạm trán người bắt rắn, tựa như con chuột bị chạm trán con mèo, tựa như con yêu tinh bị chạm trán thầy trừ tà, tựa như mặt trăng đi vào miệng của Rāhu (bị nguyệt thực), tựa như con rắn bị sa vào giỏ, tựa như con chim bị rơi vào lồng, tựa như con cá bị dính vào lưới, tựa như con người bị đi lạc vào rừng có thú dữ, tựa như loài Dạ-xoa phạm lỗi đối với Thiên Vương Vessavaṇa, tựa như vị Thiên tử có tuổi thọ bị cạn kiệt, trở nên sợ hãi, kinh hoàng, dáo dác, rúng động, lông dựng đứng lên, thất thân, lo âu, tâm bị tán loạn, nhụt ý, sau khi lấy lại sự can đảm (nghĩ rằng): “Chớ để người này xem thường ta,” đức vua đã nói với Devamantiya điều này: “Này Devamantiya, khanh chớ giới thiệu đại đức Nāgasena cho trẫm, trẫm sẽ nhận biết Nāgasena đâu chưa được nói ra.”

“Tâu đại vương, lành thay! Xin ngài hãy tự nhận biết.”

42. Tena kho pana samayena āyasmā nāgaseno tassam bhikkhu-parisāyaṃ purato cattāḷisāya bhikkhusahassānaṃ navakataro hoti, pacchato cattāḷisāya bhikkhusahassānaṃ buddhataro. Atha kho milindo rājā sabbantaṃ bhikkhusaṅghaṃ purato ca pacchato ca majjhato ca anuvilokento addasā kho āyasmantaṃ nāgasenaṃ dūrato 'va bhikkhusaṅghassa majjhe nisinnaṃ kesarasīhaṃ viya vigatabhayabheravaṃ vigatalomaḥsaṃ vigatabhayasārajjam. Disvāna ākārenea aññāsī: “Eso kho ettha nāgaseno ”ti. Atha kho milindo rājā devamantiyaṃ etadavoca: “Eso kho devamantiya āyasmā nāgaseno ”ti? “Āma mahārāja, eso kho nāgaseno. Suṭṭhu kho tvaṃ mahārāja nāgasenaṃ aññāsī ”ti. Tato rājā tuṭṭho ahoṣi: “Anakkhāto 'va mayā nāgaseno aññāto ”ti. Atha kho milindassa rañño āyasmantaṃ nāgasenaṃ disvā 'va ahudeva bhayaṃ, ahudeva chambhitattaṃ, ahudeva lomahaṃso ”ti. Tenāhu:

*“Carāṇena ca sampannaṃ sudantaṃ uttame dame,
disvā rājā nāgasenaṃ idaṃ vacanamabruvī.*

*Kathikā¹ mayā bahū diṭṭhā sākacchā osaṭā bahū,
naṃ² tādisaṃ bhayaṃ āsi ajja tāso yathā mama.*

*Nissaṃsayam parājayo mama ajja bhavissati,
jaya 'va³ nāgasenassa yathā cittaṃ na saṅghitan ”ti.*

Bāhirakathā niṭṭhitā.

--ooOoo--

¹ kathitā - Ma.

² na - Ma, PTS.

³ jaya ca - Ma, PTS.

42. Vào lúc bấy giờ, đại đức Nāgasena là ở nơi hội chúng tỳ khưu của ngài, gồm bốn mươi ngàn vị tỳ khưu kém thâm niên ở phía trước và bốn mươi ngàn vị tỳ khưu thâm niên hơn ở phía sau. Khi ấy, trong khi quan sát toàn thể hội chúng tỳ khưu ấy từ phía trước từ phía sau và ở chính giữa, đức vua Milinda đã nhìn thấy từ ở đằng xa đại đức Nāgasena đang ngồi ở giữa hội chúng tỳ khưu tựa như cho sư tử có bờm, không chút sợ hãi khiếp đảm, không bị lông rờn ốc, không sợ hãi thẹn thùng, sau khi nhìn thấy đã nhận ra nhờ vào sự biểu hiện: “Người này đây chính là Nāgasena.” Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với Devamantiya điều này: “Này Devamantiya, có phải vị ấy chính là đại đức Nāgasena?” “Tâu đại vương, đúng vậy. Vị ấy chính là đại đức Nāgasena. Tâu đại vương, thật là tốt đẹp! Ngài đã nhận ra vị Nāgasena.” Vì thế, đức vua đã trở nên hớn hờ: “Dầu không được nói, trăm đã nhận ra được Nāgasena.” Lúc đó, sau khi đã nhìn thấy đại đức Nāgasena, đức vua Milinda đã có sự sợ hãi, đã có sự khiếp đảm, đã có lông nổi ốc. Vì thế, có lời nói rằng:

“Sau khi nhìn thấy Nāgasena được thành tựu tánh hạnh, đang khéo được rèn luyện trong sự rèn luyện tối thượng, đức vua đã nói lời nói này:

‘Ta đã gặp nhiều nhà thuyết giáo, đã tham dự nhiều cuộc bàn luận, ta đã không có sự sợ hãi như thế này, như là sự run sợ của ta ngày hôm nay.

Sự thất bại chắc chắn sẽ xảy ra cho ta ngày hôm nay, khi tâm không được tập trung như vậy, và chính phần thắng sẽ là của Nāgasena.’”

Dứt Phần Ngoại Thuyết.

--ooOoo--

PHÂN PHỤ CHÚ:

Chú thích về các bài Kinh đã được trích dẫn ở trang 31:

- *mahāsamayasutta*: là bài Kinh số 20 của Trường Bộ.
- *mahāmaṅgalasutta*: được tìm thấy ở hai nơi là Kinh Tập, chương II, bài kinh số 4, và Tiểu Tụng, phần V.
- *samacittapariyāyasutta*: Ở Tăng Chi Bộ, có chương *Samacittavagga* ở phần pháp 2 chi.
- *rāhulovādasutta*: Ở Trung Bộ, có ba bài kinh mang tựa *Rāhulovāda* là kinh *Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ* (số 61), *Mahārāhulovādasuttaṃ* (số 62), và *Cūlarāhulovādasuttaṃ* (số 147).
- *parābhavasutta*: Có hai bài kinh mang cùng tên *parābhasuttaṃ*, ở Tăng Chi Bộ, phần pháp 7 chi, chương III, và ở Kinh Tập, chương I, bài kinh số 6.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

1. MAHĀVAGGO

1. Atha kho milindo rājā yenāyasmā nāgaseno tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmatā nāgasenena saddhiṃ sammodi. Sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Āyasmā 'pi kho nāgaseno paṭisammodi. Teneva rañño milindassa¹ cittaṃ ārādhesi.

Atha kho milindo rājā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “**Katham bhadanto ñāyati? Kinnāmo 'si bhante 'ti?** “Nāgaseno ti kho ahaṃ mahārāja ñāyāmi. Nāgaseno ti maṃ mahārāja sabrahmacārī samudācaranti. Api ca mātāpitaro nāmaṃ karonti nāgaseno ti vā sūraseno ti vā vīraseno ti vā sihaseno ti vā. Api ca kho mahārāja saṅkhā samañña paññatti vohāranāma-mattaṃ² yadidaṃ nāgaseno ti. Na hettha puggalo upalabbhatī ”ti.

Atha kho milindo rājā evamāha: “Suṇantu me bhonto pañcasatā yonakā asītisahassā ca bhikkhū. Ayaṃ nāgaseno evamāha: ‘Na hettha puggalo upalabbhatī ’ti. Kallannu kho tadabhinanditun ’ti?

Atha kho milindo rājā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Sace bhante nāgasena puggalo nūpalabbhati, ko cetarahi³ tumhākaṃ cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānappaccayabhesajjaparikkhāraṃ deti? Ko taṃ paribhuñjati? Ko sīlaṃ rakkhati? Ko bhāvanamanuyuñjati? Ko maggaphalanibbāṇāni sacchikaroti? Ko pāṇaṃ hanati? Ko adinnaṃ ādiyati? Ko kāmesu micchā carati? Ko musā bhaṇati? Ko majjaṃ pivati? Ko pañcānantariyaṃ kammaṃ karoti? Tasmā natthi kusalaṃ. Natthi akusalaṃ. Natthi kusalākusalānaṃ kammānaṃ kattā vā kāretā vā. Natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko. Sace bhante nāgasena yo tumhe māreti, natthi tassāpi pāṇātipāto. Tumhākampī bhante nāgasena natthi ācariyo, natthi upajjhāyo, natthi upasampadā, ‘nāgaseno ti maṃ mahārāja sabrahmacārī samudācaranti ’ti yaṃ vadesi, katamo ettha nāgaseno? Kinnu kho bhante kesā nāgaseno ”ti?

“Na hi mahārājā ”ti.

“Lomā nāgaseno ”ti?

“Na hi mahārājā ”ti.

“Nakhā —pe— dantā, taco, maṃsaṃ, nahāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjā, vakkhaṃ, hadayaṃ, yakanāṃ, kilomakaṃ, pihakaṃ, papphāsaṃ, antaṃ, antaguṇaṃ, udariyaṃ, karīsaṃ, pittaṃ, semhaṃ, pubbo, lohitaṃ, sedo, medo, assu, vasā, khelo, siṃghāṇikā, lasikā, muttaṃ, matthake matthaluṅgaṃ nāgaseno ”ti?

“Na hi mahārājā ”ti.

“Kinnu kho bhante rūpaṃ nāgaseno ”ti?

“Na hi mahārājā ”ti.

¹ paṭisammodaniyeneva rañño milindassa - Ma;

paṭisammodi, yeneva rañño milindassa - PTS.

² vohāro nāmamattaṃ - Ma, PTS.

³ ko carahi - Ma, PTS.

1. ĐẠI PHẨM:

1. Khi ấy, đức vua Milinda đã đi đến gặp đại đức Nāgasena, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đại đức Nāgasena, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống một bên. Đại đức Nāgasena cũng đã tỏ bày vẻ thân thiện, chính vì thế đã làm hài lòng tâm ý của đức vua Milinda.

Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “**Ngài đại đức được nhận biết bằng cách nào? Thưa ngài, ngài tên gì?**” “Tâu đại vương, tôi được nhận biết là ‘Nāgasena.’ Tâu đại vương, các vị đồng Phạm hạnh gọi tôi là ‘Nāgasena.’ Hơn nữa, mẹ cha đặt tên là ‘Nāgasena,’ là ‘Sūrasena,’ là ‘Virasena,’ hoặc là ‘Sihasena.’ Tâu đại vương, và lại ‘Nāgasena’ cũng chỉ là từ phân biệt, là tên thừa nhận, là tên quy định, là tên gọi thông thường, bởi vì không người nào được tìm thấy ở đây.”

Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với như vậy: “Xin quý vị năm trăm người xứ Yonaka và tám mươi ngàn vị tỳ khưu hãy lắng nghe trẫm. Vị Nāgasena này đã nói như vậy: ‘Bởi vì không người nào được tìm thấy ở đây.’ Vậy có hợp lý để chấp nhận điều ấy không?”

Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Thưa ngài Nāgasena, nếu không người nào được tìm thấy, vậy thì ai bố thí y phục vật thực chỗ trú ngụ và thuốc men chữa bệnh cho ngài? Ai thọ dụng vật ấy? Ai trì giới? Ai găn bó với sự tu tập? Ai chứng ngộ Đạo, Quả, và Niết Bàn? Ai sát hại mạng sống? Ai lấy vật không được cho? Ai tà hạnh trong các dục? Ai nói dối? Ai uống chất lên men? Ai gây nên năm nghiệp vô gián? Như thế thì không có thiện, không có bất thiện, không có người làm hoặc người sai bảo làm đối với các nghiệp thiện và bất thiện. Không có sự thành tựu quả đối với các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu. Thưa ngài Nāgasena, nếu có người giết chết ngài, thì người ấy cũng không có tội giết hại mạng sống. Thưa ngài Nāgasena, ngài cũng không có thầy dạy học, không có thầy tế độ, không có sự tu lên bậc trên, điều ngài nói rằng: ‘Tâu đại vương, các vị đồng Phạm hạnh gọi tôi là Nāgasena,’ vậy ở đây cái gì là Nāgasena? Thưa ngài, có phải các sợi tóc là Nāgasena?”

“Tâu đại vương, không phải.”

“Có phải các sợi lông là Nāgasena?”

“Tâu đại vương, không phải.”

“Có phải các móng (tay chân) —(như trên)— các răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận, tim, gan, cơ hoành, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, thực phẩm chưa tiêu, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước mỡ (huyết tương), nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu, bộ não ở đâu là Nāgasena?”

“Tâu đại vương, không phải.”

“Thưa ngài, có phải sắc là Nāgasena?”

“Tâu đại vương, không phải.”

“Vedanā nāgaseno ”ti?
“Na hi mahārājā ”ti.

“Saññā nāgaseno ”ti?
“Na hi mahārājā ”ti.

“Saṅkhārā nāgaseno ”ti?
“Na hi mahārājā ”ti.

“Viññāṇaṃ nāgaseno ”ti?
“Na hi mahārājā ”ti.

“Kimpana bhante rūpavedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇaṃ nāgaseno ”ti?
“Na hi mahārājā ”ti.

“Kimpana bhante aññatra rūpavedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇā nāgaseno ”ti? “Na hi mahārājā ”ti.

“Tamahaṃ bhante pucchanto pucchanto na passāmi nāgasenaṃ. Saddo yeva nu kho bhante nāgaseno?¹ Ko panettha nāgaseno? Alikhaṃ tvaṃ bhante bhāsasi musāvādaṃ natthi nāgaseno ”ti.

Atha kho āyasmā nāgaseno milindaṃ rājānaṃ etadavoca: “Tvaṃ kho ’si mahārāja khattiyasukhumālo accantasukhumālo. Tassa te mahārāja majjhantikasamayaṃ² tattāya bhūmiyā uṇhāya vālikāya kharā sakkhara-kathalavālikā³ madditvā pādenāgacchantassa pādā rujanti,⁴ kāyo kilamati, cittaṃ upahaññati, dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ uppajjati. Kinu kho tvaṃ pādenāgato ’si? Udāhu vāhanenā ”ti?

“Nāhaṃ bhante pādenāgacchāmi, rathenāhaṃ āgato ’smī ”ti.

“Sace tvaṃ mahārāja rathenāgato ’si, rathaṃ me ārocehi. Kinu kho mahārāja isā ratho ”ti?
“Na hi bhante ”ti.

“Akkho ratho ”ti?
“Na hi bhante ”ti.

“Cakkāni ratho ”ti?
“Na hi bhante ”ti.

“Rathapañjaraṃ ratho ”ti?
“Na hi bhante ”ti.

“Rathadaṇḍako ratho ”ti?
“Na hi bhante ”ti.

¹ nāgasenasaddo yeva nu kho bhante nāgaseno ti. na hi mahārājā ti - Ma.

² majjhantikasamayaṃ - Ma.

³ kharāya sakkharakathalikāya - Ma.

⁴ rujjanti - Ma.

“Có phải thọ là Nāgasena?”
“Tâu đại vương, không phải.”

“Có phải tướng là Nāgasena?”
“Tâu đại vương, không phải.”

“Có phải các hành là Nāgasena?”
“Tâu đại vương, không phải.”

“Có phải thức là Nāgasena?”
“Tâu đại vương, không phải.”

“Thưa ngài, vậy thì sắc-thọ-tướng-hành-thức là Nāgasena?”
“Tâu đại vương, không phải.”

“Thưa ngài, vậy thì trừ ra sắc-thọ-tướng-hành-thức là Nāgasena?”
“Tâu đại vương, không phải.”

“Thưa ngài, trong khi lần lượt hỏi về điều ấy mà trẫm vẫn không thấy ra được Nāgasena. Thưa ngài, chẳng lẽ âm thanh lại là Nāgasena? Vậy thì Nāgasena ở đây là người nào? Thưa ngài, ngài nói không có Nāgasena là điều không thật là lời dối trá.”

Khi ấy, đại đức Nāgasena đã nói với đức vua Milinda điều này: “Tâu đại vương, ngài quả là có sự thanh tao của dòng dõi Sát-đế-ly, có sự thanh tao tột bậc. Tâu đại vương, đối với bệ hạ đây trong lúc dẫm đạp lên các miếng chai, đá, cát sạn sùi ở lớp cát nóng của mặt đất hùng hực và đi bộ vào lúc giữa trưa, hẳn nhiên các bàn chân đau nhức, thân mệt nhọc, tâm bị lui sụt, thân thức gắn liền với khổ sanh khởi. Vậy thì bệ hạ đi đến bằng chân, hay bằng xe cộ?”

“Thưa ngài, trẫm không đi đến bằng chân, trẫm đi đến bằng cỗ xe.”

“Tâu đại vương, nếu bệ hạ đi đến bằng cỗ xe, xin bệ hạ hãy chỉ cỗ xe cho tôi. Tâu đại vương, có phải cái gọng là cỗ xe?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Có phải cái trục là cỗ xe?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Có phải các bánh xe là cỗ xe?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Có phải thùng xe là cỗ xe?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Có phải thanh chống là cỗ xe?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Yugaṃ ratho ”ti?
“Na hi bhante ”ti.

“Ratharasmiyo ratho ”ti?
“Na hi bhante ”ti.

“Patodalatṭhi ratho ”ti?
“Na hi bhante ”ti.

“Kinnu kho mahārāja īsā-akkha-cakka-rathapañjara-rathadaṇḍa-yuga-rasmi-patodalatṭhi¹ ratho ”ti?
“Na hi bhante ”ti.

“Kimpana mahārāja aññatra īsā-akkha-cakka-rathapañjara-rathadaṇḍa-yuga-rasmi-patodālatṭhi¹ ratho ”ti?
“Na hi bhante ”ti.

“Tamaḥaṃ mahārāja pucchanto pucchanto na passāmi rathaṃ, saddo yeva nu kho mahārāja ratho?² Ko panettha ratho? Alikamaṃ tvaṃ mahārāja bhāsasi musāvādaṃ natthi ratho. Tvaṃ ’si mahārāja sakalajambudīpe aggarājā, kassa pana tvaṃ bhāyitvā musā bhāsasi. Suṇantu me bhontā pañcasatā yonakā asītisahassā ca bhikkhū. Ayaṃ milindo rājā evamaḥa: ‘Rathenaḥaṃ āgato ’smi ’ti. Sace tvaṃ mahārāja rathenaḥaṃ ’si, ’rathaṃ me ārocehi ’ti vutto samāno rathaṃ na sampādeti. Kallannu kho tadabhinanditun ”ti?

Evamaṃ vutte pañcasatā yonakā āyasmato nāgasenassa sādhu-kāraṃ datvā, milindaṃ rājānaṃ etadavocaṃ: “Idāni kho tvaṃ mahārāja sakkonto bhāsassū ”ti.

Atha kho milindo rājā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca : “Nāhaṃ bhante nāgasena musā bhaṇāmi, īsaṅca paṭicca akkhaṅca paṭicca cakkāni ca paṭicca rathapañjaraṅca paṭicca rathadaṇḍakaṅca paṭicca ratho ’ti saṅkhā samaññā paññatti vohāronāmaṃ pavattati ”ti.

“Sādhu kho tvaṃ mahārāja rathaṃ jānāsi. Evameva kho mahārāja mayhampi kese ca paṭicca lome ca paṭicca —pe— matthaluṅgaṅca paṭicca rūpaṅca paṭicca vedanaṅca paṭicca saññaṅca paṭicca saṅkhāre ca paṭicca viññāṅca paṭicca ’nāgaseno ’ti saṅkhā samaññā paññatti vohāro nāmaṃ pavattati. Paramatthato panettha puggalo nūpalabbhati. Bhāsitaṃ mahārāja vajirāya bhikkhuniyā bhagavato sammukhā :

*Yathā hi aṅgasambhārā hoti saddo ratho iti,
evaṃ khandhesu santesu hoti ’satto ’ti sammuti ”ti.*

¹ °rasmi-patodā - Ma; °rasmi-patodaṃ - PTS.

² rathasaddo yeva nu kho mahārāja ratho ti. Na hi bhante ti - Ma.

“Có phải cái ách là cỗ xe?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Có phải dây cương là cỗ xe?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Có phải gậy thúc là cỗ xe?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, vậy có phải gọng-trục-bánh xe-thùng xe-thanh chống-ách-dây cương-gậy thúc là cỗ xe?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, vậy thì trừ ra gọng-trục-bánh xe-thùng xe-thanh chống-ách-dây cương-gậy thúc là cỗ xe?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, trong khi lần lượt hỏi về điều ấy mà tôi vẫn không thấy ra được cỗ xe. Tâu đại vương, chẳng lẽ âm thanh lại là cỗ xe? Vậy thì cỗ xe ở đây là cái gì? Tâu đại vương, ngài nói không có cỗ xe là điều không thật là lời dối trá. Tâu đại vương, ngài là vị vua tối cao của toàn cõi xứ Jambudīpa, tại sao ngài lại sợ hãi và nói lời dối trá? Xin quý vị năm trăm người xứ Yonaka và tám mươi ngàn vị tỳ khưu hãy lắng nghe tôi. Đức vua Milinda này đã nói như vậy: ‘Trăm đi đến bằng cỗ xe.’ Trong khi được nói rằng: ‘Tâu đại vương, nếu bệ hạ đi đến bằng cỗ xe, xin bệ hạ hãy chỉ cỗ xe cho tôi’ thì không trình ra được cỗ xe. Vậy có hợp lý để chấp nhận điều ấy không?”

Khi được nói như vậy, năm trăm người xứ Yonaka đã tán thưởng đại đức Nāgasena bằng tiếng “Lành thay!” rồi đã nói với đức vua Milinda điều này: “Tâu đại vương, lúc này trong khi ngài có khả năng, xin ngài hãy nói.”

Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Thưa ngài Nāgasena, trăm không nói lời dối trá. Do cái gọng, do cái trục, do các bánh xe, do thùng xe, do thanh chống mà có được từ phân biệt, tên thừa nhận, tên quy định, tên gọi thông thường là ‘cỗ xe’.”

“Tâu đại vương, thật tốt đẹp thay ngài nhận ra được cỗ xe. Tâu đại vương, cũng tương tự y như thế đối với tôi, do các sợi tóc, do các sợi lông, —(như trên)— do bộ não, do sắc, do thọ, do tưởng, do các hành, do thức mà có được từ phân biệt, tên thừa nhận, tên quy định, tên thông thường là ‘Nāgasena’.” Tuy nhiên, theo ý nghĩa rốt ráo thì không người nào được tìm thấy ở đây. Tâu đại vương, điều này cũng đã được tỳ khưu ni Vajirā nói lên trong sự hiện diện của đức Thế Tôn rằng:

Giống y như việc ráp chung lại các bộ phận thì có tiếng gọi là ‘cỗ xe,’ tương tự như vậy khi các uẩn hiện diện thì có sự công nhận là ‘con người.’”

“Acchariyaṃ bhante nāgasena, abbhutaṃ bhante nāgasena. Aticitrāni pañhapaṭibhānāni vissajjitāni. Yadi buddho tiṭṭheyya, sādhu kārāmaṃ dadeyya. Sādhu sādhu nāgasena. Aticitrāni pañhapaṭibhānāni vissajjitāni ”ti.

2. “Kativasso ’si tvam bhante nāgasenā ”ti?

“Sattavasso ’haṃ mahārājā ”ti.

“Ke te bhante satta? Tvaṃ vā satta, gaṇanā vā sattā ”ti?

Tena kho pana samayena milindassa rañño sabbābharaṇapatimaṇḍitassa alaṅkatapaṭiyattassa paṭhaviyaṃ chāyā dissati. Uda kamaṇike ’pi chāyā dissati. Atha kho āyasmā nāgaseno milindaṃ rājānaṃ etadavoca :

“Ayaṃ te mahārāja chāyā paṭhaviyaṃ uda kamaṇike ca dissati. Kimpana mahārāja tvam vā rājā chāyā vā rājā ”ti?

“Ahambhante nāgasena rājā. Nāyaṃ chāyā rājā. Maṃ pana nissāya chāyā pavattatī ”ti.

“Evameva kho mahārāja vassānaṃ gaṇanā sattā ’ti, na panāhaṃ satta. Maṃ pana nissāya satta pavattati. Chāyūpamaṃ mahārāja jānāhī ”ti.

“Acchariyambhante nāgasena, abbhutaṃ bhante nāgasena. Aticitrāni pañhapaṭibhānāni vissajjitāni ”ti.

3. Rājā āha: “Bhante nāgasena sallapissasi mayā saddhin ”ti?

“Sace tvam mahārāja paṇḍitavādā¹ sallapissasi, sallapissāmi. Sace pana rājavādā² sallapissasi, na sallapissāmi ”ti.

“Kathambhante nāgasena paṇḍitā sallapantī ”ti?

“Paṇḍitānaṃ kho mahārāja sallāpe āveṭhanampi kayirati, nibbeṭhanampi kayirati, niggaho ’pi kayirati, paṭikammampi kayirati, viseso ’pi³ kayirati, paṭiviseso ’pi⁴ kayirati, na ca tena paṇḍitā kuppanti. Evaṃ kho mahārāja paṇḍitā sallapantī ”ti.

“Kathampana bhante rājāno sallapantī ”ti?

“Rājāno kho mahārāja sallāpe ekaṃ vatthum paṭijānanti. Yo taṃ vatthum vilometi, tassa daṇḍaṃ āṇāpentī: ‘Imassa daṇḍaṃ panethā ’ti.’⁵ Evaṃ kho mahārāja rājāno sallapantī ”ti.

“Paṇḍitavādāhaṃ bhante sallapissāmi, no rājavādā. Vissattho⁶ bhadanto sallapatu. Yathā bhikkhunā vā sāmaṇerena vā upāsakena vā āramikena vā saddhiṃ sallapati, evaṃ vissattho bhadanto sallapatu, mā bhāyatū ”ti.

¹ paṇḍitavādāhaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

² rājavādāhaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

³ vissāsopi - Ma.

⁴ paṭivissāsopi - Ma.

⁵ daṇḍaṃ paṇethā ti - Ma, PTS.

⁶ vissattho - Ma, evaṃ sabbattha.

“Thưa ngài Nāgasena, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Nāgasena, thật là phi thường! Các sự ứng đối câu hỏi rất tuyệt vời đã được trình bày. Nếu đức Phật còn tại tiền thì Ngài cũng tán thưởng bằng tiếng ‘Lành thay!’ Này Nāgasena, thật tốt đẹp thay, thật tốt đẹp thay! Các sự ứng đối câu hỏi rất tuyệt vời đã được trình bày.”

2. “Thưa ngài Nāgasena, ngài được bao nhiêu năm tu?”

“Tâu đại vương, tôi được bảy năm tu.”

“Thưa ngài, bảy đó là gì? Ngài là bảy, hay sự tính đếm là bảy?”

Vào lúc bấy giờ, đức vua Milinda đã được chứng diện với mọi thứ trang sức, đã được trang điểm và phục sức, có bóng (chiếu xuống) được nhìn thấy ở mặt đất, có bóng (chiếu xuống) được nhìn thấy ở chậu nước nữa. Khi ấy, đại đức Nāgasena đã nói với đức vua Milinda điều này:

“Tâu đại vương, cái bóng này của ngài được nhìn thấy ở mặt đất và ở chậu nước. Tâu đại vương, thế thì ngài (đây) là đức vua hay cái bóng là đức vua?”

“Thưa ngài Nāgasena, trẫm (đây) là đức vua, cái bóng này không phải là đức vua. Tuy nhiên, nương vào trẫm (đây) mà có được cái bóng.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế, việc tính đếm các năm tu là bảy, tôi (đây) không phải là bảy. Tuy nhiên, nương vào tôi (đây) mà có được con số bảy. Tâu đại vương, ngài hãy hiểu như ví dụ về cái bóng.”

“Thưa ngài Nāgasena, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Nāgasena, thật là phi thường! Các sự ứng đối câu hỏi rất tuyệt vời đã được trình bày.”

3. Đức vua đã nói rằng: “Thưa ngài Nāgasena, ngài sẽ trò chuyện với trẫm phải không?”

“Tâu đại vương, nếu ngài trò chuyện theo lối nói của bậc trí thì tôi sẽ trò chuyện. Tuy nhiên, nếu ngài trò chuyện theo lối nói của vị vua thì tôi sẽ không trò chuyện.”

“Thưa ngài Nāgasena, các bậc trí trò chuyện như thế nào?”

“Tâu đại vương, trong cuộc trò chuyện của các bậc trí thì việc rút gọn được làm, việc khai triển cũng được làm, việc phê bình cũng được làm, việc công kích cũng được làm, nói khác đi cũng được làm, nói trái ngược cũng được làm, và không vì thế mà các bậc trí bực bội. Tâu đại vương, các bậc trí trò chuyện là như vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, thế còn các vị vua trò chuyện như thế nào?”

“Tâu đại vương, trong cuộc trò chuyện các vị vua thông báo một sự việc. Ai không ưng thuận sự việc ấy, các vị vua ra lệnh hình phạt người ấy: ‘Các khanh hãy ban hình phạt cho kẻ này.’ Tâu đại vương, các vị vua trò chuyện là như vậy.”

“Thưa ngài, trẫm sẽ trò chuyện theo lối nói của bậc trí, không theo lối nói của vị vua. Xin Ngài đại đức hãy yên tâm trò chuyện. Ngài trò chuyện với tỳ khưu, với sa-di, với nam cư sĩ, hoặc với người hộ tự như thế nào, xin ngài đại đức hãy yên tâm trò chuyện như thế, chớ lo sợ.”

“Suṭṭhu mahārājā ”ti thero abbhanumodi.

Rājā āha: “Bhante nāgasena pucchissāmi ”ti?
“Puccha mahārājā ”ti.

“Pucchito ’si me bhante ”ti.
“Vissajjitaṃ mahārājā ”ti.

“Kimpana bhante tayā vissajjitaṃ ”ti?
“Kimpana mahārāja tayā pucchitaṃ ”ti?

4. Atha kho milindassa rañño etadahosi: “Paṇḍito kho ayaṃ bhikkhu paṭibalo mayā saddhiṃ sallapitaṃ, bahukāni ca me ṭhānāni pucchitabbāni bhavissanti. Yāva apucchitāni yeva tāni ṭhānāni bhavissanti, atha suriyo atthaṃ gamissati. Yannūnāhaṃ sve antepure sallapeyyan ”ti.

Atha kho rājā devamantiyaṃ etadavoca: “Tena hi tvaṃ devamantiya bhadantassa āroceyyāsi: ‘Sve antepure raññā saddhiṃ sallāpo bhavissati ’”ti idaṃ vatvā milindo rājā uṭṭhāyāsanaṃ therāṃ nāgasenaṃ āpucchitvā assaṃ¹ abhirūhitvā ‘Nāgaseno nāgaseno ’ti sajjhāyaṃ karonto pakkāmi.

Atha kho devamantiyo āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Rājā bhante milindo evamāha: ‘sve antepure sallāpo bhavissati ’”ti.
“Suṭṭhū ”ti thero abbhanumodi.

Atha kho tassā rattiyaṃ accayena devamantiyo ca anantakāyo ca maṅkuro ca sabbadinno ca yena milindo rājā tenupasaṅkamissa. Upasaṅkamitvā rājānaṃ milindaṃ etadavoca: “Āgacchati mahārāja bhadanto nāgaseno ”ti.
“Āma āgacchatū ”ti.

“Kittakehi bhikkhūhi saddhiṃ āgacchatū ”ti?
“Yattake bhikkhū icchati, tattakehi bhikkhūhi saddhiṃ āgacchatū ”ti.

Atha kho sabbadinno āha: “Āgacchatu mahārāja dasahi bhikkhūhi saddhin ”ti. Dutiyampi kho rājā āha: “Yattake bhikkhū icchati, tattakehi bhikkhūhi saddhiṃ āgacchatū ”ti. Dutiyampi kho sabbadinno āha: “Āgacchatu mahārāja dasahi bhikkhūhi saddhin ”ti. Tatiyampi kho rājā āha: “Yattake bhikkhū icchati, tattakehi bhikkhūhi saddhiṃ āgacchatū ”ti. Tatiyampi kho sabbadinno āha: “Āgacchatu mahārāja dasahi bhikkhūhi saddhin ”ti.

“Sabbo pana ayaṃ sakkāro paṭiyādito ahaṃ bhaṇāmi: ‘Yattake bhikkhū icchati tattakehi bhikkhūhi saddhiṃ āgacchatū ’ti. Ayambhane sabbadinno aññathā bhaṇati, kinnu pana mayaṃ na paṭibalā bhikkhūnaṃ bhojanaṃ dātun ”ti?

¹ rathaṃ - Ma.

“Tâu đại vương, thật tốt lắm.” Vị trưởng lão đã tán thành.

Đức vua đã nói rằng: “Thưa ngài Nāgasena, trăm sẽ hỏi?”
“Tâu đại vương, xin hãy hỏi.”

“Thưa ngài, ngài đã được trăm hỏi rồi.”
“Tâu đại vương, đã được trả lời rồi.”

“Thưa ngài, vậy chớ điều gì đã được ngài trả lời?”
“Tâu đại vương, vậy chớ điều gì đã được ngài hỏi?”

4. Khi ấy, đức vua Milinda đã khởi ý điều này: “Vị tỳ khưu này quả là sáng trí, có năng lực để trò chuyện với ta, và ta có nhiều sự việc cần phải hỏi. Cho đến khi các sự việc ấy còn chưa được hỏi xong thì mặt trời sẽ lặn, có lẽ ta nên trò chuyện vào ngày mai ở nội cung?”

Khi ấy, đức vua đã nói với Devamantiya điều này: “Này Devamantiya, như vậy thì khanh có thể thông báo cho ngài đại đức rằng: ‘Ngày mai sẽ có cuộc trò chuyện với đức vua ở nội cung.’” Nói xong điều này, đức vua Milinda đã rời chỗ ngồi đứng dậy, chào hỏi Nāgasena, leo lên ngựa, rồi ra đi trong khi còn đang lẩm nhẩm “Nāgasena, Nāgasena.”

Sau đó, Devamantiya đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Thưa ngài, đức vua Milinda đã nói như vậy: ‘Ngày mai sẽ có cuộc trò chuyện ở nội cung.’” “Thật tốt lắm.” Vị trưởng lão đã tán thành.

Sau đó, vào cuối đêm ấy Devamantiya, Anantakāya, Maṅkura, và Sabbadinna đã đi đến gặp đức vua Milinda, sau khi đến đã nói với đức vua Milinda điều này: “Tâu đại vương, ngài đại đức Nāgasena đến.”
“Vâng, hãy để ngài đến.”

“Hãy để ngài đến cùng với bao nhiêu vị tỳ khưu?”
“Ngài muốn bao nhiêu vị tỳ khưu thì hãy để ngài đến cùng với bấy nhiêu vị tỳ khưu.”

Khi ấy, Sabbadinna đã nói rằng: “Tâu đại vương, hãy để ngài đến cùng với mười vị tỳ khưu.” Đến lần thứ nhì, đức vua Milinda đã nói rằng: “Ngài muốn bao nhiêu vị tỳ khưu thì hãy để ngài đến cùng với bấy nhiêu vị tỳ khưu.” Đến lần thứ nhì, Sabbadinna đã nói rằng: “Tâu đại vương, hãy để ngài đến cùng với mười vị tỳ khưu.” Đến lần thứ ba, đức vua Milinda đã nói rằng: “Ngài muốn bao nhiêu vị tỳ khưu thì hãy để ngài đến cùng với bấy nhiêu vị tỳ khưu.” Đến lần thứ ba, Sabbadinna đã nói rằng: “Tâu đại vương, hãy để ngài đến cùng với mười vị tỳ khưu.”

“Tất cả việc khoản đãi này đã được chuẩn bị nên Trăm nói rằng: ‘Ngài muốn bao nhiêu vị tỳ khưu thì hãy để ngài đến cùng với bấy nhiêu vị tỳ khưu.’” Nay các khanh, Sabbadinna này lại nói khác đi. Chẳng lẽ chúng ta không có khả năng để dâng cơm đến các tỳ khưu?”

Evam vutte sabbadinno maṅku ahosi. Atha kho devamantiyo ca ananta-kāyo ca maṅkuro ca yenāyasmā nāgaseno tenupasaṅkamim̐su. Upasaṅka-mitvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavocum̐: “Rājā bhante milindo evamāha: ‘Yattake bhikkhū icchatī tattakehi bhikkhūhi saddhiṃ āgacchatū’ ”ti.

Atha kho āyasmā nāgaseno pubbaṅhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaram-ādāya asītiyā bhikkhusahasseehi saddhiṃ sāgalaṃ pāvisi. Atha kho ananta-kāyo āyasmantaṃ nāgasenaṃ nissāya gacchanta āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Bhante nāgasena, yampanetaṃ brūmi¹ ‘Nāgaseno’ ti, katamettha² nāgaseno ”ti?

Thero āha: “Ko panettha nāgaseno’ ti maññasī ”ti?

“Yo so bhante abbhantare vāyo³ jīvo pavisati ca nikkhamati ca, so nāgaseno’ ti maññāmī ”ti.

“Yadi paneso vāto nikkhamitvāna na paviseyya pavisitvā vā na nikkhameyya, jīveyya nu kho so puriso ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Ye panime saṅkhadhamakā saṅkhaṃ dhamenti tesaṃ vāto puna pavisatī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Ye panime vaṃsadhamakā vaṃsaṃ dhamenti, tesaṃ vāto puna pavisatī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Ye panime siṅgadhamakā siṅgaṃ dhamenti, tesaṃ vāto puna pavisatī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Atha kissa pana te na marantī ”ti?

“Nāhaṃ paṭibalo tayā vādinā saddhiṃ sallapitum̐. Sādhu bhante atthaṃ jappehī ”ti.

“Neso jīvo. Assāsapassāsā nāmete kāyasaṅkhārā ”ti.

Thero abhidhammakathaṃ akāsi atha anantakāyo upāsakattaṃ paṭivedesi.

5. Atha kho āyasmā nāgaseno yena milindassa rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Atha kho milindo rājā āyasmantaṃ nāgasenaṃ sapariṣaṃ paṇitena khādaniyena bhojaniyena sahatthā santappetvā sampavāretvā ekamekaṃ bhikkhum̐ ekamekena dussayugena acchādetvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ ticīvarena acchādetvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Bhante nāgasena dasahi bhikkhūhi saddhiṃ idha nisīdatha. Avasesā gacchantū ”ti.

¹ brūsi - Ma.

² katamo ettha - Ma; katam’ ettha - PTS.

³ vāto - Ma.

Khi được nói như vậy, Sabbadinna đã xấu hổ. Sau đó, Devamantiya, Anantakāya, và Maṅkura đã đi đến gặp đại đức Nāgasena, sau khi đến đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Thưa ngài, đức vua Milinda đã nói như vậy: ‘Ngài muốn bao nhiêu vị tỳ khưu thì hãy để ngài đến cùng với bấy nhiêu vị tỳ khưu.’”

Sau đó, đại đức Nāgasena vào buổi sáng sớm đã mặc y cầm lấy bình bát và y rồi cùng với tám mươi ngàn vị tỳ khưu đã đi vào thành Sāgala. Lúc ấy, Anantakāya khi đang đi gần đại đức Nāgasena đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Thưa ngài Nāgasena, điều mà tôi gọi là ‘Nāgasena,’ ở đây cái gì là Nāgasena?”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Người suy nghĩ xem ‘ở đây ai là Nāgasena?’”

“Thưa ngài, sự sống, tức là gió ở bên trong, đi vào rồi đi ra, tôi nghĩ rằng ‘cái ấy là Nāgasena.’”

“Vậy nếu gió ấy đi ra rồi không đi vào, hoặc đi vào rồi không đi ra, thì người ấy còn sống không?”

“Thưa ngài, không.”

“Những người thối tù và vỏ ốc, khi thối tù và vỏ ốc thì gió của họ có đi vào lại không?”

“Thưa ngài, không.”

“Những người thối sáo, khi thối sáo thì gió của họ có đi vào lại không?”

“Thưa ngài, không.”

“Những người thối tù và sừng trâu, khi thối tù và sừng trâu thì gió của họ có đi vào lại không?”

“Thưa ngài, không.”

“Thế thì tại sao họ lại không chết đi?”

“Thưa ngài, tôi không có khả năng để trò chuyện với nhà diễn thuyết như ngài. Thưa ngài, lành thay xin ngài nói về ý nghĩa.”

“Cái ấy không phải là sự sống. Hơi thở vào hơi thở ra, những cái này gọi là thân hành.”

Vị trưởng lão đã thuyết giảng về Vi Diệu Pháp, rồi Anantakāya đã tuyên bố mình trở thành người cận sự nam.

5. Sau đó, đại đức Nāgasena đã đi đến nơi trú ngụ của đức vua Milinda, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt. Khi ấy, đức vua Milinda đã tự tay làm hài lòng và toại ý đại đức Nāgasena và hội chúng với thức ăn hào hạng loại cứng loại mềm, rồi đã dâng mỗi một vị tỳ khưu mỗi một xấp vải đoi, đã dâng đại đức Nāgasena với ba y, rồi đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Thưa ngài Nāgasena, xin ngài hãy ngồi lại đây cùng với mười vị tỳ khưu, hãy cho các vị còn lại đi về.”

Atha kho milindo rājā āyasmantaṃ nāgasenaṃ bhuttāviṃ onītapatta-pāṇiṃ viditvā aññataraṃ nīcaṃ āsanaṃ gahetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho milindo rājā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Bhante nāgasena kimhi hoti kathāsallāpo ”ti?

“Atthena mayaṃ mahārāja atthikā, atthena¹ tāva hotu kathāsallāpo ”ti.

Rājā āha: “**Kimatthiyā bhante nāgasena tumhākaṃ pabbajjā? Ko ca tumhākaṃ paramattho** ”ti?

Thero āha: “Kinti mahārāja idaṃ dukkhaṃ nirujjheyya, aññañca dukkhaṃ na uppajjeyyā ’ti etadatthā mahārāja amhākaṃ pabbajjā. Anupādā parinibbāṇaṃ kho pana amhākaṃ paramattho ”ti.

“Kimpana bhante nāgasena sabbe etadatthāya pabbajjanti. ”ti?

“Na hi mahārāja. Keci etadatthāya pabbajjanti. Keci rājabhītiyā² pabbajjanti. Keci corabhītiyā¹ pabbajjanti. Keci iṇaṭṭā pabbajjanti. Keci ājīvikatthāya pabbajjanti. Ye pana sammā pabbajjanti, te etadatthāya pabbajjanti ”ti.

“Tvamaṃ pana bhante etadatthāya pabbajito ’si ”ti?

“Ahaṃ kho mahārāja daharako santo pabbajito. Na jānāmi ‘imassa³ nāmatthāya pabbajāmī ’ti. Api ca kho me evaṃ ahosi: ‘Paṇḍitā ime samaṇā sakyaputtiyā. Te maṃ sikkhāpessanti ’ti. Svāhaṃ tehi sikkhāpito jānāmi ca passāmi ca ‘imassa nāmatthāya pabbajjā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

6. Rājā āha: “**Bhante nāgasena atthi koci mato na paṭisandahatī** ”ti?

Thero āha: “Koci paṭisandahati. Koci na paṭisandahatī ”ti.

“Ko paṭisandahati? Ko na paṭisandahatī ”ti?

“Sakkilesa mahārāja paṭisandahati. Nikkilesa na paṭisandahatī ”ti.

“Tvamaṃ pana bhante paṭisandahissasi ”ti?

“Sace mahārāja saupādāno bhavissāmi, paṭisandahissāmi. Sace anupādāno bhavissāmi, na paṭisandahissāmī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

7. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, yo na paṭisandahati, nanu so yonisomanasikārena na paṭisandahati** ”ti?

¹ atthe - Ma, PTS.

² °bhinitā - Ma, PTS; °bhītitā - Sīmu.

³ imaṃ - Sīmu.

Sau đó, biết được đại đức Nāgasena đã thọ thực xong, bàn tay đã rời khỏi bình bát, đức vua Milinda đã cầm lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đức vua Milinda đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Thưa ngài Nāgasena, cuộc trao đổi trò chuyện là về điều gì?”

“Tâu đại vương, chúng ta là những người có sự mong cầu về mục đích, vậy hãy là cuộc trao đổi trò chuyện thuần về mục đích.”

Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, sự xuất gia của ngài là với mục đích gì? Và mục đích tối cao của ngài là gì?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, làm cách nào để cho khổ này diệt, và khổ khác không thể sanh lên? Tâu đại vương, sự xuất gia của tôi là với mục đích ấy. Còn mục đích tối cao của tôi là Niết Bàn không còn chấp thủ.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải tất cả đều xuất gia với mục đích này?”

“Tâu đại vương, không hẳn. Một số xuất gia với mục đích này. Một số xuất gia vì sợ hãi đức vua. Một số xuất gia vì sợ hãi kẻ đạo tặc. Một số xuất gia vì bị hành hạ bởi nợ nần. Một số xuất gia vì mục đích nuôi mạng. Những người nào xuất gia chân chánh, những người ấy xuất gia với mục đích này.”

“Thưa ngài, có phải ngài đã xuất gia với mục đích này?”

“Tâu đại vương, tôi đã xuất gia khi còn là đứa bé trai. Tôi không biết là ‘tôi xuất gia với mục đích này.’ Tuy nhiên, tôi đã khởi ý như vậy: ‘Các vị Sa-môn Thích tử này là các bậc trí. Các vị sẽ cho ta học tập.’ Tôi đây đã được học tập với họ, tôi biết và nhận thức rằng: ‘Sự xuất gia là với mục đích này.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

6. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có người nào chết mà không tái sanh?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, có người tái sanh, có người không tái sanh.”

“Người nào tái sanh? Người nào không tái sanh?”

“Tâu đại vương, người còn phiền não tái sanh. Người không còn phiền não không tái sanh.”

“Thưa ngài, có phải ngài sẽ tái sanh?”

“Tâu đại vương, nếu tôi còn chấp thủ, tôi sẽ tái sanh. Nếu tôi không còn chấp thủ, tôi sẽ không tái sanh.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

7. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người nào không tái sanh, phải chăng người ấy không tái sanh do tác ý đúng đường lối?”**

“Yoniso ca mahārāja manasikārena, paññāya ca aññehi ca kusalehi dhammehi ”ti.

“Nanu bhante yoniso manasikāroyeva paññā ”ti?

“Na hi mahārāja. Añño manasikāro, aññā paññā. Imesaṃ kho mahārāja ajelakagomahisaotṭhagadrabhānampi manasikāro atthi, paññā pana tesam natthi ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

LAKKHAṆAPAÑHĀ

8. Rājā āha: “**Kiṃlakkhaṇo bhante manasikāro? Kiṃlakkhaṇa paññā** ”ti?

“Ūhanalakkhaṇo kho mahārāja manasikāro. Chedanalakkhaṇa paññā ”ti.

“Kathaṃ ūhanalakkhaṇo manasikāro? Kathaṃ chedanalakkhaṇa paññā? Opammaṃ karohi ”ti.

“Jānāsi tvaṃ mahārāja yavalāvake ”ti?

“Āma bhante, jānāmī ”ti.

“Kathaṃ mahārāja yavalāvakā yavaṃ lunanti ”ti?

“Vāmena bhante hatthena yavakalāpaṃ gahetvā dakkhiṇena hatthena dāttaṃ gahetvā dāttena chindanti ”ti.

“Yathā mahārāja yavalāvako vāmena hatthena yavakalāpaṃ gahetvā dakkhiṇena hatthena dāttaṃ gahetvā dāttena chindati, evameva kho mahārāja yogāvacarō manasikārena mānasam gahetvā paññāya kilese chindati. Evaṃ kho mahārāja ūhanalakkhaṇo manasikāro, evaṃ chedanalakkhaṇa paññā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

9. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, yampanetaṃ brūsi ‘aññehi ca kusalehi dhammehi ’ti, katame te kusalā dhammā** ”ti?

“Silaṃ mahārāja saddhā viriyaṃ sati samādhi, ime te kusalā dhammā ”ti.

“**Kiṃlakkhaṇaṃ bhante sīlan** ”ti?

“Patiṭṭhānalakkhaṇaṃ mahārāja sīlaṃ. Sabbesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ indriya-bala-bojjhaṅga-magga-satipatiṭṭhāna-sammappadhāna-iddhipāda-jhānavimokkha-samādhi-samāpattiṇaṃ sīlaṃ patiṭṭhā. Sīle patiṭṭhitassa kho mahārāja sabbe kusalā dhammā na parihāyanti ”ti.¹

¹ °jhānavimokkhasamādhisamāpattiṇaṃ sīlaṃ patiṭṭhaṃ, sīle patiṭṭhito kho mahārāja yogāvacarō sīlaṃ nissāya sīle patiṭṭhāya pañcendriyāni bhāveti saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyanti, sabbe kusalā dhammā na parihāyanti ti - Ma.

“Tâu đại vương, do tác ý đúng đường lối, do tuệ, và do các thiện pháp khác.”

“Thưa ngài, phải chăng tác ý đúng đường lối chính là tuệ?”

“Tâu đại vương, không phải. Tác ý đúng đường lối là cái khác, tuệ là cái khác. Tâu đại vương, đối với hai pháp này, thì các loài dê, cừu, bò, trâu, lạc đà, lừa có sự tác ý, tuy nhiên chúng không có tuệ.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

CÁC CÂU HỎI VỀ TƯỚNG TRẠNG

8. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài, tác ý có gì là tướng trạng, tuệ có gì là tướng trạng?”**

“Tâu đại vương, tác ý có sự cân nhắc là tướng trạng, tuệ có sự cắt đứt là tướng trạng.”

“Thưa ngài, tác ý có sự cân nhắc là tướng trạng nghĩa là thế nào? Tuệ có sự cắt đứt là tướng trạng nghĩa là thế nào? Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài có biết về những người gặt lúa không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Trẫm có biết.”

“Tâu đại vương, những người gặt lúa cắt cây lúa như thế nào?”

“Thưa ngài, họ nắm bó lúa bằng tay trái, cầm cái liềm bằng tay phải, rồi cắt bằng cái liềm.”

“Tâu đại vương, giống như người gặt lúa nắm lấy bó lúa bằng tay trái, cầm cái liềm bằng tay phải, rồi cắt bằng cái liềm, tương tự y như thế hành giả nắm lấy ý bằng sự tác ý rồi cắt đứt các phiền não bằng tuệ. Tâu đại vương, tác ý có sự cân nhắc là tướng trạng nghĩa là như vậy, tuệ có sự cắt đứt là tướng trạng nghĩa là như vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

9. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘các thiện pháp khác,’ các thiện pháp ấy là những gì?”**

“Tâu đại vương, là giới, tín, tấn, niệm, định, những cái này là các thiện pháp ấy.”

“Thưa ngài, giới có gì là tướng trạng?”

“Tâu đại vương, giới có sự đặt nền tảng là tướng trạng. Giới là nền tảng của tất cả các thiện pháp, của các sự thể nhập các quyền, các lực, các chi phần đưa đến giác ngộ, các Đạo, các sự thiết lập niệm, các chánh tinh tấn, các nền tảng của thần thông, các thiên, các sự giải thoát, các tầng định. Tâu đại vương, đối với người đã đặt nền tảng ở giới thì tất cả các thiện pháp không bị tiêu hoại.”

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja ye keci bijagāmabhūtagāmā vuḍḍhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajjanti, sabbe te paṭhaviṃ nissāya paṭhaviyaṃ paṭiṭṭhāya eva hete bijagāmabhūtagāmā¹ vuḍḍhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajjanti. Evameva kho mahārāja yogāvacaro sīlaṃ nissāya sīle paṭiṭṭhāya pañcindriyāni bhāveti saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja ye keci balakaraṇiyyā² kammantā kariyanti,³ sabbe te paṭhaviṃ nissāya paṭhaviyaṃ paṭiṭṭhāya evamete balakaraṇiyyā kammantā⁴ kariyanti. Evameva kho mahārāja yogāvacaro sīlaṃ nissāya sīle paṭiṭṭhāya pañcindriyāni bhāveti saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja nagaravaḍḍhakī nagaraṃ māpetukāmo paṭhamaṃ nagaraṭṭhānaṃ sodhāpetvā khāṇukaṇṭakaṃ apakaḍḍhāpetvā samaṃ kārāpetvā, tato aparabhāge vithicatukkasiṅghāṭakādiparicchedena vibhajitvā nagaraṃ māpeti. Evameva kho mahārāja yogāvacaro sīlaṃ nissāya sīle paṭiṭṭhāya pañcindriyāni bhāveti saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja laṅghako sippaṃ dassetukāmo paṭhaviṃ khaṇāpetvā sakkharaṭṭhalakaṃ apakaḍḍhāpetvā bhūmiṃ samaṃ kārāpetvā mudukāya bhūmiyā sippaṃ dasseti. Evameva kho mahārāja yogāvacaro sīlaṃ nissāya sīle paṭiṭṭhāya pañcindriyāni bhāveti saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā:

*Sīle paṭiṭṭhāya naro sapañño cittaṃ paññañca bhāvayaṃ,
ātāpī nipako bhikkhu so imaṃ vijāṭaye jaṭaṃ.*

*Ayaṃ paṭiṭṭhā dharaṇī va pāṇinaṃ
idañca mūlaṃ kusalābhivuddhiyā,
mukhañcidaṃ sabbajinānusāsane
yo sīlakkhandho varapātimokkhiyo ”ti.*

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

10. Rājā āha: “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇā saddhā** ”ti?

“Sampasādanalakkhaṇā ca mahārāja saddhā sampakkhandanalakkhaṇā cā ”ti.

¹ eva hete bijagāmabhūtagāmā - Machasaṃ potthake na dissate;

evam ete bijagāmabhūtagāmā - PTS. ³ kayiranti - Ma, evaṃ sabbattha.

² balakaraṇiyyā - Ma, PTS.

⁴ evamete balakaraṇiyyā kammantā - Ma. potthake natthi.

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như các loại hạt giống và các loài thảo mộc nào đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh, tất cả các loại hạt giống và các loài thảo mộc đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh như thế này đều nương tựa vào đất, đều đặt nền tảng ở đất. Tâu đại vương, tương tự y như thế, hành giả tu tập năm quyền: tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền đều nương tựa vào giới, đều đặt nền tảng ở giới.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như các công việc nặng nhọc¹ nào được thực hiện, tất cả các công việc nặng nhọc được thực hiện như thế này đều nương tựa vào đất, đều đặt nền tảng ở đất. Tâu đại vương, tương tự y như thế, hành giả tu tập năm quyền: tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền đều nương tựa vào giới, đều đặt nền tảng ở giới.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như nhà kiến trúc đô thị có ý định xây dựng thành phố thì trước tiên cho làm sạch sẽ khu vực thành phố, cho dời đi gốc cây và các gai góc, cho làm bằng phẳng, sau đó phân chia khu vực của các con đường, các lô đất vuông, các giao lộ, v.v... rồi mới xây dựng thành phố. Tâu đại vương, tương tự y như thế, hành giả tu tập năm quyền: tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền đều nương tựa vào giới, đều đặt nền tảng ở giới.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như diễn viên nhào lộn có ý định biểu diễn nghề nghiệp thì cho người đào đất, cho dời đi sạn sỏi mảnh sành, cho làm bằng phẳng, rồi biểu diễn nghề nghiệp ở mặt đất mềm. Tâu đại vương, tương tự y như thế, hành giả tu tập năm quyền: tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền đều nương tựa vào giới, đều đặt nền tảng ở giới. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

*Sau khi đặt nền tảng ở giới, người có trí tu tập tâm và tuệ.
Vị tỳ khuru tinh cần, chính chắn, vị ấy có thể gỡ ra mối rối này.*

*Đây là nền tảng ví như trái đất đối với các sinh mạng,
và đây là gốc của sự phát triển các điều tốt đẹp,
và đây là phần đầu ở lời dạy của tất cả các đấng Chiến Thắng,
chính là nhóm giới ở giới bốn Pātimokkha cao quý.”*

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

10. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, tín có gì là tướng trạng?”**

“Tâu đại vương, tín có sự thanh lọc là tướng trạng, và có sự tiến vào là tướng trạng.”

¹ *balakaraṇiyyā*: dịch sát nghĩa sẽ là ‘cần phải làm bằng sức mạnh.’

“Kathaṃ bhante sampasādanalakkhaṇā saddhā ”ti?

“Saddhā kho mahārāja uppajjamānā nīvaraṇe vikkhambheti, vinīvaraṇaṃ cittaṃ karoti acchaṃ vip̐pasannaṃ anāvilaṃ. Evaṃ kho mahārāja sampasādanalakkhaṇā saddhā ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja rājā cakkavattī caturaṅginiyā senāya saddhiṃ addhāna-maggapaṭipanno parittaṃ udakaṃ tareyya, taṃ udakaṃ hatthīhi ca assehi ca rathehi ca pattīhi ca khubhitaṃ bhaveyya āvilaṃ lulitaṃ¹ kalalībhūtaṃ, uttiṇṇo ca rājā cakkavattī manusse āṇāpeyya ‘pāṇiyaṃ bhane² āharatha pivissāmī ’ti. Rañño ca udakappāsādako maṇi bhaveyya. ‘Evaṃ devā ’ti kho te manussā rañño cakkavattissa paṭissutvā taṃ udakappasādakaṃ maṇiṃ uduke pakkhipeyyuṃ tasmīṃ uduke pakkhittamate saṅkhasevālapanaṃ vigaccheyya, kaddamo ca sannisīdeyya, acchambhaveyya udakaṃ vip̐pasannaṃ anāvilaṃ, tato rañño cakkavattissa pāṇiyaṃ upanāmeyyuṃ ‘pivatu devo pāṇiyan ’ti. Yathā mahārāja udakaṃ, evaṃ cittaṃ daṭṭhabbaṃ. Yathā te manussā, evaṃ yogāvacarō daṭṭhabbo. Yathā saṅkhasevālapanaṃ kaddamo ca, evaṃ kilesā daṭṭhabbā. Yathā udakappasādako maṇi, evaṃ saddhā daṭṭhabbā. Yathā udakappasādake maṇimhi uduke pakkhittamate saṅkhasevālapanaṃ vigaccheyya, kaddamo ca sannisīdeyya, acchaṃ bhaveyya udakaṃ vip̐pasannaṃ anāvilaṃ, evameva kho mahārāja saddhā uppajjamānā nīvaraṇe vikkhambheti, vinīvaraṇaṃ cittaṃ karoti acchaṃ vip̐pasannaṃ anāvilaṃ. Evaṃ kho mahārāja sampasādanalakkhaṇā saddhā ”ti.³

11. “**Kathambhante sampakkhandanalakkhaṇā saddhā ”ti?**

“Yathā mahārāja yogāvacarō aññesaṃ cittaṃ vimuttaṃ passivā sotāpattiphale vā sakadāgāmiphale vā anāgāmiphale vā arahatte vā sampakkhandati, yogaṃ karoti appattassa pattiyaṃ anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya, evaṃ kho mahārāja sampakkhandanalakkhaṇā saddhā ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja uparipabbate mahāmegho abhippavasseyya, taṃ udakaṃ yathā ninnāṃ pavattamānaṃ pabbatakandarapadasākhā paripūretvā nadiṃ paripūreyya, sā ubhato kūlāni saṃvissandantī gaccheyya, atha mahājanakāyo āgantvā tassā nadiyā uttānataṃ vā gambhīrataṃ vā ajānanto bhīto vittattho⁴ tīre tiṭṭheyya, athaññataro puriso āgantvā attano thāmañca balañca sampassanto gālhaṃ kacchaṃ bandhitvā pakkhanditvā tareyya, taṃ tiṇṇaṃ passivā mahājanakāyo ’pi tareyya.

¹ lulitaṃ - Ma, PTS.

² bhane - Ma, PTS.

³ evaṃ kho mahārāja ... saddhā ti. kallosi bhante nāgasenā ti - Ma.

⁴ vitthato - Ma, PTS; mitthato - Sīmu.

“Thưa ngài, tín có sự thanh lọc là tướng trạng nghĩa là thế nào?”

“Tâu đại vương, tín trong khi được sanh lên thì loại trừ các pháp che lấp, làm cho tâm thoát khỏi các pháp che lấp, không bị bợn nhơ, trong sạch, không bị vẩn đục. Tâu đại vương, tín có sự thanh lọc là tướng trạng nghĩa là như vậy.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như đức chuyển luân vương di chuyển đường xa cùng với đạo quân gồm bốn binh chủng vượt qua vũng nước nhỏ, vũng nước nhỏ ấy bởi các con voi, bởi các con ngựa, bởi các cỗ xe, và bởi các bộ binh, bị khuấy động, bị vẩn đục, bị quậy lên, trở thành bùn lầy. Và khi đã vượt qua, đức chuyển luân vương ra lệnh cho mọi người rằng: ‘Này các khanh, hãy mang nước lại, trầm sẽ uống nước.’ Và đức vua có viên ngọc ma-ni lọc nước. ‘Tâu bệ hạ, xin tuân lệnh.’ Những người ấy vâng lệnh đức chuyển luân vương và thả viên ngọc ma-ni lọc nước ấy vào trong nước. Ngay khi viên ngọc ấy được thả vào trong nước thì số lượng rong rêu biến mất, và bùn lắng xuống, nước trở nên không bị bợn nhơ, trong sạch, không bị vẩn đục, sau đó họ đã dâng nước uống đến đức chuyển luân vương: ‘Tâu bệ hạ, xin ngài hãy uống nước.’ Tâu đại vương, nước như thế nào thì nên xem tâm là như vậy. Những người ấy như thế nào thì nên xem hành giả là như vậy. Số lượng rong rêu và bùn như thế nào thì nên xem các phiền não là như vậy. Viên ngọc ma-ni lọc nước như thế nào thì nên xem tín là như vậy. Giống như khi viên ngọc ma-ni lọc nước được thả vào trong nước thì số lượng rong rêu biến mất, và bùn lắng xuống, nước trở nên không bị bợn nhơ, trong sạch, không bị vẩn đục, tâu đại vương tương tự y như thế, tín trong khi được sanh lên thì loại trừ các pháp che lấp, làm cho tâm thoát khỏi các pháp che lấp, không bị bợn nhơ, trong sạch, không bị vẩn đục. Tâu đại vương, tín có sự thanh lọc là tướng trạng nghĩa là như vậy.”

11. “Thưa ngài, tín có sự tiến vào là tướng trạng nghĩa là thế nào?”

“Tâu đại vương, giống như sau khi nhìn thấy tâm của những người khác được giải thoát và tiến vào quả Nhập Lưu, hoặc quả Nhất Lai, hoặc quả Bất Lai, hoặc phẩm vị A-la-hán, vị hành giả thực hành việc tu luyện để đạt đến pháp chưa được đạt đến, để chứng đạt pháp chưa được chứng đạt, để chứng đắc pháp chưa được chứng đắc. Tâu đại vương, tín có sự tiến vào là tướng trạng nghĩa là như vậy.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như đám mây lớn ở phía trên núi đổ mưa xuống, nước mưa ấy trong khi di chuyển xuống chỗ thấp sau khi làm đầy các rãnh, các khe, các suối của ngọn núi, thì có thể làm đầy con sông; con sông trôi chảy ngập tràn hai con đê. Rồi có đám đông người đi đến, trong khi không biết mức độ cạn hay sâu của con sông, sợ hãi, ngần ngại, đứng ở bờ sông. Rồi một người nam đi đến, trong khi nhận biết thể lực và sức mạnh của mình đã buộc chặt chiếc khố rồi tiến vào và vượt qua. Sau khi nhìn thấy người ấy đã vượt qua được, đám đông người cũng vượt qua.”

Evameva kho mahārāja yogāvacaro aññesaṃ cittaṃ vimuttaṃ passivā sotāpattiṃhale vā sakadāgāmiṃhale vā anāgāmiṃhalevā arahatte vā sampakkhandati, yogaṃ karoti appattassa pattiya anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Evaṃ kho mahārāja sampakkhandana-lakkhaṇā saddhā ”ti. Bhāsitaṃpetaṃ mahārāja bhagavatā saṃyuttanikāyavare:

*Saddhāya taratī oghaṃ appamādena aṇṇavaṃ,
viriyena dukkhaṃ acceti paññāya parisujjhatī ”ti.*

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

12. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, kiṃlakkhaṇaṃ viriyan** ”ti?

“Upatthambhanalakkhaṇaṃ mahārāja viriyaṃ. Viriyūpatthambhitā sabbe kusalā dhammā na parihāyanti ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja puriso gehe patante aññena dārunā upatthambheyya, upatthambhitaṃ santaṃ evaṃ taṃ geḥaṃ na pateyya, evameva kho mahārāja upatthambhanalakkhaṇaṃ viriyaṃ. Viriyūpatthambhitā sabbe kusalā dhammā na parihāyanti ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja parittakaṃ senaṃ mahatī senā bhañjeyya, tato rañño āroceyya, rājā aññaṃ senaṃ taṃ anusāreyya, anupeseyya,¹ tāya saddhiṃ parittakā senā mahatiṃ senaṃ bhañjeyya, evameva kho mahārāja upatthambhanalakkhaṇaṃ viriyaṃ. Viriyūpatthambhitā sabbe kusalā dhammā na parihāyanti. Bhāsitaṃpetaṃ mahārāja bhagavatā: ‘*Viriyavā kho bhikkhave ariyasāvako akusalaṃ pajahati, kusalaṃ bhāveti, sāvajjaṃ pajahati, anavajjaṃ bhāveti, suddhamattānaṃ pariharatī* ’”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

13. Rājā āha: “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇā satī** ”ti?

“Apilāpanalakkhaṇā mahārāja sati upagaṇhanalakkhaṇā cā ”ti.

“Kathaṃ bhante apilāpanalakkhaṇā satī ”ti?

“Sati mahārāja uppajjamānā kusalākusalasāvajjānavajjahinappaṇīta-kaṇhasukka-sappaṭibhāgadhamme apilāpeti ‘ime cattāro satipaṭṭhānā, ime cattāro sammappadhānā, ime cattāro iddhipādā, imāni pañcindriyāni, imāni pañcabalāni, ime sattabojjhaṅgā, ayaṃ ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, ayaṃ samatho, ayaṃ vipassanā, ayaṃ vijjā, ayaṃ vimutti ’ti.

¹ tato rājā aññamaññaṃ anussāreyya anupeseyya attano parittakāya senāya balaṃ anupadaṃ dadeyya - Ma; tato rājā aññamaññaṃ anusāreyya anupeseyya - PTS.

Tâu đại vương, giống như sau khi nhìn thấy tâm của những người khác được giải thoát và tiến vào quả Nhập Lưu, hoặc quả Nhất Lai, hoặc quả Bất Lai, hoặc phẩm vị A-la-hán, vị hành giả thực hành việc tu luyện để đạt đến pháp chưa được đạt đến, để chứng đạt pháp chưa được chứng đạt, để chứng đắc pháp chưa được chứng đắc. Tâu đại vương, tín có sự tiến vào là tướng trạng nghĩa là như vậy. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến ở Bộ Tương Ứng quý báu:

Vượt qua cơn lũ nhờ vào tín, vượt qua biển cả nhờ vào sự không xao lãng, vượt lên sự khổ nhờ vào sự tinh tấn, được hoàn toàn trong sạch nhờ vào tuệ.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

12. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, tấn có gì là tướng trạng?”**

“Tâu đại vương, tấn có sự nâng đỡ là tướng trạng. Được nâng đỡ bởi tấn, tất cả các thiện pháp không bị tiêu hoại.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như khi ngôi nhà đang sụp đổ, người đàn ông nâng đỡ bằng thanh gỗ khác. Trong khi được nâng đỡ như vậy, ngôi nhà ấy không thể bị sụp đổ. Tâu đại vương, tương tự y như thế, tấn có sự nâng đỡ là tướng trạng. Được nâng đỡ bởi tấn, tất cả các thiện pháp không bị tiêu hoại.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như đội binh lớn có thể đánh tan đội binh nhỏ, vì thế có người báo cho đức vua, đức vua cho đội binh khác tiếp ứng, tiếp viện đội binh nhỏ, với đội binh tiếp viện ấy đội binh nhỏ có thể đánh tan đội binh lớn. Tâu đại vương, tương tự y như thế, tấn có sự nâng đỡ là tướng trạng. Được nâng đỡ bởi tấn, tất cả các thiện pháp không bị tiêu hoại. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói rằng: *‘Này các tỳ khưu, có sự tinh tấn vị Thánh đệ tử từ bỏ pháp bất thiện, tu tập pháp thiện, từ bỏ pháp bị chê trách, tu tập pháp không bị chê trách, gìn giữ bản thân trong sạch.’*”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

13. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, niệm có gì là tướng trạng?”**

“Tâu đại vương, niệm có sự không lơ đãng là tướng trạng, có sự nắm lấy là tướng trạng?”

“Thưa ngài, niệm có sự không lơ đãng là tướng trạng nghĩa là thế nào?”

“Tâu đại vương, niệm trong khi được sanh lên thì không lơ đãng các pháp có sự xen lẫn là thiện, bất thiện, có tội, không có tội, hạ liệt, cao quý, đen, trắng rằng: ‘Đây là bốn sự thiết lập niệm, đây là bốn chánh cần, đây là bốn nền tảng của thân thông, đây là năm quyền, đây là năm lực, đây là bảy chi phần đưa đến giác ngộ, đây là Thánh đạo tám chi phần, đây là chỉ tịnh, đây là minh sát, đây là minh, đây là giải thoát.’

Tato yogāvacaro sevitabbe dhamme sevati, asevitabbe dhamme na sevati, bhajitabbe dhamme bhajati, abhajitabbe dhamme na bhajati. Evaṃ kho mahārāja, apilāpanalakkhaṇā satī ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja rañño cakkavattissa bhaṇḍāgāriko rājānaṃ cakkavattiṃ sāyaṃ pātaṃ yasaṃ sārāpeti ‘ettakā deva te hatthī, ettakā assā, ettakā rathā, ettakā patti, ettakaṃ hiraññaṃ, ettakaṃ suvaṇṇaṃ, ettakaṃ sāpateyyaṃ, taṃ devo saratū ’ti rañño sāpateyyaṃ apilāpeti, evameva kho mahārāja sati uppajjamānā kusalākusala-sāvajjānavajja-hīnappaṇita-kaṇhasukka-sappaṭibhāgadhamme apilāpeti: ‘ime cattāro satipaṭṭhānā, ime cattāro sammappadhānā, ime cattāro iddhipādā, imāni pañcendriyāni, imāni pañcabalāni, ime sattabojjhaṅgā, ayaṃ ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, ayaṃ samatho, ayaṃ vipassanā, ayaṃ vijjā, ayaṃ vimuttī ’ti. Tato yogāvacaro sevitabbe dhamme sevati, asevitabbe dhamme na sevati. Bhajitabbe dhamme bhajati abhajitabbe dhamme na bhajati. Evaṃ kho mahārāja, apilāpanalakkhaṇā satī ”ti.

“Kathambhante upagaṇhanalakkhaṇā satī ”ti?

“Sati mahārāja uppajjamānā hitāhitānaṃ dhammānaṃ gatiyo samannesati¹ ‘Ime dhammā hitā, ime dhammā ahitā. Ime dhammā upakārā, ime dhammā anupakārā ’ti. Tato yogāvacaro ahite dhamme apanudeti, hite dhamme upagaṇhāti anupakāre dhamme apanudeti, upakāre dhamme upagaṇhāti. Evaṃ kho mahārāja upagaṇhāti.² Evaṃ kho mahārāja upagaṇhanalakkhaṇā satī ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja rañño cakkavattissa parināyakarataṇaṃ rañño hitāhite jānāti ‘ime rañño hitā, ime ahitā. Ime upakārā, ime anupakārā ’ti. Tato ahite apanudeti, hite upagaṇhāti, anupakāre apanudeti upakāre upagaṇhāti. Evameva kho mahārāja sati uppajjamānā hitāhitānaṃ dhammānaṃ gatiyo samannesati³ ‘Ime dhammā hitā, ime dhammā ahitā. Ime dhammā upakārā, ime dhammā anupakārā ’ti. . Tato yogāvacaro ahite dhamme apanudeti, hite dhamme upagaṇhāti. Anupakāre dhamme apanudeti, upakāre dhamme upagaṇhāti. Evaṃ kho mahārāja upagaṇhanalakkhaṇā satī. Bhāsitaṃpetaṃ mahārāja bhagavatā: ‘sati ca khavāhambhikkhave sabbatthikaṃ vadāmi ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

14. Rājā āha: “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇo samādhī** ”ti?

¹ samanveti - Ma.

² evaṃ kho mahārāja upagaṇhāti - Ma, PTS potthakesu natthi.

³ samanveti - Ma.

Nhờ đó, hành giả thực hành các pháp nên thực hành, không thực hành các pháp không nên thực hành, thân cận các pháp nên thân cận, không thân cận các pháp không nên thân cận. Tâu đại vương, niệm có sự không lơ đễnh là tướng trạng nghĩa là như vậy.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như viên quan giữ kho của đức chuyển luân vương sáng chiều nhắc nhở cho đức chuyển luân vương về sự vinh quang rằng: ‘Tâu bệ hạ, ngài có chùng này voi, chùng này ngựa, chùng này cỗ xe, chùng này bộ binh, chùng này vàng khối, chùng này vàng ròng, chùng này tài sản, xin bệ hạ hãy ghi nhớ điều ấy,’ và không lơ đễnh về tài sản của đức vua. Tâu đại vương, tương tự y như thế, niệm trong khi được sanh lên thì không lơ đễnh các pháp có sự xen lẫn là thiện, bất thiện, có tội, không có tội, hạ liệt, cao quý, đen, trắng rằng: ‘Đây là bốn sự thiết lập niệm, đây là bốn chánh cần, đây là bốn nền tảng của thần thông, đây là năm quyền, đây là năm lực, đây là bảy chi phần đưa đến giác ngộ, đây là Thánh đạo tám chi phần, đây là chi tịnh, đây là minh sát, đây là minh, đây là giải thoát.’ Nhờ đó, hành giả thực hành các pháp nên thực hành, không thực hành các pháp không nên thực hành, thân cận các pháp nên thân cận, không thân cận các pháp không nên thân cận. Tâu đại vương, niệm có sự không lơ đễnh là tướng trạng nghĩa là như vậy.”

“Thưa ngài, niệm có sự nắm lấy là tướng trạng nghĩa là thế nào?”

“Tâu đại vương, niệm trong khi được sanh lên thì xem xét các hành vi của các pháp có lợi ích và không có lợi ích rằng: ‘Các pháp này có lợi ích, các pháp này không có lợi ích. Các pháp này hữu dụng, các pháp này không hữu dụng. Nhờ đó, hành giả bỏ đi các pháp không có lợi ích, nắm lấy các pháp có lợi ích, bỏ đi các pháp không hữu dụng, nắm lấy các pháp hữu dụng. Tâu đại vương, nắm lấy quả là như vậy. Tâu đại vương, niệm có sự nắm lấy là tướng trạng nghĩa là như vậy.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như vị tướng quân báu của đức chuyển luân vương biết được điều lợi ích và không lợi ích cho đức vua rằng: ‘Đối với đức vua, các điều này có lợi ích, các điều này không có lợi ích, các điều này hữu dụng, các điều này không hữu dụng,’ nhờ đó bỏ đi các điều không có lợi ích, nắm lấy các điều có lợi ích, bỏ đi các điều không hữu dụng, nắm lấy các điều hữu dụng. Tâu đại vương, tương tự y như thế, niệm trong khi được sanh lên thì xem xét các hành vi của các pháp có lợi ích và không có lợi ích rằng: ‘Các pháp này có lợi ích, các pháp này không có lợi ích. Các pháp này hữu dụng, các pháp này không hữu dụng. Nhờ đó, hành giả bỏ đi các pháp không có lợi ích, nắm lấy các pháp có lợi ích, bỏ đi các pháp không hữu dụng, nắm lấy các pháp hữu dụng. Tâu đại vương, niệm có sự nắm lấy là tướng trạng nghĩa là như vậy. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói rằng: ‘*Này các tỳ khưu, ta nói rằng niệm quả là có lợi ích về mọi mặt.*’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

14. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, định có gì là tướng trạng?”**

“Pamukhalakkhaṇo mahārāja samādhi, ye keci kusalā dhammā sabbe te samādhippamukhā honti samādhininnā samādhiponā¹ samādhipabbhārā ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kūṭāgārassa yā kāci gopānasiyo, sabbā tā kūṭaṅgamā honti kūṭaninnā kūṭasamosaraṇā. Kūṭaṃ tāsam aggamakkhāyati. Evameva kho mahārāja ye keci kusalā dhammā sabbe te samādhippamukhā honti samādhininnā samādhiponā samādhipabbhārā ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja koci rājā caturaṅginīyā senāya saddhiṃ saṅgamaṃ otareyya, sabbā ca² senā hatthī ca assā ca rathā ca patti ca tappamukhā bhavēyyuṃ tanninnā tapponā tappabbhārā, taṃ yeva anupariyāyeyyuṃ, evameva kho mahārāja ye keci kusalā dhammā sabbe te samādhippamukhā samādhininnā samādhiponā samādhipabbhārā. Evaṃ kho mahārāja pamukhalakkhaṇo samādhi. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘samādhiṃ bhikkhave bhāvetha. Samāhito yathābhūtaṃ pajānāti ’”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

15. Rājā āha: “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇā paññā** ”ti?

“Pubbe kho³ mahārāja mayā vuttaṃ ‘chedanalakkhaṇā paññā ’ti. Api ca obhāsanalakkhaṇā ’pi paññā ”ti.

“Katham bhante obhāsanalakkhaṇā paññā ”ti?

“Paññā mahārāja uppajjamānā avijjandhakāraṃ vidhameti, vijjobhāsaṃ janeti, ñāṇālokaṃ vidamseti, ariyasaccāni pākaṭāni karoti. Tato yogāvacaro aniccan ti vā dukkhan ti vā anattā ti vā sammappaññāya passati ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja puriso andhakāre gehe padīpaṃ paveseyya, pavitṭho padīpo andhakāraṃ vidhameti, obhāsaṃ janeti, ālokaṃ vidamseti, rūpāni pākaṭāni karoti, evameva kho mahārāja paññā uppajjamānā avijjandhakāraṃ vidhameti, vijjobhāsaṃ janeti, ñāṇālokaṃ vidamseti, ariyasaccāni pākaṭāni karoti. Tato yogāvacaro aniccan ti vā dukkhan ti vā anattā ti vā sammappaññāya passati. Evaṃ kho mahārāja obhāsanalakkhaṇā paññā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ oṇā - Ma, PTS.

² sabbā va - Ma, PTS.

³ pubbeva kho - Ma.

“Tâu đại vương, định có sự dẫn đầu là tướng trạng. Tất cả các thiện pháp đều có định là pháp dẫn đầu, có định là nơi quy về, có định là nơi hướng đến, có định là nơi tiến tới.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như tất cả các cây đà của ngôi nhà mái nhọn có chóp nhọn là nơi đi đến, có chóp nhọn là nơi quy về, có chóp nhọn là nơi hội tụ. Chóp nhọn được gọi là đỉnh của chúng. Tâu đại vương, tương tự y như thế, tất cả các thiện pháp đều có định là pháp dẫn đầu, có định là nơi quy về, có định là nơi hướng đến, có định là nơi tiến tới.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như một vị vua lao vào cuộc chiến đấu cùng với đạo quân gồm có bốn binh chủng, và toàn thể đạo quân gồm các con voi, các con ngựa, các cỗ xe, và bộ binh có đức vua là vị dẫn đầu, có đức vua là nơi quy về, có đức vua là nơi hướng đến, có đức vua là nơi tiến tới, chúng di chuyển xung quanh đức vua. Tâu đại vương, tương tự y như thế, tất cả các thiện pháp đều có định là pháp dẫn đầu, có định là nơi quy về, có định là nơi hướng đến, có định là nơi tiến tới. Tâu đại vương, định có sự dẫn đầu là tướng trạng nghĩa là như vậy. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói rằng: *‘Này các tỷ khuru, hãy tu tập về định. Vị đã định, nhận biết như thật.’*”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

15. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, tuệ có gì là tướng trạng?”**

“Tâu đại vương, quả là đã được tôi nói đến trước đây: ‘Tuệ có sự cắt đứt là tướng trạng.’ Và tuệ còn có sự soi sáng là tướng trạng nữa.”

“Thưa ngài, tuệ có sự soi sáng là tướng trạng nghĩa là thế nào?”

“Tâu đại vương, tuệ trong khi được sanh lên thì xua tan bóng tối vô minh, tạo ra ánh sáng ngời của minh, phô bày ánh sáng của trí, làm cho các chân lý cao thượng được hiển hiện. Nhờ đó, hành giả nhìn thấy với tuệ chân chánh rằng: ‘là vô thường,’ hoặc ‘là khổ não,’ hoặc ‘là vô ngã.’”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người đàn ông đem cây đèn vào trong ngôi nhà tối tăm, cây đèn khi đã được đem vào thì xua tan bóng tối, tạo ra ánh sáng ngời, phô bày ánh sáng, làm cho các vật thể được hiển hiện. Tâu đại vương, tương tự y như thế, tuệ trong khi được sanh lên thì xua tan bóng tối vô minh, tạo ra ánh sáng ngời của minh, phô bày ánh sáng của trí, làm cho các chân lý cao thượng được hiển hiện. Nhờ đó, hành giả nhìn thấy với tuệ chân chánh rằng: ‘là vô thường,’ hoặc ‘là khổ não,’ hoặc ‘là vô ngã.’ Tâu đại vương, tuệ có sự soi sáng là tướng trạng nghĩa là như vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

16. Rājā āha: “**Bhante nāgasena ime dhammā nānā santā ekaṃ atthaṃ abhinipphādentī**”ti.

“Āma mahārāja. Ime dhammā nānā santā ekaṃ atthaṃ abhinipphādentī, kilese hanantī”ti.

“Kathaṃ bhante ime dhammā nānā santā ekaṃ atthaṃ abhinipphādentī, kilese hanantī. Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja senā nānā santā, hatthī ca assā ca rathā ca patti ca ekaṃ atthaṃ abhinipphādentī, saṅgāme parasenaṃ abhivijjanti, evameva kho mahārāja ime dhammā nānā santā ekaṃ atthaṃ abhinipphādentī, kilese hanantī”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

Mahāvaggo paṭhamo.
(Imasmiṃ vagge soḷasa pañhā)

16. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, các pháp này là khác biệt, nhưng có phải chúng đạt tới cùng một mục đích?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Các pháp này là khác biệt, nhưng chúng đạt tới cùng một mục đích là diệt trừ các phiền não.”

“Thưa ngài, các pháp này là khác biệt, nhưng chúng đạt tới cùng một mục đích là diệt trừ các phiền não nghĩa là thế nào? Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như các đạo quân là khác nhau: các con voi, các con ngựa, các cỗ xe, và bộ binh, nhưng chúng đạt tới cùng một mục đích là chiến thắng đạo quân đối địch ở chiến trường. Tâu đại vương, tương tự y như thế, các pháp này là khác biệt, nhưng chúng đạt tới cùng một mục đích là diệt trừ các phiền não.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

Đại Phẩm là phần thứ nhất.
(Trong phẩm này có mười sáu câu hỏi)



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. ADDHĀNAVAGGO

1. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yo uppajjati so eva so, udāhu añño**”ti?

Thero āha: “Na ca so na ca añño”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja. Yadā tvaṃ daharo taruṇo mando uttānaseyyako ahosi, so yeva tvaṃ etarahi mahanto”ti?

“Na hi bhante. Añño so daharo taruṇo mando uttānaseyyako ahosi, añño ahaṃ etarahi mahanto”ti.

“Evaṃ sante kho mahārāja mātā ’ti ’pi na bhavissati, pitā ’ti ’pi na bhavissati, ācariyo ’ti ’pi na bhavissati, sippavā ’ti ’pi na bhavissati, silavā ’ti ’pi na bhavissati, paññavā ’ti ’pi na bhavissati. Kinnu kho mahārāja aññā eva kalalassa mātā, aññā abbudassa mātā, aññā pesiyā mātā, aññā ghanassa mātā, aññā khuddakassa mātā, aññā mahantassa mātā, añño sippaṃ sikkhati, añño sikkhito bhavati, añño pāpakammaṃ karoti, aññassa hatthapādā chijjantī”ti?

“Na hi bhante. Tvaṃ pana bhante evaṃ vutto kiṃ vadeyyāsī”ti?

Thero āha: “Ahaññeva kho mahārāja daharo ahosiṃ taruṇo mando uttānaseyyako. Ahaññeva etarahi mahanto imaññeva kāyaṃ nissāya sabbe te ekasaṅgahitā”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso padīpaṃ padīpeyya, kiṃ so sabbarattiṃ dippeyyā”ti?¹

“Āma bhante, sabbarattiṃ dippeyyā”ti.¹

“Kinnu kho mahārāja yā purime yāme acci, sā majjhime yāme accī”ti?

“Na hi bhante”ti.²

“Kinnu kho mahārāja añño so ahosi purime yāme padīpo, añño majjhime yāme padīpo, añño pacchime yāme padīpo”ti?

“Na hi bhante taṃ yeva nissāya sabbarattiṃ paditto³”ti.

¹ padīpeyyāti - Ma.

² yā majjhime yāme acci, sā pacchime yāme accī ti. na hi bhante ti - Ma, PTS.

³ padīpito - Ma, PTS.

2. PHẨM HÀNH TRÌNH:

1. Đức vua Milinda đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người đi tái sanh thì cũng chính là người ấy, hay là người khác?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Không phải là người ấy, mà cũng không phải là người khác.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Khi ngài còn nhỏ, trẻ thơ, bé bỏng, nằm ngửa, có phải chính đứa bé ấy là ngài hiện nay đã được trưởng thành?”

“Thưa ngài, không phải. Đứa nhỏ, trẻ thơ, bé bỏng, nằm ngửa ấy là khác, trăm hiện nay trưởng thành là khác.”

“Tâu đại vương, trong khi là như vậy thì cũng sẽ không có người gọi là ‘mẹ,’ cũng sẽ không có người gọi là ‘cha,’ cũng sẽ không có người gọi là ‘thầy,’ cũng sẽ không có người gọi là ‘nghệ nhân,’ cũng sẽ không có người gọi là ‘bậc giới đức,’ cũng sẽ không có người gọi là ‘bậc trí.’ Tâu đại vương, phải chăng người mẹ của bào thai mới tượng là khác, người mẹ của bào thai thời kỳ thứ hai là khác, người mẹ của bào thai thời kỳ thứ ba là khác, người mẹ của bào thai thời kỳ thứ tư là khác, người mẹ của người con lúc bé là khác, người mẹ của người con trưởng thành là khác, người học nghề là người khác, người thạo nghề là người khác, người làm việc ác là người khác, người có tay chân bị chặt là người khác?”

“Thưa ngài, không phải. Thưa ngài, nếu được nói như vậy thì ngài có thể đáp lại điều gì?”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, chính tôi đã là đứa nhỏ, trẻ thơ, bé bỏng, nằm ngửa, chính tôi hiện nay đã được trưởng thành, tất cả các sự việc ấy được tổng hợp chung lại nương vào chính thân xác này.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như một người nào đó thắp sáng ngọn đèn, có phải ngọn đèn có thể chiếu sáng trọn đêm?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Nó có thể chiếu sáng trọn đêm.”

“Tâu đại vương, vậy có phải ngọn lửa ở canh đầu là ngọn lửa ở canh giữa?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, vậy có phải cây đèn ấy ở canh đầu là khác, cây đèn ở canh giữa là khác, cây đèn ở canh cuối là khác?”

“Thưa ngài, không phải. Nó được chiếu sáng trọn đêm nương vào chính cây đèn ấy.”

“Evameva kho mahārāja dhammasantati sandahati. Añño uppajjati, añño nirujjhati, apubbaṃ acarimaṃ viya sandahati. Tena na ca so na ca añño. Purimaviññāṇo¹ pacchimaviññāṇasaṅgahaṃ gacchatī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja khīraṃ duyhamānaṃ kālantarena dadhi parivatteyya, dadhito navanītaṃ, navanītato ghaṭaṃ parivatteyya, yo nu kho mahārāja evaṃ vadeyya ‘yaṃ yeva khīraṃ taṃ yeva dadhi, taṃ yeva navanītaṃ, taṃ yeva ghaṭaṃ ’ti, sammā nu kho so mahārāja vadamāno vadeyyā ”ti?

“Na hi bhante taṃ yeva nissāya sambhūtaṃ ”ti.

Evameva kho mahārāja dhammasantati sandahati, añño uppajjati, añño nirujjhati, apubbaṃ acarimaṃ viya sandahati. Tena na ca so na ca añño. Purimaviññāṇo² pacchimaviññāṇasaṅgahaṃ gacchatī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

2. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, yo na paṭisandahati, jānāti so na paṭisandahissāmī** ”ti?

“Āma mahārāja. Yo na paṭisandahati, jānāti so na paṭisandahissāmī ”ti.

“Kathambhante jānāti ”ti?

“Yo hetu yo paccayo mahārāja paṭisandahanāya, tassa hetussa tassa paccayassa uparamā jānāti so ‘na paṭisandahissāmī ’”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kassako gahapatiko kasitvā ca vapitvā ca dhaññāgāraṃ paripūreyya, so aparena samayena neva kaseyya na vapeyya, yathā sambhatañca dhaññaṃ paribhuñjeyya vā vissajjeyya³ vā yathāpaccayaṃ vā kareyya, jānāti so mahārāja kassako gahapatiko na me dhaññāgāraparipūrissatī ”ti?⁴

“Āma bhante, jāneyyā ”ti.

“Kathaṃ jāneyyā ”ti?

“Yo hetu yo paccayo dhaññāgārassa pāripūriyā,⁵ tassa hetussa tassa paccayassa uparamā jānāti na me dhaññāgāraṃ paripūrissatī ”ti.³

“Evameva kho mahārāja yo hetu yo paccayo paṭisandahanāya tassa hetussa tassa paccayassa uparamā jānāti, so ‘na paṭisandahissāmī ’”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ purimaviññāṇe - Ma, iti saddo PTS natthi.

² purimaviññāṇe - Ma, iti saddo PTS natthi.

³ visajjeyya - Ma.

⁴ paripūressatī ti - Ma.

⁵ paripūraṇāya - Sīmu.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế sự diễn tiến của pháp được liên kết lại. Sanh lên là cái khác, hoại diệt là cái khác, được liên kết như là không trước không sau. Vì thế, không phải là người ấy, mà cũng không phải là người khác, tâm thức trước đi đến sự kết hợp với tâm thức sau.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như sữa tươi được vắt ra sau một thời gian thì trở thành sữa chua, từ sữa chua trở thành sữa đông, từ sữa đông trở thành sữa trong. Tâu đại vương, vậy thì người nào nói như vậy: ‘vật nào là sữa tươi chính vật ấy là sữa chua, chính vật ấy là sữa đông, chính vật ấy là sữa trong;’ tâu đại vương, trong khi nói như thế có phải là người ấy nói đúng?”

“Thưa ngài, không phải. Vật được tạo thành nưong vào chính sữa tươi ấy.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế sự diễn tiến của pháp được liên kết lại. Sanh lên là cái khác, hoại diệt là cái khác, được liên kết như là không trước không sau. Vì thế, không phải là người ấy, mà cũng không phải là người khác, tâm thức trước đi đến sự kết hợp với tâm thức sau.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

2. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người nào không tái sanh, có phải người ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không tái sanh’?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Người nào không tái sanh, người ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không tái sanh.’”

“Thưa ngài, làm sao biết?”

“Tâu đại vương, nhân nào duyên nào đưa đến việc tái sanh, do sự chấm dứt của nhân ấy duyên ấy nên người ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không tái sanh.’”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nông dân gia chủ, sau khi cày đất và gieo hạt, có thể làm đầy kho lúa; người ấy vào lúc khác không cày đất không gieo hạt, rồi thọ dụng thóc lúa đã được tích trữ hoặc phân phát hoặc sử dụng tùy duyên, tâu đại vương, có phải người nông dân gia chủ ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không làm đầy kho lúa?’”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể biết được.”

“Làm sao biết được?”

“Nhân nào duyên nào đưa đến việc làm đầy kho lúa, do sự chấm dứt của nhân ấy duyên ấy nên người ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không làm đầy kho lúa của ta.’”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế nhân nào duyên nào đưa đến việc tái sanh, do sự chấm dứt của nhân ấy duyên ấy nên người ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không tái sanh.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

3. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yassa ñāṇaṃ uppannaṃ tassa paññā uppannā**”ti?

“Āma mahārāja. Yassa ñāṇaṃ uppannaṃ, tassa paññā uppannā”ti.

“Kimbhante yaññeva ñāṇaṃ sāyeva paññā”ti?

“Āma mahārāja. Yaññeva ñāṇaṃ sāyeva paññā”ti.

“Yassa pana bhante taññeva ñāṇaṃ sāyeva paññā uppannā, kiṃ sammuyheyya so, udāhu na sammuyheyyā”ti?

“Katthaci mahārāja sammuyheyya, katthaci na sammuyheyyā”ti.

“Kuhiṃ bhante sammuyheyya? Kuhiṃ na sammuyheyyā”ti?¹

“Aññātapubbesu vā mahārāja sippaṭṭhānesu, agatapubbāya vā disāya, assutapubbāya vā nāmapaññattiyā sammuyheyyā”ti.

“Kuhiṃ na sammuyheyyā”ti?

“Yaṃ kho pana mahārāja tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā, taṃ na sammuyheyyā”ti.

“Moho panassa bhante kuhiṃ gacchatī”ti?

“Moho kho mahārāja ñāṇe uppannamatte tattheva nirujjhatī”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso andhakāre gehe padīpaṃ āropeyya, tato andhakāro nirujjheyya, āloko pātubhaveyya, evameva kho mahārāja ñāṇe uppannamatte moho tattheva nirujjhatī”ti.

“Paññā pana bhante kuhiṃ gacchatī”ti?

“Paññā ’pi kho mahārāja sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhatī. Yaṃ pana tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā, taṃ na nirujjhatī”ti.

“Bhante nāgasena yaṃ panetaṃ brūsi ‘paññā sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhatī, yaṃ pana tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā taṃ na nirujjhatī’ti, tassa opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja koci puriso rattiṃ lekhaṃ pesetukāmo lekhakaṃ pakkosāpetvā padīpaṃ āropetvā lekhaṃ likhāpeyya, likhite pana lekhe padīpaṃ vijjhāpeyya vijjhāpīte ’pi padīpe lekhaṃ na vinasseyya, evameva kho mahārāja paññā sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhatī, yaṃ pana tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā taṃ na nirujjhatī”ti.

¹ kuhiṃ na sammuyheyyā ti - Ma potthake na dissate.

3. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, trí sanh lên cho người nào, thì tuệ sanh lên cho người ấy phải không?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Trí sanh lên cho người nào, thì tuệ sanh lên cho người ấy.”

“Thưa ngài, có phải cái nào là trí thì chính cái ấy là tuệ?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Cái nào là trí thì chính cái ấy là tuệ.”

“Thưa ngài, chính trí ấy chính tuệ ấy được sanh lên cho người nào, có phải người ấy còn mê mờ, hay không còn mê mờ?”

“Tâu đại vương, còn mê mờ về lãnh vực nào đó, không còn mê mờ về lãnh vực nào đó.”

“Thưa ngài, còn mê mờ về lãnh vực gì, không còn mê mờ về lãnh vực gì?”

“Tâu đại vương, còn mê mờ về những lãnh vực nghề nghiệp chưa được biết trước đây, hoặc về những địa phương chưa được đi đến trước đây, hoặc về những tên gọi và điều quy định chưa được nghe trước đây.”

“Không còn mê mờ về lãnh vực gì?”

“Tâu đại vương, điều nào đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã,’ thì không còn mê mờ về lãnh vực ấy.”

“Thưa ngài, vậy thì sự si mê của người này đi đâu?”

“Tâu đại vương, vào lúc trí được sanh lên, thì si mê diệt mất ngay tại chỗ ấy.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó mang cây đèn vào căn nhà tối tăm, do đó bóng tối diệt mất, ánh sáng hiện ra; tâu đại vương, tương tự y như thế vào lúc trí được sanh lên, thì si mê diệt mất ngay tại chỗ ấy.”

“Thưa ngài, vậy thì tuệ đi đâu?”

“Tâu đại vương, tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy. Tuy nhiên, điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là: ‘Tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy,’ và ‘điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất,’ xin ngài cho ví dụ về điều ấy.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó có ý định gửi đi bức thư vào ban đêm, có thể cho gọi người thợ ký đến, bảo đem lại cây đèn rồi bảo viết bức thư. Khi bức thư đã được viết xong thì có thể cho làm tắt cây đèn, mặc dầu cây đèn đã được làm tắt, bức thư vẫn không biến mất; tâu đại vương, tương tự y như thế tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy, và điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất.”

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja puratthimesu janapadesu manussā anugharaṃ pañcapañca udakaghaṭakāni ṭhapenti ālimpanaṃ vijjhāpetuṃ, ghare paditte tāni pañca udakaghaṭakāni gharassūpari parikkhipanti,¹ tato aggī vijjhāyati. Kinnu kho mahārāja tesamā manussānaṃ evaṃ hoti ‘puna tehi ghaṭehi ghaṭakiccaṃ karissāmā ’”ti.

“Na hi bhante. Alaṃ tehi ghaṭehi. Kintehi ghaṭehī ”ti?

“Yathā mahārāja pañca udakaghaṭakāni, evaṃ pañcīndriyāni daṭṭhabbāni saddhīndriyaṃ viriyīndriyaṃ satīndriyaṃ samādhīndriyaṃ paññīndriyaṃ. Yathā te manussā, evaṃ yogāvacaro daṭṭhabbo. Yathā aggī, evaṃ kilesā daṭṭhabbā. Yathā pañcahi udakaghaṭakehi aggī vijjhāpiyati, evaṃ pañcīndriyehi kilesā vijjhāpiyanti, vijjhāpitā ’pi kilesā na puna sambhavanti. Evameva kho mahārāja paññā sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhati, yampana tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā taṃ na nirujjhatī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja vejjo pañcamūlabhesajjāni gahetvā gilānakaṃ upasaṅkamitvā tāni pañcamūlabhesajjāni piṃsitvā² gilānakaṃ pāyeyya, tehi ca dosā niddhameyyuṃ, kinnu kho mahārāja tassa vejjassa evaṃ hoti ‘puna tehi mūlabhesajjehi bhesajjakiccaṃ karissāmī ’”ti?

“Na hi bhante. Alaṃ tehi mūlabhesajjehi, kintehi mūlabhesajjehī ”ti?³

“Yathā mahārāja pañcamūlabhesajjāni, evaṃ pañcīndriyāni daṭṭhabbāni saddhīndriyaṃ viriyīndriyaṃ satīndriyaṃ samādhīndriyaṃ paññīndriyaṃ. Yathā vejjo, evaṃ yogāvacaro daṭṭhabbo. Yathā vyādhi evaṃ kilesā daṭṭhabbā. Yathā vyādhito puriso, evaṃ puthujjano daṭṭhabbo. Yathā pañcamūlabhesajjehi gilānassa dose niddhante gilāno arogo hoti,⁴ evaṃ pañcīndriyehi kilesā niddhamiyanti, niddhamitā ca kilesā na puna sambhavanti. Evameva kho mahārāja paññā sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhati. Yaṃ pana tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā taṃ na nirujjhatī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja saṅgāmāvacaro yodho pañca kaṇḍāni gahetvā saṅgāmaṃ otareyya parasenaṃ vijetūṃ, so saṅgāmato⁵ tāni pañca kaṇḍāni khipeyya, tehi ca parasenā bhijjeyya, kinnu kho mahārāja tassa saṅgāmāvacarassa yodhassa evaṃ hoti: ‘puna tehi kaṇḍehi kaṇḍakiccaṃ karissāmī ’”ti?

¹ khipanti - Ma, PTS.

² pisitvā - Ma.

³ alaṃ tehi pañcamūlabhesajjehi, kiṃ tehi pañcamūlabhesajjehī ti? - Ma.

⁴ yathā pañcamūlabhesajjehi gilānassa dosā niddhantā, dose niddhante gilāno arogo hoti - Ma, PTS.

⁵ saṅgāmagato - Ma, PTS.

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như ở các xứ sở ở phương Đông, người ta để năm chum nước dọc theo từng nhà một để dập tắt hỏa hoạn. Khi căn nhà bị bốc cháy thì ném năm chum nước ấy ở phía bên trên căn nhà, do đó ngọn lửa được dập tắt. Tâu đại vương, có phải những người ấy sẽ khởi ý rằng: ‘Chúng ta sẽ làm công việc dập tắt lửa với năm chum nước ấy lần nữa?’”

“Thưa ngài, không phải. Đã xong rồi với năm chum nước ấy. Còn việc gì với năm chum nước ấy?”

“Tâu đại vương, năm chum nước như thế nào thì ngũ quyền gồm có tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền nên được xem xét như vậy. Những người ấy như thế nào thì hành giả nên được xem xét như vậy. Ngọn lửa như thế nào thì các phiền não nên được xem xét như vậy. Ngọn lửa được dập tắt bởi năm chum nước như thế nào thì các phiền não được dập tắt bởi năm quyền là như vậy. Các phiền não đã được dập tắt thì không xuất hiện lại nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy, và điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người thầy thuốc lấy năm loại thuốc rễ cây đi đến gặp người bệnh. Sau khi nghiền nát năm loại thuốc rễ cây ấy rồi cho người bệnh uống để loại trừ các sự khó chịu nhờ vào năm loại thuốc rễ cây ấy. Tâu đại vương, có phải người thầy thuốc ấy sẽ khởi ý rằng: ‘Ta sẽ làm công việc chữa trị với năm loại thuốc rễ cây ấy lần nữa?’”

“Thưa ngài, không phải. Đã xong rồi với các loại thuốc rễ cây ấy. Còn việc gì với các loại thuốc rễ cây ấy?”

“Tâu đại vương, năm loại thuốc rễ cây như thế nào thì ngũ quyền gồm có tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền nên được xem xét như vậy. Người thầy thuốc như thế nào thì hành giả nên được xem xét như vậy. Căn bệnh như thế nào thì các phiền não nên được xem xét như vậy. Người bị bệnh như thế nào thì phạm nhân nên được xem xét như vậy. Khi sự khó chịu của căn bệnh được loại trừ nhờ vào năm loại thuốc rễ cây thì người bệnh được hết bệnh như thế nào thì các phiền não được loại trừ nhờ vào năm quyền là như vậy. Và các phiền não đã được loại trừ thì không xuất hiện lại nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy, và điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người chiến sĩ tham gia chiến trận cầm lấy năm mũi tên lao vào chiến trận để đánh bại đội quân địch. Vị ấy có thể phóng năm mũi tên ấy ở chiến trận và nhờ chúng đội quân địch bị phá tan; tâu đại vương, có phải người chiến sĩ tham gia chiến trận ấy sẽ khởi ý rằng: ‘Ta sẽ làm công việc bắn tên với năm mũi tên ấy lần nữa?’”

“Na hi bhante. Alaṃ tehi kaṇḍehi, kintehi kaṇḍehī ”ti?

“Yathā mahārāja pañca kaṇḍāni, evaṃ pañcindriyāni daṭṭhabbāni saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ. Yathā¹ saṅgāmāvacaro yodho, evaṃ yogāvacaro daṭṭhabbo. Yathā parasenā, evaṃ kilesā daṭṭhabbā. Yathā pañcahi kaṇḍehi parasenā bhijjati, evaṃ pañcindriyehi kilesā bhijjanti, bhaggā ca kilesā na puna sambhavanti. Evameva kho mahārāja paññā sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhati. Yaṃ pana tāya paññāya kataṃ aniccan ti vā dukkhan ti vā anattā ti vā, taṃ na nirujjhati ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

4. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yo na paṭisandahati, vedeti so kañci² dukkhaṃ vedanan** ”ti?

Thero āha: “Kañci vedeti kañci na vedetī ”ti.

“Kaṃ³ vedeti? Kaṃ⁴ na vedetī ”ti?

“Kāyikaṃ mahārāja vedanaṃ vedeti, cetasikaṃ vedanaṃ na vedetī ”ti.

“Kathaṃ bhante kāyikaṃ vedanaṃ vedeti? Kathaṃ cetasikaṃ vedanaṃ na vedetī ”ti?

“Yo hetu yo paccayo kāyikāya dukkhavedanāya uppattiyā, tassa hetussa tassa paccayassa anuparamā kāyikaṃ dukkhavedanaṃ vedeti. Yo hetu yo paccayo cetasikāya dukkhavedanāya uppattiyā, tassa hetussa tassa paccayassa uparamā cetasikaṃ dukkhavedanaṃ na vedetīti.⁴ Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘**yo ekaṃ vedanaṃ vedeti kāyikaṃ na cetasikan** ’ti.

“Bhante nāgasena yo so dukkhavedanaṃ vedeti kasmā so na parinibbāyatī ”ti?

“Natthi mahārāja arahato anumayo vā paṭigho vā. Na ca arahanto apakkaṃ pācenti. Paripākaṃ āgamenti paṇḍitā. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatinā:

‘Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālañca patikañkhāmi nibbisaṃ bhatako yathā.

Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālañca patikañkhāmi sampajāno patissato ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ yathā mahārāja - Ma.

² kiñci - Ma, evaṃ sabbattha.

³ kiṃ - Ma.

⁴ vedeti - Ma, PTS.

“Thưa ngài, không phải. Đã xong rồi với năm mũi tên ấy. Còn việc gì với năm mũi tên ấy?”

“Tâu đại vương, năm mũi tên như thế nào thì ngũ quyền gồm có tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền nên được xem xét như vậy. Người chiến sĩ tham gia chiến trận như thế nào thì hành giả nên được xem xét như vậy. Đội quân địch như thế nào thì các phiền não nên được xem xét như vậy. Đội quân địch bị phá tan bởi năm mũi tên như thế nào thì các phiền não bị phá tan bởi năm quyền là như vậy. Và các phiền não đã bị phá tan thì không xuất hiện lại nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy, và điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

4. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người nào không tái sanh, người ấy còn nhận biết thọ khổ nào đó phải không?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Còn nhận biết thọ nào đó, không nhận biết thọ nào đó.”

“Nhận biết thọ gì, không nhận biết thọ gì?”

“Tâu đại vương, nhận biết thọ thuộc về thân, không nhận biết thọ thuộc về tâm.”

“Thưa ngài, nhận biết thọ thuộc về thân là thế nào, nhận biết thọ thuộc về tâm là thế nào?”

“Nhân nào duyên nào đưa đến việc sanh lên thọ khổ thuộc về thân, do sự chưa chấm dứt của nhân ấy duyên ấy nên người ấy nhận biết thọ khổ thuộc về thân. Nhân nào duyên nào đưa đến việc sanh lên thọ khổ thuộc về tâm, do sự chưa chấm dứt của nhân ấy duyên ấy nên người ấy không nhận biết thọ khổ thuộc về tâm. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: *‘Người ấy nhận biết một thọ, thuộc về thân không thuộc về tâm.’*”

“Thưa ngài Nāgasena, người ấy nhận biết thọ khổ thuộc về thân, tại sao người ấy không viên tịch Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, đối với A-la-hán không có sự bám níu hay sự ghét bỏ. Và các vị A-la-hán không hủy diệt điều chưa chín tới. Các bậc trí chờ đợi sự chín muồi. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi trông chờ thời điểm, giống như người làm công trông chờ tiền lương.’

‘Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi trông chờ thời điểm, tỉnh giác, có niệm.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

5. Rājā āha: “**Bhante nāgasena sukhā vedanā kusalā vā akusalā vā avyākatā vā**”ti?

“Siyā mahārāja kusalā, siyā akusalā, siyā avyākatā”ti.

“Yadi bhante kusalā na dukkhā, yadi dukkhā na kusalā, kusalaṃ dukkhan ti na uppajjati”ti?

“Taṃ kimmaññasi mahārāja? Idha purisassa hatthe tattaṃ ayogulaṃ nikkhipeyya, dutiye hatthe sītaṃ himapiṇḍaṃ nikkhipeyya, kinnu kho mahārāja ubho ’pi te daheyyun”ti?

“Āma bhante ubho ’pi te daheyyun”ti.

“Kinnu kho te mahārāja ubho ’pi uṇhā”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Kimpana te mahārāja ubho ’pi sītalā”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Ājānāhi niggahaṃ yadi tattaṃ dahati, na ca te ubho ’pi uṇhā, tena na uppajjati. Yadi sītaṃ dahati na ca te ubho ’pi sītalā, tena na uppajjati. Kissa pana te mahārāja ubho ’pi dahanti? Na ca te ubho ’pi uṇhā. Na ca te ubho ’pi sītalā, ekaṃ uṇhaṃ ekaṃ sītaṃ. Ubho ’pi te dahanti,¹ tena na uppajjati”ti?

“Nāhaṃ bhante paṭibalo tayā vādinā saddhiṃ sallapitum. Sādhu! Atthaṃ jappehī”ti.

Tato thero abhidhammasaṃyuttāya kathāya rājānaṃ milindaṃ saññāpesi: “Cha imāni mahārāja gehanissitāni somanassāni, cha nekkhammanissitāni somanassāni, cha gehanissitāni domanassāni, cha nekkhammanissitāni domanassāni, cha gehanissitā upekkhā, cha nekkhammanissitā upekkhā ’ti, imāni cha chakkāni. Atītā ’pi chattiṃsavidhā vedanā, anāgatā ’pi chattiṃsavidhā vedanā, paccuppanā ’pi chattiṃsavidhā vedanā. Tadekajjhaṃ abhisaññūhitvā abhisankhipitvā² atṭhasataṃ vedanā hontī”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

6. Rājā āha: “**Bhante nāgasena ko paṭisandahatī**”ti?

Thero āha: “Nāmarūpaṃ kho mahārāja paṭisandahatī”ti.

“Kiṃ imaṃ yeva nāmarūpaṃ paṭisandahatī”ti?

“Na kho mahārāja imaṃ yeva nāmarūpaṃ paṭisandahati. Iminā pana mahārāja nāmarūpena kammaṃ karoti sobhanaṃ vā pāpakaṃ vā tena kammena aññaṃ nāmarūpaṃ paṭisandahati”ti.

“Yadi bhante nāgasena³ na imaṃ yeva nāmarūpaṃ paṭisandahati, nanu so mutto bhavissati pāpakehi kammehī”ti?

Thero āha: “Yadi na paṭisandaheyya, mutto bhavessya pāpakehi kammehi. Yasmā ca kho mahārāja paṭisandahati, tasmā na mutto pāpakehi kammehī”ti.

¹ dahantī ti - PTS.

² abhisampiṇḍetvā - Ma.³ yadi bhante - Ma, PTS.

5. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, các thọ lạc là thiện, hay là bất thiện, hay là không xác định?”**

“Tâu đại vương, có thể là thiện, có thể là bất thiện, có thể là không xác định.”

“Thưa ngài, nếu là thiện thì không khổ, nếu là khổ thì không phải là thiện, ‘vừa là thiện vừa là khổ’ không xảy ra.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Trường hợp đặt xuống khối sắt được nung đỏ ở bàn tay của người đàn ông, ở bàn tay thứ nhì đặt xuống cục tuyết lạnh, tâu đại vương, phải chăng cả hai vật ấy đều có thể gây bỏng?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Cả hai vật ấy đều có thể gây bỏng.”

“Tâu đại vương, có phải cả hai vật ấy đều nóng?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, có phải cả hai vật ấy đều lạnh?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Ngài hãy nhận biết lời phản bác: Nếu vật được nung đỏ gây bỏng, tuy nhiên không phải cả hai vật ấy đều là nóng, vì thế không xảy ra. Nếu vật lạnh gây bỏng, tuy nhiên không phải cả hai vật ấy đều là lạnh, vì thế không xảy ra. Tâu đại vương, vậy thì tại sao cả hai vật ấy đều gây bỏng? Không phải cả hai vật ấy đều là nóng, không phải cả hai vật ấy đều là lạnh, mà là một nóng, một lạnh. Vậy mà cả hai vật ấy đều gây bỏng, vì thế không xảy ra.”

“Thưa ngài, trẫm không có khả năng để trò chuyện với nhà diễn thuyết như ngài. Thưa ngài, lành thay xin ngài nói về ý nghĩa.”

Do đó, vị trưởng lão đã giúp cho đức vua Milinda hiểu được bằng sự thuyết giảng liên quan đến Vi Diệu Pháp: “Tâu đại vương, đây là sáu hỷ tâm liên quan thế tục, sáu hỷ tâm liên quan xuất ly, sáu sân tâm liên quan thế tục, sáu sân tâm liên quan xuất ly, sáu xả liên quan thế tục, sáu xả liên quan xuất ly; đây là sáu nhóm sáu. Hơn nữa, ba mươi sáu thọ thuộc quá khứ, ba mươi sáu thọ thuộc vị lai, ba mươi sáu thọ thuộc hiện tại, sau khi gom lại đặt chung lại với nhau thì có một trăm lẻ tám thọ.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

6. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ai đi tái sanh?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, danh sắc đi tái sanh.”

“Có phải chính danh sắc này đi tái sanh?”

“Tâu đại vương, không phải chính danh sắc này đi tái sanh. Tâu đại vương, tuy nhiên con người tạo nghiệp thiện hoặc ác với danh sắc này, do nghiệp ấy mà danh sắc khác đi tái sanh.”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu không phải chính danh sắc này đi tái sanh, không lẽ người ấy sẽ được thoát khỏi các nghiệp ác?”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Nếu không đi tái sanh thì có thể thoát khỏi các nghiệp ác. Tâu đại vương, và chính vì đi tái sanh mà không được thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso aññatarassa purisassa ambaṃ avahareyya, tamenam ambasāmiko gahetvā rañño dasseyya ‘iminā deva purisena mayhaṃ ambā avahaṭā ’ti. So evaṃ vadeyya ‘nāhaṃ deva imassa ambe avaharāmi. Aññe te ambā ye iminā ropitā, aññe te ambā mayā avahaṭā. Nāhaṃ daṇḍappatto ’ti. Kinu kho so mahārāja puriso daṇḍappatto bhaveyyā ”ti?

“Āma bhante daṇḍappatto bhaveyyā ”ti?

“Kena kāraṇenā ”ti?

“Kiñcāpi so evaṃ vadeyya, purimaṃ bhante ambaṃ appaccakkhāya pacchimena ambena so puriso daṇḍappatto bhaveyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja iminā nāmarūpena kammaṃ karoti sobhanaṃ vā pāpakaṃ vā. Tena kamamena aññaṃ nāmarūpaṃ paṭisandahati. Tasmā na mutto pāpakehi kammehī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja koci puriso aññatarassa purisassa sāliṃ avahareyya, — pe— ucchuṃ avahareyya, —pe— Yathā mahārāja koci puriso hemantike kāle aggiṃ jāletvā visivetvā¹ avijjhāpetvā pakkameyya, atha kho so aggi aññatarassa sassakhettaṃ daheyya, tamenam khettsāmiko gahetvā rañño dasseyya ‘iminā deva purisena mayhaṃ khettaṃ daḍḍhan ’ti. So evaṃ vadeyya ‘nāhaṃ deva imassa khettaṃ jhāpemi. Añño so aggi yo mayā avijjhāpito. Añño so aggi yenimassa khettaṃ daḍḍhaṃ, nāhaṃ daṇḍappatto ”ti. Kinu kho so mahārāja puriso daṇḍappatto bhaveyyā ”ti?

“Āma bhante, daṇḍappatto bhaveyyā ”ti.

“Kena kāraṇenā ”ti?

“Kiñcāpi so evaṃ vadeyya, purimaṃ bhante aggiṃ appaccakkhāya pacchimena agginā so puriso daṇḍappatto bhaveyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja iminā nāmarūpena kammaṃ karoti sobhanaṃ vā pāpakaṃ vā, tena kammena aññaṃ nāmarūpaṃ paṭisandahati. Tasmā na mutto pāpakehi kammehī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso padīpaṃ ādāya mālaṃ² abhirūhitvā bhuñjeyya, padīpo jhāyamāno tiṇaṃ jhāpeyya, tiṇaṃ jhāyamānaṃ gharaṃ jhāpeyya, gharaṃ jhāyamānaṃ gāmaṃ jhāpeyya, gāmajano taṃ purisaṃ gahetvā evaṃ vadeyya ‘kissa tvaṃ bho purisa gāmaṃ jhāpesi ’ti? So evaṃ vadeyya ‘nāhaṃ bho gāmaṃ jhāpemi. Añño so padīpaggi yassāhaṃ ālokena bhuñjiṃ, añño so aggi yena gāmo jhāpito ’ti. Te vivadamānā tava santike āgaccheyyūṃ, kassa tvaṃ mahārāja atthaṃ³ dhāreyyāsī ”ti?

¹ visibbetvā - Ma.

² pāsādaṃ - Ma.

³ atthaṃ - Ma.

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó lấy trộm trái xoài của người nào khác, người chủ trái xoài bắt lấy chính người ấy rồi đem trình diện đức vua: ‘Tâu bệ hạ, các trái xoài của thần bị người này lấy trộm.’ Người ấy nói như vậy: ‘Tâu bệ hạ, thần không lấy trộm các trái xoài của người này. Các trái xoài đã được người này trông là các trái khác, các trái xoài đã bị thần lấy trộm là các trái khác. Thần không đáng bị hình phạt.’ Tâu đại vương, phải chăng người ấy đáng bị hành phạt?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đáng bị hành phạt.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, cho đâu người ấy có thể nói như thế, người ấy có thể chối bỏ trái xoài trước, vẫn đáng bị hành phạt với trái xoài sau.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế con người tạo nghiệp thiện hoặc ác với danh sắc này, do nghiệp ấy mà danh sắc khác đi tái sanh, do đó không được thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó lấy trộm lúa *sāli* —(như trên)— lấy trộm mía của người nào khác, —(như trên)— Tâu đại vương, giống như người nào đó vào mùa đông đốt ngọn lửa, sau khi sưởi ấm đã không dập tắt rồi ra đi. Sau đó, ngọn lửa ấy đốt cháy ruộng lúa của người khác. Người chủ ruộng bắt lấy chính người ấy rồi đem trình diện đức vua: ‘Tâu bệ hạ, ruộng của thần bị người này đốt cháy.’ Người ấy nói như vậy: ‘Tâu bệ hạ, thần không đốt cháy ruộng của người này. Ngọn lửa thần quên dập tắt ấy là khác, ngọn lửa đốt cháy ruộng của người này là khác. Thần không đáng bị hình phạt.’ Tâu đại vương, phải chăng người ấy đáng bị hành phạt?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đáng bị hành phạt.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, cho đâu người ấy có thể nói như thế, người ấy có thể chối bỏ ngọn lửa trước, vẫn đáng bị hành phạt với ngọn lửa sau.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế con người tạo nghiệp thiện hoặc ác với danh sắc này, do nghiệp ấy mà danh sắc khác đi tái sanh, do đó không được thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó cầm lấy cây đèn rồi leo lên căn gác và sử dụng nó. Cây đèn trong khi được đốt cháy có thể đốt cháy cỏ, cỏ trong khi được đốt cháy có thể đốt cháy căn nhà, căn nhà trong khi được đốt cháy có thể đốt cháy ngôi làng, dân làng bắt lấy chính người ấy rồi nói như vậy: ‘Này ông, tại sao ông đốt cháy ngôi làng?’ Người ấy nói như vậy: ‘Này các ông, tôi không đốt cháy ngôi làng. Ngọn lửa của cây đèn mà tôi đã sử dụng ánh sáng là khác, ngọn lửa đã đốt cháy ngôi làng là khác.’ Trong khi tranh cãi, họ đã đi đến gặp bệ hạ. Tâu đại vương, ngài có thể chấp nhận lời giải thích của ai?”

“Gāmajanassa bhante ”ti.

“Kiṃ kāraṇā ”ti?

“Kiñcā pi so evaṃ vadeyya, api ca tato eva so aggi nibbatta ”ti.

“Evameva kho mahārāja kiñcāpi aññaṃ maraṇantikam nāmarūpaṃ aññaṃ paṭisandhismiṃ nāmarūpaṃ, api ca tato ye¹ taṃ nibbattaṃ tasmā na mutto pāpakehi kammehi ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohi ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso dahariṃ kumārikam vāretvā suṅkam datvā pakkameyya. Sā aparena samayena mahatī assa, vayappattā tato añño puriso suṅkam datvā vivāhaṃ kareyya, itaro āgantvā evaṃ vadeyya ‘kissa pana me tvaṃ ambho purisa bhariyaṃ nesī ”ti? So evaṃ vadeyya ‘nāhaṃ tava bhariyaṃ nemi. Añña sā dārikā daharī taruṇī, yā tayā vāritā ca dinnasuṅkā ca. Añña sā dārikā mahatī vayappattā mayā vāritā dinnasuṅkā cā’ti te vivadamānā tava santike āgaccheyyūṃ. Kassa tvaṃ mahārāja atthaṃ dhāreyyāsi ”ti?

“Purimassa bhante ”ti.

“Kiṃkāraṇā ”ti?

“Kiñcāpi so evaṃ vadeyya, api ca tato yeva sā mahatī nibbattā ”ti.

“Evameva kho mahārāja kiñcāpi aññaṃ maraṇantikam nāmarūpaṃ aññaṃ paṭisandhismiṃ nāmarūpaṃ, api ca tato yeva taṃ nibbattaṃ. Tasmā na parimutto pāpakehi kammehi ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohi ”ti.

“Yathā mahārāja koci deva puriso gopālakassa hatthato khīraghaṭaṃ kiṇitvā tasseva hatthe nikkhipitvā pakkameyya ‘sve gahetvā gamissāmi ”ti. Taṃ aparajju dadhi sampajjeyya. So āgantvā evaṃ vadeyya ‘dehi me khīraghaṭanti’ so dadhiṃ dadeyya. Itaro evaṃ vadeyya ‘nāhaṃ tava hatthato dadhiṃ kiṇāmi. Dehi me khīraghaṭanti’ so evaṃ vadeyya ‘ajānato te khīraṃ dadhibhūtan ’ti. Te vivadamānā tava santike āgaccheyyūṃ, kassa tvaṃ mahārāja atthaṃ dhāreyyāsi ”ti?

“Gopālakassa bhante ”ti.

“Kiṃkāraṇā ”ti?

“Kiñcāpi so evaṃ vadeyya, api ca tato yeva taṃ nibbattan ”ti.

¹ yeva - Ma, PTS.

“Thưa ngài, của dân làng.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, cho dầu người ấy có thể nói như thế, tuy nhiên ngọn lửa ấy đã phát khởi chính từ đó.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế cho dầu danh sắc cận tử là khác, danh sắc trong sự đi tái sanh là khác, tuy nhiên danh sắc ấy đã phát khởi chính từ đó. Vì thế không được thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó hỏi cưới cô con gái còn nhỏ, sau khi dâng vật đính hôn rồi ra đi. Cô gái ấy sau này trưởng thành đến tuổi thành hôn. Sau đó có người đàn ông khác dâng vật đính hôn rồi cử hành đám cưới. Người kia trở lại và nói như vậy: ‘Này ông, vì sao ông dẫn đi người vợ của tôi?’ Người ấy nói như vậy: ‘Này ông, tôi không dẫn đi người vợ của ông. Cô con gái còn nhỏ trẻ tuổi đã được ông hỏi cưới và dâng vật đính hôn là cô khác, cô con gái trưởng thành đến tuổi thành hôn được tôi hỏi cưới và dâng vật đính hôn là cô khác.’ Trong khi tranh cãi, họ đã đi đến gặp bộ hạ. Tâu đại vương, ngài có thể chấp nhận lời giải thích của ai?”

“Thưa ngài, của người trước.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, cho dầu người ấy có thể nói như thế, tuy nhiên cô gái ấy trưởng thành phát khởi chính từ đó.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế cho dầu danh sắc cận tử là khác, danh sắc trong sự đi tái sanh là khác, tuy nhiên danh sắc ấy đã phát khởi chính từ đó. Vì thế không được thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó mua lọ sữa tươi từ tay của người chăn bò, sau khi để lại ở tay của chính người ấy rồi ra đi (nói rằng): ‘Ngày mai, tôi sẽ nhận lấy rồi khởi hành.’ Ngày hôm sau, sữa tươi ấy có thể trở thành sữa chua. Người kia đi đến và nói như vậy: ‘Hãy trao cho tôi lọ sữa tươi.’ Người chăn bò trao sữa chua. Người kia nói như vậy; ‘Tôi không mua sữa chua từ tay của ông. Hãy trao cho tôi lọ sữa tươi.’ Người ấy nói như vậy: ‘Bộ ông không biết sữa tươi của ông đã trở thành sữa chua?’ Trong khi tranh cãi, họ đã đi đến gặp bộ hạ. Tâu đại vương, ngài có thể chấp nhận lời giải thích của ai?”

“Thưa ngài, của người chăn bò.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, cho dầu người ấy có thể nói như thế, tuy nhiên sữa chua ấy phát khởi chính từ đó.”

“Evameva kho mahārāja kiñcāpi aññaṃ maraṇantikaṃ nāmarūpaṃ, aññaṃ paṭisandhismiṃ nāmarūpaṃ, api ca tato yeva taṃ nibbattaṃ. Tasmā na parimutto pāpakehi kammehi ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

7. Rājā āha: “**Bhante nāgasena tvaṃ pana paṭisandahissasī** ”ti?

“Alaṃ mahārāja. Kintena pucchitena. Nanu mayā paṭigacceva akkhātaṃ ‘sace mahārāja sa upādāno bhavissāmi paṭisandahissāmi. Sace anupādāno bhavissāmi na paṭisandahissāmi ””ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso rañño adhikāraṃ kareyya, rājā tuṭṭho adhikāraṃ dadeyya, so tena adhikārena pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgibhūto paricareyya. So ce janassa āroceyya ‘na me rājā kiñci paṭikarotī ’ti, kinnu kho so mahārāja puriso yuttakārī bhaveyyā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja kinte etena pucchitena. Nanu mayā paṭigacceva akkhātaṃ ‘sace sa upādāno bhavissāmi, paṭisandahissāmi. Sace anupādāno bhavissāmi na paṭisandahissāmi ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

8. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yampanetaṃ brūsi nāmarūpanti, tattha katamaṃ nāmaṃ katamaṃ rūpaṃ** ”ti?

“Yaṃ tattha mahārāja oḷārikaṃ, etaṃ rūpaṃ. Ye tattha sukhumā cittacetāsikā dhammā etaṃ nāmaṃ ”ti.

“Bhante nāgasena kena kāraṇena nāmaṃyeva na paṭisandahati? Rūpaṃ yeva vā ”ti?

“Aññaṃaññūpanissitā mahārāja ete dhammā ekato ’va uppajjantī ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kukkuṭiyā kalalaṃ na bhaveyya, aṇḍampi na bhaveyya. Yañca tattha kalalaṃ, yañca aṇḍaṃ, ubhopete aññaṃaññanissitā. Ekato ’va tesamuppatti hoti. Evameva kho mahārāja yadi tattha nāmaṃ na bhaveyya, rūpampi na bhaveyya. Yañceva tattha nāmaṃ yañceva rūpaṃ, ubho p’ ete aññaṃaññanissitā, ekato ’va tesamuppatti hoti, evametaṃ dīghamaddhānaṃ sambhāvitā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế cho đâu danh sắc cận tử là khác, danh sắc trong sự đi tái sanh là khác, tuy nhiên danh sắc ấy đã phát khởi chính từ đó. Vì thế không được hoàn toàn thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

7. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải ngài sẽ không đi tái sanh?”**

“Tâu đại vương, thôi đi. Điều gì với việc hỏi điều ấy?” Không phải tôi đã nói trước đây là: “Tâu đại vương, nếu tôi còn chấp thủ tôi sẽ tái sanh. Nếu tôi không còn chấp thủ thì tôi sẽ không đi tái sanh?”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó làm việc phục vụ cao quý đến đức vua, đức vua hoan hỷ ban cho phần thưởng. Với phần thưởng ấy, người ấy đạt được, có được, hưởng được năm phần dục lạc. Nếu người ấy tuyên bố với mọi người rằng: ‘Đức vua không đền đáp cho tôi.’ Tâu đại vương, phải chăng người ấy có sự hành xử đúng đắn?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế điều gì cho ngài với việc hỏi điều này? Không phải tôi đã nói trước đây là: “Tâu đại vương, nếu tôi còn chấp thủ tôi sẽ tái sanh. Nếu tôi không còn chấp thủ thì tôi sẽ không đi tái sanh?”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

8. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘danh sắc,’ ở nơi ấy cái gì là danh, cái gì là sắc?”**

“Tâu đại vương, ở nơi ấy cái nào thô thiển cái ấy là sắc. Ở nơi ấy những pháp nào vi tế, là tâm và sở hữu tâm, cái ấy là danh.”

“Thưa ngài Nāgasena, vì lý do gì không chỉ riêng danh đi tái sanh, hoặc không chỉ riêng sắc (đi tái sanh)?”

“Tâu đại vương, các pháp này nương tựa lẫn nhau, sanh lên chung với nhau.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như không có mầm trứng ở con gà mái thì cũng không có quả trứng. Và trong trường hợp ấy, cái nào là mầm trứng, và cái nào là quả trứng, cả hai vật này nương tựa lẫn nhau, chúng có sự sanh lên chung với nhau. Tâu đại vương, tương tự y như thế ở nơi ấy nếu không có danh thì cũng không có sắc. Ở nơi ấy cái nào là danh, cái nào là sắc, cả hai cái này cũng nương tựa lẫn nhau, chúng có sự sanh lên chung với nhau. Như vậy hành trình¹ diệu vợ này được tạo nên.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

¹ Về hai từ *addhā* và *addhāna*, HT. Giới Nghiêm dịch là ‘thời gian,’ bản dịch tiếng Anh của I. B. Horner cũng ghi là ‘time,’ còn Bhikkhu Pesala sử dụng cả hai nghĩa ‘time’ và ‘journey’ ở bản dịch của mình.

9. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yampanetaṃ brūsi ‘dīghamaddhānan’**”ti, kimetaṃ addhānaṃ nāmā”ti?

“Atīto mahārāja addhā, anāgato addhā, paccuppanno addhā”ti.

“Kimpana bhante addhā atthī”ti?

“Koci ’pi mahārāja addhā atthi, koci ’pi natthī”ti?

“Katamo pana bhante atthi? Katamo natthī”ti?

“Ye te mahārāja saṅkhārā atītā vigatā niruddhā vipariṇatā, so addhā natthi. Ye dhammā vipākā ye ca vipākadhammadhammā, te ca aññatra paṭisandhiṃ denti, so addhā atthi. Ye sattā kālakatā aññatra uppannā, so ca addhā atthi. Ye sattā kālakatā aññatra anuppannā, so addhā natthi. Ye ca sattā parinibbutā so ca addhā natthi parinibbutattā”ti.

“Kallo’ si bhante nāgasenā”ti.

Addhānavaggo dutiyo.
(Imasmiṃ vagge nava pañhā)

9. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘hành trình diệu vợi,’ hành trình này gọi là gì?”**

“Tâu đại vương, quá khứ là hành trình, vị lai là hành trình, hiện tại là hành trình.”

“Thưa ngài, phải chăng hành trình là hiện hữu?”

“Tâu đại vương, cũng có loại hành trình là hiện hữu, cũng có loại hành trình là không hiện hữu.”

“Thưa ngài, loại nào là hiện hữu, loại nào là không hiện hữu?”

“Tâu đại vương, các hành quá khứ, đã qua khỏi, bị hoại diệt, bị biến đổi, loại hành trình ấy không hiện hữu. Các pháp tạo quả và các pháp có nhân tạo quả, chúng ban cho sự đi tái sanh ở nơi khác, loại hành trình ấy là hiện hữu. Các chúng sanh chết đi rồi sanh lên ở nơi khác, loại hành trình ấy là hiện hữu. Các chúng sanh chết đi rồi không sanh lên ở nơi khác, loại hành trình ấy là không hiện hữu. Và các chúng sanh nào viên tịch Niết Bàn, loại hành trình ấy là không hiện hữu, là sự viên tịch Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

Phẩm Hành Trình là thứ nhì.
(Trong phẩm này có chín câu hỏi)



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

3. VICĀRAVAGGO

1. Rājā āha: **“Bhante nāgasena atītassa addhānassa kiṃ mūlaṃ? Anāgatassa addhānassa kiṃ mūlaṃ? Paccuppannassa addhānassa kiṃ mūlan ”ti?**

“Atītassa ca mahārāja addhānassa, anāgatassa ca addhānassa, paccuppannassa ca addhānassa aviḍḍā mūlaṃ. Aviḍḍāpaccayā saṅkhārā. Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ. Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ. Nāmarūpaccayā saḷāyatanāṃ. Saḷāyatanapaccayā phasso. Phassapaccayā vedanā. Vedanāpaccayā taṇhā. Taṇhāpaccayā upādānaṃ. Upādānapaccayā bhavo. Bhavapaccayā jāti. Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa addhānassa¹ purimā koṭi na paññāyati ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

2. Rājā āha: **“Bhante nāgasena yaṃ panetaṃ brūsi ’purimā koṭi na paññāyati ’ti, tassa opammaṃ karohi ”ti.**

“Yathā mahārāja puriso parittaṃ bijaṃ paṭhaviyaṃ nikkhipeyya, tato aṅkuro utṭhahitvā anupubbena vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajjitvā phalaṃ dadeyya. Tato ’pi² bijaṃ gahetvā puna ropeyya, tato ’pi aṅkuro utṭhahitvā anupubbena vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajjitvā phalaṃ dadeyya, evametissā santatiyā atthi anto ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja addhānassā ’pi purimā koṭi na paññāyati ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohi ”ti.

“Yathā mahārāja kukkuṭiyā aṇḍaṃ,³ aṇḍato kukkuṭi, kukkuṭiyā aṇḍanti evametissā santatiyā atthi anto ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja addhānassā ’pi purimā koṭi na paññāyati ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohi ”ti.

Thero paṭhaviyā cakkam ālikhitvā⁴ milindaṃ rājānaṃ etadavoca:

“Atthi mahārāja imassa cakkassa anto ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

¹ kevalassa addhānassa - PTS.

² tato - Ma.

³ kukkuṭiyā aṇḍaṃ bhavēyya - Ma.

⁴ likhitvā - Ma.

3. PHẨM SỞ HỮU TỨ:

1. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, cái gì là cội nguồn của hành trình quá khứ? Cái gì là cội nguồn của hành trình vị lai? Cái gì là cội nguồn của hành trình hiện tại?”**

“Tâu đại vương, vô minh là cội nguồn của hành trình quá khứ, của hành trình vị lai, và của hành trình hiện tại. Do duyên vô minh các hành (sanh khởi), do duyên các hành thức (sanh khởi), do duyên thức danh sắc (sanh khởi), do duyên danh sắc sáu xứ (sanh khởi), do duyên sáu xứ xúc (sanh khởi), do duyên xúc thọ (sanh khởi), do duyên thọ ái (sanh khởi), do duyên ái thủ (sanh khởi), do duyên thủ hữu (sanh khởi), do duyên hữu sanh (sanh khởi), do duyên sanh lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như thế điểm mốc đầu tiên của toàn bộ hành trình khổ uẩn này không được nhận biết.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

2. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘điểm mốc đầu tiên không được nhận biết,’ xin ngài cho ví dụ.”**

“Tâu đại vương, giống như một người đặt xuống hạt giống nhỏ ở đất, từ đó mầm cây mọc lên, dần dần đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh, rồi cho trái. Cũng từ đó, sau khi lấy hạt giống rồi lại gieo trồng, cũng từ đó mầm cây mọc lên, dần dần đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh, rồi cho trái. Như vậy, phải chăng có điểm chấm dứt của tiến trình này?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế thậm chí điểm mốc đầu tiên của hành trình này không được nhận biết.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như ‘từ con gà mái có quả trứng, từ quả trứng có con gà mái, từ con gà mái có quả trứng.’ Như vậy, phải chăng có điểm chấm dứt của tiến trình này?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế thậm chí điểm mốc đầu tiên của hành trình này không được nhận biết.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

Vị trưởng lão đã vạch vòng tròn ở mặt đất rồi nói với đức vua Milinda điều này:

“Tâu đại vương, có điểm chấm dứt của vòng tròn này chăng?”

“Thưa ngài, không có.”

“Evameva kho mahārāja imāni cakkāni vuttāni bhagavatā ‘**cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuvīññāṇaṃ**. Tiṇṇaṃ saṅgati phasso. Phassapaccayā vedanā. Vedanāpaccayā taṇhā. Taṇhāpaccayā kammaṃ.¹ Kammato puna cakkhu eva jāyati.² Evametissā santatiyā atthi anto ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Sotañca paṭicca sadde ca, —pe— manañca paṭicca dhamme ca, uppajjati manoviññāṇaṃ. Tiṇṇaṃ saṅgati phasso. Phassapaccayā vedanā. Vedanāpaccayā taṇhā. Taṇhāpaccayā kammaṃ.³ Kammato puna mano jāyati.³ Evametissā santatiyā atthi anto ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja addhānassā ’pi purimā koṭi na paññāyati ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

3. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yaṃ panetaṃ brūsi ’purimā koṭi na paññāyati ’ti, katamā ca sā purimā koṭi** ”ti?

“Yo kho mahārāja atīto addhā, esā purimā koṭi ”ti.

“Bhante nāgasena yaṃ panetaṃ brūsi ’purimā koṭi na paññāyati ’ti, kimpana bhante sabbā ’pi purimā koṭi na paññāyati ”ti?

“Kāci mahārāja paññāyati, kāci na paññāyati ”ti.

“Katamā bhante paññāyati? Katamā na paññāyati ”ti?

“Ito pubbe mahārāja sabbena sabbhaṃ sabbathā sabbhaṃ avijjā nāhosīti esā purimā koṭi na paññāyati. Yaṃ ahutvā sambhoti, hutvā paṭivigacchati, esā purimā koṭi paññāyati ”ti?

“Bhante nāgasena yaṃ ahutvā sambhoti, hutvā paṭivigacchati, nanu taṃ ubhato chinnaṃ atthaṃ gacchati ”ti?

“Yadi mahārāja ubhato chinnaṃ atthaṃ gacchati, ubhato chinnā sakkā vaḍḍhetun ”ti?

“Āma sāpi sakkā vaḍḍhetun ”ti.

“Nāhaṃ bhante etaṃ pucchāmi, koṭito sakkā vaḍḍhetun ”ti?

“Āma sakkā vaḍḍhetun ”ti.

¹ taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā kammaṃ - Ma.

² cakkhuṃ jāyati ti - Ma; cakkhuṃ jāyati - PTS.

³ mano jāyati ti - Ma.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế những vòng quay này đã được đúc Thế Tôn nói đến: **Tùy thuận vào mắt và các cảnh sắc mà nhãn thức sanh lên.** Sự hội tụ của ba điều này là xúc, do duyên xúc có thọ, do duyên thọ có ái, do duyên ái có nghiệp. Từ nghiệp mắt lại được sanh ra.’ Như vậy, phải chăng có điểm chấm dứt của tiến trình này?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tùy thuận vào tai và các cảnh thính —(như trên)— Tùy thuận vào ý và các cảnh pháp mà ý thức sanh lên. Sự hội tụ của ba điều này là xúc, do duyên xúc có thọ, do duyên thọ có ái, do duyên ái có nghiệp. Từ nghiệp ý lại được sanh ra.’ Như vậy, phải chăng có điểm chấm dứt của tiến trình này?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế thậm chí điểm mốc đầu tiên của hành trình này không được nhận biết.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

3. Đúc vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘điểm mốc đầu tiên không được nhận biết,’ và điểm mốc đầu tiên ấy là cái nào?”**

“Tâu đại vương, hành trình quá khứ là điểm mốc đầu tiên.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘điểm mốc đầu tiên không được nhận biết,’ thưa ngài, phải chăng hết thảy tất cả điểm mốc đầu tiên đều không được nhận biết?”

“Tâu đại vương, có điểm mốc được nhận biết, có điểm mốc không được nhận biết.”

“Thưa ngài, điểm mốc nào được nhận biết, điểm mốc nào không được nhận biết?”

“Tâu đại vương, từ đây trở về trước, bằng mọi hình thức, ở tất cả các nơi, vô minh đã không hiện hữu, điểm mốc đầu tiên ấy không được nhận biết. Còn (hành trình) nào từ không hiện hữu rồi được hình thành, sau khi hiện hữu rồi phân tán, thì điểm mốc đầu tiên ấy được nhận biết.”

“Thưa ngài Nāgasena, hành trình nào từ không hiện hữu rồi được hình thành, sau khi hiện hữu rồi phân tán, phải chăng nó được cắt ở hai đầu thì biến mất?”

“Tâu đại vương, nếu (hành trình) được cắt ở hai đầu thì biến mất, có phải (điểm mốc) được cắt ở hai đầu thì có thể tăng trưởng?”

“Đúng vậy, nó cũng có thể tăng trưởng.”

“Thưa ngài, trầm không hỏi điều này, phải chăng có thể tăng trưởng từ điểm mốc?”

“Đúng vậy, có thể tăng trưởng.”

“Opammaṃ karohī ”ti.

Thero tassa rukkhūpamaṃ akāsi: “Khandhā ca kevalassa dukkhakkhandhassa bijānī ”ti.

“Kallo’ si bhante nāgasenā ”ti.

4. Rājā āha: “**Bhante nāgasena atthi keci saṅkhārā ye jāyantī** ”ti?
“Āma mahārāja. Atthi saṅkhārā ye jāyantī ”ti.

“Katame te bhante ”ti?

“Cakkhusmiṃ ca kho mahārāja sati rūpesu ca cakkhuviññāṇaṃ hoti. Cakkhuviññāṇe sati cakkhusamphasso hoti. Cakkhusamphasse sati vedanā hoti. Vedanāya sati taṇhā hoti. Taṇhāya sati upādānaṃ hoti. Upādāne sati bhavo hoti. Bhavo sati jāti hoti. Jātiyā¹ jarā maraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti. Cakkhusmiṃca kho mahārāja asati rūpesu ca asati cakkhuviññāṇaṃ na hoti. Cakkhuviññāṇe asati cakkhusamphasso na hoti. Cakkhusamphasse asati vedanā na hoti. Vedanāyaṃ asati taṇhā na hoti. Taṇhāya asati upādānaṃ na hoti. Upādāne asati bhavo na hoti. Bhavo asati jāti na hoti. Jātiyā asati jarāmarāṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā na honti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti ”ti.

“Kallo’ si bhante nāgasenā ”ti.

5. Rājā āha: “**Bhante nāgasena atthi keci saṅkhārā ye abhavantā jāyantī** ”ti?

“Natthi mahārāja keci ’pi² saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva kho mahārāja saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja? Idaṃ gehaṃ abhavantaṃ jātaṃ, yattha tvaṃ nisinno ”ti?³

“Natthi kiñci bhante idha abhavantaṃ jātaṃ. Bhavantaṃ yeva jātaṃ. Imāni kho bhante dārūni vane ahesuṃ. Ayañca mattikā paṭhaviyaṃ ahoṣi. Itthīnañca purisānañca tajjena vāyāmena evamidaṃ gehaṃ nibbattaṃ ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi keci saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

¹ jātiyā sati - Ma, PTS.

² keci - Ma, PTS.

³ tvaṃ nisinnosī ti - Ma, PTS.

“Xin ngài cho ví dụ.”

Vị trưởng lão đã làm ví dụ về cái cây cho đức vua (rồi kết luận): “Và các uẩn là các mầm mống của toàn bộ khổ uẩn.”¹

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

4. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, phải chăng có các pháp hữu vi nào đó được sanh lên?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có các pháp hữu vi được sanh lên.”

“Thưa ngài, chúng là những cái nào?”

“Tâu đại vương, khi có mắt và các cảnh sắc thì có nhãn thức, khi có nhãn thức thì có nhãn xúc, khi có nhãn xúc thì có thọ, khi có thọ thì có ái, khi có ái thì có thủ, khi có thủ thì có hữu, khi có hữu thì có sanh, từ sanh lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như thế là sự sanh lên của toàn bộ khổ uẩn này. Tâu đại vương, khi không có mắt và không có các cảnh sắc thì không có nhãn thức, khi không có nhãn thức thì không có nhãn xúc, khi không có nhãn xúc thì không có thọ, khi không có thọ thì không có ái, khi không có ái thì không có thủ, khi không có thủ thì không có hữu, khi không có hữu thì không có sanh, khi không có sanh thì không có lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như thế là sự diệt tận của toàn bộ khổ uẩn này.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

5. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, phải chăng có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra?”**

“Tâu đại vương, không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả. Tâu đại vương, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Phải chăng cái nhà này, nơi mà ngài đang ngồi, là chưa từng hiện hữu mà được sanh ra?”

“Thưa ngài, không có cái gì ở đây là chưa từng hiện hữu mà đã được sanh ra, chính vật từng hiện hữu là đã được sanh ra. Thưa ngài, những cây gỗ này quả đã có ở trong rừng. Và đất sét này đã có ở trong đất. Và do sự ra sức đúng đắn của những người đàn bà và đàn ông mà cái nhà này đã được hình thành như vậy.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

¹ Không nắm được ý nghĩa của câu hỏi này. Có thể văn bản cổ bị thất lạc vì văn bản của Miến Điện và Anh quốc cũng như vậy (ND).

“Yathā mahārāja ye keci bijagāmahūtagāmā paṭhaviyaṃ nikkhattā anupubbena vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjamānā pupphāni ca phalāni ca dadeyyuṃ, na te rukkhā abhavantā jātā. Bhavantā yeva te rukkhā jātā. Evameva kho mahārāja natthi keci saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva te saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kumbhakāro paṭhaviyā mattikaṃ uddharitvā nānā bhājanāni karoti, na tāni bhājanāni abhavantāni jātāni. Bhavantāni yeva tāni jātāni. Evameva kho mahārāja natthi keci 'pi¹ saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantāyeva te saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja viṇāya pattaṃ na siyā, cammaṃ na siyā, doṇi na siyā, daṇḍo na siyā, upaviṇo na siyā, tatiyo na siyuṃ, koṇo na siyā, purisassa ca tajjo vāyāmo na siyā, jāyeyya saddo ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Yato ca kho mahārāja viṇāya pattaṃ siyā, cammaṃ siyā, doṇi siyā, daṇḍo siyā, upaviṇo siyā, tatiyo siyuṃ, koṇo siyā, purisassa ca tajjo vāyāmo siyā, jāyeyya saddo ”ti?

“Āma bhante, jāyeyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi keci 'pi¹ saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva kho saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja araṇi na siyā, araṇipotako na siyā, araṇiyottakaṃ na siyā, uttarāraṇi na siyā, coḷakaṃ na siyā, purisassa ca tajjo vāyāmo na siyā, jāyeyya so aggī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Yato ca kho mahārāja araṇi siyā, araṇipotako siyā, araṇiyottakaṃ siyā, uttarāraṇi siyā, coḷakaṃ siyā, purisassa ca tajjo vāyāmo siyā, jāyeyya so aggī ”ti?

“Āma bhante jāyeyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi keci saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantāyeva kho saṅkhārā jāyantī ”ti.

¹ natthi keci - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, giống như các hạt giống và loài thảo mộc nào đó được đặt ở đất, dần dần đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh, rồi cho trái; các cây ấy không phải là chưa từng hiện hữu mà đã được sanh ra, chính các cây ấy từng hiện hữu mà đã được sanh ra. Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người thợ gốm lấy đất sét từ đất rồi làm ra nhiều loại thau chậu, các thau chậu ấy không phải là chưa từng hiện hữu mà đã được sanh ra, chính các vật ấy từng hiện hữu mà đã được sanh ra. Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như đối với cây đàn *vīṇā*, nếu không có khung đàn, nếu không có da bọc, nếu không có bầu đàn, nếu không có cần đàn, nếu không có cổ đàn, nếu không có dây đàn, nếu không có phím đàn, và nếu không có sự ra sức đúng đắn của con người, thì âm thanh có thể phát ra không?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, bởi vì đối với cây đàn *vīṇā*, nếu có khung đàn, nếu có da bọc, nếu có bầu đàn, nếu có cần đàn, nếu có cổ đàn, nếu có dây đàn, nếu có phím đàn, và nếu có sự ra sức đúng đắn của con người, thì âm thanh có thể phát ra không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể phát ra.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như nếu không có vật tạo lửa, nếu không có trục xoay, nếu không có dây kéo, nếu không có thanh gỗ ở trên, nếu không có giẻ bụi nhùi, và nếu không có sự ra sức đúng đắn của con người, thì ngọn lửa ấy có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, bởi vì nếu có vật tạo lửa, nếu có trục xoay, nếu có dây kéo, nếu có thanh gỗ ở trên, nếu có giẻ bụi nhùi, và nếu có sự ra sức đúng đắn của con người, thì ngọn lửa ấy có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể sanh ra.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja maṇi na siyā, ātapo na siyā, gomayaṃ na siyā, jāyeyya so aggī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Yato ca kho mahārāja maṇi siyā, ātapo siyā, gomayaṃ siyā, jāyeyya so aggī ”ti?

“Āma bhante, jāyeyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi keci ’pi³ saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva kho saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja ādāso na siyā, ābhā na siyā, mukhaṃ na siyā, jāyeyya attā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Yato ca kho mahārāja ādāso siyā, ābhā siyā, mukhaṃ siyā, jāyeyya attā ”ti?

“Āma bhante, jāyeyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi keci saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva kho saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

6. Rājā āha: “**Bhante nāgasena vedagū upalabbhatī** ”ti?

“Ko panesa mahārāja vedagū nāmā ”ti?

“Yo bhante abbhantare jīvo cakkhunā rūpaṃ passati, sotena saddaṃ suṇāti, ghāṇena gandhaṃ ghāyati, jivhāya rasaṃ sāyati, kāyena phoṭṭhabbaṃ phūsati, manasā dhammaṃ vijānāti, yathā mayaṃ idha pāsāde nisinnā yena yena vātapānena iccheyyāma passituṃ tena tena vātapānena passeyyāma puratthimena pi vātapānena passeyyāma, pacchimenapi vātapānena passeyyāma, uttarenapi vātapānena passeyyāma, dakkhiṇenapi vātapānena passeyyāma. Evameva kho bhante ayaṃ abbhantare jīvo yena yena dvārena icchati passituṃ, tena tena dvārena passatī ”ti.

Thero āha: “Pañcadvāraṃ mahārāja bhaṇissāmi. Taṃ suṇāhi,¹ sādhukaṃ manasikarohi, yadi abbhantare jīvo cakkhunā rūpaṃ passati, yathā mayaṃ idha pāsāde nisinnā, yena yena vātapānena iccheyyāma passituṃ tena tena vātapānena rūpaṃyeva passeyyāma, puratthimenapi vātapānena rūpaṃyeva passeyyāma, pacchimenapi vātapānena rūpaṃyeva passeyyāma, uttarenapi vātapānena rūpaṃyeva passeyyāma, dakkhiṇenapi vātapānena rūpaṃyeva passeyyāma.

¹ suṇohi - Ma, PTS.

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như nếu không có ngọc ma-ni, nếu không có tia nắng, nếu không có phân bò thì ngọn lửa ấy có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, bởi vì nếu có ngọc ma-ni, nếu có tia nắng, nếu có phân bò thì ngọn lửa ấy có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể sanh ra.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như nếu không có tấm gương, nếu không có ánh sáng, nếu không có khuôn mặt thì hình người có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, bởi vì nếu có tấm gương, nếu có ánh sáng, nếu có khuôn mặt thì hình người có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể sanh ra.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

6. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, sự hiểu biết có thể đạt được hay không?”**

“Tâu đại vương, sự hiểu biết ấy là cái gì?”

“Thưa ngài, sự sống ở nội thân nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, nghe âm thanh bằng tai, ngửi mùi bằng mũi, nếm vị bằng lưỡi, chạm cảnh xúc bằng thân, nhận thức cảnh pháp bằng ý, giống như chúng ta ngồi ở đây, trong tòa lâu đài, muốn nhìn bằng cửa sổ nào thì có thể nhìn bằng cửa sổ ấy, chúng ta có thể nhìn bằng cửa sổ hướng đông, chúng ta cũng có thể nhìn bằng cửa sổ hướng tây, chúng ta cũng có thể nhìn bằng cửa sổ hướng bắc, chúng ta cũng có thể nhìn bằng cửa sổ hướng nam. Bạch ngài, tương tự y như thế sự sống này ở nội thân muốn nhìn bằng cửa lớn nào thì nhìn bằng cửa lớn ấy.”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, tôi sẽ nói về năm cửa lớn (ngũ môn, năm giác quan). Ngài hãy lắng nghe điều ấy, ngài hãy khéo chú ý. Nếu sự sống ở nội thân nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, giống như chúng ta ngồi ở đây, trong tòa lâu đài, muốn nhìn bằng cửa sổ nào thì có thể nhìn cảnh sắc bằng cửa sổ ấy, chúng ta có thể nhìn cảnh sắc bằng cửa sổ hướng đông, chúng ta cũng có thể nhìn cảnh sắc bằng cửa sổ hướng tây, chúng ta cũng có thể nhìn cảnh sắc bằng cửa sổ hướng bắc, chúng ta cũng có thể nhìn cảnh sắc bằng cửa sổ hướng nam.”

Evametena abbhantare jīvena cakkhunāpi rūpaṃyeva passitabbaṃ, sotenapi rūpaṃ yeva passitabbaṃ, ghāṇenapi rūpaṃyeva passitabbaṃ, jivhāyapi rūpaṃyeva passitabbaṃ, kāyenapi rūpaṃyeva passitabbaṃ, manasāpi rūpaṃyeva passitabbaṃ; cakkhunāpi saddoyeva sotabbo, ghāṇenapi saddoyeva sotabbo, jivhāyapi saddoyeva sotabbo, kāyenapi saddo yeva sotabbo, manasāpi saddoyeva sotabbo; cakkhunāpi gandho yeva ghāyitabbo, sotenapi gandhoyeva ghāyitabbo, jivhāyapi gandhoyeva ghāyitabbo, kāyenapi gandhoyeva ghāyitabbo, manasāpi gandhoyeva ghāyitabbo; cakkhunāpi rasoyeva sāyitabbo, sotenapi rasoyeva sāyitabbo, ghāṇenapi rasoyeva sāyitabbo, kāyenapi rasoyeva sāyitabbo, manasāpi raso yeva sāyitabbo; cakkhunāpi phoṭṭhabbaṃ yeva phusitabbaṃ, sotenapi phoṭṭhabbaṃyeva phusitabbaṃ, ghāṇenapi phoṭṭhabbaṃ yeva phusitabbaṃ, jivhāyapi phoṭṭhabbaṃyeva phusitabbaṃ, manasāpi phoṭṭhabbaṃ yeva phusitabbaṃ; cakkhunāpi dhammaṃyeva vijānitabbaṃ, sotenapi dhammaṃyeva vijānitabbaṃ, ghāṇenapi dhammaṃyeva vijānitabbaṃ, jivhāyapi dhammaṃyeva vijānitabbaṃ, kāyenapi dhammaṃyeva vijānitabbaṃ ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Na kho te mahārāja yujjati purimena vā pacchimaṃ pacchimena vā purimaṃ yathā vā pana mahārāja mayaṃ idha pāsāde nisinnā imesu jālavātapānesu ugghāṭitesu mahantena ākāseṇa bahimukhā suṭṭhutamaṃ rūpaṃ passāma, evametena abbhantare jīvenāpi cakkhudvāresu ugghāṭitesu mahantena ākāseṇa suṭṭhutamaṃ rūpaṃ passitabbaṃ. Sotesu ugghāṭitesu, ghāṇe ugghāṭite, jivhāya ugghāṭitāya, kāye ugghāṭite, mahantena ākāseṇa suṭṭhutamaṃ saddo sotabbo, gandho ghāyitabbo, raso sāyitabbo, phoṭṭhabbaṃ phusitabbaṃ ”ti.

“Na hi bhante ”ti.

“Na kho te mahārāja yujjati purimena vā pacchimaṃ, pacchimena vā purimaṃ. Yathā vā pana mahārāja ayaṃ dinno nikhamitvā bahidvāra-koṭṭhake tiṭṭheyya, jānāsi tvaṃ mahārāja ayaṃ dinno nikkhamitvā bahidvāra-koṭṭhake ṭhito ”ti?

“Āma bhante jānāmī ”ti.

“Yathā vā pana mahārāja ayaṃ dinno anto pavisitvā tava pūrato tiṭṭheyya, jānāsi tvaṃ mahārāja ayaṃ dinno anto pavisitvā mama purato ṭhito ”ti?

“Āma bhante jānāmī ”ti.

“Evameva kho mahārāja abbhantare so jīvo, jivhāya rase nikkhitte jāneyya ambilattaṃ vā lavaṇattaṃ vā tittakattaṃ vā kaṭukattaṃ vā kasāyattaṃ vā madhurattaṃ vā ”ti?

“Āma bhante, jāneyyā ”ti.

Như vậy, với sự sống này ở nội thân, cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng mắt, phải chăng cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng tai, cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng mũi, cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng lưỡi, cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng thân, cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng ý; phải chăng âm thanh có thể được nghe bằng mắt, âm thanh có thể được nghe bằng mũi, âm thanh có thể được nghe bằng lưỡi, âm thanh có thể được nghe bằng thân, âm thanh có thể được nghe bằng ý; phải chăng mùi có thể được ngửi bằng mắt, mùi có thể được ngửi bằng tai, mùi có thể được ngửi bằng lưỡi, mùi có thể được ngửi bằng thân, mùi có thể được ngửi bằng ý; phải chăng vị có thể được nếm bằng mắt, vị có thể được nếm bằng tai, vị có thể được nếm bằng lưỡi, vị có thể được nếm bằng thân, vị có thể được nếm bằng ý; phải chăng cảnh xúc có thể được chạm bằng mắt, cảnh xúc có thể được chạm bằng tai, cảnh xúc có thể được chạm bằng mũi, cảnh xúc có thể được chạm bằng lưỡi, cảnh xúc có thể được chạm bằng ý; phải chăng cảnh pháp có thể được nhận biết bằng mắt, cảnh pháp có thể được nhận biết bằng tai, cảnh pháp có thể được nhận biết bằng mũi, cảnh pháp có thể được nhận biết bằng lưỡi, cảnh pháp có thể được nhận biết bằng thân?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, quả là ngài không liên kết điều sau với điều trước, hoặc điều trước với điều sau. Tâu đại vương, hoặc giả ví như chúng ta ngồi ở đây, trong tòa lâu đài nhìn thấy rõ rệt hơn cảnh sắc ở bên ngoài trước mặt qua bầu không gian bao la khi hệ thống các cửa sổ này được mở rộng, như vậy sự sống này ở nội thân có thể nhìn thấy cảnh sắc rõ rệt hơn cảnh sắc ở bên ngoài trước mặt qua bầu không gian bao la khi các nhãn môn này được mở rộng. Phải chăng có thể nghe âm thanh, có thể ngửi mùi, có thể nếm vị, có thể chạm rõ rệt hơn cảnh xúc ở bên ngoài trước mặt qua bầu không gian bao la khi các tai được mở rộng, khi mũi được mở rộng, khi lưỡi được mở rộng, khi thân được mở rộng?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, quả là ngài không liên kết điều sau với điều trước, hoặc điều trước với điều sau. Tâu đại vương, hoặc giả ví như vị Dinna này đi ra bên ngoài rồi đứng ở cổng bên ngoài cửa lớn, tâu đại vương, phải chăng ngài biết vị Dinna này đã đi ra bên ngoài rồi đứng ở cổng bên ngoài cửa lớn?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Trẫm biết.”

“Tâu đại vương, hoặc giả ví như vị Dinna này đi vào bên trong rồi đứng phía trước ngài, tâu đại vương, phải chăng ngài biết vị Dinna này đã đi vào bên trong rồi đứng phía trước ngài?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Trẫm biết.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế khi vị nếm được đặt ở lưỡi, phải chăng sự sống này ở nội thân có thể biết được vị chua, hoặc vị mặn, hoặc vị đắng, hoặc vị cay, hoặc vị chát, hoặc vị ngọt?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể biết.”

“Te rase anto pavitṭhe jāneyya ambulattam vā lavaṇattam vā tittakattam vā kaṭukattam vā kasāyattam vā madhurattam vā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Na kho te mahārāja yujjati purimena vā pacchimaṃ, pacchimena vā purimaṃ. Yathā mahārāja kocideva puriso madhughaṭasataṃ āharāpetvā madhudoṇiṃ pūrāpetvā purisassa mukhaṃ pidahitvā madhudoṇiyā pakkhipeyya, jāneyya so mahārāja puriso madhu sampannaṃ vā na sampannaṃ vā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kena kāraṇenā ”ti?

“Na hi tassa bhante mukhe madhu pavitṭhan ”ti.

“Na kho te mahārāja yujjati purimena vā pacchimaṃ, pacchimena vā purimaṃ ”ti.

“Nāhaṃ bhante paṭibalo tayā vādinā saddhiṃ sallapituṃ. Sādhū bhante atthaṃ jappehī ”ti.

Thero abhidhammasaṃyuttāya kathāya rājānaṃ milindaṃ saññāpesi: “Idha mahārāja cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ. Taṃsahajāta phasso vedanā saññā cetanā ekaggatā jīvitindriyaṃ manasikāro ti evamete dhammā paccayato jāyanti. Na hettha vedagū upalabbhati. Sotañca paṭicca sadde ca —pe— Manañca paṭicca dhamme ca uppajjati manoviññāṇaṃ taṃsahajāta phasso vedanā saññā cetanā ekaggatā jīvitindriyaṃ manasikāro ti evamete dhammā paccayato jāyanti. Na hettha vedagū upalabbhati ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

7. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati** ”ti?

“Āma mahārāja. Yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati ”ti.

“Kinnu kho bhante nāgasena paṭhamaṃ cakkhuviññāṇaṃ uppajjati pacchā manoviññāṇaṃ? Udāhu manoviññāṇaṃ paṭhamaṃ uppajjati pacchā cakkhuviññāṇaṃ ”ti?

“Paṭhamaṃ mahārāja cakkhuviññāṇaṃ uppajjati pacchā manoviññāṇaṃ ”ti.

“Kinnu kho bhante nāgasena cakkhuviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yatthāhaṃ uppajjāmi, tvampi tattha uppajjāhī ’ti? Udāhu manoviññāṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yattha tvaṃ uppajjissasi ahampi tattha uppajjissāmi ’ti?

“Na hi mahārāja. Anālāpo tesaṃ aññamaññehī ”ti.

“Khi các vị nếm ấy đã đi vào bên trong (cổ họng), phải chăng có thể biết được vị chua, hoặc vị mặn, hoặc vị đắng, hoặc vị cay, hoặc vị chát, hoặc vị ngọt?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, quả là ngài không liên kết điều sau với điều trước, hoặc điều trước với điều sau. Tâu đại vương, ví như người nào đó bảo mang lại một trăm hũ mật ong, bảo đổ đầy máng mật ong, rồi bít kín miệng của một người đàn ông và đặt vào ở máng mật ong. Tâu đại vương, người đàn ông ấy có thể biết được có mật ong hay không có?”

“Thưa ngài, không thể.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, bởi vì mật ong đã không đi vào miệng của người ấy.”

“Tâu đại vương, quả là ngài không liên kết điều sau với điều trước, hoặc điều trước với điều sau.

“Thưa ngài, trẫm không có khả năng để trò chuyện với nhà diễn thuyết như ngài. Thưa ngài, lành thay xin ngài nói về ý nghĩa.”

Vị trưởng lão đã giúp cho đức vua Milinda hiểu được bằng sự thuyết giảng liên quan đến Vi Diệu Pháp: “Tâu đại vương, trong trường hợp này, tùy thuận vào mắt và các cảnh sắc mà nhãn thức sanh lên, như vậy các pháp này sanh lên do duyên. Xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý là đồng sanh với nó. Bởi vì ở đây sự hiểu biết có thể đạt được là không đúng. Tùy thuận vào tai và các cảnh thính —(như trên)— Tùy thuận vào ý và các cảnh pháp mà ý thức sanh lên. Xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý là đồng sanh với nó, như vậy các pháp này sanh lên do duyên. Bởi vì ở đây sự hiểu biết có thể đạt được là không đúng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

7. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải nhãn thức sanh lên trước ý thức sanh lên sau, hay là ý thức sanh lên trước nhãn thức sanh lên sau?”

“Tâu đại vương, nhãn thức sanh lên trước ý thức sanh lên sau.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải nhãn thức ra lệnh cho ý thức rằng: ‘Tôi sanh lên ở nơi nào thì anh cũng sanh lên ở nơi ấy,’ hay là ý thức ra lệnh cho nhãn thức rằng: ‘Anh sẽ sanh lên ở nơi nào thì tôi cũng sẽ sanh lên ở nơi ấy?’”

“Tâu đại vương, không đúng. Chúng không có sự chuyện trò với nhau.”

“Kathambhante nāgasena yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati ”ti?

“Ninnattā ca mahārāja dvārattā ca mahārāja ciṇṇattā ca samudācaritattā cā ”ti.

“Kathambhante nāgasena ninnattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati tattha manoviññāṇampi uppajjati? Opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja deve vassante katamena udakaṃ gaccheyyā ”ti?

“Yena bhante ninnam, tena gaccheyyā ”ti.

“Athāparena samayena devo vasseyya, katamena taṃ udakaṃ gaccheyyā ”ti?

“Yena bhante purimaṃ udakaṃ gataṃ, tampi tena gaccheyyā ”ti.

“Kinnu kho mahārāja purimaṃ udakaṃ pacchimaṃ udakaṃ āṇāpeti ‘yenāhaṃ gacchāmi tvampi tena gacchāhī ’ti? Pacchimaṃ vā udakaṃ purimaṃ udakaṃ āṇāpeti ‘yena tvam gacchissasi, ahampi tena gacchissāmī ’”ti?

“Na hi bhante. Anālāpo tesam aññamaññehi. Ninnattā gacchantī ”ti.

“Evameva kho mahārāja ninnattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati. Na cakkhuviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yathāhaṃ uppajjāmi tvampi tattha uppajjāhī ’ti. Nāpi manoviññāṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yattha tvam uppajjissasi ahampi tattha uppajjissāmī ’ti. Anālāpo tesam aññamaññehi. Ninnattā uppajjantī ”ti.

“Kathambhante nāgasena dvārattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati tattha manoviññāṇampi uppajjati? Opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja? Rañño paccantimaṃ nagaraṃ assa dalha-pākāratorāṇaṃ ekadvāraṃ, tato puriso nikkhamitukāmo bhaveyya, katamena nikkhameyyā ”ti?

“Dvārena bhante nikkhameyyā ”ti.

“Athāparo puriso nikkhamitukāmo bhaveyya, katamena so nikkhameyyā ”ti?

“Yena bhante purimo puriso nikkhanto, so ’pi tena nikkhameyyā ”ti.

“Kinnu kho mahārāja purimo puriso pacchimaṃ purisaṃ āṇāpeti ‘yenāhaṃ gacchāmi tvampi tena gacchāhī ’ti? Pacchimo vā puriso purimaṃ purisaṃ āṇāpeti ‘yena tvam gacchissasi, ahampi tena gacchissāmī ’”ti?

“Na hi bhante anālāpo tesam aññamaññehi, dvārattā gacchantī ”ti.

“Thưa ngài Nāgasena, nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy nghĩa là thế nào?”

“Tâu đại vương, là tính chất xuôi chiều, tính chất cửa lớn, tính chất tập quán, và tính chất thực hành.

“Thưa ngài Nāgasena, thế nào là tính chất xuôi chiều khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy? Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này, trong khi trời đang mưa, nước di chuyển theo lối nào?”

“Thưa ngài, lối nào là lối đi xuống thì đi theo lối đó.”

“Rồi vào lúc sau đó trời vẫn mưa thì nước ấy di chuyển theo lối nào?”

“Thưa ngài, nước lúc trước đã di chuyển theo lối nào thì nó cũng di chuyển theo lối đó.”

“Tâu đại vương, phải chăng nước lúc trước ra lệnh cho nước lúc sau rằng: ‘Tôi di chuyển theo lối nào thì anh cũng di chuyển theo lối ấy,’ hay là nước lúc sau ra lệnh cho nước lúc trước rằng: ‘Anh sẽ di chuyển theo lối nào thì tôi cũng sẽ di chuyển theo lối ấy?’”

“Tâu đại vương, không đúng. Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng di chuyển theo tính chất xuôi chiều.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tính chất xuôi chiều khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy. Nhãn thức không ra lệnh cho ý thức rằng: ‘Tôi sanh lên ở nơi nào thì anh cũng sanh lên ở nơi ấy.’ Ý thức cũng không ra lệnh cho nhãn thức rằng: ‘Anh sẽ sanh lên ở nơi nào thì tôi cũng sẽ sanh lên ở nơi ấy.’ Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng sanh lên theo tính chất xuôi chiều.”

“Thưa ngài Nāgasena, thế nào là tính chất cửa lớn khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy? Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này, thành ở biên địa của đức vua có tường vững chắc và cổng chào, và một cửa lớn, do đó một người đàn ông có ý định đi ra thì có thể đi ra theo lối nào?”

“Thưa ngài, có thể đi ra theo lối cửa lớn.”

“Rồi một người đàn ông khác ý định đi ra thì có thể đi ra theo lối nào?”

“Thưa ngài, người đàn ông trước đã đi ra theo lối nào thì người ấy cũng đi ra theo lối đó.”

“Tâu đại vương, phải chăng người đàn ông trước ra lệnh cho người đàn ông sau rằng: ‘Tôi đi theo lối nào thì anh cũng đi theo lối ấy,’ hay là người đàn ông sau ra lệnh cho người đàn ông trước rằng: ‘Anh sẽ đi theo lối nào thì tôi cũng sẽ đi theo lối ấy?’”

“Thưa ngài, không đúng. Họ không có sự chuyện trò với nhau. Họ đi theo tính chất cửa lớn.”

“Evameva kho mahārāja dvārattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati, na ca cakkhuviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yathāhaṃ uppajjāmi tvampi tattha uppajjāhī ’ti, nāpi manoviññāṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yattha tvaṃ uppajjissasi ahampi tattha uppajjissāmi ’ti. Anālāpo tesaṃ aññamaññehi. Dvārattā uppajjantī ”ti.

“Kathambhante nāgasena ciṇṇattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati tattha manoviññāṇampi uppajjati? Opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja. Paṭhamaṃ ekaṃ sakaṭaṃ gaccheyya, atha dutiyaṃ sakaṭaṃ katamena gaccheyyo ”ti?

“Yena bhante purimaṃ sakaṭaṃ gataṃ, tampi tena gaccheyyā ”ti.

“Kinnu kho mahārāja purimaṃ sakaṭaṃ pacchimaṃ sakaṭaṃ āṇāpeti, ‘yenāhaṃ gacchāmi tvampi tena gacchāhī ’ti? Pacchimaṃ vā sakaṭaṃ purimaṃ sakaṭaṃ āṇāpeti ‘yena tvaṃ gacchissasi, ahampi tena gacchissāmi ”ti?

“Na hi bhante. Anālāpo tesaṃ aññamaññehi. Ciṇṇattā gacchantī ”ti.

“Evameva kho mahārāja ciṇṇattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati, na ca cakkhuviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yathāhaṃ uppajjāmi, tvampi tattha uppajjāhī ’ti, nāpi manoviññāṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yattha tvaṃ uppajjissasi, ahampi tattha uppajjissāmi ’ti. Anālāpo tesaṃ aññamaññehi. Ciṇṇattā uppajjantī ”ti.

“Kathambhante nāgasena samudācaritattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati? Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja muddāgaṇanāsankhā¹lekhāsippaṭṭhānesu ādikammikassa dandhāyanā bhavati, atha aparena samayena nisammakiriyāya samudācaritattā adandhāyanā bhavati, evameva kho mahārāja samudācaritattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati, na ca cakkhuviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yathāhaṃ uppajjāmi, tvampi tattha uppajjāhī ’ti, nāpi manoviññāṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yattha tvaṃ uppajjissasi, ahampi tattha uppajjissāmi ’ti. Anālāpo tesaṃ aññamaññehi ca. Samudācaritattā uppajjantī ”ti.

“Bhante nāgasena yattha sotaviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati ”ti? —pe— Yattha ghāṇaviññāṇaṃ uppajjati —pe— Yattha jivhāviññāṇaṃ uppajjati —pe— Yattha kāyaviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati ”ti?

“Āma mahārāja. Yattha kāyaviññāṇaṃ uppajjati tattha manoviññāṇampi uppajjati ”ti.

¹ saṅkhyā - Ma.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tính chất cửa lớn khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy. Và nhãn thức không ra lệnh cho ý thức rằng: ‘Tôi sanh lên ở nơi nào thì anh cũng sanh lên ở nơi ấy.’ Ý thức cũng không ra lệnh cho nhãn thức rằng: ‘Anh sẽ sanh lên ở nơi nào thì tôi cũng sẽ sanh lên ở nơi ấy.’ Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng sanh lên theo tính chất cửa lớn.”

“Thưa ngài Nāgasena, thế nào là tính chất tập quán khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy? Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này, một xe tải hàng đi đầu, vậy xe tải hàng thứ nhì có thể đi theo lối nào?”

“Thưa ngài, xe tải hàng trước đã đi lối nào thì nó cũng đi theo lối đó.”

“Tâu đại vương, phải chăng xe tải hàng trước ra lệnh cho xe tải hàng sau rằng: ‘Tôi đi theo lối nào thì anh cũng đi theo lối ấy,’ hay là xe tải hàng sau ra lệnh cho xe tải hàng trước rằng: ‘Anh sẽ đi theo lối nào thì tôi cũng sẽ đi theo lối ấy?’”

“Thưa ngài, không đúng. Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng đi theo tính chất tập quán.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tính chất tập quán khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy. Và nhãn thức không ra lệnh cho ý thức rằng: ‘Tôi sanh lên ở nơi nào thì anh cũng sanh lên ở nơi ấy.’ Ý thức cũng không ra lệnh cho nhãn thức rằng: ‘Anh sẽ sanh lên ở nơi nào thì tôi cũng sẽ sanh lên ở nơi ấy.’ Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng sanh lên theo tính chất tập quán.”

“Thưa ngài Nāgasena, thế nào là tính chất thực hành khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy? Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như sự vụng về của thợ mới trong các lãnh vực của nghề nghiệp về đo, đếm, tính, viết, rồi thời gian sau đó, với tính chất thực hành của sự làm việc cẩn thận khiến không còn vụng về. Tâu đại vương, tương tự y như thế tính chất thực hành khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy. Và nhãn thức không ra lệnh cho ý thức rằng: ‘Tôi sanh lên ở nơi nào thì anh cũng sanh lên ở nơi ấy.’ Ý thức cũng không ra lệnh cho nhãn thức rằng: ‘Anh sẽ sanh lên ở nơi nào thì tôi cũng sẽ sanh lên ở nơi ấy.’ Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng sanh lên theo tính chất thực hành.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải nhĩ thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy? —(như trên)— tỷ thức sanh lên ở nơi nào —(như trên)— thiệt thức sanh lên ở nơi nào —(như trên)— thân thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Thân thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy.”

“Kinu kho bhante nāgasena paṭhamam kāyaviññāṇam uppajjati, pacchā manoviññāṇam? Udāhu manoviññāṇam paṭhamam uppajjati, pacchā kāyaviññāṇan ”ti?

“Kāyaviññāṇam mahārāja paṭhamam uppajjati, pacchā manoviññāṇan ”ti.

“Kinu kho bhante nāgasena —pe— Anālāpo tesam aññamaññehi. Samudācaritattā uppajjantī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

8. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yattha manoviññāṇam uppajjati phasso ’pi vedanā ’pi tattha uppajjantī** ”ti?

“Āma mahārāja, yattha manoviññāṇam uppajjati, phassopi tattha uppajjati, vedanā ’pi tattha uppajjati, saññā ’pi tattha uppajjati, cetanā ’pi tattha uppajjati, vitakko ’pi tattha uppajjati, vicāro ’pi tattha uppajjati. Sabbe ’pi phassapamukhā dhammā tattha uppajjantī ”ti.

“**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇo phasso** ”ti?

“Phusanalakkhaṇo mahārāja phasso ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja dve meṇḍā yujjheyyuṃ, tesu yathā eko meṇḍo, evaṃ cakkhu daṭṭhabbam. Yathā dutiyo meṇḍo evaṃ rūpaṃ daṭṭhabbam. Yathā tesam sannipāto, evaṃ phasso daṭṭhabbo ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja dve pāṇī vajjeyyuṃ, tesu yathā eko pāṇī, evaṃ cakkhu daṭṭhabbam. Yathā dutiyo pāṇī, evaṃ rūpaṃ daṭṭhabbam. Yathā tesam sannipāto, evaṃ phasso daṭṭhabbo ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja dve sammā vajjeyyuṃ, tesu yathā eko sammō, evaṃ cakkhu daṭṭhabbam. Yathā dutiyo sammō, evaṃ rūpaṃ daṭṭhabbam. Yathā tesam sannipāto, evaṃ phasso daṭṭhabbo ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

9. “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇā vedanā** ”ti?

“Vedayitalakkhaṇā mahārāja vedanā anubhavanalakkhaṇā cā ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso rañño adhikāraṃ kareyya, tassa rājā tuṭṭho adhikāraṃ dadeyya, so tena adhikārena pañcahi kāmagaṇehi samappito samaṅgībhūto paricareyya, tassa evamassa ‘mayā kho pubbe rañño adhikāro kato. Tassa me rājā tuṭṭho adhikāraṃ adāsi. Svāhaṃ tatonidānaṃ imaṃ evarūpaṃ vedanaṃ vediyāmī ’ti.

“Thưa ngài Nāgasena, có phải thân thức sanh lên trước ý thức sanh lên sau, hay là ý thức sanh lên trước thân thức sanh lên sau?”

“Tâu đại vương, thân thức sanh lên trước ý thức sanh lên sau.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải —(như trên)— Chúng không có sự chuyển trò với nhau. Chúng sanh lên theo tính chất thực hành.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

8. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải ý thức sanh lên ở nơi nào thì xúc, thọ cũng sanh lên ở nơi ấy?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Ý thức sanh lên ở nơi nào thì xúc cũng sanh lên ở nơi ấy, thọ cũng sanh lên ở nơi ấy, tưởng cũng sanh lên ở nơi ấy, tư cũng sanh lên ở nơi ấy, tầm cũng sanh lên ở nơi ấy, tứ cũng sanh lên ở nơi ấy, tất cả các pháp có thọ đứng đầu cũng sanh lên ở nơi ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, xúc có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, xúc có sự chạm vào là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như hai con cừu húc nhau. Trong hai con cừu ấy, một con cừu được xem như là mắt, con cừu thứ hai được xem như là cảnh sắc. Sự va chạm nhau của chúng được xem như là xúc.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như hai bàn tay được vỗ vào nhau. Trong hai bàn tay ấy, một bàn tay được xem như là mắt, bàn tay thứ hai được xem như là cảnh sắc. Sự va chạm nhau của chúng được xem như là xúc.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như hai chập chĩa được vỗ vào nhau. Trong hai chập chĩa ấy, một chập chĩa được xem như là mắt, chập chĩa thứ hai được xem như là cảnh sắc. Sự va chạm nhau của chúng được xem như là xúc.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

9. **“Thưa ngài Nāgasena, thọ có cái gì là hành tướng?”**

“Tâu đại vương, thọ có sự cảm nhận là hành tướng và sự kinh nghiệm là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó làm việc phục vụ cao quý đến đức vua, đức vua hoan hỷ ban phần thưởng cho người ấy. Với phần thưởng ấy, người ấy đạt được, có được, hưởng được năm phần dục lạc. Người ấy khởi ý như sau: “Trước đây, quả là ta đã làm việc phục vụ cao quý đến đức vua, đức vua hoan hỷ đã ban phần thưởng cho ta đây. Do nhân ấy ta đây nhận biết thọ này có hình thức như vậy.”

Yathā vā pana mahārāja kocideva puriso kusalaṃ kammaṃ katvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggam lokaṃ uppajjeyya, so tattha¹ dibbehi pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgībhūto paricareyya, tassa evamassa ‘ahaṃ kho² pubbe kusalaṃ kammaṃ akāsiṃ, so ‘haṃ tatonidānaṃ imaṃ evarūpaṃ vedanaṃ vediyāmi ’ti, evameva kho mahārāja vedayitalakkhaṇā ceva vedanā, anubhavanalakkhaṇā cā “ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

10. **“Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇā saññā ”ti?**

“Sañjānanalakkhaṇā mahārāja saññā. Kiṃ sañjānāti? Nīlampi sañjānāti, pītampi sañjānāti, lohitampi sañjānāti, odātampi sañjānāti, mañjetṭhampi³ sañjānāti, evaṃ kho mahārāja sañjānanalakkhaṇā saññā ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja rañño bhaṇḍāgārīko bhaṇḍāgāraṃ pavisitvā nīlapīta-lohitodātamañjetṭhāni⁴ rājabhoggāni⁵ rūpāni passitvā sañjānāti, evameva kho mahārāja sañjānanalakkhaṇā saññā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

11. **“Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇā cetanā ”ti?**

“Cetayitalakkhaṇā mahārāja cetanā abhisāṅkhāralakkhaṇā⁶ cā ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso viṣaṃ abhisāṅkharitvā attanā ca piveyya, pare ca pāyeyya, so attanā ’pi dukkhito bhaveyya, pare ’pi dukkhitā bhaveyyuṃ, evameva kho mahārāja idhekacco puggalo akusalaṃ kammaṃ cetanāya cetayitvā kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjeyya, ye ’pi tassa anusikkhanti te ’pi kāyassabhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjanti.

Yathā vā pana mahārāja kocideva puriso sappinavanītatelamadhu-phāṇitaṃ ekajjhaṃ abhisāṅkharitvā attanā ca piveyya, pare ca pāyeyya, so attanā sukhito bhaveyya, pare ’pi sukhitā bhaveyyuṃ, evameva kho mahārāja idhekacco puggalo kusalaṃ kammaṃ cetanāya cetayitvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggam lokaṃ uppajjati. Ye ’pi tassa anusikkhanti, te ’pi kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggam lokaṃ uppajjanti. Evameva kho mahārāja cetayitalakkhaṇā cetanā abhisāṅkhāralakkhaṇā³ cā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ so ca tattha - Ma.

² svāhaṃ kho - Ma.

³ mañjetṭhampi - Ma.

⁴ mañjetṭhāni - Ma.

⁵ rājabhoggāni - Ma, PTS, Sīmu.

⁶ abhisāṅkharāṇalakkhaṇā - Ma, PTS.

Tâu đại vương, hoặc giả giống như người nào đó đã làm việc thiện, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi trời. Tại đó, người ấy đạt được, có được, hưởng được năm phần dục lạc thiên đường. Người ấy khởi ý như sau: ‘Trước đây, quả là ta đã làm việc thiện, Do nhân ấy ta đây nhận biết thọ này có hình thức như vậy.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế thọ có sự cảm nhận là hành tướng và sự kinh nghiệm là hành tướng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

10. “Thưa ngài Nāgasena, tướng có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, tướng có sự tự nhận biết là hành tướng. Tự nhận biết điều gì? Tự nhận biết màu xanh, tự nhận biết màu vàng, tự nhận biết màu đỏ, tự nhận biết màu trắng, tự nhận biết màu tím. Tâu đại vương, tướng có sự tự nhận biết là hành tướng nghĩa là như vậy.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như viên quan giữ kho của đức vua sau khi đi vào nhà kho nhìn thấy và tự nhận biết các vật thể, các cửa cửa thuộc về đức vua, là có màu xanh vàng đỏ trắng tím. Tâu đại vương, tương tự y như thế tướng có sự tự nhận biết là hành tướng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

11. “Thưa ngài Nāgasena, tư có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, tư có sự quyết định là hành tướng và có sự tạo tác là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó tạo ra thuốc độc rồi tự mình uống, và cho các người khác uống. Bản thân người ấy bị khổ sở, những người khác cũng bị khổ sở. Tâu đại vương, tương tự y như thế ở đây có một người nào đó suy nghĩ với sự quyết định về điều bất thiện, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, bị sanh vào chốn bất hạnh, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Luôn cả những người học tập theo người ấy, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, cũng bị sanh vào chốn bất hạnh, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục.

Tâu đại vương, hoặc giả giống như người nào đó tạo ra một hỗn hợp bơ lỏng, bơ đặc, dầu ăn, mật ong, đường mía rồi tự mình uống, và cho các người khác uống. Bản thân người ấy được khoái lạc, những người khác cũng được khoái lạc. Tâu đại vương, tương tự y như thế ở đây có một người nào đó suy nghĩ với sự quyết định về điều thiện, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi trời. Luôn cả những người học tập theo người ấy, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, cũng được sanh vào chốn an vui, cõi trời. Tâu đại vương, tương tự y như thế tư có sự quyết định là hành tướng và có sự tạo tác là hành tướng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

12. “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇaṃ viññāṇaṃ**”ti?

“Vijānanalakkhaṇaṃ mahārāja viññāṇaṃ”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja nagaraguttiko majjhe nagare siṅghātake¹ nisinno passeyya puratthimadisato purisaṃ āgacchantaṃ, passeyya dakkhiṇadisato purisaṃ āgacchantaṃ, passeyya pacchimadisato purisaṃ āgacchantaṃ, passeyya uttaradisato purisaṃ āgacchantaṃ, evameva kho mahārāja yañca puriso cakkhunā rūpaṃ passati taṃ viññāṇena vijānāti, yañca sotena saddaṃ suṇāti taṃ viññāṇena vijānāti, yañca ghāṇena gandhaṃ ghāyati taṃ viññāṇena vijānāti, yañca jivhāya rasaṃ sāyati taṃ viññāṇena vijānāti, yañca kāyena phoṭṭhabbaṃ phusati taṃ viññāṇena vijānāti, yañca manasā dhammaṃ vijānāti taṃ viññāṇena vijānāti. Evaṃ kho mahārāja vijānanalakkhaṇaṃ viññāṇaṃ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

13. “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇo vitakko**”ti?

“Appañālakkhaṇo mahārāja vitakko”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja vaḍḍhakī superikammakataṃ dāruṃ sandhismiṃ appeti, evameva kho mahārāja appañālakkhaṇo vitakko”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

14. “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇo vicāro**”ti?

“Anumajjanalakkhaṇo mahārāja vicāro”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja kaṃsatālaṃ² ākoṭitaṃ pacchā anuravati anusandahati, yathā mahārāja ākoṭanā evaṃ vitakko daṭṭhabbo. Yathā anuravanā evaṃ vicāro daṭṭhabbo”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

Vicāravagago tatiyo.
(Imasmiṃ vagago cuddasa pañhā)

¹ nagarasiṅghātake - Ma.

² kaṃsathālaṃ - Ma, PTS.

12. “Thưa ngài Nāgasena, thức có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, thức có sự nhận biết rõ là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người giữ thành, ngồi ở ngã tư giữa thành phố, có thể nhìn thấy người đang đi đến từ hướng đông, có thể nhìn thấy người đang đi đến từ hướng nam, có thể nhìn thấy người đang đi đến từ hướng tây, có thể nhìn thấy người đang đi đến từ hướng bắc. Tâu đại vương, tương tự y như thế con người nhìn thấy cảnh sắc bằng con mắt và nhận biết rõ sắc ấy bằng thức, nghe âm thanh bằng tai và nhận biết rõ thanh ấy bằng thức, ngửi mùi bằng mũi và nhận biết rõ hương ấy bằng thức, nếm vị bằng lưỡi và nhận biết rõ vị ấy bằng thức, chạm cảnh xúc bằng thân và nhận biết rõ xúc ấy bằng thức, nhận thức cảnh pháp bằng ý và nhận biết rõ pháp ấy bằng thức. Tâu đại vương, tương tự y như thế thức có sự nhận biết rõ là hành tướng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

13. “Thưa ngài Nāgasena, tâm có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, tâm có sự áp vào là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người thợ mộc áp thanh gỗ đã được cưa thận chuẩn bị trước vào chỗ ráp nối. Tâu đại vương, tương tự y như thế tâm có sự áp vào là hành tướng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

14. “Thưa ngài Nāgasena, tứ có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, tứ có sự áp sát là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như cái cồng được vỗ vào sau đó vang lên và dội lại. Tâu đại vương sự vô vào được xem như là tâm, sự dội lại được xem như là tứ.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

Phẩm về Sở Hữu Tứ là thứ ba.
(Trong phẩm này có mười bốn câu hỏi)



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. NIBBĀNAVAGGO

1. Rājā āha: “**Bhante nāgasena sakkā imesaṃ dhammānaṃ ekatobhāvaṅgatānaṃ¹ vinibbhujitvā vinibbhujitvā nānākaraṇaṃ paññāpetuṃ ‘ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ viññāṇaṃ, ayaṃ vitakko, ayaṃ vicāro**”ti?

“Na sakkā mahārāja imesaṃ dhammānaṃ ekatobhāvaṅgatānaṃ vinibbhujitvā vinibbhujitvā nānākaraṇaṃ paññāpetuṃ ‘ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ viññāṇaṃ, ayaṃ vitakko, ayaṃ vicāro”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja rañño sūdo yūsaṃ vā rasaṃ vā² kareyya, so tattha dadhimpī pakkhipeyya, loṇampi pakkhipeyya, siṅgiverampi pakkhipeyya, jīrakampi pakkhipeyya, maricampi pakkhipeyya, aññāni ‘pi pakārāni pakkhipeyya, tamenāṃ rājā evaṃ vadeyya, ‘dadhissa me rasaṃ āhara, loṇassa me rasaṃ āhara, siṅgiverassa me rasaṃ āhara, jīrakassa me rasaṃ āhara, maricassa me rasaṃ āhara, sabbesaṃ me pakkhittānaṃ rasaṃ āharā”ti. Sakkā nu kho mahārāja tesāṃ rasānaṃ ekatobhāvaṅgatānaṃ vinibbhujitvā vinibbhujitvā rasaṃ āharitūṃ ambulattaṃ vā lavaṇattaṃ vā tittakattaṃ vā kaṭukattaṃ vā kasāyattaṃ vā madhurattaṃ vā”ti?

“Na hi bhante sakkā tesāṃ rasānaṃ ekatobhāvagaṅgatānaṃ vinibbhujitvā vinibbhujitvā rasaṃ āharitūṃ ambulattaṃ vā lavaṇattaṃ vā tittakattaṃ vā kaṭukattaṃ vā kasāyattaṃ vā madhurattaṃ vā, api ca kho pana sakena sakena lakkhaṇena upaṭṭhahantī”ti.

“Evameva kho mahārāja, na sakkā imesaṃ dhammānaṃ ekatobhāvaṅgatānaṃ vinibbhujitvā vinibbhujitvā nānākaraṇaṃ paññāpetuṃ ‘ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ viññāṇaṃ, ayaṃ vitakko, ayaṃ vicāro”ti. Api ca kho pana sakena sakena lakkhaṇena upaṭṭhahantī”ti.

“Kallo ‘si bhante nāgasenā”ti.

2. Thero āha: “**Loṇaṃ mahārāja cakkhaviññeyyan**”ti?

“Āma bhante, cakkhaviññeyyan”ti.

“Sutṭhu kho mahārāja jānāsī”ti?³

“Kimpana bhante jivhāviññeyyan”ti?

“Āma mahārāja, jivhāviññeyyan”ti.

“Kimpana bhante sabbāṃ loṇaṃ jivhāya vijānātī”ti?

“Āma mahārāja. Sabbāṃ loṇaṃ jivhāya vijānātī”ti.

¹ ekatobhāvagaṅgatānaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

² arasaṃ vā rasaṃ vā - Ma.

³ jānāhī ti - Ma, PTS.

4. PHẨM NIẾT BÀN:

1. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, đối với các pháp được gom chung thành một bản thể này, có thể nào lần lượt tách rời và chỉ ra sự khác biệt của chúng: ‘cái này là xúc, cái này là thọ, cái này là tưởng, cái này là tư, cái này là thức, cái này là tâm, cái này là tứ?’”**

“Tâu đại vương, đối với các pháp được gom chung thành một bản thể này, không thể nào lần lượt tách rời và chỉ ra sự khác biệt của chúng: ‘cái này là xúc, cái này là thọ, cái này là tưởng, cái này là tư, cái này là thức, cái này là tâm, cái này là tứ.’”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người đầu bếp của đức vua thực hiện món súp hoặc nước chấm, người ấy nêm sữa, nêm muối, nêm gừng, nêm thìa là, nêm tiêu, nêm các gia vị khác vào trong món đó, đức vua nói với người ấy như vậy: ‘Hãy đem cho trăm nước chấm vị sữa, hãy đem cho trăm nước chấm vị muối, hãy đem cho trăm nước chấm vị gừng, hãy đem cho trăm nước chấm vị thìa là, hãy đem cho trăm nước chấm vị tiêu, hãy đem cho trăm nước chấm đã được nêm tất cả các thứ.’ Tâu đại vương, đối với các vị nêm được gom chung thành một bản thể ấy, có thể nào lần lượt tách rời và mang lại nước chấm có vị chua, hoặc có vị mặn, hoặc có vị đắng, hoặc có vị cay, hoặc có vị chát, hoặc có vị ngọt không?”

“Thưa ngài, đối với các vị nêm được gom chung thành một bản thể ấy, không thể nào lần lượt tách rời và mang lại nước chấm có vị chua, hoặc có vị mặn, hoặc có vị đắng, hoặc có vị cay, hoặc có vị chát, hoặc có vị ngọt được, mặc dầu chúng hiện diện với đặc điểm riêng của từng vị một.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với các pháp được gom chung thành một bản thể này, không thể nào lần lượt tách rời và chỉ ra sự khác biệt của chúng: ‘cái này là xúc, cái này là thọ, cái này là tưởng, cái này là tư, cái này là thức, cái này là tâm, cái này là tứ,’ mặc dầu chúng hiện diện với đặc điểm riêng của từng pháp một.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

2. Vị trưởng lão đã nói rằng: **“Tâu đại vương, muối có thể được nhận biết bằng mắt không?”**

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể được nhận biết bằng mắt.”

“Tâu đại vương, có phải ngài biết chắc chắn?”

“Thưa ngài, phải chăng có thể được nhận biết bằng lưỡi?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có thể được nhận biết bằng lưỡi.”

“Thưa ngài, phải chăng nhận biết tất cả các loại muối bằng lưỡi?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Nhận biết tất cả các loại muối bằng lưỡi.”

“Yadi bhante sabbaṃ loṇaṃ jivhāya vijānāti, kissa pana taṃ sakaṭehi balivaddā¹ āharanti? Nanu loṇameva āharitabban ”ti?

“Na sakkā mahārāja loṇameva āharituṃ. Ekatobhāvaṅgatā ete dhammā gocaranānattaṃ gatā loṇaṃ garubhāvo cā ”ti?

“Sakkā pana mahārāja loṇaṃ tulāya tulayitun ”ti?

“Āma bhante, sakkā ”ti.

“Na sakkā mahārāja loṇaṃ tulāya tulayituṃ. Garubhāvo tulāya tuliyatī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

3. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yānimāni pañcāyatanāni kinnu tāni nānākammehi nibbattāni, udāhu ekena kammenā** ”ti?

“Nānākammehi mahārāja nibbattāni, na ekena kammenā ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja? Ekasmiṃ khetto pañca bījāni vapeyyuṃ,² tesam nānābījānaṃ nānāphalāni nibbatteyyun ”ti?

“Āma bhante, nibbatteyyun ”ti.

“Evameva kho mahārāja yānimāni pañcāyatanāni, tāni nānākammehi³ nibbattāni, na ekena kammenā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

4. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, kena kāraṇena manussā na sabbe samakā, aññe appāyukā, aññe dīghāyukā, aññe bavhābādhdā, aññe appābādhdā, aññe dubbaṇṇā, aññe vaṇṇavanto, aññe appesakkhā, aññe mahesakkhā, aññe appabhogā, aññe mahābhogā, aññe nīcakulīnā, aññe mahākulīnā, aññe duppaññā, aññe paññāvanto** ”ti?

Thero āha: “Kissa pana mahārāja rukkhā na sabbe samakā, aññe ambulā, aññe lavaṇā, aññe tittakā, aññe kaṭukā, aññe kasāvā, aññe madhurā ”ti?

“Maññāmi bhante bījānaṃ nānākaraṇenā ”ti.

¹ balībaddā - Ma.

² nānābījāni vappeyyuṃ - Ma.

³ yāni yāni pañcāyatanāni, tāni tāni nānākammehi - Ma.

“Thưa ngài, nếu nhận biết tất cả các loại muối bằng lưỡi, tại sao những con bò mang muối lại bằng các xe kéo? Sao không mang lại chỉ riêng muối thôi?”

“Tâu đại vương, không thể mang lại chỉ riêng muối thôi. Các vật được gom chung thành một bản thể này có bản chất khác biệt về lãnh vực, và muối có tính chất nặng nề.”

“Tâu đại vương, phải chăng có thể cân muối bằng cân?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể.”

“Tâu đại vương, không có thể cân muối bằng cân. Tính chất nặng nề (của muối) được cân bằng cân.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

3. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải năm xứ¹ được sanh lên do các việc làm khác nhau, hay là do một việc làm?”**

“Tâu đại vương, chúng được sanh lên do các việc làm khác nhau, không phải do một việc làm.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Năm loại hạt giống gieo ở một cánh đồng, đối với các loại hạt giống khác nhau phải chăng các quả khác nhau được sanh lên?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Chúng được sanh lên.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế năm xứ được sanh lên do các việc làm khác nhau, không phải do một việc làm.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

4. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, vì nguyên nhân nào mà toàn thể loài người là không giống nhau, những kẻ này yếu thọ, các kẻ khác trường thọ, những kẻ này nhiều bệnh, các kẻ khác ít bệnh, những kẻ này có sắc xấu, các kẻ khác có sắc tốt, những kẻ này có ít quyền lực, các kẻ khác có nhiều quyền lực, những kẻ này có ít của cải, các kẻ khác có nhiều của cải, những kẻ này có gia tộc hạ tiện, các kẻ khác có gia tộc thượng lưu, những kẻ này có tuệ tồi, các kẻ khác có tuệ?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, vì sao tất cả các cây cối là không giống nhau, những cây này là chua, các cây khác là mặn, những cây này là đắng, các cây khác là cay, những cây này là chát, các cây khác là ngọt?”

“Thưa ngài, trẫm nghĩ là vì việc làm khác nhau của hạt giống.”

¹ Năm xứ là nhân xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiết xứ, và thân xứ (ND).

“Evameva kho mahārāja kammānaṃ nānākaraṇena manussā na sabbe samakā aññe appāyukā, aññe dīghāyukā, aññe bavhābādā, aññe appābādā, aññe dubbaṇṇā, aññe vaṇṇavanto, aññe appesakkhā, aññe mahesakkhā, aññe appabhogā, aññe mahābhogā, aññe nīcakulīnā, aññe mahākulīnā, aññe duppaññā, aññe paññāvanto. Bhāsitaṃpetāṃ mahārāja bhagavatā: **‘kammassakā māṇava sattā kammadāyādā kammayonī kammabandhū kammaṇṇisaṇṇā kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnappañītatāyā’**”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

5. Rājā āha: **“Bhante nāgasena, tumhe bhaṇatha ‘kinti imaṃ dukkhaṃ nirujjheyya, aññañca dukkhaṃ na uppajjeyyā ti etadatthā mahārāja amhākaṃ pabbajjā ’ti? Kiṃ paṭigacceva¹ vāyamitena? Nanu sampatte kāle vāyamitabban’**”ti?

Thero āha: “Sampatte kāle mahārāja vāyāmo akiccakaro bhavati paṭigacceva vāyāmo kiccakaro bhavati”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja, yadā tvaṃ pipāsito bhavessasi, tadā tvaṃ udapānaṃ khaṇāpeyyasi, taḷākaṃ khaṇāpeyyasi pānīyaṃ pivissāmī”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Evameva kho mahārāja sampatte kāle vāyāmo akiccakaro bhavati. Paṭigacceva vāyāmo kiccakaro bhavati”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja. Yadā tvaṃ bubhukkhito bhavessasi, tadā tvaṃ khettaṃ kasāpeyyasi, sāliṃ ropāpeyyasi, dhaññaṃ atiharāpeyyasi ‘bhattaṃ bhujjissāmī’”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Evameva kho mahārāja sampatte kāle vāyāmo akiccakaro bhavati. Paṭigacceva vāyāmo kiccakaro bhavati”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja, yadā te saṅgāmo paccupaṭṭhito bhavessasi, tadā tvaṃ parikhaṃ khaṇāpeyyasi? pākāraṃ kārāpeyyasi? gopuraṃ kārāpeyyasi? aṭṭalakaṃ kārāpeyyasi? dhaññaṃ atiharāpeyyasi? tadā tvaṃ hatthismiṃ sikkheyyasi? assasmiṃ sikkheyyasi? rathasmiṃ sikkheyyasi? dhanusmiṃ sikkheyyasi? tharusmiṃ sikkheyyasi”ti?

“Na hi bhante”ti.

¹ paṭigacceva. - Ma.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế vì việc làm khác nhau của các nghiệp mà toàn thể loài người là không giống nhau, những kẻ này yếu thọ, các kẻ khác trường thọ, những kẻ này nhiều bệnh, các kẻ khác ít bệnh, những kẻ này có sắc xấu, các kẻ khác có sắc tốt, những kẻ này có ít quyền lực, các kẻ khác có nhiều quyền lực, những kẻ này có ít của cải, các kẻ khác có nhiều của cải, những kẻ này có gia tộc hạ tiện, các kẻ khác có gia tộc thượng lưu, những kẻ này có tuệ tối, các kẻ khác có tuệ. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: *‘Này người thanh niên, chúng sanh là các chủ nhân của nghiệp, là những kẻ thừa tự của nghiệp. Có nghiệp là căn nguyên, có nghiệp là thân quyến, có nghiệp là nơi nương tựa, nghiệp phân loại các chúng sanh tức là theo tính chất hạ liệt hay cao quý.’*”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

5. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Làm cách nào để cho khổ này diệt và khổ khác không thể sanh lên? Tâu đại vương, sự xuất gia của tôi là với mục đích ấy.’ Có lợi ích gì với việc đã tinh tấn trước đây? Chẳng phải là nên tinh tấn trong thời hiện tại hay sao?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, sự tinh tấn trong thời hiện tại thì chưa làm được việc, sự tinh tấn trước đây thì đã làm được việc.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Phải chăng khi nào ngài bị khát thì khi ấy ngài mới bảo đào giếng nước, mới bảo đào hồ nước (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ uống nước?’”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế sự tinh tấn trong thời hiện tại thì chưa làm được việc, sự tinh tấn trước đây thì đã làm được việc.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Phải chăng khi nào ngài thèm ăn thì khi ấy ngài mới bảo cày ruộng, mới bảo trồng lúa *sālī*, mới bảo đem thóc lại (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng bữa ăn?’”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế sự tinh tấn trong thời hiện tại thì chưa làm được việc, sự tinh tấn trước đây thì đã làm được việc.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Phải chăng khi nào ngài lâm trận thì khi ấy ngài mới bảo đào hào, mới bảo đắp lũy, mới bảo xây cố thành, mới bảo làm vọng gác, mới bảo đem lại thóc, khi ấy ngài mới rèn luyện về voi, mới rèn luyện về ngựa, mới rèn luyện về xe, mới rèn luyện về cung, mới rèn luyện về gươm?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Evameva kho mahārāja sampatte kāle vāyāmo akiccakaro bhavati. Paṭigacceva vāyāmo kiccakaro bhavati. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā:

*‘Paṭigacceva taṃ kayirā yaṃ jaññā hitamattano,
na sākaṭikacintāya mantā dhīro parakkame.*

*Yathā sākaṭiko nāma¹ samaṃ hitvā mahāpathaṃ,
visamaṃ maggamāruyha akkhacchinno ’va jhāyati.*

*Evaṃ dhammā apakkamma adhammamanuvattiya,
mando maccumukhaṃ patto akkhacchinno ’va socatī²”ti.*

“Kallo’ si bhante nāgasenā ”ti.

6. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, tumhe bhaṇatha ‘pākatikaggito nerayiko aggi mahābhimatāro³ hoti. Khuddako ’pi pāsāṇo pākatike aggimhi pakkhitto divasampi ḍayhamāno⁴ na vilayaṃ gacchati, kūtāgāramatto ’pi pāsāṇo nerayikaggimhi pakkhitto khaṇena vilayaṃ gacchati**’ti. Etaṃ vacanaṃ na saddahāmi. Evañca pana vadetha ‘ye ca tattha uppannāsattā, te anekāni ’pi vassasahassāni niraye paccamānā na vilayaṃ gacchantī ’ti tampi vacanaṃ na saddahāmi ”ti.

Thero āha: “Taṃ kimmaññasi mahārāja, yā tā santi makariniyo ’pi suṃsumāriniyo ’pi kacchapiniyo ’pi moriniyo ’pi kapotiyō ’pi, kinnu tā kakkhalāni pāsāṇāni sakkharāyo ca khādanti ”ti?

“Āma bhante khādanti ”ti.

“Kimpana tāni tāsāṃ kucchiyaṃ koṭṭhabbhantaragatāni vilayaṃ gacchantī ”ti?

“Āma bhante, vilayaṃ gacchantī ”ti.

“Yo pana tāsāṃ kucchiyaṃ gabbho, so ’pi vilayaṃ gacchati ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kena kāraṇenā ”ti?

“Maññāmi bhante kammādhikatena na vilayaṃ gacchati ”ti.

“Evameva kho mahārāja kammādhikatena nerayikā sattā anekāni ’pi vassasahassāni niraye paccamānā na vilayaṃ gacchanti, tattheva jāyanti, tattheva vaḍḍhanti, tattheva maranti. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: “**So na tāva kālaṃ karoti yāva na taṃ pāpaṃ kammaṃ vyantīhoti** ”ti.⁵

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

¹ matṭhaṃ - Ma.

² jhāyati ti - Ma.

³ mahābhitāpatāro - Ma, PTS.

⁴ ḍhamamāno - PTS.

⁵ vyantīhoti ti - PTS.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế sự tinh tấn trong thời hiện tại thì chưa làm được việc, sự tinh tấn trước đây thì đã làm được việc. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

‘Người biết việc nào lợi ích cho mình thì nên làm việc ấy trước. Không có ý nghĩ như kẻ đánh xe bò, bậc thông minh trí thức nên cố gắng.’

Giống như kẻ đánh xe bò từ bỏ con đường lớn bằng phẳng đi vào con đường gồ ghề, bị gãy trục xe rồi bực bội.

Như vậy, sau khi xa lìa Chánh Pháp, xu hướng theo phi pháp, kẻ ngu bị rơi vào miệng thần chết, sâu muộn như kẻ bị gãy trục xe vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

6. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Lửa địa ngục nóng dữ dội hơn lửa bình thường. Một hòn đá nhỏ bé được ném vào trong lửa bình thường, trong khi bị đốt cháy trọn ngày vẫn không bị tiêu hoại, còn tảng đá thậm chí lớn bằng ngôi nhà mái nhọn được ném vào trong lửa địa ngục liền bị tiêu hoại trong giây lát.’** Trẫm không tin lời nói này. Hơn nữa, ngài còn nói như vậy: ‘Chúng sanh nào sanh ra ở nơi ấy, trong khi bị nung nấu ở địa ngục thậm chí trong nhiều ngàn năm, vẫn không bị tiêu hoại,’ trẫm cũng không tin lời nói này.”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Các loài như cá đao cái, cá sấu cái, rùa cái, công mái, bồ câu mái, phải chăng chúng ăn các hòn đá và các hạt cát cứng rắn?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Chúng ăn.”

“Vậy có phải các thứ này khi đã đi vào bên trong bao tử ở bụng của chúng thì bị tiêu hoại?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Chúng bị tiêu hoại.”

“Vậy còn bào thai ở trong bụng của các loài thú cái ấy cũng bị tiêu hoại?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Vì nguyên nhân gì?”

“Thưa ngài, trẫm nghĩ do tác động của nghiệp khiến chúng không bị tiêu hoại.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế do tác động của nghiệp khiến chúng sanh ở địa ngục, trong khi bị nung nấu ở địa ngục thậm chí trong nhiều ngàn năm, vẫn không bị tiêu hoại; họ sanh ra ngay tại nơi ấy, lớn lên ngay tại nơi ấy, chết đi ngay tại nơi ấy. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: *“Cho đến khi nào nghiệp ác ấy còn chưa được diệt tận thì chúng sanh địa ngục ấy vẫn không chết.”*

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Taṃ kimmaññasi mahārāja, yā tā santi sīhiyo ’pi vyagghiyo ’pi dīpiniyo ’pi kukkuriyo ’pi, kinnu tā kakkhalāni ’pi¹ atthikāni maṃsāni khādanti ”ti?

“Āma bhante, khādanti ”ti.

“Kimpana tāni tāsam kucchiyaṃ koṭṭhabbhantaragatāni vilayaṃ gacchanti ”ti?

“Āma bhante, vilayaṃ gacchanti ”ti.

“Yo pana tāsam kucchiyaṃ gabbho, so ’pi vilayaṃ gacchatī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kena kāraṇenā ”ti?

“Maññāmi bhante, kammādhikatena na vilayaṃ gacchatī ”ti.

“Evameva kho mahārāja kammādhikatena nerayikā sattā anekāni ’pi vassasahassāni niraye paccamānā na vilayaṃ gacchanti ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja, yā tā santi yonakāsukhumāliniyo ’pi khattiyasukhumāliniyo ’pi brāhmaṇasukhumāliniyo ’pi gahapatisukhumāliniyo ’pi kinnu tā kakkhalāni khajjakāni maṃsāni khādanti ”ti?

“Āma bhante khādanti ”ti.

“Kimpana tāni tāsam kucchiyaṃ koṭṭhabbhantaragatāni vilayaṃ gacchanti ”ti?

“Āma bhante vilayaṃ gacchanti ”ti.

“Yo pana tāsam kucchiyaṃ gabbho so ’pi vilayaṃ gacchatī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kena kāraṇenā ”ti?

“Maññāmi bhante kammādhikatena na vilayaṃ gacchatī ”ti.

“Evameva kho mahārāja, kammādhikatena nerayikā sattā anekāni ’pi vassasahassāni niraye paccamānā na vilayaṃ gacchanti, tattheva jāyanti, tattheva vaḍḍhanti, tattheva maranti. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: **“So na tāva kālaṃ karoti yāva na taṃ pāpaṃ kammaṃ vyantī hotī ”ti.**

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ pi - iti saddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Các loài như sư tử cái, cọp cái, beo cái, chó cái, phải chăng chúng cũng ăn các khúc xương và các miếng thịt cứng rắn?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Chúng ăn.”

“Vậy có phải các thứ này khi đã đi vào bên trong bao tử ở bụng của chúng thì bị tiêu hoại?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Chúng bị tiêu hoại.”

“Vậy còn bào thai ở trong bụng của các loài thú cái ấy cũng bị tiêu hoại?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Vì nguyên nhân gì?”

“Thưa ngài, trăm nghĩ do tác động của nghiệp khiến chúng không bị tiêu hoại.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế do tác động của nghiệp khiến chúng sanh ở địa ngục trong khi bị nung nấu ở địa ngục thậm chí trong nhiều ngàn năm, vẫn không bị tiêu hoại.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Các phụ nữ như các cô mảnh mai xứ Yona, các cô mảnh mai dòng Sát-đế-ly, các cô mảnh mai dòng Bà-la-môn, các cô gia chủ mảnh mai phải chăng họ cũng ăn các vật nhai và các miếng thịt cứng rắn?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Họ ăn.”

“Vậy có phải các thứ này khi đã đi vào bên trong bao tử ở bụng của họ thì bị tiêu hoại?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Chúng bị tiêu hoại.”

“Vậy còn bào thai ở trong bụng của những phụ nữ ấy cũng bị tiêu hoại?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Vì nguyên nhân gì?”

“Thưa ngài, trăm nghĩ do tác động của nghiệp khiến chúng không bị tiêu hoại.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế do tác động của nghiệp khiến chúng sanh ở địa ngục trong khi bị nung nấu ở địa ngục thậm chí trong nhiều ngàn năm, vẫn không bị tiêu hoại; họ sanh ra ngay tại nơi ấy, lớn lên ngay tại nơi ấy, chết đi ngay tại nơi ấy. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: *“Cho đến khi nào nghiệp ác ấy còn chưa được diệt tận thì chúng sanh địa ngục ấy vẫn không chết.”*

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

7. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, tumhe bhaṇatha ‘ayaṃ mahā paṭhavī udake paṭiṭṭhitā, udakaṃ vāte paṭiṭṭhitam, vāto ākāse paṭiṭṭhito ’ti. Etampi vacanaṃ na saddahāmī**”ti.

Thero dhammakarakena udakaṃ gahetvā rājānaṃ milindaṃ saññāpesi ‘yathā mahārāja, imaṃ udakaṃ vātena ādhāritaṃ, evaṃ tampi udakaṃ vātena ādhāritan”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

8. Rājā āha: “**Bhante nāgasena nirodho nibbānan**”ti?

“Āma mahārāja nirodho nibbānan”ti.

“Kathambhante nāgasena nirodho nibbānan”ti?

“Sabbe bālaputhujjanā kho mahārāja ajjhattikabāhire āyatane abhinandanti, abhivadanti, ajjhosāya tiṭṭhanti. Te tena sotena vuyhanti, na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokena paridevena dukkhehi domanassehi upāyāsehi, na parimuccanti dukkhasmā ’ti vadāmi. Sutavā ca kho mahārāja ariyasāvako ajjhattikabāhire āyatane nābhinandati, nābhivadati, nājhosāya tiṭṭhati. Tassa taṃ anabhinandato anabhivadato anajjhosāya tiṭṭhato taṃhā nirujjhati, taṃhānirodhā upādānanirodho, upādānanirodhā bhavanirodho bhavanirodhā jātinirodho, jātinirodhā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhati. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti. Evaṃ kho mahārāja nirodho nibbānan”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

9. Rājā āha: “**Bhante nāgasena sabbeva labhanti nibbānan**”ti?

“Na kho mahārāja sabbeva labhanti nibbānaṃ. Api ca kho mahārāja yo sammā paṭipanno abhiññeyye dhamme abhijānāti, pariññeyye dhamme parijānāti, pahātabbe dhamme pajahati, bhāvetabbe dhamme bhāveti, sacchikātabbe dhamme sacchikaroti, so labhati nibbānan”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

10. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, yo na labhati nibbānaṃ, jānāti so sukhaṃ nibbānan**”ti?

“Āma mahārāja, yo na labhati nibbānaṃ, jānāti so sukhaṃ nibbānan”ti.

“Kathambhante nāgasena alabhanto jānāti ‘sukhaṃ nibbānan’”ti?

“Taṃ kimmaññasi mahārāja yesaṃ nacchinnā hatthapādā jāneyyumaṃ te mahārāja dukkhaṃ hatthapādacchedanan”ti?

7. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Đại địa cầu này được tôn tại ở nước, nước được tôn tại ở gió, gió được tôn tại ở hư không.’ Trẫm cũng không tin lời nói này.”**

Vị trưởng lão đã lấy nước bằng bình đựng nước rồi giúp cho đức vua Milinda hiểu được rằng: “Tàu đại vương, nước này được nâng đỡ bởi gió như thế nào thì nước kia cũng được nâng đỡ bởi gió như thế ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

8. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải sự diệt tận là Niết Bàn?”**

“Tàu đại vương, đúng vậy. Sự diệt tận là Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, sự diệt tận là Niết Bàn nghĩa là thế nào?”

“Tàu đại vương, quả là tất cả những kẻ phạm phu ngu dốt thích thú tán thưởng, bám víu vào các nội và ngoại xứ. Chúng thả trôi theo dòng chảy ấy, không hoàn toàn thoát khỏi sự sanh, sự già, sự chết, các sự sầu bi khổ ưu não, tôi nói rằng chúng không hoàn toàn thoát khỏi khổ. Tàu đại vương, còn vị Thánh đệ tử, có sự học hỏi, không thích thú không tán thưởng, không bám víu vào các nội và ngoại xứ. Trong khi vị ấy không thích thú không tán thưởng, không bám víu vào các nội và ngoại xứ, ái bị diệt tận; do sự diệt tận của ái, có sự diệt tận của thủ; do sự diệt tận của thủ, có sự diệt tận của hữu; do sự diệt tận của hữu, có sự diệt tận của sanh; do sự diệt tận của sanh, già chết sầu bi khổ ưu não bị diệt tận. Như thế là sự diệt tận của toàn bộ khổ uẩn này. Tàu đại vương, sự diệt tận là Niết Bàn nghĩa là như vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

9. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải tất cả đều đạt được Niết Bàn?”**

“Tàu đại vương, không phải tất cả đều đạt được Niết Bàn. Tàu đại vương, người nào thực hành chân chánh biết rõ các pháp cần được biết rõ, biết toàn diện các pháp cần được biết toàn diện, dứt bỏ các pháp cần được dứt bỏ, tu tập các pháp cần được tu tập, tác chứng các pháp cần được tác chứng, người ấy đạt được Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

10. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người nào chưa đạt được Niết Bàn, có phải người ấy biết được Niết Bàn là an lạc?”**

“Tàu đại vương, đúng vậy. Người nào chưa đạt được Niết Bàn, người ấy vẫn biết được Niết Bàn là an lạc.”

“Thưa ngài Nāgasena, trong khi không đạt được Niết Bàn làm thế nào lại biết được Niết Bàn là an lạc?”

“Tàu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Đối với những người có tay chân không bị chặt đứt, tàu đại vương, có phải họ có thể biết được sự chặt đứt tay chân là đau đớn.”

“Āma bhante, jāneyyun ”ti.

“Kathaṃ jāneyyun ”ti?

“Aññesaṃ bhante chinnaḥatthapādānaṃ paridevitasaddaṃ sutvā jānanti dukkhaṃ hatthapādacchedanaṃ ”ti.

“Evameva kho mahārāja, yesaṃ diṭṭhaṃ nibbānaṃ, tesāṃ sutvā¹ jānāti sukhaṃ nibbānaṃ ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

Nibbānavaggo catuttho.

¹ tesāṃ saddaṃ sutvā - Ma, PTS.

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Làm thế nào họ có thể biết được?”

“Thưa ngài, sau khi lắng nghe tiếng rên rỉ của những người khác có tay chân bị chặt đứt, họ biết được sự chặt đứt tay chân là đau đớn.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế sau khi lắng nghe những người đã thấy được Niết Bàn mà biết được Niết Bàn là an lạc.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

Phẩm Niết Bàn là thứ tư.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

5. BUDDHAVAGGO

1. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, buddho tayā diṭṭho** ”ti?
“Na hi mahārājā ”ti.

“Atha te ācariyehi buddho diṭṭho ”ti?
“Na hi mahārājā ”ti.

“Tena hi bhante nāgasena natthi buddho ”ti?
“Kimpana mahārāja himavati ūhā nadī tayā diṭṭhā?”

“Na hi bhante ”ti.
“Atha te pitarā ūhā nadī diṭṭhā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.
“Tena hi mahārāja, natthi ūhā nadī ”ti?

“Atthi bhante. Kiñcāpi me¹ ūhā nadī na diṭṭhā, pitarā ’pi me ūhā nadī na diṭṭhā, api ca atthi ūhā nadī ”ti.

“Evameva kho mahārāja, kiñcāpi mayā bhagavā na diṭṭho, ācariyehi ’pi me bhagavā na diṭṭho, api ca atthi bhagavā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

2. Rājā āha: “**Bhante nāgasena buddho anuttaro** ”ti?
“Āma mahārāja, bhagavā anuttaro ”ti.

“Kathambhante nāgasena, adiṭṭhapubbaṃ jānāsi ‘buddho anuttaro ’ti?
“Taṃ kimmaññasi mahārāja, yehi adiṭṭhapubbo mahāsamuddo jāneyyunte mahārāja mahanto kho samuddo² gambhīro appameyyo duppariyogāho, yatthimā pañca mahānadiyo satataṃ samitaṃ appenti, seyyathidaṃ: gaṅgā yamunā aciravatī sarabhū mahī, neva tassa unattaṃ vā pūrattaṃ vā paññāyatī ”ti.

“Āma bhante, jāneyyun ”ti.
“Evameva kho mahārāja sāvake mahante parinibbute passivā jānāmi bhagavā anuttaro ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ mayā - Ma.

² mahāsamuddo - Ma, PTS.

5. PHẨM ĐỨC PHẬT:

1. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải đức Phật đã được ngài nhìn thấy?”**

“Tâu đại vương, không.”

“Vậy có phải đức Phật đã được các vị thầy của ngài nhìn thấy?”

“Tâu đại vương, không.”

“Thưa ngài Nāgasena, như vậy thì không có đức Phật.”

“Tâu đại vương, vậy sông Ūhā ở núi Hi-mã-lạp có được ngài nhìn thấy không?”

“Thưa ngài, không.”

“Vậy có phải sông Ūhā đã được cha của ngài nhìn thấy?”

“Tâu đại vương, không.”

“Tâu đại vương, như vậy thì không có sông Ūhā.”

“Thưa ngài, có mà. Mặc dầu sông Ūhā không được trẫm nhìn thấy, sông Ūhā cũng không được cha của trẫm nhìn thấy, nhưng mà có sông Ūhā.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế mặc dầu đức Thế Tôn không được tôi nhìn thấy, đức Thế Tôn cũng không được các vị thầy của tôi nhìn thấy, nhưng mà có đức Thế Tôn.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

2. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải đức Phật là vô thượng?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đức Phật là vô thượng.”

“Thưa ngài Nāgasena, làm thế nào ngài biết được ‘Đức Phật là vô thượng’ khi chưa từng được thấy trước đây?”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Với những người mà biển cả chưa từng được thấy, tâu đại vương, có phải những người ấy có thể biết được biển—nơi mà năm con sông lớn này, tức là Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, Mahī thường xuyên, liên tục đổ vào— là rộng lớn, sâu thẳm, không thể đo đạc, khó thăm dò, luôn cả sự thiếu hụt hay tràn đầy của nó cũng không được nhận ra?”

“Thưa ngài, họ có thể biết được.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế sau khi nhìn thấy các vị Thinh Văn vĩ đại viên tịch Niết Bàn, tôi biết được ‘Đức Thế Tôn là vô thượng.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

3. Rājā āha: “**Bhante nāgasena sakkā jānituṃ ‘buddho anuttaro**”ti?

“Āma mahārāja, sakkā jānituṃ ‘bhagavā anuttaro”ti.

“Kathambhante nāgasena, sakkā jānituṃ ‘buddho anuttaro”ti?

“Bhūtapubbaṃ mahārāja, tissatthero nāma lekhācariyo ahoṣi. Bahūni vassāni ’ssa abbatitāni kālakatassa.¹ Kathaṃ so ñāyatī”ti?

“Lekhena bhante”ti.

“Evameva kho mahārāja yo dhammaṃ passati, so bhagavantaṃ passati. Dhammo hi mahārāja bhagavatā desito”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

4. Rājā āha: “**Bhante nāgasena dhammo tayā diṭṭho**”ti?

“Buddhanettiyā kho mahārāja buddhapaññattiyā yāvajīvaṃ sāvakehi vattitabban”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

5. Rājā āha: “**Bhante nāgasena na ca saṅkamati paṭisandahati cā**”ti?

“Āma mahārāja, na ca saṅkamati paṭisandahati cā”ti.

“Kathambhante nāgasena na ca saṅkamati paṭisandahati ca? Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso padīpato padīpaṃ padīpeyya, kinnu kho so mahārāja padīpo padīpamhā saṅkanto”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Evameva kho mahārāja na ca saṅkamati paṭisandahati cā”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī”ti.

“Abhijānāsi nu tvaṃ mahārāja, daharako santo silokācariyassa santike kañci² silokaṃ gahitan”ti?

“Āma bhante”ti.

“Kinnu kho mahārāja so siloko ācariyamhā saṅkanto”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Evameva kho mahārāja na ca saṅkamati paṭisandahati cā”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

¹ kālāṅkatassa - Ma.

² kiñci - Ma.

3. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có thể biết được ‘Đức Phật là vô thượng’?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có thể biết được ‘Đức Phật là vô thượng.’”

“Thưa ngài Nāgasena, làm thế nào có thể biết được ‘Đức Phật là vô thượng.’”

“Tâu đại vương, vào thời trước đây đã có vị thầy về văn tự tên là Trưởng Lão Tissa. Vị ấy từ trần đã trải qua nhiều năm, vì sao mà vị ấy vẫn được biết đến?”

“Thưa ngài, nhờ vào văn tự.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào thấy Pháp người ấy thấy đức Thế Tôn. Tâu đại vương, bởi vì Pháp đã được thuyết giảng bởi đức Thế Tôn.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

4. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải Pháp đã được ngài nhìn thấy?”**

“Tâu đại vương, các vị đệ tử cần phải thực hành theo sự hướng dẫn của đức Phật, theo điều quy định bởi đức Phật, cho đến trọn đời.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

5. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải tái sinh không phải là chuyển sang?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Tái sinh không phải là chuyển sang.”

“Thưa ngài Nāgasena, tái sinh không phải là chuyển sang nghĩa là thế nào? Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó thắp sáng cây đèn từ cây đèn (khác), tâu đại vương, phải chăng cây đèn ấy được chuyển sang từ cây đèn (kia)?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tái sinh không phải là chuyển sang.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, có phải ngài biết rõ là trong lúc còn niên thiếu đã có câu thơ nào đó được học ở người thầy dạy về thơ?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, phải chăng câu thơ đó được chuyển sang từ người thầy?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tái sinh không phải là chuyển sang.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

6. Rājā āha: “**Bhante nāgasena vedagū upalabbhatī**”ti?

Thero āha: “Paramatthena kho mahārāja vedagū na upalabbhatī”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

7. Rājā āha: “**Bhante nāgasena atthi koci satto yo imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ saṅkamati**”ti?

“Na hi mahārāja”ti.

“Yadi bhante nāgasena imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ saṅkamanto natthi, nanu mutto bhavissati pāpakehi kammehi”ti?

“Āma mahārāja. Yadi na paṭisandaheyya, mutto bhavissati pāpakehi kammehi. Yasmā ca kho mahārāja paṭisandahati, tasmā na parimutto pāpakehi kammehi”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso aññatarassa purisassa ambaṃ avahareyya, kiṃ so daṇḍappatto bhaveyyā”ti?

“Āma bhante, daṇḍappatto bhaveyyā”ti.

“Na kho so mahārāja tāni ambāni avahari yāni tena ropitāni, kasmā daṇḍappatto bhaveyyā”ti?

“Tāni bhante ambāni nissāya jātāni. Tasmā so daṇḍappatto bhaveyyā”ti.

“Evameva kho mahārāja iminā nāmarūpena kammaṃ karoti sobhanaṃ vā asobhanaṃ vā. Tena kammaṃ aññaṃ nāmarūpaṃ paṭisandahati. Tasmā na parimutto pāpakehi kammehi”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

8. Rājā āha: “**Bhante nāgasena iminā nāmarūpena kammaṃ kataṃ kusalaṃ vā akusalaṃ vā. Kuhiṃ tāni kammāni tiṭṭhanti**”ti?

“Anubandheyyuṃ kho mahārāja tāni kammāni chāyā ’va anapāyini”ti.

“Sakkā pana bhante tāni kammāni dassetuṃ ‘idha vā¹ tāni kammāni tiṭṭhanti”ti?

“Na sakkā mahārāja tāni kammāni dassetuṃ ‘idha vā idha vā tāni kammāni tiṭṭhanti”ti?

“Opammaṃ karohī”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja, yānimāni rukkhāni anibbattaphalāni, sakkā tesam phalāni dassetuṃ ‘idha vā idha vā tāni phalāni tiṭṭhanti”ti?

“Na hi bhante”ti.

¹ idha vā idha vā - Ma, PTS.

6. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải sự hiểu biết có thể đạt được?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, theo ý nghĩa tuyệt đối sự hiểu biết không thể đạt được.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

7. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải có chúng sanh nào từ thân này chuyển sang thân khác?”**

“Tâu đại vương, không có.”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu không có việc từ thân này được chuyển sang thân khác, chắc là sẽ được thoát khỏi các nghiệp ác?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Nếu không tái sanh thì sẽ được thoát khỏi các nghiệp ác. Tâu đại vương, chính vì tái sanh mà không được hoàn toàn thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó lấy trộm trái xoài của người khác, có phải người ấy đáng bị hành phạt?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Người ấy đáng bị hành phạt.”

“Tâu đại vương, quả là người ấy đã không lấy trộm các trái xoài đã được trồng bởi người kia, tại sao lại đáng bị hành phạt?”

“Thưa ngài, những trái xoài ấy được sanh lên có điều kiện. Do đó, người ấy đáng bị hành phạt.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người tạo nghiệp tốt đẹp hoặc không tốt đẹp với danh sắc này, do nghiệp ấy danh sắc khác tái sanh. Vì thế mà không được hoàn toàn thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

8. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, nghiệp thiện hoặc bất thiện được tạo ra bởi danh sắc này, vậy các nghiệp ấy trú ở đâu?”**

“Tâu đại vương, các nghiệp ấy theo sau tợ như bóng có sự không xa lìa (hình) vậy.”

“Thưa ngài, có thể nào chỉ cho thấy các nghiệp ấy là: ‘Các nghiệp ấy trú ở chỗ này’ không?”

“Tâu đại vương, không thể nào chỉ cho thấy các nghiệp ấy là: ‘Các nghiệp ấy trú ở chỗ này hay ở chỗ này.’”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Những cây nào có các trái chưa trở, có thể nào chỉ cho thấy các trái của chúng là: ‘Các trái ấy trú ở chỗ này hay ở chỗ này’ không?”

“Thưa ngài, không.”

“Evameva kho mahārāja abhocchinnāya santatiyā na sakkā tāni kammāni dassetuṃ ‘idha vā idha vā tāni kammāni tiṭṭhanti ’”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ’”ti.

9. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yo uppajjati, jānāti so uppajjissāmī** ’”ti?

“Āma mahārāja, yo uppajjati, jānāti so uppajjissāmī ’”ti.

“Opammaṃ karohī ’”ti.

“Yathā mahārāja kassako gahapatiko bijāni paṭhaviyaṃ nikkhipitvā sammā deve vassante jānāti ‘dhaññaṃ nibbattissatī ’”ti?

“Āma bhante jāneyyā ’”ti.

“Evameva kho mahārāja yo uppajjati, jānāti so ‘uppajjissāmī ’”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ’”ti.

10. Rājā āha: “**Bhante nāgasena buddho atthī** ’”ti?

“Āma mahārāja bhagavā atthī ’”ti.

“Sakkā pana bhante nāgasena buddho nidassetuṃ ‘idha vā idha vā ’”ti?

“Parinibbuto mahārāja bhagavā anupādisesāya nibbānadhātuyā. Na sakkā bhagavā nidassetuṃ ‘idha vā idha vā ’”ti.

“Opammaṃ karohī ’”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja, mahato aggikkhandhassa jalamānassa yā acci atthaṅgatā, sakkā sā acci dassetuṃ ‘idha vā idha vā ’”ti?

“Na hi bhante. Niruddhā sā acci appaññattiṃ gatā ’”ti.

“Evameva kho mahārāja bhagavā anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto. Atthaṃ gato bhagavā. Na sakkā nidassetuṃ¹ ‘idha vā idha vā ’”ti. Dhammakāyena kho pana mahārāja sakkā bhagavā nidassetuṃ dhammo hi mahārāja bhagavatā desito ’”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ’”ti.

Buddhavaggo pañcama.

¹ atthaṅgato, na sakkā bhagavā nidassetuṃ - Ma.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế khi sự diễn tiến còn chưa bị cắt đứt thì không thể nào chỉ cho thấy các nghiệp ấy là: ‘Các nghiệp ấy trú ở chỗ này hay ở chỗ này.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

9. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải người nào tái sanh thì người ấy biết được rằng: ‘Ta sẽ tái sanh?’”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Người nào tái sanh thì người ấy biết được rằng: ‘Ta sẽ tái sanh.’”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nông dân gia chủ sau khi gieo xuống các hạt giống ở đất, trong khi trời mưa điều hòa thì biết được rằng: ‘Thóc lúa sẽ được tạo ra.’”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể biết được.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào tái sanh thì người ấy biết được rằng: ‘Ta sẽ tái sanh.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

10. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải là có đức Phật?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có đức Phật.”

“Thưa ngài, có thể nào chỉ cho thấy đức Phật là ‘chỗ này hay chỗ này’ không?”

“Tâu đại vương, đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót. Không thể nào chỉ cho thấy đức Thế Tôn là ‘chỗ này hay chỗ này.’”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Ngọn lửa của đồng lửa lớn đang cháy đã bị diệt tắt, có thể nào chỉ cho thấy ngọn lửa ấy là ‘chỗ này hay chỗ này’ không?”

“Thưa ngài, không.” Ngọn lửa ấy đã tắt, đã đi đến trạng thái không còn được nhận biết.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót. Đức Thế Tôn đã diệt tắt, không thể nào chỉ cho thấy là ‘chỗ này hay chỗ này.’ Tâu đại vương, tuy nhiên có thể chỉ cho thấy đức Thế Tôn bởi tổng thể các Pháp. Tâu đại vương, bởi vì Pháp đã được thuyết giảng bởi đức Thế Tôn.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

Phẩm Đức Phật là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. SATIVAGGO

1. Rājā āha: “**Bhante nāgasena piyo pabbajitānaṃ kāyo**”ti?

“Na kho mahārāja piyo pabbajitānaṃ kāyo”ti.

“Atha kissa nu kho bhante kelāyatha, mamāyathā”ti?

“Kimpana te mahārāja kadāci karahaci saṅgāmagatassa kaṇḍappahāro hoti”ti?

“Āma bhante hoti”ti.

“Kinnu kho mahārāja so vaṇo ālepena ca ālīmpīyati, telena ca makkhīyati, sukhumena ca colapaṭṭena paliveṭhīyati”ti?

“Āma bhante. Ālepana ca ālīmpīyati, telena ca makkhīyati, sukhumena ca colapaṭṭena paliveṭhīyati”ti.

“Kinnu kho mahārāja piyo te vaṇo, yena¹ ālepana ca ālīmpīyati, telena ca makkhīyati, sukhumena ca colapaṭṭena paliveṭhīyati”ti?

“Na kho² me bhante piyo vaṇo. Api ca maṃsassa rūhaṇatthāya ālepena ca ālīmpīyati, telena ca makkhīyati, sukhumena ca colapaṭṭena paliveṭhīyati”ti.

“Evameva kho mahārāja appiyo pabbajitānaṃ kāyo, atha ca pabbajitā anajjhositā kāyaṃ pariharanti brahmacariyānuggahāya. Api ca kho mahārāja vaṇūpamo kāyo vutto bhagavatā. Tena pabbajitā vaṇamiva kāyaṃ pariharanti anajjhositā. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā:

*Allacammaṭṭicchanno navadvāro mahāvaṇo,
samantato paggharati asuci pūṭigandhiyo*”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

2. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, buddho sabbaññū sabbadassāvī**”ti?

“Āma mahārāja. Bhagavā sabbaññū sabbadassāvī”ti.

“Atha kissa nu kho bhante nāgasena sāvakānaṃ anupubbena sikkhā-padaṃ paññāpesī”ti?

“Atthi pana te mahārāja koci vejjo yo imissaṃ paṭhaviyaṃ sabba-bhesajjāni jānāti”ti?

“Āma bhante, atthī”ti.

“Kinnu kho mahārāja so vejjo gilānakaṃ sampatte kāle bhesajjaṃ pāyeti, udāhu asampatte kāle”ti?

“Sampatte kāle bhante gilānakaṃ bhesajjaṃ pāyeti, no asampatte kāle”ti.

¹ tena - Ma.

² kho - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

6. PHẨM TRÍ NHỚ:

1. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải thân thể đối với các bậc xuất gia là đáng yêu?”**

“Tâu đại vương, thân thể đối với các bậc xuất gia là không đáng yêu.”

“Thưa ngài, vậy tại sao ngài lại nâng niu, quyến luyến?”

“Tâu đại vương, khi ngài tham gia chiến trận, có phải đôi khi vào lúc nào đó ngài có bị tên bắn?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, vậy có phải vết thương ấy được bôi cao, được thoa dầu, và được băng bó bằng miếng vải mềm?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Nó được bôi cao, được thoa dầu, và được băng bó bằng miếng vải mềm.”

“Tâu đại vương, phải chăng vết thương là đáng yêu đối với ngài nên được bôi cao, được thoa dầu, và được băng bó bằng miếng vải mềm?”

“Thưa ngài, vết thương quả là không đáng yêu đối với trẫm. Tuy nhiên, nhằm mục đích làm lành da thịt nên nó được bôi cao, được thoa dầu, và được băng bó bằng miếng vải mềm.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế thân thể đối với các bậc xuất gia là không đáng yêu, và các bậc xuất gia chăm nom thân thể mà không bị bám víu nhằm nâng đỡ việc thực hành Phạm hạnh. Tâu đại vương, thân thể ví như vết thương đã được đức Thế Tôn đề cập đến. Vì thế, các bậc xuất gia chăm nom thân thể như là (chăm sóc) vết thương mà không bị bám víu. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

‘Được bao bọc bởi lớp da ẩm ướt, vết thương lớn có chín cửa (cửu khiểu) rỉ ra xung quanh những mùi hôi thối, không trong sạch.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

2. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải đức Phật là vị biết tất cả, thấy tất cả?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đức Thế Tôn là vị biết tất cả, thấy tất cả.”

“Thưa ngài Nāgasena, vậy thì tại sao đức Thế Tôn đã quy định điều học cho các đệ tử theo từng điều một?”

“Tâu đại vương, có người thầy thuốc nào của ngài biết được toàn bộ được phẩm ở trái đất này không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có.”

“Tâu đại vương, phải chăng người thầy thuốc ấy cho người bệnh uống thuốc khi thời điểm đã đến, hay là khi thời điểm chưa đến?”

“Thưa ngài, vị ấy cho người bệnh uống thuốc khi thời điểm đã đến, không phải khi thời điểm chưa đến.”

“Evameva kho mahārāja, bhagavā sabbaññū sabbadassāvī na akāle¹ sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññāpeti. Sampatte kāle sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññāpeti yāvajīvaṃ anatikkamanīyan ”ti.

“Kallo’ si bhante nāgasenā ”ti.

3. Rājā āha: **“Bhante nāgasena buddho dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato asītiyā ca anubyañjanehi parirañjito suvaṇṇavaṇṇo kañcanasannibhattaco byāmappabho ”ti?**

“Āma mahārāja, bhagavā dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato asītiyā ca anubyañjanehi parirañjito suvaṇṇavaṇṇo kañcanasannibhattaco byāmappabho ”ti.

“Kimpanassa bhante mātāpitaro ’pi dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgatā asītiyā ca anubyañjanehi parirañjitā suvaṇṇavaṇṇā kañcanasannibhattacā byāmappabhā ”ti?

“Na hi mahārājā ”ti.²

“Evaṃ sante kho bhante nāgasena na³ uppajjati buddho dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato asītiyā ca anubyañjanehi parirañjito suvaṇṇavaṇṇo kañcanasannibhattaco byāmappabho. Api ca mātusadiso vā putto hoti, mātupakkho vā, pitusadiso vā putto hoti pitupakkho vā ”ti.

Thero āha: “Atthi pana mahārāja kiñci padumaṃ satapattan ”ti?

“Āma bhante, atthī ”ti.

“Tassa pana kuhiṃ sambhavo ”ti?

“Kaddame jāyati udake āsiyatī ”ti.

“Kinnu kho mahārāja padumaṃ kaddamena sadisaṃ vaṇṇena vā gandhena vā rasena vā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Atha udakena sadisaṃ vaṇṇena vā gandhena vā rasena vā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja bhagavā dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato asītiyā ca anubyañjanehi parirañjito suvaṇṇavaṇṇo kañcanasannibhattaco byāmappabho⁴ ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ na asampatte kāle - Ma.

² no cassa mātāpitaropi dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgatā asītiyā ca anubyañjanehi parirañjitā suvaṇṇavaṇṇā kañcanasannibhattacā byāmappabhā ti - Ma. potthake adhikaṃ atthi.

³ na - itisaddo PTS potthake natthi.

⁴ no cassa mātāpitaro dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgatā asītiyā ca anubyañjanehi parirañjitā suvaṇṇavaṇṇā kañcanasannibhattacā byāmappabhā ti - Ma, PTS potthakesu adhikaṃ atthi.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Thế Tôn là vị biết tất cả, thấy tất cả; ngài không quy định điều học cho các đệ tử khi không phải là thời điểm. Khi thời điểm đã đến, ngài mới quy định điều học cho các đệ tử, cho đến trọn đời không nên vượt qua.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

3. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải đức Phật hội đủ ba hai tướng của bậc đại nhân và được phân biệt với tám mươi tướng phụ, có sắc vàng, có làn da như là vàng, có hào quang một sải tay?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đức Thế Tôn hội đủ ba hai tướng của bậc đại nhân và được phân biệt với tám mươi tướng phụ, có sắc vàng, có làn da như là vàng, có hào quang một sải tay.”

“Thưa ngài, có phải cha mẹ của đức Phật cũng hội đủ ba hai tướng của bậc đại nhân và được phân biệt với tám mươi tướng phụ, có sắc vàng, có làn da như là vàng, có hào quang một sải tay?”

“Tâu đại vương, không phải.”

“Thưa ngài Nāgasena, trong khi là như vậy thì không thể nào đức Phật sanh lên được hội đủ ba hai tướng của bậc đại nhân và được phân biệt với tám mươi tướng phụ, có sắc vàng, có làn da như là vàng, có hào quang một sải tay. Hơn nữa, con trai là giống mẹ hay bà con bên mẹ, hoặc con trai là giống cha hay bà con bên cha.”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, có loại hoa sen nào có trăm cánh không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có.”

“Vậy xuất xứ của nó là từ đâu?”

“Nó sanh ra ở trong bùn, sống ở trong nước.”

“Tâu đại vương, phải chăng hoa sen có sắc, hoặc có mùi, hoặc có vị tương tự như bùn?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Vậy thì phải chăng hoa sen có sắc, hoặc có mùi, hoặc có vị tương tự như nước?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Thế Tôn hội đủ ba hai tướng của bậc đại nhân và được phân biệt với tám mươi tướng phụ, có sắc vàng, có làn da như là vàng, có hào quang một sải tay.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

4. Rājā āha: **“Bhante nāgasena buddho brahmacārī ”ti?**

“Āma mahārāja bhagavā brahmacārī ”ti.

“Tena hi bhante nāgasena buddho brahmuno sisso ”ti?

“Atthi pana te mahārāja hatthi pāmokkho ”ti?

“Āma bhante atthī ”ti.¹

“Kinnu kho mahārāja so hatthi kadāci karahaci koñcanādaṃ nadatī ’ti.

“Āma bhante nadatī ”ti.

“Tena hi te mahārāja, so hatthi koñcānaṃ² sisso ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kimpana mahārāja brahmā sabuddhiko ”ti?³

“Sabuddhiko bhante ”ti.

“Tena hi mahārāja brahmā bhagavato sisso ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

5. Rājā āha: **“Bhante nāgasena upasampadā sundarā ”ti?**

“Āma mahārāja upasampadā sundarā ”ti.

“Atthi pana bhante buddhassa upasampadā, udāhu natthī ”ti?

“Upasampanno kho mahārāja bhagavā bodhirukkhamūle sahasabbaññutaññena. Natthi bhagavato upasampadā aññehi dinnā yathā sāvakānaṃ mahārāja bhagavā sikkhāpadaṃ paññāpeti yāvajīvaṃ anatikkamanīyan ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

6. Rājā āha: **“Bhante nāgasena, yo ca mātari matāya rodati, yo ca dhammapemena rodati, ubhinnaṃ tesam rodantānaṃ kassa assu bhesajjaṃ, kassa na bhesajjan ”ti?**

“Ekassa kho mahārāja assu rāgadosamohehi samalaṃ uṇhaṃ. Ekassa pītisomanassena vimalaṃ sītalaṃ. Yaṃ kho mahārāja sītalaṃ taṃ bhesajjaṃ. Yaṃ uṇhaṃ taṃ na bhesajjan ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ atthi bhante ti - Ma.

² koñcasakuṇassa - Ma.

³ sabuddhiko abuddhiko ti - Ma, PTS.

4. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải đức Phật là người hành Phạm hạnh?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đức Thế Tôn là người hành Phạm hạnh.”

“Thưa ngài Nāgasena, chính vì điều ấy có phải đức Phật là học trò của Phạm Thiên?”

“Tâu đại vương, ngài có con voi đầu đàn không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có.”

“Tâu đại vương, phải chăng con voi ấy đôi khi vào lúc nào đó rống tiếng rống như là của loài cò?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Nó có rống.”

“Tâu đại vương, chính vì điều ấy có phải con voi ấy là học trò của những con cò?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, có phải Phạm Thiên có tánh giác?”

“Thưa ngài, có tánh giác.”

“Tâu đại vương, chính vì điều ấy Phạm Thiên là học trò của đức Thế Tôn.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

5. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải việc tu lên bậc trên là tốt?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Việc tu lên bậc trên là tốt.”

“Thưa ngài, vậy đối với đức Phật có việc tu lên bậc trên, hay là không có?”

“Tâu đại vương, đức Thế Tôn đã tu lên bậc trên ở cội cây Bồ Đề với trí biết tất cả. Đối với đức Thế Tôn không có việc tu lên bậc trên được ban cho bởi những người khác. Tâu đại vương, giống như việc đức Thế Tôn quy định điều học cho các đệ tử, cho đến trọn đời không nên vượt qua.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

6. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người khóc vì việc qua đời của mẹ và người khóc vì sự yêu mến Pháp, trong hai người đang khóc ấy nước mắt của ai là liêu thuốc, nước mắt của ai không phải là liêu thuốc?”**

“Tâu đại vương, nước mắt của một người là nóng nảy, do tham sân si, có vấy bụi, của một người là mát mẻ, do hỷ và thiện tâm, không có vấy bụi. Tâu đại vương, cái nào mát mẻ cái ấy là liêu thuốc, cái nào nóng nảy cái ấy không phải là liêu thuốc.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

7. Rājā āha: “**Bhante nāgasena kiṃ nānākaraṇaṃ sarāgassa ca vītarāgassa cā**”ti?

“Eko kho mahārāja ajjhosito, eko anajjhosito”ti.

“Kiṃ etaṃ bhante ajjhosito anajjhosito nāmā”ti?

“Eko kho mahārāja atthiko, eko anattthiko”ti.

“Passāmahaṃ bhante evarūpaṃ yo ca sarāgo yo ca vītarāgo, sabbo peso sobhanaṃ yeva icchatī khādaniyaṃ vā bhojanīyaṃ vā na koci pāpakaṃ icchatī”ti

“Avītarāgo kho mahārāja rasapaṭisaṃvedī ca rasarāgapaṭisaṃvedī ca bhojanaṃ bhuñjati, vītarāgo pana rasapaṭisaṃvedī bhojanaṃ bhuñjati, no ca kho rasarāgapaṭisaṃvedī”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

8. Rājā āha: “**Bhante nāgasena paññā kuhiṃ paṭivasatī**”ti?

“Na katthaci mahārājā”ti.

“Tena hi bhante nāgasena natthi paññā”ti.

“Vāto mahārāja kuhiṃ paṭivasatī”ti?

“Na katthaci bhante”ti?

“Tena hi mahārāja natthi vāto”ti?

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

9. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yampanetaṃ brūsi ‘saṃsāro ’ti, kataro so saṃsāro**”ti?

“Idha mahārāja jāto idheva marati, idha mato aññatra uppajjati tahiṃ jāto tahiṃ yeva marati, tahiṃ mato aññatra uppajjati. Evaṃ kho mahārāja saṃsāro hotī”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso pakkaṃ ambaṃ khāditvā aṭṭhiṃ ropeyya, tato mahanto ambarukkho nibbattitvā phalāni dadeyya, atha so puriso tato ’pi pakkaṃ ambaṃ khāditvā aṭṭhiṃ ropeyya, tato ’pi mahanto ambarukkho nibbattitvā phalāni dadeyya, evametesam rukkhānaṃ koṭi na paññāyati. Evameva kho mahārāja, idha jāto idheva marati, idha mato aññatra uppajjati tahiṃ jāto tahiṃ yeva marati, tahiṃ mato aññatra uppajjati. Evaṃ kho mahārāja saṃsāro hotī”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

7. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, cái gì là sự khác biệt ở người có tham ái và ở người đã lìa tham ái?”**

“Tâu đại vương, một người là bị dính mắc, một người không bị dính mắc.”

“Thưa ngài, điều gì gọi là dính mắc, và không dính mắc?”

“Tâu đại vương, một người có mong cầu, một người không có mong cầu.”

“Thưa ngài, trẫm thấy như vậy: Người có tham ái và người đã lìa tham ái, cả hai hạng này đều ưa thích vật thực loại cứng loại mềm tốt đẹp và không ưa thích bất cứ loại nào xấu.”

“Tâu đại vương, người chưa lìa tham ái thọ dụng vật thực có sự nhận biết về mùi vị, có sự nhận biết về tham ái ở mùi vị, còn người đã lìa tham ái thọ dụng vật thực có sự nhận biết về mùi vị nhưng sự nhận biết về tham ái ở mùi vị là không có.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

8. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, tuệ trú ở nơi nào?”**

“Tâu đại vương, không ở nơi nào cả.”

“Thưa ngài Nāgasena, như vậy thì không có tuệ.”

“Tâu đại vương, gió trú ở nơi nào?”

“Thưa ngài, không ở nơi nào cả.”

“Tâu đại vương, như vậy thì không có gió.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

9. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘luân hồi,’ luân hồi ấy là gì?”**

“Tâu đại vương, người sanh ra ở nơi đây, chết ngay tại nơi đây; chết tại nơi đây, sanh lên ở nơi khác; sanh ra ở nơi kia, chết ngay tại nơi kia; chết tại nơi kia, sanh lên ở nơi khác. Tâu đại vương, luân hồi là như vậy.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó sau khi ăn trái xoài chín rồi ươm trồng cái hạt, từ đó cây xoài nảy mầm, lớn lên, rồi cho các trái. Rồi người ấy sau khi ăn trái xoài chín cũng từ đó rồi ươm trồng cái hạt, cũng từ đó cây xoài nảy mầm, lớn lên, rồi cho các trái. Như vậy, điểm tận cùng của các cây này không được biết đến. Tâu đại vương, tương tự y như thế người sanh ra ở nơi đây, chết ngay tại nơi đây; chết tại nơi đây, sanh lên ở nơi khác; sanh ra ở nơi kia, chết ngay tại nơi kia; chết tại nơi kia, sanh lên ở nơi khác. Tâu đại vương, luân hồi là như vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

10. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, kena atītaṃ cirakataṃ saratī**”ti?
“Satiyā mahārājā”ti.

“Nanu bhante nāgasena cittena sarati no satiyā”ti?
“Abhijānāsi nu tvaṃ mahārāja, kiñcideva karaṇīyaṃ katvā pamuṭṭhan
”ti?
“Āma bhante”ti.

“Kinnu kho tvaṃ mahārāja tasmim̐ samaye acittako ahoṣī”ti?
“Na hi bhante. Sati tasmim̐ samaye nāhoṣī”ti.

“Atha kasmā tvaṃ mahārāja evamāha ‘cittena sarati, no satiyā’”ti?

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

11. Rājā āha: “**Bhante nāgasena sabbā sati abhijānantī uppajjati,
udāhu kaṭumikā ’va satī**”ti?¹

“Abhijānantī ’pi mahārāja sati uppajjati. Kaṭumikā ’pi satī”ti.²

“Evañhi kho bhante nāgasena sabbā sati abhijānantī natthi kaṭumikā satī
”ti?

“Yadi natthi mahārāja kaṭumikā sati, natthi kiñci sippikānaṃ
kammāyatanehi vā sippāyatanehi vā vijjāṭṭhānehi vā karaṇīyaṃ, niratthakā
ācariyā. Yasmā ca kho mahārāja atthi kaṭumikā sati, tasmā atthi
kammāyatanehi vā sippāyatanehi vā vijjāṭṭhānehi vā karaṇīyaṃ, attho ca
ācariyehī”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

Sativaggo chaṭṭho.
(Imasmim̐ vagge ekādasa pañhā)

¹ sabbā sati abhijānantā uppajjati udāhu kaṭumikā vā satī ti - PTS.

² abhijānantīpi mahārāja kaṭumikāpi satī ti - Ma.

10. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, nhờ vào cái gì mà hồi tưởng lại việc đã làm từ lâu trong quá khứ?”**

“Tâu đại vương, nhờ vào trí nhớ.”

“Thưa ngài Nāgasena, thế chẳng phải hồi tưởng lại là bằng tâm, không phải bằng trí nhớ?”

“Tâu đại vương, ngài có nhận biết được rằng sau khi làm một việc cần làm nào đó rồi quên lửng không?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, phải chăng vào thời điểm ấy ngài là không có tâm?”

“Thưa ngài, không đúng. Vào thời điểm ấy trăm đã không có trí nhớ.”

“Tâu đại vương, vậy tại sao ngài đã nói như vậy: ‘hồi tưởng lại là bằng tâm, không phải bằng trí nhớ?’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

11. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, toàn bộ trí nhớ được sanh lên là thuộc về chủ quan hay trí nhớ là thuộc về khách quan?”**

“Tâu đại vương, trí nhớ được sanh lên vừa thuộc về chủ quan, trí nhớ vừa thuộc về khách quan.”

“Thưa ngài Nāgasena, chính vì như thế phải chăng toàn bộ trí nhớ là thuộc về chủ quan, không có trí nhớ thuộc về khách quan.”

“Tâu đại vương, nếu không có trí nhớ thuộc về khách quan thì những người thợ học nghề không có cái gì cần phải làm đối với các lãnh vực về nghề nghiệp, đối với các lãnh vực về học tập, hoặc đối với các tư liệu về kiến thức; không có nhu cầu về các thầy dạy học. Tâu đại vương, bởi vì có trí nhớ thuộc về khách quan mà có việc cần phải làm đối với các lãnh vực về nghề nghiệp, đối với các lãnh vực về học tập, hoặc đối với các tư liệu về kiến thức; và có nhu cầu về các thầy dạy học.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

Phẩm Trí Nhớ là thứ sáu.

(Trong phẩm này có mười một câu hỏi)



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

7. ARŪPADHAMMAVAVATTHĀNA VAGGO

1. Rājā āha: “**Bhante nāgasena katīhi ākārehi sati uppajjati**”ti?

“Soḷasahi ākārehi¹ mahārāja sati uppajjati.² Katamehi soḷasahi ākārehi?³”

Abhijānato ’pi mahārāja sati uppajjati,
kaṭumikāya ’pi sati uppajjati.
oḷārikaviññāṇato ’pi sati uppajjati,
hitaviññāṇato ’pi sati uppajjati,
ahitaviññāṇato ’pi sati uppajjati,
sabhāganimitto ’pi sati uppajjati,
visabhāganimitto ’pi sati uppajjati,
kathābhiññāṇato ’pi sati uppajjati,
lakkhaṇato ’pi sati uppajjati,
saraṇato ’pi⁴ sati uppajjati,
muddāto ’pi sati uppajjati,
gaṇanāto ’pi sati uppajjati,
dhāraṇato ’pi sati uppajjati,
bhāvanāto ’pi⁵ sati uppajjati,
pothakanibandhanato ’pi sati uppajjati,
upanikkhepatto ’pi sati uppajjati,
anubhūto ’pi sati uppajjati ”ti.

“Kathaṃ abhijānato sati uppajjati ”ti?⁶”

“Yathā mahārāja āyasmā ca ānando, khujjuttarā ca upāsikā, ye vā panaññe ’pi keci jātissarā jātiṃ saranti. Evaṃ abhijānato sati uppajjati.

Kathaṃ kaṭumikāya sati uppajjati? Yo pakatiyā muṭṭhassatiko, pare ca taṃ sarāpanatthaṃ nibandhanti. Evaṃ kaṭumikāya sati uppajjati.

Kathaṃ oḷārikaviññāṇato sati uppajjati? Yadā rajje vā abhisitto hoti, sotāpattiphalaṃ vā patto hoti. Evaṃ oḷārikaviññāṇato sati uppajjati.

Kathaṃ hitaviññāṇato sati uppajjati? Yamhi sukhāpito amukasmim evaṃ sukhāpito ’ti sarati. Evaṃ hitaviññāṇato sati uppajjati.

Kathaṃ ahitaviññāṇato sati uppajjati? Yamhi dukkhāpito amukasmim, evaṃ dukkhāpito ’ti sarati. Evaṃ ahitaviññāṇato sati uppajjati.

Kathaṃ sabhāganimitto sati uppajjati? Sadisaṃ puggalaṃ disvā mātaṃ vā pitaraṃ vā bhātaraṃ vā bhaginiṃ vā sarati, oṭṭhaṃ vā goṇaṃ vā gadrabhaṃ vā disvā aññaṃ tādisaṃ oṭṭhaṃ vā goṇaṃ vā gadrabhaṃ vā sarati. Evaṃ sabhāganimitto sati uppajjati.

¹ sattarasahākārehi - Ma.

² uppajjati ti - Ma.

³ sattarasahākārehi ti - Ma.

⁴ saraṇatopi - Ma.

⁵ bhāvanatopi - Ma.

⁶ uppajjati - Ma.

7. PHẨM XÁC ĐỊNH CÁC PHÁP VÔ SẮC:

1. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, trí nhớ sanh lên với bao nhiêu hình thức?”**

“Tâu đại vương, trí nhớ sanh lên với mười sáu hình thức.¹ Với mười sáu hình thức gì? Tâu đại vương,

trí nhớ sanh lên do điều kiện chủ quan,
 trí nhớ sanh lên do điều kiện khách quan,
 trí nhớ sanh lên do nhận thức sự kiện trọng đại,
 trí nhớ sanh lên do nhận thức điều tốt đẹp,
 trí nhớ sanh lên do nhận thức điều không tốt đẹp,
 trí nhớ sanh lên do dấu hiệu tương tự,
 trí nhớ sanh lên do dấu hiệu khác biệt,
 trí nhớ sanh lên do hiểu rõ lời nói,
 trí nhớ sanh lên do đặc điểm,
 trí nhớ sanh lên do sự nhớ lại,
 trí nhớ sanh lên do việc viết chữ,
 trí nhớ sanh lên do việc tính toán,
 trí nhớ sanh lên do việc thuộc lòng,
 trí nhớ sanh lên do việc tu tập,
 trí nhớ sanh lên do gắn bó với sách vở,
 trí nhớ sanh lên do việc tiếp cận,
 trí nhớ sanh lên do kinh nghiệm.”

“Trí nhớ sanh lên do điều kiện chủ quan nghĩa là thế nào?”

“Tâu đại vương, giống như trường hợp đại đức Ānanda và nữ cư sĩ Khujjuttarā, hoặc bất cứ những người nào khác có được năng lực về đời sống (quá khứ) nhớ lại đời sống (quá khứ). Trí nhớ sanh lên do điều kiện chủ quan nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do điều kiện khách quan nghĩa là thế nào? Người nào có bản tính hay quên, và những người khác thúc giục người ấy với mục đích nhắc nhở. Trí nhớ sanh lên do điều kiện khách quan nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do nhận thức các sự kiện trọng đại nghĩa là thế nào? Khi được tấn phong vương quyền hoặc khi đạt được quả vị Nhập Lưu. Trí nhớ sanh lên do nhận thức các sự kiện trọng đại nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do nhận thức điều tốt đẹp nghĩa là thế nào? Vị được hạnh phúc về điều nào đó rồi nhớ lại rằng: ‘Ta được hạnh phúc như vậy.’ Trí nhớ sanh lên do nhận thức điều tốt đẹp nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do nhận thức điều không tốt đẹp nghĩa là thế nào? Vị bị đau khổ về điều nào đó rồi nhớ lại rằng: ‘Ta bị đau khổ như vậy.’ Trí nhớ sanh lên do nhận thức điều không tốt đẹp nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do dấu hiệu tương tự nghĩa là thế nào? Sau khi nhìn thấy người tương tự thì nhớ lại người mẹ, hoặc người cha, hoặc anh em trai, hoặc chị em gái; sau khi nhìn thấy con lạc đà, hoặc con bò, hoặc con lừa thì nhớ lại con lạc đà, hoặc con bò, hoặc con lừa khác tương tự như thế. Trí nhớ sanh lên do dấu hiệu tương tự nghĩa là như vậy.

¹ Tuy ghi là 16 nhưng đếm thì có đến 17 loại. Tạng Miến Điện ghi 17 (ND).

Kathaṃ visabhāganimittato sati uppajjati? Asukassa nāma evaṃ vaṇṇo¹ ediso saddo ediso gandho ediso raso ediso phoṭṭhabbo 'ti² sarati. Evaṃ visabhāganimittato sati uppajjati.

Kathaṃ kathābhiññāṇato sati uppajjati? Yo pakatiyā muṭṭhassatiko hoti, taṃ pare sarāpeti, tena so sarati. Evaṃ kathābhiññāṇato sati uppajjati.

Kathaṃ lakkhaṇato sati uppajjati? Yo balivaddānaṃ³ añkena jānāti, lakkhaṇena jānāti. Evaṃ lakkhaṇato sati uppajjati.

Kathaṃ saraṇato⁴ sati uppajjati? Yo pakatiyā muṭṭhassatiko hoti, yo taṃ 'sarāhi bho sarāhi bho 'ti punappunaṃ sarāpeti. Evaṃ saraṇato sati uppajjati.

Kathaṃ muddāto sati uppajjati? Lipiyā sikkhitattā jānāti 'imassa akkharassa anantaraṃ imaṃ akkharaṃ kātabban 'ti. Evaṃ muddāto sati uppajjati.

Kathaṃ gaṇanāto sati uppajjati? Gaṇanāya sikkhitattā gaṇakā bahumpi gaṇenti. Evaṃ gaṇanāto sati uppajjati.

Kathaṃ dhāraṇato sati uppajjati? Dhāraṇāya sikkhitattā dhāraṇakā bahumpi dhārenti. Evaṃ dhāraṇato sati uppajjati.

Kathaṃ bhāvanāto sati uppajjati? Idha bhikkhu anekavihitam pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dve 'pi jātiyo tisso 'pi jātiyo catasso 'pi jātiyo pañca 'pi jātiyo dasa 'pi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi aneke 'pi saṃvaṭṭakappe aneke 'pi vivaṭṭakappe aneke 'pi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe 'amutrāsīṃ evannāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṇaṭṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tatrāpāsīṃ evannāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṇaṭṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāraṃ sauddesaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. Evaṃ bhāvanāto sati uppajjati.

Kathaṃ potthakanibandhanato sati uppajjati? Rājāno anusāsaniyaṃ anussarantā⁵ 'ekaṃ potthakaṃ āharathā 'ti, tena potthakena anussaranti. Evaṃ potthakanibandhanato sati uppajjati.

Kathaṃ upanikkhepato sati uppajjati? Upanikkhittaṃ bhaṇḍaṃ disvā sarati. Evaṃ upanikkhepato sati uppajjati.

Kathaṃ anubhūtato sati uppajjati? Diṭṭhattā rūpaṃ sarati, sutattā saddaṃ sarati, ghāyitattā gandhaṃ sarati, sāyitattā rasaṃ sarati, phuṭṭhattā phoṭṭhabbaṃ sarati, viññātattā dhammaṃ sarati. Evaṃ anubhūtato sati uppajjati.

Imehi kho mahārāja soḷasahi ākārehi⁶ sati uppajjati "ti.

“Kallo 'si bhante nāgasenā "ti.

¹ asukassa nāma vaṇṇo - Ma; asukassa nāma [evaṃ] vaṇṇo - PTS.

² phoṭṭhabbo ediso 'ti - Ma, PTS.

⁴ saraṇato - Ma.

⁵ assarantā - Ma.

³ pakatiyā balivaddānaṃ - Ma.

⁶ sattarasahākārehi - Ma.

Trí nhớ sanh lên do dấu hiệu khác biệt nghĩa là thế nào? Vị nhớ lại rằng: ‘Người kia có như vậy: sắc thể này, thính thể này, hương thể này, vị thể này, xúc thể này.’ Trí nhớ sanh lên do dấu hiệu khác biệt nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do hiểu rõ lời nói nghĩa là thế nào? Người nào có bản tính hay quên, những người khác nhắc nhở người ấy, nhờ thế người ấy nhớ lại. Trí nhớ sanh lên do hiểu rõ lời nói nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do đặc điểm nghĩa là thế nào? Nhận ra nhờ vào dấu sắt nung của những con bò kéo là nhận ra do đặc điểm. Trí nhớ sanh lên do đặc điểm nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do sự nhớ lại nghĩa là thế nào? Người nào có bản tính hay quên, những người khác nhiều lần nhắc nhở người ấy rằng: ‘Người hãy nhớ lại, người hãy nhớ lại.’ Trí nhớ sanh lên do sự nhớ lại nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do việc viết chữ nghĩa là thế nào? Do đã được học tập về chữ viết nên nhận biết được rằng: ‘Nên thực hiện chữ cái này liền với chữ cái này.’ Trí nhớ sanh lên do việc viết chữ nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do việc tính toán nghĩa là thế nào? Những người kế toán, do đã được học tập về việc tính toán, nên tính toán nhiều. Trí nhớ sanh lên do việc tính toán nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do việc thuộc lòng nghĩa là thế nào? Những người chuyên học thuộc lòng, do đã được học tập về việc thuộc lòng, nên thuộc lòng được nhiều. Trí nhớ sanh lên do việc thuộc lòng nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do việc tu tập nghĩa là thế nào? Ở đây, vị tỳ khưu nhớ lại nhiều kiếp sống trước như là một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp: ‘Ở nơi ấy, ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước với các nét đại cương và cá biệt. Trí nhớ sanh lên do việc tu tập nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do gắn bó với sách vở nghĩa là thế nào? Các vị vua trong khi tưởng nhớ về điều giáo huấn (rời ra lệnh): ‘Hãy mang lại một cuốn sách,’ và tưởng nhớ lại nhờ cuốn sách ấy. Trí nhớ sanh lên do gắn bó với sách vở nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do việc tiếp cận nghĩa là thế nào? Sau khi nhìn thấy hàng hóa được đặt xuống gần bên thì nhớ lại. Trí nhớ sanh lên do việc tiếp cận nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do kinh nghiệm nghĩa là thế nào? Vị nhớ lại cảnh sắc do đã thấy, nhớ lại cảnh thính do đã nghe, nhớ lại hương do đã ngửi, nhớ lại vị do đã nếm, nhớ lại xúc do đã chạm, nhớ lại pháp do đã nhận thức. Trí nhớ sanh lên do kinh nghiệm nghĩa là như vậy.

Tâu đại vương, trí nhớ sanh lên với mười sáu hình thức này.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

2. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, tumhe evaṃ bhaṇatha ‘yo vassasataṃ akusalaṃ kareyya, maraṇakāle ca ekaṃ buddhagataṃ satim¹ paṭilabheyya, so devesu uppajjeyyā ’ti. Etaṃ na saddahāmi. Evañca pana vadetha ‘ekena pāṇātipātena nirayaṃ² uppajjeyyā ’ti. Etampi na saddahāmi**”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja? Khuddako ’pi pāsāṇo vinā nāvāya uduke uppilaveyyā”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Kinno kho mahārāja, vāhasatampi pāsāṇānaṃ nāvāya āropitaṃ uduke uppilaveyyā”ti?

“Āma bhante, uppilaveyyā”ti.³

“Yathā mahārāja nāvā, evaṃ kusalāni kammāni datṭhabbāni”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

3. Rājā āha: “**Bhante nāgasena kiṃ tumhe atītassa dukkhassa pahānāya vāyamathā**”ti?

“Na hi mahārāja”ti.

“Kimpana⁴ anāgatassa dukkhassa pahānāya vāyamathā”ti?

“Na hi mahārāja”ti.

“Kimpana paccuppannassa dukkhassa pahānāya vāyamathā”ti?

“Na hi mahārāja”ti.

“Yadi tumhe na atītassa dukkhassa pahānāya vāyamatha, na anāgatassa dukkhassa pahānāya vāyamatha, na paccuppannassa dukkhassa pahānāya vāyamatha, atha kimatthāya vāyamathā”ti?

Thero āha: “Kinti mahārāja idañca dukkhaṃ nirujjheyya, aññañca dukkhaṃ na uppajjeyyāti etadatthāya vāyamāmā”ti.

“Atthi pana bhante nāgasena anāgataṃ dukkhaṃ”ti?

“Natthi mahārāja”ti.

“Tumhe kho bhante nāgasena, atipaṇḍitā ye tumhe asantānaṃ dukkhānaṃ pahānāya vāyamathā”ti.

“Atthi pana te mahārāja keci paṭirājāno paccatthikā paccāmittā paccupaṭṭhitā hontī”ti?

“Āma bhante, atthī”ti.

“Kinno kho mahārāja, tadā tumhe parikhaṃ khanāpeyyātha, pākāraṃ cināpeyyātha, gopuraṃ kārāpeyyātha, aṭṭalakaṃ kārāpeyyātha, dhaññaṃ atiharāpeyyāthā”ti?

“Na hi bhante paṭigacceva⁵ taṃ paṭiyattaṃ hotī”ti.

¹ buddhaguṇaṃ satim - Ma.

² niraye - Ma, PTS.

³ āma bhante ti - Ma. ⁴ kiṃ pana bhante - Ma.

⁵ paṭigacceva - Ma, evaṃ sabbattha.

2. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói như vậy: ‘Người nào làm việc bất thiện trong một trăm năm, và vào lúc chết đạt được một niệm tưởng đến đức Phật thì người ấy có thể sanh ở giữa chư Thiên.’ Trẫm không tin lời nói này. Hơn nữa, ngài còn nói như vậy: ‘Có thể đọa vào địa ngục do một lần giết hại mạng sống.’ Trẫm cũng không tin lời nói này.”**

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Không có chiếc thuyền, hòn đá đầu là nhỏ có thể nổi ở nước không?”

“Thưa ngài, không.”

“Tâu đại vương, phải chăng một trăm xe đá được chất lên thuyền thì có thể nổi ở nước?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể nổi.”

“Tâu đại vương, chiếc thuyền như thế nào thì các nghiệp thiện nên được xem xét như vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

3. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải ngài tinh tấn nhằm loại bỏ khổ quá khứ?”**

“Tâu đại vương, không phải.”

“Vậy có phải ngài tinh tấn nhằm loại bỏ khổ vị lai?”

“Tâu đại vương, không phải.”

“Vậy có phải ngài tinh tấn nhằm loại bỏ khổ hiện tại?”

“Tâu đại vương, không phải.”

“Nếu ngài không tinh tấn nhằm loại bỏ khổ quá khứ, không tinh tấn nhằm loại bỏ khổ vị lai, không tinh tấn nhằm loại bỏ khổ hiện tại, vậy ngài tinh tấn nhằm mục đích gì?”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, làm cách nào để cho khổ này diệt, và khổ khác không thể sanh lên? Chúng tôi tinh tấn nhằm mục đích này.”

“Thưa ngài Nāgasena, vậy có khổ vị lai không?”

“Tâu đại vương, không có.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài quả là quá sáng trí khi ngài tinh tấn nhằm loại bỏ các khổ không hiện hữu!”

“Tâu đại vương, vậy có những vị vua đối nghịch, những kẻ thù đối nghịch, những bạn bè đối nghịch chống đối lại ngài không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có.”

“Tâu đại vương, phải chăng khi ấy ngài mới bảo đào hào, mới bảo đắp lũy, mới bảo xây cổng thành, mới bảo làm vọng gác, mới bảo đem lại thóc?”

“Thưa ngài, không đúng. Việc ấy là được chuẩn bị trước.”

“Kiṃ tumhe mahārāja tadā hatthismiṃ sikkheyyātha, assasmiṃ sikkheyyātha, rathasmiṃ sikkheyyātha, dhanusmiṃ sikkheyyātha, tharusmiṃ sikkheyyāthā ”ti?

“Na hi bhante. Paṭigacceva taṃ sikkhitam hotī ”ti.

“Kissatthāyā ”ti?

“Anāgatānaṃ bhante bhayānaṃ paṭibāhanatthāyā ”ti.

“Kinnu kho mahārāja atthi anāgataṃ bhayan ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Tumhe ca kho mahārāja atipaṇḍitā, ye tumhe anāgatānaṃ bhayānaṃ paṭibāhanatthāyā paṭiyādethā ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja yadā tvaṃ pipāsito bhavyeyyāsi, tadā tvaṃ udapānaṃ khanāpeyyāsi, pokkharāṇiṃ khanāpeyyāsi, taḷākaṃ khanāpeyyāsi paṇīyaṃ pivissāmī ”ti?

“Na hi bhante paṭigacceva taṃ paṭiyattaṃ hotī ”ti.

“Kissatthāyā ”ti?

“Anāgatānaṃ bhante pipāsānaṃ paṭibāhanatthāyā paṭiyattaṃ hotī ”ti.

“Atthi pana mahārāja anāgatā pipāsā ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Tumhe kho mahārāja atipaṇḍitā, ye tumhe anāgatānaṃ pipāsānaṃ paṭibāhanatthāyā taṃ paṭiyādethā ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja yadā tvaṃ bubhukkhito bhavyeyyāsi, tadā tvaṃ khettaṃ kasāpeyyāsi, sālīṃ vapāpeyyāsi, ‘hattaṃ bhuñjissāmī ’ ”ti?

“Na hi bhante. Paṭigacceva taṃ paṭiyattaṃ hotī ”ti.

“Kissatthāyā ”ti?

“Anāgatānaṃ bhante bubhukkhānaṃ paṭibāhanatthāyā ”ti.

“Atthi pana mahārāja anāgatā bubhukkhā ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Tumhe kho mahārāja atipaṇḍitā ye tumhe asantānaṃ¹ anāgatānaṃ bubhukkhānaṃ paṭibāhanatthāyā paṭiyādethā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ asantānaṃ - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, phải chăng khi ấy ngài mới rèn luyện về voi, mới rèn luyện về ngựa, mới rèn luyện về xe, mới rèn luyện về cung, mới rèn luyện về gươm?”

“Thưa ngài, không đúng. Việc ấy là được chuẩn bị trước.”

“Nhằm mục đích gì?”

“Thưa ngài, nhằm mục đích ngăn chặn các sự lo sợ ở vị lai.”

“Tâu đại vương, phải chăng có sự lo sợ ở vị lai?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, ngài quả là quá sáng trí khi ngài chuẩn bị nhằm mục đích ngăn chặn các sự lo sợ ở vị lai!”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Phải chăng khi nào ngài bị khát thì khi ấy ngài mới bảo đào giếng nước, mới bảo đào ao nước, mới bảo đào hồ nước (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ uống nước?’”

“Thưa ngài, không đúng. Việc ấy là được chuẩn bị trước.”

“Nhằm mục đích gì?”

“Thưa ngài, ược chuẩn bị nhằm mục đích ngăn chặn các sự khát nước ở vị lai.”

“Tâu đại vương, phải chăng có sự khát nước ở vị lai?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, ngài quả là quá sáng trí khi ngài chuẩn bị việc ấy nhằm mục đích ngăn chặn các sự khát nước ở vị lai!”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Phải chăng khi nào ngài thèm ăn thì khi ấy ngài mới bảo cày ruộng, mới bảo trồng lúa *sāli* (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng bữa ăn?’”

“Thưa ngài, không đúng. Việc ấy là được chuẩn bị trước.”

“Nhằm mục đích gì?”

“Thưa ngài, ược chuẩn bị nhằm mục đích ngăn chặn các sự thèm ăn ở vị lai.”

“Tâu đại vương, phải chăng có sự thèm ăn ở vị lai?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, ngài quả là quá sáng trí khi ngài chuẩn bị việc ấy nhằm mục đích ngăn chặn các sự thèm ăn không hiện hữu ở vị lai!”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

4. Rājā āha: “**Bhante nāgasena kīvadūre¹ ito brahmaloko**”ti?

“Dūro kho mahārāja ito brahmaloko. Kūṭāgāramattā silā tamhā patitā ahorattena atthacattāḷisayojanasahassāni bhassamānā catuhi māsehi paṭhaviyaṃ patiṭṭhaheyyā”ti.

“Bhante nāgasena tumhe evaṃ bhaṇatha: ‘Seyyathāpi balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya,² evamevaṃ iddhiṃ bhikkhu cetovasippatto jambudīpe antarahito brahmaloke pātubhāveyyā’ti etaṃ vacanaṃ na saddahāmi. Evaṃ atisīghaṃ tāva bahūni yojanasatāni gacchissatī”ti?

Thero āha: “Kuhimpana mahārāja tava jātabhūmī”ti?

“Atthi bhante alasandā nāma dīpo. Tattāhaṃ jāto”ti.

“Kīvadūre mahārāja ito alasando hotī”ti?

“Dumattāni³ bhante yojanasatāni”ti.

“Abhijānāsi nu tvaṃ mahārāja tatha kiñcīdeva karaṇīyaṃ karitvā saritā”ti?

“Āma bhante sarāmī”ti.

“Lahaṃ kho tvaṃ mahārāja gato’si dumattāni¹ yojanasatāni”ti.

“Kallo’si bhante nāgasenā”ti.

5. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yo idha kālakato⁴ brahmaloke uppajjeyya, yo ca idha kālakato² kasmīre uppajjeyya, ko cira-taraṃ, ko sīghataran**”ti?

“Samakaṃ mahārājā”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Kuhimpana mahārāja tava jātanaganan”ti?

“Atthi bhante kalasigāmo nāma. Tattāhaṃ jāto”ti.

“Kīvadūre mahārāja ito kalasigāmo hotī”ti?

“Dumattāni bhante yojanasatāni”ti.

“Kīvadūre⁵ mahārāja ito kasmīraṃ hotī”ti?

“Dvādasa bhante yojanātī”ti.

“Ingha tvaṃ mahārāja kalasigāmaṃ cintehī”ti.

“Cintito bhante”ti.

“Ingha tvaṃ mahārāja kasmīraṃ cintehī”ti.

“Cintitambhante”ti.

¹ kīva dūro - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

² sammiñjeyya - Ma.

³ dvimattāni - Ma, evaṃ sabbattha.

⁴ kālakato - Ma, evaṃ sabbattha.

⁵ kīvadūraṃ - Ma, PTS.

4. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, cõi Phạm Thiên cách đây bao xa?”**

“Tâu đại vương, cõi Phạm Thiên cách đây xa lắm. Tầng đá kích thước bằng ngôi nhà mái nhọn bị rơi từ nơi ấy, trong khi rơi xuống ngày đêm bốn mươi tám ngàn do-tuần thì bốn tháng mới có thể đến được trái đất.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói như vậy: ‘*Cũng giống như người đàn ông có sức mạnh có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại, hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế, vị tỳ khưu có thần thông, đã đạt đến năng lực của tâm, biến mất ở Jambudīpa có thể hiện ra ở cõi Phạm Thiên.*’ Trẫm không tin lời nói này. Như vậy vị ấy sẽ di chuyển cực kỳ nhanh đến cả nhiều trăm do-tuần?”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, sanh quán của ngài ở đâu?”

“Thưa ngài, có hòn đảo tên là Alasandā. Trẫm sanh ra tại nơi ấy.”

“Tâu đại vương, Alasandā cách đây bao xa?”

“Thưa ngài, khoảng cách hai trăm do-tuần.”

“Tâu đại vương, phải chăng ngài biết rõ là ngài đã làm một việc cần làm nào đó ở tại nơi ấy và ngài vẫn còn nhớ?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Trẫm nhớ.”

“Tâu đại vương, quả là ngài đã di chuyển khoảng cách hai trăm do-tuần một cách nhẹ nhàng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

5. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người từ trần ở đây rồi sanh vào cõi Phạm Thiên, và người từ trần ở đây rồi sanh vào xứ Kasmīra, ai là lâu hơn, ai là mau hơn?”**

“Tâu đại vương, bằng nhau.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, thành phố quê hương của ngài ở đâu?”

“Thưa ngài, có ngôi làng tên là Kalasi. Trẫm sanh ra tại nơi ấy.”

“Tâu đại vương, ngôi làng Kalasi cách đây bao xa?”

“Thưa ngài, khoảng cách hai trăm do-tuần.”

“Tâu đại vương, Kasmīra cách đây bao xa?”

“Thưa ngài, mười hai do-tuần.”

“Tâu đại vương, ngài hãy nghĩ đến ngôi làng Kalasi đi?”

“Thưa ngài, đã nghĩ đến rồi.”

“Tâu đại vương, ngài hãy nghĩ đến Kasmīra đi?”

“Thưa ngài, đã nghĩ đến rồi.”

“Katamannu kho mahārāja cirena cintitaṃ? Katamaṃ sīghataran ”ti?
“Samakaṃ bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja, yo idha kālakato brahmaloke uppajjeyya, yo ca idha kālakato kasmīre uppajjeyya. Samakaṃ yeva uppajjantī ”ti.
“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja, dve sakuṇā ākāsenā gaccheyyūṃ, tesu eko uce rukke nisīdeyya eko nice rukke nisīdeyya, tesam samakaṃ patitṭhitānaṃ katamassa chāyā paṭhamataraṃ paṭhaviyaṃ patitṭhaheyya? Katamassa chāyā cirena paṭhaviyaṃ patitṭhaheyyā ”ti?
“Samakaṃ bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja, yo idha kālakato, brahmaloke uppajjeyya, yo ca idha kālakato kasmīre uppajjeyya, samakaṃ yeva uppajjantī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

6. Rājā āha: “**Kati nu kho bhante nāgasena bojjhaṅgā** ”ti?
“Satta kho mahārāja bojjhaṅgā ”ti.

“Katihi pana bhante bojjhaṅgehi bujjhatī ”ti?
“Ekena kho mahārāja bojjhaṅgena bujjhati, dhammavicayasam-
bojjhaṅgenā ”ti.

“Atha kissa nu kho bhante vuccanti ‘satta bojjhaṅgā ’”ti?
“Taṃ kimmaññasi mahārāja, asi kosiyā pakhitto aggahīto hatthena ussahati chejjaṃ chinditun ”ti?
“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja dhammavicayasambojjhaṅgena vinā chahi bojjhaṅgehi na bujjhatī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

7. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, katarannu¹ kho bahutaraṃ puññaṃ vā apuññaṃ vā** ”ti?

“Puññaṃ kho mahārāja bahutaraṃ, apuññaṃ thokan ”ti.

“Kena kāraṇenā ”ti?

¹ kataman-nu - PTS, Sīmu.

“Tâu đại vương, cái nào đã được suy nghĩ lâu, cái nào mau hơn?”
“Thưa ngài, bằng nhau.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người từ trần ở đây rồi sanh vào cõi Phạm Thiên, và người từ trần ở đây rồi sanh vào xứ Kasmira, họ sanh lên đều bằng nhau.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Hai con chim bay ở không trung, một con trong số đó đậu xuống ở cây cao, một con đậu ở cây thấp. Khi chúng đồng thời đáp xuống, bóng của con nào thành lập ở mặt đất trước, bóng của con nào thành lập ở mặt đất lâu hơn?”

“Thưa ngài, bằng nhau.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người từ trần ở đây rồi sanh vào cõi Phạm Thiên, và người từ trần ở đây rồi sanh vào xứ Kasmira, họ sanh lên đều bằng nhau.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

6. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có bao nhiêu giác chi (chi phân đưa đến giác ngộ)?”**

“Tâu đại vương, có bảy giác chi.”

“Thưa ngài, được giác ngộ với bao nhiêu giác chi?”

“Tâu đại vương, được giác ngộ với một giác chi là với trạch pháp giác chi.”

“Thưa ngài, vậy thì tại sao lại được nói là ‘bảy giác chi’?”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Cây gươm đã được tra vào vỏ, không được nắm bằng tay, có thể cắt được vật cần phải cắt?”

“Thưa ngài, không thể.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế thiếu đi trạch pháp giác chi thì không được giác ngộ bằng sáu chi phần (còn lại).”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

7. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, phước và tội cái nào nhiều hơn?”**

“Tâu đại vương, phước thì nhiều hơn, tội thì ít.”

“Vì lý do gì?”

“Apuññaṃ kho mahārāja karonto vipphaṇṣārī hoti ‘pāpaṃ kammaṃ mayā katanti’ tena pāpaṃ na vaḍḍhati. Puññaṃ kho mahārāja karonto avipphaṇṣārī hoti. Avipphaṇṣārissa pāmojjaṃ jāyati pamuditassa pīti jāyati pītimanassa kāyo passambhati. Passaddhakāyo sukhaṃ vedeti. Sukhino cittaṃ samādhīyati. Samāhito yathābhūtaṃ pajānāti. Tena kāraṇena puññaṃ vaḍḍhati. Puriso kho mahārāja chinnahatthapādo bhagavato ekaṃ uppala-hatthaṃ datvā ekanavutikappāni vinipātaṃ na gacchissati. Imināpi mahārāja kāraṇena bhaṇāmi puññaṃ bahutaraṃ apuññaṃ thokaṃ ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

8. Rājā āha: **“Bhante nāgasena, yo jānanto pāpakammaṃ karoti, yo ca ajānanto pāpakammaṃ karoti, kassa bahutaraṃ apuññaṃ ”ti?**

Thero āha: “Yo kho mahārāja, ajānanto pāpakammaṃ karoti, tassa bahutaraṃ apuññaṃ ”ti.

“Tena hi bhante nāgasena, yo amhākaṃ rājaputto vā rājamahāmatto vā ajānanto pāpakammaṃ karoti, taṃ mayaṃ diguṇaṃ daṇḍemā ”ti?

“Taṃ kimmaññasi mahārāja? Tattaṃ ayogūlaṃ ādittaṃ sampajjalitaṃ sajotibhūtaṃ eko ajānanto gaṇheyya, eko jānanto gaṇheyya,¹ katamo balavataraṃ² dayheyyā ”ti?

“Yo kho bhante ajānanto gaṇheyya, so balavataraṃ dayheyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja ajānanto pāpakammaṃ karoti, tassa bahutaraṃ apuññaṃ ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

9. Rājā āha: **“Bhante nāgasena, atthi koci iminā sarīrabhedena³ uttarakuruṃ vā gaccheyya, brahmalokaṃ vā, aññaṃ vā pana dīpan ”ti?**

“Atthi yo mahārāja iminā cātummahābhūtikena kāyena uttarakuruṃ vā gaccheyya, brahmalokaṃ vā, aññaṃ vā pana dīpan ”ti.

“Kathambhante nāgasena, iminā cātummahābhūtikena kāyena uttara-kuruṃ vā gaccheyya, brahmalokaṃ vā, aññaṃ vā pana dīpan ”ti?

“Abhijānāsi nu tvaṃ mahārāja imissā paṭhaviyā vidatthiṃ vā ratanaṃ vā laṅghitā ”ti?⁴

“Āma bhante, abhijānāmi. Ahaṃ bhante nāgasena aṭṭhapi rataniyo laṅghāmī ”ti.

“Kathaṃ tvaṃ mahārāja aṭṭhapi rataniyo laṅghesi ”ti?

¹ eko jānanto gaṇheyya eko ajānanto gaṇheyya - Ma.

² balikataraṃ - PTS; bahutaraṃ - kesuci.

³ sarīrena - Ma; sarīradehena - PTS.

⁴ vidatthiṃ vā rataniṃ vā laṅghitvā ti - PTS.

“Tâu đại vương, trong khi làm tội thì có sự cắn rứt rằng: ‘Nghiệp ác được ta làm,’ do đó ác không tăng trưởng. Tâu đại vương, trong khi làm phước thì không có sự cắn rứt. Đối với người không có sự cắn rứt, hân hoan sanh khởi; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; thân được khinh an thì cảm giác sự an lạc; có sự an lạc, tâm được định tĩnh; đã được định tĩnh, thì nhận biết đúng theo sự thật. Vì lý do ấy, phước tăng trưởng. Tâu đại vương, người có chân tay bị chặt đứt sau khi dâng lên đức Thế Tôn một bó hoa sen thì sẽ không rơi vào đọa xứ chín mươi một kiếp. Tâu đại vương, cũng vì lý do này mà tôi nói rằng: ‘phước thì nhiều hơn, tội thì ít.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

8. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người làm nghiệp ác mà biết và người làm nghiệp ác mà không biết, người nào có tội nhiều hơn?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, người nào làm nghiệp ác mà không biết, người ấy có tội nhiều hơn.”

“Thưa ngài Nāgasena, chính vì điều ấy hoàng tử nào hoặc quan đại thần nào của chúng tôi làm nghiệp ác mà không biết, có phải chúng tôi phạt người ấy gấp đôi?”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Một người cầm lấy cục sắt được nung nóng, đốt nóng, cháy rực, có ngọn lửa mà không biết, một người cầm lấy mà biết, người nào bị phỏng với mức độ trầm trọng hơn?”

“Thưa ngài, người nào cầm lấy mà không biết, người ấy bị phỏng với mức độ trầm trọng hơn.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào làm nghiệp ác mà không biết, người ấy có tội nhiều hơn.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

9. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có người nào có thể đi đến xứ Uttarakuru, hoặc cõi Phạm Thiên, hoặc hòn đảo khác bằng cách phân thân này không?”**

“Tâu đại vương, có người có thể đi đến xứ Uttarakuru, hoặc cõi Phạm Thiên, hoặc hòn đảo khác bằng thân tứ đại này.”

“Thưa ngài Nāgasena, làm thế nào có thể đi đến xứ Uttarakuru, hoặc cõi Phạm Thiên, hoặc hòn đảo khác bằng thân tứ đại này?”

“Tâu đại vương, chắc ngài biết rõ là đã nhảy lên khỏi trái đất này một gang tay hoặc một hắc tay?”

“Thưa ngài, trăm biết rõ. Thưa ngài Nāgasena, trăm nhảy lên đến tám hắc tay.”

“Tâu đại vương, làm thế nào ngài nhảy lên đến tám hắc tay?”

“Ahaṃ hi bhante cittaṃ uppādemī ‘ettha nipatissāmī ”ti. Saha cittuppādena kāyo me lahuko hotī ”ti.

“Evameva kho mahārāja iddhimā bhikkhu cetovasipatto kāyaṃ citte samāropetvā cittavasena vehāsaṃ gacchatī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

10. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, tumhe evaṃ bhaṇatha ‘aṭṭhikāni dīghāni yojanasatikānipī** ”ti. Rukkho ’pi tāva natthi yojanasatiko kuto pana aṭṭhikāni dīghāni yojanasatikāni bhavissanti ”ti?

“Taṃ kimmaññasi mahārāja sutaṃ te mahā samudde pañcayojanasatikā ’pi macchā atthī ”ti?

“Āma bhante sutan ”ti.

“Nanu mahārāja pañcayojanasatikassa macchassa aṭṭhikāni dīghāni bhavissanti yojanasatikāni’pī ”ti?

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

11. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, tumhe evaṃ bhaṇatha ‘sakkā assāsapassāse nirodhetun** ”ti?

“Āma mahārāja, sakkā assāsapassāse nirodhetun ”ti.

“Kathambhante nāgasena sakkā assāsapassāse nirodhetun ”ti?

“Taṃ kimmaññasi mahārāja sutapubbo te koci kākacchamāno ”ti?

“Āma bhante, sutapubbo ”ti.

“Kinnu kho mahārāja so saddo kāye namite virameyyā ”ti?

“Āma bhante virameyyā ”ti.

“So hi nāma mahārāja saddo abhāvitakāyassa abhāvitasīlassa abhāvitacittassa abhāvitapaññassa kāye namite viramissati kimpana bhāvitakāyassa bhāvitasīlassa bhāvitacittassa bhāvitapaññassa catutthajjhānaṃ samāpannassa assāsapassāsā na nirujjhissanti ”ti?

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

“Thưa ngài, chính vì trầm lập tâm rằng: ‘Ta sẽ rơi xuống ở chỗ này.’ Với sự lập tâm ấy, thân thể của trầm trở thành nhẹ.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế vị tỳ khuu có thần thông, đã đạt đến năng lực của tâm, sau khi đặt thân vào tâm rồi di chuyển ở không trung bằng năng lực của tâm.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

10. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói như vậy: ‘Có những khúc xương dài một trăm do-tuần.’** Cho đến ngay cả cây cối còn không cao một trăm do-tuần, do đâu mà sẽ có được những khúc xương dài một trăm do-tuần?”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Có phải ngài đã được nghe là ở đại dương có loài cá dài năm trăm do-tuần?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Đã được nghe.”

“Tâu đại vương, không phải những khúc xương của con cá dài năm trăm do-tuần sẽ là có chiều dài năm trăm do-tuần?”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

11. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói như vậy: ‘Có thể ngưng các hơi thở ra hơi thở vào?’**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có thể ngưng các hơi thở ra hơi thở vào.”

“Thưa ngài Nāgasena, làm thế nào có thể ngưng các hơi thở ra hơi thở vào?”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Trước đây ngài đã được nghe người nào đang ngáy không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Trước đây đã được nghe.”

“Tâu đại vương, phải chăng âm thanh ấy có thể ngưng lại khi cơ thể được khom vào?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể ngưng lại.”

“Tâu đại vương, bởi vì âm thanh ấy có thể ngưng lại khi cơ thể được khom vào là đối với người có thân chưa được tu tập, có giới chưa được tu tập, có định chưa được tu tập, có tuệ chưa được tu tập. Trái lại, đối với người có thân đã được tu tập, có giới đã được tu tập, có định đã được tu tập, có tuệ đã được tu tập, đã chứng đạt tứ thiên, phải chăng hơi thở ra hơi thở vào của người này sẽ không được ngưng lại?”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

12. Rājā āha: “**Bhante nāgasena ‘samuddo samuddo ’ti vuccati. Kena kāraṇena udakaṃ ‘samuddo ’ti vuccatī**”ti?

Thero āha: “Yattakaṃ mahārāja udakaṃ tattakaṃ loṇaṃ, yattakaṃ loṇaṃ tattakaṃ udakaṃ, tasmā samuddo ’ti vuccatī”ti.

“Kallo si bhante nāgasenā”ti.

13. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, kena kāraṇena samuddo ekaraso loṇaraso**”ti?

“Ciraṣaṅṅhitattā kho mahārāja udakassa samuddo ekaraso loṇaraso”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

14. Rājā āha: “**Bhante nāgasena sakkā sabbasukhumaṃ chinditun**”ti?

“Āma mahārāja, sakkā sabbasukhumaṃ¹ chinditun”ti.

“Kimpana bhante sabbasukhumanti?”

“Dhammo kho mahārāja sabbasukhumo. Na kho mahārāja dhammā sabbe sukhumā. Sukhumanti vā thūlanti vā mahārāja² dhammānametaṃ adhivacanaṃ. Yaṃ kiñci chinditabbaṃ, sabbaṃ taṃ paññāya chindati. Natthi dutiyaṃ paññāya chedanā”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

15. Rājā āha: “**Bhante nāgasena viññāṇaṃ ’ti vā paññā ’ti vā bhūtasmiṃ jīvo ’ti vā ime dhammā nānattā ceva nānābyañjanā ca, udāhu ekattā vyañjanameva nānaṃ**”ti?

“Vijānanalakkhaṇaṃ mahārāja viññāṇaṃ. Pajānanalakkhaṇā paññā. Bhūtasmiṃ jīvo na upalabbhatī”ti.

“Yadi jīvo na upalabbhati, atha ko carahi cakkhunā rūpaṃ passati, sotena saddaṃ suṇāti, ghānena gandhaṃ ghāyati, jivhāya rasaṃ sāyati, kāyena phoṭṭhabbaṃ phusati, manasā dhammaṃ vijānāti”ti?

Thero āha: “Yadi jīvo cakkhunā rūpaṃ passati, sotena saddaṃ suṇāti, ghānena gandhaṃ ghāyati, jivhāya rasaṃ sāyati, kāyena phoṭṭhabbaṃ phusati, manasā dhammaṃ vijānāti, so jīvo cakkhūsu³ uppāṭitesu mahantena ākāseṇa bahimukho suṭṭhutaṃ rūpaṃ passeyya, sotesu uppāṭitesu ghāne uppāṭite jivhāya uppāṭitāya kāye uppāṭite mahantena ākāseṇa suṭṭhutaṃ saddaṃ suṇeyya, gandhaṃ ghāyeyya, rasaṃ sāyeyya, phoṭṭhabbaṃ phuseyyā”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Tena hi mahārāja bhūtasmiṃ jīvo na upalabbhatī”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

¹ sabbaṃ sukhumaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

² mahārāja - itisaddo Ma. natthi.

³ cakkhudvāresu - Ma, PTS.

12. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, điều được gọi là ‘biển, biển.’ ‘Vì lý do gì nước được gọi là ‘biển’?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, nước chùng nào thì muối chùng ấy, muối chùng nào thì nước chùng ấy; vì thế được gọi là ‘biển.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

13. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, vì lý do gì mà biển có một vị là vị của muối?”**

“Tâu đại vương, điều đã được tồn tại từ lâu là đối với nước thì biển có một vị là vị của muối.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

14. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có thể cắt vật hoàn toàn vi tế không?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có thể cắt vật hoàn toàn vi tế.”

“Thưa ngài, vậy cái gì là hoàn toàn vi tế?”

“Tâu đại vương, pháp là hoàn toàn vi tế. Tâu đại vương, không phải tất cả các pháp đều là vi tế. Tâu đại vương, ‘vi tế’ hay ‘thô cứng,’ điều này là sự diễn tả đối với các pháp. Bất cứ vật gì có thể cắt được thì cắt toàn thể vật ấy bằng tuệ. Không có việc cắt bằng tuệ lần thứ nhì.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

15. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ‘thức’ hay ‘tuệ’ hay ‘mạng sống ở chúng sanh,’ các pháp này khác về nội dung khác về hình thức, hay là có chung nội dung chỉ khác về hình thức tên gọi?”**

“Tâu đại vương, thức có sự nhận thức là tướng trạng, tuệ có sự biết rõ là tướng trạng, mạng sống ở chúng sanh là không có.”

“Nếu mạng sống không có, vậy thì ai nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, nghe âm thanh bằng tai, ngửi hương bằng mũi, nếm vị bằng lưỡi, chạm cảnh xúc bằng thân, nhận thức cảnh pháp bằng ý?”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Nếu mạng sống nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, nghe âm thanh bằng tai, ngửi hương bằng mũi, nếm vị bằng lưỡi, chạm cảnh xúc bằng thân, nhận thức cảnh pháp bằng ý, phải chăng mạng sống ấy khi các mắt bị hoại vẫn có thể nhìn thấy cảnh sắc rõ hơn ở bên ngoài trước mặt qua bầu không gian lớn hơn? Có phải khi các tai bị hoại, khi mũi bị hoại, khi lưỡi bị hoại, khi thân bị hoại, vẫn có thể nghe âm thanh, có thể ngửi mùi, có thể nếm vị, có thể chạm cảnh xúc rõ hơn qua bầu không gian lớn hơn?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, chính vì điều ấy mạng sống ở chúng sanh là không có.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

16. 'Thero āha: “**Dukkaraṃ mahārāja bhagavatā katan**”ti.

“Kimpāna bhante nāgasena bhagavatā dukkaraṃ katan”ti?

“Dukkaraṃ mahārāja bhagavatā kataṃ imesaṃ arūpīnaṃ cittacetasi-
kānaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe vattamānānaṃ vavatthānaṃ akkhātaṃ
'ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ cittaṃ”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso nāvāya mahāsamuddaṃ ajjhogāhitvā,
hatthapuṭena udakaṃ gahetvā, jivhāya sāyitvā, jāneyya nu kho mahārāja so
puriso 'idaṃ gaṅgāya udakaṃ, idaṃ yamunāya udakaṃ, idaṃ aciravatiyā
udakaṃ, idaṃ sarabhuyā udakaṃ, idaṃ mahiyā udakaṃ”ti?

“Dukkaraṃ bhante jānitun”ti.

“Tato dukkarataraṃ kho mahārāja bhagavatā kataṃ imesaṃ arūpīnaṃ
cittacetasi-kānaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe vattamānānaṃ vavatthānaṃ
akkhātaṃ 'ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ
cittaṃ”ti.

“Suṭṭhu bhante”ti rājā abbhanumodi.

Arūpadhammavavatthānavaggo sattamo.

(Imasmiṃ vagge soḷasa pañhā)

¹ rājā āha 'bhante nāgasena dukkaraṃ nu kho bhagavatā katan 'ti - Ma.

16. Vị trưởng lão đã nói rằng: **“Tâu đại vương, có phải hành động khó khăn đã được đức Thế Tôn thực hiện?”**

“Thưa ngài, hành động khó khăn đã được đức Thế Tôn thực hiện là gì?”

“Tâu đại vương, hành động khó khăn đã được đức Thế Tôn thực hiện là việc xác định đối với các pháp không có hình tướng là tâm và sở hữu tâm đang diễn tiến ở một đối tượng đã được nói ra: ‘Đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là tâm.’”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó đi vào biển cả bằng thuyền, lấy nước bằng bụm tay, rồi ném bằng lưới. Tâu đại vương, phải chăng người ấy có thể biết được rằng: ‘Đây là nước của sông Gaṅgā, đây là nước của sông Yamunā, đây là nước của sông Aciravatī, đây là nước của sông Sarabhū, đây là nước của sông Mahī?’”

“Thưa ngài, là việc khó khăn để biết được.”

“Tâu đại vương, việc đã được đức Thế Tôn thực hiện còn khó hơn việc đó nữa là việc xác định các pháp không có hình tướng là tâm và sở hữu tâm đang diễn tiến ở một đối tượng đã được nói ra: ‘Đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là tâm.’”

Đức vua đã vô cùng hoan hỷ: “Thưa ngài, thật quý hóa thay!”

Phẩm Xác Định Các Pháp Vô Sắc là thứ bảy.
(Trong phẩm này có mười sáu câu hỏi)



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

MILINDAPAÑHĀNAM PUCCHĀVISSAJJANĀ

Thero āha: “**Jānāsi kho mahārāja sampati kā velā**”ti?

“Āma bhante jānāmi. Sampati paṭhamo yāmo atikkanto. Majjhimo yāmo vattati.¹ Ukkā padīpiyanti.² Cattāri paṭākāni āṇattāni. Gamissanti bhaṇḍato rājadeyyāni”ti.³

Yonakā evamāhaṃsu: “Kallo ’si mahārāja, paṇḍito bhikkhū”ti.⁴

“Āma bhāṇe, paṇḍito thero ediso ācariyo bhaveyya, mādiso ca antevāsī na cirasseva paṇḍito bhaveyya, dhammaṃ ājāneyyā”ti.⁵

Tassa pañhaveyyākaraṇena tuṭṭho rājā theram nāgasenam satahassagghanakena kambalena acchādetvā “bhante nāgasena, ajjatagge te aṭṭhasataṃ bhataṃ paññāpemi. Yaṃ kiñci antepure kappiyaṃ, tena ca pavāremī”ti āha.

“Alaṃ mahārāja, jīvāmī”ti.

“Jānāmi bhante nāgasena jīvāsi. Api ca attānañca rakkha, mamañca rakkhāhi.⁶ Kathaṃ attānaṃ rakkhasi? ‘Nāgaseno milindaṃ rājānaṃ pasādesi, na ca kiñci alabhī ti parāpavādo āgaccheyyā’ti, evaṃ attānaṃ rakkha. Kathaṃ mamaṃ rakkhasi? ‘Milindo rājā pasanno. Pasannākāraṃ na karotī ti parāpavādo āgaccheyyā’ti, evaṃ mamaṃ rakkhāhi”ti.

“Tathā hotu mahārāja”ti.

“Seyyathāpi bhante siho migarājā suvaṇṇapañjare pakkhitto pi bahimukho yeva hoti, evameva kho ’haṃ bhante kiñcāpi agāraṃ ajjhāvasāmi, bahumukho yeva pana acchāmi. Sace ’haṃ bhante agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyaṃ, na ciraṃ jiveyyaṃ bahū me paccatthikā”ti.

¹ pavattati - Ma.

² padīpiyanti - Ma; padīpiyanti - PTS.

³ rājadeyyā ti - PTS.

⁴ paṇḍito thero ti - Ma.

⁵ na cirasseva paṇḍito dhammaṃ ājāneyyā ti - Ma, PTS.

⁶ rakkhāhi ti - Ma.

VIỆC HỎI VÀ TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI CỦA MILINDA

Vị trưởng lão đã nói rằng: **“Tâu đại vương, ngài có biết bây giờ là giờ nào không?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Trăm biết. Lúc này canh một đã qua. Đang là canh giữa. Các ngọn đuốc được thắp sáng. Bốn ngọn cờ đã được truyền lệnh (kéo lên). Các vật dụng của hoàng gia từ nhà kho sẽ đến.”

Những người Yonaka đã nói như vậy: “Tâu đại vương, ngài thì khôn ngoan, còn vị tỳ khưu là sáng trí.”

“Này các khanh, đúng vậy. Vị trưởng lão là bậc sáng trí. Người như vậy có thể là thầy dạy học, và người học trò như trăm không bao lâu nữa có thể trở thành bậc sáng trí, có thể hiểu được Giáo Pháp.”

Được hoan hỷ với lời giải thích các câu hỏi của vị ấy, đức vua đã choàng lên vị trưởng lão Nāgasena tấm mền len trị giá một trăm ngàn rồi nói rằng: “Thưa ngài Nāgasena, kể từ hôm nay, trăm sẽ cho chuẩn bị một trăm lế tám phần ăn dâng ngài. Và bất cứ vật gì đúng phép có ở nội thành, trăm thỉnh cầu ngài về vật ấy.”

“Tâu đại vương, tôi vừa đủ sống.”

“Thưa ngài Nāgasena, trăm biết ngài (vừa đủ) sống. Tuy nhiên, xin ngài hãy bảo vệ bản thân và xin ngài hãy bảo vệ trăm. Ngài hãy bảo vệ bản thân nghĩa là thế nào? Lời phát biểu của những người khác có thể xảy đến là: ‘Nāgasena đã tạo niềm tin cho đức vua Milinda, nhưng đã không nhận được vật gì;’ ngài hãy bảo vệ bản thân nghĩa là như vậy. Ngài hãy bảo vệ trăm nghĩa là thế nào? Lời phát biểu của những người khác có thể xảy đến là: ‘Đức vua Milinda đã được tịnh tín mà không bày tỏ biểu hiện đã được tịnh tín;’ ngài hãy bảo vệ trăm nghĩa là như vậy.”

“Tâu đại vương, hãy là như vậy.”

“Thưa ngài, cũng giống như con sư tử, chúa của loài thú, bị ném vào trong cái chuồng bằng vàng, nhưng khuôn mặt chỉ hướng ra ngoài, thưa ngài, tương tự y như thế trăm đâu sống ở gian nhà nào đó, tuy vẫn tồn tại nhưng khuôn mặt chỉ hướng ra ngoài. Thưa ngài, nếu trăm có thể rời nhà xuất gia sống không nhà, trăm không thể sống thọ vì trăm có nhiều kẻ thù.”

Atha kho āyasmā nāgaseno milindassa rañño pañhaṃ vissajjetvā utthāyāsanaṃ saṅghārāmaṃ agamāsi. Acira-pakkante ca āyasmante nāgasene milindassa rañño etadahosi: “Kiṃ mayā pucchitaṃ, kimbhadantena vissajjitaṃ ”ti? Atha kho milindassa rañño etadahosi: “Sabbhaṃ mayā supucchitaṃ, sabbhaṃ bhadantena suvissajjitaṃ ”ti. Āyasmato ’pi nāgasenassa saṅghārāmaṃ gatassa etadahosi: “Kiṃ milindena raññā pucchitaṃ, kiṃ mayā vissajjitaṃ ”ti? Atha kho āyasmato nāgasenassa etadahosi: “Sabbhaṃ milindena raññā supucchitaṃ, sabbhaṃ mayā suvissajjitaṃ ”ti.

Atha kho āyasmā nāgaseno tassā rattiyaṃ accayena pubbaṅhasamayaṃ nivāsetvā patta-civaramādāya yena milindassa rañño nivesanaṃ tenupasaṅkamaṃ, upasaṅkamtivā paññatte āsane nisīdi. Atha kho milindo rājā āyasmantaṃ nāgasenaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinna kho milindo rājā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Mā kho bhadantassa evaṃ ahosi: ‘Nāgaseno mayā pañho¹ pucchito ti teneva somanassena na taṃ rattāvasesaṃ supī ’ti.² Na te evaṃ daṭṭhabbaṃ. Tassa mayhaṃ bhante taṃ rattāvasesaṃ etadahosi: ‘Kiṃ mayā pucchitaṃ kimbhadantena vissajjitaṃ ’ti? Sabbhaṃ mayā supucchitaṃ sabbhaṃ bhadantena suvissajjitaṃ ”ti.

Thero ’pi evamāha: “Mā kho mahārājassa evaṃ ahosi: ‘Milindassa rañño mayā pañho vissajjito ’ti teneva somanassena taṃ rattāvasesaṃ vītināmesī ’ti. Na te evaṃ daṭṭhabbaṃ. Tassa mayhaṃ mahārāja taṃ rattāvasesaṃ etadahosi: ‘Kiṃ milindena raññā pucchitaṃ, kiṃ mayā vissajjitaṃ ’ti? Sabbhaṃ milindena raññā supucchitaṃ, sabbhaṃ mayā suvissajjitaṃ ”ti. Itiha te mahānāgā aññamaññassa subhāsitaṃ samanumodimsū ti.

**Milindapañhānaṃ
pucchāvissajjanā samattā.**

--ooOoo--

¹ pañhaṃ - Ma, PTS.

² vītināmesī ti - Ma.

Khi ấy, đại đức Nāgasena sau khi trả lời câu hỏi của đức vua Milinda đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đi về tu viện của hội chúng. Và khi đại đức Nāgasena ra đi không bao lâu, đức vua Milinda đã khởi ý điều này: “Điều gì đã được ta hỏi, điều gì đã được ngài đại đức trả lời?” Khi ấy đức vua Milinda đã khởi ý điều này: “Tất cả đã được ta hỏi đúng đắn, tất cả đã được ngài đại đức trả lời đúng đắn.” Khi đi về lại tu viện của hội chúng, đại đức Nāgasena cũng đã khởi ý điều này: “Điều gì đã được đức vua Milinda hỏi, điều gì đã được ta trả lời?” Khi ấy đại đức Nāgasena đã khởi ý điều này: “Tất cả đã được đức vua Milinda hỏi đúng đắn, tất cả đã được ta trả lời đúng đắn.”

Sau đó, khi trải qua đêm ấy đại đức Nāgasena vào buổi sáng đã mặc y, cầm y bát, rồi đi đến chỗ ngụ của đức vua Milinda, sau khi đến đã ngồi xuống chỗ ngồi đã được sắp đặt sẵn. Khi ấy, đức vua Milinda đã đánh lễ đại đức Nāgasena rồi ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đức vua Milinda đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Mong rằng ngài đại đức chớ khởi ý như vậy: ‘Chính vì ‘Nāgasena đã được ta hỏi câu hỏi’ rồi do tâm hoan hỷ đã không ngủ trọn đêm qua.’ Xin ngài đừng suy xét như vậy. Thưa ngài, trọn đêm qua trẫm đây đã khởi ý điều này: ‘Điều gì đã được ta hỏi, điều gì đã được ngài đại đức trả lời?’ Tất cả đã được ta hỏi đúng đắn, tất cả đã được ngài đại đức trả lời đúng đắn.”

Vị trưởng lão cũng đã nói như vậy: “Mong rằng đại vương chớ khởi ý như vậy: ‘Chính vì đức vua Milinda Nāgasena đã được ta trả lời câu hỏi, rồi do tâm hoan hỷ đã thức trọn đêm qua.’ Xin ngài đừng suy xét như vậy. Thưa ngài, trọn đêm qua tôi đây đã khởi ý điều này: ‘Điều gì đã được đức vua Milinda hỏi, điều gì đã được ta trả lời?’ Tất cả đã được đức vua Milinda hỏi đúng đắn, tất cả đã được ta trả lời đúng đắn.” Như thế, hai bậc khổng long ấy đã cùng tùy hỷ về việc đã khéo ăn nói với nhau.

**Việc hỏi và trả lời
các câu hỏi của Milinda được đầy đủ.**

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

MENḌAKAPAÑHĀRAMBHO

1. IDDHIBALAVAGGO

*“Bhassappavedī¹ vetaṇḍī atibuddhi vicakkhaṇo,
milindo ñāṇabhedāya nāgasenamupāgamī.*

*Vasanto tassa chāyāya paripucchanto punappunaṃ,
pabhinnabuddhi hutvāna so 'pi āsi tipeṭako.*

*Navaṅgaṃ anumajjanto rattibhāge rahogato,
addakkhi meṇḍake pañhe dunniveṭhe saniggahe.*

*Pariyāyabhāsitaṃ atthi atthi sandhāyabhāsitaṃ,
sabhāvabhāsitaṃ atthi dhammarājassa sāsane.*

*Tesaṃ atthaṃ aviññāya meṇḍake jinabhāsate,
anāgatamhi addhāne viggaho tattha hessati.*

*Handa kathim pasādetvā chejjāpessāmi² meṇḍake,
tassa niddiṭṭhamaggena niddisissantyanāgate ”ti.*

1. Atha kho milindo rājā pabhātāya rattiyā uggate³ aruṇe sīsaṃ nahātvā,⁴ sirasi añjalimpaggahetvā, atitānāgatapaccuppanne sammāsambuddhe anussaritvā, aṭṭhavatapadāni⁵ samādiyi: “Ito me anāgatāni satta divasāni aṭṭhaguṇe samādiyivā tapo caritabbo bhavissati so 'haṃ ciṇṇatapo samāno ācariyaṃ ārādhetvā meṇḍake pañhe pucchissāmi ”ti. Atha kho milindo rājā pakatidussayugaṃ apanetvā ābharaṇāni ca omuñcitvā kāsāvaṃ nivāsetvā, muṇḍakapaṭisīsakaṃ sīse paṭimuñcitvā, munibhāvamupagantvā, aṭṭhaguṇe samādiyivā, ‘imaṃ sattāhaṃ mayā na rājattho anusāsitaṃ, na rāgūpasamhitāṃ cittaṃ uppādetabbaṃ, na dosūpasamhitāṃ cittaṃ uppādetabbaṃ, na mohūpasamhitāṃ cittaṃ uppādetabbaṃ, dāsakammakaraporisajane 'pi nivātavuttinā bhavitabbaṃ, kāyikaṃ vācasikaṃ anurakkhitabbaṃ, chapī āyatanāni niravasesato anurakkhitabbāni, mettāya bhāvanāya mānasam pakkhipitabban 'ti. Ime aṭṭhaguṇe samādiyivā, tesveva aṭṭhasu guṇesu mānasam patitṭhapetvā, bahi anikkhamitvā sattāhaṃ vītināmetvā, aṭṭhame divase pabhātāya rattiyā pageva pātarāsaṃ katvā, okkhittacakkhu mitabhāṇi susaṅghitena iriyāpathena avikkhittena cittena haṭṭhena udaggena vipassannena theram nāgasenam upasaṅkamitvā, therassa pāde sirasā vanditvā ekamantaṃ ṭhito, idamavoca:

¹ bhassappavādo - Ma.

² bhedāpessāmi - katthaci.

³ uddhaste - Ma.

⁴ nhatvā - Ma.

⁵ aṭṭha vattapadāni - Ma.

PHÂN MỞ ĐẦU CÁC CÂU HỎI NGHỊCH LÝ:

1. PHẨM NĂNG LỰC CỦA THÂN THÔNG:

“Là người hiểu biết về tranh luận, biết cách biện luận, rất thông minh, sắc sảo, Milinda đã đến gặp Nāgasena nhằm phân tích về trí tuệ.

Trong khi sống dưới bóng che của vị ấy, trong khi hỏi đi hỏi lại, sau khi trí thông minh đã được mở ra, đức vua cũng đã trở thành vị thông hiểu Tam Tạng.

Sau khi đã đi đến nơi thanh vắng, trong khi suy gẫm về chín thể loại trọn đêm, đức vua đã nhận thấy những câu hỏi khó được thông suốt, có sự bất bẻ.

Trong Giáo Pháp của đấng Pháp Vương, có lời nói có tính giảng giải, có lời nói về sự liên hệ, có lời nói về bản chất.

Do không hiểu được ý nghĩa của chúng, về những vấn đề nghịch lý trong lời dạy của đấng Chiến Thắng, vào thời vị lai xa xôi, sẽ có sự tranh cãi về chúng.

Vậy thì sau khi đã có niềm tin vào vị thuyết giảng, ta sẽ khiến cho các vấn đề nghịch lý được chia sẻ. Trong ngày vị lai, người ta sẽ giải thích theo đường lối đã được giải thích của vị ấy.”

1. Sau đó, lúc đêm đã nhạt bình minh đã rạng, đức vua Milinda đã gọi đầu, chấp tay lên ở trán, tưởng niệm đến chư Phật Toàn Giác quá khứ vị lai và hiện tại, đã thọ trì tám phận sự hành trì rằng: “Từ hôm nay cho đến bảy ngày sắp tới của trăm, trăm sẽ thọ trì tám đức tính, sẽ thực hành pháp đạo sĩ. Trong khi có pháp đạo sĩ đã được hoàn thành, trăm đây sẽ làm cho vị thầy dạy học được hài lòng và sẽ hỏi các câu hỏi có tính chất nghịch lý.” Sau đó, đức vua Milinda đã bỏ đi cặp vải thường nhật, đã cởi ra các đồ trang sức, rồi mặc vào tấm vải ca-sa, buộc búi tóc của người tu ở trên đầu, đạt đến trạng thái của vị hiền sĩ, và thọ trì tám đức hạnh: ‘Bảy ngày này, trăm không chỉ bảo công việc triều chính, không sanh khởi tâm liên hệ đến ái dục, không sanh khởi tâm liên hệ với sân hận, không sanh khởi tâm liên hệ đến si mê, có lối cư xử nhã nhặn với kẻ nô bộc, người làm, người hầu hạ, hộ trì thân khẩu, hộ trì toàn diện luôn cả sáu xứ, hướng tâm vào việc tu tập từ ái.’ Rồi đức vua đã thọ trì tám đức hạnh này, đã thiết lập tâm ý vào chính tám đức hạnh ấy, đã không đi ra bên ngoài, và đã trải qua bảy ngày. Vào ngày thứ tám, khi đêm đã nhạt, sau khi dùng buổi điếm tâm rất sớm, đức vua Milinda, với mắt nhìn xuống, với lời nói cân nhắc, với bốn oai nghi nghiêm chỉnh, với tâm không tán loạn, vui vẻ, phấn khởi, tịnh tín, đã đi đến gặp trưởng lão Nāgasena, sau khi đi đầu đánh lễ hai bàn chân của vị trưởng lão rồi đã đứng ở một bên nói điều này:

“Atthi me bhante nāgasena koci attho tumhehi saddhiṃ mantayitabbo. Na tattha añño koci tatiyo icchitabbo, suññe okāse pavivitte araññe aṭṭhaṅgupāgate samaṇasāruppe tattha so pañho pucchitabbo bhavissati tattha me gūyaṃ na kātabbaṃ na rahassakaṃ, arahāmaṃ rahassakaṃ suṇituṃ sumantaṇe upagate, upamāyapī so attho upaparikkhitabbo. Yathā kiṃ viya? Yathā nāma bhante nāgasena mahāpaṭhavī nikkhepaṃ arahati nikkhepe upagate, evameva kho bhante nāgasena arahāmaṃ rahassakaṃ suṇituṃ sumantaṇe upāgate ”ti.

2. Atha so¹ gurunā² saha pavivittaṃ pavanaṃ pavisitvā idamavoca:

“**Bhante nāgasena idha purisena mantayitukāmena aṭṭhaṭṭhānāni parivajjayitabbāni bhavanti.** Na tesu ṭhānesu viññū puriso atthaṃ manteti. Mantito ’pi attho paripaṭati, na sambhavati. Katamāni aṭṭhaṭṭhānāni?”

Visamaṭṭhānaṃ parivajjanīyaṃ,
sabhayaṃ parivajjanīyaṃ,
ativātaṭṭhānaṃ parivajjanīyaṃ,
paṭicchannaṭṭhānaṃ parivajjanīyaṃ,
devaṭṭhānaṃ parivajjanīyaṃ,
pantho parivajjanīyo,
saṅkamo³ parivajjanīyo,
udakatitthaṃ parivajjanīyaṃ,
imāni aṭṭhaṭṭhānāni parivajjanīyāni ”ti.

3. Thero āha: “Ko doso visamaṭṭhāne, sabhaye, ativāte, paṭicchanne, devaṭṭhāne, patthe, saṅkame⁴ udakatitthe ”ti?”

“Visame bhante nāgasena mantito attho vikirati vidhamati paggharati na sambhavati.

Sabhaye mano santasati. Santasite na sammā atthaṃ samanupassati.
Ativāte saddo avibhūto hoti.
Paṭicchanne upassutiṃ tiṭṭhanti.
Devaṭṭhāne mantito attho garukaṃ pariṇamati.
Pantho mantito attho tuccho bhavati.
Saṅkame cañcalo bhavati.
Udakatitthe pākaṭo bhavati.
Bhavatīha-
*Visamaṃ sabhayaṃ ativāto paṭicchannaṃ devanissitaṃ,
pantho ca saṅkamo titthaṃ aṭṭhete parivajjiyā ”ti.*

4. “**Bhante nāgasena aṭṭhime puggalā mantiyamānā mantitaṃ atthaṃ vyāpādentī.** Katame aṭṭha? Rāgacarito dosacarito mohacarito mānacarito luddho alaso ekacintī bālo ’ti. Ime aṭṭha puggalā mantitaṃ atthaṃ vyāpādentī ”ti.

¹ atha so - iti pāṭho Ma, PTS potthakesu na dissate.

² garunā - Ma.

³ saṅgāmo - Ma.

⁴ saṅgāme - Ma.

“Thưa ngài Nāgasena, trăm có vấn đề cần thảo luận với ngài, không muốn có người thứ ba nào khác ở nơi ấy, là ở chỗ trống vắng, ở khu rừng tách biệt đạt được tám điều kiện thích hợp cho các vị Sa-môn, tại đó câu hỏi ấy sẽ được hỏi, tại đó trăm sẽ không giữ bí mật, sẽ không dấu giếm, trăm xứng đáng để nghe điều được giấu kín khi sự thảo luận tốt đẹp đã đạt đến. Vấn đề ấy nên được xem xét thậm chí bằng ví dụ. Giống như là điều gì? Thưa ngài Nāgasena, giống như trái đất vĩ đại là xứng đáng cho việc cất giấu khi việc cất giấu xảy đến, thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế trăm xứng đáng để nghe điều được giấu kín khi sự thảo luận tốt đẹp đã đạt đến.”

2. Sau đó, đức vua đã đi vào khu rừng tách biệt cùng với vị thầy và đã nói điều này:

“Thưa ngài Nāgasena, ở đây người có ý định thảo luận có tám nơi cần xa lánh. Người có sự hiểu biết không thảo luận ở những nơi ấy. Vấn đề đầu đã được thảo luận sẽ bị đổ vỡ, không thành tựu. Là tám nơi nào?”

Nơi không bằng phẳng nên được xa lánh,
 có sự lo sợ nên được xa lánh,
 nơi có gió mạnh nên được xa lánh,
 nơi được che kín nên được xa lánh,
 nơi cửa chư Thiên nên được xa lánh,
 đường lộ nên được xa lánh,
 chỗ qua lại nên được xa lánh,
 bến nước nên được xa lánh,
 tám nơi này nên được xa lánh.”

3. Vị trưởng lão đã nói rằng: “Có điều sai trái gì ở nơi không bằng phẳng, có sự lo sợ, có gió mạnh, được che kín, ở nơi cửa chư Thiên, ở đường lộ, ở chỗ qua lại, ở bến nước?”

“Thưa ngài Nāgasena, vấn đề được thảo luận ở nơi không bằng phẳng sẽ tản mạn, tan tác, nhỏ giọt, không thành tựu.

Ở nơi có sự lo sợ thì tâm ý bị khuấy động. Khi bị khuấy động thì không theo dõi vấn đề một cách đúng đắn.

Ở nơi có gió mạnh thì âm thanh không rõ.

Ở nơi được che kín thì nhiều người đứng nghe lén.

Ở nơi cửa chư Thiên vấn đề được thảo luận trở thành nghiêm trọng.

Ở đường lộ vấn đề được thảo luận trở thành vô bổ.

Ở chỗ qua lại trở nên thất thường.

Ở bến nước trở nên lộ liễu.

Vậy ở đây là:

Nơi không bằng phẳng, có sự lo sợ, có gió mạnh, được che kín, được chư Thiên ngự, đường lộ, chỗ qua lại, bến nước, tám nơi này nên được xa lánh.”

4. **“Thưa ngài Nāgasena, có tám hạng người này, trong khi thảo luận, họ làm hỏng vấn đề được thảo luận.** Là tám hạng nào? Hạng có tánh ái luyến, hạng có tánh sân, hạng có tánh si, hạng có tánh ngã mạn, hạng tham lam, hạng lười biếng, hạng suy nghĩ một chiều, hạng ngu dốt. Tám hạng người này làm hỏng vấn đề được thảo luận.”

5. Thero āha: “Tesaṃ ko doso ”ti?

“Rāgacarito bhante nāgasena rāgavasena mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Dosacarito dosavasena mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Mohacarito mohavasena mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Mānacarito mānavasena mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Luddho lobhavasena mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Alaso alasaṭāya mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Ekacintī ekacintitāya mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Bālo bālatāya mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti.

Bhavatīha-

*Ratto duṭṭho ca mūḷho ca mānī luddho tathā ’laso,
ekacintī ca bālo ca ete atthavināsakā ”ti.*

6. “**Bhante nāgasena navime puggalā mantitaṃ guyhaṃ vivaranti, na dhāreti.** Katame nava? Rāgacarito dosacarito mohacarito bhīruko āmisagaruko itthī soṇḍo paṇḍako dārako ”ti.

Thero āha: “Tesaṃ ko doso ”ti?

“Rāgacarito bhante nāgasena rāgavasena mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Duṭṭho¹ dosavasena mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Mūḷho mohavasena mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Bhīruko bhayavasena mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Āmisagaruko āmisahetu mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Itthī ittaratāya mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Soṇḍiko surālolatāya mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Paṇḍako anekamsikatāya mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Dārako capalatāya mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Bhavatīha-

*Ratto duṭṭho ca mūḷho ca bhīru āmisacakkhuko,
itthī soṇḍo paṇḍako ca navamo bhavati dārako.*

*Navete puggalā loke ittarā calitā chalā,²
eteḥi mantitaṃ guyhaṃ khippaṃ bhavati pākaṭaṃ ”ti.*

¹ dosacarito - Ma.

² calā - Ma, PTS, Sīmu.

5. Vị trưởng lão đã nói rằng: “Những người ấy có sự sai trái gì?”

“Thưa ngài Nāgasena, hạng có tánh ái luyến làm hỏng vấn đề được thảo luận do tác động của sự ái luyến. Hạng có tánh sân làm hỏng vấn đề được thảo luận do tác động của sân. Hạng có tánh si làm hỏng vấn đề được thảo luận do tác động của si. Hạng có tánh ngã mạn làm hỏng vấn đề được thảo luận do tác động của ngã mạn. Hạng tham lam làm hỏng vấn đề được thảo luận do tác động của tham. Hạng lười biếng làm hỏng vấn đề được thảo luận do sự lười biếng. Hạng suy nghĩ một chiều làm hỏng vấn đề được thảo luận do sự suy nghĩ một chiều. Hạng ngu dốt làm hỏng vấn đề được thảo luận do sự ngu dốt.

Vậy ở đây là:

Hạng bị ái luyến, sân hận, si mê, ngã mạn, tham lam, lười biếng là tương tự, có suy nghĩ một chiều, và ngu dốt. Các hạng người này làm hư hỏng vấn đề.”

6. **“Thưa ngài Nāgasena, chín hạng người này bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận.** Là chín hạng nào? Hạng có tánh ái luyến, hạng có tánh sân, hạng có tánh si, hạng hèn nhát, hạng nặng về vật chất, phụ nữ, hạng nghiện ngập, hạng vô căn, trẻ con.”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Những người ấy có sự sai trái gì?”

“Thưa ngài Nāgasena, hạng có tánh ái luyến bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tác động của sự ái luyến.

Hạng sân hận bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tác động của sân.

Hạng si mê bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tác động của si.

Hạng hèn nhát bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tác động của sự sợ hãi.

Hạng nặng về vật chất bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận vì lý do vật chất.

Phụ nữ bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tánh hay thay đổi.

Hạng nghiện ngập bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tánh thêm rượu.

Hạng vô căn bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tánh không kiên quyết.

Trẻ con bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tánh lao chao.

Vậy ở đây là:

Hạng bị ái luyến, sân hận, si mê, hèn nhát, xem trọng vật chất, phụ nữ, kẻ nghiện ngập, vô căn, và thứ chín là trẻ nít.

Chín hạng người này ở trên đời là hay thay đổi, bị dao động, chao đảo, vì những người này điều bí mật đã được thảo luận mau chóng trở thành phổ biến.”

8. “**Bhante nāgasena aṭṭhahi kāraṇehi buddhi pariṇamati,** paripākaṃ gacchati. Katamehi aṭṭhahi?”

Vayapariṇāmena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Yasapariṇāmena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Paripucchāya buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Titthasaṃvāsena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Yonisomanasikārena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Sākacchāya buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Snehūpasevanena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Patirūpadesavāsena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Bhavatīha-
 Vayena yasapucchāhi titthavāsena yoniso,
 sākacchā senahasamsevā patirūpavasena ca.

Etāni aṭṭhatṭhānāni buddhivisadakāraṇā,
 yesaṃ etāni sambhonti tesam buddhi pabujjhatī ”ti.¹

9. “**Bhante nāgasena, ayaṃ bhūmibhāgo aṭṭhamantadosa-**
vivajjito. Ahañca loke paramo mantasahāyo, guyhamanurakkhī cāhaṃ.
 Yāvahaṃ jivissāmi tāva guyhamanurakkhissāmi. Aṭṭhahi ca me kāraṇehi
 buddhi pariṇāmaṃ gatā. Dullabho etarahi mādiso antevāsī sammā-
 paṭipanno. Antevāsike² ye ācariyaṇaṃ pañcavīsati ācariyaguṇā. Tehi guṇehi
 ācariyena sammā paṭipajjitabbaṃ. Katame pañcavīsati guṇā?”

Idha bhante ācariyena antevāsīmhi
 satataṃ samitaṃ āraṅkhā upaṭṭhapetabbā,
 asevanasevanā jānitabbā,
 pamattāppamattatā jānitabbā,
 seyyāvakaṃ jānitabbo,
 gelaññaṃ jānitabbaṃ,
 bhojanaṃ laddhāladdhaṃ jānitabbaṃ,
 viśeso jānitabbo,
 pattaḡataṃ saṃvibhajitabbaṃ,
 assāsetabbo ‘mā bhāyī, attho te abhikkamatī ’ti,
 iminā puggalena paṭicaratī ’ti³ paṭicāro jānitabbo,
 gāme paṭicāro jānitabbo,
 vihāre paṭicāro jānitabbo,
 na tena hāso davo⁴ kātabbo,⁵
 chiddaṃ disvā adhvāsetabbaṃ,
 sakkaccakārinā bhavitabbaṃ,
 akhaṇḡakārinā bhavitabbaṃ,
 arahassakārinā bhavitabbaṃ,

¹ pabhijjati - Sīmu, Ma.

² sammāpaṭipanne antevāsike - Ma, PTS.

³ paṭicarāhī ti - Ma.

⁴ saha sallāpo - Ma.

⁵ tena saha ālāpo kātabbo ’ti atirekapāṭho marammakkharamudditapotthakesu dissati.

8. **“Thưa ngài Nāgasena, do tám lý do tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi. Do tám lý do gì?**

Do sự tiến triển của tuổi tác, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sự tiến triển của danh tiếng, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do học hỏi, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sự sống gần gũi với vị lãnh đạo tinh thần, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sự chú tâm đúng đắn, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sự bàn luận, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sự phục vụ với lòng thương, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sống ở xứ sở thích hợp, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Vậy ở đây là:

Do tuổi tác, danh tiếng, học hỏi, do sống với vị lãnh đạo tinh thần, (chú tâm) đúng đắn, do bàn luận, do sự phục vụ với lòng thương, và do sống ở xứ sở thích hợp.

Tám sự việc này làm cho tánh giác được rõ ràng. Những người nào có các điều này được hiện hữu thì tánh giác của họ được đánh thức.”

9. **“Thưa ngài Nāgasena, phần lãnh thổ này được xa lánh tám điều sai trái đối với các nhà tư tưởng.** Và trăm ở thế gian là người bạn tối thắng của các nhà tư tưởng, trăm có sự gìn giữ điều được bí mật. Trăm sẽ gìn giữ điều được bí mật cho đến khi nào trăm còn sống. Và tánh giác của trăm đã đạt đến sự tiến triển nhờ vào tám lý do. Hiện nay người học trò thực hành đúng đắn như trăm là khó kiếm được. Các vị thầy có hai mươi lăm đức tính của vị thầy đối với người học trò. Vị thầy nên thực hành đúng đắn các đức tính ấy. Là hai mươi lăm đức tính nào?

Thưa ngài, ở đây đối với người học trò vị thầy:

nên thiết lập sự hộ trì một cách thường xuyên liên tục,
nên biết sự thân cận hay không thân cận,
nên biết tình trạng xao lãng hay không xao lãng,
nên biết về trường hợp cho phép nằm,
nên biết về sự bệnh hoạn,

nên biết vật thực đã được nhận hay chưa được nhận,
nên biết về cá tánh,
nên phân phát vật đã có ở bình bát,
nên an ủi rằng: ‘Chớ lo sợ, điều tốt lành sẽ đến cho con,’
nên biết về sự tiếp xúc: ‘Nó tiếp xúc với nhân vật này,’

nên biết về sự tiếp xúc ở trong làng,
nên biết về sự tiếp xúc ở trong chỗ cư ngụ,
không nên cười đùa giỡn hớt với người ấy,
sau khi nhìn thấy yếu điểm nên nhẫn nại,
nên là người có hành động thận trọng,

nên là người có hành động không nhỏ mọn,
nên là người có hành động không khuất lấp,

niravasesakārinā bhavitabbaṃ,
 ‘janemīmaṃ sippesū ’ti janakacittaṃ upaṭṭhapetabbaṃ,
 ‘kathaṃ ayaṃ na parihāyeyyā ’ti vaḍḍhicittaṃ upaṭṭhapetabbaṃ,

‘balavaṃ imaṃ karomi sikkhābalenā ’ti cittaṃ upaṭṭhapetabbaṃ,
 mettacittaṃ upaṭṭhapetabbaṃ,
 āpadāsu na vijahitabbaṃ,
 karaṇīye nappamajjitabbaṃ,
 khalite dhammena paggahetabbo ’ti.

Ime kho bhante pañcavīsati ācariyassa ācariyaguṇā. Tehi guṇehi mayi sammā paṭipajjassū. Saṃsayo me bhante uppanno. Atthi meṇḍakapañhā jinabhāsītā. Anāgate addhāne tattha viggaho uppajjissati anāgate ca addhāne dullabhā bhavissanti tumhādisā buddhimanto tesu me pañhesu cakkhuṃ dehi paravādānaṃ niggahāyā ’ti.

Thero “sādhū ”ti sampatiçchitvā, dasa upāsakassa upāsakaguṇe paridīpesi.

“**Dasa ime mahārāja upāsakassa upāsakaguṇā.** Katame dasa?

Idha mahārāja upāsako
 saṅghena samāna sukhadukkho hoti,
 dhammādhipeyyo hoti,
 yathābalaṃ saṃvibhāgarato hoti,
 jinasāsanaparihāniṃ disvā abhivaḍḍhiyā vāyamati,
 sammādiṭṭhiko hoti apagatakotūhalamaṅgaliko, jīvitahetu ’pi na aññaṃ satthāraṃ uddisati,

kāyikaṃ vācasikañcassa rakkhitaṃ hoti,
 samaggārāmo hoti samaggarato, anusuyyako hoti, na ca kuhaṇavasena sāsane carati,

buddhaṃ saraṇaṃ gato hoti,
 dhammaṃ saraṇaṃ gato hoti,
 saṅghaṃ saraṇaṃ gato hoti.

Ime kho mahārāja dasa upāsakassa upāsakaguṇā.

Te sabbe guṇā tayi saṃvijjanti. Taṃ te yuttaṃ pattaṃ anucchavikaṃ patirūpaṃ, yaṃ tvaṃ jinasāsanaparihāniṃ disvā abhivaḍḍhiṃ icchasi. Karomi te okāsaṃ. Puccha maṃ tvaṃ yathāsukhaṃ ’ti.

Meṇḍakapañhārambhakathā niṭṭhitā.

--ooOoo--

nên là người có hành động không thừa thãi,
nên thiết lập tâm của người đào tạo rằng: ‘Ta đào tạo người này về các ngành nghề,’

nên thiết lập tâm về sự tiến triển: ‘Làm thế nào để người này không thể bị sút kém?’

nên thiết lập tâm: ‘Ta đào tạo người này trở nên mạnh mẽ với sự mạnh mẽ của việc học tập,’

nên thiết lập tâm từ,

không nên bỏ rơi trong các trường hợp bất hạnh,

không nên xao lãng việc cần làm,

nên sách tấn bằng pháp khi (học trò) bị lỗi lầm.

Thưa ngài, đây là hai mươi lăm đức tính của vị thầy dành cho vị thầy. Xin ngài hãy thực hành đúng đắn đối với trăm bằng các đức tính này. Thưa ngài, có điều hoài nghi đã sanh khởi đến trăm: Có những câu hỏi nghịch lý đã được thuyết giảng bởi đấng Chiến Thắng. Vào thời vị lai xa xôi, sẽ nảy sanh sự tranh cãi về chúng, và Vào thời vị lai xa xôi, các bậc giác ngộ như ngài sẽ khó đạt được. Xin ngài hãy cho ý kiến về những câu hỏi ấy của trăm vì sự phản bác của các học thuyết khác.”

Vị trưởng lão đã đồng ý rằng: “Tốt lắm,” rồi đã làm sáng tỏ về mười đức tính cư sĩ dành cho người cư sĩ.

“Tâu đại vương, mười đức tính cư sĩ này là dành cho người cư sĩ. Là mười đức tính gì? Tâu đại vương, ở đây người cư sĩ:

là cùng vui cùng khổ với hội chúng,

có Pháp là chủ,

yêu thích việc san sẻ tùy theo khả năng,

sau khi nhìn thấy sự suy đồi ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng thì nỗ lực cho sự phát triển,

là người có chánh kiến, xa rời lễ hội náo nhiệt, không tuyên bố theo giáo chủ khác thậm chí vì nguyên nhân mạng sống,

thân và khẩu của người này được gìn giữ,

có sự vui thích trong sự hợp nhất, ưa thích sự hợp nhất, là người không ganh tỵ, và không thực hành giáo pháp theo cách đối trá,

đã đi đến nương nhờ vào đức Phật,

đã đi đến nương nhờ vào Giáo Pháp,

đã đi đến nương nhờ vào Hội Chúng.

Tâu đại vương, mười đức tính cư sĩ này là dành cho người cư sĩ.

Tất cả mười đức tính ấy được tìm thấy ở ngài. Điều ấy được gán bó, được đạt đến, là thích đáng, là phù hợp đối với ngài là việc sau khi nhìn thấy sự suy đồi ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng thì ngài mong muốn sự phát triển. Tôi cho phép ngài. Ngài hãy hỏi tôi một cách thoải mái.”

Dứt Lời Giảng về Phần Mở Đầu các Câu Hỏi Nghịch Lý.

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

MENḌAKAPAÑHĀ

1. PŪJĀ-APPATIGGAHANA-PAÑHO

1. Atha kho milindo rājā katāvakaṣo nipacca garuno pādesu sirasi añjalim katvā etadavoca: “**Bhante nāgasena ime titthiyā evaṃ bhaṇanti: ‘Yadi buddho pūjaṃ sādīyati, na parinibbuto buddho, saṃyutto lokena, antobhaviko lokasmiṃ, lokasādhāraṇo. Tasmā tassa kato adhikāro vañjho bhavati aphaḷo.¹ Yadi parinibbuto visāmyutto lokena, nissaṭṭo sabbabhavēhi, tassa pūjā na uppajjati. Parinibbuto na kiñci sādīyati. Asādīyantassa kato adhikāro vañjho bhavati aphaḷo** ’ti. Ubhatokoṭṭiko eso pañho. Neso visayo appattamānasānaṃ. Mahantānaṃ yeveso visayo. Bhindetaṃ diṭṭhijālaṃ. Ekaṃse ṭhāpaya. Taveso pañho anuppatto. Anāgatānaṃ jinaputtānaṃ cakkhuṃ dehi paravādaniggahāyā ”ti.

Thero āha: “Parinibbuto mahārāja bhagavā. Na ca bhagavā pūjaṃ sādīyati. Bodhimūle yeva tathāgatassa sādīyanā pahīnā kimaṅga pana² anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbutassa. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatinā.

*Pūjīyantā ’samasamā sadevamānusehi te,
na sādīyanti sakkāraṃ buddhānaṃ esa dhammatā ”ti.*

2. Rājā āha: “Bhante nāgasena, putto vā pituno vaṇṇaṃ bhāsati pitā vā puttassa vaṇṇaṃ bhāsati. Na cetaṃ kāraṇaṃ paravādānaṃ niggahāya. Pasādappakāsaṇaṃ nāmetaṃ. Ingha me tvaṃ tattha kāraṇaṃ sammā brūhi sakavādassa paṭiṭṭhāpanāya diṭṭhijālaviniveṭhanāyā ”ti.

Thero āha: “Parinibbuto mahārāja bhagavā. Na ca bhagavā pūjaṃ sādīyati. Asādīyantasseva tathāgatassa devamanussā dhāturanānaṃ vatthum karitvā tathāgatassa nānaratanārammaṇena sammā paṭipattiṃ sevantā tisso sampattiyo paṭilabhanti. Yathā mahārāja mahā-aggikkhandho³ pajjalitvā nibbāyeyya, api nu kho so mahārāja aggikkhandho⁴ sādīyati tiṇakaṭṭhupādānaṃ ”ti?

¹ avañjho bhavati saphalo - Ma.

² kiṃ pana - Ma, PTS.

³ mahatimahā-aggikkhandho - Ma, PTS.

⁴ mahāaggikkhandho - Ma.

CÁC CÂU HỎI NGHỊCH LÝ:

1. CÂU HỎI VỀ VIỆC KHÔNG THỌ NHẬN CÚNG DƯƠNG:

1. Khi ấy, đức vua Milinda, với sự đã được cho phép, đã cúi xuống ở hai bàn chân của vị thầy, rồi đã chấp tay lên ở đầu, và nói điều này: **“Thưa ngài Nāgasena, các ngoại đạo này nói như vậy: ‘Nếu đức Phật ưng thuận sự cúng dường thì đức Phật chưa đạt Niết Bàn, còn bị gắn bó với đời, còn ở trong đời, còn chung chạ với đời. Vì thế hành động hưởng thụ được làm đến Ngài là vô ích, không có quả báu. Nếu đã đạt Niết Bàn thì Ngài không còn gắn bó với đời, đã tách rời khỏi tất cả các hữu, sự cúng dường đến Ngài không phát sanh nữa. Người đã đạt Niết Bàn không ưng thuận điều gì. Hành động hưởng thụ được làm đến người không ưng thuận là vô ích, không có quả báu.’** Câu hỏi này có cả hai khía cạnh. Lãnh vực này không dành cho những kẻ có tâm trí chưa đạt, lãnh vực này chỉ dành cho những bậc vĩ đại. Xin ngài hãy phá vỡ mạng lưới tà kiến này. Xin ngài hãy xác định về điều chắc thật. Câu hỏi này được dành cho ngài. Xin ngài hãy ban cho sự nhận thức đến những người con của đấng Chiến Thắng trong ngày vị lai để phản bác lại các học thuyết khác.”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, đức Thế Tôn đã đạt Niết Bàn, và đức Thế Tôn không ưng thuận sự cúng dường. Ngay tại cội cây Bồ Đề, sự ưng thuận của đức Như Lai đã được dứt bỏ, vậy thì còn điều gì nữa đối với vị đã Viên Tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót? Tâu đại vương, điều này cũng đã được vị trưởng lão Tướng Quân Chánh Pháp Sāriputtena nói đến:

Các bậc tương tương với đấng Vô Song, trong khi được cúng dường bởi chư Thiên và nhân loại, các vị ấy không ưng thuận sự tôn vinh; điều ấy là lẽ tự nhiên của chư Phật.”

2. Đức vua đã nói rằng: “Thưa ngài Nāgasena, con nói lời ca ngợi cha, cha nói lời khen ngợi con, điều này không phải là lý do để phản bác lại các học thuyết khác. Điều này gọi là lời tuyên bố về niềm tin. Vậy xin ngài hãy nói rõ ràng cho trẫm lý do về trường hợp ấy nhằm thiết lập học thuyết của mình và nhằm việc bác bỏ mạng lưới tà kiến.”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, đức Thế Tôn đã đạt Niết Bàn, và đức Thế Tôn không ưng thuận sự cúng dường. Chư Thiên và nhân loại, trong khi thực hiện nên đất cho báu vật xá-lợi của đức Như Lai dẫu cho Ngài không ưng thuận và trong khi đeo đuổi pháp hành đúng đắn với đề mục là báu vật trí tuệ của đức Như Lai, vẫn đạt được ba sự thành tựu.¹ Tâu đại vương, giống như khối lửa lớn bốc cháy rồi lụi tàn, tâu đại vương phải chăng khối lửa ấy cũng ưng thuận việc bám víu vào cỏ và củi?”

¹ Ba sự thành tựu là thành tựu cõi Trời, thành tựu cõi người, và thành tựu Niết Bàn (NB).

“Jalamāno ’pi so bhante mahā-aggikkhandho tiṇakatṭhupādānaṃ na sādīyati. Kimpana nibbuto upasanto acetano sādīyati!¹

Tasmiṃ pana mahārāja mahā-aggikkhandhe² uparate upasante loke aggisuñño hoti ”ti?

“Na hi bhante. Katṭhaṃ bhante aggissa³ vatthu hoti upādānaṃ. Ye keci bhante manussā aggikāmā, te attano thāmabalaviriyena paccattapurisa-kārena katṭhaṃ manthayitvā aggiṃ nibbattetvā tena agginā aggikaraṇīyāni kammāni karonti ”ti.

“Tena hi mahārāja titthiyānaṃ vacanaṃ micchā bhavati ‘asādiyantassa kato adhikāro vañjho bhavati aphalo ’ti. Yathā mahārāja mahā-aggikkhandho⁴ pajjali, evameva bhagavā dasasahassiyā⁵ lokadhātuyā buddhasiriyā pajjali. Yathā mahārāja mahā-aggikkhandho pajjalitvā nibbuto, evameva bhagavā dasasahassiyā³ lokadhātuyā buddhasiriyā pajjalitvā anupādisesāya nibbāṇadhātuyā parinibbuto. Yathā mahārāja nibbuto aggikkhandho tiṇakatṭhupādānaṃ na sādīyati, evameva kho lokahitassa sādīyanā pahīnā upasantā. Yathā mahārāja manussā nibbuto aggikkhandhe anupādāne attano thāmabalaviriyena paccattapurisakārena katṭhaṃ manthayitvā aggiṃ nibbattetvā tena agginā aggikaraṇīyāni kammāni karonti, evameva devamanussā tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasseva dhāturanānaṃ vatthūṃ karitvā tathāgatassa ñāṇaratanārammaṇena sammā paṭipattiṃ sevantā tisso sampattiyo paṭilabhanti. Iminā ’pi mahārāja kāraṇena tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasseva kato adhikāro avañjho bhavati saphalo ”ti.

3. Aparampi mahārāja uttarim kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasseva kato adhikāro avañjho bhavati saphalo. Yathā mahārāja mahavāto⁶ vāyitvā upameyya, api nu kho so mahārāja uparato vāto sādīyati puna nibbattāpanan ”ti?

“Na hi bhante uparatassa vātassa ābhogo vā manasikāro vā puna nibbattāpanāya. Kimkāraṇā? Acetanā sā vāyodhātū ”ti.

“Api nu tassa mahārāja uparatassa vātassa ‘vāto ’ti samaññā upagacchati ”ti?

“Na hi bhante. Tālavaṇṭavidhūpanāni vātassa uppattiyā paccayā. Ye keci manussā uṇhābhitattā pariḷāhaparipīlitā, te tālavaṇṭena vā vidhūpanena vā attano thāmabalaviriyena paccattapurisakārena vātaṃ⁷ nibbattetvā tena vātena uṇhaṃ nibbāpentī, pariḷāhaṃ vūpasamentī ”ti.

¹ sādīyatī ti - PTS.

² aggikkhandhe - Ma, PTS.

³ katṭhaṃ aggissa - Ma, PTS.

⁴ mahatimahā-aggikkhandho - Ma, PTS.

⁵ dasasahassimhi - PTS.

⁶ mahatimahavāto - Ma, PTS.

⁷ taṃ - Ma.

“Thưa ngài, ngay cả trong khi đang cháy, khối lửa lớn ấy cũng không ưng thuận việc bám víu vào cỏ và củi, vậy thì việc gì lại ưng thuận khi đã lụi tàn, được yên lặng, không còn tâm thức?”

“Tâu đại vương, phải chăng khi khối lửa lớn ấy đã ngừng nghỉ, được yên lặng, thì không còn ngọn lửa ở thế gian?”

“Thưa ngài, không đúng. Thưa ngài, củi là nền tảng, là sự bám víu của ngọn lửa. Thưa ngài, bất cứ những người nào có ước muốn về lửa, những người ấy xoay tròn nhánh củi bằng thể lực, sức mạnh, và sự nỗ lực của bản thân, do việc làm của mỗi cá nhân thì làm phát sanh ngọn lửa, rồi với ngọn lửa ấy làm các công việc được làm bởi ngọn lửa.”

“Tâu đại vương, chính vì điều ấy lời nói của các ngoại đạo: ‘Hành động hướng thượng được làm đến người không ưng thuận là vô ích, không có quả báu’ là sai trái. Tâu đại vương, giống như khối lửa lớn đã bốc cháy, tương tự y như thế đức Thế Tôn đã bốc cháy với vẻ rực rỡ của vị Phật trong mười ngàn thế giới. Tâu đại vương, giống như khối lửa lớn bốc cháy rồi lụi tàn, tương tự y như thế đức Thế Tôn sau khi bốc cháy với vẻ rực rỡ của vị Phật trong mười ngàn thế giới rồi đã Viên Tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót. Tâu đại vương, giống như khối lửa lớn đã lụi tàn thì không còn ưng thuận việc bám víu vào cỏ và củi, tương tự y như thế sự ưng thuận của đấng Phúc Lợi Thế Gian là đã được dứt bỏ, được yên lặng. Tâu đại vương, giống như khi khối lửa đã lụi tàn, không còn bám víu, những người xoay tròn nhánh củi bằng thể lực, sức mạnh, và sự nỗ lực của bản thân, do việc làm của mỗi cá nhân thì làm phát sanh ngọn lửa, rồi với ngọn lửa ấy làm các công việc được làm bởi ngọn lửa, tương tự y như thế chư Thiên và nhân loại sau khi thực hiện nền đất cho báu vật xá-lợi của đức Như Lai dẫu cho Ngài đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, và trong khi đeo đuổi pháp hành đúng đắn với đề mục là báu vật trí tuệ của đức Như Lai, vẫn đạt được ba sự thành tựu. Tâu đại vương, cũng vì lý do này dẫu cho đức Như Lai đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, hành động hướng thượng được làm đến Ngài là không vô ích, có quả báu.”

3. “Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do này hành động hướng thượng được làm đến đức Như Lai, dẫu cho Ngài đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, là không vô ích, có quả báu. Tâu đại vương, giống như cơn gió lớn thổi qua rồi ngừng nghỉ, tâu đại vương phải chăng cơn gió đã ngừng nghỉ ấy cũng ưng thuận việc sanh lên lần nữa?”

“Thưa ngài, cơn gió đã ngừng nghỉ hẳn không có tư tưởng hoặc tác ý cho việc sanh lên lần nữa. Vì lý do gì? Bản chất của gió ấy là không có suy tư.”

“Tâu đại vương, phải chăng khi cơn gió ấy đã ngừng nghỉ thì có đưa đến việc gọi tên là ‘cơn gió’ không?”

“Thưa ngài, không có. Cành lá thốt nốt và cây quạt là điều kiện để tạo ra cơn gió. Những người nào bị bực bội bởi sức nóng, bị hành hạ bởi sự đốt nóng, những người ấy bằng thể lực, sức mạnh, và sự nỗ lực của bản thân, do việc làm của mỗi cá nhân thì làm phát sanh lên cơn gió với cành lá thốt nốt hoặc với cây quạt rồi làm lụi tàn sức nóng, làm dịu đi sự đốt nóng.”

“Tena hi mahārāja titthiyānaṃ vacanaṃ micchā bhavati ‘asādiyantassa kato adhikāro vañjho bhavati aphalo ’ti. Yathā mahārāja mahāvāto¹ vāyi, evameva bhagavā dasasahassiyā² lokadhātuyā sīlamadhurasanta-sukhumamettāvātena upavāyi. Yathā mahārāja mahāvāto¹ vāyitvā uparato, evameva bhagavā sīlamadhurasantasukhumamettāvātena upavāyitvā anupādisesāya nibbāṇadhātuyā parinibbuto. Yathā mahārāja uparato vāto puna nibbattāpanaṃ na sādīyati, evameva lokahitassa sādīyanā pahīnā upasantā. Yathā mahārāja te manussā uṇhābhitattā pariḷāhaparipīḷitā, evameva devamanussā tividhaggisantāpaparīḷāhaparipīḷitā. Yathā tālavaṇṭavidhūpanāni vātassa nibbattiyā paccayā honti, evameva tathāgatassa dhātu ca ñāṇaratanañca paccayo hoti tissannaṃ sampattinaṃ paṭilābhāya. Yathā manussā uṇhābhitattā pariḷāhaparipīḷitā tālavaṇṭena vā vidhūpanena vā vātaṃ nibbattetvā uṇhaṃ nibbāpenti parilāhaṃ vūpasamenti, evameva devamanussā tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasseva dhātuñca ñāṇaratanañca pūjetvā kusalaṃ nibbattetvā tena kusalena tividhaggisantāpaparilāhaṃ nibbāpenti vūpasamenti. Iminā ’pi mahārāja kāraṇena tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasseva kato adhikāro avañjho bhavati saphalo.

4. Aparampi mahārāja uttariṃ kāraṇaṃ suṇohi paravādānaṃ niggahāya. Yathā mahārāja puriso bheriṃ ākoṭetvā saddaṃ nibbatteyya, yo so bherisaddo purisena nibbattito, so saddo antaradhāyeyya. Api nu kho so mahārāja saddo sādīyati puna nibbattāpanaṃ ”ti?

“Na hi bhante antarahito so saddo natthi tassa puna uppādāya ābhogo vā manasikāro vā. Sakim nibbatte bherisadde antarahite so bherisaddo samucchinnō hoti. Bheri pana bhante paccayo hoti saddassa nibbattiyā. Atha puriso paccaye sati attajena vāyāmena bheriṃ ākoṭetvā saddaṃ nibbattetī ”ti.

“Evameva kho mahārāja bhagavā sīlasamādhipaññāvimmuttivimuttiñāṇa-dassanaparibhāvitāṃ dhāturatanañca dhammañca vinayañca anusatthiñca³ sathhāraṃ ṭhapayitvā sayāṃ anupādisesāya nibbāṇadhātuyā parinibbuto. Na ca parinibbute bhagavati sampattilābho upacchinno hoti. Bhavadukkha-paripīḷitā sattā dhāturatanañca dhammavinayañca⁴ anusatthiñca³ paccayaṃ karitvā sampattikāmā sampattiyo paṭilabhanti. Iminā ’pi mahārāja kāraṇena tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasseva kato adhikāro avañjho bhavati saphalo ’ti.

¹ mahatimahāvāto - Ma, PTS.

² dasasahassimhi - PTS.

³ anusitṭhañca - Ma.

⁴ dhammañca vinayañca - Ma.

“Tâu đại vương, chính vì điều ấy lời nói của các ngoại đạo: ‘*Hành động hưởng thượng được làm đến người không ưng thuận là vô ích, không có quả báu*’ là sai trái. Tâu đại vương, giống như cơn gió lớn đã thổi qua, tương tự y như thế đức Thế Tôn đã thổi đến cơn gió mát mẻ, ngọt ngào, êm dịu, và từ ái ở mười ngàn thế giới. Tâu đại vương, giống như cơn gió lớn thổi qua rồi ngừng nghỉ, tương tự y như thế đức Thế Tôn sau khi thổi đến cơn gió mát mẻ, ngọt ngào, êm dịu, và từ ái rồi đã Viên Tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót. Tâu đại vương, giống như cơn gió lớn đã ngừng nghỉ thì không còn ưng thuận việc sanh lên lần nữa, tương tự y như thế sự ưng thuận của đấng Phúc Lợi Thế Gian là đã được dứt bỏ, được yên lặng. Tâu đại vương, giống như những người ấy bị bức bối bởi sức nóng, bị hành hạ bởi sự đốt nóng, tương tự y như thế chư Thiên và nhân loại bị hành hạ bởi sức nóng bởi sự đốt nóng của ba ngọn lửa (tham sân si). Giống như cành lá thốt nốt và cây quạt là điều kiện để tạo ra cơn gió, tương tự y như thế xá-lợi và báu vật trí tuệ của đức Như Lai là điều kiện cho việc đạt được ba sự thành tựu. Giống như những người bị bức bối bởi sức nóng, bị hành hạ bởi sự đốt nóng thì làm phát sanh lên cơn gió với cành lá thốt nốt hoặc với cây quạt rồi làm lụi tàn sức nóng, làm dịu đi sự đốt nóng, tương tự y như thế chư Thiên và nhân loại sau khi cúng dường xá-lợi và báu vật trí tuệ của đức Như Lai dẫu cho Ngài đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, sau khi làm phát sanh pháp thiện, với pháp thiện ấy làm lụi tàn làm dịu sức nóng và sự đốt nóng của ba ngọn lửa. Tâu đại vương, cũng vì lý do này dẫu cho đức Như Lai đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, hành động hưởng thượng được làm đến Ngài là không vô ích, có quả báu.”

4. “Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa để phản bác lại các học thuyết khác. Tâu đại vương, giống như người đàn ông sau khi vỗ vào cái trống thì tạo ra âm thanh; âm thanh nào của cái trống đã được tạo ra bởi người đàn ông thì âm thanh ấy sẽ biến mất. Tâu đại vương, phải chăng âm thanh ấy cũng ưng thuận việc tạo ra lần nữa?”

“Thưa ngài, không đúng. Âm thanh ấy đã biến mất, nó không có tư tưởng hoặc tác ý cho việc sanh lên lần nữa. Khi âm thanh của cái trống đã được tạo ra một lần rồi biến mất, âm thanh của cái trống ấy được chấm dứt. Thưa ngài, tuy nhiên cái trống là điều kiện cho việc tạo ra âm thanh. Và người đàn ông khi có điều kiện vỗ vào cái trống bằng sự nỗ lực của chính mình thì tạo ra âm thanh.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Thế Tôn sau khi thành lập báu vật xá-lợi đã được tu tập hoàn hảo về Giới-Định-Tuệ-Giải Thoát-Trí Tuệ và Nhận Thức về sự Giải Thoát, cùng với Pháp, Luật, và lời giáo huấn là bậc Đạo Sư rồi đã tự mình Viên Tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót. Và không phải khi đức Thế Tôn đã Viên Tịch Niết Bàn thì việc đạt được các sự thành tựu là bị gián đoạn. Các chúng sanh bị hành hạ bởi khổ đau ở sự hiện hữu, sau khi sử dụng báu vật xá-lợi, Pháp, Luật, và lời giáo huấn làm điều kiện, rồi có ước muốn về sự thành tựu thì đạt được các sự thành tựu. Tâu đại vương, cũng vì lý do này dẫu cho đức Như Lai đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, hành động hưởng thượng được làm đến Ngài là không vô ích, có quả báu.”

Diṭṭhañcetaṃ mahārāja bhagavatā anāgatamaddhānaṃ, kathitañca bhaṇitañca ācikkhitañca ‘**Siyā kho panānanda tumhākaṃ evamassa: ‘Atītasatthukaṃ pāvacaṇaṃ, natthi no satthā ’ti. Na kho panetaṃ ānanda evaṃ daṭṭhabbaṃ. Yo kho ānanda mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so vo mamaccayena satthā ’ti.** Parinibbutassa tathāgatassa asādiyantassa kato adhikāro vañjho bhavati aphalo ’ti taṃ tesam titthiyānaṃ vacanaṃ micchā abhūtaṃ vitathaṃ alikaṃ viruddhaṃ viparītaṃ dukkhudrayaṃ¹ dukkhavipākaṃ apāyagamaniyaṃ ”ti.

5. Aparampi mahārāja uttariṃ kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasseva kato adhikāro avañjho bhavati saphalo. Sādiyati nu kho mahārāja ayaṃ mahāpaṭhavī sabbabījāni mayi saṃvirūhantū ”ti?²

“Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana tāni mahārāja bījāni asādiyantiyā mahāpaṭhaviyā saṃvirūhitvā daḷhamūlajaṭapatiṭṭhitā khandhasārasākhāparivithiṇṇā pupphaphaladharā hontī ”ti?

“Asādiyanti ’pi bhante mahāpaṭhavī tesam bījānaṃ vatthu hoti, paccayaṃ deti virūhaṇāya. Tāni bījāni taṃ vatthuṃ nissāya tena paccayena saṃvirūhitvā daḷhamūlajaṭapatiṭṭhitā khandhasārasākhāparivithiṇṇā pupphaphaladharā hontī ”ti.

“Tena hi mahārāja titthiyā sake vāde natthā honti hatā viruddhā, sace te bhaṇanti ‘asādiyantassa kato adhikāro vañjho bhavati aphalo ’ti. Yathā mahārāja mahāpaṭhavī, evaṃ tathāgato arahamaṃ sammāsambuddho. Yathā mahārāja mahāpaṭhavī na kiñci sādiyati, evaṃ tathāgato na kiñci sādiyati. Yathā mahārāja tāni bījāni paṭhaviṃ nissāya saṃvirūhitvā daḷhamūlajaṭapatiṭṭhitā khandhasārasākhā parivithiṇṇā pupphaphaladharā honti, evaṃ devamanussā tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasseva dhātuñca ñāṇaratanañca nissāya daḷhakusalamūlapatiṭṭhitā samādhikkhandhadhammasārasīlasākhā parivithiṇṇā vimuttipupphasāmaññaphaladharā honti. Iminā ’pi mahārāja kāraṇena tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasseva kato adhikāro avañjho bhavati saphalo ”ti.

6. Aparampi mahārāja uttariṃ kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasseva kato adhikāro avañjho bhavati saphalo ’ti.³

¹ dukkhadāyakaṃ - Ma, PTS.

² saṃviruh^o - Ma, evaṃ sabbattha.

³ saphalo - Ma, PTS.

Tâu đại vương, đức Thế Tôn đã nhìn thấy, đã thuyết giảng, đã nói lên, đã phát biểu về điều ấy cho thời vị lai xa xôi rằng: **Này Ananda, nếu các người khởi ý như vậy: ‘Có lời dạy của đấng Đạo Sư trong quá khứ, còn (hiện nay) chúng ta không có bậc Đạo Sư. Này Ananda, điều này không nên được nhận thức như thế. Này Ananda, Pháp và Luật nào đã được thuyết giảng, đã được quy định bởi Ta, Pháp và Luật ấy, sau khi Ta tịch diệt, là bậc Đạo Sư của các người.’** Về lời nói ấy của các ngoại đạo ấy rằng: *‘Đức Như Lai đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, hành động hướng thượng được làm đến Ngài là vô ích, không có quả báu’* là sai trái, không là sự thật, là sự chân thật, không đúng, là mâu thuẫn, là sai lệch, tạo sự khổ đau, có kết quả khổ đau, dẫn đến địa ngục.”

5. “Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do này hành động hướng thượng được làm đến đức Như Lai, dấu cho Ngài đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, là không vô ích, có quả báu. Tâu đại vương, phải chăng đại địa cầu này ưng thuận rằng: “Tất cả hạt giống hãy mọc lên ở nơi ta?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì tại sao các hạt giống ấy, trong khi đại địa cầu không ưng thuận, lại mọc lên, tạo lập chòm rễ vững chắc, có thân cây, lõi cây, và cành cây tỏa rộng xung quanh, có mang hoa và quả?”

“Thưa ngài, mặc dầu không ưng thuận đại địa cầu vẫn là nền tảng và tạo điều kiện cho sự phát triển của các hạt giống ấy. Các hạt giống ấy nương vào nền tảng ấy, nhờ vào điều kiện ấy mọc lên, tạo lập chòm rễ vững chắc, có thân cây, lõi cây, và cành cây tỏa rộng xung quanh, có mang hoa và quả.”

“Tâu đại vương, chính vì điều ấy các ngoại đạo là bị hư hỏng, bị thất bại, bị mâu thuẫn ở lời nói của họ nếu họ nói rằng: *‘Hành động hướng thượng được làm đến người không ưng thuận là vô ích, không có quả báu.’* Tâu đại vương, đại địa cầu như thế nào, thì đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri như thế ấy. Tâu đại vương, đại địa cầu không ưng thuận bất cứ điều gì như thế nào, thì đức Như Lai không ưng thuận bất cứ điều gì như thế ấy. Tâu đại vương, các hạt giống ấy nương vào trái đất mọc lên, tạo lập chòm rễ vững chắc, có thân cây, lõi cây, và cành cây tỏa rộng xung quanh, có mang hoa và quả như thế nào, thì chư Thiên và nhân loại nương vào xá-lợi và báu vật trí tuệ của đức Như Lai, dấu cho Ngài đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, tạo lập nền tảng vững chắc về pháp thiện, có thân cây là định, lõi cây là Pháp, và cành cây là giới tỏa rộng xung quanh, có mang hoa là sự giải thoát và quả là phẩm vị Sa-môn như thế ấy. Tâu đại vương, cũng vì lý do này dấu cho đức Như Lai đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, hành động hướng thượng được làm đến Ngài là không vô ích, có quả báu.”

6. “Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do này hành động hướng thượng được làm đến đức Như Lai, dấu cho Ngài đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, là không vô ích, có quả báu.

Sādiyanti nu kho mahārāja ime oṭṭhā goṇā gadrabhā ajā pasū manussā antokucchismiṃ kimikulānaṃ sambhavan ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana te mahārāja kimayo tesam asādiyantānaṃ antokucchismiṃ sambhavitvā bahuputtanattā vepullataṃ pāpuṇantī ”ti?

“Pāpassa bhante kammaṃ balavatāya asādiyantānaṃ yeva tesam sattānaṃ antokucchismiṃ kimayo sambhavitvā bahuputtanattā vepullataṃ pāpuṇantī ”ti.

“Evameva kho mahārāja tathāgatassa parinibbutattassa asādiyantasessa dhātussa ca ñāṇārammaṇassa ca balavatāya tathāgate kato adhikāro avañjho bhavati saphalo ”ti.

7. Aparampi mahārāja uttarim kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasessa kato adhikāro avañjho bhavati saphalo. Sādiyanti nu kho mahārāja ime manussā ‘ime aṭṭhanavuti rogā kāye nibbattantū ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana te mahārāja rogā asādiyantānaṃ kāye nipatantī ”ti?

“Pubbe katena bhante duccharitena ”ti.

“Yadi mahārāja pubbe kataṃ akusalaṃ idha vedanīyaṃ hoti, tena hi mahārāja pubbe katampi idha katampi kusalākusalaṃ kammaṃ avañjhaṃ bhavati saphalanti. Iminā ’pi mahārāja kāraṇena tathāgatassa parinibbutassa asādiyantasessa kato adhikāro avañjho bhavati saphalo ”ti.

8. Sutapubbampana tayā mahārāja nandako nāma yakkho theram sārīputtaṃ asādayitvā paṭhaviṃ pavīṭṭho ”ti?

“Āma bhante sūyati.¹ Loke pākāṭo eso ”ti.

“Api nu kho mahārāja thero sārīputto sādīyi nandakassa yakkhassa mahāpaṭhavigīlanānaṃ ”ti?

“Ubbattiyante ’pi bhante sadevake loke, patamāne ’pi chamāyaṃ candimasuriye, vikirante ’pi sinerupabbatarāje, thero sārīputto na parassa dukkhaṃ sādīyeyya. Taṃ kissa hetu? Yena hetunā thero sārīputto kujjheyya vā dusseyya vā, so hetu therassa sārīputtassa samūhato samucchinnō. Hetuno samugghātītattā bhante thero sārīputto jīvitahārake ’pi kopaṃ na kareyyā ”ti.

¹ suyati - Ma, evaṃ sabbattha.

Tâu đại vương, phải chăng các con lạc đà, các con bò, các con lừa, các con dê, các con thú, các con người này ưng thuận sự hiện hữu của các dòng họ giun sán ở trong bụng?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì tại sao trong khi chúng không ưng thuận mà các con giun sán ấy lại hiện hữu và vô số con cháu lại đạt được sự phát triển ở trong bụng của chúng?”

“Thưa ngài, do năng lực của nghiệp ác mà các con con giun sán ấy hiện hữu và vô số con cháu đạt được sự phát triển ở trong bụng của các chúng sanh ấy mặc dầu chúng không ưng thuận.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế do năng lực của xá-lợi và báu vật trí tuệ, dầu cho đức Như Lai đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, hành động hưởng thượng được làm đến đức Như Lai là không vô ích, có quả báu.”

7. “Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do này hành động hưởng thượng được làm đến đức Như Lai, dầu cho Ngài đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, là không vô ích, có quả báu. Tâu đại vương, phải chăng các con người này ưng thuận rằng: ‘Chín mươi tám loại bệnh này hãy sanh lên ở thân thể?’

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì tại sao các loại bệnh ấy lại giáng xuống thân thể của những người không ưng thuận?”

“Thưa ngài, do ác hạnh đã làm ở thời quá khứ.”

“Tâu đại vương, nếu điều bất thiện đã làm ở thời quá khứ có thể được cảm thọ ở đây, tâu đại vương, chính vì điều ấy nghiệp thiện hoặc bất thiện đã làm ở thời quá khứ cũng như đã làm ở đây là không vô ích, có quả báu. Tâu đại vương, cũng vì lý do này dầu cho đức Như Lai đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, hành động hưởng thượng được làm đến Ngài là không vô ích, có quả báu.”

8. “Tâu đại vương, hơn nữa trước đây ngài có được nghe rằng Dạ-xoa tên Nandaka không ưng thuận vị trưởng lão Sāriputta rồi đã rơi vào trong trái đất?”

“Thưa ngài, đúng vậy, có được nghe. Điều ấy là rõ rệt ở thế gian.”

“Tâu đại vương, phải chăng trưởng lão Sāriputta đã ưng thuận việc nuốt vào của trái đất đối với Dạ-xoa Nandaka?”

“Thưa ngài, ngay cả khi thế gian luôn cả chư Thiên đang bị vỡ ra, ngay cả khi mặt trăng và mặt trời đang bị rơi xuống ở mặt đất, ngay cả khi núi chúa Sineru đang bị vỡ tung tóe, trưởng lão Sāriputta cũng không ưng thuận sự khổ đau của người khác. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Do nhân nào mà trưởng lão Sāriputta có thể nổi giận hoặc sân hận, nhân ấy đối với trưởng lão Sāriputta đã được nhổ bỏ, đã được trừ tuyệt. Thưa ngài, do tính chất đã được nhổ bỏ của nhân mà trưởng lão Sāriputta không thể nào giận dữ đâu có liên quan đến việc bị tước đoạt mạng sống.”

“Yadi mahārāja thero sārīputto nandakassa yakkhassa paṭhavigilanaṃ na sādīyi, kissa pana nandako yakkho paṭhaviṃ pavīṭṭho ”ti?

“Akusalassa bhante kammassa balavatāyā ”ti.

“Yadi mahārāja akusalassa kammassa balavatāya nandako yakkho paṭhaviṃ pavīṭṭho, asādīyantassā ’pi kato aparādho avañjho bhavati saphalo. Tena hi mahārāja kusalassapi¹ kammassa balavatāya asādīyantassa kato adhikāro avañjho bhavati saphalo ’ti.

Iminā ’pi mahārāja kāraṇena tathāgatassa parinibbutassa asādīyantasseva kato adhikāro avañjho bhavati saphalo ”ti.

9. Kati nu kho te mahārāja manussā etarahi² mahāpaṭhaviṃ pavīṭṭhā? Atthi te tattha savaṇaṃ ”ti?

“Āma bhante sūyati ”ti.

“Ingha tvam mahārāja sāvehī ”ti.

“Ciñcā māṇavikā³ bhante, suppubuddho ca sakko, devadatto ca thero, nandako ca yakkho, nando ca māṇavako ’ti sutam metam bhante ime pañca janā mahāpaṭhaviṃ pavīṭṭhā ”ti.

“Kismiṃ te mahārāja aparaddhā ”ti?

“Bhagavati ca bhante sāvakesu cā ”ti.

“Api nu kho mahārāja bhagavā vā sāvakā vā sādīyimsu imesaṃ mahāpaṭhavipavisanan ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Tena hi mahārāja tathāgatassa parinibbutassa asādīyantasseva kato adhikāro avañjho bhavati saphalo ”ti.

“Suviññāpito bhante nāgasena pañho gambhīro uttanīkato, guyhaṃ vidamsitaṃ, gaṇṭhi bhinnā,⁴ gahanaṃ agahanaṃ kataṃ, naṭṭhā paravādā, bhaggā kuditṭhi, nippabhā jātā kutitthiyā, tvam gaṇīvarapavaramāsajjā ”ti.

Pūjā-appaṭiggahaṇapañho paṭhamo.

¹ akusalassapi - Ma.

² ye etarahi - Ma, PTS.

³ ciñcamāṇavikā - Ma, PTS.

⁴ gaṇṭhi bhinnā - Ma.

“Tâu đại vương, nếu trưởng lão Sāriputta đã không ưng thuận việc nuốt vào của trái đất đối với Dạ-xoa Nandaka, vậy thì tại sao Dạ-xoa Nandaka lại rơi vào trong trái đất?”

“Thưa ngài, do năng lực của nghiệp bất thiện.”

“Tâu đại vương, nếu do năng lực của nghiệp bất thiện mà Dạ-xoa Nandaka rơi vào trong trái đất, thì sự xúc phạm đã làm đến người dẫu là không ưng thuận cũng là không vô ích, có quả báu. Tâu đại vương, chính vì điều ấy do năng lực của nghiệp thiện, *‘hành động hướng thượng được làm đến người không ưng thuận là không vô ích, có quả báu.’*

Tâu đại vương, cũng vì lý do này dẫu cho đức Như Lai đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, hành động hướng thượng được làm đến Ngài là không vô ích, có quả báu.”

9. “Tâu đại vương, vào thời bấy giờ những người đã rơi vào trong trái đất là bao nhiêu? Ngài có được nghe về trường hợp ấy không?”

“Thưa ngài, đúng vậy, có được nghe.”

“Tâu đại vương, vậy xin ngài hãy cho nghe với.”

“Thưa ngài, là ‘thiếu nữ Ciñcā, Suppabuddha dòng Sakya, trưởng lão Devadatta, Dạ-xoa Nandaka, và thanh niên Nanda.’ Thưa ngài, điều này trăm đã được nghe, năm người này đã rơi vào trong trái đất.”

“Tâu đại vương, những người ấy đã xúc phạm đến ai?”

“Thưa ngài, đến đức Thế Tôn và các vị Thánh Văn.”

“Tâu đại vương, phải chăng đức Thế Tôn hay các vị Thánh Văn đã ưng thuận việc hút vào của trái đất đối với những người này?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, chính vì điều ấy hành động hướng thượng được làm đến đức Như Lai, dẫu cho Ngài đã Viên Tịch Niết Bàn không còn ưng thuận, là không vô ích, có quả báu.”

“Thưa ngài Nāgasena, câu hỏi thâm sâu đã khéo được giảng giải, đã được làm rõ, điều bí mật đã được phơi bày, nút thắt đã được mở ra, bụi rậm đã được làm không còn bụi rậm, lời nói của ngoại đạo là hư hỏng, quan điểm xấu đã bị đổ vỡ, các ngoại đạo đã không còn hào quang, ngài đã tiến đến vị thế cao quý nhất trong số các vị có đồ chúng.”

Câu hỏi về việc không thọ nhận cúng dường là thứ nhất.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. BHAGAVATO SABBAÑÑUTĀPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, buddho sabbaññū ”ti?

“Āma mahārāja, bhagavā sabbaññū. Na ca bhagavato satataṃ samitaṃ ñāṇadassanaṃ paccupaṭṭhitaṃ. Āvajjanapaṭibaddhaṃ bhagavato sabbaññutañāṇaṃ. Āvajjetvā¹ yadicchakaṃ jānāti ”ti.

“Tena hi bhante nāgasena buddho asabbaññū, yadi tassa pariyesanāya sabbaññutañāṇaṃ hoti ”ti.

“Vāhasataṃ kho mahārāja vīhīnaṃ aḍḍhacūḷaṅca vāhā vīhisattamaṇāni² dve ca tumbā ekaccharākkhaṇe pavattacittassa ettakā vīhī lakkhaṃ ṭhapiyamānā³ parikkhayaṃ pariyādānaṃ gaccheyyūṃ. Tatrime sattavidhā cittā pavattanti: ye te mahārāja sarāgā sadosā samohā sakkilesā abhāvitakāyā abhāvitasilā abhāvitacittā abhāvitapaññā, tesam taṃ cittaṃ garukaṃ uppajjati, dandhaṃ pavattati. Kiṃkāraṇā? Abhāvitattā cittassa.

Yathā mahārāja vaṃsanāḷassa vitatassa visāḷassa vitthiṇṇassa saṃsibbitavisibbitassa sākḥajāṭajāṭitassa ākaḍḍhiyantassa garukaṃ hoti āgamaṇaṃ dandhaṃ. Kiṃkāraṇā? Saṃsibbitavisibbitattā sākḥānaṃ. Evameva kho mahārāja ye te sarāgā sadosā samohā sakkilesā⁴ abhāvitakāyā abhāvitasilā abhāvitacittā abhāvitapaññā, tesam taṃ cittaṃ garukaṃ uppajjati, dandhaṃ pavattati. Kiṃkāraṇā? Saṃsibbitavisibbitattā kilesehi. Idaṃ paṭhamaṃ cittaṃ.

2. Tatriddhaṃ dutiyaṃ cittaṃ vibhattimāpajjati.⁵ Ye te mahārāja sotāpannā pihitāpāyā diṭṭhippattā viññātasatthusāsanā, tesam taṃ cittaṃ tisu ṭhānesu lahukaṃ uppajjati⁶ uparibhūmisu⁷ garukaṃ uppajjati dandhaṃ pavattati. Kiṃkāraṇā? Tisu ṭhānesu cittassa parisuddhattā, upari kilesānaṃ appahīnattā.

Yathā mahārāja vaṃsanāḷassa tipabbagaṇṭhiparisuddhassa upari sākḥajāṭajāṭitassa ākaḍḍhiyantassa yāvatipabbaṃ tāva lahukaṃ eti. Tato upari thaddhaṃ, kiṃkāraṇā? Hetṭhā parisuddhattā, upari sākḥajāṭajāṭitattā.

¹ āvajjitvā - Ma, PTS.

² vīhisattambaṇāni - Ma.

³ ṭhapiyamāne - PTS.

⁴ sakilesā - Ma.

⁵ vibhattamāpajjati - Ma, evaṃ sabbattha.

⁶ lahukaṃ uppajjati lahukaṃ pavattati - Ma, PTS.

⁷ uparibhūmisu - Ma, evaṃ sabbattha.

2. CÂU HỎI VỀ BẢN THỂ TOÀN TRI CỦA ĐỨC THẾ TÔN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, có phải đức Phật là đấng Toàn Tri?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đức Thế Tôn là đấng Toàn Tri. Tuy nhiên đối với đức Thế Tôn, sự biết và thấy không hiện diện một cách thường xuyên, liên tục. Trí Toàn Tri của đức Thế Tôn gắn liền vào sự hướng tâm. Sau khi hướng tâm thì Ngài biết theo như ý muốn.”

“Thưa ngài Nāgasena, như thế thì đức Phật là không Toàn Tri, nếu Trí Toàn Tri của Ngài là do sự suy tầm.”

“Tâu đại vương, có một trăm xe lúa, mỗi xe là bảy tạ rưỡi và hai gạ lúa.¹ Chùng ấy trăm ngàn hạt lúa có thể được xác định, có thể đạt đến kết quả cuối cùng bởi tâm được vận hành trong khoảng thời gian một khảy móng tay. Ở đây, có bảy loại tâm này vận hành: Tâm đại vương, những người nào còn luyến ái, còn sân hận, còn si mê, còn phiền não, có thân chưa được tu tập, có giới chưa được tu tập, có tâm chưa được tu tập, có tuệ chưa được tu tập, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp. Vì lý do gì? Vì tính chất chưa được tu tập của tâm.

Tâu đại vương, giống như đối với cành tre được tủa ra, rậm rạp, lan rộng, bị kết chùm chưa được gỡ ra, bị rối rắm với những cụm cành lá, trong khi được lôi kéo thì sự chuyển động là trì chệ, chậm chạp. Vì lý do gì? Vì tính chất kết chùm chưa được gỡ ra của các cành. Tâu đại vương, tương tự y như thế những người nào còn luyến ái, còn sân hận, còn si mê, còn phiền não, có thân chưa được tu tập, có giới chưa được tu tập, có tâm chưa được tu tập, có tuệ chưa được tu tập, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp. Vì lý do gì? Vì tính chất kết chùm chưa được gỡ ra bởi các phiền não. Đây là loại tâm thứ nhất.

2. Ở đây, có loại tâm thứ nhì này đạt được sự phân hạng. Tâu đại vương, những người nào là bậc Nhập Lưu, có các cõi khổ đã được đóng lại, đã đạt được Chánh Kiến, đã nhận thức được Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng ở ba trường hợp,² sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp ở các cảnh giới bậc trên. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch của tâm ở ba trường hợp, vì tính chất chưa được dứt bỏ của các phiền não bậc trên.

Tâu đại vương, giống như đối với cành tre đã được tia sạch các mắc ở ba lóng, còn bị rối rắm bởi những cụm cành lá ở phía trên, trong khi được lôi kéo thì di chuyển một cách nhẹ nhàng chỉ đến ba lóng, từ đó trở lên thì bị dính cứng. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được tia sạch ở phần dưới, vì tính chất rối rắm bởi những cụm cành lá ở phía trên.

¹ *ammaṇaṃ* và *tumba*: là hai đơn vị đo lường, được phỏng dịch là tạ (100 kg) và gạ (40 lít) vì không tìm được ý nghĩa chính xác (ND).

² Ba trường hợp: Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ (ND).

Evameva kho mahārāja ye te sotāpannā pihitāpāyā diṭṭhippattā viññātasatthusāsanā, tesam taṃ cittaṃ tisu ṭhānesu lahukaṃ uppajjati, lahukaṃ pavattati, uparibhūmisu garukaṃ uppajjati, dandhaṃ pavattati. Kiṃkāraṇā? Tisu ṭhānesu parisuddhattā¹ upari kilesānaṃ appahīnattā. Idaṃ dutiyaṃ cittaṃ.

3. Tatrīdaṃ tatiyaṃ cittaṃ vibhattimāpajjati. Ye te mahārāja sakadāgāmino yesaṃ rāgadosamohā tanubhūtā, tesam taṃ cittaṃ pañcasu ṭhānesu lahukaṃ uppajjati, lahukaṃ pavattati, uparibhūmisu garukaṃ uppajjati, dandhaṃ pavattati. Kiṃkāraṇā? Pañcasu ṭhānesu parisuddhattā,¹ upari kilesānaṃ appahīnattā. Yathā mahārāja vaṃsanāḷassa pañcapabbagaṇṭhiparisuddhassa upari sākḥajāṭajāṭitassa ākaḍḍhiyantassa yāva pañcapabbaṃ tāva lahukaṃ eti, tato upari thaddhaṃ. Kiṃkāraṇā? Heṭṭhā parisuddhattā, upari sākḥajāṭajāṭitattā. Evameva kho mahārāja ye te sakadāgāmino, yesaṃ rāgadosamohā tanubhūtā, tesam taṃ cittaṃ pañcasu ṭhānesu lahukaṃ uppajjati, lahukaṃ pavattati, uparibhūmisu garukaṃ uppajjati, dandhaṃ pavattati. Kiṃkāraṇā? Pañcasu ṭhānesu cittaṃ parisuddhattā, upari kilesānaṃ appahīnattā. Idaṃ tatiyaṃ cittaṃ.

4. Tatrīdaṃ catutthaṃ cittaṃ vibhattimāpajjati. Ye te mahārāja anāgāmino, yesaṃ pañcorambhāgiyāni saṃyojanāni pahīnāni, tesam taṃ cittaṃ dasasu ṭhānesu lahukaṃ uppajjati, lahukaṃ pavattati, uparibhūmisu garukaṃ uppajjati dandhaṃ pavattati. Kiṃkāraṇā? Dasasu ṭhānesu cittaṃ parisuddhattā, upari kilesānaṃ appahīnattā. Yathā mahārāja vaṃsanāḷassa dasapabbagaṇṭhiparisuddhassa upari sākḥajāṭajāṭitassa ākaḍḍhiyantassa yāva dasapabbaṃ tāva lahukaṃ eti, tato upari thaddhaṃ. Kiṃkāraṇā? Heṭṭhā parisuddhattā, upari sākḥajāṭajāṭitattā. Evameva kho mahārāja ye te anāgāmino yesaṃ pañcorambhāgiyāni saṃyojanāni pahīnāni, tesam taṃ cittaṃ dasasu ṭhānesu lahukaṃ uppajjati, lahukaṃ pavattati, uparibhūmisu garukaṃ uppajjati, dandhaṃ pavattati. Kiṃkāraṇā? Dasasu ṭhānesu cittaṃ parisuddhattā, upari kilesānaṃ appahīnattā. Idaṃ catutthaṃ cittaṃ.

¹ cittaṃ parisuddhattā - Ma.

Tâu đại vương, tương tự y như thế những người nào là bậc Nhập Lưu, có các cõi khổ đã được đóng lại, đã đạt được Chánh Kiến, đã nhận thức được Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng ở ba trường hợp, sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp ở các cảnh giới bậc trên. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch ở ba trường hợp, vì tính chất chưa được dứt bỏ của các phiền não bậc trên. Đây là loại tâm thứ nhì.

3. Ở đây, có loại tâm thứ ba này đạt được sự phân hạng. Tâu đại vương, những người nào là bậc Nhất Lai, có sự luyến ái, sân hận, si mê ở trạng thái giảm thiểu, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng, vận hành một cách nhẹ nhàng ở năm trường hợp,¹ sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp ở các cảnh giới bậc trên. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch của tâm ở năm trường hợp, vì tính chất chưa được dứt bỏ của các phiền não bậc trên. Tâu đại vương, giống như đối với cành tre đã được tia sạch các mắc ở năm lóng, còn bị rối rắm bởi những cụm cành lá ở phía trên, trong khi được lôi kéo thì di chuyển một cách nhẹ nhàng chỉ đến năm lóng, từ đó trở lên thì bị dính cứng. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được tia sạch ở phần dưới, vì tính chất rối rắm bởi những cụm cành lá ở phía trên. Tâu đại vương, tương tự y như thế những người nào là bậc Nhất Lai, có sự luyến ái, sân hận, si mê ở trạng thái giảm thiểu, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng, vận hành một cách nhẹ nhàng ở năm trường hợp, sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp ở các cảnh giới bậc trên. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch của tâm ở năm trường hợp. Đây là loại tâm thứ ba.

4. Ở đây, có loại tâm thứ tư này đạt được sự phân hạng. Tâu đại vương, những người nào là bậc Bất Lai, có năm sự ràng buộc ở phần dưới đã được dứt bỏ, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng, vận hành một cách nhẹ nhàng ở mười trường hợp,² sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp ở các cảnh giới bậc trên. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch của tâm ở mười trường hợp, vì tính chất chưa được dứt bỏ của các phiền não bậc trên. Tâu đại vương, giống như đối với cành tre đã được tia sạch các mắc ở mười lóng, còn bị rối rắm bởi những cụm cành lá ở phía trên, trong khi được lôi kéo thì di chuyển một cách nhẹ nhàng chỉ đến mười lóng, từ đó trở lên thì bị dính cứng. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được tia sạch ở phần dưới, vì tính chất rối rắm bởi những cụm cành lá ở phía trên. Tâu đại vương, tương tự y như thế những người nào là bậc Bất Lai, có năm sự ràng buộc ở phần dưới đã được dứt bỏ, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng, vận hành một cách nhẹ nhàng ở mười trường hợp, sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp ở các cảnh giới bậc trên. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch của tâm ở mười trường hợp, vì tính chất chưa được dứt bỏ của các phiền não bậc trên. Đây là loại tâm thứ tư.

¹ Năm trường hợp: Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham dục, và sân hận (ND).

² Mười trường hợp: Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật, và vô minh (ND).

5. Tatridaṃ pañcamaṃ cittaṃ vibhattimāpajjati. Ye te mahārāja arahanto khīnāsavā dhotamalā vantakilesā vusitavanto katakaraṇīyā ohitabhārā anuppattasadatthā parikkhīṇabhavasamaṃyojanā patta-paṭisambhidā sāvaka bhūmisu parisuddhā, tesam cittaṃ¹ sāvakavisaye lahukaṃ uppajjati, lahukaṃ pavattati, paccekabuddhabhūmisu garukaṃ uppajjati, dandhaṃ pavattati. Kiṃkaraṇā? Parisuddhattā sāvakavisaye, aparisuddhattā paccekabuddhavisaye. Yathā mahārāja vaṃsanāḷassa sabbapabbagaṇṭhiparisuddhassa ākaḍḍhiyantassa lahukaṃ hoti āgamaṃ adandhaṃ. Kiṃkaraṇā? Sabbapabbagaṇṭhiparisuddhattā agahanattā vaṃsassa. Evameva kho mahārāja ye te arahanto khīnāsavā dhotamalā vantakilesā vusitavanto katakaraṇīyā ohitabhārā anuppattasadatthā parikkhīṇabhavasamaṃyojanā patta-paṭisambhidā sāvaka bhūmisu parisuddhā, tesam taṃ cittaṃ sāvakavisaye lahukaṃ uppajjati, lahukaṃ pavattati, paccekabuddhabhūmisu garukaṃ uppajjati, dandhaṃ pavattati. Kiṃkaraṇā? Parisuddhattā sāvakavisaye, aparisuddhattā paccekabuddhavisaye. Idaṃ pañcamaṃ cittaṃ.

6. Tatridaṃ chaṭṭhaṃ cittaṃ vibhattimāpajjati. Ye te mahārāja paccekabuddhā sayambhuno anācariyakā ekacārino khaggavisāṇakappā sakavisaye parisuddhavimalacittā, tesam taṃ cittaṃ sakavisaye lahukaṃ uppajjati lahukaṃ pavattati, sabbaññūbuddhabhūmisu garukaṃ uppajjati dandhaṃ pavattati. Kiṃkaraṇā? Parisuddhattā sakavisaye, mahantattā sabbaññūbuddhavisayassa.

Yathā mahārāja puriso sakavisayaṃ parittaṃ nadiṃ rattimpi divā 'pi yadicchakaṃ asam bhito² otareyya, athāparato³ mahāsamuddaṃ gambhīraṃ vitthataṃ agādhamapāraṃ disvā bhāyeyya, dandhāyeyya, na visaheyya otarituṃ. Kiṃkaraṇā? Ciṇṇattā⁴ sakavisayassa, mahantattā ca mahāsamuddassa. Evameva kho mahārāja ye te pacceka-buddhā sayambhuno anācariyakā ekacārino khaggavisāṇakappā, sakavisaye parisuddhavimalacittā, tesam taṃ cittaṃ sakavisaye lahukaṃ uppajjati, lahukaṃ pavattati, sabbaññūbuddhabhūmisu garukaṃ uppajjati dandhaṃ pavattati. Kiṃkaraṇā? Parisuddhattā sakavisayassa,⁵ mahantattā sabbaññūbuddhavisayassa. Idaṃ chaṭṭhaṃ cittaṃ.

¹ tesam taṃ cittaṃ - Ma, PTS.

² acchambhito - Ma; asam bhito - PTS.

³ atha parato - Ma.

⁴ tiṇṇattā - Ma.

⁵ sakavisaye - Ma.

5. Ở đây, có loại tâm thứ năm này đạt được sự phân hạng. Tàu đại vương, những người nào là bậc A-la-hán, có các lậu hoặc đã được cạn kiệt, có các bợn nhơ đã được rửa sạch, có các phiền não đã được ói ra, đã được hoàn mãn, có các việc cần làm đã làm, có các gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của mình đã được đạt đến, có các sự trói buộc ở hữu đã được tiêu diệt, có các tuệ phân tích đã đạt, đã được trong sạch ở các cảnh giới của vị Thánh Văn, tâm của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng, vận hành một cách nhẹ nhàng ở phạm vi của vị Thánh Văn, sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp ở cảnh giới của vị Phật Độc Giác. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch ở phạm vi của vị Thánh Văn, vì tính chất chưa được trong sạch của tâm ở phạm vi của vị Phật Độc Giác. Tàu đại vương, giống như đối với cành tre đã được tía sạch các mắc ở tất cả các lóng, trong khi được lôi kéo thì di chuyển một cách nhẹ nhàng, không bị dính cứng. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được tía sạch ở tất cả các lóng, vì tính chất không còn bám víu của thân cây tre. Tàu đại vương, tương tự y như thế những người nào là bậc A-la-hán, có các lậu hoặc đã được cạn kiệt, có các bợn nhơ đã được rửa sạch, có các phiền não đã được ói ra, đã được hoàn mãn, có các việc cần làm đã làm, có các gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của bản thân đã được đạt đến, có các sự trói buộc ở hữu đã được tiêu diệt, có các tuệ phân tích đã đạt, đã được trong sạch ở các cảnh giới của vị Thánh Văn, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng, vận hành một cách nhẹ nhàng ở phạm vi của vị Thánh Văn, sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp ở cảnh giới của vị Phật Độc Giác. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch ở phạm vi của vị Thánh Văn, vì tính chất chưa được trong sạch của tâm ở phạm vi của vị Phật Độc Giác. Đây là loại tâm thứ năm.

6. Ở đây, có loại tâm thứ sáu này đạt được sự phân hạng. Tàu đại vương, những người nào là Phật Độc Giác, bậc tự chủ, không thầy, độc hành tự như sừng tê giác, có tâm đã được trong sạch không còn bợn nhơ ở phạm vi của mình, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng, vận hành một cách nhẹ nhàng ở phạm vi của mình, sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp ở cảnh giới của vị Phật Toàn Tri. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch ở phạm vi của mình, vì tính chất vĩ đại ở phạm vi của vị Phật Toàn Tri.

Tàu đại vương, giống như người nam có thể băng qua con sông nhỏ thuộc phạm vi của mình vào ban đêm lẫn ban ngày, theo như ước muốn, không bị hãi sợ, nhưng sau đó khi nhìn thấy đại dương sâu thẳm, mênh mông, không thể ước lượng, không có bờ bên kia, có thể hãi sợ, có thể ngần ngại, không dám vượt qua. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được quen thuộc ở phạm vi của mình, vì tính chất vĩ đại của đại dương. Tàu đại vương, tương tự y như thế những người nào là Phật Độc Giác, bậc tự chủ, không thầy, độc hành tự như sừng tê giác, có tâm đã được trong sạch không còn bợn nhơ ở phạm vi của mình, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng, vận hành một cách nhẹ nhàng ở phạm vi của mình, sanh lên một cách trì trệ, vận hành một cách chậm chạp ở cảnh giới của vị Phật Toàn Tri. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch ở phạm vi của mình, vì tính chất vĩ đại ở phạm vi của vị Phật Toàn Tri. Đây là loại tâm thứ sáu.

7. Tatridaṃ sattamaṃ cittaṃ vibhattimāpajjati. Ye te mahārāja sammāsambuddhā sabbañño dasabaladharā catuvesārajjavīsārādā aṭṭhārasahi buddhadhammehi samannāgatā anantajinā anāvaraṇañāṇā, tesam taṃ cittaṃ sabbattha lahukaṃ upajjati, lahukaṃ pavattati. Kiṃkāraṇā? Sabbatthaparisuddhattā. Api nu kho mahārāja nārācassa sudhotassa vimalassa niggaṇṭhissa sukhumadhārassa ajimhassa avaṅkassa akuṭilassa dalhacāpasamārūlhassa khomasukhume vā kappāsasukhume vā kambalasukhume vā balavanipātassa dandhāyitattaṃ vā laggattaṃ¹ vā hoti ”ti?

“Na hi bhante.”

“Kiṃkāraṇā?”

“Sukhumattā vatthānaṃ sudhotattā nārācassa nipātassa ca balavattā” ti.

“Evameva kho mahārāja ye te sammāsambuddhā sabbañño dasabaladharā catuvesārajjavīsārādā aṭṭhārasahi buddhadhammehi samannāgatā anantajinā anāvaraṇañāṇā, tesam taṃ cittaṃ sabbattha lahukaṃ uppajjati lahukaṃ pavattati. Kiṃkāraṇā? Sabbattha parisuddhattā. Idaṃ sattamaṃ cittaṃ.

8. Tatra mahārāja yamidaṃ² sabbaññūbuddhānaṃ cittaṃ, taṃ channampi cittānaṃ gaṇanaṃ atikkamitvā asaṅkheyyena³ guṇena parisuddhaṅca lahukaṅca. Yasmā ca bhagavato cittaṃ parisuddhaṅca lahukaṅca, tasmā mahārāja bhagavā yamakapāṭihīraṃ dasseti. Yamakapāṭihīre mahārāja ñātappaṃ ‘buddhānaṃ bhagavantānaṃ cittaṃ evaṃ lahuparivattan ’ti.

Na tattha sakkā uttarim kāraṇaṃ vattum. Te ’pi mahārāja pāṭihīrā sabbaññūbuddhānaṃ cittaṃ upādāya gaṇanampi saṅkhampi kalampi kalabhāgampi na upenti. Āvajjanapaṭibaddhaṃ mahārāja bhagavato sabbaññutañāṇaṃ āvajjetvā yadicchakaṃ jānāti. Yathā mahārāja puriso hatthe ṭhapitaṃ yaṃ kiñci dutiye hatthe ṭhapeyya, vivaṭena mukhena vācaṃ nicchāreyya, mukhagataṃ bhojanaṃ gileyya, ummīletvā vā nimīleyya, nimīletvā vā ummīleyya, sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, cirataraṃ etaṃ mahārāja, lahutaraṃ bhagavato sabbaññutañāṇaṃ, lahutaraṃ āvajjanaṃ. Āvajjitvā yadicchakaṃ jānāti. Āvajjanavikalāmattakena te⁴ tāvatā buddhā bhagavanto asabbañño nāma na hontī ”ti.⁵

9. “Āvajjanampi bhante nāgasena pariyesanāya kātappaṃ. Ingha maṃ tattha kāraṇena saññāpehī ”ti.

¹ lagganaṃ - Ma.

² yadidaṃ - Ma.

³ asaṅkheyyena - Ma.

⁴ na - Ma, PTS.

⁵ asabbañño nāma hontīti - Ma; asabbañño nāma [na] hontīti - PTS.

7. Ở đây, có loại tâm thứ bảy này đạt được sự phân hạng. Tàu đại vương, những người nào là Phật Chánh Đẳng Giác, đấng Toàn Tri, bậc năm giữ mười Lực, có sự tự tin ở bốn pháp tự tin, hội đủ mười tám pháp của vị Phật, là đấng Chiến Thắng vô biên, có trí không bị che lấp, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng, vận hành một cách nhẹ nhàng ở mọi nơi. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch ở mọi nơi. Tàu đại vương, phải chăng có sự vụng về hoặc sự vướng vúi của mũi tên sắt khéo được làm sạch sẽ, không bợn nhơ, không có mắc mứu, có thân mềm mại, ngay thẳng, không bị cong, không bị queo, được đặt lên cây cung vững chãi, được bắn ra bởi người có sức mạnh vào tấm vải gai mềm, lớp gòn mềm, tấm len mềm?”

“Thưa ngài, không có.”

“Vì lý do gì?”

“Vì tính chất mềm mại của những tấm vải, vì tính chất được làm sạch sẽ của mũi tên sắt, và tính chất mạnh mẽ của phát bắn ra.”

“Tàu đại vương, tương tự y như thế những người nào là Phật Chánh Đẳng Giác, đấng Toàn Tri, bậc năm giữ mười Lực, có sự tự tin ở bốn pháp tự tin, hội đủ mười tám pháp của vị Phật, là đấng Chiến Thắng vô biên, có trí không bị che lấp, tâm ấy của những người ấy sanh lên một cách nhẹ nhàng, vận hành một cách nhẹ nhàng ở mọi nơi. Vì lý do gì? Vì tính chất đã được trong sạch ở mọi nơi. Đây là loại tâm thứ bảy.

8. Tàu đại vương, ở đây tâm này của chư Phật Toàn Tri vượt trội sự tính đếm của luôn cả sáu loại tâm, được trong sạch và nhẹ nhàng với đức tính vô số kể. Và tàu đại vương, bởi vì tâm của đức Thế Tôn được trong sạch và nhẹ nhàng nên đức Thế Tôn mới phô diễn song thông. Tàu đại vương, về song thông nên được biết rằng: “Tâm của chư Phật Thế Tôn có sự chuyển dịch nhẹ nhàng như thế.”

Trong trường hợp ấy, không thể nào nói hơn nữa về lý do. Tàu đại vương, những loại thần thông có liên quan đến tâm của chư Phật Toàn Tri ấy đều không thể áp đặt phép đếm, phép tính, sự chia chẻ, và luôn cả sự tách phần. Tàu đại vương, trí Toàn Tri của đức Thế Tôn được gắn liền vào sự hướng tâm, sau khi hướng tâm thì biết được theo như ý muốn. Tàu đại vương, giống như người nam có thể đặt xuống ở bàn tay thứ nhì bất cứ vật gì đã được đặt xuống ở bàn tay (thứ nhất), có thể phát ra lời nói bằng miệng đã được mở ra, có thể nuốt vào thức ăn đã đưa vào miệng, có thể mở mắt ra rồi nhắm lại, hoặc có thể nhắm mắt lại rồi mở ra, có thể duỗi ra cánh tay đã được co lại, hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, việc ấy còn chậm hơn/ tàu đại vương, trí Toàn Tri của đức Thế Tôn là nhẹ nhàng hơn, sự hướng tâm là nhẹ nhàng hơn. Sau khi hướng tâm thì biết được theo như ý muốn. Dầu cho không có sự hướng tâm, chư Phật Thế Tôn ấy vẫn không gọi là không có Toàn Tri”

9. “Thưa ngài Nāgasena, sự hướng tâm là được thực hiện do sự suy tâm, vậy thì ngài hãy giải thích cho trẫm về lý do của trường hợp ấy.”

“Yathā mahārāja purisassa aḍḍhassa mahaddhanassa mahābhogassa pahūtajātarūparajatavittūpakaraṇassa¹ pahūtadhanadhañṇassa sāli-vīhi-yava-taṇḍula-tila-mugga-māsa-pubbaṇṇāparaṇṇa-sappi-tela-navanīta-khīra-dadhi-madhu-guḷa-phāṇitā ca khalopi-kumbhi-piṭhara-koṭṭha-bhājana-gatā bhaveyyuṃ, tassa ca purisassa pāhunako āgaccheyya bhattāraho bhattābhikaṅkhī, tassa ca gehe yaṃ raddhaṃ² bhojanaṃ taṃ pariniṭṭhitaṃ bhaveyya, kumbhito taṇḍule nīharitvā bhojanaṃ randheyya, api nu kho so mahārāja puriso tāvatakena bhojanavekallamattakena adhano nāma kapaṇo nāma bhaveyyā ”ti?

“Na hi bhante. Cakkavattirañño ghare ’pi bhante akāle bhojanavekallaṃ hoti, kimaṅgapana³ gahapatikassā ”ti.

“Evameva kho mahārāja tathāgatassa āvajjanavikalāmattakaṃ sabbaññutaññaṃ, āvajjetvā yadicchakaṃ jānāti.

10. Yathā pana mahārāja rukkho assa phalito onatavinato piṇḍibhāra-bharito, na kiñci tattha patitaṃ phalaṃ bhaveyya. Api nu kho so mahārāja rukkho tāvatakena patitaphalavekallamattakena aphaḷo nāma bhaveyyā ”ti?

“Na hi bhante. Patanapaṭibaddhāni tāni rukkhaphalāni. Patite yadicchakaṃ labhatī ”ti.

“Evameva kho mahārāja tathāgatassa āvajjanapaṭibaddhaṃ sabbaññutaññaṃ, āvajjetvā yadicchakaṃ jānāti ”ti.

“Bhante nāgasena, āvajjetvā⁴ buddho yadicchakaṃ jānāti ”ti?

“Āma mahārāja, bhagavā āvajjetvā āvajjetvā⁵ yadicchakaṃ jānāti. Yathā mahārāja cakkavattī rājā yadā cakkaratanaṃ sarati ’upetu me cakkaratanaṃ ’ti, sarite sarite cakkaratanaṃ upeti,⁶ evameva kho mahārāja tathāgato āvajjetvā āvajjetvā yadicchakaṃ jānāti ”ti.

“Daḷhaṃ bhante nāgasena kāraṇaṃ. Buddho sabbaññū sampaṭicchāma buddho sabbaññū ”ti.

Buddhassa bhagavato sabbaññūbhāvapañho dutiyo.

¹ pahūtajātarūparajatassa pahūtavittūpakaraṇassa - Ma.

² randhaṃ - Ma, PTS.

³ kiṃ pana - Ma, PTS.

⁴ āvajjetvā āvajjetvā - Ma; āvajjitvā āvajjitvā - PTS.

⁵ āvajjitvā āvajjitvā - PTS, evaṃ sabbattha.

⁶ sarite cakkaratanaṃ upeti - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, giống như người giàu thể có nhiều tài sản, có nhiều của cải, có đôi dào vàng bạc và vật sở hữu dự phòng, có đôi dào tài sản và ngũ cốc là gạo thơm, thóc, lúa mạch, gạo xay, mè, đậu *mugga*, đậu *māsa*, các loại hạt chưa chế biến hoặc các loại khác nữa, bơ lỏng, dầu ăn, bơ đặc, sữa tươi, sữa đông, mật ong, mật đường, và đường mía được chứa ở bình, chum, lu, hũ, chậu, và có người khách, là người xứng đáng để mời ăn và có sự mong mỏi về bữa ăn, đi đến với người ấy, nhưng tại nhà của người ấy thức ăn nấu chín đã hết sạch thì có thể đem gạo từ chum lại rồi nấu chín. Tâu đại vương, phải chăng do sự việc thiếu hụt thức ăn trong chốc lát mà người ấy trở thành người không có tài sản và nghèo khó?”

“Thưa ngài, không đúng. Thưa ngài, ngay cả ở nhà của đức Chuyển Luân Vương cũng có sự thiếu hụt thức ăn vào lúc không đúng thời điểm, thì có điều gì đối với gia chủ.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế là trí Toàn Tri của đức Như Lai trong trường hợp không có sự hướng tâm, sau khi hướng tâm thì biết được theo như ý muốn.”

10. Tâu đại vương, hơn nữa giống như cây cối thì có thể kết trái, bị oằn xuống, bị uốn cong, bị mang nặng trĩu bởi những chùm trái, và không có trái nào bị rơi rụng ở tại nơi ấy. Tâu đại vương, phải chăng do sự việc không có trái cây rơi rụng trong chốc lát mà cây ấy trở thành không có trái cây?”

“Thưa ngài, không đúng. Những trái cây ấy được gắn liền với sự rơi rụng. Khi được rơi rụng thì đạt được theo như ý muốn.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế là trí Toàn Tri của đức Như Lai trong trường hợp không có sự hướng tâm, sau khi hướng tâm thì biết được theo như ý muốn.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải sau khi hướng tâm thì đức Phật biết theo như ý muốn?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đức Thế Tôn sau khi lần lượt hướng tâm thì biết được theo như ý muốn. Tâu đại vương, giống như đức Chuyển Luân Vương khi nào nhớ đến bánh xe báu (khởi ý rằng): ‘Bánh xe báu hãy đến với ta,’ trong khi nhớ đi nhớ lại thì bánh xe báu hiện đến. Tâu đại vương, tương tự y như thế, đức Như Lai sau khi lần lượt hướng tâm thì biết được theo như ý muốn.”

“Thưa ngài Nāgasena, lý do là vững chắc. Đức Phật là đấng Toàn Tri. Chúng tôi chấp nhận đức Phật là đấng Toàn Tri.”

Câu hỏi về bản thể Toàn Tri của đức Phật Thế Tôn là thứ nhì.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

3. DEVADATTAPABBAJJĀPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, devadatto kena pabbājito ”ti?

“Chayime mahārāja khattiyakumārā bhaddiyo ca anuruddho ca ānando ca bhagu ca kimbilo¹ ca devadatto ca upālikappakasattamo abhisambuddhe satthari sakyakulānandajanane bhagavantam anupabbajantā nikkhamimsu. Te bhagavā pabbājesī ”ti.

“Nanu bhante devadattena pabbajitvā saṅgho bhinno ”ti?

“Āma mahārāja, devadattena pabbajitvā saṅgho bhinno. Na gihī saṅgham bhindati, na bhikkhuṇī, na sikkhamānā, na sāmaṇero, na sāmaṇerī saṅgham bhindati. Bhikkhu pakatatto samānasamvāsako samānasīmāyam t̥hito saṅgham bhindatī ”ti.

2. “Saṅghabhedako bhante puggalo kiṃ kammaṃ phusatī ”ti?

“Kappaṭṭhitikaṃ mahārāja kammaṃ phusatī ”ti.

“Kimpana bhante nāgasena buddho jānāti ‘devadatto pabbajitvā saṅgham bhindissati, saṅgham bhinditvā kappaṃ niraye paccissatī ’”ti?

“Āma mahārāja, tathāgato jānāti ‘devadatto pabbajitvā saṅgham bhindissati, saṅgham bhinditvā kappaṃ niraye paccissatī ”ti.

“Yadi bhante nāgasena buddho jānāti ‘devadatto pabbajitvā saṅgham bhindissati, saṅgham bhinditvā kappaṃ niraye paccissatī ’ti, tena hi bhante nāgasena, ‘buddho kāruṇiko anukampako hitesī sabbasattānaṃ ahitamapanetvā hitamūpadahatī ’ti yaṃ vacanaṃ, tammicchā. Yadi taṃ ajānitvā pabbājesi, tena hi buddho asabbaññū. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānupatto vijāṭehi etaṃ mahājaṭam. Bhinda parappavādam. Anāgate addhāne tayā sadisā buddhimanto bhikkhū dullabhā bhavissanti. Ettha tava balaṃ pakāsehī ”ti.

¹ kimilo - Ma.

3. CÂU HỎI VỀ SỰ XUẤT GIA CỦA DEVADATTA

1. “Thưa ngài Nāgasena, do vị nào mà Devadatta đã được xuất gia?”

“Tâu đại vương, sáu vương tử dòng Sát-đế-ly này là Bhaddiya, Anuruddha, Ānanda, Bhagu, Kimbila, Devadatta, và người thợ cạo Upāli là thứ bảy. Khi bậc Đạo Sư đã đắc thành Chánh Đẳng Giác, trong việc đem lại nỗi vui mừng cho dòng họ Sakya những vị ấy đã ra đi xuất gia theo đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã cho những vị ấy xuất gia.”

“Thưa ngài, có phải Devadatta sau khi xuất gia đã chia rẽ hội chúng?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Devadatta sau khi xuất gia đã chia rẽ hội chúng. Không phải người tại gia chia rẽ hội chúng, không phải tỳ khưu ni, không phải vị ni tu tập sự, không phải vị sa di, không phải vị sa di ni chia rẽ hội chúng. Vị tỳ khưu bình thường, cùng chung sự đồng cộng trú, đứng cùng chung ranh giới, chia rẽ hội chúng.”

2. “Thưa ngài, người là kẻ chia rẽ hội chúng phạm vào nghiệp gì?”

“Tâu đại vương, phạm vào nghiệp liên quan đến việc chịu đựng một kiếp.”

“Thưa ngài Nāgasena, vậy có phải đức Phật biết rằng: ‘Devadatta sau khi xuất gia sẽ chia rẽ hội chúng, sau khi chia rẽ hội chúng thì sẽ bị nung nấu ở địa ngục một kiếp?’”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đức Như Lai biết rằng: ‘Devadatta sau khi xuất gia sẽ chia rẽ hội chúng, sau khi chia rẽ hội chúng thì sẽ bị nung nấu ở địa ngục một kiếp.’”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Phật biết rằng: ‘Devadatta sau khi xuất gia sẽ chia rẽ hội chúng, sau khi chia rẽ hội chúng thì sẽ bị nung nấu ở địa ngục một kiếp,’ thưa ngài Nāgasena, như thế thì điều nói rằng: ‘Đức Phật, đấng Bi Mẫn, bậc Thương Xót, vị tâm cầu lợi ích, sau khi xua đi điều bất lợi thì đem đến điều lợi ích cho tất cả chúng sanh’ là sai trái. Nếu Ngài không biết điều ấy rồi đã cho xuất gia, như thế thì đức Phật là không Toàn Tri. Câu hỏi này có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài, xin ngài hãy tháo gỡ mối rối to lớn này, hãy đánh đổ học thuyết của những kẻ khác. Trong ngày vị lai xa xăm những vị tỳ khưu có sự giác ngộ tương đương ngài sẽ khó đạt được. Trong trường hợp này, xin ngài hãy bày tỏ năng lực của ngài.”

“Kāruṇiko mahārāja bhagavā sabbaññū ca. Kāruṇṇena mahārāja bhagavā sabbaññutaññaṇena devadattassa gatiṃ olokeno addasa ‘devadattaṃ aparāpariyakammaṃ¹ āyūhitvā anekāni kappakoṭisatasahassāni nirayena nirayaṃ vinipātena vinipātaṃ gacchantam. Taṃ bhagavā sabbaññutaññaṇena jānitvā ‘imassa aparīyantakataṃ kammaṃ mama sāsane pabbajitassa pariyaṅtakataṃ bhavissati. Purimaṃ upādāya pariyaṅtakataṃ dukkhaṃ bhavissati. Apabbajito ‘pi ayaṃ moghapuriso kappatṭhiyameva kammaṃ āyūhissati ‘ti kāruṇṇena devadattaṃ pabbājesi”ti.

“Tena hi bhante nāgasena buddho vadhitvā telena makkheti, papāte pātetvā hatthaṃ deti, māretvā jīvitaṃ pariyesati. Yaṃ so paṭhamaṃ dukkhaṃ datvā pacchā sukhaṃ upadahati”ti.

“Vadhethi ‘pi mahārāja tathāgato sattānaṃ hitavasena, pātetī ‘pi sattānaṃ hitavasena, māretī ‘pi sattānaṃ hitavasena. Vadhitvā ‘pi mahārāja tathāgato sattānaṃ hitameva upadahati. Pātetvā ‘pi sattānaṃ hitameva upadahati. Māretvā ‘pi sattānaṃ hitameva upadahati. Yathā mahārāja mātāpitaro nāma vadhitvā ‘pi pātayitvā ‘pi puttānaṃ hitameva upadahanti, evameva kho mahārāja tathāgato vadhethi ‘pi sattānaṃ hitavasena, pātetī ‘pi sattānaṃ hitavasena, māretī ‘pi sattānaṃ hitavasena. Vadhitvā ‘pi mahārāja tathāgato sattānaṃ hitameva upadahati pātetvā ‘pi sattānaṃ hitameva upadahati māretvā ‘pi sattānaṃ hitameva upadahati. Yena yena yogena sattānaṃ guṇavaḍḍhi hoti, tena tena yogena sabbasattānaṃ hitameva upadahati. Sace mahārāja devadattaṃ na pabbājeyya,² gihībhūto samāno nirayaṃvattikaṃ bahuṃ pāpakammaṃ katvā anekāni kappakoṭisatasahassāni nirayena nirayaṃ vinipātena vinipātaṃ gacchanta bahuṃ dukkhaṃ vediyissati. Taṃ bhagavā jānamāno kāruṇṇena devadattaṃ pabbājesi ‘mama sāsane pabbajitassa dukkhaṃ pariyaṅtakataṃ bhavissati ‘ti. Kāruṇṇena garukaṃ dukkhaṃ lahukaṃ akāsi.

Yathā vā mahārāja dhana-yasa-siri-ñāti-balena balavā puriso attano ñātiṃ vā mittam vā rañña³ garukaṃ daṇḍam dhārentam disvā⁴ attano bahuvissatthabhāvena samatthātāya tassa garukaṃ daṇḍam lahukaṃ kāreti,⁵ evameva kho mahārāja bhagavā bahūni kappakoṭisatasahassāni dukkhaṃ vediyamānaṃ devadattaṃ pabbājetvā silasamādhīpaññāvīmuttibala-samatthabhāvena garukaṃ dukkhaṃ lahukaṃ akāsi.

¹ āpāyikaṃ kammaṃ - Ma.

² devadatto na pabbājeyya - Ma; devadatto na pabbajeyya - PTS.

³ rañña - Ma, PTS.

⁴ disvā - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

⁵ akāsi - Ma.

“Tâu đại vương, đức Thế Tôn là bậc Đại Bi và là đấng Toàn Tri. Tâu đại vương, đức Thế Tôn, trong lúc xem xét cảnh giới tái sinh của Devadatta với lòng bi mẫn và trí Toàn Tri, đã nhìn thấy Devadatta sau khi tích lũy nghiệp đưa đến trôi nổi luân hồi từ địa ngục đến địa ngục, từ đọa xứ đến đọa xứ trong nhiều trăm ngàn *koṭi* kiếp. Đức Thế Tôn, sau khi biết được điều ấy bằng trí Toàn Tri rằng: ‘Nghiệp đã được làm không có giới hạn của người này, nếu được xuất gia trong Giáo Pháp của Ta, sẽ trở thành có giới hạn. Khổ liên quan đến việc trước sẽ trở thành có giới hạn. Còn không được xuất gia thì kẻ rồ dại này sẽ tích lũy nghiệp kéo dài trọn kiếp,’ vì lòng bi mẫn Ngài đã cho Devadatta xuất gia.”

“Thưa ngài Nāgasena, như thế thì đức Phật gây tổn thương rồi thoa dầu, làm rơi xuống vực thẳm rồi đưa tay (kéo lên), làm cho chết rồi tìm kiếm mạng sống, là việc Ngài ban cho sự khổ đau trước rồi đem lại sự an lạc sau.”

“Tâu đại vương, đức Như Lai đâu có gây tổn thương cũng vì lợi ích cho chúng sanh, đâu có làm rơi xuống cũng vì lợi ích cho chúng sanh, đâu có làm cho chết cũng vì lợi ích cho chúng sanh. Tâu đại vương, đức Như Lai gây tổn thương rồi đem lại lợi ích cho chúng sanh, làm rơi xuống rồi đem lại lợi ích cho chúng sanh, làm cho chết rồi đem lại lợi ích cho chúng sanh. Tâu đại vương, giống như mẹ cha gây tổn thương, làm rơi xuống, rồi đem lại lợi ích cho những người con, tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai gây tổn thương cũng vì lợi ích cho chúng sanh, làm rơi xuống cũng vì lợi ích cho chúng sanh, làm cho chết cũng vì lợi ích cho chúng sanh. Tâu đại vương, đức Như Lai gây tổn thương rồi đem lại lợi ích cho chúng sanh, làm rơi xuống rồi đem lại lợi ích cho chúng sanh, làm cho chết rồi đem lại lợi ích cho chúng sanh. Với bất cứ cách thức nào có sự tăng trưởng các đức hạnh cho chúng sanh thì Ngài đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh bằng cách thức ấy. Tâu đại vương, nếu đức Như Lai không cho Devadatta xuất gia thì Devadatta trong khi là người tại gia sẽ làm nhiều nghiệp ác dẫn đến địa ngục, trong khi trôi nổi từ địa ngục đến địa ngục, từ đọa xứ đến đọa xứ trong nhiều trăm ngàn *koṭi* kiếp sẽ cảm thọ nhiều khổ đau. Đức Thế Tôn, trong khi biết được điều ấy, vì lòng bi mẫn đã cho Devadatta xuất gia (nghĩ rằng): ‘Đối với người đã được xuất gia trong Giáo Pháp của Ta thì khổ đau sẽ trở thành có giới hạn.’ Vì lòng bi mẫn mà Ngài đã làm vơi nhẹ nỗi khổ đau trầm trọng.

Tâu đại vương, hơn nữa giống như người đàn ông có năng lực, nhờ vào năng lực về tài sản, tiếng tăm, danh vọng, và sự thân thiết, sau khi nhìn thấy bà con hoặc bạn bè của mình đang chịu hình phạt nặng nề của đức vua, liền làm vơi nhẹ nỗi khổ đau trầm trọng của người ấy nhờ vào điều kiện có nhiều sự thân thiết và khả năng của bản thân, tâu đại vương tương tự như thế ấy đức Thế Tôn sau khi cho Devadatta—là người sẽ bị cảm thọ khổ đau nhiều trăm ngàn *koṭi* kiếp—xuất gia đã làm vơi nhẹ nỗi khổ đau trầm trọng nhờ vào điều kiện về năng lực và khả năng của giới định tuệ và giải thoát.

Yathā vā pana mahārāja kusalo bhisakko sallakatto garukaṃ vyādhiṃ¹ balavosadhabalena lahukaṃ karoti, evameva kho mahārāja bahūni kappakoṭisatasahassāni dukkhaṃ vediyamānaṃ devadattaṃ bhagavā yogaññutāya² pabbājetvā kāruññabalo patthaddhadhammosadhabalena garukaṃ dukkhaṃ lahukaṃ akāsi. Api nu kho so mahārāja bhagavā bahuvedaniyaṃ devadattaṃ appavedaniyaṃ karonto kiñci apuññaṃ āpajjeyyā ”ti?

“Na kiñci bhante apuññaṃ āpajjeyya antamaso gaddūhanamattampī ”ti.

“Idampi³ kho tvaṃ mahārāja kāraṇaṃ atthato sampaticcha, yena kāraṇena bhagavā devadattaṃ pabbājesi.

Aparampi mahārāja uttarim kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena bhagavā devadattaṃ pabbājesi. Yathā mahārāja coraṃ āgucārim gahetvā rañño dasseyyūṃ: ‘Ayaṃ te deva⁴ cora āgucārī imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ paṇehi ’ti, tamenam rājā evaṃ vadeyya: ‘Tena hi bhāṇe imaṃ coraṃ bahinagaraṃ nīharitvā āghātane sīsaṃ chindathā ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho te rañño paṭissutvā taṃ bahinagaraṃ nīharitvā āghātanaṃ nayeyyūṃ. Tamenam passeyya kocideva puriso rañño santikā laddhavarō laddhayasādhanabhogo ādeyyavacano balavicchitakārī. So tassa kāruññaṃ katvā te purise evaṃ vadeyya: ‘Alaṃ bho! Kiṃ tumhākaṃ imassa sīsacchedanena? Tena hi bho imassa hatthaṃ vā pādaṃ vā chinditvā jīvitaṃ rakkhatha. Ahametassa kāraṇā rañño santike paṭivacanaṃ karissāmī ’ti. Te tassa balavato vacanena tassa corassa hatthaṃ vā pādaṃ vā chinditvā jīvitaṃ rakkheyūṃ. Api nu kho so mahārāja puriso evaṃkārī tassa corassa kiccakārī assā ”ti?

“Jīvitadāyako so bhante puriso corassa jīvite dinne kiṃ tassa akataṃ nāma atthī ”ti?

“Yā pana tassa⁵ hatthapādacchedane vedanā, so tāya vedanāya kiñci apuññaṃ āpajjeyyā ”ti?

“Attanā⁶ katena so bhante cora dukkhaṃ vedanaṃ⁷ vediyati. Jīvitadāyako pana puriso na kiñci apuññaṃ āpajjeyyā ”ti.

¹ rogaṃ - Ma.

² rogaññutāya - Ma.

³ imampi - Ma, PTS.

⁴ ayaṃ kho deva - Ma.

⁵ tassa - itisaddo Machasaṃ potthake na dissate.

⁶ attano - Ma.

⁷ dukkhavedanaṃ - Ma.

Tâu đại vương, hơn nữa giống như người thầy thuốc phẫu thuật thiện xảo nhờ vào năng lực của phương thuốc mạnh làm vơi nhẹ căn bệnh trầm trọng, tâu đại vương tương tự như thế ấy đức Thế Tôn, là vị có năng lực về lòng bi mẫn, với sự hiểu biết về tu tập, sau khi cho Devadatta—là người sẽ bị cảm thọ khổ đau nhiều trăm ngàn *koṭi* kiếp—xuất gia đã làm vơi nhẹ nỗi khổ đau trầm trọng nhờ vào năng lực của phương thuốc cứng rắn của Giáo Pháp. Tâu đại vương, phải chăng đức Thế Tôn ấy, trong khi làm cho Devadatta đáng lẽ bị nhiều cảm thọ (khổ) chỉ còn ít cảm thọ (khổ), lại tạo ra điều vô phước nào đó?”

“Thưa ngài, không tạo ra điều vô phước nào, đâu chỉ là chút ít khuấy động.”

“Tâu đại vương, ngài hãy chấp nhận lý do này theo ý nghĩa mà với lý do ấy đức Thế Tôn đã cho Devadatta xuất gia.

Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do này đức Thế Tôn đã cho Devadatta xuất gia. Tâu đại vương, giống như những người bắt được kẻ trộm phạm tội thì trình lên đức vua rằng: ‘Tâu bệ hạ, kẻ trộm phạm tội này là thuộc về bệ hạ. Đối với kẻ này, xin bệ hạ hãy ra lệnh hành phạt mà bệ hạ muốn. Đứa vua có thể nói về kẻ ấy như vậy: ‘Này các khanh, như thế thì hãy đưa kẻ trộm này ra ngoại thành rồi chém đầu ở bãi hành quyết.’ ‘Tâu bệ hạ, xin vâng.’ Vâng lệnh đức vua, những người ấy đã đưa kẻ ấy ra ngoại thành rồi dẫn đến bãi hành quyết. Một người đàn ông nào đó, là người đã đạt được ân huệ từ đức vua, đã đạt được danh tiếng, tài sản, của cải, có lời nói được chấp nhận, có năng lực, có hành động theo ý thích, nhìn thấy kẻ ấy. Người ấy, khởi tâm bi mẫn đến kẻ trộm ấy, nên đã nói với những người ấy như vậy: ‘Này các ông, thôi đi. Các ông được gì với việc chặt đầu của người này? Này các ông, chính vì điều ấy các ông hãy chặt tay hoặc bàn chân của người này và hãy duy trì mạng sống cho gã. Ta sẽ trình tâu đến đức vua lý do của việc này.’ Những người ấy, do lời nói của người có năng lực ấy, có thể chặt tay hoặc bàn chân của kẻ trộm ấy và duy trì mạng sống cho gã. Tâu đại vương, phải chăng người đàn ông ấy, với hành động như vậy, là có thể hiện trách nhiệm đối với kẻ trộm ấy?”

“Thưa ngài, người đàn ông ấy là người ban cho mạng sống đến kẻ trộm. Khi mạng sống đã được ban đến gã, thì có điều gì gọi là đã không được làm cho kẻ ấy?”

“Tuy nhiên, về cảm thọ trong việc chặt tay chân của kẻ ấy, không lẽ người ấy không tạo ra điều vô phước nào trong cái cảm thọ ấy?”

“Thưa ngài, kẻ trộm ấy cảm nhận cảm thọ khổ đau do việc đã làm của mình. Còn người đàn ông, là người ban cho mạng sống, không tạo ra điều vô phước nào cả.”

“Evameva kho mahārāja bhagavā kāruṇṇena devadattaṃ pabbājesi ‘mama sāsane pabbajitassa dukkhaṃ pariyantakataṃ bhavissatī ”ti. Pariyantakatañca mahārāja devadattassa dukkhaṃ. Devadatto mahārāja maraṇakāle-

*“Imehi aṭṭhīhi tamaggapuggalaṃ
devātidevaṃ naradammaśārathīṃ
samantacakkhuṃ satapuññalakkhaṇaṃ
pāṇehi buddhaṃ saraṇaṃ upemī ”ti.*

Pāṇupetaṃ saraṇamagamāsi. Devadatto mahārāja chakoṭṭhāse kate kappe atikkante paṭhamakoṭṭhāse saṅghaṃ bhindi. Pañcakoṭṭhāse niraye paccitvā tato muccitvā aṭṭhissaro nāma paccekabuddho bhavissati. Api nu kho so mahārāja bhagavā evaṃkāri devadattassa kiccakāri assā ”ti?

“Sabbadado bhante nāgasena tathāgato devadattassa, yaṃ tathāgato devadattaṃ paccekabodhiṃ pāpessati. Kiṃ tathāgatena devadattassa akataṃ nāma atthī ”ti.

“Yaṃ pana mahārāja devadatto saṅghaṃ bhinditvā niraye dukkhaṃ vedanaṃ vediyati, api nu kho mahārāja bhagavā tatonidānaṃ kiñci apuññaṃ āpajjeyyā ”ti?

“Na hi bhante. Attanā katena bhante devadatto kappam niraye paccati. Dukkhapariyantakārako satthā na kiñci apuññaṃ āpajjati ”ti.

“Imampi kho tvam mahārāja kāraṇaṃ atthato sampaticcha, yena kāraṇena bhagavā devadattaṃ pabbājesi. Aparampi mahārāja uttarīṃ kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena bhagavā devadattaṃ pabbājesi. Yathā mahārāja kusalo bhisakko sallakatto vātapitta-semha-sannipāta-utupariṇāma-visamaparihāra-opakkamiko-pakkantaṃ pūti-kuṇapa-dug-gandhābhissannaṃ antosallaṃ susiragataṃ pubbaruhirasampuṇṇaṃ vaṇaṃ vūpasamento vaṇamukhaṃ kakkhalatikhiṇakhārakaṭukena bhesajjena anulimpati paripaccanāya paripaccitvā mudubhāvamupagataṃ satthena vikantayitvā dahati salākāya. Daḍḍhe khāralavaṇaṃ deti bhesajjenānulimpati vaṇarūhaṇāya, vyādhitassa sotthibhāvamanuppattiyā. Api nu kho so mahārāja bhisakko sallakatto ahitacitto bhesajjenānulimpati, satthena vikanteti, dahati salākāya, khāralavaṇaṃ deti ”ti?

“Na hi bhante, hitacitto sotthikāmo tāni kiriyāni karotī ”ti.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn đã cho Devadatta xuất gia (nghĩ rằng): ‘Đối với người đã được xuất gia trong Giáo Pháp của Ta thì khổ đau sẽ trở thành có giới hạn.’ Tâu đại vương, và khổ đau của Devadatta trở thành có giới hạn. Tâu đại vương, Devadatta vào thời điểm chết, đã đi đến việc nương nhờ khi còn sống (nói rằng):

Với những khúc xương này, với các sanh mạng, tôi đi đến nương nhờ đức Phật, nhân vật cao cả ấy, vị Trời vượt trội các vị Trời, đấng Điều Ngự Trượng Phu, bậc nhìn thấy toàn diện, có đặc điểm của trăm phước báu.

Tâu đại vương, trong kiếp (trái đất) gồm sáu, thì Devadatta đã chia rẽ hội chúng khi giai đoạn thứ nhất đã trôi qua, sau khi bị nung nấu trong năm giai đoạn còn lại rồi từ đó sẽ được giải thoát, và sẽ trở thành vị Độc Giác Phật tên Aṭṭhissara. Tâu đại vương, phải chăng đức Thế Tôn, với hành động như vậy, là có thể hiện trách nhiệm đối với Devadatta?”

“Thưa ngài Nāgasena, đối với Devadatta đức Như Lai là vị ban bố tất cả, là việc đức Như Lai sẽ khiến cho Devadatta đạt được quả vị Độc Giác Phật. Còn có điều gì đã không được làm bởi đức Như Lai đến Devadatta?”

“Tâu đại vương, và lại việc Devadatta sau khi chia rẽ hội chúng rồi cảm thọ khổ đau ở địa ngục, tâu đại vương, phải chăng đức Thế Tôn do nhân ấy có thể tạo ra điều vô phước nào đó?”

“Thưa ngài, không đúng. Thưa ngài, Devadatta bị nung nấu ở địa ngục một kiếp do việc đã làm bởi bản thân. Bậc Đạo Sư, là người đã làm cho khổ đau trở thành có giới hạn, không tạo ra điều vô phước nào.”

“Tâu đại vương, ngài hãy chấp nhận lý do này theo ý nghĩa mà với lý do ấy đức Thế Tôn đã cho Devadatta xuất gia. Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do này đức Thế Tôn đã cho Devadatta xuất gia. Tâu đại vương, giống như người thầy thuốc phẫu thuật thiện xảo, trong khi làm êm dịu vết thương bị tác động dữ dội bởi gió, mật, đàm đã tụ hội lại, bởi sự thay đổi của thời tiết, bởi sự chăm nom không đều đặn, bị xông lên mùi hôi thối của tử thi ô ứ, có mũi nhọn bên trong tạo thành lỗ hổng, bị ngập đầy máu ứ, đành phải bôi miệng của vết thương bằng loại thuốc sần sùi, xót xa, nhức nhối, đau đớn. Sau khi làm chín muối (vết thương) bằng cách thức làm cho chín muối, rồi mổ vết thương đã được đạt đến trạng thái mềm mỏng bằng dao, sau đó nung nóng với cái thanh đẹp, rồi cho chất sát trùng vào vết thương ở chỗ đã được nung nóng, sau đó bôi thuốc để làm lạnh vết thương nhằm đạt đến trạng thái tốt lành cho người bị bệnh. Tâu đại vương, phải chăng người thầy thuốc phẫu thuật ấy có tâm không tốt nên mới bôi thuốc, mổ ra bằng dao, đốt nóng với cái thanh đẹp, rồi cho chất sát trùng vào vết thương?”

“Thưa ngài, không đúng. Người thầy thuốc có tâm tốt, có lòng mong mọi điều tốt lành, nên mới làm những hành động ấy.”

“Yā panassa bhesajjakiriyākaraṇena uppannā dukkhavedanā, tatonidānaṃ so bhisakko sallakatto kiñci apuññaṃ āpajjeyyā ”ti?

“Hitacitto bhante sotthikāmo bhisakko sallakatto tāni kiriyāni karoti. Kiṃ so tatonidānaṃ apuññaṃ āpajjeyyā? Saggamī so bhante bhisakko sallakatto ”ti.

“Evameva kho mahārāja bhagavā kāruññaena devadattaṃ pabbājesi dukkhaparimuttiyā. Aparampi mahārāja uttariṃ kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena bhagavā devadattaṃ pabbājesi. Yathā mahārāja puriso kaṇṭakena viddho assa, athaññataro puriso tassa hitakāmo sotthikāmo tiṇhena kaṇṭakena vā satthamukhena vā samantā¹ chinditvā paggharantena lohiteṇa taṃ kaṇṭakaṃ nīhareyya, api nu kho so mahārāja puriso ahitakāmo taṃ kaṇṭakaṃ nīharatī ”ti?

“Na hi bhante, hitakāmo so bhante puriso sotthikāmo kaṇṭakaṃ² nīharatī. Sace so bhante puriso taṃ kaṇṭakaṃ na nīhareyya, maraṇaṃ vā so tena pāpuṇeyya maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ ”ti.

“Evameva kho mahārāja tathāgato kāruññaena devadattaṃ pabbājesi dukkhaparimuttiyā. Sace mahārāja bhagavā devadattaṃ na pabbājeyyā, kappakoṭṭisatasahassampi devadatto bhavaparamparāya niraye pacceyyā ”ti.

“Anusotagāmiṃ bhante nāgasena devadattaṃ panthe paṭipādesi. Papāte patitassa devadattassa paṭiṭṭhaṃ adāsi.³ Visamagataṃ devadattaṃ tathāgato samaṃ āropesi. Ime ca bhante nāgasena hetū imāni ca kāraṇāni na sakkā aññaena dassetuṃ⁴ aññaṭṭra tvādisena buddhimatā ”ti.

Devadattapabbajjāpañho tatiyo.

¹ samantato - Ma.

² taṃ kaṇṭakaṃ - Ma, PTS.

³ anusotagāmiṃ bhante nāgasena devadattaṃ tathāgato paṭisotaṃ pāpesi, vipantha-paṭipannaṃ devadattaṃ panthe paṭipādesi - Ma, PTS.

⁴ sandassetuṃ - Ma.

“Vậy thì các cảm thọ khổ đau nào đã sanh lên do hành động việc làm và thuốc men đối với người ấy, do nhân ấy người thầy thuốc phẫu thuật ấy có tạo ra điều vô phước nào không?”

“Thưa ngài, người thầy thuốc phẫu thuật có tâm tốt, có lòng mong mọi điều tốt lành, nên mới làm những hành động ấy. Làm sao người ấy, do nhân ấy, lại có thể tạo ra điều vô phước? Thưa ngài, người thầy thuốc phẫu thuật ấy là người sanh về cõi trời.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn đã cho Devadatta xuất gia nhằm thoát khỏi khổ đau. Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do này đức Thế Tôn đã cho Devadatta xuất gia. Tâu đại vương, giống như một người nam bị đâm bởi cây gai, rồi một người nam khác có tâm tốt, có lòng mong mọi điều tốt lành, mới cắt xung quanh (vết thương) bằng cây gai nhọn hoặc bằng mũi dao, rồi lấy cây gai ấy ra nhờ vào lượng máu đang bị phun ra, tâu đại vương, phải chăng người nam ấy có tâm không tốt nên mới lấy cây gai ấy ra?”

“Thưa ngài, không đúng. Người nam ấy có tâm tốt, có lòng mong mọi điều tốt lành, nên mới lấy cây gai ấy ra. Thưa ngài, nếu người nam ấy không lấy cây gai ấy ra, do điều ấy người kia có thể gánh chịu sự chết hoặc khổ đau gần như chết.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai vì lòng bi mẫn đã cho Devadatta xuất gia nhằm thoát khỏi sự khổ đau. Tâu đại vương, nếu đức Thế Tôn không cho Devadatta xuất gia, thì Devadatta có thể bị nung nấu ở địa ngục liên tiếp nhiều đời sống thậm chí trong trăm ngàn *koṭi* kiếp.”

“Thưa ngài Nāgasena, đức Như Lai đã đưa Devadatta, kẻ có sự bị cuốn trôi theo dòng nước, vào Đạo Lộ; đã ban cho Devadatta, kẻ đã bị rơi vào vực thẳm, chỗ đứng; đã đưa Devadatta, kẻ bước đi ở chỗ gập ghềnh, đến nơi bằng phẳng. Thưa ngài Nāgasena, không thể nhìn nhận những nhân tố này và những lý do này bởi người nào khác ngoại trừ bậc có sự giác ngộ như là ngài vậy.”

Câu hỏi về sự xuất gia của Devadatta là thứ ba.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. MAHĀBHŪMICĀLAPĀTUBHĀVAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, bhāsitampetaṃ bhagavatā ‘aṭṭhime bhikkhave hetū aṭṭha paccayā mahato bhūmicālassa pātubhāvāyā ’ti asesavacanaṃ idaṃ, nissesavacanaṃ idaṃ, nippariyāya-vacanaṃ idaṃ, natthañño navamo hetu mahato bhūmicālassa pātubhāvāya.**”
 Yadi bhante nāgasena añño navamo hetu bhāveyya mahato bhūmicālassa pātubhāvāya, tampi bhagavā hetuṃ katheyya. Yasmā ca kho bhante nāgasena natthañño navamo hetu mahato bhūmicālassa pātubhāvāya, tasmā anācikkhito bhagavatā. Ayañca navamo hetu dissati mahato bhūmicālassa pātubhāvāya, yaṃ vessantarena raññā mahādāne dīyamāne sattakkhattuṃ mahāpaṭhavī kampitā.¹ Yadi bhante nāgasena aṭṭheva hetū aṭṭha paccayā mahato bhūmicālassa pātubhāvāya, tena hi ‘vessantarena raññā mahādāne dīyamāne sattakkhattuṃ mahāpaṭhavī kampitā ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi vessantarena raññā mahādāne dīyamāne sattakkhattuṃ mahāpaṭhavī kampitā, tena hi ‘aṭṭheva hetū aṭṭha paccayā mahato bhūmicālassa pātubhāvāyā ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho sukhumo dunnibbethiyo² andhakaraṇo ca³ gambhīro ca. So tavānuppatto. Neso aññena ittarapaññena sakkā vissajjetuṃ aññatra tvādisena buddhimatā ”ti.

“**Bhāsitampetaṃ mahārāja bhagavā ‘aṭṭhime bhikkhave hetū aṭṭha paccayā mahato bhūmicālassa pātubhāvāyā ’ti.**”
 Vessantarenapi raññā⁴ mahādāne dīyamāne sattakkhattuṃ mahāpaṭhavī kampitā. Tañca pana akālikam, kadācuppattikam, aṭṭhahi hetūhi vippamuttaṃ. Tasmā agaṇitaṃ aṭṭhahi hetūhi.

2. Yathā mahārāja loke tayo yeva meghā gaṇiyanti ‘vassiko hemantiko pāvussako ’ti, yadi te muñcitvā añño megho pavassati, na so megho gaṇiyati sammatehi meghehi, akālamegho tveva saṅkhaṃ gacchati. Evameva kho mahārāja vessantarena raññā mahādāne dīyamāne yaṃ sattakkhattuṃ mahāpaṭhavī kampitā, akālikam etaṃ kadācuppattikam, aṭṭhahi hetūhi vippamuttaṃ. Na taṃ gaṇiyati aṭṭhahi hetūhi.

3. Yathā vā pana mahārāja himavatā pabbatā pañcanadīsātāni sandanti. Tesam mahārāja pañcannaṃ nadīsātānaṃ daseva nadiyo nadīgaṇanāya gaṇiyanti, seyyathīdam: gaṅgā yamunā aciravati sarabhū mahī sindhu sarassatī vetravati⁵ vitatthā⁶ candabhāgā ’ti. Avasesā nadiyo nadīgaṇanāya agaṇitā. Kimkaraṇā? Na tā nadiyo dhuvasalilā. Evameva kho mahārāja vessantarena raññā mahādāne dīyamāne yaṃ sattakkhattuṃ mahāpaṭhavī kampitā, akālikam etaṃ kadācuppattikam, aṭṭhahi hetūhi vippamuttaṃ. Na taṃ gaṇiyati aṭṭhahi hetūhi.

¹ kampitā ti - Ma.

² dunnivethiyo - Ma, PTS.

³ ceva - Ma.

⁴ yaṃ vessantarena raññā - Ma.

⁵ vetrāvati - katthaci.

⁶ vitamsā - Ma, PTS; vitasā, vitaso - kesuci.

4. CÂU HỎI VỀ HIỆN TƯỢNG DAO ĐỘNG DỮ DỘI CỦA TRÁI ĐẤT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘**Này các tỳ khuru, có tám nhân tám duyên này đưa đến hiện tượng dao động dữ dội của trái đất.**’ Đây là lời nói không thiếu sót, đây là lời nói đầy đủ, đây là lời nói không thay đổi, không có nhân thứ chín nào khác đưa đến hiện tượng dao động dữ dội của trái đất. Thưa ngài Nāgasena, nếu có nhân thứ chín khác đưa đến hiện tượng dao động dữ dội của trái đất, đức Thế Tôn cũng sẽ nói đến nhân ấy. Và thưa ngài Nāgasena, bởi vì không có nhân thứ chín nào khác đưa đến hiện tượng dao động dữ dội của trái đất, vì thế đã không được đức Thế Tôn đề cập đến. Và có nhân thứ chín này đưa đến hiện tượng dao động dữ dội của trái đất được thấy là đại địa đầu đã rung động bảy lần vào lúc cuộc đại thí đang được trao ra bởi đức vua Vessantara. Thưa ngài Nāgasena, nếu chỉ có tám nhân tám duyên đưa đến hiện tượng dao động dữ dội của trái đất, như thế thì lời nói ‘đại địa đầu đã rung động bảy lần vào lúc cuộc đại thí đang được trao ra bởi đức vua Vessantara’ là sai trái. Nếu đại địa đầu đã rung động bảy lần vào lúc cuộc đại thí đang được trao ra bởi đức vua Vessantara, như thế thì lời nói ‘chỉ có tám nhân tám duyên đưa đến hiện tượng dao động dữ dội của trái đất’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, vi tế, khó tháo gỡ, gây tầm tối, và sâu xa. Nó được dành cho ngài. Điều này không thể trả lời bởi người nào khác có trí tuệ nhỏ nhoi, ngoại trừ bậc có sự giác ngộ như là ngài vậy.”

“Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘**Này các tỳ khuru, có tám nhân tám duyên này đưa đến hiện tượng dao động dữ dội của trái đất.**’ Còn đại địa đầu đã rung động bảy lần vào lúc cuộc đại thí đang được trao ra bởi đức vua Vessantara; điều ấy là bất thường, đôi lúc có xảy ra, được loại ra khỏi tám nhân. Vì thế không được tính vào tám nhân.

2. Tâu đại vương, giống như ở thế gian chỉ có ba loại mưa được tính là ‘(mưa) thuộc mùa mưa, (mưa) thuộc mùa lạnh, và cơn mưa rào.’ Nếu có cơn mưa khác không thuộc vào ba loại này mà đổ mưa, thì cơn mưa ấy không được tính vào các loại mưa đã được công nhận, và chỉ được xem là ‘cơn mưa sai mùa.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế việc đại địa đầu đã rung động bảy lần vào lúc cuộc đại thí đang được trao ra bởi đức vua Vessantara, điều này là bất thường, đôi lúc có xảy ra, được loại ra khỏi tám nhân. Việc ấy không được tính vào tám nhân.

3. Tâu đại vương, hoặc là giống như năm trăm con sông chảy ra từ núi Hi-mã-lạp. Tâu đại vương, trong số năm trăm con sông ấy, chỉ có mười con sông được tính vào việc tính đếm các con sông, tức là: sông Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, Mahī, Sindhu, Sarassatī, Vetravatī, Vitatthā, Candabhāgā. Các con sông còn lại không được tính vào việc tính đếm các con sông. Vì lý do gì? Các con sông ấy không có nước thường xuyên. Tâu đại vương, tương tự y như thế việc đại địa đầu đã rung động bảy lần vào lúc cuộc đại thí đang được trao ra bởi đức vua Vessantara, điều này là bất thường, đôi lúc có xảy ra, được loại ra khỏi tám nhân. Việc ấy không được tính vào tám nhân.

4. Yathā vā pana mahārāja rañño satampi dvisatampi amaccā¹ honti, tesam chayeve janā amaccagaṇanāya gaṇiyanti, seyyathidaṃ: senāpati purohito akkhadasso bhaṇḍāgārīko chattaḡāhako khaggagāhako. Ete yeva amaccagaṇanāya gaṇiyanti. Kiṃkāraṇā? Yuttattā rājagūṇehi. Avasesā agaṇitā sabbe amaccā 'tveva saṅkhaṃ gacchanti. Evameva kho mahārāja, vessantarena raññā mahādāne dīyamāne yaṃ sattakkhattuṃ mahāpaṭhavī kampitā, akālikāṃ etaṃ kadācuppattikāṃ aṭṭhahi hetūhi vippamuttaṃ. Na taṃ gaṇiyati aṭṭhahi hetūhi.

Sūyati nu kho mahārāja etarahi jinasāsane katādhikārānaṃ diṭṭhadhammasukhavedaniyaṃ kammaṃ, kitti ca yesaṃ abbhuggatā devamanussesū "ti?

"Āma bhante. Sūyati² etarahi jinasāsane katādhikārānaṃ diṭṭhadhammasukhavedaniyaṃ kammaṃ, kitti ca yesaṃ abbhuggatā devamanussesu. Satta te janā "ti.³

"Ko ca ko ca mahārājā "ti?⁴

"Sumano ca bhante mālākāro, ekasāṭako ca brāhmaṇo, puṇṇo ca bhatako, mallikā ca devī, gopālamātā ca devī, suppiyā ca upāsikā, puṇṇā ca dāsī 'ti ime satta diṭṭhadhammasukhavedaniyā sattā. Kitti ca imesaṃ abbhuggatā devamanussesū "ti.

"Apare 'pi sūyanti nu kho atīte mānusakeneva sarīradehena tidasa-bhavanaṃ gatā "ti?

"Āma bhante sūyantī "ti.

"Ko ca ko ca mahārājā "ti?³

"Guttilo ca gandhabbo, sādhiṇo ca rājā, nimī ca rājā, mandhātā ca rājā 'ti ime caturo janā sūyanti teneva mānusakena sarīradehena tidasa-bhavanaṃ gatā 'ti. Sucirampi kataṃ sūyati sukatadukkatan "ti.

"Sutapubbaṃ pana tayā mahārāja atīte vā addhāne vattamāne vā addhāne itthannāmassa dāne dīyamāne sakim vā dvikkhattuṃ vā tikkhattuṃ vā mahāpaṭhavī kampitā "ti?

6. "Na hi bhante "ti.

"Atthi me mahārāja āgamo adhigamo pariyatti savaṇaṃ sikkhā balaṃ sussūsā paripucchā ācariyupāsanaṃ. Mayā 'pi nassutapubbaṃ itthannāmassa dāne dīyamāne sakim vā dvikkhattuṃ vā mahāpaṭhavī⁵ kampitā 'ti ṭhapetvā vessantarassa rājavasabhassa dānavaraṃ.

¹ dvisatampi tisatampi amaccā - Ma.

² suyyati - Ma.

³ satta janā ti - Ma.

⁴ ke ca te mahārājā ti - Ma.

⁵ dvikkhattuṃ vā tikkhattuṃ vā mahāpaṭhavī - Ma, PTS.

4. Tàu đại vương, hoặc là giống như các quan đại thần của đức vua thì cả trăm người, hai trăm người. Trong số những người ấy chỉ có sáu là được tính vào việc tính đếm các quan đại thần, tức là: tướng quân, quan tế tự, quan xử án, quan thủ khố, quan giữ lọng, quan giữ gương. Chỉ những người này được tính vào việc tính đếm các quan đại thần. Vì lý do gì? Vì trạng thái gắn bó với các phẩm chất của đức vua. Còn tất cả những người còn lại không được tính đếm mà chỉ được xem là ‘quan đại thần.’ Tàu đại vương, tương tự y như thế việc đại địa đầu đã rúng động bảy lần vào lúc cuộc đại thí đang được trao ra bởi đức vua Vessantara, điều này là bất thường, đôi lúc có xảy ra, được loại ra khỏi tám nhân. Việc ấy không được tính vào tám nhân.

Tàu đại vương, phải chăng có được nghe là trong thời hiện tại nghiệp của những việc làm hưởng thượng đã làm ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng là có cảm thọ lạc trong hiện tại, và danh tiếng của những việc này vang lên ở giữa chư Thiên và nhân loại?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có được nghe là trong thời hiện tại nghiệp của những việc làm hưởng thượng đã làm ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng là có cảm thọ lạc trong hiện tại, và danh tiếng của những việc này vang lên ở giữa chư Thiên và nhân loại. Những người ấy là bảy người.”

“Tàu đại vương, là ai và ai vậy?”

“Thưa ngài, là ‘người làm tràng hoa Sumana, Bà-la-môn Ekasāṭaka, người làm công Puṇṇa, hoàng hậu Mallikā, hoàng hậu Gopālamātā, cận sự nữ Suppiyā, và nữ tỳ Puṇṇā.’ Bảy người này có cảm thọ lạc trong hiện tại, và danh tiếng của những người này vang lên ở giữa chư Thiên và nhân loại.”

“Vậy có được nghe những người khác trong thời quá khứ đã đi đến cung trời Đạo Lợi bằng chính thân thể và vóc dáng ấy của con người?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có được nghe.”

“Tàu đại vương, là ai và ai vậy?”

“Là ‘vị Càn-thát-bà Guttila, đức vua Sādhina, đức vua Nimī, và đức vua Mandhātā.’ Bốn người này được nghe là đã đi đến cung trời Đạo Lợi bằng thân thể và vóc dáng của con người. Được nghe rằng việc đã làm tốt hoặc đã làm xấu đã được làm lâu lắm rồi.”

“Tàu đại vương, phải chăng ngài đã được nghe trước đây vào thời quá khứ xa xăm hoặc trong thời hiện tại xa xăm đại địa cầu đã rúng động một lần hoặc hai lần hoặc ba lần khi vật thí của người tên như vậy đang được trao ra?”

6. “Thưa ngài, không có.”

“Tàu đại vương, tôi đã có sự truyền thừa, sự thành tựu, sự thuộc lòng Kinh điển, sự lắng nghe, sự học tập, năng lực, sự mong mỏi lắng nghe, sự vấn hỏi, sự hầu hạ các vị thầy, tuy nhiên tôi cũng chưa từng được nghe trước đây đại địa cầu đã rúng động một lần hoặc hai lần hoặc ba lần khi vật thí của người tên như vậy đang được trao ra, ngoại trừ việc bố thí cao quý của vị vua kiệt xuất Vessantara.

Bhagavato ca mahārāja kassapassa bhagavato ca sakyamunino 'ti dvinnam buddhānam antare gaṇanapathavītivattā vassakoṭiyo atikkantā tatthapi me savaṇam natthi 'itthannāmassa dāne dīyamāne sakim vā dvikkhattum vā tikkhattum vā mahāpaṭhavī kampitā 'ti.

Na mahārāja tāvatakena viriyena tāvatakena parakkamena mahāpaṭhavī kampati. Guṇabhārabharitā mahārāja sabba-soceyya-kiriya-guṇabhārabharitā dhāretum avisahantī mahāpaṭhavī calati kampati pavedhati.

7. Yathā mahārāja sakaṭassa atibhārabharitassa nābhiyo ca nemiyo ca phalanti, akkho bhijjati, evameva kho mahārāja sabbasoceyyakiriyaguṇabhārabharitā mahāpaṭhavī dhāretum na visahantī calati kampati pavedhati.

Yathā vā pana mahārāja gaganam anila-jala-vega-sañchāditaṃ ussanna-jalabhāra-bharitaṃ ativātena phuṭitattā nadati ravati galagalāyati, evameva kho mahārāja mahāpaṭhavī rañño vessantarassa dānabalavipula-ussanna-bhārabharitā dhāretum avisahantī calati kampati pavedhati.

8. Na hi mahārāja rañño vessantarassa cittaṃ rāgavasena pavattati, na dosavasena pavattati, na mohavasena pavattati, na mānavasena pavattati, na diṭṭhivasena pavattati, na kilesavasena pavattati, na vitakkavasena pavattati, na arativasena pavattati. Atha kho dānavasena bahulam pavattati 'kinti anāgatā yācakā mama santike āgaccheyyum, āgatā ca yācakā yathākāmaṃ labhitvā attamanā bhaveyyun 'ti satataṃ samitaṃ dānam pati mānasam ṭhapitaṃ hoti.

9. Rañño mahārāja vessantarassa satataṃ samitaṃ dasasu ṭhānesu mānasam ṭhapitaṃ hoti: dame same khantiyaṃ saṃvare yame niyame akkodhe avihimsāya sacce soceyye.

Rañño mahārāja vessantarassa kāmesanā pahīnā bhavesanā paṭippassaddhā brahmacariyesanā yeva ussukkaṃ āpannā.

Rañño mahārāja vessantarassa attarakkhā pahīnā pararakkhā¹ ussukkaṃ āpannā²: 'kinti ime sattā samaggā assu arogā sadhanā dīghāyukā 'ti bahulam yeva mānasam pavattati.

¹ sabbasattarakkhāya - Ma.

² āpanno - Ma, PTS.

Tâu đại vương, vào khoảng giữa của hai vị Phật là ‘đức Thế Tôn Kassapa và đức Thế Tôn Sakyamuni,’ nhiều *koṭi* năm vượt quá cách thức tính đếm đã trôi qua, ngay cả trong khoảng thời gian đó tôi cũng không có nghe là ‘đại địa cầu đã rung động một lần hoặc hai lần hoặc ba lần khi vật thí của người tên như vậy đang được trao ra.’

Tâu đại vương, đại địa cầu không rung động với sự tinh tấn chừng ấy, với sự nỗ lực chừng ấy. Tâu đại vương, bị chông chất gánh nặng về đức hạnh, bị chông chất toàn bộ gánh nặng về sự trong sạch, hành động, và đức hạnh, trong khi không thể nâng đỡ, đại địa cầu lay động, rung động, chuyển động.

7. Tâu đại vương, giống như khi chiếc xe tải bị chông chất vật nặng quá tải thì các ổ trục và các vành bánh xe bung ra, trục xe bị gãy. Tâu đại vương, tương tự y như thế bị chông chất toàn bộ gánh nặng về sự trong sạch, hành động, và đức hạnh, trong khi không thể nâng đỡ, đại địa cầu lay động, rung động, chuyển động.

Tâu đại vương, hoặc là giống như bầu trời bị bao phủ bởi sự chuyển động của gió và nước, bị chông chất bởi gánh nặng về lượng nước dồi dào, do trạng thái bị đưa đẩy bởi cơn gió mạnh nên gập rúm, gào thét, rống lên. Tâu đại vương, tương tự y như thế bị chông chất gánh nặng lớn lao và dồi dào về năng lực bố thí của đức vua Vessantara, trong khi không thể nâng đỡ, đại địa cầu lay động, rung động, chuyển động.

8. Tâu đại vương, bởi vì tâm của đức vua Vessantara không vận hành do tác động của tham, không vận hành do tác động của sân, không vận hành do tác động của si, không vận hành do tác động của ngã mạn, không vận hành do tác động của tà kiến, không vận hành do tác động của phiền não, không vận hành do tác động của suy tầm, không vận hành do tác động của ganh ghét. Khi ấy, nó vận hành phần nhiều do tác động của sự bố thí: ‘Làm cách nào những người ăn xin chưa đi đến có thể đến gần ta, và những người ăn xin đã đi đến có thể nhận lãnh theo như ý muốn và có thể được hài lòng?’ Sự bố thí là chủ tể, là tâm ý đã được khẳng định một cách thường xuyên, liên tục.

9. Tâu đại vương, tâm ý của đức vua Vessantara đã được khẳng định một cách thường xuyên, liên tục trong mười trường hợp: ở sự huấn luyện, ở sự bình lặng, ở sự nhẫn nại, ở sự thu thúc, ở sự cưỡng chế, ở sự áp chế, ở sự không giận dữ, ở sự không hãm hại, ở sự chân thật, ở sự trong sạch.

Tâu đại vương, đối với đức vua Vessantara thì sự tầm cầu về dục đã được dứt bỏ, sự tầm cầu về hữu đã được yên lặng, chỉ riêng sự tầm cầu về Phạm hạnh là được đạt đến một cách sốt sắng.

Tâu đại vương, đối với đức vua Vessantara thì sự bảo vệ bản thân đã được dứt bỏ, sự bảo vệ người khác đã được đạt đến một cách sốt sắng: ‘Làm cách nào những chúng sanh này có thể hợp nhất, không tật bệnh, có tài sản, có tuổi thọ?’ Tâm ý như vậy vận hành một cách thường xuyên.

Dadamāno ca mahārāja vessantaro rājā taṃ dānaṃ na bhavasampatti-hetu deti, na dhanahetu deti, na paṭidānahetu deti, na upalāpanahetu deti, na āyuhetu deti, na vaṇṇahetu deti, na sukhahetu deti, na balahetu deti, na yasahetu deti, na puttahetu deti, na dhītuhetu deti. Atha kho sabbaññutaññassa hetu sabbaññutaññānaratanassa kāraṇā evarūpe atulavipulānuttare dānavare adāsi. Sabbaññutaṃ patto ca imaṃ gāthaṃ abhāsi:

*‘Jāliṃ kaṇhājinaṃ dhītaṃ maddideviṃ patibbatam,
cajamāno na cintesiṃ bodhiyā yeva kāraṇā ’ti.*

10. Rājā mahārāja vessantaro¹ akkodhena kodhaṃ jināti, asādhunā sādhunā jināti, kadariyaṃ dānena jināti, alikaṃ² saccena jināti, sabbaṃ akusalaṃ kusalena jināti. Tassa evaṃ dadamānassa dhammānugatassa dhammasāsakassa dānanissandabala³viriyavipulavihārena⁴ heṭṭhā mahāvātā sañcalanti. Sanikasanikaṃ sakiṃ sakiṃ ākulākulā vāyanti onamanti unnamanti vinamanti, sīnapattapādapā⁵ papatanti, gumbagumbā⁶ valāhakā gahane sandhāvanti, rajosaṃcitā vātā dāruṇā honti, gaganam uppīlitaṃ, vātā vāyanti, sahasā dhamadhamāyanti, mahābhīmo saddo niccharati, tesu vātesu kupitesu udakaṃ sanikasanikaṃ⁷ calati, udake calite khubbhanti macchakacchapā, jāyanti yamakayamakā ūmayo, tasanti jalacarā sattā,⁸ jalavīci yuganaddhā vattati, vīcinādo pavattati, ghorā bubbulā utṭhahanti, pheṇamālā bhavanti, uttarati mahāsamuddo, disāvidisaṃ dhāvati udakaṃ ussotapaṭisotamukhā⁹ sandanti saliladhārā. Asuragaruḷanāgayakkhā¹⁰ ubbijjanti ‘kinnu kho kathannukho sāgaro viparivattati ’ti gamanapatham-esanti bhītacittā khubhite lulite jaladhare pakampati mahāpaṭhavī samahā-nagā¹¹ sasāgarā parivattanti¹² sinerugirikūṭaselasikharo vinamamāno hoti, vīmanā honti ahinakulabīḷarakotthukasūkaramigapakkhino, rudanti yakkhā appesakkhā, hasanti yakkhā mahesakkhā kampamānāya mahāpaṭhaviyā.

11. Yathā mahārāja mahati mahāpariyoge uddhanagate udakasampunṇe ākiṇṇataṇḍule heṭṭhato aggi jalamāno paṭhamaṃ tāva pariyogaṃ santāpeti, pariyogo santatto udakaṃ santāpeti, udakaṃ santattaṃ taṇḍulaṃ santāpeti, taṇḍulaṃ santattaṃ ummujjati nimujjati, bubbulakajātaṃ hoti, pheṇamālā uttaranti. Evameva kho mahārāja vessantaro rājā yaṃ loke duccajaṃ taṃ caji. Tassa taṃ duccajaṃ cajantassa dānassa sabhāvanissandena heṭṭhā mahāvātā dhāretuṃ na visahantā parikuppiṃsu. Mahāvātesu parikupitesu udakaṃ kampi. Udake kampite mahāpaṭhavī kampi.

¹ vessantaro mahārāja rājā - Ma, PTS.

² alikavādinam - Ma, PTS.

³ dānanissandabalava - Ma.

⁴ vipphārena - Ma.

⁵ chinnapattapādapā - Ma; sīnapattā pādapā - PTS.

⁶ gumbaṃ gumbaṃ - Ma; gumbagumbaṃ - PTS.

⁷ sanikaṃ sanikaṃ - Ma, PTS.

⁸ yamakayamakā ūmayo jāyanti, jalacarā sattā tasanti - Ma.

⁹ uddhamṣotapaṭisotamukhā - Ma.

¹⁰ tasanti asuragaruḷanāgayakkhā - Ma, PTS.

¹¹ sanagā - Ma, PTS.

¹² parivattati - Ma, PTS.

Tâu đại vương, và trong khi bố thí vật thí ấy, đức vua Vessantara không bố thí vì nhân đạt đến tái sanh, không bố thí vì nhân tài sản, không bố thí vì nhân vật biểu lại, không bố thí vì nhân thu phục, không bố thí vì nhân tuổi thọ, không bố thí vì nhân sắc đẹp, không bố thí vì nhân hạnh phúc, không bố thí vì nhân sức mạnh, không bố thí vì nhân danh vọng, không bố thí vì nhân con trai, không bố thí vì nhân con gái. Khi ấy đức vua đã bố thí vật thí cao quý, không thể đo lường, bao la, vô thượng có hình thức như thế ấy vì nhân của trí Toàn Tri, vì lý do của vật báu là trí Toàn Tri. Và khi đã đạt được bản thể Toàn Tri, ngài đã nói lên lời kệ này:

‘Chỉ vì lý do là sự Giác Ngộ, ta đã không nghĩ suy trong khi buông bỏ Jāli, con gái Kaṇhājinā, và hoàng hậu Maddī chung thủy.’

10. Tâu đại vương, đức vua Vessantara chiến thắng giận dữ bằng không giận dữ, chiến thắng sự xấu xa bằng sự tốt đẹp, chiến thắng keo kiệt bằng bố thí, chiến thắng giả dối bằng chân thật, chiến thắng tất cả bất thiện bằng thiện. Trong khi vị ấy, là người đã tiến bước theo Giáo Pháp, hướng về Giáo Pháp, đang bố thí như vậy, do tính chất bao la của sự tinh tấn và năng lực của việc hoàn thành sự bố thí, có những cơn gió lớn xao động ở phía bên dưới. Chúng thổi qua hoàn toàn rối loạn, chầm chậm từng cơn từng cơn một, chúng sà xuống, bốc lên, xoáy tròn, các cây bị trụi lá đổ xuống, những đám mây dày đặc di chuyển ở bầu trời, những cơn gió chông chứa đầy bụi trở nên dữ dội, bầu trời bị hạ thấp, các cơn gió thổi cuốn đi ào ạt, âm thanh vô cùng ghê rợn phát ra, khi những cơn gió ấy giận dữ thì nước dao động tăng dần, khi nước bị dao động thì các con cá và rùa bị quấy nhiễu, các đợt sóng từng đôi từng đôi sanh lên, các chúng sanh loài thủy tộc run sợ, sóng nước gợn tròn từng cặp, tiếng rì rào của sóng phát khởi, bong bóng nước ghê rợn nổi lên, những mảng bọt nước hiện hữu. Đại dương nổi dậy. Nước chạy khắp tám phương, các dòng nước trôi chảy từ miệng của các dòng nước xuôi ngược. Các loài A-tu-la, kim-si-diểu, rồng, dạ-xoa bị hoảng hốt: ‘Phải chăng, bằng cách nào mà biển cả xoay ngược lại?’ rồi tìm kiếm lối ra đi với tâm hãi sợ. Khi bầu nước bị quấy nhiễu, bị khuấy rối, đại địa cầu cùng với núi non, luôn cả biển cả, rung động, chóp đá của đỉnh núi Sineru quay cuồng trong khi bị xoáy tròn. Các loài rắn, chồn, mèo, chó rừng, heo rừng, nai, chim chóc bị hết hồn, các dạ-xoa ít quyền lực khóc lóc, các dạ-xoa nhiều quyền lực cười đùa trong khi đại địa cầu rung động.

11. Tâu đại vương, giống như ngọn lửa đang cháy ở bên dưới cái chảo lớn vĩ đại được chứa đầy nước, có gạo lổn nhổn, được đặt ở lò lửa, trước tiên đốt nóng cái chảo, khi cái chảo đã được đốt nóng, nó đun nóng nước; khi nước đã được đốt nóng, nó đun nóng gạo; gạo đã được đốt nóng nổi lên, chìm xuống, làm sanh ra bong bóng nước, rồi những mảng bọt nước trôi lên. Tâu đại vương, tương tự y như thế, đức vua Vessantara đã từ bỏ vật khó từ bỏ ở thế gian. Khi vị ấy đang từ bỏ vật khó từ bỏ ấy, do sự hoàn thành từ bản chất của việc bố thí, những cơn gió lớn ở phía bên dưới, trong khi không thể nâng đỡ, đã bị khuấy động. Khi những cơn gió lớn bị khuấy động, nước đã rung động. Khi nước bị rung động, đại địa cầu đã rung động.

Iti tadā mahāvātā ca udakañca paṭhavi cāti ime tayo ekamanā viya ahesuṃ. Mahādānanissandena vipulabalaviriyena natthedisso mahārāja aññassa dānānubhāvo yathā vessantarassa rañño mahādānānubhāvo.

12. Yathā mahārāja mahiyā bahuvidhā maṇayo vijjanti, seyyathīdaṃ: indaṇilo mahāṇilo jotiraso veḷuriyo ummāpuppho sirīsapuppho manoharo suriyakanto candakanto vajiro khajjopanako phussarāgo lohitaṅko¹ masāragallo 'ti, ete sabbe atikkamma cakkavattimaṇi aggamakkhāyati. Cakkavattimaṇi mahārāja samantā yojanaṃ obhāseti, evameva kho mahārāja yaṃ kiñci mahiyā dānaṃ vijjati api asadisadānaparamaṃ, taṃ sabbaṃ atikkamma vessantarassa rañño mahādānaṃ aggamakkhāyati. Vessantarassa mahārāja rañño mahādāne dīyamāne sattakkhattuṃ mahāpaṭhavi kampitā "ti.

“Acchariyaṃ bhante nāgasena buddhānaṃ! Abbhūtaṃ bhante nāgasena buddhānaṃ! Yaṃ tathāgato bodhisatto samāno asamo lokena evaṃkhanti evaṃcitto evaṃ adhimutti evaṃadhippāyo. Bodhisattānaṃ bhante nāgasena parakkamo dakkhāpito. Pāramī ca jinānaṃ bhiyyo obhāsītā cariyaṃ carato 'pi tāva tathāgatassa sadevake loke setṭhabhāvo anudassito. Sādhu bhante nāgasena thomitaṃ jinasānaṃ, jotitā jinapāramī, chinnā titthiyānaṃ vādagaṇṭhi, bhinnā parappavādakumbhā, pañho gambhīro uttānīkato, gahanaṃ agahanaṃ kataṃ, sammā laddhaṃ jinaputtānaṃ nibbāhanaṃ. Evametaṃ gaṇivarapavara, tathā sampaṭicchāmā "ti.

Mahābhūmicālapātubhāvapañho catuttho.

¹ lohitaṅgo - Ma.

Như thế vào khi ấy ‘những cơn gió lớn, nước, và quả địa cầu,’ ba thứ này đã trở thành như là có chung một tâm ý. Do việc hoàn thành của sự bố thí vĩ đại, do năng lực và sự tinh tấn bao la, không có người nào khác có oai lực bố thí như thế này như là oai lực bố thí vĩ đại của đức vua Vessantara.

12. Tâu đại vương, giống như các viên ngọc ma-ni nhiều loại được tìm thấy ở trái đất, như là: ngọc xa-phia, ngọc lục, ngọc như ý, ngọc bích, ngọc hoa lan, ngọc hoa keo, ngọc thu hồn, ngọc nhật lệ, ngọc nguyệt lệ, kim cương, ngọc lân tinh, hoàng ngọc, hồng ngọc, ngọc mắt mèo,’ thì viên ngọc ma-ni của đức Chuyển Luân vượt trội tất cả các viên ngọc này nên được gọi là nhất hạng. Tâu đại vương, viên ngọc ma-ni của đức Chuyển Luân chiếu sáng một do-tuần ở chung quanh, tâu đại vương, tương tự y như thế bất cứ sự bố thí nào được tìm thấy ở trái đất, đâu là sự bố thí tối thượng không thể sánh bằng, sự bố thí vĩ đại của đức vua Vessantara vượt trội tất cả các sự bố thí ấy nên được gọi là nhất hạng. Tâu đại vương, khi sự bố thí vĩ đại của đức vua Vessantara đang được trao ra thì đại địa cầu đã bị rung động bảy lần.

“Thưa ngài Nāgasena, là sự kỳ diệu của chư Phật! Thưa ngài Nāgasena, là sự phi thường của chư Phật! Là việc đức Thế Tôn, trong khi còn là Bồ Tát, với sự nhẫn nại như vậy, với tâm như vậy, với quyết định như vậy, với chủ tâm như vậy, so với thế gian không người sánh bằng. Thưa ngài Nāgasena, sự nỗ lực của các đức Bồ Tát đã được phô bày. Và các pháp toàn hảo của các đấng Chiến Thắng được chiếu sáng còn nhiều hơn thậm chí trong khi các ngài đang thực hành đức hạnh, cho đến bản thể tối thượng của đức Như Lai là được hiển hiện ở thế gian luôn cả chư Thiên. Thưa ngài Nāgasena, thật tốt đẹp thay Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng đã được tán dương, các pháp toàn hảo của đấng Chiến Thắng đã được tỏa sáng, nút thắt ở học thuyết của các giáo chủ tà giáo đã được cắt đứt, bầu nước ở điều tuyên thuyết của ngoại đạo đã được đập bể, câu hỏi thâm sâu đã được làm rõ, bụi rậm đã được làm không còn bụi rậm, sự giải thích của các vị con trai của đấng Chiến Thắng đã được tiếp thu đúng đắn. Hỡi vị ưu tú cao quý của đám đông, xin ngài hãy chấp nhận điều ấy là như thế.”

Câu hỏi về hiện tượng dao động dữ dội của trái đất là thứ tư.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

5. SIVIRAÑÑO CAKKHUDĀNAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena tumhe evaṃ bhaṇatha: ‘Sivirājena yācakassa cakkhūni dinnāni, andhassa sato puna dibbacakkhūni uppannāni ’ti. Etampi vacanaṃ sakasaṭaṃ saniggahaṃ sadosaṃ. Hetusamugghāte ahetusmiṃ avatthusmiṃ natthi dibbacakkhussa uppādo ’ti sutte vuttaṃ.** Yadi bhante nāgasena sivrājena yācakassa cakkhūni dinnāni, tena hi ‘puna dibbacakkhūni uppannāni ’ti yaṃ vacanaṃ taṃ micchā. Yadi dibbacakkhūni uppannāni, tena hi ‘sivrājena yācakassa cakkhūni dinnāni ’ti yaṃ vacanaṃ tampi micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho gaṇṭhito ’pi gaṇṭhitaro, veṭhato ’pi veṭhataro,¹ gahanato ’pi gahanataro so tavānuppatto. Tattha chandamabhijanehi nibbāhanāya, paravādānaṃ niggahāyā ”ti.

2. “Dinnāni mahārāja sivrājena yācakassa cakkhūni. Tattha mā vimatiṃ uppādehi. Puna dibbāni ca cakkhūni uppannāni. Tatthapi mā vimatiṃ janehi ”ti.

“Api nu kho bhante nāgasena hetusamugghāte ahetusmiṃ avatthumhi dibbacakkhu uppajjati ”ti?

“Na hi mahārāja ”ti.

“Kiṃ pana bhante nāgasena ettha kāraṇaṃ, yena kāraṇena hetusamugghāte ahetusmiṃ avatthumhi dibbacakkhu uppajjati? Ingha tāva kāraṇena maṃ saññāpehi ”ti.

3. “Kiṃ pana mahārāja atthi loke saccaṃ nāma, yena saccavādino saccakiriyaṃ karontī ”ti?

“Āma bhante atthi loke saccaṃ nāma. Saccena bhante nāgasena saccavādino saccakiriyaṃ katvā devaṃ vassāpenti, aggiṃ nibbāpenti, visaṃ hananti, aññampi vividhaṃ kattabbaṃ karontī ”ti.

“Tena hi mahārāja yujjati sameti sivrājassa saccabalena dibbacakkhūni uppannāni ’ti saccabalena mahārāja avatthumhi dibbacakkhu uppajjati, saccaṃ yeva tattha vatthu bhavati dibbacakkhussa uppādāya. Yathā mahārāja ye keci siddhā saccamanugāyanti ‘mahāmegho pavassatū ’ti, tesam sahasaccamanugītena mahāmegho pavassati. Api nu kho mahārāja atthi ākāse vassassa hetu sannicito yena hetunā mahāmegho pavassatī ”ti?

¹ vedhato pi vedhataro - Simu.

5. CÂU HỎI VỀ SỰ BỐ THÍ MÁT CỦA ĐỨC VUA SIVI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài đã nói như vậy: ‘Các con mắt đã được đức vua Sivi bố thí đến kẻ cầu xin, khi đức vua đã bị mù thì các thiên nhân đã được tạo ra lại.’¹ Lời nói này cũng có sự sai quấy, có sự bất bẻ, có khuyết điểm. Điều đã được nói ở trong Kinh là: ‘Khi nhân đã bị lấy đi, khi không có nhân, khi không có nền tảng, thì không có sự tạo ra thiên nhân.’ Thưa ngài Nāgasena, nếu các con mắt đã được đức vua Sivi bố thí đến kẻ cầu xin, như thế thì lời nói rằng: ‘Các thiên nhân đã được tạo ra lại’ là sai trái. Nếu các thiên nhân đã được tạo ra, như thế thì lời nói rằng: ‘Các con mắt đã được đức vua Sivi bố thí đến kẻ cầu xin’ cũng là sai trái. Câu hỏi này có cả hai khía cạnh, bị thất lại còn hơn nút thắt, bị xoắn lại còn hơn vật xoắn, bị rối rắm còn hơn bụi rậm, nó được dành cho ngài. Ở đây, xin ngài hãy khởi lên ước muốn về việc giải thích vì sự bất bẻ của các học thuyết khác.”

2. “Tâu đại vương, các con mắt đã được đức vua Sivi bố thí đến kẻ cầu xin. Ngài chớ khởi lên nghi ngờ về trường hợp ấy. Và các thiên nhân đã được tạo ra lại. Ngài cũng chớ này sanh nghi ngờ về trường hợp ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, phải chăng khi nhân đã bị lấy đi, khi không có nhân, khi không có nền tảng thì thiên nhân cũng được tạo ra?”

“Tâu đại vương, không đúng.”

“Thưa ngài Nāgasena, lý do ở đây là gì mà với lý do ấy thiên nhân lại được tạo ra khi nhân đã bị lấy đi, khi không có nhân, khi không có nền tảng? Vậy ngài hãy làm cho trẫm hiểu được lý do cho tận tường.”

3. “Tâu đại vương, có chăng ở thế gian cái gọi là sự chân thật mà những người có lời nói chân thật về điều ấy tạo ra sự phát nguyện chân thật?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có cái gọi là sự chân thật ở thế gian. Thưa ngài Nāgasena, những người nói lời chân thật với sự chân thật tạo ra sự phát nguyện chân thật khiến cho trời đổ mưa, khiến cho lửa bị dập tắt,² làm tiêu tan chất độc, và còn tạo ra việc có thể làm các loại khác nữa.”

“Tâu đại vương, như thế thì nó liên quan, nó phù hợp với việc các thiên nhân đã được tạo ra cho đức vua Sivi là nhờ vào năng lực của sự chân thật. Tâu đại vương, nhờ vào năng lực của sự chân thật mà thiên nhân đã được tạo ra khi không có nền tảng. Ở đây, chính sự chân thật là nền tảng cho việc tạo ra thiên nhân. Tâu đại vương, giống như những vị đạo sĩ nào đó cầu khẩn lời chân thật rằng: ‘Xin cho cơn mưa lớn hãy đổ xuống,’ cùng với việc đã cầu khẩn lời chân thật của những người ấy, cơn mưa lớn đổ xuống. Tâu đại vương, phải chăng có nhân của cơn mưa đã hội tụ lại ở khoảng không mà với nhân ấy cơn mưa lớn đổ xuống?”

¹ Bốn Sanh 499.

² Bốn Sanh 35.

“Na hi bhante. Saccam yeva tattha hetu bhavati mahāmeghassa pavassanāyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi tassa pakati hetu. Saccam yevettha vatthu bhavati dibbacakkhusasa uppādāyā ”ti.

4. “Yathā vā pana mahārāja ye keci siddhā¹ saccamanugāyanti ‘jalitapajjalito mahāaggikkhandho paṭinivattatū ’ti tesam sahasaccamanugītena jalitapajjalito mahā-aggikkhandho khaṇena paṭinivattati. Api nu kho mahārāja atthi tasmiṃ jalitapajjalite mahā-aggikkhandhe hetu sannicito yena hetunā jalitapajjalitamahā-aggikkhandho khaṇena paṭinivattatī ”ti?

“Na hi bhante saccam yeva vatthu hoti tassa jalitapajjalitassa mahā-aggikkhandhassa khaṇena paṭinivattanāyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi tassa pakati hetu. Saccam yevettha vatthu bhavati dibbacakkhusa uppādāyā ”ti.

5. “Yathā vā pana mahārāja ye keci siddhā saccamanugāyanti ‘visam halāhalam agadam bhavatū ’ti, api nu kho mahārāja halāhalavise vatthu sannicitam atthi yena vatthunā visam halāhalam agadam bhavatī ”ti?

“Na hi bhante. Saccam yeva tattha hetu bhavati visassa halāhalassa khaṇena paṭighātāyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja vinā pakati hetum saccam yevettha vatthu bhavati dibbacakkhusa uppādāyā ”ti.

“Catunnampi mahārāja ariyasaccānam paṭivedhāya natthaññaṃ vatthu. Saccam vatthum karitvā cattāri ariyasaccāni paṭivijjhanti. Atthi mahārāja cīnavisaye cīnarājā. So mahāsamudde baliṃ kātukāmo² catumāse catumāse saccakiriyaṃ katvā saha rathena³ antomahāsamudde yojanam pavisati. Tassa rathasīsassa purato mahāvārikkhandho paṭikkamati, nikkhantassa puna ottharati. Api nu kho mahārāja so mahāsamuddo sadevamanussenāpi lokena pakatikāyabalena sakkā paṭikkamāpetun ”ti?

“Atiparittake ’pi bhante taḷāke udakam na sakkā sadevamanussenāpi lokena pakatikāyabalena paṭikkamāpetum. Kimpana mahāsamudde udakan ”ti?

¹ sattā - Ma.

² mahāsamudde kīlitukāmo - Ma.

³ sīharathena - PTS.

“Thưa ngài, không đúng. Trong trường hợp ấy, chính sự chân thật là nhân cho việc đổ xuống của cơn mưa lớn.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế việc ấy không có nhân bình thường. Trong trường hợp này, chính sự chân thật là nền tảng cho việc tạo ra thiên nhân.”

4. “Tâu đại vương, hoặc giống như việc những vị đạo sĩ nào đó cầu khẩn lời chân thật rằng: ‘Xin cho khối lửa lớn đã bộc phát hãy quay trở lại;’ cùng với việc đã cầu khẩn lời chân thật của những người ấy, khối lửa lớn đã bộc phát tức thời quay trở lại. Tâu đại vương, phải chăng ở khối lửa lớn đã bộc phát ấy có nhân đã được hội tụ lại, mà do nhân ấy khối lửa lớn đã bộc phát tức thời quay trở lại?”

“Thưa ngài, không đúng. Chính sự chân thật là nền tảng cho việc tức thời quay trở lại của khối lửa lớn đã bộc phát ấy.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế việc ấy không có nhân bình thường. Trong trường hợp này, chính sự chân thật là nền tảng cho việc tạo ra thiên nhân.”

5. “Tâu đại vương, hoặc giống như việc những vị đạo sĩ nào đó cầu khẩn lời chân thật rằng: ‘Xin cho chất độc dữ dội trở thành thuốc chữa bệnh,’ Tâu đại vương, phải chăng ở chất độc dữ dội có nền tảng đã hội tụ lại, mà với nền tảng ấy chất độc dữ dội trở thành thuốc chữa bệnh?”

“Thưa ngài, không đúng. Trong trường hợp ấy, chính sự chân thật là nguyên nhân cho việc tức thời tiêu diệt chất độc dữ dội.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế trong trường hợp này, chính sự chân thật là nền tảng cho việc tạo ra thiên nhân, không phải nhân bình thường.”

“Tâu đại vương, không có nền tảng nào khác cho việc thâm nhập bốn Chân Lý Cao Thượng. Bốn Chân Lý Cao Thượng được thâm nhập sau khi đã đặt nền tảng ở sự chân thật. Tâu đại vương, có đức vua Cīna ở khu vực Cīna. Đức vua có ước muốn tiến hành việc cúng tế ở đại dương nên đã thực hiện sự phát nguyện chân thật vào mỗi bốn tháng, rồi cùng với chiếc xe tiến vào trong đại dương một do-tuần. Khối lượng nước vĩ đại đi thụt lùi ở phía trước đầu chiếc xe của đức vua, đến khi đức vua đã vượt qua thì bao trùm lại. Tâu đại vương, phải chăng thế gian có cả chư Thiên và nhân loại, với năng lực của cơ thể bình thường, có thể khiến cho đại dương ấy đi thụt lùi?”

“Thưa ngài, thế gian có cả chư Thiên và nhân loại, với năng lực của cơ thể bình thường, cũng không thể khiến cho nước ở hồ nước vô cùng nhỏ đi thụt lùi, thì làm gì được đối với nước ở đại dương?”

6. “Iti imināpi mahārāja kāraṇena saccabalaṃ nātappaṃ ‘natthi taṃ thānaṃ yaṃ saccena na pattabban’ ti.

Nagare mahārāja pāṭaliputte asoko dhammarājā sanegamajānapada-amaccabhaṭṭabalamahāmaccehi parivuto gaṅgaṃ nadimṃ navasalila-sampunṇaṃ samatitthikaṃ samabharitaṃ pañcayojanasatāyāmaṃ yojanaputhulaṃ sandamānaṃ disvā amacce evamāha: ‘Atthi koci bhaṇe samattho yo imaṃ mahāgaṅgaṃ paṭisotaṃ sandāpetun’ ti? Amaccā āhaṃsu: ‘Dukkaraṃ devā’ ti. Tasmimṃ yeva gaṅgākūle thitā bindumatī¹ nāma gaṇikā assosi: ‘Raññā kira evaṃ vuttaṃ ‘sakkā nu kho imaṃ mahāgaṅgaṃ paṭisotaṃ sandāpetun’ ti. Sā evamāha: ‘Ahaṃ hi mahānagare pāṭaliputte gaṇikā rūpūpajivinī antimajivikā. Mama tāva rājā saccakiriyaṃ passatū’ ti. Atha sā saccakiriyaṃ akāsi. Saha tassā saccakiriyaṃ khaṇena sā mahāgaṅgā galagalāyanti paṭisotaṃ sandittha mahato janakāyassa passato. Atha rājā mahāgaṅgāya āvaṭṭa-ūmivegajanitaṃ halāhalāsaddaṃ sutvā vimhito acchariyabbhūtajāto amacce evamāha: ‘Kissāyaṃ bhaṇe mahāgaṅgā paṭisotaṃ sandati’ ti? ‘Bindumatī mahārāja gaṇikā tava vacanaṃ sutvā saccakiriyaṃ akāsi. Tassā saccakiriyaṃ mahāgaṅgā uddhamukhā² sandati’ ti.

Atha saṃviggahadayo rājā turitaturito sayamaṃ gantvā taṃ gaṇikaṃ pucchi: ‘Saccaṃ kira je tayā saccakiriyaṃ ayaṃ gaṅgā paṭisotaṃ sandāpitā’ ti? ‘Āma devā’ ti. Rājā āha: ‘Kiṃ te tattha balaṃ atthi? Ko vā te vacanaṃ ādiyati anummatto? Kena tvaṃ balena imaṃ mahāgaṅgaṃ paṭisotaṃ sandāpesi’ ti? Sā āha: ‘Saccabalenāhaṃ mahārāja imaṃ mahāgaṅgaṃ paṭisotaṃ sandāpesin’ ti Rājā āha: ‘Kiṃ te saccabalaṃ atthi coriyaṃ dhuttiyaṃ asatiyaṃ chinnikāya³ pāpikāya bhinnasīmāya atikkantikāya andhajanavilopikāya’ ti? ‘Saccaṃ mahārāja, tādisikā ahaṃ. Yadi me mahārāja saccakiriyaṃ atthi, yāyāhaṃ icchamānā sadevakampi lokaṃ parivatteyyan’ ti. Rājā āha: ‘Katamā pana sā hoti saccakiriyaṃ’ ti? ‘Ingha maṃ sāvehi. Yo me mahārāja dhanam deti khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā añño vā koci, tesam samakaṃ yeva upaṭṭhahāmi. Khattiyo’ ti viseso natthi. Suddo’ ti atimaññanā natthi. Anunayapaṭighavippamuttā dhanasāmikaṃ paricarāmi. Esā me deva saccakiriyaṃ yāyāhaṃ imaṃ mahāgaṅgaṃ paṭisotaṃ sandāpesin’ ti.

¹ bandhumatī - Ma.

² uddhamukhā. - Ma.

³ chindikāya - Sīmu.

6. “Tâu đại vương, cũng vì nguyên nhân này mà năng lực của sự chân thật được biết đến như vậy: ‘Không có nơi nào mà sự chân thật không thể đạt đến.’

Tâu đại vương, đức vua công chính Asoka ở thành phố Pāṭaliputta, được tui tui bởi các thị dân, dân chúng, các quan viên, lực lượng binh lính, và các quan đại thần, sau khi nhìn thấy sông Gaṅgā tràn đầy nước mới, ngập bờ, trái rộng có bề dài năm trăm do-tuần, bề ngang một do-tuần, đang trôi chảy, nên đã nói với các quan viên rằng: ‘Này các khanh, có ai có khả năng làm cho sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng không?’ Các quan viên đã nói rằng: ‘Tâu bệ hạ, là việc khó làm.’ Có cô kỹ nữ tên Bindumatī đứng ở ngay tại bờ sông Gaṅgā ấy đã nghe rằng: ‘Nghe nói đức vua đã nói như vậy: - Có thể làm cho sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng không?’ Cô ấy đã nói như vậy: ‘Chính thiếp là người kỹ nữ ở thành phố lớn Pāṭaliputta, có cuộc sống nhờ vào sắc đẹp, là cách sinh nhai tồi tệ nhất. Mong rằng đức vua hãy chứng kiến sự phát nguyện chân thật của thiếp.’ Rồi cô ấy đã thực hiện sự phát nguyện chân thật. Vào giây phút của sự phát nguyện chân thật của cô ấy, con sông Gaṅgā vĩ đại ấy, trong lúc gầm lên tiếng rì rào, đã chảy ngược dòng cho đám đông người chứng kiến. Khi ấy, nghe được tiếng âm ĩ tạo ra bởi tốc độ của sóng nước bị xoáy tròn, đức vua đã có sự ngạc nhiên được sanh lên do điều kỳ diệu phi thường, nên đã nói với các quan viên rằng: ‘Này các khanh, do người nào mà con sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng?’ ‘Tâu đại vương, cô kỹ nữ Bindumatī sau khi nghe lời nói của ngài đã thực hiện sự phát nguyện chân thật. Do sự phát nguyện chân thật của cô ấy mà con sông Gaṅgā chảy về phía thượng nguồn.’

Khi ấy, có tâm bị chấn động, đức vua đã đích thân đi đến vô cùng vội vã và đã hỏi cô kỹ nữ ấy rằng: ‘Này cô gái, nghe nói do sự phát nguyện chân thật của cô mà con sông Gaṅgā này chảy ngược dòng, có đúng không vậy?’ ‘Tâu bệ hạ, đúng vậy.’ Đức vua đã nói rằng: ‘Cô có năng lực gì về việc ấy? Ai mà tin lời nói của cô, nếu không bị điên khùng? Do năng lực gì mà cô đã làm cho con sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng?’ Cô ấy đã nói rằng: ‘Tâu đại vương, do năng lực của sự chân thật mà thiếp đã làm cho con sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng.’ Đức vua đã nói rằng: ‘Năng lực của sự chân thật gì có ở nơi cô, khi cô là kẻ trộm, hạng người vô lại, không trong sạch, lường gạt, độc ác, bóc lột những kẻ mê muội?’ ‘Tâu đại vương, sự thật thì thiếp là người như thế ấy. Tâu đại vương, nếu năng lực của sự chân thật có ở nơi thiếp, thì với điều ấy, trong khi mong muốn, thiếp cũng có thể xoay chuyển thế gian luôn cả chư Thiên.’ Đức vua đã nói rằng: ‘Vậy thì sự phát nguyện chân thật ấy là điều gì?’ ‘Vậy thì xin ngài hãy lắng nghe thiếp. Tâu đại vương, người nào đầu là Sát-đế-ly, hay Bà-la-môn, hoặc thương buôn, hay nô lệ, hoặc là bất cứ ai ban cho thiếp của cải, thì thiếp phục vụ những người ấy đều bình đẳng. Là ‘Sát-đế-ly’ không có gì đặc biệt. Là ‘nô lệ’ không có gì khinh chê. Thiếp hầu hạ người có của cải, thoát ra khỏi sự nuông chiều hay ghét bỏ. Tâu bệ hạ, điều ấy là sự phát nguyện chân thật của thiếp, nhờ nó mà thiếp đã làm cho con sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng.’

Iti 'pi mahārāja sacce t̥hitā na kiñci atthaṃ na vindanti. Dinnāni mahārāja sivrājena yācakassa cakkhūni. Dibbacakkhūni ca uppannāni. Tañca saccakiriyāya. Yampana sutte vuttaṃ '**maṃsacakkhusmiṃ natṭhe ahetusmiṃ avatthumhi natthi dibbacakkhussa uppādo** 'ti, taṃ bhāvanāmayacakkhuṃ sandhāya vuttan 'ti. Evametaṃ mahārāja dhārehī "ti.

“Sādhu bhante nāgasena, sunibbēthito pañho. Suniddiṭṭho niggaho. Sumadditā paravādā. Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī "ti.

Sivirañño cakkhudānapañho pañcamo.

Tâu đại vương, những người đứng vững ở sự chân thật cũng như thế, không có bất cứ ý nghĩa nào mà họ không biết. Tâu đại vương, các con mắt đã được đức vua Sivi bố thí đến kẻ cầu xin, và các thiên nhãn đã được tạo ra lại. Và điều ấy là do sự phát nguyện chân thật. Điều đã được nói ở trong Kinh là: **‘Khi nhục nhãn đã bị tiêu hoại, khi không có nhãn, khi không có nền tảng, thì không có sự tạo ra của thiên nhãn,’** điều ấy được nói liên quan đến con mắt có vật liệu là sự tu tập. Tâu đại vương, ngài nên ghi nhận điều ấy như thế.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Câu hỏi đã khéo được tháo gỡ, sự bắt bẻ đã khéo được giải thích, các học thuyết khác đã khéo được nghiền nát. Điều ấy là vậy, trăm chấp nhận theo như thế ấy.”

Câu hỏi về sự bố thí mắt của đức vua Sivi là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. GABBHĀVAKKANTIPAÑHO

“Bhante nāgasena, bhāsitampetaṃ bhagavatā ‘tiṇṇaṃ kho pana bhikkhave sannipātā gabbhassa avakkanti hoti. Idha mātāpitaro ca sannipatitā honti. Mātā ca utunī hoti. Gandhabbo ca paccupaṭṭhito hoti. Imesaṃ kho bhikkhave tiṇṇaṃ sannipātā gabbhassa avakkanti hoti’ ti. Asesavacanametāṃ, nissesavacanametāṃ, nippariyāyavacanametāṃ, arahassavacanametāṃ, sadevamanussānaṃ majjhe nisīditvā bhaṇitaṃ. Ayañca dvinnaṃ sannipātā gabbhassa avakkanti dissati dukūlena tāpasena pārīkāya tāpasīyā utunīkāle dakkhiṇena hatthaṅguṭṭhena nābhi parāmaṭṭhā, tassa tena nābhiparāmasanena sāmo kumāro nibbatto. Mātāṅgenāpi isinā brāhmaṇakaññāya utunīkāle dakkhiṇena hatthaṅguṭṭhena nābhi parāmaṭṭhā. Tassa tena parāmasanena maṇḍavyo māṇavako nibbatto ’ti. Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Tiṇṇaṃ kho pana bhikkhave sannipātā gabbhassa avakkanti hoti’ ti, tena hi ‘sāmo ca kumāro maṇḍavyo ca māṇavako ubho ’pi te nābhiparāmasanena nibbattā ’ti yaṃ vacanaṃ taṃ micchā. Yadi tathāgatena bhaṇitaṃ ‘sāmo kumāro ca maṇḍavyo ca māṇavako nābhiparāmasanena nibbattā ’ti, tena hi ‘tiṇṇaṃ kho pana bhikkhave sannipātā gabbhassa avakkanti hoti’ ti yaṃ vacanaṃ taṃ micchā. Ayampi ubhatokotiko pañho sugambhīro, sunipuṇo, visayo buddhimantānaṃ. So tavānuppatto. Chinda vimatipathaṃ. Dhārehi ñāṇavarapajjotaṃ ”ti.

2. “Bhāsitampetaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Tiṇṇaṃ kho pana bhikkhave sannipātā gabbhassa avakkanti hoti. Idha mātāpitaro ca sannipatitā honti. Mātā ca utunī hoti. Gandhabbo ca paccupaṭṭhito hoti. Evaṃ tiṇṇaṃ sannipātā gabbhassa avakkanti hoti’ ti. Bhanitañca ‘sāmo kumāro maṇḍavyo ca māṇavako nābhiparāmasanena nibbattā ’ti.

“Tena hi bhante nāgasena yena kāraṇena pañho suvinicchito hoti, tena kāraṇena maṃ saññāpehī ”ti.¹

3. “Sutapubbaṃ pana tayā mahārāja saṃkicco ca kumāro isisiṅgo ca tāpaso thero ca kumārakassapo iminā nāma te nibbattā ”ti?

“Āma bhante suyayati. Abbhuggatā tesāṃ jāti. Dve migadhenuyo tāva utunīkāle dvinnaṃ tāpasānaṃ passāvatṭhānaṃ āgantvā sasambhavaṃ passāvaṃ pivimsu, tena passāvasambhavena saṃkicco ca kumāro isisiṅgo ca tāpaso nibbatto.

¹ saññāpehī ti.

6. CÂU HỎI VỀ SỰ NHẬP VÀO BÀO THAI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này các tỳ khưu, sự nhập vào bào thai được hội tụ bởi ba yếu tố. Ở đây, người mẹ và người cha kết hợp với nhau, người mẹ có kinh nguyệt, và chúng sanh đi đâu thai đã sẵn sàng. Này các tỳ khưu, sự nhập vào bào thai được hội tụ bởi ba yếu tố này.’ Đây là lời nói không thiếu sót, đây là lời nói đầy đủ, đây là lời nói không thay đổi, đây là lời nói xứng đáng, đã được nói (bởi đức Thế Tôn) sau khi ngồi xuống ở giữa chư Thiên và nhân loại. Và việc nhập vào bào thai này được hội tụ bởi hai yếu tố đã được nhìn thấy: ‘Vào thời kỳ kinh nguyệt của nữ đạo sĩ Pārikā, lỗ rún của nàng đã bị chạm vào bởi ngón tay cái bên phải của đạo sĩ Dukūla, do việc chạm vào lỗ rún ấy của vị ấy mà đứa bé trai Sāma được sanh ra.’¹ Vào thời kỳ kinh nguyệt của cô gái Bà-la-môn, lỗ rún của nàng cũng đã bị chạm vào bởi ngón tay cái bên phải của vị ẩn sĩ Mātanga, do việc chạm vào lỗ rún ấy của vị ấy mà thanh niên Bà-la-môn Maṇḍavya được sanh ra.’² Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: ‘Này các tỳ khưu, sự nhập vào bào thai được hội tụ bởi ba yếu tố,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Bé trai Sāma và thanh niên Bà-la-môn Maṇḍavya, cả hai người ấy được sanh ra do sự chạm vào lỗ rún’ là sai trái. Nếu điều đã được nói bởi đức Như Lai là: ‘Bé trai Sāma và thanh niên Bà-la-môn Maṇḍavya, cả hai người ấy được sanh ra do sự chạm vào lỗ rún,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Này các tỳ khưu, sự nhập vào bào thai được hội tụ bởi ba yếu tố’ là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, vô cùng sâu xa, vô cùng khôn khéo, là lãnh vực dành cho những bậc có sự giác ngộ. Nó được dành cho ngài. Xin ngài hãy chặt đứt mối hoài nghi. Xin ngài hãy nắm giữ ngọn đèn cao quý của trí tuệ.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này các tỳ khưu, sự nhập vào bào thai được hội tụ bởi ba yếu tố. Ở đây, người mẹ và người cha kết hợp với nhau, người mẹ có kinh nguyệt, và chúng sanh đi đâu thai đã sẵn sàng. Sự nhập vào bào thai được hội tụ bởi ba yếu tố như vậy.’ Và có điều đã được nói là: ‘Bé trai Sāma và thanh niên Bà-la-môn Maṇḍavya, cả hai người ấy được sanh ra do sự chạm vào lỗ rún.’”

“Thưa ngài Nāgasena, như thế thì câu hỏi được xác định bằng lý lẽ nào, xin ngài giúp cho thâm hiểu theo lý lẽ ấy.”

3. “Tâu đại vương, phải chăng ngài trước đây đã được nghe là thanh niên Saṃkicca, đạo sĩ Isisiṅga,³ và trưởng lão Kumārakassapa, những người ấy được sanh ra do việc này?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có được nghe. Việc sanh ra của những người ấy được loan truyền. Hai con nai cái, nhằm vào thời kỳ kinh nguyệt, đã đi đến chỗ tiểu tiện của hai vị đạo sĩ rồi uống nước tiểu có lẫn tinh dịch của họ, do tinh dịch ở nước tiểu ấy mà thanh niên Saṃkicca và đạo sĩ Isisiṅga được sanh ra.

¹ Bốn sanh 540.

² Bốn sanh 497.

³ Bốn sanh 523.

Therassa udāyissa bhikkhunūpassayaṃ upagatassa rattacittena bhikkhuniyā aṅgajātaṃ upanijjhāyantassa sambhavaṃ kāsāve mucci. Atha kho āyasmā udāyī taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: ‘Gaccha bhagini, udakaṃ āhara, antaravāsakaṃ dhovissāmī ’ti. ‘Āharayye, ahameva dhovissāmī ’ti. Tato sā bhikkhunī utunīsamaye taṃ sambhavaṃ ekadesaṃ mukhena aggahesi. Ekadesaṃ aṅgajāte pakkhipi. Tena thero kumārakassapo nibbatta ’ti evaṃ cetāṃ jano āhā ”ti.

“Api nu kho tvaṃ mahārāja saddhasi taṃ vacānaṃ ”ti?

“Āma bhante. Balavaṃ tattha kāraṇaṃ upalabhāma yena mayaṃ kāraṇena saddahāma ’iminā kāraṇena nibbatta ”ti.¹

Kimpanettha mahārāja kāraṇaṃ ”ti?

“Suparikammakate bhante kalale bijaṃ nipatitvā khippaṃ saṃvirūhati ”ti?

“Āma mahārājā ”ti.

“Evameva kho bhante sā bhikkhunī utunī samānā saṅghite kalale rudhire pacchinnavege ṭhapitāya dhātuyā taṃ sambhavaṃ gahetvā tasmiṃ kalale pakkhipi. Tena tassā gabbho saṅghāsi. Evaṃ tattha kāraṇaṃ paccema tesāṃ nibbattiyā ”ti.

“Evametāṃ mahārāja yathā sampaṭicchāmi yonippavesena gabbho sambhavatī ’ti. Sampāṭicchasi pana tvaṃ mahārāja therassa kumārakassapassa gabbhāvakkamanaṃ ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Sādhu mahārāja paccāgato ’si mama visayaṃ. Ekavidhenapi gabbhassāvakkantiṃ kathayanto mamānubalaṃ bhavissasi. Atha yā pana tā dve migadhenuyo passāvaṃ pivitvā gabbhaṃ paṭilabhiṃsu, tāsāṃ tvaṃ saddhasi gabbhassāvakkamanaṃ ”ti?

“Āma bhante. Yaṃ kiñci bhuttaṃ pītaṃ khāyitaṃ lehitāṃ sabbantaṃ kalalaṃ osarati. Ṭhānagataṃ vuddhimāpajjati. Yathā nāma bhante nāgasena yā kāci saritā nāma, sabbā tā mahāsamuddaṃ osaranti, ṭhānagatā vuddhimāpajjanti, evameva kho bhante nāgasena yaṃ kiñci bhuttaṃ pītaṃ khāyitaṃ lehitāṃ. Sabbantaṃ kalalaṃ osarati, ṭhānagataṃ vuddhimāpajjati. Tenāhaṃ kāraṇena saddahāmi mukhagatenapi gabbhassāvakkanti hotī ”ti.

“Sādhu mahārāja. Bālhataraṃ upagato ’si mama visayaṃ. Mukhapaṇenapi dvayaṃsannipāto² bhavati. Saṃkiccassa ca mahārāja isisiṅgassa tāpasassa therassa ca kumārakassapassa gabbhāvakkamanaṃ sampāṭicchasi ”ti?

“Āma bhante. Sannipāto osarati ”ti.

¹ nibbattā ti - Ma, PTS.

² dvayasannipāto - Ma.

Trưởng lão Udāyi đã đi đến chỗ ngụ của tỳ khưu ni, trong lúc suy tưởng đến chỗ kín của vị tỳ khưu ni với tâm ái luyến, đã bị xuất ra tinh dịch ở y ca-sa. Khi ấy, đại đức Udāyi đã bảo vị tỳ khưu ni ấy điều này: ‘Này sư tỷ, hãy đi và đem lại nước. Tôi sẽ giặt y nội.’ - ‘Thưa ngài, hãy đưa đây. Chính tôi sẽ giặt.’ Sau đó, vị tỳ khưu ni ấy, đang ở vào thời kinh nguyệt, đã dùng miệng nuốt vào một phần tinh dịch ấy, còn một phần đã đưa vào chỗ kín.¹ Do việc ấy, trưởng lão Kumārakassapa đã được sanh ra.’ Và người ta đã nói về điều ấy như vậy.”

“Tâu đại vương, vậy ngài có tin vào lời nói ấy không?”

“Thưa ngài, có chứ. Chúng tôi chấp nhận lý do trong trường hợp ấy là vững chắc, vì lý do ấy chúng tôi tin rằng: ‘Họ đã được sanh ra bởi lý do ấy.’”

“Tâu đại vương, ở đây điều gì là nguyên nhân?”

“Thưa ngài, phải chăng khi hạt giống được gieo vào mảnh đất ẩm đã được chuẩn bị kỹ lưỡng thì sẽ nhanh chóng nảy mầm?”

“Tâu đại vương, đúng vậy.”

“Thưa ngài, tương tự y như thế vị tỳ khưu ni ấy, khi đang có kinh nguyệt, khi noãn sào đã được thành lập, khi máu kinh có sức chảy đã ngưng lại, khi điều kiện đã được xác định, cô ấy đã nhận lấy tinh dịch ấy rồi đưa vào ở chỗ noãn sào ấy. Vì thế, bào thai đã thành tựu cho cô ấy. Chúng tôi ghi nhận lý do như vậy đối với việc sanh ra của những người ấy.”

“Tâu đại vương, điều ấy là như vậy. Theo đó, tôi chấp nhận là do sự xâm nhập vào tử cung mà bào thai được hình thành. Tâu đại vương, phải chăng ngài chấp nhận là có sự nhập vào bào thai của trưởng lão Kumārakassapa?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, lành thay! Ngài đã đi theo đường lối của tôi. Mặc dầu chỉ theo một cách thức trong khi nói về việc nhập vào bào thai, ngài cũng sẽ đi theo sự thuyết phục của tôi. Giờ đến hai con nai cái đã đạt được bào thai sau khi uống nước tiểu, đối với chúng thì ngài có tin về sự nhập vào bào thai không?”

“Thưa ngài, có chứ. Bất cứ vật gì được ăn, được uống, được nhai, được liếm, thì tất cả trôi xuống noãn sào, rồi đạt đến sự phát triển ở nơi đã đi đến. Thưa ngài Nāgasena, giống như bất cứ cái gì gọi là dòng nước chảy, tất cả đều chảy xuôi về đại dương, rồi đạt đến sự phát triển ở nơi đã đi đến. Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế bất cứ vật gì được ăn, được uống, được nhai, được liếm, thì tất cả đều trôi xuống noãn sào, rồi đạt đến sự phát triển ở nơi đã đi đến. Vì lý do ấy, trăm tin về sự nhập vào bào thai cũng do vật đã được đưa vào miệng.”

“Tâu đại vương, lành thay! Ngài đã đi theo đường lối của tôi một cách vững chắc hơn. Cũng do việc uống vào miệng mà có sự hội tụ của hai trường hợp. Tâu đại vương, phải chăng ngài chấp nhận là có sự nhập vào bào thai của Saṃkicca, của đạo sĩ Isisinga, và của trưởng lão Kumārakassapa?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Đã được hội tụ thì trôi xuống.”

¹ Điều Nissaggiya Pācittiya thứ 4, TTPV tập 02, trang 518.

5. “Sāmo ’pi mahārāja kumāro maṇḍavyo ’pi māṇavako tīsu sannipātesu antogadhā ekarasā yeva purimena. Tattha kāraṇaṃ vakkhāmi. Dukūlo ca mahārāja tāpaso pārikā ca tāpasī ubho ’pi te araññavāsā ahesuṃ pavivekādhimuttā uttamattagavesakā, tapatejēna yāvabrahmalokā santāpesuṃ. Tesuṃ tadā sakko devānamindo sāyampātaṃ upaṭṭhānaṃ āgacchati. So tesuṃ garugatamettatāya upadhārento addasa anāgatamaddhāne dvinnampi tesuṃ cakkhūnaṃ antaradhānaṃ. Disvā te evamāha: ‘Ekaṃ me bhonto vacanaṃ karotha. Sādhu ekaṃ puttaṃ janeyyātha. So tumhākaṃ upaṭṭhāko bhavissati ālambano cā ’ti. ‘Alaṃ kosiya mā evaṃ bhaṇī ’ti. Te tassa taṃ vacanaṃ na sampāṭicchimsu. Ānukampako atthakāmo sakko devānamindo dutiyampi tatiyampi te evamāha: ‘Ekaṃ me bhonto vacanaṃ karotha. Sādhu ekaṃ puttaṃ janeyyātha. So tumhākaṃ upaṭṭhāko bhavissati ālambano cā ’ti. Tatiyampi te āhaṃsu: ‘Alaṃ kosiya, mā tvaṃ amhe anatthe niyojehi. Kadāyaṃ kāyo na bhijjissati. Bhijjatu ayaṃ kāyo bhedanadhammo. Bhijjantiyā ’pi dharaṇiyā patante ’pi selasikhare phalante ’pi ākāse patantesupi candimasuriyesu¹ neva mayaṃ lokadhammehi missiyissāma. Mā tvaṃ amhākaṃ sammukhībhāvaṃ upagaccha. Upagatassa te eso vissāso. Anattacaro tvaṃ maññe ’ti. Tato sakko devānamindo tesuṃ manaṃ alabhamāno garukato pañjaliko puna yāci: ‘Yadi me vacanaṃ na ussahatha kātuṃ, yadā tāpasī utunī hoti pupphavatī, tadā tvaṃ bhante dakkhiṇena hatthaṅgutṭhena nābhiṃ parāmaseyyāsī. Tena sā gabbhaṃ lacchati. Sannipāto yevesa gabbhāvakkantiyā ’ti. ‘Sakkomahaṃ kosiya taṃ vacanaṃ kātuṃ. Na tāvatakena amhākaṃ tapo bhijjissati. Hotū ’ti sampāṭicchimsu.

Tāya ca pana velāya devabhavane atthi devaputto ussannakusalamūlo khīṇāyuko āyukkhayaṃ patto, yadicchakaṃ samattho okkamituṃ api cakkavattikule ’pi. Atha sakko devānamindo taṃ devaputtaṃ upasaṅkamitvā evamāha: ‘Ehi kho mārisa, suppbhāto te divaso. Atthasiddhi upagatā yamaṃ te upaṭṭhānamāgamiṃ, ramaṇīye te okāse vāso bhavissati, patirūpe kule paṭisandhi bhavissati, sundarehi mātāpitūhi vaḍḍhetabbo bhavissasi, ehi me vacanaṃ karohī ’ti yāci. Dutiyampi tatiyampi yāci sirasi pañjalikato. Tato so devaputto evahāha: ‘Katamaṃ pana taṃ mārisa kulaṃ yaṃ tvaṃ abhikkhaṇaṃ kittayasi punappunan ’ti? ‘Dukūlo ca tāpaso pārikā ca tāpasī ’ti. So tassa vacanaṃ sutvā tuṭṭho sampāṭicchi: ‘Sādhu mārisa. Yo tava chando so hotu. Ākaṅkhamāno ahaṃ mārisa patthite kule uppajjeyyaṃ. Kimhi kule uppajjāmi aṇḍaje vā jalābuje vā saṃsedaje vā opapātike vā ’ti? ‘Jalābujāya mārisa yoniyā uppajjāhī ’ti.

¹ patantepi candimasuriye - Ma, PTS.

5. “Tâu đại vương, bé trai Sāma và thanh niên Bà-la-môn Maṇḍavya đều có chung một tính chất, được xếp vào ba sự hội tụ theo trường hợp đầu tiên. Tôi sẽ nói về lý do của trường hợp này. Tâu đại vương, đạo sĩ Dukūla và nữ đạo sĩ Pārikā, cả hai người ấy đã có sự cư ngụ ở trong rừng, có khuynh hướng viên ly, là những người theo đuổi mục đích tối thượng, do quyền năng của sự khổ hạnh họ đã hâm nóng cho đến thế giới Phạm Thiên. Khi ấy, Thiên chủ Sakka ngày đêm đi đến phục vụ cho họ. Trong khi quan tâm đến họ bằng tâm từ được thể hiện với sự kính trọng, Thiên chủ Sakka đã nhìn thấy sự hư hoại thị giác của cả hai người họ vào thời vị lai xa xăm, sau khi nhìn thấy đã nói với họ rằng: ‘Này hai vị, hãy thực hiện cho trăm một việc. Tốt thay, hai vị hãy sanh ra một người con trai. Nó sẽ là người phục vụ và đỡ đần cho hai vị.’ ‘Này Kosiya, thôi đi! Chớ có lời nói như vậy.’ Họ đã không chấp nhận lời nói ấy của vị ấy. Là người có lòng bi mẫn, có sự mong mỏi điều lợi ích, Thiên chủ Sakka đã nói với họ như thế đến lần thứ nhì, đến lần thứ ba rằng: ‘Này hai vị, hãy thực hiện cho trăm một việc. Tốt thay, hai vị hãy sanh ra một người con trai. Nó sẽ là người phục vụ và đỡ đần cho hai vị.’ Đến lần thứ ba, họ đã nói rằng: ‘Này Kosiya, thôi đi! Ngài chớ ràng buộc chúng tôi vào việc không có lợi ích. Thân này sẽ không tan rã cho đến khi nào? Thân này có sự tan rã là pháp tự nhiên, hãy để nó tan rã. Cho đâu trái đất đang bị tan rã, cho đâu đỉnh núi đang rơi xuống, cho đâu bầu trời đang bị nứt ra, cho đâu mặt trăng mặt trời đang sụp xuống, chúng tôi cũng không bao giờ hòa nhập với các pháp thế tục. Ngài chớ đến gần đối mặt với chúng tôi. Chúng tôi nghĩ ngài là hạng làm điều không có lợi ích; điều ấy là sự tin chắc khi ngài đi đến gần.’ Do đó, trong khi không đạt được tâm ý của họ, Thiên chủ Sakka đã thể hiện sự kính trọng, chấp tay lên, thỉnh cầu lần nữa: ‘Nếu hai vị không nỗ lực để thực hiện lời nói của trăm, vậy thì lúc nào nữ đạo sĩ là đến thời kỳ, có kinh nguyệt, khi ấy thừa đạo sĩ, ông có thể chạm vào lỗ rún bằng ngón tay cái bên phải, do việc ấy nàng ấy sẽ mang thai. Chính điều ấy là sự đã được hội tụ của việc nhập vào bào thai.’ ‘Này Kosiya, tôi có thể thực hiện điều ấy. Chỉ chừng ấy thì sự khổ hạnh của chúng tôi sẽ không bị đổ vỡ. Hãy là như thế.’ Họ đã chấp nhận.

Hơn nữa, vào thời điểm ấy, ở cõi Trời có vị Thiên tử có thiện căn dồi dào, có tuổi thọ đã cạn kiệt, đã đạt đến sự chấm dứt tuổi thọ, có khả năng hạ sanh theo như ước muốn, thậm chí vào gia tộc của đức Chuyển Luân. Khi ấy, Thiên chủ Sakka đã đi đến gặp vị Thiên tử ấy và nói như vậy: ‘Thưa ngài, hãy đến, là ngày vô cùng rạng rỡ cho ngài. Việc thành công có ý nghĩa đã đến, là việc trăm đã đi đến phục vụ cho ngài, ngài sẽ có chốn cư ngụ ở nơi đáng yêu, sẽ có sự tái sanh ở gia tộc thích hợp, sẽ có sự được nuôi dưỡng bởi cha mẹ tốt lành, hãy đến, hãy làm theo lời nói của trăm.’ Rồi đã chấp tay ở đỉnh đầu thỉnh cầu đến lần thứ nhì, thỉnh cầu đến lần thứ ba. Do đó, vị Thiên tử ấy đã nói như vậy: ‘Thưa ngài, gia tộc nào mà ngài liên tục ca tụng lập đi lập lại?’ ‘Là đạo sĩ Dukūla và nữ đạo sĩ Pārikā.’ Lắng nghe lời nói của vị ấy, vị Thiên tử đã hoan hỷ chấp nhận: ‘Thưa ngài, tốt lắm! Vậy hãy theo ước muốn của ngài. Thưa ngài, tôi đang mong ước có thể sanh ra ở chủng loại đã được mong mỏi. Vậy tôi được sanh ra ở chủng loại nào: noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hay hóa sanh?’ ‘Thưa ngài, ngài được sanh ra theo lối thai sanh.’

6. Atha sakko devānamindo uppattidivasam vigaṇetvā dukūlassa tāpasassa ārocesi: ‘Asukasmim nāma divase tāpasī utunī bhavissati pupphavatī, tadā tvaṃ bhante dakkhiṇena hatthaṅguṭṭhena nābhiṃ parāmaseyyāsī ’ti. Tasmim mahārāja divase tāpasī utunī pupphavatī ahoṣi, devaputto ca tatthūpago paccupaṭṭhito ahoṣi. Tāpaso ca dakkhiṇena hatthaṅguṭṭhena tāpasīyā nābhiṃ parāmasi. Iti te tayo sannipātā ahesuṃ. Nābhiparāmasanena tāpasīyā rāgo udapādi. So panassā rāgo nābhiparāmasanam paṭicca. Mā taṃ sannipātaṃ ajjhācārameva maññi. Ūhasanampi sannipāto. Ullapanampi sannipāto. Upanijjhāyanampi sannipāto. Pubbhāgabhāvato rāgassa uppādāya āmasanena sannipāto jāyati. Sannipātā okkamanam hoti.

7. Anajjhācāre ’pi mahārāja parāmasanena gabbhāvakkanti hoti. Yathā mahārāja aggi jalamāno aparāmasanenāpi upagatassa sītaṃ vyapahanti, evameva kho mahārāja anajjhācāre ’pi parāmasanena gabbhassāvakkanti hoti. Catunnam vasena mahārāja sattānam gabbhāvakkanti hoti: kamma-vasena yonivasena kulavasena āyācanavasena. Api ca sabbe p’ ete sattā kammambhāvā kammamuṭṭhānā.

Katham mahārāja kammavasena sattānam gabbhāvakkanti hoti? Ussannakusalamūlā mahārāja sattā yadicchakam uppajjanti khattiyamahāsālakule vā brāhmaṇamahāsālakule vā gahapatimahāsālakule vā devesu vā aṇḍajāya vā yoniyā jalābujāyā vā yoniyā saṃsedajāya vā yoniyā opapātikāya vā yoniyā. Yathā mahārāja puriso aḍḍho mahaddhano mahābhogo pahūtajātarūparajato pahūtavittūpakaraṇo pahūtanadhañño pahūtanātipakkho dāsim vā dāsam vā khettaṃ vā vatthum vā gāmaṃ vā nigamaṃ vā janapadaṃ vā yaṃ kiñci manasā abhipatthitaṃ yadicchakam diguṇatiguṇampi dhanam datvā kiṇāti, evameva kho mahārāja ussannakusalamūlā sattā yadicchakam uppajjanti khattiyamahāsālakule vā gahapatimahāsālakule vā devesu vā aṇḍajāya vā yoniyā jalābujāyā vā yoniyā saṃsedajāya vā yoniyā opapātikāya vā yoniyā. Evaṃ kammavasena sattānam gabbhāvakkanti hoti.

8. Katham yonivasena sattānam gabbhāvakkanti hoti? Kukkuṭānam mahārāja vātena gabbhāvakkanti hoti balākānam meghasaddena gabbhāvakkanti hoti. Sabbe ’pi devā agabbhaseyyakā sattā yeva. Tesam nānāvaṇṇena gabbhāvakkanti hoti.

6. Khi ấy, Thiên chủ Sakka, sau khi tính đếm ngày thọ sanh, đã thông báo cho đạo sĩ Dukūla rằng: ‘Vào ngày ấy, nữ đạo sĩ sẽ đến thời kỳ, có kinh nguyệt, thưa ngài, khi ấy ngài nên chạm vào lỗ rún bằng ngón tay cái bên phải.’ Tàu đại vương, vào ngày ấy nữ đạo sĩ đã đến thời kỳ, có kinh nguyệt, và vị Thiên tử đã đi đến, đã hiện diện ở nơi ấy. Và vị đạo sĩ đã chạm vào lỗ rún của vị nữ đạo sĩ bằng ngón tay cái bên phải. Như thế, các việc ấy đã là ba sự hội tụ. Do việc chạm vào lỗ rún, ái luyến đã sanh khởi ở người nữ đạo sĩ. Hơn nữa, ái luyến ấy của cô ta là do việc chạm vào lỗ rún. Xin ngài chớ nghĩ rằng việc chạm vào lỗ rún ấy chính là sự hư hỏng. Cười giỡn cũng là sự hội tụ. Ngợi khen cũng là sự hội tụ. Chú tâm cũng là sự hội tụ. Do sự sanh khởi của ái luyến đã được tạo ra trước đó, do sự chạm vào mà sự hội tụ được sanh lên. Do sự hội tụ mà có sự nhập thai.

7. Tàu đại vương, sự nhập vào bào thai do sự chạm vào thì cũng không ở vào trường hợp hư hỏng. Tàu đại vương, giống như ngọn lửa đang cháy xua đi sự lạnh cho người đã đến gần mặc dầu không có sự chạm vào. Tàu đại vương, tương tự y như thế sự nhập vào bào thai do sự chạm vào thì cũng không ở vào trường hợp hư hỏng. Tàu đại vương, sự nhập vào bào thai của chúng sanh là do bốn tác động: Do tác động của nghiệp, do tác động của nguồn gốc, do tác động của chủng loại, do tác động của sự thịnh衰. Hơn nữa, tất cả chúng sanh này có sự tạo thành do nghiệp, có sự sanh lên do nghiệp.

Tàu đại vương, sự nhập vào bào thai của chúng sanh do tác động của nghiệp nghĩa là thế nào? Tàu đại vương, các chúng sanh có thiện căn đời nào sanh lên theo như ước muốn ở gia tộc Sát-đế-ly giàu có, hoặc ở gia tộc Bà-la-môn giàu có, hoặc ở gia tộc người tại gia giàu có, hoặc ở giữa chư Thiên, hoặc từ nguồn gốc noãn sanh, hoặc từ nguồn gốc thai sanh, hoặc từ nguồn gốc thấp sanh, hoặc từ nguồn gốc hóa sanh. Tàu đại vương, giống như người nam có tài sản lớn, có cửa cải lớn, có đồi dào vàng bạc, đồi dào vật sở hữu dự phòng, có đồi dào tài sản và ngũ cốc, có đồi dào thân quyến và phe nhóm, sau khi cho ra tài sản đến hai ba lần rồi mua theo như ước muốn bất cứ vật gì được mong mỏi bởi tâm, hoặc là tở gái, hay tở trai, hoặc là ruộng, vườn, làng mạc, thị trấn, hay là xứ sở. Tàu đại vương, tương tự y như thế các chúng sanh có thiện căn đời nào sanh lên theo như ước muốn ở gia tộc Sát-đế-ly giàu có, hoặc ở gia tộc Bà-la-môn giàu có, hoặc ở gia tộc người tại gia giàu có, hoặc ở giữa chư Thiên, hoặc từ nguồn gốc noãn sanh, hoặc từ nguồn gốc thai sanh, hoặc từ nguồn gốc thấp sanh, hoặc từ nguồn gốc hóa sanh. Sự nhập vào bào thai của chúng sanh do tác động của nghiệp nghĩa là như vậy.

8. Tàu đại vương, sự nhập vào bào thai của chúng sanh do tác động của nguồn gốc nghĩa là thế nào? Tàu đại vương, đối với giống gà mái thì có sự nhập vào bào thai do cơn gió, đối với loài hạc thì có sự nhập vào bào thai do cơn mưa. Thậm chí toàn bộ chư Thiên không nằm trong bào thai cũng là chúng sanh. Đối với các hạng ấy thì có sự nhập vào bào thai bằng nhiều cách thức khác nhau.

Yathā mahārāja manussā nānāvaṇṇena mahiyā caranti, keci purato paṭicchādentī, keci pacchato paṭicchādentī, keci naggā hontī, keci bhaṇḍū hontī setapaṭadharā, keci mālābaddhā¹ hontī, keci bhaṇḍukāsāvavaṇṇā hontī, keci kāsāvavaṇṇā hontī molibaddhā, keci jaṭiṇo vākacīradharā hontī, keci cammavaṇṇā hontī, keci rasmiyo nivāsenti. Sabbe p' ete manussā nānāvaṇṇena mahiyā caranti. Evameva kho mahārāja sattā yeva te sabbe. Tesam nānāvaṇṇena gabbhāvakkanti hoti. Evaṃ yonivasena sattānaṃ gabbhāvakkanti hoti.

9. Kathaṃ kulavasena sattānaṃ gabbhāvakkanti hoti? Kulaṃ nāma mahārāja cattāri kulāni aṇḍajaṃ jalābujajaṃ saṃsedajaṃ opapātikaṃ. Yadi tattha gandhabbo yato kutoci āgantvā aṇḍaje kule uppajjati, so tattha aṇḍajo hoti. —pe— jalābuje kule —pe— saṃjedaje kule —pe— opapātike kule uppajjati, so tattha opapātiko hoti. Tesu tesu kulesu tādisāyeva sattā sambhavanti. Yathā mahārāja himavati sinerupabbataṃ ye keci migapakkhino upenti, sabbe te sakavaṇṇaṃ vijahitvā suvaṇṇavaṇṇā hontī, evameva kho mahārāja yo koci gandhabbo yato kutoci āgantvā aṇḍajaṃ yoniṃ upagantvā sabhāvavaṇṇaṃ vijahitvā aṇḍajo hoti. —pe— jalābujajaṃ —pe— saṃsedajaṃ —pe— opapātikaṃ yoniṃ upagantvā sabhāvavaṇṇaṃ vijahitvā opapātiko hoti. Evaṃ kulavasena sattānaṃ gabbhāvakkanti hoti.

10. Kathaṃ āyācanavasena sattānaṃ gabbhāvakkanti hoti? Idha mahārāja kulaṃ hoti aputtakaṃ bahusāpateyyaṃ saddhaṃ pasannaṃ silavantaṃ kalyāṇadhammaṃ tapanissitaṃ, devaputto ca ussanna-kusalamūlo cavanadhammo hoti. Atha sakko devānamindo tassa kulassa anukampāya taṃ devaputtaṃ āyācati: 'Paṇidhehi mārisa amukassa kulassa mahesiyā kucchīti. So tassa āyācanahetu taṃ kulaṃ paṇidheti. Yathā mahārāja manussā puññakāmā samaṇaṃ manobhāvanīyaṃ āyācitvā gehaṃ upanenti 'ayaṃ upagantvā sabbassa kulassa sukhāvaho bhavissatī' ti, evameva kho mahārāja sakko devānamindo taṃ devaputtaṃ āyācitvā taṃ kulaṃ upaneti. Evaṃ āyācanavasena sattānaṃ gabbhāvakkanti hoti.

¹ molibaddhā - Ma; molibaddhā - PTS.

Tâu đại vương, giống như những con người đi lại trên trái đất theo nhiều cách thức khác nhau, một số trùm kín phía trước, một số trùm kín phía sau, một số thì lỏa thể, một số thì cạo đầu mang vải màu trắng, một số thì buộc tràng hoa, một số thì cạo đầu mặc y ca-sa, một số thì mặc y ca-sa cột búi tóc, một số thì bện tóc mang y bằng vỏ cây, một số thì mặc da thú, một số quấn các sợi dây. Tất cả những con người này đi lại trên trái đất theo nhiều cách thức khác nhau. Tâu đại vương, tương tự y như thế chúng sanh chính là tất cả các hạng ấy. Đối với các hạng ấy thì có sự nhập vào bào thai bằng nhiều cách thức khác nhau. Sự nhập vào bào thai của chúng sanh do tác động của nguồn gốc nghĩa là như vậy.

9. Tâu đại vương, sự nhập vào bào thai của chúng sanh do tác động của chủng loại nghĩa là thế nào? Tâu đại vương, chủng loại nghĩa là có bốn chủng loại: noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh. Ở đây nếu chúng sanh đi đâu thai từ bất cứ nơi đâu đi đến rồi sanh lên ở chủng loại noãn sanh, trong trường hợp ấy nó là hạng noãn sanh. —(như trên)— ở chủng loại thai sanh —(như trên)— ở chủng loại thấp sanh —(như trên)— sanh lên ở chủng loại hóa sanh, trong trường hợp ấy nó là hạng hóa sanh. Các chúng sanh như thế ấy hiện hữu trong các chủng loại ấy. Tâu đại vương, giống như các con thú hay loài có cánh nào đó đi đến Hi-mã-lạp hoặc núi Sineru, tất cả bọn chúng lìa bỏ màu sắc của mình và trở thành màu sắc vàng chói. Tâu đại vương, tương tự y như thế chúng sanh đi đâu thai nào đó từ bất cứ nơi đâu đi đến rồi nhập vào nguồn gốc noãn sanh thì lìa bỏ vóc dáng thuộc về bản chất và trở thành hạng noãn sanh. —(như trên)— nhập vào nguồn gốc thai sanh —(như trên)— thấp sanh —(như trên)— hóa sanh thì lìa bỏ vóc dáng thuộc về bản chất và trở thành hạng hóa sanh. Sự nhập vào bào thai của chúng sanh do tác động của chủng loại nghĩa là như vậy.

10. Tâu đại vương, sự nhập vào bào thai của chúng sanh do tác động của sự thỉnh cầu nghĩa là thế nào? Tâu đại vương, ở đây có gia tộc không có con trai, có nhiều của cải thừa tự, có đức tin, tịnh tín, có giới hạnh, có tư cách tốt đẹp, sống theo hạnh khắc khổ, và có vị Thiên tử có thiện căn dồi dào và đến thời tử vong. Khi ấy, Thiên chủ Sakka vì lòng thương tưởng đến gia tộc ấy đã thỉnh cầu vị Thiên tử ấy rằng: ‘Thưa ngài, xin ngài hãy ngự đến tử cung của người vợ chánh ở gia tộc kia.’ Do nguyên nhân thỉnh cầu của vị ấy, vị Thiên tử ngự đến gia tộc ấy. Tâu đại vương, giống như những người có lòng mong mỏi phước báu sau khi thỉnh cầu vị Sa-môn xứng đáng được phát tâm, thì đi về nhà (nghĩ rằng): ‘Vị này sau khi đến sẽ là nguồn an lạc cho toàn bộ gia tộc.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế Thiên chủ Sakka sau khi thỉnh cầu vị Thiên tử ấy thì đi đến gia tộc ấy. Sự nhập vào bào thai của chúng sanh do tác động của sự thỉnh cầu nghĩa là như vậy.

11. Sāmo mahārāja kumāro sakkena devānamindena āyācito pārikāya tāpasiyā kucchiṃ okkanto. Sāmo mahārāja kumāro katapuñño. Mātāpitaro sīlavanto kalyāṇadhammā. Āyācanako sakko. Tiṇṇaṃ cetopañidhiyā sāmo kumāro nibbatto. Idha mahārāja nayakusalo puriso sukaṭṭhe anūpakhette bijaṃ ropeyya. Api nu tassa bījassa antarāyaṃ vivajjentassa vuddhiyā koci antarāyo bhavyeyā ”ti?

“Na hi bhante. Nirupaghātaṃ bijaṃ khippaṃ saṃvirūheyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja sāmo kumāro mutto uppannantarāyehi tiṇṇaṃ cetopañidhiyā nibbatto. Api nu kho mahārāja sutapubbaṃ tayā isiṇaṃ manopadosena iddho phito mahājanapado sajana samucchinno ”ti?

“Āma bhante sūyati mahiyā daṇḍakāraññaṃ mejjhāraññaṃ kāliṅgāraññaṃ mātaṅgāraññaṃ sabbantaṃ araññaṃ araññabhūtaṃ sabbe p’ ete janapadā isiṇaṃ manopadosena khayaṃ gatā ”ti.

“Yadi mahārāja tesāṃ manopadosena susamiddhā janapadā ucchijjanti, api nu kho tesāṃ manopasādena kiñci sukhaṃ nibbatteyyā ”ti?
“Āma bhante ”ti.

“Tena hi mahārāja sāmo kumāro tiṇṇaṃ balavantānaṃ cetopasādena nibbatto isinimmito devanimmito puññanimmito ”ti.

“Evametaṃ mahārāja dhārehi. Tayo ’me mahārāja devaputtā sakkena devānamindena āyācitā kulaṃ uppannā. Katame tayo? Sāmo kumāro, mahāpanādo, kusarājā. Tayo p’ ete bodhisattā ”ti.

“Suniddiṭṭhā bhante nāgasena gabbhāvakkanti. Sukathitaṃ kāraṇaṃ. Andhakāre āloko kato. Jaṭā vijaṭitā. Nippabhā¹ parappavādā. Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Gabbhāvakkantipaṇho chaṭṭho.

¹ nicchuddhā - Ma, PTS.

11. Tàu đại vương, cậu bé trai Sāma được Thiên chủ Sakka thỉnh cầu đã nhập bào tử cung của nữ đạo sĩ Pārikā. Mẹ và cha là người có giới hạnh, có tư cách tốt đẹp. Người thỉnh cầu là Sakka. Cậu bé trai Sāma được sanh ra do tâm nguyện của ba người. Tàu đại vương, ở đây có người nam rành rẽ cách thức gieo hạt giống ở thửa ruộng ẩm được cày kỹ lưỡng. Trong khi hạt giống ấy đang được ngăn ngừa tai họa, phải chăng có thể có tai họa nào đó cho sự phát triển của nó?”

“Thưa ngài, không thể. Hạt giống không bị hãm hại thì có thể tăng trưởng nhanh chóng.”

“Tàu đại vương, tương tự y như thế cậu bé trai Sāma, được thoát khỏi các tai họa đã khởi lên, đã được sanh ra do tâm nguyện của ba người. Tàu đại vương, phải chăng ngài đã được nghe trước đây có xứ sở rộng lớn, giàu có, thịnh vượng, có dân cư, đã bị tiêu diệt hoàn toàn bởi tâm khởi sân của các vị ẩn sĩ?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Điều được nghe là ở trái đất khu rừng Daṇḍaka, khu rừng Mejjha, khu rừng Kāliṅga, khu rừng Mātāṅga, tất cả các khu rừng ấy đã trở thành không còn là rừng, có trạng thái không phải là rừng, và toàn bộ các xứ sở này cũng đã đi đến hoại diệt bởi tâm khởi sân của các vị ẩn sĩ.”

“Tàu đại vương, nếu các xứ sở vô cùng giàu có bị tiêu diệt bởi tâm khởi sân của những vị ấy, phải chăng có sự an lạc nào đó có thể sanh lên bởi sự hoan hỷ ở tâm của các vị ấy?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tàu đại vương, chính vì điều ấy cậu bé trai Sāma đã được sanh ra do sự hoan hỷ ở tâm của ba hạng có năng lực là: được tạo ra bởi hai vị ẩn sĩ, được tạo ra bởi vị Thiên nhân, được tạo ra do phước báu.”

“Tàu đại vương, hãy nắm giữ điều này như thế. Tàu đại vương, được thỉnh cầu bởi Thiên chủ Sakka, ba vị Thiên tử này đã sanh lên ở gia tộc. Ba vị nào? Cậu bé trai Sāma, (vương tử) Mahāpanāda,¹ và đức vua Kusa.² Cả ba người này đều là các đức Bồ Tát.”

“Thưa ngài Nāgasena, sự nhập vào bào thai đã được xác định rõ ràng. Lý do đã được giảng giải rõ ràng. Ánh sáng đã được tạo ra ở nơi tắm tối. Cục rối đã được tháo gỡ. Học thuyết của những kẻ khác không còn chói sáng. Điều ấy là vậy, trăm chấp nhận theo như thế ấy.”

Câu hỏi về sự nhập vào bào thai là thứ sáu.

¹ Bốn Sanh 489.

² Bốn Sanh 531.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

7. SADDHAMMANTARADHĀNAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, bhāsitampetaṃ bhagavatā: ‘Pañceva ’dāni ānanda vassasatāni saddhammo ṭhassatī ’ti. Puna ca parinibbāna-samaye subhaddena paribbājakena pañhaṃ puṭṭhena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Ime ca subhadda bhikkhū sammā vihareyyuṃ asuñño loko arahantehi assā ’ti. Asesavacanametam nissesavacanametam nippariyāyavacanametam. Yadi bhante nāgasena tathāgatena bhaṇitaṃ: ‘Pañceva ’dāni ānanda vassasatāni saddhammo ṭhassatī ’ti, tena hi: ‘Asuñño loko arahantehi assā ’ti yaṃ vacanaṃ taṃ micchā. Yadi tathāgatena bhaṇitaṃ: ‘Asuñño loko arahantehi assā ’ti, tena hi: ‘Pañceva ’dāni ānanda vassasahassāni saddhammo ṭhassatī ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto, gahanato ’pi gahanataro, balavato ’pi balavataro, gaṇṭhito ’pi gaṇṭhitaro. Tattha te ñāṇabalavipphāraṃ dassehi makaro viya sāgarabbhantaragato ”ti.

2. “Bhāsitampetaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Pañceva ’dāni ānanda vassasatāni saddhammo ṭhassatī ’ti. Parinibbānasamaye ca subhaddassa paribbājakassa bhaṇitaṃ: ‘Ime ca subhadda bhikkhū sammā vihareyyuṃ, asuñño loko arahantehi assā ’ti. Tañca pana mahārāja bhagavato vacanaṃ nānatthañca hoti nānābyañjanañca. Ayaṃ sāsanaparicchedo. Ayaṃ paṭipattiparidīpanā. Iti dūraṃ vivajjitā te ubho aññamaññaṃ. Yathā mahārāja nabhaṃ paṭhavito dūraṃ vivajjitaṃ, nirayaṃ saggato dūraṃ vivajjitaṃ, kusalaṃ akusalato dūraṃ vivajjitaṃ, sukhaṃ dukkhato dūraṃ vivajjitaṃ, evameva kho mahārāja te ubho aññamaññaṃ dūraṃ vivajjitā. Api ca mahārāja mā te pucchā moghā assu. Rasato te saṃsandetvā kathayissāmi. **‘Pañceva ’dāni ānanda vassasatāni saddhammo ṭhassatī ’ti yaṃ bhagavā āha, taṃ khayaṃ paridīpayanto sesakaṃ paricchindi: ‘Vassasahassaṃ ānanda saddhammo tiṭṭheyya sace bhikkhuniyo na pabbājeyyuṃ. Pañceva ’dāni ānanda vassasatāni saddhammo ṭhassatī ’ti.** Api nu kho mahārāja bhagavā evaṃ vadanto saddhammassa antaradhānaṃ vā vadeti abhisamayaṃ vā paṭikkosati ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Naṭṭhaṃ mahārāja parikittayanto sesakaṃ paridīpayanto paricchindi. Yathā mahārāja puriso naṭṭhāyiko sāvasesakaṃ gahetvā janassa paridīpeyya ‘ettakaṃ me bhaṇḍaṃ naṭṭhaṃ, idaṃ sesakan ’ti, evameva kho mahārāja bhagavā naṭṭhaṃ paridīpayanto sesakaṃ devamanussānaṃ kathesi ‘pañceva ’dāni ānanda vassasatāni saddhammo ṭhassatī ’ti.

7. CÂU HỎI VỀ SỰ BIẾN MẤT CỦA CHÁNH PHÁP:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này Ānanda, giờ đây Chánh Pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm.’ Và thêm nữa, vào thời điểm viên tịch Niết Bàn, được hỏi bởi du sĩ ngoại đạo Subhadda, đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Này Subhadda, nếu các tỳ khuru này sống chân chánh, thế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán.’ Đây là lời nói không thiếu sót, đây là lời nói đầy đủ, đây là lời nói không thay đổi. Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Này Ānanda, giờ đây Chánh Pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm.’ như thế thì lời nói rằng: ‘Thế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán’ là sai trái. Nếu đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Thế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Này Ānanda, giờ đây Chánh Pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm’ cũng là sai trái. Câu hỏi này có cả hai khía cạnh, bị rối rắm còn hơn bụi rậm, mạnh mẽ hơn người lực sĩ, bị thất bại còn hơn nút thắt, nó được dành cho ngài. Ở đây, xin ngài hãy thể hiện sự triển khai về năng lực trí tuệ của ngài như là con kinh ngư di chuyển ở giữa biển khơi.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này Ānanda, giờ đây Chánh Pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm.’ Và vào thời điểm viên tịch Niết Bàn, có lời đã được nói cho du sĩ ngoại đạo Subhadda rằng: ‘Này Subhadda, nếu các tỳ khuru này sống chân chánh, thế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán.’ Tâu đại vương, hơn nữa lời nói ấy của đức Thế Tôn là có ý nghĩa khác nhau và có văn tự khác nhau. Điều này là giới hạn của Giáo Pháp, điều kia là sự làm sáng tỏ về việc thực hành. Cả hai điều ấy là cách biệt xa vời với nhau. Tâu đại vương, giống như bầu không gian là cách biệt xa vời với trái đất, địa ngục là cách biệt xa vời với cõi trời, thiện là cách biệt xa vời với bất thiện, lạc là cách biệt xa vời với khổ. Tâu đại vương, tương tự y như thế cả hai điều ấy là cách biệt xa vời với nhau. Tâu đại vương, tuy nhiên chớ làm cho câu hỏi của ngài là vô bổ. Tôi sẽ so sánh và giảng giải cho ngài về phần cốt yếu. Điều mà đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘**Này Ānanda, giờ đây Chánh Pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm,**’ trong khi làm sáng tỏ sự hoại diệt ấy Ngài đã xác định phần còn lại rằng: ‘**Này Ānanda, Chánh Pháp có thể tồn tại một ngàn năm nếu các tỳ khuru ni không xuất gia. Này Ānanda, giờ đây Chánh Pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm.**’ Tâu đại vương, đức Thế Tôn trong khi nói như vậy phải chăng Ngài nói về sự biến mất của Chánh Pháp hay là Ngài bác bỏ về sự lãnh hội?”

“Thưa ngài, không phải vậy.”

“Tâu đại vương, trong khi công bố về việc bị tiêu hoại, trong khi làm sáng tỏ, Ngài đã xác định phần còn lại. Tâu đại vương, giống như người bị phá sản, sau khi nắm chắc phần còn lại, có thể làm sáng tỏ đối với dân chúng rằng: ‘Phần hàng hóa của tôi bị mất mát là chừng này, đây là phần còn lại.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Thế Tôn, trong khi làm sáng tỏ việc bị tiêu hoại, đã thuyết giảng cho chư Thiên và nhân loại rằng: ‘Này Ānanda, giờ đây Chánh Pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm.’”

Yampana mahārāja bhagavatā bhaṇitaṃ: **‘pañceva ’dāni ānanda vassasatāni saddhammo ṭhassatī** ’ti, sāsana-paricchedo eso. Yaṃ pana parinibbānasamaye subhaddassa paribbājakassa samaṇe parikittayanto āha: **‘Ime ca subhadda bhikkhū sammā vihareyyuṃ asuñño loko arahantehi assā** ’ti, paṭipattiparidīpanā esā. Tvampana taṃ paricchedaṇca paridīpanaṇca ekarasam karosi. Yadi pana te chando, ekarasam katvā kathayissāmi, sādhuṃ suṇohi manasikarohi avikkhittamānaso.¹ Idha mahārāja taḷāko bhavēyya navasalilasampuṇṇo sammukhamuttariyamāno paricchinnō parivaṭumakato, aperiyaḍinne yeva tasmim taḷāke udakūpari mahāmegho aparāparam anuppabaddho² abhivasseyya. Api nu kho mahārāja tasmim taḷāke udakaṃ parikkhayaṃ pariyādānaṃ gaccheyyā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kena mahārāja kāraṇena ”ti?

“Meghassa bhante anuppabaddhatāyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja jinasāsanavarasaddhammataḷāko ācārasīlaguṇavattapaṭipattivimalanavasalilasampuṇṇo uttariyamāno bhavaggam-abhibhavivā ṭhito. Yadi tattha buddhaputtā ācārasīlaguṇavattapaṭipattimēghavassaṃ aparāparam anuppabandhāpeyyuṃ abhivassāpeyyuṃ, evamidaṃ jinasāsanavarasaddhammataḷāko ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyya, arahantehi ca loko asuñño bhavēyya. Imamatthaṃ bhagavatā sandhāya bhāsitaṃ: **‘Ime ca subhadda bhikkhū sammā vihareyyuṃ, asuñño loko arahantehi assā** ’ti.

3. Idha pana mahārāja mahati aggikkhandhe jalamāne aparāparam sukkhataṇakattagomayāni upasaṃhareyyuṃ. Api nu kho so mahārāja aggikkhandho nibbāyeyyā ”ti?

“Na hi bhante. Bhiyyo³ so aggikkhandho jaleyya, bhiyyo bhiyyo pabhāseyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja dasasahassiyā⁴ lokadhātuyā jinasāsanavaram ācārasīlaguṇavattapaṭipattiyā jalati pabhāsati. Yadi pana mahārāja taduttariṃ buddhaputtā pañcahi padhāniyaṅgehi samannāgatā satatamappamattā padaheyyuṃ, tisu sikkhāsu chandajātā sikkheyyuṃ, cārittaṇca vārittaṇca⁵ sīlaṃ samattaṃ paripūreyyuṃ, evamidaṃ jinasāsanavaram bhiyyo bhiyyo ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyya, asuñño loko arahantehi assā ’ti. Imamatthaṃ bhagavatā sandhāya bhāsitaṃ: **‘Ime ca subhadda bhikkhū sammā vihareyyuṃ, asuñño loko arahantehi assā** ’ti.

¹ avimanamānaso - PTS; avicalamānaso - Sīmu.

² anukhandhanto - Sīmu.

³ bhiyyo bhiyyo - Ma, PTS.

⁴ dasasahassimhi - Sīmu.

⁵ vārittaṇca - itisaddo Ma potthake na dissate.

Tâu đại vương, tuy nhiên điều đã được nói bởi đức Thế Tôn rằng: **‘Này Ānanda, giờ đây Chánh Pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm;’** điều ấy là giới hạn của Giáo Pháp. Còn điều mà vào thời điểm viên tịch Niết Bàn, trong lúc công bố cho các vị Sa-môn, Ngài đã nói cho du sĩ ngoại đạo Subhadda rằng: ‘Này Subhadda, nếu các tỳ khuru này sống chân chánh, thế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán;’ điều ấy là sự làm sáng tỏ về việc thực hành. Hơn nữa, ngài đã khiến cho sự giới hạn và sự làm sáng tỏ trở thành có chung điều cốt yếu. Nếu ngài có sự mong muốn, tôi sẽ thuyết giảng. Xin ngài hãy chăm chú lắng nghe, hãy chú ý với tâm không bị xao lãng. Tâu đại vương, ở đây có hồ nước tràn đầy nước mới, trong khi sẽ tràn bờ thì đã được giới hạn lại, đã được làm con đê bao quanh, khi nước ở chính cái hồ ấy chưa bị tháo cạn, có đám mây lớn ở phía trên tuần tự đổ mưa liên tục. Tâu đại vương, phải chăng nước ở hồ nước ấy có thể đi đến sự cạn kiệt, đi đến sự tháo cạn?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vì lý do gì?”

“Thưa ngài, vì sự liên tục của cơn mưa.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế cái hồ nước Chánh Pháp cao quý trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng được tràn đầy nước mới không ô nhiễm là tánh hạnh, giới đức, phận sự, và sự thực hành, trong khi sẽ được vượt lên, chế ngự điểm tận cùng của hiện hữu, rồi tồn tại. Nếu những người con trai của đức Phật trong Giáo Pháp này có thể liên tục, có thể đổ xuống tuần tự cơn mưa từ đám mây tánh hạnh, giới đức, phận sự, và sự thực hành, như thế hồ nước Chánh Pháp cao quý trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng có thể tồn tại thời gian lâu dài, và thế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán. Liên quan đến ý nghĩa này là điều đã được đức Thế Tôn nói đến rằng: **‘Này Subhadda, nếu các tỳ khuru này sống chân chánh, thế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán.’**

3. Tâu đại vương, hơn nữa ở đây trong khi đồng lửa lớn đang rực cháy, người ta tuần tự đem lại các thứ cỏ, củi, phân bò khô. Tâu đại vương, phải chăng khối lửa ấy có thể nguội tắt?”

“Thưa ngài, không đúng. Khối lửa ấy có thể rực cháy hơn nữa, có thể tỏa sáng còn nhiều hơn nữa.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế Giáo Pháp cao quý của đấng Chiến Thắng rực cháy, tỏa sáng ở mười ngàn thế giới với tánh hạnh, giới đức, phận sự, và sự thực hành. Tâu đại vương, nếu những người con trai của đức Phật được hội đủ năm chi phần của sự nỗ lực, thường xuyên không bị xao lãng, có thể nỗ lực còn hơn thế nữa, có thể học tập với lòng ước muốn đã được sanh khởi về Tam Học, có thể làm đầy đủ một cách trọn vẹn về sự thực hành và sự kiên cố về giới, như thế Giáo Pháp cao quý này của đấng Chiến Thắng có thể tồn tại thời gian lâu dài còn hơn thế nữa, và thế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán. Liên quan đến ý nghĩa này là điều đã được đức Thế Tôn nói đến rằng: **‘Này Subhadda, nếu các tỳ khuru này sống chân chánh, thế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán.’**

4. Idha pana mahārāja siniddhasamasumajjitasappabhaṃ suvimalādāsaṃ¹ saṅhasukhumagerukacuṇṇena aparāparaṃ majjeyyūṃ. Api nu kho mahārāja tasmim ādāse malakaddamarajojallaṃ jāyeyyā ”ti?

“Na hi bhante aññadatthu vimalataraṃ yeva bhavyeyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja jinasāsanavaraṃ pakatinimmalaṃ vyapagata-malakilesarajojallaṃ. Yadi taṃ buddhaputtā ācārasīlaguṇavattapaṭipattisallekhadhutaguṇena jinasāsanavaraṃ sallikheyūṃ,² evamidaṃ jinasāsanavaraṃ ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyya, asuñño ca loko arahantehi assā ’ti imamattaṃ bhagavatā sandhāya bhāsitaṃ: **‘Ime ca subhadda bhikkhū sammā vihareyyūṃ, asuñño loko arahantehi assā ’ti.** Paṭipattimūlakaṃ mahārāja satthusāsaṃ paṭipattisāraṃ³ paṭipattiyā anantarāhitāya tiṭṭhatī ”ti.

“Bhante nāgasena **saddhamantaradhāna** ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ saddhamantaradhāna ”ti?

“Tīṇimāni mahārāja sāsānantaradhānāni. Katamāni tīṇi? Adhigamantaradhānaṃ, paṭipattantaradhānaṃ, liṅgantārādhanānaṃ. Adhigame mahārāja antarahite suppaṭipannassāpi dhammābhisamayo na hoti. Paṭipattiyā antarahitāya sikkhāpadapaññatti antarahāyati. Liṅgaṃ eva tiṭṭhati. Liṅge antarahite pavenūpacchedo hoti. Imāni kho mahārāja tīṇi antarahānāni ”ti.

“Suviññāpito bhante nāgasena pañho gambhīro uttānikato, gaṇṭhi bhinnā, natṭhā parappavādā bhaggā nippabhā katā, tvam gaṇivara-vasabhamāpajjā ”ti.

Saddhamantaradhānapañho sattamo.

¹ °sappabhāsavimalādāsaṃ - Ma, PTS.

² sallakkheyūṃ - Ma.

³ paṭipattikāraṇaṃ - Ma.

4. Tàu đại vương, hơn nữa ở đây họ có thể đánh bóng tuần tự tấm gương trơn tru, bằng phẳng, khéo được đánh bóng, có ánh sáng, hoàn toàn trong sáng, bằng bột phấn đỏ mềm và mịn. Tàu đại vương, phải chăng vết bẩn, bụi, bụi bặm có thể hiện lên ở tấm gương ấy?”

“Thưa ngài, không đúng. Ngược lại, nó còn trở nên trong sáng hơn nữa.”

“Tàu đại vương, tương tự y như thế Giáo Pháp cao quý của đấng Chiến Thắng, tự nhiên vốn không có vết nhơ, đã xa lìa hẳn vết nhơ và bụi bặm phiền não. Nếu những người con trai của đức Phật có thể nhân nại thực hành Giáo Pháp cao quý của đấng Chiến Thắng với tánh hạnh, giới đức, phạm sự, sự thực hành, đức tánh khổ hạnh, và pháp giữ bỏ, như thế Giáo Pháp cao quý này của đấng Chiến Thắng có thể tồn tại thời gian lâu dài, và thế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán;’ điều đã được đức Thế Tôn nói rằng: **‘Này Subhadda, nếu các tỳ khuru này sống chân chánh, thế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán’** là có liên quan đến ý nghĩa này. Tàu đại vương, Giáo Pháp của bậc Đạo Sư có căn bản là sự thực hành, có cốt lõi là sự thực hành, còn tồn tại khi nào sự thực hành chưa bị biến mất.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều ngài nói là: **‘Sự biến mất của Chánh Pháp,’** sự biến mất của Chánh Pháp ấy là gì?”

“Tàu đại vương, đây là ba sự biến mất của Giáo Pháp. Ba điều gì? Sự biến mất của việc chứng đắc, sự biến mất của việc thực hành, sự biến mất của tướng mạo. Tàu đại vương, khi việc chứng đắc bị biến mất, thì ngay cả đối với những người thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp. Khi việc thực hành bị biến mất, thì điều học và sự quy định bị biến mất, chỉ còn hình tướng tồn tại. Khi hình tướng bị biến mất, thì có sự đứt đoạn của truyền thống. Tàu đại vương, đây là ba sự biến mất của Giáo Pháp.”

“Thưa ngài Nāgasena, câu hỏi thâm sâu đã khéo được giảng giải, đã được làm rõ, nút thắt đã được mở ra, lời tuyên thuyết của ngoại đạo đã bị hư hoại, đã bị đổ vỡ, đã được làm cho không còn hào quang, ngài đã tiến đến vị thế cao quý nhất trong số các vị có đồ chúng.”

Câu hỏi về sự biến mất của Chánh Pháp là thứ bảy.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

8. AKUSALACCHEDANAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, tathāgato sabbam akusalam jhāpetvā sabbaññutam patto, udāhu sāvasese akusale sabbaññutam patto**”ti?

“Sabbam mahārāja akusalam jhāpetvā bhagavā sabbaññutam patto. natthi bhagavato sesakam akusalan”ti.

“Kimpana bhante dukkhā vedanā tathāgatassa kāye uppannapubbā”ti?

“Āma mahārāja, rājagahe bhagavato pādo sakalikāya¹ khato, lohita-pakkhandikābādho uppanno, kāye abhissanne jīvakena vireko kārito, vātābādhe uppanne upaṭṭhākena therena uṇhodakam pariyaṭṭhan”ti.

2. “Yadi bhante nāgasena, tathāgato sabbam akusalam jhāpetvā sabbaññutam patto, tena hi ‘bhagavato pādo sakalikāya khato, lohita-pakkhandikābādho² uppanno ‘ti yaṃ vacanam, taṃ micchā. Yadi tathāgatassa pādo sakalikāya khato lohita-pakkhandikābādho¹ uppanno, tena hi ‘tathāgato sabbam akusalam jhāpetvā sabbaññutam patto ‘ti tampi vacanam micchā. Natthi bhante vinā kamma vedayitam sabbantam vedayitam kammamūlakam kammeneva³ vediyati. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo”ti.

3. “Na hi mahārāja sabbantam vedayitam kammamūlakam. Aṭṭhahi kho mahārāja kāraṇehi vedayitāni uppajjanti yehi kāraṇehi puthū sattā vedanā vediyanti. Katamehi aṭṭhahi? Vātasamuṭṭhānāni ‘pi kho mahārāja idhekaccāni vedayitāni uppajjanti, pittasamuṭṭhānāni ‘pi kho mahārāja —pe— semhasamuṭṭhānāni ‘pi kho mahārāja —pe— sannipātikāni ‘pi kho mahārāja —pe— utupariṇāmajāni ‘pi kho mahārāja —pe— visamaparihārajāni ‘pi kho mahārāja —pe— opakamkāni ‘pi kho mahārāja —pe— kammavipākajāni ‘pi kho mahārāja idhekaccāni vedayitāni uppajjanti. Imehi kho mahārāja aṭṭhahi kāraṇehi puthū sattā vedanā vediyanti. Tattha ye te puggalā ‘satte kamma vibādhatī ‘ti vadeyyuṃ te ime bhontā kāraṇam⁴ paṭibāhanti. Tesam taṃ vacanam micchā”ti.

¹ sakhalikāya - Syā.

² lohita-pakkhandikā ca ābādho - Ma, PTS.

³ taṃ kammeneva - Ma.

⁴ te ime puggalā sattakāraṇam - Ma; te ime sattā kāraṇam - PTS.

8. CÂU HỎI VỀ VIỆC CẮT ĐỨT PHÁP BẤT THIỆN:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, đức Thế Tôn đã đạt đến bản thể Toàn Tri sau khi thiêu đốt tất cả pháp bất thiện, hay là đã đạt đến bản thể Toàn Tri khi pháp bất thiện còn dư sót.”**

“Tâu đại vương, đức Thế Tôn đã đạt đến bản thể Toàn Tri sau khi thiêu đốt tất cả pháp bất thiện. Không có pháp bất thiện còn dư sót ở đức Thế Tôn.”

“Thưa ngài, phải chăng các thọ khổ trước đây đã khởi lên ở cơ thể của đức Như Lai?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Ở Rājagaha, bàn chân của đức Thế Tôn đã bị cắt đứt bởi miếng đá, cơn bệnh xuất huyết đã phát khởi, khi cơ thể bị tiết ra chất dơ Jīvaka đã cho sử dụng liều thuốc xổ, khi cơn bệnh gió phát khởi vị trưởng lão thị giả đã tìm kiếm nước nóng.”

2. “Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai đã đạt đến bản thể Toàn Tri sau khi thiêu đốt tất cả pháp bất thiện, như thế thì lời nói rằng: ‘Bàn chân của đức Thế Tôn đã bị cắt đứt bởi miếng đá, cơn bệnh xuất huyết đã phát khởi’ là sai trái. Nếu bàn chân của đức Như Lai đã bị cắt đứt bởi miếng đá, cơn bệnh xuất huyết đã phát khởi, như thế thì lời nói: ‘Đức Như Lai đã đạt đến bản thể Toàn Tri sau khi thiêu đốt tất cả pháp bất thiện’ cũng là sai trái. Thưa ngài, không có cảm thọ tách rời khỏi nghiệp, tất cả cảm thọ ấy có gốc rễ ở nghiệp, được cảm nhận chỉ do nghiệp. Câu hỏi này có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

3. “Tâu đại vương, không hẳn tất cả cảm thọ ấy có gốc rễ ở nghiệp. Tâu đại vương, các cảm thọ sanh lên do tám nguyên nhân, do các nguyên nhân ấy chúng sanh phạm phu cảm nhận các thọ. Do tám nguyên nhân nào? Tâu đại vương, một số cảm thọ sanh lên có nguồn sanh khởi là gió; tâu đại vương — (như trên)— có nguồn sanh khởi là mật; tâu đại vương —(như trên)— có nguồn sanh khởi là đằm; tâu đại vương —(như trên)— có liên quan đến sự tụ hội (của gió, mật, đằm); tâu đại vương —(như trên)— do sự thay đổi của mùa tiết; tâu đại vương —(như trên)— do sự sinh hoạt không đều đặn; tâu đại vương —(như trên)— có liên quan đến việc ra sức; tâu đại vương một số cảm thọ sanh lên do quả thành tựu của nghiệp. Tâu đại vương, do tám nguyên nhân này chúng sanh phạm phu cảm nhận các thọ. Ở đây, những chúng sanh nào nói rằng: ‘Nghiệp đầy đọa các chúng sanh,’ những người ấy loại bỏ tám nguyên nhân. Lời nói ấy của những người ấy là sai trái.

4. “Bhante nāgasena, yañca vāṭikaṃ yañca pittaṃ yañca semhikaṃ yañca sannipātikaṃ yañca utupariṇāmaṃ yañca visamaparihāraṃ yañca opakkamikaṃ, sabbe te kammaṃsaṃmuṭṭhānā yeva. Kammeneva te sabbe sambhavanti”ti.

“Yadi mahārāja te sabbe ’pi¹ kammaṃsaṃmuṭṭhānā vā² ābādhā bhaveyyuṃ, na tesam koṭṭhāsato lakkhaṇāni bhaveyyuṃ. Vāto kho mahārāja kuppamāno dasavidhena kuppatti: sītena uṇhena jighacchāya pipāsāya atibhuttana ṭhānena padhānena ādhāvanena upakkamena kammavipākena. Tatra ye te navavidhā, na te atīte, na anāgate, vattamānake bhava uppajjanti. Tasmā na vattabbā: ‘Kammaṃsambhavā sabbā vedanā ’ti. Pittaṃ mahārāja kuppamānaṃ tividhena kuppatti: sītena uṇhena visamabhojanena. Semhaṃ mahārāja kuppamānaṃ tividhena kuppatti sītena uṇhena annapānena. Yo ca mahārāja vāto yañca pittaṃ yañca semhaṃ, tehi tehi kopehi kuppitvā missī hutvā sakaṃ sakaṃ vedanaṃ ākaḍḍhati. Utupariṇāmajā mahārāja vedanā utupariṇāmena uppajjati, visamaparihārajā vedanā visamaparihārena uppajjati. Opakkamikā mahārāja vedanā atthi kiriyā, atthi kammavipākā. Kammavipākajā vedanā pubbe katena kammena uppajjati. Iti kho mahārāja appaṃ kammavipākajaṃ, bahutaraṃ avasesaṃ. Tattha bālā: ‘sabbam kammavipākajaṃ yevā ’ti atidhāvanti, tassa kammaṃsa³ na sakkā vinā buddhaññāna vavattānaṃ kātuṃ.

Yaṃ pana mahārāja bhagavato pādo sakalikāya khato, taṃ vedayitaṃ neva vātasammuṭṭhānaṃ, na pittaṃsammuṭṭhānaṃ, na semhasammuṭṭhānaṃ, na sannipātikaṃ, na utupariṇāmaṃ, na visamaparihāraṃ, na kamma-vipākajaṃ, opakkamikaṃ yeva. Devadatto hi mahārāja bahūni jātisata-sahassāni tathāgate āghātaṃ bandhi. So tena āghātena mahatiṃ garuṃ silaṃ gahetvā ‘matthake pātesāmi ’ti muñci. Athaññe dve selā āgantvā taṃ silaṃ tathāgataṃ asampattaṃ yeva sampaṭicchimsu. Tāsaṃ pahārena papaṭikā bhijjivā bhagavato pāde patitvā ruhiraṃ uppādesi. Kamma-vipākato vā mahārāja bhagavato esā vedanā nibbattā kiriyato vā, tatuddhaṃ natthaññā vedanā.

Yathā mahārāja khettaduṭṭhatāya vā bijaṃ na sambhavati bijaduṭṭhatāya vā, evameva kho mahārāja kammavipākato vā bhagavato esā vedanā nibbattā kiriyato vā, tatuddhaṃ natthaññā vedanā.

¹ tepi sabbe - Ma, PTS.

² va - Ma, PTS.

³ taṃ kammaṃ - Ma, PTS.

4. “Thưa ngài Nāgasena, việc có liên quan đến gió, việc có liên quan đến mật, việc có liên quan đến đàm, việc có liên quan đến sự tụ hội (của gió, mật, đàm), việc do sự thay đổi của mùa tiết, việc do sự sinh hoạt không đều đặn, việc có liên quan đến việc ra sức, tất cả các việc ấy có nguồn sanh khởi cũng ở nghiệp, tất cả các việc ấy tạo thành cũng do nghiệp.”

“Tâu đại vương, nếu tất cả các bệnh tật ấy có nguồn sanh khởi chỉ là nghiệp, thì chúng không có các đặc điểm để phân loại. Tâu đại vương, gió trong khi bị rối loạn thì bị rối loạn theo mười cách: do lạnh, do nóng, do đói, do khát, do ăn quá độ, do đứng, do tinh tấn, do chạy, do việc ra sức, do quả thành tựu của nghiệp. Trong số đó, có chín cách sanh lên không ở quá khứ, không ở vị lai, mà ở bản thể hiện tại. Vì thế, không nên nói rằng: ‘Tất cả các thọ có sự tạo thành do nghiệp.’ Tâu đại vương, mật trong khi bị rối loạn thì bị rối loạn theo ba cách: do lạnh, do nóng, do vật thực không đều. Tâu đại vương, đàm trong khi bị rối loạn thì bị rối loạn theo ba cách: do lạnh, do nóng, do thức ăn thức uống. Tâu đại vương, cái nào là gió, cái nào là mật, cái nào là đàm, sau khi bị rối loạn do các sự rối loạn bởi chúng, sau khi có sự trộn lẫn thì kéo theo thọ của từng cái một. Tâu đại vương, thọ do sự thay đổi của mùa tiết sanh lên do sự thay đổi của mùa tiết, thọ do sự sinh hoạt không đều đặn sanh lên do sự sinh hoạt không đều đặn. Tâu đại vương, thọ có liên quan đến việc ra sức thì có cái do hành động, có cái do quả thành tựu của nghiệp. Thọ sanh lên do quả thành tựu của nghiệp sanh lên do nghiệp đã làm trước đây. Tâu đại vương, như thế do quả thành tựu của nghiệp thì ít, phần còn lại thì nhiều hơn. Ở đây, những kẻ ngu vượt quá (khi cho rằng): ‘Tất cả đều do quả thành tựu của nghiệp;’ thiếu đi trí tuệ của đức Phật không thể thực hiện việc xác định đối với nghiệp ấy.

Tâu đại vương, việc bàn chân của đức Thế Tôn đã bị cắt đứt bởi miếng đá, cảm thọ ấy không có nguồn sanh khởi là gió, không có nguồn sanh khởi là mật, không có nguồn sanh khởi là đàm, không có liên quan đến sự tụ hội (của gió, mật, đàm), không do sự thay đổi của mùa tiết, không do sự sinh hoạt không đều đặn, không do quả thành tựu của nghiệp, chỉ có liên quan đến việc ra sức. Tâu đại vương, bởi vì Devadatta đã buộc oan trái với đức Như Lai nhiều trăm ngàn kiếp sống. Do sự oan trái ấy, kẻ ấy đã cầm lấy hòn đá to nặng rồi buông ra (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ làm cho rơi ở đỉnh đầu.’ Khi ấy, có hai tảng đá khác đã tiến đến hứng chịu hòn đá ấy khi còn chưa chạm vào đức Như Lai. Do sự va chạm của chúng, có miếng đá bị bể đã rơi vào bàn chân của đức Thế Tôn và làm chảy máu. Tâu đại vương, thọ ấy nảy sanh đến đức Thế Tôn hoặc là do quả thành tựu của nghiệp hoặc là do hành động; không có thọ khác ở trên việc ấy.

Tâu đại vương, giống như hạt giống không nảy mầm hoặc là do tính chất tồi tệ của thửa ruộng, hoặc là do tính chất tồi tệ của hạt giống. Tâu đại vương, tương tự như thế ấy thọ ấy nảy sanh đến đức Thế Tôn hoặc là do quả thành tựu của nghiệp hoặc là do hành động; không có thọ khác ở trên việc ấy.

Yathā vā pana mahārāja koṭṭhaduṭṭhatāya vā bhojanaṃ visamaṃ pariṇamati āhāraduṭṭhatāya vā, evameva kho mahārāja kammavipākato vā bhagavato esā vedanā nibbattā kiriyato vā, tatuddhaṃ natthaññā vedanā.

Api ca mahārāja natthi bhagavato kammavipākajā vedanā, natthi visama-parihārajā vedanā. Avasesehi samuṭṭhānehi bhagavato vedanā uppajjati. Tāya ca pana vedanāya na sakkā bhagavantaṃ jīvitā voropetuṃ. Nīpatanti mahārāja imasmiṃ catummahābhūṭike¹ kāye itṭhāniṭṭhasubhāsuhavedanā. Idha mahārāja ākāse khitto leḍḍu mahāpaṭṭhaviyā nipatati. Api nu kho so mahārāja leḍḍu pubbe katena mahāpaṭṭhaviyā nipatati ”ti?

5. “Na hi bhante. Natthi so bhante hetu mahāpaṭṭhaviyā, yena hetunā mahāpaṭṭhavi kusalākusalavipākam paṭisaṃvedeyya, paccuppanna bhante akammakena hetunā so leḍḍu mahāpaṭṭhaviyā nipatati ”ti.

“Yathā mahārāja mahāpaṭṭhavi, evaṃ tathāgato daṭṭhabbo. Yathā leḍḍu pubbe akatena mahāpaṭṭhaviyaṃ nipatati, evameva kho mahārāja tathāgatassa pubbe akatena sā sakalikā pāde nipatitā. Idha pana mahārāja manussā mahāpaṭṭhaviyaṃ bhindanti ca khaṇanti ca, api nu kho te mahārāja manussā pubbe katena mahāpaṭṭhaviyaṃ bhindanti ca khaṇanti cā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja yā sā sakalikā bhagavato pāde nipatitā, na sā sakalikā pubbe katena bhagavato pāde nipatitā. Yo ’pi mahārāja bhagavato lohitaṃ khandikābādho uppanno, so ’pi ābādho na pubbe katena uppanno, sannipātikeneva uppanno. Ye keci mahārāja bhagavato kāyikā ābādhā uppannā, na te kammābhiniṭṭhā, channaṃ etesaṃ samuṭṭhānānaṃ aññatarato nibbattā. Bhāsitaṃ petaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena saṃyuttanikāyavaralañchake moliyasīvake veyyākaraṇe:

¹ cātumahābhūṭike - Ma; catumahābhūṭike - PTS.

Tâu đại vương, hoặc giống như vật thực trở nên lớn cỡn hoặc là do tính chất tội tệ của bao tử, hoặc là do tính chất tội tệ của thức ăn. Tâu đại vương, tương tự như thế ấy thọ ấy nảy sanh đến đức Thế Tôn hoặc là do quả thành tựu của nghiệp hoặc là do hành động; không có thọ khác ở trên việc ấy.

Tâu đại vương, hơn nữa đối với đức Thế Tôn không có thọ do quả thành tựu của nghiệp, không có thọ do sự sinh hoạt không đều đặn. Đối với đức Thế Tôn, thọ sanh lên do các nguồn sanh khởi còn lại. Hơn nữa, không thể đoạt lấy mạng sống đức Thế Tôn bởi thọ ấy. Tâu đại vương, các thọ được ưa thích hay không được ưa thích, tốt hay xấu, rơi xuống ở thân tứ đại này. Tâu đại vương, ở đây cục đá được ném lên không trung thì rơi xuống đại địa cầu. Tâu đại vương, phải chăng cục đá ấy rơi xuống đại địa cầu do nghiệp đã làm trước đây?”

5. “Thưa ngài, không đúng. Thưa ngài, không có nhân ấy ở đại địa cầu, mà do nhân ấy đại địa cầu nhận chịu quả thành tựu thiện hay bất thiện. Thưa ngài, cục đá ấy rơi xuống đại địa cầu do nhân hiện tại không có liên quan đến nghiệp.”

“Tâu đại vương, đại địa cầu như thế nào thì đức Như Lai nên được xem xét như vậy. Giống như cục đá rơi xuống đại địa cầu không do nghiệp đã làm trước đây, tâu đại vương, tương tự y như thế đối với đức Như Lai miếng đá ấy đã rơi xuống ở bàn chân không do nghiệp đã làm trước đây. Tâu đại vương, và lại ở đây con người cắt xẻ và đào xới đại địa cầu, tâu đại vương, phải chăng con người cắt xẻ và đào xới đại địa cầu do nghiệp đã làm trước đây?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, tương tự như thế ấy miếng đá nào đã rơi xuống ở bàn chân của đức Thế Tôn, miếng đá ấy đã rơi xuống ở bàn chân của đức Thế Tôn không do nghiệp đã làm trước đây. Tâu đại vương, còn cơn bệnh xuất huyết đã phát khởi đến đức Thế Tôn, cơn bệnh ấy đã phát khởi không do nghiệp đã làm trước đây, nó đã phát khởi có liên quan đến chính sự tụ hội (của gió, mật, đàm). Tâu đại vương, mọi cơn bệnh thuộc về thân đã phát khởi ở đức Thế Tôn, chúng đã không sanh ra do nghiệp, mà đã được sanh ra từ nguồn sanh khởi nào đó trong số sáu nguồn sanh khởi. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở lời giải thích cho Moliyasīvaka ở đoạn *Varalañchaka* (Dấu Ấn Cao Quý) thuộc *Saṃyuttanikāya* (Bộ Tương Ứng) rằng:

‘Pittasamuṭṭhānāni ’pi kho sīvaka idhekaccāni vedayitāni uppajjanti. Sāmampi kho etaṃ sīvaka veditabbaṃ yathā pitta-samuṭṭhānāni ’pi idhekaccāni vedayitāni uppajjanti. Lokassapi kho etaṃ sīvaka saccasammataṃ yathā pittasamuṭṭhānāni ’pi idhekaccāni vedayitāni uppajjanti. Tatra sīvaka ye te samaṇa-brāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: ‘Yaṃ kiñcāyaṃ purisa-puggalo paṭisaṃvedeti sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā sabbantaṃ pubbekatahetū ’ti, yañca sāmaṃ ñātaṃ tañca atidhāvanti, yañca loke saccasammataṃ, tañca atidhāvanti. Tasmā tesam samaṇabrāhmaṇānaṃ micchā ’ti vadāmi. ‘Semhasamuṭṭhānāni ’pi kho sīvaka —pe— ‘Vātasamuṭṭhānāni ’pi kho sīvaka —pe— ‘Sannipātasamuṭṭhānāni¹ ’pi kho sīvaka —pe— ‘Utupariṇāmajāni ’pi kho sīvaka —pe— ‘Visamaparihārajāni ’pi kho sīvaka —pe— ‘Opakkamikāni ’pi kho sīvaka —pe— ‘Kammavipākajāni ’pi kho sīvaka idhekaccāni vedayitāni uppajjanti. Sāmampi kho etaṃ sīvaka veditabbaṃ yathā kammavipākajāni ’pi idhekaccāni vedayitāni uppajjanti. Lokassa ’pi kho etaṃ sīvaka saccasammataṃ yathā kammavipākajāni ’pi idhekaccāni vedayitāni uppajjanti. Tatra sīvaka ye te samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: ‘Yaṃ kiñcāyaṃ purisapuggalo paṭisaṃvedeti sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā sabbantaṃ pubbekatahetū ’ti, yañca sāmaṃ ñātaṃ tañca atidhāvanti, yañca loke saccasammataṃ, tañca atidhāvanti. Tasmā tesam samaṇabrāhmaṇānaṃ micchā ’ti vadāmi ’ti.

Iti ’pi mahārāja na sabbā vedanā kammavipākajā. Sabbaṃ mahārāja akusalaṃ jhāpetvā bhagavā sabbaññutaṃ patto ’ti, evametaṃ dhārehī ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena, evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Akusalacchedanapañho aṭṭhamo.

¹ sannipātikāni - Ma, PTS.

‘Này Sīvaka, ở đây, một số cảm thọ sanh lên có nguồn sanh khởi là mật. Này Sīvaka, tự bản thân nên biết về điều này là một số cảm thọ sanh lên có nguồn sanh khởi là mật. Này Sīvaka, ngay cả đối với thế gian điều này cũng được chấp nhận là sự thật rằng một số cảm thọ sanh lên có nguồn sanh khởi là mật. Này Sīvaka, về điều này những Sa-môn, Bà-la-môn nào có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Bất cứ điều gì mà người nam này cảm giác được, là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, tất cả điều ấy có nhân là việc đã làm trong quá khứ,’ họ vượt quá điều đã được tự mình biết, họ vượt quá điều đã được chấp nhận là sự thật ở thế gian.[?] Vì thế, Ta nói rằng: ‘Điều sai trái thuộc về các Sa-môn, Bà-la-môn ấy.’ Này Sīvaka, ở đây, một số cảm thọ sanh lên có nguồn sanh khởi là đàm. Này Sīvaka –(như trên)— có nguồn sanh khởi là gió. Này Sīvaka –(như trên)— có nguồn sanh khởi là sự tụ hội (của gió, mật, đàm). Này Sīvaka –(như trên)— do sự thay đổi của mùa tiết. Này Sīvaka –(như trên)— do sự sinh hoạt không đều đặn. Này Sīvaka –(như trên)— có liên quan đến việc ra sức. Này Sīvaka một số cảm thọ sanh lên do quả thành tựu của nghiệp. Này Sīvaka tự bản thân nên biết về điều này là một số cảm thọ sanh lên có nguồn sanh khởi là mật. Này Sīvaka, ngay cả đối với thế gian điều này cũng được chấp nhận là sự thật rằng một số cảm thọ sanh lên có nguồn sanh khởi là mật. Này Sīvaka, về điều này những Sa-môn, Bà-la-môn nào có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Bất cứ điều gì mà người nam này cảm giác được, là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, tất cả điều ấy có nhân là việc đã làm trong quá khứ,’ họ vượt quá điều đã được tự mình biết, họ vượt quá điều đã được chấp nhận là sự thật ở thế gian.[?] Vì thế, Ta nói rằng: ‘Điều sai trái thuộc về các Sa-môn, Bà-la-môn ấy.’

Tâu đại vương, như thế không hẳn tất cả các thọ sanh ra do quả thành tựu của nghiệp. Tâu đại vương, sau khi thiêu đốt tất cả pháp bất thiện, đức Thế Tôn đã đạt đến bản thể Toàn Tri, xin ngài hãy ghi nhớ điều này như thế.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về sự cắt đứt pháp bất thiện là thứ tám.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

9. UTTARIKARAṆĪYĀBHĀVA PAÑHO

1. “Bhante nāgasena tumhe bhaṇatha: **‘Yaṃ kiñci karaṇīyaṃ tathāgatassa, sabbantaṃ bodhiyā yeva mūle pariniṭṭhitaṃ. Natthi tathāgatassa uttariṃ karaṇīyaṃ katassa vā paticayo** ’ti. Idañca temāsaṃ paṭisallānaṃ dissati. Yadi bhante nāgasena yaṃ kiñci karaṇīyaṃ tathāgatassa sabbantaṃ bodhiyā yeva mūle pariniṭṭhitaṃ, natthi tathāgatassa uttariṃ karaṇīyaṃ katassa vā paticayo, tena hi ‘temāsaṃ paṭisallīno ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi temāsaṃ paṭisallīno, tena hi ‘yaṃ kiñci karaṇīyaṃ tathāgatassa, sabbantaṃ bodhiyāyeva mūle pariniṭṭhitaṃ ’ti tampi vacanaṃ micchā. Natthi katakaraṇīyassa paṭisallānaṃ sakaraṇīyasseeva paṭisallānaṃ. Yathā nāma byādhitasseva bhesajjena karaṇīyaṃ hoti, abyādhitassa kiṃ bhesajjena? Chātasseeva bhojanaṃ karaṇīyaṃ hoti, achātasseeva kiṃ bhojanaṃ? Evameva kho bhante nāgasena natthi katakaraṇīyassa paṭisallānaṃ, sakaraṇīyasseeva paṭisallānaṃ. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto, so tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Yaṃ kiñci mahārāja karaṇīyaṃ tathāgatassa sabbantaṃ bodhiyā yeva mūle pariniṭṭhitaṃ. Natthi tathāgatassa uttariṃ karaṇīyaṃ katassa vā paticayo, bhagavā ca temāsaṃ paṭisallīno. Paṭisallānaṃ kho mahārāja bahugunaṃ. Sabbe ’pi tathāgatā paṭisalliyivā sabbaññutaṃ pattā. Taṃ te sukatagunaṃ manussarantā paṭisallānaṃ sevanti. Yathā mahārāja puriso rañño santikā laddhavarō paṭiladdhabhogo taṃ sukatagunaṃ manussaranto aparāparaṃ rañño upaṭṭhānaṃ eti, evameva kho mahārāja sabbe ’pi tathāgatā paṭisalliyivā sabbaññutaṃ pattā taṃ te sukatagunaṃ manussarantā paṭisallānaṃ sevanti. Yathā vā pana mahārāja puriso āturo dukkhito bāḷhagilāno bhisakkamupasevitvā sotthimanuppatto, taṃ sukatagunaṃ manussaranto aparāparaṃ bhisakkamupasevati, evameva kho mahārāja sabbe ’pi tathāgatā paṭisalliyivā sabbaññutaṃ pattā. Taṃ te sukata-gunaṃ manussarantā paṭisallānaṃ sevanti.

9. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA VIỆC CẦN PHẢI LÀM THÊM NỮA:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài đã nói rằng: **‘Bất cứ việc gì cần phải làm đối với đức Như Lai, tất cả các việc ấy đã được hoàn tất ở ngay tại gốc cây Bồ Đề. Đối với đức Như Lai, không có việc gì cần phải làm thêm nữa, hoặc sự tích lũy thêm đối với việc đã làm.’** Và ba tháng thiền tịnh này được ghi nhận. Thưa ngài Nāgasena, nếu bất cứ việc gì cần phải làm đối với đức Như Lai, tất cả các việc ấy đã được hoàn tất ở ngay tại gốc cây Bồ Đề. Đối với đức Như Lai, không có việc gì cần phải làm thêm nữa, hoặc sự tích lũy thêm đối với việc đã làm, như thế thì lời nói ‘ba tháng thiền tịnh’ là sai trái. Nếu có ba tháng thiền tịnh, như thế thì lời nói ‘bất cứ việc gì cần phải làm đối với đức Như Lai, tất cả các việc ấy đã được hoàn tất ở ngay tại gốc cây Bồ Đề’ cũng là sai trái. Không có thiền tịnh đối với người có việc cần phải làm đã được làm xong, thiền tịnh là chỉ riêng đối với người có việc cần phải làm. Giống như chỉ riêng đối với người bị bệnh thì có việc cần phải làm với thuốc men, còn đối với người không bị bệnh thì có việc gì với thuốc men? Chỉ riêng đối với người đói thì có việc cần phải làm với thức ăn, còn đối với người không đói thì có việc gì với thức ăn? Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế không có thiền tịnh đối với người có việc cần phải làm đã được làm xong, thiền tịnh là chỉ riêng đối với người có việc cần phải làm. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh. Nó được dành cho ngài, nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, bất cứ việc gì cần phải làm đối với đức Như Lai, tất cả các việc ấy đã được hoàn tất ở ngay tại gốc cây Bồ Đề. Đối với đức Như Lai, không có việc gì cần phải làm thêm nữa, hoặc sự tích lũy thêm đối với việc đã làm, và đức Như Lai có thiền tịnh ba tháng. Tâu đại vương, thiền tịnh quả là có nhiều công đức. Tất cả các đức Như Lai đều thiền tịnh rồi mới đạt đến bản thể Toàn Tri. Trong khi nhớ lại đức tính đã được thực hiện tốt đẹp ấy, các Ngài tiến hành thiền tịnh. Tâu đại vương, giống như người nam đã nhận được ân huệ, đã đạt được của cải nhờ vào sự thân cận đức vua. Trong khi nhớ lại đức tính đã được thực hiện tốt đẹp ấy, gã liên tục đi đến phục vụ đức vua. Tâu đại vương, tương tự y như thế tất cả các đức Như Lai đều thiền tịnh rồi mới đạt đến bản thể Toàn Tri. Trong khi nhớ lại đức tính đã được thực hiện tốt đẹp ấy, các Ngài tiến hành thiền tịnh. Tâu đại vương, hoặc là giống như người nam bị nhiễm bệnh, khổ sở, có bệnh trầm trọng, sau khi đến gặp người thầy thuốc thì thành tựu sự an vui. Trong khi nhớ lại đức tính đã được thực hiện tốt đẹp ấy, gã thường xuyên đi đến gặp người thầy thuốc. Tâu đại vương, tương tự y như thế tất cả các đức Như Lai đều thiền tịnh rồi mới đạt đến bản thể Toàn Tri. Trong khi nhớ lại đức tính đã được thực hiện tốt đẹp ấy, các Ngài tiến hành thiền tịnh.

3. Aṭṭhavīsati kho panime mahārāja paṭisallānaguṇā ye guṇe samanupassantā¹ tathāgatā paṭisallānaṃ sevanti. Katame aṭṭhavīsati? Idha mahārāja paṭisallānaṃ paṭisalliyamāno attānaṃ rakkhati,² āyuaṃ vaḍḍhetti, balaṃ deti, vajjaṃ pidahati, ayasaṃ apaneti, yasaṃ upaneti, aratiṃ vinodeti, ratimupadahati, bhayamapaneti, vesārajjāṃ karoti, kosajjamapaneti, viriyamabhijaneti, rāgamapaneti, dosamapaneti, mohamapaneti, mānaṃ nihanti, vitakkaṃ bhañjati, cittaṃ ekaggaṃ karoti, mānasaṃ snehayati,³ hāsaṃ janeti, garukaṃ karoti, lābhamuppādayati, namassiyaṃ karoti, pītiṃ pāpeti, pāmojjaṃ karoti, saṅkhārānaṃ sabhāvaṃ dassayati, bhava-paṭisandhiṃ ugghāṭeti, sabbasāmaññaṃ deti. Ime kho mahārāja aṭṭhavīsati paṭisallānaguṇā, ye guṇe samanupassantā⁴ tathāgatā paṭisallānaṃ sevanti.

Api ca mahārāja tathāgatā santaṃ sukhaṃ samāpattiratimanubhavitukāmā paṭisallānaṃ sevanti pariyoṣitasāṅkappā. Catūhi kho mahārāja kāraṇehi tathāgatā paṭisallānaṃ sevanti. Katamehi catūhi? Vihāraphāsutāya 'pi mahārāja tathāgatā paṭisallānaṃ sevanti, anavajjaguṇabahulatāya 'pi tathāgatā paṭisallānaṃ sevanti, asesā-ariyavīthito 'pi tathāgatā paṭisallānaṃ sevanti, sabbabuddhānaṃ thutavaṇṇitapasatthato 'pi tathāgatā paṭisallānaṃ sevanti. Imehi kho mahārāja catūhi kāraṇehi tathāgatā paṭisallānaṃ sevanti. Iti kho mahārāja tathāgatā na sakaraṇiyattā, na katassa paṭicayāya paṭisallānaṃ sevanti.⁵ Atha kho guṇavisesadassāvitāya tathāgatā paṭisallānaṃ sevanti ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Uttarakaṇṇiyābhāvapañho navamo.

¹ samanussarantā - Ma.

² paṭisalliyamānaṃ attānaṃ rakkhati - Ma; paṭisalliyamānaṃ rakkhati - PTS.

³ sobhayati - Sīmu.

⁴ samanussarantā - Ma.

⁵ iti kho mahārāja tathāgatā paṭisallānaṃ sevanti na sakaraṇiyattā, na katassa paṭicayāya - Ma, PTS.

3. Tâu đại vương, hơn nữa đây là hai mươi tám đức tính của thiền tịnh. Trong khi thấy rõ những đức tính này, các đức Như Lai tiến hành thiền tịnh. Hai mươi tám đức tính gì? Tâu đại vương, ở đây thiền tịnh hộ trì bản thân người đang thiền tịnh, làm tăng trưởng tuổi thọ, ban cho sức mạnh, lấp lại tội lỗi, loại trừ điều tai tiếng, đem lại danh tiếng, xua đi sự không hứng thú, cung cấp sự hứng thú, loại trừ sự sợ hãi, làm sanh lên sự tự tin, loại trừ sự lười biếng, tạo ra sự tinh tấn, loại trừ sự tham đắm, loại trừ sự sân hận, loại trừ sự si mê, tiêu diệt sự ngã mạn, phá vỡ sự suy tư, làm cho tâm chuyên nhất, làm cho tâm được trong sáng, sanh ra sự tươi vui, tạo sự kính trọng, làm cho đạt được sự lợi ích, tạo sự cung kính, khiến cho thành tựu hỷ, tạo sự hân hoan, làm cho thấy được bản thể của các sự tạo tác, diệt trừ sự nối liền với việc tái sanh, ban cho toàn bộ Sa-môn hạnh. Tâu đại vương, đây là hai mươi tám đức tính của thiền tịnh. Trong khi thấy rõ những đức tính này, các đức Như Lai tiến hành thiền tịnh.

Tâu đại vương, hơn nữa với ý muốn tận hưởng sự an tịnh, an lạc, sự hứng thú trong việc chứng đạt, các đức Như Lai tiến hành thiền tịnh với ý định dứt khoát. Tâu đại vương, các đức Như Lai tiến hành thiền tịnh vì bốn lý do. Vì bốn lý do gì? Tâu đại vương, các đức Như Lai tiến hành thiền tịnh vì tính chất an lạc của việc cư trú, các đức Như Lai tiến hành thiền tịnh nhằm sự gia tăng đức hạnh của việc không phạm lỗi lầm, các đức Như Lai tiến hành thiền tịnh vì đường lối trọn vẹn của bậc Thánh, các đức Như Lai tiến hành thiền tịnh vì đã được ca tụng, tán dương, khen ngợi của tất cả chư Phật. Tâu đại vương, các đức Như Lai tiến hành thiền tịnh vì bốn lý do này. Tâu đại vương, như thế các đức Như Lai tiến hành thiền tịnh không phải vì có việc gì cần phải làm, không phải vì sự tích lũy thêm đối với việc đã làm. Quả vậy, các đức Như Lai tiến hành thiền tịnh vì thấy được tính chất đặc biệt về đức tính (của thiền tịnh).”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về tính chất của việc cần phải làm thêm nữa là thứ chín.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

10. IDDHIBALADASSANAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘Tathāgatassa kho ānanda cattāro idhipādā bhāvitā bahulikatā yānikatā vatthukatā anuṭṭhitā paracitā susamāraddhā. Ākaṅkhamāno¹ ānanda tathāgato kammaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’ti. Puna ca bhaṇitaṃ: ‘Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissatī ’ti. Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Tathāgatassa kho ānanda cattāro idhipādā bhāvitā —pe— kammaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’ti, tena hi temāsaparicchedo micchā. Yadi temāsaparicchedaṃ saccaṃ, tena hi ‘kammaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’ti,² tampi vacanaṃ micchā. Natthi tathāgatānaṃ aṭṭhāne gajjitaṃ. Amoghavacanā buddhā bhagavanto tathavacanā advejjhavanā.³ Ayampi ubhatokoṭṭiko pañho gambhīro sunipuṇo dunnijjhāpayo. So tavānuppatto. Bhandetaṃ ditthijālaṃ. Ekaṃse ṭhapaya. Bhandi parappavādan ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Tathāgatassa kho ānanda cattāro idhipādā bhāvitā —pe— kammaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’ti. Temāsaparicchedo ca bhaṇito. So ca pana kappo āyukappo vuccati. Na mahārāja bhagavā attano balaṃ kittayamāno evamāha. Iddhibalaṃ pana mahārāja bhagavā parikittayamāno evamāha: ‘Tathāgatassa kho ānanda cattāro idhipādā bhāvitā —pe— kammaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’ti. Yathā mahārāja rañño assājāniyo bhaveyya sīghagati anilajavo. Tassa rājā javabalaṃ parikittayanto sanegamajānapadabhaṭabalabrāhmaṇa-gahapatika-amaccajanamajjhe evaṃ vadeyya: ‘Ākaṅkhamāno me bho ayaṃ hayavaro sāgarajalaparīyantaṃ mahiṃ anuvicaritvā khaṇena idhāgaccheyyā ’ti. Na ca taṃ javagatiṃ tassaṃ parisāyaṃ dasseyya. Vijjati ca so javo tassa. Samattho ca so khaṇena sāgarajalaparīyantaṃ mahiṃ anuvicaritum.

¹ so ākaṅkhamāno - Ma.

² yadi bhante tathāgatena bhaṇitaṃ ‘ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissatī ’ti, tena hi ‘tathāgatassa kho ānanda cattāro idhipādā bhāvitā -pe- kappāvasesaṃ vā ’ti - Ma, PTS.

³ abhejjavacanā. - Sīmu.

10. CÂU HỎI VỀ SỰ NHẬN THỨC ĐỐI VỚI NĂNG LỰC CỦA THẦN THÔNG:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘**Này Ānanda, bốn nền tảng về thần thông của Như Lai đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp. Này Ānanda, Như Lai trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp.**’ Và còn được nói rằng: ‘**Từ nay cho đến hết ba tháng, Như Lai sẽ viên tịch Niết Bàn.**’ Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: ‘**Này Ānanda, bốn nền tảng về thần thông của Như Lai đã được tu tập, —(như trên)— có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp,**’ như thế thì giới hạn ba tháng là sai trái. Nếu việc giới hạn ba tháng là sự thật, như thế thì lời nói rằng: ‘**có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp**’ là sai trái. Đối với các đức Như Lai, không có việc đã phát biểu về điều không có cơ sở. Chư Phật Thế Tôn có lời nói không rõ đại, có lời nói chân thật, có lời nói không hai nghĩa. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, thâm sâu, vô cùng khôn khéo, khó phân giải. Nó được dành cho ngài. Xin ngài hãy phá vỡ mạng lưới tà kiến này. Xin ngài hãy xác định về điều chắc thật. Xin ngài hãy đánh đổ học thuyết của những kẻ khác.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘**Này Ānanda, bốn nền tảng về thần thông của Như Lai đã được tu tập, —(như trên)— có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp.**’ Và giới hạn ba tháng đã được nói đến. Và hơn nữa, kiếp ấy được gọi là kiếp của tuổi thọ. Tâu đại vương, đức Thế Tôn không phải là đang tán dương năng lực của bản thân mà đã nói như vậy. Tuy nhiên, tâu đại vương, đức Thế Tôn trong khi đang tán dương năng lực của thần thông mà đã nói như vậy: ‘**Này Ānanda, bốn nền tảng về thần thông của Như Lai đã được tu tập, —(như trên)— có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp.**’ Tâu đại vương, giống như con ngựa thuần chủng của đức vua có sự di chuyển nhanh với tốc độ của gió. Đức vua trong khi tán dương năng lực về tốc độ của con ngựa có thể nói ở giữa dân chúng gồm có thị dân, dân chúng, lực lượng binh lính, Bà-la-môn, gia chủ, và các quan đại thần như vậy: ‘**Này các khanh, con ngựa quý giá này của trẫm trong khi mong muốn có thể đi dọc theo trái đất được bao quanh bởi nước của biển cả rồi đi về đây trong giây lát.**’ Dầu không phô bày sự di chuyển nhanh chóng cho hội chúng ấy, nhưng sự nhanh chóng ấy của nó được biết đến, và nó có khả năng đi dọc theo trái đất được bao quanh bởi nước của biển cả trong giây lát.

Evameva kho mahārāja bhagavā attano iddhibalaṃ parikittayamāno evamāha. Tampi tevijjānaṃ chaḷabhiññānaṃ arahantānaṃ vimalakhiṇāsavānaṃ devamanussānañca majjhe nisīditvā bhaṇitaṃ: **‘Tathāgatassa kho ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikatā yānikatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā. Ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’ti.** Vijjati ca taṃ mahārāja iddhibalaṃ bhagavato. Samattho ca bhagavā iddhibalena kappaṃ vā ṭhātuṃ kappāvasesaṃ vā. Na ca bhagavā iddhibalaṃ tassaṃ parisāyaṃ dasseti. Anattiko mahārāja bhagavā sabbabhavēhi, garahitā ca tathāgatassa sabbabhavā. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā: **‘Seyyathāpi bhikkhave appamattako ’pi gūtho duggandho hoti, evameva kho ahaṃ bhikkhave appamattakampi bhavaṃ na vaṇṇemi antamaso accharāsaṅghātamattampī ’ti.** Api nu kho mahārāja bhagavā sabbabhavagatīyoniyo gūthasamā¹ disvā iddhibalaṃ nissāya bhavesu chandarāgaṃ kareyyā ”ti?

“Na hi bhante” ti.

“Tena hi mahārāja, bhagavā iddhibalaṃ parikittayamāno evarūpaṃ buddhasīhanādamabhinadī ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena, evametaṃ tathā sampañcchāmī ”ti.

Iddhibaladassanapañho dasamo.

Paṭhamo iddhibalavaggo.
(Imasmiṃ vagge dasa pañhā)

--ooOoo--

¹ gūthasamaṃ - Ma, PTS.

Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Thế Tôn không phải là đang tán dương năng lực của bản thân mà đã nói như vậy. Tuy nhiên, điều ấy đã được nói (bởi đức Thế Tôn) sau khi ngồi xuống ở giữa các vị A-la-hán có ba Minh, sáu Thắng Trí, không ô nhiễm, có các lậu hoặc đã cạn kiệt, cùng với chư Thiên và nhân loại rằng: **‘Này Ānanda, bốn nền tảng về thần thông của Như Lai đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp. Này Ānanda, Như Lai trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp.’** Tâu đại vương, và năng lực thần thông ấy của đức Thế Tôn được biết đến, và đức Thế Tôn có khả năng tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp nhờ vào năng lực thần thông. Nhưng đức Thế Tôn không phô bày năng lực thần thông cho hội chúng ấy. Tâu đại vương, đức Thế Tôn không có mong muốn đối với tất cả các hữu, và đối với đức Thế Tôn tất cả các hữu là bị chê bai. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khuru, cũng như phân bò đầu chỉ chút ít cũng có mùi thối, này các tỳ khuru, tương tự y như thế Ta không ca ngợi về sự hiện hữu đầu chỉ chút ít, thậm chí chỉ là thời gian của một khay móng tay.’** Tâu đại vương, sau khi xem tất cả các hữu, các cảnh giới, và các nguồn đưa đến tái sinh là tương đương với phân bò, phải chăng đức Thế Tôn còn thể hiện sự ước muốn và tham đắm ở các hữu thông qua năng lực của thần thông?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, chính vì điều ấy trong khi tán dương năng lực của thần thông đức Thế Tôn đã gầm lên tiếng rống sư tử của bậc Giác Ngộ có hình thức như thế.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

**Câu hỏi về sự nhận thức
đối với năng lực của thần thông là thứ mười.**

Phẩm Năng Lực của Thần Thông là phẩm thứ nhất.
(Có mười câu hỏi ở phẩm này)

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. ABHEJJAVAGGO

1. KHUDDĀNUKHUDDAKAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘Abhiññeyyā’haṃ¹ bhikkhave dhammaṃ desemi, no anabhiññāyā ’ti. Puna ca vinayapaññattiyā evaṃ bhaṇitaṃ: ‘Ākaṅkhamāno ānanda saṅgho mamaccayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanatū ’ti. Kinnu kho bhante nāgasena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni duppaññattāni, udāhu avatthusmiṃ ajānitvā paññattāni, yaṃ bhagavā attano accayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanāpeti? Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Abhiññeyyāhaṃ¹ bhikkhave dhammaṃ desemi, no anabhiññāyā ’ti, tena hi ‘Ākaṅkhamāno ānanda saṅgho mamaccayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanatū ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi tathāgatena vinayapaññattiyā evaṃ bhaṇitaṃ: ‘Ākaṅkhamāno ānanda saṅgho mamaccayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanatū ’ti, tena hi ‘Abhiññeyyāhaṃ¹ bhikkhave dhammaṃ desemi, no anabhiññāyā ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho saṅho² sukhumo sunipuṇo sugambhīro dunnijjhāpayo. So tavānuppatto. Tattha te ñaṇabalavipphāraṃ dassehi ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Abhiññeyyāhaṃ¹ bhikkhave dhammaṃ desemi, no anabhiññāyā ’ti. Vinayapaññattiyā ’pi evaṃ bhaṇitaṃ: ‘Ākaṅkhamāno ānanda saṅgho mamaccayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanatū ’ti. Taṃ pana mahārāja tathāgato bhikkhū vīmaṃsamāno āha: ‘Ukkaḍḍhissanti³ nu kho mama sāvakā mayā vissajjāpiyamānā mamaccayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni, udāhu ādiyissantī ’ti. Yathā mahārāja rājā cakkavattī putte evaṃ vadeyya: ‘Ayaṃ kho tātā mahājanapado sabbadisāsu sāgarapariyanto, dukkaro tātā tāvatakena balena dhāretuṃ. Etha tumhe tātā mamaccayena paccante⁴ dese pajahathā ’ti.⁵ Api nu kho te mahārāja kumārā pitu-accayena hatthagataṃ janapadaṃ⁶ sabbe te paccante⁴ dese muñceyyun ”ti?

“Na hi bhante. Rājāno⁷ bhante luddhatarā. Kumārā rajjalobhena taduttariṃ diguṇatiguṇaṃ janapadaṃ parikaḍḍheyyuṃ,⁸ kiṃ pana te hatthagataṃ janapadaṃ muñceyyun ”ti?

¹ abhiññāyāhaṃ - Ma, PTS.

² saṅho - itisaddo Machasaṃ potthake natthi.

³ ukkalessanti - Ma; ussakkissanti - Syā; ukkalissanti - PTS; ukkasissanti - katthaci.

⁴ paccante paccante - Ma, PTS.

⁵ PTS; paṭimuñcathā ti - kesuci.

⁶ hatthagate janapade - Ma, PTS.

⁷ rājato - Ma.

⁸ pariggaṇheyyuṃ - Ma.

2. PHÂM KHÔNG BỊ CHIA RẼ:

1. CÂU HỎI VỀ CÁC ĐIỀU NHỎ NHẶT VÀ TIỂU TIẾT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘**Này các tỳ khuru, Ta thuyết giảng Giáo Pháp sau khi đã hiểu biết tận tường, không phải không do Thắng trí.**’ Và còn nữa, ở sự quy định về Luật Ngài đã nói như vậy: ‘**Này Ānanda, sau khi Ta đã tịch diệt, Hội Chúng trong khi mong muốn hãy hủy bỏ các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết.**’ Thưa ngài Nāgasena, về việc đức Thế Tôn bảo hủy bỏ các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết sau khi Ngài đã tịch diệt, phải chăng các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết đã được quy định sai, hay là đã được quy định không có nền tảng không được nhận biết? Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: ‘**Này các tỳ khuru, Ta thuyết giảng Giáo Pháp sau khi đã hiểu biết tận tường, không phải không do Thắng trí,**’ như thế thì lời nói rằng: ‘**Này Ānanda, sau khi Ta đã tịch diệt, Hội Chúng trong khi mong muốn hãy hủy bỏ các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết**’ là sai trái. Nếu ở sự quy định về Luật Ngài đã nói như vậy bởi đức Như Lai: ‘**Này Ānanda, sau khi Ta đã tịch diệt, Hội Chúng trong khi mong muốn hãy hủy bỏ các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết,**’ như thế thì lời nói: ‘**Này các tỳ khuru, Ta thuyết giảng Giáo Pháp sau khi đã hiểu biết tận tường, không phải không do Thắng trí**’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, tinh vi, tế nhị, vô cùng khôn khéo, vô cùng sâu xa, khó phân giải. Nó được dành cho ngài. Ở đây, xin ngài hãy thể hiện sự triển khai về năng lực trí tuệ của ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘**Này các tỳ khuru, Ta thuyết giảng Giáo Pháp sau khi đã hiểu biết tận tường, không phải không do Thắng trí.**’ Và ở sự quy định về Luật Ngài đã nói như vậy: ‘**Này Ānanda, sau khi Ta đã tịch diệt, Hội Chúng trong khi mong muốn hãy hủy bỏ các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết.**’ Tâu đại vương, đức Như Lai đã nói điều ấy trong khi thử thách các vị tỳ khuru rằng: ‘Sau khi Ta tịch diệt, các đệ tử của Ta, trong khi hết bị ràng buộc với Ta, thì sẽ loại bỏ các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết, hay là sẽ gắn bó?’ Tâu đại vương, giống như đức Chuyển Luân Vương có thể nói với các con trai như vậy: ‘Này các con, lãnh thổ rộng lớn này được bao bọc bởi đại dương ở tất cả các phương. Này các con, để duy trì chừng ấy (lãnh thổ) bằng binh lực là việc làm khó khăn. Này các con, sau khi ta băng hà các con hãy buông bỏ các khu vực biên địa.’ Tâu đại vương, phải chăng sau khi vua cha băng hà các hoàng tử có thể buông lơi tất cả các khu vực biên địa ấy là phần lãnh thổ đã nằm trong tay?”

“Thưa ngài, không đúng. Thưa ngài, các vị vua còn ham muốn nhiều hơn. Các hoàng tử vì lòng tham đối với vương quốc có thể tóm thâu lãnh thổ hai lần ba lần hơn thế nữa, làm sao họ có thể buông lơi phần lãnh thổ đã nằm trong tay?”

“Evameva kho mahārāja tathāgato bhikkhū vīmaṃsamāno evamāha: ‘Ākaṅkhamāno ānanda saṅgho mamaccayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanatū ’ti. Dukkharimuttīyā mahārāja buddhaputtā dhammalobhena aññampi uttariṃ diyaḍḍhasikkhāpadasataṃ gopeyyuṃ, kiṃ pana pakatipaññattaṃ sikkhāpadaṃ muñceyyun ’ti?”

“Bhante nāgasena yaṃ bhagavā āha: ‘Khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni ’ti, etthāyaṃ jano sammūḷho vimatijāto adhikato saṃsayāṃ pakkhanno.¹ Katamāni tāni khuddakāni sikkhāpadāni? Katamāni anukhuddakāni sikkhāpadāni ’ti?”

“Dukkaṭaṃ mahārāja khuddakasikkhāpadaṃ. Dubbhāsitaṃ anukhuddakasikkhāpadaṃ. Imāni dve khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni. Pubbakehi mahārāja mahātherehi ettha vimati uppādītā.² Tehi ’pi ekajjhaṃ na kato dhammasaṅghitipariyāye bhagavatā eso pañho upadiṭṭho ’ti.”

“Ciranikkhittaṃ bhante nāgasena jinarahassaṃ ajjetarahi loke vivaṭaṃ pākaṭaṃ katan ’ti.”

Khuddānukhuddakapañho paṭhamo.

¹ saṃsayapakkhando - Ma; saṃsayapakkhanno - PTS.

² uppādītā - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai trong khi thử thách các vị tỳ khưu đã nói như vậy: ‘Này Ānanda, sau khi Ta đã tịch diệt, Hội Chúng trong khi mong muốn hãy hủy bỏ các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết.’ Tâu đại vương, nhằm sự giải thoát hoàn toàn khổ đau, những người con trai của đức Phật với lòng tham muốn về Giáo Pháp có thể gìn giữ còn nhiều hơn một trăm năm mươi điều học, làm sao các vị lại buông lơi điều học đã được quy định theo truyền thống?”

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà đức Thế Tôn đã nói về ‘các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết,’ ở đây đám người này là mê muội, bị sanh khởi nổi phân vân, bị tác động, bị khởi lên nghi ngờ. Các điều học nhỏ nhặt ấy là các điều nào? Các điều học tiểu tiết là các điều nào?”

“Tâu đại vương, điều học nhỏ nhặt là tội *dukkata* (làm sai trái). Điều học tiểu tiết là tội *dubbhāsita* (nói sai trái). Hai loại này là các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết. Tâu đại vương, các vị đại trưởng lão trước đây đã nêu lên sự phân vân về điều này. Do đức Thế Tôn mà câu hỏi này đã được nêu ra; nó cũng đã gây ra sự không đồng nhất trong cuộc thảo luận về việc duy trì Giáo Pháp bởi các vị ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều bí ẩn của đấng Chiến Thắng bị bỏ quên bấy lâu, giờ đây hôm nay đã được mở ra, đã được làm rõ ràng ở thế gian.”

Câu hỏi về các điều nhỏ nhặt và tiểu tiết là thứ nhất.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. ṬHAPANĪYABYĀKARAṆAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘Natthānanda tathāgatassa dhammesu ācariyamutṭhī ’ti. Puna ca therena māluṅkyaputtēna pañhaṃ puṭṭho na vyākāsi. Eso kho bhante nāgasena pañho dvayanto ekantanissito bhavissati ajānana vā gūyha karaṇena vā. Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Natthānanda tathāgatassa dhammesu ācariyamutṭhī ’ti, tena hi therassa māluṅkyaputtassa ajānanta na vyākataṃ. Yadi jānanta na vyākataṃ, tena hi atthi tathāgatassa dhammesu ācariyamutṭhī. Ayampi ubhatokoṭṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Natthānanda tathāgatassa dhammesu ācariyamutṭhī ’ti avyākato ca therena māluṅkyaputtēna pucchito pañho. Tañca pana na ajānana na gūyha karaṇena. Cattārimāni mahārāja pañhabyākaraṇāni. Katamāni cattāri? Ekaṃsabyākaraṇīyo pañho, vibhajjabyākaraṇīyo pañho, paṭipucchābyākaraṇīyo pañho, ṭhapanīyo pañho ’ti.

Katamo ca mahārāja **ekaṃsabyākaraṇīyo** pañho? Rūpaṃ aniccaṃ ’ti ekaṃsabyākaraṇīyo pañho. Vedanā aniccā ’ti, saññā aniccā ’ti, saṅkhārā aniccā ’ti viññāṇaṃ aniccaṃ ’ti ekaṃsabyākaraṇīyo pañho. Ayaṃ ekaṃsabyākaraṇīyo pañho.

Katamo **vibhajjabyākaraṇīyo** pañho? Aniccaṃ pana rūpaṃ ’ti vibhajjabyākaraṇīyo pañho. Aniccā pana vedanā ’ti, aniccā pana saññā ’ti, aniccā pana saṅkhārā ’ti, aniccaṃ pana viññāṇaṃ ’ti vibhajjabyākaraṇīyo pañho. Ayaṃ vibhajjabyākaraṇīyo pañho.

Katamo **paṭipucchābyākaraṇīyo** pañho? Kinnu kho cakkhunā sabbaṃ vijānātī ’ti? Ayaṃ paṭipucchābyākaraṇīyo pañho.

Katamo **ṭhapanīyo** pañho? Sassato loko ’ti ṭhapanīyo pañho. Asassato loko ’ti, antavā loko ’ti, ananto¹ loko ’ti, antavā ca ananto¹ ca loko ’ti, nevantavā nānanto² loko ’ti, taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti, hoti tathāgato parammaraṇā ’ti, na hoti tathāgato parammaraṇā ’ti, hoti ca na hoti ca tathāgato parammaraṇā ’ti, neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā ’ti ṭhapanīyo pañho. Ayaṃ ṭhapanīyo pañho.

¹ anantavā - Ma, PTS.

² nānantavā - Ma, PTS.

2. CÂU HỎI VỀ CÂU TRẢ LỜI NÊN ĐƯỢC ĐÌNH CHỈ:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘**Này Ānanda, không có bàn tay nắm lại của vị thầy ở các giáo lý của đức Như Lai.**’ Và thêm nữa khi được trưởng lão Mālunkyaputta hỏi câu hỏi, Ngài đã không trả lời. Thưa ngài Nāgasena, câu hỏi này có hai đầu mối và sẽ được nương vào một đầu mối: hoặc là do sự không biết hoặc là do việc che giấu. Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: ‘**Này Ānanda, không có bàn tay nắm lại của vị thầy ở các giáo lý của đức Như Lai,**’ như thế thì do không biết mà đã không trả lời cho trưởng lão Mālunkyaputta. Nếu trong khi biết mà đã không trả lời, như thế thì có bàn tay nắm lại của vị thầy ở các giáo lý của đức Như Lai. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘**Này Ānanda, không có bàn tay nắm lại của vị thầy ở các giáo lý của đức Như Lai,**’ và câu hỏi được hỏi bởi trưởng lão Mālunkyaputta đã không được trả lời. Nhưng điều ấy không phải do sự không biết, không phải do việc che giấu. Tâu đại vương, đây là bốn cách trả lời câu hỏi. Bốn cách nào? ‘Câu hỏi nên được trả lời dứt khoát, câu hỏi nên được trả lời sau khi phân tích, câu hỏi nên được trả lời bằng sự hỏi lại, câu hỏi nên được đình chỉ.’

Tâu đại vương, câu hỏi **nên được trả lời dứt khoát** là câu hỏi nào? ‘Có phải sắc là vô thường?’ là câu hỏi nên được trả lời dứt khoát. ‘Có phải thọ là vô thường,’ ‘Có phải tưởng là vô thường,’ ‘Có phải các hành là vô thường,’ ‘Có phải thức là vô thường’ là câu hỏi nên được trả lời dứt khoát. Đây là câu hỏi nên được trả lời dứt khoát.

Câu hỏi **nên được trả lời sau khi phân tích** là câu hỏi nào? ‘Chẳng lẽ sắc là vô thường’ là câu hỏi nên được trả lời sau khi phân tích. ‘Chẳng lẽ thọ là vô thường,’ ‘Chẳng lẽ tưởng là vô thường,’ ‘Chẳng lẽ các hành là vô thường,’ ‘Chẳng lẽ thức là vô thường’ là câu hỏi nên được trả lời sau khi phân tích. Đây là câu hỏi nên được trả lời sau khi phân tích.

Câu hỏi **nên được trả lời bằng sự hỏi lại** là câu hỏi nào? ‘Phải chăng nhận thức mọi thứ bằng con mắt?’ Đây là câu hỏi nên được trả lời bằng sự hỏi lại.

Câu hỏi **nên được đình chỉ** là câu hỏi nào? ‘Thế giới là thường còn’ là câu hỏi nên được đình chỉ. ‘Thế giới là không thường còn,’ ‘Thế giới là có giới hạn,’ ‘Thế giới là không có giới hạn,’ ‘Thế giới là có giới hạn và không có giới hạn,’ ‘Thế giới không phải là có giới hạn và cũng không phải là không có giới hạn,’ ‘Mạng sống là vật ấy thân thể là vật ấy,’ ‘Mạng sống là vật khác thân thể là vật khác,’ ‘Có phải đức Như Lai hiện hữu ở nơi khác sau khi chết,’ ‘Có phải đức Như Lai không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết,’ ‘Có phải đức Như Lai hiện hữu và không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết,’ ‘Có phải đức Như Lai không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết’ là câu hỏi nên được đình chỉ. Đây là câu hỏi nên được đình chỉ.

Bhagavā mahārāja therassa māluṅkyaputtassa taṃ ṭhapanīyaṃ pañhaṃ na byākāsi. So pana pañho kiṃkāraṇā ṭhapanīyo? Na tassa dīpanāya hetu vā kāraṇaṃ vā atthi, tasmā so pañho ṭhapanīyo. Natthi buddhānaṃ bhagavantaṇaṃ akāraṇaṃ ahetukaṃ giramudīraṇaṃ ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena. Evametaṃ tathā sampaṭicchāmi ”ti.

Ṭhapanīyāvyākaraṇapañho dutiyo.

Tâu đại vương, đức Thế Tôn đã không trả lời câu hỏi nên được đình chỉ ấy của trưởng lão Mālun̄kyaputta. Vậy thì vì lý do gì mà câu hỏi ấy là nên được đình chỉ? Không có nguyên nhân hay là lý do cho việc làm sáng tỏ nó, do đó câu hỏi ấy là nên được đình chỉ. Đối với chư Phật Thế Tôn, không có việc thốt lên lời nói không có lý do, không có nguyên nhân.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về việc trả lời nên được đình chỉ là thứ nhì.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

3. MACCUBHĀYANĀBHĀYANAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena bhāsitampetaṃ bhagavatā: ‘Sabbe tasanti daṇḍassa sabbe bhāyanti maccuno** ’ti. Puna ca bhaṇitaṃ: ‘**Arahā sabbabhayamatikkanto** ’ti. Kinu kho bhante nāgasena arahā sabbadaṇḍabhayā nattasati?¹ Niraye vā nerayikā sattā jalitā kuthitā tattā santattā tamhā jalitaggijālakā mahānirayā cavamānā maccuno bhāyantī ’ti? Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘**Sabbe tasanti daṇḍassa sabbe bhāyanti maccuno** ’ti, tena hi ‘**arahā sabbabhayamatikkanto** ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘**Arahā sabbabhayamatikkanto** ’ti, tena hi ‘**sabbe tasanti daṇḍassa sabbe bhāyanti maccuno** ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

“Netam mahārāja vacanaṃ bhagavatā arahante upādāya bhaṇitaṃ: ‘**Sabbe tasanti daṇḍassa sabbe bhāyanti maccuno** ’ti. Ṭhapitā arahanto² tasmim vatthusmim. Samūhato bhayahetu arahantehi.³ Ye te mahārāja sattā sakkilesā, yesañca adhimattā attānudiṭṭhi, ye ca sukha-dukkhesu unnatāvanatā, te upādāya bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘**Sabbe tasanti daṇḍassa sabbe bhāyanti maccuno** ’ti. Arahato mahārāja sabbagati upacchinnā, yoni viddhamsitā, paṭisandhi upahatā, bhaggā ca phāsukā, samūhatā sabbabhavahetuyo,⁴ samucchinnā sabbasaṅkhārā,⁵ hatā kusalā ca akusalā,⁶ vihatā avijjā, abījaṃ viññāṇaṃ kataṃ, daḍḍhā sabbakilesā, ativattā lokadhammā.⁷ Tasmā arahā na santasati sabbabhayehi. Idha mahārāja rañño cattāro mahāmattā bhavyeyyaṃ, anurattā⁸ laddhayasā vissāsikā ṭhapitā mahati issariyaṭṭhāne. Atha rājā kismici⁹ karaṇīye samuppanne yāvata sakavijite janā, sabbe te āṇāpeyya:¹⁰ ‘Sabbeva me baliṃ karontu, sodhetha¹¹ tumhe cattāro mahāmattā taṃ karaṇīyaṃ ’ti. Api nu kho mahārāja tesam catunnaṃ mahāmattānaṃ balibhayā santāso uppajjeyyā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kena kāraṇena mahārājā ”ti?

“Ṭhapitā te bhante raññā uttame ṭhāne. Natthi tesam bali. Samatikkantabalino te. Avasese upādāya raññā āṇāpitaṃ: ‘Sabbeva me baliṃ karontū ”ti.

¹ daṇḍabhayā tasati - Ma, PTS.

² ṭhapito arahā - Ma, PTS.

³ arahato - Ma, PTS.

⁴ sabbabhavālayā - Ma, PTS.

⁵ appavattā saṅkhārā - Sīmu.

⁶ hatam kusalākusalam - Ma, PTS.

⁷ lokadhammesu - Sīmu.

⁸ anurakkhā - Ma.

⁹ kismiñci - Ma.

¹⁰ sakavijite sabbajanassa āṇāpeyya - Ma, PTS, Sīmu.

¹¹ sādhettha - Ma, PTS.

3. CÂU HỎI VỀ VIỆC SỢ HÃI HAY KHÔNG SỢ HÃI SỰ CHẾT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Tất cả run sợ hình phạt, tất cả sợ hãi sự chết,’** và thêm nữa đã được nói rằng: **‘Vị A-la-hán đã vượt qua mọi sự sợ hãi.’** Thưa ngài Nāgasena, phải chăng vị A-la-hán không run sợ đối với mọi sự sợ hãi về hình phạt? Hay là các chúng sanh địa ngục bị đốt cháy, bị đun sôi, bị đốt nóng, bị đun nóng ở địa ngục, trong khi đang chết từ địa ngục có màng lưới lửa cháy rực ấy, mới sợ hãi sự chết? Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: **‘Tất cả run sợ hình phạt, tất cả sợ hãi sự chết,’** như thế thì lời nói rằng **‘Vị A-la-hán đã vượt qua mọi sự sợ hãi’** là sai trái. Nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: **‘Vị A-la-hán đã vượt qua mọi sự sợ hãi,’** như thế thì lời nói rằng: **‘Tất cả run sợ hình phạt, tất cả sợ hãi sự chết’** cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

“Tâu đại vương, lời nói này đã được nói bởi đức Thế Tôn: **‘Tất cả run sợ hình phạt, tất cả sợ hãi sự chết’** là không liên quan đến các vị A-la-hán. Các vị A-la-hán là ngoại lệ trong sự việc này. Nhân gây sợ hãi đã được các vị A-la-hán trừ diệt. Tâu đại vương, những chúng sanh nào có phiền não, có tà kiến về bản ngã quá lớn, tính khí thẳng trâm theo lạc và khổ, điều đã được nói bởi đức Thế Tôn: **‘Tất cả run sợ hình phạt, tất cả sợ hãi sự chết’** là liên quan đến những người ấy. Tâu đại vương, đối với vị A-la-hán tất cả cảnh giới tái sanh đã bị chặt đứt, nguồn sản xuất đã bị tiêu hoại, sự nối liền với việc tái sanh đã bị hủy diệt, khung sườn đã bị phá vỡ, tất cả các điều kiện của hữu đã bị tiêu hủy, tất cả các hành đã bị cắt đứt hoàn toàn, thiện và bất thiện đã bị thủ tiêu, vô minh đã bị tiêu tan, thức không còn chủng tử đã được tạo lập, tất cả phiền não đã được đốt cháy, các pháp thế gian đã được vượt lên; vì thế vị A-la-hán không run sợ đối với tất cả các nỗi sợ hãi. Tâu đại vương, ở đây bốn vị quan đại thần của đức vua là trung thành, đã đạt danh tiếng, được tin cậy, được phong tước vị có quyền hành lớn lao. Rồi vào lúc có sự việc cần làm nào đó sanh khởi, đức vua ra lệnh đến tất cả dân chúng ở trong lãnh địa của mình rằng: ‘Hết thảy tất cả hãy nộp thuế cho trẫm. Các khanh, bốn quan đại thần, hãy hoàn thành sự việc cần làm ấy.’ Tâu đại vương, phải chăng sự run sợ do nỗi sợ hãi về thuế có thể sanh khởi cho bốn vị quan đại thần ấy?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vì lý do gì?”

“Thưa ngài, bốn người ấy đã được đức vua phong tước vị tối cao. Không có thuế má đối với họ. Họ vượt qua khỏi các loại thuế má. Điều đã được đức vua ra lệnh: ‘Hết thảy tất cả hãy nộp thuế cho trẫm’ là liên quan đến những người còn lại.”

“Evameva kho mahārāja netam vacanam bhagavatā arahante upādāya bhaṇitam, ṭhapito arahā tasmim vatthusmim, samūhato bhayahetu arahato; ye te mahārāja sattā sakkilesā, yesaṅca adhimattā attānudiṭṭhi, ye ca sukha-dukkhesu unnatāvanatā, te upādāya bhagavatā bhaṇitam: **‘Sabbe tasanti daṇḍassa sabbe bhāyanti maccuno’**ti. Tasmā arahā nattasati sabbabhayehi”ti.

“Netam bhante nāgasena vacanam sāvasesam. Niravasesavacanametam ‘sabbe’ti. Tattha me uttarim kāraṇam brūhi tam vacanam patiṭṭhāpetun”ti.

“Idha mahārāja gāme gāmasāmiko āṇāpakam āṇāpeyya: ‘Ehi bho āṇāpaka yāvata gāme gāmikā te sabbe sīgham mama santike sannipātehi’ti. So ‘sādhu sāmī’ti sampañcchitvā gāmamajjhe ṭhatvā tikkhattum saddamanussāveyya: ‘Yāvata gāme gāmikā te sabbe sīghasīgham sāmīno santike santipātantū’ti. Tato gāmikā āṇāpakassa vacanena turitaturitā sannipatitvā gāmasāmikassa ārocenti: ‘Sannipatitā sāmī sabbe gāmikā. Yam te karaṇiyam, tam karohi’ti. Iti so mahārāja gāmasāmiko kuṭipurise¹ sannipātento sabbe gāmike āṇāpeti, te ca āṇattā na sabbe sannipātanti, kuṭipurisā yeva sannipātanti, ‘Ettakā yeva me gāmikā’ti gāmasāmiko ca tathā sampañcchati. Aññe bahutarā anāgatā, itthipurisā dāsīdāsā bhatakā kammakarā gamikagilānā gomahisā ajelakā suvānā, ye anāgatā sabbe te aṅaṇitā kuṭipuriseyeva upādāya āṇāpitattā: ‘Sabbe santipātantū’ti. Evameva kho mahārāja netam vacanam bhagavatā arahante upādāya bhaṇitam. Ṭhapito arahā tasmim vatthusmim, samūhato bhayahetu arahato. Ye te mahārāja sattā sakkilesā, yesaṅca adhimattā attānudiṭṭhi, ye ca sukha-dukkhesu unnatāvanatā, te upādāya bhagavatā bhaṇitam: **‘Sabbe tasanti daṇḍassa sabbe bhāyanti maccuno’**ti. Tasmā arahā nattasati sabbabhayehi.

Atthi mahārāja sāvasesam vacanam sāvaseso attho. Atthi sāvasesam vacanam niravaseso attho. Atthi niravasesam vacanam sāvaseso attho. Atthi niravasesam vacanam niravaseso attho. Tena tena attho sampañcchitabbo.

Pañcavidhena mahārāja attho² sampañcchitabbo: āhacca padena, rasena, ācariyavaṃsena, adhippāyena, kāraṇuttariyatāya. Ettha hi: **Āhaccapadan**’ti suttaṃ adhippetam. **Raso**’ti suttānulomam. **Ācariyavaṃso**’ti ācariyavādo. **Adhippāyo**’ti attano mati. **Kāraṇuttariyatā**’ti imehi catūhi sametaṃ³ kāraṇam. Imehi kho mahārāja pañcahi kāraṇehi attho sampañcchitabbo. Evameva so⁴ pañho suvinicchito hoti”ti.

¹ koṭike purise - kesuci potthakesu.

² pañcavidhehi mahārāja kāraṇehi - Ma.

³ samentaṃ - Ma, PTS.

⁴ evameso - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế lời nói này đã được nói bởi đức Thế Tôn là không liên quan đến các vị A-la-hán. Các vị A-la-hán là ngoại lệ trong sự việc này. Nhân gây sợ hãi đã được các vị A-la-hán trừ diệt. Tâu đại vương, những chúng sanh nào có phiền não, có tà kiến về bản ngã quá lỗ, tính khí thẳng trâm theo lạc và khổ, điều đã được nói bởi đức Thế Tôn: **‘Tất cả run sợ hình phạt, tất cả sợ hãi sự chết’** là liên quan đến những người ấy. Do đó, vị A-la-hán không run sợ đối với tất cả các nỗi sợ hãi.”

“Thưa ngài Nāgasena, lời nói ấy không bao gồm phần còn lại, lời nói ‘tất cả’ ấy là trừ ra phần còn lại. Xin ngài hãy nói thêm về lý do của trường hợp này cho trâm để xác định lời nói ấy.”

“Tâu đại vương, ở đây người trưởng làng ở ngôi làng có thể ra lệnh cho viên mõ làng rằng: ‘Này ông mõ làng, hết thấy tất cả dân làng ở trong làng hãy mau chóng tụ tập lại trước mặt tôi.’ Người ấy sau khi nhận lệnh rằng: ‘Tốt lắm, thưa trưởng làng,’ đã đứng ở giữa làng thông báo ba lần rằng: ‘Hết thấy tất cả dân làng ở trong làng hãy mau mau tụ tập lại trước mặt trưởng làng.’ Sau đó, do lời nói của viên mõ làng, các dân làng đã cấp tốc tụ tập lại rồi báo cho ông trưởng làng rằng: ‘Thưa trưởng làng, tất cả dân làng đã tụ tập lại. Ngài có việc gì cần làm, xin hãy tiến hành điều ấy.’ Tâu đại vương, người trưởng làng ấy, trong khi bảo những người chủ chốt tụ tập lại, thì ra lệnh cho tất cả dân làng như thế, và những người ấy đều được ra lệnh nhưng không phải tất cả đều tụ tập lại, chỉ có những người chủ chốt tụ tập lại. Và người trưởng làng chấp nhận như thế: ‘Chỉ bấy nhiêu là dân làng của tôi.’ Những người khác đã không đến là nhiều hơn: đàn bà, đàn ông, tứ gái, tôi nam, người làm thuê, nhân công, khách lữ hành, người bệnh, bò, trâu, dê, cừu, chó; tất cả những ai không đến đều không tính. Điều đã được ra lệnh: ‘Tất cả hãy tụ tập lại’ chỉ liên quan đến những người chủ chốt. Tâu đại vương, tương tự y như thế lời nói này đã được nói bởi đức Thế Tôn là không liên quan đến các vị A-la-hán. Các vị A-la-hán là ngoại lệ trong sự việc này. Nhân gây sợ hãi đã được các vị A-la-hán trừ diệt. Tâu đại vương, những chúng sanh nào có phiền não, có tà kiến về bản ngã quá lỗ, tính khí thẳng trâm theo lạc và khổ, điều đã được nói bởi đức Thế Tôn: **‘Tất cả run sợ hình phạt, tất cả sợ hãi sự chết’** là liên quan đến những người ấy. Do đó, vị A-la-hán không run sợ đối với tất cả các nỗi sợ hãi.

Tâu đại vương, có lời nói thiếu sót với ý nghĩa thiếu sót, có lời nói thiếu sót với ý nghĩa không thiếu sót, có lời nói không thiếu sót với ý nghĩa thiếu sót, có lời nói không thiếu sót với ý nghĩa không thiếu sót. Ý nghĩa nên được tiếp thu theo từng trường hợp một.

Tâu đại vương, ý nghĩa nên được tiếp thu theo năm cách: theo đoạn văn trích dẫn, theo nghĩa chính yếu, theo truyền thống của vị thầy, theo ý định, theo tính chất vượt trên lý do. Chính ở đây, **‘đoạn văn trích dẫn’** là đoạn Kinh thích hợp, **‘nghĩa chính yếu’** là phù hợp với Kinh, **‘truyền thống của vị thầy’** là học thuyết của vị thầy, **‘ý định’** là quan niệm của bản thân, **‘tính chất vượt trên lý do’** là lý do đã được tổng hợp từ bốn cách này. Tâu đại vương, ý nghĩa nên được tiếp thu theo năm lý do này. Câu hỏi ấy nên được quyết định một cách khéo léo đúng y như thế.”

2. “Hotu bhante nāgasena, tathā taṃ sampaṭicchāmi. Ṭhapito hotu arahā tasmiṃ vatthusmiṃ. Tasantu avasesā sattā. Niraye pana nerayikā sattā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyamānā jalitapajjalitasabbaṅgapaccaṅgā ruṇṇakāruṇṇakanditaparidevitalālappitamukhā asayhatibbadukkhābhībhūtā atāṇā asaraṇā asaraṇībhūtā anappasokāturā antimapacchimāgatikā ekanta-sokaparāyaṇā uṇhatikhīṇacaṇḍakharatapanatejavantā bhīmabhayaajanaka-ninnādamahāsaddā saṃsibbitachabbidhajālāmālāsamākulā samantā satayojanānuppharaṇaccivegā kadariyā tapanā mahānirayā vacamānā maccuno bhāyanti”ti.¹

“Nanu bhante nāgasena nirayo ekantadukkhavedaniyo? Kissa pana te nerayikā sattā ekantadukkhavedaniyā nirayā cavamānā maccuno bhāyanti? Kissa niraye ramanti”ti?

“Na te mahārāja nerayikā sattā niraye ramanti muccitukāmā ’va te nirayā. Maraṇasseso² mahārāja ānubhāvo yena tesam santāso uppajjati”ti.

“Etaṃ kho bhante nāgasena na saddahāmi yaṃ muccitukāmānaṃ cutiyā santāso uppajjati ’ti. Hāsaniyaṃ bhante nāgasena taṃ ṭhānaṃ yaṃ te patthitaṃ labhanti. Kāraṇena maṃ saññāpehī”ti.

3. “Maraṇanti kho mahārāja etaṃ adiṭṭhasaccānaṃ tāsaniyaṭṭhānaṃ etthāyaṃ jano tasati ca ubbijjati ca. Yo ca mahārāja kaṇhasappassa bhāyati, so maraṇassa bhāyanto kaṇhasappassa bhāyati. Yo ca hatthissa bhāyati — pe— sīhassa, vyagghassa, dīpissa, acchassa, taracchassa, mahisassa, gavayassa, aggissa, udakassa, khāṇukassa, kaṇṭakassa bhāyati. Yo ca sattiya bhāyati, so maraṇassa bhāyanto sattiya bhāyati. Maraṇasseso¹ mahārāja sarasabhāvatejo³ yaṃ sakkilesā⁴ sattā maraṇassa tasanti bhāyanti, muccitukāmā ’pi mahārāja nerayikā sattā maraṇassa tasanti.⁵

Idha mahārāja purisassa kāye medo gaṇṭhi⁶ uppajjeyya, so tena rogena dukkhito upaddavā parimuccitukāmo bhisakkaṃ sallakattaṃ āmantāpeyya, tassa so bhisakko⁷ sallakatto sampaṭicchitvā tassa rogassa uddharaṇāya upakaraṇaṃ upaṭṭhāpeyya, satthakaṃ tikhiṇaṃ kareyya, dahanasalākā⁸ aggimhi pakkhipeyya, khāralavaṇaṃ nisaḍāya piṃsāpeyya, api nu kho mahārāja tassa āturaṇassa tikhiṇasatthakacchedanena yamakasalākādahanena khāraloṇappavesanena tāso uppajjeyyā”ti?

“Āma bhante”ti.

¹ āma mahārājā ti - itipāṭho Ma, PTS potthakesu dissati.

² maraṇasseva so - Ma.

³ sarasasabhāvatejo - Ma.

⁴ tassa sarasasabhāvatejena sakilesā - Ma, PTS.

⁵ tasanti bhāyanti - Ma, PTS

⁶ vedanāviddhāgaṇṭhikā - kesuci.

⁷ tassa vacaṇaṃ so bhisakko - Ma.

⁸ yamakasalākā - Ma.

2. “Thưa ngài Nāgasena, hãy là như vậy, trăm chấp nhận điều ấy. Xem như các vị A-la-hán là ngoại lệ trong sự việc này, và các chúng sanh còn lại run sợ. Trái lại, các chúng sanh địa ngục ở nơi địa ngục, trong khi cảm nhận các thọ khổ, sắc bén, nhứt nhối, với tất cả các phần thân thể và tứ chi bị thiêu đốt, bị đốt cháy, với miệng khốc lóc, rên rỉ thấm thương, than vãn, van xin, bị nhận lãnh các nỗi khổ đau sắc bén không thể chịu đựng, không có sự bảo vệ, không nơi nương nhờ, ở tình trạng không có chốn nương nhờ, không ít sâu bệnh, có cảnh giới tái sinh tận sau cùng, chốn đến kế tiếp toàn là sâu muợn, có sự đốt cháy và chói sáng nóng bức, mãnh liệt, dữ tợn, và thô tháo, có các âm thanh ồn ào của tiếng gào thét gây ra sự khiếp đảm và sợ hãi, bị bao vây bởi màng lưới lửa sáu màu kết lại với nhau, với cường độ của ngọn lửa tỏa nóng đến một trăm do-tuần ở xung quanh, trong khi nói đến đại địa ngục cùng cực, nóng bức, có phải họ sợ hãi sự chết?”

“Tâu đại vương, đúng vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, phải chăng địa ngục là phải chịu cảm thọ toàn là khổ đau? Hơn nữa, tại sao các chúng sanh địa ngục phải chịu cảm thọ toàn là khổ đau lại sợ hãi sự chết trong khi lìa khỏi địa ngục? Ở địa ngục có cái gì mà họ thích thú?”

“Tâu đại vương, không phải các chúng sanh địa ngục ấy thích thú nơi địa ngục, chúng quả có mong muốn được giải thoát khỏi địa ngục. Tâu đại vương, điều ấy là oai lực của sự chết, vì điều ấy mà sự run sợ sanh khởi ở các chúng sanh ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, trăm không tin điều ấy là việc sự run sợ sự chết sanh khởi ở những người có mong muốn được giải thoát. Thưa ngài Nāgasena, việc những người ấy đạt được điều đã mong mỏi; sự kiện ấy nực cười. Xin ngài hãy làm cho trăm hiểu được lý do.”

3. “Tâu đại vương, cái ‘sự chết’ này là cơ sở đem lại sự run sợ cho những người chưa nhìn thấy Sự Thật; hạng người này run sợ và bị kích động về việc này. Tâu đại vương, và người nào sợ hãi rắn mãng xà, người ấy trong khi sợ hãi sự chết thì sợ hãi rắn mãng xà. Và người nào sợ hãi voi, —(như trên)— sợ hãi sư tử, hổ, báo, gấu, chó sói, trâu rừng, bò mộng, lửa, nước, chông, gai; và người nào sợ hãi gươm đao, người ấy trong khi sợ hãi sự chết thì sợ hãi gươm đao. Tâu đại vương, việc chúng sanh còn phiền não run sợ, sợ hãi sự chết, điều ấy là quyền lực của thực chất và bản thể của sự chết. Tâu đại vương, mặc dầu có mong muốn được giải thoát chúng sanh địa ngục cũng run sợ sự chết.

Tâu đại vương, ở đây có bệnh mỡ đóng cục sanh khởi ở thân thể của người đàn ông. Người ấy bị khổ sở vì căn bệnh ấy, có ước muốn được thoát khỏi hẳn cơn nguy kịch, nên cho mời người thầy thuốc phẫu thuật. Người thầy thuốc phẫu thuật, sau khi chấp nhận người ấy, sẽ đem lại dụng cụ để lấy đi căn bệnh ấy của người ấy, sẽ mài bén con dao mổ, sẽ đặt thanh dẹp cho việc đốt nóng ở ngọn lửa, sẽ cho nghiền nát chất kiềm và muối ở đá nghiền, tâu đại vương, phải chăng sự run sợ có thể sanh khởi ở người bệnh ấy do việc mổ xẻ bằng con dao bén, do việc đốt nóng bằng hai thanh dẹp, do việc đắp vào chất kiềm và muối?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

4. “Iti mahārāja tassa āturassa rogā muccitukāmassāpi vedanābhaya-santāso uppajjati. Evameva kho mahārāja nirayā muccitukāmānampi nerayikānaṃ sattānaṃ maraṇabhayā tāso uppajjati. Idha mahārāja puriso issarāparādhiko baddho saṅkhalikabandhanena gabbhe pakkhitto parimuccitukāmo assa, tamenāṃ so issaro mocetukāmo pakkosāpeyya. Api nu kho mahārāja tassa issarāparādhikassa purisassa ‘katadoso ahan ’ti jānantassa issaradassanena santāso uppajjeyyā ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Iti mahārāja tassa issarāparādhikassa purisassa muccitukāmassāpi issarabhayasantāso uppajjati. Evameva kho mahārāja nirayā parimuccitukāmānampi nerayikānaṃ maraṇabhayā santāso uppajjeyyā ”ti.

“Aparampi bhante uttarim kāraṇaṃ brūhi yenāhaṃ kāraṇena okappeyyan ”ti.

5. “Idha mahārāja puriso daṭṭhavisena āsivisena daṭṭho bhavye, so tena visavikārena pateyya uppateyya vaṭṭeyya pavaṭṭeyya, athaññataro puriso balavantena mantapadena taṃ daṭṭhaviṣaṃ āsiviṣaṃ ānetvā taṃ daṭṭhaviṣaṃ paccāvamāpeyya,¹ api nu kho mahārāja tassa visagatassa purisassa tasmim daṭṭhaviṣe sappe sotthihetu upagacchante santāso uppajjeyyā ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Iti mahārāja tathārūpe ahimhi sotthihetu ’pi upagacchante tassa santāso uppajjati. Evameva kho mahārāja nirayā parimuccitukāmānampi nerayikānaṃ sattānaṃ maraṇabhayā santāso uppajjati. Anitṭhaṃ mahārāja sabbasattānaṃ maraṇaṃ. Tasmā nerayikā sattā nirayā parimuccitukāmā ’pi maccuno bhāyantī ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Maccubhāyanābhāyanapañho tatiyo.

¹ paccācamāpeyya - Ma, PTS; paccāvapāpeyya - kesuci.

4. “Tâu đại vương, như thế người bệnh ấy, mặc dầu có ước muốn được giải thoát khỏi căn bệnh, cũng có sự run sợ do nỗi sợ hãi về cảm thọ sanh khởi. Tâu đại vương, tương tự y như thế các chúng sanh địa ngục, mặc dầu có ước muốn được giải thoát khỏi địa ngục, cũng có sự run sợ do nỗi sợ hãi về sự chết sanh khởi. Tâu đại vương, ở đây có người là kẻ phạm tội đối với chủ nhân bị bắt, bị tống vào phòng giam với sự trói lại bằng sợi xích, có ước muốn được tự do. Chủ nhân ấy, có ý muốn trả tự do, bảo đưa người ấy đến, tâu đại vương, phải chăng sự run sợ do việc nhìn thấy chủ nhân sẽ sanh khởi ở người ấy, là kẻ phạm tội đối với chủ nhân, trong khi biết rằng: ‘Ta đã làm quấy?’”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, như thế người ấy, là kẻ phạm tội đối với chủ nhân, mặc dầu có ước muốn được tự do, cũng có sự run sợ do nỗi sợ hãi chủ nhân sanh khởi. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với các người ở địa ngục, mặc dầu có ước muốn được giải thoát khỏi địa ngục, sự run sợ do nỗi sợ hãi về sự chết cũng sẽ sanh khởi ở nơi họ.”

“Thưa ngài, xin hãy nói về một lý do khác nữa, nhờ vào lý do ấy trầm có thể xác định niềm tin.”

5. “Tâu đại vương, ở đây có người nam bị cắn bởi rắn độc có nọc độc ở nanh. Do tác động của nọc độc ấy, người ấy ngã xuống, té lên, lăn qua, lăn lại. Khi ấy, có một người nam khác với câu bùa chú có năng lực đem lại con rắn độc có nọc độc ở nanh ấy, rồi cho hút ngược trở lại nọc độc ở nanh ấy, tâu đại vương đối với người nam bị nhiễm nọc độc ấy, khi con rắn có nọc độc ở nanh ấy đang tiến đến gần với nguyên nhân tốt lành, phải chăng nỗi run sợ có thể sanh khởi ở người ấy?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, ở hình thức tương tự như thế, trong khi con rắn đang tiến đến gần, mặc dầu với nguyên nhân tốt lành, nỗi run sợ cũng sanh khởi ở người ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với các chúng sanh ở địa ngục, mặc dầu có ước muốn được giải thoát khỏi địa ngục, sự run sợ do nỗi sợ hãi về sự chết cũng sanh khởi nơi họ. Tâu đại vương, đối với tất cả chúng sanh sự chết là điều không được mong muốn. Do đó, các chúng sanh ở địa ngục, mặc dầu có ước muốn được giải thoát khỏi địa ngục, cũng sợ hãi về sự chết.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trầm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về việc sợ hãi hay không sợ hãi sự chết là thứ ba.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. MACCUPĀSĀMUTTIKAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā:

**‘Na antalikkhe na samuddamajjhe
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa,
na vijjatī so jagatippadeso
yatthaṭṭhitaṃ nappasaheyya maccū ’ti.¹**

**Puna bhagavatā parittā ca uddiṭṭhā, seyyathīdaṃ ratanasuttaṃ
khandhaparittaṃ moraparittaṃ dhajaggaparittaṃ ātānāṭiya-
parittaṃ aṅgulimālaparittaṃ.** Yadi bhante nāgasena ākāsagato ’pi
samuddamajjhagato ’pi pāsāda-kuṭi-lena-guhā-pabbhāra-bila-girivivara-
pabbatantaragato ’pi na muccati maccupāsā, tena hi parittakammaṃ micchā.
Yadi parittakaraṇena maccupāsā parimutti bhavati, tena hi **‘Na antalikkhe**
—pe— **maccū** ’ti ayampi vacanaṃ, taṃ micchā.² Ayampi ubhatokoṭiko
pañho gaṇṭhito ’pi gaṇṭhitaro tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā:

**‘Na antalikkhe na samuddamajjhe
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa,
na vijjatī so jagatippadeso
yatthaṭṭhitaṃ nappasaheyya maccū ’ti.**

Parittā ca bhagavatā uddiṭṭhā. Tañca pana sāvasesāyukassa vayasampannassa apetakammāvaraṇassa, natthi mahārāja khīṇāyukassa ṭhitiyā kiriyā vā upakkamo vā. Yathā mahārāja matassa rukkhassa sukkhassa kolāpakassa nisnehassa uparuddhajīvitassa gatāyusaṅkhārassa kumbhasahassenapi udakena ākirante allattaṃ vā pallavitaharitaḥavo vā na bhavēyya, evameva kho mahārāja bhesajjaparittakammaṃ natthi khīṇāyukassa ṭhitiyā kiriyā vā upakkamo vā. Yāni tāni mahārāja mahiyā osadhāni bhesajjāni, tāni ’pi khīṇāyukassa akiccakarāni bhavanti. Sāvasesāyukaṃ mahārāja vayasampannaṃ apetakammāvaraṇaṃ parittaṃ rakkhati gopeti. Tadatthāya³ bhagavatā parittā uddiṭṭhā.

Yathā mahārāja kassako paripakke dhañṇe mate sassanāle udakappavesanaṃ vāreyya, yampana sassaṃ taruṇaṃ meghasannibhaṃ vayasampannaṃ taṃ udakavaḍḍhiyā⁴ vaḍḍhati, evameva kho mahārāja khīṇāyukassa bhesajjaparittakiriyā ṭhapitā paṭikkhittā. Ye pana te manussā sāvasesāyukā vayasampannā, tesam atthāya parittabhesajjāni bhaṇitāni. Te parittabhesajjehi vaḍḍhanti ”ti.

¹ yatthaṭṭhito muñceyya maccupāsā - Ma, PTS, kesuci.

² tampi vacanaṃ micchā - Ma, PTS.

³ tass’ atthāya - Ma, PTS.

⁴ udakavantiyā - Sīmu.

4. CÂU HỎI VỀ SỰ THOÁT KHỎI CÁI BÃY CỦA THẦN CHẾT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

‘Không phải ở bầu trời, không phải ở giữa biển khơi, không phải đã đi vào khe của những ngọn núi mà Tử Thần không thể áp đảo người đứng ở nơi ấy, vì khu vực ấy ở trên trái đất không được tìm thấy.’

Và thêm nữa, các chú thuật hộ trì đã được đức Thế Tôn chỉ ra như là: *Ratanasutta, Khandhaparitta, Moraparitta, Dhajagga-paritta, Āṭānāṭiyaparitta, Aṅgulimālaparitta.* Thưa ngài Nāgasena, nếu cho dầu đi đến không trung, cho dầu đi đến giữa biển khơi, cho dầu đi đến tòa lâu đài, chòi, hang, động, sườn núi, hốc kẹt, khe núi, bên trong tảng đá mà cũng không được thoát khỏi gông cùm của Thần Chết, như thế thì công việc chú thuật hộ trì là sai trái. Nếu do công việc chú thuật hộ trì mà có sự thoát khỏi gông cùm của Thần Chết, như thế thì lời nói rằng: **‘Không phải ở bầu trời, —(như trên)— không được tìm thấy’** cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, bị thắt lại còn hơn nút thắt, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

‘Không phải ở bầu trời, không phải ở giữa biển khơi, không phải đã đi vào khe của những ngọn núi mà Tử Thần không thể áp đảo người đứng ở nơi ấy, vì khu vực ấy ở trên trái đất không được tìm thấy.’

Và các bài Kinh hộ trì đã được đức Thế Tôn chỉ ra. Tuy nhiên, điều ấy là dành cho người có tuổi thọ vẫn còn, đã đạt đến tuổi trưởng thành, sự ngăn cản của nghiệp đã được trừ khử, tâu đại vương nhưng không có việc áp dụng hay sự nỗ lực để duy trì đối với người có tuổi thọ đã cạn kiệt. Tâu đại vương, giống như đối với cây đã chết, khô héo, ráo nhựa, hết tươi tắn, sức sống đã bị ngưng lại, sự tạo tác của tuổi thọ đã qua, trong khi rưới nước dầu là một ngàn chậu cũng không thể trở nên tươi tắn hoặc có trạng thái đâm chồi mọc lá xanh. Tâu đại vương, tương tự y như thế không có việc áp dụng hay sự nỗ lực để duy trì đối với người có tuổi thọ đã cạn kiệt bằng thuốc men và việc làm chú thuật hộ trì. Tâu đại vương, những thuốc men chữa bệnh ở trên trái đất thì cũng không làm được phận sự gì đối với người có tuổi thọ đã cạn kiệt. Tâu đại vương, chú thuật hộ trì bảo vệ, gìn giữ người có tuổi thọ vẫn còn, đã đạt đến tuổi trưởng thành, sự ngăn cản của nghiệp đã được trừ khử. Vì sự lợi ích ấy mà các chú thuật hộ trì đã được đức Thế Tôn chỉ ra.

Tâu đại vương, giống như người nông dân có thể ngăn cản việc dẫn nước vào khi lúa đã chín đều, cọng lúa đã khô. Trái lại, khi cây lúa còn non, tương tự như đám mây, đã đạt đến lúc trưởng thành, thì nó phát triển nhờ vào sự cung cấp nước. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với người có tuổi thọ đã cạn kiệt, các việc áp dụng thuốc men và chú thuật hộ trì bị đình chỉ, bị chối bỏ. Trái lại, những người có tuổi thọ vẫn còn, đã đạt đến tuổi trưởng thành, vì lợi ích cho những người ấy chú thuật hộ trì và thuốc men được đề cập đến. Những người ấy lớn mạnh nhờ vào chú thuật hộ trì và thuốc men.”

3. “Yadi bhante nāgasena khīṇāyuko marati sāvasesāyuko jīvati, tena hi parittabhesajjāni niratthakāni hontī ”ti.

“Diṭṭhapubbo pana tayā mahārāja koci rogo bhesajjehi paṭinivattito ”ti?

“Āma bhante anekasatāni diṭṭhāni ”ti.

“Tena hi mahārāja ‘parittabhesajjakiriyā niratthikā ’ti¹ yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhavati ”ti.

“Dissanti bhante nāgasena vejjānaṃ upakkamā bhesajjapānānulepā tena tesam upakkamena rogo paṭinivattati ”ti.

“Parittāni ’pi² mahārāja parivattayamānānaṃ³ saddo sūyati, jivhā sussati,⁴ hadayaṃ vyāvattati, kaṇṭho āturati.⁵ Tena tesam pavattena sabbe vyādhayo vūpasammanti,⁶ sabbā itiyo apagacchanti. Diṭṭhapubbo pana tayā mahārāja koci ahinā daṭṭho mantapadena visaṃ pātiyamāno visaṃ cikkhassanto⁷ uddhamadho ācamayamāno ”ti?

4. “Āma bhante. Ajjetarahi ’pi taṃ loke vattati ”ti.

“Tena hi mahārāja parittabhesajjakiriyā niratthikā ’ti⁸ yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhavati. Kataparittaṃ hi mahārāja purisaṃ ḍasitukāmo ahi na ḍasati, vivaṭaṃ mukhaṃ pidahati. Corānaṃ ukkhittalaguḷampi na sambhavati. Te laguḷaṃ muñcitvā pemaṃ karonti. Kupito ’pi hatthināgo samāgantvā uparamati. Pajjalitamahā-aggikkhandho ’pi upagantvā nibbāyati. Visaṃ halāhalampi khāyitaṃ agadaṃ sampajjati, āhāratthaṃ vā pharati. Vadhakā hantukāmā upagantvā dāsabhūtā sampajjanti. Akkanto ’pi pāso na sañcarati.⁹ Sutapubbaṃ pana tayā mahārāja morassa kataparittassa sattavassasatāni¹⁰ luddako nāsakkhi pāsaṃ upanetuṃ. Akataparittassa taṃ yeva divasaṃ pāsaṃ upanesi ”ti.

“Āma bhante sūyati. Abbhuggato so saddo sadevake loke ”ti.

¹ niratthakā ti - Ma.

² parittānampi - Ma.

³ pavattiyamānānaṃ - Ma; pavattayamānānaṃ - PTS.

⁴ sukkhati - Ma, PTS.

⁵ ākurati - PTS.

⁶ vūpasamanti - Ma, PTS.

⁷ jikkhassanto - kesuci.

⁸ niratthakā ti - Ma.

⁹ saṃvarati - Ma, PTS.

¹⁰ satavassāni - kesuci.

3. “Thưa ngài Nāgasena, nếu người có tuổi thọ đã cạn kiệt thì chết, người có tuổi thọ vẫn còn thì sống, như thế thì chú thuật hộ trì và thuốc men là không có lợi ích.”

“Tâu đại vương, có phải ngài đã được nhìn thấy trước đây một loại bệnh nào đó được đẩy lùi bởi các loại thuốc men?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Đã được nhìn thấy hàng trăm.”

“Tâu đại vương, như thế thì lời nói rằng: ‘Việc áp dụng chú thuật hộ trì và thuốc men không có lợi ích’ là sai trái.”

“Thưa ngài Nāgasena, các sự nỗ lực của các thầy thuốc gồm có thuốc men, thức uống, cao bôi được nhìn thấy, nhờ sự nỗ lực ấy của các thầy thuốc mà căn bệnh được đẩy lùi.”

“Tâu đại vương, trong khi những người đang tụng đọc các chú thuật hộ trì thì tiếng của họ được nghe, lưỡi bị khô, tim đập mạnh, cổ họng bị khan tiếng. Nhờ vào sự vận hành ấy của các chú thuật hộ trì mà tất cả các bệnh tật được tiêu trừ, tất cả các tai họa qua đi. Tâu đại vương, phải chăng ngài trước đây đã được nhìn thấy người nào đó bị rắn cắn đang tẩy trừ nọc độc, đang làm tiêu tan nọc độc, đang rửa sạch bên trên bên dưới nhờ vào câu chú thuật?”

4. “Thưa ngài, đúng vậy. Thậm chí bây giờ hiện nay điều ấy vẫn tồn tại ở thế gian.”

“Tâu đại vương, như thế thì lời nói rằng: ‘Việc áp dụng chú thuật hộ trì và thuốc men không có lợi ích’ là sai trái. Tâu đại vương, bởi vì người có chú thuật hộ trì đã được thực hiện thì con rắn, có ý định cắn, vẫn không cắn và ngậm lại cái miệng đã há ra. Thậm chí cây gậy của các kẻ trộm dầu đã được nâng lên cũng không có tác dụng; chúng buông rơi cây gậy và thể hiện sự triu mến. Ngay cả con long tượng bị lên cơn giận dữ đang lao đến cũng dịu lại. Khối lửa lớn đã phát cháy đang tiến gần cũng bị tắt ngấm. Thậm chí chất độc dữ tợn đã được ăn vào tự biến thành thuốc giải độc hoặc là phát tán theo dạng thức ăn. Những kẻ giết người có ý định giết chết sau khi đến gần thì trở nên trạng thái của người nô lệ. Ngay cả bầy sập đã được bước lên cũng không hoạt động. Tâu đại vương, hơn nữa ngài trước đây đã được nghe về con chim công có chú thuật hộ trì đã được thực hiện khiến người thợ săn trong bảy trăm năm đã không thể dụ đến gần bầy sập. Khi chú thuật hộ trì không được thực hiện thì chính vào ngày ấy người thợ săn đã dụ được nó vào bầy sập.”

“Thưa ngài, có được nghe. Tiếng đồn ấy đã được loan truyền ở thế gian gồm cả chư Thiên.”

5. “Tena hi mahārāja parittabhesajjakiriyā niratthikā ’ti⁴ yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhavati. Sutapubbaṃ pana tayā mahārāja dānavo bhariyaṃ parirakkhanto samugge pakkhipitvā gilitvā kucchinā pariharati. Atha kho¹ vijjādharo tassa dānavassa mukhena pavisitvā tāya saddhiṃ abhiraṃati. Yadā so dānavo aññāsi atha samuggaṃ vāmitvā vivari. Samugge² vivaṇṇe vijjādharo yathākāmaṃ pakkamī ”ti.

“Āma bhante sūyati, abbhuggato so ’pi saddo sadevake loke ”ti.

“Nanu so mahārāja vijjādharo parittabalena gahaṇā mutto ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Tena hi mahārāja atthi parittabalan ”ti.

6. “Sutapubbaṃ pana tayā mahārāja aparo ’pi vijjādharo bārāṇasīrañño antepure mahesiyā saddhiṃ sampaduṭṭho gahaṇaṃ patto samāno khaṇena adassanaṃ gato mantabalenā ”ti?

“Āma bhante sūyati ”ti.

“Nanu so mahārāja vijjādharo parittabalena gahaṇā mutto ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Tena hi mahārāja atthi parittabalan ”ti.

“Bhante nāgasena kiṃ sabbe yeva parittaṃ rakkhatī ”ti?

“Ekacce mahārāja rakkhati, ekacce na rakkhatī ”ti.

“Tena hi bhante bhante nāgasena parittaṃ na sabbatthikan ”ti.

“Api nu kho mahārāja bhojanaṃ sabbesaṃ jīvitāṃ rakkhatī ”ti?

“Ekacce bhante rakkhati, ekacce na rakkhatī ”ti.

“Kiṃkāraṇā ”ti?

“Yato bhante ekacce taṃ yeva bhojanaṃ atibhuñjitvā visūcikāya marantī ”ti.

“Tena hi mahārāja bhojanaṃ na sabbesaṃ jīvitāṃ rakkhatī ”ti.

“Dvīhi bhante nāgasena kāraṇehi bhojanaṃ jīvitāṃ harati, atibhuttana vā usmādubbalatāya vā. Āyudadaṃ³ bhante nāgasena bhojanaṃ durupacārena jīvitāṃ haratī ”ti.

¹ atheko - Ma, PTS.

² saha samugge - Ma, PTS.

³ āyudharaṃ - kesuci.

5. “Tâu đại vương, như thế thì lời nói rằng: ‘Việc áp dụng chú thuật hộ trì và thuốc men không có lợi ích’ là sai trái. Tâu đại vương, hơn nữa ngài trước đây đã được nghe về con quý dữ, trong khi gìn giữ người vợ, liền cho vào vỏ bọc, nuốt vào, và mang theo ở trong bụng. Khi ấy, có người thầy pháp đã đi vào miệng của con quý dữ ấy và vui thú với người vợ. Đến khi con quý dữ ấy biết được thì ới ra cái bọc rồi mở nó ra. Khi cái bọc được mở ra thì người thầy pháp đã thoát thân theo như ý muốn.”

“Thưa ngài, có được nghe. Tiếng đồn ấy cũng đã được loan truyền ở thế gian gồm cả chư Thiên.”

“Tâu đại vương, phải chăng người thầy pháp ấy được thoát khỏi sự bắt giữ nhờ vào năng lực của chú thuật hộ trì?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, như thế thì có năng lực của chú thuật hộ trì.”

6. Tâu đại vương, hơn nữa phải chăng ngài trước đây đã được nghe về một người thầy pháp khác gian dối với hoàng hậu ở nội cung của đức vua xứ Bārāṇasī, trong khi đang bị bắt giữ thì trong phút chốc đã trở nên không còn nhìn thấy nhờ vào năng lực của chú thuật?”

“Thưa ngài, có được nghe.”

“Tâu đại vương, phải chăng người thầy pháp ấy được thoát khỏi sự bắt giữ nhờ vào năng lực của chú thuật hộ trì?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, như thế thì có năng lực của chú thuật hộ trì.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải chú thuật hộ trì bảo vệ cho tất cả?”

“Tâu đại vương, bảo vệ một số người, không bảo vệ một số người.”

“Thưa ngài Nāgasena, như thế thì chú thuật hộ trì là không có lợi ích cho tất cả.”

“Tâu đại vương, phải chăng vật thực bảo vệ mạng sống cho tất cả?”

“Thưa ngài, bảo vệ một số người, không bảo vệ một số người.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, khi một số người ăn vào quá nhiều chính vật thực ấy thì bị chết vì bệnh ói mửa.”

“Tâu đại vương, như thế thì vật thực không bảo vệ mạng sống cho tất cả.”

“Thưa ngài Nāgasena, vật thực tước đoạt mạng sống vì hai lý do: Do đã ăn quá nhiều hoặc do năng lực yếu kém của lửa (tiêu hóa). Thưa ngài Nāgasena, vật thực là vật ban cho tuổi thọ, do việc sử dụng sai trái mà tước đoạt mạng sống.”

7. “Evameva kho mahārāja parittaṃ ekacce rakkhati, ekacce na rakkhati. Tīhi mahārāja kāraṇehi parittaṃ na rakkhati: kammāvaraṇena kilesāvaraṇena asaddahanatāya. Sattānurakkhaṇaṃ mahārāja parittaṃ attanā katena ārakkhaṃ jahati. Yathā mahārāja mātā puttaṃ kucchigataṃ poseti hitena upacārena janeti. Janayitvāna asucimalasiṅghānikañca apanetvā uttamavarasugandhaṃ upalimpati. So aparena samayena paresaṃ putte akkosante vā paharante vā pahāraṃ deti. Te tassa kujjhitvā parisāya ākaḍḍhitvā taṃ gahetvā sāmīno upanenti.¹ Yadi pana tassā putto aparaddho hoti velātivatto, atha naṃ sāmīno manussā ākaḍḍhayamānā daṇḍamuggara-jāṇumuttḥīhi tāḷenti poṭhenti.² Api nu kho mahārāja tassa mātā labhati ākaḍḍhanaparikaḍḍhanagāhaṃ sāmīno upanayanaṃ kātun ”ti?”

8. “Na hi bhante ”ti.
“Kena kāraṇenā ”ti?
“Attano bhante aparādhenā ”ti.

“Evameva kho mahārāja sattānaṃ ārakkhaṃ attano aparādhena vañjhaṃ karotī ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena suvinicchito pañho, gahaṇaṃ agahaṇaṃ kataṃ, andhakāro āloko kato, vinivethitaṃ ditṭhijālaṃ tvaṃ gaṇivarapavaramāsajjā ”ti.

Maccupāsāmuttikapañho catuttho.

¹ pare akkosante vā paharante vā ākampitahadaya ākaḍḍhitvā sāmīno upaneti - PTS.

² hanati potheti - PTS.

7. “Tâu đại vương, tương tự y như thế, chú thuật hộ trì bảo vệ một số người, không bảo vệ một số người. Tâu đại vương, chú thuật hộ trì không bảo vệ vì ba lý do: Do sự ngăn cản của nghiệp, do sự ngăn cản của phiền não, do sự không có niềm tin. Tâu đại vương, chú thuật hộ trì là sự bảo tồn chúng sanh, nhưng buông bỏ sự bảo vệ do việc đã làm của bản thân. Tâu đại vương, giống như người mẹ nuôi dưỡng đứa con đã nhập thai, rồi sanh ra với sự chăm sóc tốt đẹp. Sau khi sanh ra, còn tẩy uế vật dơ, chất bẩn, và nước nhày, rồi thoa hương thơm quý giá hạng nhất. Vào thời gian sau, khi những người con trai của những kẻ khác đang mắng chửi hoặc đánh (nó), nó đánh lại chúng. Những người ấy nổi giận với nó rồi lôi đến nơi tập thể, và nắm lấy nó đưa đến các vị chủ quản. Nếu người con trai của bà ấy là phạm tội, vượt qua luật lệ, thì đám người (ấy), trong khi lôi kéo nó đến các vị chủ quản, quất roi, đánh đập nó bằng gậy gộc, đũa cui, đầu gối, nắm tay. Tâu đại vương, đối với việc lôi đi, kéo lê, bắt giữ để thực hiện việc đưa đến gặp các vị chủ quản, phải chăng người mẹ của nó gánh chịu?”

8. “Thưa ngài, không đúng.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, vì sự phạm tội của bản thân (người con trai).”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế, sự bảo vệ các chúng sanh trở nên vô hiệu vì sự phạm tội của bản thân.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Câu hỏi đã khéo được xác định, bụi rậm đã được làm không còn bụi rậm, bóng tối đã được làm thành ánh sáng, mạng lưới tà kiến đã bị tháo rời, ngài đã tiến đến vị thế cao quý nhất trong số các vị có đờ chúng.”

Câu hỏi về sự thoát khỏi cái bẫy của Thần Chết là thứ tư.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

5. BHAGAVATO LĀBHANTARĀYAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, tumhe bhaṇatha: ‘Lābhī tathāgato cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ’ ti. Puna ca tathāgato pañcasālaṃ brāhmaṇagāmaṃ piṇḍāya pavisitvā kiñcideva alabhitvā yathādhotena pattena nikkhanto**’ ti. Yadi bhante nāgasena tathāgato lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ, tena hi ‘pañcasālaṃ brāhmaṇagāmaṃ piṇḍāya pavisitvā kiñcideva piṇḍapātaṃ alabhitvā¹ yathādhotena pattena nikkhanto’ ti taṃ vacanaṃ micchā.² Yadi pañcasālābrāhmaṇagāmaṃ piṇḍāya pavisitvā kiñcideva piṇḍapātaṃ alabhitvā¹ yathādhotena pattena nikkhanto, tena hi ‘lābhī tathāgato cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilāna-paccayabhesajjaparikkhāraṃ’ ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho sumahanto dunnibbeṭho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo” ti.

2. “Lābhī mahārāja tathāgato cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccaya-bhesajja-parikkhārānaṃ. Pañcasālaṃ brāhmaṇagāmaṃ piṇḍāya pavisitvā kiñcideva alabhitvā yathādhotena pattena nikkhanto. Tañca pana kammaṃ māraṣṣa pāpimato kāraṇā” ti.³

“Tena hi bhante nāgasena bhagavato gaṇanapathavītivattakappe⁴ abhisankhataṃ kusalaṃ kinti niṭṭhitaṃ? Adhunuṭṭhitena mārena pāpimatā taṃ kusalabalavegavipphāraṃ⁵ kinti pihitaṃ? Tena hi bhante nāgasena tasmiṃ vatthusmiṃ dvisu ṭhānesu upavādo āgacchati, kusalato pi akusalaṃ balavataraṃ hoti, buddhabalato ’pi mārabalaṃ balavataraṃ hoti. Kena kāraṇena⁶ rukkhassa mūlato ’pi aggaṃ bhārataraṃ hoti, guṇasamparikiṇṇato ’pi pāpiyaṃ balavataraṃ hoti” ti?

3. “Na hi⁷ mahārāja tāvakatena kusalato ’pi akusalaṃ balavataraṃ nāma hoti, na buddhabalato ’pi mārabalaṃ balavataraṃ hoti. Api cettha kāraṇaṃ icchitabbaṃ. Yathā mahārāja puriso rañño cakkavattissa madhuṃ vā madhupiṇḍikaṃ vā aññaṃ vā upāyanaṃ abhihareyya, tamenāṃ rañño dvārapālo evaṃ vadeyya: ‘Akālo hi bho ayaṃ rañño dassanāya, tena hi bho tava upāyanaṃ gahetvā sīghasīghaṃ paṭinivatta. Mā te rājā daṇḍaṃ pāpeyyā’ ti.⁸ Tato so puriso daṇḍabhayā tasito ubbiggo taṃ upāyanaṃ ādāya sīghasīghaṃ paṭinivatteyya. Api nu kho so mahārāja cakkavattī⁹ tāvatakena upāyanavikalāmattakena dvārapālato dubbalataro nāma hoti, aññaṃ vā pana kiñci upāyanaṃ labheyyā” ti?¹⁰

¹ kiñcideva alabhitvā - Ma, PTS.

² yaṃ vacanaṃ taṃ micchā - Ma, PTS.

³ tañca pana māraṣṣa pāpimato kāraṇā ti - Ma, PTS.

⁴ gaṇanapathaṃ vitivattakappe - Ma, PTS.

⁵ kusalassa balavegaṃ - Ma; kusalaṃ balavegavipphāraṃ - PTS.

⁶ tena hi - Ma, PTS.

⁷ na - Ma, PTS.

⁸ pure tava rājā daṇḍaṃ dhāressatī ti - Ma, PTS.

⁹ so mahārāja rājā cakkavattī - Ma.

¹⁰ upāyanaṃ na labheyyā ti - Ma, PTS.

5. CÂU HỎI VỀ SỰ CHƯỞNG NGẠI TRONG VIỆC THỌ NHẬN CỦA ĐỨC THẾ TÔN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Đức Thế Tôn có được sự thọ nhận về các vật dụng là y phục, vật thực, chỗ nằm ngồi, và thuốc chữa bệnh.’ Và thêm nữa, ‘Đức Thế Tôn sau khi đi vào khất thực ở ngôi làng Bà-la-môn Pañcasālā đã không nhận được bất cứ vật gì, rồi đã trở ra với bình bát đã được rửa sạch như thế.’ Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Thế Tôn có được sự thọ nhận về các vật dụng là y phục, vật thực, chỗ nằm ngồi, và thuốc chữa bệnh, như thế thì lời nói rằng: ‘Đức Thế Tôn sau khi đi vào khất thực ở ngôi làng Bà-la-môn Pañcasālā, đã không nhận được bất cứ vật gì, rồi đã trở ra với bình bát đã được rửa sạch như thế, như thế thì lời nói rằng: ‘Đức Thế Tôn có được sự thọ nhận về các vật dụng là y phục, vật thực, chỗ nằm ngồi, và thuốc chữa bệnh’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, vô cùng quan trọng, khó tháo gỡ, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, đức Thế Tôn có được sự thọ nhận về các vật dụng là y phục, vật thực, chỗ nằm ngồi, và thuốc chữa bệnh. Ngài, sau khi đi vào khất thực ở ngôi làng Bà-la-môn Pañcasālā, đã không nhận được bất cứ vật gì, rồi đã trở ra với bình bát đã được rửa sạch như thế. Tuy nhiên việc làm ấy có lý do là bởi Ma Vương ác độc.”

“Thưa ngài Nāgasena, như thế thì thiện pháp của đức Thế Tôn, được tạo lập theo cách thức tính toán bằng kiếp sống đã trải qua, đã được hoàn tất như thế nào? Sự triển khai về tốc độ và năng lực của thiện pháp ấy đã bị Ma Vương ác độc, kẻ mới xuất hiện vào lúc này, đóng lại như thế nào? Thưa ngài Nāgasena, như thế thì trong sự việc này sự chi trích tiếp cận dựa trên hai cơ sở: Bất thiện pháp có sức mạnh hơn cả thiện pháp, năng lực của Ma Vương có sức mạnh hơn cả năng lực của đức Phật. Vì lý do gì mà cây cối lại có ngọn mang nặng hơn cả rễ? Và điều ác lại có sức mạnh hơn cả đức hạnh đã được tích tụ?”

3. “Tâu đại vương, đương nhiên chỉ với chừng ấy thì không thể nói là bất thiện pháp có sức mạnh hơn cả thiện pháp, năng lực của Ma Vương có sức mạnh hơn cả năng lực của đức Phật. Vậy thì lý do ở trường hợp này là được mong mỏi. Tâu đại vương, giống như có người đàn ông đem mật ong, hoặc bánh mật ong, hoặc tặng phẩm dâng lên đức Chuyển Luân Vương, người gác cổng của đức vua nói với người ấy như vậy: ‘Này ông, nay không phải là thời điểm để diện kiến đức vua. Này ông, như thế thì ông hãy cầm lấy tặng phẩm của ông và mau mau đi trở lui. Chớ để đức vua giáng hình phạt đến ông.’ Do đó, người đàn ông ấy bị run rẩy, bị chấn động do nỗi sợ hãi về hình phạt, liền cầm lấy tặng phẩm ấy và mau mau đi trở lui. Tâu đại vương, phải chăng chỉ với từng ấy sự việc không đúng thời điểm của tặng phẩm mà gọi là đức Chuyển Luân ấy có năng lực kém hơn người gác cổng, hay là đức Chuyển Luân còn có thể nhận bất cứ tặng phẩm nào khác nữa?”

4. “Na hi bhante. Issāpakato so dvārapālo¹ upāyanam nivāreti.² Aññena dvārena³ satahassaguṇampi rañño upāyanam upeti”ti.

“Evameva kho mahārāja issāpakato māro pāpimā pañcasālake brāhmaṇagahapatike anvāvisi. Aññāni pana anekāni devatāsatahassāni amatam dibbojam gahetvā upagatāni bhagavato kāye ojam odahissāmā ’ti bhagavantam namassamānā pañjalikāni thitāni”ti.

“Hotu bhante nāgasena. Sulabhā bhagavato cattāro paccayā loke uttama-purisassa, tāvatakam piṇḍiyam yathicchitam labbhati.⁴ Yācito⁵ bhagavā devamanussehi cattāro paccaye paribhuñjati. Api ca kho pana mārassa yo adhippāyo so tāvatakena siddho, yam so bhagavato bhojanassa antarāyamakāsi. Ettha me bhante kaṅkhā nacchijjati. Vimatijāto ’ham saṃsayam pakkhanno.⁶ Na me tattha mānasam pakkhandati yam tathāgatassa arahato sammāsambuddhassa sadevake loke aggapuggalavarassa kusalavarapuññasambhavassa asamassa⁷ anupamassa appaṭṭisamassa chavako lāmako paritto pāpo anariyo⁸ vipanno⁹ māro lābhantarāyamakāsi”ti.

5. “Cattāro kho mahārāja antarāyā: aditṭhantarāyo uddissakaṭantarāyo upakkhaṭantarāyo paribhogantarāyo ’ti. Tattha **aditṭhantarāyo** nāma¹⁰ anodissa adassanena abhisankhaṭam koci antarāyam karoti: ’kiṃ parassa dinnenā ’ti. Ayam aditṭhantarāyo nāma. Katamo **uddissakaṭantarāyo**? Idhekaccam puggalam upadisitvā uddissa bhojanam paṭiyattam hoti, tam koci antarāyam karoti. Ayam uddissakaṭantarāyo nāma. Katamo **upakkhaṭantarāyo**? Idha yam kiñci upakkhaṭam hoti apaṭiggahitam. Tattha koci antarāyam karoti. Ayam upakkhaṭantarāyo nāma. Katamo **paribhogantarāyo**? Idha yam kiñci paribhogam,¹¹ tattha koci antarāyam karoti. Ayam paribhogantarāyo nāma. Ime kho mahārāja cattāro antarāyā.

¹ issāpakato so bhante dvārapālo - Ma, PTS.

² nivāresi - Ma, PTS.

³ aññena pana dvārena - Ma, PTS.

⁴ tāvatakam piṇḍiyam yathicchitam labbhati - itipāṭho Ma, PTS potthakesu natthi.

⁵ yācitova - Ma, PTS.

⁶ vimatijātoham tattha saṃsayapakkhando - Ma; vimatijāto ’ham tattha saṃsayapakkhanno - PTS.

⁷ asamasamassa - Ma.

⁸ chavakam lāmakam parittam pāpam anariyam - Ma, PTS.

⁹ vipannam - Ma; PTS potthake itisaddo natthi.

¹⁰ katamo aditṭhantarāyo - Ma.

¹¹ paribhoge kenaci aguṇena kukkucam uppādayitvā - Sīmu.

4. “Thưa ngài, không đúng. Do bản chất ganh ghét mà người gác cổng ấy ngăn chặn tặng phẩm. Tuy nhiên tặng phẩm của đức vua, thậm chí có phẩm chất cả trăm ngàn lần, đi đến bằng cánh cửa khác.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế do bản chất ganh ghét mà Ma Vương ác độc đã nhập hồn vào gia chủ Bà-la-môn ở Pañcasālā. Trái lại, hàng trăm ngàn Thiên nhân mang theo thuốc bất tử, là dưỡng chất của cõi trời, đến gần lễ bái đức Thế Tôn rồi đứng chấp tay (thưa rằng): ‘Chúng tôi sẽ đặt dưỡng chất vào cơ thể của đức Thế Tôn.’”

“Thưa ngài Nāgasena, hãy là vậy. Đối với đức Thế Tôn, bậc Tối Thượng Nhân ở thế gian, bốn món vật dụng là dễ dàng nhận được, chùng ấy thức ăn được thọ nhận theo như ước muốn. Được thỉnh cầu bởi chư Thiên và nhân loại mà đức Thế Tôn thọ dụng bốn món vật dụng. Tuy nhiên, ý định của Ma Vương có sự thành tựu liền tức thời, là việc Ma Vương đã tạo ra sự chướng ngại về vật thực đến đức Thế Tôn. Thưa ngài, trong việc này nỗi hoài nghi của trăm không được cắt đứt. Trăm bị sanh khởi nỗi phân vân, bị rơi vào sự nghi ngờ. Về việc ấy, tâm ý của trăm không chấp nhận việc Ma Vương, là thân ma, hèn hạ, nhỏ nhoi, độc ác, không cao thượng, tội lỗi, đã tạo ra sự chướng ngại trong việc thọ nhận của đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, nhân vật cao quý tối cao ở thế gian gồm cả chư Thiên, cội nguồn của những phước báu cao quý về thiện pháp, không ai sánh bằng, không kẻ tương đương, không người tương xứng.”

5. “Tâu đại vương, quả là có bốn sự chướng ngại: Chướng ngại do chưa được nhìn thấy, chướng ngại khi đã chỉ định (người nhận), chướng ngại khi đã được chuẩn bị xong, chướng ngại về sự thọ dụng. Ở đây **chướng ngại do chưa được nhìn thấy** nghĩa là khi vật được làm xong còn chưa chỉ định (người nhận) do việc chưa nhìn thấy thì có người nào đó tạo ra sự chướng ngại rằng: ‘Có điều gì với việc cho đến người khác?’ Đây gọi là chướng ngại do chưa được nhìn thấy. **Chướng ngại khi đã chỉ định (người nhận)** là thế nào? Ở đây, vật thực là được chuẩn bị dành cho, được chỉ định cho một cá nhân, rồi có người nào đó tạo ra sự chướng ngại cho người ấy. Đây gọi là chướng ngại khi đã chỉ định (người nhận). **Chướng ngại khi đã được chuẩn bị xong** là thế nào? Ở đây, bất cứ vật gì đã được chuẩn bị xong còn chưa được thọ nhận. Tại nơi ấy, có người nào đó tạo ra sự chướng ngại. Đây gọi là chướng ngại khi đã được chuẩn bị xong. **Chướng ngại về sự thọ dụng** là thế nào? Ở đây là bất kỳ sự thọ dụng nào, tại nơi ấy có người nào đó tạo ra sự chướng ngại. Đây gọi là chướng ngại về sự thọ dụng. Tâu đại vương, đây là bốn sự chướng ngại.

Yañca pana māro pāpimā pañcasālake brāhmaṇagahapatike anvāvisi, taṃ neva bhagavato paribhogam na upakkhaṭam na uddissakaṭam anāgataṃ asampattaṃ. Adassanena tassa¹ antarāyam kaṭam. Taṃ pana nekassa bhagavato yeva. Atha kho ye te tena samayena nikkhantā abbhāgatā, sabbe 'pi te taṃ divasaṃ bhojanaṃ na labhiṃsu. Nāhantaṃ mahārāja passāmi sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya yo tassa bhagavato uddissakaṭassa upakkhaṭassa paribhogantarāyam kareyya.² Sace koci issāya uddissakaṭassa upakkhaṭassa paribhogantarāyam kareyya,³ phaleyya tassa muddhā satadhā vā sahasadhā vā.

6. Cattāro 'me mahārāja tathāgatassa kenaci **anāvaraṇiyā** guṇā. Katame cattāro? **Lābho** mahārāja bhagavato uddissakaṭo upakkhaṭo na sakkā kenaci tassa³ antarāyam kātuṃ. **Sarīrānugatā** mahārāja bhagavato byāmapabhā na sakkā kenaci antarāyam kātuṃ. **Sabbaññutaṃ** mahārāja bhagavato ñāṇaratanam na sakkā tassa⁴ kenaci antarāyam kātuṃ. **Jivitassa**⁴ mahārāja bhagavato na sakkā kenaci antarāyam kātuṃ. Ime kho mahārāja cattāro tathāgatassa kenaci anāvaraṇiyā guṇā. Sabbe p' ete mahārāja guṇā ekarasā arogā akuppā aparūpakkamā aphasāni kiriyāni. Adassanena mahārāja māro pāpimā niliyitvā pañcasālake brāhmaṇagahapatike anvāvisi. Yathā mahārāja rañño paccante dese visame adassanena niliyitvā corā pantham dūsentī. Yadi pana rājā te core passeyya, api nu kho te corā sotthiṃ labheyyun "ti?

“Na hi bhante pharasunā phālāpeyya satadhā vā sahasadhā vā ”ti.

7. “Evameva kho mahārāja adassanena māro pāpimā niliyitvā pañcasālake brāhmaṇagahapatike anvāvisi. Yathā vā pana mahārāja itthi sapatikā adassanena niliyitvā parapurisaṃ sevati, evameva kho mahārāja adassanena māro pāpimā niliyitvā pañcasālake brāhmaṇagahapatike anvāvisi. Yadi mahārāja itthi sāmikassa sammukhā parapurisaṃ sevati, api nu kho sā itthi sotthiṃ labheyyā ”ti?

“Na hi bhante. Haneyyāpi taṃ bhante sāmiko vadheyyāpi bandheyyāpi dāsittaṃ vā upaneyyā ”ti.

¹ tassa - iti saddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

² uddissakaṭam upakkhaṭam paribhogam antarāyam kareyya - Ma, PTS.

³ tassa - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

⁴ jivitaṃ - Ma, PTS.

Hơn nữa, việc Ma Vương ác độc đã nhập hồn vào gia chủ Bà-la-môn ở Pañcasālā là vật thọ dụng còn chưa thuộc về đức Thế Tôn, chưa được đem đến gần, chưa được chỉ định (người nhận), và Ngài còn chưa đi đến, chưa ngự đến; chướng ngại đã được tạo ra đối với Ngài là do việc chưa được nhìn thấy. Hơn nữa, việc ấy không phải chỉ riêng một mình đức Thế Tôn. Vào thời điểm ấy, thậm chí tất cả những người đã rời khỏi, đã đi đến vào ngày hôm ấy cũng đã không nhận được vật thực. Tàu đại vương, tôi không nhìn thấy người nào ở thế gian, tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người, có thể tạo ra chướng ngại khi đã chỉ định (người nhận), chướng ngại khi đã được chuẩn bị xong, chướng ngại về sự thọ dụng đối với đức Thế Tôn ấy được. Nếu có kẻ nào đó do ganh ghét rồi tạo ra chướng ngại khi đã chỉ định (người nhận), chướng ngại khi đã được chuẩn bị xong, chướng ngại về sự thọ dụng (đối với đức Thế Tôn) thì sẽ khiến cho đầu của kẻ ấy vỡ ra thành trăm mảnh hoặc ngàn mảnh.

6. Tàu đại vương, đây là bốn đức tính không thể bị che lấp bởi bất cứ người nào của đức Như Lai. Bốn đức tính gì? Tàu đại vương, lợi lộc đã được chỉ định dành cho đức Thế Tôn, đã được chuẩn bị xong, thì không người nào có thể tạo ra chướng ngại cho Ngài. Tàu đại vương, ánh sáng hào quang của đức Thế Tôn là di chuyển dọc theo thân, không người nào có thể tạo ra chướng ngại. Tàu đại vương, bản thể Toàn Tri là vật báu trí tuệ của đức Thế Tôn, không người nào có thể tạo ra chướng ngại cho Ngài. Tàu đại vương, không người nào có thể tạo ra chướng ngại đến mạng sống của đức Thế Tôn. Tàu đại vương, đây là bốn đức tính không thể bị che lấp bởi bất cứ người nào của đức Như Lai. Tàu đại vương, tất cả các đức tính này chỉ có một phẩm chất, không bị bệnh, không bị chuyển dịch, không có sự sánh kịp bởi những người khác, là những sự việc không bị đụng chạm. Tàu đại vương, nhờ vào việc không nhìn thấy, Ma Vương ác độc đã ấn núp rồi nhập hồn vào gia chủ Bà-la-môn ở Pañcasālā. Tàu đại vương, giống như ở các vùng biên địa không bằng phẳng của đức vua, nhờ vào việc không nhìn thấy, các kẻ cướp đã ấn nấp rồi làm hư hỏng con đường. Tuy nhiên, nếu đức vua nhìn thấy các kẻ cướp ấy, phải chăng những kẻ cướp ấy có thể đạt được sự bình yên?”

“Thưa ngài, không đúng. Đức vua có thể ra lệnh phanh thây bằng búa thành trăm mảnh hay ngàn mảnh.”

7. “Tàu đại vương, tương tự y như thế nhờ vào việc không nhìn thấy, Ma Vương ác độc đã ấn núp rồi nhập hồn vào gia chủ Bà-la-môn ở Pañcasālā. Tàu đại vương, hơn nữa giống như người đàn bà có chồng nhờ vào việc không nhìn thấy, ấn núp rồi gần gũi người đàn ông khác, Tàu đại vương, tương tự y như thế nhờ vào việc không nhìn thấy, Ma Vương ác độc đã ấn núp rồi nhập hồn vào gia chủ Bà-la-môn ở Pañcasālā. Tàu đại vương, nếu người đàn bà gần gũi người đàn ông khác trước mặt chồng, phải chăng người đàn bà ấy có thể đạt được sự bình yên?”

“Thưa ngài, không đúng. Thưa ngài, người chồng có thể giết chết, hành hạ, giam cầm cô ấy, hoặc đem đi làm nô lệ.”

“Evameva kho mahārāja adassanena māro pāpimā niliyivā pañcasālake brāhmaṇagahapatike anvāvisi. Yadi mahārāja māro pāpimā bhagavato uddissakaṭassa upakkhaṭassa paribhogantarāyaṃ kareyya,¹ phaleyya tassamuddhā satadhā vā saḥassadhā vā ”ti.

“Evametaṃ bhante nāgasena corikāya kataṃ mārena pāpimatā. Niliyivā māro pāpimā pañcasālake brāhmaṇagahapatike anvāvisi. Sace so bhante māro pāpimā bhagavato uddissakaṭassa upakkhaṭassa paribhogantarāyaṃ kareyya,¹ muddhā vāssa phaleyya satadhā vā saḥassadhā vā, kāyo vāssa bhusamuṭṭhi viya vikireyya.

Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

**Bhagavato
lābhantarāyapañho pañcavo.**

¹ uddissakaṭaṃ upakkhaṭaṃ paribhogaṃ antarāyaṃ kareyya - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế nhờ vào việc không nhìn thấy, Ma Vương ác độc đã ẩn núp rồi nhập hồn vào gia chủ Bà-la-môn ở Pañcasālā. Tâu đại vương, nếu Ma Vương ác độc tạo ra chướng ngại khi đã chỉ định (người nhận), chướng ngại khi đã được chuẩn bị xong, chướng ngại về sự thọ dụng đối với đức Thế Tôn thì có thể khiến cho đầu của Ma Vương bị vỡ ra thành trăm mảnh hoặc ngàn mảnh.”

“Thưa ngài Nāgasena, Ma Vương ác độc đã làm điều ấy tương tự như kẻ cướp. Ma Vương ác độc đã ẩn núp rồi nhập hồn vào gia chủ Bà-la-môn ở Pañcasālā. Thưa ngài, nếu Ma Vương ác độc tạo ra chướng ngại khi đã chỉ định (người nhận), chướng ngại khi đã được chuẩn bị xong, chướng ngại về sự thọ dụng đối với đức Thế Tôn thì có thể khiến cho đầu của Ma Vương bị vỡ ra thành trăm mảnh hoặc ngàn mảnh, hoặc thân thể của Ma Vương có thể tan tác như là nắm trấu.

Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

**Câu hỏi về sự chướng ngại
trong việc thọ nhận của đức Thế Tôn là thứ năm.**



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḲI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. AJĀNANTASSA PĀPAKARAṆE BAHU-APUÑÑAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena tumhe bhaṇatha: ‘Yo ajānanto pāṇātipātaṃ karoti so balavataraṃ apuññaṃ pasavatī ’ti. Puna ca bhagavatā vinayapaññattiyā evaṃ¹ bhaṇitaṃ: ‘Anāpatti ajānantassā ’ti. Yadi bhante nāgasena ajānitvā pāṇātipātaṃ karonto balavataraṃ apuññaṃ pasavati, tena hi ‘anāpatti ajānantassā ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi anāpatti ajānantassa, tena hi ajānitvā pāṇātipātaṃ karonto balavataraṃ apuññaṃ pasavatī ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho duruttaro duratikkamo tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Yo ajānanto pāṇātipātaṃ karoti, so balavataraṃ apuññaṃ pasavatī ’ti. Puna ca vinayapaññattiyā bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Anāpatti ajānantassā ’ti. Tattha pana² atthantaraṃ atthi. Katamettha atthantaraṃ?’³ Atthi mahārāja āpatti saññāvimokkhā, atthi āpatti nosaññāvimokkhā, yāyaṃ mahārāja āpatti saññāvimokkhā, taṃ āpattiṃ ārabba bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Anāpatti ajānantassā ’ti.

“Sādhu bhante nāgasena. Evametaṃ tathā sampañicchāmī ”ti.

Ajānantassa pāpakaraṇe bahu-apuññapañho chaṭṭho.

¹ evaṃ - iti saddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

² pana - iti saddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

³ katamaṃ atthantaraṃ - Ma, PTS.

6. CÂU HỎI VỀ VIỆC CÓ NHIỀU TỘI Ở HÀNH ĐỘNG ÁC CỦA NGƯỜI KHÔNG BIẾT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Người nào giết hại mạng sống trong khi không biết, người ấy tạo ra tội trầm trọng hơn.’ Và thêm nữa, ở phần quy định về Luật đức Thế Tôn đã nói như vậy: ‘Người không biết thì không vi phạm tội.’ Thưa ngài Nāgasena, nếu người giết hại mạng sống trong khi không biết thì tạo ra tội trầm trọng hơn, như thế thì lời nói rằng: ‘Người không biết thì không vi phạm tội’ là sai trái. Nếu người không biết thì không vi phạm tội, như thế thì lời nói rằng: ‘Người giết hại mạng sống trong khi không biết thì tạo ra tội trầm trọng hơn’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, khó vượt trội, khó vượt qua, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Người nào giết hại mạng sống trong khi không biết, người ấy tạo ra tội trầm trọng hơn.’ Và thêm nữa, ở phần quy định về Luật đức Thế Tôn đã nói như vậy: ‘Người không biết thì không vi phạm tội.’ Tuy nhiên, trường hợp ấy có sự khác biệt về ý nghĩa. Sự khác biệt về ý nghĩa ở đây là thế nào? Tâu đại vương, có loại tội vi phạm có sự nhận thức, có loại tội vi phạm không có sự nhận thức. Tâu đại vương, điều đã được đức Thế Tôn nói rằng: ‘Người không biết thì không vi phạm tội’ có liên quan đến loại tội ấy, là loại tội vi phạm có sự nhận thức.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

**Câu hỏi về việc có nhiều tội
ở hành động ác của người không biết là thứ sáu.**



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

7. BHIKKHUSAṄGHAPARIHARAṆA PAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘Tathāgatassa kho ānanda na evaṃ hoti: Ahaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī ti vā mamuddesiko bhikkhusaṅgho ti vā ’ti.** Puna ca metteyyassa bhagavato sabhāvaguṇaṃ paridīpayamānena evaṃ bhaṇitaṃ:¹ **‘So anekasahassaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissati seyyathāpi ahaṃ etarahi anekasataṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharāmī ’ti.** Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: **‘Tathāgatassa kho ānanda na evaṃ hoti ahaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī ti vā mamuddesiko bhikkhusaṅgho ti vā ’ti,** tena hi metteyyassa bhagavato sabhāvaguṇaṃ paridīpayamāno bhaṇati: **‘So anekasahassaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissati seyyathāpi ahaṃ etarahi anekasataṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharāmī ’ti** yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi metteyyassa bhagavato sabhāvaguṇaṃ paridīpayamānena evaṃ bhaṇitaṃ: **‘So anekasahassaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissati seyyathāpi ahaṃ etarahi anekasataṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharāmī ’ti,** tena hi **‘Tathāgatassa kho ānanda na evaṃ hoti: Ahaṃ kho bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī ti vā mamuddesiko bhikkhusaṅgho ti vā ’ti,** yaṃ vacanaṃ taṃ micchā.² Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. **“Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Tathāgatassa kho ānanda na evaṃ hoti ahaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī ti vā mamuddesiko bhikkhusaṅgho ti vā ’ti.** Metteyyassāpi³ bhagavato sabhāvaguṇaṃ paridīpayamānena evaṃ bhaṇitaṃ:⁴ **‘So anekasahassaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissati seyyathāpi ahaṃ etarahi anekasataṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharāmī ’ti.** Etasmiñca mahārāja pañhe eko attho sāvaseso eko attho niravaseso. Na mahārāja tathāgato parisāya anugāmiko, parisā pana tathāgatassa anugāmikā. Sammuti mahārāja esā ‘ahan ’ti ‘mamā ’ti, na paramattho eso. Vigataṃ mahārāja tathāgatassa pemaṃ. Vigato sineho. ‘Mayhan ’tipi tathāgatassa gahaṇaṃ natthi. Upādāya pana avassayo hoti. Yathā mahārāja paṭhavī bhummaṭṭhānaṃ sattānaṃ patitṭhā hoti.⁵ Paṭhaviṭṭhā cete sattā. Na ca mahāpaṭhaviyā ‘mayhete ’ti tesu⁶ apekkhā hoti. Evameva kho mahārāja tathāgato sabbasattānaṃ patitṭhā hoti, upassayaṃ deti.⁵ Tathāgatapatiṭṭhā⁷ cete sattā. Na ca tathāgatassa ‘mayhete ’ti tesu apekkhā hoti.

¹ bhagavatā evaṃ bhaṇitaṃ - Ma.

² Iti paṭho Ma, PTS potthakesu asadisō.

³ puna ca metteyyassāpi - Ma.

⁴ paridīpayamānena bhagavatā bhaṇitaṃ - Ma, PTS.

⁵ patitṭhā hoti upassayaṃ - Ma; patitṭhā hoti upassayaṃ hoti - PTS.

⁶ tesu - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

⁷ tathāgatatiṭṭhā - Ma.

7. CÂU HỎI VỀ VIỆC QUẢN TRỊ HỘI CHÚNG TỖ KHƯU:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: - Này Ānanda, Như Lai không khởi ý như vậy: ‘Ta sẽ quản trị hội chúng tỳ khuru’ hoặc là: ‘Hội chúng tỳ khuru là thuộc sự chỉ đạo của Ta.’ Và thêm nữa, trong khi làm sáng tỏ đức hạnh về bản thể của đức Thế Tôn Metteyya, Ngài đã nói như vậy: ‘Vị ấy sẽ quản trị hội chúng tỳ khuru nhiều ngàn năm, cũng giống như Ta hiện nay quản trị hội chúng tỳ khuru nhiều trăm năm.’ Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: - Này Ānanda, Như Lai không khởi ý như vậy: ‘Ta sẽ quản trị hội chúng tỳ khuru’ hoặc là: ‘Hội chúng tỳ khuru là thuộc sự chỉ đạo của Ta,’ như thế thì trong khi làm sáng tỏ đức hạnh về bản thể của đức Thế Tôn Metteyya, Ngài nói rằng: ‘Vị ấy sẽ quản trị hội chúng tỳ khuru nhiều ngàn năm, cũng giống như Ta hiện nay quản trị hội chúng tỳ khuru nhiều trăm năm,’ lời nói ấy là sai trái. Nếu trong khi làm sáng tỏ đức hạnh về bản thể của đức Thế Tôn Metteyya, Ngài đã nói như vậy: ‘Vị ấy sẽ quản trị hội chúng tỳ khuru nhiều ngàn năm, cũng giống như Ta hiện nay quản trị hội chúng tỳ khuru nhiều trăm năm,’ như thế thì lời nói rằng: - Này Ānanda, Như Lai không khởi ý như vậy: ‘Ta sẽ quản trị hội chúng tỳ khuru’ hoặc là: ‘Hội chúng tỳ khuru là thuộc sự chỉ đạo của Ta’ là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: - Này Ānanda, Như Lai không khởi ý như vậy: ‘Ta sẽ quản trị hội chúng tỳ khuru’ hoặc là: ‘Hội chúng tỳ khuru là thuộc sự chỉ đạo của Ta.’ Và trong khi làm sáng tỏ đức hạnh về bản thể của đức Thế Tôn Metteyya, Ngài đã nói như vậy: ‘Vị ấy sẽ quản trị hội chúng tỳ khuru nhiều ngàn năm, cũng giống như Ta hiện nay quản trị hội chúng tỳ khuru nhiều trăm năm.’ Tâu đại vương, ở câu hỏi này, một ý nghĩa có sự thiếu sót, một ý nghĩa không có sự thiếu sót. Tâu đại vương, đức Như Lai không phụ thuộc vào tập thể, trái lại tập thể phụ thuộc vào đức Như Lai. Tâu đại vương, điều này là quan niệm chung: ‘tôi,’ ‘của tôi,’ điều này không phải là ý nghĩa tuyệt đối. Tâu đại vương, đối với đức Như Lai việc được lìa xa là điều ưa thích, việc được lìa xa là điều yêu mến. Đối với đức Như Lai không có sự nắm giữ như là ‘của tôi.’ Tuy nhiên, do sự bám víu mà có sự nương nhờ. Tâu đại vương, giống như địa cầu đất là nơi nâng đỡ cho các chúng sanh có sự cư ngụ ở mặt đất. Và các chúng sanh này cư ngụ ở địa cầu. Nhưng địa cầu không có điều mong mỏi ở những người ấy rằng: ‘Họ thuộc về tôi.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai là nơi nâng đỡ cho tất cả chúng sanh, và ban cho chỗ ẩn náu. Và các chúng sanh này có đức Như Lai là chốn nâng đỡ. Nhưng đức Như Lai không có điều mong mỏi ở những người ấy rằng: ‘Họ thuộc về tôi.’

3. Yathā vā pana mahārāja mahatimahāmegho abhivassanto tiṇarukkha-pasumanussānaṃ vuddhiṃ deti, santatimanupāleti, vuṭṭhūpajīvino¹ cete sattā sabbe na ca mahāmeghassa ‘mayhete ’ti tesu² apekkhā hoti, evameva kho mahārāja tathāgato sabbasattānaṃ kusaladhamme janeti, anupāleti. Saṭṭhūpajīvino cete sattā sabbe. Na ca tathāgatassa ‘mayhete ’ti tesu² apekkhā hoti. Taṃ kissa hetu? Attānudiṭṭhiyā pahīnattā ’ti.

“Sādhu bhante nāgasena sunibbeṭhito pañho bahavidhehi kāraṇehi, gambhīro uttānikato, gaṇṭhi bhinnā, gahanaṃ agahanaṃ kataṃ, andhakāro āloko kato, bhaggā parappavādā,³ jinaputtānaṃ cakkhu uppāditan ’ti.

Bhikkhusaṅghapariharaṇapañho sattamo.

¹ vuṭṭhiyā upajīvino - Sīmu.

² tesu - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

³ paravādā - Ma.

3. Tâu đại vương, hoặc là giống như đám mây lớn vĩ đại trong khi đổ mưa thì ban cho sự tăng trưởng của cỏ, cây, thú vật, loài người, rồi duy trì sự tiếp nối. Và tất cả các chúng sanh này có sự sinh tồn nhờ vào mưa, nhưng đám mây lớn không có điều mong mỏi ở những người ấy rằng: ‘Họ thuộc về tôi.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai làm sanh ra và duy trì các pháp thiện đối với tất cả các chúng sanh, và tất cả các chúng sanh này có sự sinh tồn nhờ có đấng Đạo Sư, nhưng đức Như Lai không có điều mong mỏi ở những người ấy rằng: ‘Họ thuộc về tôi.’ Điều ấy có nguyên nhân là gì? Sự dứt bỏ đối với tà kiến về bản thân (tùy ngã kiến).”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Câu hỏi đã khéo được tháo gỡ bằng nhiều cách thức với nhiều lý lẽ, điều thâm sâu đã được làm rõ, nút thắt đã được mở ra, bụi rậm đã được làm không còn bụi rậm, bóng tối đã được làm thành ánh sáng, lời tuyên thuyết của ngoại đạo đã bị đổ vỡ, (Pháp) nhãn đã được sanh khởi cho những người con trai của đấng Chiến Thắng.”

Câu hỏi về việc quản trị hội chúng tỳ khuru là thứ bảy.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

8. ABHEJJAPARISATĀPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, tumhe bhaṇatha: ‘Tathāgato abhejja-pariso ’ti. Puna ca bhaṇatha: ‘Devadattena ekappahāraṃ pañca bhikkhusatāni bhinnāni ’ti.**”
 Yadi bhante nāgasena tathāgato abhejjariso, tena hi ‘devadattena ‘ekappahāraṃ pañcabhikkhusatāni bhinnāni ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi devadattena ekappahāraṃ pañcabhikkhusatāni bhinnāni, tena hi ‘tathāgato abhejjariso ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā.¹ Ayampi ubhatokoṭṭiko pañho tavānuppatto gambhīro dunnibbēṭhiyo gaṇṭhito ’pi gaṇṭhitaro. Etthāyaṃ jano āvuto nivuto pihito pariyonaddho.² Tava³ ñāṇabalaṃ dassehi paravādesū ”ti.

2. “Abhejjariso mahārāja tathāgato. Devadattena ca ekappahāraṃ pañcabhikkhusatāni bhinnāni. Tañca pana bhedakassa balena. Bhedake vijjamāne natthi mahārāja abhejjaṃ nāma. Bhedake sati mātāpi puttana bhijjati, puttapi mātārā bhijjati, pitāpi puttana bhijjati, puttapi pitarā bhijjati, bhātāpi bhaginiyā bhijjati, bhaginīpi bhātārā bhijjati, sahāyopi sahāyena bhijjati, nāvāpi nānādārusaṅghaṭṭitā ūmivegappahārena⁴ bhijjati, rukkhopi madhukappasampannaphalo anilabalavegābhīhato bhijjati, suvaṇṇampi jātimantaṃ⁵ lohena bhijjati.

3. Api ca mahārāja neso adhippāyo viññūnaṃ, nesā buddhānaṃ adhimutti, neso paṇḍitānaṃ chando ‘tathāgato bhejjariso ’ti. Api cettha kāraṇaṃ atthi, yena kāraṇena tathāgato vuccati ‘abhejjariso ’ti. Katamettha kāraṇaṃ? Tathāgatassa mahārāja katena adānena vā appiyavacanena vā anattacariyāya vā asamānattatāya vā yato kutoci cariyāṃ carantassā ’pi parisā paribhinnā ’ti⁶ na sutapubbaṃ, tena kāraṇena tathāgato vuccati ‘abhejjariso ’ti. Tayāpetāṃ mahārāja ñātappaṃ, atthi kiñci navaṅge buddhavacane suttāgataṃ, iminā nāma kāraṇena bodhisattassa katena tathāgatassa parisā bhinnā ”ti?

“Natthi bhante. No cetāṃ loke dissati, no ’pi sūyati. Sādhu bhante nāgasena evametāṃ tathā sampañchāmi ”ti.

Abhejjarisatāpañho aṭṭhamo.

Abhejjavaggo dutiyo.

(Imasmimvagge aṭṭha pañhā)

--ooOoo--

¹ tampi vacanaṃ micchā - Ma, PTS.

² āvaṭo nivuto ovuto pihito pariyonaddho - Ma, PTS.

³ ettha tava - Ma, PTS.

⁴ ūmivegasampahārena - Ma.

⁵ jātarūpampiṃ - Simu.

⁶ bhinnā ti - Ma, PTS.

8. CÂU HỎI VỀ VIỆC HỘI CHÚNG KHÔNG BỊ CHIA RẼ:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Đức Như Lai có hội chúng không bị chia rẽ.’ Và còn nói thêm rằng: ‘Năm trăm tỷ khuru đã bị chia rẽ cùng một lúc bởi Devadatta.’ Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai có hội chúng không bị chia rẽ, như thế thì lời nói rằng: ‘Năm trăm tỷ khuru đã bị chia rẽ cùng một lúc bởi Devadatta’ là sai trái. Nếu năm trăm tỷ khuru đã bị chia rẽ cùng một lúc bởi Devadatta, như thế thì lời nói rằng: ‘Đức Như Lai có hội chúng không bị chia rẽ’ là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài, là thâm sâu, khó tháo gỡ, bị thắt lại còn hơn nút thắt, Ở đây, nhóm người này là bị ngăn cản, bị bung bít, bị che đậy, bị bao trùm. Xin ngài hãy phô bày năng lực trí tuệ của ngài cho các học thuyết khác.”

2. “Tâu đại vương, đức Như Lai có hội chúng không bị chia rẽ. Và năm trăm tỷ khuru đã bị chia rẽ cùng một lúc bởi Devadatta. Tuy nhiên, việc ấy là do năng lực của người chia rẽ. Khi người chia rẽ đang hiện hữu, tâu đại vương, không có việc không bị chia rẽ. Khi có người chia rẽ, mẹ cũng bị chia rẽ với con, con cũng bị chia rẽ với mẹ, cha cũng bị chia rẽ với con, con cũng bị chia rẽ với cha, anh em trai cũng bị chia rẽ với chị em gái, chị em gái cũng bị chia rẽ với anh em trai, bạn bè cũng bị chia rẽ với bạn bè, thậm chí con thuyền được kết hợp bởi nhiều thanh gỗ cũng bị chia rẽ bởi tốc độ và sự đập vỡ của sóng nước, cây cối có trái đầy đủ chất mật ngọt bị va chạm với sức mạnh và tốc độ của gió cũng bị chia rẽ, vàng có phẩm chất tự nhiên cũng bị chia rẽ bởi đồng.

3. Tâu đại vương, vả lại việc này không phải là ý định của những người hiểu biết, không phải là khuynh hướng của chư Phật, điều này không phải là ước muốn của các bậc sáng suốt là: ‘Đức Như Lai có hội chúng bị chia rẽ.’ Và ở đây còn có lý do, mà với lý do ấy đức Như Lai được gọi là ‘có hội chúng không bị chia rẽ.’ Lý do ở đây là thế nào? Tâu đại vương, ‘hội chúng bị chia rẽ’ do sự không bố thí đã làm, hoặc do lời nói không trù mến, hoặc do việc thực hành điều không lợi ích, hoặc do tính cách không bình đẳng của đức Như Lai trong lúc Ngài đang thực hành đức hạnh do đâu, ở bất cứ nơi đâu, là điều trước đây chưa từng được nghe. Bởi lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘có hội chúng không bị chia rẽ.’ Tâu đại vương, ngài cũng nên biết điều này: Trong lời dạy của đức Phật gồm chín thể loại, có bài Kinh được truyền thừa nào gọi là với lý do này, (nghĩa là) với việc đã làm của Bồ Tát, mà hội chúng của đức Như Lai bị chia rẽ?”

“Thưa ngài, không có. Điều ấy không được thấy, cũng không được nghe ở thế gian. Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

**Câu hỏi về việc hội chúng không bị chia rẽ là thứ tám.
Phẩm không bị chia rẽ là phẩm thứ nhì.**

(Ở phẩm này có tám câu hỏi)

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

3. PAṄĀMITAVAGGO

1. SEṬṬHADHAMMAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘Dhammo hi vāseṭṭha seṭṭho janetasmim diṭṭheva dhamme abhisamparāye ’ti.**¹ Puna ca ‘**upāsako gihī sotāpanno pihitāpāyo diṭṭhipatto viññātasāsano bhikkhuṃ vā sāmaṇeraṃ vā puthujjanaṃ abhivādeti paccuṭṭheti ’ti.** Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘**Dhammo hi vāseṭṭha seṭṭho janetasmim diṭṭheva dhamme abhisamparāye cā ’ti,**² tena hi upāsako gihī sotāpanno pihitāpāyo diṭṭhipatto viññātasāsano bhikkhuṃ vā sāmaṇeraṃ vā puthujjanaṃ abhivādeti paccuṭṭheti ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi upāsako gihī sotāpanno pihitāpāyo diṭṭhipatto viññātasāsano bhikkhuṃ vā sāmaṇeraṃ vā puthujjanaṃ abhivādeti paccuṭṭheti, tena hi ‘**Dhammo hi vāseṭṭha seṭṭho janetasmim diṭṭheva dhamme abhisamparāye cā ’ti**² tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “**Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Dhammo hi vāseṭṭha seṭṭho janetasmim diṭṭheva**² **dhamme abhisamparāye cā ’ti, ‘Upāsako ca gihī sotāpanno pihitāpāyo diṭṭhipatto viññātasāsano bhikkhuṃ vā sāmaṇeraṃ vā puthujjanaṃ abhivādeti paccuṭṭheti ’ti.** Tattha pana kāraṇaṃ atthi. Katamaṃ taṃ kāraṇaṃ?

Vīsati kho panime mahārāja samaṇassa **samaṇakaraṇā** dhammā, dve ca liṅgāni yehi samaṇo abhivādana-paccuṭṭhāna-sammānana-pūjanāraho hoti.

Katame vīsati samaṇassa **samaṇakaraṇā** dhammā, dve ca liṅgāni? Seṭṭhabhūmisayo,² aggo niyamo, cāro, vihāro, saṃyamo, saṃvaro, khanti, soraccaṃ, ekattacariyā, ekattābhirati, paṭisallānaṃ, hiriottappaṃ, viriyaṃ, appamādo, sikkhāsamādānaṃ,³ uddeso, paripucchā, silādiabhirati, nirālayatā, sikkhāpadapāripūri,⁴ kāsāvadhāraṇaṃ, bhaṇḍubhāvo. Ime kho mahārāja vīsati samaṇassa samaṇakaraṇā dhammā dve ca liṅgāni.

Ete guṇe bhikkhu samādāya vattati, so tesam dhammānaṃ anūnattā paripuṇṇattā samannāgatattā⁵ asekhabhūmiṃ arahattabhūmiṃ okkamati, seṭṭhaṃ bhumantaraṃ okkamati. Arahattāsannagato ’ti arahati upāsako sotāpanno bhikkhuṃ puthujjanaṃ abhivādetuṃ paccuṭṭhātuṃ.⁶

Khīṇāsavo hi⁷ so sāmāññaṃ upagato, natthi me so samayo ’ti arahati upāsako sotāpanno bhikkhuṃ puthujjanaṃ abhivādetuṃ paccuṭṭhātuṃ.

¹ diṭṭhe ceva dhamme abhisamparāye cā ’ti - Ma, PTS.

² seṭṭho dhammārāmo - Ma; seṭṭho yamo - PTS.

³ sikkhāpadānaṃ - Sīmu; sukkāvadānaṃ - Ma.

⁴ sikkhāpadapāripūritā - Ma, PTS.

⁵ paripuṇṇattā sampannattā samannāgatattā - Ma, PTS.

⁶ paccuṭṭhetuṃ - Sīmu.

⁷ khīṇāsavehi - Ma, PTS.

3. PHẨM ĐÃ BỊ ĐUÔI ĐI:

1. CÂU HỎI VỀ GIÁO PHÁP TỐI THƯỢNG:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘**Này Vāsetṭha, chính Giáo Pháp là tối thượng ở đời này ngay trong thời hiện tại và thời vị lai.**’ Và thêm nữa, ‘**người cư sĩ tại gia là bậc Nhập Lưu, có các đọa xứ đã được đóng lại, đã đạt chánh kiến, đã hiểu Giáo Pháp vẫn đánh lễ, vẫn đứng dậy đối với vị tỳ khuru hoặc sa-di phạm nhân.**’ Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Như Lai là: ‘**Này Vāsetṭha, chính Giáo Pháp là tối thượng ở đời này ngay trong thời hiện tại và thời vị lai,**’ như thế thì lời nói rằng: ‘**Người cư sĩ tại gia là bậc Nhập Lưu, có các đọa xứ đã được đóng lại, đã đạt chánh kiến, đã hiểu Giáo Pháp vẫn đánh lễ, vẫn đứng dậy đối với vị tỳ khuru hoặc sa-di phạm nhân**’ là sai trái. Nếu người cư sĩ tại gia là bậc Nhập Lưu, có các đọa xứ đã được đóng lại, đã đạt chánh kiến, đã hiểu Giáo Pháp vẫn đánh lễ, vẫn đứng dậy đối với vị tỳ khuru hoặc sa-di phạm nhân, như thế thì lời nói rằng: ‘**Này Vāsetṭha, chính Giáo Pháp là tối thượng ở đời này ngay trong thời hiện tại và thời vị lai**’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘**Này Vāsetṭha, chính Giáo Pháp là tối thượng ở đời này ngay trong thời hiện tại và thời vị lai,**’ và ‘**người cư sĩ tại gia là bậc Nhập Lưu, có các đọa xứ đã được đóng lại, đã đạt chánh kiến, đã hiểu Giáo Pháp vẫn đánh lễ, vẫn đứng dậy đối với vị tỳ khuru hoặc sa-di phạm nhân.**’ Hơn nữa, ở trường hợp này là có lý do. Lý do ấy là gì?

Tâu đại vương, đây là hai mươi pháp **tạo thành Sa-môn** và hai đặc điểm của vị Sa-môn, do những điều ấy vị Sa-môn là xứng đáng với sự đánh lễ, đứng dậy, kính nể, cúng dường.

Hai mươi pháp **tạo thành Sa-môn** và hai đặc điểm của vị Sa-môn là những pháp nào? Sự đặt đẽ ở địa vị tối thượng, sự kèm chế tột đỉnh, sự thực hành, sự an trú (tứ vô lượng tâm), sự thu thúc (giác quan), sự tự chế ngự (trong giới bốn), sự kham nhẫn, hiền hòa, thực hành sự đơn độc, thích thú sự đơn độc, ẩn cư thiền tịnh, tầm quý, tinh tấn, không xao lãng, thọ trì việc học tập, việc đọc tụng (Chánh Tạng), học hỏi (Chú Giải), thỏa thích Giới-Định-Tuệ, không quyến luyến, tròn đủ các điều học, việc mặc y ca-sa, và hình thức cạo tóc. Tâu đại vương, đây là hai mươi pháp tạo thành Sa-môn và hai đặc điểm của vị Sa-môn.

Vị tỳ khuru thọ trì và hành theo các đức tính này. Do tính chất không thiếu sót, do tính chất đã được tròn đủ, do trạng thái đã đạt đến đầy đủ, vị ấy tiến vào địa vị của bậc Vô Học, địa vị của bậc A-la-hán, tiến vào vị thế tối thượng khác nữa. (Nghĩ rằng): ‘*Là vị đã đi đến gần phẩm vị A-la-hán,*’ người nam cư sĩ là bậc Nhập Lưu cần phải đánh lễ, đứng dậy đối với vị tỳ khuru phạm nhân.

(Nghĩ rằng): ‘*Vị ấy chính là bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã tiến đến phẩm vị Sa-môn, cơ hội ấy chưa có đối với ta,*’ người nam cư sĩ là bậc Nhập Lưu cần phải đánh lễ, đứng dậy đối với vị tỳ khuru phạm nhân.

Aggaparisaṃ so upagato, nāhantaṃ ṭhānaṃ upagato 'ti arahati upāsako sotāpanno bhikkhuṃ puthujjanaṃ abhivādetuṃ paccuṭṭhātuṃ.

Labhati so pātimokkhuḍdesaṃ sotuṃ, nāhantaṃ upalabhāmi¹ sotun 'ti arahati upāsako sotāpanno bhikkhuṃ puthujjanaṃ abhivādetuṃ paccuṭṭhātuṃ.

So aññe pabbājeti upasampādeti jinasāsaṇaṃ vaḍḍheti, ahametaṃ na labhāmi kātun 'ti arahati upāsako sotāpanno bhikkhuṃ puthujjanaṃ abhivādetuṃ paccuṭṭhātuṃ.

Appamāṇesu sikkhāpadesu samattakārī, nāhaṃ tesu vattāmi 'ti arahati upāsako sotāpanno bhikkhuṃ puthujjanaṃ abhivādetuṃ paccuṭṭhātuṃ.

Upagato so samaṇaliṅgaṃ buddhādhippāye ṭhito, tenāhaṃ liṅgena dūramapagato 'ti arahati upāsako sotāpanno bhikkhuṃ puthujjanaṃ abhivādetuṃ paccuṭṭhātuṃ.

Parūḷhakacchalomo so anañjitāmaṇḍito anulittasīlagandho, ahaṃ pana maṇḍanavibhūsanābhīrato 'ti arahati upāsako sotāpanno bhikkhuṃ puthujjanaṃ abhivādetuṃ paccuṭṭhetuṃ.²

Api ca mahārāja, 'ye te vīsati samaṇakaraṇā dhammā dve ca liṅgāni, sabbe p' ete dhammā bhikkhussa saṃvijjanti, so yeva te dhamme dhāreti, aññe 'pi tattha sikkhāpeti, so me āgamo sikkhāpanaṅca natthi 'ti arahati upāsako sotāpanno 'pi bhikkhuṃ puthujjanaṃ abhivādetuṃ paccuṭṭhetuṃ.

3. Yathā mahārāja rājakumāro purohitassa santike vijjaṃ adhīyati khattadhammaṃ³ sikkhati, so aparena samayena abhisitto ācariyaṃ abhivādeti paccuṭṭheti 'sikkhāpako me ayan 'ti, evameva kho mahārāja 'bhikkhu sikkhāpako vaṃsadharo 'ti arahati upāsako sotāpanno bhikkhuṃ puthujjanaṃ abhivādetuṃ paccuṭṭhetuṃ. Api ca mahārāja imināpetāṃ pariyāyena jānāhi bhikkhubhūmiyā mahantataṃ asamavipulabhāvaṃ. Yadi mahārāja upāsako sotāpanno arahattaṃ sacchikaroti, dveva tassa gatiyo bhavanti anaññā. Tasmīṃ yeva divase parinibbāyeyya vā bhikkhubhāvaṃ vā upagaccheyya. Acalā hi sā mahārāja pabbajjā mahatī accuggatā yadidaṃ bhikkhubhūmi 'ti.

“Nāṇagato bhante nāgasena pañho sunibbēṭhito balavatā atibuddhinā tayā. Nayimaṃ pañhaṃ samattho añño evaṃ vinibbēṭhetuṃ aññatra tvādisena buddhimatā ”ti.

Seṭṭhadhammapañho paṭhamo.

¹ labhāmi - Ma, PTS.

² paccuṭṭhātuṃ - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

³ khattiyadhammaṃ - Ma.

(Nghĩ rằng): ‘Vị ấy đã tiến đến hội chúng tối cao, ta chưa tiến đến vị thế ấy,’ người nam cư sĩ là bậc Nhập Lưu cần phải đánh lễ, đứng dậy đối với vị tỳ khuru phạm nhân.

(Nghĩ rằng): ‘Vị ấy đạt được tư cách để nghe đọc tụng giới bốn Pātimokkha, ta chưa đạt được tư cách để nghe điều ấy,’ người nam cư sĩ là bậc Nhập Lưu cần phải đánh lễ, đứng dậy đối với vị tỳ khuru phạm nhân.

(Nghĩ rằng): ‘Vị ấy cho những người khác xuất gia, cho tu lên bậc trên, làm tăng trưởng Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, ta chưa đạt được tư cách để làm việc này,’ người nam cư sĩ là bậc Nhập Lưu cần phải đánh lễ, đứng dậy đối với vị tỳ khuru phạm nhân.

(Nghĩ rằng): ‘Là vị có sự thực hành đầy đủ về các điều học nhiều vô số, ta không thực hành về các điều ấy,’ người nam cư sĩ là bậc Nhập Lưu cần phải đánh lễ, đứng dậy đối với vị tỳ khuru phạm nhân.

(Nghĩ rằng): ‘Vị ấy đã tiến đến biểu tượng của Sa-môn, đã tồn tại trong sự mong muốn của đức Phật, ta bị tách rời ra xa đối với biểu tượng ấy,’ người nam cư sĩ là bậc Nhập Lưu cần phải đánh lễ, đứng dậy đối với vị tỳ khuru phạm nhân.

(Nghĩ rằng): ‘Vị ấy có lông nách mọc dài, không thoa son, không trang sức, được bôi xức bằng hương thơm của giới, còn ta thì thích thú việc trang sức, tô điểm,’ người nam cư sĩ là bậc Nhập Lưu cần phải đánh lễ, đứng dậy đối với vị tỳ khuru phạm nhân.

Tâu đại vương, và thêm nữa (nghĩ rằng): ‘Hai mươi pháp tạo thành Sa-môn và hai đặc điểm ấy, tất cả các pháp này được hiện hữu ở vị tỳ khuru, chính vị ấy duy trì các pháp ấy, thậm chí còn cho những người khác học tập về việc ấy, sự truyền thừa ấy và việc huấn luyện (người khác) là không có đối với ta,’ người nam cư sĩ là bậc Nhập Lưu cần phải đánh lễ, đứng dậy đối với vị tỳ khuru phạm nhân.

3. Tâu đại vương, giống như vị hoàng tử thu thập kiến thức và học tập lễ lối của dòng dõi Sát-đế-ly nơi vị quân sư. Vị ấy, về sau này, đã được đăng quang, vẫn đánh lễ, vẫn đứng dậy đối với vị thầy (nghĩ rằng): ‘Người này là vị tạo điều kiện cho ta việc học tập.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế (nghĩ rằng): ‘Vị tỳ khuru là vị tạo điều kiện cho việc học tập, người duy trì truyền thống,’ người nam cư sĩ là bậc Nhập Lưu cần phải đánh lễ, đứng dậy đối với vị tỳ khuru phạm nhân. Tâu đại vương, hơn nữa theo cách thức này, ngài hãy nhận biết trạng thái vĩ đại và bao la không sánh bằng này của địa vị tỳ khuru. Tâu đại vương, nếu người nam cư sĩ là bậc Nhập Lưu chứng ngộ phẩm vị A-la-hán, đối với người ấy chỉ có hai lối đi, không có lối khác: Hoặc là vô dư Niết Bàn nội trong ngày hôm ấy, hoặc là tiến đến trạng thái tỳ khuru. Tâu đại vương, bởi vì sự xuất gia ấy là không bị lay động, vĩ đại, vươn lên cao tột đỉnh, tức là địa vị tỳ khuru.”

“Thưa ngài Nāgasena, câu hỏi liên quan đến trí tuệ đã khéo được tháo gỡ bởi ngài là người có năng lực và vô cùng sáng suốt. Không có người nào khác có khả năng để tháo gỡ câu hỏi này như vậy, ngoại trừ bậc có sự giác ngộ như là ngài.”

Câu hỏi về Giáo Pháp tối thượng là thứ nhất.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. SABBASATTA- HITAPHARAṆAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena tumhe bhaṇatha: **‘Tathāgato sabbasattānaṃ ahitamapanetvā hitamupadahatī** ’ti. Puna ca bhaṇatha: **‘Aggikkhandhūpame dhammapariyāye bhaññamāne saṭṭhimattānaṃ bhikkhūnaṃ uṇhalohitaṃ mukhato uggatan** ’ti. Aggikkhandhūpamaṃ bhante dhammapariyāyaṃ desentena tathāgatena saṭṭhimattānaṃ bhikkhūnaṃ hitamapanetvā ahitamupahitaṃ. Yadi bhante nāgasena tathāgato sabbasattānaṃ ahitamapanetvā hitamupadahati, tena hi ‘aggikkhandhūpame dhammapariyāye bhaññamāne saṭṭhimattānaṃ bhikkhūnaṃ uṇhalohitaṃ mukhato uggatan ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi aggikkhandhūpame dhammapariyāye bhaññamāne saṭṭhimattānaṃ bhikkhūnaṃ uṇhalohitaṃ mukhato uggataṃ hoti, tena hi ‘tathāgato sabbasattānaṃ ahitamapanetvā hitamupadahatī ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto so tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Tathāgato mahārāja sabbasattānaṃ ahitamapanetvā hitamupadahati. Aggikkhandhūpame dhammapariyāye bhaññamāne saṭṭhimattānaṃ bhikkhūnaṃ uṇhalohitaṃ mukhato uggataṃ. Tañca pana na tathāgatassa katena. Tesam yeva attano katenā ”ti.

“Yadi bhante nāgasena tathāgato aggikkhandhūpamaṃ dhammapariyāyaṃ na bhāseyya, api nu tesam uṇhalohitaṃ mukhato uggaccheyyā ”ti?

“Na hi mahārāja. Micchāpaṭipannānaṃ mahārāja¹ tesam bhagavato dhammapariyāyaṃ sutvā pariḷāho uppajji. Tena tesam pariḷāhena uṇhalohitaṃ mukhato uggatan ”ti.

“Tena hi bhante nāgasena tathāgatass’ eva katena tesam uṇhalohitaṃ mukhato uggataṃ. Tathāgato yeva tattha adhikāro tesam nāsanāya. Yathā nāma bhante nāgasena ahi vammikaṃ paviseyya, athaññataro paṃsukāmo puriso vammikaṃ bhinditvā paṃsuṃ hareyya, tassa paṃsuharaṇena vammikassa susiraṃ pithiyeyya.² Atha tattheva so assāsaṃ alabhamāno mareyya, nanu so bhante ahi tassa purisassa katena maraṇaṃ patto ”ti?

“Āma mahārājā ”ti.

“Evameva kho bhante nāgasena tathāgato yeva tattha adhikāro tesam nāsanāya ”ti.

¹ mahārāja - itisaddo Ma, PTS potthakesu natthi.

² pidaheyya - Ma, PTS, Sīmu.

2. CÂU HỎI VỀ SỰ BAN PHÁT ĐIỀU LỢI ÍCH ĐẾN TẤT CẢ CHÚNG SANH:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Đức Như Lai xua đi điều bất lợi và đem lại điều lợi ích cho tất cả chúng sanh.’ Và thêm nữa, ngài còn nói rằng: ‘Trong khi bài Pháp Ví Dụ Về Đống Lửa¹ đang được thuyết giảng, máu nóng đã trào ra từ miệng của các tỳ khưu có số lượng sáu mươi vị.’ Thưa ngài, trong khi đức Như Lai đang thuyết giảng bài Pháp Ví Dụ Về Đống Lửa, Ngài đã xua đi điều lợi ích và đem lại điều bất lợi cho các tỳ khưu có số lượng sáu mươi vị. Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai xua đi điều bất lợi và đem lại điều lợi ích cho tất cả chúng sanh, như thế thì lời nói rằng: ‘Trong khi bài Pháp Ví Dụ Về Đống Lửa đang được thuyết giảng, máu nóng đã trào ra từ miệng của các tỳ khưu có số lượng sáu mươi vị’ là sai trái. Nếu trong khi bài Pháp Ví Dụ Về Đống Lửa đang được thuyết giảng, máu nóng đã trào ra từ miệng của các tỳ khưu có số lượng sáu mươi vị, như thế thì lời nói rằng: ‘Đức Như Lai xua đi điều bất lợi và đem lại điều lợi ích cho tất cả chúng sanh’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, đức Như Lai xua đi điều bất lợi và đem lại điều lợi ích cho tất cả chúng sanh. Trong khi bài Pháp Ví Dụ Về Đống Lửa đang được thuyết giảng, máu nóng đã trào ra từ miệng của các tỳ khưu có số lượng sáu mươi vị. Tuy nhiên, điều ấy không phải do việc đã làm của đức Như Lai, mà do việc đã làm của bản thân chính các vị ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai không thuyết giảng bài Pháp Ví Dụ Về Đống Lửa, phải chăng máu nóng có thể trào ra từ miệng của các vị ấy?”

“Tâu đại vương, không đúng. Tâu đại vương, đối với các vị đã thực hành sai trái ấy thì sau khi lắng nghe bài Pháp của đức Thế Tôn có sự nóng nảy đã sanh khởi. Do sự nóng nảy ấy của các vị ấy mà máu nóng đã trào ra từ miệng.”

“Thưa ngài Nāgasena, như thế thì do việc đã làm của chính đức Như Lai mà máu nóng đã trào ra từ miệng của các vị ấy. Trong trường hợp ấy chính đức Như Lai là tác nhân đưa đến sự tổn hại cho những vị ấy. Thưa ngài Nāgasena, giống như câu chuyện con rắn đi vào hang mối, rồi có người đàn ông nọ cần dùng đất nên phá vỡ gò mối rồi đem đất đi. Do việc đem đất đi của người ấy làm lấp lại các lỗ hổng của gò mối. Và con rắn, ở ngay tại chỗ ấy, trong khi không đạt được hơi thở vào nên bị chết. Thưa ngài, phải chăng con rắn đi đến sự chết vì việc đã làm của người ấy?”

“Tâu đại vương, đúng vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế trong trường hợp ấy chính đức Như Lai là tác nhân đưa đến sự tổn hại cho những vị ấy.”

¹ Xem *Aggikkhandhūpamasutta* ở *Anguttaranikāya 4* (Bộ Tăng Chi 4).

3. “Tathāgato mahārāja dhammaṃ desayamāno anunayapaṭiḅhaṃ na karoti, anunayapaṭiḅhavippamutto dhammaṃ deseti. Evaṃ dhamme desiyamāne ye tattha sammā paṭipannā te bujjhanti, ye pana micchā paṭipannā te patanti. Yathā mahārāja purisassa ambaṃ vā jambuṃ vā madhukaṃ vā cālayamānassa yāni tattha phalāni sārāni dalhabandhanāni tāni tattheva accutāni tiṭṭhanti, yāni pana tattha phalāni pūṭivaṇṭamūlāni¹ tāni patanti, evameva kho mahārāja tathāgato dhammaṃ desayamāno anunayapaṭiḅhaṃ na karoti, anunayapaṭiḅhavippamutto dhammaṃ deseti. Evaṃ dhamme desiyamāne ye tattha sammā paṭipannā te bujjhanti, ye pana micchā paṭipannā te patanti. Yathā vā pana mahārāja kassako dhaññaṃ ropetukāmo khettaṃ kasati, tassa kasantassa anekasatasahassāni tiṇāni maranti, evameva kho mahārāja tathāgato paripakkamānase satte bodhetuṃ² anunayapaṭiḅhavippamutto dhammaṃ deseti. Evaṃ dhamme desiyamāne ye tattha sammā paṭipannā te bujjhanti, ye pana micchā paṭipannā te tiṇāni viya maranti. Yathā vā pana mahārāja manussā rasahetu yantena ucchuṃ pīlayanti, tesam ucchuṃ pīlayamānānaṃ ye tattha yantamukhagatā kimayo te pīliyanti. Evameva kho mahārāja tathāgato paripakkamānase satte bodhetuṃ³ dhammayantamabhipīlayati. Ye tattha micchā paṭipannā te kimayo viya⁴ maranti”ti.

4. “Nanu bhante nāgasena te bhikkhū tāya dhammadesanāya patitā”ti?

“Api nu kho mahārāja tacchako rukkaṃ rakkhanto⁵ ujukaṃ parisuddhaṃ karotī”ti?

“Na hi bhante. Vajjanīyaṃ apantvā tacchako rukkaṃ ujukaṃ parisuddhaṃ karotī”ti.

“Evameva kho mahārāja tathāgato parisam rakkhanto na sakkoti bodhaneyye⁶ satte bodhetuṃ. Micchā paṭipanne satte⁷ apantvā evamete⁸ bodhaneyye satte bodheti. Attakatena pana te mahārāja micchā paṭipannā patanti. Yathā mahārāja kadali veḷu assatarī attajena phalena⁹ haññati, evameva kho mahārāja ye te micchā paṭipannā te attakatena haññanti patanti.

¹ pūṭivaṇṭamūlāni dubbalabandhanāni - Ma, PTS.

² bodhento - Ma, PTS.

³ bodhento - Ma, PTS.

⁴ te kimī viya - Ma, PTS.

⁵ tacchanto - Ma.

⁶ abodhanīye - Syā.

⁷ micchāpaṭipanne pana satte - Ma, PTS.

⁸ evamete - itisaddo Ma potthake natthi.

⁹ assatarī attajena - Ma, PTS.

3. “Tâu đại vương, đức Như Lai trong khi thuyết giảng Giáo Pháp không thể hiện sự ưa thích hay ghét bỏ. Được thoát khỏi hẳn sự ưa thích hay ghét bỏ, Ngài thuyết giảng Giáo Pháp. Trong khi Giáo Pháp đang được thuyết giảng như vậy, tại nơi ấy những người nào thực hành đúng đắn thì được giác ngộ, trái lại những người nào thực hành sai trái thì rơi xuống. Tâu đại vương, giống như người đàn ông trong lúc làm lay động cây xoài, cây mận, hoặc cây cam thảo, thì ở nơi ấy những trái nào có phẩm chất, có sự gắn bó chắc chắn, thì còn tồn tại ở chính nơi ấy không bị tổn hại; trái lại, ở nơi ấy những trái nào có cuống hay cọng bị thối rữa thì rơi xuống. Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai trong khi thuyết giảng Giáo Pháp không thể hiện sự ưa thích hay ghét bỏ. Được thoát khỏi hẳn sự ưa thích hay ghét bỏ, Ngài thuyết giảng Giáo Pháp. Trong khi Giáo Pháp đang được thuyết giảng như vậy, tại nơi ấy những người nào thực hành đúng đắn thì được giác ngộ, trái lại những người nào thực hành sai trái thì rơi xuống. Tâu đại vương, hoặc là giống như người nông dân có ý định gieo hạt bắp nên cày thửa ruộng. Khi người ấy đang cày thì hàng trăm ngàn cỏ dại bị chết. Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai đã được thoát khỏi hẳn sự ưa thích hay ghét bỏ, Ngài thuyết giảng Giáo Pháp để giác ngộ các chúng sanh có tâm ý đã được chín muồi. Trong khi Giáo Pháp đang được thuyết giảng như vậy, tại nơi ấy những người nào thực hành đúng đắn thì được giác ngộ; trái lại những người nào thực hành sai trái thì rơi xuống, ví như các cỏ dại ấy bị chết. Tâu đại vương, hoặc là giống như những người ép cây mía bằng máy ép vì nguyên nhân nước cốt. Khi những người ấy đang ép cây mía, những con sâu bọ nào đi vào miệng máy ép thì bị ép nát. Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai ép máy ép Giáo Pháp để giác ngộ các chúng sanh có tâm ý đã được chín muồi. Tại nơi ấy những người nào thực hành sai trái thì bị chết giống như các con sâu bọ.”

4. “Thưa ngài Nāgasena, không lẽ các tỳ khưu ấy bị rơi xuống vì sự thuyết giảng Giáo Pháp ấy?”

“Tâu đại vương, phải chăng người thợ đèo gỗ trong khi bảo vệ khúc cây thì làm cho ngay thẳng và hoàn toàn trơn tru?”

“Thưa ngài, không đúng. Người thợ đèo gỗ sau khi bỏ đi chỗ hư hỏng rồi mới làm cho khúc cây ngay thẳng và hoàn toàn trơn tru.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai trong khi bảo vệ hội chúng thì không thể giác ngộ các chúng sanh có khả năng giác ngộ. Sau khi loại ra các chúng sanh thực hành sai trái như vậy rồi mới giác ngộ các chúng sanh có khả năng giác ngộ này. Tâu đại vương, hơn nữa những người thực hành sai trái ấy rơi xuống do việc đã làm của bản thân. Tâu đại vương, giống như cây chuối, cây tre, con la khi thành quả được tạo ra bởi bản thân¹ thì bị chết, tâu đại vương, tương tự y như thế những người thực hành sai trái ấy bị chết, và rơi xuống do việc đã làm của bản thân.

¹ Sau khi cây chuối trở buồng, bụi tre nở hoa, la cái sanh con thì chúng tàn lụi và chết đi.

Yathā mahārāja corā attakatenā cakkhuppāṭanaṃ sūlāropanaṃ sīsacchedanaṃ pāpuṇanti, evameva kho mahārāja ye te micchā paṭipannā te attakatenā haññanti, jinasāsanā patanti.¹ Yesaṃ mahārāja satṭhimattānaṃ bhikkhūnaṃ uṇhalohitaṃ mukhato uggataṃ, tesāṃ taṃ neva bhagavato katena na paresāṃ katena, atha kho attano yeva katena. Yathā mahārāja puriso sabbajanassa amataṃ dadeyya, te taṃ amataṃ asitvā arogā dīghāyukā sabbītiyā² parimucceyyuṃ, athaññataro puriso durupacārena taṃ asitvā maraṇaṃ pāpuṇeyya, api nu kho mahārāja amatadāyako puriso tatonidānaṃ kiñci apuññaṃ āpajjeyyā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

5. “Evameva kho mahārāja tathāgato dasasahassiyā³ lokadhātuyā devamanussānaṃ amataṃ dhammadānaṃ deti. Ye te sattā bhabbā, te dhammāmatena bujjhanti ye pana te sattā abhabbā te dhammāmatena haññanti patanti. Bhojanaṃ mahārāja sabbasattānaṃ jīvitaṃ rakkhati. Tamekacce bhuñjitvā visūcikāya maranti. Api nu kho so mahārāja bhojanadāyako puriso tatonidānaṃ kiñci apuññaṃ āpajjeyyā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja tathāgato dasasahassiyā lokadhātuyā devamanussānaṃ amataṃ dhammadānaṃ deti. Ye te sattā bhabbā te dhammāmatena bujjhanti, ye pana te sattā abhabbā te dhammāmatena haññanti patanti ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evameva tathā sampañchāmi ”ti.

Sabbasattahitapharaṇapañho dutiyo.

¹ haññanti patanti - Ma.

² sabbītiyo - Ma, PTS.

³ dasasahassimhi - PTS, Simu.

Tâu đại vương, giống như những kẻ trộm gánh chịu sự móc mắt, đặt trên cọc nhọn, chặt đầu do việc đã làm của bản thân, tâu đại vương, tương tự y như thế những người thực hành sai trái ấy bị chết và rơi khỏi Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng do việc đã làm của bản thân. Tâu đại vương, đối với các tỳ khưu số lượng sáu mươi vị có máu nóng đã trào ra từ miệng, điều ấy không phải do việc đã làm của đức Thế Tôn, không phải do việc đã làm của những người khác, khi ấy là do việc đã làm của chính bản thân các vị ấy. Tâu đại vương, giống như người ban bố thuốc bất tử cho tất cả dân chúng, những người ấy sau khi ăn vào thuốc bất tử trở thành vô bệnh, sống lâu, có thể thoát khỏi tất cả các tai họa. Rồi có người nam khác sau khi ăn vào thuốc ấy theo cách hành xử ấu tả có thể gánh lấy cái chết. Tâu đại vương, phải chăng người cho thuốc bất tử do nguyên cớ ấy có thể đạt đến tội lỗi nào đó?”

“Thưa ngài, không đúng.”

5. “Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai ban bố món quà Giáo Pháp là sự Bất Tử đến cho chư Thiên và nhân loại ở mười ngàn thế giới. Những chúng sanh nào có khả năng thì được giác ngộ nhờ vào Giáo Pháp Bất Tử, trái lại những chúng sanh nào không có khả năng thì chúng bị chết, bị rơi xuống bởi vì Giáo Pháp Bất Tử. Tâu đại vương, vật thực duy trì mạng sống cho tất cả chúng sanh. Một số người ăn vật thực bị chết vì cơn thổ tả. Tâu đại vương, phải chăng người bố thí vật thực ấy do nguyên cớ ấy có thể đạt đến tội lỗi nào đó?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai ban bố món quà Giáo Pháp là sự Bất Tử đến cho chư Thiên và nhân loại ở mười ngàn thế giới. Những chúng sanh nào có khả năng thì được giác ngộ nhờ vào Giáo Pháp Bất Tử, trái lại những chúng sanh nào không có khả năng thì bị chết, bị rơi xuống bởi vì Giáo Pháp Bất Tử.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

**Câu hỏi về sự ban phát đều lợi ích
đến tất cả chúng sanh là thứ nhì.**



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḲI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

3. VATTHAGUYHA- NIDASSANAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena bhāsitampetaṃ tathāgatena:**
‘Kāyena saṃvaro sādhu sādhu vācāya saṃvaro,
manasā saṃvaro sādhu sādhu sabbattha saṃvaro”ti.

Puna ca tathāgato catunnaṃ parisānaṃ majjhe nisīditvā purato devamanussānaṃ selabrāhmaṇassa kosohitavattaguyhaṃ¹ dassesi. Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘**Kāyena saṃvaro sādhu**’ti, tena hi ‘selabrāhmaṇassa kosohitavattaguyhaṃ dassesī’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi selabrāhmaṇassa kosohitavattaguyhaṃ dassesi, tena hi ‘kāyena saṃvaro sādhu’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo”ti.

2. “Bhāsitampetaṃ mahārāja bhagavatā: ‘**Kāyena saṃvaro sādhu**’ti, selassa ca brāhmaṇassa kosohitavattaguyhaṃ dassitaṃ. Yassa kho mahārāja tathāgate kaṅkhā uppannā, tassa bodhanatthāya bhagavā iddhiyā tappaṭibhāgaṃ kāyaṃ dassesi. So yeva taṃ paṭihāriyaṃ passatī”ti.

“Ko panetaṃ bhante nāgasena saddahissati, yaṃ parisāṃ gato² eko yeva taṃ vatthaguyhaṃ³ passati, avasesā tattheva vasantā na passissantī’ti?⁴ Ingha me taṃ tattha kāraṇaṃ upadisa kāraṇena maṃ saññāpehī”ti.

“Diṭṭhapubbo pana tayā mahārāja koci vyadhito puriso parikiṇṇo ñātimittehi”ti?

“Āma bhante”ti.

“Api nu kho mahārāja parisā passati etaṃ vedanaṃ yāya vedanāya so puriso vediyatī”ti?⁵

“Na hi bhante. Attanā yeva so⁶ puriso vediyatī”ti.

“Evameva kho mahārāja yasseva tathāgate kaṅkhā uppannā, tasseva tathāgato bodhanāya⁷ iddhiyā tappaṭibhāgaṃ kāyaṃ dassesi so yeva taṃ tappaṭihāriyaṃ⁸ passati. Yathā vā pana mahārāja kaṅcideva parisāṃ bhūto āviseyya, api nu kho sā mahārāja parisā passati taṃ bhūtaṃ āgacchantan”ti?⁹

“Na hi bhante. So yeva āturo tassa bhūtassa āgamaṇaṃ passantī”ti.

¹ kosohitaṃ vatthaguyhaṃ - Ma, PTS.

² parisagato - Ma, PTS.

³ guyhaṃ - Ma, PTS.

⁴ vasantā na passantī ti - Ma; santā na passantī - PTS.

⁵ yāya so puriso vedanāya vediyatī ti - Ma; yāya so puriso vedanāya vediyatī ti - PTS.

⁶ attanā yeva so bhante - Ma, PTS.

⁷ bodhanatthāya - Ma.

⁸ taṃ paṭihāriyaṃ - Ma, PTS.

⁹ taṃ bhūtā gamananti - Ma; taṃ bhūtagāhan ti - PTS.

3. CÂU HỎI VỀ VIỆC BIỂU LỘ VẬT ĐƯỢC CHE GIẤU SAU LỚP VẢI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Như Lai nói đến: **‘Lành thay sự phòng hộ thân! Lành thay sự phòng hộ lời nói! Lành thay sự phòng hộ ý! Lành thay sự phòng hộ tất cả.’**”

Và thêm nữa, đức Như Lai sau khi ngồi xuống ở giữa tứ chúng đã phô bày tướng mã âm tàng¹ cho Bà-la-môn Sela nhìn thấy ở phía trước chư Thiên và nhân loại. Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được đức Thế Tôn nói là: **‘Lành thay sự phòng hộ thân!’** như thế thì lời nói rằng: ‘Ngài đã phô bày tướng mã âm tàng cho Bà-la-môn Sela nhìn thấy’ là sai trái. Nếu Ngài đã phô bày tướng mã âm tàng cho Bà-la-môn Sela nhìn thấy, như thế thì lời nói rằng: ‘Lành thay sự phòng hộ thân!’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Như Lai nói đến: **‘Lành thay sự phòng hộ thân!’** và tướng mã âm tàng đã được phô bày cho Bà-la-môn Sela nhìn thấy. Tâu đại vương, đối với người nào có sự hoài nghi sanh khởi về đức Như Lai, vì mục đích giúp cho người ấy giác ngộ mà đức Thế Tôn đã phô bày phần thân thể ấy bằng thần thông. Chỉ có người ấy nhìn thấy thần thông ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, và lại ai sẽ tin rằng chỉ có một người ở hội chúng nhìn thấy vật được che giấu sau lớp vải ấy, và số còn lại đang ở ngay tại chỗ ấy lại không nhìn thấy? Trong trường hợp này, xin ngài hãy xác định cho trẫm lý do ấy, xin hãy làm cho trẫm hiểu được lý do.”

“Tâu đại vương, có phải ngài đã được nhìn thấy trước đây một người đàn ông nào đó bị bệnh, được vây quanh bởi bà con và bạn bè?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, phải chăng nhóm người nhìn thấy cái cảm thọ ấy, là cái cảm thọ mà người đàn ông ấy cảm nhận?”

“Thưa ngài, không được. Chỉ có người đàn ông ấy cảm nhận bởi chính bản thân.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế chỉ đối với người nào có sự hoài nghi sanh khởi về đức Như Lai, vì mục đích giúp cho chính người ấy giác ngộ mà đức Thế Tôn đã phô bày phần thân thể ấy bằng thần thông, chỉ có người ấy nhìn thấy thần thông ấy. Tâu đại vương, hoặc là giống như việc vong linh có thể nhập vào một người nam nào đó, tâu đại vương, phải chăng nhóm người ấy nhìn thấy vong linh ấy đang tiến đến gần?”

“Thưa ngài, không được. Chỉ có người bệnh ấy nhìn thấy sự tiến đến gần của vong linh ấy.”

¹ Vật được bao bọc lại bằng lớp màng (*kosohitam*) và được che giấu sau lớp vải (*vatthaguyham*) - ND.

“Evameva kho mahārāja yasseva tathāgate kaṅkhā uppannā, ¹ so yeva taṃ pāṭihāriyaṃ passatī”ti.

“Dukkaraṃ bhante nāgasena bhagavatā katamā yaṃ ekassapi adassanīyaṃ taṃ dassentenā”ti.

“Na mahārāja bhagavā gūyaṃ dasseti, iddhiyā pana chāyaṃ dassesī”ti.

“Chāyāyapi bhante diṭṭhāya diṭṭham yeva hoti gūyaṃ, yaṃ disvā niṭṭhaṅgato”ti.

“Dukkarañcāpi mahārāja tathāgato karoti bodhaneyye satte bodhetuṃ. Yadi mahārāja tathāgato kiriyam² hāpeyya, bodhaneyyā sattā na bujjheyyaṃ. Yasmā ca kho mahārāja yogaññū tathāgato bodhaneyye³ bodhetuṃ, tasmā tathāgato yena yena yogena bodhaneyyā bujjhanti, tena tena yogena bodhaneyye bodheti.

3. Yathā mahārāja bhisakko sallakatto, yena yena bhesajjena āturo arogo hoti, tena tena bhesajjena āturaṃ upasaṅkamati, vamaṇīyaṃ vameṭi, virecaṇīyaṃ vireceti, anulepaṇīyaṃ anulimpati,⁴ anuvāsaṇīyaṃ anuvāseti, evameva kho mahārāja tathāgato yena yena yogena bodhaneyyā sattā bujjhanti, tena tena yogena bodheti. Yathā vā pana mahārāja itthī mūlha-gabbhā bhisakkassa adassanīyaṃ gūyaṃ dasseti, evameva kho mahārāja tathāgato bodhaneyye⁵ bodhetuṃ adassanīyaṃ gūyaṃ iddhiyā chāyaṃ dassesī. Natthi mahārāja adassanīyo nāma okāso puggalaṃ upādāya. Yadi mahārāja koci bhagavato hadayaṃ disvā bujjheyya, tassapi bhagavā yogena hadayaṃ dasseyya. Yogaññū mahārāja tathāgato desanākusalo. Nanu mahārāja tathāgato therassa nandassa adhimuttiṃ jānitvā taṃ deva-bhavaṇaṃ netvā devakaññāyo dassesī ‘imināyaṃ kulaputto bujjhissatī’ti, tena ca so kulaputto bujjhi. Iti kho mahārāja tathāgato anekapariyāyena subhanimittaṃ piḷento⁶ garahanto jigucchanto tassa bodhanahetu kakuṭapādinīyo accharāyo dassesī. Evampi tathāgato yogaññū desanākusalo.

¹ tasseva tathāgato bodhanatthāya iddhiyā tappaṭibhāgaṃ kāyaṃ dasseti - itipāṭho Machasaṃ adhikaṃ.

² kiriyam kiriyam - PTS.

³ bodhaneyye satte - Ma.

⁴ anulimpeti - Ma, PTS.

⁵ bodhaneyye satte - Ma.

⁶ hiḷento - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế chỉ đối với người nào có sự hoài nghi sanh khởi về đức Như Lai, chỉ có người ấy nhìn thấy thần thông ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, việc khó làm đã được thực hiện bởi đức Thế Tôn trong lúc Ngài phô bày vật không thể nhìn thấy ấy cho một người thôi.”

“Tâu đại vương, đức Thế Tôn không phô bày vật được che giấu, trái lại đã cho nhìn thấy cái hình bóng bằng thần thông.”

“Thưa ngài, đâu chỉ là cái hình bóng được nhìn thấy nhưng đúng là vật che giấu đã được nhìn thấy, sau khi nhìn thấy vật ấy thì đã đạt được mục đích.”

“Tâu đại vương, đức Như Lai làm việc khó làm để giác ngộ những chúng sanh có khả năng giác ngộ. Tâu đại vương, nếu đức Như Lai buông lời công việc thì những chúng sanh có khả năng giác ngộ không thể giác ngộ. Tâu đại vương, và bởi vì đức Như Lai biết được phương thức để giác ngộ những chúng sanh có khả năng giác ngộ, vì thế bằng phương thức nào khiến cho những chúng sanh có khả năng giác ngộ được giác ngộ thì đức Như Lai giác ngộ những chúng sanh có khả năng giác ngộ theo phương thức ấy.

3. Tâu đại vương, giống như người thầy thuốc phẫu thuật, bằng phương thuốc nào khiến người bệnh được lành bệnh thì đi đến người bệnh với phương thuốc ấy, làm cho nôn mửa người cần phải nôn mửa, làm xổ người cần phải xổ, bôi dầu người cần phải bôi dầu, tắm hương người cần phải tắm hương, tâu đại vương tương tự y như thế đức Như Lai bằng phương thức nào khiến cho những chúng sanh có khả năng giác ngộ được giác ngộ thì giác ngộ những chúng sanh có khả năng giác ngộ theo phương thức ấy. Tâu đại vương, hoặc là giống như người nữ có bào thai ngược phô bày vật che giấu không đáng được nhìn thấy cho người thầy thuốc, tâu đại vương, tương tự y như thế để giác ngộ những người có khả năng giác ngộ đức Như Lai đã phô bày bằng thần thông cái hình bóng của vật che giấu không đáng được nhìn thấy. Tâu đại vương, vật gọi là không đáng được nhìn thấy thì cơ hội liên quan đến cá nhân là không có. Tâu đại vương, nếu người nào đó sau khi nhìn thấy trái tim của đức Thế Tôn mà được giác ngộ thì đức Thế Tôn theo phương thức cũng cho người ấy nhìn thấy trái tim. Tâu đại vương, đức Như Lai là người biết được phương thức, và thiện xảo về việc thuyết giảng. Tâu đại vương, chẳng phải sau khi biết được khuynh hướng của trưởng Lão Nanda, đức Như Lai đã đưa vị ấy đến Thiên cung và cho nhìn thấy các cô con gái ở cõi trời (nghĩ rằng): ‘Người con trai gia đình danh giá này sẽ được giác ngộ nhờ vào việc này,’ và nhờ đó người con trai gia đình danh giá ấy đã được giác ngộ. Tâu đại vương, như thế trong khi khi dễ, trong khi quở trách, trong khi nhờm gồm hình tướng mỹ miều bằng nhiều phương thức, đức Như Lai đã cho vị ấy nhìn thấy những cô tiên nữ có các bàn chân bồ câu vì nguyên nhân giúp cho vị ấy giác ngộ. Đức Như Lai là người biết được phương thức, và thiện xảo về việc thuyết giảng như thế ấy.

4. Punacaparaṃ mahārāja tathāgato therassa cullapanthakassa bhātarā nikkadḍhitassa dummanassa upagantvā sukhumaṃ coḷakhaṇḍaṃ adāsi ‘imināyaṃ kulaputto bujjhissatī ’ti. So pana¹ tena kāraṇena² jinasāsane vasībhāvaṃ pāpuṇi. Evampi mahārāja tathāgato yogaññū desanākusalo.

Punacaparaṃ mahārāja tathāgato brāhmaṇassa mogharājassa yāvatatiyaṃ pañhaṃ puṭṭho na vyākāsi, ‘evamassa³ kulaputtassa māno upasamissati, mādūpasamā abhisamayo bhavissatī ’ti. Tena ca tassa kulaputtassa māno upasami, mādūpasamā so brāhmaṇo chasu abhiññāsu vasībhāvaṃ pāpuṇi. Evampi tathāgato yogaññū desanākusalo ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena sunibbeṭhito pañho bahavidhehi kāraṇehi, gahaṇaṃ agahaṇaṃ kataṃ, andhakāro āloko kato, gaṇṭhi bhinnā, bhaggā parappavādā, jīnaputtānaṃ cakkhu tayā uppāditaṃ, nippaṭibhānā titthiyā tvaṃ gaṇivarapavaramāsajjā ”ti.

Vatthaguyhanidassanapañho tatiyo.

¹ so ca kulaputto - Ma, PTS.

² so ca kulaputto tena kāraṇena - Ma, PTS.

³ evamimassa - Ma, PTS.

4. Tâu đại vương, còn có việc khác nữa, vào lúc trưởng lão Cullapanthaka bị người anh đuổi ra (khỏi tu viện), nên có tâm trí buồn bã, đức Như lai đã đi đến và trao cho miếng vải mềm (nghĩ rằng): ‘Người con trai gia đình danh giá này sẽ được giác ngộ nhờ vào việc này.’ Bởi lý do ấy, vị ấy đã đạt được bản thể năng lực về Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Đức Như Lai là người biết được phương thức, và thiện xảo về việc thuyết giảng như thế ấy.

Tâu đại vương, còn có việc khác nữa, đức Như Lai đã không trả lời câu hỏi được vị Bà-la-môn Mogharāja hỏi đến lần thứ ba (nghĩ rằng): ‘Như vậy thì sự ngã mạn của người con trai gia đình danh giá này sẽ được lắng xuống, do sự lắng xuống của ngã mạn sẽ có sự chứng ngộ.’ Và nhờ thế, ngã mạn của người con trai gia đình danh giá ấy đã được lắng xuống, do sự lắng xuống của ngã mạn mà vị Bà-la-môn ấy đã đạt được bản thể năng lực về sáu Thắng trí. Đức Như Lai là người biết được phương thức, và thiện xảo về việc thuyết giảng như thế ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Câu hỏi đã khéo được tháo gỡ bằng nhiều cách thức với nhiều lý lẽ, bụi rậm đã được làm không còn bụi rậm, bóng tối đã được làm thành ánh sáng, nút thắt đã được mở ra, lời tuyên thuyết của ngoại đạo đã bị đổ vỡ, (Pháp) nhãn đã được sanh khởi cho những người con trai của đấng Chiến Thắng, các ngoại đạo không còn chói sáng, ngài đã tiến đến vị thế cao quý nhất trong số các vị có đồ chúng.”

**Câu hỏi về việc biểu lộ
vật được che giấu sau lớp vải là thứ ba.**



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. PHARUSAVĀCĀBHĀVAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, bhāsitampeṭaṃ therena sārīputtena dhammasenāpatinā: ‘Parisuddhavaśīsamācāro āvuso tathāgato. Natthi tathāgatassa vacīduccaritaṃ yaṃ tathāgato rakkheyya** ‘mā me idaṃ paro aññāsī ’ti. Puna ca tathāgato therassa sudinnassa kalanda-puttassa aparādhe pārājikaṃ paññāpento pharusāhi vācāhi moghapurisa-vādena samudācari. Tena ca so thero garuttāsena tasito vipphaṭṭisārī¹ nāsakkhi ariyamaggaṃ paṭivijjhitaṃ. Yadi bhante nāgasena parisuddhavaśī-samācāro tathāgato, natthi tathāgatassa vacīduccaritaṃ, tena hi ‘bhagavatā² therassa sudinnassa kalanda-puttassa aparādhe moghapurisa-vādena samudāciṇṇaṃ ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi bhagavatā therassa sudinnassa kalanda-puttassa aparādhe moghapurisa-vādena samudāciṇṇaṃ, tena hi ‘parisuddhavaśīsamācāro tathāgato, natthi tathāgatassa vacīduccaritaṃ ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatinā: ‘Parisuddhavaśīsamācāro āvuso tathāgato. Natthi tathāgatassa vacīduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya ‘mā me idaṃ paro aññāsī ’ti āyasmato sudinnassa kalanda-puttassa aparādhe pārājikaṃ paññāpenta bhagavatā moghapurisa-vādena samudāciṇṇaṃ. Tañca pana aduṭṭhacittena asārambhena yāthāvalakkhaṇena. Kiñca tattha yāthāvalakkhaṇaṃ? Yassa mahārāja puggalassa imasmiṃ attabhāve catusaccābhisamayo na hoti, tassa purisattanaṃ moghaṃ aññaṃ kayiramānaṃ aññaṃ sambhavati, tena vuccati ‘moghapuriso ’ti. Iti mahārāja bhagavatā āyasmato sudinnassa kalanda-puttassa sabhāvavacanena³ samudāciṇṇaṃ no abhūtavādenā ”ti.

3. “Sabhāvampi bhante nāgasena yo akkosanto bhaṇati, tassa mayaṃ kahāpaṇaṃ daṇḍaṃ dhārema. Aparādho yeva so. Vatthuṃ nissāya viṣuṃ vohāraṃ ācaranto akkosatī ”ti.

“Atthi pana mahārāja sutapubbaṃ tayā khalitassa abhivādanaṃ vā paccuṭṭhānaṃ vā sakkāraṃ vā upāyanānuppādānaṃ vā ”ti?

“Na hi bhante. Yato kutoci yattha katthaci khalito so paribhāsanāraho hoti tajjanīyāraho,⁴ uttamaṅgampi ’ssa chindanti hananti ’pi bandhanti ’pi ghātenti ’pi jāpenti ’pi ”ti.⁵

¹ tena ca so thero moghapurisa-vādena maṅkucittavasena rundhitattā vipphaṭṭisārā - Ma; Tena ca so thero moghapurisa-vādena garuttāsena tāsito vipphaṭṭisārī - PTS.

² tathāgatena - Ma, PTS.

³ satāvavacanena - Ma, PTS.

⁴ tajjanāraho - Ma, PTS.

⁵ jhāpenti pi ti - Ma.

4. CÂU HỎI VỀ BẢN THỂ CỦA LỜI NÓI GAY GẮT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp, nói đến: ‘Này các đại đức, đức Như Lai có cách hành xử về lời nói hoàn toàn trong sạch. Đức Như Lai không có lối cư xử xấu xa về lời nói khiến đức Như Lai phải gìn giữ rằng: - Chớ để người khác biết việc này của Ta.’ Và thêm nữa, trong khi quy định tội *pārājika* về việc phạm lỗi của trưởng lão Sudinna Kalandaputta, đức Như Lai đã xưng hô bằng từ ‘kẻ rõ đại’ với những lời nói gay gắt. Và vì thế, vị trưởng lão ấy bị run sợ, có sự ăn năn, đã không thể thấu triệt Thánh Đạo. Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai có cách hành xử về lời nói hoàn toàn trong sạch, đức Như Lai không có lối cư xử xấu xa về lời nói, như thế thì lời nói rằng: ‘Trong việc phạm lỗi của trưởng lão Sudinna Kalandaputta, đức Thế Tôn đã xưng hô bằng từ ‘kẻ rõ đại’ là sai trái. Nếu trong việc phạm lỗi của trưởng lão Sudinna Kalandaputta, đức Thế Tôn đã xưng hô bằng từ ‘kẻ rõ đại,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Đức Như Lai có cách hành xử về lời nói hoàn toàn trong sạch, đức Như Lai không có lối cư xử xấu xa về lời nói’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến: ‘Này các đại đức, đức Như Lai có cách hành xử về lời nói hoàn toàn trong sạch. Đức Như Lai không có lối cư xử xấu xa về lời nói khiến đức Như Lai phải gìn giữ rằng: - Chớ để người khác biết việc này của Ta.’ Và thêm nữa, trong khi quy định tội *pārājika* về việc phạm lỗi của trưởng lão Sudinna Kalandaputta, đức Thế Tôn đã xưng hô bằng từ ‘kẻ rõ đại.’ Tuy nhiên, điều ấy là không do tâm xấu xa, không do sự giận dữ, mà bởi vì hiện trạng thấp kém như thế. Và ở đây hiện trạng thấp kém như thế là gì? Tâu đại vương, đối với cá nhân nào mà sự chứng ngộ bốn Sự Thật không có ở bản ngã này, thì bản thể con người của vị ấy là rõ đại, trong khi cái này đang được làm thì lại thành tựu với cái khác; do điều ấy mà được gọi là ‘kẻ rõ đại.’ Tâu đại vương, như thế đối với đại đức Sudinna Kalandaputta, đức Thế Tôn đã xưng hô bằng lời nói về bản thể, không phải bằng lời không đúng sự thật.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, người nào trong khi mắng nhiếc (kẻ khác) mà nói đến cho đâu là đúng với bản thể, đối với người ấy chúng ta nên bắt chịu hình phạt nhẹ. Người ấy rõ ràng là có lỗi, người ấy mắng nhiếc trong khi thể hiện sự bày tỏ căn cứ vào sự kiện theo tính cách riêng.”

“Tâu đại vương, có phải ngài đã được nghe trước đây về việc đánh lễ, đứng dậy, tôn kính, hoặc dâng biểu quà tặng đến người bị lỗi lầm chăng?”

“Thưa ngài, không có. Người ấy đã bị lỗi lầm vì điều gì, do đâu, ở nơi nào, ở bất cứ đâu, là xứng với sự rầy la, xứng với sự quở trách, đối với kẻ này người ta còn chặt đầu, hành hạ, trói lại, giết chết, và thiêu đốt nữa.”

“Tena hi mahārāja bhagavatā kiriyā yeva katā no akiriyā ”ti?

“Kiriyaṃpi bhante nāgasena kurumānena patirūpena kātappaṃ anucchavikena. Savaṇṇenapi bhante nāgasena tathāgatassa sadevako loko ottappati hiriyati, bhiyyo dassanena, tatuttariṃ upasaṅkamaṇe¹ payirupāsanaṇe ”ti.

4. “Api nu kho mahārāja tikicchako abhisanne kāye kupite dose sinehanīyāni bhesajjāni detī ”ti?

“Na hi bhante tiṅhāni lekhanīyāni bhesajjāni ārogakāmo² detī ”ti.

“Evameva kho mahārāja tathāgato sabbakilesavyādhivūpasamaṇāya anusattiṃ deti. Pharusā ’pi mahārāja tathāgatassa vācā satte sinehayati, muduke karoti.

Yathā mahārāja uṇhampi udakaṃ yaṃ kiñci sinehanīyaṃ sinehayati muduṃ³ karoti, evameva kho mahārāja pharusā ’pi tathāgatassa vācā atthavatī hoti karuṇāsahagatā.

Yathā mahārāja pituvacaṇaṃ puttānaṃ atthavaṇṇaṃ hoti karuṇāsahagataṃ, evameva kho mahārāja pharusā ’pi tathāgatassa vācā atthavatī hoti karuṇāsahagatā. Pharusā ’pi mahārāja tathāgatassa vācā sattānaṃ kilesappahāṇāya⁴ hoti.

Yathā mahārāja duggandhampi gomuttaṃ pītaṃ virasampi agadaṃ khāyitaṃ sattānaṃ vyādhīṃ hanati, evameva kho mahārāja pharusā ’pi tathāgatassa vācā atthavatī karuṇāsahagatā.

Yathā mahārāja mahanto ’pi tūlapuñjo⁵ parassa kāye nipatitvā rujaṃ na karoti, evameva kho mahārāja pharusā ’pi tathāgatassa vācā na kassaci dukkhaṃ uppādetī ”ti.

“Suvinicchito bhante nāgasena pañho bahūhi kāraṇehi. Sādhu bhante nāgasena! Evamevaṃ tathā sampañcchāmī ”ti.

Tathāgatassa pharusāvācābhāvapañho catuttho.

¹ upasaṅkamaṇena - Ma, PTS.

² ārogakāmo - itisaddo Machasaṃ natthi; arogakāmo - PTS.

³ mudukaṃ - Ma.

⁴ kilesappahāṇā - Ma, PTS.

⁵ tūlapicu - Syā, Simu.

“Tâu đại vương, như thế thì chỉ có việc nên làm là được đức Thế Tôn thực hiện, chứ không có việc không nên làm?”

“Thưa ngài Nāgasena, ngay cả hành động cần phải làm còn được thực hiện một cách phù hợp, một cách thích đáng. Thưa ngài Nāgasena, đối với đức Như Lai thì chỉ với việc nghe thôi thế gian gồm cả chư Thiên đều kinh hãi, hổ thẹn, với việc nhìn thấy thì còn nhiều hơn nữa, với việc phục vụ trong khi đi đến gần thì vượt hơn cả điều ấy nữa.”

4. “Tâu đại vương, phải chăng người thầy thuốc ban cho các loại thuốc thoa trong trường hợp cơ thể bị tiết dịch, có chất độc hoành hành?”

“Thưa ngài, không đúng. Với sự mong mỏi về sức khỏe, ông ta ban cho các loại thuốc mạnh, có thể gây cơn cào.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai ban cho lời chỉ bảo nhằm làm lặng yên tất cả các căn bệnh phiền não. Tâu đại vương, lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt, nhưng xoa dịu chúng sanh, làm cho trở thành nhu thuận.

Tâu đại vương, giống như nước nóng làm mềm mại bất cứ vật gì có thể làm mềm mại, làm cho trở thành nhu nhuyễn. Tâu đại vương, tương tự y như thế lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt, nhưng có lợi ích, được gắn liền với lòng thương xót.

Tâu đại vương, giống như lời nói của người cha đối với các con trai là có lợi ích, được gắn liền với lòng thương xót, tâu đại vương, tương tự y như thế lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt, nhưng có lợi ích, được gắn liền với lòng thương xót. Tâu đại vương, lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt nhưng đưa đến sự dứt bỏ phiền não của các chúng sanh.

Tâu đại vương, giống như nước tiểu trâu bò dầu có mùi thối mà được uống vào, món thuốc đầu không có mùi vị mà được ăn vào, lại diệt trừ căn bệnh cho các chúng sanh, tâu đại vương, tương tự y như thế lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt, nhưng có lợi ích, được gắn liền với lòng thương xót.

Tâu đại vương, giống như đồng gòn, dầu lớn, rơi xuống ở cơ thể của người khác vẫn không gây ra thương tích, tâu đại vương, tương tự y như thế lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt, nhưng không làm sanh lên sự khổ đau cho bất cứ ai.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Câu hỏi đã khéo được xác định bằng nhiều lý lẽ. Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về bản thể của lời nói gay gắt là thứ tư.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

5. RUKKHĀCETANABHĀVAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena bhāsitampetaṃ tathāgatena:**
‘Acetanaṃ brāhmaṇa assuṇantaṃ
jānaṃ¹ ajānantaṃ mimaṃ palāsaṃ,
āraddhaviṇṇaṃ dhūvaṃ appamatto
sukhaseyyaṃ pucchasi kissa hetū²’ti.

Puna ca bhaṇitaṃ: **‘Iti phandanarukkho tāvadeva² ajjhabhāsatha:**
‘Mayhampi vacanaṃ atthi. Bhāradvāja suṇohi me³’ti. Yadi bhante
nāgasena rukkho acetano, tena hi phandanena rukkheṇa bhāradvājena saha
sallapitaṃ ’ti yaṃ vacanaṃ taṃ micchā. Yadi phandanena rukkheṇa
bhāradvājena saddhiṃ sallapitaṃ, tena hi ’rukkho acetano³’ti, tampi
vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokotiko pañho tavānuppatto. So tayā
nibbāhitabbo⁴”ti.

2. “Bhāsitampetaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Rukkho acetano³’ti.
Phandanena ca rukkheṇa bhāradvājena saddhiṃ sallapitaṃ. Tañca pana
vacanaṃ lokasamaññāya bhaṇitaṃ. Natthi mahārāja acetanassa rukkhasa
sallāpo nāma. Api ca mahārāja tasmīṃ rukkhe adhiatthā devatā. Tassā yeva
taṃ adhiatthā³ ’rukkho³’ti. ‘Rukkho sallapati³’ti cesā lokapaññatti. Yathā
mahārāja sakaṭaṃ dhañṇaparipūritaṃ dhañṇasakaṭanti jano voharati, tañca
pana sakaṭaṃ kaṭṭhamayaṃ.⁴ Tasmīṃ sakaṭe dhañṇassa ākiritattā
‘dhañṇasakaṭaṃ’ti jano voharati. Evameva kho mahārāja na rukkho sallapati.
Rukkho acetano. Yā pana tasmīṃ rukkhe adhiatthā devatā, tassā yeva taṃ⁵
adhiatthā³ ’rukkho³’ti. ‘Rukkho sallapati³’ti cesā lokapaññatti.

3. Yathā vā pana mahārāja dadhiṃ manthayamāno ‘takkaṃ manthemī³’ti
voharati. Na taṃ takkaṃ yaṃ so mantheti. Dadhiṃ yeva so manthento
‘takkaṃ manthemī³’ti voharati. Evameva kho mahārāja na rukkho sallapati.
Rukkho acetano yā pana tasmīṃ rukkhe adhiatthā devatā, tassā yeva taṃ³
adhiatthā³ ’rukkho³’ti. ‘Rukkho sallapati³’ti cesā lokapaññatti. Yathā
mahārāja⁶ asantaṃ sādhetto⁷ ‘asantaṃ⁸ sādhemī³’ti voharati. ‘Asiddhaṃ
siddhaṃ’ti voharati, evañcesā lokasamaññā. Evameva kho mahārāja na
rukkho sallapati. Rukkho acetano. Yā pana tasmīṃ rukkhe adhiatthā
devatā, tassā yeva taṃ³ adhiatthā³ ’rukkho³’ti. ‘Rukkho sallapati³’ti cesā
lokapaññatti. Yāya mahārāja lokasamaññāya jano voharati, tathāgato³ pi
tāyeva lokasamaññāya sattānaṃ dhammaṃ desetī³”ti.

“Sādhu bhante nāgasena evametaṃ tathā sampaṭicchāmī³”ti.

Rukkhācetanabhāvapañho pañcamaṃ.

¹ jāno - Ma.

² iti phandanarukkhopi tāvade - Ma, PTS.

³ adhiatthāya devatāyetaṃ adhiatthāya - Ma.

⁴ na ca taṃ dhañṇamayaṃ sakaṭaṃ rukkhamayaṃ sakaṭaṃ - Ma, PTS.

⁵ tassāyeva taṃ - Ma; tassāy’ etaṃ - PTS.

⁶ yathā vā pana mahārāja - Ma, PTS.

⁷ asantaṃ sādhetukāmo santaṃ sādhemī ti voharati - Ma.

⁸ santaṃ - Ma.

5. CÂU HỎI VỀ BẢN THỂ SUY TƯ CỦA CÂY CỐI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Như Lai nói đến: ‘Này Bà-la-môn, nguyên nhân của điều gì mà người, là người có sự tinh tấn đã được ra sức, thường xuyên không xao lãng, lại hỏi han cây cối về sự ngủ nghỉ thoải mái trong khi biết rằng cây này là loài không có tâm tư, không nghe, không biết?’

Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: ‘Cây *phandana* đã tức thời đáp lại rằng: - Tôi cũng có lời trình. Này Bhāradvāja, hãy lắng nghe tôi.’ Thưa ngài Nāgasena, nếu cây cối là không có tâm tư, như thế thì lời nói rằng: ‘Cây *phandana* đã chuyện trò với Bhāradvāja’ là sai trái. Nếu cây *phandana* đã chuyện trò với Bhāradvāja, như thế thì lời nói rằng: ‘Cây cối là không có tâm tư’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Như Lai nói đến: ‘Cây cối là không có tâm tư.’ Và cây *phandana* đã chuyện trò với Bhāradvāja. Tuy nhiên, lời nói ấy đã được nói theo cách diễn đạt của thế gian. Tâu đại vương, đối với cây cối không có tâm tư không có việc gọi là chuyện trò. Tâu đại vương, tuy nhiên ở cây ấy có thiên nhân ngự. Cái từ gọi ‘cây’ ấy là ám chỉ vị thiên nhân. Và nói ‘cây cối trò chuyện,’ đây là quy định của thế gian. Tâu đại vương, giống như chiếc xe kéo được chắt đầy lúa thì người ta gọi là ‘xe lúa,’ tuy rằng chiếc xe kéo ấy làm bằng gỗ. Do tính chất đã được chắt đựng của lúa ở chiếc xe kéo ấy mà người ta gọi là ‘xe lúa.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế cây cối không trò chuyện. Cây cối không có tâm tư. Tuy nhiên, ở cây ấy có thiên nhân ngự. Cái từ gọi ‘cây’ ấy là ám chỉ vị thiên nhân. Và ‘cây cối trò chuyện,’ đây là quy định của thế gian.

3. Tâu đại vương, hoặc là giống như trong khi khuấy sữa đông thì gọi là: ‘Tôi khuấy bơ.’ Vật mà người ấy khuấy không phải là bơ. Người ấy đang khuấy chính là sữa đông nhưng lại nói là: ‘Tôi khuấy bơ.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế cây cối không trò chuyện. Cây cối không có tâm tư. Tuy nhiên, ở cây ấy có thiên nhân ngự. Cái từ gọi ‘cây’ ấy là ám chỉ vị thiên nhân. Và ‘cây cối trò chuyện,’ đây là quy định của thế gian. Tâu đại vương, giống như người đang tạo ra vật chưa hình thành thì nói là: ‘Tôi tạo ra vật đã hình thành.’ Nói về vật chưa thành tựu là: ‘Vật đã thành tựu,’ như vậy điều ấy là cách diễn đạt của thế gian. Tâu đại vương, tương tự y như thế cây cối không trò chuyện. Cây cối không có tâm tư. Tuy nhiên, ở cây ấy có thiên nhân ngự. Cái từ gọi ‘cây’ ấy là ám chỉ vị thiên nhân. Và ‘cây cối trò chuyện,’ đây là quy định của thế gian. Tâu đại vương, đức Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp cho chúng sanh cũng theo y như cách diễn đạt của thế gian mà người ta thường nói.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về bản thể suy tư của cây cối là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. PIṄḌAPĀTAMAHAPPHALAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ dhammasaṅgītikārahehi therehi:

‘Cundassa bhattaṃ bhuñjitvā kammārassā ’ti me suttaṃ, ābādhaṃ samphusī dhīro pabāḷhaṃ māraṇantikaṃ ’ti.

Puna ca bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Dve ’me ānanda piṇḍapātā samā samaphalā¹ samavipākā ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca² mahānisaṃsatarā ca. Katame dve? Yañca piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhi, yañca piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā tathāgato anupādisesāya nibbāṇadhātuyā parinibbāyī.³ Ime dve piṇḍapātā samā samaphalā samavipākā ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisaṃsatarā cā ’ti. Yadi bhante nāgasena tathāgatassa cundassa bhattaṃ bhuttāvissa⁴ kharo ābādho uppanno, pabāḷhā vedanā pavattā māraṇantikā, tena hi ‘dve ’me ānanda piṇḍapātā samā samaphalā samavipākā ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisaṃsatarā cā ’ti yaṃ vacanaṃ taṃ micchā. Yadi dve ’me piṇḍapātā samā samaphalā samavipākā ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisaṃsatarā ca, tena hi ‘bhagavato cundassa bhattaṃ bhuttāvissa kharo ābādho uppanno, pabāḷhā ca vedanā pavattā māraṇantikā ’ti, tampi vacanaṃ micchā. Kinnu kho bhante nāgasena so piṇḍapāto visagatatāya mahapphalo, roguppādatatāya mahapphalo, āyuvīnāsakatāya mahapphalo, bhagavato jīvitahāratāya⁵ mahapphalo? Tattha me kāraṇaṃ brūhi parappavādānaṃ niggaḥāya. Etthāyaṃ jano sammūḷho ’lobhasena atibahuṃ khāyitena lohitapakhandikā uppannā ’ti. Ayampi ubhatokoṭṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ’ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja dhammasaṅgītikārahehi mahātherehi:

‘Cundassa bhattaṃ bhuñjitvā kammārassā ’ti me suttaṃ, ābādhaṃ samphusī dhīro pabāḷhaṃ māraṇantikaṃ ’ti.

Bhagavatā ca bhaṇitaṃ: ‘Dve ’me ānanda piṇḍapātā samā samaphalā samavipākā ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisaṃsatarā ca. Katame dve? Yañca piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhi, yañca piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā tathāgato anupādisesāya nibbāṇadhātuyā parinibbāyī,¹ ime dve piṇḍapātā samā samaphalā samavipākā, ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisaṃsatarā cā ’ti. So pana piṇḍapāto bahugūṇo bahuvipāko⁶ anekānisaṃso.

¹ samasamaphalā samavipākā - Ma; sama samaphalā sama samavipākā - Sīmu.

² c’ eva - PTS, evaṃ sabbattha.

³ parinibbāyati - Ma, PTS.

⁴ bhujitvā - Sīmu.

⁵ jīvitaharaṇatāya - Ma, PTS.

⁶ bahuvipāko - itisaddo Ma, PTS potthakesu natthi.

6. CÂU HỎI VỀ QUẢ BÁU LỚN CỦA MÓN THÍ THỰC:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được các vị trưởng lão thực hiện cuộc trùng tụng Giáo Pháp nói đến: ‘Tôi đã được nghe rằng: - Sau khi thọ dụng bữa ăn của người thợ rèn Cunda, bậc Sáng Suốt đã mắc phải cơn bệnh khốc liệt, kề cận cái chết.’

Và thêm nữa, đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Này Ānanda, hai phần thí thực này là như nhau, có quả bấu như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả bấu lớn hơn và phước bấu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác. Hai phần thí thực nào? Phần thí thực mà sau khi thọ dụng đức Như Lai đã giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác tối thượng, và phần thí thực sau khi thọ dụng đức Như Lai đã Viên Tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót. Hai phần thí thực này là như nhau, có quả bấu như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả bấu lớn hơn và phước bấu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác.’ Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai, sau khi thọ dụng bữa ăn của Cunda, có cơn bệnh trầm trọng đã sanh lên, có cảm thọ khốc liệt đã phát khởi, kề cận cái chết, như thế thì lời nói rằng: ‘Này Ānanda, hai phần thí thực này là như nhau, có quả bấu như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả bấu lớn hơn và phước bấu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác’ là sai trái. Nếu hai phần thí thực này là như nhau, có quả bấu như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả bấu lớn hơn và phước bấu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác, như thế thì lời nói rằng: ‘Đức Thế Tôn, sau khi thọ dụng bữa ăn của Cunda, có cơn bệnh trầm trọng đã sanh lên, có cảm thọ khốc liệt đã phát khởi, kề cận cái chết’ cũng là sai trái. Thưa ngài Nāgasena, không lẽ phần thí thực ấy có quả bấu lớn do tình trạng đã bị nhiễm độc, có quả bấu lớn do việc đã làm sanh lên cơn bệnh, có quả bấu lớn do việc đã làm hoại đi tuổi thọ, có quả bấu lớn do việc đã lấy đi mạng sống của đức Thế Tôn? Về việc này Ngài hãy nói cho thâm lý do để phản bác lại các học thuyết khác. Về việc ấy, đám người bị mê muội này cho rằng: ‘Bệnh lỵ xuất huyết sanh lên bởi đã ăn quá nhiều do tác động của tham.’ Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được các vị đại trưởng lão thực hiện cuộc trùng tụng Giáo Pháp nói đến: ‘Tôi đã được nghe rằng: - Sau khi thọ dụng bữa ăn của người thợ rèn Cunda, bậc Sáng Suốt đã mắc phải cơn bệnh khốc liệt, kề cận cái chết.’

Và đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Này Ānanda, hai phần thí thực này là như nhau, có quả bấu như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả bấu lớn hơn và phước bấu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác. Hai phần thí thực nào? Phần thí thực mà sau khi thọ dụng đức Như Lai đã giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác tối thượng, và phần thí thực sau khi thọ dụng đức Như Lai đã Viên Tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót. Hai phần thí thực này là như nhau, có quả bấu như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả bấu lớn hơn và phước bấu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác.’ Hơn nữa, phần thí thực ấy có nhiều đức tánh, có nhiều quả thành tựu, có nhiều quả bấu.

Devatā mahārāja haṭṭhā pasannamānasā ‘ayaṃ bhagavato pacchimo piṇḍapāto ’ti dibbaṃ ojaṃ sūkaramaddave ākirimsu. Taṃ pana sammāpākaṃ lahupākaṃ manuññaṃ bahurasam jaṭharaggitejassa hitaṃ. Na hi mahārāja tatonidānaṃ bhagavato koci anuppanno rogo uppanno. Api ca mahārāja bhagavato pakatidubbale sarīre khīṇe āyusañkhāre uppanno rogo bhiyyo abhivaḍḍhi. Yathā mahārāja pakatiyā jalamāno aggi aññasmiṃ upādāne dinne bhiyyo pajjalati, evameva kho mahārāja bhagavato pakatidubbale sarīre khīṇe āyusañkhāre uppanno rogo bhiyyo abhivaḍḍhi. Yathā vā pana mahārāja soto pakatiyā sandamāno abhivaṭṭhe¹ mahāmeghe bhiyyo mahogho udakavāhako hoti, evameva kho mahārāja bhagavato pakatidubbale sarīre khīṇe āyusañkhāre uppanno rogo bhiyyo abhivaḍḍhi. Yathā vā pana mahārāja pakatiyā abhissandamānadhātuko² kucchi aññasmiṃ apakke ajjhoharite³ bhiyyo āmayeyya,⁴ evameva kho mahārāja bhagavato pakatidubbale sarīre khīṇe āyusañkhāre uppanno rogo bhiyyo abhivaḍḍhi. Natthi mahārāja tasmīṃ piṇḍapāte doso. Na ca tassa sakkā doso āropetun ’ti.

3. “Bhante nāgasena kena kāraṇena te dve piṇḍapātā samā samaphalā samavipākā, ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisamsatarā cā ’ti?”

“Dhammānumajjanasamāpattivasena mahārāja te dve piṇḍapātā samā samaphalā samavipākā, ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisamsatarā cā ’ti.”

“Bhante nāgasena katamesaṃ dhammānaṃ anumajjanasamāpattivasena te dve piṇḍapātā samā samaphalā samavipākā, ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisamsatarā cā ’ti?”

“Navannaṃ mahārāja anupubbavīhārasamāpattīnaṃ anulomapaṭilomaṃ samāpajjanavasena te dve piṇḍapātā samā samaphalā samavipākā, ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisamsatarā cā ’ti.”

¹ abhivaṭṭhe - Ma; abhivaṭṭe - PTS.

² abhissandamāno kucchi - Ma; abhissanno dhātukucchi - PTS; abhissandamāno cātakucchi - Sīmu.

³ aññasmiṃ ajjhoharite - Ma; aññasmiṃ ajjhohāre - PTS.

⁴ āmayeyya - Ma, PTS; āmiyeyya - Sīmu.

Tâu đại vương, chư Thiên đã mừng rỡ, có tâm ý tịnh tín (nghĩ rằng): ‘Đây là lần thọ thực cuối cùng của đức Thế Tôn’ nên đã rắc dưỡng chất thuộc cõi trời ở món thịt lợn rừng.¹ Hơn nữa, món ấy đã được nấu đúng cách, đã được nấu nhuần nhuyễn, theo ý thích, có nhiều chất bổ, có lợi cho sức nóng của ngọn lửa (tiêu hóa) ở bao tử. Tâu đại vương, không phải do duyên cớ ấy khiến cơn bệnh nào đó chưa khởi lên đã khởi lên cho đức Thế Tôn. Tâu đại vương, hơn nữa khi cơ thể của đức Thế Tôn vốn đã suy yếu, tuổi thọ đã hết, thì cơn bệnh đã khởi lên càng gia tăng thêm nữa. Tâu đại vương, giống như ngọn lửa đang cháy một cách bình thường, khi có nhiên liệu khác được cho vào thì bùng cháy hơn nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế khi cơ thể của đức Thế Tôn vốn đã suy yếu, tuổi thọ đã hết, thì cơn bệnh đã khởi lên càng gia tăng thêm nữa. Tâu đại vương, hoặc là giống như con suối đang chảy một cách tự nhiên, khi có đám mây lớn đổ mưa, thì trở thành dòng chảy lớn, cơn nước lũ. Tâu đại vương, tương tự y như thế khi cơ thể của đức Thế Tôn vốn đã suy yếu, tuổi thọ đã hết, thì cơn bệnh đã khởi lên càng gia tăng thêm nữa. Tâu đại vương, hoặc là giống như bao tử đang no đầy một cách bình thường, khi có vật nào khác chưa nấu chín được nuốt vào thì có thể bị căng cứng hơn nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế khi cơ thể của đức Thế Tôn vốn đã suy yếu, tuổi thọ đã hết, thì cơn bệnh đã khởi lên càng gia tăng thêm nữa. Tâu đại vương, không có gì sai trái ở món thí thực ấy. Và không thể gán điều sai trái cho món ấy.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, bởi lý do gì mà hai phần thí thực ấy là như nhau, có quả báu như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả báu lớn hơn và phước báu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác?”

“Tâu đại vương, do năng lực của sự thuần thực và chúng đạt các pháp mà hai phần thí thực ấy là như nhau, có quả báu như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả báu lớn hơn và phước báu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác.”

“Thưa ngài Nāgasena, do năng lực của sự thuần thực và chúng đạt đối với các pháp nào mà hai phần thí thực ấy là như nhau, có quả báu như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả báu lớn hơn và phước báu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác?”

“Tâu đại vương, do năng lực của sự thể nhập theo chiều thuận và chiều nghịch đối với chín sự chúng đạt và an trú theo tuần tự mà hai phần thí thực ấy là như nhau, có quả báu như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả báu lớn hơn và phước báu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác.”

¹ *sūkaramaddava*: Các bộ Chú Giải đã không xác định rõ ràng về món thí thực này. Chú Giải của *Dīghanikāya* (*Kinh Trường Bộ*) ghi như sau: (1) *sūkaramaddava* là phần thịt ngon nhất đã được làm sẵn của con heo rừng không quá trẻ, không quá già. Món ấy nhừ và béo, đã được cho chuẩn bị và nấu kỹ lưỡng. (2) Một số vị giải thích là: ‘một loại nước xúp bò được nấu với năm loại hương vị.’ (3) Nhiều vị khác cho rằng: ‘món ấy là chất bổ dưỡng’ (DA. ii, 568, PTS). Chú Giải *Udāna* (*Kinh Phật Tự Thuyết*) cũng giải thích giống như (1) và (3) ở trên, ngoài ra còn có lời giải thích khác rằng: ‘*Sūkaramaddava* không phải là thịt heo rừng mà là một loại măng tre đã bị loài heo rừng dẫm đạp, hoặc là loại nấm mọc lên ở vùng đất đã được heo rừng cày ủi.’ Chú Giải này còn ghi thêm rằng: ‘Thọ rên Cunda đã chuẩn bị chất bổ dưỡng ấy và đã cúng dường đến đức Phật nhằm kéo dài tuổi thọ vì nghe rằng Ngài sẽ Viên Tịch Niết Bàn trong ngày đó (Ud. A. 399, PTS).

“Bhante nāgasena dvīsu yeva divasesu adhimattaṃ tathāgato navānupubbavīhārasamāpattiyo anulomapaṭilomaṃ samāpajjī ”ti?

“Āma mahārājā ”ti.

“Acchariyaṃ bhante nāgasena, abbhutaṃ bhante nāgasena, yaṃ imasmiṃ buddhakkhette asadisāṃ paramadānaṃ, tampi imehi dvīhi piṇḍapātehi agaṇitaṃ! Acchariyaṃ bhante nāgasena, abbhutaṃ bhante nāgasena, yāva mahantī navānupubbavīhārasamāpattiyo, yatra hi nāma navānupubbavīhārasamāpattivāsena dānaṃ mahapphalataraṃ hoti mahānisamsataraṃ.¹ Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Piṇḍapātamahapphalabhāvapañho chaṭṭho.

¹ mahānisamsataraṇca - Ma, PTS.

“Thưa ngài Nāgasena, có phải đức Như Lai đã thể nhập theo chiều thuận và chiều nghịch một cách nổi bật đối với chín sự chứng đạt và an trú theo tuần tự chỉ trong hai ngày hay sao?”

“Tâu đại vương, đúng vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Nāgasena, thật là phi thường! Việc nào đâu là sự bố thí tốt đỉnh không thể sánh bằng ở ruộng phước đức Phật cũng không sánh được với hai phần thí thực này. Thưa ngài Nāgasena, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Nāgasena, thật là phi thường! Chín sự chứng đạt và an trú theo tuần tự vĩ đại đến chừng nào, thì do năng lực của sự chứng đạt và an trú theo tuần tự mà sự bố thí ở chính nơi ấy là có được quả báu lớn hơn và phước báu lớn hơn. Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về quả báu lớn của món thí thực là thứ sáu.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

7. BUDDHAPŪJANAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, bhāsitampetaṃ bhagavatā:¹ ‘Avyāvaṭā tumhe ānanda hotha tathāgatassa sarīrapūjāyā ’ti.

Puna ca bhaṇitaṃ:

**‘Pūjetha naṃ pūjanīyassa dhātuṃ
evaṅkarā saggamito gamissathā ’ti.**

Yadi bhante nāgasena tathāgatena bhaṇitaṃ: ‘Avyāvaṭā tumhe ānanda hotha tathāgatassa sarīrapūjāyā ’ti, tena hi ‘pūjetha naṃ pūjanīyassa dhātuṃ evaṅkarā saggamito gamissathā ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi tathāgatena bhaṇitaṃ: ‘Pūjetha naṃ pūjanīyassa dhātuṃ evaṅkarā saggamito gamissathā ’ti, tena hi ‘avyāvaṭā tumhe ānanda hotha tathāgatassa sarīrapūjāyā ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānupatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. Bhāsitampetaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Avyāvaṭā tumhe ānanda hotha tathāgatassa sarīrapūjāyā ’ti.

Puna ca bhaṇitaṃ: ‘Pūjetha naṃ pūjanīyassa dhātuṃ evaṅkarā saggamito gamissathā ’ti. Tañca pana na sabbesaṃ jinaputtānaṃ yeva ārabha bhaṇitaṃ: ‘Avyāvaṭā tumhe ānanda hotha tathāgatassa sarīrapūjāyā ’ti. Akammañcetaṃ² mahārāja jinaputtānaṃ yadidaṃ pūjā. Sammasanaṃ saṅkhārānaṃ yoniso manasikāro satipaṭṭhānānupassanā ārammaṇasāraggāho kilesayuddhaṃ sadatthamanuyuñjanā etaṃ jinaputtānaṃ karaṇīyaṃ. Avasesānaṃ devamanussānaṃ pūjā karaṇīyā.

Yathā mahārāja mahiyā rājaputtānaṃ hatthi-assa-ratha-dhanu-tharu-
lekha-muddā-sikkhā-khattamanta³-suti-sumuti⁴-yuddha-yujjhāpana-kiriya
karaṇīyā, avasesānaṃ puthu vessasuddānaṃ kasivañijjā gorakkhā karaṇīyā,
evameva kho mahārāja akammañcetaṃ² jinaputtānaṃ yadidaṃ pūjā.
Sammasanaṃ saṅkhārānaṃ yoniso manasikāro satipaṭṭhānānupassanā
ārammaṇasāraggāho kilesayuddhaṃ sadatthānuyuñjanaṃ etaṃ jina-
puttānaṃ karaṇīyaṃ, avasesānaṃ devamanussānaṃ pūjā karaṇīyā.

¹ tathāgatena - Ma, PTS.

² akammaṃ hetam - Ma, PTS.

³ khaggamanta - Ma.

⁴ sammuti - Ma; muti - PTS.

7. CÂU HỎI VỀ SỰ CÚNG DƯỜNG ĐỨC PHẬT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này Ānanda, các người chớ bị bận rộn với việc cúng dường nhục thân của Như Lai.’**”

Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng:

‘Các người hãy cúng dường xá-lợi của bậc đáng được cúng dường. Làm như vậy, các người từ chốn này sẽ đi đến cõi trời.’

Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai đã nói rằng: ‘Này Ānanda, các người chớ bị bận rộn với việc cúng dường nhục thân của Như Lai,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Các người hãy cúng dường xá-lợi của bậc đáng được cúng dường. Làm như vậy, các người từ chốn này sẽ đi đến cõi trời’ là sai trái. Nếu đức Như Lai đã nói rằng: ‘Các người hãy cúng dường xá-lợi của bậc đáng được cúng dường. Làm như vậy, các người từ chốn này sẽ đi đến cõi trời,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Này Ānanda, các người chớ bị bận rộn với việc cúng dường nhục thân của Như Lai’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này Ānanda, các người chớ bị bận rộn với việc cúng dường nhục thân của Như Lai.’”

Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: ‘Các người hãy cúng dường xá-lợi của bậc đáng được cúng dường. Làm như vậy, các người từ chốn này sẽ đi đến cõi trời.’ Tuy nhiên, điều đã được nói ấy: ‘Này Ānanda, các người chớ bị bận rộn với việc cúng dường nhục thân của Như Lai’ không dành cho tất cả, mà chỉ liên quan đến các người con trai của đấng Chiến Thắng. Tâu đại vương, điều này, tức là việc cúng dường, không phải là việc làm của những người con trai của đấng Chiến Thắng. Việc tham cứu toàn diện đối với các hành, tác ý đúng đường lối, suy xét về bốn sự thiết lập niệ, nắm lấy điều tinh túy của đề mục, sự chiến đấu với các phiền não, sự bám theo mục đích của mình, điều này là việc cần phải làm của những người con trai của đấng Chiến Thắng. Cúng dường là việc nên làm đối với các thành phần còn lại là chư Thiên và nhân loại.

Tâu đại vương, giống như đối với các vị hoàng tử ở trên quả đất thì có các môn học về voi, ngựa, xe, cung, gươm, viết chữ, quản lý, binh thư, lắng nghe, khéo tiếp nhận, chiến đấu, động viên là công việc cần phải làm; còn đối với các thành phần còn lại như các thương buôn và nô lệ phàm phu thì có việc trồng trọt, buôn bán, chăn giữ trâu bò là việc cần phải làm. Tâu đại vương, tương tự y như thế việc này, tức là việc cúng dường, không phải là việc làm của những người con trai của đấng Chiến Thắng. Việc tham cứu toàn diện đối với các hành, tác ý đúng đường lối, suy xét về bốn sự thiết lập niệ, nắm lấy điều tinh túy của đề mục, sự chiến đấu với các phiền não, sự bám theo mục đích của mình, điều này là việc cần phải làm của những người con trai của đấng Chiến Thắng. Cúng dường là việc nên làm đối với các thành phần còn lại là chư Thiên và nhân loại.

3. Yathā vā pana mahārāja brāhmaṇamāṇavakānaṃ irubbedam yajubbedam sāmavedam athabbaṇavedam lakkhaṇam itihāsam purāṇam nighaṇḍu keṭubham akkharappabhedam padam veyyākaraṇam bhāsamaggaṃ uppātaṃ¹ supinaṃ nimittaṃ chaḷaṅgam candaggāham suriyaggāham sukkaṛāhucaritaṃ uḷuggahayuddham devadundubhissaram okkanti ukkāpātaṃ bhūmikammaṃ² disādāham bhummantalikkham jotisaṃ lokāyatikaṃ sākkaṃ migacakkaṃ antaracakkaṃ missakuppādam sakuṇarutaṃ³ sikkhā karaṇīyā. Avasesānaṃ puthuvessasuddānaṃ kasivaṇijjā gorakkhā karaṇīyā. Evameva kho mahārāja akammañcetaṃ⁴ jinaputtānaṃ yadidaṃ pūjā. Sammasanaṃ saṅkhārānaṃ yoniso manasikāro satipaṭṭhānānupassanā ārammaṇasāraggāho kilesayuddham sadatthamanuyuñjanaṃ etaṃ jinaputtānaṃ karaṇīyaṃ. Avasesānaṃ devamanussānaṃ pūjā karaṇīyā. Tasmā mahārāja tathāgato ‘mā ime akamme yujjantu⁵ sakakamme⁶ ime yujjantū ’ti āha: ‘Āvyāvaṭā tumhe ānanda hotha tathāgatassa sarīrapūjāyā ’ti. Yadetaṃ mahārāja tathāgato na bhaṇeyya, pattacīvarampi attano pariyādāpetvā bhikkhū buddhapūjaṃ yeva kareyyun ’ti.

“Sādhu bhante nāgasena evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Buddhapūjanapañho sattamo.

¹ uppādam - PTS.

² bhūmikammaṃ - Ma.

³ sakuṇarutaravitaṃ - Ma, PTS.

⁴ akammaṃ hetam - Ma, PTS.

⁵ yuñjantu - Ma, Sīmu.

⁶ kamme - Ma.

3. Tâu đại vương, hoặc là giống như đối với các thanh niên Bà-la-môn thì các môn học như (bốn bộ Vệ Đà) Rig-Veda, Yajur-Veda, Sāma-Veda, Atharva-Veda, tướng số, truyền thống, truyền thuyết, từ vựng, nghi thức, sự phân tích âm từ, cú pháp, văn phạm, cấu trúc ngôn ngữ, hiện tượng, giấc mơ, điềm báo hiệu, sáu chi phần (của kinh Vệ Đà), nguyệt thực, nhật thực, sự di chuyển che khuất của các thiên thể, sự tranh giành ảnh hưởng của các vì sao, sự xuất hiện, sự rơi của thiên thể, sự động đất, sự bùng sáng ở các phương, bầu khí quyển, thiên văn học, tương lai của thế gian, điềm báo từ loài chó, điềm báo từ loài thú, điềm giữa của vòng quay, điềm báo lẫn lộn, tiếng chim kêu là việc cần phải làm. Tâu đại vương, tương tự y như thế việc này, tức là việc cúng dường, không phải là việc làm của những người con trai của đấng Chiến Thắng. Việc tham cứu toàn diện đối với các hành, tác ý đúng đường lối, suy xét về bốn sự thiết lập niệm, nắm lấy điều tinh túy của đề mục, sự chiến đấu với các phiền não, sự bám theo mục đích của mình, điều này là việc cần phải làm của những người con trai của đấng Chiến Thắng. Cúng dường là việc nên làm đối với các thành phần còn lại là chư Thiên và nhân loại. Tâu đại vương, do đó đức Như Lai (nghĩ rằng): ‘Chớ để những người này vướng bận về những việc không phải là phận sự. Hãy để những người này gắn bó với những công việc của chính mình’ nên đã nói rằng: ‘Này Ananda, các người chớ bị bận rộn với việc cúng dường nhục thân của Như Lai.’ Tâu đại vương, nếu đức Như Lai không nói điều này, thì các vị tỳ khưu sau khi nhận lấy y và bình bát của mình rồi làm chỉ mỗi việc cúng dường đức Phật.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về sự cúng dường đức Phật là thứ bảy.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

8. PĀDASAKALIKĀHATA- PAÑHO

1. “Bhante nāgasena tumhe bhaṇatha: ‘**Bhagavato gacchantassa ayaṃ acetanā mahāpaṭhavī ninnā unnamati unnatā onamatī**’ ti. Puna ca bhaṇatha: ‘**Bhagavato pādo sakalikāya khato**’ ti. Yā sā sakalikā bhagavato pāde patitā, kissa pana sā sakalikā pādā na nivattā. Yadi bhante nāgasena bhagavato gacchantassa ayaṃ acetanā mahāpaṭhavī ninnā unnamati unnatā onamati, tena hi ‘bhagavato pāde sakalikāya khato’ ti yaṃ vacanaṃ taṃ micchā. Yadi bhagavato pādo sakalikāya khato, tena hi ‘bhagavato gacchantassa ayaṃ acetanā mahāpaṭhavī ninnā unnamati unnatā onamatī’ ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānupatto. So tayā nibbāhitabbo” ti.

2. “Saccaṃ mahārāja atthetaṃ bhagavato gacchantassa ayaṃ acetanā mahāpaṭhavī ninnā unnamati unnatā onamati. Bhagavato ca pādo sakalikāya khato. Na ca pana sā sakalikā attano dhammatāya patitā, devadattassa upakkamena patitā. Devadatto mahārāja bahūni jātisatasahassāni bhagavati āghātaṃ bandhi. So tena āghātena mahantaṃ kūṭāgarappamaṇaṃ pāsāṇaṃ bhagavato upari pātessāmī’ ti muñci. Atha dve selā paṭhavito uṭṭhahitvā taṃ pāsāṇaṃ sampaṭicchimsu. Atha nesam sampahārena pāsāṇato papaṭikā bhijjivā yena vā tena vā patantī bhagavato pāde patitā” ti.

“Yathā ca bhante nāgasena dve selā pāsāṇaṃ sampaṭicchimsu, tatheva papaṭikā’ pi sampaṭicchitabbā” ti.

“Sampaṭicchitampi mahārāja idhekaccaṃ paggharati passavati naṭṭhānamupagacchati.¹ Yathā mahārāja udakaṃ pāṇinā gahitaṃ aṅgulantarikāhi paggharati passavati naṭṭhānamupagacchati, khīraṃ takkaṃ madhu² sappi telaṃ maccharasaṃ maṃsarasaṃ pāṇinā gahitaṃ aṅgulantarikāhi paggharati passavati naṭṭhānamupagacchati, evameva kho mahārāja sampaṭicchanaṭṭhaṃ upagatānaṃ dvinnaṃ selānaṃ sampahārena pāsāṇato papaṭikā bhijjivā yena vā tena vā patantī bhagavato pāde patitā.

Yathā vā pana mahārāja saṃhasukhumaṃ aṇuṃ rajasamaṃ pulinaṃ muṭṭhinā gahitaṃ aṅgulantarikāhi paggharati passavati naṭṭhānamupagacchati, evameva kho mahārāja sampaṭicchanaṭṭhaṃ upagatānaṃ³ dvinnaṃ selānaṃ sampahārena pāsāṇato papaṭikā bhijjivā yena vā tena vā patantī bhagavato pāde patitā.

¹ na ṭhānamupagacchati - Ma.

² madhuṃ - Sīmu.

³ muñcivā - Sīmu.

8. CÂU HỎI VỀ VIỆC BỊ THƯƠNG BỞI MIẾNG ĐÁ Ở BÀN CHÂN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: **‘Trong khi đức Thế Tôn đang đi, đại địa cầu không có suy tư này nâng cao lên những chỗ bị lõm xuống và hạ thấp xuống những chỗ bị nhô lên.’** Và thêm nữa, ngài còn nói rằng: **‘Bàn chân của đức Thế Tôn đã bị cắt đứt bởi miếng đá.’** Về miếng đá đã rơi ở bàn chân của đức Thế Tôn, tại sao miếng đá ấy đã không né tránh bàn chân (của đức Thế Tôn). Thưa ngài Nāgasena, nếu trong khi đức Thế Tôn đang đi, đại địa cầu không có suy tư này nâng cao lên những chỗ bị lõm xuống và hạ thấp xuống những chỗ bị nhô lên, như thế thì lời nói rằng: **‘Bàn chân của đức Thế Tôn đã bị cắt đứt bởi miếng đá’** là sai trái. Nếu bàn chân của đức Thế Tôn đã bị cắt đứt bởi miếng đá, như thế thì lời nói rằng: **‘Trong khi đức Thế Tôn đang đi, đại địa cầu không có suy tư này nâng cao lên những chỗ bị lõm xuống và hạ thấp xuống những chỗ bị nhô lên’** cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, việc ấy là thật. Trong khi đức Thế Tôn đang đi, đại địa cầu không có suy tư này nâng cao lên những chỗ bị lõm xuống và hạ thấp xuống những chỗ bị nhô lên. Và bàn chân của đức Thế Tôn đã bị cắt đứt bởi miếng đá. Tuy nhiên, miếng đá ấy đã không rơi theo bản thể tự nhiên của nó, mà đã rơi do mưu mô của Devadatta. Tâu đại vương, Devadatta đã buộc oan trái với đức Thế Tôn nhiều trăm ngàn kiếp sống. Do sự oan trái ấy, kẻ ấy đã buông ra tảng đá lớn có kích thước bằng ngôi nhà mái nhọn (nghĩ rằng): **‘Ta sẽ làm cho rơi ở phía trên của đức Thế Tôn.’** Khi ấy, có hai khối đá đã trôi lên từ trái đất và đã hứng chịu tảng đá ấy. Rồi do sự va chạm của chúng, có mảnh đá đã bị vỡ ra khỏi tảng đá, trong khi lăn lóc rơi xuống đã rơi ở bàn chân của đức Thế Tôn.”

“Thưa ngài Nāgasena, hai khối đá đã hứng chịu tảng đá ấy như thế nào thì mảnh đá (bị vỡ ra) cũng nên được hứng chịu y như thế ấy.”

“Tâu đại vương, mặc dầu đã được hứng chịu nhưng ở đây một mảnh nào đó vượt qua, vắng đi, rồi mất dạng. Tâu đại vương, giống như nước được giữ lại bởi bàn tay, thì vượt qua các khe hở của ngón tay, trôi đi, rồi mất dạng; (giống như) sữa tươi, sữa đông, bơ lỏng, mật ong, đầu ăn, sốt cá, sốt thịt được giữ lại bởi bàn tay, thì vượt qua các khe hở của ngón tay, trôi đi, rồi mất dạng. Tâu đại vương, tương tự y như thế do sự va chạm của hai khối đá được tiến đến gần nhằm mục đích hứng chịu, có mảnh đá đã bị vỡ ra khỏi tảng đá, trong khi lăn lóc rơi xuống đã rơi ở bàn chân của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, hoặc giả giống như cát mềm, mịn, li ti, tương tự hạt bụi được giữ lại bởi nắm tay, thì vượt qua các khe hở của ngón tay, trôi đi, rồi mất dạng. Tâu đại vương, tương tự y như thế do sự va chạm của hai khối đá được tiến đến gần nhằm mục đích hứng chịu, có mảnh đá đã bị vỡ ra khỏi tảng đá, trong khi lăn lóc rơi xuống đã rơi ở bàn chân của đức Thế Tôn.

Yathā vā pana mahārāja kabalo mukhena gahito idhekaccassa mukhā muccitvā paggharati passavati naṭṭhānamupagacchati, evameva kho mahārāja sampatiḥchanatthaṃ upagatānaṃ dvinnaṃ selānaṃ sampahārena pāsāṇato papaṭikā bhijjivā yena vā tena vā patantī bhagavato pāde patitā ”ti.

3. “Hotu bhante nāgasena. Selehi pāsāṇo sampatiḥchito hotu.¹ Atha papaṭikāyapi apaciti kātābbā yatheva mahāpaṭhaviyā ”ti.

“Dvādasime mahārāja apacitiṃ na karonti. Katame dvādasā? Ratto rāgavasena apacitiṃ na karoti, duṭṭho dosavasena, mūḷho mohavasena, unnato² mānavasena, nigguṇo avisesatāya, atithaddho anisedhanatāya, hīno hīnasabhāvatāya, vacanakaro anissaratāya, pāpo kadariyatāya, dukkhāpito paṭidukkhāpanatāya, luddho lobhābhībhūtatāya, āyūhito atthasādhanatāya³ apacitiṃ na karoti. Ime kho mahārāja dvādasā apacitiṃ na karonti. Sā ca pana papaṭikā pāsāṇasampahārena bhijjivā animittakatadisā yena vā tena vā patamānā bhagavato pāde patitā.

Yathā vā pana mahārāja saṅhasukhumo aṇu rajo anilabalasamāgato⁴ animittakatadiso yena vā tena vā abhikirati, evameva kho mahārāja sā papaṭikā pāsāṇasampahārena bhijjivā animittakatadisā yena vā tena vā patamānā bhagavato pāde patitā. Yadi mahārāja sā papaṭikā pāsāṇato visuṃ na bhavye, tampi te selā pāsāṇapapaṭikaṃ uppativā gaṇheyyuṃ. Esā pana mahārāja papaṭikā na bhūmatṭhā⁵ na ākāsaṭṭhā, pāsāṇasampahāravegena bhijjivā animittakatadisā yena vā tena vā patamānā bhagavato pāde patitā.

Yathā vā pana mahārāja vātamaṇḍalikāya ukkhittaṃ purāṇapaṇṇaṃ animittakatadisā yena vā tena vā patati, evameva kho mahārāja esā papaṭikā pāsāṇasampahāravegena animittakatadisā yena vā tena vā patamānā bhagavato pāde patitā. Api ca mahārāja akataññussa kadariyassa devadattassa dukkhānubhavanāya sā papaṭikā bhagavato pāde patitā ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampatiḥchāmī ”ti.

Pādasakalikāhatapañho aṭṭhamo.

¹ hotu bhante nāgasena, selehi pāsāṇo sampatiḥchito - Ma.

² uddhato - Sīmu.

³ atthasādhanena - Syā.

⁴ samāhato - Ma, PTS.

⁵ bhūmatṭhā - Ma.

Tâu đại vương, hoặc giả giống như vạt cơm được giữ lại bởi cái miệng, ở đây có thể một phần nào đó bị trào ra từ miệng, vượt qua, trôi đi, rồi mất dạng. Tâu đại vương, tương tự y như thế do sự va chạm của hai khối đá được tiến đến gần nhằm mục đích húc chụ, có mảnh đá đã bị vỡ ra khỏi tảng đá, trong khi lăn lóc rơi xuống đã rơi ở bàn chân của đức Thế Tôn.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, hãy là vậy. Hãy cho là tảng đá được húc chụ bởi hai khối đá. Thế thì mảnh đá cũng nên thể hiện sự cung kính (đối với đức Phật) giống y như đại địa cầu vậy.”

“Tâu đại vương, có mười hai hạng này không thể hiện sự cung kính. Mười hai hạng nào? Hạng ái luyến do tác động của tham ái không thể hiện sự cung kính, hạng sân hận do tác động của sân, hạng mê mờ do tác động của si, hạng cao ngạo do tác động của ngã mạn, hạng thiếu tánh tốt do không có ưu điểm, hạng quá bướng bỉnh do thiếu sự răn đe, hạng hạ liệt do bản tánh hạ liệt, hạng làm theo lời sai bảo do thiếu bản lãnh, hạng ác xấu do tánh bôn xèn, hạng bị chịu khổ do tánh tự làm cho khổ, hạng tham lam do bị ngự trị bởi tham, hạng bị bận rộn do chuyên chú vào của cải không thể hiện sự cung kính. Tâu đại vương, đây là mười hai hạng không thể hiện sự cung kính. Và hơn nữa, mảnh đá ấy sau khi bị vỡ ra do sự va chạm của tảng đá, trong khi lăn lóc rơi xuống không theo hướng quy định đã rơi ở bàn chân của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, hoặc giả giống như hạt bụi mềm, mịn, li ti, bị gom lại bởi sức mạnh của cơn gió thì lăn lóc tung tóe không theo hướng quy định. Tâu đại vương, tương tự y như thế mảnh đá ấy sau khi bị vỡ ra do sự va chạm của tảng đá, trong khi lăn lóc rơi xuống không theo hướng quy định đã rơi ở bàn chân của đức Thế Tôn. Tâu đại vương, nếu mảnh đá ấy không bị tách rời khỏi tảng đá, thì sau khi trời lên hai khối đá ấy cũng có thể tóm lấy mảnh vỡ của tảng đá ấy. Tâu đại vương, hơn nữa sau khi bị vỡ ra do lực va chạm của tảng đá, mảnh đá ấy không trụ ở mặt đất, không trú ở không trung, trong khi lăn lóc rơi xuống không theo hướng quy định đã rơi ở bàn chân của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, hoặc giả giống như chiếc lá úa bị cuốn lên bởi cơn gió lốc thì lăn lóc rơi xuống không theo hướng quy định. Tâu đại vương, tương tự y như thế mảnh đá ấy sau khi bị vỡ ra do lực va chạm của tảng đá, trong khi lăn lóc rơi xuống không theo hướng quy định đã rơi ở bàn chân của đức Thế Tôn. Tâu đại vương, hơn nữa do tiến trình gánh lấy khổ đau của Devadatta vô ơn, bôn xèn mà mảnh đá ấy đã rơi ở bàn chân của đức Thế Tôn.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về việc bị thương bởi miếng đá ở bàn chân là thứ tám.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

9. AGGAGGASAMAṆAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘**Āsavānaṃ khayā samaṇo hotī**’ti. Puna ca bhaṇitaṃ:

**‘Catubbhi dhammehi samaṅgibhūtaṃ,
taṃ ve naraṃ samaṇaṃ āhu loke**’ti.

Tatrimhe cattāro dhammā: khanti appāhāratā rativippahānaṃ ākiñcaññaṃ. Sabbāni panetāni aparikkhiṇāsavassa sakilesasseva honti. Yadi bhante nāgasena āsavānaṃ khayā samaṇo hoti tena hi **‘catubbhi dhammehi samaṅgibhūtaṃ taṃ ve naraṃ samaṇaṃ āhu loke**’ti yaṃ vacanaṃ taṃ micchā. Yadi catubbhi dhammehi samaṅgibhūto samaṇo hoti, tena hi **‘āsavānaṃ khayā samaṇo hotī**’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Āsavānaṃ khayā samaṇo hotī’ti. Bhaṇitañca bhagavatā:¹ ‘Catubbhi dhammehi samaṅgibhūtaṃ taṃ ve naraṃ samaṇaṃ āhu loke’ti. Tadidaṃ mahārāja vacanaṃ tesam tesam puggalānaṃ guṇavasena bhaṇitaṃ: ‘Catubbhi dhammehi samaṅgibhūtaṃ taṃ ve naraṃ samaṇaṃ āhu loke’ti. Idaṃ pana niravasesavacanaṃ: **‘Āsavānaṃ khayā samaṇo hotī**’ti. Api ca mahārāja ye keci kilesūpa-samāya paṭipannā, te sabbe upādāyupādāya samaṇo khīṇāsavo aggamakkhāyati.

Yathā mahārāja yāni kānici jalajathalajapupphāni, vassikā tesam aggamakkhāyati, avasesāni yāni kānici vividhāni pupphajātāni, sabbāni tāni pupphāni yeva upādāyupādāya pana vassikaṃ yeva pupphaṃ janassa patthitaṃ pihayitaṃ. Evameva kho mahārāja ye keci kilesūpasamāya paṭipannā, te sabbe upādāyupādāya samaṇo khīṇāsavo aggamakkhāyati.

Yathā vā pana mahārāja sabbadhaññānaṃ sālī aggamakkhāyati. Yā kāci avasesā vividhā dhaññajātiyo tā sabbā upādāyupādāya bhojanāni sarīra-yāpanāya sālī yeva tesam aggamakkhāyati. Evameva kho mahārāja ye keci kilesūpasamāya paṭipannā, te sabbe upādāyupādāya samaṇo khīṇāsavo aggamakkhāyati”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī”ti.

Aggaggasamaṇapañho navamo.

¹ puna ca bhaṇitaṃ - Ma; bhaṇitañca - PTS.

9. CÂU HỎI VỀ VỊ SA-MÔN CAO QUÝ HẠNG NHẤT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, đức Thế Tôn cũng đã nói rằng: ‘**Do sự cạn kiệt của các lậu hoặc mà trở thành vị Sa-môn.**’ Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng:

‘**Vị đã thành tựu bốn pháp, đương nhiên thế gian đã gọi vị ấy là Sa-môn.**’

Trong trường hợp ấy, bốn pháp này là: kham nhẫn, hạn chế về vật thực, dứt trừ hẳn sự thỏa thích, không sở hữu bất cứ vật gì. Tuy nhiên, người có lậu hoặc chưa được đoạn diệt, thậm chí còn ô nhiễm, vẫn có tất cả các pháp này. Thưa ngài Nāgasena, nếu do sự cạn kiệt của các lậu hoặc mà trở thành vị Sa-môn, như thế thì lời nói rằng: ‘**Vị đã thành tựu bốn pháp, đương nhiên thế gian đã gọi vị ấy là Sa-môn**’ là sai trái. Nếu được thành tựu bốn pháp là trở thành vị Sa-môn, như thế thì lời nói rằng: ‘**Do sự cạn kiệt của các lậu hoặc mà trở thành vị Sa-môn**’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, đức Thế Tôn cũng đã nói rằng: ‘Do sự cạn kiệt của các lậu hoặc mà trở thành vị Sa-môn.’ Và đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Vị đã thành tựu bốn pháp, đương nhiên thế gian đã gọi vị ấy là Sa-môn.’ Tâu đại vương, lời nói này đây đã được nói về phương diện đức hạnh của những con người ấy đây: ‘Vị đã thành tựu bốn pháp, đương nhiên thế gian đã gọi vị ấy là Sa-môn.’ Còn đây là lời nói trọn vẹn: ‘**Do sự cạn kiệt của các lậu hoặc mà trở thành vị Sa-môn.**’ Hơn nữa tâu đại vương, liên quan và đề cập đến tất cả những vị đã thực hành nhằm làm an tịnh các phiền não thì vị Sa-môn có lậu hoặc đã cạn kiệt được gọi là hạng nhất.

Tâu đại vương, giống như trong số bất cứ các loài hoa nào sống ở nước hoặc sống ở đất liền, thì hoa nhài được gọi là hạng nhất. Hơn nữa, liên quan và đề cập đến tất cả các loài hoa nào đó còn lại, dù các hạng, thì chỉ riêng hoa nhài là được con người ưa thích, yêu chuộng. Tâu đại vương, tương tự y như thế liên quan và đề cập đến tất cả những vị đã thực hành nhằm làm an tịnh các phiền não thì vị Sa-môn có lậu hoặc đã cạn kiệt được gọi là hạng nhất.

Tâu đại vương, hoặc giả giống như trong số tất cả các loại hạt thì gạo *sālī* được gọi là hạng nhất. Liên quan và đề cập đến bất cứ các loại hạt còn lại, dù các hạng, là các loại vật thực nhằm nuôi dưỡng cơ thể, thì chỉ riêng gạo *sālī* được gọi là hạng nhất trong số các loại ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế liên quan và đề cập đến tất cả những vị đã thực hành nhằm làm an tịnh các phiền não thì vị Sa-môn có lậu hoặc đã cạn kiệt được gọi là hạng nhất.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về vị Sa-môn cao quý hạng nhất là thứ chín.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

10. VAṆṆABHAṆANAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘Mamaṃ vā bhikkhave pare vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ dhammassa vā saṅghassa vā vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra tumhehi na ānando na somanassaṃ na cetaso ubbillāvitattaṃ¹ karaṇīyaṃ ’ti.

Puna ca tathāgato selassa brāhmaṇassa yathābhucce vaṇṇe bhaññamāne ānandito sumano ubbillāvito bhiyyo uttarim sakaguṇaṃ pakittesi:

**‘Rājā ’hamasmi sela² dhammarājā anuttaro,
dhammena cakkam vattemi cakkam appativattiyaṃ ’ti.**

Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Mamaṃ vā bhikkhave pare vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, dhammassa vā saṅghassa vā vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra tumhehi na ānando na somanassaṃ na cetaso ubbillāvitattaṃ karaṇīyaṃ ’ti, tena hi ‘selassa brāhmaṇassa yathābhucce vaṇṇe bhaññamāne ānandito sumano ubbillāvito bhiyyo uttarim sakaguṇaṃ pakittesi ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā.

Yadi selassa brāhmaṇassa yathābhucce vaṇṇe bhaññamāne ānandito sumano ubbillāvito bhiyyo uttarim sakaguṇaṃ pakitteti,³ tena hi ‘mamaṃ vā bhikkhave pare vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ dhammassa vā saṅghassa vā vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra tumhehi na ānando na somanassaṃ na cetaso ubbillāvitattaṃ karaṇīyaṃ ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Mamaṃ vā bhikkhave pare vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, dhammasasa vā saṅghassa vā vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra tumhehi na ānando na somanassaṃ na cetaso ubbillāvitattaṃ karaṇīyaṃ ’ti. Selassa⁴ brāhmaṇassa yathābhucce vaṇṇe bhaññamāne bhiyyo uttarim sakaguṇaṃ pakittitaṃ:

**‘Rājāhamasmi sela dhammarājā anuttaro,
dhammena cakkam vattemi cakkam appativattiyaṃ ’ti.**

Paṭhamaṃ mahārāja bhagavatā dhammassa sabhāvasarasalakkhaṇaṃ sabhāvaṃ avitathaṃ bhūtaṃ tacchaṃ tathattaṃ paridīpayamānena bhaṇitaṃ: ‘Mamaṃ vā bhikkhave pare vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ dhammassa vā saṅghassa vā vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra tumhehi na ānando na somanassaṃ na cetaso ubbillāvitattaṃ karaṇīyaṃ ’ti.

¹ uppillāvit° - Ma, evaṃ sabbattha.

² selāti - Ma, evaṃ sabbattha.

³ pakittesi - Ma, PTS.

⁴ selassa ca - Ma, PTS.

10. CÂU HỎI VỀ LỜI NÓI CA NGỢI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, đức Thế Tôn cũng đã nói rằng: ‘**Này các tỳ khuru, nếu những người khác nói lời ca ngợi về Ta, nói lời ca ngợi về Giáo Pháp hoặc về Hội Chúng, trong trường hợp ấy các người không nên thể hiện nỗi vui mừng, niềm hoan hỷ, hay tâm trạng phấn khởi của tâm.**’

Và thêm nữa, trong khi lời ca ngợi đúng theo sự thật của Bà-la-môn Sela đang được nói lên, đức Như Lai đã vui mừng, hoan hỷ, phấn khởi công bố nhiều hơn, vượt trội hơn về đức hạnh của bản thân rằng:

‘Này Sela, Ta là đức vua, đấng Pháp vương vô thượng. Ta chuyển vận bánh xe theo Giáo Pháp, là bánh xe không thể bị chuyển vận nghịch lại.’

Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, nếu những người khác nói lời ca ngợi về Ta, nói lời ca ngợi về Giáo Pháp hoặc về Hội Chúng, trong trường hợp ấy các người không nên thể hiện nỗi vui mừng, niềm hoan hỷ, hay tâm trạng phấn khởi của tâm,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Trong khi lời ca ngợi đúng theo sự thật của Bà-la-môn Sela đang được nói lên, đức Như Lai đã vui mừng, hoan hỷ, phấn khởi công bố nhiều hơn, vượt trội hơn về đức hạnh của bản thân’ là sai trái.

Nếu trong khi lời ca ngợi đúng theo sự thật của Bà-la-môn Sela đang được nói lên, đức Như Lai đã vui mừng, hoan hỷ, phấn khởi công bố nhiều hơn, vượt trội hơn về đức hạnh của bản thân, như thế thì lời nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, nếu những người khác nói lời ca ngợi về Ta, nói lời ca ngợi về Giáo Pháp hoặc về Hội Chúng, trong trường hợp ấy các người không nên thể hiện nỗi vui mừng, niềm hoan hỷ, hay tâm trạng phấn khởi của tâm’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, đức Thế Tôn cũng đã nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, nếu những người khác nói lời ca ngợi về Ta, nói lời ca ngợi về Giáo Pháp hoặc về Hội Chúng, trong trường hợp ấy các người không nên thể hiện nỗi vui mừng, niềm hoan hỷ, hay tâm trạng phấn khởi của tâm.’ Và trong khi lời ca ngợi đúng theo sự thật của Bà-la-môn Sela đang được nói lên, Ngài đã công bố nhiều hơn, vượt trội hơn về đức hạnh của bản thân rằng:

‘Này Sela, Ta là đức vua, đấng Pháp vương vô thượng. Ta chuyển vận bánh xe theo Giáo Pháp, là bánh xe không thể bị chuyển vận nghịch lại.’

Tâu đại vương, trong khi đang giải thích về hiện tượng của bản thể luôn cả cốt lõi, về bản thể, về sự hiển hiện, về sự hiện hữu, về thực thể, về trạng thái thật của Giáo Pháp, đức Thế Tôn đã nói lên câu thứ nhất rằng: ‘Này các tỳ khuru, nếu những người khác nói lời ca ngợi về Ta, nói lời ca ngợi về Giáo Pháp hoặc về Hội Chúng, trong trường hợp ấy các người không nên thể hiện nỗi vui mừng, niềm hoan hỷ, hay tâm trạng phấn khởi của tâm.’

Yampana bhagavatā selassa brāhmaṇassa yathābhucce vaṇṇe bhaññamāne bhiyyo uttariṃ sakaguṇaṃ pakittitaṃ: ‘Rājāhamasmi sela dhammarājā anuttaro ’ti, taṃ na lābhahetu, na yasahetu, na pakkahetu, na antevāsikamyatāya. Atha kho anukampāya kāruṇṇena hitavasena ‘Evaṃ imassa dhammābhisamayo bhavissati tiṇṇannañca māṇavakasaṭānan ’ti, evaṃ bhiyyo uttariṃ sakaguṇaṃ bhaṇitaṃ: ‘Rājāhamasmi sela dhammarājā anuttaro ’ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Vaṇṇabhaṇanapañho dasamo.

Trái lại, trong khi lời ca ngợi đúng theo sự thật của Bà-la-môn Sela đang được nói lên, đức Thế Tôn đã công bố nhiều hơn, vượt trội hơn về đức hạnh của bản thân rằng: ‘Này Sela, Ta là đức vua, đấng Pháp vương vô thượng. Ta chuyển vận bánh xe theo Giáo Pháp, là bánh xe không thể bị chuyển vận nghịch lại,’ điều ấy không do nhân lợi lộc, không do nhân danh vọng, không do nhân phe nhóm, không vì lòng mong mỏi đệ tử. Khi ấy, vì lòng thương tưởng, vì lòng bi mẫn, vì ước muốn điều lợi ích (nghĩ rằng): ‘Như vậy sẽ có sự lãnh hội cho người này và ba trăm thanh niên Bà-la-môn,’ nên Ngài đã công bố nhiều hơn, vượt trội hơn về đức hạnh của bản thân rằng: ‘Này Sela, Ta là đức vua, đấng Pháp vương vô thượng.’

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về lời nói ca ngợi là thứ mười.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

11. AHIMSĀNIGGAHAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsītampetaṃ bhagavatā: ‘**Ahiṃsayam param loke piyo hehisi¹ māmako**’ ti. Puna ca bhaṇitaṃ: ‘**Niggaṇhe niggahārahaṃ paggaṇhe paggaḥārahan**’ ti. Niggaho nāma bhante nāgasena hatthacchedo pādacchedo vadho bandhanaṃ kāraṇā māraṇaṃ santativikopanaṃ. Na etaṃ vacanaṃ bhagavato yuttaṃ. Na ca bhagavā arahati etaṃ vacanaṃ vattuṃ.

Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Ahiṃsayam param loke piyo hehisi māmako’ ti, tena hi ‘niggaṇhe niggahārahaṃ paggaṇhe paggaḥārahan’ ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi tathāgatena bhaṇitaṃ: ‘Niggaṇhe niggahārahaṃ paggaṇhe paggaḥārahanti’ tena hi ‘ahiṃsayam param loke piyo hehisi māmako’ ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānupatto. So tayā nibbāhitabbo” ti.

2. “Bhāsītampetaṃ mahārāja bhagavatā: ‘**Ahiṃsayam param loke piyo hehisi māmako**’ ti. Bhaṇitañca: ‘**Niggaṇhe niggahārahaṃ paggaṇhe paggaḥārahan**’ ti.

‘Ahiṃsayam param loke piyo hehisi māmako’ ti sabbesaṃ mahārāja tathāgatānaṃ anumataṃ etaṃ esā anusatthi,² esā dhammadesanā, dhammo hi mahārāja ahiṃsālakkhaṇo. Sabhāvavacanaṃ etaṃ.

Yampana mahārāja tathāgato āha: ‘Niggaṇhe niggahārahaṃ paggaṇhe paggaḥārahan’ ti bhāsā esā. Unnataṃ³ mahārāja cittaṃ niggahetabbaṃ, līnaṃ cittaṃ paggaḥetabbaṃ. Akusalaṃ cittaṃ niggahetabbaṃ, kusalaṃ cittaṃ paggaḥetabbaṃ. Ayoniso manasikāro niggahetabbo, yoniso manasikāro paggaḥetabbo, Micchā paṭipanno niggahetabbo, sammā paṭipanno paggaḥetabbo. Anariyo niggahetabbo, ariyo paggaḥetabbo. Coro niggahetabbo, acoro paggaḥetabbo” ti.

“Hotu bhante nāgasena. Idāni tvaṃ paccāgato ’si mama visayaṃ yamaḥaṃ pucchāmi, so me attho upagato. Coro pana bhante nāgasena niggaṇhantena kathaṃ niggahetabbo” ti?

“Coro mahārāja niggaṇhantena evaṃ niggahetabbo: paribhāsaniyo paribhāsitaḥ, daṇḍaniyo daṇḍetabbo, pabbājanīyo pabbājetabbo, bandhaniyo bandhitabbo, ghātaniyo ghātetabbo” ti.

¹ hohisi - Ma, PTS, Sīmu.

² anusitthi - Ma.

³ uddhataṃ - Ma, PTS.

11. CÂU HỎI VỀ SỰ KHÔNG HÃM HẠI VÀ SỰ TRẤN ÁP:

1. “Thưa ngài Nāgasena, đức Thế Tôn cũng đã nói rằng: **‘Trong khi không hãm hại người khác ở trên đời, người sẽ trở thành người được yêu mến, được thân cận.’** Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: **‘Hãy trấn áp kẻ xứng đáng với sự trấn áp, hãy nâng đỡ kẻ xứng đáng với sự nâng đỡ.’** Thưa ngài Nāgasena, trấn áp nghĩa là chặt tay, chặt chân, trừng phạt, giam cầm, hành hạ, giết chết, làm tổn thương sự tiếp nối (mạng sống). Lời nói này đối với đức Thế Tôn là không được đúng đắn. Và đức Thế Tôn không thể nào nói lời nói này.

Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Thế Tôn đã nói rằng: “Trong khi không hãm hại người khác ở trên đời, người sẽ trở thành người được yêu mến, được thân cận,” như thế thì lời nói rằng: “Hãy trấn áp kẻ xứng đáng với sự trấn áp, hãy nâng đỡ kẻ xứng đáng với sự nâng đỡ” là sai trái. Nếu đức Như Lai đã nói rằng: “Hãy trấn áp kẻ xứng đáng với sự trấn áp, hãy nâng đỡ kẻ xứng đáng với sự nâng đỡ,” như thế thì lời nói rằng: “Trong khi không hãm hại người khác ở trên đời, người sẽ trở thành người được yêu mến, được thân cận” cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, đức Thế Tôn cũng đã nói rằng: **‘Trong khi không hãm hại người khác ở trên đời, người sẽ trở thành người được yêu mến, được thân cận.’** Và đã nói rằng: **‘Hãy trấn áp kẻ xứng đáng với sự trấn áp, hãy nâng đỡ kẻ xứng đáng với sự nâng đỡ.’**

Tâu đại vương, điều nói là: “Trong khi không hãm hại người khác ở trên đời, người sẽ trở thành người được yêu mến, được thân cận,” đối với tất cả các đức Như lai thì điều này được chấp thuận, điều này là sự chỉ dạy, điều này là sự giảng giải Giáo Pháp. Tâu đại vương, bởi vì Giáo Pháp có sự không hãm hại là tướng trạng. Điều này là lời nói về bản thể.

Tâu đại vương, còn về việc đức Như Lai đã nói rằng: “Hãy trấn áp kẻ xứng đáng với sự trấn áp, hãy nâng đỡ kẻ xứng đáng với sự nâng đỡ,” điều ấy là ngôn từ. Tâu đại vương, tâm bị kích động là cần được trấn áp, tâm trì trệ là cần được nâng đỡ. Tâm bất thiện là cần được trấn áp, tâm thiện là cần được nâng đỡ. Tác ý không đúng đường lối là cần được trấn áp, tác ý đúng đường lối là cần được nâng đỡ. Sự thực hành sai trái là cần được trấn áp, sự thực hành đúng đắn là cần được nâng đỡ. Người không thánh thiện là cần được trấn áp, người thánh thiện là cần được nâng đỡ. Kẻ trộm cướp là cần được trấn áp, kẻ không là trộm cướp là cần được nâng đỡ.”

“Thưa ngài Nāgasena, hãy là vậy. Giờ đây ngài mới đề cập đến vấn đề của trầm, trầm quan tâm đến ý nghĩa của điều trầm hỏi. Thưa ngài Nāgasena, như vậy trong khi trấn áp kẻ trộm cướp thì nên trấn áp như thế nào?”

“Tâu đại vương, trong khi trấn áp kẻ trộm cướp thì nên trấn áp như vậy: Kẻ đáng quở trách thì nên quở trách, kẻ đáng trừng phạt thì nên trừng phạt, kẻ đáng lưu đày thì nên lưu đày, kẻ đáng giam cầm thì nên giam cầm, kẻ đáng tử hình thì nên tử hình.”

“Yampana bhante nāgasena corānaṃ ghātanaṃ, taṃ tathāgatānaṃ anumatan ”ti?

“Na hi mahārājā ”ti.

“Kissa pana coro anusāsanīyo anumato tathāgatānaṃ ”ti?

“Yo so mahārāja ghātīyati, na so tathāgatānaṃ anumatiyā ghātīyati. Sayam katena so ghātīyati. Api ca dhammānusiṭṭhiyā anusāsīyati. Sakkā pana mahārāja purisaṃ akāraṃ anaparādhaṃ vīthiyaṃ carantaṃ gahetvā matimatā¹ ghātayitun ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kena kāraṇena mahārājā ”ti?

“Akārakattā bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja na coro tathāgatānaṃ anumatiyā haññati. Sayam katena so haññati. Kimpanettha anusāsako kañci dosaṃ āpajjati ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Tena hi mahārāja tathāgatānaṃ anusatthi sammānusatthi² hoti ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evameva tathā sampañcchāmī ”ti.

Ahiṃsāniggahapañho ekādasamo.

¹ matimatā - itisaddo Ma. natthi.

² samā anusatthi - PTS.

“Thưa ngài Nāgasena, như vậy việc tử hình những kẻ trộm cướp có được các đức Như Lai chấp thuận không?”

“Tâu đại vương, không.”

“Thưa ngài Nāgasena, vậy thì tại sao việc kẻ trộm cướp cần được chỉ dạy lại được các đức Như Lai chấp thuận?”

“Tâu đại vương, kẻ nào bị tử hình, không phải do sự chấp thuận của các đức Như Lai mà kẻ ấy bị tử hình. Kẻ ấy bị tử hình bởi việc đã làm của chính bản thân. Thêm nữa, kẻ ấy được chỉ dạy theo sự chỉ dạy về Giáo Pháp. Tâu đại vương, phải chăng bậc trí có thể bắt giữ người không gây án không phạm tội đang đi trên đường rồi giết chết không?”

“Thưa ngài, không thể.”

“Tâu đại vương, vì nguyên nhân gì?”

“Thưa ngài, vì là người không gây án.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế kẻ trộm cướp sẽ bị giết chết không phải do sự chấp thuận của các đức Như Lai. Kẻ ấy sẽ bị giết chết bởi việc đã làm của chính bản thân. Như thế, phải chăng trong trường hợp này người chỉ dạy phạm vào lỗi lầm nào đó?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, như thế thì sự chỉ dạy của các đức Như Lai là sự chỉ dạy đúng đắn.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về sự không hãm hại và sự trấn áp là thứ mười một.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

12. BHIKKHUPAṆĀMITAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘**Akkodhano vigatakhīlo ’hamasmī** ’ti, puna ca tathāgato there sārīputtamoggallāne saṅgāse paṇāmesi. Kinnu kho bhante nāgasena tathāgato kupito paṇāmesi, udāhu tuṭṭho paṇāmesi? Eṭaṃ tāva jānāhi ‘imaṃ nāmā ’ti. Yadi bhante kupito paṇāmesi, tena hi tathāgatassa kodho appativattito. Yadi tuṭṭho paṇāmesi, tena hi avatthusmiṃ ajānantena paṇāmitā. Ayampi ubhatokoṭṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Akkodhano vigatakhīlo ’hamasmī ’ti paṇāmitā ca therā sārīputtamoggallānā saṅgāsā. Tañca pana na kopena. Idha mahārāja kocideva puriso mahāpaṭṭhaviyā mūle vā khāṇuke vā pāsāṇe vā kaṭhale vā visame vā bhūmibhāge khalitvā patati, api nu kho mahārāja mahāpaṭṭhavi kupitā taṃ pāteṭi ”ti?

“Na hi bhante. Natthi mahāpaṭṭhaviyā kopo vā pasādo vā, anunaya-paṭṭhaviyā mahāpaṭṭhavi. Sayameva so alaso khalitvā patito ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi tathāgatānaṃ kopo vā pasādo vā, anunaya-paṭṭhaviyā mahāpaṭṭhavi tathāgatā arahanto sammāsambuddhā, atha kho sayāṃ kateneva te attano aparādhena paṇāmitā. Idha pana mahārāja samuddo na matena kuṇāpema saṃvasati. Yaṃ hoti mahāsamuddo matāṃ kuṇāpaṃ, taṃ khippameva nicchubhati, thalaṃ ussādeti. Api nu kho mahārāja mahāsamuddo kupito taṃ kuṇāpaṃ nicchubhati ”ti?

3. “Na hi bhante. Natthi mahāsamuddo kopo vā pasādo vā. Anunaya-paṭṭhaviyā mahāsamuddo ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi tathāgatānaṃ kopo vā pasādo vā. Anunaya-paṭṭhaviyā mahāpaṭṭhavi tathāgatā arahanto sammāsambuddhā. Atha kho sayāṃ kateneva te attano aparādhena paṇāmitā.

12. CÂU HỎI VỀ VIỆC ĐÃ GIẢI TÁN CÁC VỊ TỶ KHƯU:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Ta không có nổi giận, không có khát khe.’** Và thêm nữa, đức Như Lai đã giải tán hai vị trưởng lão Sāriputta và Moggallāna cùng với đồ chúng (của hai vị). Thưa ngài Nāgasena, có phải đức Như Lai đã giải tán đồ chúng khi bị nổi giận, hay là đã giải tán khi được vui vẻ? Điều này như thế nào thì ngài biết lấy. Thưa ngài Nāgasena, nếu đã giải tán đồ chúng khi bị nổi giận, như thế thì đối với đức Thế Tôn sự nổi giận còn chưa được dứt trừ. Nếu đã giải tán đồ chúng khi được vui vẻ, như thế thì (đồ chúng) đã bị giải tán khi không có có sự, trong khi không hay biết. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Ta không có nổi giận, không có khát khe,’ và hai vị trưởng lão Sāriputta và Moggallāna cùng với đồ chúng đã bị giải tán. Tuy nhiên, điều ấy không do sự nổi giận. Tâu đại vương, ở đây có người nam nào đó vấp chân vào rễ cây, hoặc gốc cây, hoặc cục đá, hoặc miếng sành, hoặc chỗ đất không bằng phẳng rồi té ngã. Tâu đại vương, phải chăng đại địa cầu này bị nổi giận rồi làm cho người ấy té ngã?”

“Thưa ngài Nāgasena, không đúng. Đối với đại địa cầu không có sự nổi giận hay vui thích. Đại địa cầu được thoát khỏi sự ừng ý và ghét bỏ. Kẻ ấy chính tự mình lơ dẽnh nên mới bị vấp chân rồi té ngã.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với các đức Như Lai không có sự nổi giận hay vui thích. Các đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, đã thoát khỏi sự ừng ý và ghét bỏ. Lúc bấy giờ, các vị ấy chính vì việc đã làm của mình nên mới bị giải tán vì sự sai trái của bản thân. Tâu đại vương, hơn nữa ở đây biển cả không sống chung với xác chết. Nghĩa là khi ở trong biển cả có xác chết, nó tức thời đưa xác chết ấy ra khỏi, hoặc hất lên đất liền. Tâu đại vương, phải chăng biển cả bị nổi giận rồi đưa xác chết ấy ra khỏi?”

3. “Thưa ngài, không đúng. Đối với biển cả không có sự nổi giận hay vui thích. Biển cả được thoát khỏi sự ừng ý và ghét bỏ.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với các đức Như Lai không có sự nổi giận hay vui thích. Các đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, đã thoát khỏi sự ừng ý và ghét bỏ. Lúc bấy giờ, các vị ấy chính vì việc đã làm của mình, vì sự sai trái của bản thân nên mới bị giải tán.

Yathā mahārāja paṭhaviyā khalito patati,¹ evaṃ jinasāsanavare khalito paṇāmiyati. Yathā mahāsamudde mataṃ kuṇapaṃ nicchubhati,² evaṃ jinasāsanavare khalito paṇāmiyati.

Yaṃ pana te mahārāja tathāgato paṇāmesi, tesam atthakāmo hitakāmo sukhakāmo visuddhikāmo, ‘evaṃ ime jātijarāvyādhimaraṇā parimuccissanti ’ti paṇāmesi ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Bhikkhupaṇāmanapañho bārasamo.

Paṇāmitavaggo tatiyo.
(Imasmiṃ vagge bārasa pañhā)

--ooOoo--

¹ patīyati - Ma, PTs.

² nicchubhīyati - Ma, PTS.

Tâu đại vương, giống như người bị lỗi lầm với trái đất rồi té ngã, tương tự y như thế người bị lỗi lầm với lời dạy cao quý của đấng Chiến Thắng thì bị giải tán. Giống như xác chết ở trong biển cả thì bị đưa ra khỏi, tương tự y như thế người bị lỗi lầm với lời dạy cao quý của đấng Chiến Thắng thì bị giải tán.

Tâu đại vương, hơn nữa việc đức Như Lai đã giải tán các vị ấy với sự mong muốn điều lợi ích, mong muốn điều tốt đẹp, mong muốn sự an lạc, mong muốn sự thanh tịnh cho các vị ấy; Ngài đã giải tán (nghĩ rằng): ‘Như vậy những người này sẽ được hoàn toàn giải thoát khỏi sanh-già-bệnh-chết.’”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về việc đã giải tán các vị tỳ khuru là thứ mười hai.

Phẩm Đã Bị Giải Tán là thứ ba.
(Trong phẩm này có mười hai câu hỏi)

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. SABBAÑÑUTAÑÑĀNAVAGGO

1. IDDHĪYĀ KAMMAVIPĀKA BALAVATARAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘**Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ iddhiṃantaṇaṃ yadidaṃ mahāmogallāno**’ ti. Puna ca kira so laḡuḡehi pariṭoṭhito bhinnasīso saṅcuṇṇitaṭṭhimaṃsadhamanimajjāparigatto¹ parinibbuto ’ti. Yaḡi bhante nāgasena therō mahāmogallāno iddhiyā koṭṭiṃ gaṭo, tena hi ’laḡuḡehi pariṭoṭhito parinibbuto ’ti yaṃ vacanaṃ taṃ micchā. Yaḡi laḡuḡehi pariṭoṭhito parinibbuto, tena hi ’iddhiyā koṭṭiṃ gaṭo ’ti taṃpi vacanaṃ micchā. Kiṃ na samatṭho iddhiyā attano upaḡhātaṃ apanayituṃ, sadevakassapi lokassa paṭisaraṇaṃ bhavituṃ?² Ayampi ubhatokoṭṭiko paṅho tavānupatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ iddhiṃantaṇaṃ yadidaṃ mahāmogallāno ’ti. Āyasmā ca mahāmogallāno laḡuḡahato parinibbuto. Taṅca paṇa kammādhiggaḡiteṇā ”ti.

“Nanu bhante nāgasena iddhiṃato iddhiṃvisayo ’pi kammaṃvipāko ’pi dve acintiyā? Acintiyena acintiyaṃ apanayitabbaṃ. Yaṭhā nāma bhante keci phalakāmā kapitṭhena kapitṭhaṃ poṭhenti, ambena ambaṃ poṭhenti, evameva kho bhante nāgasena acintiyena acintiyaṃ poṭhayitvā apanetabban ’ti. Acintiyānaṃpi mahārāja ekaṃ adhiṃattaṃ balavataṃ.

Yaṭhā mahārāja mahiyā rājāno honti samajaccā. Samajaccānaṃpi teṣaṃ eko sabbe abhiḡbhavitvā āṇaṃ pavatteti. Evameva kho mahārāja teṣaṃ acintiyānaṃ kammaṃvipāko yeva adhiṃatto balavataṃ. Kammaṃvipāko yeva sabbe abhiḡbhaviya āṇaṃ pavatteti. Kammādhiggaḡhitassa avasesā kiriyā okāsaṃ na labhanti.

Idha paṇa mahārāja koci puriso kismicideva pakaraṇe aparajjhati na tassa mātā vā pitā vā bhagiṃibhātaro vā sakḡhisahāyakā vā taṃ tāyanti, aṭha kho rājā eva tatṭha abhiḡbhaviya āṇaṃ pavatteti. Kiṃ tatṭha kāraṇaṃ? Aparādhikatā. Evameva kho mahārāja teṣaṃ acintiyānaṃ kammaṃvipāke yeva adhiṃatto balavataṃ. Kammaṃvipāko yeva sabbe abhiḡbhaviya āṇaṃ pavatteti. Kammādhiggaḡhitassa avasesā kiriyā okāsaṃ na labhanti.

¹ saṅcuṇṇitaṭṭhimaṃsadhamanichinnaṃparigatto - Ma;
saṅcuṇṇitaṭṭhi maṃsa-dhamani-majja-parikatto - PTS;
dhamanichinnaṃparigāṭṭe, dhamanimajjāpakanto - Sīmu.

² bhavituṃ arahoti - Ma, PTS, Sīmu.

4. PHẨM VỀ TRÍ TOÀN TRI:

1. CÂU HỎI VỀ QUẢ THÀNH TỰU CỦA NGHIỆP CÓ NĂNG LỰC LỚN HƠN THÂN THÔNG:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các tỳ khưu đệ tử có thân thông của Ta tức là Mahāmoggallāna.’** Và thêm nữa, nghe nói vị ấy bị đánh bằng những cây gậy, có đầu bị vỡ, xương thịt gân bị nghiền nát thành bột, và toàn thân bị chặt đứt, rồi viên tịch Niết Bàn. Thưa ngài Nāgasena, nếu vị trưởng lão Mahāmoggallāna đã đạt đến tột đỉnh của thân thông, như thế thì lời nói rằng: ‘Bị đánh bằng những cây gậy rồi viên tịch Niết Bàn’ là sai trái. Nếu bị đánh bằng những cây gậy rồi viên tịch Niết Bàn, như thế thì lời nói rằng: ‘Đã đạt đến tột đỉnh của thân thông’ cũng là sai trái. Có phải vị ấy không có khả năng về thân thông để tránh né việc chết chóc của mình, để trở thành đối tượng nương nhờ của thế gian luôn cả chư Thiên? Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này các tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các tỳ khưu đệ tử có thân thông của Ta tức là Mahāmoggallāna.’ Và đại đức Mahāmoggallāna đã bị đánh bằng gậy rồi viên tịch Niết Bàn. Tuy nhiên, điều ấy là do đã bị chế ngự bởi nghiệp.”

“Thưa ngài Nāgasena, thế không phải lãnh vực của thân thông đối với người có thân thông và quả thành tựu của nghiệp là hai điều không thể nghĩ bàn hay sao? Và có thể tránh né việc không thể nghĩ bàn (này) bằng việc không thể nghĩ bàn (khác)? Thưa ngài, giống như những ai mong muốn trái cây thì chọi thẳng trái táo rừng bằng trái táo rừng, chọi thẳng trái xoài bằng trái xoài, thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế sau khi đối chọi việc không thể nghĩ bàn (này) bằng việc không thể nghĩ bàn (khác) thì có thể tránh né được.”

“Tâu đại vương, tuy nhiên trong hai điều không thể nghĩ bàn thì một điều là trội hơn, có năng lực lớn hơn. Tâu đại vương, giống như các vị vua ở trên trái đất là tương đương về dòng dõi. Tuy nhiên trong số các vị tương đương về dòng dõi ấy, có một vị thống trị tất cả và thể hiện quyền hành. Tâu đại vương, tương tự y như thế trong số các điều không thể nghĩ bàn ấy, thì chính quả thành tựu của nghiệp là trội hơn, có năng lực lớn hơn. Chính quả thành tựu của nghiệp thống trị tất cả và thể hiện quyền hành. Đối với người đã bị chế ngự bởi nghiệp, các hành động còn lại không đạt được cơ hội.

Tâu đại vương, hơn nữa trong trường hợp một người nam vi phạm một sự việc nào đó, thì người mẹ, hoặc người cha, hoặc anh chị em, hoặc bạn bè thân hữu của người ấy không bảo vệ được anh ta, khi ấy chính đức vua thống trị ở nơi ấy và thể hiện quyền hành. Trong trường hợp ấy cái gì là nguyên nhân? Do tình trạng vi phạm tội. Tâu đại vương, tương tự y như thế trong số các điều không thể nghĩ bàn ấy, thì chính quả thành tựu của nghiệp là trội hơn, có năng lực lớn hơn. Chính quả thành tựu của nghiệp thống trị tất cả và thể hiện quyền hành. Đối với người đã bị chế ngự bởi nghiệp, các hành động còn lại không đạt được cơ hội.

Yathā vā pana mahārāja mahiyā davadāhe samuṭṭhite ghaṭasahassampi udakaṃ na sakkoti nibbāpetuṃ. Atha kho aggi yeva tattha abhibhaviya āṇaṃ pavatteti. Kiṃ tattha kāraṇaṃ? Balavato tejassa. Evameva kho mahārāja tesāṃ acintiyānaṃ kammavipākaṃ yeva adhimattaṃ balavataraṃ. Kammavipākaṃ yeva sabbe abhibhaviya āṇaṃ pavatteti. Kammādhiggahitassa avasesā kiriyā okāsaṃ na labhanti. Tasmā mahārāja āyasmato mahāmoggallānassa kammādhiggahitassa laguḷehi pothiyamānassa iddhiyā samannāhāro nāhosī ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Iddhikammavipākapañho paṭhamo.

Tâu đại vương, hoặc giả khi đám lửa rừng đã phát khởi ở trái đất thì cho dầu một ngàn lu nước cũng không thể nào dập tắt. Khi ấy, chính ngọn lửa thống trị ở nơi ấy và thể hiện quyền hành. Trong trường hợp ấy cái gì là nguyên nhân? Là do sức mạnh của ngọn lửa. Tâu đại vương, tương tự y như thế trong số các điều không thể nghĩ bàn ấy, thì chính quả thành tựu của nghiệp là trội hơn, có năng lực lớn hơn. Chính quả thành tựu của nghiệp thống trị tất cả và thể hiện quyền hành. Đối với người đã bị chế ngự bởi nghiệp, các hành động còn lại không đạt được cơ hội. Tâu đại vương, do đó đại đức Mahāmoggallāna là đã bị chế ngự bởi nghiệp, trong khi đang bị đánh bằng những cây gậy đã không có được sự gom tụ lại của thần thông.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về thần thông và quả thành tựu của nghiệp là thứ nhất.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. DHAMMAVINAYA PAṬICCHANNĀPAṬICCHANNAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: **‘Tathāgatappavedito bhikkhave dhammavinayo vivaṭo virocati no paṭicchanno** ’ti. Puna ca pātimokkhuddeso kevalañca vinayaṭṭakam pihitaṃ paṭicchannaṃ. Yadi bhante nāgasena jinasāsane yuttaṃ vā pattaṃ vā samayaṃ vā labhetha, vinayapaññatti vivaṭā sobheyya. Kena kāraṇena? Kevalaṃ tattha sikkhāsaṃyamo niyamo sīlaguṇa-ācārapaññatti attharaso dhammaraso vimuttiraso.

Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Tathāgatappavedito bhikkhave dhammavinayo vivaṭo virocati, no paṭicchanno ’ti, tena hi pātimokkhuddeso kevalañca vinayaṭṭakam pihitaṃ paṭicchannaṃ ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi pātimokkhuddeso kevalañca vinayaṭṭakam pihitaṃ paṭicchannaṃ, tena hi ‘tathāgatappavedito bhikkhave dhammavinayo vivaṭo virocati no paṭicchanno ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ’ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Tathāgatappavedito bhikkhave dhammavinayo vivaṭo virocati no paṭicchanno ’ti. Puna ca pātimokkhuddeso kevalañca vinayaṭṭakam pihitaṃ paṭicchannaṃ. Tañca pana na sabbesaṃ, sīmaṃ katvā pihitaṃ.

Tividhena mahārāja bhagavatā pātimokkhuddeso sīmaṃ katvā pihito: pubbakānaṃ tathāgatānaṃ vaṃsavasena pihito, dhammassa garukattā pihito, bhikkhubhūmiyā garukattā pihito.

Kathaṃ pubbakānaṃ tathāgatānaṃ vaṃsavasena pātimokkhuddeso sīmaṃ katvā pihito? Vaṃso eso mahārāja sabbesaṃ pubbakānaṃ tathāgatānaṃ yadidaṃ bhikkhumajjhe pātimokkhuddeso, avasesānaṃ pihito. Yathā mahārāja khattiyānaṃ khattiyamāyā khattiyesu yeva carati, evameṭaṃ khattiyānaṃ lokassa paveṇi avasesānaṃ pihitā. Evameva kho mahārāja vaṃso eso sabbesaṃ pubbakānaṃ tathāgatānaṃ yadidaṃ bhikkhumajjhe pātimokkhuddeso, avasesānaṃ pihito.

2. CÂU HỎI VỀ PHÁP VÀ LUẬT ĐƯỢC CHE GIẤU HAY KHÔNG ĐƯỢC CHE GIẤU:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khuru, Pháp và Luật đã được công bố bởi đức Như Lai là bộc lộ, chói sáng, không bị che giấu.’** Và thêm nữa, việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* và toàn bộ Tạng Luật là được đóng lại, được che giấu. Thưa ngài Nāgasena, nếu ngài đạt được sự gắn bó, hoặc sự thành tựu, hoặc sự lãnh hội trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, thì sự quy định về Luật là được bộc lộ, có thể tỏa sáng. Vì lý do gì? Toàn bộ ở đây là sự thu thúc trong các điều học, sự kiềm chế, sự quy định về giới đức và tánh hạnh đều có hương vị của mục đích, hương vị của Giáo Pháp, hương vị của Giải Thoát.

Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, Pháp và Luật đã được công bố bởi đức Như Lai là bộc lộ, chói sáng, không bị che giấu,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* và toàn bộ Tạng Luật là được đóng lại, được che giấu’ là sai trái. Nếu việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* và toàn bộ Tạng Luật là được đóng lại, được che giấu,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, Pháp và Luật đã được công bố bởi đức Như Lai là bộc lộ, chói sáng, không bị che giấu’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này các tỳ khuru, Pháp và Luật đã được công bố bởi đức Như Lai là bộc lộ, chói sáng, không bị che giấu.’ Và thêm nữa, việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* và toàn bộ Tạng Luật là được đóng lại, được che giấu. Tuy nhiên, điều ấy không phải là đối với tất cả, sau khi đã thực hiện ranh giới thì được đóng lại.

Tâu đại vương, việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* sau khi đã thực hiện ranh giới thì được đóng lại bởi đức Thế Tôn theo ba cách: được đóng lại theo quy luật truyền thống của các đức Như Lai thời trước, được đóng lại vì sự cung kính đối với Giáo Pháp, được đóng lại vì sự cung kính đối với địa vị của các tỳ khuru.

Việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* sau khi đã thực hiện ranh giới thì được đóng lại theo quy luật truyền thống của các đức Như Lai thời trước (nghĩa) là thế nào? Tâu đại vương, truyền thống này là của tất cả các đức Như Lai thời trước, tức là việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* ở giữa các vị tỳ khuru, và đóng lại đối với các thành phần còn lại. Tâu đại vương, giống như kiến thức Sát-đế-ly của dòng Sát-đế-ly lưu truyền chỉ trong số các vị Sát-đế-ly, việc như thế này là tập quán đối với thế gian của các vị Sát-đế-ly, và đóng lại đối với các thành phần còn lại. Tâu đại vương, tương tự y như thế truyền thống này là của tất cả các đức Như Lai thời trước, tức là việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* ở giữa các vị tỳ khuru, và đóng lại đối với các thành phần còn lại.

Yathā vā pana mahārāja mahiyā gaṇā vattanti,¹ mallā atonā pabbatā dhammagiriya brahmagiriya naṭakā naccakā laṅghakā pisācā maṇibhaddā puṇṇabhaddā² candimasuriya siridevatā kālīdevatā sivā vāsudevā ghanikā asipāsā bhaddiputtā 'ti. Tesam tesam rahassam tesu tesu gaṇesu yeva carati, avasesānaṃ pihitaṃ. Evameva kho mahārāja vaṃso eso sabbesaṃ pubbakānaṃ tathāgatānaṃ yadidaṃ bhikkhumajjhe pātimokkhuddeso, avasesānaṃ pihito. Evaṃ pubbakānaṃ tathāgatānaṃ vaṃsavasena pātimokkhuddeso sīmaṃ katvā pihito.

Kathaṃ dhammassa garukattā pātimokkhuddeso sīmaṃ katvā pihito? Dhammo mahārāja garuko bhāriyo. Tattha sammattakārī aññaṃ āradheti. Taṃ tattha paramparāsammattakāritāya pāpuṇāti, na taṃ tattha paramparāsammattakāritāya pāpuṇāti, 'mā cāyaṃ sāraddhammo varaddhammo asammattakārīnaṃ hatthagato oñāto avañāto hīlito khīlito garahito bhavatu, mā cāyaṃ sāraddhammo varaddhammo dujjanagato oñāto avañāto hīlito khīlito garahito bhavatū 'ti. Evaṃ dhammassa garukattā pātimokkhuddeso sīmaṃ katvā pihito.

Yathā mahārāja sāra-vara-pavara-abhijāta-jātimanta-ratta-lohita-candanaṃ nāma savarapuramanugataṃ oñātaṃ avañātaṃ hīlitaṃ khīlitaṃ garahitaṃ bhavati, evameva kho mahārāja 'māyaṃ sāraddhammo varaddhammo paramparā-asammattakārīnaṃ hatthagato oñāto avañāto hīlito khīlito garahito bhavatu, mā cāyaṃ sāraddhammo varaddhammo dujjanagato oñāto avañāto hīlito khīlito garahito bhavatū 'ti, evaṃ dhammassa garukattā pātimokkhuddeso sīmaṃ katvā pihito.

Kathaṃ bhikkhubhūmiya garukattā pātimokkhuddeso sīmaṃ katvā pihito? Bhikkhubhāvo kho mahārāja loke atuliyō appamāṇo anagghaniyo, na sakkā kenaci agghāpetuṃ tuletūṃ parimetuṃ, 'māyaṃ evarūpe bhikkhubhāve ṭhito lokena samasamo bhavatū 'ti bhikkhūnaṃ yeva antare pātimokkhuddeso carati.

¹ seyyathidaṃ - itisaddo Ma, PTS potthakesu dissate.

² puṇṇabhaddā - Ma, PTS.

Tâu đại vương, hoặc giả các nhóm người sinh sống ở trái đất gồm có: thợ đầu vật, làm xiếc, uốn dẻo, tài tử, diễn viên, kịch sĩ, vũ công, múa rối, ảo thuật, hạng thờ phụng các vị Trời Mañibhadda, Puṇṇabhadda, Thần Mặt Trăng, Thần Mặt Trời, Thần May Mắn, Thần Rủi Ro, Thần Siva, Thần Visnu, Thần Mây, Thần Asipāsā, Thần Bhaddiputta. Điều bí mật của mỗi một nhóm lưu truyền chỉ trong từng nhóm người ấy, và đóng lại đối với các thành phần còn lại. Tâu đại vương, tương tự y như thế truyền thống này là của tất cả các đức Như Lai thời trước, tức là việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* ở giữa các vị tỳ khưu, và đóng lại đối với các thành phần còn lại. Việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* sau khi đã thực hiện ranh giới thì được đóng lại theo quy luật truyền thống của các đức Như Lai thời trước (nghĩa) là như vậy.

Việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* sau khi đã thực hiện ranh giới thì được đóng lại vì sự cung kính đối với Giáo Pháp (nghĩa) là thế nào? Tâu đại vương, Giáo Pháp là đáng được cung kính, đáng được tôn trọng. Ở đây, người có sự thực hành đúng đắn thì đạt được trí tuệ. Người đạt được điều ấy ở đây do sự thực hành đúng đắn theo sự truyền thừa, người không đạt được điều ấy ở đây do sự thực hành đúng đắn theo sự truyền thừa (nghĩ rằng): ‘Giáo Pháp tinh túy, Giáo Pháp cao quý này chớ có rơi vào tay của những người có sự thực hành sai trái, rồi bị chê bai, bị xem thường, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chỉ trích. Giáo Pháp tinh túy, Giáo Pháp cao quý này chớ có đến với những người xấu xa, rồi bị chê bai, bị xem thường, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chỉ trích.’ Việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* sau khi đã thực hiện ranh giới thì được đóng lại vì sự cung kính đối với Giáo Pháp (nghĩa) là như vậy.

Tâu đại vương, giống như vật gọi là trầm huyết có lõi, cao cả, quý báu, chính cống, nguyên chất, màu đỏ được đem đến nơi thị tứ ở thôn quê thì bị chê bai, bị xem thường, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chỉ trích. Tâu đại vương, tương tự y như thế có người (nghĩ rằng): ‘Giáo Pháp tinh túy, Giáo Pháp cao quý này chớ có rơi vào tay của những người có sự thực hành sai trái theo sự truyền thừa, rồi bị chê bai, bị xem thường, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chỉ trích. Giáo Pháp tinh túy, Giáo Pháp cao quý này chớ có đến với những người xấu xa, rồi bị chê bai, bị xem thường, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chỉ trích.’ Việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* sau khi đã thực hiện ranh giới thì được đóng lại vì sự cung kính đối với Giáo Pháp (nghĩa) là như vậy.

Việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* sau khi đã thực hiện ranh giới thì được đóng lại vì sự cung kính đối với địa vị của các tỳ khưu (nghĩa) là thế nào? Tâu đại vương, bản thể tỳ khưu ở trên đời quả là không so sánh được, không đo lường được, không định giá được, không ai có thể đem ra đánh giá, đem ra so sánh, đem ra đo lường (nghĩ rằng): ‘Mong rằng người này đứng vững trong bản thể tỳ khưu như vậy và chớ trở thành đồng đẳng với thế gian,’ việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* lưu truyền ở giữa chỉ riêng các vị tỳ khưu.

Yathā mahārāja loke varapavarabhaṇḍaṃ vatthaṃ vā attharaṇaṃ vā gaja-turaga-ratha-suvaṇṇa-rajata-maṇi-muttā-itthiratanādīni vā nijjita-kammasūrā¹ vā, sabbe te rājānamupagacchanti, evameva kho mahārāja yāvatā loke sikkhā² sugatāgamapariyatti ācārasaṃyamasīlasaṃvaragaṇā sabbe te bhikkhusaṅghamupagatā bhavanti. Evaṃ bhikkhubhūmiyā garukattā pātimokkhuddeso sīmaṃ katvā pihito ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Dhammavinayapaṭicchannapañho dutiyo.

¹ vijitakammasūrā - Ma.

² sikkhā - itisaddo Machasaṃ potthake natthi.

Tâu đại vương, giống như loại hàng hóa cao cả, quý báu ở trên đời là tấm vải hoặc là tấm thảm trải, hoặc là voi, ngựa, xe, vàng, bạc, ngọc ma-ni, ngọc trai, các châu báu của phụ nữ, v.v... hoặc là những việc làm và các vị anh hùng không bị đánh bại, tất cả các vật ấy đều đến với đức vua. Tâu đại vương, tương tự y như thế hết thảy các điều học, các Kinh điển khéo được truyền thừa và pháp học, các đức tính của việc thu thúc trong hành xử và của sự phòng hộ các giới, tất cả các điều ấy đều đến với hội chúng tỳ khưu. Việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* sau khi đã thực hiện ranh giới thì được đóng lại vì sự cung kính đối với địa vị của các tỳ khưu (nghĩa) là như vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về Pháp và Luật được che giấu là thứ nhì.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

3. MUSĀVĀDAGARULAHUBHĀVAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘**Sampajānamusāvāde pārājiko hotī**’ti. Puna ca bhaṇitaṃ: ‘**Sampajānamusāvāde lahukaṃ āpattiṃ āpajjati ekassa santike desanāvattjukan**’ti. Bhante nāgasena ko panettha viseso? Kiṃ kāraṇaṃ yaṃ cekena musāvādena ucchijjati, yaṃ cekena musāvādena satekiccho hoti? Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Sampajānamusāvāde pārājiko hotī’ti, tena hi ‘sampajānamusāvāde lahukaṃ āpattiṃ āpajjati ekassa santike desanāvattjukan’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi tathāgatena bhaṇitaṃ: ‘Sampajānamusāvāde lahukaṃ āpattiṃ āpajjati ekassa santike desanāvattjukan’ti, tena hi ‘sampajānamusāvāde pārājiko hotī’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Sampajānamusāvāde pārājiko hotī’ti. Bhaṇitañca: ‘Sampajānamusāvāde lahukaṃ āpattiṃ āpajjati ekassa santike desanāvattjukan’ti. Tañca pana vatthivasena garukalahukaṃ hoti. Taṃ kimmaññasi mahārāja, idha koci puriso parassa pañinā pahāraṃ dadeyya, tassa tumhe kiṃ daṇḍaṃ dhārethā”ti?

“Yadi so bhante āha: ‘Nakkhamāmī’ti, tassa mayaṃ akkhamamānassa¹ kahāpaṇaṃ harāpemā”ti.

“Idha pana mahārāja so yeva puriso tava pañinā pahāraṃ dadeyya, tassa pana ko daṇḍo”ti?

“Hatthampi ’ssa bhante chedāpeyyāma, pādampi chedāpeyyāma, yāvasisaṃ kaḷīracchejjaṃ chedāpeyyāma, sabbampi ’ssa gehaṃ² vilumpāpeyyāma, ubhatopakkhe³ yāva sattamakulā samugghātāpeyyāmā”ti.

“Ko panettha mahārāja viseso, kiṃ kāraṇaṃ yaṃ ekassa pañippahāre sukhumo kahāpaṇo daṇḍo, yaṃ tava pañippahāre hatthacchejjaṃ pādacchejjaṃ yāvakaḷīracchejjaṃ sabbagehādānaṃ, ubhatopakkhe yāva sattamakulā samugghāto”ti?

“Manussantarena bhante”ti.

“Evameva kho mahārāja sampajānamusāvādo vatthivasena garukalahuko hotī”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī”ti.

Musāvādagarulahubhāvapañho tatiyo.

¹ akkhamamāne - Ma, PTS.

² sabbampi taṃ gehaṃ - Ma, PTS, Sīmu.

³ ubhatopasse - PTS.

3. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT NẶNG NHẸ CỦA LỜI NÓI DỐI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Khi cố tình nói dối thì phạm tội *pārājika*.’** Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: **‘Khi cố tình nói dối thì phạm tội nhẹ với việc sám hối trong sự hiện diện của một vị.’** Thưa ngài Nāgasena, vậy thì ở đây có điều gì khác nhau? Lý do gì mà do một lời nói dối thì bị đứt đoạn và do một lời nói dối lại có được sự sửa chữa? Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Thế Tôn đã nói rằng: **‘Khi cố tình nói dối thì phạm tội *pārājika*,’** như thế thì lời nói rằng: **‘Khi cố tình nói dối thì phạm tội nhẹ với việc sám hối trong sự hiện diện của một vị’** là sai trái. Nếu đức Như Lai đã nói rằng: **‘Khi cố tình nói dối thì phạm tội nhẹ với việc sám hối trong sự hiện diện của một vị,’** như thế thì lời nói rằng: **‘Khi cố tình nói dối thì phạm tội *pārājika*’** cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Khi cố tình nói dối thì phạm tội *pārājika*.’** Và Ngài đã nói rằng: **‘Khi cố tình nói dối thì phạm tội nhẹ với việc sám hối trong sự hiện diện của một vị.’** Và điều ấy là nặng hay nhẹ tùy theo mức độ của sự việc. Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Ở đây, có kẻ tung cú đấm bằng bàn tay vào người khác, ngài xét xử hình phạt gì đối với kẻ ấy?”

“Thưa ngài, nếu người kia nói: **‘Tôi không tha thứ,’** thì trăm sẽ bảo kẻ không được tha thứ ấy mang lại một đồng tiền.”

“Tâu đại vương, trái lại ở đây nếu chính kẻ ấy tung cú đấm bằng bàn tay vào ngài, thì kẻ ấy chịu hình phạt gì?”

“Thưa ngài, đối với kẻ ấy trăm có thể bảo chặt bàn tay, cũng có thể bảo chặt bàn chân, có thể bảo chặt theo lối xử trăm đến tận cái đầu, cũng có thể cho tịch thu toàn bộ nhà cửa của kẻ ấy, và thủ tiêu hai bên nội ngoại cho đến bảy đời.”

“Tâu đại vương, vậy thì ở đây có điều gì khác nhau? Lý do gì mà trong việc đấm bằng bàn tay vào một người thì chịu hình phạt nhẹ một đồng tiền, còn trong việc đấm bằng bàn tay vào ngài thì chịu sự bị chặt bàn tay, sự bị chặt bàn chân, cho đến việc bị chặt theo lối xử trăm đến tận cái đầu, sự tịch thu toàn bộ nhà cửa, sự thủ tiêu hai bên nội ngoại cho đến bảy đời.”

“Thưa ngài, do sự cách biệt giữa loài người.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế việc cố tình nói dối là nặng hay nhẹ tùy theo mức độ của sự việc.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trăm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về tính chất nặng nhẹ của lời nói dối là thứ ba.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. BODHISATTADHAMMATĀPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampetam bhagavatā dhammatādhammapariyāye: **‘Pubbeva bodhisattānaṃ mātāpitaro niyatā honti, bodhi niyatā hoti, aggasāvakaṃ niyatā honti, putto niyato hoti, upaṭṭhāko niyato hoti’**ti. Puna ca tumhe bhaṇatha: **‘Tusite kāye ṭhito bodhisatto aṭṭha mahāvilokanāni viloketi: kālaṃ viloketi, dīpaṃ viloketi, desaṃ viloketi, kulaṃ viloketi, janettiṃ viloketi, āyuṃ viloketi, māsaṃ viloketi, nekkhammaṃ viloketi’**ti. Bhante nāgasena aparipakke ñāṇe bujjanam natthi. Paripakke ñāṇe na sakkā nimesantarampi āgametuṃ, anatikkamanīyaṃ paripakkamānaṃ. Kasmā bodhisatto kālaṃ viloketi ‘kamhi kāle uppajjāmī ’ti? Aparipakke ñāṇe bujjanam natthi. Paripakke ñāṇe na sakkā nimesantarampi āgametuṃ. Kasmā bodhisatto kulaṃ viloketi ‘kamhi kule uppajjāmī ’ti? Yadi bhante nāgasena pubbeva bodhisattassa mātāpitaro niyatā, tena hi ‘kulaṃ viloketi ’ti yaṃ vacanaṃ taṃ micchā. Yadi kulaṃ viloketi, tena hi ‘pubbeva bodhisattassa mātāpitaro niyatā ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokotiṃ pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Niyatā mahārāja pubbeva bodhisattassa mātāpitaro, kulañca bodhisatto viloketi. Kinti pana kulaṃ viloketi ‘ye me mātāpitaro te khattiyā udāhu brāhmaṇā ’ti. Evaṃ kulaṃ viloketi. Aṭṭhannaṃ mahārāja pubbeva anāgataṃ oloketabbaṃ hoti. Katamesaṃ aṭṭhannaṃ? Vāṇijassa mahārāja pubbeva vikkayabhaṇḍaṃ oloketabbaṃ hoti. Hatthināgassa pubbeva soṇḍāya anāgato maggo oloketabbo hoti. Sākaṭikassa pubbeva anāgataṃ titthaṃ oloketabbaṃ hoti. Niyāmakassa pubbeva anāgataṃ tiraṃ oloketvā nāvā pesetabbā hoti. Bhisakkassa pubbeva āyuṃ oloketvā āturo upasaṅkamitabbo hoti. Uttarasetussa pubbeva thirāthirabhāvaṃ jānitvā abhirūhitabbaṃ hoti. Bhikkhussa pubbeva anāgataṃ kālaṃ paccavekkhitvā bhojanaṃ bhuñjitabbaṃ hoti. Bodhisattānaṃ pubbeva kulaṃ oloketabbaṃ hoti ‘khattiyakulaṃ vā brāhmaṇakulaṃ vā ’ti. Imesaṃ kho mahārāja aṭṭhannaṃ pubbeva anāgataṃ oloketabbaṃ hoti ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Bodhisattadhammatāpañho catuttho.

4. CÂU HỎI VỀ QUY LUẬT TỰ NHIÊN ĐỐI VỚI ĐỨC BỒ TÁT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến ở bài giảng Pháp về quy luật tự nhiên: **‘Ngay trong thời quá khứ, mẹ cha của các đức Bồ Tát là được xác định, cội cây Bồ Đề là được xác định, các vị Thánh Văn hàng đầu là được xác định, người con trai là được xác định, vị thị giả là được xác định.’** Và thêm nữa, ngài nói rằng: **‘Khi ngự ở tập thể Chư Thiên Tusitā, đức Bồ Tát quán xét tám điều quán xét chánh yếu: Quán xét về thời điểm, quán xét về châu lục, quán xét về xứ sở, quán xét về gia tộc, quán xét về người mẹ, quán xét về tuổi thọ, quán xét về thàng (trụ thai), quán xét về việc xuất ly.’** Thưa ngài Nāgasena, khi trí chưa được chín muồi thì không có sự giác ngộ. Khi trí đã chín muồi thì không thể chờ đợi đầu chỉ trong nháy mắt. Trí đã chín muồi sẽ không bị vượt qua. Tại sao đức Bồ Tát quán xét thời điểm rằng: ‘Ta tái sanh vào thời điểm nào?’ Khi trí chưa được chín muồi thì không có sự giác ngộ. Khi trí đã chín muồi thì không thể chờ đợi đầu chỉ trong nháy mắt. Tại sao đức Bồ Tát quán xét gia tộc rằng: ‘Ta tái sanh vào gia tộc nào?’ Thưa ngài Nāgasena, nếu mẹ cha của các đức Bồ Tát là được xác định ngay trong thời quá khứ, như thế thì lời nói rằng: ‘Quán xét về gia tộc’ là sai trái. Nếu (đức Bồ Tát) quán xét về gia tộc, như thế thì lời nói rằng: ‘Mẹ cha của các đức Bồ Tát là được xác định ngay trong thời quá khứ’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, mẹ cha của các đức Bồ Tát là được xác định ngay trong thời quá khứ, và đức Bồ Tát quán xét về gia tộc. Nhưng quán xét về gia tộc như thế nào? Quán xét về gia tộc như vậy: ‘Những người nào là mẹ cha của ta, có phải những người ấy là Sát-đế-ly hay là Bà-la-môn?’ Tâu đại vương, sự việc chưa xảy đến nên được xem xét trước đối với tám hạng. Đối với tám hạng nào? Tâu đại vương, đối với thương buôn, hàng hóa mua bán nên được xem xét trước. Đối với con voi chúa, con đường chưa đi đến nên được xem xét trước bằng vòi. Đối với người đánh xe bò, bến nước chưa đi đến nên được xem xét trước. Đối với người thuyền trưởng, bến tàu chưa đi đến nên được xem xét trước rồi mới nên cho thuyền tiến vào. Đối với người thầy thuốc, nên xem xét trước về tuổi thọ rồi mới nên đến gần người bệnh. Đối với cây cầu để vượt qua, nên biết trước về tình trạng bền hay yếu rồi mới nên bước lên. Đối với vị tỳ khưu, nên quán xét trước về thời gian chưa trôi qua rồi mới nên thọ dụng thức ăn. Đối với các đức Bồ Tát, nên xem xét trước về gia tộc là gia tộc Sát-đế-ly hay là gia tộc Bà-la-môn. Tâu đại vương, đối với tám hạng này thì sự việc chưa xảy đến nên được xem xét trước.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về quy luật tự nhiên đối với đức Bồ Tát là thứ tư.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

5. ATTANIPĀTANAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘Na bhikkhave attānaṃ pātetabbaṃ, yo pāteyya yathā dhammo kāretabbo ’ti. Puna ca tumhe bhaṇatha: ‘Yattha katthaci bhagavā sāvakaṇaṃ dhammaṃ desayamāno anekapariyāyena jātiyā jarāya byādhino maraṇassa samucchedāya dhammaṃ deseti. Yo hi koci jātijarāvyādhi-maraṇaṃ samatikkamati, taṃ paramāya pasamsāya pasamsatī ’ti. Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Na bhikkhave attānaṃ pātetabbaṃ, yo pāteyya yathā dhammo kāretabbo ’ti, tena hi ‘jātiyā jarāya byādhino maraṇassa samucchedāya dhammaṃ deseti ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi jātiyā jarāya byādhino maraṇassa samucchedāya dhammaṃ deseti, tena hi ‘na bhikkhave attānaṃ pātetabbaṃ. Yo pāteyya yathā dhammo kāretabbo ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokotiṅko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ’ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Na bhikkhave attānaṃ pātetabbaṃ. Yo pāteyya yathā dhammo kāretabbo ’ti. Yattha katthaci bhagavatā sāvakaṇaṃ dhammaṃ desayamānena ca anekapariyāyena jātiyā jarāya byādhino maraṇassa samucchedāya dhammo desito. Tattha pana kāraṇaṃ atthi, yena bhagavā kāraṇena paṭikkhipi samādapesi cā ’ti.

“Kiṃ panettha bhante nāgasena kāraṇaṃ, yena bhagavā kāraṇena paṭikkhipi, samādapesi cā ’ti?

“Sīlavā mahārāja sīlasampanno agadasamo sattānaṃ kilesavisavināsane, osadhasamo sattānaṃ kilesabyādhivūpasame, udakasamo sattānaṃ kilesarajojallāpahaṇe, maṇiratanasamo sattānaṃ sabbasampattidāne, nāvāsamo sattānaṃ caturoghapāragamane, satthavāhasamo sattānaṃ jātikantāratarāṇe, vātasamo sattānaṃ tividhaggisantāpanibbāpane, mahāmeghasamo sattānaṃ mānasaparipūraṇe, ācariyasamo sattānaṃ kusalasikkhāpane, sudesakasamo sattānaṃ khemapathamācikkhane. Evarūpo mahārāja bahugūṇo anekagūṇo appamāṇagūṇo guṇarāsi guṇapuñjo sattānaṃ vaḍḍhikaro ‘sīlavā mā vinassī ’ti sattānaṃ anukampāya mahārāja¹ bhagavā sikkhāpadaṃ paññāpesi: ‘Na bhikkhave attānaṃ pātetabbaṃ. Yo pāteyya yathā dhammo kāretabbo ’ti. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena bhagavā paṭikkhipi.

¹ mahārāja - itisaddo Ma. potthake na dissate.

5. CÂU HỎI VỀ VIỆC LAO MÌNH XUỐNG:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khuru, không nên lao mình xuống; vị nào lao xuống thì nên được hành xử theo pháp.’** Và thêm nữa, ngài nói rằng: **‘Ở bất cứ nơi nào, trong khi thuyết giảng Giáo Pháp cho các đệ tử, đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp bằng nhiều phương tiện nhằm cắt đứt hoàn toàn đối với sanh, đối với già, đối với bệnh, đối với chết. Bởi vì bất cứ vị nào vượt qua sanh-già-bệnh-chết, Ngài ca ngợi vị ấy với lời ca ngợi cao cả nhất.’** Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: ‘Này các tỳ khuru, không nên lao mình xuống; vị nào lao xuống thì nên được hành xử theo pháp,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Ngài thuyết giảng Giáo Pháp nhằm cắt đứt hoàn toàn đối với sanh, đối với già, đối với bệnh, đối với chết’ là sai trái. Nếu Ngài thuyết giảng Giáo Pháp nhằm cắt đứt hoàn toàn đối với sanh, đối với già, đối với bệnh, đối với chết, như thế thì lời nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, không nên lao mình xuống; vị nào lao xuống thì nên được hành xử theo pháp’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này các tỳ khuru, không nên lao mình xuống; vị nào lao xuống thì nên được hành xử theo pháp.’ Ở bất cứ nơi nào, trong khi thuyết giảng Giáo Pháp cho các đệ tử, đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp bằng nhiều phương tiện nhằm cắt đứt hoàn toàn đối với sanh, đối với già, đối với bệnh, đối với chết. Tuy nhiên trường hợp ấy là có lý do, mà với lý do ấy đức Thế Tôn đã khước từ và đã khuyến khích.”

“Thưa ngài Nāgasena, vậy thì ở đây có lý do gì mà với lý do ấy đức Thế Tôn đã khước từ và đã khuyến khích?”

“Tâu đại vương, người có giới, đầy đủ về giới, giống như liều thuốc giải trong việc tiêu diệt chất độc phiền não của chúng sanh, giống như phương thuốc làm dịu xuống cơn bệnh phiền não của chúng sanh, giống như nước trong việc tẩy trừ bụi bặm phiền não của chúng sanh, giống như viên ngọc ma-ni trong việc ban phát tất cả các sự thành tựu cho chúng sanh, giống như chiếc thuyền trong việc vượt lên trên bốn dòng lũ của chúng sanh, giống như người hướng dẫn đoàn xe trong việc vượt qua bãi sa mạc tái sanh của chúng sanh, giống như làn gió trong việc dập tắt sức nóng của ba ngọn lửa cho chúng sanh, giống như cơn mưa lớn trong việc làm tràn đầy tâm ý của chúng sanh, giống như người thầy trong việc rèn luyện điều tốt đẹp cho chúng sanh, giống như người hướng dẫn khéo léo trong việc chỉ ra đạo lộ an toàn cho chúng sanh. Tâu đại vương, người có hình thức như thế là có nhiều đức tính, có vô số đức tính, có vô lượng đức tính, có một khối đức tính, có một đồng đức tính, là người làm lợi lạc cho chúng sanh. Tâu đại vương, vì lòng thương tưởng chúng sanh (nghĩ rằng): ‘Chớ để người có giới bị tiêu hoại,’ đức Thế Tôn đã quy định điều học: ‘Này các tỳ khuru, không nên lao mình xuống; vị nào lao xuống thì nên được hành xử theo pháp.’ Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy đức Thế Tôn đã khước từ.”

Bhāsitampetaṃ mahārāja therena kumārakassapena citrakathikena¹ pāyāsirājaññassa paralokaṃ dīpayamānena: ‘Yathā yathā kho rājañña samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭhanti, tathā tathā² bahujanahitāya paṭipajjanti bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ ’ti.

Kena pana kāraṇena bhagavā samādapesi? Jātipi mahārāja dukkhā, jarāpi dukkhā, vyādhipi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokopi dukkho, paridevopi dukkho, dukkhampi dukkhaṃ, domanassampi dukkhaṃ, upāyāsopi dukkho, appiyehi sampayogopi dukkho, piyehi vippayogopi dukkho, mātumaraṇampi dukkhaṃ, pitumaraṇampi dukkhaṃ, bhātu-maraṇampi dukkhaṃ, bhaginimaraṇampi dukkhaṃ, puttamaraṇampi dukkhaṃ, dāramaraṇampi dukkhaṃ, ñātiviyasanampi dukkhaṃ, roga-byasanampi dukkhaṃ, bhogabyasanampi dukkhaṃ, sīlabyasanampi dukkhaṃ, diṭṭhibyasanampi dukkhaṃ, rājabhayampi dukkhaṃ, cora-bhayampi dukkhaṃ, veribhayampi dukkhaṃ, dubbhikkhabhayampi dukkhaṃ, aggibhayampi dukkhaṃ, udakabhayampi dukkhaṃ, ūmibhayampi dukkhaṃ, āvaṭṭabhayampi dukkhaṃ, kumbhīlabhayampi dukkhaṃ, susukābhayampi dukkhaṃ, attānuvādhayampi dukkhaṃ, parānuvādhayampi dukkhaṃ, daṇḍabhayampi dukkhaṃ, duggatibhayampi dukkhaṃ, parisasārājjabhayampi dukkhaṃ, ājīvikabhayampi dukkhaṃ, maraṇa-bhayampi dukkhaṃ, vettehi tāḷanampi dukkhaṃ, kasāhi tāḷanampi dukkhaṃ, addhadaṇḍakehi tāḷanampi dukkhaṃ, hatthacchedanampi dukkhaṃ, pādacchedanampi dukkhaṃ, hatthapādacchedanampi dukkhaṃ, kaṇṇacchedanampi dukkhaṃ, nāsacchedanampi dukkhaṃ, kaṇṇa-nāsacchedanampi dukkhaṃ, bilaṅgathālikampi dukkhaṃ, saṅkhamuṇḍikampi dukkhaṃ, rāhumukhampi dukkhaṃ, jotimālikampi dukkhaṃ, hatthapajjotikampi dukkhaṃ, erakavattikampi dukkhaṃ, cīrakavāsikampi dukkhaṃ, eṇeyyakampi dukkhaṃ, balisamaṃsikampi dukkhaṃ, kahāpaṇakampi dukkhaṃ, khārāpatacchikampi dukkhaṃ, paligha-parivattikampi dukkhaṃ, palālapīṭhakampi dukkhaṃ, tattenapi telena osiñcanampi dukkhaṃ, sunakhehi khādāpanampi dukkhaṃ, jīvasūlāropanampi dukkhaṃ, asinā sīsacchedanampi dukkhaṃ. Evarūpāni mahārāja bahuvīdhāni anekavīdhāni dukkhāni saṃsāragato anubhavati.

Yathā mahārāja himavante pabbate abhivaḍḍhaṃ³ udakaṃ gaṅgāya nadiyā pāsāṇa-sakkhara-khara-marumba-āvaṭṭa-gaggalaka-ūmika-vaṃkacadika-āvaraṇa-nīvaraṇa-mūlaka-sākhāsu⁴ pariyottharati. Evameva kho mahārāja evarūpāni bahuvīdhāni anekavīdhāni dukkhāni saṃsāragato anubhavati.

¹ vicitrakathikena - Ma, PTS.

² bahuṃ puññaṃ pasavanti - Machasaṃ adhikaṃ.

³ abhivutṭhaṃ - Ma; abhivaṭṭhaṃ - PTS.

⁴ pāsāṇa-sakkhara-khara-marumba-āvaṭṭaggarasusarukkha-kallola-ūmi-āvaraṇa-nīvaraṇa-mūlikasādhāsu - kesucipi potthakesu.

Tâu đại vương, điều này cũng đã được vị trưởng lão Kumārakassapa, vị Pháp sư có tài hùng biện, trong lúc đang làm sáng tỏ về thế giới khác cho đức vua Pāyāsi: ‘Thưa bệ hạ, các vị Sa-môn, Bà-la-môn có giới, có thiện pháp, tồn tại thời gian dài lâu như thế nào thì họ thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng tương tương thế gian, vì sự tốt đẹp, vì sự lợi ích, vì sự an lạc cho chư Thiên và loài người như thế ấy.’

Vậy thì vì lý do gì mà đức Thế Tôn đã khuyến khích? Tâu đại vương, sanh cũng là khổ, già cũng là khổ, chết cũng là khổ, sâu muộn cũng là khổ, than vãn cũng là khổ, khổ đau cũng là khổ, ưu phiền cũng là khổ, thất vọng cũng là khổ, sự liên hệ với những gì không yêu thích cũng là khổ, sự xa lìa với những gì yêu thích cũng là khổ, cái chết của mẹ cũng là khổ, cái chết của cha cũng là khổ, cái chết của anh em trai cũng là khổ, cái chết của chị em gái cũng là khổ, cái chết của con cũng là khổ, cái chết của vợ cũng là khổ, mất mát về thân quyến cũng là khổ, mất mát vì bệnh tật cũng là khổ, mất mát về tài sản cũng là khổ, mất mát về giới cũng là khổ, mất mát về kiến thức cũng là khổ, sợ hãi vì đức vua cũng là khổ, sợ hãi vì trộm cướp cũng là khổ, sợ hãi vì kẻ thù cũng là khổ, sợ hãi vì vật thực khó khăn cũng là khổ, sợ hãi vì lửa cũng là khổ, sợ hãi vì nước cũng là khổ, sợ hãi vì sóng nước cũng là khổ, sợ hãi vì nước xoáy cũng là khổ, sợ hãi vì cá sấu cũng là khổ, sợ hãi vì cá dữ cũng là khổ, sợ hãi vì sự quở trách của bản thân cũng là khổ, sợ hãi vì sự quở trách của người khác cũng là khổ, sợ hãi vì hình phạt cũng là khổ, sợ hãi vì khổ cảnh cũng là khổ, sợ hãi vì e ngại tập thể cũng là khổ, sợ hãi vì sự nuôi mạng cũng là khổ, sợ hãi vì sự chết cũng là khổ, việc đánh đập bằng những cây gậy cũng là khổ, việc đánh đập bằng những cây roi cũng là khổ, việc đánh đập bằng những cây đoản côn cũng là khổ, việc chặt bàn tay cũng là khổ, việc chặt bàn chân cũng là khổ, việc chặt bàn tay và bàn chân cũng là khổ, việc cắt tai cũng là khổ, việc xẻo mũi cũng là khổ, việc cắt tai và xẻo mũi cũng là khổ, việc (nhúng vào) hũ giấm chua cũng là khổ, việc cạo đầu bôi vôi cũng là khổ, việc đốt lửa ở miệng cũng là khổ, việc thiêu sống cũng là khổ, việc đốt cháy ở bàn tay cũng là khổ, việc lột da thành sợi cũng là khổ, việc mặc y phục vỏ cây cũng là khổ, việc kéo căng thân người ở trên đất cũng là khổ, việc xiên da thịt bằng lưỡi câu cũng là khổ, việc khoét thịt thành đồng tiền cũng là khổ, việc chà xát với chất kiềm cũng là khổ, việc quay tròn ở trên thập tự giá cũng là khổ, việc ngồi ở ghế rơm cũng là khổ, việc rưới bằng đầu sôi cũng là khổ, việc cho những con chó gặm cũng là khổ, việc đặt nằm trên giáo nhọn lúc còn sống cũng là khổ, việc chặt đầu bằng gươm cũng là khổ.¹ Tâu đại vương, người bị luân hồi gánh chịu các khổ đau nhiều thứ vô số loại có hình thức như thế.

Tâu đại vương, giống như nước tích lũy ở núi Hi-mã-lạp ngập tràn ở các viên đá, sỏi, cát nhám, vực nước xoáy, ghềnh, thác, vật chướng ngại, vật ngăn cản, rễ cây, cành lá ở sông Gaṅgā, tâu đại vương, tương tự y như thế người bị luân hồi gánh chịu các khổ đau nhiều thứ vô số loại có hình thức như thế.

¹ Một số hành phạt đã được phỏng đoán (ND).

Pavattaṃ mahārāja dukkhaṃ, appavattaṃ sukhaṃ. Appavattassa guṇaṃ pavattassa¹ ca bhayaṃ dīpayamāno mahārāja bhagavā appavattassa sacchikiriyāya jātijarāvyādhimaraṇasamatikkamāya samādapesi. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena bhagavā samādapesi ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Sunibbeṭhito pañho. Sukathitaṃ kāraṇaṃ. Evametaṃ tathā sampaṭicchāmi ”ti.

Attanipātanapañho pañcama.

¹ pavatte - Ma, PTS.

Tâu đại vương, khổ đau thì bị xoay chuyển, an lạc (Niết Bàn) thì không bị xoay chuyển. Tâu đại vương, trong khi giải thích rõ về đức tính của sự không bị xoay chuyển và nguy hiểm của sự bị xoay chuyển, vì sự chứng ngộ pháp không bị xoay chuyển, vì sự vượt qua sanh-già-bệnh-chết mà đức Thế Tôn đã khuyến khích. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy đức Thế Tôn đã khuyến khích.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Câu hỏi đã khéo được tháo gỡ. Lý do đã được giảng giải rõ ràng. Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về việc lao mình xuống là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. METTĀNISAMSA PAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampetaṃ bhagavatā: ‘Mettāya bhikkhave cetovimuttiyā āsevitāya bhāvitāya bahulikatāya yānikatāya vatthukatāya anuṭṭhitāya paricitāya susamāradhāya ekādasānisamsā pāṭikañkhā. Katame ekādasā? Sukhaṃ supati, sukhaṃ paṭibujjhati, na pāpakaṃ supinaṃ passati, manussānaṃ piyo hoti, amanussānaṃ piyo hoti, devatā rakkhanti, nāssa aggi vā visaṃ vā satthaṃ vā kamati,¹ tuvaṭṭhaṃ cittaṃ samādhīyati, mukhavaṇṇo vippasīdati, asammūḷho kālaṃ karoti, uttarim appaṭivijjhanto brahmalokūpago hoti ’ti. Puna ca tumhe bhaṇatha: ‘Sāmo kumāro mettāvihārī migasaṅghena parivuto pavane vicaranto piliyakkhena raññā viddho visapītena sallena tattheva mucchito patito ’ti.

Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Mettāya bhikkhave —pe— brahmalokūpago hoti ’ti, tena hi ‘sāmo kumāro mettāvihārī migasaṅghena parivuto pavane vicaranto piliyakkhena raññā viddho visapītena sallena tattheva mucchito patito ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi sāmo kumāro mettāvihārī migasaṅghena parivuto pavane vicaranto piliyakkhena raññā viddho visapītena sallena tattheva mucchito patito, tena hi ‘mettāya bhikkhave —pe— nāssa aggi vā visaṃ vā satthaṃ vā kamati ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokotiko pañho sunipuṇo parisāṅho sukhumo gambhīro. Api sunipuṇānaṃ manujānaṃ gatte sedaṃ moceyya so tavānuppatto. Vijātehi taṃ mahājaṭajaṭitaṃ anāgatānaṃ jinaputtānaṃ cakkhuṃ dehi nibbāhanāyā ”ti.

2. “Bhāsitampetaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Mettāya bhikkhave —pe— nāssa aggi vā visaṃ vā satthaṃ vā kamati ’ti. Sāmo ca kumāro mettāvihārī migasaṅghena parivuto pavane vicaranto piliyakkhena raññā viddho visapītena sallena tattheva mucchito patito. Tattha pana mahārāja kāraṇaṃ atthi. Katamaṃ tattha kāraṇaṃ? Nete mahārāja guṇā puggalassa, mettābhāvanāyete guṇā. Sāmo mahārāja kumāro ghaṭaṃ ukkhipanto tasmim khāṇe mettābhāvanāya pamatto ahosi. Yasmiṃ mahārāja khāṇe puggalo mettaṃ samāpanno hoti, na tassa puggalassa tasmim khāṇe aggi vā visaṃ vā satthaṃ vā kamati, tassa ye keci ahitakāmā upagantvā taṃ na passanti, na tasmim okāsaṃ labhanti. Nete mahārāja guṇā puggalassa, mettābhāvanāyete guṇā.

¹ satthaṃ kamati - Syā.

6. CÂU HỎI VỀ LỢI ÍCH CỦA TÂM TỪ:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khuru, với từ tâm giải thoát đã được rèn luyện, được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, mười một điều lợi ích này là điều mong đợi. Mười một điều nào? (Vị ấy) ngủ an lạc, thức dậy an lạc, không nhìn thấy mộng mị xấu xa, được loài người thương mến, được phi nhân thương mến, chư Thiên hộ trì, lửa hoặc thuốc độc hoặc dao gươm không hại được vị ấy, tâm được định nhanh chóng, sắc mặt trầm tĩnh, từ trần không mê mờ, (nếu) chưa thấu triệt pháp cao hơn thì được sanh về thế giới Phạm thiên.’** Và thêm nữa, ngài nói rằng: ‘Bé trai Sāma, có sự an trú tâm từ, được vây quanh bởi bảy nai, trong khi đi lang thang ở khu rừng rậm bị đức vua Piliyakkha bắn bằng mũi tên tẩm độc, đã bị bất tỉnh và ngã xuống ngay tại chỗ ấy.’¹

Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: ‘Này các tỳ khuru, với từ tâm —(như trên)— được sanh về thế giới Phạm thiên,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Bé trai Sāma, có sự an trú tâm từ, được vây quanh bởi bảy nai, trong khi đi lang thang ở khu rừng rậm bị đức vua Piliyakkha bắn bằng mũi tên tẩm độc nên đã bị bất tỉnh và ngã xuống ngay tại chỗ ấy’ là sai trái. Nếu bé trai Sāma, có sự an trú tâm từ, được vây quanh bởi bảy nai, trong khi đi lang thang ở khu rừng rậm bị đức vua Piliyakkha bắn bằng mũi tên tẩm độc, đã bị bất tỉnh và ngã xuống ngay tại chỗ ấy, như thế thì lời nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, với từ tâm —(như trên)— lửa hoặc thuốc độc hoặc dao gươm không hại được vị ấy’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, vô cùng khôn khéo, hết sức tinh vi, tế nhị, sâu xa. Thậm chí mồ hôi có thể tiết ra ở thân thể của những người vô cùng không ngoan. Nó được dành cho ngài. Xin ngài hãy gỡ rối cục rối lớn đã bị rối lại. Xin ngài hãy ban cho sự nhận thức đến những người con của đảng Chiến Thắng trong ngày vị lai bằng cách giải quyết.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này các tỳ khuru, với từ tâm —(như trên)— lửa hoặc thuốc độc hoặc dao gươm không hại được vị ấy.’ Và bé trai Sāma, có sự an trú tâm từ, được vây quanh bởi bảy nai, trong khi đi lang thang ở khu rừng rậm bị đức vua Piliyakkha bắn bằng mũi tên tẩm độc, đã bị bất tỉnh và ngã xuống ngay tại chỗ ấy. Tâu đại vương, tuy nhiên ở trường hợp ấy là có lý do. Lý do gì ở trường hợp ấy? Tâu đại vương, các đức tính này không thuộc về cá nhân, các đức tính này do sự phát triển tâm từ. Tâu đại vương, bé trai Sāma trong khi đang nâng lên vò nước, vào giây phút ấy đã bị xao lãng về sự phát triển tâm từ. Tâu đại vương, vào giây phút nào con người thể nhập tâm từ thì vào giây phút ấy lửa hoặc thuốc độc hoặc dao gươm không hại được người ấy. Những ai có ý định không tốt đối với người ấy đi đến gần thì không nhìn thấy người ấy, không đạt được cơ hội ở nơi người ấy. Tâu đại vương, các đức tính này không thuộc về cá nhân, các đức tính này do sự phát triển tâm từ.

¹ Bốn sanh 540.

Idha mahārāja puriso saṅgāmasūro abhejjakavacajālīkaṃ sannayhitvā saṅgāmaṃ otareyya, tassa sarā khittā upagantvā patanti vikiranti, na tasmiṃ okāsaṃ labhanti. Neso mahārāja guṇo saṅgāmasūrassa, abhejjakavacajālīkāyeso guṇo, yassa sarā khittā upagantvā patanti vikiranti. Evameva kho mahārāja nete guṇā puggalassa, mettābhāvanāyete guṇā. Yasmiṃ mahārāja khaṇe puggalo mettaṃ samāpanno hoti, na tassa puggalassa tasmiṃ khaṇe aggi vā viṣaṃ vā satthaṃ vā kamati, tassa ye keci ahitakāmā upagantvā taṃ na passanti, tasmiṃ okāsaṃ na labhanti. Nete mahārāja guṇā puggalassa, mettābhāvanāyete guṇā.

3. Idha pana mahārāja puriso dibbaṃ antaradhānaṃ mūlaṃ hatthe kareyya. Yāva taṃ mūlaṃ tassa hatthagataṃ hoti, tāva na añño koci pakatimanusso taṃ purisaṃ passati. Neso mahārāja guṇo purisassa, mūlassaso guṇo antaradhānassa, yaṃ so pakatimanussānaṃ cakkhupathe na dissati. Evameva kho mahārāja nete guṇā puggalassa, mettābhāvanāyete guṇā. Yasmiṃ mahārāja khaṇe puggalo mettaṃ samāpanno hoti, na tassa puggalassa tasmiṃ khaṇe aggi vā viṣaṃ vā satthaṃ vā kamati, tassa ye keci ahitakāmā upagantvā taṃ na passanti, na tasmiṃ okāsaṃ labhanti. Nete mahārāja guṇā puggalassa, mettābhāvanāyete guṇā.

Yathā vā pana mahārāja purisaṃ sukataṃ mahāleṇamanuppaviṭṭhaṃ mahatimahāmegho abhivassanto na sakkoti temayituṃ. Neso mahārāja guṇo purisassa, mahāleṇassa so guṇo, yaṃ mahatimahāmegho abhivassanto na taṃ temeti. Evameva kho mahārāja nete guṇā puggalassa, mettābhāvanāyete guṇā. Yasmiṃ mahārāja khaṇe puggalo mettaṃ samāpanno hoti, na tassa puggalassa tasmiṃ khaṇe aggi vā viṣaṃ vā satthaṃ vā kamati, tassa ye keci ahitakāmā upagantvā taṃ na passanti, na tassa sakkonti ahitaṃ kātuṃ. Nete mahārāja guṇā puggalassa, mettābhāvanāyete guṇā ”ti.

“Acchariyaṃ bhante nāgasena! Abbhutaṃ bhante nāgasena! Sabbapāpanivāraṇā mettābhāvanā ”ti!

“Sabbakusalaguṇāvahā mahārāja mettābhāvanā hitānampi ahitānampi. Ye te sattā viññāṇabaddhā, sabbesaṃ mahānisamsā mettābhāvanā saṃvibhajitabbā ”ti.

Mettānisamsapañho chaṭṭho.

Tâu đại vương, ở đây người nam, là anh hùng chiến trận, khoác lên chiếc áo giáp lưới sắt không thể xuyên thủng rồi xông vào chiến trường, những mũi tên được bắn ra hướng đến người ấy đều bị rơi xuống tung tóe, không đạt được cơ hội ở nơi người ấy. Tâu đại vương, đức tính ấy không thuộc về người anh hùng chiến trận, đức tính ấy thuộc về chiếc áo giáp lưới sắt không thể xuyên thủng, khiến những mũi tên được bắn ra hướng đến người ấy đều bị rơi xuống tung tóe. Tâu đại vương, tương tự y như thế các đức tính này không thuộc về cá nhân, các đức tính này do sự phát triển tâm từ. Tâu đại vương, vào giây phút nào con người thể nhập tâm từ thì vào giây phút ấy lửa hoặc thuốc độc hoặc dao gươm không hại được người ấy. Những ai có ý định không tốt đối với người ấy đi đến gần thì không nhìn thấy người ấy, không đạt được cơ hội ở nơi người ấy. Tâu đại vương, các đức tính này không thuộc về cá nhân, các đức tính này do sự phát triển tâm từ.

3. Tâu đại vương, hơn nữa ở đây một người sử dụng rễ cây làm tàng hình ở cõi trời nơi bàn tay. Khi nào rễ cây ấy còn nằm ở bàn tay của người ấy thì không người bình thường nào nhìn thấy người ấy. Tâu đại vương, đức tính ấy không thuộc về người ấy, đức tính ấy thuộc về rễ cây làm tàng hình, khiến người ấy không hiện ra trong tầm nhìn của những người bình thường. Tâu đại vương, tương tự y như thế các đức tính này không thuộc về cá nhân, các đức tính này do sự phát triển tâm từ. Tâu đại vương, vào giây phút nào con người thể nhập tâm từ thì vào giây phút ấy lửa hoặc thuốc độc hoặc dao gươm không hại được người ấy. Những ai có ý định không tốt đối với người ấy đi đến gần thì không nhìn thấy người ấy, không đạt được cơ hội ở nơi người ấy. Tâu đại vương, các đức tính này không thuộc về cá nhân, các đức tính này do sự phát triển tâm từ.

Tâu đại vương, hoặc giả giống như cơn mưa vô cùng lớn đang đổ mưa không thể làm ướt con người đã đi vào trong hang lớn khéo được tạo lập. Tâu đại vương, đức tính ấy không thuộc về người ấy, đức tính ấy thuộc về cái hang lớn, khiến cơn mưa vô cùng lớn đang đổ mưa không thể làm ướt người ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế các đức tính này không thuộc về cá nhân, các đức tính này do sự phát triển tâm từ. Tâu đại vương, vào giây phút nào con người thể nhập tâm từ thì vào giây phút ấy lửa hoặc thuốc độc hoặc dao gươm không hại được người ấy. Những ai có ý định không tốt đối với người ấy đi đến gần thì không nhìn thấy người ấy, không đạt được cơ hội ở nơi người ấy. Tâu đại vương, các đức tính này không thuộc về cá nhân, các đức tính này do sự phát triển tâm từ.”

“Thưa ngài Nāgasena, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Nāgasena, thật là phi thường! Sự phát triển tâm từ có sự ngăn cản mọi điều xấu xa.”

“Tâu đại vương, sự phát triển tâm từ có sự vận chuyển mọi đức tính tốt đẹp đến những người tốt và luôn cả những người xấu. Sự phát triển tâm từ có lợi ích lớn lao nên được phân phát đến tất cả những chúng sanh đã gắn liền với sự nhận thức.”

Câu hỏi về lợi ích của tâm từ là thứ sáu.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

7. KUSALĀKUSALASAMAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena kusalakārissa pi akusalakārissa pi vipāko samasamo? Udāhu koci viseso atthi**”ti?

“Atthi mahārāja kusalassa ca akusalassa ca viseso. Kusalaṃ mahārāja sukhavipākaṃ saggasaṃvattanikaṃ. Akusalaṃ dukkhavipākaṃ niraya-saṃvattanikaṃ”ti.

2. “Bhante nāgasena tumhe bhaṇatha: ‘Devadatto ekantakaṇho ekanta-kaṇhehi dhammehi samannāgato. Bodhisatto ekantasukko ekantasukkehi dhammehi samannāgato’ti. Puna ca devadatto bhava bhava yasena ca pakkhena ca bodhisattena samasamo hoti, kadāci adhikataro vā. Yadā devadatto nagare bārāṇasiyaṃ brahmadattassa rañño purohitaputto ahosi, tadā bodhisatto chavakacaṇḍālo ahosi vijjādharo, vijjaṃ pariḷāpitaṃ akāle ambaphalāni nibbattesi. Ettāvata¹ bodhisatto devadattato jātiyā nihīno yasasā ca nihīno.

Puna ca paraṃ yadā devadatto rājā ahosi mahāmahīpati sabbakāma-samaṅgi, tadā bodhisatto tassūpabhogo ahosi hatthināgo sabbalakkhaṇa-sampanno. Tassa cārugativilāsaṃ asahamāno rājā vadhamicchanto hatthācariyaṃ evamavoca: ‘Asikkhito te ācariya hatthināgo. Tassa ākāsaḡamaṇaṃ nāma kāraṇaṃ karohī’ti. Tatthapi tāva bodhisatto devadattena jātiyā nihīno lāmakko tiracchānagato.

Puna ca paraṃ yadā devadatto manusso ahosi pavane natthāyiko, tadā bodhisatto mahāpaṭhavī nāma makkaṭo ahosi. Etthapi tāva dissati viseso manussassa ca tiracchānagatassa ca. Tatthapi tāva bodhisatto devadattato jātiyā nihīno.

3. Puna ca paraṃ yadā devadatto manusso ahosi soṇuttaro nāma nesādo balavā balavataro nāgabalo, tadā bodhisatto chaddanto nāma nāgarājā ahosi. Tadā so luddako taṃ hatthināgaṃ ghātesī. Tatthapi tāva devadatto ’va adhikataro.

Puna ca paraṃ yadā devadatto manusso ahosi, vanacarako² aniketavāsī, tadā bodhisatto sakuṇo ahosi tittiro mantajjhāyī. Tadāpi so vanacarako taṃ sakuṇaṃ ghātesī. Tatthapi tāva devadatto ’va jātiyā adhikataro.

¹ ettha tāva - Ma, PTS.

² vanacāraṇo - kesuci.

7. CÂU HỎI VỀ SỰ BẰNG NHAU CỦA THIỆN VÀ BẤT THIỆN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, quả thành tựu của người làm việc thiện cũng như của người làm việc bất thiện là tương đương nhau? Hay là có sự khác biệt nào đó?”

“Tâu đại vương, có sự khác biệt giữa thiện và bất thiện. Tâu đại vương, thiện có an lạc là quả thành tựu, đưa đến cõi trời. Bất thiện có khổ đau là quả thành tựu, đưa đến địa ngục.”

2. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Devadatta thuần đen, hội đủ các pháp thuần đen. Đức Bồ Tát thuần trắng, hội đủ các pháp thuần trắng.’ Thêm nữa, Devadatta với đức Bồ Tát trong từng kiếp một là tương đương nhau về danh vọng và đồ chúng, hoặc đôi lúc trội hơn. Vào lúc Devadatta đã là con trai viên quan tế tự của đức vua Brahmadata ở thành Bārāṇasī, khi ấy đức Bồ Tát đã là người thầy pháp có dòng dõi hạ tiện đáng thương, sau khi đọc thầm thần chú đã làm trở ra các trái xoài sái mùa.¹ Khi ở vào trường hợp ấy, đức Bồ Tát là thấp kém về dòng dõi và thấp kém về danh vọng so với Devadatta.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là vị vua, chủ tể của đại địa cầu, có đầy đủ tất cả các dục, khi ấy đức Bồ Tát đã là vật sử dụng của nhà vua, là con long tượng có đủ mọi tướng tốt. Trong khi bị khó chịu với cử chỉ và điệu bộ duyên dáng của con voi, đức vua trong khi muốn giết nên đã nói với người thầy dạy voi như vậy: ‘Này ông thầy, con long tượng này không được người dạy dỗ, người hãy cho nó thực hiện việc tên là ‘đi trên không trung’ đi.’² Luôn cả trường hợp ấy, đức Bồ Tát là loài thú đáng thương, thấp kém về dòng dõi so với Devadatta.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là loài người, kẻ bị phá sản, ở trong rừng, khi ấy đức Bồ Tát đã là con khi tên Mahāpaṭhavi.³ Cho đến lần này thì sự khác biệt giữa người và thú được nhận thấy. Luôn cả trường hợp ấy, đức Bồ Tát là thấp kém về dòng dõi so với Devadatta.

3. Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là loài người, là kẻ thợ săn mạnh mẽ tên Soṇuttara, có sức mạnh hơn cả sức mạnh của con voi, khi ấy đức Bồ Tát đã là con voi chúa tên Chaddanta. Khi ấy, gã thợ săn ấy đã giết chết con long tượng ấy.⁴ Luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là trội hơn.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là loài người, là kẻ sống ở rừng, sống không có chỗ ở, khi ấy đức Bồ Tát đã là loài chim, là con chim đa đa có sự học tập về chú thuật. Khi ấy, kẻ sống ở rừng ấy cũng đã giết chết con chim ấy. Luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là trội hơn về dòng dõi.

¹ Ambajātakam - Bốn sanh 474.

² Dummedhajātakam - Bốn sanh 122.

³ Māhākapijātakam - Bốn sanh 516.

⁴ Chaddantajātakam - Bốn sanh 514.

Puna ca paraṃ yadā devadatto kalābu nāma kāsirājā ahoṣi, tadā bodhisatto tāpasō ahoṣi khantivādī. Tadā so rājā tassa tāpasassa kuddho hatthapāde vaṃsakaḷire viya chedāpesi. Tatthapi tāva devadatto yeva adhikataro jātiyā ca yasena ca.

Puna ca paraṃ yadā devadatto manusso ahoṣi vanacaro, tadā bodhisatto nandiyo nāma vānarindo ahoṣi. Tadāpi so vanacaro taṃ vānarindaṃ ghātesī saddhiṃ mātarā kaniṭṭhabhātikena ca. Tatthapi tāva devadatto yeva adhikataro jātiyā.

Puna ca paraṃ yadā devadatto manusso ahoṣi acelako kārambhiyo nāma, tadā bodhisatto paṇḍarako nāma nāgarājā ahoṣi. Tatthapi tāva devadatto yeva adhikataro jātiyā.

4. Puna ca paraṃ yadā devadatto manusso ahoṣi pavane jaṭilako, tadā bodhisatto tacchako nāma mahāsūkaro ahoṣi. Tatthapi tāva devadatto yeva jātiyā adhikataro.

Puna ca paraṃ yadā devadatto cetīsu suraparīcaro nāma rājā ahoṣi uparī purisamatte gagane vehāsaṅgamo, tadā bodhisatto kapilo nāma brāhmaṇo ahoṣi. Tatthapi tāva devadatto yeva adhikataro jātiyā ca yasena ca.

Puna ca paraṃ yadā devadatto manusso ahoṣi sāmō nāma, tadā bodhisatto ruru nāma migarājā ahoṣi. Tatthapi tāva devadatto yeva jātiyā adhikataro.

Puna ca paraṃ yadā devadatto manusso ahoṣi luddako pavanacaro, tadā bodhisatto hatthināgo ahoṣi. So luddako tassa hatthināgassa sattakkhattuṃ dante chinditvā hari. Tatthapi tāva devadatto yeva yoniyā adhikataro.

Puna ca paraṃ yadā devadatto sigālo ahoṣi khattiyadhammo, so yāvatā jambudīpe padesarājāno te sabbe anuyutte akāsi, tadā bodhisatto vidhuro nāma paṇḍito ahoṣi. Tatthapi tāva devadatto yeva yasena adhikataro.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là vua xứ Kāsi tên Kalābu, khi ấy đức Bồ Tát đã là vị đạo sĩ khổ hạnh giảng về sự kham nhẫn.¹ Khi ấy, vị vua ấy, bị nổi giận, đã cho chặt đứt các bàn tay và bàn chân của vị đạo sĩ khổ hạnh ấy như là chém các chồi măng non. Luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là tội hơn về dòng dõi và danh vọng.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là loài người, là kẻ sống ở rừng, khi ấy đức Bồ Tát đã là con khi chúa tên Nandiya. Cũng vào khi ấy, kẻ sống ở rừng ấy đã giết chết con khi chúa ấy cùng với khi mẹ và khi em.² Luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là tội hơn về dòng dõi.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là loài người, là đạo sĩ lửa thể tên Kārambhiya, khi ấy đức Bồ Tát đã là con rồng chúa tên Paṇḍaraka. Luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là tội hơn về dòng dõi.

4. Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là loài người, là đạo sĩ bện tóc ở trong rừng. khi ấy đức Bồ Tát đã là con heo rừng lớn tên Tacchaka. Luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là tội hơn về dòng dõi.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là đức vua tên Suraparicara của xứ Cetī, có sự di chuyển trong không trung, ở bầu trời, phía bên trên của đám người, khi ấy đức Bồ Tát đã là vị Bà-la-môn tên Kapila.³ Luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là tội hơn về dòng dõi và danh vọng.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là loài người, có tên là Sāma, khi ấy đức Bồ Tát đã là con nai chúa có tên Ruru. Luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là tội hơn về dòng dõi.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là loài người, là thợ săn sống ở rừng, khi ấy đức Bồ Tát đã là con long tượng. Kẻ thợ săn ấy đã bảy lần cất lấy ngà của con long tượng ấy rồi mang đi.⁴ Luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là tội hơn về nguồn gốc xuất thân.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là loài chó rừng, có tư cách của dòng dõi Sát-đế-ly, nó đã làm cho hết thảy tất cả những vị vua của các xứ sở ở Jambudīpa trở thành chư hầu, khi ấy đức Bồ Tát đã là bậc sáng trí tên Vidhura.⁵ Luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là tội hơn về danh vọng.

¹ Khantivāḍijātakam - Bốn sanh 313.

² Cūlanandiyajātakam - Bốn sanh 212.

³ Cetiyajātakam - Bốn sanh 422.

⁴ Silavanāgajātakam - Bốn sanh 72.

⁵ Sabbadāṭṭhajātakam - Bốn sanh 241.

5. Puna ca paraṃ yadā devadatto hatthināgo hutvā laṭukikāya sakunīkāya puttake ghātesī, tadā bodhisatto 'pi hatthināgo ahosi yūthapati. Tattha tāva ubho 'pi te samasamā ahesuṃ.

Puna ca paraṃ yadā devadatto yakkho ahosi adhammo nāma, tadā bodhisatto 'pi yakko ahosi dhammo nāma. Tatthapi tāva ubho 'pi samasamā ahesuṃ.

Puna ca paraṃ yadā devadatto nāviko ahosi pañcannaṃ kulasatānaṃ issaro, tadā bodhisatto 'pi nāviko ahosi pañcannaṃ kulasatānaṃ issaro. Tatthapi tāva ubho 'pi samasamā ahesuṃ.

Puna ca paraṃ yadā devadatto satthavāho ahosi pañcannaṃ sakāṭa-satānaṃ issaro, tadā bodhisatto 'pi satthavāho ahosi pañcannaṃ sakāṭa-satānaṃ issaro. Tatthapi tāva ubho 'pi samasamā ahesuṃ.

Puna ca paraṃ yadā devadatto sākho nāma migarājā ahosi, tadā bodhisatto 'pi nigrodho nāma migarājā ahosi. Tatthapi tāva ubho 'pi samasamā ahesuṃ.

Puna ca paraṃ yadā devadatto sākho nāma senāpati ahosi, tadā bodhisatto nigrodho nāma rājā ahosi. Tatthapi tāva ubho 'pi samasamā ahesuṃ.

6. Puna ca paraṃ yadā devadatto khaṇḍahālo nāma brāhmaṇo ahosi, tadā bodhisatto cando nāma rājakumāro ahosi. Tadā ayaṃ khaṇḍahālo yeva adhikataro.

Puna ca paraṃ yadā devadatto brahmadatto nāma rājā ahosi, tadā bodhisatto tassa putto mahāpadumo nāma kumāro ahosi. Tadā so rājā sakaputtaṃ corapapāte khipāpesi. 'Yato kutoci pitā 'va puttānaṃ adhikataro hoti visittḥo 'ti. Tatthapi tāva devadatto yeva adhikataro.

5. Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là con long tượng, nó đã giết những chim con của con chim cú, khi ấy đức Bồ Tát cũng đã là con long tượng, chúa của một bầy.¹ Cho đến trường hợp ấy, cả hai đã là tương đương nhau.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là loài Dạ-xoa tên Adhamma, khi ấy đức Bồ Tát cũng đã là loài Dạ-xoa tên Dhamma.² Luôn cả trường hợp ấy, cả hai cũng đã là tương đương nhau.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là thuyền trưởng, là người chỉ huy của năm trăm gia đình, khi ấy đức Bồ Tát cũng đã là thuyền trưởng, là người chỉ huy của năm trăm gia đình.³ Luôn cả trường hợp ấy, cả hai cũng đã là tương đương nhau.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là người chỉ đạo đoàn xe, là người chỉ huy năm trăm cỗ xe, khi ấy đức Bồ Tát cũng đã là người chỉ đạo đoàn xe, là người chỉ huy năm trăm cỗ xe.⁴ Luôn cả trường hợp ấy, cả hai cũng đã là tương đương nhau.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là con nai chúa tên Sākha, khi ấy đức Bồ Tát cũng đã là con nai chúa tên Nigrodha.⁵ Luôn cả trường hợp ấy, cả hai cũng đã là tương đương nhau.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là vị tướng quân tên Sākha, khi ấy đức Bồ Tát đã là vị vua tên Nigrodha.⁶ Luôn cả trường hợp ấy, cả hai cũng đã là tương đương nhau.

6. Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là vị Bà-la-môn tên Khaṇḍahāla, khi ấy đức Bồ Tát đã là vị vương tử tên Canda.⁷ Khi ấy, chính Khaṇḍahāla này là trội hơn.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là vị vua tên Brahmadata, khi ấy đức Bồ Tát đã là vị hoàng tử tên Mahāpaduma, con trai của vị vua ấy. Khi ấy, vị vua ấy đã ra lệnh ném người con trai của mình xuống Corapapāta (khe núi kẻ cướp).⁸ ‘Bởi vì ở mọi nơi, chính người cha là trội hơn, cao cả hơn những người con trai,’ như thế luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là trội hơn.

¹ Laṭukikajātakam - Bốn sanh 357.

² Dhammajātakam - Bốn sanh 457.

³ Samuddavaṇijajātakam - Bốn sanh 466.

⁴ Apaṇṇakajātakam - Bốn sanh 01.

⁵ Nigrodhamigajātakam - Bốn sanh 12.

⁶ Nigrodhajātakam - Bốn sanh 445.

⁷ Khaṇḍahārajātakam - Bốn sanh 542.

⁸ Mahāpadumajātakam - Bốn sanh 472.

Puna ca paraṃ yadā devadatto mahāpatāpo nāma rājā ahosi, tadā bodhisatto tassa putto dhammapālo nāma kumāro ahosi. Tadā so rājā sakaputtassa hatthapāde sīsañca chedāpesi. Tatthapi tāva devadatto yeva uttaro adhikataro.

Ajjetarahi ubho 'pi sakyakule jāyimsu. Bodhisatto buddho ahosi sabbaññū lokanāyako, devadatto tassa devadevassa¹ sāsane pabbajitvā iddhiṃ nibbattetvā buddhālayaṃ akāsi.

Kinno kho bhante nāgasena, yaṃ mayā bhaṇitaṃ, taṃ sabbaṃ tathā udāhu aññathā "ti?"²

7. "Yaṃ tvaṃ mahārāja bahuvidhaṃ kāraṇaṃ³ osāresi, sabbaṃ taṃ tatheva no aññathā "ti.

"Yadi bhante nāgasena kaṇho 'pi sukko 'pi samasamagatikā honti, tena hi kusalampi akusalampi samasamavipākaṃ hoti "ti?"

"Na hi mahārāja kusalampi akusalampi samasamavipākaṃ hoti, na hi mahārāja devadatto sabbajanehi paṭiviruddho, bodhisatteneva⁴ paṭiviruddho. Yo tassa bodhisatte paṭivirodho,⁵ so tasmiṃ tasmiṃ yeva bhava paccati, phalaṃ deti.

Devadatto 'pi mahārāja issariye t̥hito janapadesu ārakkhaṃ deti, setuṃ sabhaṃ puññasālaṃ kāreti, samaṇabrāhmaṇānaṃ kapaṇaddhika⁶-vaṇibbakānaṃ nāthānāthānaṃ yathā paṇihitaṃ dānaṃ deti, tassa so vipākena bhava bhava sampattiyo paṭilabhati. Kassetāṃ mahārāja sakkā vattuṃ 'vinā dānena damena saṃyamena uposathakammena sampattiṃ anubhavissatī 'ti?"

Yampana tvaṃ mahārāja evaṃ vadesi: 'Devadatto ca bodhisatto ca ekato anuparivattantī 'ti, so na jātisatassa accayena samāgamo ahosi, na jātisahasassa accayena, na jātisatasahasassa accayena, kadāci karahaci bahunnaṃ ahorattānaṃ accayena samāgamo ahosi. Yampanetaṃ mahārāja bhagavatā kāṇakacchapūpamā upadassitā⁷ manussattaṭṭhābhāya, tathūpamaṃ mahārāja imesaṃ samāgamaṃ dhārehi.

¹ devātidevassa - Ma; atidevadevassa - PTS; atidevassa - Sīmu.

² tatthaṃ udāhu vitathan ti - Ma, PTS.

³ bahuvidhāni kāraṇāni - Sīmu.

⁴ bodhisatto n' eva - PTS.

⁵ bodhisattena paṭiviruddho - Ma, Sīmu.

⁶ kapaṇaddhika - Ma; kapaṇiddhika - PTS.

⁷ kāṇakacchapopamaṃ upadassitaṃ - Ma, PTS.

Còn có điều khác nữa, vào lúc Devadatta đã là vị vua tên Mahāpatāpa, khi ấy đức Bồ Tát đã là vị hoàng tử tên Dhammapāla, con trai của vị vua ấy. Khi ấy, vị vua ấy đã ra lệnh chặt các bàn tay bàn chân và đầu của người con trai của mình.¹ Luôn cả trường hợp ấy, chính Devadatta là cao hơn, trội hơn.

Bây giờ hiện nay, cả hai cũng đã sanh vào gia tộc Sakya. Đức Bồ Tát đã trở thành đức Phật, đấng Toàn Tri, vị Lãnh Đạo Thế Gian, còn Devadatta sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của vị Chúa của chư Thiên ấy, đã làm sanh khởi thân thông, và đã thể hiện ước muốn làm Phật.

Thưa ngài Nāgasena, phải chăng điều đã được Trăm nói, mọi điều ấy đều là như thế, hay là như thế khác?”

7. “Tâu đại vương, tất cả mọi lý do theo nhiều loại đã được ngài dẫn giải ấy đều là như thế, không phải như thế khác.”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu đen cũng như trắng là có cảnh giới tái sanh tương đương nhau, như thế thì phải chăng thiện cũng như bất thiện có quả thành tựu tương đương nhau?”

“Tâu đại vương, không phải thiện cũng như bất thiện là có quả thành tựu tương đương nhau. Tâu đại vương, không hẳn là Devadatta bị chống đối bởi tất cả mọi người, bị chống đối bởi chính đức Bồ Tát. Mà sự chống đối của vị ấy đối với đức Bồ Tát được chín muồi và trở quả ngay trong mỗi một kiếp sống ấy.

Tâu đại vương, ngay cả Devadatta khi được đặt vào ở vị thế quyền lực cũng ban bố sự bảo vệ đến các xứ sở, cũng cho xây dựng cầu cống, hội trường, phước xá, cũng dâng cúng vật thí theo như mong mỏi đến các Samôn và Bà-la-môn, đến những người khốn khổ và nghèo khó có sự bảo hộ hoặc không có sự bảo hộ. Do quả thành tựu của điều ấy, Devadatta đạt được các sự thành tựu trong từng kiếp sống một. Tâu đại vương, đối với người nào mà có thể nói về điều này: ‘Sẽ hưởng thụ sự thành tựu mà không cần bố thí, rèn luyện, thu thúc, thực hành trai giới?’

Tâu đại vương, hơn nữa về điều mà ngài nói như vậy: ‘Devadatta và đức Bồ Tát tuần tự luân chuyển chung với nhau,’ việc gặp gỡ ấy đã xảy ra không phải với sự trải qua của trăm kiếp sống, không phải với sự trải qua của ngàn kiếp sống, không phải với sự trải qua của trăm ngàn kiếp sống, mà đôi lúc đôi khi đã xảy ra với sự trải qua của nhiều ngày đêm. Tâu đại vương, hơn nữa về ví dụ về con rùa mù đã được đức Thế Tôn chỉ ra về (sự khó khăn trong) việc thành tựu bản thể nhân loại.² Tâu đại vương, hãy ghi nhận việc gặp gỡ của hai người này là (khó khăn) tương tự như thế.

¹ Culladhammapāla-jātakam - Bốn sanh 358.

² Bālapanḍitasuttam - Kinh Hiền Ngu, Trung Bộ tập 3, bài 129.

Na mahārāja bodhisattassa devadatteneva saddhiṃ samāgamo ahoṣi, thero 'pi mahārāja sārīputto anekesu jātisatasahassesu bodhisattassa pitā ahoṣi, mahāpitā ahoṣi, cullapitā ahoṣi, bhātā ahoṣi, putto ahoṣi, bhāgineyyo ahoṣi, mitto ahoṣi. Bodhisatto 'pi mahārāja anekesu jātisatasahassesu therassa sārīputtassa pitā ahoṣi, mahāpitā ahoṣi, cullapitā ahoṣi, bhātā ahoṣi, putto ahoṣi, bhāgineyyo ahoṣi, mitto ahoṣi. Sabbe 'pi mahārāja sattānikāyapariyāpannā¹ saṃsārasotamanugatā saṃsārasotena vuyhantā appiyehi 'pi piyehi 'pi samāgacchanti.

Yathā mahārāja udakaṃ sotena vuyhamānaṃ suci-asucikalyāṇapāpakena samāgacchati, evameva kho mahārāja sabbe 'pi sattānikāyapariyāpannā⁵ saṃsārasotamanugatā saṃsārasotena vuyhantā appiyehi 'pi piyehi 'pi samāgacchanti.

Devadatto mahārāja yakkho samāno attanā adhammo pare adhamme niyojetvā sattapaññāsavassakoṭiyo saṭṭhiñca vassasatasahassāni mahāniraye pacci. Bodhisatto 'pi mahārāja yakkho samāno attanā dhammo pare dhamme niyojetvā sattapaññāsavassakoṭiyo saṭṭhiñca vassasatasahassāni sagge modi sabbakāmasamaṅgi.

Api ca mahārāja devadatto imasmīṃ bhava buddhaṃ anāsādanīyam āsādayitvā samaggañca saṅghaṃ bhinditvā paṭhaviṃ pāvīsi. Tathāgato bujjhitvā sabbadhamme parinibbuto upadhisāṅkhaye "ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evameva tathā sampañcchāmī ”ti.

Kusalākusalasamavisamapañho sattamo.

¹ sattakāyapariyāpannā - PTS, Sīmu.

Tâu đại vương, không phải đã xảy ra sự gặp gỡ của đức Bồ Tát với riêng Devadatta, tâu đại vương, trưởng lão Sāriputta trong nhiều trăm ngàn kiếp sống cũng đã là cha, đã là ông nội, đã là chú, đã là anh (em) trai, đã là con trai, đã là chị (em) gái, đã là bạn bè của đức Bồ Tát. Tâu đại vương, đức Bồ Tát trong nhiều trăm ngàn kiếp sống cũng đã là cha, đã là ông nội, đã là chú, đã là anh (em) trai, đã là con trai, đã là chị (em) gái, đã là bạn bè của trưởng lão Sāriputta. Tâu đại vương, thậm chí tất cả (những ai) đã được gộp vào thành phần chúng sanh, bị xuôi theo dòng chảy luân hồi, bị cuốn trôi bởi dòng chảy luân hồi, đều gặp gỡ với những người ghét lẫn người thương.

Tâu đại vương, giống như nước, trong khi bị cuốn trôi theo dòng thì gặp gỡ với vật sạch, dơ, đẹp, xấu, tâu đại vương, tương tự y như thế thậm chí tất cả (những ai) đã được gộp vào thành phần chúng sanh, bị xuôi theo dòng chảy luân hồi, bị cuốn trôi bởi dòng chảy luân hồi, đều gặp gỡ với những người ghét lẫn người thương.

Tâu đại vương, Devadatta trong khi là Dạ-xoa với bản thân theo phi pháp, sau khi khuyến khích những người khác theo phi pháp đã bị nung nấu ở đại địa ngục trong năm trăm bảy mươi sáu triệu năm.¹ Tâu đại vương, còn đức Bồ Tát trong khi là Dạ-xoa với bản thân theo đúng pháp, sau khi khuyến khích những người khác theo đúng pháp đã vui sướng ở cõi trời, có đầy đủ tất cả các dục, trong năm trăm bảy mươi sáu triệu năm.

Tâu đại vương, hơn nữa Devadatta trong kiếp sống này sau khi công kích đức Phật là bậc không nên công kích, sau khi chia rẽ Hội Chúng hòa hợp, đã đi vào trái đất. Đức Như Lai, sau khi được giác ngộ tất cả các pháp, rồi đã viên tịch Niết Bàn khi có sự tiêu diệt của các mầm tái sanh.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

**Câu hỏi về sự bằng nhau hay không bằng nhau
của thiện và bất thiện là thứ bảy.**

¹ 57 koti và 60 trăm ngàn năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

8. AMARĀDEVĪPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampetaṃ bhagavatā:
**‘Sace labhetha khaṇaṃ vā raho vā
 nimantakaṃ vāpi labhetha tādisaṃ,
 sabbā ’pi itthiyo kareyyuṃ pāpaṃ¹
 aññaṃ aladdhā piṭhasappinā saddhin ’ti.**

Puna ca kathiyati: ‘Mahosadhassa bhariyā amarā nāma itthi gāmake ṭhapitā pavutthapatikā raho nisinnā vivittā rājapaṭisamaṃ sāmikaṃ karitvā sahasseṇa nimantiyamānā pāpaṃ nākāsī ’ti.

- Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ:
**‘Sace labhetha khaṇaṃ vā raho vā
 nimantakaṃ vāpi labhetha tādisaṃ,
 sabbā ’pi itthiyo kareyyuṃ pāpaṃ
 aññaṃ aladdhā piṭhasappinā saddhin ’ti.**

Tena hi ‘mahosadhassa bhariyā amarā nāma itthi gāmake ṭhapitā pavutthapatikā raho nisinnā vivittā rājapaṭisamaṃ sāmikaṃ karitvā sahasseṇa nimantiyamānā pāpaṃ nākāsī ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā.

Yadi mahosadhassa bhariyā amarā nāma itthi gāmake ṭhapitā pavutthapatikā raho nisinnā vivittā rājapaṭisamaṃ sāmikaṃ karitvā sahasseṇa nimantiyamānā pāpaṃ nākāsī, tena hi:

- ‘Sace labhetha khaṇaṃ vā raho vā
 nimantakaṃ vāpi labhetha tādisaṃ,
 sabbā ’pi itthiyo kareyyuṃ pāpaṃ
 aññaṃ aladdhā piṭhasappinā saddhin ’ti.**

Tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampetaṃ mahārāja bhagavatā:
**‘Sace labhetha khaṇaṃ vā raho vā
 nimantakaṃ vāpi labhetha tādisaṃ,
 sabbā ’pi itthiyo kareyyuṃ pāpaṃ
 aññaṃ aladdhā piṭhasappinā saddhin ’ti.**

Kathiyati ca: ‘Mahosadhassa bhariyā amarā nāma itthi gāmake ṭhapitā pavutthapatikā raho nisinnā vivittā rājapaṭisamaṃ sāmikaṃ karitvā sahasseṇa nimantiyamānā pāpaṃ nākāsī ’ti.

Kareyya sā mahārāja itthi sahasaṃ labhamānā tādisena purisena saddhiṃ pāpakammaṃ, na sā kareyya, sace khaṇaṃ vā raho vā nimantakaṃ vāpi tādisaṃ labheyya.

¹ sabbāva itthi kayiruṃ nu pāpaṃ - Ma.

8. CÂU HỎI VỀ HOÀNG HẬU AMARĀ :

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Nếu có thể đạt được lúc thuận tiện hoặc chỗ kín đáo hoặc có được kẻ mời mọc là người vừa ý, tất cả các nữ nhân cũng có thể làm điều xấu xa, với cả người què quặt khi không đạt được kẻ nào khác.’**”

Và thêm nữa được thuật lại rằng: ‘Người đàn bà tên Amarā, vợ của Mahosadha, đã ở lại trong thôn khi chồng đi xa. Ngồi xuống trong phòng kín, cô quạnh, nàng đã xem chồng như là vị vua và đã không làm điều xấu xa trong khi được mời mọc với một ngàn đồng.’

Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: **‘Nếu có thể đạt được lúc thuận tiện hoặc chỗ kín đáo hoặc có được kẻ mời mọc là người vừa ý, tất cả các nữ nhân cũng có thể làm điều xấu xa, với cả người què quặt khi không đạt được kẻ nào khác,’** như thế thì lời nói rằng: ‘Người đàn bà tên Amarā, vợ của Mahosadha, đã ở lại trong thôn khi chồng đi xa. Ngồi xuống trong phòng kín, cô quạnh, nàng đã xem chồng như là vị vua và đã không làm điều xấu xa trong khi được mời mọc với một ngàn đồng’ là sai trái.

Nếu người đàn bà tên Amarā, vợ của Mahosadha, đã ở lại trong thôn khi chồng đi xa. Ngồi xuống trong phòng kín, cô quạnh, nàng đã xem chồng như là vị vua và đã không làm điều xấu xa trong khi được mời mọc với một ngàn đồng, như thế thì lời nói rằng: **‘Nếu có thể đạt được lúc thuận tiện hoặc chỗ kín đáo hoặc có được kẻ mời mọc là người vừa ý, tất cả các nữ nhân cũng có thể làm điều xấu xa, với cả người què quặt khi không đạt được kẻ nào khác’** cũng là sai trái.

Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Nếu có thể đạt được lúc thuận tiện hoặc chỗ kín đáo hoặc có được kẻ mời mọc là người vừa ý, tất cả các nữ nhân cũng có thể làm điều xấu xa, với cả người què quặt khi không đạt được kẻ nào khác.’**”

Và được thuật lại rằng: ‘Người đàn bà tên Amarā, vợ của Mahosadha, đã ở lại trong thôn khi chồng đi xa. Ngồi xuống trong phòng kín, cô quạnh, nàng đã xem chồng như là vị vua và đã không làm điều xấu xa trong khi được mời mọc với một ngàn đồng.’

Tâu đại vương, người đàn bà ấy trong khi nhận được một ngàn đồng có thể làm hành động xấu xa với người nam vừa ý, (hay) nàng ấy có thể không làm nếu có thể đạt được lúc thuận tiện hoặc chỗ kín đáo hoặc có được kẻ mời mọc là người vừa ý?

Vicinantī sā mahārāja amarā itthī nāddasa khaṇaṃ vā raho vā nimantakaṃ vāpi tādisaṃ. Idha loke garahabhayā khaṇaṃ na passi, paraloke nirayabhayā khaṇaṃ na passi, 'kaṭukavipākaṃ pāpan' ti khaṇaṃ na passi, piyaṃ na muñcitukāmā khaṇaṃ na passi, sāmikassa garukatāya khaṇaṃ na passi, dhammaṃ apacāyantī khaṇaṃ na passi, anariyaṃ garahantī khaṇaṃ na passi, kiriyaṃ na bhinditukāmā khaṇaṃ na passi. Evarūpehi bahukehi kāraṇehi khaṇaṃ na passi.

Raho 'pi sā loke vicinitvā apassantī pāpaṃ nākāsi. Sace sā manussehi raho labheyya, atha amanusasehi raho na labheyya. Sace amanussehi raho labheyya, atha paracittavidūhi pabbajitehi raho na labheyya. Sace paracittavidūhi pabbajitehi raho labheyya, atha paracittavidūhi¹ devatāhi raho na labheyya. Sace paracittavidūhi¹ devatāhi raho labheyya atha attanā 'va pāpehi raho na labheyya. Sace attanā 'va pāpehi raho labheyya, atha adhammena raho na labheyya. Evarūpehi bahukehi² kāraṇehi raho alabhitvā pāpaṃ nākāsi.

Nimantakampi sā loke vicinitvā tādisaṃ alabhantī pāpaṃ nākāsi.

3. Mahosadho mahārāja paṇḍito aṭṭhavīsatiyā aṅgehi samannāgato. Katamehi aṭṭhavīsatiyā aṅgehi samannāgato? Mahosadho mahārāja sūro, hirimā, ottāpī, sapakkho, ottappasampanno,³ khamo, sīlavā, saccavādī, soceyyasampanno, akkodhano, anatimānī, anusuyyako, viriyavā, āyūhako, saṅgāhako, saṃvibhāgī, sakhilo, nivātavutti, saṅho, asaṭho, amāyāvī, atibuddhisampanno, kittimā, vijjāsampanno, hitesī upanissitānaṃ, patthito sabbajanassa, dhanavā, yasavā. Mahosadho mahārāja paṇḍito imehi aṭṭhavīsatiyā aṅgehi samannāgato. Sā aññaṃ tādisaṃ nimantakaṃ alabhitvā pāpaṃ nākāsi "ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampañchāmī ”ti.

Amarādevīpañho aṭṭhamo.

¹ paracittavidūmīhi - Ma, PTS.

² bahuvīdhehi - Ma, PTS.

³ mittasampanno - Ma, PTS.

Tâu đại vương, người đàn bà Amarā ấy, trong khi suy xét, đã không nhìn thấy lúc thuận tiện hoặc chỗ kín đáo hoặc có được kẻ mời mọc là người vừa ý. Nàng đã không nhìn thấy do sợ hãi về sự chê trách ở đời này, đã không nhìn thấy lúc thuận tiện do sợ hãi về địa ngục ở đời sau, đã không nhìn thấy lúc thuận tiện (vì nghĩ rằng): ‘Việc xấu xa có quá thành tựu đáng cay,’ đã không nhìn thấy lúc thuận tiện vì không có ý muốn buông bỏ người yêu, đã không nhìn thấy lúc thuận tiện do sự kính trọng đối với chồng, đã không nhìn thấy lúc thuận tiện trong khi tôn kính Giáo Pháp, đã không nhìn thấy lúc thuận tiện trong khi đang chê trách việc không thánh thiện, đã không nhìn thấy lúc thuận tiện vì không có ý muốn đổ bể việc làm. Nàng đã không nhìn thấy vì nhiều lý do có hình thức như thế.

Còn về chỗ kín đáo, sau khi suy xét ở thế gian, nàng ấy trong khi không nhìn thấy nên đã không làm điều xấu xa. Nếu nàng ấy có thể đạt được chỗ kín đáo đối với loài người, thì có thể không đạt được chỗ kín đáo đối với phi nhân. Nếu có thể đạt được chỗ kín đáo đối với phi nhân, thì có thể không đạt được chỗ kín đáo đối với những vị xuất gia biết được tâm của người khác. Nếu có thể đạt được chỗ kín đáo đối với những vị xuất gia biết được tâm của người khác, thì có thể không đạt được chỗ kín đáo đối với chư Thiên biết được tâm của người khác. Nếu có thể đạt được chỗ kín đáo đối với chư Thiên biết được tâm của người khác, thì có thể không đạt được chỗ kín đáo đối với các điều xấu xa bởi chính mình. Nếu có thể đạt được chỗ kín đáo đối với các điều xấu xa bởi chính mình, thì có thể không đạt được chỗ kín đáo đối với điều phi pháp. Sau khi không đạt được chỗ kín đáo vì nhiều lý do có hình thức như thế, nàng đã không làm điều xấu xa.

Còn về kẻ mời mọc, sau khi suy xét ở thế gian, trong khi không đạt được người vừa ý, nàng ấy đã không làm điều xấu xa.

3. Tâu đại vương, bậc sáng trí Mahosadha được hội đủ với hai mươi tám yếu tố. Được hội đủ với hai mươi tám yếu tố nào? Tâu đại vương, Mahosadha là bậc anh hùng, có tâm, có quý, có tùy tùng, đạt được bạn bè, nhân nại, có giới hạnh, nói lời chân thật, đạt được sự thanh tịnh, không giận dữ, không ngã mạn thái quá, không ganh tỵ, có sự tinh tấn, năng nổ (làm phước thiện), hào phóng, rộng rãi, nói năng khéo léo, cư xử khiêm tốn, tế nhị, không gian trá, không xảo quyệt, đạt được sự thông minh vượt bậc, khôn khéo, đạt được kiến thức, có sự tầm cầu lợi ích cho những người nương tựa, được mọi người mong mỏi, có tài sản, có danh vọng. Tâu đại vương, bậc sáng trí Mahosadha được hội đủ với hai mươi tám yếu tố này. Nàng ấy sau khi không đạt được kẻ mời mọc nào khác vừa ý, nàng ấy đã không làm điều xấu xa.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về hoàng hậu Amarā là thứ tám.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

9. KHĪṆĀSAVĀBHĀYANAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘**Vigatabhayasantāsā arahanto**’ ti. Puna ca nagare rājagahe dhanapālakaṃ hatthiṃ bhagavati opatantaṃ disvā pañcakhīṇāsavasatāni pariccajivā jinavaraṃ pakkantāni disāvidisaṃ, ekaṃ ṭhapetvā therāṃ ānandaṃ. Kinnu kho bhante nāgasena te arahanto bhayā pakkantā?’¹ Udāhu tathāgatassa atulaṃ vipulamasamaṃ pāṭihāriyaṃ daṭṭhukāmā pakkantā?

Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Vigatabhayasantāsā arahanto’ ti, tena hi ‘nagare rājagahe dhanapālakaṃ hatthiṃ bhagavati opatantaṃ disvā pañcakhīṇāsavasatāni pariccajivā jinavaraṃ pakkantāni disāvidisaṃ, ekaṃ ṭhapetvā therāṃ ānandaṃ’ ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi nagare rājagahe dhanapālakaṃ hatthiṃ bhagavati opatantaṃ disvā pañcakhīṇāsavasatāni pariccajivā jinavaraṃ pakkantāni disāvidisaṃ ekaṃ ṭhapetvā therāṃ ānandaṃ, tena hi ‘vigatabhayasantāsā arahanto’ ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo” ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Vigatabhayasantāsā arahanto’ ti. Nagare ca rājagahe dhanapālakaṃ hatthiṃ bhagavati opatantaṃ disvā pañca khīṇāsavasatāni pariccajivā jinavaraṃ pakkantāni disāvidisaṃ ekaṃ ṭhapetvā therāṃ ānandaṃ. Tañca pana na bhayā, nāpi bhagavantaṃ pātetukāmatāya.

Yena pana mahārāja hetunā arahanto bhāyeyyūṃ vā taseyyūṃ² vā, so hetu arahantānaṃ samucchinnō, tasmā vigatabhayasantāsā arahanto. Bhāyati nu mahārāja mahāpaṭhavī khaṇante ’pi bhindante ’pi dhārente ’pi samuddapabbatagirisikhare” ti.

“Na hi bhante” ti.

“Kena kāraṇena mahārājā” ti?

“Natthi bhante mahāpaṭhaviyā so hetu yena hetunā mahāpaṭhavī bhāyeyya vā taseyya vā” ti.

“Evameva kho mahārāja natthi arahantānaṃ so hetu yena hetunā arahanto bhāyeyyūṃ vā taseyyūṃ vā. Bhāyati nu mahārāja girisikharaṃ chindante vā bhindante vā patante vā agginā dahante vā” ti.

“Na hi bhante” ti.

“Kena kāraṇena mahārājā” ti?

¹ paññāyissati sakena kammenāti dasabalaṃ pātetukāmā pakkantā - itipāṭhaṃ Ma, PTS potthakesu adhikaṃ.

² tāseyyūṃ, tāseyya - Ma, evaṃ sabbattha.

9. CÂU HỎI VỀ SỰ KHÔNG SỢ HÃI CỦA BẠC LẬU TẬN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Các vị A-la-hán có sự sợ hãi và run rẩy đã được xa lìa.’** Và thêm nữa ở thành Rājagaha năm trăm bậc lậu tận, sau khi nhìn thấy con voi Dhanapālaka đang lao đến gần đức Thế Tôn, đã rời bỏ đấng Chiến Thắng cao quý và đã tản mác khắp các phương ngoại trừ một vị là trưởng lão Ānanda. Thưa ngài Nāgasena, phải chăng các vị A-la-hán ấy đã tản mác vì sợ hãi? Hay là đã tản mác với ước muốn được chứng kiến thân thông không thể đo lường, vĩ đại, không thể sánh bằng của đức Như Lai?”

Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: ‘Các vị A-la-hán có sự sợ hãi và run rẩy đã được xa lìa,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Ở thành Rājagaha năm trăm bậc lậu tận, sau khi nhìn thấy con voi Dhanapālaka đang lao đến gần đức Thế Tôn, đã rời bỏ đấng Chiến Thắng cao quý và đã tản mác khắp các phương ngoại trừ một vị là trưởng lão Ānanda’ là sai trái. Nếu ở thành Rājagaha năm trăm bậc lậu tận, sau khi nhìn thấy con voi Dhanapālaka đang lao đến gần đức Thế Tôn, đã rời bỏ đấng Chiến Thắng cao quý và đã tản mác khắp các phương ngoại trừ một vị là trưởng lão Ānanda, như thế thì lời nói rằng: ‘Các vị A-la-hán có sự sợ hãi và run rẩy đã được xa lìa’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Các vị A-la-hán có sự sợ hãi và run rẩy đã được xa lìa.’ Và ở thành Rājagaha năm trăm bậc lậu tận, sau khi nhìn thấy con voi Dhanapālaka đang lao đến gần đức Thế Tôn, đã rời bỏ đấng Chiến Thắng cao quý và đã tản mác khắp các phương ngoại trừ một vị là trưởng lão Ānanda. Tuy nhiên, điều ấy không do sự sợ hãi, cũng không phải do sự mong muốn để khiến cho đức Thế Tôn bị ngã gục.

Tâu đại vương, do nhân nào các vị A-la-hán có thể bị sợ hãi hoặc có thể bị run rẩy, nhân ấy đã được đoạn trừ ở các vị A-la-hán; vì thế các vị A-la-hán có sự sợ hãi và run rẩy đã được xa lìa. Tâu đại vương, vậy thì đại địa cầu có bị sợ hãi trong khi (bị) đào xới, trong khi (bị) đổ vỡ, trong khi nâng đỡ biển cả, núi non, và đỉnh núi?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, vì lý do gì?”

“Thưa ngài, nhân nào khiến cho đại địa cầu có thể bị sợ hãi hay bị run rẩy thì nhân ấy không có ở đại địa cầu.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế nhân nào khiến cho các vị A-la-hán có thể bị sợ hãi hay bị run rẩy thì nhân ấy không có ở các vị A-la-hán. Tâu đại vương, vậy thì đỉnh núi có bị sợ hãi trong khi (bị) nứt nẻ, trong khi (bị) đổ vỡ, trong khi sụp xuống, hoặc trong khi (bị) đốt nóng bởi ngọn lửa?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, vì lý do gì?”

3. “Natthi bhante girisikharassa so hetu yena hetunā girisikharaṃ bhāyeyya vā taseyya vā”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi arahantānaṃ so hetu yena hetunā arahanto bhāyeyyūṃ vā taseyyūṃ vā. Yadi pi mahārāja lokadhātusata-sahassesu ye keci sattakāya¹pariyāpannā, sabbe ’pi te sattihatthā ekaṃ arahantaṃ upadhāvitvā taseyyūṃ, na bhaveyya arahato cittaassa kiñci aññathattaṃ. Kiṃ kārāṇā?² Aṭṭhānamanavakāsātāya. Api ca mahārāja tesāṃ khīṇāsavānaṃ evaṃ cetoparivitakko ahosi: ‘Ajja naravarapavare jinavaravasabhe nagaravaramanuppaviṭṭhe vīthiyā dhanapālako hatthi āpatissati, asaṃsayamatidevadevaṃ upatṭhāko na pariccajissati. Yadi mayaṃ sabbe ’pi bhagavantaṃ na pariccajissāma, ānandassa guṇo pākaṭo na bhavissati, na heva ca tathāgataṃ samupagamissati hatthināgo. Handa mayaṃ apagacchāma. Evamidaṃ mahato janakāyassa kilesabandhana-mokkho bhavissati, ānandassa ca guṇo pākaṭo bhavissati ’ti. Evaṃ te arahanto ānisamsaṃ disvā disāvidisaṃ pakkantā”ti.

“Suvibhatto bhante nāgasena pañho. Evametaṃ natthi arahantānaṃ bhayaṃ vā santāso vā. Ānisamsaṃ disvā te arahanto pakkantā disāvidisaṃ”ti.

Khīṇāsavābhāyanapañho navamo.

¹ sattanikāya° - Ma.

² kiṃ kārāṇaṃ - Ma, PTS.

3. “Thưa ngài, nhân nào khiến cho đỉnh núi có thể bị sợ hãi hay bị run rẩy thì nhân ấy không có ở đỉnh núi.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế nhân nào khiến cho các vị A-la-hán có thể bị sợ hãi hay bị run rẩy thì nhân ấy không có ở các vị A-la-hán. Tâu đại vương, nếu như tất cả những ai đó được gộp vào thành phần chúng sanh ở trăm ngàn thế giới, với bàn tay cầm gươm, đuổi theo và dọa dẫm một vị A-la-hán, thì cũng không có bất cứ điều gì đổi khác ở tâm của vị A-la-hán. Vì lý do gì? Bởi vì sự không thực tế và tính chất không hợp lý. Tâu đại vương, hơn nữa các vị A-la-hán ấy đã có ý nghĩ suy tâm như vậy: ‘Hôm nay, khi bậc cao quý và ưu tú của loài người, đấng Chiến Thắng anh hùng cao quý, đã tiến vào thành phố cao quý ở trên con đường thì con voi Dhanapālakaka sẽ lao đến. Điều không nghi ngờ là vị thị giả sẽ không rời bỏ vị Chúa của chư Thiên. Nếu tất cả chúng ta sẽ không rời bỏ đức Thế Tôn thì đức tính của Ānanda sẽ không được thể hiện, và chủ yếu là con long tượng sẽ không tự tiến đến gần đức Như Lai. Vậy chúng ta hãy tránh ra xa. Điều này là như vậy, sẽ có sự giải thoát khỏi sự trói buộc của phiền não cho đám đông người, và đức tính của Ānanda sẽ được thể hiện.’ Như vậy, sau khi nhìn thấy sự lợi ích, các vị A-la-hán ấy đã tản mác khắp các phương.”

“Thưa ngài Nāgasena, câu hỏi đã khéo được phân giải. Điều ấy là như vậy, không có sự sợ hãi hoặc sự run rẩy đối với các vị A-la-hán. Các vị A-la-hán ấy, sau khi nhìn thấy sự lợi ích, đã tản mác khắp các phương”

Câu hỏi về sự không sợ hãi của bậc lậu tận là thứ chín.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

10. TATHĀGATA SABBAÑÑUTĀPAÑHO

1. “Bhante nāgasena tumhe bhaṇatha: **‘Tathāgato sabbaññū ’ti.** Puna ca bhaṇatha: **‘Tathāgatena sārīputtamoggallānapamukhe bhikkhusaṅghe paṇāmite cātumeyyakā ca sakyā brahmā ca sahampati bījupamañca vacchataruṇupamañca upadaṃsetvā¹ bhagavantam pasādesuṃ khamāpesuṃ nijjhataṃ akaṃsū ’ti.**

Kinnu kho bhante nāgasena aññātā tā upamā tathāgatassa, yāhi tathāgato upamāhi orato khamito upasanto nijjhattiṃ gato? Yadi bhante nāgasena tathāgatassa tā upamā aññātā, tena hi buddho asabbaññū. Yadi ñātā, tena hi okassa pasayha vīmaṃsāpekho paṇāmesi, tena hi tassa akāruññatā sambhavati. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Sabbaññū mahārāja tathāgato. Tāhi ca upamāhi bhagavā pasanno orato khamito upasanto nijjhattiṃ gato. Dhammasāmī mahārāja tathāgato. Tathāgatappavediteheva tehi opammehi tathāgataṃ ārādhesuṃ tosesuṃ pasādesuṃ. Tesam ca tathāgato pasanno ‘sādhū ’ti abbhanumodi.

Yathā vā pana mahārāja itthī sāmikassa santakeneva dhanena sāmikaṃ ārādheti toseti pasādeti, tañca sāmiko ‘sādhū ’ti abbhanumodati, evameva kho mahārāja cātumeyyakā ca sakyā brahmā ca sahampati tathāgatappavediteheva opammehi tathāgataṃ ārādhesuṃ tosesuṃ pasādesuṃ. Tesañca tathāgato pasanno ‘sādhū ’ti abbhanumodi.

3. Yathā vā pana mahārāja kappako rañño santakeneva suvaṇṇaphaṇakena rañño uttamaṅgaṃ pasādhayamāno rājānaṃ ārādheti toseti pasādeti, tassa ca rājā pasanno ‘sādhū ’ti abbhanumodati yathicchitam anuppadeti, evameva kho mahārāja cātumeyyakā ca sakyā brahmā ca sahampati tathāgatappavediteheva opammehi tathāgataṃ ārādhesuṃ tosesuṃ pasādesuṃ. Tesañca tathāgato pasanno ‘sādhū ’ti abbhanumodi.

Yathā vā pana mahārāja saddhivihāriko upajjhāyābhatam piṇḍapātam gahetvā upajjhāyassa upanāmento upajjhāyaṃ ārādheti toseti pasādeti. Tañca upajjhāyo pasanno ‘sādhū ’ti abbhanumodati, evameva kho mahārāja cātumeyyakā ca sakyā brahmā ca sahampati tathāgatappavediteheva opammehi tathāgataṃ ārādhesuṃ tosesuṃ pasādesuṃ. Tesañca tathāgato pasanno ‘sādhū ’ti abbhanumoditvā sabbadukkhaparimuttiyā dhammaṃ desesī ”ti.

¹ upadassetvā - Ma, PTS, Sīmu.

10. CÂU HỎI VỀ BẢN THỂ TOÀN TRI CỦA ĐỨC NHƯ LAI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Đức Như Lai là đấng Toàn Tri.’ Và thêm nữa, ngài nói rằng: ‘Khi hội chúng tỳ khuru đứng đầu là Sāriputta và Moggallāna bị đức Như Lai giải tán, các vị dòng Sakya ở tại Cātumā và Phạm Thiên Sahampati đã nhắc đến ví dụ về hạt giống và ví dụ về con bê nhỏ khiến cho đức Thế Tôn tin tưởng, tha thứ, và đã tỏ vẻ hài lòng.’

Thưa ngài Nāgasena, phải chăng đức Như Lai đã không biết đến các ví dụ ấy, và nhờ vào các ví dụ ấy mà đức Như Lai đã được thích thú, tha thứ, an tịnh, và đã tỏ vẻ hài lòng? Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai đã không biết đến các ví dụ ấy, như thế thì đức Phật không là đấng Toàn Tri. Nếu biết, như thế thì Ngài đã ép buộc đời đi, đã giải tán, không có ý định tìm hiểu, như thế thì lòng thương xót không hiện hữu ở Ngài. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, đức Như Lai là đấng Toàn Tri. Và nhờ vào các ví dụ ấy mà đức Thế Tôn đã tin tưởng, thích thú, tha thứ, an tịnh, và đã tỏ vẻ hài lòng. Tâu đại vương, đức Như Lai là đấng Pháp Chủ. Nhờ vào các ví dụ đã được chính đức Như Lai công bố ấy mà các vị đã làm cho đức Như Lai được vừa ý, vui vẻ, tin tưởng. Và tin tưởng vào các vị ấy, đức Như Lai đã nói lời tùy hỷ rằng: ‘Tốt lắm!’

Tâu đại vương, hoặc giả giống như người đàn bà nhờ vào tài sản của chính mình dành cho người chồng mà làm cho chồng được vừa ý, vui vẻ, tin tưởng. Và người chồng nói với cô ấy lời tùy hỷ rằng: ‘Tốt lắm!’ Tâu đại vương, tương tự y như thế nhờ vào các ví dụ đã được chính đức Như Lai công bố ấy mà các vị dòng Sakya ở tại Cātumā và Phạm Thiên Sahampati đã làm cho đức Như Lai được vừa ý, vui vẻ, tin tưởng. Và tin tưởng vào các vị ấy, đức Như Lai đã nói lời tùy hỷ rằng: ‘Tốt lắm!’

3. Tâu đại vương, hoặc giả giống như người thợ cạo, trong lúc trang điểm cái đầu của đức vua, nhờ vào cái lược vàng của chính mình dành cho đức vua mà làm cho đức vua được vừa ý, vui vẻ, tin tưởng. Và tin tưởng vào người ấy, đức vua nói lời tùy hỷ rằng: ‘Tốt lắm!’ rồi ban thưởng theo như ước muốn. Tâu đại vương, tương tự y như thế nhờ vào các ví dụ đã được chính đức Như Lai công bố ấy mà các vị dòng Sakya ở tại Cātumā và Phạm Thiên Sahampati đã làm cho đức Như Lai được vừa ý, vui vẻ, tin tưởng. Và tin tưởng vào các vị ấy, đức Như Lai đã nói lời tùy hỷ rằng: ‘Tốt lắm!’

Tâu đại vương, hoặc giả giống như người đệ tử sau khi nhận lấy đồ ăn khát thực đã được mang lại cho thầy tế độ, trong khi dâng lên cho thầy tế độ mà làm cho thầy tế độ được vừa ý, vui vẻ, tin tưởng. Và tin tưởng vào người ấy, thầy tế độ nói lời tùy hỷ rằng: ‘Tốt lắm!’ Tâu đại vương, tương tự y như thế nhờ vào các ví dụ đã được chính đức Như Lai công bố ấy mà các vị dòng Sakya ở tại Cātumā và Phạm Thiên Sahampati đã làm cho đức Như Lai được vừa ý, vui vẻ, tin tưởng. Và tin tưởng vào các vị ấy, đức Như Lai sau khi nói lời tùy hỷ rằng: ‘Tốt lắm!’ rồi đã thuyết giảng Giáo Pháp đưa đến sự hoàn toàn giải thoát mọi khổ đau.”

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampañicchāmī ”ti.

Tathāgatasabbaññutāpañho dasamo.

Sabbaññutaññāvaggo catuttho.

(Imasmiṃ vagge dasa pañhā)

--ooOoo--

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về bản thể toàn tri của đức Như Lai là thứ mười.

Phẩm về Trí Toàn Tri là thứ tư.
(Trong phẩm này có mười câu hỏi)

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

5. SANTHAVAVAGGO

1. SANTHAVAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, bhāsitampeṭaṃ bhagavatā:
**‘Santhavāto¹ bhayaṃ jātaṃ, nīketā jāyatī² rajo,
 anīketamasanthavaṃ, etaṃ ve muniḍassanaṃ** ’ti.

Puna ca bhaṇitaṃ: **‘Vihāre kāraye ramme vāsāyetta bahussute** ’ti.

Yadi bhante nāgasena tathāgatena bhaṇitaṃ: ‘Santhavāto bhayaṃ jātaṃ, nīketā jāyatī rajo, anīketamasanthavaṃ, etaṃ ve muniḍassanaṃ ’ti, tena hi ‘vihāre kāraye ramme vāsāyetta bahussute ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā.

Yadi tathāgatena bhaṇitaṃ: ‘Vihāre kāraye ramme vāsāyetta bahussute ’ti, tena hi ‘santhavāto bhayaṃ jātaṃ, nīketā jāyatī rajo, anīketamasanthavaṃ, etaṃ ve muniḍassanaṃ ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā:
**‘Santhavāto bhayaṃ jātaṃ, nīketā jāyatī rajo,
 anīketamasanthavaṃ, etaṃ ve muniḍassanaṃ** ’ti.

Bhaṇitaṅca: ‘Vihāre karāye ramme vāsāyetta bahussute ’ti.

Yaṃ mahārāja bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Santhavāto bhayaṃ jātaṃ, nīketā jāyatī rajo, anīketamasanthavaṃ, etaṃ ve muniḍassanaṃ ’ti, taṃ sabhāvavacanaṃ asesavacanaṃ³ nippariyāyavacanaṃ samaṇānucchavaṃ samaṇasārappaṃ samaṇapatirūpaṃ samaṇārahaṃ samaṇagocaraṃ samaṇapaṭṭipadā samaṇa-paṭṭipatti.

Yathā mahārāja ārañṇako migo arañṇe pavane caramāno nirālayo anīketo yathicchakaṃ sayati, evameva kho mahārāja bhikkhunā ‘santhavāto bhayaṃ jātaṃ, nīketā jāyatī rajo, anīketamasanthavaṃ, etaṃ ve muniḍassanaṃ ’ti cintetabbaṃ.

¹ santhavato - Ma, evaṃ sabbattha.

² jāyate - Ma, evaṃ sabbattha.

³ asesavacanaṃ nissesavacanaṃ - Ma, PTS.

V. PHẨM THÂN THIẾT:

1. CÂU HỎI VỀ SỰ THÂN THIẾT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Sợ hãi sanh ra từ sự thân thiết, bụi bặm sanh ra từ nhà ở, không nhà ở không thân thiết, quả thật điều ấy là quan điểm của bậc hiền triết.’**¹

Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: **‘Nên cho xây dựng trú xá đẹp, nên thỉnh các bậc nghe nhiều (học rộng) ngụ tại nơi ấy.’**²

Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Như Lai là: ‘Sợ hãi sanh ra từ sự thân thiết, bụi bặm sanh ra từ nhà ở, không nhà ở không thân thiết, quả thật điều ấy là quan điểm của bậc hiền triết,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Nên cho xây dựng trú xá đẹp, nên thỉnh các bậc nghe nhiều (học rộng) ngụ tại nơi ấy’ là sai trái.

Nếu điều đã được nói bởi đức Như Lai là: ‘Nên cho xây dựng trú xá đẹp, nên thỉnh các bậc nghe nhiều (học rộng) ngụ tại nơi ấy,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Sợ hãi sanh ra từ sự thân thiết, bụi bặm sanh ra từ nhà ở, không nhà ở không thân thiết, quả thật điều ấy là quan điểm của bậc hiền triết’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Sợ hãi sanh ra từ sự thân thiết, bụi bặm sanh ra từ nhà ở, không nhà ở không thân thiết, quả thật điều ấy là quan điểm của bậc hiền triết.’**

Và Ngài đã nói rằng: ‘Nên cho xây dựng trú xá đẹp, nên thỉnh các bậc nghe nhiều (học rộng) ngụ tại nơi ấy.’

Tâu đại vương, điều đã được đức Thế Tôn nói là: ‘Sợ hãi sanh ra từ sự thân thiết, bụi bặm sanh ra từ nhà ở, không nhà ở không thân thiết, quả thật điều ấy là quan điểm của bậc hiền triết,’ điều ấy là lời nói về bản thể, là lời nói không thiếu sót, là lời nói không thay đổi, (điều ấy) tương xứng với Sa-môn, thích hợp với Sa-môn, thích đáng với Sa-môn, xứng đáng với Sa-môn, (việc ấy) là hành xử của Sa-môn, là cách thức của Sa-môn, là pháp hành của Sa-môn.

Tâu đại vương, giống như con nai, là loài thú rừng, trong khi lang thang ở rừng cây, rừng rậm, không chỗ ngụ, không nhà ở, thì ngủ (nơi nào) theo như ý thích, tâu đại vương, tương tự y như thế vị tỳ khưu nên suy xét rằng: ‘Sợ hãi sanh ra từ sự thân thiết, bụi bặm sanh ra từ nhà ở, không nhà ở không thân thiết, quả thật điều ấy là quan điểm của bậc hiền triết.’

¹ Kinh Tập, Tạng Kinh, Tiểu Bộ, TTPV 29, trang 65.

² Tiểu Phẩm 2, Tạng Luật, TTPV 07, trang 133.

3. Yaṃ pana mahārāja bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Vihāre kāraye ramme vāsayaṭṭha bahussute ’ti, taṃ dve atthavase sampassamānena bhagavatā bhaṇitaṃ. Katame dve? Vihāradānaṃ nāma sabbabuddhehi vaṇṇitaṃ anumataṃ thomitaṃ pasatthaṃ: ‘Taṃ te vihāradānaṃ datvā jātijarāmaraṇā parimuccissanti ’ti. Ayaṃ tāva paṭhamo ānisaṃso vihāradāne.

Puna ca paraṃ vihāre vijjamāne bhikkhuniyo byattasaṃketā bhavissanti, sulabhaṃ dassanaṃ dassanakāmānaṃ, anikete duddassanā bhavissanti ’ti. Ayaṃ dutiyo ānisaṃso vihāradāne. Ime dve atthavase sampassamānena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Vihāre kāraye ramme, vāsayaṭṭha bahussute ’ti. Na tattha buddhaputtana ālayo karaṇīyo nikete ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Santhavapañho paṭhamo.

3. Tàu đại vương, hơn nữa điều đã được đức Thế Tôn nói là: ‘Nên cho xây dựng trú xá đẹp, nên thỉnh các bậc nghe nhiều (học rộng) ngụ tại nơi ấy,’ điều ấy đã được đức Thế Tôn nói trong khi xem xét về hai lợi ích. Hai điều nào? Việc gọi là bố thí trú xá được tất cả chư Phật ngợi khen, đồng ý, tán dương, ca tụng rằng: ‘Những người ấy sau khi dâng cúng vật thí về trú xá ấy thì sẽ hoàn toàn giải thoát khỏi sanh-già-chết.’ Đây là lợi ích thứ nhất trong việc bố thí trú xá.

Còn có điều khác nữa, trong khi trú xá được hiện hữu thì các tỳ khưu ni sẽ có được nơi gặp gỡ các vị (tỳ khưu) có kinh nghiệm, đối với những người có ước muốn tiếp kiến thì việc tiếp kiến sẽ là việc dễ dàng đạt được, việc khó tiếp kiến sẽ xảy ra khi không có trú xứ. Đây là lợi ích thứ nhì trong việc bố thí trú xá. Trong khi xem xét về hai lợi ích này, đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Nên cho xây dựng trú xá đẹp, nên thỉnh các bậc nghe nhiều (học rộng) ngụ tại nơi ấy.’ Trong trường hợp ấy, người con trai của đức Phật không nên biến chỗ ngụ thành nhà ở.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về sự thân thiết là thứ nhất.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. UDARASAMYATAPANAHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā:
‘Uttiṭṭhe nappamajjeyya udare saṃyato siyā ’ti.

Puna ca bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Ahaṃ kho panudāyī appekadā iminā pattaṇa samatittikampi bhuñjāmi bhiyyo ’pi bhuñjāmi ’ti.

Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Uttiṭṭhe nappamajjeyya udare saṃyato siyā ’ti, tena hi ‘ahaṃ kho panudāyī appekadā iminā pattaṇa samatittikampi bhuñjāmi, bhiyyo ’pi bhuñjāmi ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi tathāgatena bhaṇitaṃ: ‘Ahaṃ kho panudāyī appekadā iminā pattaṇa samatittikampi bhuñjāmi bhiyyo ’pi bhuñjāmi ’ti, tena hi ‘uttiṭṭhe nappamajjeyya, udare saṃyato siyā ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭṭiko paṇho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Uttiṭṭhe nappamajjeyya udare saṃyato siyā ’ti. Bhaṇitaṇca: ‘Ahaṃ kho panudāyī appekadā iminā pattaṇa samatittikampi bhuñjāmi, bhiyyo ’pi bhuñjāmi ’ti.

Yaṃ mahārāja bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Uttiṭṭhe nappamajjeyya udare saṃyato siyā ’ti, taṃ sabhāvavacanaṃ asesavacanaṃ nissesavacanaṃ nippariyāyavacanaṃ bhūtavacanaṃ tacchavacanaṃ yāthāvavacanaṃ aviparītavacanaṃ isivacanaṃ munivacanaṃ bhagavantavacanaṃ arahantavacanaṃ paccekabuddhavacanaṃ jinavacanaṃ sabbaññuvacanaṃ tathāgatassa arahato sammāsambuddhassa vacanaṃ.

Udare asaṃyato mahārāja pāṇampi hanati, adinnampi ādiyati, paradārampi gacchati, musā ’pi bhaṇati, majjampi pivati, mātarampi jīvitā voropeti, pitarampi jīvitā voropeti, arahantampi jīvitā voropeti, saṅghampi bhindati, duṭṭhena cittaṇa tathāgatassa lohitampi uppādeti. Nanu mahārāja devadatto udare asaṃyato saṅghaṃ bhinditvā kappatṭhiyaṃ kammaṃ āyūhi? Evarūpāni mahārāja aññāni ’pi bahuvadhāni kāraṇāni disvā bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Uttiṭṭhe nappamajjeyya udare saṃyato siyā ’ti.

3. Udare saṃyato mahārāja catusaccābhisamayaṃ abhisameti, cattāri sāmāññaphalāni sacchikaroti, catūsu paṭisambhidāsu aṭṭhasu samāpattisu chasu abhiññāsu vasībhāvaṃ pāpuṇāti, kevalaṇca samaṇadhammaṃ pūreti. Nanu mahārāja sukapotako udare saṃyato hutvā yāva tāvatimsabhavanaṃ kampetvā sakkam devānamindaṃ upaṭṭhānamūpanesi. Evarūpāni mahārāja aññāni ’pi bahuvadhāni kāraṇāni disvā bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Uttiṭṭhe nappamajjeyya udare saṃyato siyā ’ti.

2. CÂU HỎI VỀ VIỆC HẠN CHẾ BAO TỬ:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Không nên xao lãng trong việc đứng (khất thực), nên hạn chế ở bao tử.’**”

Và thêm nữa, đức Thế Tôn đã nói rằng: **‘Này Udāyi, tuy nhiên một đôi khi Ta thọ thực với bình bát này đây ngang miệng, thậm chí Ta còn thọ thực nhiều hơn thế nữa.’**”

Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: ‘Không nên xao lãng trong việc đứng (khất thực), nên hạn chế ở bao tử,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Này Udāyi, tuy nhiên một đôi khi Ta thọ thực với bình bát này đây ngang miệng, thậm chí Ta còn thọ thực nhiều hơn thế nữa’ là sai trái. Nếu điều đã được nói bởi đức Như Lai là: ‘Này Udāyi, tuy nhiên một đôi khi Ta thọ thực với bình bát này đây ngang miệng, thậm chí Ta còn thọ thực nhiều hơn thế nữa,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Không nên xao lãng trong việc đứng (khất thực), nên hạn chế ở bao tử’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Không nên xao lãng trong việc đứng (khất thực), nên hạn chế ở bao tử.’ Và Ngài đã nói rằng: ‘Này Udāyi, tuy nhiên một đôi khi Ta thọ thực với bình bát này đây ngang miệng, thậm chí Ta còn thọ thực nhiều hơn thế nữa.’”

Tâu đại vương, điều mà đức Thế Tôn đã nói là: ‘Không nên xao lãng trong việc đứng (khất thực), nên hạn chế ở bao tử,’ điều ấy là lời nói về bản thể, là lời nói không thiếu sót, là lời nói đầy đủ, là lời nói không thay đổi, là lời nói về sự thật, là lời nói đúng sự thật, là lời nói chính xác, là lời nói không sai quấy, là lời nói của bậc ẩn sĩ, là lời nói của bậc hiền triết, là lời nói của đức Thế Tôn, là lời nói của vị A-la-hán, là lời nói của vị Phật Độc Giác, là lời nói của đấng Chiến Thắng, là lời nói của đấng Toàn Tri, là lời nói của đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác.

Tâu đại vương, người không hạn chế ở bao tử giết hại mạng sống, lấy vật không cho, đi đến vợ người khác, nói lời dối trá, uống chất say, đoạt mạng sống của mẹ, đoạt mạng sống của cha, đoạt mạng sống của vị A-la-hán, chia rẽ Hội Chúng, làm chảy máu đức Như Lai với tâm ác xấu. Tâu đại vương, chẳng phải Devadatta, kẻ không hạn chế ở bao tử, đã chia rẽ Hội Chúng và đã gây nên nghiệp kéo dài một kiếp (trái đất). Tâu đại vương, sau khi nhìn thấy các lý do khác, nhiều loại, có hình thức như thế, đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Không nên xao lãng trong việc đứng (khất thực), nên hạn chế ở bao tử.’”

3. Tâu đại vương, người hạn chế ở bao tử lãnh hội được sự lãnh hội về bốn Sự Thật, chứng ngộ bốn quả vị Sa-môn, đạt được bản thể năng lực về bốn tuệ Phân Tích, về tám Thiền Chứng, về sáu Thắng Trí, và làm tròn đủ toàn bộ phận sự của Sa-môn. Tâu đại vương, chẳng phải con bồ câu xinh, sau khi hạn chế ở bao tử, đã làm rung động đến tận cung Trời Đạo Lợi và đã khiến cho Sakka, Chúa của chư Thiên, phải đi đến chăm sóc. Tâu đại vương, sau khi nhìn thấy các lý do khác, nhiều loại, có hình thức như thế, đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Không nên xao lãng trong việc đứng (khất thực), nên hạn chế ở bao tử.’”

Yaṃ pana mahārāja bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Ahaṃ kho panudāyi appekadā iminā pattena samatittikampi bhuñjāmi, bhiyyo ’pi bhuñjāmī ’ti, taṃ katakiccena niṭṭhitakiriyena siddhatthena vusitavosānena nirāvaraṇena sabbaññunā sayambhunā tathāgatena attānaṃ upādāya bhaṇitaṃ.

Yathā mahārāja vantassa virittassa anuvāsitassa āturassa sappāyakiriyā icchitabbā hoti, evameva kho mahārāja sakilesassa adiṭṭhasaccassa udare saṃyamo karaṇīyo hoti. Yathā mahārāja maṇiratanassa sappabhāsassa jātimantassa abhijātiparisuddhassa majjananighaṃsanaparisodhanena karaṇīyo¹ na hoti, evameva kho mahārāja tathāgatassa buddhavisaye pāramiṃ gatassa kiriyākaraṇesu āvaraṇaṃ na hotī ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Udarasaṃyatapañho dutiyo.

¹ karaṇīyaṃ - Ma, PTS.

Tâu đại vương, trái lại về điều đã được đức Thế Tôn nói là: ‘Này Udāyi, tuy nhiên một đôi khi Ta thọ thực với bình bát này đây ngang miệng, thậm chí Ta còn thọ thực nhiều hơn thế nữa,’ điều ấy đã được đấng Toàn Tri, bậc Tự Chủ, đức Như Lai, vị có phận sự đã làm xong, có công việc đã hoàn thành, có mục đích đã được thành tựu, có nhiệm vụ đã hoàn mãn, không còn chướng ngại, nói về bản thân Ngài.

Tâu đại vương, giống như đối với người bị bệnh cần được ói ra, cần được xổ, cần phải thái độ, thì công việc chăm sóc là cần thiết, tâu đại vương, tương tự y như thế đối với người còn phiền não, chưa thấy được Sự Thật, thì việc hạn chế ở bao tử là việc nên làm. Tâu đại vương, giống như đối với viên ngọc ma-ni có hào quang, nguyên chất, có phẩm chất cao và hoàn toàn tinh khiết thì không có việc cần phải chùi mài, chà sát, đánh bóng. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với đức Như Lai, vị đã đi đến sự toàn hảo trong cương vị của một bậc Giác Ngộ, thì không có sự trở ngại trong các hành động và việc làm.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về việc hạn chế bao tử là thứ nhì.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

3. BHAGAVATO APPĀBĀDHAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘**Ahamasmi bhikkhave brāhmaṇo yācayogo sadāpayatapāṇi antimadehadharo anuttaro bhisakko sallakatto** ’ti. Puna ca bhaṇitaṃ bhagavatā: ‘**Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ appābādhānaṃ yadidaṃ bakkulo** ’ti.¹ Bhagavato ca sarīre bahukkhattuṃ ābādho uppanno dissati.

Yadi bhante nāgasena tathāgato anuttaro, tena hi ‘etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ appābādhānaṃ yadidaṃ bakkulo ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi thero bakkulo appābādhānaṃ aggo, tena hi ‘ahamasmi bhikkhave brāhmaṇo yācayogo sadāpayatapāṇi antimadehadharo anuttaro bhisakko sallakatto ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhato-koṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Ahamasmi bhikkhave brāhmaṇo yācayogo sadāpayatapāṇi antimadehadharo anuttaro bhisakko sallakatto ’ti. Bhaṇitañca: ‘Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ appābādhānaṃ yadidaṃ bakkulo ’ti. Tañca pana bāhirānaṃ āgamānaṃ adhigamānaṃ pariyattinaṃ attani vijjamānataṃ sandhāya bhāsitaṃ.

Santi kho pana mahārāja bhagavato sāvakā ṭhānacaṅkamikā. Te ṭhānena caṅkamena divārattiṃ vītināmeti. Bhagavā pana mahārāja ṭhānena caṅkamena nissajjāya sayanena divārattiṃ vītināmeti. Ye te mahārāja bhikkhū ṭhānacaṅkamikā, te tena aṅgena atirekā.

Santi kho pana mahārāja bhagavato sāvakā ekāsanikā. Te jīvitahetū ’pi dutiyaṃ bhojanaṃ na bhuñjanti. Bhagavā pana mahārāja dutiyampi yāva tatiyampi bhojanaṃ bhuñjati. Ye te mahārāja bhikkhū ekāsanikā, te tena aṅgena atirekā. Anekavidhāni mahārāja tāni kāraṇāni tesam tesam taṃ taṃ sandhāya bhaṇitāni. Bhagavā pana mahārāja anuttaro sīlena samādhinā paññāya vimuttiyā vimuttiñānadassanena, dasahi ca balehi catūhi vesārajjehi aṭṭhārasehi² buddhadhammehi chahi asādhāraṇehi ñāṇehi. Kevale ca buddhavisaye taṃ sandhāya bhaṇitaṃ: ‘Ahamasmi bhikkhave brāhmaṇo yācayogo sadāpayatapāṇi antimadehadharo anuttaro bhisakko sallakatto ’ti.

¹ bākulo ti - Ma.

² aṭṭhārasahi - Ma, PTS.

3. CÂU HỎI VỀ SỰ ÍT BỆNH CỦA ĐỨC THẾ TÔN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khuru, Ta là vị Bà-la-môn sẵn sàng đáp ứng sự cầu xin, luôn có bàn tay đưa ra (bố thí), mang thân mạng cuối cùng, là vị y sĩ, vị phẫu thuật vô thượng.’** Và thêm nữa, đức Thế Tôn đã nói rằng: **‘Này các tỳ khuru, vị đứng đầu trong số các tỳ khuru đệ tử ít có bệnh tật của Ta, tức là Bakkula.’** Và bệnh tật được nhìn thấy đã nhiều lần sanh khởi ở cơ thể của đức Thế Tôn.

Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai là vô thượng, như thế thì lời nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, vị đứng đầu trong số các tỳ khuru đệ tử ít có bệnh tật của Ta, tức là Bakkula’ là sai trái. Nếu trưởng lão Bakkula là đứng đầu trong số các vị ít có bệnh tật, như thế thì lời nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, Ta là vị Bà-la-môn sẵn sàng đáp ứng sự cầu xin, luôn có bàn tay đưa ra (bố thí), mang thân mạng cuối cùng, là vị y sĩ, vị phẫu thuật vô thượng’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này các tỳ khuru, Ta là vị Bà-la-môn sẵn sàng đáp ứng sự cầu xin, luôn có bàn tay đưa ra (bố thí), mang thân mạng cuối cùng, là vị y sĩ, vị phẫu thuật vô thượng.’ Và Ngài đã nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, vị đứng đầu trong số các tỳ khuru đệ tử ít có bệnh tật của Ta, tức là Bakkula.’ Tuy nhiên, điều ấy được nói có liên quan đến tình trạng đang có ở bản thân đối với sự chứng đắc và việc học tập ở bên ngoài (của Tam Tạng).

Tâu đại vương, hơn nữa có những vị đệ tử của đức Thế Tôn là các vị chuyên đứng và đi kinh hành. Các vị ấy trải qua ngày đêm với việc đứng và đi kinh hành. Tâu đại vương, trái lại đức Thế Tôn trải qua ngày và đêm với việc đứng, đi kinh hành, ngồi, và nằm. Tâu đại vương, những vị tỳ khuru nào chuyên đứng và đi kinh hành, những vị ấy là vượt trội về chi phần ấy.

Tâu đại vương, hơn nữa có những vị đệ tử của đức Thế Tôn là các vị thọ thực chỉ một chỗ ngồi. Các vị ấy, cho dù vì nguyên nhân mạng sống, cũng không thọ dụng hai bữa ăn. Tâu đại vương, trái lại đức Thế Tôn thọ dụng vật thực thậm chí đến lần thứ nhì luôn cả đến lần thứ ba. Tâu đại vương, những vị tỳ khuru nào chỉ thọ thực một chỗ ngồi, những vị ấy là vượt trội về chi phần ấy. Tâu đại vương, những việc làm ấy với nhiều hình thức được nói đến có liên quan đến việc này việc nọ của những vị này vị khác. Tâu đại vương, tuy nhiên đức Thế Tôn là vượt trội về giới về định, về tuệ, về giải thoát, về trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát, về mười lực, về bốn pháp tự tín, về mười tám pháp của vị Phật, về sáu trí không phổ thông (đến các vị Thánh Văn). Và điều ấy đã được nói đến có liên quan đến toàn bộ cương vị của một bậc Giác Ngộ là: ‘Này các tỳ khuru, Ta là vị Bà-la-môn sẵn sàng đáp ứng sự cầu xin, luôn có bàn tay đưa ra (bố thí), mang thân mạng cuối cùng, là vị y sĩ, vị phẫu thuật vô thượng.’

3. Idha mahārāja manussesu eko jātimā hoti, eko dhanavā, eko vijjavā, eko sippavā, eko sūro, eko vicakkhaṇo, sabbe p' ete abhibhaviya rājā yeva tesam uttamo hoti. Evameva kho mahārāja bhagavā sabbasattānaṃ aggo jeṭṭho seṭṭho.

Yaṃ panāyasmā bakkulo appābādho ahosi, taṃ abhinīhāravasena. So hi mahārāja anomadassissa bhagavato udaravātābādhe uppanne vipassissa ca bhagavato aṭṭhasaṭṭhiyā ca bhikkhusatasahassānaṃ tiṇapupphakaroge uppanne sayam tāpaso samāno nānābhesajjehi taṃ byādhi apānetvā appābādhatam patto. Bhaṇitañca:¹ 'Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ appābādhaṇaṃ yadidaṃ bakkulo 'ti.

Bhagavato mahārāja vyādhimhi uppajante 'pi anuppajante 'pi dhutaṅgaṃ ādiyante 'pi anādiyante 'pi natthi bhagavatā sadiso koci satto. Bhāsitaṃpetam mahārāja bhagavatā devātidevena saṃyuttanikāyavaralañchake: **'Yāvatā bhikkhave sattā apadā vā dipadā vā catuppadā vā bahuppadā vā rūpino vā arūpino vā saññino vā asaññino vā nevasaññināsaññino vā tathāgato tesam aggamakkhāyati araham sammāsambuddho** 'ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampañicchāmī ”ti.

Bhagavato appabādhapañho tatiyo.

¹ bhaṇito ca - Ma, PTS.

3. Tâu đại vương, nơi đây ở giữa loài người: một người là có dòng dõi, một người có tài sản, một người có kiến thức, một người có tài nghệ, một người là anh hùng, một người có sự cảnh giác, sau khi vượt trội tất cả những người này, chính đức vua là tối thượng trong số những người ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Thế Tôn là vị đứng đầu, cao cả, tối thượng trong số tất cả các chúng sanh.

Trái lại, về việc đại đức Bakkula đã là người ít có bệnh tật, việc ấy là do năng lực của sự ước nguyện. Tâu đại vương, bởi vì khi bệnh đau bụng bão của đức Thế Tôn Anomadassi đã sanh khởi, và khi bệnh hoa cỏ (dị ứng?) của đức Thế Tôn Vipassī và sáu mươi tám ngàn vị tỳ khưu đã sanh khởi, vị ấy, trong khi bản thân là đạo sĩ khổ hạnh, đã xua đi cơn bệnh ấy bằng vô số thuốc men khác loại nên đã đạt được trạng thái ít bệnh tật. Và điều đã được nói là: ‘Này các tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các tỳ khưu đệ tử ít có bệnh tật của Ta, tức là Bakkula.’

Tâu đại vương, trong khi căn bệnh của đức Thế Tôn đang sanh lên cũng như đang tiếp diễn, trong khi Ngài đang duy trì cũng như không duy trì pháp giữ bỏ, không có bất cứ chúng sanh nào sánh bằng đức Thế Tôn. Điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở đoạn *Varalañchaka* (Dấu Ấn Cao Quý) thuộc *Samyuttanikāya* (Bộ Tương Ứng) rằng: **‘Này các tỳ khưu, cho đến các hàng chúng sanh không chân, hoặc hai chân, hoặc bốn chân, hoặc nhiều chân, hoặc hữu hình, hoặc vô hình, hoặc hữu tướng, hoặc vô tướng, hoặc phi tướng phi phi tướng, trong số các hạng ấy đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác được gọi là hạng nhất.’**”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về sự ít bệnh của đức Thế Tôn là thứ ba.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. ANUPPANNA- MAGGUPPĀDAKAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitaṃpetam bhagavatā: **‘Tathāgato bhikkhave araham sammāsambuddho anuppannassa maggassa uppādetā** ’ti. Puna ca bhaṇitaṃ: **‘Addasā kho ’ham bhikkhave purāṇaṃ maggaṃ purāṇaṃ añjasaṃ pubbakehi sammāsambuddhehi anuyātan** ’ti.

Yadi bhante nāgasena tathāgato anuppannassa maggassa uppādetā, tena hi ‘addasā kho ’ham bhikkhave purāṇaṃ maggaṃ purāṇaṃ añjasaṃ pubbakehi sammāsambuddhehi anuyātan ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi tathāgatena bhaṇitaṃ: ‘Addasā kho ’ham bhikkhave purāṇaṃ maggaṃ purāṇaṃ añjasaṃ pubbakehi sammāsambuddhehi anuyātan ’ti, tena hi ‘tathāgato bhikkhave araham sammāsambuddho anuppannassa maggassa uppādetā ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppato. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitaṃpetam mahārāja bhagavatā: **‘Tathāgato bhikkhave araham sammāsambuddho anuppannassa maggassa uppādetā** ’ti. Bhaṇitañca: **‘Addasā kho ’ham bhikkhave purāṇaṃ maggaṃ purāṇaṃ añjasaṃ pubbakehi sammāsambuddhehi anuyātan** ’ti. Taṃ dvayampi sabhāvavacanameva.

Pubbakānaṃ mahārāja tathāgatānaṃ antaradhānena asati anusāsake maggo antaradhāyi. So taṃ² tathāgato maggaṃ luggaṃ paluggaṃ rūḷhaṃ³ pihitaṃ paṭicchannaṃ asaṅcaraṇaṃ paññācakkhunā sammasamāno⁴ addasa pubbakehi sammāsambuddhehi anuyātaṃ. Taṃkāraṇā āha: ‘Addasā kho ’ham bhikkhave purāṇaṃ maggaṃ purāṇaṃ añjasaṃ pubbakehi sammāsambuddhehi anuyātan ’ti.

Pubbakānaṃ mahārāja tathāgatānaṃ antaradhānena asati anusāsake luggaṃ paluggaṃ rūḷhaṃ pihitaṃ paṭicchannaṃ asaṅcaraṇaṃ maggaṃ yaṃ ‘dāni tathāgato saṅcaraṇaṃ akāsi. Taṃkāraṇā āha: ‘Tathāgato bhikkhave araham sammāsambuddho anuppannassa maggassa uppādetā ’ti.

3. Idha mahārāja rañño cakkavattissa antaradhānena maṇirataṇaṃ girisikharantare⁵ niliyati. Aparassa cakkavattissa sammā paṭipattiyā upagacchati. Api nu kho taṃ mahārāja maṇirataṇaṃ tassa pakatan ”ti?

“Na hi bhante. Pākātikaṃ yeva taṃ bhante maṇirataṇaṃ, tena pana nibbattan ”ti.⁶

¹ addasaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

² taṃ - Ma.

³ rūḷhaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

⁴ sampassamāno - Ma, evaṃ sabbattha.

⁵ girisikhantare - Ma.

⁶ nibbattitan - Ma.

4. CÂU HỎI VỀ VỊ LÀM SANH KHỞI ĐẠO LỘ CHƯA ĐƯỢC SANH KHỞI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khuru, đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác là người làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi.’** Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: **‘Này các tỳ khuru, Ta đã nhìn thấy Đạo Lộ cổ xưa, con đường cổ xưa đã được các bậc Chánh Đẳng Giác trước đây đi theo.’**

Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai là người làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi, như thế thì lời nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, Ta đã nhìn thấy Đạo Lộ cổ xưa, con đường cổ xưa đã được các bậc Chánh Đẳng Giác trước đây đi theo’ là sai trái. Nếu đức Như Lai đã nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, Ta đã nhìn thấy Đạo Lộ cổ xưa, con đường cổ xưa đã được các bậc Chánh Đẳng Giác trước đây đi theo,’ như thế thì lời nói rằng: ‘đức Như Lai là người làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khuru, đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác là người làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi.’** Và Ngài đã nói rằng: **‘Này các tỳ khuru, Ta đã nhìn thấy Đạo Lộ cổ xưa, con đường cổ xưa đã được các bậc Chánh Đẳng Giác trước đây đi theo.’** Cả hai điều ấy đều là lời nói về bản thể.

Tâu đại vương, với sự biến mất của các đức Như Lai trước đây, trong khi không có người chỉ dạy, Đạo Lộ đã biến mất. Đức Như Lai ấy, trong khi suy xét bằng tuệ nhãn về Đạo Lộ đã bị tiêu hoại, đã bị đổ nát, đã bị phủ lấp, đã bị đóng lại, đã bị che kín, không còn có sự thực hành hoàn mãn ấy, đã nhìn thấy rằng Đạo Lộ ấy đã được các bậc Chánh Đẳng Giác trước đây đi theo. Bởi lý do ấy, Ngài đã nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, Ta đã nhìn thấy Đạo Lộ cổ xưa, con đường cổ xưa đã được các bậc Chánh Đẳng Giác trước đây đi theo.’

Tâu đại vương, với sự biến mất của các đức Như Lai trước đây, trong khi không có người chỉ dạy, Đạo Lộ đã bị tiêu hoại, đã bị đổ nát, đã bị phủ lấp, đã bị đóng lại, đã bị che kín, không còn có sự thực hành hoàn mãn ấy; giờ đây đức Như Lai đã thể hiện việc thực hành hoàn mãn. Bởi lý do ấy, Ngài đã nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, đức Như Lai là người làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi.’

3. Tâu đại vương, ở đây do sự biến mất của đức Chuyển Luân Vương, viên ngọc quý ma-ni ẩn tàng ở nơi đỉnh núi. Rồi do việc hành xử chính trực của đức Chuyển Luân Vương khác, nó lại hiện đến. Tâu đại vương, phải chăng viên ngọc quý ma-ni ấy là được tạo ra cho vị ấy?”

“Thưa ngài, không đúng. Thưa ngài, viên ngọc quý ma-ni vốn là vật hiển nhiên, tuy nhiên do vị ấy mà nó lại hiện ra.”

“Evameva kho mahārāja pākatikaṃ pubbakehi tathāgatehi anuciṇṇaṃ aṭṭhaṅgikaṃ sivaṃ maggaṃ asati anusāsake luggaṃ paluggaṃ rūlhaṃ pihitaṃ paṭicchannaṃ asaṅcāraṇaṃ bhagavā paññācakkhunā sammasamāno uppādesi, saṅcāraṇaṃ akāsi. Taṃkāraṇā āha: ‘Tathāgato bhikkhave arahaṃ sammāsambuddho anuppannaṃ maggassa uppādetā’ ti.

Yathā vā pana mahārāja santaṃ yeva puttaṃ yoniyā janayittī¹ mātā ‘janikā’ ti vuccati. Evameva kho mahārāja tathāgato santaṃ yeva maggaṃ luggaṃ paluggaṃ rūlhaṃ pihitaṃ paṭicchannaṃ asaṅcāraṇaṃ paññācakkhunā sammasamāno uppādesi saṅcāraṇaṃ akāsi. Taṃkāraṇā āha: ‘Tathāgato bhikkhave arahaṃ sammāsambuddho anuppannaṃ maggassa uppādetā’ ti.

4. Yathā vā pana mahārāja koci puriso yaṃ kiñci natṭhaṃ passati, ‘Tena taṃ bhaṇḍaṃ nibbattitaṃ’ ti jano voharati. Evameva kho mahārāja tathāgato santaṃ yeva maggaṃ luggaṃ paluggaṃ rūlhaṃ pihitaṃ paṭicchannaṃ asaṅcāraṇaṃ sammasamāno uppādesi saṅcāraṇaṃ akāsi. Taṃkāraṇā āha: ‘Tathāgato bhikkhave arahaṃ sammāsambuddho anuppannaṃ maggassa uppādetā’ ti.

Yathā vā pana mahārāja koci puriso vanaṃ sodhetvā bhūmiṃ nīharati, ‘Tassa sā bhūmī’ ti jano voharati. Na cesā bhūmi tena pavattitā. Taṃ bhūmiṃ kāraṇaṃ katvā bhūmisāmiko nāma hoti. Evameva kho mahārāja tathāgato santaṃ yeva maggaṃ luggaṃ paluggaṃ rūlhaṃ pihitaṃ paṭicchannaṃ asaṅcāraṇaṃ paññācakkhunā² sammasamāno uppādesi, saṅcāraṇaṃ akāsi. Taṃkāraṇā āha: ‘Tathāgato bhikkhave arahaṃ sammāsambuddho anuppannaṃ maggassa uppādetā’ ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evameva tathā sampaṭicchāmī” ti.

Anuppannamagguppādaka- pañho catuttho.

¹ janayitvā - Ma, PTS.

² paññāya - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế Đạo Lộ an toàn có tám chi phần đã được thực hành bởi các đức Như Lai trước đây—vốn là hiển nhiên—trong khi không có người chỉ dạy, thì đã bị tiêu hoại, đã bị đổ nát, đã bị phủ lấp, đã bị đóng lại, đã bị che kín, không còn có sự thực hành hoàn mãn; đức Thế Tôn trong khi suy xét bằng tuệ nhãn đã làm sanh khởi, đã thể hiện việc thực hành hoàn mãn (Đạo Lộ ấy). Bởi lý do ấy, Ngài đã nói rằng: ‘Này các tỳ khưu, đức Như Lai là người làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi.’”

Tâu đại vương, hoặc giả giống như với việc sanh ra đứa con trai qua đường tử cung và đứa con—đang hiện hữu—thì người mẹ được gọi là ‘sanh mẫu.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế trong khi suy xét bằng tuệ nhãn về Đạo Lộ—vốn luôn hiện hữu—nhưng đã bị tiêu hoại, đã bị đổ nát, đã bị phủ lấp, đã bị đóng lại, đã bị che kín, không còn có sự thực hành hoàn mãn, đức Như Lai đã làm sanh khởi, đã thể hiện việc thực hành hoàn mãn (Đạo Lộ ấy). Bởi lý do ấy, Ngài đã nói rằng: ‘Này các tỳ khưu, đức Như Lai là người làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi.’”

4. Tâu đại vương, hoặc giả giống như một người nam nào đó nhìn thấy vật gì đó đã bị thất lạc, thì người ta đồn đãi rằng: ‘Nhờ người ấy mà vật ấy được xuất hiện.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế trong khi suy xét bằng tuệ nhãn về Đạo Lộ—vốn luôn hiện hữu—nhưng đã bị tiêu hoại, đã bị đổ nát, đã bị phủ lấp, đã bị đóng lại, đã bị che kín, không còn có sự thực hành hoàn mãn, đức Như Lai đã làm sanh khởi, đã thể hiện việc thực hành hoàn mãn (Đạo Lộ ấy). Bởi lý do ấy, Ngài đã nói rằng: ‘Này các tỳ khưu, đức Như Lai là người làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi.’”

Tâu đại vương, hoặc giả giống như một người nam nào đó dọn sạch mảnh rừng rồi ban ra thành đất bằng, thì người ta đồn đãi rằng: ‘Mảnh đất ấy là của người ấy.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế trong khi suy xét bằng tuệ nhãn về Đạo Lộ—vốn luôn hiện hữu—nhưng đã bị tiêu hoại, đã bị đổ nát, đã bị phủ lấp, đã bị đóng lại, đã bị che kín, không còn có sự thực hành hoàn mãn, đức Như Lai đã làm sanh khởi, đã thể hiện việc thực hành hoàn mãn (Đạo Lộ ấy). Bởi lý do ấy, Ngài đã nói rằng: ‘Này các tỳ khưu, đức Như Lai là người làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi.’”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

**Câu hỏi về vị làm sanh khởi
đạo lộ chưa được sanh khởi là thứ tư.**



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

5. LOMASAKASSAPAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitaṃpetaṃ bhagavatā: **‘Pubbevāhaṃ manussabhūto samāno sattānaṃ aviheṭṭhakajātiko ahoṣin’**ti. Puna ca bhaṇitaṃ: **‘Lomasakassapo nāma isi samāno anekasate pāṇe ghātayitvā vājapeyyaṃ mahāyaññaṃ yajī’**ti.

Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Pubbevāhaṃ manussabhūto samāno sattānaṃ aviheṭṭhakajātiko ahoṣin’ti, tena hi ‘lomasakassapena isinā anekasate pāṇe ghātayitvā vājapeyyaṃ mahāyaññaṃ yajitaṃ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi lomasakassapena isinā anekasate pāṇe ghātayitvā vājapeyyaṃ mahāyaññaṃ yajitaṃ, tena hi ‘pubbevāhaṃ manussabhūto samāno sattānaṃ aviheṭṭhakajātiko ahoṣin’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo”ti.

2. “Bhāsitaṃpetaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Pubbevāhaṃ manussabhūto samāno sattānaṃ aviheṭṭhakajātiko ahoṣin’ti. Lomasakassapena ca isinā anekasate pāṇe ghātayitvā vājapeyyaṃ mahāyaññaṃ yajitaṃ. Tañca pana rāgavasena visaññinā no sacetanaṃ”ti.

“Aṭṭhime bhante nāgasena puggalā pāṇaṃ hananti. Katame aṭṭha? Ratto rāgavasena pāṇaṃ hanati, duṭṭho dosavasena pāṇaṃ hanati, mūḷho mohavasena pāṇaṃ hanati, mānī mānavasena pāṇaṃ hanati, luddho lobhavasena pāṇaṃ hanati, akiñcano jīvikatthāya pāṇaṃ hanati, bālo hassavasena¹ pāṇaṃ hanati, rājā vinayanavasena pāṇaṃ hanati. Ime kho bhante nāgasena aṭṭha puggalā pāṇaṃ hanati. Pākatikaṃyeva bhante nāgasena bodhisattena katan”ti?

“Na mahārāja pākatikaṃ bodhisattena kataṃ. Yadi mahārāja bodhisatto pakatibhāvena onameyya mahāyaññaṃ yajitaṃ, nayimaṃ gāthaṃ bhaṇeyya:

**‘Sasamuddapariyāyaṃ mahiṃ sāgarakuṇḍalam,
na icche saha nindāya evaṃ sayha² vijānahī’**ti.

¹ aññānavasena - Ka.

² seyha - Ma.

5. CÂU HỎI VỀ LOMASAKASSAPA:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Vào thời quá khứ, trong khi có bản thể nhân loại, Ta đã là người có bản tánh không hãm hại chúng sanh.’** Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: **‘Trong khi là vị ẩn sĩ tên Lomasakassapa đã giết chết hàng trăm mạng sống và đã hiến cúng đại lễ tế thần Vājapeyya.’**

Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: ‘Vào thời quá khứ, trong khi có bản thể nhân loại, Ta đã là người có bản tánh không hãm hại chúng sanh,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Đại lễ tế thần Vājapeyya đã được ẩn sĩ Lomasakassapa hiến cúng sau khi đã giết chết hàng trăm mạng sống’ là sai trái. Nếu đại lễ tế thần Vājapeyya đã được ẩn sĩ Lomasakassapa hiến cúng sau khi đã giết chết hàng trăm mạng sống, như thế thì lời nói rằng: ‘Vào thời quá khứ, trong khi có bản thể nhân loại, Ta đã là người có bản tánh không hãm hại chúng sanh’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Vào thời quá khứ, trong khi có bản thể nhân loại, Ta đã là người có bản tánh không hãm hại chúng sanh.’ Và đại lễ tế thần Vājapeyya đã được ẩn sĩ Lomasakassapa hiến cúng sau khi đã giết chết hàng trăm mạng sống. Tuy nhiên, việc ấy là do tác động của ái luyến, không có sự suy nghĩ, không có sự cố ý.”

“Thưa ngài Nāgasena, tám hạng người này giết hại mạng sống. Tám hạng nào? Hạng bị ái luyến giết hại mạng sống do tác động của ái luyến. Hạng xấu xa giết hại mạng sống do tác động của sân. Hạng si mê giết hại mạng sống do tác động của si. Hạng ngã mạn giết hại mạng sống do tác động của ngã mạn. Hạng tham lam giết hại mạng sống do tác động của tham. Hạng không có gì giết hại mạng sống vì mục đích nuôi mạng. Hạng ngu dốt giết hại mạng sống do tác động của sự đùa giỡn, đức vua giết hại mạng sống do tác động của kỳ cương. Thưa ngài Nāgasena, đây là tám hạng người giết hại mạng sống. Thưa ngài Nāgasena, có phải việc đã làm bởi đức Bồ Tát có tính chất tự nhiên?”

“Tâu đại vương, việc đã làm bởi đức Bồ Tát không phải có tính chất tự nhiên. Tâu đại vương, nếu đức Bồ Tát hạ thấp (phẩm cách) để hiến cúng đại lễ tế thần vì bản tánh tự nhiên thì không nói lên lời kệ này:

‘Ta không mong muốn vùng đất có sự bao quanh của biển cả, có biển là vòng đai, cùng với lời chê trách. Nay Sayha, người hãy nhận biết như vậy.’¹

¹ Sayhajātakam - Bốn sanh 310.

3. Evaṃvādī mahārāja bodhisatto saha dassanena candavatiyā rājakaññāya visaññī ahoṣi khittacitto ratto visaññībhūto ākulākulo turitaturito. So¹ tena vikkhitta-bhanta-luḷita-cittena mahatimahā-pasughāta-galaruhira-sañcayaṃ vājapeyyaṃ mahāyaññaṃ yaji.

Yathā mahārāja ummattako khittacitto jalitampi jātavedaṃ akkamati, kupitampi āsivisaṃ gaṇhāti, mattampi hatthiṃ upeti, samuddampi atīra-dassiṃ pakkhandati, candanikampi oligallampi omaddati, kaṇṭakādhānampi abhirūhati, papāte 'pi patati, asucimpi bhakkhati,² naggo 'pi vīthiyaṃ³ carati, aññaṃpi bahuvidhaṃ akiriyaṃ karoti, evameva kho mahārāja bodhisatto saha dassanena candavatiyā rājakaññāya visaññī ahoṣi khittacitto visaññībhūto ākulākulo turitaturito, tena vikkhittabhantalulītacittena mahatimahā-pasughāta-galaruhira-sañcayaṃ vājapeyyaṃ mahāyaññaṃ yaji.

Khittacittena mahārāja kataṃ pāpaṃ diṭṭhadhammepi na mahāsāvajjaṃ hoti, samparāye vipākena 'pi no tathā. Idha mahārāja koci ummattako vajjhamāpajjeyya, tassa tumhe kiṃ daṇḍaṃ dhārethā ”ti?

4. “Ko bhante ummattakassa daṇḍo bhavissati? Taṃ mayaṃ pothāpetvā niharāpema ‘eso ’va tassa daṇḍo ”ti.

“Iti kho mahārāja ummattakassa aparādhe daṇḍo 'pi na bhavati. Tasmā ummattakassa kate 'pi na doso bhavati satekiccho. Evameva kho mahārāja lomasakassapo isi saha dassanena candavatiyā rājakaññāya visaññī ahoṣi khittacitto ratto visaññībhūto visaṭapayaṃto ākulākulo turitaturito. Tena vikkhitta-bhanta-luḷita-cittena mahatimahā-pasughāta-galaruhira-sañcayaṃ vājapeyyaṃ mahāyaññaṃ yaji. Yadā ca pana pakaticitto ahoṣi paṭiladdhasati, tadā punadeva pabbajitvā pañcābhiññāyo nibbattetvā brahmalokūpago ahoṣi ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Lomasakassapapañho pañcamao.

¹ so - itisaddo Ma, PTS potthakesu natthi.

² bhakkheti - Ma, PTS.

³ rathiyā- Ma, PTS.

3. Tâu đại vương, với lời nói như vậy đức Bồ Tát do việc nhìn thấy nàng Candavatī, con gái của đức vua, đã không còn có sự suy nghĩ, tâm bị tán loạn, bị luyến ái, có trạng thái không suy nghĩ, vô cùng bối rối, vô cùng vội vã. Với tâm đã bị tán loạn, đã bị lay động, đã bị khuấy động ấy, vị ấy đã hiến cúng đại lễ tế thần *Vājapeyya* với sự tích lũy khổng lồ lớn lao về lượng máu từ căn cổ của những con thú bị giết.

Tâu đại vương, giống như kẻ bị điên, có tâm bị tán loạn, bước lên ngọn lửa đã được đốt cháy, nắm bắt con rắn độc đã bị lên cơn giận, cuời lên con voi đã bị nổi điên, lao vào biển cả không nhìn thấy bên bờ, giẫm đạp vào vũng nước luôn cả hố phân, leo lên hàng rào gai, lao vào vực thẳm, ăn vật dơ, thậm chí lỏa lồ đi ở đường phố, (hoặc) làm nhiều công việc không xứng đáng khác nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Bồ Tát do việc nhìn thấy nàng Candavatī, con gái của đức vua, đã không còn có sự suy nghĩ, tâm bị tán loạn, bị luyến ái, có trạng thái không suy nghĩ, vô cùng bối rối, vô cùng vội vã. Với tâm đã bị tán loạn, đã bị lay động, đã bị khuấy động ấy, vị ấy đã hiến cúng đại lễ tế thần *Vājapeyya* với sự tích lũy khổng lồ lớn lao về lượng máu từ căn cổ của những con thú bị giết.

Tâu đại vương, việc xấu xa đã được làm bởi kẻ có tâm bị tán loạn trong thời hiện tại không phải là có tội lỗi nghiêm trọng, và tương tự y như thế cũng không có quả thành tựu ở thời vị lai. Tâu đại vương, ở đây một kẻ điên khùng nào đó phạm vào tội đáng chết thì ngài sẽ giáng xuống kẻ đó hình phạt gì?”

4. “Thưa ngài Nāgasena, sẽ là hình phạt gì đối với kẻ điên khùng? Trẫm cho người đánh đập rồi bảo đuổi kẻ ấy đi; chính điều ấy là hình phạt đối với kẻ ấy.”

“Tâu đại vương, như thế cũng không có hình phạt trong việc phạm tội của kẻ điên khùng. Vì thế, trong việc đã làm của kẻ điên khùng thì không có sự sai trái, có thể tha thứ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị ẩn sĩ Lomasakassapa do việc nhìn thấy nàng Candavatī, con gái của đức vua, đã không còn có sự suy nghĩ, tâm bị tán loạn, bị luyến ái, có trạng thái không suy nghĩ, đã đi ra ngoài sự kiềm chế, vô cùng bối rối, vô cùng vội vã. Với tâm đã bị tán loạn, đã bị lay động, đã bị khuấy động ấy, vị ấy đã hiến cúng đại lễ tế thần *Vājapeyya* với sự tích lũy khổng lồ lớn lao về lượng máu từ căn cổ của những con thú bị giết. Hơn nữa, đến khi đã có tâm trở lại bình thường, có trí nhớ đã được hồi phục, khi ấy (Lomasakassapa) sau khi xuất gia trở lại lần nữa, đã làm sanh khởi năm thẳng trí, và đã đi đến cõi Phạm Thiên.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về Lomasakassapa là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. CHADDANTAJOTIPĀLAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā chaddanto nāgarājā:

**‘Vadhissametanti parāmasanto
kāsāvamaddakkhi dhajaṃ isīnaṃ,
dukkhena phuṭṭhassudapādi saññā
arahaddhajo sabbhi avajjharūpo ’ti.**

Puna ca bhaṇitaṃ: **‘Jotipālamāṇavo samāno kassapaṃ bhagavan-
taṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ muṇḍakavādena samaṇa-
kavādena asabbhāhi pharusāhi vācāhi akkosī paribhāsī ’ti.**

Yadi bhante nāgasena bodhisatto tiracchānagato samāno kāsāvaṃ abhipūjayi, tena hi ‘jotipālena māṇavena kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho muṇḍakavādena samaṇakavādena asabbhāhi pharusāhi vācāhi akkuṭṭho paribhāsito ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi jotipālena māṇavena kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho muṇḍakavādena samaṇakavādena asabbhāhi pharusāhi vācāhi akkuṭṭho paribhāsito, tena hi ‘chaddantena nāgarājena kāsāvaṃ pūjitaṃ ’ti tampi vacanaṃ micchā. Yadi tiracchānagatena bodhisattena kakkhaḷa-khara-kaṭuka-vedanaṃ vediyamānena¹ luddakena nivattaṃ kāsāvaṃ pūjitaṃ, kiṃ manussabhūto samāno paripakkaññaṃ paripakkāya bodhiyā kassapaṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ dasabalaṃ lokanāyakaṃ uditoditaṃ jalita-byāmobhāsaṃ pavaruttamaṃ pavara-rucira-kāsika-kāsāvamabhipārutaṃ disvā na pūjayi? Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā chaddanto nāgarājā:

**‘Vadhissametanti parāmasanto
kāsāvamaddakkhi dhajaṃ isīnaṃ,
dukkhena phuṭṭhassudapādi saññā
arahaddhajo sabbhi avajjharūpo ’ti.**

Jotipālena ca māṇavena kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho muṇḍakavādena samaṇakavādena asabbhāhi pharusāhi vācāhi akkuṭṭho paribhāsito. Tañca pana jātivāsena kulavasena. Jotipālo mahārāja māṇavo assaddhe appasanne kule paccājāto, tassa mātāpitaro bhaginibhātaro dāsīdāsa-ceṭaka-parivāraka-manussā brahmadevatā brahmagarukā. Te ‘brāhmaṇā yeva uttamā pavarā ’ti, avasese pabbajite garahanti jigucchanti. Tesam taṃ vacanaṃ sutvā jotipālo māṇavo ghaṭikārena kumbhakārena satthāraṃ dassanāya pakkosito evamaḥa: ‘Kimpana te muṇḍakena samaṇakena diṭṭhenā ’ti?

¹ vedayamānena - Ma.

6. CÂU HỎI VỀ CHADDANTA VÀ JOTIPĀLA:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến khi là voi chúa Chaddanta:¹ **‘Trong khi giữ chặt (nghĩ rằng): Ta có thể hủy diệt gã này,’ con voi đã nhìn thấy tấm y ca-sa, biểu tượng của các vị ẩn sĩ. Con thú bị hành hạ đau khổ đã có ý tưởng sanh khởi rằng: Biểu tượng của các vị A-la-hán là cao quý, là hình bóng không thể bị hủy diệt.’**

Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: **‘Trong khi là người thanh niên Bà-la-môn Jotipāla đã sỉ vả, đã chê bai đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác Kassapa bằng những lời nói vô lễ, thô lỗ nói là kẻ trọc đầu, nói là kẻ Sa-môn nhỏ nhoi.’**

Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Bồ Tát trong khi là loài thú đã tôn kính tấm y ca-sa, như thế thì lời nói rằng: ‘Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác Kassapa đã bị người thanh niên Bà-la-môn Jotipāla sỉ vả, chê bai bằng những lời nói vô lễ, thô lỗ nói là kẻ trọc đầu, nói là kẻ Sa-môn nhỏ nhoi’ là sai trái. Nếu đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác Kassapa đã bị người thanh niên Bà-la-môn Jotipāla sỉ vả, chê bai bằng những lời nói vô lễ, thô lỗ nói là kẻ trọc đầu, nói là kẻ Sa-môn nhỏ nhoi, như thế thì lời nói rằng: ‘Y ca-sa đã được tôn kính bởi voi chúa Chaddanta’ cũng là sai trái. Nếu đức Bồ Tát, lúc là loài thú, đang chịu đựng cảm thọ thô thiển, nhức nhối, đau đớn, cũng đã tôn kính tấm y ca-sa được kẻ thợ săn khoác lên, tại sao trong khi là loài người, có trí tuệ đã chín muồi, có sự hiểu biết đã chín muồi, sau khi nhìn thấy đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, đấng Thập Lực, vị Lãnh Đạo Thế Gian Kassapa, vô cùng nổi bật, có hào quang một dải tay rực sáng, bậc cao quý tối thượng đang khoác lên tấm y ca-sa vải xứ Kāsī cao quý và ung ý thì đã không tôn kính? Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến khi là voi chúa Chaddanta: **‘Trong khi là người thanh niên Bà-la-môn Jotipāla đã sỉ vả, đã chê bai đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác Kassapa bằng những lời nói vô lễ, thô lỗ nói là kẻ trọc đầu, nói là kẻ Sa-môn nhỏ nhoi.’**

Và đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác Kassapa đã bị người thanh niên Bà-la-môn Jotipāla sỉ vả, chê bai bằng những lời nói vô lễ, thô lỗ nói là kẻ trọc đầu, nói là kẻ Sa-môn nhỏ nhoi. Tuy nhiên, điều đó là do tác động của dòng dõi, do tác động của gia tộc. Tâu đại vương, thanh niên Bà-la-môn Jotipāla đã được sanh ra ở gia tộc không có đức tin, không có tịnh tín. Cha mẹ, anh chị em, và những người tôi trai, tớ gái, kẻ hầu, và tùy tùng của anh ta là những người thờ phụng đấng Brahmā, kính trọng đấng Brahmā. Họ (nghĩ rằng): ‘Chỉ có các vị Bà-la-môn là tối thượng, cao quý’ rồi chê bai, nhòm góm các vị xuất gia còn lại. Thanh niên Bà-la-môn Jotipāla đã nghe điều ấy từ những người ấy, nên khi được người thợ làm đồ gốm Ghaṭikāra mời mọc về việc diện kiến đấng Đạo Sư đã nói như vậy: ‘Cái gì với việc diện kiến vị Sa-môn nhỏ nhoi trọc đầu của người?’

¹ Chaddantajātakam - Bốn sanh 514.

Yathā mahārāja amatam visamāsajja¹ tittakam,² yathā ca sītudakam aggimāsajja uṇham hoti, evameva kho mahārāja jotipālo māṇavo assaddhe appasanne kule paccājāto. So kulavasena andho hutvā³ tathāgatam akkosi paribhāsi.

Yathā mahārāja jalitapajjalito mahā-aggikkhandho sappabhāso udakam āsajja uphatappabhātejo sītalo kālako bhavati paripakkanigguṇḍiphala-sadiso, evameva kho mahārāja jotipālo māṇavo puñṇavā saddho ñāṇavipulasappabhāso⁴ assaddhe appasanne kule paccājāto, so kulavasena andho hutvā tathāgatam akkosi paribhāsi, upagantvā ca buddhaguṇamaññāya ceṭakabhūto viya ahoṣi. Jinasāsane pabbajitvā abhiññā ca samāpattiyo ca nibbattetvā brahmalokūpago ahoṣi ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametam tathā sampañicchāmī ”ti.

Chaddantajotipālapanho chaṭṭho.

¹ dvisamāpajja - Ma.

2

² tittakam hoti - Ma, PTS.

³ kulajātivāsena andho bhavitvā - Syā; kulavasena - PTS.

⁴ ñāṇavipulasappabhāso - Ma.

Tâu đại vương, giống như thuốc trường sanh sau khi đặt gần thuốc độc thì trở nên đắng. Và giống như nước mát sau khi để gần ngọn lửa thì trở nên nóng. Tâu đại vương, tương tự y như thế thanh niên Bà-la-môn Jotipāla đã được sanh ra ở gia tộc không có đức tin, không có tịnh tín; anh ta, sau khi trở nên mù quáng vì tác động của gia tộc, đã si vớ, đã chệ bai đức Như Lai.

Tâu đại vương, giống như khối lửa lớn đã được đốt lên phát cháy, có ánh sáng, sau khi gặp nước thì trở nên có màu đen, mát lạnh, ánh sáng và sức nóng bị mất đi, tựa như trái cây *niggunḍi* đã được chín muối. Tâu đại vương, tương tự y như thế thanh niên Bà-la-môn Jotipāla có phước đức, có đức tin, có sự sáng láng bao la của trí tuệ, sau khi đã được sanh ra ở gia tộc không có đức tin, không có tịnh tín; anh ta, sau khi trở nên mù quáng vì tác động của gia tộc, đã si vớ, đã chệ bai đức Như Lai, và sau khi đi đến gần và đã biết được ân đức của Phật thì đã trở thành như là người hậu, và sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, đã làm sanh khởi các thắng trí và các thiền chứng, rồi đã đi đến cõi Phạm Thiên.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về Chaddanta và Jotipāla là thứ sáu.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

7. GHATĪKĀRAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘**Ghaṭṭikārassa kumbhakārassa āvesanaṃ sabbam temāsaṃ ākāsacchadanaṃ aṭṭhāsi na cābhivassī**’ ti.¹ Punaca bhaṇitaṃ: ‘Kassapassa tathāgatassa kuṭi ovassatī’ ti. Kissa pana bhante nāgasena tathāgatassa evamussannakusalamūlassa kuṭi ovassati? Tathāgatassa nāma so ānubhāvo icchitabbo. Yadi bhante nāgasena ghaṭṭikārassa kumbhakārassa āvesanaṃ anovassaṃ ākāsacchadanaṃ ahosi, tena hi ‘tathāgatassa kuṭi ovassatī’ ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi tathāgatassa kuṭi ovassati, tena hi ‘ghaṭṭikārassa kumbhakārassa āvesanaṃ anovassakaṃ ahosi ākāsacchadanaṃ’ ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo” ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘Ghaṭṭikārassa kumbhakārassa āvesanaṃ sabbam temāsaṃ ākāsacchadanaṃ aṭṭhāsi na cābhivassī’ ti. Bhaṇitaṃ: ‘Kassapassa tathāgatassa kuṭi ovassatī’ ti. Ghaṭṭikāro mahārāja kumbhakāro silavā kalyānadhammo ussannakusalamūlo andhe jiṇṇe mātāpitaro poseti. Tassa asammukhā anāpucchāyevassa ghare tiṇaṃ haritvā bhagavato kuṭiṃ chādesuṃ. So tena tiṇaharaṇena akampitaṃ asaṅcalitaṃ susaṅṭhitaṃ vipulamasamaṃ pītiṃ paṭilabhi, bhiyyo somanassaṅca atulaṃ uppādesi: ‘Aho vata me bhagavā lokuttamo suvissattho’ ti. Tena tassa diṭṭhadhammiko vipāko nibbatto. Na hi mahārāja tathāgato tāvatakena vikārena calati.

Yathā mahārāja sineru girirājā anekasatasahassavātasampahārenāpi na kampati na calati, mahodadhi varapavarasāgaro anekasatanahuta-mahāgaṅgāsatasahashepi na pūrati, na vikāramāpajjati, evameva kho mahārāja tathāgato na tāvatakena vikārena calati.

Yaṃ pana mahārāja tathāgatassa kuṭi ovassati, taṃ mahato janakāyassa anukampāya. Dve ’me mahārāja atthavase sampassamānā tathāgatā sayam nimmitaṃ paccayaṃ na paṭisevanti ‘ayaṃ aggadakkhiṇeyyo satthā’ ti bhagavato paccayaṃ datvā devamanussā sabbaduggatito parimuccissantī’ ti. ‘Pāṭihāriyaṃ² dassetvā vuttiṃ pariyasantī’ ti mā aññe upavadeyyun’ ti, ime dve atthavase sampassamānā tathāgatā sayam nimmitaṃ paccayaṃ na paṭisevanti.

¹ na devotivassī ti - Ma, evaṃ sabbattha.

² pāṭihāriyaṃ - Ma, PTS.

7. CÂU HỎI VỀ GHATĪKĀRA:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Căn nhà của người thợ gốm Ghaṭikāra, có mái che là bầu trời, đã tồn tại suốt cả ba tháng, và đã không bị nước mưa.’** Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: **‘Cốc liêu của đức Như Lai Kassapa bị mưa dột.’** Thưa ngài Nāgasena, tại sao cốc liêu của đức Như Lai Kassapa, bậc có thiện căn đầy đủ như thế, lại bị mưa dột? Oai lực ấy của đức Như Lai là điều đáng được ao ước. Thưa ngài Nāgasena, nếu căn nhà của người thợ gốm Ghaṭikāra, có mái che là bầu trời, đã không có mưa dột, như thế thì lời nói rằng: **‘Cốc liêu của đức Như Lai Kassapa bị mưa dột’** là sai trái. Nếu cốc liêu của đức Như Lai Kassapa bị mưa dột, như thế thì lời nói rằng: **‘Căn nhà của người thợ gốm Ghaṭikāra, có mái che là bầu trời, đã không có mưa dột’** cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Căn nhà của người thợ gốm Ghaṭikāra, có mái che là bầu trời, đã tồn tại suốt cả ba tháng, và đã không bị nước mưa.’** Và Ngài đã nói rằng: **‘Cốc liêu của đức Như Lai Kassapa bị mưa dột.’** Tâu đại vương, người thợ gốm Ghaṭikāra là người có giới hạnh, có thiện pháp, có thiện căn đầy đủ, đang nuôi dưỡng cha mẹ mù lòa già yếu. (Các tỳ khưu) không có mặt của vị ấy, còn chưa có hỏi ý, đã lấy đi cỏ (lợp mái) ở nhà của vị ấy rồi che mái cho cốc liêu của đức Thế Tôn. Vị ấy, với việc lấy đi cỏ (lợp mái) ấy, đã đạt được niềm vui bao la, không thể sánh bằng, không bị lay chuyển, không bị dao động, được duy trì vững chắc, và còn làm sanh lên tâm hoan hỷ không thể ước lượng hơn thế nữa: **‘Ồi, quả nhiên đức Thế Tôn, bậc tối thượng ở thế gian, được ta vô cùng tin tưởng!’** Do việc ấy, quả thành tựu hiện tiền đã sanh lên cho vị ấy. Tâu đại vương, bởi vì đức Như Lai không bị dao động vì chùng ấy sự xáo trộn.

Tâu đại vương, giống như núi chúa Sineru cũng không rung động không dao động bởi sự đôn dập của hàng trăm ngàn cơn gió; đại dương, biển cả cao quý và ưu tú, cũng không tràn đầy, không đi đến sự xáo trộn vì hàng trăm vạn trăm ngàn con sóng lớn. Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai không bị dao động vì chùng ấy sự xáo trộn.

Tâu đại vương, hơn nữa về việc cốc liêu của đức Như Lai bị mưa dột, việc ấy là vì lòng thương tưởng đối với số đông nhân loại. Tâu đại vương, trong khi xem xét hai điều lợi ích này, các đức Như Lai không sử dụng vật thiết yếu được tự mình hóa hiện ra: -Chư Thiên và nhân loại (nghĩ rằng): **‘Bậc Đạo Sư này là bậc đáng cúng dường hạng nhất’** sẽ dâng cúng vật thiết yếu đến đức Thế Tôn và sẽ được hoàn toàn giải thoát khỏi tất cả cảnh giới khổ đau -Chớ để những kẻ khác chê trách rằng: **‘Những vị này phô diễn điều kỳ diệu và tâm cầu sinh kế.’** Trong khi xem xét hai điều lợi ích này, các đức Như Lai không sử dụng vật thiết yếu được tự mình hóa hiện ra.

Yadi mahārāja sakko vā taṃ kuṭiṃ anovassaṃ kareyya brahmā vā sayāṃ vā, sāvajjaṃ bhaveyya, taṃ yeva karaṇaṃ¹ sadosaṃ saniggahaṃ: ‘Ime vibhūtaṃ² katvā lokaṃ sammohenti adhikataṃ karontī ’ti. Tasmā taṃ kāraṇaṃ vajjanīyaṃ. Na mahārāja tathāgatā vatthum yācanti. Tāya avatthuyācanāya aparibhāsiyā bhavantī ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Ghaṭikārapañho sattamo.

¹ kāraṇaṃ - PTS, Sīmu.

² vibhūsaṃ - PTS, Sīmu.

Tâu đại vương, nếu (Chúa Trời) Sakka hoặc đấng Brahmā, hoặc tự thân (đức Thế Tôn) làm cho cốc liêu ấy hết mưa dột thì có thể có điều đáng nói; chính việc làm ấy là có sự sai trái, có sự khiển trách rằng: ‘Những người này gây ra chuyện rời mê hoặc thế gian, làm việc có tính chất dư thừa.’ Do đó, việc làm ấy là đáng bị chê trách. Tâu đại vương, các đức Như Lai không cầu xin vật chất. Do việc không cầu xin vật chất ấy, các Ngài không đáng bị quở trách.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về Ghaṭikāra là thứ bảy.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

8. BRĀHMAṆARĀJAVĀDAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitaṃpetam tathāgatena: ‘**Ahamasmi bhikkhave brāhmaṇo yācayogo**’ti. Puna ca bhaṇitaṃ: ‘**Rājāhamasmi selā**’ti. Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Ahamasmi bhikkhave brāhmaṇo yācayogo’ti, tena hi ‘rājāhamasmi selā’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi tathāgatena bhaṇitaṃ: ‘Rājāhamasmi selā’ti, tena hi ‘ahamasmi bhikkhave brāhmaṇo yācayogo’ti tampi vacanaṃ micchā. Khatthiyo vā hi bhavēyya brāhmaṇo vā, natthi ekāya jātiyā dvevaṇṇā nāma. Ayampi ubhatokoṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo”ti.

2. “Bhāsitaṃpetam mahārāja bhagavatā: ‘Ahamasmi bhikkhave brāhmaṇo yācayogo’ti. Puna ca bhaṇitaṃ: ‘Rājāhamasmi selā’ti. Tattha kāraṇaṃ atthi yena kāraṇena tathāgato brahmaṇo ca rājā ca hoti”ti.

“Kiṃ pana taṃ bhante nāgasena kāraṇaṃ yena kāraṇena tathāgato brāhmaṇo ca rājā ca hoti”ti?

“Sabbe mahārāja pāpakā akusalā dhammā tathāgatassa bāhitā pahinā apagatā byapagatā ucchinnā khiṇā khayam patta nibbutā upasantā, tasmā tathāgato ‘brāhmaṇo’ti vuccati.

Brāhmaṇo nāma saṃsayamanekaṃsaṃ vimatipathaṃ vītivatto. Bhagavā ’pi mahārāja saṃsayamanekaṃsaṃ vimatipathaṃ vītivatto. Tena kāraṇena tathāgato ‘brahmaṇo’ti vuccati.

Brāhmaṇo nāma sabbabhavagatiyoninissaṭo malarajagatavippamutto asahāyo. Bhagavā ’pi mahārāja sabbabhavagatiyoninissaṭo malarajagatavippamutto asahāyo. Tena kāraṇena tathāgato ‘brahmaṇo’ti vuccati.

3. Brāhmaṇo nāma aggasetṭhavarapavaradibbavihārabahulo. Bhagavā ’pi mahārāja aggasetṭhavarapavaradibbavihārabahulo. Tenāpi kāraṇena tathāgato ‘brāhmaṇo’ti vuccati.

Brāhmaṇo nāma ajjhayana-ajjhāpana-dānapaṭiggahana-dama-saṃyamaniyama-pubbānusatthi¹-paveṇi-vaṃsa-dhāraṇo.² Bhagavā ’pi mahārāja ajjhayana-ajjhāpana-dānapaṭiggahana-dama-saṃyamaniyama-pubba-jināciṇṇānusatthi¹-paveṇivaṃsa-dhāraṇo.² Tenāpi kāraṇena tathāgato ‘brāhmaṇo’ti vuccati.

¹ °anusitṭhi - Ma; °ānusitṭhi - PTS.

² dharaṇo - Ma, PTS.

8. CÂU HỎI VỀ LỜI NÓI LÀ BÀ-LA-MÔN VÀ LÀ VUA:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khuru, Ta là vị Bà-la-môn sẵn sàng đáp ứng sự cầu xin.’** Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: **‘Ta là đức vua Sela.’**”

Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: ‘Này các tỳ khuru, Ta là vị Bà-la-môn sẵn sàng đáp ứng sự cầu xin,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Ta là đức vua Sela’ là sai trái. Nếu điều đã được nói bởi đức Như Lai là: ‘Ta là đức vua Sela,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Này các tỳ khuru, Ta là vị Bà-la-môn sẵn sàng đáp ứng sự cầu xin’ cũng là sai trái. Bởi vì chỉ có thể hoặc là Sát-đế-ly hoặc là Bà-la-môn, nghĩa là không thể có hai giai cấp cho một lần sanh ra. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này các tỳ khuru, Ta là vị Bà-la-môn sẵn sàng đáp ứng sự cầu xin.’ Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: ‘Ta là đức vua Sela.’ Ở đây có lý do, mà với lý do ấy đức Như Lai vừa là vị Bà-la-môn vừa là vua.”

“Thưa ngài Nāgasena, vậy thì lý do ấy là gì, mà với lý do ấy đức Như Lai vừa là vị Bà-la-môn vừa là vua?”

“Tâu đại vương, tất cả các ác bất thiện pháp của đức Như Lai đã được lánh xa, đã được dứt bỏ, đã được xa lìa, đã được dứt lìa, đã được chặt đứt, đã đi đến sự cạn kiệt, đã được diệt tắt, đã được an tịnh, vì thế đức Như Lai được gọi là ‘Bà-là-môn.’”

Bà-là-môn nghĩa là đã vượt qua sự nghi ngờ, phân vân, lưỡng lự. Tâu đại vương, đức thế Tôn cũng đã vượt qua sự nghi ngờ, phân vân, lưỡng lự. Vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Bà-là-môn.’”

Bà-là-môn nghĩa là đã lìa khỏi tất cả các nguồn gốc đưa đến hữu và cảnh giới tái sanh, đã thoát ra khỏi ô nhiễm và bụi bặm, không bạn đồng hành. Tâu đại vương, đức thế Tôn cũng đã lìa khỏi tất cả các nguồn gốc đưa đến hữu và cảnh giới tái sanh, đã thoát ra khỏi ô nhiễm và bụi bặm, không bạn đồng hành. Vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Bà-là-môn.’”

3. Bà-là-môn nghĩa là có nhiều sự an trú cao cả, tối thượng, cao quý, ưu tú thuộc về cõi trời. Tâu đại vương, đức thế Tôn cũng có nhiều sự an trú cao cả, tối thượng, cao quý, ưu tú thuộc về cõi trời. Cũng vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Bà-là-môn.’”

Bà-là-môn nghĩa là người duy trì dòng dõi về sự chỉ dạy và truyền thống trước đây về việc học thuộc lòng, giảng dạy, tiếp nhận vật thí, rèn luyện, thu thúc, và kiểm chế. Tâu đại vương, đức thế Tôn cũng là người duy trì dòng dõi về sự chỉ dạy và truyền thống đã được thực hành bởi các đấng Chiến Thắng trước đây về việc học thuộc lòng, giảng dạy, tiếp nhận vật thí, rèn luyện, thu thúc, và kiểm chế. Cũng vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Bà-là-môn.’”

Brāhmaṇo nāma brahāsukhavihārajjhānājhāyī. Bhagavā 'pi mahārāja brahāsukhavihārajjhānājhāyī. Tenāpi kāraṇena tathāgato 'brahmaṇo 'ti vuccati.

'Brāhmaṇo nāma sabbabhavābhavagatisu abhijātivattitamanucaritaṃ jānāti. Bhagavā 'pi mahārāja sabbabhavagatisu abhijātivattitamanucaritaṃ jānāti. Tenāpi kāraṇena tathāgato 'brāhmaṇo 'ti vuccati.

Brāhmaṇo 'ti mahārāja bhagavato netaṃ nāmaṃ mātārā kataṃ, na pitarā kataṃ, na bhātarā kataṃ, na bhaginiyā kataṃ, na mittāmaccehi kataṃ, na ñātisālohitehi kataṃ, na samaṇabrāhmaṇehi kataṃ, na devatāhi kataṃ. Vimokkhantikametaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ nāmaṃ bodhiyāyeva mūle mārasenaṃ vidhimitvā¹ atitānāgatapaccuppanne pāpake akusale dhamme bāhetvā saha sabbaññutañāṇassa paṭilābhā paṭiladdha-pātubhūta-samuppanna-matte sacchikā paññatti, yadidaṃ 'brāhmaṇo 'ti. Tena kāraṇena tathāgato vuccati 'brāhmaṇo 'ti.

4. "Kena pana bhante nāgasena kāraṇena tathāgato vuccati 'rājā 'ti.

"Rājā nāma mahārāja yo koci rajjaṃ kāreti lokamanusāsati. Bhagavā 'pi mahārāja dasasahassiyaṃ² lokadhātuyā dhammena rajjaṃ kāreti, sadevakaṃ lokaṃ samārakaṃ sabrahmakaṃ sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajjaṃ anusāsati. Tenāpi kāraṇena tathāgato vuccati 'rājā 'ti.

Rājā nāma mahārāja sabbajanamanusse abhibhavitvā nandayanto ñāti-saṅghaṃ socayanto amittasaṅghaṃ, mahatimahāyasaṅgiharaṃ thirasāra-daṇḍaṃ anūnasatasalākālaṅkataṃ ussāpeti paṇḍara-vimala-setacchattaṃ. Bhagavā 'pi mahārāja socayanto mārasenaṃ micchāpaṭipannaṃ, nandayanto devamanusse sammāpaṭipanne dasasahassiyaṃ⁴ lokadhātuyā mahatimahāyasaṅgiharaṃ khanti-thira-sāradaṇḍaṃ ñāṇavarasati-salākālaṅkataṃ ussāpeti aggavaravimuttipaṇḍaravimalasetacchattaṃ. Tenāpi kāraṇena tathāgato vuccati 'rājā 'ti.

Rājā nāma upagatasampattajanānaṃ bahunnamabhivandaniyo bhavati. Bhagavā 'pi mahārāja upagatasampattadevamanussānaṃ bahunnam-abhivandaniyo. Tenāpi kāraṇena tathāgato vuccati 'rājā 'ti.

¹ vidhamitvā - Ma, PTS.

² dasasahassiyā - Ma; dasasahassimhi - PTS, Sīmu.

Bà-là-môn nghĩa là vị có sự tham thiên về thiên có sự trú vào lạc bao la. Tâu đại vương, đức Thế Tôn cũng là vị có sự tham thiên về thiên có sự trú vào lạc bao la. Cũng vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Bà-là-môn.’

Bà-là-môn nghĩa là vị biết sự vận hành và chọn lựa việc tái sinh ở tất cả các cảnh giới hữu và phi hữu. Tâu đại vương, đức Thế Tôn cũng là vị biết sự vận hành và chọn lựa việc tái sinh ở tất cả các cảnh giới hữu và phi hữu. Cũng vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Bà-là-môn.’

Tâu đại vương, tên gọi ‘Bà-là-môn’ này của đức Thế Tôn không do mẹ tạo ra, không do cha tạo ra, không do anh trai tạo ra, không do chị gái tạo ra, không do các bạn bè thân hữu tạo ra, không do các thân quyến cùng huyết thống tạo ra, không do các Sa-môn và Bà-la-môn tạo ra, không do chư Thiên tạo ra. Tên gọi này của chư Phật Thế Tôn liên quan đến mốc cuối cùng của sự giải thoát, cùng với sự đạt được trí Toàn Tri sau khi tiêu diệt đạo binh của Ma Vương ở ngay dưới cội cây Bồ Đề, sau khi lánh xa các ác bất thiện pháp thuộc quá khứ, hiện tại, và vị lai, là sự xác định thực tế về việc đã đạt được, đã được hiển lộ, đã được sanh khởi, tức là ‘Bà-là-môn.’ Vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Bà-là-môn.’”

4. “Thưa ngài Nāgasena, vậy thì với lý do gì đức Như Lai được gọi là ‘Vua?’”

“Tâu đại vương, vua nghĩa là người nào cai trị vương quốc, chỉ dạy thế gian. Tâu đại vương, đức Thế Tôn cũng cai trị vương quốc bằng Giáo Pháp ở mười ngàn thế giới, chỉ dạy thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến loài người luôn cả các vị Sa-môn và Bà-la-môn. Cũng vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Vua.’

Tâu đại vương, vua nghĩa là sau khi chế ngự toàn bộ dân chúng loài người, trong khi làm hoan hỷ tập thể thân quyến, trong khi gây sâu muộn cho tập thể kẻ thù, rồi cho giương lên chiếc lọng che màu trắng tinh khiết là vật đem lại danh vọng và vinh quang lớn lao vĩ đại, có thanh cầm bằng lõi cây cứng chắc, được trang hoàng với một trăm thanh nan không thiếu sót. Tâu đại vương, đức Thế Tôn trong khi gây sâu muộn cho đội binh của Ma Vương có sự thực hành sai trái, trong khi làm hoan hỷ chư thiên và nhân loại có sự thực hành đúng đắn, cũng cho giương lên ở mười ngàn thế giới chiếc lọng che màu trắng tinh khiết của sự giải thoát cao cả quý báu, là vật đem lại danh vọng và vinh quang lớn lao vĩ đại, có thanh cầm bằng lõi cây cứng chắc là sự nhẫn nại, được trang hoàng với các thanh nan là trí tuệ và niệem cao quý. Cũng vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Vua.’

Tâu đại vương, vua nghĩa là vị đáng được đánh lễ bởi số đông dân chúng đã đi đến và gặp gỡ. Tâu đại vương, đức Thế Tôn cũng là vị đáng được đánh lễ bởi số đông chư Thiên và nhân loại đã đi đến và gặp gỡ. Cũng vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Vua.’

Rājā nāma yassa kassaci ārādhakassa pasīditvā varitaṃ varaṃ datvā kāmēna tappayati. Bhagavāpi mahārāja yassa kassaci kāyēna vācāya manasā ārādhakassa pasīditvā varitaṃ varamanuttaraṃ sabbadukkharimuttiṃ datvā asesakāmaarena ca tappayati. Tenāpi kāraṇena tathāgato vuccati ‘rājā ’ti.

Rājā nāma āṇaṃ vītikkamantaṃ vīgarahati jāpeti¹ dhamseti. Bhagavato ’pi mahārāja sāsana-vaṇṇa āṇaṃ atikkamanto alajjī maṅkubhāvena oṇāto hīlito garahito bhavitvā vajjati jīna-sāsana-varamhā. Tenāpi kāraṇena tathāgato vuccati ‘rājā ’ti.

Rājā nāma pubbakānaṃ dhammikānaṃ rājūnaṃ pavenīmanusattihiyā dhammādhammamanudīpayitvā dhammena rajjaṃ kārayamāno pihayito piyo patthito bhavati janamanussānaṃ, ciraṃ rājakulavaṃsaṃ tthapayati dhammaguṇabalena. Bhagavā ’pi mahārāja pubbakānaṃ sayambhūnaṃ pavenīmanusattihiyā dhammādhammamanudīpayitvā dhammena lokamanusāsamaṇo pihayito piyo patthito devamanussānaṃ ciraṃ sāsanaṃ pavatteti dhammaguṇabalena. Tenāpi kāraṇena tathāgato vuccati ‘rājā ’ti.

Evamanekavidhaṃ mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena tathāgato brāhmaṇo ’pi bhavēyya rājā ’pi bhavēyya. Sunipuṇo bhikkhu kappampī no naṃ sampādeyya, kiṃ atibahuṃ bhaṇitena, saṅkhittaṃ sampaṭicchitabban ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmi” ti.

Brāhmaṇarājavadapañho aṭṭhamo.

¹ jhāpeti - Ma.

Tâu đại vương, vua nghĩa là đối với người nào có sự ra sức thì tin tưởng, ban cho ân huệ đã chọn lựa, và làm thỏa mãn theo như ước muốn. Tâu đại vương, đức Thế Tôn đối với người nào có sự ra sức về thân, về khẩu, về ý, thì cũng tin tưởng, ban cho ân huệ vô thượng đã chọn lựa là sự giải thoát hoàn toàn mọi sự khổ đau, và làm thỏa mãn trọn vẹn ân huệ theo như ước muốn. Cũng vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Vua.’

Tâu đại vương, vua nghĩa là đối với kẻ chống lại mệnh lệnh thì quở trách, loại trừ, tiêu diệt. Tâu đại vương, trong Giáo Pháp cao quý của đức Thế Tôn, kẻ vô liêm sỉ vượt qua sự quy định cũng bị chê bai, khinh miệt, khiển trách vì tình trạng yếu hèn và bị loại ra khỏi Giáo Pháp cao quý của đấng Chiến Thắng. Cũng vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Vua.’

Tâu đại vương, vua nghĩa là sau khi giảng giải về đúng pháp và sai pháp theo truyền thống và sự chỉ dạy của các vị vua chính trực trước đây, trong khi cai quản vương quốc một cách chính trực thì trở thành vị được ao ước, được yêu mến, được mong mỏi của dân chúng và loài người, rồi duy trì dòng dõi hoàng tộc lâu dài nhờ vào năng lực và ân đức của sự chính trực. Tâu đại vương, đức Thế Tôn sau khi cũng giảng giải về đúng pháp và sai pháp theo truyền thống và sự chỉ dạy của các đấng Tự Chủ trước đây, trong khi chỉ dạy thế gian đúng theo Pháp thì sẽ trở thành vị được ao ước, được yêu mến, được mong mỏi của chư Thiên và nhân loại, rồi chuyển vận Giáo Pháp lâu dài nhờ vào năng lực và ân đức của Pháp bảo. Cũng vì lý do ấy, đức Như Lai được gọi là ‘Vua.’

Tâu đại vương, như vậy lý do có nhiều loại, mà với lý do ấy đức Như Lai có thể vừa là Bà-la-môn có thể vừa là vua. Vị tỳ khưu vô cùng khôn khéo cũng không có thể thành tựu được việc ấy cho đâu là một kiếp. Có ích gì với việc nói quá nhiều, điều khái quát nên được chấp nhận.

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về lời nói là Bà-la-môn và là vua là thứ tám.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

9. GĀTHĀBHIGĪTA- BHOJANAKATHĀPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitaṃpetamaṃ bhagavatā:
**‘Gāthābhigītamme abhojanīyaṃ¹
sampassataṃ brāhmaṇa nesa dhammo,
gāthābhigītaṃ panudanti buddhā
dhamme sati brāhmaṇa vuttiresā**’ti.

Puna ca bhagavā pariyāyadhammaṃ² desento, kathento ānupubbīkathaṃ, paṭhamaṃ tāva dānakathaṃ katheti, pacchā sīlakathaṃ. Tassa bhagavato sabbalokissarassa bhāsitaṃ sutvā devamanussā abhisankharitvā dānaṃ denti. Tassa taṃ uyyojitaṃ dānaṃ sāvakaṃ paribhuñjanti.

Yadi bhante nāgasena bhagavatā bhaṇitaṃ: ‘Gāthābhigītamme abhojanīyaṃ’ti, tenahi ‘bhagavā dānakathaṃ paṭhamaṃ katheti’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi dānakathaṃ paṭhamaṃ katheti, tena hi ‘gāthābhigītamme abhojanīyaṃ’ti tampi vacanaṃ micchā. Kiṃkāraṇā? Yo so bhante dakkhiṇeyyo gihīnaṃ piṇḍapātadānassa vipākaṃ katheti, tassa te dhammakathaṃ sutvā pasannacittā aparāparaṃ dānaṃ denti. Ye taṃ dānaṃ paribhuñjanti, sabbe te gāthābhigītaṃ paribhuñjanti. Ayampi ubhatokoṭiko pañho nipuṇo gambhīro tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo”ti.

2. “Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja bhagavatā:
**‘Gāthābhigītamme abhojanīyaṃ
sampassataṃ brāhmaṇa nesa dhammo,
gāthābhigītaṃ panudanti buddhā
dhamme sati brāhmaṇa vuttiresā**’ti.

Katheti ca bhagavā paṭhamaṃ dānakathaṃ. Tañca pana kiriyaṃ sabbesaṃ tathāgatānaṃ paṭhamaṃ dānakathāya tattha cittaṃ abhiraṃpavā pacchā sīle niyojenti. Yathā mahārāja manussā taruṇadārakānaṃ paṭhamaṃ tāva kīḷābhaṇḍanāni³ denti, seyyathīdaṃ vaṅkakaṃ ghaṭikaṃ ciṅgulakaṃ pattāḷhakaṃ rathakaṃ dhanukaṃ, pacchā te sake sake kamme niyojenti, evameva kho mahārāja tathāgato paṭhamaṃ tāva dānakathāya cittaṃ abhiraṃpavā pacchā sīle niyojenti.

Yathā vā pana mahārāja bhisakko nāma āturānaṃ paṭhamaṃ tāva catuhapañcāhaṃ telaṃ pāyeti balakaraṇāya sinehanāya, pacchā vireceti, evameva kho mahārāja tathāgato paṭhamaṃ dānakathāya cittaṃ abhiraṃpavā pacchā sīle niyojenti.

¹ abhojaneyyaṃ - Ma.

² parisāya dhammaṃ - Ma, PTS.

³ kīḷābhaṇḍakāni - Ma, PTS.

9. CÂU HỎI GIẢNG VỀ VẬT THỰC DO VIỆC NGÂM NGA CÁC BÀI KỆ:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘(Vật thực do) việc ngâm nga các bài kệ sẽ không được Ta thọ dụng. Nay Bà-la-môn, đối với những vị đang xem xét thì việc ấy không phải là Pháp. Chư Phật khước từ việc ngâm nga các bài kệ. Nay Bà-la-môn, việc ấy là cách hành xử khi Giáo Pháp hiện hữu.’**

Và thêm nữa, đức Thế Tôn trong khi thuyết giảng Giáo Pháp có phương pháp, trong khi giảng giải theo thứ lớp, trước tiên hết giảng giải bài thuyết về bố thí, kế đến là bài thuyết về giới. Sau khi lắng nghe lời giảng giải của đức Thế Tôn ấy, vị chúa tể của tất cả các thế giới, chư Thiên và nhân loại chuẩn bị và dâng cúng vật thí. Vật thí ấy đã được gửi đến cho Ngài và các đệ tử thọ dụng.

Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Thế Tôn là: ‘(Vật thực do) việc ngâm nga các bài kệ sẽ không được Ta thọ dụng,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Đức Thế Tôn giảng giải bài thuyết về bố thí trước tiên’ là sai trái. Nếu Ngài giảng giải bài thuyết về bố thí trước tiên, như thế thì lời nói rằng: ‘(Vật thực do) việc ngâm nga các bài kệ sẽ không được Ta thọ dụng’ cũng là sai trái. Vì lý do gì? Thưa ngài, vị nào đó, là bậc xứng đáng cúng dường, giảng giải cho hàng tại gia bài thuyết về quả thành tựu của việc bố thí vật thực, sau khi lắng nghe bài giảng về Giáo Pháp của vị ấy, họ có tâm tịnh tín rồi liên tục dâng cúng vật thí. Các vị nào thọ dụng vật thí ấy, tất cả các vị ấy thọ dụng (vật thực do) việc ngâm nga các bài kệ. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, khôn khéo, thâm sâu, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘(Vật thực do) việc ngâm nga các bài kệ sẽ không được Ta thọ dụng. Nay Bà-la-môn, đối với những vị đang xem xét thì việc ấy không phải là Pháp. Chư Phật khước từ việc ngâm nga các bài kệ. Nay Bà-la-môn, việc ấy là cách hành xử khi Giáo Pháp hiện hữu.’**

Và đức Thế Tôn giảng giải bài thuyết về bố thí trước tiên. Hơn nữa, điều ấy là việc làm của tất cả các đức Như Lai, trước hết bằng bài thuyết về bố thí, các Ngài làm cho tâm (người nghe) được thích thú vào việc ấy, sau đó khiến cho (người nghe) gắn bó vào giới. Tâu đại vương, giống như đối với những đứa trẻ còn nhỏ, người ta trước tiên hết cho chúng những món đồ chơi, như là móc câu, gậy ngán, cối xay, vật đong đo, xe kéo, cây cung, sau đó gắn bó chúng theo hành động của mỗi đứa. Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai trước tiên hết làm cho tâm (người nghe) được thích thú bằng bài thuyết về bố thí sau đó khiến cho (người nghe) gắn bó vào giới.

Tâu đại vương, hoặc là giống như người thầy thuốc đối với những người bệnh, trước tiên hết cho uống đầu bốn năm ngày để tạo ra sức mạnh để làm cho mềm, sau đó cho thuốc xổ. Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai trước tiên hết làm cho tâm được thích thú bằng bài thuyết về bố thí sau đó khiến cho gắn bó vào giới.

Dāyakānaṃ mahārāja dānapatīnaṃ cittaṃ mudukaṃ hoti maddavaṃ siniddhaṃ. Tena te dānasetusaṅkameṇa dānanāvāya saṃsārasāgara-pāramanugacchanti. Tasmā tesam paṭhamaṃ kammabhūmimanusāsati, na ca tena¹ viññattimāpajjati ”ti.

3. “Bhante nāgasena ‘viññattin ’ti yaṃ vadesi, kati pana tā viññattiyo ”ti?

4. “Dvemā mahārāja viññattiyo kāyaviññatti vacīviññatti cāti. Tattha atthi kāyaviññatti sāvajjā, atthi anavajjā. Atthi vacīviññatti sāvajjā, atthi anavajjā. Katamā kāyaviññatti sāvajjā? Idhekacco bhikkhu kulāni upagantvā anokāse ṭhito ṭhānaṃ bhajati,² ayaṃ kāyaviññatti sāvajjā. Tāya ca viññāpitaṃ ariyā na paribhuñjanti. So ca puggalo ariyānaṃ samaye oñāto hoti hīlito khīlito garahito paribhūto acittikato bhinnājīvo ’tveva saṅkhaṃ gacchati.

Puna ca paraṃ mahārāja idhekacco bhikkhu kulāni upagantvā anokāse ṭhito galaṃ panāmetvā morapekkhitaṃ pekkhati: ‘Evamime passantī ’ti. Tena ca te passantī, ayampi kāyaviññatti sāvajjā. Tāya ca viññāpitaṃ ariyā na paribhuñjanti. So ca puggalo ariyānaṃ samaye oñāto hoti hīlito khīlito garahito paribhūto acittikato bhinnājīvo ’tveva saṅkhaṃ gacchati.

Puna ca paraṃ mahārāja idhekacco bhikkhu hanukāya vā bhamukāya vā aṅguṭṭhena vā viññāpeti, ayampi kāyaviññatti sāvajjā. Tāya ca viññāpitaṃ ariyā na paribhuñjanti. So ca puggalo ariyānaṃ samaye oñāto hoti hīlito khīlito garahito paribhūto acittikato bhinnājīvo ’tveva saṅkhaṃ gacchati.

Katamā kāyaviññatti anavajjā? Idha bhikkhu kulāni upagantvā sato samāhito sampajāno ṭhāne ’pi aṭṭhāne ’pi yathānusiṭṭhiṃ gantvā ṭhāne tiṭṭhati, dātukāmesu tiṭṭhati, adātukāmesu pakkamati, ayaṃ kāyaviññatti anavajjā. Tāya ca viññāpitaṃ ariyā paribhuñjanti. So ca puggalo ariyānaṃ samaye vaṇṇito hoti thuto pasattho sallekhitācāro parisuddhājīvo ’tveva saṅkhaṃ gacchati.

Bhāsitaṃpetam mahārāja bhagavatā devātidevena:

**‘Na ce yācanti sappaññā ariyā garahanti yācanaṃ,³
uddissa ariyā tiṭṭhanti esā ariyāna yācanā ’ti.**

¹ na ca kenaci - Ma.

² bhañjati - Ma.

³ dhīro ca veditumarahati - Ma.

Tâu đại vương, tâm của những người bố thí, của những thí chủ là nhu thuận, dịu dàng, mềm mại. Nhờ cây cầu và đường đi của việc bố thí ấy, những người ấy tiến đến gần bờ bên kia của biển cả luân hồi nhờ vào con thuyền của sự bố thí. Do đó, đối với những người ấy trước hết Ngài chỉ dạy về nền tảng của nghiệp, nhưng không vì điều ấy mà phạm vào sự yêu cầu.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là ‘yêu cầu,’ vậy thì các sự yêu cầu ấy có bao nhiêu loại?”

4. “Tâu đại vương, đây là hai sự yêu cầu: Yêu cầu bằng thân và yêu cầu bằng khẩu. Trong trường hợp ấy, có sự yêu cầu bằng thân là có tội, có sự yêu cầu bằng thân là không có tội; có sự yêu cầu bằng khẩu là có tội, có sự yêu cầu bằng khẩu là không có tội. Sự yêu cầu bằng thân nào là có tội? Ở đây, một vị tỳ khưu nào đó đi đến các gia đình, đứng ở chỗ không thích hợp, rồi đứng lì tại chỗ; đây là sự yêu cầu bằng thân có tội. Các bậc Thánh không thọ dụng vật đã được yêu cầu ấy. Và theo quan điểm của các bậc Thánh, nhân vật ấy bị chê bai, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chê trách, bị xem thường, không được đếm xỉa đến, bị xem là ‘có sự nuôi mạng bị hư hỏng.’

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, ở đây một vị tỳ khưu nào đó đi đến các gia đình, đứng ở chỗ không thích hợp, nhượng cổ, nhìn soi mói với cái nhìn của loài công (nghĩ rằng): ‘Như vậy thì những người này sẽ nhìn thấy.’ Và do việc ấy, những người ấy nhìn thấy; đây là sự yêu cầu bằng thân có tội. Các bậc Thánh không thọ dụng vật đã được yêu cầu ấy. Và theo quan điểm của các bậc Thánh, nhân vật ấy bị chê bai, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chê trách, bị xem thường, không được đếm xỉa đến, bị xem là ‘có sự nuôi mạng bị hư hỏng.’

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, ở đây một vị tỳ khưu nào đó yêu cầu bằng quai hàm, hoặc bằng lông mày, hoặc bằng ngón cái; đây là sự yêu cầu bằng thân có tội. Các bậc Thánh không thọ dụng vật đã được yêu cầu ấy. Và theo quan điểm của các bậc Thánh, nhân vật ấy bị chê bai, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chê trách, bị xem thường, không được đếm xỉa đến, bị xem là ‘có sự nuôi mạng bị hư hỏng.’

Sự yêu cầu bằng thân nào là không có tội? Ở đây, một vị tỳ khưu nào đó đi đến các gia đình, có niệm, được định tĩnh, có sự tinh giác, đi đến chỗ đứng cũng như ở nơi không phải chỗ đứng theo lời chỉ dạy, rồi đứng tại chỗ, ở những người có ý định bố thí thì đứng (chờ), ở những người không có ý định bố thí thì bước đi; đây là sự yêu cầu bằng thân không có tội. Các bậc Thánh thọ dụng vật đã được yêu cầu ấy. Và theo quan điểm của các bậc Thánh, nhân vật ấy được tán dương, được ca tụng, được khen ngợi, được xem là ‘có hạnh giảm thiểu, có sự nuôi mạng trong sạch.’

Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

‘Các bậc có trí tuệ không cầu xin, các bậc Thánh chê trách việc cầu xin. Các bậc Thánh đứng theo quy định, việc ấy là sự cầu xin của các bậc Thánh.’

5. Katamā vacīviññatti sāvajjā? Idha mahārāja bhikkhu vācāya bahuvidham viññāpeti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccaya-bhesajja-parikkhāraṃ, ayaṃ vacīviññatti sāvajjā. Tāya ca viññāpitaṃ ariyā na paribhuñjanti, so ca puggalo ariyānaṃ samaye oñāto hoti thuto hīlito khīlito garahito paribhūto acittikato bhinnājīvo 'tveva saṅkhaṃ gacchati.

Puna ca paraṃ mahārāja idhekacco bhikkhu paresaṃ sāvento evaṃ bhaṇati: 'Iminā me attho 'ti. Tāya ca vācāya paresaṃ sāvitāya tassa lābho uppajjati, ayampi vacīviññatti sāvajjā. Tāya ca viññāpitaṃ ariyā na paribhuñjanti. So ca puggalo ariyānaṃ samaye oñāto hoti hīlito khīlito garahito paribhūto acittikato bhinnājīvo 'tveva saṅkhaṃ gacchati.

Puna ca paraṃ mahārāja idhekacco bhikkhu vacīvipphārena parisāya sāveti: 'Evañca evañca bhikkhūnaṃ dātābbaṃ 'ti. Tena ca¹ te vacanaṃ sutvā parikittitaṃ abhiharanti, ayampi vacīviññatti sāvajjā. Tāya ca viññāpitaṃ ariyā na paribhuñjanti. So ca puggalo ariyānaṃ samaye oñāto hoti hīlito khīlito garahito paribhūto acittikato bhinnājīvo 'tveva saṅkhaṃ gacchati.

Nanu mahārāja thero 'pi sārīputto atthaṅgate suriye rattibhāge gilāno samāno therena mahāmoggallānena bhesajjaṃ pucchīyamāno vācaṃ bhindi. Tassa tena vacībhedenā bhesajjaṃ uppajji. Atha thero sārīputto 'vacībhedenā me imaṃ bhesajjaṃ uppannaṃ. Mā me ājīvo bhijjī 'ti ājīvabhedabhayā naṃ bhesajjaṃ pajahi, na upajīvi. Evampi vacīviññatti sāvajjā. Tāya ca viññāpitaṃ ariyā na paribhuñjanti. So ca puggalo ariyānaṃ samaye oñāto hoti hīlito khīlito garahito paribhūto acittikato bhinnājīvo 'tveva saṅkhaṃ gacchati.

6. Katamā vacīviññatti anavajjā? Idha mahārāja bhikkhu sati paccaye bhesajjaṃ viññāpeti ñātipavāritesu kulesu, ayaṃ vacīviññatti anavajjā. Tāya ca viññāpitaṃ ariyā paribhuñjanti. So ca puggalo ariyānaṃ samaye vaṇṇito hoti thuto² pasattho parisuddhājīvo 'tveva saṅkhaṃ gacchati anumato tathāgatehi arahantehi sammāsambuddehi.

Yampana mahārāja tathāgato kasībhāradvājassa brāhmaṇassa bhojanaṃ pajahi, taṃ āveṭhana-viniveṭhana-kaḍḍhana-niggaha-paṭikkammaṃ nibbattaṃ.³ Tasmā tathāgato taṃ piṇḍapātaṃ paṭikkhipi na upajīvi "ti.

"Sabbakālaṃ bhante nāgasena tathāgate bhuñjamāne devatā dibbaṃ ojaṃ patte ākiranti? Udāhu sūkaramaddave ca madhupāyāse cā 'ti dvisu yeva piṇḍapātesu ākirimsū "ti?

¹ tañca – Ma, PTS.

² thomito - Ma, PTS, Sīmu.

³ nibbatti - Ma.

5. Sự yêu cầu bằng khẩu nào là có tội? Tâu đại vương, ở đây vị tỳ khưu yêu cầu các vật dụng là y, vật thực, chỗ ngụ, và thuốc men chữa bệnh bằng lời nói theo nhiều cách; đây là sự yêu cầu bằng khẩu có tội. Các bậc Thánh không thọ dụng vật đã được yêu cầu ấy. Và theo quan điểm của các bậc Thánh, nhân vật ấy bị chê bai, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chê trách, bị xem thường, không được đếm xỉa đến, bị xem là ‘có sự nuôi mạng bị hư hỏng.’

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, ở đây một vị tỳ khưu nào đó nói như vậy khiến cho những người khác nghe được: ‘Tôi có sự cần dùng với vật này.’ Và do lời nói ấy, do việc làm cho những người khác nghe được, lợi lộc phát sanh đến vị ấy; đây là sự yêu cầu bằng khẩu có tội. Các bậc Thánh không thọ dụng vật đã được yêu cầu ấy. Và theo quan điểm của các bậc Thánh, nhân vật ấy bị chê bai, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chê trách, bị xem thường, không được đếm xỉa đến, bị xem là ‘có sự nuôi mạng bị hư hỏng.’

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, ở đây một vị tỳ khưu nào đó thông báo cho hội chúng với việc loan tin bằng khẩu rằng: ‘Nên dâng cúng vật như vậy và như vậy đến các vị tỳ khưu.’ Và do việc ấy, những người ấy nghe theo lời nói rồi mang lại vật đã được thông báo; đây là sự yêu cầu bằng khẩu có tội. Các bậc Thánh không thọ dụng vật đã được yêu cầu ấy. Và theo quan điểm của các bậc Thánh, nhân vật ấy bị chê bai, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chê trách, bị xem thường, không được đếm xỉa đến, bị xem là ‘có sự nuôi mạng bị hư hỏng.’

Tâu đại vương, quả là trưởng lão Sāriputta, trong lúc bị bệnh vào ban đêm khi mặt trời đã lặn, trong khi được trưởng lão Mahāmoggallāna hỏi về thuốc chữa bệnh, đã nói ra lời. Do việc nói ra lời ấy của vị ấy, thuốc chữa bệnh đã phát sanh. Rồi trưởng lão Sāriputta (nghĩ rằng): ‘Do việc nói ra lời của ta mà thuốc chữa bệnh này đã được phát sanh. Chớ để cho sự nuôi mạng của ta bị hư hỏng,’ do sự lo âu về việc làm hư hỏng sự nuôi mạng nên đã từ chối, đã không sử dụng thuốc chữa bệnh ấy. Sự yêu cầu bằng khẩu như vậy cũng có tội. Các bậc Thánh không thọ dụng vật đã được yêu cầu ấy. Và theo quan điểm của các bậc Thánh, nhân vật ấy bị chê bai, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chê trách, bị xem thường, không được đếm xỉa đến, bị xem là ‘có sự nuôi mạng bị hư hỏng.’

6. Sự yêu cầu bằng khẩu nào là không có tội? Tâu đại vương, ở đây vị tỳ khưu khi có duyên cơ rồi yêu cầu thuốc chữa bệnh ở các gia đình đã được thỉnh cầu và ở thân quyến; đây là sự yêu cầu bằng khẩu không có tội. Các bậc Thánh thọ dụng vật đã được yêu cầu ấy. Và theo quan điểm của các bậc Thánh, nhân vật ấy được tán dương, được ca tụng, được khen ngợi, được xem là ‘có hạnh giảm thiểu, có sự nuôi mạng được trong sạch,’ và được cho phép bởi các đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác.

Tâu đại vương, trái lại việc đức Như Lai đã từ chối bữa ăn của Bà-la-môn Kasībhāradvāja, bữa ăn ấy được phát sanh do việc gây rối, việc tháo gỡ, việc lôi kéo, việc phê bình, và việc công kích. Do đó, đức Như Lai đã khước từ, đã không sử dụng phần vật thực ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải chư Thiên luôn luôn rắc dưỡng chất của cõi trời vào bình bát trong lúc đức Như Lai đang thọ thực, hay là đã rắc vào ở hai món là ở món thịt lợn rừng và ở món cơm sữa ngọt mà thôi?”

“Sabbakālaṃ mahārāja tathāgate bhuñjamāne devatā dibbaṃ ojaṃ gahetvā upatiṭṭhitvā uddhaṭuddhaṭe ālope ākiranti. Yathā mahārāja rañño sūdo rañño bhuñjantassa sūpaṃ gahetvā upatiṭṭhitvā kabale kabale sūpaṃ ākirati, evameva kho mahārāja sabbakālaṃ tathāgate bhuñjamāne devatā dibbaṃ ojaṃ gahetvā upatiṭṭhitvā uddhaṭuddhaṭe ālope dibbaṃ ojaṃ ākiranti.

Verañjāyampi mahārāja tathāgatassa sukkhayavapulake¹ bhuñjamānassa devatā dibbena ojena temayitvā temayitvā upasaṃharimṣu. Tena tathāgatassa kāyo upacito ahosi”ti.

“Lābhā vata bhante nāgasena tāsam devātānaṃ yā tathāgatassa sarīrapaṭijaggane satataṃ samitaṃ ussukkamāpannā. Sādhu bhante nāgasena! Evameva tathā sampaṭicchāmi”ti.

Gāthābhigītabhojanakathāpañho navamo.

¹ sukkhayavamūlake - Ka.

“Tâu đại vương, trong lúc đức Như Lai đang thọ thực chư Thiên luôn luôn cầm lấy dưỡng chất của cõi trời, đứng gần bên, rồi rắc vào những nắm cơm mỗi một lúc được đưa lên (miệng). Tâu đại vương, giống như trong lúc đức vua đang ăn, người đầu bếp của vua cầm lấy món xúp, đứng gần bên, rồi rưới xúp vào mỗi một nắm cơm. Tâu đại vương, tương tự y như thế trong lúc đức Như Lai đang thọ thực chư Thiên luôn luôn cầm lấy dưỡng chất của cõi trời, đứng gần bên, rồi rắc vào những nắm cơm mỗi một lúc được đưa lên (miệng).

Tâu đại vương, thậm chí ở Verañjā trong lúc đức Như Lai đang thọ thực những hạt lúa mạch khô khan, chư Thiên cũng tuần tự tắm ướt (chúng) với dưỡng chất của cõi trời rồi đem lại. Nhờ thế, cơ thể của đức Như Lai đã được bồi bổ.”

“Thưa ngài Nāgasena, thật là điều lợi ích đối với chư Thiên ấy, là các vị đã thường xuyên, liên tục thể hiện sự nỗ lực trong việc chăm sóc thân thể của đức Như Lai. Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi giảng về vật thực do việc ngâm nga các bài kệ là thứ chín.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

10. DHAMMADESANĀYA APPOSSUKABHĀVAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, tumhe bhaṇatha: **‘Tathāgatena catūhi ca asaṅkheyyehi¹ kappānaṃ kappasatasahassena² ca etthantare sabbaññutaññaṃ paripācitaṃ mahato janakāyassa samuddharaṇāya** ’ti. Puna ca **‘sabbaññutaṃ pattassa appossukkatāya cittaṃ nami no dhammadesanāya** ’ti.

Yathā nāma bhante nāgasena issāso vā issāsantevāsī vā bahuke divase saṅgāmatthāya upāsaṇaṃ sikkhitvā sampatte mahāyuddhe osakkeyya. Evameva kho bhante nāgasena tathāgatena catūhi ca asaṅkheyyehi kappānaṃ kappasatasahassena ca etthantare sabbaññutaññaṃ paripācetaṃ mahato janakāyassa samuddharaṇāya sabbaññutaṃ pattena dhammadesanāya osakkitāṃ.

Yathā vā pana bhante nāgasena mallo vā mallantevāsī vā bahuke divase nibbuddhaṃ sikkhitvā sampatte mallayuddhe osakkeyya, evameva kho bhante nāgasena tathāgatena catūhi ca asaṅkheyyehi kappānaṃ kappasatasahassena ca etthantare sabbaññutaññaṃ paripācetaṃ mahato janakāyassa samuddharaṇāya sabbaññutaṃ pattena dhammadesanāya osakkitāṃ.

2. Kinnu kho bhante nāgasena tathāgatena bhayā osakkitāṃ? Udāhu apākaṭatāya osakkitāṃ? Udāhu dubbalatāya osakkitāṃ? Udāhu asabbaññutāya osakkitāṃ? Kiṃ tattha kāraṇaṃ. Ingha me tvaṃ kāraṇaṃ brūhi kaṅkhāvitaraṇāya. Yadi bhante nāgasena tathāgatena catūhi ca asaṅkheyyehi kappānaṃ kappasatasahassena ca etthantare sabbaññutaññaṃ paripācitaṃ mahato janakāyassa samuddharaṇāya, tena hi ‘sabbaññutaṃ pattassa appossukkatāya cittaṃ nami no dhammadesanāya ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi sabbaññutaṃ pattassa appossukkatāya cittaṃ nami no dhammadesanāya, tena hi ‘tathāgatena catūhi ca asaṅkheyyehi kappānaṃ kappasatasahassena ca etthantare sabbaññutaññaṃ paripācitaṃ mahato janakāyassa samuddharaṇāya ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhato-koṭiko pañho gambhīro dunnibbeṭho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

3. “Paripācitañca mahārāja tathāgatena catūhi ca asaṅkheyyehi kappānaṃ kappasatasahassena ca etthantare sabbaññutaññaṃ mahato janakāyassa samuddharaṇāya. Pattasabbaññutaññaṃ ca appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāya. Tañca pana dhammassa gambhīra-nipuṇa-duddasa-duranubodha-sukhuma-duppaṭivedhataṃ sattānañca ālayārāmatāṃ sakkāyaditṭhiyā dalhasuggahitatanāca disvā ‘Kinnu kho?’ Kathannu kho ’ti? appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāya. Sattānaṃ paṭivedhacintanamānaṃ yevetaṃ.

¹ asaṅkheyyehi - Ma, evaṃ sabbattha.

² kappānaṃ satasahassena - Ma, evaṃ sabbattha.

10. CÂU HỎI VỀ TRẠNG THÁI KHÔNG NỖ LỰC TRONG VIỆC THUYẾT GIẢNG GIÁO PHÁP:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘**Trong khoảng thời gian bốn a-tăng-kỳ kiếp và một trăm ngàn kiếp, đức Như Lai đã làm cho trí Toàn Tri được chín muồi nhằm tế độ đám đông dân chúng.**’ Và thêm nữa: ‘**Tâm của vị đạt đến phẩm vị Toàn Tri đã thiên về sự không nỗ lực và không thuyết giảng Giáo Pháp.**’

Thưa ngài Nāgasena, giống như viên xạ thủ, hoặc các học trò của viên xạ thủ, sau khi học tập thuật bắn cung vì mục đích chiến trận trong nhiều ngày, đến khi cuộc chiến đấu lớn xảy ra thì có thể thối lui. Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế trong khoảng thời gian bốn a-tăng-kỳ kiếp và một trăm ngàn kiếp, đức Như Lai đã làm cho trí Toàn Tri được chín muồi nhằm tế độ đám đông dân chúng, nhưng khi đã đạt đến phẩm vị Toàn Tri thì Ngài đã thối lui trong việc thuyết giảng Giáo Pháp.

Thưa ngài Nāgasena, hoặc là giống như người võ sĩ đấu vật, hoặc các học trò của người võ sĩ đấu vật, sau khi học tập thuật đấu vật trong nhiều ngày, đến khi trận đấu lớn xảy ra thì có thể thối lui. Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế trong khoảng thời gian bốn a-tăng-kỳ kiếp và một trăm ngàn kiếp, đức Như Lai đã làm cho trí Toàn Tri được chín muồi nhằm tế độ đám đông dân chúng, nhưng khi đã đạt đến phẩm vị Toàn Tri thì Ngài đã thối lui trong việc thuyết giảng Giáo Pháp.

2. Thưa ngài Nāgasena, phải chăng đức Như Lai đã thối lui vì sợ hãi? Hay đã thối lui vì chưa được rèn rũ? Hay đã thối lui vì năng lực yếu kém? Hay đã thối lui vì chưa phải phẩm vị Toàn Tri? Ở đây, điều gì là lý do? Nào, xin ngài hãy nói lý do cho trăm nhằm vượt qua nỗi nghi hoặc.

Thưa ngài Nāgasena, nếu trong khoảng thời gian bốn a-tăng-kỳ kiếp và một trăm ngàn kiếp, đức Như Lai đã làm cho trí Toàn Tri được chín muồi nhằm tế độ đám đông dân chúng, như thế thì lời nói rằng: ‘Tâm của vị đạt đến phẩm vị Toàn Tri đã thiên về sự không nỗ lực và không thuyết giảng Giáo Pháp’ là sai trái. Nếu tâm của vị đạt đến phẩm vị Toàn Tri đã thiên về sự không nỗ lực và không thuyết giảng Giáo Pháp, như thế thì lời nói rằng: ‘Trong khoảng thời gian bốn a-tăng-kỳ kiếp và một trăm ngàn kiếp, đức Như Lai đã làm cho trí Toàn Tri được chín muồi nhằm tế độ đám đông dân chúng’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, thâm sâu, khó tháo gỡ, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

3. “Tâu đại vương, trong khoảng thời gian bốn a-tăng-kỳ kiếp và một trăm ngàn kiếp, trí Toàn Tri đã được đức Như Lai làm cho chín muồi nhằm tế độ đám đông dân chúng. Và tâm của vị đạt đến trí Toàn Tri đã thiên về sự không nỗ lực và không thuyết giảng Giáo Pháp. Và lại, sau khi nhìn thấy tính chất thâm sâu, khôn khéo, khó thấy, khó giác ngộ, tinh vi, khó thấu triệt của Giáo Pháp, trạng thái ham thích tiềm ẩn của chúng sanh, và tính chất bám víu cứng nhắc vào quan điểm của chính mình, (thì nghĩ rằng): ‘(Thuyết giảng) về cái gì? Bằng cách nào?’ và tâm đã thiên về sự không nỗ lực và không thuyết giảng Giáo Pháp. Sự suy nghĩ và tâm ý về việc giác ngộ của chúng sanh chính là điều này.

Yathā mahārāja bhisakko sallakatto anekabyādhiparipīlitaṃ naraṃ upasaṅkamitvā evaṃ cintayati: ‘Kena nu kho upakkamena katamena vā bhesajjena imassa byādhi vūpasammeyyā ’ti?’¹ Evameva kho mahārāja tathāgatassa sabbakilesabyādhiparipīlitaṃ janaṃ dhammassa ca gambhīra-nipuṇa-duddasa-duranubodhi-sukhuma-duppaṭivedhataṃ disvā ‘Kinnu kho? Kathannu kho ’ti? appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāya. Sattānaṃ paṭivedhacintanamānasamyevetam.

4. Yathā mahārāja rañño khattiyassa muddhāvasittassa dovārika-anikaṭṭha-pārisajja-negama-bhaṭa-balattha²-amacca-rājañña-rājūpajīvino³ jane disvā evaṃ cittaṃuppajjeyya: ‘Kinnu kho? Kathannu kho ime saṃgaṇhissāmī ’ti? Evameva kho mahārāja tathāgatassa dhammassa gambhīra-nipuṇa-duddasa-duranubodha-sukhuma-duppaṭivedhataṃ sattānañca ālayārāmatam sakkāyadiṭṭhiyā dalhasuggahitatañca disvā ‘Kinnu kho? Kathannu kho ’ti? appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāya. Sattānaṃ paṭivedhacintanamānasam yevevam.

5. Api ca mahārāja sabbesaṃ tathāgatānaṃ dhammatā esā yaṃ brahmunā āyācitā dhammaṃ desenti. Tattha pana kiṃ kāraṇaṃ? Ye tena samayena manussā tāpasaparibbājakā samaṇabrāhmaṇā, sabbe te brahma-devatā honti brahmagarukā brahmaparāyaṇā. Tasmā ‘tassa balavato yasavato ñātassa paññātassa uttarassa accuggatassa onamanena sadevako loko onamissati okappessati adhimuccissati ’ti iminā ca mahārāja kāraṇena tathāgatā brahmunā āyācitā dhammaṃ desenti.

Yathā mahārāja koci rājā vā rājamahāmatto vā yassa onamati, apacitiṃ karoti, balavatarassa tassa onamanena avasesā janatā onamati, apacitiṃ karoti, evameva kho mahārāja brahme onamite tathāgatānaṃ sadevako loko onamissati. Pūjitaṃpūjako mahārāja loko. Tasmā so brahmā sabbesaṃ tathāgatānaṃ āyācati dhammadesanāya. Tena ca kāraṇena tathāgatā brahmunā āyācitā dhammaṃ desenti ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Sunibbethito pañho. Atibhadraṃ veyyākaraṇaṃ. Evamevaṃ tathā sampācicchāmī ”ti.

Bhagavato dhammadesanāya appossukabhāvapañho dasamo.

¹ vūpasameyyā ti - Ma, PTS.

² bala - Ma.

³ rājūpajīvine - Ma, PTS.

Tâu đại vương, giống như người thầy thuốc phẫu thuật, sau khi đi đến gặp người bị hành hạ bởi nhiều căn bệnh, thì suy nghĩ như vậy: ‘Bằng cách thức gì, hoặc với phương thuốc nào thì căn bệnh của người này có thể được lắng xuống?’ Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với đức Như Lai, sau khi nhìn thấy loài người bị hành hạ bởi mọi căn bệnh phiền não và tính chất thâm sâu, khôn khéo, khó thấy, khó giác ngộ, tinh vi, khó thấu triệt của Giáo Pháp, (thì nghĩ rằng): ‘(Thuyết giảng) về cái gì? Bằng cách nào?’ và tâm đã thiên về sự không nỗ lực và không thuyết giảng Giáo Pháp. Sự suy nghĩ và tâm ý về việc giác ngộ của chúng sanh chính là điều này.

4. Tâu đại vương, giống như đối với đức vua dòng Sát-đế-ly đã được phong vương (rưới nước thơm ở đầu), sau khi nhìn thấy những người giữ cổng, lính gác, quân thân, thị dân, nhân công, quân đội, quan đại thần, hoàng tộc, và thuộc hạ thì có thể khởi tâm như vậy: “Trẫm sẽ hậu đãi cái gì cho những người này? bằng cách nào?” Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với đức Như Lai, sau khi nhìn thấy tính chất thâm sâu, khôn khéo, khó thấy, khó giác ngộ, tinh vi, khó thấu triệt của Giáo Pháp, trạng thái ham thích tiềm ẩn của chúng sanh, và tính chất bám víu cứng nhắc vào quan điểm của chính mình, và tính chất bám víu cứng nhắc vào quan điểm của chính mình (thì nghĩ rằng): ‘(Thuyết giảng) về cái gì? Bằng cách nào?’ và tâm đã thiên về sự không nỗ lực và không thuyết giảng Giáo Pháp. Sự suy nghĩ và tâm ý về việc giác ngộ của chúng sanh chính là điều này.

5. Tâu đại vương, thêm nữa điều này là quy luật của các đức Như Lai, là việc các Ngài thuyết giảng Giáo Pháp khi được Phạm Thiên thỉnh cầu. Vậy trong trường hợp ấy, điều gì là lý do? Vào lúc bấy giờ, tất cả các vị đạo sĩ khổ hạnh, du sĩ, Sa-môn, Bà-la-môn là những người thờ phụng đấng Brahmā, kính trọng đấng Brahmā, nương tựa đấng Brahmā. Do đó, (nghĩ rằng): ‘Với sự hạ mình của vị (Brahmā) có năng lực, có danh vọng, được biết tiếng, được nổi tiếng, hơn hẳn, được vượt trội ấy, thì thế gian luôn cả chư Thiên sẽ hạ mình, sẽ tin tưởng, sẽ quy thuận (Ta).’ Tâu đại vương, và vì lý do này mà đức Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp khi được Phạm Thiên thỉnh cầu.

Tâu đại vương, giống như vị vua nào đó, hoặc quan đại thần của vị vua, hạ mình, thể hiện sự cung kính đối với người nào, do sự hạ mình của vị ấy đối với người có năng lực trội hơn, mà số dân chúng còn lại hạ mình, thể hiện sự cung kính. Tâu đại vương, tương tự y như thế khi Phạm Thiên hạ mình đối với các đức Như Lai thì thế gian luôn cả chư Thiên sẽ hạ mình. Tâu đại vương, thế gian tôn vinh bậc đã được tôn vinh. Do đó, vị Phạm Thiên ấy thỉnh cầu tất cả các đức Như Lai về việc thuyết giảng Giáo Pháp. Và vì lý do ấy, các đức Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp khi được Phạm Thiên thỉnh cầu.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Câu hỏi đã khéo được tháo gỡ, việc giải thích thật là tuyệt hảo. Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

**Câu hỏi về trạng thái không nỗ lực
trong việc thuyết giảng Giáo Pháp của đức Thế Tôn là thứ mười.**



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

11. ĀCARIYĀNĀCARIYAKATĀPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā:
**‘Na me ācariyo atthi sadiso me na vijjati,
 sadevakasmiṃ lokasmiṃ natthi me paṭipuggalo’**ti.

Puna ca bhaṇitaṃ: **‘Iti kho bhikkhave ālāro kālāmo ācariyo me samāno antevāsiṃ maṃ samānaṃ attanā samasamaṃ ṭhapesi, uḷārāya ca maṃ pūjāya pūjesi’**ti.

Yadi bhante nāgasena tathāgatena bhaṇitaṃ: **‘Na me ācariyo atthi sadiso me na vijjati’**ti, tena hi **‘iti kho bhikkhave ālāro kālāmo ācariyo me samāno antevāsiṃ maṃ samānaṃ attanā samasamaṃ ṭhapesi’**ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi tathāgatena bhaṇitaṃ: **‘Iti kho bhikkhave ālāro kālāmo ācariyo me samāno antevāsiṃ maṃ samānaṃ attanā samasamaṃ ṭhapesi’**ti, tena hi **‘na me ācariyo atthi sadiso me na vijjati’**ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhato-koṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā:
**‘Na me ācariyo atthi sadiso me na vijjati,
 sadevakasmiṃ lokasmiṃ natthi me paṭipuggalo’**ti.

Bhaṇitañca: **‘Iti kho bhikkhave ālāro kālāmo ācariyo me samāno antevāsiṃ maṃ samānaṃ attanā samasamaṃ ṭhapesi, uḷārāya ca maṃ pūjāya pūjesi’**ti. Tañca pana vacanaṃ pubbeva sambodhā anabhisambuddhassa bodhisattasseva sato ācariyabhāvaṃ sandhāya bhāsitaṃ.

Pañcime mahārāja pubbeva sambodhā anabhisambuddhassa bodhisattassa sato ācariyā, yehi anusitṭho bodhisatto tattha tattha vītināmesi.¹ Katame pañca?

Ye te mahārāja aṭṭha brāhmaṇā jātamatte bodhisatte lakkhaṇāni parigaṇhiṃsu, seyyathīdaṃ: rāmo, dhajo, lakkhaṇo, mantī, yañño, suyāmo, subhojo, sudatto. Te tassa sotthiṃ pavedayitvā rakkhākammaṃ akaṃsu, te ca paṭhamā² ācariyā.

Puna ca paraṃ mahārāja bodhisattassa pitā suddhodano rājā yaṃ tena samayena abhijātaṃ udiccaṃ jātimitaṃ padakaṃ veyyākaraṇaṃ chaḷaṅgavantaṃ sabbamittaṃ nāma brāhmaṇaṃ upanetvā sovaṇṇena bhīṅkārena³ udakaṃ onojetvā ‘imaṃ kumāraṃ sikkhāpehī’ti adāsi, ayaṃ dutiyo ācariyo.

Puna ca paraṃ mahārāja yā sā devatā bodhisattaṃ saṃvejesi, yassā vacanaṃ sutvā bodhisatto saṃviggo ubbiggo tasmīṃ yeva khaṇe nekkhammaṃ nikkhamitvā pabbaji, ayaṃ tatiyo ācariyo.

¹ tattha tattha vītināmesi - Ma, PTS.

² paṭhamam - Ma, PTS.

³ bhīṅgārena - Ma.

11. CÂU HỎI VỀ TRẠNG THÁI KHÔNG CÓ THẦY CỦA VỊ THẦY:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Không có ai là thầy của ta, người tương đương với ta không tìm thấy. Ở thế gian luôn cả cõi trời, không có ai là đối thủ của ta.’**

Và thêm nữa, Ngài đã nói rằng: **‘Này các tỳ khuru, như vậy Ālāra Kālāma, trong khi đang là thầy của Ta, đã đặt Ta, đang là người đệ tử, ngang hàng với mình, và đã tôn vinh Ta với sự tôn vinh tột bậc.’**

Thưa ngài Nāgasena, nếu điều đã được nói bởi đức Như Lai là: **‘Không có ai là thầy của ta, người tương đương với ta không tìm thấy,’** như thế thì lời nói rằng: **‘Này các tỳ khuru, như vậy Ālāra Kālāma, trong khi đang là thầy của Ta, đã đặt Ta, đang là người đệ tử, ngang hàng với mình’** là sai trái. Nếu điều đã được nói bởi đức Như Lai là: **‘Này các tỳ khuru, như vậy Ālāra Kālāma, trong khi đang là thầy của Ta, đã đặt Ta, đang là người đệ tử, ngang hàng với mình,’** như thế thì lời nói rằng: **‘Không có ai là thầy của ta, người tương đương với ta không tìm thấy’** cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Không có ai là thầy của ta, người tương đương với ta không tìm thấy. Ở thế gian luôn cả cõi trời, không có ai là đối thủ của ta’**

Và Ngài đã nói rằng: **‘Này các tỳ khuru, như vậy Ālāra Kālāma, trong khi đang là thầy của Ta, đã đặt Ta, đang là người đệ tử, ngang hàng với mình, và đã tôn vinh Ta với sự tôn vinh tột bậc.’** Tuy nhiên, lời nói ấy đã được nói liên quan đến bản thân vị thầy của chính đức Bồ Tát lúc chưa là bậc Chánh Đẳng Giác, trước khi giác ngộ.

Tâu đại vương, năm vị này là những người thầy của đức Bồ Tát lúc chưa là bậc Chánh Đẳng Giác, trước khi giác ngộ. Được chỉ dạy bởi những vị này, đức Bồ Tát đã trải qua ở nơi kia ở nơi nọ. Năm vị nào?

Tâu đại vương, khi đức Bồ Tát ở giai đoạn đã được sanh ra, các vị ấy là tám vị Bà-la-môn đã xét đoán các tướng tốt, tức là các vị Rāma, Dhaja, Lakkhaṇa, Mantī, Yañña, Suyāma, Subhoja, Sudatta. Các vị ấy đã tuyên bố về điềm lành của đức Bồ Tát và đã thực hiện công việc bảo hộ; các vị ấy là những vị thầy đầu tiên.

Tâu đại vương, còn có vị khác nữa là người cha của đức Bồ Tát, đức vua Suddhodana, vào lúc bấy giờ đã rước về vị Bà-la-môn tên Sabbamitta, là người sanh ra ở nơi quý phái, cao thượng, có dòng dõi, biết về cú pháp, về văn phạm, có sáu chi phần (của kinh Vệ Đà), sau khi rước nước bằng chiếc bình vàng, rồi đã trao cho (nói rằng): ‘Hãy cho đứa bé trai này học tập;’ đây là vị thầy thứ nhì.

Tâu đại vương, còn có vị khác nữa là vị Thiên nhân đã khiến cho đức Bồ Tát chấn động tâm. Sau khi lắng nghe lời nói của vị ấy, đức Bồ Tát đã bị chấn động, kinh hoàng, rồi vào chính thời khắc ấy đã ra đi xuất ly và đã xuất gia; đây là vị thầy thứ ba.

Puna ca paraṃ mahārāja yo¹ ālāro kālāmo,² ayaṃ catuttho ācariyo.
Puna ca paraṃ mahārāja yo uddako rāmaputto,³ ayaṃ pañcama ācariyo.

Ime kho mahārāja pubbeva sambodhā anabhisambuddhassa bodhi-sattassa sato pañca ācariyā. Te ca pana ācariyā lokiye dhamme. Imasmiñca pana mahārāja lokuttare dhamme sabbaññutaññapaṭivedhāya natthi tathāgatassa anuttaro anusāsako. Sayambhū mahārāja tathāgato anācariyako.

Tasmā kāraṇā tathāgatena bhaṇitaṃ:

**‘Na me ācariyo atthi sadiso me na vijjati,
sadevakasmiṃ lokasmiṃ natthi me paṭipuggalo’**”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī”ti.

Buddhassa ācariyānācariyakatāpañho ekādasamo.

Santhavavaggo pañcama.
(Imasmiṃ vagge pañhā ekādasa)

MENḌAKAPAÑHĀ SAMATTĀ.

--ooOoo--

¹ yo - iti saddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

² ākiñcaññāyatanassa parikammaṃ ācikkhi - itipāṭho Machasaṃ adhikaṃ.

³ nevasaññānāsaññāyatanassa parikammaṃ ācikkhi - itipāṭho Machasaṃ adhikaṃ.

Tâu đại vương, còn có vị khác nữa là Ālāra Kālāma; đây là vị thầy thứ tư.

Tâu đại vương, còn có vị khác nữa là Uddaka Rāmaputta; đây là vị thầy thứ năm.

Tâu đại vương, đây là năm vị thầy của đức Bồ Tát lúc chưa là bậc Chánh Đẳng Giác, trước khi giác ngộ. Tuy nhiên, các vị này là những người thầy về pháp thế gian. Tâu đại vương, trái lại trong việc thấu triệt trí Toàn Tri về các pháp xuất thế gian này, thì không có vị hướng dẫn nào trội hơn đức Như Lai. Tâu đại vương, đức Như Lai là đấng Tự Chủ, bậc không có thầy.

Bởi lý do ấy, đức Như Lai đã nói rằng:

‘Không có ai là thầy của ta, người tương đương với ta không tìm thấy. Ở thế gian luôn cả cõi trời, không có ai là đối thủ của ta.’

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về trạng thái không có thầy của vị thầy là thứ mười một.

Phẩm Thân Thiết là thứ năm.

(Trong phẩm này có mười một câu hỏi)

CÁC CÂU HỎI NGHỊCH LÝ ĐƯỢC ĐẦY ĐỦ.

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

ANUMĀNAPAÑHĀ

1. BUDDHAVAGGO

1. DVĪBUDDHUPPĀDAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘**Aṭṭhānametaṃ bhikkhave anavakāso yaṃ ekissā lokadhātuyā dve arahanto sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyūṃ, netāṃ ṭhānaṃ vijjati**’ ti. Desentā ’pi¹ bhante nāgasena sabbe ’pi tathāgatā sattatiṃsabodhipakkhiye dhamme desenti, kathayamānā ca cattāri ariyasaccāni kathenti, sikkhāpentā ca tīsu sikkhāsu sikkhāpenti, anusāsamānā ca appamādapāṭipattiyā² anusāsenti. Yadi bhante nāgasena sabbesampi tathāgatānaṃ ekā desanā ekā kathā ekā sikkhā ekānusatthi, kena kāraṇena dve tathāgatā ekakkhaṇe na uppajjanti? Ekenapi tāva buddhuppādena ayaṃ loko obhāsajāto, yadi dutiyo buddho bhaveyya, dvinnāṃ pabhāya ayaṃ loko bhīyosomattāya obhāsajāto bhaveyya. Ovadamānā ca dve tathāgatā sukhaṃ ovadeyyūṃ.³ Tattha me kāraṇaṃ brūhi, yathāhaṃ nissamsayo bhaveyyan ”ti.

2. “Ayaṃ mahārāja dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhāraṇī, ekasseva tathāgatassa guṇaṃ dhāreti. Yadi dutiyo buddho uppajjeyya nāyaṃ dasasahassī lokadhātu dhāreyya, caleyya kampeyya nameyya onameyya vinameyya vikireyya vidhameyya viddhamseyya na ṭhānamupagaccheyya.⁴

Yathā mahārāja nāvā ekapurisasandhāraṇī⁵ bhaveyya, ekasmiṃ purise abhirūlthe samupādikā⁶ bhaveyya, atha dutiyo puriso āgaccheyya tādiso āyunā vaṇṇena vayena pamāṇena kisathūlena sabbaṅgapaccaṅgena, so taṃ nāvāṃ abhirūheyya, api nu sā mahārāja nāvā dvinnampi dhāreyyā ”ti?

“Na hi bhante, caleyya kampeyya nameyya onameyya vinameyya vikireyya vidhameyya viddhamseyya naṭṭhānamupagaccheyya osideyya uduke ”ti.

3. Evameva kho mahārāja ayaṃ dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhāraṇī, ekasseva tathāgatassa guṇaṃ dhāreti. Yadi dutiyo buddho uppajjeyya, nāyaṃ dasasahassī lokadhātu dhāreyya, caleyya kampeyya nameyya onameyya vinameyya vikireyya vidhameyya viddhamseyya naṭṭhānamupagaccheyya.

¹ desentā ca - Ma.

² appamādapāṭipattiyāṃ - Ma.

³ anusāsamānā ca sukhaṃ anusāseyyūṃ - Ma, PTS adhikaṃ.

⁴ naṭṭhānamupagaccheyya - PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ ekapurisasantāraṇī - PTS.

⁶ sā nāvā samupādikā - Ma.

CÁC CÂU HỎI SUY LUẬN:

1. PHẨM ĐỨC PHẬT:

1. CÂU HỎI VỀ VIỆC SANH LÊN CỦA HAI VỊ PHẬT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khuru, điều này là không hợp lý và không có cơ sở, là việc hai bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác có thể sanh lên trong một thế giới không trước không sau, sự kiện này không được biết đến!’** Thưa ngài Nāgasena, tất cả các đức Như Lai, trong khi thuyết giảng đều thuyết giảng ba mươi bảy pháp góp phần trong việc giác ngộ, trong khi giảng giải đều giảng giải bốn Chân Lý cao thượng, trong khi huấn luyện đều huấn luyện về ba sự học tập, trong khi chỉ dạy đều chỉ dạy sự thực hành về không xao lãng. Thưa ngài Nāgasena, nếu tất cả các đức Như Lai đều có sự thuyết giảng thống nhất, sự giảng giải thống nhất, sự huấn luyện thống nhất, sự chỉ dạy thống nhất, vì lý do gì hai đức Như Lai không sanh lên trong cùng một thời điểm? Thế gian này được phát sáng với việc sanh lên của vị Phật cho đâu chỉ một vị, nếu có thêm vị Phật thứ nhì, với hai luồng ánh sáng thế gian này có thể được phát sáng nhiều hơn thế nữa. Và hai đức Như Lai, trong khi giáo giới có thể giáo giới một cách thoải mái, [trong khi chỉ dạy, có thể chỉ dạy một cách thoải mái].¹ Về việc này, xin ngài hãy nói lý do cho trẫm, theo đó trẫm có thể dứt khỏi sự nghi ngờ.”

2. “Tâu đại vương, mười ngàn thế giới này, có sự nâng đỡ chỉ một vị Phật, nâng đỡ đức hạnh của chỉ một đức Như Lai. Nếu vị Phật thứ nhì sanh lên, mười ngàn thế giới này không thể nâng đỡ, có thể lay động, rung động, nghiêng qua, hạ thấp xuống, uốn cong, tan tác, tàn mạn, tiêu hoại, tiến đến việc bị hoại diệt.

Tâu đại vương, giống như chiếc thuyền là có sự nâng đỡ một người, khi có một người bước lên thì có thể đạt được sự yên ổn. Khi người thứ nhì đi đến có cùng tuổi tác, vóc dáng, thọ mạng, kích thước, mập ốm, toàn bộ cơ thể tứ chi tương đương người kia, rồi người ấy bước lên chiếc thuyền ấy. Tâu đại vương, phải chăng chiếc thuyền ấy cũng có thể nâng đỡ cả hai người?”

“Thưa ngài, không đúng. Nó có thể lay động, rung động, nghiêng qua, hạ thấp xuống, uốn cong, tan tác, tàn mạn, tiêu hoại, tiến đến việc bị hoại diệt, có thể chìm xuống nước.”

3. “Tâu đại vương, tương tự y như thế mười ngàn thế giới này, có sự nâng đỡ chỉ một vị Phật, nâng đỡ đức hạnh của chỉ một đức Như Lai. Nếu vị Phật thứ nhì sanh lên, mười ngàn thế giới này không thể nâng đỡ, có thể lay động, rung động, nghiêng qua, hạ thấp xuống, uốn cong, tan tác, tàn mạn, tiêu hoại, tiến đến việc bị hoại diệt.

¹ Được thấy ở văn bản Pāli của Miến Điện và Anh quốc (ND).

Yathā vā pana mahārāja puriso yāvadatthaṃ bhojanaṃ bhuñjeyya chādentam yāvakaṇṭhamabhipūrayitvā, so dhāto piṇito paripuṇṇo nirantaro tandikato anonamī daṇḍajāto¹ punadeva tattakaṃ bhojanaṃ bhuñjeyya, api nu kho so mahārāja puriso sukhito bhaveyyā ”ti?

“Na hi bhante, sakiṃ bhutto ’va mareyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja ayaṃ dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhāraṇī, ekasseva tathāgatassa guṇaṃ dhāreti. Yadi dutiyo buddho uppajjeyya, nāyaṃ dasasahassī lokadhātu dhāreyya, caleyya kampeyya nameyya onameyya vinameyya vikireyya vidhameyya viddhamseyya, natthānam upagaccheyyā ”ti.

“Kinnu kho bhante nāgasena atidhamabhārena paṭhavī calatī ”ti?

“Idha mahārāja dve sakaṭā ratanaparipūritā bhaveyyuṃ yāvamukhasamā, ekasmā sakaṭato ratanaṃ gahetvā ekasmiṃ sakaṭe ākireyyuṃ, api nu taṃ mahārāja sakaṭaṃ dvinnampi sakaṭānaṃ ratanaṃ dhāreyyā ”ti?

“Na hi bhante, nābhi ’pi tassa phaleyya, arā ’pi tassa bhijjeyyuṃ nemī ’pi tassa opateyya, akkho ’pi tassa bhijjeyyā ”ti.

“Kinnu kho mahārāja atiratanabhārena sakaṭaṃ bhijjatī ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja atidhamabhārena paṭhavī calati. Api ca mahārāja imaṃ kāraṇaṃ buddhabalaparidīpanāya osāritaṃ. Aññampi tattha abhirūpaṃ kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe na uppajjeyyuṃ.² Tesam parisāya vivādo uppajjeyya:³ “Tumhākaṃ buddho amhākaṃ buddho ’ti ubhatopakkhajātā bhaveyyuṃ. Yathā mahārāja dvinnaṃ balavāmaccānaṃ parisāya vivādo uppajjeyya: “Tumhākaṃ amacco, amhākaṃ amacco ’ti ubhatopakkhajātā honti. Evameva kho mahārāja yadi dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyuṃ, tesam parisāya vivādo uppajjeyya: “Tumhākaṃ buddho, amhākaṃ buddho ’ti ubhatopakkhajātā bhaveyyuṃ. Idaṃ tāva mahārāja ekaṃ kāraṇaṃ yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe na uppajjanti.

¹ anonamitadaṇḍajāto - Ma; anonamidaṇḍajāto - PTS.

² nuppajjanti - Ma, PTS.

³ yadi mahārāja dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyuṃ, tesam parisāya vivādo uppajjeyya - Ma, PTS.

Tâu đại vương, hoặc là giống như người nam ăn thức ăn theo như ý thích. Người ấy, sau chứa đầy món ăn được ưa thích đến tận cổ họng, được thỏa mãn, căng phồng, đầy ứ, không còn chỗ chứa, bị làm mệt, bị như cây gậy không khom xuống được, rồi lại ăn thức ăn chừng ấy thêm lần nữa. Tâu đại vương, phải chăng người nam ấy có thể được thoải mái?”

“Thưa ngài, không được. Đã được ăn một lần thôi cũng có thể chết.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế mười ngàn thế giới này, có sự nâng đỡ chỉ một vị Phật, nâng đỡ đức hạnh của chỉ một đức Như Lai. Nếu vị Phật thứ nhì sanh lên, mười ngàn thế giới này không thể nâng đỡ, có thể lay động, rung động, nghiêng qua, hạ thấp xuống, uốn cong, tan tác, tàn mạn, tiêu hoại, tiến đến việc bị hoại diệt.”

“Thưa ngài Nāgasena, phải chăng quả đất lay động với gánh nặng Giáo Pháp quá tải?”

“Tâu đại vương, ở đây hai chiếc xe hàng có thể được chứa đầy châu báu đến ngang miệng, sau khi lấy châu báu từ một chiếc xe hàng rồi đổ vào chiếc xe hàng kia. Tâu đại vương, phải chăng chiếc xe kéo ấy có thể chứa đựng châu báu của hai chiếc xe kéo?”

“Thưa ngài, không thể. Thậm chí ổ trục bánh xe của nó có thể nứt, các cây cầm của nó có thể bị gãy, vành bánh xe của nó có thể sụm xuống, trục xe của nó có thể bị gãy.”

“Tâu đại vương, phải chăng chiếc xe hàng bị gãy đổ với gánh nặng châu báu quá tải?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế quả đất lay động với gánh nặng Giáo Pháp quá tải. Tâu đại vương, hơn nữa lý do này được đưa ra để làm rõ năng lực của vị Phật. Xin ngài hãy lắng nghe lý do xác đáng khác nữa cho trường hợp ấy, mà vì lý do ấy hai vị Chánh Đẳng Giác không thể sanh lên trong cùng một thời điểm: [Tâu đại vương, nếu hai vị Chánh Đẳng Giác sanh lên trong cùng một thời điểm,]¹ Sự tranh cãi giữa hội chúng của hai vị ấy có thể sanh khởi: ‘Phật của các vị, Phật của chúng tôi,’ rồi có thể bị sanh ra hai nhóm. Tâu đại vương, giống như sự tranh cãi giữa hội chúng của hai vị quan đại thần có quyền lực có thể sanh khởi: ‘Quan đại thần của các vị, quan đại thần của chúng tôi,’ rồi bị sanh ra hai nhóm. Tâu đại vương, tương tự y như thế nếu hai vị Chánh Đẳng Giác sanh lên trong cùng một thời điểm, sự tranh cãi giữa hội chúng của hai vị ấy có thể sanh khởi: ‘Phật của các vị, Phật của chúng tôi,’ rồi có thể bị sanh ra hai nhóm. Tâu đại vương, đây còn là một lý do, mà vì lý do ấy hai vị Chánh Đẳng Giác không thể sanh lên trong cùng một thời điểm.

¹ Được thấy ở văn bản Pāli của Miến Điện và Anh quốc (ND).

5. Aparampi mahārāja uttarim kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena dve sammā-sambuddhā ekakkhane na uppajjanti. Yadi mahārāja dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyūṃ, ‘Aggo buddho ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhaveyya, ‘Jeṭṭho buddho ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhaveyya, ‘Seṭṭho buddho ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhaveyya, ‘Visiṭṭho buddho ’ti —pe— ‘Uttamo buddho ’ti —pe— ‘Pavaro buddho ’ti —pe— ‘Asamo buddho ’ti —pe— ‘Asamasamo buddho ’ti —pe— ‘Appaṭimo buddho ’ti —pe— ‘Appaṭibhāgo buddho ’ti —pe— ‘Appaṭipuggalo buddho ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhaveyya. Idampi kho tvaṃ mahārāja kāraṇaṃ atthato sampaṭicchā, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe na uppajjanti.

Api ca kho mahārāja buddhānaṃ bhagavantānaṃ sabhāvapakati esā yaṃ¹ ekoyeva buddho loke uppajjati. Kasmā kāraṇā? Mahantatāya sabbaññubuddhaguṇānaṃ.

Aññampi mahārāja yaṃ loke mahantaṃ, taṃ ekaṃ yeva hoti. Paṭhavī mahārāja mahantī, sā ekāyeva. Sāgaro mahanto, so ekoyeva. Sineru girirājā mahanto, so ekoyeva. Ākāso mahanto, so ekoyeva. Sakko mahanto, so ekoyeva. Māro mahanto, so ekoyeva. Mahābrahmā mahanto, so ekoyeva lokasmiṃ.² Yatha te uppajjanti, tatha aññassa okāso na hoti. Tasmā mahārāja tathāgato arahaṃ sammāsambuddho ekoyeva lokasmiṃ uppajjati ”ti.

“Sukathito bhante nāgasena pañho opammehi kāraṇehi. Anipuṇo ‘petam sutvā attamano bhaveyya, kiṃ pana mādiso mahāpañño. Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmi ”ti.

Dvībuddhuppādapañho paṭhamo.

¹ esāyaṃ - Ma.

² tathāgato arahaṃ sammāsambuddho mahanto, so eko yeva lokasmiṃ - Ma, PTS adhikaṃ.

5. Tâu đại vương, xin ngài hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa, mà vì lý do ấy hai vị Chánh Đăng Giác không sanh lên trong cùng một thời điểm. Tâu đại vương, nếu hai vị Chánh Đăng Giác có thể sanh lên trong cùng một thời điểm, thì lời nói rằng: ‘Đức Phật là cao cả’ có thể là sai trái, thì lời nói rằng: ‘Đức Phật là lớn nhất’ có thể là sai trái, thì lời nói rằng: ‘Đức Phật là tối thượng’ có thể là sai trái, thì lời nói rằng: ‘Đức Phật là nổi bật’ –(như trên)— ‘Đức Phật là tối thượng’ –(như trên)— ‘Đức Phật là quý cao’ –(như trên)— ‘Đức Phật là không người sánh bằng’ –(như trên)— ‘Đức Phật là không kẻ tương đương’ –(như trên)— ‘Đức Phật là không người đối xứng’ –(như trên)— ‘Đức Phật là không kẻ tương tự’ –(như trên)— ‘Đức Phật là không người đối thủ’ có thể là sai trái. Tâu đại vương, xin ngài hãy chấp nhận theo ý nghĩa đây cũng là lý do, mà vì lý do ấy hai vị Chánh Đăng Giác không thể sanh lên trong cùng một thời điểm.

Tâu đại vương, thêm nữa tính chất tự nhiên về bản thể của chư Phật Thế Tôn là chỉ một vị Phật sanh lên ở thế gian. Bởi vì lý do gì? Bởi vì tính chất vĩ đại về các đức hạnh của đức Phật Toàn Tri.

Tâu đại vương, vật khác cũng là vĩ đại ở thế gian, vật ấy là chỉ có một. Tâu đại vương, quả đất là vĩ đại, nó chỉ có một. Biển cả là vĩ đại, nó chỉ có một. Núi Chúa Sineru là vĩ đại, nó chỉ có một. Không gian là vĩ đại, nó chỉ có một. (Chúa Trời) Sakka là vĩ đại, vị ấy chỉ có một. Ma Vương là vĩ đại, vị ấy chỉ có một. Đại Phạm Thiên là vĩ đại, vị ấy chỉ có một ở thế gian. Nơi nào chúng sanh lên, thì nơi ấy không còn chỗ cho cái khác. Tâu đại vương, vì thế đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đăng Giác sanh lên ở thế gian chỉ có một vị.”

“Thưa ngài Nāgasena, câu hỏi đã khéo được giảng giải bằng các ví dụ, với các lý lẽ. Ngay cả người không khôn ngoan sau khi lắng nghe điều này cũng có thể trở nên hoan hỷ, người có đại trí tuệ như là trăm thì đâu có điều gì. Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trăm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về việc sanh lên của hai vị Phật là thứ nhất.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. GOTAMIYĀ VATTHADĀNAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā mātucchāya mahāpajāpatiyā gotamiyā vassikasāṭīkāya dīyamānāya: **‘Saṅghe gotami dehi. Saṅghe te dinne ahañce va pūjito bhavissāmi saṅgho cā** ’ti. Kinnu kho bhante nāgasena tathāgato saṅgharatanato na bhāriko, na garuko, na dakkhiṇeyyo, yaṃ tathāgato sakāya mātucchāya sayampiñjitaṃ sayamluñcitaṃ sayampoṭhitaṃ sayamkantitaṃ sayamvāyitaṃ vassikasāṭīkaṃ attano dīyamānaṃ saṅghassa dāpesi? Yadi bhante nāgasena tathāgato saṅgharatanato uttaro bhaveyya adhiko vā visiṭṭho vā, ‘mayi dinne mahapphalaṃ bhavissatī ’ti na tathāgato mātucchāya sayampiñjitaṃ sayamluñcitaṃ sayampoṭhitaṃ taṃ vassikasāṭīkaṃ saṅghe dāpeyya, yasmā ca kho bhante nāgasena tathāgato attānaṃ na pattiyati¹ na upanissayati, tasmā tathāgato mātucchāya taṃ vassikasāṭīkaṃ saṅghassa dāpesī ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā mātucchāya mahāpajāpatiyā gotamiyā vassikasāṭīkāya dīyamānāya: **‘Saṅghe gotami dehi. Saṅghe te dinne ahañceva pūjito bhavissāmi saṅgho cā** ’ti. Taṃ pana na attano patimānanassa avipākatāya na adakkhiṇeyyatāya, api ca kho hitatthāya anukampāya ‘anāgatamaddhānaṃ saṅgho mamaccayena cittikato bhavissatī ’ti, vijjamāneyeva guṇe parikittayanto evamāha: ‘Saṅghe gotami dehi saṅghe te dinne ahañceva pūjito bhavissāmi saṅgho cā ’ti.

Yathā mahārāja pitā dharamānoyeva amaccabhaṭabalatthadovārika-anīkaṭṭhapārisajjanamajjhe rañño santike puttassa vijjamānaṃ yeva guṇaṃ pakitteti: ‘Idha ṭhapito anāgatamaddhānaṃ janamajjhe pūjito bhavissatī ’ti, evameva kho mahārāja tathāgato hitatthāya anukampāya ‘anāgatamaddhānaṃ saṅgho mamaccayena cittikato bhavissatī ’ti vijjamāne yeva guṇe pakittiyanto evamāha: ‘Saṅghe gotami dehi. Saṅghe te dinne ahañceva pūjito bhavissāmi saṅgho cā ’ti.

Na kho mahārāja tāvatakena vassikasāṭīkānuppadānamattakena saṅgho tathāgatato adhiko nāma hoti visiṭṭho vā. Yathā mahārāja mātāpitāro puttānaṃ ucchādenti parimaddanti nahāpenti sambāhenti, api nu kho mahārāja tāvatakena ucchādana-parimaddana-nahāpana-sambāhanamattakena putto mātāpitūhi adhiko nāma hoti visiṭṭho vā ”ti?

¹ na patthayati - Ma.

2. CÂU HỎI VỀ VIỆC DÂNG CÚNG TẮM VẢI CỦA BÀ GOTAMĪ:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến khi dì mẩu Mahāpajāpati Gotamī đang dâng cúng tắm vải choàng tắm mưa: **‘Này Gotamī, hãy dâng cúng Hội Chúng. Khi Hội Chúng được bà dâng cúng, chính Ta sẽ được tôn vinh, và luôn cả Hội Chúng nữa.’** Thưa ngài Nāgasena, việc đức Như Lai trong khi bản thân được người dì mẩu của mình dâng cúng tắm vải choàng tắm mưa đã được bà đích thân nhuộm, đích thân chải, đích thân đập giũ, đích thân cắt, đích thân dệt, lại bảo dâng đến Hội Chúng, phải chăng đức Như Lai không là người quan trọng, không là bậc được kính trọng, không là bậc đáng được cúng dường so với Hội Chúng quý báu? Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai là vượt hẳn Hội Chúng quý báu, hoặc là trội hơn, hay nổi bật, (nghĩ rằng): ‘Khi Ta được dâng cúng thì sẽ có quả báu lớn,’ đức Như Lai không bảo dâng cúng đến Hội Chúng tắm vải choàng tắm mưa đã được người dì mẩu đích thân nhuộm, đích thân chải, đích thân đập giũ. Thưa ngài Nāgasena, (hay) bởi vì đức Như Lai không thu lợi, không gom vào cho bản thân, vì thế đức Như Lai đã bảo người dì mẩu dâng cúng tắm vải choàng tắm mưa đến Hội Chúng.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến khi dì mẩu Mahāpajāpati Gotamī đang dâng cúng tắm vải choàng tắm mưa: **‘Này Gotamī, hãy dâng cúng Hội Chúng. Khi Hội Chúng được bà dâng cúng, chính Ta sẽ được tôn vinh, và luôn cả Hội Chúng nữa.’** Tuy nhiên, điều ấy không vì trạng thái không có quả thành tựu cho người có sự tôn kính, không phải vì tính chất không đáng được cúng dường của bản thân (Ngài), nhưng vì sự lợi ích, vì lòng thương tưởng (nghĩ rằng): ‘Vào thời vị lai xa xôi, sau khi Ta tịch diệt, Hội Chúng sẽ được quan tâm.’ Trong khi tán dương các đức tính quả đang được nhận biết, Ngài đã nói như vậy: ‘Này Gotamī, hãy dâng cúng Hội Chúng. Khi Hội Chúng được bà dâng cúng, chính Ta sẽ được tôn vinh, và luôn cả Hội Chúng nữa.’

Tâu đại vương, giống như người cha, ngay trong khi đang còn sống, tuyên dương tánh tốt quả đang được nhận biết ở người con trai trong sự hiện diện của đức vua, ở giữa quan đại thần, nhân công, binh lính, người giữ cổng, lính gác, quần thân, dân chúng (nghĩ rằng): ‘Được xác lập ở đây, thì vào thời vị lai xa xôi sẽ được tôn vinh ở giữa dân chúng.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai vì sự lợi ích, vì lòng thương tưởng (nghĩ rằng): ‘Vào thời vị lai xa xôi, sau khi Ta tịch diệt, Hội Chúng sẽ được quan tâm,’ trong khi tuyên dương các đức tính quả đang được nhận biết, đã nói như vậy: ‘Này Gotamī, hãy dâng cúng Hội Chúng. Khi Hội Chúng được bà dâng cúng, chính Ta sẽ được tôn vinh, và luôn cả Hội Chúng nữa.’

Tâu đại vương, nhưng không phải chỉ với chùng ấy việc ban cho tắm vải choàng tắm mưa mà Hội Chúng so với đức Như Lai được gọi là trội hơn, hay nổi bật. Tâu đại vương, giống như người mẹ và cha xúc đầu, xoa bóp, tắm rửa, kỳ cọ cho những đứa con trai. Tâu đại vương, phải chăng chỉ với chùng ấy việc xúc đầu, xoa bóp, tắm rửa, kỳ cọ mà đứa con trai so với mẹ cha được gọi là trội hơn, hay nổi bật?”

3. “Na hi bhante. Akāmakaraṇīyā bhante puttā mātāpitunnaṃ, tasmā mātāpitaro puttānaṃ ucchādāna-parimaddana-nahāpana-sambāhanaṃ karontī ”ti.

“Evameva kho mahārāja na tāvatakena vassikasāṭīkānuppādāna-mattakena saṅgho tathāgatato adhiko nāma hoti visiṭṭho vā. Api ca tathāgato akāmakaraṇīyaṃ karonto mātucchāya taṃ vassikāsāṭīkaṃ saṅghassa dāpesi.

Yathā vā pana mahārāja kocideva puriso rañño upāyanaṃ āhareyya, taṃ rājā upāyanaṃ aññatarassa bhaṭṭassa vā balatthassa vā¹ senāpatissa vā purohitassa vā dadeyya, api nu kho so mahārāja puriso tāvatakena upāyana-paṭilābhamattakena raññā adhiko nāma hoti visiṭṭho vā ”ti?

“Na hi bhante. Rājabhaddiko bhante so puriso rājūpajīvī. Taṃ ṭhāne ṭhapento rājā upāyanaṃ detī ”ti.

4. “Evameva kho mahārāja na tāvatakena vassikasāṭīkānuppādāna-mattakena saṅgho tathāgatato adhiko nāma hoti visiṭṭho vā, atha kho tathāgatabhaddiko tathāgatupajīvī. Taṃ ṭhāne ṭhapento tathāgato saṅghassa vassikasāṭīkaṃ dāpesi. Api ca mahārāja tathāgatassa evaṃ ahoṣi: ‘Sabhāva-patipūjanīyo saṅgho, mama santakena saṅghaṃ patipūjessāmi ’ti. Iti² saṅghassa vassikasāṭīkaṃ dāpesi. Na mahārāja tathāgato attanoyeva paṭipūjanaṃ vaṇṇeti, atha kho ye loke patipūjanārahā tesampi tathāgato patipūjanaṃ vaṇṇeti.

Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena majjhimanikāyavara-lañchake dhammadāyādadhamaṃpariyāye appicchapaṭipattiṃ pakittaya-mānena. ‘**Asu yeva me purimo bhikkhu pujjataro ca pāsamsataro cā**’ti. Natthi mahārāja bhavesu koci satto tathāgatato dakkhiṇeyyo vā³ adhiko vā visiṭṭho vā. Tathāgato ’va uttaro adhiko visiṭṭho.

5. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja saṃyuttanikāyavare māṇavagāmikena devaputtena bhagavato purato ṭhatvā devamanussānaṃ majjhe:

**‘Vipulo rājagahīyānaṃ⁴ giri seṭṭho pavuccati
seto himavataṃ seṭṭho ādicco aghagāminaṃ.
Samuddo ’dadhinaṃ seṭṭho nakkhattānañca candimā
sadevakassa lokassa buddho aggo pavuccatī ’ti.**

¹ balassa vā - Ma.

² iti - itisaddo Ma, PTS potthakesu natthi.

³ uttaro vā - Machasaṃ adhikaṃ.

⁴ rājagahīyānaṃ - Ma; rājagahikānaṃ - PTS.

3. “Thưa ngài, không đúng. Thưa ngài, người mẹ và cha có những đứa con trai thì có những việc cần phải làm không theo ý muốn, vì thế người mẹ và cha thực hiện việc xúc đầu, xoa bóp, tắm rửa, kỳ cọ cho những đứa con trai.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế không phải chỉ với chùng ấy việc ban cho tấm vải choàng tắm mưa mà Hội Chúng so với đức Như Lai được gọi là trội hơn, hay nổi bật. Thêm nữa, đức Như Lai, trong khi thực hiện công việc cần phải làm không theo ý muốn, đã bảo người dì mẫu dâng cúng tấm vải choàng tắm mưa đến Hội Chúng.

Tâu đại vương, hoặc là giống như người nam nào đó mang đến tặng phẩm cho đức vua, đức vua có thể cho tặng phẩm ấy đến người nào đó, hoặc là nhân công hoặc binh lính, hoặc tướng lãnh, hoặc vị quân sư. Tâu đại vương, phải chăng chỉ với chùng ấy việc nhận lãnh tặng phẩm mà người đàn ông ấy so với đức vua được gọi là trội hơn, hay nổi bật?”

“Thưa ngài, không đúng. Thưa ngài, người đàn ông ấy là người lãnh lương của đức vua, có cuộc sống phụ thuộc vào đức vua. Trong khi đặt để vào vị trí ấy, mà đức vua ban cho tặng phẩm.”

4. “Tâu đại vương, tương tự y như thế không phải chỉ với chùng ấy việc ban cho tấm vải choàng tắm mưa mà Hội Chúng so với đức Như Lai được gọi là trội hơn, hay nổi bật, khi ấy (Hội Chúng) là người lãnh lương của đức Như Lai, có cuộc sống phụ thuộc vào đức Như Lai. Trong khi đặt để vào vị trí ấy, mà đức Như Lai đã bảo dâng tấm vải choàng tắm mưa đến Hội Chúng. Tâu đại vương, thêm nữa đức Như Lai đã khởi ý như vậy: ‘Hội chúng là xứng đáng được cúng dường từ trong bản thể, ta sẽ cúng dường đến Hội Chúng với khả năng của mình,’ nên đã bảo dâng tấm vải choàng tắm mưa đến Hội Chúng. Tâu đại vương, đức Như Lai không ca ngợi sự cúng dường đến chính bản thân, khi ấy những vị nào đáng được cúng dường ở thế gian, đức Như Lai cũng ca ngợi sự cúng dường đến các vị ấy.

Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến trong khi tuyên dương sự thực hành về ham muốn ít ở bài giảng Pháp về sự thừa tự Giáo Pháp ở đoạn *Varalañchaka* (Dấu Ấn Cao Quý) thuộc *Majjhimanikāya* (Trung Bộ) rằng: **‘Chính vị tỳ khuru đầu tiên ấy, đối với Ta, là đáng được cúng dường hơn và ca tụng hơn.’** Tâu đại vương, ở các cõi không có chúng sanh nào so với đức Như lai là xứng đáng được cúng dường, hoặc là trội hơn, hay nổi bật. Chính đức Như Lai là vượt hơn, trội hơn, nổi bật.

5. Tâu đại vương, điều này cũng đã được nói đến ở *Samyuttanikāya* (Bộ Tương Ưng) bởi vị Thiên tử Māṇavagārika khi đứng ở phía trước đức Thế Tôn, giữa chư Thiên và nhân loại rằng:

‘Trong số các núi ở Rājagaha, núi Vipula được gọi là tối thắng. Ở dãy Hi-mã-lạp, núi Seta là tối thắng. Mặt trời (là tối thắng) trong số các thiên thể. Đại dương là tối thắng trong số các biển cả. Mặt trăng (là tối thắng) trong số các vì tinh tú. Đức Phật được gọi là tối cao ở thế gian luôn cả chư Thiên.’

Tā kho panetā mahārāja māṇavagāmikena devaputtena gāthā sugītā na duggītā, subhāsītā na dubbhāsītā, anumatā ca bhagavatā. Nanu mahārāja therenapi sārīputtena dhammasenāpatinā bhaṇitaṃ:

**‘Eko manopasādo
saraṇagamanamañjalippaṇāmo vā
ussahate tārayituṃ
mārabalanisūdane buddhe ’ti.**

Bhagavatā ca bhaṇitaṃ devātidevena: **‘Ekapuggalo bhikkhave loke
uppajjamāno uppajjati bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānu-
kampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Katamo
ekapuggalo? Tathāgato arahāṃ sammāsambuddho —pe—
devamanussānaṃ ’ti.**

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampañicchāmī ”ti.

Gotamīvattadānapañho dutiyo.

Tâu đại vương, hơn nữa những lời kệ này đây đã được khéo ca, không phải vụng ca, đã được khéo thuyết, không phải vụng thuyết bởi vị Thiên tử Mānavagāmi, và đã được đức Thế Tôn chấp thuận. Tâu đại vương, quả vậy trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp, cũng đã nói rằng:

‘Chỉ một việc có niềm tịnh tín ở tâm, hoặc việc nghiêng mình, chấp tay, đi đến nương nhờ nơi đức Phật, bậc có sự tiêu diệt binh đội của Ma Vương, có khả năng giúp cho vượt qua (khô đau).’

Và đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, đã nói rằng: **‘Này các tỳ khuru, có một nhân vật, trong khi được sanh ra ở thế gian, được sanh ra vì sự lợi ích của nhiều người, vì sự an lạc của nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tốt đẹp, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Là một nhân vật nào? Đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, trong khi được sanh ra ở thế gian, được sanh ra vì sự lợi ích của nhiều người, vì sự an lạc của nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tốt đẹp, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.’**¹

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về việc dâng cúng tám vải của bà Gotamī là thứ nhì.

¹ Ekappuggalavagga, Ekanipāta, Aṅguttaranikāya.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

3. GIHĪPABBAJITA-SAMMĀPAṬIPATTIPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampetam bhagavatā: ‘**Gihino vāham bhikkhave pabbajitassa vā sammāpaṭipattim vaṇṇemi. Gihī vā bhikkhave pabbajito vā sammā paṭipanno sammāpaṭipattādhikaraṇam¹ ārādhako hoti ñāyaṃ dhammaṃ kusalan** ’ti. Yadi bhante nāgasena gihī odātavasano kāmabhogī puttadārasambādhasayanaṃ ajjhāvasanto kāsikacandanaṃ paccanubhonto mālāgandhavilepanaṃ dhārento jātarūparajataṃ sādiyanto maṇikanakavicittamoḷibaddho² sammā paṭipanno ārādhako hoti ñāyaṃ dhammaṃ kusalaṃ, pabbajito ’pi bhaṇḍū kāsāvavattavasano parapiṇḍamajjhupagato catusu sīlakkhandhesu sammā paripūrakārī diyaḍḍhesu sikkhāpadasatesu samādāya vattanto, terasasu dhutaguṇesu anavasesaṃ vattanto, sammā paṭipanno ārādhako hoti ñāyaṃ dhammaṃ kusalaṃ, tattha bhante ko viseso gihino vā pabbajitassa vā? Aphalaṃ hoti tapokammaṃ, niratthikā pabbajjā, vañjhā sikkhāpadagopānā, moghaṃ dhutaguṇasamādānaṃ? Kiṃ tattha dukkhamanuciṇṇena? Nanu nāma sukheveva sukhaṃ adhigantabban ”ti?

2. “Bhāsitampetam mahārāja bhagavatā: ‘**Gihino vā ’ham bhikkhave pabbajitassa vā sammāpaṭipattim vaṇṇemi. Gihī vā bhikkhave pabbajito vā sammā paṭipanno sammāpaṭipattādhikaraṇam ārādhako hoti ñāyaṃ dhammaṃ kusalan** ’ti.

Evametaṃ mahārāja sammā paṭipanno ’va seṭṭho. Pabbajito ’pi mahārāja ‘pabbajitomhī ’ti na sammā paṭipajjeyya, atha kho so ārakā ’va sāmāññā, ārakā ’va brahmaññā. Pageva gihī odātavasano. Gihī ’pi mahārāja sammā paṭipanno ārādhako hoti ñāyaṃ dhammaṃ kusalaṃ. Pabbajito ’pi mahārāja sammā paṭipanno ārādhako hoti ñāyaṃ dhammaṃ kusalaṃ.

Api ca mahārāja pabbajito ’va sāmāññassa issaro adhipati. Pabbajjā mahārāja bahugūṇā anekagūṇā appamāṇagūṇā, na sakkā pabbajjāya guṇaṃ parimāṇaṃ kātuṃ.

Yathā mahārāja kāmadaḍḍassa maṇiratanassa na sakkā dhanena aggho parimāṇaṃ kātuṃ ‘ettakaṃ maṇiratanassa mūlan ’ti, evameva kho mahārāja pabbajjā bahugūṇā anekagūṇā appamāṇagūṇā, na sakkā pabbajjāya guṇaṃ parimāṇaṃ kātuṃ.

¹ sammāpaṭipattādhikarahetu - Ma, evaṃ sabbattha.

² maṇikuṇḍalavicittamoḷibaddho.

3. CÂU HỎI VỀ VIỆC THỰC HÀNH ĐÚNG ĐẮN CỦA HÀNG TẠI GIA VÀ XUẤT GIA:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khuru, ta khen ngợi sự thực hành đúng đắn của người tại gia hoặc của vị xuất gia. Này các tỳ khuru, người tại gia hoặc vị xuất gia đã thực hành đúng đắn, do kết quả của việc thực hành đúng đắn mà trở nên người thành tựu thiện pháp đúng theo chánh đạo.’** Thưa ngài Nāgasena, nếu người tại gia, mặc y phục màu trắng, trong khi sinh sống có sự thọ hưởng các dục, có việc nằm chen chúc với vợ và con, trong khi hưởng thụ vải Kāsi và trầm hương, trong khi đeo tràng hoa, vật thơm, và vật thoa, trong khi ứng thuận vàng và bạc, buộc búi tóc có trang điểm ngọc ma-ni và vàng, đã thực hành đúng đắn, và trở nên người thành tựu thiện pháp đúng theo chánh đạo; còn vị xuất gia, đầu được cạo, mặc y ca-sa, đi đến khát thực ở những người khác, có sự thực hành trọn vẹn đúng đắn bốn giới uẩn, thọ lãnh và hành trì một trăm năm mươi điều học, hành trì không thiếu sót mười ba pháp giữ bỏ, đã thực hành đúng đắn, thì cũng trở nên người thành tựu thiện pháp đúng theo chánh đạo. Thưa ngài, ở đây người tại gia hoặc vị xuất gia có cái gì là khác biệt? Có phải việc hành khổ hạnh là không có kết quả, việc xuất gia là không có lợi ích, việc gìn giữ các điều học là vô ích, sự thọ trì các hạnh giữ bỏ là rồ dại? Ở đây, có gì với việc theo đuổi sự khó khăn? Chẳng phải là sự an lạc có thể được chứng đạt bằng chính sự an lạc?”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: **‘Này các tỳ khuru, ta khen ngợi sự thực hành đúng đắn của người tại gia hoặc của vị xuất gia. Này các tỳ khuru, người tại gia hoặc vị xuất gia đã thực hành đúng đắn, do kết quả của việc thực hành đúng đắn mà trở nên người thành tựu thiện pháp đúng theo chánh đạo.’**

Tâu đại vương, tương tự y như thế chỉ có người đã thực hành đúng đắn là hạng nhất. Tâu đại vương, ngay cả vị xuất gia (nghĩ rằng): ‘Ta là vị xuất gia’ rồi không thực hành đúng đắn, thì vị ấy bị xa rời phẩm vị Sa-môn, bị xa rời phẩm vị Bà-la-môn; không cần đề cập đến người tại gia mặc y phục màu trắng. Tâu đại vương, thậm chí người tại gia đã thực hành đúng đắn cũng trở nên người thành tựu thiện pháp đúng theo chánh đạo. Tâu đại vương, luôn cả vị xuất gia đã thực hành đúng đắn cũng trở nên người thành tựu thiện pháp đúng theo chánh đạo.

Tâu đại vương, thêm nữa chính vị xuất gia là chúa tể, là người chủ của phẩm vị Sa-môn. Tâu đại vương, việc xuất gia là có nhiều đức tính, có vô số đức tính, có vô lượng đức tính, không thể thực hiện việc đo lường đức tính của việc xuất gia.

Tâu đại vương, giống như không thể thực hiện việc đo lường giá trị bằng tài sản đối với bảo ngọc ma-ni, vật ban cho điều ước, là: ‘Giá tiền của viên bảo ngọc ma-ni là chừng này.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế việc xuất gia là có nhiều đức tính, có vô số đức tính, có vô lượng đức tính, không thể thực hiện việc đo lường đức tính của việc xuất gia.

Yathā vā pana mahārāja mahāsamudde ūmiyo na sakkā parimāṇaṃ kātuṃ ‘ettakā mahāsamudde ūmiyo ’ti, evameva kho mahārāja pabbajjā bahugūṇā anekagūṇā appamāṇagūṇā, na sakkā pabbajjāya gūṇaṃ parimāṇaṃ kātuṃ.

Pabbajitassa mahārāja yaṃ kiñci karaṇīyaṃ, sabbantaṃ khippameva samijjhāti no cirarattāya. Kiṃkaraṇā? Pabbajito mahārāja appiccho hoti santuṭṭho pavivitto asaṃsaṭṭho āraddhaviriyo nirālayo aniketo paripuṇṇasīlo sallekhitācāro dhutapaṭipattikusalo hoti. Taṃ kāraṇā pabbajitassa yaṃ kiñci karaṇīyaṃ sabbantaṃ khippameva samijjhāti no cirarattāya. Yathā mahārāja niggaṇṭhi samasudhota-ujuvimalanārāco susajjito sammā vahati, evameva kho mahārāja pabbajitassa yaṃ kiñci karaṇīyaṃ sabbantaṃ khippameva samijjhāti no cirarattāyā ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

**Gihīpabbajita-
sammāpaṭipattipaṇho tatiyo.**

Tâu đại vương, hoặc là giống như không thể thực hiện việc đo lường các làn sóng ở đại dương rằng: ‘Các làn sóng ở đại dương là chùng này.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế việc xuất gia là có nhiều đức tính, có vô số đức tính, có vô lượng đức tính, không thể thực hiện việc đo lường đức tính của việc xuất gia.

Tâu đại vương, đối với vị xuất gia điều gì cần phải làm, tất cả mọi việc ấy được thành tựu thật nhanh chóng, không lâu lắc. Vì lý do gì? Tâu đại vương, vị xuất gia ham muốn ít, tự biết đủ, sống tách ly, không giao du, có sự nỗ lực tinh tấn, không mong cầu, không nhà, có giới tròn đủ, có hạnh giảm thiểu, rành rẽ việc thực hành các pháp giữ bỏ. Vì lý do ấy, đối với vị xuất gia điều gì cần phải làm, tất cả mọi việc ấy được thành tựu thật nhanh chóng, không lâu lắc. Tâu đại vương, giống như mũi tên, không sâu sùi, bằng phẳng, khéo được làm sạch, ngay thẳng, không vết nhơ, được bắn ra khéo léo thì di chuyển chính xác. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với vị xuất gia điều gì cần phải làm, tất cả mọi việc ấy được thành tựu thật nhanh chóng, không lâu lắc.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

**Câu hỏi về việc thực hành đúng đắn
của hàng tại gia và xuất gia là thứ ba.**



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḲI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. PAṬIPADĀDOSAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena yadā bodhisatto dukkarakārikaṃ akāsi, netādiso aññatra ārambho ahoṣi nikkamo¹ kilesayuddhaṃ maccusenāvidhamanaṃ āhārapariggaho dukkarakārikā. Evarūpe parakkame kiñci assādaṃ alabhitvā tameva cittaṃ parihāpetvā evamavoca: ‘Na kho panāhaṃ imāya kaṭukāya dukkarakārikāya adhigacchāmi uttarimanussadhammā alamariyañña-dassanavisesaṃ, siyā nu kho añño maggo bodhāyā ’ti. Tato nibbinditvā aññena maggena sabbaññutaṃ patto, puna tāya paṭipadāya sāvake anusāsati samādapeti:

**‘Ārabhatha² nikkhamatha³ yujjatha buddhasāsane,
dhunātha maccuno senaṃ naḷāgāraṃ ’va kuñjaro ’ti.**

Kena nu kho bhante nāgasena kāraṇena tathāgato yāya paṭipadāya attanā nibbiṇṇo virattarūpo tattha sāvake anusāsati samādapeti ”ti?

2. “Tadāpi mahārāja etarahi ’pi sā yeva paṭipadā. Taṃ yeva paṭipadaṃ paṭipajjitvā bodhisatto sabbaññutaṃ patto. Api ca mahārāja bodhisatto ativiriyaṃ karonto niravasesato āhāraṃ uparundhi, tassa āhārūparodhena cittadubbalyaṃ uppajji. So tena dubbalyena nāsakkhi sabbaññutaṃ pāpuṇitum. So mattamattaṃ kabalīkārāhāraṃ sevanto tāyeva paṭipadāya na cirasseva sabbaññutaṃ pāpuṇi. Sā yeva mahārāja paṭipadā sabbesaṃ tathāgatānaṃ sabbaññutaññaṇapaṭilābhāya.

Yathā mahārāja sabbasattānaṃ āhāro upatthambho, āhārūpanissitā sabbe sattā sukhaṃ anubhavanti, evameva kho mahārāja sā yeva paṭipadā sabbesaṃ tathāgatānaṃ sabbaññutaññaṇapaṭilābhāya. Neso mahārāja doso ārambhassa, na nikkamassa, na kilesayuddhassa, yena tathāgato tasmiṃ samaye na pāpuṇi sabbaññutaññaṇaṃ, atha kho āhārūparodhasseveso doso. Sadā paṭiyattāyeva sā paṭipadā.

Yathā mahārāja puriso addhānaṃ ativegena gaccheyya, tena so pakkhahato vā bhavēyya piṭhasappī vā asaṅcaro paṭhavitale, api nu kho mahārāja mahāpaṭhaviyā doso atthi, yena so puriso pakkhahato ahoṣi ”ti?

¹ nikkhamo - Sīmu.

² ārambhatha - Ma.

³ nikkamatha - PTS.

4. CÂU HỎI VỀ SỰ SAI TRÁI TRONG ĐƯỜNG LỐI THỰC HÀNH:

1. “Thưa ngài Nāgasena, khi đức Bồ Tát thực hiện hành động khó thực hành (khổ hạnh), không nơi nào khác đã có sự nỗ lực, sự cố gắng, sự chiến đấu với phiền não, sự đánh phá đạo binh của Thần Chết, sự kiên vật thực, các hành động khó thực hành như thế này. Ở sự gắng sức có hình thức như thế, đức Bồ Tát đã không đạt được bất cứ sự thỏa mãn nào, đã bỏ rơi chính tâm ý ấy, và đã nói như vậy: ‘Tuy nhiên, với việc khổ hạnh dữ dội này Ta không chứng đắc các pháp thượng nhân, là pháp đặc biệt thuộc về trí tuệ và sự thấy biết xứng đáng bậc Thánh. Có thể có chăng đạo lộ nào khác đưa đến giác ngộ?’ Sau khi nhầm chán với việc ấy, bằng một đạo lộ khác Ngài đã đạt đến bản thể Toàn Tri, rồi cũng vẫn chỉ dạy, khuyến khích các đệ tử về đường lối thực hành ấy rằng:

‘Các người hãy nỗ lực, hãy cố gắng, hãy gắn bó vào lời dạy của đức Phật. Các người hãy dẹp bỏ đạo binh của Thần Chết, tựa như con voi phá bỏ cản chòi bằng lau sậy.’

Thưa ngài Nāgasena, bởi vì lý do gì đức Thế Tôn lại chỉ dạy, khuyến khích các đệ tử về đường lối thực hành mà bản thân Ngài đã nhầm chán, có vẻ không còn quyền uy về việc ấy?”

2. “Tâu đại vương, lúc ấy cũng như hiện nay việc ấy vẫn là đường lối thực hành. Sau khi thực hành chính đường lối thực hành ấy, đức Bồ Tát đã đạt đến bản thể Toàn Tri. Tâu đại vương, thêm nữa đức Bồ Tát trong khi thực hành tinh tấn tốt độ đã ngưng lại vật thực không còn chút gì, do việc buộc ngưng lại vật thực của vị ấy mà sự yếu đuối của tâm đã sanh khởi. Do sự yếu đuối ấy, vị ấy đã không thể đạt được bản thể Toàn Tri. Trong khi sử dụng lại từng chút từng chút vật thực đã được vắt thành nắm, rồi với chính đường lối thực hành ấy không bao lâu sau, vị ấy đã đạt được bản thể Toàn Tri. Tâu đại vương, chính đường lối thực hành ấy đưa đến sự đạt được Trí Toàn Tri của tất cả các đức Như Lai.

Tâu đại vương, giống như vật thực là sự nâng đỡ cho tất cả chúng sanh, được nương tựa vào vật thực mà tất cả chúng sanh nhận được sự an lạc. Tâu đại vương, tương tự y như thế chính đường lối thực hành ấy đưa đến sự đạt được Trí Toàn Tri của tất cả các đức Như Lai. Tâu đại vương, sự sai trái khiến đức Như Lai, vào thời điểm ấy, đã không đạt được Trí Toàn Tri không phải ở sự nỗ lực, không phải ở sự cố gắng, không phải ở sự chiến đấu với phiền não; nhưng sự sai trái ấy chính là ở việc buộc ngưng lại vật thực. Chính đường lối thực hành ấy luôn luôn được sẵn sàng.

Tâu đại vương, giống như người nam có thể đi rất nhanh đoạn đường dài, vì thế người ấy có thể bị tổn thương một bên (hông), hoặc có sự đi khập khiễng không tự đi lại được ở trên bề mặt trái đất. Tâu đại vương, chẳng lẽ đại địa cầu cũng có sự sai trái khiến cho người nam ấy đã bị tổn thương một bên (hông)?”

“Na hi bhante. Sadā paṭiyattā bhante mahāpaṭhavī. Kuto tassā doso? Vāyāmasseveso doso, yena so puriso pakkhahato ahosi”ti.

“Evameva kho mahārāja neso doso ārambhassa, na nikkamassa, na kilesayuddhassa, yena tathāgato tasmim̐ samaye na pāpuṇi sabbaññutaññaṃ, atha kho āhārūparodhasseveso doso. Sadā paṭiyattā yeva sā paṭipadā.

Yathā vā pana mahārāja puriso kiliṭṭhaṃ sāṭakaṃ nivāseyya, na so taṃ dhovāpeyya, neso doso udakassa. Sadā paṭiyattaṃ udakaṃ. Purisasseveso doso. Evameva kho mahārāja neso doso ārambhassa, na nikkamassa, na kilesayuddhassa, yena tathāgato tasmim̐ samaye na pāpuṇi sabbaññutaññaṃ, atha kho āhārūparodhasseveso doso. Sadā paṭiyattāyeva sā paṭipadā. Tasmā tathāgato tāyeva paṭipadāya sāvake anusāsati samādapeti. Evaṃ kho mahārāja sadā paṭiyattā anavajjā sā paṭipadā”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī”ti.

Paṭipadādosapañho catuttho.

“Thưa ngài, không đúng. Thưa ngài đại địa cầu luôn luôn được sẵn sàng. Do đâu mà nó có sự sai trái? Sự sai trái ấy chính là ở sự ra sức, vì nó mà người nam ấy đã tổn thương một bên (hông).”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế sự sai trái khiến đức Như Lai, vào thời điểm ấy, đã không đạt được Trí Toàn Tri không phải ở sự nỗ lực, không phải ở sự cố gắng, không phải ở sự chiến đấu với phiền não; nhưng sự sai trái ấy chính là ở việc buộc ngưng lại vật thực. Chính đường lối thực hành ấy luôn luôn được sẵn sàng.

Tâu đại vương, hoặc là giống như người nam quần vào tấm vải choàng bị lấm lem, người ấy không cho giặt sạch nó; sự sai trái ấy không phải là của nước. Nước luôn luôn được sẵn sàng. Sự sai trái ấy là của chính người ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế sự sai trái khiến đức Như Lai, vào thời điểm ấy, đã không đạt được Trí Toàn Tri không phải ở sự nỗ lực, không phải ở sự cố gắng, không phải ở sự chiến đấu với phiền não; nhưng sự sai trái ấy chính là ở việc buộc ngưng lại vật thực. Chính đường lối thực hành ấy luôn luôn được sẵn sàng. Vì thế, đức Như Lai chỉ dạy, khuyến khích các đệ tử về chính đường lối thực hành ấy. Tâu đại vương, như vậy đường lối thực hành ấy luôn luôn được sẵn sàng, không có tội lỗi.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về sự sai trái trong đường lối thực hành là thứ tư.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

5. HĪNĀYĀVATTANAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena mahantaṃ idaṃ tathāgatasāsanam sāram varaṃ seṭṭhaṃ pavaram anupamaṃ parisuddhaṃ vimalaṃ paṇḍaram anavajjaṃ, na yuttaṃ gihiṃ tāvatakaṃ pabbājetuṃ. Gihiyeva¹ ekasmiṃ phale vinetvā yadā apunarāvattī hoti tadā so pabbājetabbo.** Kiṃkāraṇā? Ime dujjanā tāva tattha sāsane visuddhe pabbajitvā paṭinivattitvā hīnāyāvattanti. Tesam paccāgamanena ayaṃ mahājano evaṃ vicinteti: ‘Tucchakaṃ vata bho etaṃ samaṇassa gotamassa sāsanaṃ bhavissati yaṃ ime paṭinivattanti ’ti idamettha kāraṇaṃ ”ti.

2. “Yathā mahārāja taḷākaṃ bhavyeṃ sampuṇṇa-suci-vimala-sītala-salilaṃ, atha yo koci kiliṭṭho mala-kaddama-gato taṃ taḷākaṃ gantvā anahāyitvā kiliṭṭho ’va paṭinivatteyya, tattha mahārāja katamaṃ jano garaheyya kiliṭṭhaṃ vā taḷākaṃ vā ”ti?

“Kiliṭṭhaṃ bhante jano garaheyya: ‘Ayaṃ taḷākaṃ gantvā anahāyitvā kiliṭṭho ’va paṭinivatto, kiṃ imaṃ anahāyitukāmaṃ taḷāko sayam nahāpessati, ko doso taḷākassā ”ti.

“Evameva kho mahārāja tathāgato vimuttivarasalilasampuṇṇaṃ saddhammavarataḷākaṃ māpesi: ‘Ye keci kilesamalakiliṭṭhā sacetanā budhā, te idha nahāyitvā sabbakilese pavāhayissantī ’ti. Yadi koci taṃ saddhammavarataḷākaṃ gantvā anahāyitvā sakileso ’va paṭinivattitvā hīnāyāvattati, taṃyeva jano garahissati: ‘Ayaṃ jinasāsane pabbajitvā tattha patiṭṭhaṃ alabhivā hīnāyāvatto. Kiṃ imaṃ appaṭipajantaṃ jinasāsanaṃ sayam sodhessati?’² Ko doso jinasāsanassā ’ti?

3. Yathā vā pana mahārāja puriso paramabyādhito roguppattikusalaṃ amoghadhuvasiddhakammaṃ bhisakkaṃ sallakattaṃ disvā atikicchāpetvā savyādhiko ’va paṭinivatteyya, tattha katamaṃ jano garaheyya, āturaṃ vā bhisakkaṃ vā ”ti?

“Āturaṃ bhante jano garaheyya: ‘Ayaṃ roguppattikusalaṃ amoghadhuvasiddhakammaṃ bhisakkaṃ sallakattaṃ disvā atikicchāpetvā savyādhiko ’va paṭinivatto. Kiṃ imaṃ atikicchāpentaṃ bhisakko sayam tikicchissati, ko doso bhisakkassā ”ti?

¹ gihiṃ yeva - PTS.

² bodhessati - Ma, evaṃ sabbattha.

5. CÂU HỎI VỀ VIỆC TRỞ LẠI ĐỜI SỐNG TẠI GIA TÂM THƯỜNG:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, Giáo Pháp này của đức Như Lai là vĩ đại, có lỗi, cao quý, tối thượng, ưu tú, không thể sánh bằng, thanh tịnh, vô nhiễm, trong trắng, không chê trách được, không thích hợp để cho người vẫn còn tại gia xuất gia. Người tại gia sau khi đã hướng dẫn đến một Quả vị, khi nào có sự không quay trở lại nữa, khi ấy mới nên cho người ấy xuất gia. Vì lý do gì? Những người này vẫn còn là người xấu, sau khi xuất gia ở đây, trong Giáo Pháp trong sạch, sẽ quay lui, trở lại đời sống tại gia tâm thường. Với việc đi ngược trở lại của những người này, đám đông dân chúng này suy nghĩ như vậy: ‘Giáo Pháp này của Sa-môn Gotama quả là rỗng không, khiến những người này quay lui.’ Ở đây, điều này là lý do.”**

2. “Tàu đại vương, giống như hồ nước được tràn đầy nước sạch, không dơ, mát mẻ, rồi người nào đó bị lấm lem, bị vấy bụi bặm và bùn đất sau khi đi đến hồ nước ấy không tắm rửa, rồi quay lui, vẫn còn bị lấm lem. Tàu đại vương, trong trường hợp ấy dân chúng nên chê trách ai, kẻ bị lấm lem hay là hồ nước?”

“Thưa ngài, dân chúng nên chê trách kẻ bị lấm lem rằng: ‘Người này sau khi đi đến hồ nước ấy không tắm rửa, rồi quay lui, vẫn còn bị lấm lem. Làm sao hồ nước tự nó sẽ tắm rửa cho kẻ không có ý định tắm rửa này? Vậy có điều sai trái gì đối với hồ nước?’”

“Tàu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai đã tạo ra hồ nước cao quý là Chánh Pháp, được tràn đầy nước cao quý là sự giải thoát (nghĩ rằng): ‘Những người nào đó bị lấm lem bụi bặm phiền não, có suy tư, có trí tuệ, những người ấy sau khi tắm rửa ở đây sẽ tẩy sạch tất cả các phiền não.’ Nếu người nào đó sau khi đi đến hồ nước Chánh Pháp cao quý ấy không tắm rửa, rồi quay lui, trở lại đời sống tại gia tâm thường, vẫn còn phiền não. Dân chúng sẽ chê trách chính kẻ ấy rằng: ‘Người này sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, không đạt được chỗ đứng ở nơi ấy nên đã trở lại đời sống tại gia tâm thường. Làm sao Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng sẽ tự mình làm trong sạch kẻ không thực hành này được? Vậy có điều sai trái gì đối với Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng?’”

3. Tàu đại vương, hoặc là giống như người nam bị bệnh trầm trọng, sau khi gặp người thầy thuốc giải phẫu, rành rẽ về nguyên nhân gây bệnh, có sự chữa trị hiệu quả và lâu dài, lại không cho chữa trị, rồi quay lui, vẫn còn bị bệnh. Trong trường hợp ấy dân chúng nên chê trách ai, kẻ bị bệnh hay là người thầy thuốc?”

“Thưa ngài, dân chúng nên chê trách kẻ bị bệnh rằng: ‘Người này sau khi gặp người thầy thuốc giải phẫu, rành rẽ về nguyên nhân gây bệnh, có sự chữa trị hiệu quả và lâu dài, lại không cho chữa trị, rồi quay lui, vẫn còn bị bệnh. Làm sao người thầy thuốc tự mình sẽ chữa trị cho kẻ không chịu để cho chữa trị này? Vậy có điều sai trái gì đối với người thầy thuốc?’”

“Evameva kho mahārāja tathāgato antosāsanāsamugge kevalaṃ sakala-kilesa-byādhivūpasamanasamatthaṃ amatosadhaṃ pakkhipi: ‘Ye keci kilesabyādhipīṭhā sacetanā budhā, te imaṃ amatosadhaṃ pivitvā sabbakilesa-byādhiṃ vūpasamesanti’ ti. Yadi koci taṃ amatosadhaṃ apivitvā sakilesa’va paṭinivattitvā hīnāyāvattati, taṃ yeva jano garahissati: ‘Ayaṃ jinasāsanā pabbajitvā tatha paṭiṭṭhaṃ alabhitvā hīnāyāvatto. Kiṃ imaṃ appaṭipajjantaṃ jinasāsanāṃ sayāṃ sodhessati? Ko doso jinasāsanāssā’ ti?”

4. Yathā vā pana mahārāja chāto puriso mahā¹puññabhadda-parivesanaṃ gantvā taṃ bhaddaṃ abhuñjitvā chāto’va paṭinivatteyya. Tatha katamaṃ jano garaheyya, chātaṃ vā puññabhaddaṃ vā” ti?”

“Chātaṃ bhante jano garaheyya: ‘Ayaṃ khudāpīṭho puññabhaddaṃ paṭilabhitvā abhuñjitvā chāto’va paṭinivatto. Kiṃ imassa abhuñjantassa bhogaṃ sayāṃ mukhaṃ pavissati? Ko doso bhogaṃssā” ti?”

“Evameva kho mahārāja tathāgato antosāsanāsamugge paramapavaraṃ santaṃ sivaṃ paṇitaṃ amataṃ paramamadhuraṃ kāyagatāsati bhogaṃ ṭhapesi: ‘Ye keci kilesacchātajjhata² taṇhāparetamānasā sacetanā budhā, te imaṃ bhogaṃ bhūñjitvā kāmarūpārūpabhavesu sabbhaṃ taṇhamapanesanti’ ti. Yadi koci taṃ bhogaṃ abhuñjitvā taṇhāsito’va paṭinivattitvā hīnāyāvattati, taṃ yeva jano garahissati: ‘Ayaṃ jinasāsanā pabbajitvā tatha paṭiṭṭhaṃ alabhitvā hīnāyāvatto kiṃ imaṃ appaṭipajjantaṃ jinasāsanāṃ sayāṃ sodhessati? Ko doso jinasāsanāssā’ ti?”

5. Yadi mahārāja tathāgato gihim yeva ekasmiṃ phale vinītaṃ pabbājeyya, nanu³ nāmāyaṃ pabbajjā kilesappahānāya visuddhiyā vā? Natthi pabbajjāya karaṇīyaṃ? Yathā mahārāja puriso anekasatena kammaṇa talākaṃ khaṇāpetvā parisāya evamanusāveyya: ‘Mā me bhonto keci saṃkiliṭṭhā imaṃ talākaṃ otaratha, pavāhitarajojallā parisuddhā vimalamaṭṭhā imaṃ talākaṃ otarathā’ ti. Api nu kho mahārāja tesāṃ pavāhitarajojallānaṃ parisuddhānaṃ vimalamaṭṭhānaṃ tena talākena karaṇīyaṃ bhavēyyā” ti?”

¹ mahatimahā - Ma, PTS.

² kilesakilantajjhata - PTS, Sīmu.

³ na - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai đã bỏ vào bên trong cái hộp Giáo Pháp phương thuốc Bất Tử có khả năng làm yên lặng toàn bộ tất cả căn bệnh phiền não (nghĩ rằng): ‘Những người nào đó bị hành hạ bởi căn bệnh phiền não, có suy tư, có trí tuệ, những người ấy sau khi uống vào phương thuốc Bất Tử này sẽ làm yên lặng mọi căn bệnh phiền não.’ Nếu người nào đó sau khi không uống vào phương thuốc Bất Tử ấy, rồi quay lui, trở lại đời sống tại gia tầm thường, vẫn còn phiền não. Dân chúng sẽ chê trách chính kẻ ấy rằng: ‘Người này sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, không đạt được chỗ đứng ở nơi ấy nên đã trở lại đời sống tại gia tầm thường. Làm sao Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng sẽ làm trong sạch kẻ không thực hành này được? Vậy có điều sai trái gì đối với Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng?’

4. Tâu đại vương, hoặc là giống như người nam bị đói, sau khi đi đến nơi phân phát vật thực phước thiện lớn lao, lại không ăn vật thực ấy, rồi quay lui, vẫn còn bị đói. Trong trường hợp ấy dân chúng nên chê trách ai, kẻ bị đói hay là vật thực phước thiện?”

“Thưa ngài, dân chúng nên chê trách kẻ bị đói: ‘Người này, bị hành hạ bởi cơn đói, sau khi nhận lãnh vật thực phước thiện không ăn, rồi quay lui, vẫn còn bị đói. Làm sao vật thực tự nó sẽ đi vào miệng của kẻ không ăn này được? Vậy có điều sai trái gì đối với vật thực?’”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai đã để vào bên trong cái hộp Giáo Pháp món vật thực Niệm Đặt Ở Thân cao quý tốt bậc, yên tịnh, an toàn, hảo hạng, bất tử, ngọt ngào tốt bậc (nghĩ rằng): ‘Những người nào đó bị đói ở nội phần do phiền não, có tâm bị chế ngự bởi tham ái, có suy tư, có trí tuệ, những người ấy sau khi thọ dụng vật thực này sẽ xa lìa tất cả tham ái ở dục giới, sắc giới, và vô sắc giới.’ Nếu người nào đó sau khi không ăn vật thực ấy, rồi quay lui, trở lại đời sống tại gia tầm thường, vẫn còn bị ràng buộc bởi tham ái. Dân chúng sẽ chê trách chính kẻ ấy rằng: ‘Người này sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, không đạt được chỗ đứng ở nơi ấy nên đã trở lại đời sống tại gia tầm thường. Làm sao Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng sẽ làm trong sạch kẻ không thực hành này được? Vậy có điều sai trái gì đối với Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng?’

5. Tâu đại vương, nếu đức Như Lai cho xuất gia chỉ riêng người tại gia (nào) đã được hướng dẫn đến một quả vị, thế chẳng phải việc xuất gia này nhằm đưa đến việc dứt bỏ phiền não hay đưa đến sự thanh tịnh? Và không có việc gì cần phải làm với việc xuất gia? Tâu đại vương, giống như người nam sau khi cho đào cái hồ nước bằng hàng trăm lao động rồi thông báo đến tập thể như vậy: ‘Này quý ông, chớ để bất cứ những ai bị lấm lem bước xuống hồ nước này. Hãy để cho những người có bụi bặm dơ dáy đã được tẩy uế, trong sạch, đã kỳ cọ vết nhơ bước xuống hồ nước này.’ Tâu đại vương, phải chăng những người có bụi bặm dơ dáy đã được tẩy uế, trong sạch, đã kỳ cọ vết nhơ ấy là có việc cần làm với cái hồ nước ấy?”

6. “Na hi bhante. Yassatthāya te taṃ taḷākaṃ upagaccheyyūṃ, taṃ aññatreva tesāṃ kataṃ karaṇīyaṃ. Kiṃ tesāṃ tena taḷākenā ”ti.

“Evameva kho mahārāja yadi tathāgato gihim̐ yeva ekasmim̐ phale vinītaṃ pabbājeyya, tattheva tesāṃ kataṃ karaṇīyaṃ. Kiṃ tesāṃ pabbajjāya? Yathā vā pana mahārāja sabhāva-isibhattiko sutamantapada-dharo atakkiko roguppattikusalo amoghadhuvasiddhakammo bhisakko sallakatto sabbarogūpasamabhesajjaṃ sannipātetvā parisāya evamanussāveyya: ‘Mā kho bhonto keci sabyādhikā mama santike upagacchatha, abyādhikā arogā mama santike upagacchathā ’ti. Api nu kho mahārāja tesāṃ abyādhikānaṃ arogānaṃ paripuṇṇānaṃ udaggānaṃ tena bhisakkena karaṇīyaṃ bhavēyyā ”ti?

7. “Na hi bhante. Yassatthāya te taṃ bhisakkaṃ sallakattaṃ upagaccheyyūṃ, taṃ aññatreva tesāṃ kataṃ karaṇīyaṃ. Kiṃ tesāṃ tena bhisakkena ”ti?

“Evameva kho mahārāja yadi tathāgato gihim̐ yeva ekasmim̐ phale vinītaṃ pabbājeyya, tattheva tesāṃ kataṃ karaṇīyaṃ. Kiṃ tesāṃ pabbajjāya?

Yathā vā pana mahārāja koci puriso anakathālipākasaṭaṃ bhojanaṃ paṭiyādāpetvā parisāya evamanussāveyya: ‘Mā me bhonto keci chātā imaṃ parivesanaṃ upagacchatha, subhuttā tittā suhitā dhātā piṇitā paripuṇṇā imaṃ parivesanaṃ upagacchathā ’ti. Api nu kho mahārāja tesāṃ bhuttāvināṃ tittānaṃ suhitānaṃ dhātānaṃ piṇitānaṃ paripuṇṇānaṃ tena bhojanena karaṇīyaṃ bhavēyyā ”ti?

8. “Na hi bhante. Yassatthāya te taṃ parivesanaṃ upagaccheyyūṃ, taṃ aññatreva tesāṃ kataṃ karaṇīyaṃ. Kiṃ tesāṃ tāya parivesanāyā ”ti?

“Evameva kho mahārāja yadi tathāgato gihim̐yeva ekasmim̐ phale vinītaṃ pabbājeyya, tattheva tesāṃ kataṃ karaṇīyaṃ. Kiṃ tesāṃ pabbajjāya? Api ca mahārāja ye hīnāyāvattanti te jinasāsanassa pañca atuliyē guṇe dassenti. Katame pañca? Bhūmimahantabhāvaṃ dassenti, parisuddhvimālabhāvaṃ dassenti, pāpehi asaṃvāsīyabhāvaṃ dassenti, duppaṭivedhabhāvaṃ dassenti, bahusaṃvararakkhiyabhāvaṃ dassenti.

6. “Thưa ngài, không đúng. Với mục đích nào mà những người ấy đi đến hồ nước ấy, việc cần làm ấy của những người ấy đã được làm ở tại nơi khác rồi. Họ còn có việc gì với hồ nước ấy?”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế nếu đức Như Lai cho xuất gia chỉ riêng người tại gia (nào) đã được hưởng dẫn đến một quả vị, chính ở trường hợp ấy việc cần phải làm của những người ấy đã được làm xong. Họ còn có việc gì với việc xuất gia? Tâu đại vương, hoặc là giống như người thầy thuốc giải phẫu, người phục vụ tín cẩn của các vị ẩn sĩ, có sự ghi nhớ các chú thuật và các đoạn kệ ngôn đã được nghe, không là kẻ ngớ ngẩn, rành rẽ về nguyên nhân gây bệnh, có sự chữa trị hiệu quả và lâu dài, sau khi gom lại các loại thuốc men làm yên lặng tất cả các căn bệnh rồi thông báo đến tập thể như vậy: ‘Này quý ông, chớ để bất cứ những ai có bệnh đi đến gặp tôi. Hãy để cho những người không có bệnh không ốm đau đi đến gặp tôi.’ Tâu đại vương, phải chăng những người không có bệnh, không ốm đau, được toàn vẹn, được hưng phấn ấy là có việc cần làm với người thầy thuốc ấy?”

7. “Thưa ngài, không đúng. Với mục đích nào mà những người ấy đi đến người thầy thuốc ấy, việc cần làm ấy của những người ấy đã được làm ở tại nơi khác rồi. Họ còn có việc gì với người thầy thuốc ấy?”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế nếu đức Như Lai cho xuất gia chỉ riêng người tại gia (nào) đã được hưởng dẫn đến một quả vị, chính ở trường hợp ấy việc cần phải làm của những người ấy đã được làm xong. Họ còn có việc gì với việc xuất gia?”

Tâu đại vương, hoặc là giống như người nam nào đó, sau khi cho chuẩn bị bữa ăn hàng trăm đĩa cơm sữa, rồi thông báo đến tập thể như vậy: ‘Này quý ông, chớ để bất cứ những ai bị đói đi đến nơi phát chẩn này. Hãy để cho những người đã được ăn no, được thỏa mãn, được thừa thãi, no nê, cường tráng, đầy đủ đi đến nơi phát chẩn này.’ Tâu đại vương, phải chăng những người đã ăn xong, được thỏa mãn, được thừa thãi, no nê, cường tráng, đầy đủ ấy là có việc cần làm với bữa ăn ấy?”

8. “Thưa ngài, không đúng. Với mục đích nào mà những người ấy đi đến nơi phát chẩn ấy, việc cần làm ấy của những người ấy đã được làm ở tại nơi khác rồi. Họ còn có việc gì với nơi phát chẩn ấy?”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế nếu đức Như Lai cho xuất gia chỉ riêng người tại gia (nào) đã được hưởng dẫn đến một quả vị, chính ở trường hợp ấy việc cần phải làm của những người ấy đã được làm xong. Họ còn có việc gì với việc xuất gia? Tâu đại vương, phải chăng những người nào trở lại đời sống tại gia tầm thường, những người ấy phô bày năm đức tính không thể so sánh ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Năm đức tính nào? Họ phô bày tính chất vĩ đại của lãnh địa, phô bày tính chất thanh tịnh không ô nhiễm, phô bày tính chất không sống chung với những kẻ ác, phô bày tính chất khó thấu triệt, phô bày tính chất cần được bảo vệ với nhiều sự thu thúc.

9. Kathaṃ bhūmimahantabhāvaṃ dassenti? Yathā mahārāja puriso adhano hīnajacco nibbiseso buddhiparihīno mahārājjaṃ¹ paṭilabhitvā na cirasseva paripaṭati paridhamṣati parihāyati yasato, na sakkoti issariyaṃ sandhāretuṃ. Kiṃkāraṇā? Mahantattā issariyassa. Evameva kho mahārāja ye keci nibbisesā akatapuññā buddhiparihīnā jinasāsane pabbajanti, te taṃ pabbajjaṃ pavaruttamaṃ sandhāretuṃ avisahantā na cirasseva jinasāsanā paripaṭitvā paridhamṣitvā parihāyitvā hīnāyāvattanti, na sakkonti jinasāsanam sandhāretuṃ. Kiṃkāraṇā? Mahantattā jinasāsanabhūmiyā. Evaṃ bhūmimahantabhāvaṃ dassenti.

10. Kathaṃ parisuddhavimalabhāvaṃ dassenti? Yathā mahārāja vāri pokkharapatte vikirati vidhamati viddhamṣati² naṭṭhānamupagacchati nūpalippati. Kiṃkāraṇā? Parisuddhavimalattā padumassa. Evameva kho mahārāja ye keci saṭhā kūṭā vaṅkā kuṭilā visamadiṭṭhino jinasāsane pabbajanti, te parisuddha-vimala-nikkaṇṭaka-paṇḍara-varapavara-sāsanato na cirasseva vikiritvā vidhamitvā viddhamṣitvā³ asaṅṭhahitvā anupalippitvā hīnāyāvattanti. Kiṃkāraṇā? Parisuddhavimalattā jinasāsanassa. Evaṃ parisuddhavimalabhāvaṃ dassenti.

11. Kathaṃ pāpehi asaṃvāsiyabhāvaṃ dassenti? Yathā mahārāja mahāsamuddo na matena kuṇapena saṃvasati, yaṃ hoti mahāsamudde matam kuṇapaṃ, taṃ khippameva tīraṃ upaneti thalaṃ vā ussādeti.⁴ Kiṃkāraṇā? Mahābhūtānaṃ bhavanattā mahāsamuddassa. Evameva kho mahārāja ye keci pākātā⁵ asaṃvutā ahirikā akiriyā osannaviriya kusitā kiliṭṭhā⁶ dujjanā manussā jinasāsane pabbajanti, te na cirasseva jinasāsanato arahantavimalakhīṇāsavamahābhūtabhavanato nikkhamitvā asaṃvasitvā hīnāyāvattanti. Kiṃkāraṇā? Pāpehi asaṃvāsiyattā jinasāsanassa. Evaṃ pāpehi asaṃvāsiyabhāvaṃ dassenti.

12. Kathaṃ duppaṭivedhabhāvaṃ dassenti? Yathā mahārāja ye keci acchekā asikkhitā asippino mativippahīnā issatthā⁷ vāḷaggavedham avisahantā vigaḷanti pakkamanti. Kiṃkāraṇā? aṇhasukhumaduppaṭivedhattā vāḷaggassa. Evameva kho mahārāja ye keci duppaññā jaḷā eḷamūgā mūlhā dandhagatikā janā jinasāsane pabbajanti, te taṃ parama-saṅha-sukhumacatusaccapaṭivedham paṭivijjhitaṃ avisahantā jinasāsanā vigaḷitvā pakkamitvā na cirasseva hīnāyāvattanti. Kiṃkāraṇā? Parama-saṅha-sukhumaduppaṭivedhatāya saccānaṃ. Evaṃ duppaṭivedhabhāvaṃ dassenti.

¹ mahatimahārājjaṃ - PTS.

² viddhamṣeti - Ma.

³ viddhamṣetvā - Ma.

⁴ ussāreti. - Ma.

⁵ pāpakā - Ma; pāpā - PTS.

⁶ ye keci pāpā akiriyā osannaviriya kuthitā kiliṭṭhā - PTS.

⁷ issāsā - Ma.

9. Họ phô bày tính chất vĩ đại của lãnh địa là như thế nào? Tàu đại vương, giống như người nam không có tài sản, dòng dõi thấp kém, tầm thường, thấp thỏi về trí tuệ, sau khi đạt được vương quốc rộng lớn, không bao lâu sau sẽ sụp đổ, tiêu hoại, hư hoại về danh vọng, không thể duy trì vương quyền. Vì lý do gì? Vì tính chất vĩ đại của vương quyền. Tàu đại vương, tương tự y như thế những người nào đó là tầm thường, không có phước báu đã tạo, thấp thỏi về trí tuệ, xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, những người ấy trong khi không thể duy trì việc xuất gia cao quý và tối thượng ấy, không bao lâu sau từ Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng họ sụp đổ, tiêu hoại, hư hoại, trở lại đời sống tại gia tầm thường, không thể duy trì Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Vì lý do gì? Vì tính chất vĩ đại của lãnh địa Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Họ phô bày tính chất vĩ đại của lãnh địa là như thế ấy.

10. Họ phô bày tính chất thanh tịnh không ô nhiễm là như thế nào? Tàu đại vương, giống như nước ở lá sen sẽ phân tán, tiêu tan, tiêu hoại, rời mất dạng, không bám níu. Vì lý do gì? Vì tính chất thanh tịnh không ô nhiễm của loài sen. Tàu đại vương, tương tự y như thế những người nào đó là gian trá, giả dối, cong queo, quanh co, có quan điểm không ổn định, xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, những người ấy không bao lâu sau từ Giáo Pháp thanh tịnh không ô nhiễm, không gai góc, trong trắng, cao quý, và ưu tú, sẽ phân tán, tiêu tan, tiêu hoại, không trụ vững, không bám níu, trở lại đời sống tại gia tầm thường. Vì lý do gì? Vì tính chất thanh tịnh không ô nhiễm ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Họ phô bày tính chất thanh tịnh không ô nhiễm là như thế ấy.

11. Họ phô bày tính chất không sống chung với những kẻ ác là như thế nào? Tàu đại vương, giống như biển cả không sống chung với xác chết, nghĩa là khi ở trong biển cả có xác chết, nó tức thời đưa xác chết ấy vào bờ hoặc hất lên đất liền. Vì lý do gì? Vì việc cư trú của các chúng sanh to lớn ở nơi biển cả. Tàu đại vương, tương tự y như thế những người nào đó có bản tánh không thu thúc, vô liêm sỉ, không năng động, có sự tinh tấn yếu ớt, biếng nhác, ô uế, đê tiện, xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, những người ấy không bao lâu sau sẽ lìa khỏi Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, khỏi nơi cư trú của các chúng sanh to lớn, các bậc A-la-hán, vô nhiễm, lậu tận, không cộng trú, và trở lại đời sống tại gia tầm thường. Vì lý do gì? Vì tính chất không sống chung với những kẻ ác ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Họ phô bày tính chất không sống chung với những kẻ ác là như thế ấy.

12. Họ phô bày tính chất khó thấu triệt là như thế nào? Tàu đại vương, giống như những người nào đó là cung thủ, không thành thạo, không được học tập, không rành nghề, không tập trung tâm, trong khi không thể xuyên thủng đầu của cọng tóc, buông rơi (cung), bỏ đi. Vì lý do gì? Vì tính chất tinh vi, tế nhị, khó xuyên thủng của đầu cọng tóc. Tàu đại vương, tương tự y như thế những người nào đó có tuệ tối, ngu xuẩn, ngớ ngẩn, si mê, điệu bộ chậm chạp, xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, những người ấy trong khi không thể xuyên thủng việc thấu triệt ấy đối với bốn Chân Lý vô cùng tinh vi, tế nhị, buông rơi Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, bỏ đi, không bao lâu sau trở lại đời sống tại gia tầm thường. Vì lý do gì? Vì tính chất vô cùng tinh vi, tế nhị, khó thấu triệt của bốn Chân Lý. Họ phô bày tính chất khó thấu triệt là như thế ấy.

13. Kathaṃ bahusaṃvararakkhiyabhāvaṃ dassenti? Yathā mahārāja kocideva puriso mahatimahāyuddhabhūmimupagato parasenāya disāvidisāhi samantā parivārīto sattihatthaṃ janamupentaṃ disvā bhīto osakkati paṭinivattati palāyati. Kiṃkāraṇā? Bahuvīdha-yuddhamukha-rakkhanabhayā. Evameva kho mahārāja ye keci pākaṭā¹ asaṃvutā ahirikā akiriya akkhanti capalā calitā ittarā bālaṇā jinasāsane pabbajanti, te bahuvīdhaṃ sikkhāpadaṃ parirakkhituṃ avisahantā osakkivā² paṭinivattitvā palāyitvā na cirasseva hīnāyāvattanti. Kiṃkāraṇā? Bahuvīdhasaṃvararakkhiyabhāvattā jinasāsanassa. Evaṃ bahuvīdhasaṃvara-rakkhiyabhāvaṃ dassenti.

14. Thalajuttame 'pi mahārāja vassikāgumbe kimividdhāni pupphāni honti, tāni añkurāni saṃkuṭṭitāni antarā yeva paripaṭanti, na ca tesu paripaṭitesu vassikāgumbo hīlito nāma hoti. Yāni tattha ṭhitāni pupphāni tāni sammā gandhena disāvidisaṃ abhibyāpentī. Evameva kho mahārāja ye te jinasāsane pabbajitvā hīnāyāvattanti, te jinasāsane kimividdhāni vassikā-pupphāni viya vaṇṇagandharahitāni nibbaṇṇākārasilā abhabbā vepullāya, na ca tesāṃ hīnāyāvattanena jinasāsaṇaṃ hīlitaṃ nāma hoti. Ye tattha ṭhitā bhikkhū, te sadevakaṃ lokaṃ silavaragandhena abhibyāpentī.

Sālīnampi mahārāja nirātañkānaṃ lohitaṅkānaṃ antare karumbhakaṃ nāma sālījāti uppajjitvā antarā yeva vinassati, na ca tassā vinaṭṭhattā lohitaṅkāni hīlita nāma honti. Ye tattha ṭhitā sālī, te rājūpabhogā honti. Evameva kho mahārāja ye te jinasāsane pabbajitvā hīnāyāvattanti, te lohitaṅkālinamantare karumbhakā viya jinasāsane vaḍḍhitvā³ vepullataṃ pāpuṇitvā⁴ antarā yeva hīnāyāvattanti. Na ca tesāṃ hīnāyāvattanena jinasāsaṇaṃ hīlitaṃ nāma hoti. Ye tattha ṭhitā bhikkhū te arahattassa anucchavikā honti.

¹ pāpakā - Ma.

² okkamitvā - PTS.

³ na vaḍḍhitvā - Ma, PTS.

⁴ na pāpuṇitvā - Ma.

13. Họ phô bày tính chất cần được bảo vệ với nhiều sự thu thúc là như thế nào? Tâu đại vương, giống như người nam nào đó đi đến gần bãi chiến trường lớn lao vĩ đại rồi bị bao vây chung quanh khắp các hướng chính hướng phụ bởi đội quân địch, sau khi nhìn thấy người tay cầm gươm đang tiến đến gần thì hoảng sợ, thối lui, quay trở lại, đào tẩu. Vì lý do gì? Vì nỗi sợ hãi trong việc bảo vệ mặt tiền của cuộc chiến đấu có nhiều dạng. Tâu đại vương, tương tự y như thế những người nào đó, có bản tánh không thu thúc, vô liêm sỉ, không năng động, không nhẫn nại, thất thường, bị dao động, hay thay đổi, là những người ngu dốt, xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, những người ấy trong khi không thể bảo vệ trọn vẹn điều học có nhiều loại, thì thối lui, quay trở lại, đào tẩu, không bao lâu sau thì trở lại đời sống tại gia tầm thường. Vì lý do gì? Vì tính chất cần được bảo vệ sự thu thúc có nhiều loại thuộc Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Họ phô bày tính chất cần được bảo vệ với nhiều sự thu thúc là như thế ấy.

14. Tâu đại vương, ở bụi hoa nhài trâu, dầu là hạng nhất trong số các loài hoa mọc ở đất bằng, cũng có những bông hoa bị sâu ăn, những chồi non ấy, bị quăn lại, rơi rụng ở vào chính khoảng giữa. Nhưng không vì chúng bị rơi rụng mà bụi hoa nhài bị xem thường. Những bông hoa nào còn tồn tại ở nơi ấy, chúng tỏa khắp các hướng chính phụ với hương thơm chân chánh. Tâu đại vương, tương tự y như thế những người nào sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng rồi trở lại đời sống tại gia tầm thường, những người ấy trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng có giới không còn phẩm chất và hình tướng, ví như những bông hoa nhài bị sâu ăn, mất đi màu sắc và hương thơm, không thể đưa đến sự phát triển trọn vẹn. Nhưng không vì việc trở lại đời sống tại gia tầm thường của những người ấy mà Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng bị xem thường. Các vị tỳ khưu nào còn tồn tại ở nơi ấy, các vị ấy tỏa khắp thế gian luôn cả cõi Trời với hương thơm cao quý của giới.

Tâu đại vương, có loại lúa *sāli* tên là Karumbhaka, sau khi mọc lên ở khoảng giữa của các giống lúa *sāli* gạo đỏ không bị è oặt, rồi bị tiêu hoại từ ở chính khoảng giữa. Nhưng không vì việc bị tiêu hoại của loại lúa ấy mà giống lúa *sāli* gạo đỏ bị xem thường. Những lúa *sāli* nào còn tồn tại ở nơi ấy, chúng là vật thực của đức vua. Tâu đại vương, tương tự y như thế những người nào sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng rồi trở lại đời sống tại gia tầm thường, những người ấy, ví như Karumbhaka ở khoảng giữa của các loại lúa *sāli* gạo đỏ, sau khi tăng trưởng không đạt đến sự phát triển trọn vẹn ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, rồi trở lại đời sống tại gia tầm thường từ ở chính khoảng giữa. Nhưng không vì việc trở lại đời sống tại gia tầm thường của những người ấy mà Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng bị xem thường. Các vị tỳ khưu nào còn tồn tại ở nơi ấy, các vị ấy là thích hợp đối với phẩm vị A-la-hán.

15. Kāmadadassāpi mahārāja maṇiratanassa ekadesaṃ kakkasaṃ uppajjati, na ca tattha kakkasuppannattā maṇiratanāṃ hīlitaṃ nāma hoti. Yaṃ tattha parisuddhaṃ maṇiratanassa, taṃ janassa hāsakaraṃ hoti. Evameva kho mahārāja ye te jinasāsane pabbajitvā hīnāyāvattanti kakkasā te jinasāsane papaṭikā. Na ca tesāṃ hīnāyāvattanena jinasāsanāṃ hīlitaṃ nāma hoti. Ye tattha ṭhitā bhikkhū te devamanussānaṃ hāsajanakā honti.

Jātisampannassā 'pi mahārāja lohita-candassa ekadesaṃ pūtikaṃ hoti [appagandhaṃ. Na tena lohita-candanāṃ hīlitaṃ nāma hoti.]¹ Yaṃ tattha apūtikaṃ sugandhaṃ, taṃ samantā vidhūpeti abhibyāpeti. Evameva kho mahārāja ye te jinasāsane pabbajitvā hīnāyāvattanti, te lohita-candanā-sārantare pūtikadesamiva chaḍḍaniyā jinasāsane. Na ca tesāṃ hīnāyāvattanena jinasāsanāṃ hīlitaṃ nāma hoti. Ye tattha ṭhitā bhikkhū, te sadevakaṃ lokaṃ sīlavaracandanagandhena anulimpentī ”ti.

16. “Sādhu bhante nāgasena! Tena tena anucchavikena tena tena sadisena kāraṇena niravajjamanupāpitaṃ jinasāsanāṃ seṭṭhabhāvena paridīpitaṃ. Hīnāyāvattamānāpi te jinasāsanassa seṭṭhabhāvaṃyeva paridīpentī ”ti.

Hīnāyāvattanapañho pañcama.

¹ Itipāṭho Ma, PTS potthakesu dissate.

15. Tàu đại vương, viên bảo ngọc ma-ni, vật ban cho điều ước, có một phần sần sùi sanh khởi. Nhưng không vì việc bị sanh khởi phần sần sùi ở chỗ ấy mà viên bảo ngọc ma-ni bị xem thường. Phần nào ở chỗ ấy của viên bảo ngọc ma-ni là trong suốt, phần ấy có sự tạo ra niềm vui thích cho dân chúng. Tàu đại vương, tương tự y như thế những người nào sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng rồi trở lại đời sống tại gia tầm thường, những người ấy là lớp vỏ ngoài sần sùi ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Nhưng không vì việc trở lại đời sống tại gia tầm thường của những người ấy mà Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng bị xem thường. Các vị tỳ khưu nào còn tồn tại ở nơi ấy, các vị ấy có sự tạo ra niềm vui thích cho chư Thiên và nhân loại.

Tàu đại vương, trầm hương màu đỏ chánh tông có một phần bị hư hỏng, [không có mùi thơm. Nhưng không vì việc ấy mà trầm hương màu đỏ bị xem thường.] Phần nào ở chỗ ấy là không hư hỏng, có mùi thơm, phần ấy xông khói, tỏa khắp xung quanh. Tàu đại vương, tương tự y như thế những người nào sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng rồi trở lại đời sống tại gia tầm thường, những người ấy ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, ví như phần bị hư hỏng ở giữa lõi trầm hương màu đỏ, đáng được quăng bỏ. Nhưng không vì việc trở lại đời sống tại gia tầm thường của những người ấy mà Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng bị xem thường. Các vị tỳ khưu nào còn tồn tại ở nơi ấy, các vị ấy bồi xúc thế gian luôn cả cõi Trời với mùi thơm của trầm hương quý giá là giới.

16. “Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Bằng lý lẽ thích hợp với mỗi một trường hợp, tương xứng với mỗi một trường hợp, sự không có lỗi lầm đã được ghi nhận, Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng với bản thể tối thượng đã được làm sáng tỏ. Thậm chí trong khi trở lại đời sống tại gia tầm thường, những người ấy cũng làm sáng tỏ chính bản thể tối thượng thuộc về Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.”

Câu hỏi về việc trở lại đời sống tại gia tầm thường là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. ARAHATO VEDANĀVEDIYANAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena tumhe bhaṇatha: ‘**Arahā ekaṃ vedanaṃ vediyati kāyikaṃ na cetasikaṃ**’ti. ‘Kinna kho bhante nāgasena arahato cittaṃ yaṃ kāyaṃ nissāya pavattati, tattha arahā anissaro assāmī avasavattī”ti?

“Āma mahārāja”ti.

“Na kho bhante nāgasena yuttametaṃ yaṃ so sakacittassa pavattamāne kāye anissaro hoti assāmī avasavattī. Sakuṇo ’pi tāva bhante yasmiṃ kulāvake paṭivasati, tattha so issaro hoti sāmī vasavattī”ti.

2. “Dasime mahārāja kāyānugatā dhammā bhava bhava kāyaṃ anudhāvanti anuparivattanti. Katame dasa? Sītaṃ uṇhaṃ jighacchā pipāsā uccāro passāvo thīnamiddhaṃ¹ jarā byādhi maraṇaṃ. Ime kho mahārāja dasa kāyānugatā dhammā bhava bhava kāyaṃ anudhāvanti anuparivattanti. Tattha arahā anissaro assāmī avasavattī”ti.

“Bhante nāgasena kena kāraṇena arahato kāye āṇā nappavattati issariyaṃ vā. Tattha me kāraṇaṃ brūhī”ti.

“Yathā mahārāja ye keci paṭhavinissitā sattā sabbe te paṭhaviṃ nissāya caranti viharanti vuttiṃ kappenti, api nu kho mahārāja tesam paṭhaviyā āṇā pavattati issariyaṃ vā”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Evameva kho mahārāja arahato cittaṃ kāyaṃ nissāya pavattati. Na ca pana arahato kāye āṇā pavattati issariyaṃ vā”ti.

3. “Bhante nāgasena kena kāraṇena puthujjano kāyikampi cetasikampi vedanaṃ vediyati”ti?

“Abhāvitattā mahārāja cittassa puthujjano kāyikampi cetasikampi vedanaṃ vediyati. Yathā mahārāja goṇo chāto paritasito abala-dubbala-parittaka-tiṇesu vā latāya vā upanibaddho assa, yadā so goṇo parikupito hoti, tadā saha-upanibandhanena pakkamati, evameva kho mahārāja abhāvitacittassa vedanā uppajitvā cittaṃ parikopeti, cittaṃ parikupitaṃ kāyaṃ ābhujati nibbhujati, samparivattakaṃ karoti. Atha so abhāvitacitto tasati ravati, bheravarāvamabhiravati. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena puthujjano kāyikampi cetasikampi vedanaṃ vediyati”ti.

“Kiṃ pana taṃ bhante kāraṇaṃ yena kāraṇena arahā ekaṃ vedanaṃ vediyati kāyikaṃ na cetasikaṃ”ti?

¹ middhaṃ - Ma.

6. CÂU HỎI VỀ SỰ NHẬN BIẾT CẢM THỌ CỦA VỊ A-LA-HÁN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: **‘Vị A-la-hán nhận biết một cảm thọ, thuộc thân không thuộc tâm.’** Thưa ngài Nāgasena, việc mà tâm của vị A-la-hán vận hành nương vào thân, vậy có phải vị A-la-hán không phải là chúa tể, không phải là người chủ, không có quyền hành ở nơi ấy?”

“Tâu đại vương, đúng vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, việc vị ấy không phải là chúa tể, không phải là người chủ, không có quyền hành đối với tâm của mình trong khi thân đang được vận hành là không đúng. Thậm chí con chim cho đến khi nào còn trú ở nơi tổ chim, thì nó là chúa tể, là người chủ, là có quyền hành ở nơi ấy.”

2. “Tâu đại vương, mười pháp này đi theo thân, chạy theo, vận hành theo thân ở mỗi một kiếp sống. Mười pháp nào? Lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, đã dưới buồn ngủ, già, bệnh, chết. Tâu đại vương, đây là mười pháp đi theo thân, chạy theo, vận hành theo thân ở mỗi một kiếp sống. Vị A-la-hán không phải là chúa tể, không phải là người chủ, không có quyền hành ở nơi ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, vì lý do gì mà đối với vị A-la-hán, mệnh lệnh hay là uy quyền không vận hành ở thân? Về việc này, xin ngài hãy nói cho trẫm lý do.”

“Tâu đại vương, giống như những chúng sanh nào đó là được nương tựa vào trái đất, tất cả bọn họ nương vào trái đất mà di chuyển, sinh sống, quyết định lối cư xử. Tâu đại vương, phải chăng mệnh lệnh hay là uy quyền của những người ấy vận hành ở trái đất?”

“Thưa ngài, tất nhiên không.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tâm của vị A-la-hán vận hành nương vào thân. Tuy nhiên, đối với vị A-la-hán mệnh lệnh hay là uy quyền không vận hành ở thân.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, vì lý do gì mà phạm nhân nhận biết cảm thọ thuộc thân luôn cả thuộc tâm?”

“Tâu đại vương, vì tính chất không được tu tập của tâm khiến phạm nhân nhận biết cảm thọ thuộc thân luôn cả thuộc tâm. Tâu đại vương, giống như con bò đực bị đói, bị run rẩy, có thể được buộc lại bằng những cọc gỗ không chắc, yếu ớt, nhỏ nhắn, hoặc bằng sợi dây leo. Khi nào con bò đực ấy bị kích động, khi ấy nó ra đi cùng với sợi dây buộc. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với tâm chưa được tu tập, cảm thọ sau khi sanh khởi thì làm cho tâm bị kích động. Tâm bị kích động, thì uốn cong thân, vặn vẹo, làm thân xoay chuyển. Và người ấy, với tâm chưa được tu tập, run rẩy, kêu lên, hét lên tiếng kêu ghê rợn. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy phạm nhân nhận biết cảm thọ thuộc thân luôn cả thuộc tâm.”

“Thưa ngài, vì lý do gì mà vị A-la-hán nhận biết một cảm thọ, thuộc thân không thuộc tâm?”

“Arahato mahārāja cittaṃ bhāvitaṃ hoti subhāvitaṃ dantaṃ sudantaṃ assavaṃ vacanakaraṃ. So dukkhāya vedanāya phuṭṭho samāno aniccan ti daḷhaṃ gaṇhāti, samādhittambhe cittaṃ upanibandhati, tassa taṃ cittaṃ samādhittambhe upanibaddhaṃ na vedhati na calati, ṭhitaṃ hoti avikkhittaṃ. Tassa vedanāvikāravipphārena kāyo pana ābhujati nibbhujati samparivattati. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena arahā ekaṃ vedanaṃ vediyati kāyikaṃ, na cetasikaṃ ”ti.

4. “Bhante nāgasena taṃ nāma loke acchariyaṃ yaṃ kāye calamāne cittaṃ na calati. Tattha me kāraṇaṃ brūhī ”ti.

“Yathā mahārāja mahatimahārukkhe khandha-sākhā-palāsa-sampanne anilabalasamāhate sākhā calati, api nu kho tassa khandho ’pi calatī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja arahā dukkhāya vedanāya phuṭṭho samāno aniccan ti daḷhaṃ gaṇhāti, samādhittamhe cittaṃ upanibandhati. Tassa taṃ cittaṃ samādhittamhe upanibaddhaṃ na vedhati na calati, ṭhitaṃ hoti avikkhittaṃ. Tassa vedanāvikāravipphārena kāyo ābhujati nibbhujati samparivattati. Cittaṃ pana tassa na vedhati na calati, khandho viya mahārukkhasā ”ti.

“Acchariyaṃ bhante nāgasena! Abbhutaṃ bhante nāgasena! Na me evarūpo sabbakālīko dhammapadīpo diṭṭhapubbo ”ti.

Arahato vedanāvediyanaṃ chaṭṭho.

“Tâu đại vương, tâm của vị A-la-hán là đã được tu tập, đã khéo được tu tập, đã được rèn luyện, đã khéo được rèn luyện, biết nghe, có sự phục tùng. Vị ấy, trong khi bị tiếp xúc với cảm thọ khổ, nắm chắc ý nghĩ rằng: ‘là vô thường,’ rồi buộc tâm vào cột trụ của định. Được buộc chặt vào cột trụ của định, tâm ấy của vị ấy không rung chuyển, không dao động, được vững chải, không bị tán loạn. Tuy nhiên, do sự lan rộng sức khuấy rối của cảm thọ, thân của vị ấy uốn cong, vặn vẹo, xoay chuyển. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy vị A-la-hán nhận biết một cảm thọ, thuộc thân không thuộc tâm.”

4. “Thưa ngài Nāgasena, về việc trong khi thân dao động mà tâm không dao động được gọi là điều kỳ diệu ở thế gian. Về việc này, xin ngài hãy nói cho trẫm lý do.”

“Tâu đại vương, giống như ở cội cây to lớn vĩ đại có đầy đủ thân, cành cây, và lá cây, khi bị vùi dập bởi sức mạnh của gió thì cành cây dao động, phải chăng thân của cây cũng dao động?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế vị A-la-hán trong khi bị tiếp xúc với cảm thọ khổ, nắm chắc ý nghĩ rằng: ‘là vô thường,’ rồi buộc tâm vào cột trụ của định. Được buộc chặt vào cột trụ của định, tâm ấy của vị ấy không rung chuyển, không dao động, được vững chải, không bị tán loạn. Do sự lan rộng sức khuấy rối của cảm thọ, thân của vị ấy uốn cong, vặn vẹo, xoay chuyển. Tuy nhiên, tâm của vị ấy không rung chuyển, không dao động, tựa như thân của cội cây to lớn vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Nāgasena, thật là phi thường! Ngọn đèn Giáo Pháp có hình thức như vậy vào mọi lúc là chưa từng được thấy trước đây bởi trẫm.”

Câu hỏi về sự nhận biết cảm thọ của vị A-la-hán là thứ sáu.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

7. ABHISAMAYANTARĀYAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, idha yo koci gihī pārājikaṃ ajjhāpanno bhaveyya, so aparena samayena pabbajeyya, attanā ’pi so na jāneyya: ‘Gihī pārājikaṃ¹ ajjhāpanno ’smī ’ti na pi tassa añño koci ācikkheyya: ‘Gihī pārājikaṃ ajjhāpannosī ’ti, so ca tathattāya paṭipajjeyya, api nu tassa dhammābhisamayo bhaveyyā ”ti?

“Na hi mahārājā ”ti.

“Kena bhante kāraṇenā ”ti?

“Yo tassa hetu dhammābhisamayāya so tassa samucchinno tasmā dhammābhisamayo na bhavatī ”ti.

“Bhante nāgasena tumhe bhaṇatha: ‘Jānantassa kukkuccaṃ hoti, kukkucce sati āvaraṇaṃ hoti, āvaṭe citte dhammābhisamayo na hotī ’ti. Imassa pana ajānantassa akukkuccejātassa santacittassa viharato kena kāraṇena dhammābhisamayo na hoti? Visamena visameneso pañho gacchati. Cintetvā vissajjethā ”ti?

“Rūhati mahārāja sukaṭṭhe sukalale maṇḍakhette sāradaṃ sukhasayitaṃ bījan ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Api nu mahārāja taṃ yeva bījaṃ ghanaselasilātale rūheyyā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana mahārāja taṃ yeva bījaṃ kalale rūhati, kissa ghanasele na rūhati ”ti?

2. “Natthi bhante tassa bījassa rūhanāya ghanasele hetu. Ahetunā bījaṃ na rūhati ”ti.

“Evameva kho mahārāja yena hetunā tassa dhammābhisamayo bhaveyya, so tassa hetu samucchinno. Ahetunā dhammābhisamayo na hoti. Yathā vā pana mahārāja daṇḍa-leḍḍu-laguḷa²-muggarā paṭhaviyaṃ ṭhānam-upagacchanti, api nu mahārāja teyeva daṇḍaleḍḍulaguḷamuggarā gagane ṭhānamupagacchantī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

¹ ghipārājikaṃ - Ma.

² lakuṭa - PTS, Sīmu.

7. CÂU HỎI VỀ CHUỖNG NGẠI CỦA SỰ CHỨNG NGỘ:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ở đây có người tại gia nào đó phạm tội cực nặng,¹ người ấy vào lúc khác xuất gia, người ấy tự mình cũng không biết rằng: ‘Khi là người tại gia, ta đã phạm tội cực nặng;’ cũng không có ai nói cho người ấy rằng: ‘Khi là người tại gia, người đã phạm tội cực nặng.’ Và người ấy thực hành để chứng đạt Niết Bàn, phải chăng đối với người ấy có thể có sự chứng ngộ Giáo Pháp?”

“Tâu đại vương, không có.”

“Thưa ngài, vì lý do gì?”

“Điều kiện đưa đến sự chứng ngộ Giáo Pháp của người ấy đã bị đứt đoạn đối với người ấy, do đó không có sự chứng ngộ Giáo Pháp.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Đối với người biết thì có sự hối hận. Khi có sự hối hận thì có sự che lấp, khi tâm bị che lấp thì không có sự chứng ngộ Giáo Pháp.’ Tuy nhiên, người này trong khi không biết, thì đã không sanh lòng hối hận, sống có tâm an tịnh, vì lý do gì mà đối với người này thì không có sự chứng ngộ Giáo Pháp? Câu hỏi này quanh co khúc mắc. Xin ngài suy nghĩ rồi hãy trả lời.”

“Tâu đại vương, có phải hạt giống có phẩm chất, được ủ tốt đẹp sẽ nảy mầm ở thửa ruộng màu mỡ, được cày kỹ lưỡng, có bùn non?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, phải chăng chính hạt giống ấy có thể nảy mầm ở bề mặt tảng đá cứng?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì tại sao cũng hạt giống ấy lại nảy mầm ở bãi bùn, tại sao lại không nảy mầm ở tảng đá cứng?”

2. “Thưa ngài, điều kiện cho việc nảy mầm của hạt giống ấy không có ở tảng đá cứng. Do không có điều kiện, hạt giống không nảy mầm.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế với điều kiện nào mà người ấy có sự chứng ngộ Giáo Pháp, điều kiện ấy đối với người ấy đã bị đứt đoạn. Do không có điều kiện, thì không có sự chứng ngộ Giáo Pháp. Tâu đại vương, hoặc là giống như cây gậy, viên đá, cây côn, cái vồ đi đến việc trụ lại ở trái đất, phải chăng chính các cây gậy, viên đá, cây côn, cái vồ ấy đi đến việc trụ lại ở không trung?”

“Thưa ngài, không có.”

¹ Tội *pārājika* chỉ dành riêng cho tỳ khưu (4 điều) và tỳ khưu ni (8 điều), không thấy được áp dụng cho người tại gia; vì thế không xác định được bao gồm những tội nào. Có 2 bản dịch tiếng Anh ghi là: tội giết mẹ, tội giết cha, tội giết A-la-hán, tội làm như tỳ khưu ni, tội làm chảy máu (đức Phật), nhưng không xác quyết. Tạm dịch là tội cực nặng (ND).

“Kiṃ panettha mahārāja kāraṇaṃ, yena kāraṇena te yeva daṇḍa-leḍḍu-laguḷa-muggarā paṭhaviyaṃ ṭhānamupagacchanti? Kena kāraṇena gagane na tiṭṭhanti ”ti?

“Natthi bhante tesam daṇḍaledḍulaguḷamuggarānaṃ patiṭṭhānāya ākāse hetu. Ahetunā na tiṭṭhanti ”ti.

“Evameva kho mahārāja, tassa tena dosena abhisamayahetu samucchinno. Hetusamugghāte ahetunā abhisamayo na hoti. Yathā vā pana mahārāja thale aggi jalati, api nu kho mahārāja so yeva aggi uduke jalati ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kiṃ panettha mahārāja kāraṇaṃ, yena kāraṇena so yeva aggi thale jalati? Kena kāraṇena uduke na jalati ”ti?

“Natthi bhante aggissa jalanāya uduke hetu. Ahetunā na jalati ”ti.

“Evameva kho mahārāja tassa tena dosena abhisamayahetu samucchinno. Hetusamugghāte ahetunā dhammābhisamayo na hoti ”ti.

3. “Bhante nāgasena, punapetaṃ atthaṃ cintehi. Na me tattha citta-saññatti bhavati ‘ajānantassa asati kukkuce āvaraṇaṃ hoti ’ti. Kāraṇena maṃ saññāpehī ”ti.

“Api nu kho¹ mahārāja viṣaṃ halāhalaṃ ajānantenapi khāyitaṃ jīvitaṃ haratī ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja ajānantenapi kataṃ pāpaṃ abhisamayantarāyakaṃ hoti. Api nu mahārāja aggi ajānitvā akkamantaṃ ḍahati ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja ajānantenapi kataṃ pāpaṃ abhisamayantarāyakaṃ hoti. Api nu mahārāja ajānantaṃ āsiviso ḍasitvā² jīvitaṃ haratī ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja ajānantenapi kataṃ pāpaṃ abhisamayantarāyakaṃ hoti. Nanu mahārāja kālīṅgarājā samaṇakolañño sattaratanaparikiṇṇo hatthiratanamabhiruyha kuladassanāya gacchanto ajānanto ’pi nāsakkhi bodhimaṇḍassa uparito gantuṃ. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena ajānantenapi kataṃ pāpaṃ abhisamayantarāyakaṃ hoti ”ti.

“Jinabhāsitaṃ bhante nāgasena kāraṇaṃ na sakkā paṭikkosituṃ. Eso ’vetassa attho, tathā sampaṭicchāmī” ti.

Abhisamayantarāyapañho sattamo.

¹ kho - itisaddo Ma, PTS potthaksesu na dissate.

² ḍasitvā - Ma.

Tâu đại vương, vậy thì ở đây điều gì là lý do mà với lý do ấy chính các cây gậy, viên đá, cây côn, cái vồ ấy đi đến việc trụ lại ở trái đất? Vì lý do gì chúng không trụ lại ở không trung?”

“Thưa ngài, điều kiện cho việc trụ lại của các cây gậy, viên đá, cây côn, cái vồ ấy không có ở không trung. Do không có điều kiện, chúng không trụ lại.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế do tội lỗi ấy điều kiện của sự chứng ngộ đã bị đứt đoạn đối với người ấy. Khi điều kiện đã bị tiêu diệt, do không có điều kiện, thì không có sự chứng ngộ. Tâu đại vương, hoặc là giống như ngọn lửa phát cháy ở đất bằng, tâu đại vương, phải chăng chính ngọn lửa ấy phát cháy ở trong nước?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì ở đây điều gì là lý do mà với lý do ấy chính ngọn lửa ấy phát cháy ở đất bằng? Vì lý do gì nó không phát cháy ở trong nước?”

“Thưa ngài, điều kiện cho việc phát cháy của ngọn lửa không có ở trong nước. Do không có điều kiện, nó không phát cháy.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế do tội lỗi ấy điều kiện của sự chứng ngộ đã bị đứt đoạn đối với người ấy. Khi điều kiện đã bị tiêu diệt, do không có điều kiện, thì không có sự chứng ngộ.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, xin ngài hãy suy nghĩ lại về ý nghĩa này. Trẫm không có sự tin chắc ở tâm về trường hợp ấy là: ‘Đối với người không biết, khi không có sự hối hận, lại có sự che lấp.’ Hãy giải thích cho trẫm về lý do.”

“Tâu đại vương, phải chăng chất độc dữ dội đã được ăn vào mặc dầu không biết, cũng lấy đi mạng sống?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế việc ác đã được làm mặc dầu không biết, cũng là việc tạo ra chướng ngại cho sự chứng ngộ. Tâu đại vương, phải chăng ngọn lửa cũng thiêu đốt người bước lên mà không biết?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế việc ác đã được làm mặc dầu không biết, cũng là việc tạo ra chướng ngại cho sự chứng ngộ. Tâu đại vương, phải chăng rắn độc sau khi cắn người không biết (bản thân đã bị rắn cắn) cũng lấy đi mạng sống?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế việc ác đã được làm mặc dầu không biết, cũng là việc tạo ra chướng ngại cho sự chứng ngộ. Tâu đại vương, Sāmaṇakolañña vua xứ Kāliṅga, được tùy tùng với bảy báu vật, sau khi cỡi lên con voi báu, trong khi đi đến thăm gia đình, mặc dầu không biết cũng đã không thể di chuyển phía bên trên khu vực cội cây Bồ Đề. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy việc ác đã được làm, mặc dầu không biết, cũng là việc tạo ra chướng ngại cho sự chứng ngộ.”

“Thưa ngài Nāgasena, không thể bác bỏ lý do đã được đấng Chiến Thắng giảng giải. Điều này đúng là ý nghĩa của việc ấy. Trẫm chấp nhận như thế.”

Câu hỏi về chướng ngại của sự chứng ngộ là thứ bảy.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

8. DUSSĪLAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, gihidussīlassa ca samaṇadussīlassa ca ko viseso? Kiṃ nānākaraṇaṃ? Ubhomete samasamagatikā? Ubhinnampi samasamo vipāko hoti? Udāhu kiñci nānākaraṇaṃ atthī**”ti?

“Dasa ime mahārāja guṇā samaṇadussīlassa gihidussīlato visesena atirekā. Dasahi ca kāraṇehi uttariṃ dakkhiṇaṃ visodheti. Katame dasa guṇā samaṇadussīlassa gihidussīlato visesena atirekā?

Idha mahārāja samaṇadussīlo buddhe sagāravo hoti, dhamme sagāravo hoti, saṅghe sagāravo hoti, sabrahmacārīsu sagāravo hoti, uddesa-paripucchāya vāyamati, savaṇabahulo hoti, bhinnasīlo ’pi mahārāja dussīlo parisagato ākappaṃ upaṭṭhapeti, garahabhayā kāyikaṃ vācasikaṃ rakkhati, padhānābhimukhamassa¹ hoti cittaṃ, bhikkhusāmaññaṃ upagato hoti. Karonto ’pi mahārāja samaṇadussīlo pāpaṃ paṭicchannaṃ āvarati.² Yathā mahārāja itthī sapatikā niliyitvā rahasseneva pāpamāvarati, evameva kho mahārāja karonto ’pi samaṇadussīlo pāpaṃ paṭicchannaṃ āvarati. Ime kho mahārāja dasa guṇā samaṇadussīlassa gihidussīlato visesena atirekā.

2. Katamehi dasahi kāraṇehi uttariṃ dakkhiṇaṃ visodheti? Avajja³-kavaca-dhāraṇatāyapi dakkhiṇaṃ visodheti, isi-sāmañña-bhaṇḍuliṅga-dhāraṇato ’pi dakkhiṇaṃ visodheti, saṅghasamayamanupaviṭṭhatāyapi dakkhiṇaṃ visodheti, buddhadhammasaṅghasaraṇagatatāyapi dakkhiṇaṃ visodheti, padhānāsayaniketavāsītāyapi dakkhiṇaṃ visodheti, jinasāsana-dhana⁴pariyesanato ’pi dakkhiṇaṃ visodheti, pavaradhammadesanato ’pi dakkhiṇaṃ visodheti, dhammadīpagatiparāyaṇatāyapi dakkhiṇaṃ visodheti. ‘Aggo buddho ’ti ekanta-ujudiṭṭhitāyapi dakkhiṇaṃ visodheti, uposathasamādānato ’pi dakkhiṇaṃ visodheti. Imehi kho mahārāja dasahi kāraṇehi uttariṃ dakkhiṇaṃ visodheti.

Suvipanno ’pi mahārāja samaṇadussīlo dāyakānaṃ dakkhiṇaṃ visodheti. Yathā mahārāja udakaṃ subahalampi kalalakaddamarajollaṃ apaneti, evameva kho mahārāja suvipanno ’pi samaṇadussīlo dāyakānaṃ dakkhiṇaṃ visodheti.

¹ padhānābhimukhañcassa - Ma.

² ācarati - Ma, PTS.

³ anavajja - Ma; avajjha - PTS.

⁴ jinasāsanadhara^o - Ma.

8. CÂU HỎI VỀ GIỚI HẠNH TÔI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, cái gì là sự phân biệt giữa người tại gia phá giới¹ và của Sa-môn phá giới? Cái gì là sự khác biệt? Có phải cả hai hạng này đều có cảnh giới tái sanh giống nhau? Có phải cả hai đều có quả thành tựu giống nhau? Hay là có cái gì đó khác nhau?”

“Tâu đại vương, mười đức tính này của vị Sa-môn phá giới là dư thừa cho sự phân biệt với người tại gia phá giới. Và sự cúng dường được trong sạch hơn bởi mười lý do. Mười đức tính nào của vị Sa-môn phá giới là dư thừa cho sự phân biệt với người tại gia phá giới?”

Tâu đại vương, ở đây vị Sa-môn phá giới có sự tôn kính đức Phật; có sự tôn kính Giáo Pháp; có sự tôn kính Hội Chúng; có sự tôn kính những vị hành Phạm hạnh; ra sức trong việc đọc tụng và học hỏi; có nhiều sự lắng nghe (đưa vấn); tâu đại vương, vị có giới bị hỏng, có giới tồi, đi đến tập thể cũng thể hiện tư cách; gìn giữ thân khẩu vì sợ sự chê trách; tâm của vị này có sự hướng đến việc nỗ lực; đã đến gần bản thể Sa-môn của vị tỳ khưu; tâu đại vương, trong khi làm điều ác vị Sa-môn phá giới thực hiện một cách giấu diếm. Tâu đại vương, giống như người nữ có chồng lén lút rồi thực hiện việc sai quấy một cách vô cùng bí mật. Tâu đại vương, tương tự y như thế trong khi làm điều ác vị Sa-môn phá giới thực hiện một cách giấu diếm. Tâu đại vương, mười đức tính này của vị Sa-môn phá giới là dư thừa cho sự phân biệt với người tại gia phá giới.

2. Sự cúng dường được trong sạch hơn bởi mười lý do nào? Sự cúng dường được trong sạch do việc mang lớp vỏ bọc không tội lỗi; sự cúng dường được trong sạch do việc mang đặc điểm đầu cạo tóc, là biểu hiện sa-môn của ẩn sĩ; sự cúng dường được trong sạch do việc đã tham gia vào cuộc hội họp của Hội Chúng; sự cúng dường được trong sạch do việc đi đến nương nhờ đức Phật, Giáo Pháp, và Hội Chúng; sự cúng dường được trong sạch do việc đã cư ngụ ở tập thể có khuynh hướng nỗ lực; sự cúng dường được trong sạch do việc tâm cầu tài sản Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng; sự cúng dường được trong sạch do việc thuyết giảng Giáo Pháp cao quý; sự cúng dường được trong sạch vì mục đích tối hậu là việc đi đến hòn đảo Giáo Pháp; sự cúng dường được trong sạch do có quan điểm hoàn toàn chánh trực về: ‘Đức Phật là cao cả;’ sự cúng dường được trong sạch do việc thọ trì ngày *Uposatha*. Tâu đại vương, sự cúng dường được trong sạch hơn bởi mười lý do này.

Tâu đại vương, vị Sa-môn phá giới, mặc dầu bị phạm tội rõ ràng, cũng làm trong sạch sự cúng dường của các thí chủ. Tâu đại vương, giống như nước, mặc dầu sền sệt, cũng tẩy sạch bùn, lầy, bụi bặm, vết dơ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị Sa-môn phá giới, mặc dầu bị phạm tội rõ ràng, cũng làm trong sạch sự cúng dường của các thí chủ.

¹ Lẽ ra nên dịch là ‘người tại gia có giới hạnh tồi’ và Sa-môn có giới hạnh tồi (ND).

Yathā vā pana mahārāja uṇhodakaṃ sukāṭhitampi¹ pajjalantaṃ mahantaṃ aggikkhandhaṃ nibbāpeti, evameva kho mahārāja suvipanno 'pi samaṇadussīlo dāyakānaṃ dakkhiṇaṃ visodheti.

Yathā vā pana mahārāja bhojanaṃ virasampi khudādubbalyaṃ apaneti, evameva kho mahārāja suvipanno 'pi samaṇadussīlo dāyakānaṃ dakkhiṇaṃ visodheti.

Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena² majjhimanikāya-varalañchake dakkhiṇāvibhaṅge veyyākaraṇe:

**'Yo sīlavā dussīlesu dadāti dānaṃ
dhammena laddhaṃ supasannacitto,
abhisaddahaṃ kammaphalaṃ uḷāraṃ
sā dakkhiṇā dāyakato visujjhatī** 'ti.

3. “Acchariyaṃ bhante nāgasena! Abbhutaṃ bhante nāgasena! Yāvatakaṃ³ mayaṃ pañhaṃ apucchimha, taṃ tvaṃ opammehi kāraṇehi vibhāvento amatamadhuraṃ savaṇūpagaṃ akāsi. Yathā nāma bhante sūdo vā sūdantevāsī vā tāvatakaṃ maṃsaṃ labhitvā nānāvidhehi sambhārehi sampādetvā rājūpabhogaṃ karoti, evameva kho bhante nāgasena yāvatakaṃ¹ mayaṃ pañhaṃ apucchimha, taṃ tvaṃ opammehi kāraṇehi vibhāvetvā amatamadhuraṃ savaṇūpagaṃ akāsi”ti.

Dussīlapañho aṭṭhamo.

¹ sukudhitampi - Ma.

² tathāgatena devātidevena - Ma; devātidevena - PTS.

³ tāvatakaṃ - Ma, PTS.

Tầu đại vương, hoặc là giống như nước nóng, mặc dầu đã được đun sôi dữ dội, cũng dập tắt được đám lửa lớn đang bốc cháy. Tầu đại vương, tương tự y như thế vị Sa-môn phá giới, mặc dầu bị phạm tội rõ ràng, cũng làm trong sạch sự cúng dường của các thí chủ.

Tầu đại vương, hoặc là giống như thức ăn, mặc dầu vô vị, cũng xua đi sự suy nhược vì cơn đói. Tầu đại vương, tương tự y như thế vị Sa-môn phá giới, mặc dầu bị phạm tội rõ ràng, cũng làm trong sạch sự cúng dường của các thí chủ.

Tầu đại vương. điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở lời giải thích về sự phân loại cúng dường ở đoạn *Varalañchaka* (Dấu Ấn Cao Quý) thuộc *Majjhimanikāya* (Trung Bộ) rằng:

‘Người nào có giới hạnh dâm cúng vật thí (do của cải) đã đạt được hợp pháp đến những kẻ có giới hạnh tội với tâm khéo tịnh tín, trong khi có đức tin thì quả của nghiệp là lớn lao; sự cúng dường ấy được trong sạch về phía người thí chủ.’

3. “Thưa ngài Nāgasena, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Nāgasena, thật là phi thường! Chúng tôi đã hỏi câu hỏi có chùng ấy, thì ngài, trong khi giải thích nó bằng những ví dụ, bằng những lý lẽ, đã khiến cho vị ngọt của Bất Tử được lắng nghe. Thưa ngài, giống như người đầu bếp hoặc học trò của người đầu bếp, sau khi nhận được chùng ấy thịt thì đã sửa soạn với nhiều vật liệu các loại khác nhau, rồi làm ra món ăn cho đức vua. Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế chúng tôi đã hỏi câu hỏi có chùng ấy, thì ngài đã khi giải thích nó bằng những ví dụ, bằng những lý lẽ, và đã khiến cho vị ngọt của Bất Tử được lắng nghe.”

Câu hỏi về giới hạnh tội là thứ tám.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

9. UDAKASATTAJĪVATĀPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, imaṃ udakaṃ aggimhi tappamānaṃ ciccīṭāyati ciṭciṭāyati saddāyati bahuvīdhaṃ. Kinnu kho bhante nāgasena udakaṃ jīvati? Kiṃ kīlamānaṃ saddāyati? Udāhu aññena patipīlitaṃ saddāyati ”ti?

“Na hi mahārāja udakaṃ jīvati. Natthi udake jīvo vā satto vā. Api ca mahārāja aggisantāpavegassa mahantatāya udakaṃ ciccīṭāyati ciṭciṭāyati saddāyati bahuvīdhan ”ti.

“Bhante nāgasena idhekacce titthiyā ‘udakaṃ jīvati ’ti sitūdakaṃ¹ paṭikkhipitvā udakaṃ tāpetvā vekaṭikavekaṭikaṃ² paribhuñjanti, te tumhe garahanti paribhavanti: ‘Ekindriyaṃ samaṇā sakyaputtīyā jīvaṃ viheṭhenti ’ti. Taṃ tesam garahaṃ paribhavaṃ vinodehi apanehi nicchārehī ”ti.

“Na hi mahārāja udakaṃ jīvati. Natthi mahārāja udake jīvo vā satto vā. Api ca mahārāja aggisantāpavegassa mahantatāya udakaṃ ciccīṭāyati ciṭciṭāyati saddāyati bahuvīdhaṃ. Yathā mahārāja udakaṃ sobbha-sara-sarita-daha-talāka-kandara-padara-udapāna-ninna-pokkharāṇīgataṃ vātātapavegassa mahantatāya pariyādiyati parikkhayaṃ gacchati, api nu tattha udakaṃ ciccīṭāyati ciṭciṭāyati saddāyati bahuvīdhan ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

2. “Yadi mahārāja udakaṃ jīveyya, tatthāpi udakaṃ saddāyeyya. Imināpi mahārāja kāraṇena jānāhi: ‘Natthi udake jīvo vā satto vā, aggisantāpavegassa mahantatāya udakaṃ ciccīṭāyati ciṭciṭāyati saddāyati bahuvīdhan ’ti.

Aparampi mahārāja uttarim kāraṇaṃ suṇohi: ‘Natthi udake jīvo vā satto vā, aggisantāpavegassa mahantatāya udakaṃ saddāyati ’ti. Yadā pana mahārāja udakaṃ taṇḍulehi sammissitaṃ bhājanagataṃ hoti pihitaṃ uddhane aṭṭhapaṭitaṃ, api nu tattha udakaṃ saddāyati ”ti?

“Na hi bhante, acalaṃ hoti santa-santan ”ti.

“Taṃ yeva pana mahārāja udakaṃ bhājanagataṃ aggim ujāletvā uddhane ṭhapitaṃ hoti, api nu tattha udakaṃ acalaṃ hoti santa-santan ”ti?

“Na hi bhante, calati khubbhati luḷati āvilati, ūmijātaṃ hoti, uddhamadho disāvidisaṃ gacchati, uttarati patarati, pheṇamālī hoti ”ti.

¹ sitōdakaṃ - Ma.

² vekatikavekatikaṃ - Ma.

9. CÂU HỎI VỀ VIỆC CÓ SINH MẠNG VÀ SỰ SỐNG CỦA NƯỚC:

1. “Thưa ngài Nāgasena, nước này trong khi được đun nóng ở ngọn lửa thì kêu tí ta tí tách và phát ra âm thanh nhiều loại. Thưa ngài Nāgasena, vậy có phải nước sinh tồn? Có phải nước trong khi đun sôi thì phát ra âm thanh? Hay là trong khi bị hành hạ bởi vật khác thì phát ra âm thanh?”

“Tâu đại vương, nước dĩ nhiên không sinh tồn. Không có sự sống hoặc sinh mạng ở nước. Tâu đại vương, thêm nữa do tính chất mạnh bạo của lực đốt nóng ở ngọn lửa khiến nước kêu tí ta tí tách và phát ra âm thanh nhiều loại.”

“Thưa ngài Nāgasena, ở đây một số ngoại đạo khước từ nước lạnh (cho là): ‘Nước sinh tồn,’ đun nóng nước, và thọ dụng vật dơ bẩn. Những người ấy chê trách, xem thường các ngài rằng: ‘Các Sa-môn Thích tử giết hại sự sống có một giác quan.’ Xin ngài hãy xua đi, đuổi đi, loại trừ đi sự chê trách, sự xem thường ấy của họ.”

“Tâu đại vương, nước dĩ nhiên không sinh tồn. Tâu đại vương, không có sự sống hoặc sinh mạng ở nước. Tâu đại vương, thêm nữa do tính chất mạnh bạo về năng lực đốt nóng của ngọn lửa khiến nước kêu tí ta tí tách và phát ra âm thanh nhiều loại. Tâu đại vương, giống như nước tụ ở hố, ao, suối, hồ, vũng, hốc, khe, giếng, trũng, đầm sen bị cạn đi và biến mất vì tính chất mạnh bạo về năng lực của gió và sức nóng, trong trường hợp ấy có phải nước cũng kêu tí ta tí tách và phát ra âm thanh nhiều loại?”

“Thưa ngài, không có.”

2. “Tâu đại vương, nếu nước sinh tồn, trong trường hợp ấy nước cũng có thể phát ra âm thanh. Tâu đại vương, cũng vì lý do này xin ngài hãy nhận biết rằng: ‘Không có sự sống hoặc sinh mạng ở nước. Do tính chất mạnh bạo về năng lực đốt nóng của ngọn lửa khiến nước kêu tí ta tí tách và phát ra âm thanh nhiều loại.’

Tâu đại vương, xin ngài hãy lắng nghe thêm lý lẽ khác nữa (nói rằng): ‘Không có sự sống hoặc sinh mạng ở nước. Do tính chất mạnh bạo về năng lực đốt nóng của ngọn lửa khiến nước phát ra âm thanh.’ Tâu đại vương, khi nước được trộn với các hạt gạo rồi được bỏ vào nồi, đun lại, chưa đặt lên bếp, trong trường hợp ấy có phải cũng nước phát ra âm thanh?”

“Thưa ngài, không có. Là không dao động, hoàn toàn yên tĩnh.”

“Tâu đại vương, trái lại cũng chính nước ấy được bỏ vào nồi, rồi châm lửa, đặt ở bếp, trong trường hợp ấy có phải nước là không dao động, hoàn toàn yên tĩnh?”

“Thưa ngài, không đúng. Nó dao động, bị khuấy động, chuyển động, dấy động, bị nổi sóng, di chuyển trên dưới khắp các hướng, trôi lên, trào ra, có màng bọt.”

“Kissa pana taṃ mahārāja pākatikaṃ udakaṃ na calati santa-santaṃ hoti? Kissa pana aggigataṃ calati khubbhati luḷati āvilati, ūmijātaṃ hoti, uddhamadho disāvidisaṃ gacchati, pheṇamālī hoti ”ti?¹

“Pākatikaṃ bhante udakaṃ na calati. Aggigataṃ pana udakaṃ aggisantāpavegassa mahantatāya cicciṭṭāyati ciṭciṭṭāyati saddāyati bahuvīdhan ”ti.

“Imināpi mahārāja kāraṇena jānāhi: ‘Natthi udake jīvo vā satto vā. Aggisantāpavegassa mahantatāya udakaṃ saddāyati ’ti.

3. Aparampi mahārāja uttariṃ kāraṇaṃ suṇohi: ‘Natthi udake jīvo vā satto vā, aggisantāpavegassa mahantatāya udakaṃ saddāyati ’ti. Hoti taṃ mahārāja udakaṃ ghare ghare udakavārakagataṃ pihitaṃ ”ti.

“Āma bhante ”ti.

“Api nu taṃ mahārāja udakaṃ calati khubbhati luḷati āvilati, ūmijātaṃ hoti, uddhamadho disāvidisaṃ gacchati, uttarati patarati, pheṇamālī hoti ”ti?

“Na hi bhante. Acalaṃ taṃ hoti pākatikaṃ udakavārakagataṃ udakaṃ ”ti.

“Sutapubbaṃ pana tayā mahārāja mahāsamudde udakaṃ calati khubbhati luḷati āvilati, ūmijātaṃ hoti, uddhamadho disāvidisaṃ gacchati, uttarati patarati, pheṇamālī hoti, ussakkitvā² velāya paharati, saddāyati bahuvīdhan ”ti?

“Āma bhante. Sutapubbaṃ etaṃ mayā diṭṭhapubbañca, mahāsamudde udakaṃ hatthasatampi dve ’pi hatthasatāni gagane ussakkaṭi ”ti.

“Kissa mahārāja udakavārakagataṃ udakaṃ na calati na saddāyati? Kissa pana mahāsamudde udakaṃ calati saddāyati ”ti?

“Vātavegassa mahantatāya bhante mahāsamudde udakaṃ calati saddāyati. Udakavārakagataṃ udakaṃ aghaṭṭitaṃ kehici ’pi na calati na saddāyati ”ti.

“Yathā mahārāja vātavegassa mahantatāya mahāsamudde udakaṃ calati saddāyati, evameva³ aggisantāpavegassa mahantatāya udakaṃ saddāyati. Nanu mahārāja bheripokkharaṃ sukkaṃ sukkena gocamma onaddhaṃ saddāyati ”ti?⁴

“Āma bhante ”ti.

¹ uttarati patarati pheṇamālī hoti ti - Ma.

² ussakkitvā ossakkitvā - Ma.

³ evamevaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ gocamma onandhanti ti - Ma, PTS.

“Tàu đại vương, vậy thì tại sao nước ấy ở trạng thái bình thường lại không dao động, hoàn toàn yên tĩnh? Tại sao khi được đặt ở ngọn lửa thì lại dao động, bị khuấy động, chuyển động, dấy động, bị nổi sóng, di chuyển trên dưới khắp các hướng, có màng bọt?”

“Thưa ngài, nước ở trạng thái bình thường không dao động. Tuy nhiên, khi đặt ở ngọn lửa, do tính chất mạnh bạo về năng lực đốt nóng của ngọn lửa khiến nước kêu tí ta tí tách và phát ra âm thanh nhiều loại.”

“Tàu đại vương, cũng vì lý do này, xin ngài nhận biết rằng: ‘Không có sự sống hoặc sinh mạng ở nước. Do tính chất mạnh bạo về năng lực đốt nóng của ngọn lửa khiến nước phát ra âm thanh.’”

3. Tàu đại vương, xin ngài hãy lắng nghe thêm lý lẽ khác nữa (nói rằng): ‘Không có sự sống hoặc sinh mạng ở nước. Do tính chất mạnh bạo về năng lực đốt nóng của ngọn lửa khiến nước phát ra âm thanh.’ Tàu đại vương, có phải nước ấy được để vào lu nước ở mỗi nhà rồi đập lại?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tàu đại vương, phải chăng nước ấy cũng dao động, bị khuấy động, chuyển động, dấy động, bị nổi sóng, di chuyển trên dưới khắp các hướng, trời lên, trào ra, có màng bọt?”

“Thưa ngài, không có. Nó không dao động, ở trạng thái bình thường, là nước đã được để vào lu nước.”

“Tàu đại vương, vậy ngài có được nghe trước đây là nước ở đại dương dao động, bị khuấy động, chuyển động, dấy động, bị nổi sóng, di chuyển trên dưới khắp các hướng, trời lên, trào ra, có màng bọt, vượn lên rồi vỡ vào bờ, phát ra âm thanh nhiều loại?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Điều này đã được trầm nghe trước đây và đã được thấy trước đây là nước ở đại dương vượn lên không trung một trăm cánh tay thậm chí đến hai trăm cánh tay.”¹

“Tàu đại vương, tại sao nước được để vào lu nước không dao động, không phát ra âm thanh? Và tại sao nước ở đại dương lại dao động và phát ra âm thanh?”

“Thưa ngài, nước ở đại dương dao động, phát ra âm thanh vì tính chất mạnh bạo về năng lực của gió. Còn nước được để vào lu nước không bị kích động bởi bất cứ cái gì nên không dao động, không phát ra âm thanh.”

“Tàu đại vương, giống như nước ở đại dương dao động, phát ra âm thanh vì tính chất mạnh bạo về năng lực của gió, tương tự y như thế nước phát ra âm thanh vì tính chất mạnh bạo về năng lực đốt nóng của ngọn lửa. Tàu đại vương, thế không phải cái trống khô ráo, được phủ căng tấm da trâu khô ráo, thì phát ra âm thanh?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

¹ *Hattha* (cánh tay) là đơn vị đo chiều dài, bằng 0,5 mét. Như vậy, là 50 mét và 100 mét.

“Api nu mahārāja bheriyā jīvo vā satto vā atthī ”ti?
 “Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana mahārāja bheri saddāyati ”ti?
 “Itthiyā vā bhante purisassa vā tajjena vāyāmenā ”ti.

“Yathā mahārāja itthiyā vā purisassa vā tajjena vāyāmena bheri saddāyati, evameva aggisantāpavegassa mahantatāya udakaṃ saddāyati. Iminā ’pi mahārāja kāraṇena jānāhi: ‘Natthi udake jīvo vā satto vā, aggisantāpavegassa mahantatāya udakaṃ saddāyati ’ti.

4. Mayhampi tāva mahārāja tava pucchitabbaṃ atthi, evameso pañho suvinicchito hoti. Kinnu kho mahārāja sabbesu ’pi bhājanesu¹ udakaṃ tappamānaṃ saddāyati? Udāhu ekaccesu ‘yeva bhājanesu² tappamānaṃ saddāyati ”ti?

“Na hi bhante sabbesu ’pi bhājanesu udakaṃ tappamānaṃ saddāyati. Ekaccesuyeva bhājanesu udakaṃ tappamānaṃ saddāyati ”ti.

“Tena hi mahārāja jahito ’si sakasamayaṃ. Paccāgato ’si mama visayaṃ, natthi udake jīvo vā satto vā ’ti.

5. Yadi mahārāja sabbesu ’pi bhājanesu udakaṃ tappamānaṃ saddāyeyya, yuttamidam ‘udakaṃ jīvati ’ti vattum. Na hi mahārāja udakaṃ dvayaṃ hoti: ‘Yaṃ saddāyati taṃ jīvati, yaṃ na saddāyati taṃ na jīvati ’ti. Yadi mahārāja udakaṃ jīveyya, mahantānaṃ hatthināgānaṃ ussanna-kāyānaṃ pabhinnānaṃ soṇḍāya ussiñcitvā mukhe pakkhipitvā kucchiṃ pavesayantānaṃ tampi udakaṃ tesam dantantare khipiyamānaṃ³ saddāyeyya.

Hatthasatikā ’pi mahānāvā garukā bhārikā anekasatasahassabhāra-paripūrā mahāsamudde vicaranti, tāhi ’pi khipiyamānaṃ udakaṃ saddāyeyya.

Mahatimanhatā ’pi macchā anekasatayojanikakāyā timī timiṅgalā timirapiṅgalā abbhantare nimuggā mahāsamudde nivāsaṭṭhānatāya paṭivasantā mahā-udakadhārā ācamanti dhamanti ca. Tesampi taṃ dantantare ’pi udarantare ’pi khipiyamānaṃ udakaṃ saddāyeyya.

Yasmā ca kho mahārāja evarūpehi evarūpehi mahantehi patipīḷanehi patipīḷitaṃ udakaṃ na saddāyeyya,⁴ tasmā ’pi natthi udake jīvo vā satto vā ’ti, evametaṃ mahārāja dhārehī ”ti.

¹ sabbehipi bhājanehi - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

² ekaccehi yeva bhājanehi - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

³ cippiyamānaṃ - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ saddāyati - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, phải chăng cũng có sự sống hoặc sinh mạng ở cái trống?”
 “Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì tại sao cái trống lại phát ra âm thanh?”
 “Thưa ngài, do sự ra sức phù hợp của người nữ hoặc người nam.”

“Tâu đại vương, giống như cái trống phát ra âm thanh do sự ra sức phù hợp của người nữ hoặc người nam, tương tự y như thế do tính chất mạnh bạo về năng lực đốt nóng của ngọn lửa khiến nước phát ra âm thanh. Tâu đại vương, cũng vì lý do này, xin ngài nhận biết rằng: ‘Không có sự sống hoặc sinh mạng ở nước. Do tính chất mạnh bạo về năng lực đốt nóng của ngọn lửa khiến nước phát ra âm thanh.’

4. Tâu đại vương, giờ đối với chúng tôi cũng có điều cần hỏi dành cho ngài, như vậy thì câu hỏi này là được xác định chắc chắn. Tâu đại vương, có phải nước ở tất cả các loại nồi phát ra âm thanh trong khi được đốt nóng, hay là phát ra âm thanh trong khi được đốt nóng chỉ ở một số loại nồi?”

“Thưa ngài, không phải nước ở tất cả các loại nồi phát ra âm thanh trong khi được đốt nóng, mà nước phát ra âm thanh trong khi được đốt nóng chỉ ở một số loại nồi.”

“Tâu đại vương, như thế thì ngài đã bỏ rơi cơ hội của mình. Ngài đã quay về lại vấn đề của tôi là: ‘Không có sự sống hoặc sinh mạng ở nước.’”

5. Tâu đại vương, nếu nước ở tất cả các loại nồi có thể phát ra âm thanh trong khi được đốt nóng, thì hợp lý để nói điều này: ‘Nước sinh tồn.’ Tâu đại vương, bởi vì nước không thuộc về hai trường hợp: ‘Cái nào phát ra âm thanh, cái ấy sinh tồn. Cái nào không phát ra âm thanh, cái ấy không sinh tồn.’ Tâu đại vương, nếu nước có thể sinh tồn, thì khi các con long tượng khổng lồ, có thân hình kênh cang, bị lên cơn, sau khi hút nước lên bằng vòi, bỏ vào miệng, nuốt vào bụng, nước ấy, trong khi được lùa qua kẽ răng của chúng, cũng có thể phát ra âm thanh.

Và chiếc thuyền lớn (dài) một trăm cánh tay, nặng nề, loại chở hàng, được chắt đầy với hàng trăm ngàn kiện hàng, du hành ở đại dương, nước trong khi bị tung tóe bởi những chiếc thuyền cũng có thể phát ra âm thanh.

Ngay cả những con cá to lớn khổng lồ có thân hình hàng trăm do-tuần, là cá ông, cá voi, cá ông voi, trong khi cư ngụ với chỗ ngụ cố định, chìm vào ở bên trong lòng đại dương, hút vào và phun ra những ngụm nước lớn. Nước ấy, trong khi được lùa qua kẽ răng vào bên trong bao tử của chúng, cũng có thể phát ra âm thanh.

Tâu đại vương, bởi vì nước không có thể phát ra âm thanh khi bị chèn ép bởi những sự chèn ép dữ dội có những hình thức thế này thế khác, vì thế ‘không có sự sống hoặc sinh mạng ở nước.’ Tâu đại vương, ngài hãy ghi nhớ điều này như thế.”

6. “Sādhu bhante nāgasena! Desāgato¹ pañho anucchavikāya vibhattiyā vibhatto. Yathā nāma bhante nāgasena mahatimahagghaṃ² maṇiratanam chekaṃ ācariyam kusalam sikkhitam maṇikāram pāpuṇitvā kittim labheyya thomanam pasamsam, muttāratanam vā muttikaṃ, dussaratanam vā dussikaṃ, lohitacandanam vā gandhikaṃ pāpuṇitvā kittim labheyya thomanam pasamsam. Evameva kho bhante nāgasena desāgato pañho anucchavikāya vibhattiyā vibhatto. Evametam tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Udakassa sattajīvatāpañho navamo.

Buddhavaggo paṭhamo samatto.

(Imasmiṃ vagge nava pañhā)

--ooOoo--

¹ dosāgato - Ma, Sihalavyākhyānusārena ‘desatāgato ’ti khāyati.

² mahaggham - Ma.

6. “Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Được hỏi đúng nơi, câu hỏi đã được phân giải với sự phân giải một cách thích đáng. Thưa ngài Nāgasena, giống như viên ngọc quý ma-ni có giá trị vô cùng lớn lao, sau khi đến với người thợ ngọc ma-ni thành thạo, bậc thầy, khéo léo, được học tập, thì có thể nhận được sự nổi tiếng, sự tán dương, sự ca tụng; hay là viên bảo ngọc trên châu với người thợ ngọc trai, hay là xấp vải quý với người buôn vải, hay là trầm hương đỏ sau khi đến với nhà buôn hương liệu thì có thể nhận được sự nổi tiếng, sự tán dương, sự ca tụng. Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế được hỏi đúng nơi, câu hỏi đã được phân giải với sự phân giải một cách thích đáng. Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về việc có sinh mạng và sự sống của nước là thứ chín.

Phẩm Đức Phật được đầy đủ là phẩm thứ nhất.
(Ở phẩm này có chín câu hỏi)

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

II. NIPPAPAÑCAVAGGO

1. NIPPAPAÑCAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, bhāsitampeṭaṃ bhagavatā: ‘Nippapañcārāmā bhikkhave viharatha nippapañcaratino ’ti. Katamantaṃ nippapañcan ’ti?**

“Sotāpattiphalaṃ mahārāja nippapañcaṃ, sakadāgāmiphalaṃ nippapañcaṃ, anāgāmiphalaṃ nippapañcaṃ, arahattaphalaṃ nippapañcan ”ti.

“Yadi bhante nāgasena sotāpattiphalaṃ nippapañcaṃ, sakadāgāmiphalaṃ, anāgāmiphalaṃ, arahattaphalaṃ¹ nippapañcaṃ, kissa pana ime bhikkhū uddisanti paripucchanti suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇaṃ gāthaṃ udānaṃ itivuttakaṃ jātaṃ abbhutadhammaṃ vedallaṃ, navakammena paḷibujjhanti dānena ca pūjāya ca? Nanu te jinapaṭikkhittaṃ kammaṃ karonti ”ti?

2. “Ye te mahārāja bhikkhū uddisanti paripucchanti suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇaṃ gāthaṃ udānaṃ itivuttakaṃ jātaṃ abbhutadhammaṃ vedallaṃ, navakammena paḷibujjhanti dānena ca pūjāya ca, sabbe te nippapañcassa pattiyaṃ karonti.

¹ sakadāgāmi-anāgāmi-arahattaphalaṃ - Ma, PTS.

II. PHẨM KHÔNG CHƯỚNG NGẠI:

1. CÂU HỎI VỀ PHÁP KHÔNG CHƯỚNG NGẠI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này các tỳ khuru, các người hãy sống có sự vui thích pháp không chướng ngại, có sự thích thú ở pháp không chướng ngại.’ Pháp không chướng ngại ấy là pháp nào?”

“Tâu đại vương, quả vị Nhập Lưu là pháp không chướng ngại, quả vị Nhất Lai là pháp không chướng ngại, quả vị Bất Lai là pháp không chướng ngại, quả vị A-la-hán là pháp không chướng ngại.”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu quả vị Nhập Lưu là pháp không chướng ngại, quả vị Nhất Lai, quả vị Bất Lai, quả vị A-la-hán là pháp không chướng ngại, vậy thì tại sao các vị tỳ khuru này lại đọc tụng, lại học hỏi về (chín thể loại:) *suttam*, *geyyam*, *veyyākaraṇam*, *gāthā*, *udānam*, *itivuttakam*, *jātakam*, *abbhutadhammam*, *vedallam*,¹ lại bị chướng ngại vì công trình mới, vì việc bố thí, và vì việc cúng dường? Không lẽ các vị lại tiến hành công việc đã bị đấng Chiến Thắng từ khước?”

2. “Tâu đại vương, những vị tỳ khuru nào đọc tụng, học hỏi về (chín thể loại:) *suttam*, *geyyam*, *veyyākaraṇam*, *gāthā*, *udānam*, *itivuttakam*, *jātakam*, *abbhutadhammam*, *vedallam*, bị chướng ngại vì công trình mới, vì việc bố thí, và vì việc cúng dường, tất cả những vị ấy làm nhằm đạt được pháp không chướng ngại.

¹ - Ở tài liệu *Saddhammasaṅgaha - Diệu Pháp Yếu Lược* có lời giải thích chi tiết về chín thể loại này như sau: “Thế nào là có chín phần khi nói về Thế (aṅga)? Bởi vì toàn bộ gồm có chín hình thức khác biệt, đó là *sutta*, *geyya*, *veyyākaraṇa*, *gāthā*, *udāna*, *itivuttaka*, *jātaka*, *abbhūtadhamma*, *vedalla*. Trong trường hợp này, *Ubhatovibhaṅga*, *Niddesa*, *Khandhaka*, *Parivāra*, các bài kinh *Maṅgalasutta*, *Ratanasutta*, *Nalakasutta*, *Tuṣṭakāsutta* trong *Suttanipāta - Kinh Tập*, và các lời dạy của đấng Như Lai có tựa đề là Kinh (*suttam*) thì được xếp vào thể *SUTTA*. Các bài Kinh có xen các bài kệ vào được biết là thể *GEYYA*; đặc biệt toàn bộ *Thiên Có Kệ (Sagāthāvagga)* trong *Kinh Tương Ứng Bộ* là thể *GEYYA*. Toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp, các bài kinh không có xen các bài kệ, và các lời dạy khác của đức Phật không thuộc tám loại trên được xếp vào thể *VEYYĀKARAṆA*. *Kinh Pháp Cú*, *Trường Lão Tăng Kệ*, *Trường Lão Ni Kệ*, các bài có tên là kinh nhưng chỉ là kệ trong *Suttanipāta - Kinh Tập* thì được xếp vào thể *GĀTHĀ*. Tám mươi hai bài kinh liên quan đến các bài kệ do tuệ giác hoan hỷ được xếp vào thể *UDĀNA*. Một trăm mười hai bài kinh được giới thiệu bằng: “*Vuttam h’ etam Bhagavatā ti*” (Đức Thế Tôn thuyết về điều ấy như vậy) thì được xếp vào thể *ITIVUTTAKA*. Năm trăm năm mươi bài kinh Bốn Sanh bắt đầu bằng Bốn Sanh *Apannaka* được xếp vào thể *JĀTAKA*. Tất cả các bài kinh liên quan đến pháp kỳ diệu phi thường và được giới thiệu như sau: “Này các tỳ khuru, có bốn pháp kỳ diệu phi thường ở Ananda,” được xếp vào thể *ABBHŪTADHAMMA*. Tất cả các bài kinh được hỏi và được liên tục ghi nhận trong sự hiểu biết và hoan hỷ như các bài kinh *Cullavedalla*, *Mahāvedalla*, *Sammāditṭhi*, *Sakkapañhā*, *Saṅkhāra-bhājanīya*, *Mahāpuṇṇama*, v.v... được xếp vào thể *VEDALLA*. Như thế khi đề cập đến Thế thì có chín phần” (*Saddhammasaṅgaha - Diệu Pháp Yếu Lược*, Chương I, câu 28).

Ye te mahārāja sabhāvaparissuddhā pubbe vāsītavāsanā te ekacittakkhaṇena nippapañcā honti. Ye pana te bhikkhū mahārajakkhā te imehi payogehi nippapañcā honti.

Yathā mahārāja eko puriso khetto bījaṃ ropetvā attano yathābalaviriyena vinā pākāravatīyā dhaññaṃ uddhareyya, eko puriso khetto bījaṃ ropetvā vanaṃ pavisitvā kaṭṭhañca sākhañca chinditvā vatipākāraṃ katvā dhaññaṃ uddhareyya, yā tatha tassa vatipākārapariyesanā, sā dhaññatthāya. Evameva kho mahārāja ye te sabhāvaparissuddhā pubbe vāsītavāsanā te ekacittakkhaṇena nippapañcā honti, vinā vatipākāraṃ puriso viya dhaññuddhāro. Ye pana te bhikkhū mahārajakkhā te imehi payogehi nippapañcā honti, vatipākāraṃ katvā puriso viya dhaññuddhāro.

Yathā vā pana mahārāja mahatimahante ambarukkhamatthake phala-piṇḍi bhaveyya, atha tatha yo koci iddhiṃ āgantvā tassa phalaṃ hareyya, yo pana tatha aniddhiṃ so kaṭṭhañca valliñca chinditvā nisseṇiṃ bandhitvā tāya taṃ rukkaṃ abhirūhitvā phalaṃ hareyya, yā tatha tassa nisseṇipariyesanā sā phalatthāya. Evameva kho mahārāja ye te sabhāvaparissuddhā pubbe vāsītavāsanā te ekacittakkhaṇena nippapañcā honti, iddhiṃ viya rukkhaphalaṃ haranto. Ye pana te bhikkhū mahārajakkhā te iminā payogena saccāni abhisamenti, nisseṇiyā viya puriso rukkhaphalaṃ haranto.

3. Yathā vā pana mahārāja eko puriso atthakaraṇiko ekako yeva sāmikaṃ upagantvā atthaṃ sādheti, eko dhanavā dhanavasena pariyaṃ vadḍhetvā parisāya atthaṃ sādheti, yā tatha tassa parisapariyesanā sā atthatthāya. Evameva kho mahārāja ye te sabhāvaparissuddhā pubbe vāsītavāsanā, te ekacittakkhaṇena chasu abhiññāyu vasībhāvaṃ pāpuṇanti puriso viya ekako atthasiddhiṃ karonto. Ye pana te bhikkhū mahārajakkhā te imehi payogehi sāmāññatthamabhisādhenti, parisāya viya puriso atthasiddhiṃ karonto.

Tâu đại vương, những vị nào được trong sạch tự bản chất, có sự huân tập đã được trải qua ở thời quá khứ, những vị ấy trong một chập tâm thì có được pháp không chướng ngại. Trái lại, những vị tỳ khuu nào với tâm nhìn có nhiều bụi, những vị ấy có được pháp không chướng ngại với các sự gắng sức này.

Tâu đại vương, giống như một người nam sau khi gieo hạt giống ở thửa ruộng, rồi trồng trọt cây lúa bằng sức mạnh và nỗ lực của bản thân, không cần tường thành và hàng rào. Một người nam (khác) sau khi gieo hạt giống ở thửa ruộng, thì đi vào rừng chặt cành cây và nhánh cây làm hàng rào và tường, rồi trồng trọt cây lúa; trong trường hợp ấy việc tầm cầu hàng rào và tường thành của người ấy là vì mong muốn đạt được cây lúa. Tâu đại vương, tương tự y như thế những vị nào được trong sạch tự bản chất, có sự huân tập đã được trải qua ở thời quá khứ, những vị ấy trong một chập tâm thì có được pháp không chướng ngại, tựa như người nam có sự trồng trọt cây lúa không cần hàng rào và tường thành. Trái lại, những vị tỳ khuu nào với tâm nhìn có nhiều bụi, những vị ấy có được pháp không chướng ngại với các sự gắng sức này, ví như người nam có sự trồng trọt cây lúa sau khi đã làm hàng rào và tường thành.

Tâu đại vương, hoặc là giống như có chùm trái ở ngọn cây xoài cao to vĩ đại, rồi một người nào đó, có thần thông, sau khi đi đến nơi ấy có thể hái trái của cây ấy. Trái lại, tại nơi ấy người nào không có thần thông, người ấy chặt cành cây và dây leo rồi buộc thành cái thang, nhờ nó leo lên cây ấy, rồi hái trái; trong trường hợp ấy, việc tầm cầu cái thang của người ấy là vì mong muốn đạt được trái cây. Tâu đại vương, tương tự y như thế những vị nào được trong sạch tự bản chất, có sự huân tập đã được trải qua ở thời quá khứ, những vị ấy trong một chập tâm thì có được pháp không chướng ngại, tựa như người có thần thông hái được trái cây. Trái lại, những vị tỳ khuu nào với tâm nhìn có nhiều bụi, những vị ấy chứng ngộ các Chân Lý với các sự gắng sức này, tựa như người nam hái được trái cây nhờ vào cái thang.

3. Tâu đại vương, hoặc là giống như một người nam là người làm theo chỉ tiêu, chỉ một mình đi đến gặp người chủ rồi hoàn thành chỉ tiêu. Một người (khác) có tài sản, phát triển đồ chúng nhờ vào năng lực của tài sản, rồi hoàn thành chỉ tiêu cùng với đồ chúng; trong trường hợp ấy việc tầm cầu đồ chúng của người ấy là vì mong muốn đạt được chỉ tiêu. Tâu đại vương, tương tự y như thế những vị nào được trong sạch tự bản chất, có sự huân tập đã được trải qua ở thời quá khứ, những vị ấy trong một chập tâm thì đạt được bản thể năng lực ở sáu Thắng Trí ví như người nam một mình thực hiện việc thành tựu chỉ tiêu. Trái lại, những vị tỳ khuu nào với tâm nhìn có nhiều bụi, những vị ấy hoàn thành mục tiêu của bản thể Sa-môn với các sự gắng sức này, tựa như người nam thực hiện việc thành tựu chỉ tiêu cùng với đồ chúng.

4. Uddeso 'pi mahārāja bahukāro, paripucchā 'pi bahukārā, navakammampi bahukāraṃ, dānampi bahukāraṃ, pūjā 'pi bahukārā tesu tesu karaṇīyesu.

Yathā mahārāja puriso rājūpasevī katāvī amacca-bhaṭṭa-balatthadovārika-anīkaṭṭha-pārisajjajanehi, te tassa karaṇīye anuppatte sabbe 'pi upakārā honti. Evameva kho mahārāja uddeso 'pi bahukāro, paripucchā 'pi bahukārā, navakammampi bahukāraṃ, dānampi bahukāraṃ, pūjāpi bahukārā tesu tesu karaṇīyesu.

Yadi mahārāja sabbe 'pi abhijātiparisuddhā bhavyeṃ, anusāsanena¹ karaṇīyaṃ na bhavyeṃ. Yasmā ca kho mahārāja savaṇena karaṇīyaṃ hoti, therō mahārāja sārīputto aparimitamasāṅkheyyakappaṃ upādāya upacitakusalamūlo paññāya koṭiṃ gato, so 'pi vinā savaṇena nāsakkhi āsavakkhayaṃ pāpuṇiṃ. Tasmā mahārāja bahukāraṃ savanaṃ, tathā uddeso 'pi paripucchā 'pi. Tasmā uddesaparipucchā 'pi nippapañcā saṅkhatā "ti."²

“Sunijjhāpito bhante nāgasena pañho. Evametam tathā sampaṭicchāmī”ti.

Nippapañcapañho paṭhamo.

¹ anusāsakena - Sīmu.

² saṅkhatā ti - Ma.

4. Tàu đại vương, việc đọc tụng cũng có nhiều lợi ích, việc học hỏi cũng có nhiều lợi ích, việc xây dựng công trình mới cũng có nhiều lợi ích, việc bố thí cũng có nhiều lợi ích, việc cúng dường cũng có nhiều lợi ích cho những người này, những người nọ có công việc cần phải làm.

Tàu đại vương, giống như người nam hầu cận đức vua, có công việc đã được hoàn thành nhờ vào các quan đại thần, nhân công, binh lính, người giữ cổng, lính gác, quần thần, dân chúng, đối với người ấy khi công việc cần làm chưa đạt được thì tất cả những người ấy đều là những sự trợ giúp. Tàu đại vương, tương tự y như thế việc đọc tụng cũng có nhiều lợi ích, việc học hỏi cũng có nhiều lợi ích, việc xây dựng công trình mới cũng có nhiều lợi ích, việc bố thí cũng có nhiều lợi ích, việc cúng dường cũng có nhiều lợi ích cho những người này, những người nọ có công việc cần phải làm.

Tàu đại vương, nếu tất cả đều được thanh tịnh ở dòng dõi, có thể không có việc cần phải làm với việc chỉ dạy. Tàu đại vương, và bởi vì có việc cần phải làm với việc lắng nghe. Tàu đại vương, trưởng lão Sāriputta, có thiện căn đã được tích lũy liên quan đến vô lượng kiếp, không thể đếm được, đã đạt đến tột đỉnh của trí tuệ, ngay cả vị ấy không có sự lắng nghe cũng không thể đạt được sự diệt tận các lậu hoặc. Tàu đại vương, vì thế việc lắng nghe cũng có nhiều lợi ích, việc đọc tụng, việc học hỏi cũng như thế. Vì thế, việc đọc tụng và học hỏi là pháp không chướng ngại, là pháp không tạo tác.”

“Thưa ngài Nāgasena, câu hỏi đã được giải quyết khéo léo. Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về pháp không chướng ngại là thứ nhất.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. GIHĪ-ARAHANTAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena tumhe bhaṇatha: ‘Yo gihī arahattaṃ patto, dnevā ’ssa gatiyo bhavanti anañña, tasmim̐ yeva divase pabbajati vā parinibbāyati vā, na so divaso sakkā atikkametun̐ ’ti.** Sace so bhante nāgasena tasmim̐ divase ācariyaṃ vā upajjhāyaṃ vā pattaḥvaram̐ vā na labhetha, api nu so arahā sayam̐ vā pabbajeyya, divasaṃ vā atikkāmeyya? Añña vā koci arahā iddhimā āgantvā taṃ pabbajeyya? Parinibbāyeyya vā ”ti?

“Na so mahārāja arahā sayam̐ pabbajeyya, sayam̐ pabbajanto theyyam̐ āpajjati. Na ca divasaṃ atikkameyya. Aññassa arahantassa āgamaṇam̐ bhavēyya vā na vā bhavēyya, tasmim̐ yeva divase parinibbāyeyyā ”ti.

2. “Tena hi bhante nāgasena arahattassa santabhāvo vijahito hoti, yena adhiḡatassa jīvitahāro bhavati ”ti?

“Visamaṃ mahārāja gihiliṅgaṃ. Visame liṅge liṅgadubbalatāya arahattaṃ patto gihī tasmim̐ yeva divase pabbajati vā parinibbāyati vā. Neso mahārāja doso arahattassa, gihiliṅgasseso doso, yadidaṃ liṅgadubbalatā.

Yathā mahārāja bhojanaṃ sabbasattānaṃ āyupālakam̐ jīvitarakkhakaṃ visamaḡṭṭhassa mandadubbalagahaṇikassa avipākena jīvitaṃ harati. Neso mahārāja doso bhojanaṃ, ḡṭṭhasseso doso, yadidaṃ aggidubbalatā. Evameva kho mahārāja visame liṅge liṅgadubbalatāya arahattaṃ patto gihī tasmim̐ yeva divase pabbajati vā parinibbāyati vā. Neso mahārāja doso arahattassa, gihiliṅgasseso doso, yadidaṃ liṅgadubbalatā.

3. Yathā vā pana mahārāja parittaṃ tiṇasalākaṃ upari garuke pāsāṇe ṭṭhapite dubbalatāya bhijjivā patati. Evameva kho mahārāja arahattaṃ patto gihī tena liṅgena arahattaṃ dhāretuṃ asakkonto tasmim̐ yeva divase pabbajati vā parinibbāyati vā.

Yathā vā pana mahārāja puriso abalo dubbalo nihīnājacco parittapuñña mahatimahārājaṃ labhitvā khaṇena paripaṭati paridhamsati osakkati, na sakkoti issariyaṃ dhāretuṃ. Evameva kho mahārāja arahattaṃ patto gihī tena liṅgena arahattaṃ dhāretuṃ na sakkoti. Tena kāraṇena tasmim̐ yeva divase pabbajati vā parinibbāyati vā ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Gihī-arahantapañho dutiyo.

2. CÂU HỎI VỀ NGƯỜI TẠI GIA CHÚNG A-LA-HÁN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Người tại gia nào đạt đến phẩm vị A-la-hán, đối với vị này chỉ có hai lối đi không có lối khác: xuất gia nội trong ngày ấy, hoặc viên tịch Niết Bàn; ngày ấy là không thể vượt qua.’ Thưa ngài Nāgasena, nếu vị ấy, trong ngày hôm ấy, không có được thầy tuyên ngôn, hoặc thầy tế độ, hoặc y và bình bát, có phải vị A-la-hán ấy có thể tự mình xuất gia, hoặc có thể để cho ngày ấy trôi qua? Hoặc có vị nào khác, là A-la-hán, có thân thông, đi đến rồi cho vị ấy xuất gia? Hoặc có thể viên tịch Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, vị A-la-hán ấy không thể tự mình xuất gia, trong khi tự mình xuất gia thì phạm vào việc trộm cắp (hình tướng). Và không thể để cho ngày ấy trôi qua. Nếu có thể hoặc không thể có việc đi đến của vị A-la-hán khác, thì sẽ viên tịch Niết Bàn nội trong ngày ấy.”

2. “Thưa ngài Nāgasena, như thế thì bản thể an tịnh của vị A-la-hán là bị bỏ đi, bởi vì có sự lấy đi mạng sống của vị đã chứng đắc.”

“Tâu đại vương, hình tướng tại gia là không tương xứng. Khi hình tướng là không tương xứng, do tính chất yếu ớt của hình tướng, người tại gia đạt được phẩm vị A-la-hán (phải) xuất gia, hoặc viên tịch Niết Bàn nội trong ngày ấy. Tâu đại vương, điều ấy không phải là sự sai trái của phẩm vị A-la-hán, điều ấy là sự sai trái của hình tướng tại gia, tức là tính chất yếu ớt của hình tướng.

Tâu đại vương, giống như vật thực là vật hộ trì tuổi thọ, là vật duy trì mạng sống của tất cả chúng sanh, nhưng lại lấy đi mạng sống của người có bao tử không điều hòa, có sự hấp thụ trì trệ yếu đuối, vì không tiêu hóa được. Tâu đại vương, điều ấy không phải là sự sai trái của vật thực, điều ấy là sự sai trái của bao tử, tức là tính chất yếu ớt của lửa. Tâu đại vương, tương tự y như thế khi hình tướng là không tương xứng, do tính chất yếu ớt của hình tướng, người tại gia đạt được phẩm vị A-la-hán (phải) xuất gia, hoặc viên tịch Niết Bàn nội trong ngày ấy. Tâu đại vương, điều ấy không phải là sự sai trái của phẩm vị A-la-hán, điều ấy là sự sai trái của hình tướng tại gia, tức là tính chất yếu ớt của hình tướng.

3. Tâu đại vương, hoặc là giống như cọng cỏ nhỏ nhoi khi bị tảng đá nặng đặt lên trên, thì bị dập nát, đổ xuống vì tính chất yếu ớt. Tâu đại vương, tương tự y như thế người tại gia đạt được phẩm vị A-la-hán, vì hình tướng ấy không thể nâng đỡ phẩm vị A-la-hán, nên (phải) xuất gia nội trong ngày ấy, hoặc viên tịch Niết Bàn.

Tâu đại vương, hoặc là giống như người nam không có sức mạnh, yếu đuối, có dòng dõi thấp kém, phước báu nhỏ nhoi, sau khi đạt được vương quốc vĩ đại rộng lớn, trong khoảnh khắc sẽ sụp đổ, tiêu hoại, thối lui, không thể duy trì vương quyền. Tâu đại vương, tương tự y như thế người tại gia đạt được phẩm vị A-la-hán, vì hình tướng ấy không thể nâng đỡ phẩm vị A-la-hán, nên (phải) xuất gia nội trong ngày ấy, hoặc viên tịch Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về người tại gia chứng A-la-hán là thứ nhì.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

3. ARAHATO SATISAMMOSAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena atthi arahato satisammoso**”ti?

“Vigatasatisammosā kho mahārāja arahanto, natthi arahantānaṃ satisammoso”ti.

“Āpajjeyya pana bhante arahā āpattin”ti?

“Āma mahārājā”ti.

“Kismiṃ vatthusmin”ti?

“Kuṭikāre mahārāja sañcaritte vikāle kālasaññāya pavārite appavārita-saññāya anarittite atirittasaññāyā”ti.

“Bhante nāgasena tumhe bhaṇatha: ‘Ye āpattiṃ āpajjanti, te dvīhi kāraṇehi āpajjanti, anādariyena vā ajānanta¹ vā’ti. Api nu kho bhante arahato anādariyaṃ hoti, yaṃ arahā āpattiṃ āpajjati”ti?

“Na hi mahārājā”ti.

“Yadi bhante nāgasena arahā āpattiṃ āpajjati, natthi ca arahato anādariyaṃ, tena hi atthi arahato satisammoso”ti?

“Natthi mahārāja arahato satisammoso, āpattiṃ ca arahā āpajjati”ti.

“Tena hi bhante kāraṇena maṃ saññāpehi. Kiṃ tattha kāraṇaṃ”ti?

2. “Dve ’me mahārāja kilesā: lokavajjaṃ paṇṇattivajjañcā’ti. Katamaṃ mahārāja lokavajjaṃ? Dasa akusalakammamāpathā. Idaṃ vuccati lokavajjaṃ. Katamaṃ paṇṇattivajjaṃ? Yaṃ loke atthi samaṇānaṃ ananucchavikaṃ ananulomikaṃ, gihinaṃ anavajjaṃ, tattha bhagavā sāvakaṇaṃ sikkhāpadaṃ paññāpeti yāvajjivaṃ anatikkamaṇiyaṃ. Vikālabhojanaṃ mahārāja lokassa anavajjaṃ, taṃ jinasāsane vajjaṃ. Bhūtagāmaṃ vikopanaṃ mahārāja lokassa anavajjaṃ, taṃ jinasāsane vajjaṃ. Udaḥassaṃ mahārāja lokassa anavajjaṃ, taṃ jinasāsane vajjaṃ. Iti evarūpāni evarūpāni mahārāja jinasāsane vajjāni. Idaṃ vuccati paṇṇattivajjaṃ.

Yaṃ kilesaṃ² lokavajjaṃ, abhabbo khīṇāsavo taṃ ajjhācaritum. Yaṃ kilesaṃ paṇṇattivajjaṃ, taṃ ajānanto āpajjeyya. Avisayo mahārāja ekaccassa arahato sabbam jānitum, na hi tassa balaṃ atthi sabbam jānitum.

¹ ajānana - Ma, PTS.

² yaṃ kilesaṃ - itisaddo Ma. potthake natthi.

3. CÂU HỎI VỀ SỰ THẤT NIỆM CỦA VỊ A-LA-HÁN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, có sự thất niệm đối với vị A-la-hán?”

“Tâu đại vương, các vị A-la-hán có các sự thất niệm đã được xa lìa. Đối với các vị A-la-hán không có sự thất niệm.”

“Thưa ngài, phải chăng vị A-la-hán có thể vi phạm tội?”

“Tâu đại vương, đúng vậy.”

“Về sự việc gì?”

“Tâu đại vương, về việc làm cốc liêu, về việc mai mối, vào lúc sái thời (lâm) tưởng là lúc đúng thời, về vị đã ngăn (lâm) tưởng là chưa ngăn (vật thực dâng thêm), không phải thức ăn thừa (lâm) tưởng là thức ăn thừa.”¹

“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Những vị nào phạm tội, những vị ấy phạm bởi hai lý do: Vì không tôn trọng hoặc là do không biết.’ Thưa ngài, có phải việc vị A-la-hán phạm tội là vì vị A-la-hán có sự không tôn trọng?”

“Tâu đại vương, không đúng.”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu vị A-la-hán phạm tội, và không có sự không tôn trọng ở vị A-la-hán, như thế thì có sự thất niệm ở vị A-la-hán?”

“Tâu đại vương, không có sự thất niệm ở vị A-la-hán, và có việc vị A-la-hán phạm tội.”

“Thưa ngài, như thế thì xin ngài hãy làm cho trẫm hiểu lý do. Ở đây, cái gì là lý do?”

2. “Tâu đại vương, đây là hai loại ô nhiễm: ‘Tội lỗi đối với thế gian và tội lỗi do sự quy định.’ Tâu đại vương, tội lỗi đối với thế gian là việc nào? Mười loại nghiệp bất thiện. Việc này được gọi là tội lỗi đối với thế gian. Tội lỗi do sự quy định là việc nào? Việc nào ở thế gian là không đúng đắn, không hợp lẽ đối với hàng Sa-môn, nhưng không phải là tội lỗi đối với hàng tại gia, trong trường hợp ấy đức Thế Tôn quy định điều học cho các đệ tử, cho đến trọn đời không được vượt qua. Tâu đại vương, vật thực sái giờ không là tội lỗi đối với thế gian, điều ấy là tội lỗi ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Việc làm tổn thương thảo mộc không là tội lỗi đối với thế gian, điều ấy là tội lỗi ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Việc chơi giỡn ở trong nước không là tội lỗi đối với thế gian, điều ấy là tội lỗi ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Tâu đại vương, các hình thức như thế và tương tự là các tội lỗi ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Việc này được gọi là tội lỗi do sự quy định.

Loại ô nhiễm nào là tội lỗi đối với thế gian, bậc Lộ Tận không thể vi phạm việc ấy; còn loại ô nhiễm nào là tội lỗi do sự quy định, trong khi không biết, có thể vi phạm việc ấy. Tâu đại vương, đối với một vị A-la-hán thì không có trình độ để biết tất cả, bởi vì đối với vị ấy không có năng lực để biết tất cả.

¹ Các tội theo thứ tự là: *saṅghādisesa* 6, *saṅghādisesa* 5, *pācittiya* 37 (thọ thực lúc sái thời) và 85 (đi vào làng lúc sái thời), *pācittiya* 36, *pācittiya* 35 (ND).

Anaññātaṃ mahārāja arahato itthipurisānaṃ nāmampi gottampi, maggo 'pi tassa mahiyā anaññāto. Vimuttiṃ yeva mahārāja ekacco arahā jāneyya. Chaḷabhiñño arahā sakavisayaṃ jāneyya. Sabbaññū mahārāja tathāgato 'va sabbam jānāti "ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampañchāmī "ti.

Arahato satisammosapañho tatiyo.

Tâu đại vương, đối với vị A-la-hán tên họ của những người nữ người nam là không được biết; đối với vị ấy đường xá ở trái đất là không được biết. Tâu đại vương, một vị A-la-hán có thể chỉ biết về sự giải thoát. Vị A-la-hán có sáu Thắng Trí có thể biết về lãnh vực của mình. Tâu đại vương, chỉ có đức Như Lai, đấng Toàn Tri, là biết tất cả.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về sự thất niệm của vị A-la-hán là thứ ba.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. LOKE NATTHIBHĀVAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, dissanti loke buddhā, dissanti pacceka-buddhā, dissanti tathāgatasāvaka, dissanti cakkavattirājāno, dissanti padesarājāno, dissanti devamanussā, dissanti sadhanā, dissanti adhanā dissanti sugatā, dissanti duggatā,** dissati purisassa itthilingaṃ pātubhūtaṃ, dissati itthiyā purisalingaṃ pātubhūtaṃ, dissati sukataṃ dukkataṃ kammaṃ, dissanti kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākūpabhogino sattā. Atthi loke sattā aṇḍajā jalābujā saṃsedajā opapātikā, atthi sattā apadā dipadā catuppadā bahuppadā. Atthi loke yakkhā rakkhasā kumbhaṇḍā asurā dānavā gandhabbā petā pisācā, atthi kinnarā mahoragā nāgā supaṇṇā siddhā vijjādhara, atthi hatthī assā gāvo mahisā¹ oṭṭhā gadrabhā ajā eḷakā migā sūkarā sihā byagghā dīpī acchā kokā taracchā soṇā sigālā,² atthi bahuvidhā sakuṇā, atthi suvaṇṇaṃ rajataṃ muttā maṇi saṅkho silā pavāḷaṃ lohitaṅko masāragallaṃ veḷuriyo vajiraṃ phalikaṃ kālaloḥaṃ tambaloḥaṃ vaṭṭaloḥaṃ kaṃsalohaṃ, atthi khomaṃ koseyyaṃ kappāsikaṃ sānaṃ bhaṅgaṃ kambalaṃ, atthi sālī vīhi yavo kaṅgu kudrūso varako godhūmo muggo māso tilaṃ kulatthaṃ, atthi mūlagandho sāragandho pheggugandho tacagandho pattaṅgandho pupphagandho phalagandho sabba-gandho, atthi tiṇa-latā-gaccha-rukkha-osadhi-vanapati³-nadī-pabbata-samudda-maccha-kacchapā. Sabbaṃ loke atthi. Yaṃ bhante loke natthi taṃ me kathehī ”ti.

2. **“Tīṇimāni mahārāja loke natthi. Katamāni tīṇi? Sacetanā vā acetanā vā ajarāmarā loke natthi, saṅkhārānaṃ niccatā natthi, paramatthena sattūpa-laddhi natthi. Imāni kho mahārāja tīṇi loke natthi ”ti.**

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Loke natthibhāvapañho catuttho.

¹ mahimsā - Ma.

² siṅgālā - Ma.

³ vanapati - Ma.

4. CÂU HỎI VỀ VẬT THỂ KHÔNG CÓ Ở THẾ GIAN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, chư Phật được thấy ở thế gian, chư Phật Độc Giác được thấy, các đệ tử của đức Như Lai được thấy, các vị vua Chuyển Luân được thấy, các vị vua của các xứ sở được thấy, chư Thiên và loài người được thấy, những người có tài sản được thấy, những người không có tài sản được thấy, những người may mắn được thấy, những người bất hạnh được thấy, tướng trạng người nữ xuất hiện ở người nam được thấy, tướng trạng người nam xuất hiện ở người nữ được thấy, hành động khéo làm và vụng làm được thấy, các chúng sanh thọ hưởng quả thành tựu của các nghiệp thiện và ác được thấy. Có ở thế gian các chúng sanh hạng noãn sanh, hạng thai sanh, hạng thấp sanh, hạng hóa sanh; có các chúng sanh không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân. Có ở thế gian các hàng Dạ-xoa, quý sứ, người dạng quý, A-tu-la, người khổng lồ, Càn-thát-bà, ngạ quỷ, yêu tinh; có các hạng người dạng chim, rắn chúa, long vương, điều vương, thầy phù thủy, thầy pháp; có các loài voi, ngựa, bò, trâu, lạc đà, lừa, dê, cừu, nai, heo rừng, sư tử, cọp, beo, gấu, chó sói, linh cẩu, chó hoang, chó rừng; có nhiều loại chim; có vàng, bạc, ngọc trai, ngọc ma-ni, vỏ sò, đá, san-hô, hồng ngọc, ngọc mắt mèo, ngọc bích, kim cương, pha-lê, đồng đen, đồng đỏ, đồng hỗn hợp, đồng thau; có sợi lanh, tơ lụa, bông vải, gai thô, chỉ bố, sợi len; có lúa gạo *sāli*, lúa gạo, lúa mạch, kê, bắp, đậu *varaka*, lúa mì, đậu tằm, đậu *māsa*, mè, đậu tằm; có hương của rễ cây, hương của lõi cây, hương của giác cây, hương của vỏ cây, hương của lá cây, hương của bông hoa, hương của trái cây, hương thơm của tất cả các loại; có cỏ dại, dây leo, bụi rậm, cây cối, dược thảo, cỏ thụ, sông, núi, biển, cá, rùa. Tất cả có ở thế gian. Thưa ngài, vật gì không có ở thế gian, xin ngài hãy nói về vật ấy cho trẫm.”

2. “Tâu đại vương, ba vật này không có ở thế gian. Ba vật nào? Vật có tâm thức hoặc không có tâm thức mà không già hoặc không chết là không có, tính chất thường còn của các hành là không có, cái được thừa nhận là chúng sanh theo ý nghĩa rất ráo là không có. Tâu đại vương, đây là ba vật không có ở thế gian.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về vật thể không có ở thế gian là thứ tư.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

5. AKAMMAJĀDIPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena dissanti loke kammanibbattā, dissanti hetunibbattā, dissanti utunibbattā. Yaṃ loke akammajaṃ ahetujaṃ, anutujaṃ taṃ me kathehi**”ti.

“Dve ’me mahārāja lokasmiṃ akammajā ahetujā anutujā. Katame dve? Ākāso mahārāja akammajo ahetujo anutujo. Nibbāṇaṃ mahārāja akammajaṃ ahetujaṃ anutujaṃ. Ime kho mahārāja dve akammajā ahetujā anutujā”ti.

“Mā bhante nāgasena jinavacanaṃ makkhehi, mā ajānitvā pañhaṃ byākarohi”ti.

“Kiṃ kho mahārāja ahaṃ vadāmi, yaṃ maṃ tvaṃ evaṃ vadesi: ‘Mā bhante nāgasena jinavacanaṃ makkhehi, mā ajānitvā pañhaṃ byākarohi’”ti.

“Bhante nāgasena yuttamidaṃ tāva vattuṃ: ‘Ākāso akammajo ahetujo anutujo ’ti? Anekasatehi pana bhante nāgasena kāraṇehi bhagavatā sāvakānaṃ nibbānassa sacchikiriyāya maggo akkhāto. Atha ca pana tvaṃ evaṃ vadesi: ‘Ahetujaṃ nibbānaṃ’”ti.

“Saccaṃ mahārāja. Bhagavatā anekasatehi kāraṇehi sāvakānaṃ nibbānassa sacchikiriyāya maggo akkhāto. Na ca pana nibbānassa uppādāya hetu akkhāto”ti.

2. “Ettha mayaṃ bhante nāgasena andhakārato andhakārataraṃ pavisāma, vanato vanataraṃ pavisāma, gahanato gahanataraṃ pavisāma, yatra hi nāma nibbānassa sacchikiriyāya hetu atthi, tassa pana dhammassa uppādāya hetu natthi. Yadi bhante nāgasena nibbānassa sacchikiriyāya hetu atthi, tena hi nibbānassa uppādāyapi hetu icchitabbo.

Yathā pana bhante nāgasena puttassa pitā atthi, tena kāraṇena pituno ’pi pitā icchitabbo. Yathā antevāsikassa ācariyo atthi, tena kāraṇena ācariyassapi ācariyo icchitabbo. Yathā ankurassa bījaṃ atthi, tena kāraṇena bījassapi bījaṃ icchitabbaṃ. Evameva kho bhante nāgasena yadi nibbānassa sacchikiriyāya hetu atthi, tena kāraṇena nibbānassa uppādāyapi hetu icchitabbo.

Yathā rukkhassa vā latāya vā agge sati tena kāraṇena majjhampi atthi mūlampi atthi. Evameva kho bhante nāgasena yadi nibbānassa sacchikiriyāya hetu atthi, tena kāraṇena nibbānassa uppādāya pi hetu icchitabbo”ti.

5. CÂU HỎI VỀ VẬT KHÔNG SANH RA DO NGHIỆP:

1. “Thưa ngài Nāgasena, các vật sanh ra do nghiệp được thấy ở thế gian, sanh ra do nhân được thấy, sanh ra do mùa tiết được thấy. Ở thế gian vật gì không sanh ra do nghiệp, không sanh ra do nhân, không sanh ra do mùa tiết, xin ngài hãy nói về vật ấy cho trẫm.”

“Tâu đại vương, ở thế gian hai vật này không sanh ra do nghiệp, không sanh ra do nhân, không sanh ra do mùa tiết. Hai vật nào? Tâu đại vương, hư không không sanh ra do nghiệp, không sanh ra do nhân, không sanh ra do mùa tiết. Tâu đại vương, Niết Bàn không sanh ra do nghiệp, không sanh ra do nhân, không sanh ra do mùa tiết. Tâu đại vương, đây là hai vật không sanh ra do nghiệp, không sanh ra do nhân, không sanh ra do mùa tiết.”

“Thưa ngài Nāgasena, xin ngài chớ bỏ lời dạy của đấng Chiến Thắng. Không biết thì xin ngài chớ trả lời câu hỏi.”

“Tâu đại vương, tôi nói điều gì mà ngài lại nói với tôi như vậy: ‘Thưa ngài Nāgasena, xin ngài chớ bỏ lời dạy của đấng Chiến Thắng. Không biết thì xin ngài chớ trả lời câu hỏi?’”

“Thưa ngài Nāgasena, vẫn còn hợp lý để nói điều này: ‘Hư không không sanh ra do nghiệp, không sanh ra do nhân, không sanh ra do mùa tiết.’ Thưa ngài Nāgasena, trái lại đạo lộ đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn đã được đức Thế Tôn nói ra cho các đệ tử bằng hàng trăm cách thức. Vậy mà ngài lại nói như vậy: ‘Niết Bàn không sanh ra do nhân.’”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đạo lộ đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn đã được đức Thế Tôn nói ra cho các đệ tử bằng hàng trăm cách thức. Tuy nhiên, nhân làm sanh khởi Niết Bàn là không được nói đến.”

2. “Thưa ngài Nāgasena, ở đây chúng ta từ chỗ tối đi vào chỗ tối hơn, từ rừng đi vào rừng sâu hơn, từ bụi rậm đi vào bụi rậm hơn, chính là vì cái điều gọi là có nhân đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, nhưng nhân làm sanh khởi pháp ấy lại không có. Thưa ngài Nāgasena, nếu có nhân đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, như thế thì cũng nên mong mỏi về nhân làm sanh khởi Niết Bàn.”

Thưa ngài Nāgasena, hoặc là giống như có người cha của đứa con trai, vì lý do ấy cũng nên mong mỏi về người cha của người cha. Giống như có người thầy của người học trò, vì lý do ấy cũng nên mong mỏi về người thầy của người thầy. Giống như có hạt giống của cái mầm non, vì lý do ấy cũng nên mong mỏi về hạt giống của hạt giống. Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế nếu có nhân đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, như thế thì cũng nên mong mỏi về nhân làm sanh khởi Niết Bàn.

Giống như khi có ngọn của thân cây hoặc của dây leo, vì lý do ấy cũng có phần thân, cũng có phần rễ. Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế nếu có nhân đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, như thế thì cũng nên mong mỏi về nhân làm sanh khởi Niết Bàn.”

“Anuppādanīyaṃ mahārāja nibbānaṃ. Tasmā na nibbānassa uppādāya hetu akkhāto ”ti.

“Ingha bhante nāgasena kāraṇaṃ dassetvā kāraṇena maṃ saññāpehi, yathāhaṃ jāneyyaṃ: ‘Nibbānassa sacchikiriyāya hetu atthi, nibbānassa uppādāya hetu natthi ’”ti.

3. “Tena hi mahārāja sakkaccaṃ soṭaṃ odaha. Sādhukaṃ suṇohi. Vakkhāmi tattha kāraṇaṃ. Sakkuṇeyya mahārāja puriso pākatikena balena ito himavantam pabbatarājam upagantun ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Sakkuṇeyya pana so mahārāja puriso pākatikena balena himavantam pabbatarājam idhāharitun ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja sakkā nibbānassa sacchikiriyāya maggo akkhātum. Na sakkā nibbānassa uppādāya hetu dassetum. Sakkuṇeyya mahārāja puriso pākatikena balena mahāsamuddam nāvāya taritvā¹ pārimatīram gantun ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Sakkuṇeyya pana so mahārāja puriso pākatikena balena mahāsamuddassa pārimatīram idhāharitun ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja sakkā nibbānassa sacchikiriyāya maggo akkhātum, na sakkā nibbānassa uppādāya hetu dassetum. Kiṃkāraṇā? Asaṅkhatattā dhammassā ”ti.

“Asaṅkhatam bhante nāgasena nibbānan ”ti?

“Āma mahārāja. Asaṅkhatam nibbānam, na kehici kataṃ. Nibbānam mahārāja na vattabbaṃ uppannanti vā anuppannanti vā uppādanīyanti vā atīṭanti vā anāgatanti vā paccuppannanti vā cakkhaviññeyyanti vā sotaviññeyyanti vā ghānaviññeyyanti vā jivhāviññeyyanti vā kāyaviññeyyanti vā ”ti.

4. “Yadī bhante nāgasena nibbānaṃ na uppannaṃ, na anuppannaṃ, na uppādanīyaṃ, na atīṭaṃ, na anāgataṃ, na paccuppannaṃ, na cakkhaviññeyyaṃ, na sotaviññeyyaṃ, na ghānaviññeyyaṃ, na jivhāviññeyyaṃ, na kāyaviññeyyaṃ, tena hi bhante nāgasena tumhe natthidhammaṃ nibbānaṃ apadisatha, natthi nibbānan ”ti?

¹ uttaritvā - Ma, PTS, Simu; otarivā - kesuci.

“Tâu đại vương, Niết Bàn là không thể làm cho sanh được. Do đó, nhân làm sanh khởi Niết Bàn không được nói đến.”

“Thưa ngài Nāgasena, vậy thì sau khi đã chỉ cho thấy lý do, ngài hãy làm cho trăm hiểu lý do theo đó trăm có thể biết được rằng: ‘Có nhân đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, còn nhân làm sanh khởi Niết Bàn là không có.’”

3. “Tâu đại vương, như thế thì ngài hãy nghiêm chỉnh lắng tai, và hãy lắng nghe một cách cẩn thận, tôi sẽ nói lý do trong trường hợp này. Tâu đại vương, có phải người nam, với sức mạnh bình thường, từ nơi đây có thể đi đến núi chúa Hi-mã-lạp?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, vậy có phải người nam ấy, với sức mạnh bình thường, có thể mang núi chúa Hi-mã-lạp đến đây?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế có thể nói về đạo lộ đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, nhưng không thể chỉ cho thấy nhân làm sanh khởi Niết Bàn. Tâu đại vương, có phải người nam, với sức mạnh bình thường, có thể vượt qua đại dương bằng thuyền để đi đến bờ xa xa?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, vậy có phải người nam ấy, với sức mạnh bình thường, có thể mang bờ xa xa của đại dương đến đây?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế có thể nói về đạo lộ đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, nhưng không thể chỉ cho thấy nhân làm sanh khởi Niết Bàn. Vì lý do gì? Vì tính chất không bị tạo tác của pháp.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải Niết Bàn là không bị tạo tác?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Niết Bàn là không bị tạo tác, không bị tạo ra bởi bất cứ cái gì. Tâu đại vương, không nên nói Niết Bàn là ‘được sanh lên,’ hoặc là ‘không được sanh lên,’ hoặc là ‘không thể làm cho sanh được,’ hoặc là ‘quá khứ,’ hoặc là ‘hiện tại,’ hoặc là ‘vị lai,’ hoặc là ‘được nhận thức bởi mắt,’ hoặc là ‘được nhận thức bởi tai,’ hoặc là ‘được nhận thức bởi mũi,’ hoặc là ‘được nhận thức bởi lưỡi,’ hoặc là ‘được nhận thức bởi thân.’”

4. “Thưa ngài Nāgasena, nếu Niết Bàn không phải là được sanh lên, không phải là không được sanh lên, không phải là không thể làm cho sanh được, không là quá khứ, không là hiện tại, không là vị lai, không được nhận thức bởi mắt, không được nhận thức bởi tai, không được nhận thức bởi mũi, không được nhận thức bởi lưỡi, không được nhận thức bởi thân. Thưa ngài Nāgasena, như thế thì ngài đã chỉ ra Niết Bàn là pháp không có, có phải là không có Niết Bàn?”

“Atthi mahārāja nibbānaṃ. Manoviññeyyaṃ nibbānaṃ. Visuddhena mānasena paṇītena ujukena anāvarena nirāmisena sammā paṭipanno ariyasāvako nibbānaṃ passatī ”ti.

“Kīdisaṃ pana taṃ bhante nibbānaṃ yaṃ taṃ opammehi ādīpanīyaṃ kāraṇehi maṃ saññāpehi yathā¹ atthidhammaṃ opammehi ādīpanīyaṃ ”ti.

5. “Atthi mahārāja vāto nāmā ”ti?
“Āma bhante ”ti.

“Ingha mahārāja vātaṃ dassehi vaṇṇato vā saṅghānato vā aṇuṃ vā thūlaṃ vā dīghaṃ vā rassaṃ vā ”ti.

“Na sakkā bhante nāgasena vāto upadassayituṃ. Na so vāto hatthagahaṇaṃ vā nimmaddanaṃ vā upeti. Api ca atthi so vāto ”ti.

“Yadi mahārāja na sakkā vāto upadassayituṃ, tena hi natthi vāto ”ti?

“Jānāmyahaṃ bhante nāgasena, ‘vāto atthi ’ti. Me hadaye anupaviṭṭhaṃ. Na cāhaṃ sakkomi vātaṃ upadassayitun ”ti.

“Evameva kho mahārāja atthi nibbānaṃ. Na ca sakkā nibbānaṃ upadassayituṃ vaṇṇena vā saṅghānena vā ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Sūpadassitaṃ opammaṃ. Suniddiṭṭhaṃ kāraṇaṃ. Evameva tathā sampaṭicchāmi ‘atthi nibbānaṃ ”ti.

Akammajādīpaṇho pañcama.

¹ yathā yathā - PTS.

“Tâu đại vương, có Niết Bàn. Niết Bàn được nhận thức bởi ý. Vị đệ tử của bậc Thánh thực hành đúng đắn với tâm ý trong sạch, hướng thượng, ngay thẳng, không bị ngăn che, không liên hệ vật chất thì nhìn thấy Niết Bàn.”

“Thưa ngài, vậy Niết Bàn ấy giống cái gì? Cái ấy nên được làm sáng tỏ bằng các ví dụ. Xin ngài hãy giải thích cho trẫm bằng các lý lẽ theo đó pháp có thật là nên được làm sáng tỏ bằng các ví dụ.”

5. “Tâu đại vương, có phải có cái gọi là gió?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, vậy xin ngài hãy chỉ cho thấy gió qua màu sắc, hoặc qua hình dáng, hoặc là vi tế, hay thô thiển, hoặc là dài, hay ngắn.”

“Thưa ngài Nāgasena, không thể chỉ cho thấy gió được. Gió ấy không đáp ứng việc nắm bắt bằng bàn tay hoặc sự đè nén. Tuy nhiên, gió ấy là có.”

“Tâu đại vương, nếu không thể chỉ cho thấy gió, như thế thì gió là không có.”

“Thưa ngài Nāgasena, trẫm biết rằng: ‘Gió là có.’ Nó đã đi vào trong tim của trẫm. Nhưng trẫm không có thể chỉ cho thấy gió được.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn là có. Nhưng không thể chỉ cho thấy Niết Bàn qua màu sắc, hoặc qua hình dáng.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Ví dụ đã khéo được phô bày. Lý lẽ đã khéo được giải thích. ‘Có Niết Bàn,’ trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về vật không sanh ra do nghiệp là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. KAMMAJĀKAMMAJAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, katame ettha kammajā, katame hetujā, katame utujā, katame na kammajā na hetujā na utujā ”ti?**

2. “Ye keci mahārāja sattā sacetanā, sabbe te kammajā. Aggi ca sabbāni ca bijajātāni hetujāni. Paṭhavi ca pabbatā ca udakañca vāto ca sabbe te utujā. Ākāso ca nibbānañca, ime dve akammajā ahetujā anutujā. Nibbānaṃ pana mahārāja na vattabbaṃ kammajanti vā hetujanti vā utujanti vā uppannanti vā anuppannanti vā uppādaniyanti vā atitanti vā anāgatanti vā paccuppannanti vā cakkhaviññeyyanti vā sotaviññeyyanti vā ghānaviññeyyanti vā jivhāviññeyyanti vā kāyaviññeyyanti vā. Api ca mahārāja manoviññeyyaṃ nibbānaṃ, yaṃ so sammā paṭipanno ariyasāvako visuddhena ñāṇena passatī ”ti.

3. “Ramaṇīyo bhante nāgasena pañho suvinicchito, nissaṃsayo ekantagato, vimati upacchinnā, tvaṃ gaṇivarapavaramāsajjā ”ti.

Kammajākammajāpañhā chaṭṭho.

6. CÂU HỎI VỀ VẬT SANH RA DO NGHIỆP VÀ KHÔNG SANH RA DO NGHIỆP:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ở đây những cái nào là sanh ra do nghiệp, những cái nào là sanh ra do nhân, những cái nào sanh ra do mùa tiết, những cái nào không sanh ra do nghiệp, không sanh ra do nhân, không sanh ra do mùa tiết?”

2. “Tâu đại vương, những chúng sanh nào có suy tư, tất cả các hạng ấy là sanh ra do nghiệp. Lửa và tất cả các thứ được sanh ra từ hạt giống là sanh ra do nhân. Trái đất, núi, nước, và gió, tất cả các thứ ấy là sanh ra do mùa tiết. Hư không và Niết Bàn, đây là hai thứ không sanh ra do nghiệp, không sanh ra do nhân, không sanh ra do mùa tiết. Tâu đại vương, hơn nữa Niết Bàn không nên được nói là ‘sanh ra do nghiệp,’ ‘sanh ra do nhân,’ ‘sanh ra do mùa tiết,’ ‘được sanh lên,’ hoặc là ‘không được sanh lên,’ hoặc là ‘được làm cho sanh ra,’ hoặc là ‘quá khứ,’ hoặc là ‘hiện tại,’ hoặc là ‘vị lai,’ hoặc là ‘được nhận thức bởi mắt,’ hoặc là ‘được nhận thức bởi tai,’ hoặc là ‘được nhận thức bởi mũi,’ hoặc là ‘được nhận thức bởi lưỡi,’ hoặc là ‘được nhận thức bởi thân.’ Tâu đại vương, Niết Bàn là được nhận thức bởi ý, vị đệ tử của bậc Thánh thực hành đúng đắn nhìn thấy Niết Bàn với tâm ý trong sạch.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, câu hỏi thú vị đã khéo được giải quyết, sự phân vân đã được xác định, sự hoài nghi đã được chặt đứt, ngài đã tiến đến vị thế cao quý và ưu tú trong số các vị có đờ chúng.”

**Câu hỏi về vật sanh ra do nghiệp
và không sanh ra do nghiệp là thứ sáu.**



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

7. YAKKHAMATASARĪRAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena atthi loke yakkhā nāmā** ”ti?

“Āma mahārāja, atthi loke yakkhā nāmā ”ti.

“Cavanti pana te bhante, yakkhā tamhā yoniyā ”ti?

“Āma mahārāja cavanti te yakkhā tamhā yoniyā ”ti.

2. “Kissa pana bhante nāgasena tesam matānaṃ yakkhānaṃ sarīraṃ na dissati, kuṇapagandho ’pi na vāyati ”ti?

“Dissati mahārāja matānaṃ yakkhānaṃ sarīraṃ. Kuṇapagandho ’pi tesam vāyati. Matānaṃ mahārāja yakkhānaṃ sarīraṃ kīṭavaṇṇena vā dissati, kimivaṇṇena vā dissati, kipillikavaṇṇena vā dissati, paṭaṅgavaṇṇena vā dissati, ahivaṇṇena vā dissati, vicchikavaṇṇena vā dissati, satapadi-vaṇṇena vā dissati, dijavaṇṇena vā dissati migavaṇṇena vā dissati ”ti.

3. “Ko hi bhante nāgasena añño imaṃ pañhaṃ puṭṭho vissajjeyya aññatra tvādisena buddhimatā ”ti.

Yakkhamatasarīrapañho sattamo.

7. CÂU HỎI VỀ THÂN CHẾT CỦA DẠ-XOA:

1. “Thưa ngài Nāgasena, có phải ở thế gian có hạng gọi là Dạ-xoa?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Ở thế gian có hạng gọi là Dạ-xoa.”

“Thưa ngài, phải chăng các Dạ-xoa ấy là đời từ sanh chủng ấy?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Các Dạ-xoa ấy là đời từ sanh chủng ấy.”

2. “Thưa ngài Nāgasena, vậy thì tại sao thân xác của các Dạ-xoa đã chết ấy không được nhìn thấy, mùi của xác chết cũng không tỏa ra?”

“Tâu đại vương, thân xác của các Dạ-xoa đã chết ấy được nhìn thấy. Mùi xác chết của chúng cũng tỏa ra. Tâu đại vương, thân xác của các Dạ-xoa đã chết với hình dáng của côn trùng được nhìn thấy, với hình dáng của con kiến được nhìn thấy, với hình dáng của con mối được nhìn thấy, với hình dáng của con châu chấu được nhìn thấy, với hình dáng của con rắn được nhìn thấy, với hình dáng của con bọ cạp được nhìn thấy, với hình dáng của con rết được nhìn thấy, với hình dáng của con chim được nhìn thấy, với hình dáng của con thú được nhìn thấy”

3. “Thưa ngài Nāgasena, còn có người nào khác có thể trả lời khi được hỏi câu hỏi này, ngoại trừ bậc có sự giác ngộ như là ngài vậy?”

Câu hỏi về thân chết của Dạ-xoa là thứ bảy.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

8. SIKKHĀPADAPAÑÑĀPANAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, ye te ahesuṃ tikicchakānaṃ pubbakā ācariyā seyyathīdaṃ: nārado, dhammantarī, aṅgīraso, kapilo, kaṇḍaraggi, sāmo, atulo, pubbakaccāyano. Sabbe p’ ete ācariyā sakim̐ yeva roguppattiṅca nidānaṅca sabhāvaṅca samuṭṭhānaṅca tikicchaṅca kiriyaṅca siddhāsiddhaṅca sabbantaṃ niravasesaṃ jānitvā: ‘Imasmiṃ kāye ettakā rogā uppajjissanti’ ti ekappahārena kalāpaggāhaṃ karitvā suttaṃ bandhiṃsu. Asabbañño ete sabbe. Kissa pana tathāgato sabbañño samāno anāgataṃ kiriyaṃ buddhaññaṅca jānitvā: ‘Ettake nāma vatthusmiṃ ettakaṃ nāma sikkhāpadaṃ paññāpetabbaṃ bhavissati’ ti paricchinditvā anavasesato sikkhāpadaṃ na paññāpesi? Uppannuppanne vatthusmiṃ, ayase pākaṭe, dose vitthārike puthugate, ujjhāyantesu manussesu, tasmim̐ tasmim̐ kāle sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññāpesi” ti?

2. “Ñātameṭaṃ mahārāja tathāgatassa: ‘Imasmiṃ samaye imesu manussesu ujjhāyantesu¹ sādhiṃkaṃ diyadḍhasikkhāpadasataṃ paññāpetabbaṃ bhavissati’ ti. Api ca tathāgatassa evaṃ ahoṣi: ‘Sace kho ahaṃ sādhiṃkaṃ diyadḍhasikkhāpadasataṃ ekappahāraṃ paññāpessāmi, mahājano santāsamaṃpajjissati: ‘Bahukaṃ idha rakkhitaṃ, dukkaṃ vata bho samaṇassa gotamassa sāsane pabbajitun’ ti. Pabbajitukāmā’ pi na pabbajissanti. Vacanaṅca me na saddahissanti. Asaddahantā te manussā apāyagāmino bhavissanti. Uppannuppanne vatthusmiṃ dhammadesanāya viññāpetvā pākaṭe dose sikkhāpadaṃ paññāpessāmi” ti.

3. “Acchariyaṃ bhante nāgasena buddhānaṃ! Abbhutaṃ bhante nāgasena buddhānaṃ! Yāva mahantaṃ tathāgatassa sabbaññaṅca! Evameṭaṃ bhante nāgasena suniddiṭṭho eso attho tathāgatena. ‘Bahukaṃ idha rakkhitaṃ’ ti² sutvā sattānaṃ santāso upajjeyya, eko’ pi jinasāsane na pabbajeyya, evameṭaṃ tathā sampaṭicchāmī” ti.

Sikkhāpadapaññāpanapañho aṭṭhamo.

¹ ujjhāyantesu - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

² sikkhitabban ti - Ma.

8. CÂU HỎI VỀ SỰ QUY ĐỊNH ĐIỀU HỌC:

1. “Thưa ngài Nāgasena, những người đã là những vị thầy ở thời quá khứ của các người thầy thuốc, tức là: Nārada, Dhammantarī, Aṅgīrasa, Kapila, Kaṇḍaraggi, Sāma, Atula, Pubbakaccāyana. Tất cả các vị thầy này cùng một lúc biết một cách trọn vẹn về tất cả các điều ấy là về sự phát sanh của bệnh, sự khởi đầu, bản chất, nguồn sanh khởi, cách chữa trị, việc cần làm, thành công hay không thành công (nghĩ rằng): ‘Ở cơ thể này chừng này thứ bệnh sẽ phát sanh,’ sau đó gom chung lại một mối rồi buộc lại sợi chỉ (đâu mối). Tất cả những vị này không phải là các bậc Toàn Tri. Trái lại, đức Thế Tôn, trong khi là đấng Toàn Tri, với trí tuệ của vị Phật biết được sự việc ở vị lai rằng: ‘Trong chừng này sự việc, sẽ phải quy định chừng này điều học,’ sau khi xác định tại sao Ngài đã không quy định điều học một cách toàn diện? Đến khi mỗi một sự việc đã được sanh khởi, tiếng xấu đã rõ rệt, sự sai trái đã lan rộng, đã đi xa, trong khi dân chúng phàn nàn, rồi vào từng thời điểm một Ngài đã quy định điều học cho các đệ tử?”

2. “Tâu đại vương, đối với đức Như Lai, điều này đã được biết đến: ‘Vào lúc này, trong lúc những người này đang phàn nàn, một trăm năm mươi điều học có tính cách phụ trội sẽ phải được quy định.’ Tuy nhiên, đức Như Lai đã khởi ý như vậy: - Nếu Ta sẽ quy định một trăm năm mươi điều học có tính cách phụ trội vào một lúc, số đông người sẽ có sự hoảng sợ: ‘Ở đây, có nhiều việc cần phải gìn giữ. Quả là việc khó khăn để xuất gia ở Giáo Pháp của Samôn Gotama.’ Thậm chí những người có ý định xuất gia cũng sẽ không xuất gia. Và họ sẽ không tin vào lời nói của Ta. Trong khi không tin tưởng, những người ấy sẽ đi đến chốn đọa đày. Đến khi mỗi một sự việc đã được sanh khởi, sau khi làm cho họ nhận thức nhờ vào sự thuyết giảng Giáo Pháp, khi sự sai trái đã rõ rệt, thì ta sẽ quy định điều học.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, thật là kỳ diệu đối với chư Phật! Thưa ngài Nāgasena, thật là phi thường đối với chư Phật! Trí Toàn Tri của đức Như Lai lớn lao đến thế! Thưa ngài Nāgasena, điều này là như vậy, ý nghĩa này đã khéo được giải thích bởi đức Như Lai. Sau khi nghe rằng: ‘Ở đây, có nhiều việc cần phải gìn giữ,’ sự hoảng sợ có thể sanh khởi ở chúng sanh, thậm chí không có đến một người có thể xuất gia ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về sự quy định điều học là thứ tám.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḲI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

9. SURIYATĀPAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ayam suriyo sabbakālam kaṭhinaṃ tapati, udāhu kañcikālam mandaṃ tapatī**”ti?

“Sabbakālam mahārāja suriyo kaṭhinaṃ tapati, na kañcikālam mandaṃ tapatī”ti.

“Yadi bhante nāgasena suriyo sabbakālam kaṭhinaṃ tapati, kissa pana appekadā suriyo kaṭhinaṃ tapati appekadā mandaṃ tapatī”ti?

2. “Cattāro ’me mahārāja suriyassa rogā yesaṃ aññatarena rogena patipīlito suriyo mandaṃ tapati. Katame cattāro? Abbhaṃ mahārāja suriyassa rogo, tena rogena patipīlito suriyo mandaṃ tapati. Mahikā mahārāja suriyassa rogo, tena rogena patipīlito suriyo mandaṃ tapati. Megho mahārāja suriyassa rogo, tena rogena patipīlito suriyo mandaṃ tapati. Rāhu mahārāja suriyassa rogo, tena rogena patipīlito suriyo mandaṃ tapati. Ime kho mahārāja cattāro suriyassa rogā, tesam aññatarena patipīlito suriyo mandaṃ tapatī”ti.

“Acchariyaṃ bhante nāgasena! Abbhutaṃ bhante nāgasena! Suriyassapi tāva tejosampannassa rogo uppajjissati. Kimaṅga pana aññesaṃ sattānaṃ. Natthi bhante esā vibhatti aññassa aññatra tvādisena buddhimatā”ti.

Suriyatāpapañho navamo.

9. CÂU HỎI VỀ SỰ CHIẾU SÁNG CỦA MẶT TRỜI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, mặt trời này luôn luôn chiếu sáng dữ dội, hay là vào lúc nào đó thì chiếu sáng yếu ớt?”

“Tâu đại vương, mặt trời luôn luôn chiếu sáng dữ dội, và không lúc nào chiếu sáng yếu ớt.”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu mặt trời luôn luôn chiếu sáng dữ dội, vậy thì tại sao mặt trời một đôi khi chiếu sáng dữ dội, một đôi khi chiếu sáng yếu ớt?”

2. “Tâu đại vương, bốn điều này là bệnh của mặt trời, bị quấy nhiễu bởi một bệnh nào đó trong bốn bệnh ấy, mặt trời chiếu sáng yếu ớt. Bốn bệnh nào? Tâu đại vương, mây là bệnh của mặt trời, bị quấy nhiễu bởi bệnh ấy, mặt trời chiếu sáng yếu ớt. Tâu đại vương, sương mù là bệnh của mặt trời, bị quấy nhiễu bởi bệnh ấy, mặt trời chiếu sáng yếu ớt. Tâu đại vương, mưa là bệnh của mặt trời, bị quấy nhiễu bởi bệnh ấy, mặt trời chiếu sáng yếu ớt. Tâu đại vương, nhật thực là bệnh của mặt trời, bị quấy nhiễu bởi bệnh ấy, mặt trời chiếu sáng yếu ớt. Tâu đại vương, bốn điều này là bệnh của mặt trời, bị quấy nhiễu bởi một bệnh nào đó trong bốn bệnh ấy, mặt trời chiếu sáng yếu ớt.”

“Thưa ngài Nāgasena, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Nāgasena, thật là phi thường! Đối với vật có năng lượng thậm chí cho đến mặt trời mà bệnh còn sanh khởi, vậy thì có điều gì đối với những chúng sanh khác? Thưa ngài, cách phân loại này không có ở người khác, ngoại trừ bậc có sự giác ngộ như là ngài vậy.”

Câu hỏi về sự chiếu sáng của mặt trời là thứ chín.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

10. SURIYATAPANAPAÑHO DUTIYO

1. “Bhante nāgasena kissa hemante suriyo kaṭhinaṃ tapati, no tathā gimhe”ti?

2. “Gimhe mahārāja anupahataṃ hoti rajojallaṃ. Vātakkhubhitā reṇū gaganānugatā honti, ākāse ’pi abbhā subahalā honti, mahāvāto ca adhi-mattaṃ vāyati. Te sabbe nānakulā samāyutā suriyaraṃsiyo pidahanti. Tena gimhe suriyo mandaṃ tapati.

Hemante pana mahārāja heṭṭhā paṭhavī nibbutā hoti. Upari mahāmegho upaṭṭhito hoti, upasantaṃ hoti rajojallaṃ. Reṇu ca santasantaṃ gagane carati, vigatavalāhako ca hoti ākāso, vāto ca mandamandaṃ vāyati. Etesaṃ uparatiyā visadā¹ honti suriyaraṃsiyo, upaghātavimuttassa suriyassa tāpo ativiya tapati. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena suriyo hemante kaṭhinaṃ tapati, no tathā gimhe”ti.

3. “Sabbītimutto bhante suriyo kaṭhinaṃ tapati, meghādisahagato kaṭhinaṃ na tapatī”ti.

Suriyatapanapañho dasamo.

Nippapañcavaggo dutiyo.
(Imasmiṃ vagge dasapañhā)

--ooOoo--

¹ visuddhā - Ma.

10. CÂU HỎI THỨ NHÌ VỀ SỰ CHIẾU SÁNG CỦA MẶT TRỜI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, tại sao mặt trời chiếu sáng dữ dội vào mùa lạnh, không như thế vào mùa nắng?”

2. “Tâu đại vương, vào mùa nắng bụi bặm không bị tiêu hoại. Các bụi phấn, bị khuấy động bởi gió, đi vào không trung, thậm chí ở không trung mây là vô cùng dày đặc, và gió lớn thổi mạnh hơn. Tất cả các điều ấy với nhiều nguồn khác nhau, được tổng hợp lại, che chắn các tia sáng của mặt trời. Vì thế, vào mùa nắng mặt trời chiếu sáng yếu ớt.

Tâu đại vương, trái lại vào mùa lạnh, ở phía bên dưới, trái đất thì lạnh. Ở phía bên trên, đám mây lớn được lắng đọng lại, bụi bặm thì yên tĩnh. Và bụi phấn di chuyển vô cùng êm ả ở không trung, bầu trời không có mây đen, và gió thổi vô cùng yếu ớt. Do sự lắng đọng của những việc này, các tia sáng của mặt trời là trong trẻo, khi mặt trời được thoát khỏi việc bị tổn hại, ánh sáng của nó chiếu sáng cực kỳ. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy mặt trời chiếu sáng dữ dội vào mùa lạnh, không như thế vào mùa nắng.”

3. “Thưa ngài, mặt trời, khi được thoát khỏi tất cả các tai ương thì chiếu sáng dữ dội, khi đồng hành cùng các đám mây, v.v... thì không chiếu sáng dữ dội.”

Câu hỏi về sự chiếu sáng của mặt trời là thứ mười.

Phẩm không chương ngại là phẩm thứ nhì.

(Ở phẩm này có mười câu hỏi)

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḲI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

III. VESSANTARAVAGGO

1. VESSANTARAPUTTADĀNAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena sabbeva bodhisattā puttadāraṃ denti, udāhu vessantareneva raññā puttadāraṃ dinnan**”ti?

“Sabbe ’pi mahārāja bodhisattā puttadāraṃ denti, na vessantareneva raññā puttadāraṃ dinnan”ti.

“Apī nu kho bhante te tesam¹ anumatena denti”ti?

“Bhariyā mahārāja anumatā. Dārakā pana bālatāya lālappiṃsu.² Yadi te atthato jāneyyūṃ, te ’pi anumodeyyūṃ, na te vilapeyyun”ti.

2. “Dukkaraṃ bhante nāgasena bodhisattena kataṃ, yaṃ so attano orase piye putte brāhmaṇassa dāsathāya adāsi.

Idampi dutiyaṃ dukkarato dukkarataraṃ, yaṃ so attano orase piye putte bālake taruṇake latāya bandhitvā tena brāhmaṇena latāya anumajjiyante disvā ajjupekkhi.

Idampi tatiyaṃ dukkarato dukkarataraṃ, yaṃ so sakena balena bandhanā mucchitvā āgate dārake sārājjamupagate punadeva latāya bandhitvā adāsi.

Idampi catutthaṃ dukkarato dukkarataraṃ, yaṃ so dārake ‘ayaṃ kho tāta yakkho khādituṃ neti amhe’ti vilapante, ‘mā bhāyitthā’ti na assāsesi.

Idampi pañcamaṃ dukkarato dukkarataraṃ, yaṃ so jāliṣṣa kumārassa rudamānassa pādesu nipatitvā ‘alaṃ tāta, kaṇhājinaṃ nivattehi, ahameva gacchāmi yakkhena saha. Khādatu maṃ yakkho’ti yācamānassa evaṃ na sampāṭicchi.

Idampi chaṭṭhaṃ dukkarato dukkarataraṃ, yaṃ so jālikumārassa ‘pāsāṇasamaṃ nūna te tāta hadayaṃ, yaṃ tvaṃ amhe dukkhite³ pekkhmāno nimmanussake brahāraññe yakkhena nīyamāne na nivāresī’ti vilapa-mānassa kāruṇṇaṃ nākāsi.

Idaṃ pana⁴ sattamaṃ dukkarato dukkarataraṃ, yaṃ tassa rūlarūlassa⁵ bhīmabhīmassa nīte dārake adassanaṃ gamite na phali hadayaṃ satadhā vā sahasadhā vā; puññakāmena manujena kiṃ paradukkhāpanena? Nanu nāma sakadānaṃ dātappaṃ hotī”ti?

¹ bhante nāgasena tesam - Ma.

² vilapiṃsu - Ma.

³ amhākaṃ dukkhitānaṃ - Ma, PTS.

⁴ pi - Ma.

⁵ ruḷaruḷassa - Ma.

III. PHẨM VESSANTARA:

1. CÂU HỎI VỀ VIỆC BỐ THÍ CON CỦA VESSANTARA:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, có phải hết thảy tất cả các đức Bồ Tát đều bố thí con và vợ, hay là chỉ riêng đức vua Vessantara đã bố thí con và vợ?”**

“Tâu đại vương, tất cả các đức Bồ Tát cũng đều bố thí con và vợ, không phải chỉ riêng đức vua Vessantara đã bố thí con và vợ.”¹

“Thưa ngài, phải chăng các vị ấy bố thí với sự đồng ý của những người ấy?”

“Tâu đại vương, người vợ thì đồng ý. Trái lại, hai đứa bé đã than vãn do bản chất trẻ thơ. Nếu chúng có thể biết được mục đích, chúng cũng có thể tùy hỷ, chúng có thể không than vãn.”

2. “Thưa ngài Nāgasena, hành động khó làm đã được làm bởi đức Bồ Tát là việc vị ấy đã bố thí những đứa con ruột thịt yêu quý của chính mình để làm nô lệ cho người Bà-la-môn.

Việc thứ nhì này còn là hành động khó làm hơn hành động khó làm, là việc vị ấy đã dừng dừng sau khi nhìn thấy người Bà-la-môn ấy trói lại những đứa con ruột thịt yêu quý đại khờ thơ ấu của chính mình bằng dây rừng và đang đánh đập bằng dây rừng.

Việc thứ ba này còn là hành động khó làm hơn hành động khó làm, là việc đứa bé trai, sau khi đã được thoát khỏi sự trói buộc nhờ vào sức mạnh bản thân, đã đi đến, bị lâm vào sự hoảng sợ, thì vị ấy đã trói bằng dây rừng rồi lại bố thí lần nữa.

Việc thứ tư này còn là hành động khó làm hơn hành động khó làm, là khi đứa bé trai đang than vãn rằng: ‘Cha ơi, gã Dạ-xoa này dẫn chúng con đi để ăn đó,’ vị ấy đã không an ủi rằng: ‘Các con chớ hãi sợ.’

Việc thứ năm này còn là hành động khó làm hơn hành động khó làm, là trong khi đứa bé trai Jāli đang khóc lóc, nằm mọp xuống ở hai bàn chân, cầu xin rằng: ‘Cha ơi, thôi đi! Hãy đưa Kaṇhājinā quay về. Chính con sẽ đi với gã Dạ-xoa. Hãy để gã Dạ-xoa ăn con đi,’ vị ấy đã không chấp nhận như thế.

Việc thứ sáu này còn là hành động khó làm hơn hành động khó làm, là trong khi đứa bé trai Jāli đang than vãn rằng: ‘Cha ơi, không lẽ trái tim của cha giống như hòn đá mất rồi, bởi vì trong khi quan sát chúng con bị đau khổ, đang bị gã Dạ-xoa dẫn đi vào trong khu rừng rộng lớn không có bóng người, mà cha không ngăn cản,’ vị ấy đã không thể hiện lòng thương xót.

Hơn nữa, việc thứ bảy này còn là hành động khó làm hơn hành động khó làm, là khi đứa trẻ bị dẫn đi đã đi ra khỏi tầm nhìn, mà trái tim của vị ấy, đầu là vô cùng hoảng hốt, vô cùng kinh hãi, đã không vỡ ra thành trăm mảnh hay ngàn mảnh. Con người mong mỗi phước thiện được cái gì với việc gây khổ đau cho kẻ khác? Không lẽ có thể đem cho thân quyến như là vật thí?”

¹ Bốn sanh Vessantarajātakaṃ, Bốn sanh 547.

“Dukkarassa mahārāja katattā bodhisattassa kittisaddo dasasahassiyā lokadhātuyā sadevamanussesu abbhuggato. Devā devabhavane pakittenti, asurā asurabhavane pakittenti, garuḷā garuḷabhavane pakittenti, nāgā nāgabhavane pakittenti, yakkhā yakkhabhavane pakittenti, anupubbena tassa kittisaddo paramparāya ajjetarahi idha amhākaṃ samayaṃ anupatto. Taṃ mayaṃ dānaṃ pakittenti¹ vikopentā nisinnā ‘sudinnaṃ, udāhu duddinnaṃ ’ti. So kho paṇāyaṃ mahārāja kittisaddo nipuṇānaṃ viññūnaṃ vidūnaṃ vibhāvīnaṃ bodhisattānaṃ dasaṃ anudasseti.² Katame dasa? Agedhatā, nirālayatā, cāgo, pahānaṃ, apunarāvattitā, sukhumatā, mahantatā, duranubodhatā, dullabhatā, asadisatā buddhadhammassa. So kho paṇāyaṃ mahārāja kittisaddo nipuṇānaṃ viññūnaṃ vidūnaṃ vibhāvīnaṃ bodhisattānaṃ ime dasaṃ anudasseti ”ti.²

3. “Bhante nāgasena yo paraṃ dukkhāpetvā dānaṃ deti, api nu taṃ dānaṃ sukhavipākaṃ hoti saggasaṃvattanikaṃ ”ti?

“Āma mahārāja. Kiṃ vattabban ”ti?

“Iñha bhante nāgasena kāraṇaṃ upadassehī ”ti.

“Idha mahārāja koci samaṇo vā brāhmaṇo vā sīlavā hoti kalyāṇadhammo, so bhavēyya pakkhahato vā piṭhasappī vā aññataraṃ vā byādhiṃ āpanno. Tameṇaṃ yo koci puññakāmo yānaṃ āropetvā patthitaṃ desamanupāpeyya. Api nu kho mahārāja tassa purisassa tatonidānaṃ kiñci sukhaṃ nibbatteyya, saggasaṃvattanikaṃ taṃ kamman ”ti?

“Āma bhante. Kiṃ vattabbaṃ? Hatthiyānaṃ vā so bhante puriso labheyya, assayānaṃ vā, rathayānaṃ vā, thale thalayānaṃ, jale jalayānaṃ, devesu devayānaṃ, manussesu manussayānaṃ, tadanucchavikaṃ tadanulomikaṃ bhavē bhavē nibbatteyya, tadanucchavikāni³ cassa sukhāni nibbatteyyuṃ, sugatito sugatiṃ gaccheyya, teneva kammābhisandena iddhiyānamabhiruyha patthitaṃ nibbānanagaraṃ pāpuṇeyyā ”ti.

“Tena hi mahārāja paradukkhāpanena dinnadānaṃ sukhavipākaṃ hoti saggasaṃvattanikaṃ, yaṃ so puriso balivadde dukkhāpetvā evarūpaṃ sukhaṃ anubhavati. Aparampi mahārāja uttariṃ kāraṇaṃ suṇohi, yathā paradukkhāpanena dinnadānaṃ sukhavipākaṃ hoti saggasaṃvattanikaṃ. Idha mahārāja yo koci rājā janapadato dhammikaṃ balim uddharāpetvā āṇāpavattanena dānaṃ dadeyya, api nu kho so mahārāja rājā tatonidānaṃ kiñci sukhaṃ anubhaveyya, saggasaṃvattanikaṃ taṃ dānaṃ ”ti?

¹ pakittentā - Ma; vikittentā - PTS.

² anudassati - Ma, PTS.

³ tadanucchavikāni tadanulomikāni - Ma.

“Tâu đại vương, do trạng thái đã làm hành động khó làm, tiếng tăm tốt đẹp của đức Bồ Tát đã được lan rộng ở mười ngàn thế giới có cả chư Thiên và nhân loại. Chư Thiên ở cõi Trời tán thán, các A-tu-la ở cõi A-tu-la tán thán, các nhân thiên ở cõi nhân thiên tán thán, các con rồng ở Long cung tán thán, các Dạ-xoa ở cõi Dạ-xoa tán thán, theo tuần tự tiếng tăm tốt đẹp của vị ấy lần lượt đã đến được cuộc hội họp của chúng ta tại đây vào lúc này hôm nay. Trong khi họ tán thán, thì chúng ta lại ngồi bôn bác việc bố thí ấy (suy nghĩ rằng): ‘Đã được bố thí tốt đẹp, hay là đã được bố thí tồi?’ Tâu đại vương, hơn nữa tiếng tăm tốt đẹp này đây phô bày mười đức tính của các vị Bồ Tát khôn khéo, tri thức, hiểu biết, rành rẽ. Mười đức tính nào? Bản chất không tham muốn, không quyến luyến, buông xả, dứt bỏ, không quay trở lại, có sự tinh tế, vĩ đại, khó hiểu thấu, khó đạt được, không sánh bằng, thuộc về pháp của vị Phật. Tâu đại vương, hơn nữa tiếng tăm tốt đẹp này đây phô bày mười đức tính này của các vị Bồ Tát khôn khéo, hiểu biết, tri thức, rành rẽ.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, người nào làm cho kẻ khác khổ đau rồi đem bố thí (như là) vật thí, phải chăng sự bố thí ấy có quả thành tựu là sự an lạc, có thể đưa đến cõi trời?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có điều gì cần phải nói?”

“Thưa ngài Nāgasena, vậy xin ngài chỉ cho thấy lý do.”

“Tâu đại vương, ở đây có vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó là người có giới, có thiện pháp, vị ấy có thể bị liệt một bên, hoặc què quặt, hoặc mắc phải cơn bệnh nào đó. Rồi một người nào đó, mong mỏi phương tiện, mới đặt người kia vào chiếc xe rồi đưa đi đến xứ sở đã được ao ước. Tâu đại vương, phải chăng do nhân ấy có thể có sự an lạc nào đó sanh khởi cho người nam ấy? Có phải việc làm ấy có thể đưa đến cõi trời?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có điều gì cần phải nói? Thưa ngài, người nam ấy có thể đạt được phương tiện di chuyển là voi, hoặc phương tiện di chuyển là ngựa, hoặc phương tiện di chuyển là xe, phương tiện di chuyển ở đất liền khi ở đất liền, phương tiện di chuyển ở biển khi ở biển, phương tiện di chuyển của chư Thiên khi ở giữa chư Thiên, phương tiện di chuyển của loài người khi ở giữa loài người, có thể sanh ra ở cõi này cõi khác thích hợp với điều ấy, phù hợp với điều ấy, và các sự an lạc thích hợp với điều ấy được sanh lên cho vị này, có thể đi đến từ chốn an vui (này) đến chốn an vui (khác), do kết quả của việc làm ấy thôi, vị ấy có thể cõi lên phương tiện di chuyển là thần thông và đạt đến thành phố Niết Bàn đã được ao ước.”

“Tâu đại vương, như thế thì vật thí đã được bố thí cùng với việc làm kẻ khác khổ đau lại có quả thành tựu là sự an lạc, có thể đưa đến cõi trời, là việc người đàn ông ấy, sau khi gây khổ đau cho những con bò kéo, lại thọ hưởng sự an lạc có hình thức như thế. Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa nói về vật thí đã được bố thí cùng với việc làm kẻ khác khổ đau lại có quả thành tựu là sự an lạc, có thể đưa đến cõi trời. Tâu đại vương, ở đây một vị vua nào đó sau khi tăng thuế má một cách hợp pháp từ nơi xứ sở, rồi do việc ban hành mệnh lệnh mà có thể ban phát tặng phẩm. Tâu đại vương, phải chăng do nhân ấy vị vua ấy có thể thọ hưởng sự an lạc nào đó? Có phải việc bố thí ấy có thể đưa đến cõi trời?”

“Āma bhante. Kiṃ vattabbaṃ? Tatonidānaṃ so bhante rājā uttarim̐ anekasatasahassaṃ guṇaṃ labheyya: rājūnaṃ atirājā bhaveyya, devānaṃ atidevo bhaveyya, brahmānaṃ atibrahmā bhaveyya, samaṇānaṃ atisamaṇo bhaveyya, brāhmaṇānaṃ atibrāhmaṇo bhaveyya, arahantānaṃ ati-arahā bhaveyyā”ti.

“Tena hi mahārāja paradukkhāpanena dinnadānaṃ sukhavipākaṃ hoti saggasaṃvattanikaṃ, yaṃ so rājā balinā janaṃ piḷetvā dinnadānena evarūpaṃ uttarim̐ yasaṃ sukhaṃ anubhavatī”ti?

4. “Atidānaṃ bhante nāgasena vessantarena raññā dinnam̐, yaṃ so sakaṃ bhariyaṃ parassa bhariyatthāya adāsi, sake orase putte brāhmaṇassa dāsattāya adāsi. Atidānaṃ nāma bhante nāgasena loke vidūhi ninditaṃ garahitaṃ.

Yathā nāma bhante nāgasena atibhārena sakaṭassa akkho bhijjati, atibhārena nāvā osidati, atibhuttaṃ bhojanaṃ visamaṃ pariṇamati, ativassena dhaññaṃ vinassati, atidānena bhogakkhayaṃ upeti, atitāpena upaḍayhāti,¹ atirāgena ummattako hoti, atidosena vajjho hoti, atimohena anayaṃ āpajjati, atilobhena coragahaṇamupagacchati, atibhayena² nirujjhati, atipūrena nadī uttarati, ativātena asani patati, ati-agginā odanaṃ uttarati, atisañcaraṇena na ciraṃ jīvati. Evameva kho bhante nāgasena atidānaṃ nāma loke vidūhi ninditaṃ garahitaṃ. Atidānaṃ bhante nāgasena vessantarena raññā dinnam̐, na tattha kiñci phalaṃ icchitabban”ti.

5. “Atidānaṃ mahārāja loke vidūhi vaṇṇitaṃ thutaṃ pasatthaṃ. Ye keci yādisaṃ kīdisaṃ dānaṃ denti, atidānadāyī loke kittim̐ pāpuṇāti. Yathā mahārāja atipavaratāya dibbaṃ vanamūlaṃ gahitaṃ api hatthapāse ṭhitānaṃ parajanānaṃ na dassayati, agado atijaccatāya³ pīlāya samugghātako rogānaṃ antakaro, aggi atijotitāya ḍahati, udakaṃ atisītātāya nibbāpeti, padumaṃ atiparisuddhatāya⁴ na upalippati vārikaddamena, maṇi atiguṇatāya kāmadaḍo, vajiraṃ atitikhīnatāya vijjhati maṇimuttāphalikaṃ, paṭhavi atimahantatāya naroragamigapakkhijalaselapabbatadume dhāreti, samuddo atimahantatāya aparipūraṇo, sineru atibhāratāya⁵ acalo, ākāso ativitthāratāya ananto, suriyo atippabhatāya timiraṃ ghātetī, sīho atijātītāya vigatabhayaḥ, mallo atibalavatāya paṭimallaṃ khippaṃ ukkhipati, rājā atipuññatāya adhipati, bhikkhu atisīlavantatāya nāgayakkhanaramarūhi namassanīyo, buddho ati-aggatāya anupamo.

¹ atitāpena pathavi upaḍayhāti - Ma.

² atibhāsenā - kesuci.

³ atijaññatāya - kesuci.

⁴ parisuddhatāya - Ma.

⁵ atibhārikatāya - PTS, Simu.

“Thưa ngài, đúng vậy. Có điều gì cần phải nói? Thưa ngài, do nhân ấy vị vua ấy có thể đạt được công đức nhiều trăm ngàn lần thêm hơn nữa là có thể trở thành vị vua vượt trội các vị vua, có thể trở thành vị Trời vượt trội các vị Trời, có thể trở thành vị Phạm Thiên vượt trội các vị Phạm Thiên, có thể trở thành vị Sa-môn vượt trội các vị Sa-môn, có thể trở thành vị Bà-la-môn vượt trội các vị Bà-la-môn, có thể trở thành vị A-la-hán vượt trội các vị A-la-hán.”

“Tâu đại vương, như thế thì vật thí đã được bố thí cùng với việc làm kẻ khác khổ đau lại có quả thành tựu là sự an lạc, có thể đưa đến cõi trời, là việc vị vua ấy sau khi áp bức dân chúng bằng thuế má rồi với tặng phẩm đã được ban phát thì thọ hưởng sự an lạc về danh vọng có hình thức như thế thêm hơn nữa.”

4. “Thưa ngài Nāgasena, vật thí vượt trội đã được đức vua Vessantara bố thí, là việc vị ấy đã bố thí vợ của mình để làm vợ của kẻ khác, đã bố thí những đứa con ruột thịt của mình để làm nô lệ cho người Bà-la-môn. Thưa ngài Nāgasena, vật thí vượt trội đã bị lên án, đã bị chê trách bởi các bậc hiểu biết ở thế gian.

Thưa ngài Nāgasena, giống như bởi vật nặng quá tải mà cái trục của chiếc xe kéo bị gãy, vì vật nặng quá tải mà thuyền chìm, vì đã được ăn quá nhiều mà vật thực trở thành không tiêu, do mưa quá nhiều là thóc lúa bị hư hại, do sự bố thí quá nhiều mà đưa đến việc khánh tận tài sản, do quá nóng mà phát cháy, do ái luyến quá mức mà trở thành kẻ điên, do quá sân mà trở thành đáng chết, do quá si mê mà lâm cảnh bất hạnh, do quá tham mà đi đến việc bị cướp bắt giữ, do quá sợ hãi mà bị tiêu hoại, do quá đầy mà sông tràn bờ, do gió quá mức mà sét đánh, do quá lửa mà cơm trào, do việc đi lang thang quá mức mà không sống lâu. Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế vật thí vượt trội đã bị lên án, đã bị chê trách bởi các bậc hiểu biết ở thế gian. Thưa ngài Nāgasena, vật thí vượt trội đã được đức vua Vessantara bố thí, trong trường hợp ấy không có bất cứ quả báu nào là được mong mỏi.”

5. “Tâu đại vương, vật thí vượt trội đã được ngợi khen, tán dương, ca tụng bởi các bậc hiểu biết ở thế gian. Bất cứ những ai bố thí vật thí như thế này hay như thế nào, thì người bố thí vật thí vượt trội đạt được tiếng tăm ở thế gian. Tâu đại vương, giống như rễ cây rừng thuộc về cõi trời, với tính chất cao quý vượt trội, đã được nắm vào thì không bị những người khác thậm chí đứng trong tầm tay nhìn thấy; thuốc chữa bệnh với phẩm chất vượt trội là vật tiêu diệt sự đau đớn, làm chấm dứt các căn bệnh; ngọn lửa với ánh sáng vượt trội thì đốt cháy; nước với tính chất mát lạnh vượt trội thì dập tắt; hoa sen với tính chất trong sạch vượt trội thì không bị bùn nước làm lấm lem; ngọc ma-ni với đức tính vượt trội là vật ban cho điều ước; kim cương với tính chất vô cùng sắc bén thì xuyên thủng ngọc ma-ni, ngọc trai, ngọc pha-lê; trái đất với tính chất vô cùng to lớn thì nâng đỡ con người, rắn, thú rừng, chim, nước, đá, núi, cây cối; biển cả bởi tính chất vô cùng rộng lớn mà không bị đầy tràn; núi Sineru do sức nặng vượt trội mà không bị rung động; bầu trời do tính chất cực kỳ rộng lớn là vô biên; mặt trời với ánh sáng vượt trội tiêu diệt sự tăm tối; sư tử do dòng dõi vượt trội không còn sợ hãi; võ sĩ đấu vật do có sức mạnh cực kỳ quật ngã đối thủ một cách nhanh chóng; đức vua với phước báu vượt trội là vị chúa tể; vị tỳ khưu với giới hạnh vượt trội đáng được cúi chào bởi các hạng rồng, Dạ-xoa, loài người, và chư Thiên; đức Phật do tính chất cực kỳ cao cả là không kẻ tương đương.

Evameva kho mahārāja atidānaṃ nāma loke vidūhi vaṇṇitaṃ thutaṃ pasatthaṃ, ye keci yādisaṃ kīdisaṃ dānaṃ denti, atidānadāyī loke kittiṃ pāpuṇāti. Atidānena vessantaro rājā dasasahassimhi lokadhātuyā vaṇṇito thuto pasattho mahito kittito. Teneva atidānena vessantaro rājā ajetarahi buddho jāto aggo sadevake loke. Atthi pana mahārāja loke ṭhapaniyaṃ dānaṃ yaṃ dakkhiṇeyye anuppatte na dātabban ”ti?

6. “Dasa kho panimāni bhante nāgasena dānāni loke¹ adānasammatāni. Yo tāni dānāni deti so apāyagāmī hoti. Katamāni dasa? Majjadānaṃ bhante nāgasena loke adānasammatānaṃ. Yo taṃ dānaṃ deti so apāyagāmī hoti. Samajjadānaṃ —pe— Itthidānaṃ —pe— Usabhadānaṃ —pe— Cittakamma-dānaṃ —pe— Satthadānaṃ —pe— Visadānaṃ —pe— Saṅkhalikadānaṃ —pe— Kukkuṭasūkaradānaṃ —pe— Tulākūṭa-mānakūṭadānaṃ bhante nāgasena loke adānasammatānaṃ. Yo taṃ dānaṃ deti so apāyagāmī hoti. Imāni kho bhante nāgasena dasa dānāni loke adānasammatāni. Yo tāni dānāni deti so apāyagāmī hoti ”ti.

7. “Nāhantaṃ mahārāja adānasammatānaṃ pucchāmi. Imaṃ kho ’haṃ mahārāja taṃ pucchāmi. Atthi pana mahārāja loke ṭhapaniyaṃ dānaṃ yaṃ dakkhiṇeyye anuppatte na dātabban ”ti?

“Natthi bhante nāgasena loke ṭhapaniyaṃ dānaṃ, yaṃ dakkhiṇeyye anuppatte na dātabbaṃ. Cittappasāde uppanne keci dakkhiṇeyyānaṃ bhojanaṃ denti, keci acchādānaṃ, keci sayanaṃ, keci āvasathaṃ, keci attharaṇapāpuraṇaṃ,² keci dāsīdāsaṃ, keci khettavatthūṃ, keci dipadacatuppadaṃ, keci satāṃ sahaṃ sataṃ sahasaṃ, keci mahārajjāṃ, keci jīvitampi denti ”ti.

“Yadi pana mahārāja keci jīvitampi denti, kiṃkāraṇā vessantaraṃ dānapatiṃ atibālhaṃ paripātesī sudinne puttadāre ca.³ Api nu kho mahārāja atthi lokapakati lokāciṇṇā,⁴ labhati pitā puttaṃ iṇaṭṭo vā ājīvikāpakato⁵ vā āvapituṃ vā vikkiṇituṃ vā ”ti?

“Āma bhante, labhati pitā puttaṃ iṇaṭṭo vā ājīvikāpakato vā āvapituṃ vā vikkiṇituṃ vā ”ti.

¹ dānāni, yāni loke - Ma.

² attharaṇapāvuraṇaṃ - Ma.

³ putte ca dāre ca - Ma, PTS.

⁴ lokāciṇṇaṃ - Ma, PTS.

⁵ ājīvikāpakato - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

Tâu đại vương, tương tự y như thế vật thí vượt trội đã được ngợi khen, tán dương, ca tụng bởi các bậc hiểu biết ở thế gian. Bất cứ những ai bố thí vật thí như thế này hay như thế nào, thì người bố thí vật thí vượt trội đạt được tiếng tăm ở thế gian. Với sự bố thí vượt trội, đức vua Vessantara đã được ngợi khen, tán dương, ca tụng, trọng vọng, tiếng tăm ở trong mười ngàn thế giới. Chính nhờ vào sự bố thí vượt trội ấy, đức vua Vessantara giờ đây hôm nay đã được trở thành đức Phật, là bậc cao cả ở thế gian gồm cả chư Thiên. Tâu đại vương, phải chăng ở trên thế gian có loại vật thí là cần được đình chỉ, là không nên được bố thí cho người xứng đáng sự cúng dường, cho người đã đi đến?”

6. “Thưa ngài Nāgasena, mười sự bố thí này ở thế gian không được xem là bố thí. Người nào bố thí những vật thí này, người ấy có sự đi đến địa ngục. Mười sự bố thí nào? Thưa ngài Nāgasena, sự bố thí chất say ở thế gian không được xem là bố thí. Người nào bố thí vật thí ấy, người ấy có sự đi đến địa ngục. Sự bố thí hội hè —(như trên)— Sự bố thí người nữ —(như trên)— Sự bố thí bò đực —(như trên)— Sự bố thí tranh ảnh —(như trên)— Sự bố thí vũ khí —(như trên)— Sự bố thí thuốc độc —(như trên)— Sự bố thí xích xiềng —(như trên)— Sự bố thí gà heo —(như trên)— Thưa ngài Nāgasena, sự bố thí cách gian lận về cân và cách gian lận về đo lường ở thế gian không được xem là bố thí. Người nào bố thí vật thí ấy, người ấy có sự đi đến địa ngục. Thưa ngài Nāgasena, mười sự bố thí này ở thế gian không được xem là bố thí. Người nào bố thí những vật thí ấy, người ấy có sự đi đến địa ngục.”

7. “Tâu đại vương, tôi không hỏi ngài về việc không được xem là bố thí. Tâu đại vương, tôi hỏi ngài về điều này. Tâu đại vương, phải chăng ở trên thế gian có loại vật thí là cần được đình chỉ, là không nên được bố thí cho người xứng đáng sự cúng dường, cho người đã đi đến?”

“Thưa ngài Nāgasena, ở trên thế gian không có loại vật thí là cần được đình chỉ, là không nên được bố thí cho người xứng đáng sự cúng dường, cho người đã đi đến. Khi sự tịnh tín của tâm được sanh khởi, một số người dâng vật thực đến các bậc đáng cúng dường, một số người dâng y áo, một số người dâng giường, một số người dâng chỗ ngụ, một số người dâng tấm trải và tấm đắp, một số người dâng tô trai tứ gái, một số người dâng ruộng vườn, một số người dâng thú hai chân hoặc bốn chân, một số người dâng trăm, ngàn, trăm ngàn đồng, một số người dâng vương quốc rộng lớn, một số người bố thí luôn cả mạng sống.”

“Tâu đại vương, nếu một số người bố thí luôn cả mạng sống, thì vì lý do gì ngài lại công kích thí chủ Vessantara quá dữ dội về việc đã khéo bố thí các con và vợ. Tâu đại vương, phải chăng có thói thường ở thế gian, tập quán ở thế gian là người cha bị mắc nợ hoặc không có kế sinh nhai thì được cầm cố hoặc bán đi người con trai?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Người cha bị mắc nợ hoặc không có kế sinh nhai thì được phép để cầm cố hoặc bán đi người con trai.”

“Yadi mahārāja labhati pitā puttam iṇaṭṭo vā ājīvikāpakato vā āvapitum vā vikkiṇitum vā, vessantaro ’pi mahārāja rājā alabhamāno sabbaññutaññaṃ upadduto dukkhito tassa dhammadhanassa paṭilābhāya puttadāraṃ āvapesi ca vikkiṇi ca. Iti mahārāja vessantarena rañña aññesaṃ dinnam yeva dinnam, kataṃ yeva kataṃ. Kissa pana tvaṃ mahārāja tena dānena vessantaram dānapatiṃ atibālham apasādesi ”ti?

8. “Nāham bhante nāgasena vessantarassa dānapatino dānam garahāmi. Api ca puttadāraṃ yācanti¹ nimitivā attānaṃ dātabban ”ti.

“Etaṃ kho mahārāja asabbhikāraṇam, yaṃ puttadāraṃ yācanti attānaṃ dadeyya. Yaṃ yaṃ hi yācanti taṃ tadeva dātabbam. Etaṃ sappurisānaṃ kammaṃ. Yathā mahārāja koci puriso pāṇiyam āharāpeyya, tassa yo bhojanaṃ dadeyya, api nu so mahārāja puriso tassa kiccakārī assā ”ti?

“Na hi bhante. Yaṃ so āharāpeti, tameva tassa dento kiccakārī assā ”ti.

“Evameva kho mahārāja vessantaro rājā brāhmaṇe puttadāraṃ yācanti puttadāraṃyeva adāsi. Sace mahārāja brāhmaṇo vessantarassa sarīraṃ yāceyya, na so mahārāja attānaṃ rakkheyya, na kampeyya, na rajjeyya, tassa dinnam pariccattam yeva sarīraṃ bhaveyya. Sace mahārāja koci vessantaram dānapatiṃ upagantvā yāceyya: ‘Dāsattam me upehi ’ti, dinnam pariccattam yevassa sarīraṃ bhaveyya. Na so datvā tappeyya.² Rañño mahārāja vessantarassa kāyo bahusādhāraṇo.

Yathā mahārāja pakkā maṃsapesi bahusādhāraṇā. Evameva kho mahārāja rañño vessantarassa kāyo bahusādhāraṇo. Yathā vā pana mahārāja phalito rukkho nānādiyagaṇasādhāraṇo. Evameva kho mahārāja rañño vessantarassa kāyo bahusādhāraṇo. Kimkāraṇā? ‘Evāham paṭipajjanto sammāsambodhiṃ pāpuṇissāmi ’ti.

Yathā mahārāja puriso adhano dhanatthiko dhanapariyesanaṃ caramāno ajapathaṃ saṃkupathaṃ vettapathaṃ gacchati, jalathalavaṇijjam karoti, kāyena vācāya manasā dhanam ārādheti, dhanapaṭilābhāya vāyamati. Evameva kho mahārāja vessantaro dānapati adhano buddhadhanaena sabbaññutaññaratanapaṭilābhāya yācakānaṃ dhanadhaññaṃ dāsidaṃ yānavāhanaṃ sakalam sāpateyyam sakaṃ puttadāraṃ attānaṃca cajivā sammāsambodhiṃ yeva pariyesati.

¹ yācanena - PTS, Sīmu.

² tapeyya - Ma; ṭhapeyya - Sīmu.

“Tâu đại vương, nếu người cha bị mắc nợ hoặc không có kế sinh nhai thì được phép để cầm cố hoặc bán đi người con trai. Tâu đại vương, đức vua Vessantara, trong khi không đạt được Trí Toàn Tri, bị buồn rầu, bị khổ sở, nên đã cầm cố và đã bán đi các con và vợ nhằm đạt được tài sản Giáo Pháp ấy. Tâu đại vương, như thế việc đã bố thí bởi đức vua Vessantara cũng chỉ là việc đã bố thí của những người khác, việc đã làm cũng chỉ là việc đã được làm. Tâu đại vương, vậy thì tại sao ngài lại công kích thí chủ Vessantara quá dữ dội về việc bố thí ấy?”

8. “Thưa ngài Nāgasena, trẫm không chê trách việc bố thí của thí chủ Vessantara. Tuy nhiên, trong khi người ta cầu xin con và vợ, thì nên mặc cả và nên bố thí bản thân mình.”

“Tâu đại vương, việc ấy không phải là việc làm của người có đức hạnh, là trong khi người ta cầu xin con và vợ thì lại bố thí bản thân mình. Bởi vì trong khi người ta cầu xin cái nào, thì chính cái ấy nên được bố thí. Đây là hành động của các bậc chân nhân. Tâu đại vương, giống như người nam nào đó bảo đem nước đến, người nào đem đến thức ăn cho ông ta, tâu đại vương, phải chăng người nam ấy là người làm được việc cho ông ta?”

“Thưa ngài, không đúng. Ông ta bảo đem lại cái gì, thì trong khi trao cho ông ta chính cái ấy mới là người làm được việc.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức vua Vessantara trong khi người Bà-la-môn cầu xin các con và vợ thì đã bố thí chính các con và vợ. Tâu đại vương, nếu người Bà-la-môn cầu xin thân xác của Vessantara, tâu đại vương, vị ấy sẽ không bảo vệ bản thân mình, không dao động, không bị quyến luyến, đối với vị ấy chính cái vật được bố thí, được xả bỏ, sẽ là thân xác. Tâu đại vương, nếu ai đó đi đến thí chủ Vessantara và cầu xin: ‘Hãy trở thành nô lệ của ta,’ thì chính cái vật được bố thí, được xả bỏ, sẽ là thân xác của vị ấy. Sau khi đã bố thí, vị ấy không bút rút. Tâu đại vương, thân thể của đức vua Vessantara là chung cho cả số đông.

Tâu đại vương, giống như miếng thịt đã nấu chín là chung cho cả số đông. Tâu đại vương, tương tự y như thế thân thể của đức vua Vessantara là chung cho cả số đông. Tâu đại vương, hoặc là giống như cây đã được kết trái là chung cho các bầy chim khác nhau. Tâu đại vương, tương tự y như thế thân thể của đức vua Vessantara là chung cho cả số đông. Vì lý do gì? (Nghĩ rằng): ‘Trong khi thực hành như vậy, ta sẽ đạt được phẩm vị Chánh Đẳng Giác.’

Tâu đại vương, giống như người nam không có tài sản, tầm cầu về tài sản, trong khi đi lang thang tìm kiếm tài sản, thì đi theo lối đi của loài dê, theo lối đi đầy gai góc, theo lối đi nơi hoang dã, tiến hành việc buôn bán ở sông nước hoặc ở đất liền, tom góp tài sản bằng thân bằng khẩu bằng ý, nỗ lực nhằm đạt được tài sản. Tâu đại vương, tương tự y như thế nhằm sự thành tựu báu vật là Trí Toàn Tri, sau khi buông bỏ tài sản và lúa gạo, tôi trai và tớ gái, thuyền và xe, toàn bộ của cải, các con và vợ của mình luôn cả bản thân cho những người xin xỏ, thí chủ Vessantara không có tài sản về tài sản của vị Phật, tầm cầu chỉ riêng phẩm vị Chánh Đẳng Giác.

Yathā vā pana mahārāja amacco muddākāmo muddādhikaraṇaṃ yaṃ kiñci gehe dhanadhaññaṃ hiraññasuvaṇṇaṃ taṃ sabbāṃ datvāpi, muddāpaṭilābhāya vāyamati. Evameva kho mahārāja vessantaro dānapati sabbantaṃ bāhirabbhantaraṃ dhaṇaṃ datvā jīvitampi paresaṃ datvā sammāsambodhiṃ yeva pariyesati.

9. Api ca mahārāja vessantarassa dānapatino evaṃ ahosi: ‘Yaṃ so brāhmaṇo yāceti, tavevāhaṃ tassa dento kiccakārī nāma homī ’ti. Evaṃ so tassa puttadāramadāsi. Na kho mahārāja vessantaro dānapati dessatāya brāhmaṇassa puttadāramadāsi,¹ na ‘atibahukā me puttadārā, na sakkomi te posetun ’ti puttadāramadāsi, na ukkaṇṭhito ‘appiyā me ’ti nīharitukāmatāya puttadāramadāsi. Atha kho sabbaññutaññāratanasseva piyattā sabbaññutaññāssa kāraṇā vessantaro rājā evarūpaṃ atulaṃ vipulamanuttaraṃ piyaṃ manāpaṃ dayitaṃ paṇasamaṃ puttadārādānavaraṃ brāhmaṇassa adāsi.

Bhāsitampetāṃ mahārāja bhagavatā devātidevena cariyāpiṭake:

**‘Na me dessā ubho puttā, maddī devī na dessiyā,
sabbaññutaṃ piyaṃ mayhaṃ tasmā piye adāsahan ’ti.**

Tatra mahārāja vessantaro rājā puttadānaṃ datvā paṇasālaṃ pavisitvā nipajji. Tassa atipemena dukkhitassa balavasoko uppajji, hadayavatthu uṇhamahosi, nāsikāya appahontiyā mukhena uṇhe assāsapassāse vissajjesi, assūni parivattitvā lohitaṃ hutvā netthehi nikkhamiṃsu. Evaṃ kho mahārāja dukkhena vessantaro rājā brāhmaṇassa puttadānamadāsi² ‘mā me dānapatho parihāyī ’ti.

Api ca mahārāja vessantaro rājā dve atthavase paṭicca brāhmaṇassa dve dārake adāsi. Katame dve? ‘Dānapatho ca me aparihīno bhavissati, dukkhite ca me puttake vanamūlaphalehi itonidānaṃ ayyako mocessatī ’ti. Jānāti hi mahārāja vessantaro rājā: ‘Na me dārakā sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum. Ime ca dārake ayyako nikkiṇissati. Evaṃ amhākampi gamaṇaṃ bhavissatī ’ti. Ime kho mahārāja dve atthavase paṭicca brāhmaṇassa dve dārake adāsi.

Api ca mahārāja vessantaro rājā jānāti: ‘Ayaṃ kho brāhmaṇo jiṇṇo vuddho mahallako dubbalo bhaggo daṇḍaparāyaṇo khīṇāyuko parittapuñño, neso samattho ime dārake dāsabhogena bhuñjitun ’ti. Sakkuṇeyya pana mahārāja puriso pākatikena balena ime candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃ mahānubhāve gahetvā peḷāya vā samugge vā pakkhipitvā nippabhe katvā thālakaparibhogena paribhuñjitun ’ti?

“Na hi bhante ”ti.

¹ na adassanakāmatāya puttadāramadāsi - Ma, PTS potthakesu adhikaṃ atthi.

² puttadāramadāsi - Ma.

Tâu đại vương, hoặc là giống như vị quan đại thần, mong muốn cái dấu ấn, có sự tranh chấp về dấu ấn, bất cứ vật gì ở trong nhà như tài sản, lúa gạo, vàng khối, vàng ròng, thậm chí cho đi tất cả các thứ ấy, và nỗ lực nhằm đạt được cái dấu ấn. Tâu đại vương, tương tự y như thế thì chủ Vessantara, sau khi cho đi tất cả tài sản ở bên ngoài và bên trong ấy, còn cho luôn mạng sống của những người khác, và tâm cầu chỉ riêng phẩm vị Chánh Đẳng Giác.

9. Tâu đại vương, thêm nữa thì chủ Vessantara đã khởi ý như vậy: ‘Vật mà người Bà-la-môn cầu xin, trong khi cho chính vật ấy đến gã, ta được gọi là người làm được việc.’ Như thế vị ấy đã bố thí các con và vợ đến gã ấy. Tâu đại vương, thì chủ Vessantara không phải vì ghét bỏ mà đã bố thí các con và vợ đến người Bà-la-môn, không phải vì nghĩ rằng: ‘Các con và vợ của ta là quá nhiều, ta không thể nuôi dưỡng họ’ mà đã bố thí các con và vợ, đã không bất mãn (nghĩ rằng): ‘Họ không được ta yêu quý’ mà đã bố thí các con và vợ vì muốn đuổi đi. Khi ấy, vì lòng yêu quý đối với chỉ riêng báu vật là Trí Toàn Tri, vì lý do của Trí Toàn Tri, đức vua Vessantara đã bố thí đến người Bà-la-môn vật thí quý giá gồm các con và vợ, là vật đáng yêu quý, làm thích ý, được yêu mến, sánh bằng mạng sống, không thể đo lường, bao la, vô thượng có hình thức như thế.

Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở *Cariyāpīṭaka* (Hạnh Tạng):

‘Cả hai người con không có bị ta ghét bỏ, Hoàng Hậu Maddī không có bị ta ghét bỏ, đối với ta quả vị Toàn Giác là yêu quý; vì thế ta đã bố thí những người thân yêu.’

Tâu đại vương, ở nơi ấy, đức vua Vessantara, sau khi bố thí các con, đã đi vào gian nhà lá rồi nằm xuống. Vị ấy, bị đau khổ do lòng thương mến quá độ, đã khởi lên cơn sâu muộn mãnh liệt, vùng trái tim đã trở nên nóng, khi mũi không được thông, đã đưa hơi thở ra vào nóng hổi qua đường miệng, các giọt nước mắt, sau khi lăn tròn trở thành những hạt máu đỏ, đã đi ra từ những con mắt. Tâu đại vương, với nỗi khổ đau như thế đức vua Vessantara đã bố thí các con (nghĩ rằng): ‘Chớ làm hư hỏng đạo lộ bố thí của ta.’

Tâu đại vương, thêm nữa đức vua Vessantara đã bố thí hai đứa nhỏ cho người Bà-la-môn vì hai điều lợi ích. Hai điều nào? (Nghĩ rằng): ‘Đạo lộ bố thí của ta sẽ không bị hư hỏng. Và khi những đứa con nhỏ của ta bị khổ sở vì rêu và trái cây rừng, do nhân này ông nội sẽ giải thoát chúng.’ Tâu đại vương, bởi vì đức vua Vessantara biết rằng: ‘Hai đứa nhỏ của ta không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ. Và ông nội sẽ chuộc lại hai đứa nhỏ này. Như vậy sẽ là cuộc hành trình của chúng ta.’ Tâu đại vương, vì hai điều lợi ích này mà đức Bồ Tát đã bố thí hai đứa nhỏ cho người Bà-la-môn.

Tâu đại vương, hơn nữa đức vua Vessantara biết rằng: ‘Người Bà-la-môn quá đã già, lão, lớn tuổi, yếu đuối, tàn tạ, chống gậy, tuổi thọ đã hết, phước báu ít ỏi, gã này không có khả năng để sử dụng hai đứa nhỏ này theo lối sử dụng nô lệ.’ Tâu đại vương, phải chăng người nam với sức mạnh tự nhiên có thể cầm lấy mặt trăng và mặt trời có đại thần lực có đại oai lực này bỏ vào cái hộp hay cái giỏ, làm cho hết ánh sáng, rồi sử dụng theo lối sử dụng cái đĩa?”

“Thưa ngài, không được.”

10. “Evameva kho mahārāja imasmim loke candimasuriyapaṭibhāgassa vessantarassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum.

Aparampi mahārāja uttarim kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena vessantarassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum. Yathā mahārāja rañño cakkavattissa maṇiratanam subham jātimantaṃ aṭṭhasam suparikammakataṃ catuhatthāyāmaṃ sakaṭanābhipariṇāhaṃ na sakkā kenaci pilotikāya veṭhetvā peḷāya pakkhipitvā satthaka-nisāna-paribhogena paribhuñjitum. Evameva kho mahārāja loke cakkavattirañño maṇiratanapaṭibhāgassa vessantarassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum.

Aparampi mahārāja uttarim kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena vessantarassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum. Yathā mahārāja tidhāppabhinno sabbaseto sattappatiṭṭhito aṭṭharatanubbedho navaratanāyāmapariṇāho pāsādiko dassanīyo uposatho nāgarājā na sakkā kenaci suppena vā sarāvena vā pidahitum, govacchako viya vacchakasālāya pakkhipitvā pariharitum vā. Evameva kho mahārāja loke uposathanāgarājapaṭibhāgassa vessantarassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum.

Aparampi mahārāja uttarim kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena vessantarassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum. Yathā mahārāja mahāsamuddo dīghaputhulavitthiṇṇo gambhīro appameyyo duruttaro avariyoḅalho anāvaṭo na sakkā kenaci sabbattha pidahitvā ekatitthena paribhogam kātum. Evameva kho mahārāja loke mahāsamuddapaṭibhāgassa vessantarassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum.

Aparampi mahārāja uttarim kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena vessantarassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum. Yathā mahārāja himavanto pabbatarājā pañcayojanasataṃ accuggato nabhe tisahassayojanāyamavitthāro caturāsītikūṭasahassapatimaṇḍito pañcannaṃ mahānadīsātānaṃ pabhavo mahābhūtagaṇālayo nānāvidhagandhadharo dibbosadhasatasamalaṅkato nabhe valāhako viya accuggato dissati. Evameva kho mahārāja loke himavantapabbatarājapaṭibhāgassa vessantarassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum.

10. “Tâu đại vương, tương tự y như thế Vessantara được xem như mặt trăng và mặt trời ở thế gian này, hai đứa nhỏ của vị ấy không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ.

Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do ấy hai đứa nhỏ của Vessantara không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ. Tâu đại vương, giống như viên ngọc quý ma-ni của đức Chuyển Luân Vương là rực rỡ, có phẩm chất, đã khéo được gọt dũa thành tám mặt, bề dài bốn cánh tay, có chu vi giống như trục bánh của chiếc xe kéo, không thể bị bất cứ ai bao bọc lại bằng mảnh vải rồi bỏ trong cái hộp, và sử dụng theo lối sử dụng đá mài dao. Tâu đại vương, tương tự y như thế Vessantara được xem như viên ngọc quý ma-ni của đức Chuyển Luân Vương ở thế gian, hai đứa nhỏ của vị ấy không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ.

Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do ấy hai đứa nhỏ của Vessantara không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ. Tâu đại vương, giống như Long Vương Uposatha, bị tiết dục ở ba nơi, hoàn toàn màu trắng, được vũng chải gấp bảy lần, có chiều cao tám *ratana*,¹ chiều dài và chu vi chín *ratana*, duyên dáng, đáng nhìn, không thể bị bất cứ ai che đậy lại bằng cái nia hoặc cái vung, hoặc quăng vào trại bò để chăm nom như là con bò con. Tâu đại vương, tương tự y như thế Vessantara được xem như Long Vương Uposatha ở thế gian, hai đứa nhỏ của vị ấy không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ.

Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do ấy hai đứa nhỏ của Vessantara không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ. Tâu đại vương, giống như đại dương được trải rộng bao la về chiều dài, sâu thẳm, không thể đo lường, khó thể vượt qua, chưa bị thăm dò, không bị che lại, không thể bị bất cứ ai đóng lại tất cả các nơi để tiến hành việc sử dụng bằng một bến tàu. Tâu đại vương, tương tự y như thế Vessantara được xem như đại dương ở thế gian, hai đứa nhỏ của vị ấy không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ.

Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do ấy hai đứa nhỏ của Vessantara không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ. Tâu đại vương, giống như núi chúa Hi-mã-lạp vươn cao lên không trung năm trăm do-tuần, chiều dài và chiều rộng ba ngàn do-tuần, được điểm tô với tám mươi bốn ngàn đỉnh núi, là khởi nguyên của năm trăm con sông lớn, là chỗ ngụ của những đoàn sinh vật khổng lồ, nơi chôn cất các hương thơm nhiều loại, được điểm trang với hàng trăm đực thảo ở cõi trời, được nhìn thấy vươn lên cao như là đám mây ở không trung. Tâu đại vương, tương tự y như thế Vessantara được xem như núi chúa Hi-mã-lạp ở thế gian, hai đứa nhỏ của vị ấy không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ.

¹ *ratana* = 0.25 mét, đơn vị đo chiều dài (ND).

Aparampi mahārāja uttarim kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena vessantarassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum. Yathā mahārāja rattandhakāratimisāyaṃ uparipabbatagge jalamāno mahā-aggikkhandho suvidūre 'pi paññāyati. Evameva kho mahārāja vessantaro rājā pabbatagge jalamāno mahā-aggikkhandho viya suvidūre 'pi pākaṭo paññāyati. Tassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum.

Aparampi mahārāja uttarim kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena vessantarassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum. Yathā mahārāja himavante pabbate nāgapupphasamaye ujuvāte vāyante dasadvādasayojanāni pupphagandho vāyati. Evameva kho mahārāja vessantarassa rañño api yojanasahasseehi 'pi yāva akaṇiṭṭhabhavanaṃ etthantare surāsura-garuḷa-gandhabba-yakkha-rakkhasa-mahoraga-kinnara-indabhavanesu kittisaddo abbhuggato sīlavaragandho c' assa sampavāyati, tena tassa dārakā na sakkā kenaci dāsabhogena bhuñjitum.

Anusiṭṭho mahārāja jāli kumāro pitarā vessantarena raññā: 'Ayyako te tāta tumhe brāhmaṇassa dhaṇaṃ datvā nikkiṇanto taṃ nikkhasahassaṃ datvā nikkiṇātu. Kaṇhājinaṃ nikkiṇanto dāsasataṃ dāsisataṃ hatthisataṃ assasataṃ dhenusataṃ usabhasataṃ nikkhasatanti sabbasataṃ datvā nikkiṇātu. Yadi te tāta ayyako tumhe brāhmaṇassa hatthato āṇāya balasā mudhā gaṇhāti, mā tumhe ayyakassa vacanaṃ karittha, brāhmaṇasseva anuyāyino hothā 'ti evamanusāsivā pesesi. Tato jāli kumāro gantvā ayyakena puṭṭho kathesi:

**'Sahassaggaṃ hi maṃ tāta brāhmaṇassa pitā adā,
atho kaṇhājinaṃ kaññaṃ hatthīnañca sakena¹ cā**”ti.

“Sunibbeṭhito bhante nāgasena pañho. Subhinnaṃ diṭṭhijālaṃ. Sumadditā parappavādā. Sakasamayo sudīpito. Byañjanaṃ superisodhitam. Suvibhatto attho. Evametaṃ tathā sampañcchāmī”ti.

Vessantaraputtadānapañho paṭhamo.

¹ satena - Ma, PTS.

Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do ấy hai đũa nhỏ của Vessantara không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ. Tâu đại vương, giống như khối lửa lớn đang cháy sáng ở bên trên đỉnh núi trong đêm tối đen mờ mịt được nhận biết đầu ở rất xa. Tâu đại vương, tương tự y như thế đức vua Vessantara, tựa như khối lửa lớn đang cháy sáng ở đỉnh núi, được nổi tiếng, được nhận biết đầu ở rất xa. Hai đũa nhỏ của vị ấy không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ.

Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa mà với lý do ấy hai đũa nhỏ của Vessantara không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ. Tâu đại vương, giống như ở núi Hi-mã-lạp, vào mùa hoa của cây thiết mộc, khi có ngọn gió trực chỉ đang thổi thì hương của các bông hoa tỏa ra mười, mười hai do-tuần. Tâu đại vương, tương tự y như thế tiếng tăm tốt đẹp của đức vua Vessantara cũng được loan truyền và hương thơm cao quý về giới hạnh của vị này tỏa ra một ngàn do-tuần ở các cung điện của chư Thiên, A-tu-la, nhân điều, Càn-thát-bà, Dạ-xoa, quý sứ, rắn chúa, chim đầu người, và vị Thần Inda, ở khoảng giữa của các nơi ấy cho đến cõi Sắc Cứu Cánh, vì thế hai đũa nhỏ của vị ấy không thể bị bất cứ ai sử dụng theo lối sử dụng nô lệ.

Tâu đại vương, hoàng tử Jālī đã được vua cha Vessantara chỉ dạy là: ‘Này con yêu, trong khi ông nội của con trao tài sản cho người Bà-la-môn và chuộc lại con, thì ông nội hãy trao cho ông ta một ngàn đồng tiền vàng rồi chuộc lại. Trong khi chuộc lại Kaṇhājinā, thì ông nội hãy trao ra mỗi thứ một trăm là trăm tôi trai, trăm tớ gái, trăm voi, trăm ngựa, trăm bò sữa, trăm bò mộng, trăm đồng tiền vàng, rồi chuộc lại. Này con yêu, nếu ông nội của con giành lấy các con từ tay của người Bà-la-môn bằng mệnh lệnh, bằng sức lực, hoặc miễn phí, thì các con chớ làm theo lời nói của ông nội, mà hãy đi theo chính người Bà-la-môn.’ Sau khi chỉ dạy như thế rồi đã gọi đi. Sau đó, hoàng tử Jālī đã ra đi, đến khi được ông nội hỏi, đã nói rằng:

“Thưa ông, bởi vì cha đã cho con đến người Bà-la-môn với giá một ngàn, còn cô con gái Kaṇhājinā là bằng tài sản cá nhân và giá của những con voi.”

“Thưa ngài Nāgasena, câu hỏi đã khéo được tháo gỡ, mạng lưới tà kiến đã khéo được phá vỡ, các học thuyết khác đã khéo được nghiền nát, kiến thức của bản thân đã khéo được giải thích, vấn đề phụ thuộc đã khéo được làm rõ, ý nghĩa đã khéo được phân tích. Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về việc bố thí con trai của Vessanta là thứ nhất.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. DUKKARAKĀRIKĀPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena sabbeva bodhisattā dukkarakārikam karonti? Udāhu gotameneva bodhisattena dukkarakārikā katā**”ti?

“Natthi mahārāja sabbesam bodhisattānam dukkarakārikā. Gotameneva bodhisattena dukkarakārikā katā”ti.

“Bhante nāgasena yadi evam ayuttam yam bodhisattānam bodhisattehi vemattatā hoti”ti.

“Catūhi mahārāja ṭhānehi bodhisattānam bodhisattehi vemattatā hoti. Katamehi catūhi? Kulavemattatā, addhānavemattatā,¹ āyuvemattatā, pamāṇavemattatā. Imehi kho mahārāja catūhi ṭhānehi bodhisattānam bodhisattehi vemattatā hoti. Sabbesampi mahārāja buddhānam rūpe sīle samādhimhi paññāya vimuttiyā vimuttiñāṇadassane catuvesārajje dasatathāgatabale cha-ḷ-asādhāraṇāñāṇe cuddasabuddhañāṇe aṭṭhārasa-buddhadhamme kevale ca buddhagūṇe² natthi vemattatā. Sabbe ’pi buddhā buddhadhammehi samasamā”ti.

2. “Yadi bhante nāgasena, sabbe ’pi buddhā buddhadhammehi samasamā, kena kāraṇena gotameneva bodhisattena dukkarakārikā katā”ti?

“Aparipakke mahārāja ñāṇe aparipakkāya bodhiyā gotamo bodhisatto nekkhammabhinnikkhanto. Aparipakkaṃ ñāṇaṃ paripācayamānena dukkarakārikā katā”ti.

“Bhante nāgasena, kena kāraṇena bodhisatto aparipakke ñāṇe aparipakkāya bodhiyā mahābhinnikkhamaṇaṃ nikkhanto? Nanu nāma ñāṇaṃ paripācetvā paripakke ñāṇe nikkhamitabban”ti?

“Bodhisatto mahārāja viparītaṃ itthāgāraṃ disvā vippaṭṭisārī ahoṣi, tassa vippaṭṭisāriṣṣa aratī uppajjī. Araticittaṃ uppannaṃ disvā aññataro māra-kāyiko devaputto: ‘Ayaṃ kho kālo araticittassa vinodanāyā’ti vehāse³ ṭhatvā idaṃ vacanamabrūvi: ‘Mārīsa, mārisa, mā kho tvaṃ ukkaṇṭhito ahoṣi. Ito te sattame divase dibbaṃ cakkaratanaṃ pātubhavissati sahaṣṣāraṃ sanemikaṃ sanābhikaṃ sabbākāraparipūraṃ. Paṭhavigatāni ca te ratanāni ākāsaṭṭhāni ca sayameva upagacchissanti, dvisahassaparittadīpaparivāresu catusu mahādīpesu ekamukhena āṇā pavattissati,⁴ parosahassaṅca te puttā bhavissanti sūrā vīraṅgarūpā parasenappamaddanā. Tehi puttehi parikiṇṇo sattaratanasamannāgato catudīpamanusāsissasī’ti.

¹ padhānavemattatā - Ma.

² buddhadhamme - PTS, Sīmu.

³ vehāsaṃ - PTS.

⁴ āṇāpanaṃ vattissati - PTS; āṇāpanaṃ cintissati - Sīmu.

2. CÂU HỎI VỀ VIỆC HÀNH KHỔ HẠNH:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, chính tất cả các đức Bồ Tát đều thực hiện việc hành khổ hạnh, hay là việc hành khổ hạnh đã được chỉ riêng Bồ Tát Gotama thực hiện?”**

“Tâu đại vương, không có việc hành khổ hạnh đối với tất cả các đức Bồ Tát. Việc hành khổ hạnh đã được chỉ riêng Bồ Tát Gotama thực hiện.”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu như vậy thì việc có sự khác biệt giữa các vị Bồ Tát với các vị Bồ Tát là không hợp lý.”

“Tâu đại vương, sự khác biệt giữa các vị Bồ Tát với các vị Bồ Tát là bởi bốn sự kiện. Bởi bốn sự kiện nào? Sự khác biệt về dòng dõi, sự khác biệt về khoảng thời gian, sự khác biệt về tuổi thọ, sự khác biệt về kích thước. Tâu đại vương, sự khác biệt giữa các vị Bồ Tát với các vị Bồ Tát là bởi bốn sự kiện này. Tâu đại vương, tất cả các vị Bồ Tát không có sự khác biệt về vóc dáng, về giới, về định, về tuệ, về giải thoát, về trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát, về bốn pháp tự tín, về mười Như Lai lực, về sáu trí không phổ thông (đến các vị Thinh Văn), về mười bốn trí của vị Phật, về mười tám pháp của vị Phật, và toàn bộ các đức hạnh của vị Phật. Tất cả chư Phật đều là đồng đẳng về các pháp của vị Phật.”

2. **“Thưa ngài Nāgasena, nếu tất cả chư Phật đều là đồng đẳng về các pháp của vị Phật, thì vì lý do gì mà việc hành khổ hạnh đã được chỉ riêng Bồ Tát Gotama thực hiện?”**

“Tâu đại vương, khi trí chưa được chín muồi, khi sự giác ngộ chưa được chín muồi thì đức Bồ Tát Gotama đã ra đi theo hạnh xuất ly. Trong khi đang làm chín muồi trí chưa được chín muồi thì đức Bồ Tát đã thực hiện các việc hành khổ hạnh.”

“Thưa ngài Nāgasena, vì lý do gì mà đức Bồ Tát, khi trí chưa được chín muồi, khi sự giác ngộ chưa được chín muồi, lại ra đi theo hạnh xuất ly? Chẳng phải là nên làm chín muồi trí trước, khi trí đã được chín muồi thì sẽ ra đi?”

“Tâu đại vương, đức Bồ Tát sau khi nhìn thấy hậu cung bị lộn xộn, đã có sự hối tiếc, khi vị ấy có sự hối tiếc, sự không còn hứng thú đã khởi lên. Sau khi nhận ra tâm không còn hứng thú đã được sanh khởi, một vị Thiên tử nào đó thuộc nhóm của Ma Vương (nghĩ rằng): ‘Đây quả là lúc để xua đi tâm không còn hứng thú,’ rồi đã đứng ở không trung và nói lời nói này: ‘Thưa ngài, thưa ngài, xin ngài chớ bất mãn. Vào ngày thứ bảy kể từ hôm nay, bánh xe báu thuộc cõi trời có ngàn căm, có bánh xe, có trục, được đầy đủ mọi bộ phận, sẽ hiện ra cho ngài. Và các báu vật di chuyển ở trên đất và ngự ở trên trời cũng sẽ tự động di chuyển đến với ngài, mệnh lệnh từ miệng của một mình ngài sẽ vận hành ở bốn châu lục và hai ngàn đảo nhỏ phụ thuộc, ngài sẽ có hơn một ngàn con trai, là những dũng sĩ có dáng vóc và chi thể của người anh hùng, có sự nghiên nát đạo quân đối phương. Được tháp tùng bởi những người con trai ấy, được thành tựu bảy báu vật, ngài sẽ lãnh đạo bốn châu lục.’”

Yathā nāma divasasantattaṃ ayosūlaṃ sabbattha upaḍahantaṃ kaṇṇasotaṃ paviseyya. Evameva kho mahārāja bodhisattassa taṃ vacanaṃ kaṇṇasotaṃ pavisittha. Iti so pakatiyā 'va ukkaṇṭhito tassā devatāya vacanena bhiyyosomattāya ubbijji saṃvijji saṃvegamāpajji.

Yathā vā pana mahārāja mahatimahā-aggikkhandho jalamāno aññena katthena upadahito bhiyyosomattāya jaleyya. Evameva kho mahārāja bodhisatto pakatiyā 'va ukkaṇṭhito tassā devatāya vacanena bhiyyosomattāya ubbijji saṃvijji saṃvegamāpajji.

Yathā vā pana mahārāja mahāpaṭhavī pakatitintā nibbataharitasaddalā āsittodakā cikkhallajātā punadeva mahāmeghe abhivaṭṭhe¹ bhiyyosomattāya cikkhallatarā assa. Evameva kho mahārāja bodhisatto pakatiyā 'va ukkaṇṭhito tassā devatāya vacanena bhiyyosomattāya ubbijji saṃvegama-pajji "ti.

3. "Api nu kho bhante nāgasena bodhisattassa yadi sattame divase dibbaṃ cakkaratanaṃ nibbatteyya, paṭinivatteyya bodhisatto, dibbe cakkaratane nibbatte "ti?

"Na hi mahārāja sattame divase bodhisattassa dibbaṃ cakkaratanaṃ nibbatteyya, api ca palobhanatthāya tāya devatāya musā bhaṇitaṃ. Yadi 'pi mahārāja sattame divase dibbaṃ cakkaratanaṃ nibbatteyya, bodhisatto na nivatteyya. Kiṃkāraṇā? 'Aniccan 'ti mahārāja bodhisatto dalhaṃ aggahesi. 'Dukkhaṃ anattā ti dalhaṃ aggahesi. Upādānakkhayaṃ patto.

Yathā mahārāja anotattadahato udakaṃ gaṅgaṃ nadiṃ pavisati, gaṅgāya nadiyā mahāsamuddaṃ pavisati, mahāsamuddato pātālamukhaṃ pavisati, api nu taṃ udakaṃ pātālamukhato² paṭinivattitvā mahāsamuddaṃ paviseyya, mahāsamuddato gaṅgā nadiṃ paviseyya, gaṅgāya nadiyā puna anotattaṃ paviseyyā "ti?

"Na hi bhante "ti.

"Evameva kho mahārāja bodhisattena kappānaṃ satahassaṃ caturo ca asaṅkheyye kusalaṃ paripācitaṃ imassa bhavassa kāraṇā. So 'yaṃ antimabhavo anuppatto, paripakkaṃ bodhiññaṃ, chahi vassehi buddho bhavissati sabbaññū loke aggapuggalo. Api nu kho mahārāja bodhisatto cakkaratanassa kāraṇā paṭinivatteyyā "ti?

"Na hi bhante "ti.

¹ abhivutṭhe - Ma; abhivaṭṭe - PTS.

² pātālamukhagataṃ - Ma, PTS.

Tâu đại vương, giống như cái cọc sắt bị đốt lửa nguyên ngày, đang được nung nóng toàn bộ, rồi xuyên vào lỗ tai, tâu đại vương, lời nói ấy đã đi vào lỗ tai của đức Bồ Tát tương tự y như thế. Tóm lại, vị ấy lúc bình thường vốn đã bị bất mãn, vì lời nói của vị Thiên nhân ấy, đã bị dao động, đã bị chấn động, đã đạt đến trạng thái chấn động với mức độ nhiều hơn nữa.

Tâu đại vương, hoặc là giống như khối lửa lớn khổng lồ đang cháy sáng, được bỏ thêm củi khác vào thì có thể cháy sáng thêm hơn nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Bồ Tát lúc bình thường vốn đã bị bất mãn, vì lời nói của vị Thiên nhân ấy, đã bị dao động, đã bị chấn động, đã đạt đến trạng thái chấn động với mức độ nhiều hơn nữa.

Tâu đại vương, hoặc là giống như đại địa cầu, bình thường đã bị ẩm ướt, có những vùng cỏ xanh mới mọc, có nước tưới lên, trở thành lầy lội, có thể trở nên lầy lội hơn với mức độ nhiều hơn khi có cơn mưa lớn lại đổ xuống lần nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Bồ Tát lúc bình thường vốn đã bị bất mãn, vì lời nói của vị Thiên nhân ấy, đã bị dao động, đã bị chấn động, đã đạt đến trạng thái chấn động với mức độ nhiều hơn nữa.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, nếu vào ngày thứ bảy bánh xe báu thuộc cõi trời sanh lên cho đức Bồ Tát, có phải khi bánh xe báu thuộc cõi trời được sanh lên thì đức Bồ Tát sẽ quay trở lui lại?”

“Tâu đại vương, bởi vì vào ngày thứ bảy bánh xe báu thuộc cõi trời không sanh lên cho đức Bồ Tát, thì vị Thiên nhân ấy đã nói lời nói dối nhằm khêu gợi lòng tham. Tâu đại vương, nếu vào ngày thứ bảy bánh xe báu thuộc cõi trời sanh lên, thì đức Bồ Tát sẽ không quay trở lui. Vì lý do gì? Tâu đại vương, đức Bồ Tát đã nắm giữ chắc chắn rằng: ‘Là vô thường,’ đã nắm giữ chắc chắn rằng: ‘Là khổ não, là vô ngã,’ đã đạt đến sự cạn kiệt về chấp thủ.

Tâu đại vương, giống như nước từ hồ nước Anotatta chảy vào sông Gaṅgā, từ sông Gaṅgā chảy vào đại dương, từ đại dương đi vào miệng của lòng trái đất, phải chăng nước ấy từ miệng của lòng trái đất có thể quay trở lui lại rồi chảy vào đại dương, từ đại dương chảy vào sông Gaṅgā, từ sông Gaṅgā chảy vào lại hồ Anotatta?”

“Thưa ngài, không thể.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế pháp thiện đã được đức Bồ Tát làm cho chín muồi trong bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp vì lý do của lần hiện hữu này. Vị ấy đấy, có lần hiện hữu sau cùng đã được đạt đến, có trí giác ngộ đã được chín muồi, sau sáu năm sẽ trở thành đức Phật, đấng Toàn Tri, nhân vật cao cả ở thế gian. Tâu đại vương, có phải đức Bồ Tát có thể quay trở lại vì lý do bánh xe báu?”

“Thưa ngài, không thể.”

“Api ca mahārāja mahāpaṭhavi parivatteyya sakānanasapabbatā,¹ natveva bodhisatto paṭinivatteyya appatvā² sammāsambodhiṃ. Āroheyyapi ce mahārāja gaṅgāya udakaṃ paṭisotaṃ, natveva bodhisatto paṭinivatteyya appatvā sammāsambodhiṃ. Visusseyyapi ce mahārāja mahāsamuddo aparimitajaladharo gopade udakaṃ viya, natveva bodhisatto paṭinivatteyya appatvā sammāsambodhiṃ. Phaleyyapi ce mahārāja sinerupabbatarājā satadhā vā,³ natveva bodhisatto paṭinivatteyya appatvā sammāsambodhiṃ. Pateyyumpi ce mahārāja candimasuriyā satārakā leḍḍu viya chamāyaṃ, natveva bodhisatto paṭinivatteyya appatvā sammāsambodhiṃ. Saṃvatteyyapi ce mahārāja ākāso kilañjamiva, natveva bodhisatto paṭinivatteyya appatvā sammāsambodhiṃ. Kiṃkāraṇā? Padālitattā sabbabandhanānaṃ ”ti.

4. “Bhante nāgasena kati loke bandhanāni ”ti?

“Dasa kho paṇimāni mahārāja loke bandhanāni, yehi bandhanehi baddhā sattā na nikkhamanti, nikkhamitvāpi paṭinivattanti.

Katamāni dasa?

Mātā mahārāja loke bandhanaṃ,

Pitā mahārāja loke bandhanaṃ,

Bhariyā mahārāja loke bandhanaṃ,

Puttā mahārāja loke bandhanaṃ,

Ñāti mahārāja loke bandhanaṃ,

Mittā mahārāja loke bandhanaṃ,

Dhanaṃ mahārāja loke bandhanaṃ,

Lābhasakkāro mahārāja loke bandhanaṃ,

Issariyaṃ mahārāja loke bandhanaṃ,

Pañcakāmaguṇā mahārāja loke bandhanaṃ,

Imāni kho mahārāja dasa loke bandhanāni, yehi bandhanehi baddhā sattā na nikkhamanti, nikkhamitvā ’pi paṭinivattanti.

Tāni dasapi bandhanāni bodhisattassa chinnāni dāḷitāni⁴ padālitāni. Tasmā mahārāja bodhisatto na paṭinivattatī ”ti.

5. “Bhante nāgasena yadi bodhisatto uppanne araticitte devatāya vacanena aparipakke ñāṇe aparikkāya bodhiyā nekkhammamabhinikkhanto, kiṃ tassa dukkarakārikāya katāya? Nanu nāma sabbabhakkhena bhavitabbaṃ ñāṇaparipākāṃ āgamayamānenā ”ti?

“Dasa kho paṇime mahārāja puggalā lokasmiṃ oñātā avaññātā hīlitā khīlitā garahitā paribhūtā acittikatā.

¹ sakānanā sapabbatā - Ma.

² apatvā - Ma, PTS, evaṃ sabbattha .

³ satadhā vā saḥassadhā vā - Ma, PTS.

⁴ dāḷitāni - itisaddo Machasaṃ natthi.

“Tâu đại vương, thêm nữa đại địa cầu với rừng với núi có thể lật ngược lại, nhưng đức Bồ Tát không bao giờ quay trở lại khi chưa đạt được phẩm vị Chánh Đẳng Giác. Tâu đại vương, nếu nước của sông Gangā cũng có thể chảy ngược dòng, nhưng đức Bồ Tát không bao giờ quay trở lại khi chưa đạt được phẩm vị Chánh Đẳng Giác. Tâu đại vương, nếu đại dương, với sự chứa đựng lượng nước vô hạn, cũng có thể khô cạn như là nước ở dấu chân bò, nhưng đức Bồ Tát không bao giờ quay trở lại khi chưa đạt được phẩm vị Chánh Đẳng Giác. Tâu đại vương, nếu núi chúa Sineru cũng có thể đổ vỡ thành trăm mảnh, nhưng đức Bồ Tát không bao giờ quay trở lại khi chưa đạt được phẩm vị Chánh Đẳng Giác. Tâu đại vương, nếu mặt trăng và mặt trời luôn cả các vì sao cũng có thể rơi xuống như là cục đất rơi xuống mặt đất, nhưng đức Bồ Tát không bao giờ quay trở lại khi chưa đạt được phẩm vị Chánh Đẳng Giác. Tâu đại vương, nếu bầu trời cũng có thể cuộn tròn như là chiếc chiếu, nhưng đức Bồ Tát không bao giờ quay trở lại khi chưa đạt được phẩm vị Chánh Đẳng Giác. Vì lý do gì? Vì trạng thái đã được phá vỡ đối với tất cả các sự trói buộc.”

4. “Thưa ngài Nāgasena, có bao nhiêu sự trói buộc ở thế gian?”

“Tâu đại vương, đây là mười sự trói buộc ở thế gian, bị trói buộc bởi những sự trói buộc này chúng sanh không thể ra đi, sau khi ra đi rồi cũng quay trở lui.

Mười sự trói buộc nào?

Tâu đại vương, mẹ là sự trói buộc ở thế gian.

Tâu đại vương, cha là sự trói buộc ở thế gian.

Tâu đại vương, vợ là sự trói buộc ở thế gian.

Tâu đại vương, các con là sự trói buộc ở thế gian.

Tâu đại vương, thân quyến là sự trói buộc ở thế gian.

Tâu đại vương, bạn bè là sự trói buộc ở thế gian.

Tâu đại vương, tài sản là sự trói buộc ở thế gian.

Tâu đại vương, lợi lộc và sự kính trọng là sự trói buộc ở thế gian.

Tâu đại vương, quyền uy là sự trói buộc ở thế gian.

Tâu đại vương, năm loại dục là sự trói buộc ở thế gian.

Tâu đại vương, đây là mười sự trói buộc ở thế gian, bị trói buộc bởi những sự trói buộc này chúng sanh không thể ra đi, sau khi ra đi rồi cũng quay trở lui.

Mười sự trói buộc ấy của đức Bồ Tát đã bị chặt đứt, đã bị tách ra, đã bị phá vỡ. Tâu đại vương, vì thế đức Bồ Tát không quay trở lui.”

5. “Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Bồ Tát, khi tâm không còn hứng thú đã được sanh khởi, do lời nói của vị Thiên nhân mà ra đi theo hạnh xuất ly vào lúc trí chưa được chín muồi, vào lúc sự giác ngộ chưa được chín muồi, và do việc hành khổ hạnh đã được thực hiện thì vị ấy có được điều gì? Chẳng lẽ sự chín muồi của trí sẽ được tu tập bởi người đang mong đợi nhờ vào tất cả các loại vật thực?”

“Tâu đại vương, mười hạng người này ở thế gian bị chê bai, bị khinh thường, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chê trách, bị xem thường, không được đếm xỉa đến.

Katame dasa? Itthī mahārāja vidhavā lokasmiṃ oñātā avaññātā hīlitā khīlitā garahitā paribhūtā acittikatā.

Dubbalo mahārāja puggalo,
 Amittañāti mahārāja puggalo,
 Mahagghaso mahārāja puggalo,
 Agarukulavāsiko mahārāja puggalo,
 Pāpamitto mahārāja puggalo,
 Dhanahīno mahārāja puggalo,
 Ācārahīno mahārāja puggalo,
 Kammahīno mahārāja puggalo.

Payogahīno mahārāja puggalo lokasmiṃ oñāto avaññāto hīlito khīlito garahito paribhūto acittikato.

Ime kho mahārāja dasa puggalā lokasmiṃ oñātā avaññātā hīlitā khīlitā garahitā paribhūtā acittikatā.

Imāni kho mahārāja dasa ṭhānāni anussaramānassa bodhisattassa evaṃ saññā uppajji: ‘Māhaṃ kammahīno assaṃ payogahīno garahito deva-manussānaṃ. Yannūnāhaṃ kammasāmī assaṃ kammagaru kammādhipateyyo kammasīlo kammadhoraḥo¹ kammaniketavā appamatto vihareyyan ’ti. Evaṃ kho mahārāja bodhisatto ñāṇaṃ paripācento dukkarakārikaṃ akāsī”ti.

6. “Bhante nāgasena bodhisatto dukkarakārikaṃ karonto evamāha: ‘Na kho panāhaṃ imāya kaṭukāya dukkarakārikāya adhigacchāmi uttari-manussadhammā² alamariyaññadassanavisesaṃ. Siyā nu kho añño maggo bodhāyā ’ti? Api nu tasmīṃ samaye bodhisattassa maggaṃ ārabha satisammoso ahosī” ti?

“Pañcavīsati kho panime mahārāja cittassa dubbalīkaraṇā dhammā yehi dubbalīkataṃ na sammā samādhīyati āsavānaṃ khayāya.

Katame pañcavīsati? Kodho mahārāja cittassa dubbalīkaraṇo dhammo yena dubbalīkataṃ cittaṃ na sammā samādhīyati āsavānaṃ khayāya, upanāho, makkho, palāso, issā, macchariyaṃ, māyā, sāṭheyyaṃ, thambho, sārambho, māno, atimāno, mado, pamādo, thīnamiddhaṃ, tandī, ālasyaṃ, pāpamittatā, rūpā, saddā, gandhā, rasā, phoṭṭhabbā, khudā, pipāsā, arati mahārāja cittassa dubbalīkaraṇo dhammo yena dubbalīkataṃ cittaṃ na sammā samādhīyati āsavānaṃ khayāya. Ime kho mahārāja pañcavīsati cittassa dubbalīkaraṇā dhammā yehi dubbalīkataṃ cittaṃ na sammā samādhīyati āsavānaṃ khayāya.

¹ kammadhoreyyo - PTS; kammadhoreyyā - Sīmu.

² uttarimanussadhammaṃ - Ma.

Mười hạng nào? Tâu đại vương, người nữ là góa phụ ở thế gian bị chê bai, bị khinh thường, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chê trách, bị xem thường, không được đếm xia đến.

Tâu đại vương, người yếu đuối,
 Tâu đại vương, người không bạn bè và thân quyến,
 Tâu đại vương, người ham ăn,
 Tâu đại vương, người chưa sống ở nhà của thầy giáo,
 Tâu đại vương, người có bạn ác,
 Tâu đại vương, người thấp kém về tài sản,
 Tâu đại vương, người thấp kém về tánh hạnh,
 Tâu đại vương, người thấp kém về nghiệp,

Tâu đại vương, người thấp kém về sự gắng sức ở thế gian bị chê bai, bị khinh thường, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chê trách, bị xem thường, không được đếm xia đến.

Tâu đại vương, đây là mười hạng người ở thế gian bị chê bai, bị khinh thường, bị khi dễ, bị khinh miệt, bị chê trách, bị xem thường, không được đếm xia đến.

Tâu đại vương, trong khi nhớ lại mười trường hợp này, đức Bồ Tát có ý tưởng như vậy đã sanh khởi: “Ta chớ có trở thành người thấp kém về nghiệp, thấp kém về sự gắng sức, bị chư Thiên và loài người chê trách. Có lẽ ta nên trở thành chủ nhân của nghiệp, nên sống có nghiệp là người thầy, có nghiệp là chủ tể, có nghiệp là tập quán, có nghiệp là hành trang, có nghiệp là nhà ở, không được xao lãng.” Tâu đại vương, đức Bồ Tát trong khi làm chín mươi trí đã thực hiện việc hành khổ hạnh như thế.”

6. “Thưa ngài Nāgasena, đức Bồ Tát, trong khi thực hiện việc hành khổ hạnh, đã nói như vậy: ‘Do việc hành khổ hạnh như thế này, ta không chứng đắc các pháp thượng nhân, pháp đặc biệt thuộc về trí tuệ và sự thấy biết xứng đáng bậc Thánh; có thể có đạo lộ khác đưa đến sự giác ngộ?’ Có phải vào lúc ấy đức Bồ Tát đã có sự mất mát về trí nhớ liên quan đến đạo lộ?”

“Tâu đại vương, đây là hai mươi lăm pháp làm tâm yếu đuối, tâm bị chúng làm yếu đuối không được tập trung đúng đắn để diệt trừ các lậu hoặc.

Hai mươi lăm pháp nào? Tâu đại vương, sự giận dữ làm tâm yếu đuối, tâm bị nó làm yếu đuối không được tập trung đúng đắn để diệt trừ các lậu hoặc. Tâu đại vương, sự thù hằn, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, bội bạc, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, kiêu căng, đam mê, xao lãng, đã dượt buồn ngủ, uể oải, lười biếng, bạn xấu, các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc, sự đói, sự khát, sự không hứng thú làm tâm yếu đuối, tâm bị nó làm yếu đuối không được tập trung đúng đắn để diệt trừ các lậu hoặc. Tâu đại vương, đây là hai mươi lăm pháp làm tâm yếu đuối, tâm bị chúng làm yếu đuối không được tập trung đúng đắn để diệt trừ các lậu hoặc.

Bodhisattassa kho mahārāja khuppipipāsā¹ kāyaṃ pariyādiyim̐su, kāye pariyādinne cittaṃ na sammā samādhiyati āsavānaṃ khayāya. Satahassaṃ mahārāja kappānaṃ caturo ca asaṅkheyye kappe bodhisatto catunnaṃ yeva ariyasaccānaṃ abhisamayamaṃ anvesi tāsu tāsu jātisu. Kiṃ panassa pacchime bhava abhisamayajātiyaṃ maggaṃ ārabba satisammoso hessati? Api ca mahārāja bodhisattassa saññāmatthaṃ uppajji: ‘Siyā nu kho añño maggo bodhāyā ’ti? Pubbe kho mahārāja bodhisatto ekamāsiko samāno pitu-sakkassa kammante sītāya jambucchāyāya sirisayane pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinno vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukkaṃ paṭhamajjhānaṃ upasampajja vihāsī ”ti.²

“Sādhu bhante nāgasena! Evameva tathā sampañcchāmi. Nāṇaṃ paripācento bodhisatto dukkarakārikaṃ akāsī ”ti.

Dukkarakārikapañho dutiyo.

¹ khudāpipāsā - Ma, PTS.

² —pe— catutthajjhānaṃ upasampajja vihāsī ti - Ma, PTS, Simu.

Tâu đại vương, hơn nữa thân thể của đức Bồ Tát đã bị kiệt quệ vì sự đói khát, khi thân thể bị kiệt quệ tâm không được tập trung đúng đắn để diệt trừ các lậu hoặc. Tâu đại vương, trong bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp, đức Bồ Tát đã theo đuổi sự chứng ngộ về bốn Chân Lý Cao Thượng ở những kiếp sống ấy. Vậy thì tại sao ở lân hiện hữu cuối cùng của vị ấy, kiếp sống của sự chứng ngộ, lại có sự mất mát về trí nhớ liên quan đến đạo lộ? Tâu đại vương, thêm nữa đức Bồ Tát đã có ý tưởng sanh khởi rằng: ‘Có thể có đạo lộ khác đưa đến giác ngộ?’ Tâu đại vương, quả là trước đây, đức Bồ Tát, vào lúc một tháng tuổi, ở nơi công trường của người cha và dòng Sakya, tại bóng mát của cây mận đỏ, tại chiếc giường lộng lẫy, đã ngồi, xếp chân vào thế kiết già, sau khi tách ly hẳn các dục, tách ly các bất thiện pháp, đạt đến và an trú sơ thiên, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy. Trong khi làm chín mươi trí tuệ, đức Bồ Tát đã thực hiện việc hành khổ hạnh.”

Câu hỏi về việc hành khổ hạnh là thứ hai.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

3. KUSALĀKUSALABALAVATARAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena katamaṃ adhimattaṃ balavataraṃ kusalaṃ vā akusalaṃ vā**”ti?

“Kusalaṃ mahārāja adhimattaṃ balavataraṃ, no tathā akusalan”ti.

“Nāhaṃ bhante nāgasena taṃ vacanaṃ sampaṭicchāmi: ‘Kusalaṃ adhimattaṃ balavataraṃ, no tathā akusalan’ti. Dissanti bhante nāgasena idha pañātipātino adinnādāyino kāmesumicchācārino musāvādino gāmaghātakā¹ panthadūsakā nekatikā vañcanikā sabbe te tāvatakena pāpena labhanti hatthacchedaṃ pādacchedaṃ hatthapādacchedaṃ kaṇṇacchedaṃ nāsacchedaṃ kaṇṇanāsacchedaṃ bilaṅgathālikāṃ saṅkhamuṇḍikāṃ rāhumukhaṃ jotimālikāṃ hatthapajjotikāṃ erakavattikāṃ cīrakavāsikāṃ eṇeyyakāṃ balisamaṃsikāṃ kahāpaṇakāṃ khārāpatacchikāṃ paligha-parivattikāṃ palālapīṭhakaṃ, tattenapi telena osiñcanaṃ, sunakhehi ’pi khādāpanaṃ, sūlāropanaṃ, asināpi sīsacchedaṃ, keci rattiṃ pāpaṃ katvā rattiṃ yeva vipākāṃ anubhavanti, keci rattiṃ katvā divā yeva anubhavanti,² keci divā katvā rattiṃ yeva anubhavanti, keci dve tayo divase dvītivattā³ anubhavanti, sabbe ’pi te diṭṭheva dhamme vipākāṃ anubhavanti. Atthi pana bhante nāgasena koci ekassa vā dvinnaṃ vā tiṇṇaṃ vā catunnaṃ vā pañcannaṃ vā dasannaṃ vā satassa vā saḥassassa vā sataḥassassa vā saparivāraṃ dānaṃ datvā diṭṭhadhammikāṃ bhogaṃ vā yasaṃ vā sukhaṃ vā anubhavitā, sīlena vā uposathakammaṃ vā”ti?

“Atthi mahārāja cattāro purisā dānaṃ datvā silaṃ samādiyivā uposathakammaṃ katvā diṭṭheva dhamme teneva sarīradehena tidasapure yasamanuppattā”ti.⁴

2. “Ko ca ko ca bhante”ti?

“Mandhātā mahārāja rājā, nimi rājā, sādhiṇo rājā, guttilo ca gandhabbo”ti.

“Bhante nāgasena anekehi taṃ bhavasahashehi antaritaṃ dīpitaṃ.⁵ Dvinnampetaṃ amhākaṃ parokkhaṃ. Yadi samattho ’si vattamānake bhava bhagavato dharamānakāle kathehi”ti.

“Vattamānake ’pi mahārāja bhava puṇṇako dāso therassa sārīputtassa bhojanaṃ datvā tadaheva seṭṭhiṭṭhānaṃ ajjhupagato, so etarahi puṇṇako seṭṭhīti paññāyi. Gopālamātā devī attano kese vikkiṇitvā laddhehi aṭṭhahi kahāpaṇehi therassa mahākaccāyanassa attatṭhamakassa piṇḍapātaṃ datvā tadaheva rañño udenassa aggamaḥesittaṃ⁶ pattā. Suppiyā upāsikā aññatarassa gilānabhikkhuno attano ūrumaṃsena paṭicchādaniyaṃ datvā dutiyadivase yeva rūlhavanā sacchavi⁷ arogā jātā.

¹ gāmaghātikā - Ma.

² keci divā katvā divā yeva anubhavanti - itipāṭho Ma, PTS potthakesu dissate.

³ vītivatte - Ma, PTS, Sīmu.

⁴ samanuppattā ti - Ma.

⁵ dīpitaṃ - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

⁶ candapajjotassa aggamaḥesitṭhānaṃ - Ma.

⁷ sañchavi - Ma.

3. CÂU HỎI VỀ THIỆN HAY BẤT THIỆN MẠNH HƠN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, cái nào trội hơn, mạnh hơn, thiện hay là bất thiện?”

“Tâu đại vương, thiện là trội hơn, mạnh hơn, bất thiện thì không như vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, trẫm không chấp nhận lời nói ấy: ‘Thiện là trội hơn, mạnh hơn, bất thiện thì không như vậy.’ Thưa ngài Nāgasena, ở đây được thấy những kẻ giết hại mạng sống, lấy vật chưa được cho, có hành vi sai trái trong các dục, nói lời dối trá, tàn phá làng mạc, quân cướp đường, gian lận, lường gạt, tất cả những kẻ ấy nhận chịu việc bị chặt bàn tay, chặt bàn chân, chặt bàn tay và bàn chân, cắt tai, xẻo mũi, cắt tai và xẻo mũi, (nhúng vào) hũ giấm chua, cạo đầu bôi vôi, đốt lửa ở miệng, thiêu sống, đốt cháy ở bàn tay, lột da thành sợi, mặc y phục vỏ cây, kéo căng thân người ở trên đất, xiên da thịt bằng lưỡi câu, khoét thịt thành đồng tiền, chà xát với chất kiềm, quay tròn ở trên thập tự giá, ngồi ở ghế rơm, rưới bằng dầu sôi, cho những con chó gặm, đặt trên giáo nhọn, chặt đầu bằng gươm tương xứng với tội ác, những ai làm điều ác ban đêm thì gánh chịu hậu quả ngay trong đêm, những ai làm ban đêm thì gánh chịu trong ngày (kê), những ai làm ban ngày thì gánh chịu ngay trong đêm, những ai đã trải qua hai ba ngày thì gánh chịu hai ba ngày, tất cả những người ấy đều gánh chịu hậu quả ngay trong hiện tại. Thưa ngài Nāgasena, trải lại có phải có người nào đó sau khi bố thí vật thí có cả vật phụ tùng đến một vị, hoặc hai vị, hoặc ba vị, hoặc bốn vị, hoặc năm vị, hoặc mười vị, hoặc một trăm vị, hoặc một ngàn vị, hoặc một trăm ngàn vị, thì trở thành người hưởng thụ của cải, hoặc danh tiếng, hoặc an lạc, nhờ vào giới hoặc việc hành trai giới trong thời hiện tại?”

“Tâu đại vương, có bốn người sau khi bố thí vật thí, sau khi thọ trì giới, sau khi thực hiện việc hành trai giới thì đạt đến danh vọng ở thành phố của chư Thiên bằng chính cơ thể thân xác ấy ngay trong thời hiện tại.”

2. “Thưa ngài, ai và ai vậy?”

“Tâu đại vương, đức vua Mandhātā, đức vua Nimi, đức vua Sādhina, và Càn-thát-bà Guttila.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều ấy rõ ràng là đã trải qua nhiều ngàn đời. Điều ấy cũng là vượt ngoài tầm nhìn của hai chúng ta. Nếu ngài có khả năng, xin ngài hãy nói về cuộc đời đang còn tiếp diễn, vào thời điểm đang còn đức Thế Tôn.”

“Tâu đại vương, thậm chí ở cuộc đời đang còn tiếp diễn, kẻ nô lệ Puṇṇaka sau khi dâng vật thực đến trưởng lão Sāriputta thì đã đạt đến địa vị nhà triệu phú ngay trong ngày ấy, vị ấy hiện nay đã được biết là: ‘Triệu phú Puṇṇaka.’ Hoàng hậu Gopālamātā sau khi bán mái tóc của chính mình, với tám đồng tiền nhận được đã dâng đồ ăn khát thực đến trưởng lão Mahākaccāyana, (cùng với bảy vị khác) và bản thân ngài là vị thứ tám, thì đã đạt được ngôi vị hoàng hậu chánh cung của đức vua Udena ngay trong ngày ấy. Nữ cư sĩ Suppiyā sau khi đã dâng nước xúp nấu với thịt đùi của chính mình đến một vị tỷ khưu bệnh nọ, thì ngay trong ngày thứ nhì vết thương đã được liền lại, có làn da đẹp, đã được hết bệnh.

Mallikā devī bhagavato ābhidosikaṃ kummāsapiṇḍaṃ datvā tadaheva rañño kosalassa aggamaheṣī jātā. Sumano mālākāro aṭṭhahi sumanapupphamuṭṭhīhi bhagavantaṃ pūjetvā taṃ divasaṃyeva mahāsampattiṃ patto. Ekasāṭako brāhmaṇo uttarasāṭakena bhagavantaṃ pūjetvā taṃ divasaṃ yeva sabbaṭṭhakaṃ labhi. Sabbe p' ete mahārāja diṭṭhadhammikaṃ bhogañca yasañca anubhaviṃsū ”ti.

3. “Bhante nāgasena vicinitvā pariyesitvā cha jane yeva addasāsī ”ti?

“Āma mahārājā ”ti.

“Tena hi bhante nāgasena akusalaṃ yeva adhimattaṃ balavataraṃ, no tathā kusalaṃ. Ahaṃ hi bhante nāgasena ekadivasaṃ yeva dasapi purise passāmi pāpassa kammaṃ vipākena sūlesu āropiyamāne¹ vīsatiṃpi tiṃsampi cattārīsampi paññāsampi purise,² purisasatampi purisasahassampi passāmi pāpassa kammaṃ vipākena sūlesu āropiyamānaṃ.¹ Nandakulassa³ bhante nāgasena bhaddasālo nāma senāpatiputto ahoṣi. Tena ca rañña candaguttena saṅgāmo samupabbūḷho⁴ ahoṣi. Tasmim̃ kho pana bhante nāgasena saṅgāme ubhato balakāye asitikavandharūpāni ahesuṃ. Ekasmim̃ kira sasakalañke paripuṇṇe⁵ ekaṃ kavandharūpaṃ uṭṭhahati. Sabbe p' ete pāpasseva kammaṃ vipākena anayavyasanaṃ āpannā. Iminā 'pi bhante nāgasena kāraṇena bhaṇāmi: ‘Akusalaṃyeva adhimattaṃ balavataraṃ, no tathā kusalaṃ ’ti. Suyyati⁶ bhante nāgasena imasmim̃ buddhasāsane kosalena rañña asadisadānaṃ dinnan ”ti?

“Āma mahārāja suyayati ”ti.

“Api nu kho bhante nāgasena kosalarājā taṃ asadisadānaṃ datvā tatonidānaṃ kiñci diṭṭhadhammikaṃ bhogaṃ vā yasaṃ vā sukhaṃ vā paṭilabhī ”ti?

“Na hi mahārājā ”ti.

“Yadi bhante nāgasena kosalarājā evarūpaṃ anuttaraṃ dānaṃ datvā 'pi na labhi tatonidānaṃ⁷ diṭṭhadhammikaṃ bhogaṃ vā yasaṃ vā sukhaṃ vā, tena hi bhante nāgasena akusalaṃyeva adhimattaṃ balavataraṃ, no tathā kusalaṃ ”ti.

4. “Parittatā mahārāja akusalaṃ khippaṃ pariṇamati. Vipulattā kusalaṃ dīghena kālena pariṇamati. Upamāyapi mahārāja etaṃ upaparikkhitabbaṃ. Yathā mahārāja aparante janapade kumudabhaṇḍikā nāma dhaññajāti māsenā lūnā⁸ antogehagatā hoti. Sāliyo chappañcamāsehi pariṇamanti. Kiṃ panettha mahārāja antaraṃ? Ko viseso kumudabhaṇḍikāya ca sālīnañcā ”ti?

“Parittatā bhante kumudabhaṇḍikāya, vipulatā ca sālīnaṃ. Sāliyo bhante nāgasena rājārahaṃ⁹ rājabhōjanaṃ, kumudabhaṇḍikā dāsakammakarānaṃ bhōjanan ”ti.

¹ āropente - Ma, PTS, Sīmu.

² purise - itisaddo Ma potthake na dissate.

³ nandaguttassa - kesuci.

⁴ samupabyūḷho - Ma.

⁵ sīsakabandhe paripāte - Ma, Sīmu; sīsakalande paripuṇṇe - PTS.

⁶ suyayati - PTS.

⁷ kiñci - Machasaṃ adhikaṃ.

⁸ māsalūnā - Ma, PTS; māsapūrā - Ka; māseneva - Sīmu.

⁹ rājārahā - Ma, PTS.

Mallikādevī, sau khi dâng phần cháo chua của đêm hôm qua đến đức Thế Tôn, đã trở thành hoàng hậu chánh cung của đức vua Kosala ngay trong ngày ấy. Người thợ làm tràng hoa Sumana, sau khi cúng dường đức Thế Tôn với tám nắm hoa nhài, đã đạt được sự thành tựu lớn lao ngay trong ngày ấy. Vị Bà-la-môn Ekasāṭaka (có độc một tấm vải che thân), sau khi cúng dường đức Thế Tôn với tấm vải khoác ngoài, đã đạt được tất cả mỗi thứ tám món ngay trong ngày ấy. Tâu đại vương, tất cả những người này cũng đã hưởng thụ của cải và danh vọng ở thời hiện tại.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, sau khi chọn lựa và tìm kiếm, có phải ngài đã thấy chỉ có sáu người?”

“Tâu đại vương, đúng vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, như thế thì chính bất thiện là trội hơn, mạnh hơn, thiện thì không như vậy. Thưa ngài Nāgasena, bởi vì chỉ trong một ngày trăm nhìn thấy mười người nam, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi người nam đang bị đặt trên các giáo nhọn do hậu quả của nghiệp ác. Trăm nhìn thấy trăm người nam, ngàn người nam đang bị đặt trên các giáo nhọn do hậu quả của nghiệp ác. Thưa ngài Nāgasena, người con trai của vị tướng quân thuộc dòng họ Nanda có tên là Bhaddasāla. Cuộc chiến đấu giữa vị ấy và đức vua Candagutta đã diễn ra ác liệt. Thưa ngài Nāgasena, hơn nữa trong cuộc chiến đấu ấy, đã có tám mươi thầy người cụt đầu ở cả hai đoàn quân. Nghe nói khi một cái giỏ đựng đầu được tràn đầy thì có một thầy người cụt đầu đứng dậy. Tất cả những người này lâm vào tai họa và bất hạnh do hậu quả của chính nghiệp ác. Thưa ngài Nāgasena, cũng vì lý do này mà trăm nói rằng: ‘Chính bất thiện là trội hơn, mạnh hơn, thiện thì không như vậy.’ Thưa ngài Nāgasena, có phải được nghe là trong thời Giáo Pháp của đức Phật này, vật thí không thể sánh bằng đã được bố thí bởi đức vua Kosala?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có được nghe.”

“Thưa ngài Nāgasena, phải chăng đức vua Kosala, sau khi bố thí vật thí không thể sánh bằng ấy, do nhân ấy đã nhận được của cải hay danh vọng hay sự an lạc nào đó trong thời hiện tại?”

“Tâu đại vương, không có.”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu đức vua Kosala, thậm chí sau khi bố thí vật thí không thể sánh bằng có hình thức như thế, do nhân ấy đã không nhận được của cải hay danh vọng hay sự an lạc trong thời hiện tại. Thưa ngài Nāgasena, như thế thì chính bất thiện là trội hơn, mạnh hơn, thiện thì không như vậy.”

4. “Tâu đại vương, vì tính chất nhỏ nhoi nên bất thiện chuyển biến mau chóng. Do tính chất rộng lớn nên thiện chuyển biến cần thời gian dài. Tâu đại vương, điều này nên được quan sát bằng ví dụ. Tâu đại vương, giống như ở xứ sở Aparanta, có giống lúa tên là *kumudabhaṇḍikā* sau một tháng thì được gặt rồi đem vào trong nhà. Các lúa *sāli* chín sau năm sáu tháng. Tâu đại vương, vậy thì ở đây có điều gì khác nhau? Giữa lúa *kumudabhaṇḍikā* và các loại lúa *sāli* có điều gì là khác biệt?”

“Thưa ngài, vì tính chất nhỏ nhoi của lúa *kumudabhaṇḍikā*, và tính chất rộng lớn của các lúa *sāli*. Thưa ngài Nāgasena, các lúa *sāli* là xứng đáng với đức vua, là thực phẩm của đức vua, còn lúa *kumudabhaṇḍikā* là thực phẩm của các nô bộc và những người làm công việc.”

“Evameva kho mahārāja parittattā akusalaṃ khippaṃ pariṇamati. Vipulattā kusalaṃ dīghena kālena pariṇamati”ti.

“Yaṃ tattha bhante nāgasena khippaṃ pariṇamati, taṃ nāma loke adhimattaṃ balavataraṃ. Tasmā akusalaṃ adhimattaṃ¹ balavataraṃ, no tathā kusalaṃ. Yathā nāma bhante nāgasena yo koci yodho mahatimahāyuddhaṃ pavisitvā paṭisattuṃ upakacchake gahetvā ākaḍḍhitvā khippa-taraṃ sāmīno upaneyya, so yodho loke samattho sūro nāma. Yo ca bhisakko khippaṃ sallaṃ uddharati, rogamaṇeti, so bhisakko cheko nāma. Yo gaṇako sīghasīghaṃ gaṇetvā² khippaṃ dassayati, so gaṇako cheko nāma. Yo mallo khippaṃ paṭimallaṃ ukkhipitvā uttānakaṃ pāṭeti, so mallo samattho sūro nāma. Evameva kho bhante nāgasena yaṃ khippaṃ pariṇamati kusalaṃ vā akusalaṃ vā, taṃ loke adhimattaṃ balavataran”ti.

5. “Ubhayampi taṃ mahārāja kammaṃ samparāyavedaniyaṃyeva. Api ca³ akusalaṃ sāvajjatāya khaṇena diṭṭhadhammavedaniyaṃ hoti. Pubbakehi mahārāja khattiyehi ṭhapito eso niyamo: ‘Yo pāṇaṃ hantī⁴ so daṇḍāraho, yo adinnaṃ ādiyati, yo paradāraṃ gacchati, yo musā bhaṇati, yo gāmaṃ ghāṭeti, yo panthaṃ dūseti, yo nikativañcanaṃ karoti,⁵ so daṇḍāraho vadhitabbo chettabbo bhettabbo hantabbo ’ti. Taṃ te upādāya vicinitvā vicinitvā daṇḍenti vadhenti chindanti bhindanti hananti ca. Api nu mahārāja atthi kehici ṭhapito niyamo: ‘Yo dānaṃ vā deti, sīlaṃ vā rakkhati, uposathakammaṃ vā karoti, tassa dhaṇaṃ vā yasaṃ vā dātabban’ti! Api nu taṃ vicinitvā vicinitvā dhaṇaṃ vā yasaṃ vā denti corassa katakammaṃ vadhabandhanaṃ viyā”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Yadi mahārāja dāyakānaṃ vicinitvā vicinitvā dhaṇaṃ vā yasaṃ dadeyyuṃ, kusalampi diṭṭhadhammavedaniyaṃ bhaveyya. Yasmā ca kho mahārāja dāyake na vicinanti: ‘Dhaṇaṃ vā yasaṃ vā dassamā’ti, tasmā kusalaṃ na diṭṭhadhammavedaniyaṃ. Iminā mahārāja kāraṇena akusalaṃ diṭṭhadhammavedaniyaṃ, samparāyeva so adhimattaṃ balavataraṃ vedanaṃ vediyati”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Tvādisena buddhimantena vinā neso pañho sunibbedhiyo. Lokiyaṃ⁶ bhante nāgasena lokuttarena viññāpitan”ti.

Kusalākusalabalavatarapañho tatiyo.

¹ adhimattaṃ - itisaddo Machasaṃ natthi.

² gantvā - Sīmu.

³ api ca kho - Ma.

⁴ hanati - Ma, PTS.

⁵ yo nikatiṃ karoti, yo vañcanaṃ karoti - Ma.

⁶ lokikaṃ - Ma, PTS, Sīmu.

“Tàu đại vương, tương tự y như thế vì tính chất nhỏ nhoi nên bất thiện chuyển biến mau chóng. Do tính chất rộng lớn nên thiện chuyển biến cần thời gian dài.

“Thưa ngài Nāgasena, trong trường hợp ấy cái nào chuyển biến mau chóng, cái ấy ở thế gian gọi là trội hơn, mạnh hơn. Do đó, bất thiện là trội hơn, mạnh hơn, thiện thì không như vậy. Thưa ngài Nāgasena, giống như người lính chiến nào đó, sau khi tiến vào cuộc chiến đấu lớn lao vĩ đại, thì nắm lấy kẻ thù ở nách, lôi đi, rồi mau chóng hơn nữa đưa đến các chủ soái, người lính chiến ấy ở thế gian gọi là dũng sĩ tài năng. Và người thầy thuốc nào nhanh chóng lấy ra mũi tên, xua đi cơn bệnh, người thầy thuốc ấy gọi là thông thạo. Người kế toán nào tính toán vô cùng mau lẹ và nhanh chóng phô bày (kết quả), người kế toán ấy gọi là thông thạo. Người võ sĩ nào nhanh chóng nhắc bổng và vật ngã ngựa đối thủ, người võ sĩ ấy gọi là dũng sĩ tài năng. Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế cái nào chuyển biến mau chóng, dầu là thiện hay là bất thiện, cái ấy ở thế gian là trội hơn, mạnh hơn.”

5. “Tàu đại vương, luôn cả hai nghiệp ấy đều được cảm thọ trong tương lai. Tuy nhiên, bất thiện do có tội lỗi nên lập tức chịu cảm thọ trong thời hiện tại. Tàu đại vương, các vị Sát-đế-ly trước đây đã thành lập quy định này: ‘Kẻ nào giết hại mạng sống, kẻ ấy xứng đáng hình phạt; kẻ nào lấy vật chưa cho, kẻ nào đi đến vợ người khác, kẻ nào nói lời dối trá, kẻ nào tàn phá xóm làng, kẻ nào cướp giết đường xá, kẻ nào thực hiện việc gian lận và lường gạt, kẻ ấy xứng đáng hình phạt, nên bị giết chết, nên bị chém, nên bị phanh (thây), nên bị trừng phạt.’ Căn cứ vào việc ấy, sau khi cân nhắc xét đoán họ gia hình, giết chết, chém, phanh (thây), và trừng phạt. Tàu đại vương, phải chăng có điều quy định đã được thành lập bởi những ai đó rằng: ‘Người nào bỏ thí vật thí, hoặc gìn giữ giới, hoặc thực hiện việc hành trai giới, thì người ấy sẽ được ban thưởng tài sản hoặc danh vọng?’ Phải chăng sau khi cân nhắc xét đoán về việc ấy, họ ban thưởng tài sản hoặc danh vọng, tựa như việc giết chết hoặc giam cầm đối với hành động đã làm của kẻ trộm cướp?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tàu đại vương, nếu họ sau khi cân nhắc xét đoán có thể ban thưởng tài sản hoặc danh vọng đến các thí chủ, thì thiện cũng có thể được cảm thọ trong hiện tại. Tàu đại vương, bởi vì họ không cân nhắc về các thí chủ rằng: ‘Chúng ta sẽ ban thưởng tài sản hoặc danh vọng,’ vì thế thiện không được cảm thọ trong hiện tại. Tàu đại vương, vì lý do này bất thiện chịu cảm thọ trong hiện tại, và kẻ ấy cảm nhận cảm thọ trội hơn, mạnh hơn ngay trong tương lai.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Thiếu vắng bậc có sự giác ngộ như là ngài, câu hỏi này đã không khéo được tháo gỡ Thưa ngài Nāgasena, việc thuộc về thế gian đã được giảng giải bằng cách vượt trên thế gian.”

Câu hỏi về thiện hay bất thiện mạnh hơn là thứ ba.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. PUBBAPETĀDISAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena ime dāyakā dānaṃ datvā pubbapetānaṃ ādisanti: ‘Imaṃ tesam pāpuṇātū ’ti. Api nu te kiñci tatonidānaṃ vipākaṃ paṭilabhanti ’ti?**

“Keci mahārāja paṭilabhanti, keci na paṭilabhanti ’ti.

“Ke bhante paṭilabhanti? Ke na paṭilabhanti ’ti?

“Nirayūpapannā mahārāja na paṭilabhanti, saggatā na paṭilabhanti, tiracchānayanigatā na paṭilabhanti, catunnaṃ petānaṃ tayo petā na paṭilabhanti vantāsikā khuppiṇāsino nijjhāmatāṇhikā. Labhanti petā paradattūpajīvino, te ’pi saramānā yeva labhanti ’ti.

“Tena hi bhante nāgasena dāyakānaṃ dānaṃ vissotaṃ¹ hoti aphalaṃ, yesaṃ uddissa kataṃ yadi te na paṭilabhanti ’ti?

“Na hi taṃ mahārāja dānaṃ aphalaṃ hoti avipākaṃ. Dāyakāyeva tassa phalaṃ anubhavanti ’ti.

“Tena hi bhante kāraṇena maṃ saññāpehi ’ti.

“Idha mahārāja keci manussā macchamaṃsasurābhattachajjakāni paṭiyādetvā ñātikulaṃ gacchanti, yadi te ñātakā taṃ upāyanaṃ na sampaṭiccheyyūṃ, api nu taṃ upāyanaṃ vissotaṃ² gaccheyya vinasseyya vā ’ti?

“Na hi bhante. Sāmikānaṃyeva taṃ hoti ’ti.

“Evameva kho mahārāja dāyakā yeva tassa phalaṃ anubhavanti. Yathā vā pana mahārāja puriso gabbhaṃ pavittṭho asati purato nikkhamanamukhe kena nikkhameyyā ’ti?

“Pavittṭheneva bhante ’ti.

“Evameva kho mahārāja dāyakā yeva tassa phalaṃ anubhavanti ’ti.

“Hotu bhante nāgasena. Evametaṃ tathā sampaṭicchāma. Dāyakā yeva tassa phalaṃ anubhavanti. Na mayaṃ taṃ kāraṇaṃ vilomemā ’ti.

2. Bhante nāgasena yadi imesaṃ dāyakānaṃ dinnānaṃ dānaṃ pubbapetānaṃ pāpuṇāti, te ca tassa vipākaṃ anubhavanti, tena hi yo pāṇātipātī luddo lohitapāṇī paduṭṭhamanasaṅkappo manusse ghātetvā dāruṇaṃ kammaṃ katvā pubbapetānaṃ ādiseyya: ‘Imassa me kammaṃ vipāko pubbapetānaṃ pāpuṇātū ’ti, api nu tassa vipāko pubbapetānaṃ pāpuṇāti ’ti?

“Na hi mahārāja ’ti.

¹ visositāṃ - Ma.

4. CÂU HỎI VỀ VIỆC HỒI HƯƠNG ĐẾN QUYẾN THUỘC ĐÃ QUÁ VĂNG:

1. “Thưa ngài Nāgasena, các thí chủ này sau khi bố thí vật thí, hồi hương đến các quyến thuộc đã quá văng rằng: ‘Việc này hãy thành tựu cho những người ấy.’ Phải chăng những người ấy do nhân ấy nhận được quả thành tựu nào đó?”

“Tâu đại vương, một số nhận được, một số không nhận được.”

“Thưa ngài, những ai nhận được, những ai không nhận được?”

“Tâu đại vương, những người đã sanh vào địa ngục không nhận được, những người đã đi đến cõi trời không nhận được, những người đã đi đến bản thể loài thú không nhận được, trong số bốn hạng người đã quá văng, ba hạng người đã quá văng không nhận được—là hạng chỉ ăn đồ được mùa ra, hạng bị hành hạ bởi sự đói khát, hạng luôn bị dẫn vật bởi sự khao khát. Hạng người đã quá văng nhận được là hạng sống nhờ vào sự bố thí của người khác, thậm chí những người ấy, ngay trong khi nhớ đến, cũng nhận được.”

“Thưa ngài Nāgasena, như thế thì sự bố thí của các thí chủ đã được làm để hồi hương đến những người nào, nếu những người ấy không nhận được, thì bị uổng phí, thì không có kết quả?”

“Tâu đại vương, việc bố thí ấy không hẳn là không có kết quả, là không có quả thành tựu. Chính các thí chủ thọ hưởng kết quả của việc ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, như thế thì xin ngài giúp cho trăm hiểu bằng lý lẽ?”

“Tâu đại vương, ở đây một số người nào đó chuẩn bị cá, thịt, rượu, thức ăn, vật nhai, rồi đi đến nhà của thân quyến. Nếu những thân quyến ấy không thọ nhận quà biếu ấy, phải chăng quà biếu ấy trở nên uổng phí, hoặc bị mất mát?”

“Thưa ngài, không đúng. Vật ấy là thuộc về chính các người chủ.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế chính các thí chủ thọ hưởng kết quả của việc ấy. Tâu đại vương, hoặc là giống như người nam đã đi vào nội phòng, trong khi lối đi ra không có ở phía trước thì có thể đi ra bằng cách nào?”

“Thưa ngài, bằng chính lối đã đi vào.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế chính các thí chủ thọ hưởng kết quả của việc ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, hãy là vậy. Chúng tôi chấp nhận điều này đúng theo như vậy: ‘Chính các thí chủ thọ hưởng kết quả của việc ấy. Chúng tôi không bàn cãi về lý lẽ ấy.’

2. Thưa ngài Nāgasena, nếu vật thí đã được bố thí của các thí chủ này thành tựu đến các quyến thuộc đã quá văng, và họ thọ hưởng quả thành tựu của việc ấy, như thế thì kẻ nào có sự giết hại mạng sống, là thợ săn, có bàn tay vấy máu, có tâm tư tồi tệ, sau khi giết chết nhiều người, sau khi gây ra hành động tàn bạo, rồi hồi hương đến các quyến thuộc đã quá văng rằng: ‘Quả thành tựu của việc làm này của tôi hãy thành tựu đến các quyến thuộc đã quá văng,’ phải chăng quả thành tựu của việc ấy thành tựu đến các quyến thuộc đã quá văng?”

“Tâu đại vương, không đúng.”

“Bhante nāgasena, ko tattha hetu, kiṃ kāraṇaṃ, yena kusalaṃ pāpuṇāti akusalaṃ na pāpuṇāti ”ti?

“Neso mahārāja pañho pucchitabbo. Mā ca tvaṃ mahārāja ‘vissajjako atthī ’ti apucchitabbaṃ pucchi: ‘Kissa ākāso nirālambo? Kissa gaṅgā uddhamukhā na sandahatī?’¹ Kissa ime manussā ca dijā ca dipadā, migā catuppadā ’ti? Tampi maṃ tvaṃ pucchissasī ”ti?

“Nāhantaṃ bhante nāgasena vihesāpekkho pucchāmi. Api ca nibbāhanatthāya sandehassa pucchāmi. Bahū manussā loke vāmagāhino² vicakkhukā. ‘Kinti te otāraṃ na labheyyun ’ti evāhaṃ taṃ pucchāmī ”ti.

“Na sakkā mahārāja saha akatena ananumatena saha pāpaṃ kammaṃ saṃvibhajituṃ. Yathā mahārāja manussā udakanibbāhanena udakaṃ suvidūrampi haranti, api nu mahārāja sakkā ghanamahāselapabbato nibbāhanena yathicchitaṃ haritun ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja sakkā kusalaṃ saṃvibhajituṃ, na sakkā akusalaṃ saṃvibhajituṃ. Yathā vā pana mahārāja sakkā telena padīpo jāletuṃ, api nu mahārāja sakkā udakena padīpo jāletun ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja sakkā kusalaṃ saṃvibhajituṃ, na sakkā akusalaṃ saṃvibhajituṃ. Yathā vā pana mahārāja kassakā taḷākato udakaṃ nīharitvā dhaññaṃ paripācenti, api nu kho mahārāja sakkā mahasamuddato udakaṃ nīharitvā dhaññaṃ paripācetun ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja sakkā kusalaṃ saṃvibhajituṃ. Na sakkā akusalaṃ saṃvibhajitun ”ti.

3. “Bhante nāgasena, kena kāraṇena sakkā kusalaṃ saṃvibhajituṃ, na sakkā akusalaṃ saṃvibhajituṃ? Kāraṇena maṃ saññāpehi. Nāhaṃ andho anāloko, sutvā vedissāmī ”ti.

“Akusalaṃ mahārāja thokaṃ, kusalaṃ bahukaṃ. Thokattā akusalaṃ kattāraṃ yeva pariyādiyati. Bahukattā kusalaṃ sadevakaṃ lokaṃ ajjhottharatī ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja parittaṃ ekaṃ udabindu paṭhaviyaṃ nipateyya, api nu kho taṃ mahārāja udabindu dasapi dvādasapi yojanāni ajjhotthareyyā ”ti?

“Na hi bhante. Yattha taṃ udabindu nipatitaṃ, tattheva pariyādiyati ”ti.

“Kena kāraṇena mahārājā ”ti?

“Parittattā bhante udabindussā ”ti.

¹ sandati - Ma, PTS.

² vāmagāmino - Ma.

“Thưa ngài Nāgasena, trong trường hợp ấy, cái gì là nhân, cái gì là lý do khiến cho thiện thành tựu, còn bất thiện không thành tựu?”

“Tâu đại vương, câu hỏi ấy là không nên hỏi. Tâu đại vương, xin ngài chớ (nghĩ rằng): ‘Có người trả lời’ rồi hỏi câu hỏi không thể trả lời được: ‘Tại sao bầu trời không có vật máng lên? Tại sao sông Gaṅgā không chảy về phía thượng nguồn? Tại sao những người này là lưỡng sanh và có hai chân, còn loài thú có bốn chân? Có phải ngài cũng sẽ hỏi tôi câu hỏi ấy?’”

“Thưa ngài Nāgasena, trăm hỏi ngài không phải vì có ý muốn gây khó khăn. Tuy nhiên, trăm hỏi nhằm mục đích làm tiêu tan sự nghi ngờ. Nhiều người ở thế gian có sự cầm nắm bằng tay trái, có mắt bị lòa, trăm hỏi ngài điều ấy là như vậy: ‘Vì điều gì mà những người ấy không thể đạt được cơ hội?’”

“Tâu đại vương, không thể san sẻ nghiệp ác với người đã không làm, với người không tùy hỷ theo. Tâu đại vương, giống như những người chuyển nước đến nơi rất xa bằng ống dẫn nước. Tâu đại vương, phải chăng núi đá rắn chắc to lớn có thể chuyển dịch theo như ý muốn cũng bằng ống dẫn?”

“Thưa ngài, không được.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế có thể san sẻ thiện, không thể san sẻ bất thiện. Tâu đại vương, hoặc là giống như có thể đốt sáng ngọn đèn với dầu. Tâu đại vương, phải chăng có thể đốt sáng ngọn đèn với nước?”

“Thưa ngài, không được.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế có thể san sẻ thiện, không thể san sẻ bất thiện. Tâu đại vương, hoặc là giống như những người nông dân lấy nước từ hồ nước rồi nấu chín gạo. Tâu đại vương, phải chăng có thể lấy nước từ biển cả rồi nấu chín gạo?”

“Thưa ngài, không được.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế có thể san sẻ thiện, không thể san sẻ bất thiện.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, vì lý do gì mà có thể san sẻ thiện, không thể san sẻ bất thiện? Xin ngài giúp cho trăm hiểu bằng lý lẽ. Trăm không mù lòa và không có ánh sáng, sau khi lắng nghe trăm sẽ hiểu.”

“Tâu đại vương, bất thiện là ít ỏi, thiện thì dồi dào. Do tính chất ít ỏi, bất thiện tác động chỉ riêng người tạo tác. Bởi tính chất dồi dào, thiện bao phủ thế gian luôn cả cõi Trời.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như một giọt nước nhỏ rơi xuống trái đất. Tâu đại vương, phải chăng giọt nước ấy có thể phủ lên luôn cả mười, mười hai do-tuần?”

“Thưa ngài, không đúng. Giọt nước ấy đã rơi xuống ở nơi nào, thì nó tác động chỉ ở nơi ấy thôi.”

“Tâu đại vương, vì lý do gì?”

“Thưa ngài, vì tính chất nhỏ nhoi của giọt nước.”

“Evameva kho mahārāja parittaṃ akusalaṃ. Parittattā kattāraṃ yeva pariyādiyati, na sakkā saṃvibhajitum. Yathā vā pana mahārāja mahati-mahāmegho abhivasseyya tappayanto dharaṇitalaṃ, api nu kho so mahārāja mahāmegho samantato othareyyā ”ti?

“Āma bhante. Pūrayitvā so mahāmegho sobbha-sara-sarita-sākhā-kandara-padara-daha-taḷāka-udapāna-pokkharāṇiyo, dasapi dvādasapi yojanāni ajjhotthareyyā ”ti.

“Kena kāraṇena mahārājā ”ti?

“Mahantattā bhante meghassā ”ti.

“Evameva kho mahārāja kusalaṃ bahukaṃ. Bahukattā sakkā deva-manussehi ’pi saṃvibhajitun ”ti.

4. “Bhante nāgasena kena kāraṇena akusalaṃ thokaṃ kusalaṃ bahutaran ”ti?

“Idha mahārāja yo koci dānaṃ deti, sīlaṃ samādiyati, uposathakammaṃ karoti, so haṭṭho pahaṭṭho haṃsito pahaṃsito¹ pamudito pasannamānaso vedajāto hoti, tassa aparāparaṃ pīti uppajjati, pītimanassa bhiyyo bhiyyo kusalaṃ pavaḍḍhati.

Yathā mahārāja udapāne bahusalilasampunṇe ekena desena udakaṃ paviseyya, ekena nikkhameyya, nikkhamante ’pi aparāparaṃ uppajjati, na sakkā hoti khayāṃ pāpetum. Evameva kho mahārāja kusalaṃ bhiyyo bhiyyo pavaḍḍhati. Vassasate ’pi ce mahārāja puriso kataṃ kusalaṃ āvajjeyya, āvajjite āvajjite bhiyyo bhiyyo kusalaṃ pavaḍḍhati. Tassa taṃ kusalaṃ sakkā hoti yathicchakehi saddhiṃ saṃvibhajitum. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena kusalaṃ bahutaraṃ.

Akusalaṃ pana mahārāja karonto pacchā vipphaṇṇāsi hoti, vipphaṇṇāsi cittaṃ patīyati, patikuṭati, pativaṭṭati, na sampasāriyati, socati tappati hāyati khīyati, na parivaḍḍhati, tattheva pariyādiyati. Yathā mahārāja sukkāya nadiyā mahāpuḷiṇāya unnatāvanatāya kuṭīlasaṃkuṭīlāya uparito parittaṃ udakaṃ āgacchantāṃ hāyati khīyati na parivaḍḍhati, tattheva pariyādiyati. Evameva kho mahārāja akusalaṃ karontassa cittaṃ patīyati patikuṭati pativaṭṭati na sampasāriyati, socati tappati hāyati khīyati na parivaḍḍhati, tattheva pariyādiyati. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena akusalaṃ thokaṃ ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametāṃ tathā samphaṇṇāsi ”ti.

Pubbapetādisapañho catuttho.

¹ hasito - Ma; hasito pahasito - PTS.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế bất thiện là nhỏ nhoi. Do tính chất nhỏ nhoi, nó tác động chỉ riêng người tạo tác, không thể san sẻ. Tâu đại vương, hoặc là giống như đám mây to lớn khổng lồ, trong khi làm hài lòng mặt đất, có thể đổ mưa. Tâu đại vương, phải chăng đám mây to lớn ấy có thể phủ lên khắp nơi?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Đám mây lớn to lớn ấy sau khi làm tràn đầy hồ, ao, suối, cành cây, hốc, khe, hồ, vũng, giếng, đầm sen, cũng có thể phủ lên luôn cả mười, mười hai do-tuần.”

“Tâu đại vương, vì lý do gì?”

“Thưa ngài, vì tính chất to lớn của đám mây.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế thiện thì dồi dào. Do tính chất dồi dào, có thể san sẻ với chư Thiên và loài người.”

4. “Thưa ngài Nāgasena, vì lý do gì mà bất thiện là ít ỏi, còn thiện là dồi dào hơn?”

“Tâu đại vương, ở đây có ai đó dâng cúng vật thí, thọ trì giới, thực hành việc trai giới, người ấy vui mừng, mừng rỡ, vừa lòng, hài lòng, hoan hỷ, có tâm tịnh tín, hân hoan sanh khởi, đối với vị ấy hỷ sanh lên liên tục, đối với người có tâm hỷ thiện phát triển nhiều thêm hơn nữa.

Tâu đại vương, giống như ở giếng nước được tràn đầy với nhiều nước, nước có thể đi vào bằng một lối, thoát ra bằng một lối, mặc dầu đang được thoát ra nước cũng vẫn liên tục sanh khởi, không thể nào bị lâm vào sự cạn kiệt. Tâu đại vương, tương tự y như thế thiện phát triển nhiều thêm hơn nữa. Tâu đại vương, nếu một người có thể hướng tâm đến việc thiện đã làm thậm chí cả một trăm năm, khi được liên tục hướng tâm thì thiện phát triển nhiều thêm hơn nữa. Đối với người ấy, thiện ấy có thể san sẻ cho những người mong mỏi như thế ấy. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy thiện là dồi dào hơn.

Tâu đại vương, trái lại người đang làm việc bất thiện thì về sau có sự ân hận; đối với người có sự ân hận, thì tâm thu hẹp lại, co rút lại, quay trở lại, không trải rộng, buồn rầu, bứt rứt, tiêu tán, cạn kiệt, không phát triển, tác động chỉ ở nơi ấy thôi. Tâu đại vương, giống như chút ít nước đang rơi xuống phía bên trên của dòng sông khô cạn có bãi cát lớn lồi lõm uốn cong khúc khuỷu, thì tiêu tán, cạn kiệt, không phát triển, tác động chỉ ở nơi ấy thôi. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với người đang làm việc bất thiện, tâm thu hẹp lại, co rút lại, quay trở lại, không trải rộng, buồn rầu, bứt rứt, tiêu tán, cạn kiệt, không phát triển, tác động chỉ ở nơi ấy thôi. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy bất thiện là ít ỏi.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về việc hồi hướng đến quyền thuộc đã quá vắng là thứ tư.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

5. SUPINAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, imasmiṃ loke naranāriyo supinaṃ passanti kalyāṇampi pāpakampi diṭṭhapubbampi adiṭṭhapubbampi katapubbampi akatapubbampi khemampi sabhayampi dūre ’pi santike ’pi. Bahuvīdhāni ’pi anekavaṇṇasahassāni passanti.¹ Kiñcetaṃ supinaṃ nāma? Ko cetataṃ passatī ”ti?

“Nimittametaṃ mahārāja supinaṃ nāma yaṃ cittassa āpātam² upagacchati. Chayime mahārāja supinaṃ passanti: vātiko supinaṃ passati, pittiko supinaṃ passati, semhiko supinaṃ passati, devatūpasamhārato supinaṃ passati, samudāciṇṇato supinaṃ passati, pubbanimittato supinaṃ passati. Tatra mahārāja yaṃ pubbanimittato supinaṃ passati taṃ yeva saccaṃ, avasesaṃ micchā ”ti.

2. “Bhante nāgasena yo pubbanimittato supinaṃ passati, kiṃ tassa cittaṃ sayamaṃ gantvā taṃ nimittaṃ vicināti, taṃ vā nimittaṃ cittassa āpātamupagacchati, añño vā āgantvā tassa ārocetī ”ti?

“Na mahārāja tassa cittaṃ sayamaṃ gantvā taṃ nimittaṃ vicināti, nāpi añño koci āgantvā tassa ārocetī. Atha kho taṃ yeva nimittaṃ cittassa āpātamupagacchati. Yathā mahārāja ādāso na sayamaṃ kuhiñci gantvā chāyaṃ vicināti. Nāpi añño koci chāyaṃ ānetvā ādāsaṃ āropeti. Atha kho yato kutoci chāyaṃ³ āgantvā ādāsassa āpātamupagacchati. Evameva kho mahārāja na tassa cittaṃ sayamaṃ gantvā taṃ nimittaṃ vicināti, nāpi añño koci āgantvā ārocetī. Atha kho yato kutoci nimittaṃ āgantvā cittassa āpātamupagacchati ”ti.

3. “Bhante nāgasena, yantaṃ cittaṃ supinaṃ passati, api nu taṃ cittaṃ jānāti: ‘Evaṃ nāma vipāko bhavissati khemaṃ vā bhayaṃ vā ’”ti?

“Na hi mahārāja taṃ cittaṃ jānāti: ‘Evaṃ vipāko bhavissati khemaṃ vā bhayaṃ vā ’ti. Nimitte pana uppanne aññesaṃ katheti. Tato te atthaṃ kathenti ”ti.

“Ingha bhante nāgasena kāraṇaṃ dassesī ”ti.⁴

“Yathā mahārāja sarīre tilakā piḷakā daddūni uṭṭhahanti lābhāya vā alābhāya vā yasāya vā ayasāya vā nindāya vā pasamsāya vā sukhāya vā dukkhāya vā, api nu tā mahārāja tilakā piḷakā jānitvā uppajjanti: ‘Imaṃ nāma mayaṃ atthaṃ nipphādessāmā ’”ti?

“Na hi bhante. Yādise tā okāse piḷakā sambhavanti, tattha tā piḷakā disvā nemittakā byākaronti: ‘Evaṃ nāma vipāko bhavissatī ’”ti.

¹ dissanti - Ma, PTS.

² āpātham - PTS, evaṃ sabbattha.

³ chāyā - Ma, PTS.

⁴ me dassesī ti - Ma.

5. CÂU HỎI VỀ GIẤC MƠ:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, những người nam và nữ ở thế gian này nhìn thấy giấc mơ, tốt đẹp, xấu xa, đã thấy trước đây, chưa thấy trước đây, đã làm trước đây, chưa làm trước đây, bình yên, có sự sợ hãi, ở xa, ở gần. Họ nhìn thấy nhiều loại, hàng ngàn hình dáng. Và cái gọi là giấc mơ ấy là cái gì? Và ai nhìn thấy điều này?”**

“Tâu đại vương, cái gọi là giấc mơ ấy là điềm báo hiệu, là cái tiến đến gần lãnh vực của tâm. Tâu đại vương, sáu hạng này nhìn thấy giấc mơ: hạng nhìn thấy giấc mơ liên quan đến gió, hạng nhìn thấy giấc mơ liên quan đến mật, hạng nhìn thấy giấc mơ liên quan đến đờm, hạng nhìn thấy giấc mơ do chư Thiên đem lại, hạng nhìn thấy giấc mơ do đã được làm thường xuyên, hạng nhìn thấy giấc mơ do điềm báo hiệu. Tâu đại vương, ở đây nhìn thấy giấc mơ nào do điềm báo hiệu, thì chính cái ấy là thật, phần còn lại là giả.”

2. “Thưa ngài Nāgasena, người nào nhìn thấy giấc mơ do điềm báo hiệu, có phải tâm của người ấy tự đi đến và tìm kiếm điềm báo hiệu ấy, hay là điềm báo hiệu ấy tiến đến gần lãnh vực của tâm, hay là cái nào khác đi đến và thông báo cho người ấy?”

“Tâu đại vương, không phải tâm của người ấy tự đi đến và xem xét điềm báo hiệu ấy, cũng không phải cái nào khác đi đến và thông báo cho người ấy. Khi ấy, chính điềm báo hiệu ấy tiến đến gần lãnh vực của tâm. Tâu đại vương, giống như tấm gương soi không tự đi đến nơi nào đó và xem xét cái bóng phản chiếu, cũng không phải cái nào khác đem cái bóng phản chiếu lại và áp vào tấm gương soi. Khi ấy, từ nơi nào đó cái bóng phản chiếu đi đến và lại gần lãnh vực của tấm gương soi. Tâu đại vương, tương tự y như thế không phải tâm của người ấy tự đi đến và xem xét điềm báo hiệu ấy, cũng không phải cái nào khác đi đến và thông báo. Khi ấy, từ nơi nào đó điềm báo hiệu ấy tiến đến gần lãnh vực của tâm.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, tâm nào đó nhìn thấy giấc mơ, phải chăng tâm ấy biết được rằng: ‘Kết quả sẽ là như vậy, hoặc là bình yên hoặc là sợ hãi?’”

“Tâu đại vương, không phải là tâm ấy biết được rằng: ‘Kết quả sẽ là như vậy, hoặc là bình yên hoặc là sợ hãi.’ Trái lại, khi điềm báo hiệu được sanh lên, thì nó nói cho những cái khác. Sau đó, những cái ấy nói ra ý nghĩa.”

“Thưa ngài Nāgasena, vậy xin ngài chỉ cho thấy lý do.”

“Tâu đại vương, giống như các nốt ruồi, mụn nhọt, ghẻ lở xuất hiện ở cơ thể là đưa đến việc có lợi lộc hay không có lợi lộc, có danh tiếng hay không có danh tiếng, chê trách hay khen ngợi, an lạc hay khổ đau. Tâu đại vương, phải chăng các nốt ruồi, mụn nhọt, ghẻ lở sanh lên sau khi biết được rằng: ‘Chúng tôi sẽ tạo ra sự việc này?’”

“Thưa ngài, không đúng. Ở bất kỳ vị trí nào mà các mụn nhọt sanh lên, sau khi nhìn thấy các mụn nhọt ấy ở chỗ ấy, các nhà tướng số giải thích: ‘Kết quả sẽ là như vậy.’”

“Evameva kho mahārāja yantaṃ cittaṃ supinaṃ passati, na taṃ cittaṃ jānāti: ‘Evaṃ nāma vipāko bhavissati khemaṃ vā bhayaṃ vā ’ti. Nimitte pana uppanne aññesaṃ katheti, tato te atthaṃ kathenti ”ti.

4. “Bhante nāgasena, yo supinaṃ passati, so niddāyanto passati udāhu jagganto¹ passatī ”ti?

“Yo so mahārāja supinaṃ passati, na so niddāyanto passati, nāpi jagganto passati, api ca okkante middhe asampatte bhavaṅge etthantare supinaṃ passati. Middhasamārūḷhassa mahārāja cittaṃ bhavaṅgataṃ hoti, bhavaṅgataṃ cittaṃ nappavattati. Appavattaṃ cittaṃ sukhadukkhaṃ nappajānāti. Appaṭivijānantassa supino na hoti. Pavattamāne citte supinaṃ passati.

Yathā mahārāja timire andhakāre appabhāse superisuddhe ’pi ādāse chāyā na dissati. Evameva kho mahārāja middhasamārūḷhe citte bhavaṅgate tiṭṭhamāne ’pi sarīre cittaṃ appavattaṃ hoti. Appavatte citte supinaṃ na passati. Yathā mahārāja ādāso evaṃ sarīraṃ daṭṭhabbaṃ. Yathā andhakāro evaṃ middhaṃ daṭṭhabbaṃ. Yathā āloko evaṃ cittaṃ daṭṭhabbaṃ.

Yathā vā pana mahārāja mahikotthaṭassa sūriyassa pabhā na dissati, santi² yeva suriyarasmī appavattā hoti. Appavattāya suriyarasmiyā āloko na hoti. Evameva kho mahārāja middhasamārūḷhassa cittaṃ bhavaṅgataṃ hoti. Bhavaṅgataṃ cittaṃ nappavattati. Appavatte citte supinaṃ na passati. Yathā mahārāja suriyo evaṃ sarīraṃ daṭṭhabbaṃ. Yathā mahikottharaṇaṃ evaṃ middhaṃ daṭṭhabbaṃ. Yathā suriyarasmī evaṃ cittaṃ daṭṭhabbaṃ.

5. Dvinnaṃ mahārāja sante ’pi sarīre cittaṃ appavattaṃ hoti: middhasamārūḷhassa bhavaṅgatassa sante ’pi sarīre cittaṃ appavattaṃ hoti; nirodhasamāpannassa sante ’pi sarīre cittaṃ appavattaṃ hoti. Jāgarantassa mahārāja cittaṃ lolaṃ hoti vivaṭaṃ pākaṭaṃ anibaddhaṃ. Evarūpassa citte nimittaṃ āpātaṃ na upeti. Yathā mahārāja purisaṃ vivaṭaṃ pākaṭaṃ akiriyaṃ³ arahassaṃ rahassakāmā parivajjenti. Evameva kho mahārāja jāgarantassa dibbo attho āpātaṃ na upeti. Tasmā jāgaranto supinaṃ na passati.

¹ jāgaranto - Ma.

² santā - Ma, PTS.

³ ākiṇṇaṃ - kesuci.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tâm nào đó nhìn thấy giấc mơ, không phải là tâm ấy biết được rằng: ‘Kết quả sẽ là như vậy, hoặc là bình yên hoặc là sợ hãi.’ Trái lại, khi điềm báo hiệu được sanh lên, thì nó nói cho những cái khác; sau đó, những cái ấy nói về ý nghĩa.”

4. “Thưa ngài Nāgasena, người nào nhìn thấy giấc mơ, thì người ấy nhìn thấy trong lúc đang ngủ hay là nhìn thấy trong khi còn thức?”

“Tâu đại vương, người nào nhìn thấy giấc mơ, thì không phải người ấy nhìn thấy trong lúc đang ngủ, cũng không phải nhìn thấy trong khi còn thức, tuy nhiên nhìn thấy giấc mơ ở vào khoảng giữa của giai đoạn đang rơi vào trạng thái ngủ mơ màng nhưng chưa đạt đến luồng tâm hộ kiếp. Tâu đại vương, đối với người đã đạt đến trạng thái ngủ mơ màng, thì tâm tiến đến luồng tâm hộ kiếp; tâm đã đi vào luồng tâm hộ kiếp thì không vận hành; tâm không vận hành thì không nhận biết an lạc hay khổ đau; trong khi không nhận thức thì không có giấc mơ, khi tâm đang được vận hành thì nhìn thấy giấc mơ.

Tâu đại vương, giống như ở nơi mờ mịt, tối tăm, không có ánh sáng, thì bóng phản chiếu không được nhìn thấy ở gương soi, dầu là vô cùng trong sạch. Tâu đại vương, tương tự y như thế khi tâm đã đạt đến trạng thái ngủ mơ màng, đã đi vào luồng tâm hộ kiếp, và đang được duy trì, thì tâm là không vận hành ở cơ thể; tâm không vận hành thì không nhìn thấy giấc mơ. Tâu đại vương, tấm gương soi là như thế nào thì cơ thể nên được xem xét như vậy. Sự tối tăm là như thế nào thì trạng thái ngủ mơ màng nên được xem xét như vậy. Ánh sáng là như thế nào thì tâm nên được xem xét như vậy.

Tâu đại vương, hoặc là giống như khi mặt trời bị che lại bởi băng giá thì ánh sáng không được nhìn thấy; tia sáng mặt trời tuy có hiện hữu nhưng không vận hành; khi tia sáng mặt trời không vận hành thì không có ánh sáng. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với người đã đạt đến trạng thái ngủ mơ màng, thì tâm đi vào luồng tâm hộ kiếp; tâm đã đi vào luồng tâm hộ kiếp thì không vận hành; tâm không vận hành thì không nhìn thấy giấc mơ. Tâu đại vương, mặt trời là như thế nào thì cơ thể nên được xem xét như vậy. Sự che lại bởi băng giá là như thế nào thì trạng thái ngủ mơ màng nên được xem xét như vậy. Tia sáng mặt trời là như thế nào thì tâm nên được xem xét như vậy.

5. Tâu đại vương, mặc dầu cơ thể đang hiện hữu nhưng tâm không vận hành trong hai trường hợp: Đối với người đã đạt đến trạng thái ngủ mơ màng, đã đi vào luồng tâm hộ kiếp, mặc dầu cơ thể đang hiện hữu nhưng tâm không vận hành; đối với người đã thể nhập thiền diệt, mặc dầu cơ thể đang hiện hữu nhưng tâm không vận hành. Tâu đại vương, đối với người đang tỉnh táo, tâm lao xao, mở ra, năng động, không cố định, điềm báo hiệu không tiến đến gần lãnh vực ở tâm của người có trạng thái như vậy. Tâu đại vương, giống như những ước muốn thầm kín xa lánh người nam cởi mở, năng động, không nghiêm chỉnh, không kín đáo. Tâu đại vương, tương tự y như thế nghĩa lý siêu tự nhiên không tiến đến gần lãnh vực của người đang tỉnh táo. Do đó, người đang tỉnh táo không nhìn thấy giấc mơ.

Yathā vā pana mahārāja bhikkhuṃ bhinnājīvaṃ anācāraṃ pāpamittaṃ dussilaṃ kusitaṃ hīnaviriyaṃ kusalā bodhipakkhiyā dhammā āpātaṃ na upenti. Evameva kho mahārāja jāgarantassa dibbo attho āpātaṃ na upeti, tasmā jāgaranto supinaṃ na passatī ”ti.

6. “Bhante nāgasena, atthi middhassa ādimajjhapariyosānan ”ti?

“Āma mahārāja. Atthi middhassa ādi, atthi majjhaṃ, atthi pariyosānan ”ti.¹

“Katamaṃ ādi, katamaṃ majjhaṃ, katamaṃ pariyosānan ”ti?

“Yo mahārāja kāyassa onāho pariyonāho dubbalyaṃ, mandatā akammaññatā kāyassa, ayaṃ middhassa ādi. Yo mahārāja kapiniddāpareto vokiṇṇakaṃ jaggati, idaṃ middhassa majjhaṃ bhavaṅgagati pariyosānaṃ. Majjhupagato mahārāja kapiniddāpareto supinaṃ passati. Yathā mahārāja koci yatacārī samāhitacitto t̥hitadhammo acalabuddhi pahīna-kotūhala-saddaṃ vanamajjhogāhitvā sukhumaṃ atthaṃ cintayati, na ca so tatha middhaṃ okkamati. So tatha samāhito ekaggacitto sukhumaṃ atthaṃ paṭivijjhati. Evameva kho mahārāja jāgaro na middhasamāpanno ajjhupagato² kapiniddaṃ kapiniddāpareto supinaṃ passati. Yathā mahārāja kotūhalasaddo evaṃ jāgaraṇaṃ daṭṭhabbaṃ. Yathā vivittaṃ vanaṃ evaṃ kapiniddāpareto daṭṭhabbo. Yathā so kotūhalasaddaṃ ohāya middhaṃ vivajjetvā majjhatabbhūto³ sukhumaṃ atthaṃ paṭivijjhati, evaṃ jāgaro na middhasamāpanno kapiniddāpareto supinaṃ passatī ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Supinapañho pañcama.

¹ atthi middhassa ādimajjhapariyosānan ti - Ma.

² majjhūpagato - Ma.

³ majjhatabbhūto - Ma, PTS.

Tâu đại vương, hoặc là giống như các thiện pháp dự phần vào giác ngộ không tiến đến gần lãnh vực là vị tỳ khưu có sự nuôi mạng bị sứt mẻ, không nết hạnh, có bạn ác, có giới tồi, biếng nhác, có sự tinh tấn thấp kém. Tâu đại vương, tương tự y như thế nghĩa lý siêu tự nhiên không tiến đến gần lãnh vực của người đang tỉnh táo.”

6. “Thưa ngài Nāgasena, có phải trạng thái ngủ mơ màng là có chặng đầu, chặng giữa, và chặng cuối?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Trạng thái ngủ mơ màng có chặng đầu, có chặng giữa, và có chặng cuối.”

“Chặng đầu là cái nào, chặng giữa là cái nào, và chặng cuối là cái nào?”

“Tâu đại vương, trạng thái nào là sự che đậy, sự bao bọc lại, sự yếu đuối của danh uẩn và sắc uẩn, là trạng thái trì trệ, không sẵn sàng cho hành động của thân; đây là chặng đầu của trạng thái ngủ mơ màng. Tâu đại vương, người nào có được giấc ngủ của con khi, ngủ mơ màng một cách lộn xộn (nửa ngủ nửa thức); đây là chặng giữa của trạng thái ngủ mơ màng. Chặng cuối là việc đi vào luồng tâm hộ kiếp. Tâu đại vương, người đã tiến đến gần chặng giữa, có được giấc ngủ của con khi, thì nhìn thấy giấc mơ. Tâu đại vương, giống như người nào đó có sự thực hành về tiết chế, có tâm được định tĩnh, có pháp được bền vững, có sự sáng suốt không dao động, sau khi đi sâu vào khu rừng, nơi đã được dứt hẳn sự loạn động và tiếng động, rồi suy nghĩ về ý nghĩa vi tế, và ở nơi ấy, người ấy không rơi vào trạng thái ngủ mơ màng. Ở nơi ấy, được định tĩnh, có tâm chuyên nhất, người ấy thấu hiểu được ý nghĩa vi tế. Tâu đại vương, tương tự y như thế người tỉnh táo, không đạt đến trạng thái ngủ mơ màng, tiến đến gần giấc ngủ của con khi, có được giấc ngủ của con khi, thì nhìn thấy giấc mơ. Tâu đại vương, sự loạn động và tiếng động là như thế nào thì sự tỉnh táo nên được xem xét như vậy. Khu rừng tách biệt là như thế nào thì việc có được giấc ngủ của con khi nên được xem xét như vậy. ‘Người ấy sau khi từ bỏ sự loạn động và tiếng động, sau khi tránh né trạng thái ngủ mơ màng, có được trạng thái trầm tĩnh, thì thấu hiểu được ý nghĩa vi tế’ là như thế nào thì ‘người tỉnh táo, không đạt đến trạng thái ngủ mơ màng, có được giấc ngủ của con khi, thì nhìn thấy giấc mơ’ là như vậy.

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về giấc mơ là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. AKĀLAMARAṆAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ye te sattā maranti, sabbe te kāle yeva maranti, udāhu akāle ’pi marantī**”ti.

“Atthi mahārāja kāle ’pi maraṇaṃ, atthi akāle ’pi maraṇaṃ”ti.

“Ke te bhante nāgasena kāle maranti?¹ Ke akāle marantī”ti?

“Diṭṭhapubbā pana mahārāja tayā ambarukkhā vā jamburukkhā vā aññasmā vā pana phalarukkhā phalāni patantāni āmāni ca pakkāni cā”ti?

“Āma bhante”ti.

“Yāni tāni mahārāja phalāni rukkhato patanti, sabbāni tāni kāle yeva patanti, udāhu akālepī”ti?

“Yāni tāni bhante nāgasena phalāni paripakkāni vilīnāni patanti sabbāni tāni kāle patanti. Yāni pana tāni avasesāni phalāni tesu kānici kimividdhāni patanti, kānici lakuṭahatāni² patanti, kānici vātapahaṭāni³ patanti, kānici antopūtīkāni hutvā patanti, sabbāni tāni akāle patantī”ti.

“Evameva kho mahārāja, ye te jarāvegahatā maranti, teyeva kāle maranti. Avasesā keci kammaapatibāḷhā maranti, keci gatīpatibāḷhā, keci kiriyapatīpatibāḷhā marantī”ti.

“Bhante nāgasena, ye te kammaapatīpatibāḷhā maranti, ye ’pi te gatīpatīpatibāḷhā maranti, ye ’pi te kiriyapatīpatibāḷhā maranti, ye ’pi te jarāvegapatīpatibāḷhā maranti, sabbe te kāleyeva maranti. Yo ’pi mātukucchigato marati, so tassa kālo kāle yeva so marati. Yo ’pi vijātaghare marati, so tassa kālo, so ’pi kāle yeva marati. Yo ’pi māsiko marati —pe— Yo ’pi vassatiko marati, so tassa kālo, kāle yeva so marati. Tena hi bhante nāgasena akāle maraṇaṃ nāma na hoti, ye keci maranti, sabbe te kāle yeva marantī”ti.

2. “Sattime mahārāja vijjamāne ’pi uttariṃ āyusmiṃ akāle maranti. Katame satta?

Jighacchito mahārāja bhojanaṃ alabhamāno upahatabbhantaro vijjamāne ’pi uttariṃ āyusmiṃ akāle marati.

Pipāsito mahārāja pānīyaṃ alabhamāno parisukkhahadayo vijjamāne ’pi uttariṃ āyusmiṃ akāle marati.

¹ bhante nāgasena, ke kāle maranti - Ma.

² laguḷahatāni - Ma.

³ vātappahatāni - Ma.

6. CÂU HỎI VỀ VIỆC CHẾT KHÔNG ĐÚNG THỜI:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, các chúng sanh chết đi, tất cả bọn họ đều chết đúng thời, hay là cũng có chết không đúng thời?”**

“Tâu đại vương, có cái chết đúng thời, cũng có cái chết không đúng thời.”

“Thưa ngài Nāgasena, những người chết đúng thời ấy là những người nào? Chết không đúng thời là những người nào?”

“Tâu đại vương, phải chăng trước đây ngài đã nhìn thấy những trái cây, cả trái non lẫn trái chín, đang rụng xuống từ cây xoài, hoặc từ cây mận, hoặc từ cây có trái khác nữa?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, những trái cây nào rụng từ cây xuống, tất cả những trái ấy rụng xuống đều đúng thời, hay là cũng có không đúng thời?”

“Thưa ngài Nāgasena, những trái cây nào là chín muồi, được phát triển đầy đủ, rồi rụng xuống, tất cả những trái ấy rụng xuống đúng thời. Trái lại, những trái cây nào còn lại, trong số đó những trái nào bị sâu đục rồi rụng xuống, những trái nào bị thọc bởi gậy gộc rồi rụng xuống, những trái nào bị cuốn đi bởi gió rồi rụng xuống, những trái nào bị thổi ở bên trong rồi rụng xuống, tất cả những trái ấy rụng xuống không đúng thời.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế những người bị tàn tạ bởi tác động của tuổi già rồi chết, chính những người ấy chết đúng thời. Số còn lại, những ai đó bị thúc bách bởi nghiệp rồi chết, những ai đó bị thúc bách bởi cảnh giới tái sanh rồi chết, những ai đó bị thúc bách bởi hành động rồi chết, (những người này chết không đúng thời).”

“Thưa ngài Nāgasena, những người bị thúc bách bởi nghiệp rồi chết, những người bị thúc bách bởi cảnh giới tái sanh rồi chết, những người bị thúc bách bởi hành động rồi chết, những người bị thúc bách bởi tác động của tuổi già rồi chết, tất cả những người ấy chết đều đúng thời. Người nhập thai ở bụng mẹ rồi chết, (vì) thời điểm ấy là thuộc về người ấy (nên) người ấy chết cũng đúng thời. Người (được sanh ra) ở nhà bảo sanh rồi chết, (vì) thời điểm ấy là thuộc về người ấy (nên) người ấy chết cũng đúng thời. Người một tháng tuổi rồi chết, —(như trên)— Người một năm tuổi rồi chết, (vì) thời điểm ấy là thuộc về người ấy (nên) người ấy chết cũng đúng thời. Thưa ngài Nāgasena, như thế thì không có cái gọi là chết không đúng thời. Những ai đó chết đi, tất cả những người ấy chết đều đúng thời.”

2. **“Tâu đại vương, bảy hạng người này chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn. Bảy hạng nào?”**

Tâu đại vương, người bị thèm ăn, trong khi không nhận được vật thực, có nội tạng bị tổn thương, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, người bị thèm uống, trong khi không đạt được nước uống, trái tim bị khô kiệt, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Ahinā daṭṭho mahārāja visavegābhīhato tikicchakaṃ alabhamāno vijjamāne 'pi uttariṃ āyusmiṃ akāle marati.

Visamāsito mahārāja ḍayhantesu aṅgapaccaṅgesu agadaṃ alabhamāno vijjamāne 'pi uttariṃ āyusmiṃ akāle marati.

Aggigato mahārāja jhāyamāno nibbāpanaṃ alabhamāno vijjamāne 'pi uttariṃ āyusmiṃ akāle marati.

Udakagato mahārāja patitṭhaṃ alabhamāno vijjamāne 'pi uttariṃ āyusmiṃ akāle marati.

Sattihato mahārāja ābādhiko bhisakkaṃ alabhamāno vijjamāne 'pi uttariṃ āyusmiṃ akāle marati.

Ime kho mahārāja satta vijjamāne 'pi uttariṃ āyusmiṃ akāle maranti.

Tatrāpāhaṃ mahārāja ekaṃsena vadāmi. Aṭṭhavidhena mahārāja sattānaṃ kālakiriya¹ hoti: Vātasamuṭṭhānena pittasamuṭṭhānena semhasamuṭṭhānena sannipātikena utupariṇāmena visamaparihārena opakkamikena kammavipākena mahārāja sattānaṃ kālakiriya hoti. Tatra mahārāja yadidaṃ kammavipākena kālakiriya, sāyeva tattha sāmāyikā² kālakiriya, avasesā asāmāyikā kālakiriya. Bhavati ca:

**'Jighacchāya pipāsāya ahinā daṭṭho³ visena ca,
aggi-udaka-sattihi akāle tattha miyati.**

**Vātapittena semhena santipātenutūhi ca,
visamopakkamakammehi akāle tattha miyati⁴ ti.**

3. Keci mahārāja sattā pubbe katena tena tena akusalakammavipākena maranti. Idha mahārāja yo pubbe pare jighacchāya māreti, so bahūni vassasatasahassāni jighacchāya paripīlito chāto parikilanto sukkhamilāta-hadayo⁴ bubhukkhito susukkhito⁵ jhāyanto abbhantaraṃ pariḍayhanto jighacchāyeva⁶ marati, daharo 'pi majjhimo 'pi mahallako 'pi. Idampi tassa sāmāyikaṃ maraṇaṃ.

Yo pubbe pare pipāsāya māreti, so bahūni vassasatasahassāni peto hutvā nijjhāmatāṇhiko samāno lūkho kiso parisussitahadayo pipāsāyeva⁷ marati daharo 'pi majjhimo 'pi mahallako 'pi. Idampi tassa sāmāyikaṃ maraṇaṃ.

Yo pubbe pare ahinā dasāpetvā⁸ māreti, so bahūni vassasatasahassāni ajagaramukheneva ajagaramukhaṃ kaṇhasappamukheneva kaṇhasappamukhaṃ parivattitvā tehi khāyitakhāyito ahīhi daṭṭho yeva marati, daharo 'pi majjhimo 'pi mahallako 'pi. Idampi tassa sāmāyikaṃ maraṇaṃ.

¹ kālāṃkiriya - Ma, evaṃ sabbattha.

² sāmāyikā - PTS, evaṃ sabbattha.

³ ahidaṭṭhā - Ma.

⁴ sukkha-pamilāta-hadayo - PTS, Sīmu.

⁵ bubhukkhito visukkhito - Ma; sukkhino visukkhito - PTS, Sīmu.

⁶ jighacchāya yeva - Ma, PTS.

⁷ parisukkhita-hadayo pipāsāya yeva - Ma, PTS.

⁸ ḍasāpetvā - Ma.

Tâu đại vương, người bị rắn cắn, bị hành hạ bởi tác động của nọc độc, trong khi không đạt được người chữa trị, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, người đã ăn vào chất độc, trong khi các bộ phận cơ thể chính và phụ đang bị nung nóng, trong khi không đạt được thuốc giải, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, người bị rơi vào ngọn lửa, trong khi bị thiêu đốt, trong khi không đạt được sự dập tắt, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, người bị té vào nước, trong khi không đạt được sự nâng đỡ, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, người bị thương tích bởi gươm đao, bị lâm bệnh, trong khi không đạt được thầy thuốc, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, bảy hạng người này chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, ở đây tôi cũng vẫn nói một cách khẳng định. Tâu đại vương, việc tử vong của các chúng sanh là theo tám cách thức: Với nguồn sanh khởi là gió, với nguồn sanh khởi là mật, với nguồn sanh khởi là đàm, do sự hội tụ (của các dịch chất trong cơ thể), do sự chuyển biến của mùa tiết, do sự bảo dưỡng không đều đặn, do sự đột ngột, do quả thành tựu của nghiệp, tâu đại vương là việc tử vong của các chúng sanh. Tâu đại vương, ở đây tức là sự tử vong do quả thành tựu của nghiệp, ở đây chính việc ấy là sự tử vong phù hợp thời gian, các việc còn lại là sự tử vong không phù hợp thời gian. Vậy là:

'Do bị thèm ăn, do bị thèm uống, bị rắn cắn, và do chất độc, do lửa, nước, và gươm đao, ở đây là bị chết không đúng thời.'

Do gió, và mật, do đàm, do sự hội tụ, và do các mùa tiết, do không đều đặn, do sự đột ngột, và do nghiệp, ở đây là bị chết không đúng thời.'

3. Tâu đại vương, các chúng sanh nào đó chết do quả thành tựu của nghiệp bất thiện vì đã làm việc này việc nọ trong thời quá khứ. Tâu đại vương, ở đây kẻ nào trước đây làm những người khác bị chết vì thèm ăn, kẻ ấy trong nhiều trăm ngàn năm, (sẽ) bị hành hạ bởi sự thèm ăn, bị đói, bị kiệt sức, trái tim bị khô héo tàn tạ, muốn được ăn, bị co quắp, đang bị thiêu đốt, đang bị đốt cháy ở nội tạng, chết chính vì sự thèm ăn ngay cả lúc còn nhỏ, trung niên, già cả. Đây cũng là sự tử vong phù hợp thời gian đối với kẻ ấy.

Kẻ nào trước đây làm những người khác bị chết vì thèm uống, kẻ ấy trong nhiều trăm ngàn năm, trong khi trở thành ngạ quỷ hạng bị thiêu đốt và bị khao khát, trở nên cần cỗi, ốm o, trái tim bị khô kiệt, chết chính vì sự thèm uống ngay cả lúc còn nhỏ, trung niên, già cả. Đây cũng là sự tử vong phù hợp thời gian đối với kẻ ấy.

Kẻ nào trước đây làm những người khác bị rắn cắn làm cho bị chết, kẻ ấy trong nhiều trăm ngàn năm, sau khi bị luân chuyển từ miệng rắn đến miệng rắn, từ miệng hắc xà đến miệng hắc xà, bị nhai đi nhai lại bởi chúng, chết chính vì bị những con rắn cắn ngay cả lúc còn nhỏ, trung niên, già cả. Đây cũng là sự tử vong phù hợp thời gian đối với kẻ ấy.

Yo pubbe pare viṣaṃ datvā māreti, so bahūni vassasatasahassāni ḍayhantehi aṅgapaccaṅgehi bhijjamānena sarīrena kuṇapagandhaṃ vāyanto viseneva marati daharo 'pi majjhimo 'pi mahallako 'pi. Idampi tassa sāmāyikaṃ maraṇaṃ.

Yo pubbe pare agginā māreti, so bahūni vassasatasahassāni aṅgārapabbateneva aṅgārapabbataṃ yamavisayeneva yamavisayaṃ parivattitvā daḍḍhavidadaḍḍhagatto agginā yeva marati daharo 'pi majjhimo 'pi mahallako 'pi. Idampi tassa sāmāyikaṃ maraṇaṃ.

Yo pubbe pare udakena māreti, so bahūni vassasatasahassāni hata-vilutta-bhagga-dubbalagatto khubhitacitto udake yeva¹ marati daharo 'pi majjhimo 'pi mahallako 'pi. Idampi tassa sāmāyikaṃ maraṇaṃ.

Yo pubbe pare sattiyā māreti, so bahūni vassasatasahassāni chinna-bhinna-kotṭita-vikotṭito satti-mukha-samāhato sattiyā yeva marati daharo 'pi majjhimo 'pi mahallako 'pi. Idampi tassa sāmāyikaṃ maraṇaṃ "ti.

4. "Bhante nāgasena, 'akāle maraṇaṃ atthi 'ti yaṃ vadesi, iṅgha me tvaṃ tattha kāraṇaṃ atidisā "ti.

"Yathā mahārāja mahatimahā-aggikkhandho ādinna²-tiṇa-kaṭṭha-sākhā-palāso pariyādinna-bhakkho upādānasaṅkhayā nibbāyati, so aggi vuccati 'anītiko anupaddavo samaye nibbuto nāma 'ti. Evameva kho mahārāja yo koci bahūni divasasahassāni jīvitvā jarājiṇṇo āyukkhayā anītiko anupaddavo marati, so vuccati 'samaye maraṇamupagato 'ti. Yathā vā pana mahārāja mahatimahā-aggikkhandho ādinna-tiṇa-kaṭṭha-sākhā-palāso assa, taṃ apariyādinne yeva tiṇa-kaṭṭha-sākhā-palāse mahatimahāmegho abhippavassitvā nibbāpeyya, api nu kho so mahārāja mahā-aggikkhandho samaye nibbuto nāma hoti "ti?

"Na hi bhante "ti.

"Kissa pana so mahārāja pacchimo aggikkhandho purimakena aggikkhandhena samasamatikā nāhosī "ti?

"Āgantukena bhante meghena patipīḷito so aggikkhandho asamaya-nibbuto "ti.³

"Evameva kho mahārāja yo koci akāle marati, so āgantukena rogena patipīḷito vātasamuṭṭhānena vā pittasamuṭṭhānena vā semhasamuṭṭhānena vā sannipātikena vā utupariṇāmajena vā visamaparihārajena vā opakkamikena vā jighacchāya vā pipāsāya vā sappadaṭṭhena vā visamāsitena vā agginā vā udakena vā sattiyā vā patipīḷito⁴ akāle marati. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena akāle maraṇaṃ atthi.

¹ khubbhitacitto udakeneva - Ma.

² ādiṇṇa - PTS.

³ asamaye nibbuto - Ma.

⁴ sattivegappaṭipīḷito - Ma.

Kẻ nào trước đây cho những người khác chất độc làm cho bị chết, kẻ ấy trong nhiều trăm ngàn năm, với các bộ phận cơ thể chính và phụ đang bị nung nóng, với cơ thể đang bị rửa ra, trong khi tỏa ra mùi thối của tử thi, chết chính vì chất độc ngay cả lúc còn nhỏ, trung niên, già cả. Đây cũng là sự tử vong phù hợp thời gian đối với kẻ ấy.

Kẻ nào trước đây làm những người khác bị chết vì lửa, kẻ ấy trong nhiều trăm ngàn năm, sau khi bị luân chuyển từ núi than hùng đến núi than hùng, từ lãnh địa của Dạ-ma đến lãnh địa của Dạ-ma, có tứ chi bị đốt cháy, bị thiêu cháy, chết chính vì lửa ngay cả lúc còn nhỏ, trung niên, già cả. Đây cũng là sự tử vong phù hợp thời gian đối với kẻ ấy.

Kẻ nào trước đây làm những người khác bị chết vì nước, kẻ ấy trong nhiều trăm ngàn năm, có thân thể bị hành hạ, bị bóc lột, bị gãy đổ, yếu đuối, có tâm bị xáo trộn, chết ở trong nước ngay cả lúc còn nhỏ, trung niên, già cả. Đây cũng là sự tử vong phù hợp thời gian đối với kẻ ấy.

Kẻ nào trước đây làm những người khác bị chết vì gươm đao, kẻ ấy trong nhiều trăm ngàn năm, bị cắt bị xé bị băm bị lóc, bị đánh đập bằng mũi dao, chết chính vì gươm đao ngay cả lúc còn nhỏ, trung niên, già cả. Đây cũng là sự tử vong phù hợp thời gian đối với kẻ ấy.”

4. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Có cái chết không đúng thời,’ vậy xin ngài hãy chỉ cho trẫm lý do của trường hợp ấy.”

“Tâu đại vương, giống như khối lửa to lớn khổng lồ có cỏ, củi, cành, lá đã được đem lại, có đồ tiếp liệu đã được tiêu thụ hết, bị tắt ngấm do cạn nguồn nhiên liệu. Ngọn lửa ấy được gọi là ‘đã được tắt ngấm hợp lúc, không có rủi ro, không có bất hạnh.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào đó sau khi sống nhiều ngàn ngày, trở nên già lão, rồi chết do hết tuổi thọ, không có rủi ro, không có bất hạnh, người ấy được gọi là ‘đã tiến đến cái chết hợp lúc.’ Tâu đại vương, hoặc là giống như khối lửa to lớn khổng lồ có cỏ, củi, cành, lá đã được đem lại, rồi có đám mưa to lớn khổng lồ đổ xuống làm tắt ngấm khối lửa ấy mặc dầu cỏ, củi, cành, lá còn chưa được tiêu thụ hết. Tâu đại vương, phải chăng khối lửa to lớn khổng lồ ấy gọi là đã được tắt ngấm hợp lúc?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì tại sao khối lửa thứ hai ấy đã không có hành trình giống hệt với khối lửa thứ nhất?”

“Thưa ngài, bị quấy nhiễu bởi cơn mưa đột ngột, khối lửa ấy đã được tắt ngấm không hợp lúc.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào đó chết không đúng thời, người ấy bị quấy nhiễu bởi căn bệnh đột ngột, hoặc bởi nguồn sanh khởi là gió, bởi nguồn sanh khởi là mật, bởi nguồn sanh khởi là đàm, do sự hội tụ (của các dịch chất trong cơ thể), do sự chuyển biến của mùa tiết, do sự bảo dưỡng không đều đặn, do sự đột ngột, hoặc bị quấy nhiễu bởi sự thèm ăn, bởi sự thèm uống, do việc bị răn cấm, do việc bị ăn vào chất độc, do lửa, do nước, hoặc bởi gươm đao, rồi chết không đúng thời. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy có sự chết không đúng thời.

5. Yathā vā pana mahārāja gagane mahatimahāvalāhako uṭṭhahitvā ninnāñca thalañca paripūrayanto abhivassati, so vuccati ‘megho anītiko anupaddavo vassati ’ti. Evameva kho mahārāja yo koci ciraṃ jīvitvā jarājiṇṇo āyukkhayā anītiko anupaddavo marati, so vuccati ‘samaye maraṇamupagato ’ti.

Yathā vā pana mahārāja gagane mahatimahāvalāhako uṭṭhahitvā antarāyeva mahatā vātena abbatthaṃ gaccheyya, api nu kho so mahārāja valāhako samaye vigato nāma hoti ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana so mahārāja pacchimo valāhako purimakena valāhakena samasamatikā nāhosī ”ti?

“Āgantukena bhante vātena patipīlito so valāhako asamayappattoyeva vigato ”ti.

6. “Evameva kho mahārāja yo koci akāle marati, so āgantukena rogena patipīlito vātasamuṭṭhānena vā —pe— sattivegapatipīlito vā akāle marati. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena akāle maraṇaṃ atthi.

Yathā vā pana mahārāja balavā āsiviso kupito kañcīdeva purisaṃ ḍaseyya, tassa taṃ viṣaṃ anītikam-anupaddavaṃ maraṇaṃ pāpeyya, taṃ viṣaṃ vuccati ‘anītikamanupaddavaṃ koṭigatan ’ti. Evameva kho mahārāja yo koci ciraṃ jīvitvā jarājiṇṇo āyukkhayā anītiko anupaddavo marati, so vuccati ‘anītiko anupaddavo jīvitakoṭigato sāmāyikaṃ maraṇamupagato ’ti.

Yathā vā pana mahārāja balavatā āsivisena datṭhassa antarāyeva ahiguṇṭhiko¹ agadaṃ datvā aviṣaṃ kareyya, api nu kho taṃ mahārāja viṣaṃ samaye vigataṃ nāma hoti ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana taṃ mahārāja pacchimaṃ viṣaṃ purimakena visena samasamatikaṃ nāhosī ”ti?

“Āgantukena bhante agadena patipīlitaṃ viṣaṃ akoṭigataṃ yeva vigatan ”ti.

“Evameva kho mahārāja yo koci akāle marati, so āgantukena rogena patipīlito vātasamuṭṭhānena vā —pe— sattivegapatipīlito vā akāle marati. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena akāle maraṇaṃ atthi.

¹ āhituṇḍiko - Ma.

5. Tâu đại vương, hoặc là giống như đám mây mưa to lớn khổng lồ sau khi hiện ra ở bầu trời rồi đổ mưa làm tràn đầy vùng trũng và đất liền, nó được gọi là ‘đám mây đổ mưa không có rui ro, không có bất hạnh.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào đó sống lâu, trở nên già lão, rồi chết do hết tuổi thọ, không có rui ro, không có bất hạnh, người ấy được gọi là ‘đã tiến đến cái chết hợp lúc.’

Tâu đại vương, hoặc là giống như đám mây mưa to lớn khổng lồ sau khi hiện ra ở bầu trời rồi đi đến sự triệt tiêu vì cơn gió lớn ở ngay bên trong. Tâu đại vương, phải chăng đám mây đó gọi là đã tiêu tan hợp lúc?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì tại sao đám mây thứ hai ấy đã không có hành trình giống hệt với đám mây thứ nhất?”

“Thưa ngài, bị quấy nhiễu bởi cơn gió đột ngột, đám mây ấy chính vì đã được thành lập không hợp lúc, nên đã tiêu tan.”

6. “Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào đó chết không đúng thời, người ấy bị quấy nhiễu bởi căn bệnh đột ngột, hoặc bởi nguồn sanh khởi là gió, —(như trên)— hoặc bị quấy nhiễu bởi gươm đao, rồi chết không đúng thời. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy có sự chết không đúng thời.

Tâu đại vương, hoặc là giống như con rắn độc có sức mạnh, bị nổi giận rồi cắn người nam nào đó, chất độc ấy có thể gây ra cái chết cho người ấy, không có rui ro, không có bất hạnh. Chất độc ấy được gọi là ‘đã đạt đến điểm tận cùng, không có rui ro, không có bất hạnh.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào đó sống lâu, trở nên già lão, rồi chết do hết tuổi thọ, không có rui ro, không có bất hạnh, người ấy được gọi là ‘đã đạt đến điểm tận cùng, đã tiến đến cái chết hợp lúc, không có rui ro, không có bất hạnh.’

Tâu đại vương, hoặc là giống như người thầy bắt rắn, đối với người bị con rắn độc có sức mạnh cắn, sau khi cho thuốc giải vào tận bên trong thì có thể làm cho hết độc. Tâu đại vương, phải chăng chất độc ấy gọi là được tiêu tan hợp lúc?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì tại sao chất độc thứ hai ấy đã không có hành trình giống hệt với chất độc thứ nhất?”

“Thưa ngài, bị quấy nhiễu bởi thuốc giải đột ngột, chất độc, chính vì đã đạt đến điểm tận cùng, nên đã tiêu tan.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào đó chết không đúng thời, người ấy bị quấy nhiễu bởi căn bệnh đột ngột, hoặc bởi nguồn sanh khởi là gió, —(như trên)— hoặc bị quấy nhiễu bởi gươm đao, rồi chết không đúng thời. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy có sự chết không đúng thời.

7. Yathā vā pana mahārāja issattho saraṃ pāteyya, sace so saro yathāgati gamanapatha-matthakaṃ gacchati, so saro vuccati ‘anītiko anupaddavo yathāgati gamanapathamatthakaṃ gato nāmā ’ti. Evameva kho mahārāja yo koci ciraṃ jīvitvā jarājiṇṇo āyukkhayā anītiko anupaddavo marati, so vuccati ‘anītiko anupaddavo samaye maraṇamupagato ’ti.

Yathā vā pana mahārāja issattho¹ saraṃ pāteyya, tassa taṃ saraṃ tasmīṃ yeva khaṇe koci gaṇheyya, api nu kho so mahārāja saro yathāgati gamana-pathamatthakaṃ gato nāma hotī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana so mahārāja pacchimo saro purimakena sarena samasama-gatiko nāhosī ”ti?

“Āgantukena bhante gahaṇena tassa sarassa gamanaṃ upacchinnan ”ti.

“Evameva kho mahārāja yo koci akāle marati, so āgantukena rogena patipīlito vātasamuṭṭhānena vā —pe— sattiya vegapatipīlito vā akāle marati. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena akāle maraṇaṃ atthi.

8. Yathā vā pana mahārāja yo koci lohamayaṃ bhājanaṃ ākoṭeyya, tassa ākoṭanena saddo nibbattitvā yathāgati gamanapathamatthakaṃ gacchati, so saddo vuccati ‘anītiko anupaddavo yathāgati gamanapathamatthakaṃ gato nāmā ’ti. Evameva kho mahārāja yo koci bahūni divasasahassāni jīvitvā jarājiṇṇo āyukkhayā anītiko anupaddavo marati, so vuccati ‘anītiko anupaddavo samaye maraṇamupagato ’ti.

Yathā vā pana mahārāja yo koci lohamayaṃ bhājanaṃ ākoṭeyya, tassa ākoṭanena saddo nibbatteyya, nibbatte sadde dūragate koci āmaseyya, sah’ āmasanena saddo nirujjheyya, api nu kho so mahārāja saddo yathāgati gamanapathamatthakaṃ gato nāma hotī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana mahārāja pacchimo saddo purimakena saddena samasama-gatiko nāhosī ”ti?

“Āgantukena bhante āmasanena so saddo uparato ”ti.

¹ issāso - Ma, evaṃ sabbattha.

7. Tàu đại vương, hoặc là giống như người cung thủ bắn ra mũi tên, nếu mũi tên ấy đi đến điểm cuối của cuộc hành trình theo đúng lộ trình, mũi tên ấy được gọi là ‘đã đi đến điểm cuối của cuộc hành trình theo đúng lộ trình, không có rủi ro, không có bất hạnh.’ Tàu đại vương, tương tự y như thế người nào đó sống lâu, trở nên già lão, rồi chết do hết tuổi thọ, không có rủi ro, không có bất hạnh, người ấy được gọi là ‘đã đạt đến điểm tận cùng, đã tiến đến cái chết hợp lúc, không có rủi ro, không có bất hạnh.’

Tàu đại vương, hoặc là giống như người cung thủ bắn ra mũi tên, ngay vào giây phút ấy người nào đó chộp lấy mũi tên ấy của người ấy. Tàu đại vương, phải chăng mũi tên ấy gọi là đã đi đến điểm cuối của cuộc hành trình theo đúng lộ trình?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tàu đại vương, vậy thì tại sao mũi tên thứ hai ấy đã không có hành trình giống hệt với mũi tên thứ nhất?”

“Thưa ngài, việc di chuyển của mũi tên ấy đã bị gián đoạn vì sự chộp lấy đột ngột.”

“Tàu đại vương, tương tự y như thế người nào đó chết không đúng thời, người ấy bị quấy nhiễu bởi căn bệnh đột ngột, hoặc bởi nguồn sanh khởi là gió, —(như trên)— hoặc bị quấy nhiễu bởi gươm đao, rồi chết không đúng thời. Tàu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy có sự chết không đúng thời.

8. Tàu đại vương, hoặc là giống như người nào đó gõ vào cái chậu bằng đồng, do việc gõ của người ấy âm thanh phát ra và truyền đi đến điểm cuối của cuộc hành trình theo đúng lộ trình. Âm thanh ấy được gọi là ‘đã đi đến điểm cuối của cuộc hành trình theo đúng lộ trình, không có rủi ro, không có bất hạnh.’ Tàu đại vương, tương tự y như thế người nào đó sau khi sống nhiều ngàn ngày, trở nên già lão, rồi chết do hết tuổi thọ, không có rủi ro, không có bất hạnh, người ấy được gọi là ‘đã đạt đến điểm tận cùng, đã tiến đến cái chết hợp lúc, không có rủi ro, không có bất hạnh.’

Tàu đại vương, hoặc là giống như người nào đó gõ vào cái chậu bằng đồng, do việc gõ của người ấy âm thanh phát ra. Khi âm thanh đã được phát ra và truyền đi xa, người nào đó chạm vào, với việc chạm vào âm thanh bị ngưng lại. Tàu đại vương, phải chăng âm thanh ấy gọi là đã đi đến điểm cuối của cuộc hành trình theo đúng lộ trình?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tàu đại vương, vậy thì tại sao âm thanh thứ hai ấy đã không có hành trình giống hệt với âm thanh thứ nhất?”

“Thưa ngài, việc di chuyển của âm thanh ấy đã bị ngưng lại vì sự chạm vào đột ngột.”

“Evameva kho mahārāja yo koci akāle marati, so āgantukena rogena patipīlito vātasamuṭṭhānena vā —pe— sattivegapatipīlito vā akāle marati. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena akāle maraṇaṃ atthi.

9. Yathā vā pana mahārāja khetto suvirūḷhaṃ dhaññabījaṃ sammā pavattamānena vassena otata-vitata-ākiṇṇa-bahuphalam hutvā sassuṭṭhānasamayaṃ pāpuṇāti, taṃ dhaññaṃ vuccati ‘anītikamanupaddavaṃ samayasampattaṃ nāma hoti ’ti. Evameva kho mahārāja yo koci bahūni divasasahassāni jīvitvā jarājiṇṇo āyukkhayā anītiko anupaddavo marati, so vuccati ‘anītiko anupaddavo samaye maraṇamupagato ’ti.

Yathā vā pana mahārāja khetto suvirūḷhaṃ dhaññabījaṃ udakena vikalaṃ mareyya, api nu kho taṃ mahārāja dhaññaṃ samayasampattaṃ nāma hoti ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana taṃ mahārāja pacchimaṃ dhaññaṃ purimakena dhaññena samasamagatikaṃ nāhosī ”ti?

“Āgantukena bhante uḥhena patipīlitaṃ taṃ dhaññaṃ matan ”ti.

10. “Evameva kho mahārāja yo koci akāle marati, so āgantukena rogena patipīlito vātasamuṭṭhānena vā —pe— sattivegapatipīlito vā akāle marati. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena akāle maraṇaṃ atthi.

Sutapubbaṃ pana tayā mahārāja sampannaṃ taruṇasassaṃ kimayo uṭṭhahitvā samūlaṃ nāsenti ”ti?

“Sutapubbañceva taṃ bhante amhehi diṭṭhapubbañcā ”ti.

“Kinno kho taṃ mahārāja sassaṃ kāle naṭṭhaṃ, udāhu akāle naṭṭhan ”ti?

“Akāle bhante. Yadi kho taṃ bhante sassaṃ kimayo na khādeyyuṃ, sassuddharaṇasamayaṃ pāpuṇeyyā ”ti.

“Kimpana mahārāja āgantukena upaghātena sassaṃ vinassati, nirupaghātaṃ sassaṃ sassuddharaṇasamayaṃ pāpuṇāti ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào đó chết không đúng thời, người ấy bị quấy nhiễu bởi căn bệnh đột ngột, hoặc bởi nguồn sanh khởi là gió, —(như trên)— hoặc bị quấy nhiễu bởi gươm đao, rồi chết không đúng thời. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy có sự chết không đúng thời.

9. Tâu đại vương, hoặc là giống như hạt lúa giống đã được mọc lên tốt đẹp ở thửa ruộng, nhờ vào cơn mưa đang được vận hành đúng đắn mà được cắm sâu, tỏa rộng, chen chúc, có nhiều kết quả, và đạt đến lúc phát triển mùa màng. Hạt lúa ấy được gọi là ‘đã thành tựu mùa vụ, không có rui ro, không có bất hạnh.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào đó sau khi sống nhiều ngàn ngày, trở nên già lão, rồi chết do hết tuổi thọ, không có rui ro, không có bất hạnh, người ấy được gọi là ‘đã tiến đến cái chết hợp lúc, không có rui ro, không có bất hạnh.’

Tâu đại vương, hoặc là giống như hạt giống lúa đã được mọc lên tốt đẹp ở thửa ruộng, bị thiếu nước, có thể chết. Tâu đại vương, phải chăng hạt lúa ấy gọi là đã thành tựu mùa vụ?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì tại sao hạt lúa thứ hai ấy đã không có hành trình giống hệt với hạt lúa thứ nhất?”

“Thưa ngài, bị quấy nhiễu bởi sức nóng đột ngột nên hạt lúa ấy đã bị chết.”

10. “Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào đó chết không đúng thời, người ấy bị quấy nhiễu bởi căn bệnh đột ngột, hoặc bởi nguồn sanh khởi là gió, —(như trên)— hoặc bị quấy nhiễu bởi gươm đao, rồi chết không đúng thời. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy có sự chết không đúng thời.

Tâu đại vương, có phải ngài đã được nghe trước đây là khi mùa màng còn non được đạt đến, thì các con sâu xuất hiện và tàn phá bộ rễ?”

“Thưa ngài, điều ấy không những trăm đã được nghe trước đây mà còn được nhìn thấy trước đây nữa.”

“Tâu đại vương, vậy thì mùa màng ấy bị hư hại đúng thời, hay là bị hư hại không đúng thời?”

“Thưa ngài, không đúng thời. Thưa ngài, nếu các con sâu không gặm nhấm mùa màng ấy, thì có thể đạt đến lúc thu hoạch mùa màng.”

“Tâu đại vương, vậy thì có phải do bị phá hoại đột ngột mà mùa màng bị hư hại, còn mùa màng không bị hư hại thì đạt đến lúc thu hoạch mùa màng?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Evameva kho mahārāja yo koci akāle marati, so āgantukena rogena patipīlito vātasamuṭṭhānena vā —pe— sattivegapatipīlito vā marati.¹ Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena akāle maraṇaṃ atthi.

11. Sutapubbaṃ pana tayā mahārāja sampanne sasse phalabhāranamite mañjaritapatte karakavassaṃ nāma vassajāti nipatitvā vināseti, aphaḷaṃ karotī ”ti?

“Sutapubbañceva taṃ bhante amhehi diṭṭhapubbañcā ”ti.

“Api nu kho taṃ mahārāja sassaṃ kāle natṭhaṃ, udāhu akāle natṭhan ”ti?
“Akāle bhante. Yadi kho taṃ bhante sassaṃ karakavassaṃ na vasseyya, sassuddharaṇasamayaṃ pāpuṇeyyā ”ti.

“Kimpana mahārāja āgantukena upaghātena sassaṃ vinassati, nirupaghātaṃ sassaṃ sassuddharaṇasamayaṃ pāpuṇātī ”ti?
“Āma bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja yo koci akāle marati, so āgantukena rogena patipīlito vātasamuṭṭhānena vā pittasamuṭṭhānena vā semhasamuṭṭhānena vā sannipātikena vā utupariṇāmajena vā visamaparihārajena vā opakkamikena vā jighacchāya vā pipāsāya vā sappadaṭṭhena vā visamāsitena vā agginā vā udakena vā sattivegapatipīlito vā akāle marati. Yadi pana āgantukena rogena patipīlito na bhavēyya, samayeva maraṇaṃ pāpuṇeyya. Idamettha mahārāja kāraṇaṃ yena kāraṇena akāle maraṇaṃ atthi.

12. “Acchariyaṃ bhante nāgasena! Abbhutaṃ bhante nāgasena! Sudassitaṃ kāraṇaṃ, sudassitaṃ opammaṃ akāle maraṇassa paridipānāya. ‘Atthi akāle maraṇaṃ ’ti uttānīkataṃ pākātaṃ kataṃ vibhūtaṃ kataṃ. Citta²vikkhittako ’pi bhante nāgasena manujo ekamekenapi tāva opammena niṭṭhaṃ gaccheyya ‘atthi akāle maraṇaṃ ’ti. Kimpana manujo sacetano? Paṭhamopammenevāhaṃ bhante saññatto ‘atthi akāle maraṇaṃ ’ti. Api ca aparāparaṃ nibbāhanaṃ sotukāmo na sampaṭicchīn ”ti.

Akālamarāṇapañho chaṭṭho.

¹ vā akāle marati - PTS.

² acitta° - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào đó chết không đúng thời, người ấy bị quấy nhiễu bởi căn bệnh đột ngột, hoặc bởi nguồn sanh khởi là gió, —(như trên)— hoặc bị quấy nhiễu bởi gươm đao, rồi chết không đúng thời. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy có sự chết không đúng thời.

11. Tâu đại vương, có phải ngài đã được nghe trước đây là khi mùa màng được đạt đến, được trĩu cong bởi gánh nặng của những hạt, đạt được sự phát triển trọn vẹn, thì có trận mưa sanh lên gọi là mưa đá rơi xuống và phá hoại, làm cho không có kết quả?”

“Thưa ngài, điều ấy không những trăm đã được nghe trước đây mà còn được nhìn thấy trước đây nữa.”

“Tâu đại vương, vậy thì mùa màng ấy bị hư hại đúng thời, hay là bị hư hại không đúng thời?”

“Thưa ngài, không đúng thời. Thưa ngài, nếu trận mưa đá không đổ mưa xuống mùa màng ấy, thì có thể đạt đến lúc thu hoạch mùa màng.”

“Tâu đại vương, vậy thì có phải do bị phá hoại đột ngột mà mùa màng bị hư hại, còn mùa màng không bị hư hại thì đạt đến lúc thu hoạch mùa màng?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào đó chết không đúng thời, người ấy bị quấy nhiễu bởi căn bệnh đột ngột, hoặc bởi nguồn sanh khởi là gió, bởi nguồn sanh khởi là mật, bởi nguồn sanh khởi là đàm, do sự hội tụ (của các dịch chất trong cơ thể), do sự chuyển biến của mùa tiết, do sự bảo dưỡng không đều đặn, do sự đột ngột, hoặc bị quấy nhiễu bởi sự thèm ăn, bởi sự thèm uống, do việc bị rắn cắn, do việc bị ăn vào chất độc, do lửa, do nước, hoặc bởi gươm đao, rồi chết không đúng thời. Tuy nhiên, nếu không bị quấy nhiễu bởi căn bệnh đột ngột, thì có thể đạt đến cái chết đúng thời. Tâu đại vương, ở đây điều này là lý do mà với lý do ấy có sự chết không đúng thời.”

12. “Thưa ngài Nāgasena, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Nāgasena, thật là phi thường! Lý do đã được chỉ rõ, ví dụ đã được chỉ rõ nhằm làm sáng tỏ về việc chết không đúng thời. Vấn đề ‘có sự chết không đúng thời’ đã được làm rõ, đã được làm rõ ràng, đã được làm hiển hiện. Thưa ngài Nāgasena, cho đâu chỉ cần với một ví dụ thôi, thậm chí người có tâm lơ đãng cũng có thể đi đến kết luận là ‘có sự chết không đúng thời,’ vậy thì còn có điều gì nữa với người có tâm tư? Thưa ngài, chỉ với ví dụ đầu tiên thì trăm đã hiểu được là: ‘Có sự chết không đúng thời.’ Tuy nhiên, là người có ước muốn được nghe sự giải quyết theo tuần tự nên trăm đã không chấp nhận.”

Câu hỏi về việc chết không đúng thời là thứ sáu.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

7. CETIYAPĀṬIHĀRIYAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, sabbesaṃ parinibbutānaṃ cetiye pāṭihīraṃ hoti, udāhu ekaccānaṃ yeva hotī**”ti?

“Ekaccānaṃ mahārāja hoti, ekaccānaṃ na hotī”ti.

“Katamesaṃ bhante hoti? Katamesaṃ na hotī”ti?

“Tiṇṇaṃ¹ mahārāja aññatarassa adhiṭṭhānā parinibbutassa cetiye pāṭihīraṃ hoti. Katamesaṃ tiṇṇaṃ?”¹

Idha mahārāja arahā devamanussānaṃ anukampāya tiṭṭhanto ’va adhiṭṭhāti: ‘Evaṃ nāma cetiye pāṭihīraṃ hotū’ti. Tassa adhiṭṭhānavasena cetiye pāṭihīraṃ hoti. Evaṃ arahato adhiṭṭhānavasena parinibbutassa cetiye pāṭihīraṃ hoti.

Punacaparaṃ mahārāja devatā manussānaṃ anukampāya parinibbutassa cetiye pāṭihīraṃ dassenti: ‘Iminā pāṭihīrena saddhammo nīccasampaggahīto bhavissati, manussā ca pasannā kusalena abhivaḍḍhissanti’ti. Evaṃ devatānaṃ adhiṭṭhānena parinibbutassa cetiye pāṭihīraṃ hoti.

Punacaparaṃ mahārāja itthi vā puriso vā saddho pasanno paṇḍito byatto medhāvī buddhisampanno yoniso cintayivā gandhaṃ vā mālaṃ vā dussaṃ vā aññataraṃ vā kiñci adhiṭṭhahitvā cetiye ukkhipati: ‘Evaṃ nāma hotū’ti,² evaṃ manussānaṃ adhiṭṭhānavasena parinibbutassa cetiye pāṭihīraṃ hoti. Imesaṃ kho mahārāja tiṇṇaṃ¹ aññatarassa adhiṭṭhānavasena parinibbutassa cetiye pāṭihīraṃ hoti.

Yadi mahārāja tesam adhiṭṭhānaṃ na hoti, khīṇāsavassapi chaḷabhiññaṃ cetovasippattassa cetiye pāṭihīraṃ na hoti. Asati ’pi mahārāja pāṭihīre caritaṃ disvā suparisuddhaṃ okappetabbaṃ niṭṭhaṃ gantabbaṃ saddahitabbaṃ ‘Suparinibbuto ayaṃ buddhaputto’”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampañchāmī”ti.

Cetiyaṃ pāṭihāriyapañho sattamo.

¹ tiṇṇannaṃ - Ma, PTS.

² tassapi adhiṭṭhānavasena parinibbutassa cetiye pāṭihīraṃ hoti - itipāṭho Ma, PTS potthakesu adhikaṃ.

7. CÂU HỎI VỀ ĐIỀU KỲ DIỆU Ở BẢO THÁP:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, có điều kỳ diệu ở bảo tháp của tất cả các vị đã viên tịch Niết Bàn, hay là của chỉ một số vị?”**

“Tâu đại vương, có (điều kỳ diệu ở bảo tháp) của một số vị, không có của một số vị.”

“Thưa ngài, có (điều kỳ diệu ở bảo tháp) của những vị nào? Không có của những vị nào?”

“Tâu đại vương, do sự chú nguyện của một hạng nào đó trong ba hạng mà có điều kỳ diệu ở bảo tháp của vị đã viên tịch Niết Bàn. Của ba hạng nào?”

Tâu đại vương, ở đây vị A-la-hán, vì lòng thương tưởng đến chư Thiên và loài người, ngay trong khi đang còn tồn tại chú nguyện rằng: ‘Hãy có thần thôn ở bảo tháp tên như vậy.’ Do năng lực chú nguyện của vị ấy nên có điều kỳ diệu ở bảo tháp. Như vậy, do năng lực chú nguyện của vị A-la-hán nên có điều kỳ diệu ở bảo tháp của vị đã viên tịch Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, vị Thiên nhân vì lòng thương tưởng đến loài người nên phô bày điều kỳ diệu ở bảo tháp của vị đã viên tịch Niết Bàn (nghĩ rằng): ‘Do điều kỳ diệu này, Chánh Pháp sẽ được duy trì lâu dài, và loài người, được tịnh tín, sẽ tăng trưởng về thiện pháp.’ Như vậy, do sự chú nguyện của chư Thiên nên có điều kỳ diệu ở bảo tháp của vị đã viên tịch Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, người nữ hoặc là người nam, có đức tin, được tịnh tín, sáng trí, kinh nghiệm, thông minh, đạt được tánh giác, sau khi suy nghĩ đúng đường lối, sau khi quyết định rồi đem vật thơm, hoặc tràng hoa, hoặc vải vóc, hoặc bất cứ vật gì để ở ngôi bảo tháp (nguyện rằng): ‘Hãy là có tên như vậy.’ Như vậy, do năng lực quyết định của loài người nên có điều kỳ diệu ở bảo tháp của vị đã viên tịch Niết Bàn. Tâu đại vương, do năng lực chú nguyện của một hạng nào đó trong ba hạng mà có điều kỳ diệu ở bảo tháp của vị đã viên tịch Niết Bàn.

Tâu đại vương, nếu không có sự chú nguyện của ba hạng ấy, thì không có điều kỳ diệu ở bảo tháp đâu là của bậc Lưu Tận, có sáu thẳng trí, đã đạt đến năng lực của tâm. Tâu đại vương, thậm chí khi không có điều kỳ diệu, thì nên nhìn xem nét hạnh vô cùng trong sạch, nên chú tâm, nên đi đến kết luận, nên tin tưởng rằng: ‘Người con trai này của đức Phật đã khéo viên tịch Niết Bàn.’”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về điều kỳ diệu ở bảo tháp là thứ bảy.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

8. DHAMMĀBHISAMAYAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ye te sammā paṭipajjanti, tesam sabbesamyeva dhammābhisamayo hoti, udāhu kassaci hotī**”ti?

“Kassaci mahārāja hoti, kassaci na hotī”ti.

“Kassa bhante hoti? Kassa na hotī”ti?

“Tiracchānagatassa mahārāja suppaṭipannassāpi dhammābhisamayo na hoti, pettivisayūpapannassa micchādiṭṭhikassa kuhakassa mātughātakassa pitughātakassa arahantaghātakassa saṅghabhedakassa lohituppādakassa theyyasamvāsakassa titthiyapakantakassa¹ bhikkhunīdūsakassa terasannaṃ garukāpattīnaṃ aññataraṃ āpajjitvā avuṭṭhitassa paṇḍakassa ubhatobyañjanakassa suppaṭipannassāpi dhammābhisamayo na hoti. Yo ’pi manussadaharako ūnakasattavassiko, tassa suppaṭinnassāpi dhammābhisamayo na hoti. Imesaṃ kho mahārāja soḷasannaṃ puggalānaṃ suppaṭipannānampi dhammābhisamayo na hotī”ti.

2. “**Bhante nāgasena, ye te paṇṇarasa puggalā viruddhāyeva, tesam dhammābhisamayo hotu vā mā vā hotu, atha kena kāraṇena manussadaharakassa ūnakasattavassikassa suppaṭipannassāpi dhammābhisamayo na hoti? Ettha tāva pañho bhavati. Nanu nāma daharakassa na rāgo hoti, na doso hoti, na moho hoti, na māno hoti, na micchādiṭṭhi hoti, na arati hoti, na kāmavitakko hoti, amissito kilesehi, so nāma daharako yutto ca patto ca arahati ca cattāri saccāni ekaṭṭhena paṭivijjhitun**”ti?

“Taññevettha mahārāja kāraṇaṃ, yenāhaṃ kāraṇena bhaṇāmi: ‘Ūnakasattavassikassa suppaṭipannassāpi dhammābhisamayo na hotī’ti. Yadi mahārāja ūnakasattavassiko rajaniye rajjeyya, dussaniye dusseyya, mohaniye muyheyya, madaniye majjeyya, diṭṭhiṃ vijāneyya, ratiñca aratiñca vijāneyya, kusalākusalaṃ vitakkeyya, bhaveyya tassa dhammābhisamayo.

Api ca mahārāja ūnakasattavassikassa cittaṃ abalaṃ dubbalaṃ parittaṃ appaṃ thokaṃ mandaṃ avibhūtaṃ. Asaṅkhatā nibbānadhātu garukā bhārikā vipulā mahatī. Ūnakasattavassiko mahārāja tena dubbalena cittaṃ parittakena mandena avibhūtena na sakkoti garukaṃ bhārikaṃ vipulaṃ mahatiṃ asaṅkhatam nibbānadhātum paṭivijjhitum.

¹ titthiyapakantassa - Ma.

8. CÂU HỎI VỀ SỰ LÃNH HỘI GIÁO PHÁP:

1. “Thưa ngài Nāgasena, những vị thực hành đúng đắn, đối với những vị ấy thì có sự lãnh hội Giáo Pháp cho toàn bộ tất cả, hay là có đối với vị nào đó?”

“Tâu đại vương, có đối với vị nào đó, không có đối với vị nào đó.”

“Thưa ngài, có đối với vị nào? Không có đối với vị nào?”

“Tâu đại vương, đối với thú vật cho dầu đã thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp, đối với kẻ đã tái sanh vào cảnh giới nạ quý, đối với kẻ có tà kiến, đối với kẻ xảo trá, đối với kẻ giết mẹ, đối với kẻ giết cha, đối với kẻ giết A-la-hán, đối với kẻ chia rẽ hội chúng, đối với kẻ làm chảy máu (đức Phật), đối với kẻ trộm tướng mạo (tỳ khưu), đối với kẻ đã đi theo ngoại đạo, đối với kẻ làm như tỳ khưu ni, đối với kẻ chưa được thoát tội sau khi đã vi phạm tội nào đó trong mười ba tội nặng, đối với kẻ vô căn, đối với kẻ lưỡng căn, cho dầu đã thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp. Ngay cả con người là đứa bé trai chưa đủ bảy tuổi, đối với vị ấy cho dầu đã thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp. Tâu đại vương, đối với mười sáu cá nhân này cho dầu đã thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp.”

2. “Thưa ngài Nāgasena, mười lăm hạng người đã bị ngăn cản thật sự, đối với những người ấy mong là hãy có sự lãnh hội Giáo Pháp hay chớ có, còn vì lý do gì đối với con người là đứa bé trai chưa đủ bảy tuổi, cho dầu đã thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp? Có câu hỏi cho trường hợp này. Chẳng phải đứa bé trai không có luyện ái, không có sân, không có si, không có ngã mạn, không có tà kiến, không có bất bình, không có dục tâm; không bị trộn lẫn với những ô nhiễm, thì đứa bé trai ấy đã gần bó, đã đạt đến, và xứng đáng để thấu triệt với sự thấu triệt trọn vẹn về Bốn Chân Lý?”

“Tâu đại vương, ở đây chính điều ấy là lý do, mà với lý do ấy tôi nói rằng: ‘Đối với người chưa đủ bảy tuổi, cho dầu đã thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp.’ Tâu đại vương, nếu người chưa đủ bảy tuổi có thể bị luyện ái ở vật gây luyện ái, sân ở vật gây sân, si ở vật gây si, đam mê ở vật làm đam mê, nhận thức được tà kiến, nhận thức sự thích thú và không thích thú, suy tâm về thiện và bất thiện, thì có thể có sự lãnh hội Giáo Pháp đối với người ấy.

Tâu đại vương, thêm nữa tâm của người chưa đủ bảy tuổi là không mạnh mẽ, yếu đuối, nhỏ nhoi, ít ỏi, chút xíu, lơ dờ, chưa được phát triển; còn cảnh giới vô vi Niết Bàn là quan trọng, nghiêm trọng, rộng lớn, vĩ đại. Tâu đại vương, người chưa đủ bảy tuổi với tâm yếu đuối, nhỏ nhoi, lơ dờ, chưa được phát triển ấy không thể thấu triệt cảnh giới vô vi Niết Bàn quan trọng, nghiêm trọng, rộng lớn, vĩ đại được.

Yathā mahārāja sinerupabbatarājā garuko bhāriko vipulo mahanto, api nu kho taṃ mahārāja puriso attano pākatikena thāmabalaviriyaena sakkuneyya sinerupabbatarājānaṃ uddharitun ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

3. “Kena kāraṇena mahārājā ”ti?

“Dubbalatā bhante purisassa, mahantattā sinerupabbatarājassā ”ti.

“Evameva kho mahārāja ūnakasattavassikassa cittaṃ abalaṃ dubbalaṃ parittaṃ appaṃ thokaṃ mandaṃ avibhūtaṃ, asaṅkhatā nibbānadhātu garukā bhārikā vipulā mahatī.¹ Ūnakasattavassiko tena dubbalena cittena parittakena mandena avibhūtena na sakkoti garukaṃ bhārikaṃ vipulaṃ mahatiṃ asaṅkhatam nibbānadhātuṃ paṭivijjhituṃ. Tena kāraṇena ūnakasattavassikassa suppaṭipannassāpi dhammābhisamayo na hoti.

Yathā vā pana mahārāja ayaṃ mahāpaṭhavī dīghā āyatā puthulā vitthatā visālā vitthiṇṇā vipulā mahantī.² Api nu kho taṃ mahārāja mahāpaṭhaviṃ sakkā parittakena udakabindukena temetvā udakacikkhallaṃ kātun ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

4. “Kena kāraṇena mahārājā ”ti?

“Parittattā bhante udakabindussa, mahantattā ca mahāpaṭhaviyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja ūnakasattavassikassa cittaṃ abalaṃ dubbalaṃ parittaṃ appaṃ thokaṃ mandaṃ avibhūtaṃ. Asaṅkhatā nibbānadhātu dīghā āyatā puthulā vitthatā visālā vitthiṇṇā vipulā mahantī. Ūnakasattavassiko tena dubbalena cittena parittakena mandena avibhūtena na sakkoti mahatiṃ asaṅkhatam nibbānadhātuṃ paṭivijjhituṃ. Tena kāraṇena ūnakasattavassikassa suppaṭipannassā pi dhammābhisamayo na hoti.

Yathā vā pana mahārāja abala-dubbala-paritta-appa-thoka-mandaggi bhavēyya, api nu kho mahārāja tāvatakena mandena agginā sakkā sadevake loke andhakāraṃ vidhametvā ālokaṃ dassetun ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kena kāraṇena mahārājā ”ti?

“Mandattā bhante aggissa, lokassa ca mahantattā ”ti.

5. “Evameva kho mahārāja ūnakasattavassikassa cittaṃ abalaṃ dubbalaṃ parittaṃ appaṃ thokaṃ mandaṃ avibhūtaṃ, mahatā ca avijjandhakārena pihitaṃ. Tasmā dukkaraṃ ñāṇālokaṃ dassayituṃ. Tena kāraṇena ūnakasattavassikassa suppaṭipannassāpi dhammābhisamayo na hoti.

¹ mahantā - PTS.

² mahantā - Ma, PTS, evaṃ sabbatha.

Tâu đại vương, giống như núi chúa Sineru là quan trọng, nghiêm trọng, rộng lớn, vĩ đại, tâu đại vương, phải chăng người nam với sức mạnh, sức lực, và sự tinh tấn bình thường của bản thân có thể nhắc lên núi chúa Sineru ấy?”

“Thưa ngài, không được.”

3. “Tâu đại vương, vì lý do gì?”

“Thưa ngài, vì sức lực yếu kém của người nam, vì tính chất vĩ đại của núi chúa Sineru.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tâm của người chưa đủ bảy tuổi là không mạnh mẽ, yếu đuối, nhỏ nhoi, ít ỏi, chút xíu, lơ dờ, chưa được phát triển; còn cảnh giới vô vi Niết Bàn là quan trọng, nghiêm trọng, rộng lớn, vĩ đại. Người chưa đủ bảy tuổi với tâm yếu đuối, nhỏ nhoi, lơ dờ, chưa được phát triển ấy không thể thấu triệt cảnh giới vô vi Niết Bàn quan trọng, nghiêm trọng, rộng lớn, vĩ đại được. Vì lý do ấy, đối với người chưa đủ bảy tuổi, cho dầu đã thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp.

Tâu đại vương, hoặc là giống như đại địa cầu này là dài, được trải dài, rộng, được trải rộng, thênh thang, được mở ra, bao la, vĩ đại. Tâu đại vương, phải chăng có thể tắm ướt và làm đại địa cầu ấy trở thành đầm nước lầy bằng giọt nước nhỏ nhoi?”

“Thưa ngài, không được.”

4. “Tâu đại vương, vì lý do gì?”

“Thưa ngài, vì tính chất nhỏ nhoi của giọt nước, vì tính chất vĩ đại của đại địa cầu.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tâm của người chưa đủ bảy tuổi là không mạnh mẽ, yếu đuối, nhỏ nhoi, ít ỏi, chút xíu, lơ dờ, chưa được phát triển; còn cảnh giới vô vi Niết Bàn là dài, được trải dài, rộng, được trải rộng, thênh thang, được mở ra, bao la, vĩ đại. Người chưa đủ bảy tuổi với tâm yếu đuối, nhỏ nhoi, lơ dờ, chưa được phát triển ấy không thể thấu triệt cảnh giới vô vi Niết Bàn vĩ đại được. Vì lý do ấy, đối với người chưa đủ bảy tuổi, cho dầu đã thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp.

Tâu đại vương, hoặc là giống như ngọn lửa không mạnh mẽ, yếu đuối, nhỏ nhoi, ít ỏi, chút xíu, lơ dờ. Tâu đại vương, phải chăng có thể xua tan bóng tối và phô bày ánh sáng ở thế gian gồm cả chư Thiên bằng ngọn lửa lơ dờ?”

“Thưa ngài, không được.”

“Tâu đại vương, vì lý do gì?”

“Thưa ngài, vì tính chất lơ dờ của ngọn lửa, và tính chất vĩ đại của thế gian.”

5. “Tâu đại vương, tương tự y như thế tâm của người chưa đủ bảy tuổi là không mạnh mẽ, yếu đuối, nhỏ nhoi, ít ỏi, chút xíu, lơ dờ, chưa được phát triển, và bị che lại bởi bóng tối vô minh vĩ đại. Do đó, là điều khó làm để phô bày ánh sáng trí tuệ. Vì lý do ấy, đối với người chưa đủ bảy tuổi, cho dầu đã thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp.

Yathā vā pana mahārāja āturo kiso aṇu parimitakāyo sālakakimi¹ hatthināgaṃ tidhāppabhinnaṃ navāyātaṃ tivitthataṃ dasapariṇāhaṃ aṭṭharatanikaṃ ṭhānaṃ²upagataṃ disvā gilituṃ parikaḍḍheyya, api nu kho so mahārāja sālakakimi sakkuṇeyya taṃ hatthināgaṃ gilituṃ ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kena kāraṇena mahārājā ”ti?

“Parittattā bhante sālakaśārīssa, mahantattā ca hatthināgassā ”ti.

“Evameva kho mahārāja ūnakaśattavassikassa cittaṃ abalaṃ dubbalaṃ parittaṃ appaṃ thokaṃ maṇḍaṃ avibhūtaṃ. Mahatī ca asaṅkhatā nibbānadhātu. So tena dubbalena cittaṃ parittakena maṇḍena avibhūtena na sakkoti mahatiṃ asaṅkhatāṃ nibbānadhātuṃ paṭivijjhitaṃ. Tena kāraṇena ūnakaśattavassikassa suppaṭipannassā ’pi dhammābhisamayo na hoti ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evameva tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Dhammābhisamayapañho aṭṭhamo.

¹ sālakakimi - katthaci.

² sakatṭhānaṃ - Ma.

Tâu đại vương, hoặc là giống như con sâu gạo bệnh hoạn, ốm o, nhỏ tí xíu, có cơ thể bị giới hạn, sau khi nhìn thấy con long tượng bị tiết dục ở ba nơi, có bề dài chín, bề rộng ba, chu vi mười tám *ratana* đi đến gần chỗ đứng thì kéo lại để nuốt vào. Tâu đại vương, phải chăng con sâu gạo ấy có thể nuốt vào con long tượng ấy?”

“Thưa ngài, không được.”

“Tâu đại vương, vì lý do gì?”

“Thưa ngài, vì tính chất nhỏ nhoi của cơ thể con sâu gạo, vì tính chất vĩ đại của con long tượng.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tâm của người chưa đủ bảy tuổi là không mạnh mẽ, yếu đuối, nhỏ nhoi, ít ỏi, chút xíu, lờ đờ, chưa được phát triển, và cảnh giới vô vi Niết Bàn là vĩ đại. Người ấy với tâm yếu đuối, nhỏ nhoi, lờ đờ, chưa được phát triển ấy không thể thấu triệt cảnh giới vô vi Niết Bàn vĩ đại được. Vì lý do ấy, đối với người chưa đủ bảy tuổi, cho dầu đã thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về sự lãnh hội Giáo Pháp là thứ tám.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

9. NIBBĀNASSA ADUKKHAMISSABHĀVAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena kiṃ ekantasukhaṃ nibbānaṃ, udāhu dukkhena missan ”ti?

“Ekantasukhaṃ mahārāja nibbānaṃ, dukkhena amissan ”ti.

“Na mayaṃ taṃ bhante vacanaṃ saddahāma: ‘Ekantasukhaṃ nibbānaṃ ’ti. Evamettha mayaṃ bhante nāgasena paccema: ‘Nibbānaṃ dukkhena missan ’ti. Kāraṇaṃ cettha upalabhāma: ‘Nibbānaṃ dukkhena missan ’ti. Katamaṃ ettha kāraṇaṃ? Ye te bhante nāgasena nibbānaṃ pariyesanti tesāṃ dissati kāyassa ca cittassa ca ātāpo paritāpo, ṭhāna-caṅkama-nisajjā-sayanāhāra-pariggaho, middhassa ca uparodho, āyatanānañca patipīḷanaṃ, dhanadhañña-piyañātimitta-pajhanaṃ. Ye keci loke sukhitā sukha-samappitā, te sabbe ’pi pañcahi kāmagaṇehi āyatane ramenti brūhenti, manāpika-manāpika-bahuvidha-subhanimittena rūpena cakkhuṃ ramenti brūhenti, manāpika-manāpika-gītavādita-bahuvidha-subhanimittena saddena sotaṃ ramenti brūhenti, manāpika-manāpika-puppha-phala-pattataca-mūla-sāra-bahuvidha-subhanimittena gandhena ghānaṃ ramenti brūhenti, manāpika-manāpika-khajja-bhojja-leyya-peyya-sāyaniya-bahuvidha-subhanimittena rasena jivhaṃ ramenti brūhenti, manāpika-manāpika-saṅha-sukhuma-mudu-maddava-bahuvidha-subha-nimittena phassena kāyaṃ ramenti brūhenti, manāpika-manāpika-kalyāṇa-pāpaka-subhāsubha-bahuvidha-vitakka-manasikārena manaṃ ramenti brūhenti.

Tumhe taṃ cakkhu-sota-ghāna-jivhā-kāya-mano-brūhanaṃ hanatha upahanatha chindatha upacchindatha rundhatha uparundhatha. Tena kāyo ’pi paritappati, cittampi paritappati, kāye paritatte kāyikaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vediyati, citte paritatte cetasikaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vediyati. Nanu māgandiyo ’pi paribbājako bhagavantaṃ garahamāno evamāha: ‘Bhūnahano¹ samaṇo gotamo ’ti. Idamettha kāraṇaṃ yenāhaṃ kāraṇena brūmi: ‘Nibbānaṃ dukkhena missan ”ti.

2. “Na hi mahārāja nibbānaṃ dukkhena missaṃ. Ekantasukhaṃ nibbānaṃ. Yampana tvaṃ mahārāja brūsi: ‘Nibbānaṃ dukkhan ’ti, netāṃ dukkhaṃ nibbānaṃ nāma. Nibbānassa pana sacchikiriyāya pubbabhāgo eso nibbānapariyesanaṃ etaṃ. Ekantasukhaṃ yeva mahārāja nibbānaṃ, na dukkhena missaṃ. Tattha kāraṇaṃ vadāmi. Atthi mahārāja rājūnaṃ rajjasukhaṃ nāmā ”ti?

“Āma bhante. Atthi rājūnaṃ rajjasukhan ”ti.

¹ brūnahu - Ma; bhūtahacco - PTS; bhūnahacco Sīmu.

9. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT KHÔNG BỊ XEN LẤN KHỔ CỦA NIẾT BÀN:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, có phải Niết Bàn là thuần lạc, hay bị xen lẫn khổ?”**

“Tâu đại vương, Niết Bàn là thuần lạc, không bị xen lẫn khổ.”

“Thưa ngài, chúng tôi không tin lời nói ấy: ‘Niết Bàn là thuần lạc.’ Thưa ngài Nāgasena, trong trường hợp này chúng tôi đối lập lại như vậy: ‘Niết Bàn bị xen lẫn khổ.’ Và chúng tôi chấp nhận lý do ở đây rằng: ‘Niết Bàn bị xen lẫn khổ.’ Lý do ở đây là điều nào? Thưa ngài Nāgasena, đối với những người tâm cầu Niết Bàn thì sự khổ hạnh, sự hành xác của thân và của tâm được nhìn thấy, sự thận trọng trong việc đứng đi ngồi nằm và thức ăn, sự chống chọi lại cơn buồn ngủ, sự chế ngự đối với các đối tượng của giác quan, sự dứt bỏ tài sản, lúa gạo, thân quyến, và bạn bè yêu quý. Những người nào ở thế gian được lạc thú, được cung phụng lạc thú, những người ấy, thậm chí tất cả, làm cho các giác quan được thích thú, được quen thuộc với năm loại dục; làm cho mắt được thích thú, được quen thuộc với sắc có biểu hiện tốt đẹp, nhiều loại, làm hài lòng, làm thích ý; làm cho tai được thích thú, được quen thuộc với thanh có biểu hiện tốt đẹp, nhiều loại, của tiếng ca tiếng đàn, làm hài lòng, làm thích ý; làm cho mũi được thích thú, được quen thuộc với hương có biểu hiện tốt đẹp, nhiều loại, của bông hoa, trái cây, lá cây, vỏ cây, rễ cây, lõi cây, làm hài lòng, làm thích ý; làm cho lưỡi được thích thú, được quen thuộc với vị có biểu hiện tốt đẹp, nhiều loại, của vật nhai, vật ăn, vật nhấm nháp, vật uống, vật nếm, làm hài lòng, làm thích ý; làm cho thân được thích thú, được quen thuộc với xúc có biểu hiện tốt đẹp, nhiều loại, trơn tru, mịn màng, mềm mại, êm dịu, làm hài lòng, làm thích ý; làm cho ý được thích thú, được quen thuộc với các suy nghĩ và chú tâm, nhiều loại, thiện và ác, đẹp và xấu, làm hài lòng, làm thích ý.

Còn ngài thì tiêu diệt, phá hoại, chặt đứt, bẻ gãy, ngăn chặn, ngưng lại việc làm cho quen thuộc ấy của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Vì thế, thân cũng bị bức bối, tâm cũng bị bức bối, khi thân bị bức bối thì cảm nhận thọ khổ thuộc thân, khi tâm bị bức bối thì cảm nhận thọ khổ thuộc tâm. Chẳng phải du sĩ ngoại đạo Māgandiya trong lúc chê trách đức Thế Tôn cũng đã nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama có sự hành hạ chúng sinh.’ Ở đây, điều này là lý do mà với lý do ấy trăm nói rằng: ‘Niết Bàn bị xen lẫn khổ.’”

2. **“Tâu đại vương, Niết Bàn hẳn nhiên không bị xen lẫn khổ. Niết Bàn là thuần lạc. Tâu đại vương, còn điều mà ngài đã nói rằng: ‘Niết Bàn là khổ,’ khổ ấy không gọi là Niết Bàn. Tuy nhiên, điều đó là phần xảy ra trước của việc chứng ngộ Niết Bàn, điều ấy là sự tìm kiếm Niết Bàn. Tâu đại vương, Niết Bàn quả là thuần lạc, không bị xen lẫn khổ. Tôi sẽ nói về lý do của trường hợp ấy. Tâu đại vương, đối với các vị vua, có phải có lạc của vương quyền?”**

“Thưa ngài, đúng vậy. Có lạc của vương quyền.”

“Api nu kho taṃ mahārāja rajjasukhaṃ dukkhena missan ”ti?
 “Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana te mahārāja rājāno paccante kupite tesam paccanta-nissitānaṃ paṭisedhāya amaccehi pariṇāyakehi bhāṭehi balatthehi parivutā pavāsaṃ gantvā ḍaṃsamakasa-vātātapa-patipīlitā samavisame paridhāvanti mahāyuddhañca karonti jīvitasamṣayañca pāpuṇantī ”ti?

“Netam bhante nāgasena rajjasukhaṃ nāma. Rajjasukhassa pariyesanāya pubbabhāgo eso. Dukkheṇa bhante nāgasena rājāno rajjam pariyesitvā rajjasukhaṃ anubhavanti. Evaṃ bhante nāgasena rajjasukhaṃ dukkhena amissaṃ. Aññaṃ taṃ rajjasukhaṃ aññaṃ dukkhaṃ ”ti.

“Evameva kho mahārāja ekantasukhaṃ nibbānaṃ na dukkhena missaṃ. Ye pana taṃ nibbānaṃ pariyesanti, te kāyañca cittañca ātāpetvā thāna-caṅkama-nisajjā-sayanahāraṃ pariggahetvā middhaṃ uparundhitvā āyatanāni patipīletvā kāyañca jīvitañca pariccajitvā dukkhena nibbānaṃ pariyesitvā ekantasukhaṃ nibbānaṃ anubhavanti. Nihatapaccāmittā¹ va¹ rājāno rajjasukhaṃ anubhavanti. Evaṃ mahārāja ekantasukhaṃ nibbānaṃ na dukkhena missaṃ. Aññaṃ nibbānaṃ aññaṃ dukkhaṃ.

3. Aparampi mahārāja uttariṃ kāraṇaṃ suṇohi: ‘Ekantasukhaṃ nibbānaṃ na dukkhena missaṃ, aññaṃ dukkhaṃ aññaṃ nibbānaṃ ’ti. Atthi mahārāja ācariyānaṃ sippavantānaṃ sippasukhaṃ nāma ”ti?

“Āma bhante. Atthi ācariyānaṃ sippavantānaṃ sippasukhaṃ ”ti?

“Api nu kho taṃ mahārāja sippasukhaṃ dukkhena missan ”ti?
 “Na hi bhante ”ti.

“Kissa pana te mahārāja ācariyānaṃ² abhivādana-paccuṭṭhānena udakāharaṇa-ghara-sammajjana-dantakaṭṭhamukhodakānuppādānena ucchiṭṭhapaṭiggahaṇa-ucchādāna-nahāpana-pādaparikammaṇa sakacittaṃ nikkhipitvā paracittānuvattanena dukkhaseyyāya visamabhojanena kāyaṃ ātāpentī ”ti?

“Netam bhante nāgasena sippasukhaṃ nāma. Sippapariyesanāya pubbabhāgo eso. Dukkheṇa bhante nāgasena ācariyā sippaṃ pariyesitvā sippasukhaṃ anubhavanti. Evaṃ bhante nāgasena, aññaṃ sippasukhaṃ, aññaṃ dukkhaṃ ”ti.³

¹ nihatapaccāmittā viya - Ma.

² ācariyā ācariyānaṃ - Ma.

³ evaṃ bhante nāgasena sippasukhaṃ dukkhena amissaṃ, aññaṃ taṃ sippasukhaṃ, aññaṃ dukkhaṃ ti - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, phải chăng lạc của vương quyền ấy bị xen lẫn khổ?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì tại sao khi biên thù dấy loạn, nhằm việc ngăn chặn những kẻ sống ở vùng biên thù ấy, các vị vua ấy, được tùy tùng bởi các quan đại thần, tướng lãnh, nhân công, binh lính, ra đi viễn chinh, bị quấy nhiễu bởi ruồi muỗi gió nắng, chạy khắp ở mặt đất bằng phẳng và gồ ghề, rồi tiến hành trận chiến lớn, và có sự hoài nghi về mạng sống?”

“Thưa ngài Nāgasena, điều ấy không gọi là lạc của vương quyền. Điều đó là phần xảy ra trước của việc tầm cầu lạc của vương quyền. Thưa ngài Nāgasena, các vị vua, sau khi tầm cầu vương quyền một cách cực khổ, thì hưởng thụ lạc của vương quyền. Thưa ngài Nāgasena, lạc của vương quyền không bị xen lẫn khổ là như vậy; lạc của vương quyền ấy là cái khác, khổ là cái khác.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn là thuần lạc, không bị xen lẫn khổ. Tuy nhiên, những người nào tầm cầu Niết Bàn thì họ khiến cho thân và tâm khốn khổ, thận trọng về việc đứng đi ngồi nằm và thức ăn, chống chọi lại cơn buồn ngủ, chế ngự đối với các đối tượng của giác quan, buông bỏ thân xác và mạng sống; sau khi tầm cầu Niết Bàn một cách cực khổ, thì hưởng thụ Niết Bàn, thuần lạc. Ngay khi các kẻ đối nghịch bị tiêu diệt, các vị vua hưởng thụ lạc của vương quyền. Tâu đại vương, Niết Bàn là thuần lạc, không bị xen lẫn khổ, là như vậy; Niết Bàn là cái khác, khổ là cái khác.”

3. Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa: ‘Niết Bàn là thuần lạc, không bị xen lẫn khổ; Niết Bàn là cái khác, khổ là cái khác.’ Tâu đại vương, có cái gọi là lạc của nghề nghiệp đối với các vị thầy về nghề nghiệp?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có cái gọi là lạc của nghề nghiệp đối với các vị thầy về nghề nghiệp.”

“Tâu đại vương, phải chăng lạc của nghệ thuật ấy bị xen lẫn khổ?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, vậy thì tại sao đối với các vị thầy thì những người (học trò) ấy khiến cho thân khốn khổ với việc đánh lễ, đứng dậy, mang nước lại, quét nhà, cung cấp gỗ chà răng, nước rửa mặt, với việc dọn dẹp rác rưởi, thoa bóp, tắm rửa, chăm sóc bàn chân, với việc hành xử thuận theo tâm của người khác sau khi buông tâm của mình, với việc ngủ một cách khổ cực, với thức ăn không đều đặn?”

“Thưa ngài Nāgasena, điều ấy không gọi là lạc của nghề nghiệp. Điều đó là phần xảy ra trước của việc tầm cầu nghề nghiệp. Thưa ngài Nāgasena, các vị thầy, sau khi tầm cầu nghề nghiệp một cách cực khổ, thì hưởng thụ lạc của nghề nghiệp. Thưa ngài Nāgasena, như vậy lạc của nghề nghiệp là cái khác, khổ là cái khác.”

“Evameva kho mahārāja ekantasukhaṃ nibbānaṃ na dukkhena missaṃ. Ye pana nibbānaṃ¹ pariyesanti te kāyañca jīvañca² atāpetvā tḥāna-caṅkama-nisajjā-sayanāhāraṃ pariggahetvā middhaṃ uparundhitvā āyatanāni patipīletvā kāyañca jīvañca pariccajitvā dukkhena nibbānaṃ pariyesitvā ekantasukhaṃ nibbānaṃ anubhavanti, ācariyā viya sippasukhaṃ. Evaṃ mahārāja ekantasukhaṃ nibbānaṃ na dukkhena missaṃ. Aññaṃ dukkhaṃ aññaṃ nibbānaṃ ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampañchāmī ”ti.

**Nibbānassa
adukkhamissabhāvapañho navamo.**

¹ taṃ nibbānaṃ - Ma, PTS.

² cittañca - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn là thuần lạc, không bị xen lẫn khổ. Tuy nhiên, những người nào tầm cầu Niết Bàn thì họ khiến cho thân và mạng sống khốn khổ, thậm trọng về việc đứng đi ngồi nằm và thức ăn, chống chọi lại cơn buồn ngủ, chế ngự đối với các đối tượng của giác quan, buông bỏ thân xác và mạng sống; sau khi tầm cầu Niết Bàn một cách cực khổ, thì hưởng thụ Niết Bàn, thuần lạc, tự như các vị thầy hưởng thụ lạc của nghề nghiệp. Tâu đại vương, Niết Bàn là thuần lạc, không bị xen lẫn khổ, là như vậy; Niết Bàn là cái khác, khổ là cái khác.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

**Câu hỏi về tính chất không bị xen lẫn khổ
của Niết Bàn là thứ chín.**



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

10. NIBBĀNARŪPASANṬHĀNAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena nibbānaṃ nibbānanti yaṃ vadesi, sakkā pana tassa nibbānassa rūpaṃ vā saṅghānaṃ vā vayaṃ vā pamāṇaṃ vā opammaṃ vā kāraṇaṃ vā hetunā vā nayena vā upadassetun ”ti.**¹

“Appaṭibhāgaṃ mahārāja nibbānaṃ. Na sakkā nibbānassa rūpaṃ vā saṅghānaṃ vā vayaṃ vā pamāṇaṃ vā opammaṃ vā kāraṇaṃ vā hetunā vā nayena vā upadassetun ”ti.⁵

“Etampahaṃ bhante nāgasena na sampaṭicchāmi yaṃ atthidhammassa nibbānassa rūpaṃ vā saṅghānaṃ vā vayaṃ vā pamāṇaṃ vā opammaṃ vā kāraṇaṃ vā hetunā vā nayena vā appaññāpanaṃ. Kāraṇaṃ maṃ saññāpehi ”ti.

“Hotu mahārāja. Kāraṇaṃ taṃ saññapessāmi, atthi mahārāja mahāsamuddo nāmā ”ti?

“Āma bhante. Attheso mahāsamuddo ”ti.

“Sace taṃ mahārāja koci evaṃ puccheyya: ‘Kittakaṃ mahārāja mahāsamudde udakaṃ? Kati pana te sattā ye mahāsamudde paṭivasanti ’ti? Evaṃ puṭṭho tvaṃ mahārāja kinti tassa byākareyyāsi ”ti?

“Sace maṃ bhante koci evaṃ puccheyya: ‘Kittakaṃ mahārāja mahāsamudde udakaṃ? Kati pana te sattā ye mahāsamudde paṭivasanti ’ti? Tamahaṃ bhante evaṃ vadeyyaṃ: ‘Apucchaṃ² maṃ tvaṃ ambho purisa pucchasi, nesā pucchā kenaci pucchitabbā, ṭhapanīyo eso pañho, avibhatto lokakkhāyikehi mahāsamuddo, na sakkā mahāsamudde udakaṃ parimiṇitunṃ sattā vā ye tattha vāsamupagatā ’ti. Evāhaṃ bhante tassa paṭivacanaṃ dadeyyan ”ti.

2. “Kissa pana tvaṃ mahārāja atthidhamme mahāsamudde evaṃ paṭivacanaṃ dadeyyāsi, nanu vigaṇetvā tassa ācikkhitabbaṃ: ‘Ettakaṃ mahāsamudde udakaṃ, ettakā ca sattā mahāsamudde paṭivasanti ’ti?”

“Na sakkā bhante avisayo eso pañho ”ti.

“Yathā mahārāja atthidhammeyeva mahāsamudde na sakkā udakaṃ parigaṇetunṃ sattā vā ye tattha vāsamupagatā. Evameva kho mahārāja atthidhammasseva nibbānassa na sakkā rūpaṃ vā saṅghānaṃ vā vayaṃ vā pamāṇaṃ vā opammaṃ vā kāraṇaṃ vā hetunā vā nayena vā upadassetunṃ.³ Vigaṇeyya mahārāja iddhiṃ cetovasippatto mahāsamudde udakaṃ, tatrāsaye ca satte, natveva so iddhiṃ cetovasip-patto sakkuneyya nibbānassa rūpaṃ vā saṅghānaṃ vā vayaṃ vā pamāṇaṃ vā opammaṃ vā kāraṇaṃ vā hetunā vā nayena vā upadassetunṃ.

¹ upadassayitun ti - Ma, PTS.

² apucchitabbaṃ - Ma.

³ upadassayitunṃ - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

10. CÂU HỎI VỀ HÌNH THỂ VÀ VỊ TRÍ NIẾT BÀN:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Niết Bàn, Niết Bàn,’ vậy thì có thể bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận để chỉ ra hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước của Niết Bàn ấy không?”**

“Tâu đại vương, Niết Bàn là không có vật đối chiếu. Không thể bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận để chỉ ra hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước của Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, trăm không chấp nhận điều ấy, là việc không có được sự xác định bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận về hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước của Niết Bàn là pháp có thật. Vậy ngài hãy giúp cho trăm hiểu bằng lý lẽ.”

“Tâu đại vương, hãy là vậy. Tôi sẽ giúp cho ngài hiểu bằng lý lẽ. Tâu đại vương, có cái gọi là đại dương không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có cái đại dương ấy.”

“Tâu đại vương, nếu có ai đó hỏi ngài như vậy: ‘Tâu đại vương, có bao nhiêu nước ở đại dương? Và các chúng sanh cư ngụ ở đại dương là bao nhiêu? Tâu đại vương, được hỏi như vậy, ngài giải thích cho người ấy như thế nào?’”

“Thưa ngài, nếu có ai đó hỏi trăm như vậy: ‘Tâu đại vương, có bao nhiêu nước ở đại dương? Và các chúng sanh cư ngụ ở đại dương là bao nhiêu?’ Thưa ngài, trăm sẽ nói với người ấy như vậy: ‘Này ông, ông hỏi trăm điều không nên hỏi, câu hỏi ấy là không nên hỏi bởi bất cứ người nào, câu hỏi ấy nên được bỏ qua, đại dương chưa được phân tích bởi các nhà tự nhiên học, không thể ước lượng nước ở đại dương, hoặc các chúng sanh đã đi đến cư ngụ ở nơi ấy. Thưa ngài, trăm sẽ cho người ấy câu trả lời như vậy.’”

2. “Tâu đại vương, tại sao ngài lại cho câu trả lời như vậy về đại dương là pháp có thật, sao không tính toán rồi thuật lại cho người ấy rằng: ‘Nước ở đại dương là chừng này, và chúng sanh cư ngụ ở đại dương là chừng này?’”

“Thưa ngài, không thể được. Câu hỏi này là không có thực tế.”

“Tâu đại vương, giống như đại dương đúng là pháp có thật còn không thể tính toán lượng nước hoặc các chúng sanh đã đi đến cư ngụ ở nơi ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với Niết Bàn đúng là pháp có thật, cũng không thể bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận để chỉ ra hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước. Tâu đại vương, người có thần thông, đã đạt đến năng lực của ý, có thể tính toán nước ở đại dương, và chúng sanh có chỗ ở tại nơi ấy. Nhưng vị ấy, có thần thông, đã đạt đến năng lực của ý, vẫn không thể bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận để chỉ ra hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước của Niết Bàn.

3. Aparampi mahārāja uttariṃ kāraṇaṃ suṇohi: ‘Atthidhammasseva nibbānassa na sakkā rūpaṃ vā saṅghānaṃ vā vayaṃ vā pamāṇaṃ vā opammena vā kāraṇena vā hetunā vā nayena vā upadassayitun ’ti. Atthi mahārāja devesu arūpakāyikā nāma devā ’’ti?

“Āma bhante. Sūyati ‘atthi devesu arūpakāyikā nāma devā ’’ti?

“Sakkā pana mahārāja tesam arūpakāyikānaṃ devānaṃ rūpaṃ vā saṅghānaṃ vā vayaṃ vā pamāṇaṃ vā opammena vā kāraṇena vā hetunā vā nayena vā upadassetun ’’ti?

“Na hi bhante ’’ti.

“Tena hi mahārāja natthi arūpakāyikā devā ’’ti?

“Atthi bhante arūpakāyikā devā. Na ca sakkā tesam rūpaṃ vā saṅghānaṃ vā vayaṃ vā pamāṇaṃ vā opammena vā kāraṇena vā hetunā vā nayena vā upadassetun ’’ti.

“Yathā mahārāja atthisattānaṃyeva arūpakāyikānaṃ devānaṃ na sakkā rūpaṃ vā saṅghānaṃ vā vayaṃ vā pamāṇaṃ vā opammena vā kāraṇena vā hetunā vā nayena vā upadassetuṃ. Evameva kho mahārāja atthidhammass’ eva nibbānassa na sakkā rūpaṃ vā saṅghānaṃ vā vayaṃ vā pamāṇaṃ vā opammena vā kāraṇena vā hetunā vā nayena vā upadassetun ’’ti.

4. “Bhante nāgasena hoti¹ ekantasukhaṃ nibbānaṃ. Na ca sakkā tassa rūpaṃ vā saṅghānaṃ vā vayaṃ vā pamāṇaṃ vā opammena vā kāraṇena vā hetunā vā nayena vā upadassetuṃ. Atthi pana bhante nibbānassa guṇaṃ aññehi anupaviṭṭhaṃ kiñci opammanidassanamattan ’’ti?

“Sarūpato mahārāja natthi. Guṇato pana sakkā kiñci opammanidassanamattaṃ upadassetun ’’ti.

“Sādhu bhante nāgasena yathāhaṃ labhāmi nibbānassa guṇato ’pi ekadesaparidīpanamattaṃ, tathā siḅhaṃ brūhi nibbāpehi me hadaya-pariḷāhaṃ vinaya sītala-madhura-vacana-māḷutenā ’’ti.

5. “Padumassa mahārāja eko guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho, udakassa dve guṇā, agadassa tayo guṇā, mahāsamuddassa cattāro guṇā, bhojanassa pañca guṇā, ākāsassa dasa guṇā, maṇiratanassa tayo guṇā, lohitacandanassa tayo guṇā, sappimaṇḍassa tayo guṇā, girisikharassa pañca guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ’’ti.

6. “Bhante nāgasena, ‘padumassa eko guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho ’ti yaṃ vadesi, katamo padumassa eko guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho ’’ti?

¹ hotu - Ma, PTS.

3. Tâu đại vương, hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa: ‘Không thể bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận để chỉ ra hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước của Niết Bàn, đúng là pháp có thật. Tâu đại vương, trong số chư Thiên có hạng gọi là chư Thiên thuộc tập thể vô sắc không?’

“Thưa ngài, đúng vậy. Được nghe là: ‘Trong số chư Thiên có hạng gọi là chư Thiên thuộc tập thể vô sắc’”

“Tâu đại vương, phải chăng đối với chư Thiên thuộc tập thể vô sắc ấy, có thể bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận để chỉ ra hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước?”

“Thưa ngài, không được.”

“Tâu đại vương, như thế thì không có chư Thiên thuộc tập thể vô sắc.”

“Thưa ngài, có chư Thiên thuộc tập thể vô sắc. Và đối với các vị ấy, không thể bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận để chỉ ra hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước.”

“Tâu đại vương, giống như không thể bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận để chỉ ra hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước của chư Thiên thuộc tập thể vô sắc, đúng là các chúng sanh có thật. Tâu đại vương, tương tự y như thế không thể bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận để chỉ ra hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước của Niết Bàn, đúng là pháp có thật.”

4. “Thưa ngài Nāgasena, Niết Bàn là thuần lạc. Và không thể bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận để chỉ ra hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước của Niết Bàn. Thưa ngài, vậy thì có đức tính nào đó của Niết Bàn được liên quan với các thứ khác có thể làm ví dụ so sánh?”

“Tâu đại vương, về phương diện hình thể thì không có. Tuy nhiên, có thể có cái gì đó về phương diện đức tính để chỉ ra làm ví dụ so sánh.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm tiếp nhận việc giải thích từng phần một về đức tính của Niết Bàn như thế nào thì bằng cách mau chóng như thế ấy ngài hãy nói lên, hãy dập tắt sự nóng nảy ở trái tim của trẫm, hãy đưa nó đi bằng làn gió mát lạnh, ngọt ngào của lời nói.”

5. “Tâu đại vương, cây sen có một đức tính được liên quan đến Niết Bàn, nước có hai đức tính, thuốc giải độc có ba đức tính, đại dương có bốn đức tính, vật thực có năm đức tính, bầu trời có mười đức tính, ngọc báu ma-ni có ba đức tính, trầm hương đỏ có ba đức tính, nước trong của bơ lỏng có ba đức tính, đỉnh núi có năm đức tính được liên quan đến Niết Bàn.”

6. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Loài sen có một đức tính được liên quan đến Niết Bàn,’ loài sen có một đức tính nào được liên quan đến Niết Bàn?”

“Yathā mahārāja padumaṃ anupalittaṃ udakena. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ sabbakilesehi anupalittaṃ. Ayaṃ mahārāja padumassa eko guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho ”ti.

“Bhante nāgasena ‘udakassa dve guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ’ti yaṃ vadesi, katame udakassa dve guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti?

“Yathā mahārāja udakaṃ sītaṃ pariḷāhanibbāpanaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ sītaṃ sabbakilesa-pariḷāha-nibbāpanaṃ. Ayaṃ mahārāja udakassa paṭhamo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacapaṃ mahārāja udakaṃ kilanta-tasita-pipāsita-ghammābhittānaṃ jana-pasu-pajānaṃ pipāsāvinayanaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ kāmataṇhā-bhavataṇhā-vibhavataṇhā-pipāsāvinayanaṃ. Ayaṃ mahārāja udakassa dutiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho. Ime kho mahārāja udakassa dve guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti.

7. “Bhante nāgasena, ‘agadassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ’ti yaṃ vadesi, katame agadassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti?

“Yathā mahārāja agado visapīlitānaṃ sattānaṃ paṭisaraṇaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ kiḷesavisapīlitānaṃ sattānaṃ paṭisaraṇaṃ. Ayaṃ mahārāja agadassa paṭhamo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacapaṃ mahārāja agado rogānaṃ antakaro. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ sabbadukkhānaṃ antakaraṃ. Ayaṃ mahārāja agadassa dutiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacapaṃ mahārāja agado amataṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ amataṃ. Ayaṃ mahārāja agadassa tatiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho. Ime kho mahārāja agadassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti.

8. “Bhante nāgasena, ‘mahāsamuddassa cattāro guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ’ti yaṃ vadesi, katame mahāsamuddassa cattāro guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti?

“Yathā mahārāja mahāsamuddo suñño sabbakuṇapehi. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ suññaṃ sabbakilesakuṇapehi. Ayaṃ mahārāja mahāsamuddassa paṭhamo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacapaṃ mahārāja mahāsamuddo mahanto anorapāro na pūراتi sabbasavantīhi. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ mahantaṃ anorapāraṃ na pūراتi sabbasattehi. Ayaṃ mahārāja mahāsamuddassa dutiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

“Tâu đại vương, giống như loài sen không bị lấm lem bởi nước. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn không bị lấm lem bởi tất cả các phiền não. Tâu đại vương, loài sen có một đức tính này được liên quan đến Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Nước có hai đức tính được liên quan đến Niết Bàn,’ nước có hai đức tính nào được liên quan đến Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, giống như nước mát lạnh có sự làm tắt ngấm sự nóng nực. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn mát lạnh có sự làm tắt ngấm sự nóng nảy của tất cả các phiền não. Tâu đại vương, nước có đức tính thứ nhất này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, nước xua đi cơn khát của các loài người và thú bị nhọc mệt, bị run rẩy, bị khát, bị thiêu đốt bởi sự nóng bức. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn xua đi cơn khát về dục ái, hữu ái, phi hữu ái. Tâu đại vương, nước có đức tính thứ nhì này được liên quan đến Niết Bàn. Tâu đại vương, nước có hai đức tính này được liên quan đến Niết Bàn.”

7. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Thuốc giải độc có ba đức tính được liên quan đến Niết Bàn,’ thuốc giải độc có ba đức tính nào được liên quan đến Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, giống như thuốc giải độc là nơi nương tựa của các chúng sanh bị hành hạ bởi thuốc độc. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn là nơi nương tựa của các chúng sanh bị hành hạ bởi thuốc độc phiền não. Tâu đại vương, thuốc giải độc có đức tính thứ nhất này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, thuốc giải độc làm chấm dứt các căn bệnh. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn làm chấm dứt tất cả các khổ đau. Tâu đại vương, thuốc giải độc có đức tính thứ nhì này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, thuốc giải độc (đem lại) sự bất tử. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn (đem lại) sự bất tử. Tâu đại vương, thuốc giải độc có đức tính thứ ba này được liên quan đến Niết Bàn. Tâu đại vương, thuốc giải độc có ba đức tính này được liên quan đến Niết Bàn.”

8. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Đại dương có bốn đức tính được liên quan đến Niết Bàn,’ đại dương có bốn đức tính nào được liên quan đến Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, giống như đại dương là trống không đối với tất cả các xác chết. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn là trống không đối với tất cả các xác chết phiền não. Tâu đại vương, đại dương có đức tính thứ nhất này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, đại dương là rộng lớn, không có bờ này bờ kia, không bị tràn đầy bởi tất cả các dòng sông. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn là rộng lớn, không có bờ này bờ kia, không bị tràn đầy bởi tất cả các chúng sanh. Tâu đại vương, đại dương có đức tính thứ nhì này được liên quan đến Niết Bàn.

Punacaparam mahārāja mahāsamuddo mahantānaṃ bhūtānaṃ āvāso. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ mahantānaṃ arahantānaṃ vimala-khīṇāsava-balappatta-vasībhūta-mahābhūtānaṃ āvāso. Ayaṃ mahārāja mahāsamuddassa tatiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparam mahārāja mahāsamuddo aparimita-vividha-vipula-vīcipuppha-saṃkusumito. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ aparimita-vividha-vipula-parisuddha-vijjā-vimutti-puppha-saṃkusumitaṃ. Ayaṃ mahārāja mahāsamuddassa catuttho guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho. Ime kho mahārāja mahāsamuddassa cattāro guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti.

“Bhante nāgasena, ‘bhojanassa pañca guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ’ti yaṃ vadesi, katame bhojanassa pañca guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti?

“Yathā mahārāja bhojanaṃ sabbasattānaṃ āyudhāraṇaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ sacchikataṃ jarā-maraṇa-nāsanato āyudhāraṇaṃ. Ayaṃ mahārāja bhojanassa paṭhamo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparam mahārāja bhojanaṃ sabbasattānaṃ balavaḍḍhanaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ sacchikataṃ sabbasattānaṃ iddhibalavaḍḍhanaṃ. Ayaṃ mahārāja bhojanassa dutiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparam mahārāja bhojanaṃ sabbasattānaṃ vaṇṇajanaṇaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ sacchikataṃ sabbasattānaṃ guṇavaṇṇajanaṇaṃ. Ayaṃ mahārāja bhojanassa tatiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparam mahārāja bhojanaṃ sabbasattānaṃ darathavūpasamaṇaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ sacchikataṃ sabbasattānaṃ sabbakilesadarathavūpasamaṇaṃ. Ayaṃ mahārāja bhojanassa catuttho guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparam mahārāja bhojanaṃ sabbasattānaṃ jighacchādubbalyapaṭivindanaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ sacchikataṃ sabbasattānaṃ sabba-dukkha-jighacchā-dubbalyapaṭivindanaṃ. Ayaṃ mahārāja bhojanassa pañcamaṃ guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho. Ime kho mahārāja bhojanassa pañca guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti.

“Bhante nāgasena, ākāsassa dasa guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ’ti yaṃ vadesi, katame ākāsassa dasa guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti?

“Yathā mahārāja ākāso na jāyati na jīyati na mīyati na cavati na uppajjati, duppasaho acoraharaṇo¹ anissito vihagagamaṇo nirāvaraṇo ananto. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ na jāyati na mīyati na cavati na uppajjati, duppasahaṃ acoraharaṇaṃ² anissitaṃ ariyagamaṇaṃ nirāvaraṇaṃ anantaṃ. Ime kho mahārāja ākāsassa dasa guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti.

¹ acorāharaṇo - Ma, PTS.

² acorāharaṇaṃ - Ma, PTS.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, đại dương là nơi cư trú của các sinh vật vĩ đại. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn là nơi cư trú của các bậc A-la-hán vĩ đại, là các sinh vật vĩ đại không bị ô nhiễm, có các lậu đã cạn kiệt, đã đạt được năng lực, có trạng thái làm chủ. Tâu đại vương, đại dương có đức tính thứ ba này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, đại dương được trở hoa với các bông hoa là những làn sóng vô số kể, đa dạng, trải rộng. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn được trở hoa với các bông hoa là sự thanh tịnh, minh, và giải thoát vô số kể, đa dạng, trải rộng. Tâu đại vương, đại dương có đức tính thứ tư này được liên quan đến Niết Bàn. Tâu đại vương, đại dương có bốn đức tính này được liên quan đến Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Vật thực có năm đức tính được liên quan đến Niết Bàn,’ vật thực có năm đức tính nào được liên quan đến Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, giống như vật thực duy trì sự sống của tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn đã được chứng ngộ thì duy trì sự sống nhờ vào việc tiêu diệt sự già và sự chết. Tâu đại vương, vật thực có đức tính thứ nhất này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, vật thực làm tăng trưởng sức mạnh của tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn đã được chứng ngộ làm tăng trưởng sức mạnh về thần thông của tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, vật thực có đức tính thứ nhì này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, vật thực làm sanh ra sắc đẹp của tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn đã được chứng ngộ làm sanh ra sắc đẹp về đức hạnh của tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, vật thực có đức tính thứ ba này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, vật thực làm lắng dịu sự buồn bực của tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn đã được chứng ngộ làm lắng dịu sự buồn bực về mọi phiền não của tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, vật thực có đức tính thứ tư này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, vật thực xua đi cơn đói và sự yếu đuối của tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn đã được chứng ngộ xua đi cơn đói và sự yếu đuối về mọi sự khổ đau của tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, vật thực có đức tính thứ năm này được liên quan đến Niết Bàn. Tâu đại vương, vật thực có năm đức tính này được liên quan đến Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hư không có mười đức tính được liên quan đến Niết Bàn,’ hư không có mười đức tính nào được liên quan đến Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, giống như hư không là không bị sanh, không bị già, không bị chết, không lìa đời, không sanh lên, khó chế ngự, không bị trộm lấy đi, không bị lệ thuộc, là chốn di chuyển của loài chim, không bị chướng ngại, không có nơi tận cùng. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn là không bị sanh, không bị già, không bị chết, không lìa đời, không sanh lên, khó chế ngự, không bị trộm lấy đi, không bị lệ thuộc, là chốn di chuyển của các bậc Thánh, không bị chướng ngại, không có nơi tận cùng. Tâu đại vương, hư không có mười đức tính này được liên quan đến Niết Bàn.”

“Bhante nāgasena, ‘mañiratanassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ’ti yaṃ vadesi, katame mañiratanassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti.

“Yathā mahārāja mañiratanam kāmadaḍaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ kāmadaḍaṃ. Ayaṃ mahārāja mañiratanassa paṭhamo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparam mahārāja mañiratanam hāsakaram. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ hāsakaram. Ayaṃ mahārāja mañiratanassa dutiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparam mahārāja mañiratanam ujjotattakaram.¹ Evameva kho mahārāja nibbānaṃ ujjotattakaram.² Ayaṃ mahārāja mañiratanassa tatiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho. Ime kho mahārāja mañiratanassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti.

“Bhante nāgasena, ‘lohitacandanassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ’ti yaṃ vadesi, katame lohitacandanassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti?

“Yathā mahārāja lohitacandanam dullabham. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ dullabham. Ayaṃ mahārāja lohitacandanassa paṭhamo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparam mahārāja lohitacandanam asamasugandham. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ asamasugandham. Ayaṃ mahārāja lohitacandanassa dutiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparam mahārāja lohitacandanam sajjanapasattham. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ ariyajanapasattham. Ayaṃ mahārāja lohitacandanassa tatiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho. Ime kho mahārāja lohitacandanassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti.

“Bhante nāgasena, ‘sappimaṇḍassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ’ti yaṃ vadesi, katame sappimaṇḍassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti?

“Yathā mahārāja sappimaṇḍo vaṇṇasampanno. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ guṇavaṇṇasampannam. Ayaṃ mahārāja sappimaṇḍassa paṭhamo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparam mahārāja sappimaṇḍo gandhasampanno. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ silagandhasampannam. Ayaṃ mahārāja sappimaṇḍassa dutiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparam mahārāja sappimaṇḍo rasasampanno. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ rasasampannam. Ayaṃ mahārāja sappimaṇḍassa tatiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho. Ime kho mahārāja sappimaṇḍassa tayo guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti.

¹ ujjotattakaram - Ma.

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ngọc báu ma-ni có ba đức tính được liên quan đến Niết Bàn,’ ngọc báu ma-ni có ba đức tính nào được liên quan đến Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, giống như ngọc báu ma-ni ban cho điều ước muốn. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn ban cho điều ước muốn. Tâu đại vương, ngọc báu ma-ni có đức tính thứ nhất này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, ngọc báu ma-ni làm cho tươi cười. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn làm cho tươi cười. Tâu đại vương, ngọc báu ma-ni có đức tính thứ nhì này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, ngọc báu ma-ni có lợi ích về ánh sáng. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn có lợi ích về ánh sáng. Tâu đại vương, ngọc báu ma-ni có đức tính thứ ba này được liên quan đến Niết Bàn. Tâu đại vương, ngọc báu ma-ni có ba đức tính này được liên quan đến Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Trầm hương đỏ có ba đức tính được liên quan đến Niết Bàn,’ trầm hương đỏ có ba đức tính nào được liên quan đến Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, giống như trầm hương đỏ là khó đạt được. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn là khó đạt được. Tâu đại vương, trầm hương đỏ có đức tính thứ nhất này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, trầm hương đỏ có mùi hương tuyệt vời không thể sánh bằng. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn có mùi hương tuyệt vời không thể sánh bằng. Tâu đại vương, trầm hương đỏ có đức tính thứ nhì này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, trầm hương đỏ được những người tốt ca tụng. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn được các bậc Thánh nhân ca tụng. Tâu đại vương, trầm hương đỏ có đức tính thứ ba này được liên quan đến Niết Bàn. Tâu đại vương, trầm hương đỏ có ba đức tính này được liên quan đến Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Nước trong của bơ lỏng có ba đức tính được liên quan đến Niết Bàn,’ nước trong của bơ lỏng có ba đức tính nào được liên quan đến Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, giống như nước trong của bơ lỏng được thành tựu màu sắc. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn được thành tựu màu sắc của đức hạnh. Tâu đại vương, nước trong của bơ lỏng có đức tính thứ nhất này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, nước trong của bơ lỏng được thành tựu hương thơm. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn được thành tựu hương thơm của giới. Tâu đại vương, nước trong của bơ lỏng có đức tính thứ nhì này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, nước trong của bơ lỏng được thành tựu phẩm vị. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn được thành tựu phẩm vị (giải thoát). Tâu đại vương, nước trong của bơ lỏng có đức tính thứ ba này được liên quan đến Niết Bàn. Tâu đại vương, nước trong của bơ lỏng có ba đức tính này được liên quan đến Niết Bàn.”

“Bhante nāgasena, ‘girisikharassa pañca guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ’ti yaṃ vadesi, katame girisikharassa pañca guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti?

“Yathā mahārāja girisikharaṃ accuggataṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ accuggataṃ. Ayaṃ mahārāja girisikharassa paṭhamo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparaṃ mahārāja girisikharaṃ acalaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ acalaṃ. Ayaṃ mahārāja girisikharassa dutiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparaṃ mahārāja girisikharaṃ duradhirohaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ duradhirohaṃ sabbakilesānaṃ. Ayaṃ mahārāja girisikharassa tatiyo guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparaṃ mahārāja girisikharaṃ sabbabījānaṃ avirūhanaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ sabbakilesānaṃ avirūhanaṃ. Ayaṃ mahārāja girisikharassa catuttho guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho.

Punacaparaṃ mahārāja girisikharaṃ anunayapaṭighavippamuttaṃ. Evameva kho mahārāja nibbānaṃ anunayapaṭighavippamuttaṃ. Ayaṃ mahārāja girisikharassa pañcamaṃ guṇo nibbānaṃ anuppaviṭṭho. Ime kho mahārāja girisikharassa pañca guṇā nibbānaṃ anuppaviṭṭhā ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Nibbānarūpasañṭhānapañho dasamo.

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Đỉnh núi có năm đức tính được liên quan đến Niết Bàn,’ đỉnh núi có năm đức tính nào được liên quan đến Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, giống như đỉnh núi là cao ngất. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn là cao ngất. Tâu đại vương, đỉnh núi có đức tính thứ nhất này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, đỉnh núi là không lay động. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn không lay động. Tâu đại vương, đỉnh núi có đức tính thứ nhì này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, đỉnh núi là khó trèo lên. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn là khó trèo lên đối với tất cả các phiền não. Tâu đại vương, đỉnh núi có đức tính thứ ba này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, đỉnh núi đối với tất cả các hạt giống là không nảy mầm được. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn đối với tất cả các phiền não là không nảy mầm được. Tâu đại vương, đỉnh núi có đức tính thứ tư này được liên quan đến Niết Bàn.

Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, đỉnh núi được thoát ra khỏi sự nuông chiều hay ghét bỏ. Tâu đại vương, tương tự y như thế Niết Bàn được thoát ra khỏi sự nuông chiều hay ghét bỏ. Tâu đại vương, đỉnh núi có đức tính thứ năm này được liên quan đến Niết Bàn. Tâu đại vương, đỉnh núi có năm đức tính thứ này được liên quan đến Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về hình thể và vị trí của Niết Bàn là thứ mười.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

11. NIBBĀNASACCHIKARAṄAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, tumhe bhaṇatha: ‘Nibbānaṃ na atītaṃ, na anāgataṃ, na paccuppannaṃ, na uppannaṃ, na anuppannaṃ, na uppādanīyaṃ ’ti. Idha bhante nāgasena yo koci sammā paṭipanno nibbānaṃ sacchikaroti, so uppannaṃ sacchikaroti, udāhu uppādetvā sacchikaroti ’ti?**

“Yo koci mahārāja sammā paṭipanno nibbānaṃ sacchikaroti, so na uppannaṃ sacchikaroti, na uppādetvā sacchikaroti. Api ca mahārāja atthesā nibbānadhātu, yaṃ so sammā paṭipanno sacchikaroti ”ti.

“Mā bhante nāgasena, imaṃ pañhaṃ paṭicchannaṃ katvā dīpehi. Vīvaṭaṃ pākaṭaṃ katvā dīpehi. Chandaḷjāto ussāhajāto yaṃ te sikkhitaṃ, taṃ sabbaṃ etthevākirāhi. Etthāyaṃ jano sammūḷho vimatijāto saṃsaya-pakkhanno.¹ Bhindetaṃ antodosasallaṃ ”ti.

2. “Atthesā mahārāja nibbānadhātu santā sukhā paṇītā. Taṃ sammā paṭipanno jinānusatthiyā² saṅkhāre sammasanto paññāya sacchikaroti. Yathā mahārāja antevāsiko ācariyānusatthiyā² vijjaṃ paññāya sacchikaroti. Evameva kho mahārāja sammā paṭipanno jinānusatthiyā² paññāya nibbānaṃ sacchikaroti ”ti.

“Kathampana nibbānaṃ daṭṭhabbaṃ ”ti?

“Anītito nirupaddavato abhayato khemato santato sukhatato sātato paṇītato sucito sitalato daṭṭhabbaṃ. Yathā mahārāja puriso bahukaṭṭha-puñjēna jalitakaṭhitena agginā ḍayhamāno vāyāmena tato muccitvā³ niraggikokāsaṃ pavisitvā tattha paramasukhaṃ labheyya. Evameva kho mahārāja yo sammā paṭipanno, so yoniso manasikārena vyapagata-tividhaggi-santāpaṃ paramasukhaṃ nibbānaṃ sacchikaroti. Yathā mahārāja aggi evaṃ tividhaggi daṭṭhabbo. Yathā aggigato puriso evaṃ sammā paṭipanno daṭṭhabbo. Yathā niraggikokāso evaṃ nibbānaṃ daṭṭhabbaṃ.

¹ saṃsaya-pakkhando - Ma.

² jinānusitthiyā - Ma.

³ muñcitvā - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

11. CÂU HỎI VỀ SỰ CHỨNG NGỘ NIẾT BÀN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, ngài nói rằng: ‘Niết Bàn không là quá khứ, không là hiện tại, không là vị lai, không phải là được sanh lên, không phải là không được sanh lên, không phải là sẽ được làm cho sanh lên.’ Thưa ngài Nāgasena, ở đây người nào đó thực hành đúng đắn và chứng ngộ Niết Bàn, thì người ấy chứng ngộ cái (Niết Bàn) đã được sanh lên, hay là làm cho (Niết Bàn) sanh lên rồi chứng ngộ?”

“Tâu đại vương, người nào đó thực hành đúng đắn thì chứng ngộ Niết Bàn, người ấy chứng ngộ không phải cái (Niết Bàn) đã được sanh lên, không phải là làm cho (Niết Bàn) sanh lên rồi chứng ngộ. Tâu đại vương, tuy nhiên có cảnh giới Niết Bàn ấy, người ấy thực hành đúng đắn và chứng ngộ cái ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, xin ngài chớ làm cho câu hỏi này bị che đậy lại rồi mới giải thích. Xin ngài hãy làm cho nó được mở ra, được rõ ràng, rồi giải thích. Với ước muốn đã được sanh khởi, với sự nỗ lực đã được sanh khởi, điều nào ngài đã học, xin ngài hãy tuôn ra tất cả các điều ấy cho chính trường hợp này. Ở đây, đám người này là mê muội, bị sanh khởi nổi phân vân, bị khởi lên sự nghi ngờ. Xin ngài hãy phá vỡ mũi tên có sự độc hại ở bên trong ấy.”

2. “Tâu đại vương, có cảnh giới Niết Bàn ấy, tịch tịnh, an lạc, hảo hạng. Người thực hành đúng đắn, trong khi tiếp xúc các hành theo lời dạy của đấng Chiến Thắng, nhờ vào tuệ mà chứng ngộ Niết Bàn. Tâu đại vương, giống như người đệ tử, theo lời dạy của vị thầy, nhờ vào tuệ mà chứng ngộ được kiến thức. Tâu đại vương, tương tự y như thế người thực hành đúng đắn theo lời dạy của đấng Chiến Thắng, nhờ vào tuệ mà chứng ngộ Niết Bàn.”

“Vậy thì Niết Bàn sẽ được nhìn thấy như thế nào?”

“Sẽ được nhìn thấy là không có rủi ro, không có bất hạnh, không có sợ hãi, là an toàn, tịch tịnh, an lạc, thoải mái, hảo hạng, trong sạch, mát lạnh. Tâu đại vương, giống như người đàn ông, trong khi bị đốt nóng bởi ngọn lửa với nhiều đồng củi đã được phát cháy sôi sục, sau khi thoát khỏi nơi ấy nhờ vào sự nỗ lực, và đi vào nơi không có ngọn lửa, rồi đạt được hạnh phúc tốt độ ở nơi ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào thực hành đúng đắn, người ấy nhờ vào sự tác ý đúng đường lối chứng ngộ Niết Bàn an lạc tối thượng, nơi xa lìa sức nóng của ngọn lửa gồm ba loại. Tâu đại vương, ngọn lửa là như thế nào thì ngọn lửa gồm ba loại nên được xem xét như vậy. Người đàn ông ở trong ngọn lửa là như thế nào thì người thực hành đúng đắn nên được xem xét như vậy. Nơi không có ngọn lửa là như thế nào thì Niết Bàn nên được xem xét như vậy.

3. Yathā vā pana mahārāja puriso ahi-kukkura-manussa-kuṇapa-sarīra-valañja-koṭṭhāsa-rāsigato kuṇapa-jaṭṭhāṭṭantaramanuppaviṭṭho vāyāmena tato muccivā nikkūṇapokāsaṃ pavisitvā tattha paramasukhaṃ labheyya. Evameva kho mahārāja yo sammā paṭipanno, so yoniso manasikārena vyapagatakilesakuṇapaṃ paramasukhaṃ nibbānaṃ sacchikaroti. Yathā mahārāja kuṇapaṃ evaṃ pañcakāmaguṇā daṭṭhabbā. Yathā kuṇapagato puriso evaṃ sammā paṭipanno daṭṭhabbo. Yathā nikkūṇapokāso evaṃ nibbānaṃ daṭṭhabbaṃ.

Yathā vā pana mahārāja puriso bhīto tasito kampito viparīta-vibbhanta-citto vāyāmena tato muccivā daḷhaṃ thiramacalamabhayaṭṭhānaṃ pavisitvā tattha paramasukhaṃ labheyya. Evameva kho mahārāja yo sammā paṭipanno so yoniso manasikārena vyapagata-bhaya-santāsaṃ paramasukhaṃ nibbānaṃ sacchikaroti. Yathā mahārāja bhayaṃ evaṃ jātijarā-vyādhimaraṇaṃ paṭicca aparāparaṃ pavattabhayaṃ daṭṭhabbaṃ. Yathā bhīto puriso evaṃ sammā paṭipanno daṭṭhabbo. Yathā abhayaṭṭhānaṃ evaṃ nibbānaṃ daṭṭhabbaṃ.

Yathā vā pana mahārāja puriso kiliṭṭha-malina-kalala-kaddamadese patito vāyāmena taṃ kalalakaddamaṃ apavāhetvā parisuddha-vimaladesamupagantvā tattha paramasukhaṃ labheyya. Evameva kho mahārāja yo sammā paṭipanno so yoniso manasikārena vyapagatakilesamalakaddamaṃ paramasukhaṃ nibbānaṃ sacchikaroti. Yathā mahārāja kalalaṃ evaṃ lābhasakkārasiloko daṭṭhabbo. Yathā kalalagato puriso evaṃ sammā paṭipanno daṭṭhabbo. Yathā parisuddhavimaladeso evaṃ nibbānaṃ daṭṭhabban ”ti.

4. “Tañca pana bhante nibbānaṃ sammā paṭipanno kinti sacchikaroti ”ti?

“Yo so mahārāja sammā paṭipanno so saṅkhārānaṃ pavattaṃ sammasati. Pavattaṃ sammasamāno tattha jātiṃ passati jaraṃ passati, vyāधिṃ passati, maraṇaṃ passati, na tattha kiñci sukhaṃ sātamaṃ passati, ādito ’pi majjhato ’pi pariyosānato ’pi. So tattha na kiñci gayhūpagaṃ passati.

3. Tàu đại vương, hoặc là giống như người đàn ông đi đến nơi chất đống các xác chết của rắn, chó, người và các phần thải bỏ của cơ thể, bị kẹt vào ở giữa các búi tóc bị rối lại của các xác chết, sau khi thoát khỏi nơi ấy nhờ vào sự nỗ lực, và đi vào nơi không có xác chết, rồi đạt được hạnh phúc tốt độ ở nơi ấy. Tàu đại vương, tương tự y như thế người nào thực hành đúng đắn, người ấy nhờ vào sự tác ý đúng đường lối chứng ngộ Niết Bàn an lạc tối thượng, nơi xa lìa xác chết phiền não. Tàu đại vương, xác chết là như thế nào thì năm loại dục nên được xem xét như vậy. Người đàn ông đi đến nơi các xác chết là như thế nào thì người thực hành đúng đắn nên được xem xét như vậy. Nơi không có xác chết là như thế nào thì Niết Bàn nên được xem xét như vậy.

Tàu đại vương, hoặc là giống như người đàn ông bị khiếp sợ, bị run sợ, bị rúng động, có tâm bị xáo trộn và bị tán loạn, sau khi thoát khỏi nơi ấy nhờ vào sự nỗ lực, và đi vào nơi chắc chắn, vững chải, không lay động, không có sự sợ hãi, rồi đạt được hạnh phúc tốt độ ở nơi ấy. Tàu đại vương, tương tự y như thế người nào thực hành đúng đắn, người ấy nhờ vào sự tác ý đúng đường lối chứng ngộ Niết Bàn an lạc tối thượng, nơi xa lìa sự sợ hãi và sự run sợ. Tàu đại vương, sự sợ hãi là như thế nào thì sự sợ hãi được vận hành một cách liên tục tùy thuận theo sanh-già-bệnh-chết nên được xem xét như vậy. Người đàn ông bị khiếp sợ là như thế nào thì người thực hành đúng đắn nên được xem xét như vậy. Nơi không có sự sợ hãi là như thế nào thì Niết Bàn nên được xem xét như vậy.

Tàu đại vương, hoặc là giống như người đàn ông bị té ngã vào khu vực là vũng bùn, đầm lầy, bị ô nhiễm, dơ bẩn, sau khi ra khỏi vũng bùn, đầm lầy ấy nhờ vào sự nỗ lực, và đi đến khu vực hoàn toàn trong sạch, không nhơ bẩn, rồi đạt được hạnh phúc tốt độ ở nơi ấy. Tàu đại vương, tương tự y như thế người nào thực hành đúng đắn, người ấy nhờ vào sự tác ý đúng đường lối chứng ngộ Niết Bàn an lạc tối thượng, nơi xa lìa vũng lầy phiền não ô nhiễm. Tàu đại vương, vũng bùn là như thế nào thì lợi lộc, tôn vinh, danh tiếng nên được xem xét như vậy. Người đàn ông ở trong vũng bùn là như thế nào thì người thực hành đúng đắn nên được xem xét như vậy. Khu vực hoàn toàn trong sạch, không nhơ bẩn là như thế nào thì Niết Bàn nên được xem xét như vậy.”

4. “Thưa ngài, vậy thì người thực hành đúng đắn làm cách nào chứng ngộ Niết Bàn ấy?”

“Tàu đại vương, người nào thực hành đúng đắn, người ấy tiếp xúc với sự vận hành của các hành; trong khi tiếp xúc với sự vận hành, nhìn thấy sự sanh, nhìn thấy sự già, nhìn thấy sự bệnh, nhìn thấy sự chết ở nơi ấy, không nhìn thấy bất cứ điều gì an lạc, thoải mái ở nơi ấy, từ phần đầu, từ phần giữa, từ phần cuối. Người ấy không nhìn thấy bất cứ điều gì đáng được nắm bắt.

Yathā mahārāja puriso divasasantatte ayogule jalite tatte kaṭhite ādito 'pi majjhato 'pi pariyosānato 'pi na kiñci gayhūpagam padesaṃ passati. Evameva kho mahārāja yo sañkhārānaṃ pavattaṃ sammasati, so pavattaṃ sammasamāno tattha jātiṃ passati, jaram passati, vyādhiṃ passati, maraṇaṃ passati, na tattha kiñci sukhaṃ sātaṃ passati, ādito 'pi majjhato 'pi pariyosānato 'pi na kiñci¹ gayhūpagam passati. Tassa gayhūpagam apassantassa citte arati saṅṭhāti, kāyasmim dāho okkamati. So attāno asaraṇo asaraṇibhūto bhavesu nibbindati.

Yathā mahārāja puriso jalitajālaṃ mahantaṃ aggikkhandhaṃ paviseyya. So tattha attāno asaraṇo asaraṇibhūto aggimhi nibbindeyya. Evameva kho mahārāja tassa gayhūpagam apassantassa citte arati saṅṭhāti, kāyasmim dāho okkamati, so attāno asaraṇo asaraṇibhūto bhavesu nibbindati. Tassa pavatte bhayadassāvissa evaṃ cittaṃ uppajjati: 'Santattaṃ kho panetaṃ pavattaṃ ādittaṃ sampajjalitaṃ bahudukkhaṃ bahūpāyāsaṃ. Yadi koci labhetha appavattaṃ, etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ, yadidaṃ sabba-sañkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhaya virāgo nirodho nibbānaṃ 'ti. Iti hidaṃ² tassa appavatte cittaṃ pakkhandati pasīdati pahaṃsati³ tussati⁴ 'paṭiladdhaṃ kho me nissaraṇaṃ 'ti.

Yathā mahārāja puriso vippanaṭṭho videsapakkhanna⁵ nibbāhanamaggaṃ disvā tattha pakkhandati pasīdati pahaṃsati tussati 'paṭiladdho me nibbāhanamaggo 'ti. Evameva kho mahārāja pavatte bhayadassāvissa appavatte cittaṃ pakkhandati pasīdati pahaṃsati tussati 'paṭiladdhaṃ kho me nissaraṇaṃ 'ti. So appavattāya⁶ maggaṃ āyūhati gavesati bhāveti bahulikaroti. Tassa tadatthaṃ sati santiṭṭhati, tadatthaṃ viriyaṃ santiṭṭhati, tadatthaṃ pīti santiṭṭhati. Tassa taṃ cittaṃ aparāparaṃ manasikaroto pavattaṃ samatikkamivā appavattaṃ okkamati. Appavattamanuppatto mahārāja sammā paṭipannaṃ 'nibbānaṃ sacchikaroti 'ti vuccati 'ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Nibbānasacchikaraṇapañho ekādasamo.

¹ so tattha na kiñci - Ma.

² iti hetam - Ma.

³ pahaṃsayati - Ma; pahaṃsiyati - PTS, Sīmu.

⁴ tusayati - Ma; kuhiyati - PTS, Sīmu.

⁵ videsapakkhanda - Ma.

⁶ appavattatthāya - Ma.

Tâu đại vương, giống như người đàn ông không nhìn thấy bất cứ chỗ nào đáng được nắm bắt ở cục sắt được đốt nóng trọn ngày, bị bốc cháy, sôi sục, nóng bỏng, từ phần đầu, từ phần giữa, từ phần cuối. Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào tiếp xúc với sự vận hành của các hành, người ấy trong khi tiếp xúc với sự vận hành, nhìn thấy sự sanh, nhìn thấy sự già, nhìn thấy sự bệnh, nhìn thấy sự chết ở nơi ấy, không nhìn thấy bất cứ điều gì an lạc, thoải mái ở nơi ấy, từ phần đầu, từ phần giữa, từ phần cuối. Người ấy không nhìn thấy bất cứ điều gì đáng được nắm bắt. Đối với người ấy, trong khi không nhìn thấy điều gì đáng được nắm bắt, sự không thích thú được thành lập ở tâm của người ấy, sự nóng bức xuất hiện ở thân của người ấy. Người ấy, không có sự bảo vệ, không có sự nương nhờ, có trạng thái không có chỗ nương nhờ, nên nhàm chán ở các hữu.

Tâu đại vương, giống như người đi vào đồng lửa lớn, có ngọn lửa cháy rực. Ở đó, người ấy không có sự bảo vệ, không có sự nương nhờ, có trạng thái không có chỗ nương nhờ, nên nhàm chán ở ngọn lửa. Tâu đại vương, tương tự y như thế, đối với người ấy, trong khi không nhìn thấy điều gì đáng được nắm bắt, sự không thích thú được thành lập ở tâm của người ấy, sự nóng bức xuất hiện ở thân của người ấy. Người ấy, không có sự bảo vệ, không có sự nương nhờ, có trạng thái không có chỗ nương nhờ, nên nhàm chán ở các hữu. Đối với người ấy, đã nhìn thấy nỗi sợ hãi ở sự vận hành, có tâm như vậy sanh khởi: ‘Sự vận hành này quả đã được đốt nóng, được cháy đỏ, được cháy rực, có nhiều khổ đau, có nhiều ưu phiền. Nếu ai đó có thể đạt được sự không vận hành, điều ấy là tịch tịnh, điều ấy là hảo hạng, tức là sự yên lặng của tất cả các hành, sự từ bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt tận ái dục, sự lìa khỏi luyến ái, sự tịnh diệt, Niết Bàn.’ Nhờ vậy, tâm của người ấy lao vào ở sự không vận hành, được tin tưởng, được hài lòng, được vui mừng: ‘Sự thoát ra đã đạt được bởi ta.’

Tâu đại vương, giống như người đàn ông bị lạc lối, bị rơi vào nơi lạ, sau khi nhìn thấy lối ra, thì lao vào nơi ấy, được tin tưởng, được hài lòng, được vui mừng: ‘Lối ra đã đạt được bởi ta.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với người đã nhìn thấy nỗi sợ hãi ở sự vận hành, thì tâm của người ấy lao vào ở sự không vận hành, được tin tưởng, được hài lòng, được vui mừng: ‘Sự thoát ra đã đạt được bởi ta.’ Người ấy tích lũy, theo đuổi, tu tập, thực hành thường xuyên đạo lộ đưa đến sự không vận hành. Đối với người ấy, niệm được thành lập ở mục đích ấy, tinh tấn được thành lập ở mục đích ấy, hỷ được thành lập ở mục đích ấy. Trong khi người ấy chú tâm liên tục ở tâm ấy, thì vượt qua sự vận hành, đi đến sự không vận hành. Tâu đại vương, người đã đạt đến sự không vận hành, đã thực hành đúng đắn, được gọi là ‘chứng ngộ Niết Bàn.’”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về sự chứng ngộ Niết Bàn là thứ mười một.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

12. NIBBĀNASANNIHITAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, atthi so padeso puratthimāya vā disāya dakkhiṇāya vā disāya pacchimāya vā disāya uttarāya vā disāya uddhaṃ vā adho vā tiriyaṃ vā yattha nibbānaṃ sannihitaṃ ”ti?**

“Natthi mahārāja so padeso puratthimāya vā disāya dakkhiṇāya vā disāya pacchimāya vā disāya uttarāya vā disāya uddhaṃ vā adho vā tiriyaṃ vā yattha nibbānaṃ sannihitaṃ ”ti.

“Yadi bhante nāgasena natthi nibbānassa sannihitokāso, tena hi natthi nibbānaṃ, yesañca taṃ nibbānaṃ sacchikataṃ tesampi sacchikiriyā micchā, kāraṇaṃ tattha vakkhāmi. Yathā bhante nāgasena mahiyā dhaññuṭṭhānaṃ khettaṃ atthi, gandhuṭṭhānaṃ pupphaṃ atthi, pupphuṭṭhānaṃ gumbo atthi, phaluṭṭhānaṃ rukkho atthi, ratanuṭṭhānaṃ ākaro atthi, tattha yo koci yaṃ yaṃ icchati, so tattha gantvā taṃ taṃ harati. Evameva kho bhante nāgasena yadi nibbānaṃ atthi, tassa nibbānassa uṭṭhānokāso ’pi icchitabbo, yasmā ca kho bhante nāgasena nibbānassa uṭṭhānokāso natthi, tasmā natthi nibbānaṃ ’ti brūmi. Yesañca nibbānaṃ sacchikataṃ tesampi sacchikiriyā micchā ”ti.

2. “Natthi mahārāja nibbānassa sannihitokāso. Atthi cetāṃ nibbānaṃ. Sammā paṭipanno yoniso manasikārena nibbānaṃ sacchikaroti. Yathā pana mahārāja atthi aggi nāma, natthi tassa sannihitokāso, dve kaṭṭhāni saṅghaṭṭento aggim adhigacchati. Evameva kho mahārāja atthi nibbānaṃ, natthi tassa sannihitokāso. Sammā paṭipanno yoniso manasikārena nibbānaṃ sacchikaroti.

3. Yathā vā pana mahārāja atthi sattaratanāni nāma, seyyathīdaṃ: cakkaratanaṃ hatthiratanāṃ assaratanāṃ maṇiratanāṃ itthiratanāṃ gahapatiratanāṃ pariṇāyakaratanāṃ, na ca tesāṃ ratanānaṃ sannihitokāso atthi, khattiyassa pana sammā paṭipannassa paṭipattibalena tāni ratanāni upagacchanti. Evameva kho mahārāja atthi nibbānaṃ, natthi tassa sannihitokāso, sammā paṭipanno yoniso manasikārena nibbānaṃ sacchikaroti ”ti.

4. “Bhante nāgasena, nibbānassa sannihitokāso mā hotu. Atthi pana taṃ ṭhānaṃ, yattha ṭhito sammā paṭipanno nibbānaṃ sacchikaroti ”ti?

“Āma mahārāja, atthi taṃ ṭhānaṃ yattha ṭhito sammā paṭipanno nibbānaṃ sacchikaroti ”ti.

12. CÂU HỎI VỀ NƠI CHỨA ĐỰNG NIẾT BÀN:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, có phải có vị trí ấy ở hướng đông, hay ở hướng nam, hay ở hướng tây, hay ở hướng bắc, hay ở hướng trên, hay ở hướng dưới, hay ở hướng ngang, là nơi Niết Bàn được chứa đựng?”**

“Tâu đại vương, không có vị trí ấy ở hướng đông, hay ở hướng nam, hay ở hướng tây, hay ở hướng bắc, hay ở hướng trên, hay ở hướng dưới, hay ở hướng ngang, là nơi Niết Bàn được chứa đựng.”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu không có chỗ chứa đựng của Niết Bàn, như thế thì không có Niết Bàn, và đối với những vị nào mà Niết Bàn ấy đã được chứng ngộ, thì sự chứng ngộ của những vị ấy cũng là sai trái, trăm sẽ nói lý do của trường hợp này. Thưa ngài Nāgasena, giống như ở trái đất có ruộng sản xuất lúa gạo, có hoa sản xuất ra hương thơm, có lùm cây sản xuất ra hoa, có cây cối sản xuất ra trái, có hầm mỏ sản xuất ra châu báu, bất cứ ai ước muốn vật gì tại nơi đó, thì người ấy đi đến nơi đó rồi mang đi vật ấy. Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế nếu có Niết Bàn, thì chỗ sản xuất của Niết Bàn ấy cũng là điều được mong mỏi. Và thưa ngài Nāgasena, chính bởi vì không có chỗ sản xuất của Niết Bàn, vì thế trăm nói là; ‘Không có Niết Bàn.’ Và đối với những vị nào mà Niết Bàn ấy đã được chứng ngộ, thì sự chứng ngộ của những vị ấy cũng là sai trái.”

2. “Tâu đại vương, không có chỗ chứa đựng của Niết Bàn. Và có Niết Bàn ấy. Người thực hành đúng dẫn chứng ngộ Niết Bàn nhờ vào sự tác ý đúng đường lối. Tâu đại vương, giống như có cái gọi là ngọn lửa, (nhưng) không có chỗ chứa đựng của nó. Trong khi cọ xát hai thanh củi với nhau thì đạt được ngọn lửa. Tâu đại vương, tương tự y như thế có Niết Bàn, (nhưng) không có chỗ chứa đựng của Niết Bàn. Người thực hành đúng dẫn chứng ngộ Niết Bàn nhờ vào sự tác ý đúng đường lối.

3. Tâu đại vương, hoặc là giống như có cái gọi là bảy báu vật, như là: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, tướng quân báu, và không có chỗ chứa đựng của các báu vật ấy. Tuy nhiên, đối với vị Sát-đế-ly đã thực hành đúng dẫn, do nhờ năng lực của sự thực hành mà các báu vật ấy đi đến (với vị ấy). Tâu đại vương, tương tự y như thế có Niết Bàn, (nhưng) không có chỗ chứa đựng của Niết Bàn. Người thực hành đúng dẫn chứng ngộ Niết Bàn nhờ vào sự tác ý đúng đường lối.”

4. “Thưa ngài Nāgasena, vậy thì chớ có chỗ chứa đựng của Niết Bàn. Tuy nhiên, có phải có chỗ đứng ấy, mà người đứng tại chỗ ấy thực hành đúng dẫn thì chứng ngộ Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có chỗ đứng ấy, mà người đứng tại chỗ ấy thực hành đúng dẫn thì chứng ngộ Niết Bàn.”

“Katamaṃ pana bhante taṃ ṭhānaṃ yattha ṭhito sammā paṭipanno nibbānaṃ sacchikarotī”ti?

“Sīlaṃ mahārāja ṭhānaṃ. Sīle patiṭṭhito yoniso manasikaronto sakayavane ’pi cīnavilāte ’pi alasande ’pi nikumbe ’pi¹ kāsikosale ’pi kasmīre ’pi gandhāre ’pi nagamuddhanipi brahmaloke ’pi yattha katthaci ’pi ṭhito sammā paṭipanno nibbānaṃ sacchikaroti.

Yathā mahārāja yo koci cakkhumā puriso sakayavane ’pi cīnavilāte ’pi alasande ’pi nikumbe ’pi kāsikosalesu ’pi kasmīre ’pi gandhāre ’pi nagamuddhani ’pi brahmaloke ’pi yattha katthaci ’pi ṭhito ākāsaṃ passati. Evameva kho mahārāja sīle patiṭṭhito yoniso manasikaronto sakayavane ’pi —pe— yattha katthaci ’pi ṭhito sammā paṭipanno nibbānaṃ sacchikaroti.

Yathā vā pana mahārāja sakayavane ’pi —pe— yattha katthaci ’pi ṭhitassa pubbadisā atthi. Evameva kho mahārāja sīle patiṭṭhitassa yoniso manasikarontassa sakayavane ’pi —pe— yattha katthaci ’pi ṭhitassa sammā paṭipannassa atthi nibbānasacchikiriya”ti.

“Sādhu bhante nāgasena! Desitaṃ tayā nibbānaṃ, desitā nibbānasacchikiriya, parikkhatā sīlaguṇā, dassitā sammāpaṭipatti, ussāpito dhammaddhajo, saṅṭhapitā dhammanetti, avaṅjho suppayuttānaṃ sammappayogo, evametam gaṇivarapavara, tathā sampatiicchāmī”ti.

Nibbānasannihitapañho bārasamo.

Vessantaravaggo tatiyo.
(Imasmiṃ vagge bārasa pañhā)

--ooOoo--

¹ nigumbepi - Ma.

“Thưa ngài, vậy thì chỗ đứng ấy là chỗ nào mà người đứng tại chỗ ấy thực hành đúng dẫn thì chúng ngộ Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, giới là chỗ đứng. Người đã thiết lập ở giới, trong khi tác ý đúng đường lối, dầu là ở Saka hay ở Yavana, ở Cīna hay ở Vilāta, ở Alasanda, ở Nikumba, ở Kāsi hay ở Kosala, ở Kasmīra, ở Gandhāra, ở đỉnh núi, ở thế giới Phạm Thiên, dầu đứng ở bất cứ nơi đâu mà thực hành đúng dẫn đều chúng ngộ Niết Bàn.

Tâu đại vương, giống như người đàn ông nào đó, sáng mắt, dầu là ở Saka hay ở Yavana, ở Cīna hay ở Vilāta, ở Alasanda, ở Nikumba, ở Kāsi hay ở Kosala ở Kasmīra, ở Gandhāra, ở đỉnh núi, ở thế giới Phạm Thiên, dầu đứng ở bất cứ nơi đâu đều nhìn thấy bầu không gian. Tâu đại vương, tương tự y như thế người đã thiết lập ở giới, trong khi tác ý đúng đường lối, dầu là ở Saka hay ở Yavana, —(như trên)— dầu đứng ở bất cứ nơi đâu mà thực hành đúng dẫn đều chúng ngộ Niết Bàn.

Tâu đại vương, hoặc là giống như dầu là ở Saka hay ở Yavana, —(như trên)— đối với người đứng dầu ở bất cứ nơi đâu đều có phương bắc. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với người đã thiết lập ở giới, trong khi tác ý đúng đường lối, dầu là ở Saka hay ở Yavana, —(như trên)— đối với người đứng dầu ở bất cứ nơi đâu mà thực hành đúng dẫn đều chúng ngộ Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Niết Bàn đã được ngài giảng giải, sự chúng ngộ Niết Bàn đã được giảng giải, đức hạnh của giới đã được trang bị, sự thực hành đúng dẫn đã được chỉ ra, biểu hiện của Chánh Pháp đã được giương cao, lối dẫn vào Chánh Pháp đã được thiết lập, sự ra sức đúng dẫn của những vị đã ra sức tốt đẹp là không vô ích. Hỡi vị cao quý và ưu tú trong số các vị có đồ chúng, trân chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về nơi chứa đựng Niết Bàn là thứ mười hai.

Phẩm Vessantara là phẩm thứ ba.

(Ở phẩm này có mười hai câu hỏi)

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

IV. ANUMĀNAVAGGO

1. ANUMĀNAPAÑHO

1. Atha kho milindo rājā yenāyasmā nāgaseno tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho milindo rājā ñātukāmo, sotukāmo, dhāretukāmo, ñāṇālokaṃ datṭhukāmo, aññāṇaṃ bhinditukāmo, ñāṇālokaṃ uppādetukāmo [avijjandhakāraṃ nāsetukāmo]¹ adhimattaṃ dhitiñca ussāhañca satiñca sampajaññañca upaṭṭhapetvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca:

2. “**Bhante nāgasena, kimpana buddho tayā diṭṭho**”ti?

“Na hi mahārājā”ti.

“Kimpana te ācariyehi buddho diṭṭho”ti?

“Na hi mahārājā”ti.

“Bhante nāgasena, na kira tayā buddho diṭṭho, nāpi kira te ācariyehi buddho diṭṭho. Tena hi bhante nāgasena natthi buddho. Na hettha buddho paññāyati”ti.

“Atthi pana te mahārāja pubbakā khattiyā ye te tava khattiyavaṃsassa pubbaṅgamā”ti?

“Āma bhante. Ko saṃsayo? Atthi pubbakā khattiyā, ye mama khattiyavaṃsassa pubbaṅgamā”ti.

“Diṭṭhapubbā tayā mahārāja, pubbakā khattiyā”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Ye pana taṃ mahārāja anusāsanti purohitā senāpatayo² akkhadassā mahāmattā, tehi pubbakā khattiyā diṭṭhapubbā”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Yadi pana te mahārāja pubbakā khattiyā na diṭṭhā, nāpi kira te anusāsakehi pubbakā khattiyā diṭṭhā, kattha³ pubbakā khattiyā? Na hettha pubbakā khattiyā paññāyanti”ti?

“Dissanti bhante nāgasena pubbakānaṃ khattiyānaṃ anubhūtāni paribhogabhaṇḍāni, seyyathidaṃ: setacchattaṃ uñhisaṃ pādukā vālavijani khaggaratanaṃ mahārahāni ca sayanāni, yehi mayaṃ jāneyyāma, saddaheyyāma ‘atthi pubbakā khattiyā’ti.

¹ avijjandhakāraṃ nāsetukāmo - itipāṭho Ma, PTS potthakesu dissate.

² senāpatino - Ma, PTS.

³ tena hi natthi - Ma.

IV. PHÂM SUY LUẬN:

1. CÂU HỎI (GIẢNG BẰNG SỰ) SUY LUẬN:

1. Khi ấy, đức vua Milinda đã đi đến gặp đại đức Nāgasena, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Nāgasena rồi ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đức vua Milinda có sự mong muốn được biết, mong muốn được nghe, mong muốn ghi nhớ, mong muốn nhìn thấy ánh sáng của trí tuệ, mong muốn phá vỡ sự không biết, mong muốn làm sanh khởi ánh sáng của trí tuệ, mong muốn tiêu diệt bóng tối của vô minh, sau khi thiết lập sự can đảm vượt bậc, sự cố gắng, sự ghi nhớ, và sự nhận biết rõ rệt, rồi đã nói với đại đức Nāgasena điều này:

2. **“Thưa ngài Nāgasena, có phải đức Phật đã được ngài nhìn thấy?”**

“Tâu đại vương, không có.”

“Có phải đức Phật đã được các vị thầy của ngài nhìn thấy?”

“Tâu đại vương, không có.”

“Thưa ngài Nāgasena, nghe nói đức Phật đã không được ngài nhìn thấy, cũng nghe nói đức Phật đã không được các vị thầy của ngài nhìn thấy. Thưa ngài Nāgasena, như thế thì không có đức Phật. Bởi vì ở đây đức Phật không được biết đến.”

“Tâu đại vương, vậy thì những vị tổ tiên của dòng dõi Sát-đế-ly của ngài, có các vị Sát-đế-ly tiền bối ấy không?”

“Thưa ngài, có. Có sự nghi ngờ gì? Có các vị Sát-đế-ly tiền bối, họ là tổ tiên của dòng dõi Sát-đế-ly của trăm.”

“Tâu đại vương, có phải các vị Sát-đế-ly tiền bối đã được ngài nhìn thấy?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, vậy thì các vị quân sự, tướng lãnh, quan tòa, quan đại thần đang cố vấn cho ngài, có phải các vị Sát-đế-ly tiền bối đã được những người ấy nhìn thấy?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, nếu các vị Sát-đế-ly tiền bối đã không được ngài nhìn thấy, nghe nói các vị Sát-đế-ly tiền bối cũng đã không được những vị cố vấn của ngài nhìn thấy, vậy thì các vị Sát-đế-ly tiền bối ở đâu? Bởi vì ở đây các vị Sát-đế-ly tiền bối không được nhận biết.”

“Thưa ngài Nāgasena, những đồ dùng đã được các vị Sát-đế-ly tiền bối sử dụng được nhìn thấy như là: chiếc lọng màu trắng, khăn bịt đầu, đôi giày, quạt phất trần, viên ngọc ở thanh gươm, và các giường nằm vô cùng giá trị, nhờ chúng mà chúng tôi có thể biết được, có thể tin tưởng là: ‘Có các vị Sát-đế-ly tiền bối.’”

“Evameva kho mahārāja, mayampetaṃ bhagavantaṃ jāneyyāma, saddaheyyāma. Atthi taṃ kāraṇaṃ yena mayaṃ kāraṇena jāneyyāma saddaheyyāma ‘atthi so bhagavā ’ti. Katamaṃ taṃ kāraṇaṃ? Atthi kho mahārāja tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena anubhūtāni paribhogabhaṇḍāni, seyyathidaṃ: cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañcindriyāni, pañca balāni, satta bojjaṅgā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, yehi sadevako loko jānāti saddahati ‘atthi so bhagavā ’ti. Iminā mahārāja kāraṇena iminā hetunā iminā nayena iminā anumānena ñātappaṃ ‘atthi so bhagavā ’ti.

Bahū jane tārayitvā nibbuto upadhikkhaye,
anumānena ñātappaṃ atthi so dipaduttamo ”ti.

3. “Bhante nāgasena, opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja nagaravaḍḍhakī nagaraṃ māpetukāmo paṭhamaṃ tāva samaṃ anunnatamanonataṃ asakkharapāsāṇaṃ nirupaddavamanavajjaṃ ramaṇiyaṃ bhūmibhāgaṃ anuviloketvā, yaṃ tattha visamaṃ, taṃ samaṃ kārāpetvā khāṇukaṇṭakaṃ visodhāpetvā tattha nagaraṃ māpeyya sobhanaṃ vibhattaṃ bhāgaso mitaṃ ukkiṇṇa-parikhā-pākāraṃ daḷha-gopuraṭṭāla-koṭṭhakaṃ¹ puthu-caccara-catukka-sandhi-siṅghāṭakaṃ suci-samatālarājamaggaṃ suvibhattantarāpaṇaṃ āramuyyāna-taḷāka-pokkharāṇi-udapāna-sampannaṃ bahuvīdha-devaṭṭhāna-patimaṇḍitaṃ sabbadosa-virahitaṃ, so tasmaṃ nagare sabbathā vepullappatte aññadesaṃ upagaccheyya, atha taṃ nagaraṃ aparena samayena iddhaṃ bhaveyya phītaṃ subhikkhaṃ khemaṃ samiddhaṃ sivaṃ anītikaṃ nirupaddavaṃ nānājanasamākulaṃ, puthukhattiyā brāhmaṇā vessā suddā hatthārohā assārohā rathikā pattikā dhanuggahā tharuggahā celakā calakā piṇḍadāyaka² uggā rājaputtā pakkhandino mahānāgā sūrā vammīno yodhino dāsaputtā³ bhaṭṭiputtā⁴ mallagaṇā⁵ āḷārikā sūdā kappakā nahāpakā cundā mālākārā suvaṇṇakārā sajjhukārā sīsakārā tipukārā lohakārā vaṭṭakārā ayakkārā maṇikārā pesakārā kumbhakārā loṇakārā cammakārā rathakārā dantakārā rajjukārā kocchakārā suttakārā vilivakārā dhanukārā jiyākārā usukārā cittakārā raṅgakārā rajakā tantavāyā tunnavāyā heraññikā dussikā gandhikā tiṇahārakā kaṭṭhahārakā bhatakā paṇṇikā phalikā mūlikā odanikā pūvikā macchikā maṃsikā majjikā naṭakā naccakā laṅghakā indajālikā vetālikā mallā chavaḍḍhakā --

¹ koṭṭakam - Ma, PTS.

² piṇḍadāvika - PTS.

³ dāsikaputtā - Ma.

⁴ bhaṭṭiputtā - Ma.

⁵ mallakā gaṇakā - Ma.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế chúng tôi cũng có thể biết được, có thể tin tưởng về đức Thế Tôn ấy. Có lý do mà với lý do ấy chúng tôi có thể biết được, có thể tin tưởng là: ‘Có đức Thế Tôn ấy.’ Lý do ấy là điều nào? Tâu đại vương, quả là có những đồ dùng đã được đức Thế Tôn ấy, vị biết, vị thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác sử dụng, như là: Bốn sự thiết lập niệ, bốn chánh tinh tấn, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy chi phần đưa đến giác ngộ, Thánh Đạo tám chi phần, nhờ chúng mà thế gian luôn cả chư Thiên biết được, tin tưởng là: ‘Có đức Thế Tôn ấy.’ Tâu đại vương, với lý do này, với nguyên nhân này, với phương pháp này, với sự suy luận này mà có thể biết được rằng: ‘Có đức Thế Tôn ấy.’

‘Sau khi đã giúp cho nhiều người vượt qua, Ngài đã tịch diệt ở sự đoạn tận mầm móng tái sanh. Nhờ vào sự suy luận, có thể biết được rằng: ‘Có bậc Tối Thượng Nhân ấy.’”

3. “Thưa ngài Nāgasena, xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như nhà kiến trúc đô thị có ý định xây dựng thành phố thì trước tiên hết xem qua khoảnh đất bằng phẳng, không bị nhô lên không bị lõm xuống, không sạn sỏi và đá tảng, không nguy hiểm, không bị chê trách, đáng được yêu thích, rồi chỗ nào không bằng phẳng thì cho san bằng chỗ ấy, cho dọn sạch gốc cây và gai góc, rồi tại chỗ ấy xây dựng thành phố lộng lẫy, được phân chia thành từng phần, đã được đo đạc, có đường hào đã được đào lên và thành lũy, có tháp canh và cổng thành vững chắc, có đường băng ngang, ngã tư, giao lộ, bồn bình rộng lớn, có đường lộ chính sạch sẽ và có bề mặt bằng phẳng, có cửa tiệm khéo được bố trí bên trong, được đầy đủ với các khu vườn, công viên, hồ ao, đầm sen, giếng nước, được tô điểm với nhiều loại điện thờ chư Thiên, toàn bộ đều không có khuyết điểm. Khi thành phố ấy đã đạt đến sự phát triển về mọi mặt, người ấy có thể đi đến khu vực khác. Rồi thời gian sau đó, thành phố ấy trở nên thịnh vượng, giàu có, vật thực dễ dàng, an toàn, được phát đạt, thẳng lợi, không có rủi ro, không có bất hạnh, đông đảo với nhiều hạng người, các Sát-đế-ly có tầm cỡ, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các quản tượng, các kỹ sĩ, các người đánh xe, các khách bộ hành, các cung thủ, các kiếm sĩ, các hiệp sĩ, các quân nhân, các nhà cung cấp vật thực, các hoàng tử dũng mãnh, các cảm tử quân, các yếu nhân, các vị anh hùng, các chiến sĩ mặc áo giáp, các người con của kẻ nô bộc, các người con của kẻ làm thuê, các toán đầu vật, các người nấu ăn, các đầu bếp, các thợ cạo, các người hầu tắm, các thợ rèn, các người làm tràng hoa, các thợ vàng, các thợ bạc, các thợ chì, các thợ thiếc, các thợ đồng, các thợ hợp kim, các thợ sắt, các thợ ngọc ma-ni, các thợ dệt, các thợ gốm, các người làm muối, các thợ thuộc da, các thợ làm xe, các thợ làm ngà, các thợ làm dây, các thợ làm lược, các thợ quay tơ, các thợ đan giỏ, các thợ làm cung, các thợ làm dây cung, các thợ làm tên, các thợ vẽ tranh, các thợ làm màu, các thợ nhuộm, các thợ dệt vải, các thợ may, các thợ phân kim, các người buôn vải, các người buôn hương liệu, các người cắt cỏ, các người nhặt củi, các người làm thuê, các người bán rau, các người bán trái cây, các người bán rẽ cây, các người bán cơm, các người bán bánh, các người bán cá, các người bán thịt, các người bán rượu, các kịch sĩ, các vũ công, các người múa rối, các ảo thuật gia, các nhạc công, các người đầu vật, các người thiêu xác, --

--pupphachaddakā venā nesādā gaṇikā lāsikā kumbhadāsiyo sakayavana-
cīnavilāta-ujjenakā bhārukacchakā kāsikosalā parantakā māgadhakā
sāketakā soratthakā pāṭheyyakā¹ koṭumbaramādhurakā alasandakasmīra-
gandhārā taṃ nagaraṃ vāsāya upagatā nānāvisayino janā navaṃ
suvibhattaṃ adosamanavajjaṃ ramaṇiyaṃ taṃ nagaraṃ passitvā
anumānena jānanti: ‘Cheko vata bho so nagaravaḍḍhakī, yo imassa
nagarassa māpetā ’ti.

Evameva kho mahārāja so bhagavā asamo asamasamo appaṭisamo
asadiso atulo asaṅkheyyo appameyyo aparimeyyo amitaguṇo
guṇapāramippatto anantadhiti anantatejo anantaviriyo anantabalo
buddhabalapāramiṃ gato saseṇaṃ māraṃ parājetvā diṭṭhijālaṃ padāletvā
avijjaṃ khepetvā vijjaṃ uppādetvā dhammukkaṃ dhārayitvā sabbaññutaṃ
pāpuṇitvā nijjita²-vijita-saṅgāmo dhammanagaraṃ māpesi.

Bhagavato kho mahārāja dhammanagaraṃ sīla-pākāraṃ hiri-parikhaṃ
ñāṇa-dvāraḷḷhakaṃ viriya-aṭṭālakkaṃ saddhā-esikkaṃ sati-dovārikaṃ
paññā-pāsādaṃ suttanta-caccaraṃ abhidhamma-siṅghāṭakaṃ vinaya-
vinicchayaṃ satipaṭṭhāna-vīthikāṃ. Tassa kho pana mahārāja satipaṭṭhāna-
vīthiyaṃ evarūpā āpaṇā pasāritā honti, seyyathidaṃ: pupphāpaṇaṃ
gandhāpaṇaṃ phalāpaṇaṃ agadāpaṇaṃ osadhāpaṇaṃ amatāpaṇaṃ
ratanāpaṇaṃ sabbāpaṇaṃ ”ti.

4. “Bhante nāgasena katamaṃ buddhassa bhagavato pupphāpaṇaṃ ”ti?

“Atthi kho pana mahārāja tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammā-
sambuddhena āramaṇavibhattiyo akkhātā, seyyathidaṃ: aniccasaññā
dukkhasaññā anattasaññā asubhasaññā ādinavasaññā pahānasaññā virāga-
saññā nirodhasaññā sabbaloke anabhiratasaññā³ sabbasaṅkhāresu anicca-
saññā ānāpānasati uddhumātakasaññā vinīlakasaññā vipubbakasaññā
vicchiddakasaññā vikkhāyitakasaññā vikkhittakasaññā hatavikkhittakasaññā
lohitakasaññā puḷavakasaññā aṭṭhikasaññā mettāsaññā karuṇāsaññā
muditāsaññā upekkhāsaññā maraṇānussati kāyagatāsati, imā kho mahārāja
buddhena bhagavatā āramaṇavibhattiyo akkhātā.

¹ soreyyakā pāveyyakā - Ma.

² nijjita - itisaddo Machasaṃ natthi.

³ anabhiratisaññā - Ma.

-- các người đổ rác hoa, các thợ làm tre, các thợ săn, các kỹ nữ, các vũ nữ, các tớ gái đội nước, các người ở Saka, ở Yavana, ở Cīna, ở Vilāta, ở Ujjenī, ở Bhārukaccha, ở Kāsi, ở Kosala, ở Paranta, ở Magadha, ở Sāketa, ở Soratṭha, ở Pāvā, ở Koṭumbara, ở Madhura, ở Alasanda, ở Kasmīra, ở Gandhāra đã đi đến cư ngụ ở thành phố ấy, những người ở các địa phương khác nhau sau khi nhìn thấy thành phố ấy mới mẻ, khéo được bố trí, không khuyết điểm, không bị chê trách, đáng được yêu thích, bằng cách suy luận nhận biết rằng: ‘Này ông bạn, nhà kiến trúc đô thị xây dựng thành phố này quả là thành thạo.’

Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Thế Tôn ấy, là vị không ai sánh bằng, tương đương với bậc không thể sánh bằng, không người đối xứng, không kẻ tương đương, không ai sánh bằng, không thể ước lượng, không thể đo lường, không thể định lượng, có đức hạnh vô lượng, đã đạt đến sự toàn hảo của đức hạnh, có sự can đảm vô biên, có sự vinh quang vô biên, có sự tinh tấn vô biên, có năng lực vô biên, đã đạt đến sự toàn hảo về Phật lực, sau khi đánh bại Ma Vương cùng với đạo binh, sau khi đã phá tung mạng lưới tà kiến, sau khi dẹp bỏ vô minh, sau khi làm cho minh sanh khởi, sau khi nắm giữ ngọn đuốc Chánh Pháp, sau khi đạt được bản thể Toàn Tri, với trận chiến không bị khuất phục, đã được chiến thắng, Ngài đã xây dựng thành phố Giáo Pháp.

Tâu đại vương, thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn có thành lũy là giới, có đường hào là sự hổ thẹn tội lỗi, có cổng thành là trí, có tháp canh là sự tinh tấn, có trụ chống là đức tin, có người gác cổng là niệm, có tòa lâu đài là tuệ, có đường băng ngang là Kinh, có bồn bình là Vi Diệu Pháp, có tòa án là Luật, có đường phố là sự thiết lập niệm. Tâu đại vương, hơn nữa ở đường phố về sự thiết lập niệm của thành phố ấy, có các cửa tiệm với hình thức như vậy khéo là được trưng bày, như là: cửa tiệm bông hoa, cửa tiệm hương liệu, cửa tiệm trái cây, cửa tiệm thuốc giải độc, cửa tiệm thuốc chữa bệnh, cửa tiệm thuốc bắt tử, cửa tiệm châu báu, cửa tiệm tổng hợp.”

4. “Thưa ngài Nāgasena, cửa tiệm bông hoa của đức Phật Thế Tôn là cái nào?”

“Tâu đại vương, có các sự phân loại về đối tượng (tham thiên) đã được đức Thế Tôn ấy, vị biết, vị thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, nói đến như là: tưởng về vô thường, tưởng về khổ não, tưởng về vô ngã, tưởng về bất mỹ, tưởng về điều bất lợi, tưởng về sự dứt bỏ, tưởng về ly luyến ái, tưởng về sự tịch diệt, tưởng về sự không hứng thú với mọi thứ ở thế gian, tưởng về vô thường trong tất cả các sự tạo tác, niệm hơi thở vào ra, tưởng về tử thi bị trương sinh, tưởng về tử thi có màu xanh xám, tưởng về tử thi bắt đầu thối rữa, tưởng về tử thi bị thủng nhiều lỗ, tưởng về tử thi bị thú ăn, tưởng về tử thi bị vung vãi, tưởng về tử thi bị hủy hoại và vung vãi, tưởng về tử thi bị đâm máu, tưởng về tử thi bị giòi bọ rút rìa, tưởng về bộ xương, tưởng về tâm tử, tưởng về tâm bi, tưởng về tâm hỷ, tưởng về tâm xả, niệm về sự chết, niệm được đặt ở thân. Tâu đại vương, các sự phân loại về đối tượng (tham thiên) này đã được đức Phật Thế Tôn nói đến.

Tattha yo koci jarāmarañā muccitukāmo so tesu aññataraṃ ārammaṇaṃ gaṇhāti, tena ārammaṇena rāgā vimuccati, dosā vimuccati, mohā vimuccati, mānato vimuccati, diṭṭhito vimuccati, saṃsāraṃ tarati, taṇhāsotaṃ nivāreti, tividhaṃ malaṃ visodheti, sabbakilese upahantvā amalaṃ virajaṃ suddhaṃ paṇḍaraṃ ajātiṃ ajaraṃ amaraṃ sukhaṃ sītibhūtaṃ abhayaṃ nagaruttamaṃ nibbānanagaraṃ pavisitvā arahatte cittaṃ vimoceti. Idaṃ vuccati mahārāja ‘bhagavato pupphāpaṇaṃ ’ti.

Kammamūlaṃ gahetvāna āpaṇaṃ upagacchatha,
ārammaṇaṃ kiṇitvāna tato muccatha muttiyā ”ti.

5. “Bhante nāgasena, katamaṃ buddhassa bhagavato gandhāpaṇaṃ ”ti?

“Atthi kho mahārāja tena bhagavatā sīlavibhattiyo akkhātā, yena sīlagandhena anulittā bhagavato puttā sadevakaṃ lokaṃ sīlagandhena dhūpenti sampadhūpenti, disampi anudisampi anuvātampi paṭivātampi vāyanti ativāyanti, pharivā tiṭṭhanti. Katamā tā sīlavibhattiyo? Saraṇasīlaṃ pañcasīlaṃ aṭṭhaṅgasīlaṃ dasaṅgasīlaṃ pañcuddesapariyāpannaṃ pātīmokkhasaṃvarasīlaṃ. Idaṃ vuccati mahārāja ‘bhagavato gandhāpaṇaṃ ’ti. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena:

**‘Na pupphagandho paṭivātameti
na candanaṃ tagaramallikā vā,
satañca gandho paṭivātameti
sabbā disā sappuriso pavāti.’¹**

**Candanaṃ tagaraṃ vāpi uppalaṃ atha vassikī,
etesaṃ gandhajātānaṃ sīlagandho anuttaro.**

**Appamatto ayaṃ gandho yāyaṃ tagaracandani,²
yo ca sīlavataṃ gandho vāti devesu uttamo ”ti.**

6. “Bhante nāgasena, katamaṃ buddhassa bhagavato phalāpaṇaṃ ”ti?

¹ pavāyati - Ma.

² tagaracandaṃ - Ma.

Ở nơi ấy, người nào có ước muốn được thoát khỏi sự già và sự chết, người ấy nắm giữ một đối tượng nào đó trong số đó, rồi nhờ vào đối tượng ấy được thoát khỏi luyến ái, được thoát khỏi sân, được thoát khỏi si, được thoát khỏi ngã mạn, được thoát khỏi (tà) kiến, vượt qua luân hồi, ngăn chặn dòng chảy tham ái, làm trong sạch ba loại vết bẩn, sau khi hủy diệt tất cả phiền não, sau khi đi vào thành phố tối thượng là thành phố Niết Bàn, không vết nhơ, hết bụi bặm, trong sạch, tinh khiết, không sanh, không già, không chết, an lạc, có trạng thái mát lạnh, không có nỗi sợ hãi, rồi làm cho tâm được giải thoát ở phẩm vị A-la-hán. Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘cửa tiệm bông hoa của đức Thế Tôn.’

‘Sau khi nắm lấy tiền vốn là nghiệp (thiện),¹ hãy đi đến cửa tiệm, hãy mua lấy đối tượng, từ đó hãy được tự do ở sự giải thoát.’

5. “Thưa ngài Nāgasena, cửa tiệm hương liệu của đức Phật Thế Tôn là cái nào?”

“Tâu đại vương, có các sự phân loại về giới đã được đức Thế Tôn ấy nói đến. Được thoa bởi hương thơm của giới ấy, các người con trai của đức Thế Tôn tỏa hơi, tràn ngập thế gian luôn cả chư Thiên bằng hương thơm của giới, rồi thổi đến, bao trùm hướng chính, hướng phụ, gió thuận chiều, gió nghịch chiều, sau khi tỏa khắp thì lắng đọng lại. Các sự phân loại về giới ấy là các cái nào? Là giới của sự nương nhờ (tam quy), năm giới, tám điều giới, mười điều giới, giới của sự thu thúc theo giới bốn *Pātimokkha* được bao gồm ở năm phần đọc tụng. Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘cửa tiệm hương liệu của đức Thế Tôn.’ Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:²

*‘Hương thơm của bông hoa không bay ngược chiều gió,
(hương thơm của) gỗ trầm, gỗ tagara, hoặc hoa nhài cũng không.
Còn hương thơm của những người tốt bay ngược chiều gió,
người đức hạnh tỏa hương (thơm giới hạnh) khắp mọi phương.’*

Gỗ trầm, gỗ tagara, hoặc ngay cả hoa sen và hoa nhài, trong số các loại có hương thơm này, hương thơm của giới là vô thượng.

Hương thơm này của gỗ tagara hay gỗ trầm là nhỏ nhoi, còn hương thơm của những người có giới hạnh thổi giữa chư Thiên là tối thượng.’

6. “Thưa ngài Nāgasena, cửa tiệm trái cây của đức Phật Thế Tôn là cái nào?”

¹ Theo Sớ Giải, nghiệp (thiện) ở đây là các thiện pháp đã làm trong sự chứng minh của chư Phật quá khứ (*Milindaṭṭhā*, mẫu tự Sinhala, trang 413).

² *Dhammapada - Pháp Cú*, các câu 54, 55, 56.

“Phalāni kho mahārāja bhagavatā akkhātāni, seyyathīdaṃ: sotāpatti-phalaṃ sakadāgāmiphalaṃ anāgāmiphalaṃ arahattaphalaṃ suññataphala-samāpatti animittaphalasamāpatti appaṇihitaphalasamāpatti. Tattha yo koci yaṃ phalaṃ icchati, so kammamūlaṃ datvā patthitaṃ phalaṃ kiṇāti, yadi sotāpatti-phalaṃ, yadi sakadāgāmiphalaṃ, yadi anāgāmiphalaṃ, yadi arahattaphalaṃ, yadi suññataphalasamāpattiṃ, yadi animittaphala-samāpattiṃ, yadi appaṇihitaphalasamāpattiṃ.

Yathā mahārāja kassaci purisassa dhuvaphalo ambo bhavēyya, so na tāva tato phalāni pātetī, yāva kayiko¹ na āgacchati, anuppatte pana kayike mūlaṃ gahetvā evaṃ ācikkhati: ‘Ambho purisa eso kho dhuvaphalo ambo, tato yaṃ icchasi ettakaṃ phalaṃ gaṇhāhi, salāṭukaṃ vā dovilaṃ vā kesikaṃ vā āmaṃ vā pakkaṃ vā ’ti, so tena attanā dinnamūlena yadi salāṭukaṃ icchati salāṭukaṃ gaṇhāti, yadi dovilaṃ icchati dovilaṃ gaṇhāti, yadi kesikaṃ icchati kesikaṃ gaṇhāti, yadi āmaṃ icchati āmaṃ gaṇhāti, yadi pakkaṃ icchati pakkaṃ gaṇhāti. Evameva kho mahārāja yo yaṃ phalaṃ icchati so kammamūlaṃ datvā patthitaṃ phalaṃ gaṇhāti, yadi sotāpatti-phalaṃ —pe— yadi appaṇihitaphalasamāpattiṃ. Idaṃ vuccati mahārāja ‘bhagavato phalāpaṇaṃ ’ti.

Kammamūlaṃ janā datvā gaṇhanti amatamphalaṃ,
tena te sukhitā honti ye kitā amatamphalaṃ ”ti.

7. “Bhante nāgasena, katamaṃ buddhassa bhagavato agadāpaṇaṃ ”ti?

“Agadāni kho mahārāja bhagavatā akkhātāni, yehi agadehi so bhagavā sadevakaṃ lokaṃ kilesavisato parimoceti. Katamāni pana tāni agadāni? Yānimāni mahārāja bhagavatā cattāri ariyasaccāni akkhātāni, seyyathīdaṃ: dukkhaṃ ariyasaccaṃ, dukkhasamudayo ariyasaccaṃ, dukkhanirodho ariyasaccaṃ, dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ariyasaccaṃ. Tattha ye keci aññāpekkhā catusaccaṃ dhammaṃ suṇanti, te jātiyā parimuccanti, jarāya parimuccanti, maraṇā parimuccanti, soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsehi parimuccanti. Idaṃ vuccati mahārāja ‘bhagavato agadāpaṇaṃ ’ti.

Ye keci loke agadā² visānaṃ paṭibāhakā,
dhammāgadasamaṃ natthi etaṃ pivatha bhikkhavo ”ti.

8. “Bhante nāgasena, katamaṃ buddhassa bhagavato osadhāpaṇaṃ ”ti?

¹ kayikā - Ma, PTS.

² agadā loke - Ma.

“Tâu đại vương, các loại quả đã được đức Thế Tôn ấy nói đến như là: Quả vị Nhập Lưu, quả vị Nhất Lai, quả vị Bất Lai, quả vị A-la-hán, sự thể nhập quả vị không tánh, sự thể nhập quả vị vô tướng, sự thể nhập quả vị vô nguyện. Ở nơi ấy, người nào ước muốn quả vị nào, người ấy sau khi trao ra tiền vốn là nghiệp (thiện) rồi mua lấy quả vị đã được mong mỏi, nếu là quả vị Nhập Lưu, hay quả vị Nhất Lai, hay quả vị Bất Lai, hay quả vị A-la-hán, hay sự thể nhập quả vị không tánh, hay sự thể nhập quả vị vô tướng, hay sự thể nhập quả vị vô nguyện.

Tâu đại vương, giống như cây xoài của người đàn ông nào đó là có trái thường xuyên. Cho đến khi nào người mua chưa đi đến, thì người ấy còn chưa làm cho các trái từ trên cây rơi xuống. Trái lại, khi người mua đã đến thì người ấy nhận tiền vốn ở người mua rồi bảo như vậy: ‘Này ông, cây xoài này quả là có trái thường xuyên, ông muốn chùng nào ở cây ấy thì hãy lấy chùng ấy, hoặc còn sống, hoặc còn non, hoặc còn lông tơ, hoặc chưa chín, hoặc đã chín.’ Người ấy, với số tiền vốn đã được trao ra ấy của mình, nếu muốn trái còn sống thì lấy trái còn sống, nếu muốn trái còn non thì lấy trái còn non, nếu muốn trái còn lông tơ thì lấy trái còn lông tơ, nếu muốn trái chưa chín thì lấy trái chưa chín, nếu muốn trái chín thì lấy trái chín. Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào ước muốn quả vị nào, thì sau khi trao ra tiền vốn là nghiệp (thiện), người ấy nhận lấy quả vị đã được mong mỏi, nếu là quả vị Nhập Lưu, —pe— hay sự thể nhập quả vị vô nguyện. Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘cửa tiệm trái cây của đức Thế Tôn.’

‘Sau khi trao ra tiền vốn là nghiệp (thiện), rồi cầm lấy trái cây bất tử, những người nào mua trái cây bất tử, do việc ấy những người ấy được an lạc.’

7. “Thưa ngài Nāgasena, cửa tiệm thuốc giải độc của đức Phật Thế Tôn là cái nào?”

“Tâu đại vương, các thuốc giải độc đã được đức Thế Tôn nói đến, với các thuốc giải độc này đức Thế Tôn ấy giúp cho thế gian luôn cả chư Thiên thoát khỏi thuốc độc phiền não. Vậy thì các thuốc giải độc ấy là các loại nào? Tâu đại vương, bốn Chân Lý Cao Thượng này đã được đức Thế Tôn nói đến, như là: Chân Lý Cao Thượng về sự Khổ, Chân Lý Cao Thượng về nguyên nhân của Khổ, Chân Lý Cao Thượng về sự diệt Khổ, Chân Lý Cao Thượng về sự thực hành theo con đường đưa đến sự diệt Khổ. Tại nơi ấy, những người nào mong muốn trí tuệ lắng nghe Giáo Pháp về bốn Chân Lý, những người ấy được giải thoát khỏi sự sanh, được giải thoát khỏi sự già, được giải thoát khỏi sự chết, được giải thoát khỏi các sâu, bi, khổ, ưu, não. Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘cửa tiệm thuốc giải độc của đức Thế Tôn.’

‘Bất cứ các thuốc giải độc nào ở thế gian đều là những vật dầy lùì các chất độc, không có loại nào sánh bằng thuốc giải độc là Giáo Pháp, này các tỳ khưu, các người hãy uống loại này.’

8. “Thưa ngài Nāgasena, cửa tiệm thuốc chữa bệnh của đức Phật Thế Tôn là cái nào?”

“Osadhāni kho mahārāja bhagavatā akkhātāni, yehi osadhehi so bhagavā devamanusse tikicchatī, seyyathīdaṃ: cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañcīndriyāni, pañca balāni, satta bojjhaṅgā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Etehi osadhehi bhagavā micchādīṭṭhiṃ vireceti, micchāsaṅkappaṃ vireceti, micchāvācaṃ vireceti, micchā-kammantaṃ vireceti, micchā-ājīvaṃ vireceti, micchāvāyāmaṃ vireceti, micchāsatīṃ vireceti, micchāsamādhīṃ vireceti, lobhavamaṇaṃ kāreti, dosavamaṇaṃ kāreti, mohavamaṇaṃ kāreti, mānavamaṇaṃ kāreti, dīṭṭhivamaṇaṃ kāreti, vicīkicchāvamaṇaṃ kāreti, uddhaccavamaṇaṃ kāreti, thīnamiddhavamaṇaṃ kāreti, ahīrikānottappavamaṇaṃ kāreti, sabbakīlesa-vamaṇaṃ kāreti. Idaṃ vuccati mahārāja ‘bhagavato osadhāpaṇaṇaṃ’ ti.

Ye keci osadhā loke vijjanti vivīdhā bahū,
dhammosadhasamaṃ natthi etaṃ pivatha bhikkhavo.

Dhammosadhaṃ pivītvāna aṅārāmaṇā siyūṃ,
bhāvayītvā ca passītvā nibbutā upadhikkhaye ”ti.

9. “Bhante nāgasena, katamaṃ buddhassa bhagavato amatāpaṇaṇaṃ ”ti?

“Amataṃ kho mahārāja bhagavatā akkhātāṃ, yena amatena so bhagavā sadevakaṃ lokaṃ abhisiñci, yena amatena abhisittā devamanussā jāti-jarā-vyādhi-maraṇa-soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsehi parimuccīṃsu. Katamaṃ taṃ amataṃ? Yadidaṃ kāyagatāsati. Bhāsītampeṭaṃ mahārāja bhagavatā devātīdevena: ‘**Amataṃ te bhikkhave paribhuñjanti ye kāyagatāsatiṃ paribhuñjanti**’ ti. Idaṃ vuccati mahārāja ‘bhagavato amatāpaṇaṇaṃ’ ti.

Byādhitāṃ janataṃ disvā amatāpaṇaṃ pasārayi,
kammaṇa taṃ kiṇītvāna amataṃ ādetha bhikkhavo ”ti.

10. “Bhante nāgasena, katamaṃ buddhassa bhagavato ratanāpaṇaṇaṃ ”ti?

“Ratanāni kho mahārāja bhagavatā akkhātāni, yehi ratanehi bhūsitā¹ bhagavato puttā sadevakaṃ lokaṃ virocanti² obhāsenti pabhāsenti, jalanti pajjalanti, uddhaṃ adho tiriyaṃ ālokaṃ dassenti. Katamāni tāni ratanāni? Sīlaratanaṃ samādhīratanaṃ paññārātanaṃ vimuttīratanaṃ vimuttīñāṇa-dassanaratanaṃ paṭīsamabhidāratanaṃ bojjhaṅgarātanaṃ.

Katamaṃ mahārāja bhagavato sīlarātanaṃ? Pātīmokkhasaṃvarasīlaṃ indriyasāṃvarasīlaṃ ājīvapārisuddhisīlaṃ paccayasannissitasīlaṃ culla-sīlaṃ majjhimasīlaṃ mahāsīlaṃ maggasīlaṃ phalasīlaṃ. Sīlarātanaṇaṇaṃ kho mahārāja vibhūsitassa puggalassa sadevako loko samārako sabrahmakko sassamaṇabrāhmaṇī pajā pīhayati pattheti.

¹ vibhūsitā - Ma.

² virocanti - Ma.

“Tâu đại vương, các thuốc chữa bệnh đã được đức Thế Tôn nói đến, với các thuốc chữa bệnh này đức Thế Tôn ấy chữa bệnh cho chư Thiên và nhân loại, như là: Bốn sự thiết lập niệ, bốn chánh tinh tấn, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy chi phần đưa đến giác ngộ, Thánh Đạo tám chi phần. Với những thuốc chữa bệnh này đức Thế Tôn tẩy sạch tà kiến, tẩy sạch tà tư duy, tẩy sạch tà ngữ, tẩy sạch tà nghiệp, tẩy sạch tà mạng, tẩy sạch tà tinh tấn, tẩy sạch tà niệ, tẩy sạch tà định, làm cho ói ra tham, làm cho ói ra sân, làm cho ói ra si, làm cho ói ra ngã mạn, làm cho ói ra tà kiến, làm cho ói ra hoài nghi, làm cho ói ra phóng dật, làm cho ói ra sự dă dươi buồn ngủ, làm cho ói ra sự không hổ thẹn và không ghê sợ (tội lỗi), làm cho ói ra tất cả phiền não. Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘cửa tiệm thuốc chữa bệnh của đức Thế Tôn.’

‘Bất cứ các thuốc chữa bệnh nào được tìm thấy ở thế gian là đa dạng và có nhiều, không có loại nào sánh bằng thuốc chữa bệnh là Giáo Pháp, này các tỳ khưu, các người hãy uống loại này.’

Sau khi uống vào thuốc chữa bệnh là Giáo Pháp, thì có thể trở thành không già không chết. Sau khi tu tập và sau khi nhìn thấy, thì được tịch diệt ở sự đoạn tận mầm móng tái sanh.’’

9. “Thưa ngài Nāgasena, cửa tiệm thuốc bất tử của đức Phật Thế Tôn là cái nào?”

“Tâu đại vương, thuốc bất tử đã được đức Thế Tôn nói đến, với thuốc bất tử này đức Thế Tôn ấy rưới rắc cho thế gian luôn cả chư Thiên, do đã được rưới rắc với thuốc bất tử này, chư Thiên và nhân loại đã được giải thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Thuốc bất tử ấy là cái nào? Tức là niệ đặt ở thân. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến: **‘Này các tỳ khưu, những người nào thọ hưởng niệ đặt ở thân, những người ấy thọ hưởng sự bất tử.’** Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘cửa tiệm bất tử của đức Thế Tôn.’

‘Sau khi nhìn thấy loài người bị bệnh, Ngài đã bày ra cửa hàng thuốc bất tử. Này các tỳ khưu, các người hãy mua vật ấy bằng nghiệp (thiện) và hãy nhận lấy thuốc bất tử.’

10. “Thưa ngài Nāgasena, cửa tiệm châu báu của đức Phật Thế Tôn là cái nào?”

“Tâu đại vương, các châu báu đã được đức Thế Tôn nói đến. Được trang điểm với các châu báu này, những người con trai của đức Thế Tôn chiếu sáng, soi sáng, tỏa sáng, rực sáng, phát sáng ở thế gian luôn cả chư Thiên, phô bày ánh sáng ở hướng trên, ở hướng dưới, ở hướng ngang. Các châu báu ấy là các loại nào? Giới báu, định báu, tuệ báu, giải thoát báu, trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát báu, các tuệ phân tích báu, các giác chi báu.

Tâu đại vương, giới báu của đức Thế Tôn là cái nào? Giới của sự thu thúc theo giới bốn *Pātimokkha*, giới của sự thu thúc ở các quyền, giới của sự trong sạch về nuôi mạng, giới liên quan đến các vật dụng, giới nhỏ, giới trung, giới lớn, giới của Đạo, giới của Quả. Tâu đại vương, thế gian luôn cả chư Thiên, cùng với Ma Vương, Phạm Thiên, và các dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn đều ước muốn, mong cầu người đã được trang sức với châu báu của giới.

Sīlaratanapiladdho¹ kho mahārāja bhikkhu disampi anudisampi uddhampi adhopi tiriyaampi viroceti atiroceti,² heṭṭhato avīciṃ uparito bhavaggaṃ upādāya etthantare sabbaratanāni atikkamitvā atisayitvā³ ajjhottharivā tiṭṭhati. Evarūpāni kho mahārāja sīlaratanāni bhagavato ratanāpaṇe pasāritāni. Idaṃ vuccati mahārāja 'bhagavato sīlaratanan' ti.

Evarūpāni sīlāni santi buddhassa āpaṇe,
kammena taṃ kiṇitvāna ratanaṃ vo pilandhathā 'ti.

11. Katamaṃ mahārāja bhagavato samādhiratanam? Savitakkasavicāro samādhi, avitakkavicāramatto samādhi, avitakka-avicāro samādhi, suññato samādhi, animitto samādhi, appaṇihito samādhi. Samādhiratanam kho mahārāja piladdhassa⁴ bhikkhuno ye te kāmavitakkā byāpādavitakkā vihiṃsavitakkā mānuddhacca-diṭṭhi-vicikicchā kilesavatthūni vividhāni ca kuvitakkāni te sabbe samādhiṃ āsajja vikiranti vidhamanti viddhaṃsanti na saṅṭhahanti⁵ na upalippanti.⁶ Yathā mahārāja vāri pokkharapatte vikiranti vidhamati viddhaṃsati na saṅṭhāti na upalippati. Taṃ kissa hetu? Parisuddhattā padumassa. Evameva kho mahārāja samādhiratanam piladdhassa bhikkhuno ye te kāmavitakkavyāpādavitakkavihiṃsa-vitakka-mānuddhaccadiṭṭhivicikicchā kilesavatthūni vividhāni ca kuvitakkāni te sabbe samādhiṃ āsajja vikiranti vidhamanti viddhaṃsanti na saṅṭhahanti na upalippanti. Taṃ kissa hetu? Parisuddhattā samādhissa. Idaṃ vuccati mahārāja 'bhagavato samādhiratanan' ti. Evarūpāni kho mahārāja samādhiratanāni bhagavato ratanāpaṇe pasāritāni.

Samādhiratanamālassa kuvitakkā na jāyare,
na ca vikkhipate cittaṃ etaṃ tumhe pilandhathā 'ti.

12. Katamaṃ mahārāja bhagavato paññāratanam? Yāya mahārāja paññāya ariyasāvako 'idaṃ kusalan' ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'idaṃ akusalan' ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'idaṃ sāvajjam' idaṃ anavajjam' idaṃ sevitabbam' idaṃ na sevitabbam' idaṃ hīnam' idaṃ paṇītam' idaṃ kaṇham' idaṃ sukkaṃ' idaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāgan' ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'idaṃ dukkhan' ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhasamudayo' ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodho' ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā' ti yathābhūtaṃ pajānāti. Idaṃ vuccati mahārāja 'bhagavato paññāratanan' ti.

Paññāratanamālassa na ciraṃ vattate bhavo,
khippaṃ phasseti amataṃ na ca so rocate bhavo 'ti.

13. Katamaṃ mahārāja bhagavato vimuttiratanam? Vimutti-ratananti⁷ kho mahārāja arahattaṃ vuccati, arahattaṃ patto kho mahārāja bhikkhu vimuttiratanam piladdho 'ti vuccati.

¹ pilandho - Ma, PTS, Sīmu.

² ativiroceti - Ma.

³ abhibhavitvā - Ma.

⁴ pilandhassa - Ma, PTS, Sīmu.

⁵ saṅṭhanti - Ma, PTS.

⁶ upalippati - Ma.

⁷ vimuttiratanam - Ma.

Tâu đại vương, được chung diện với châu báu của giới, vị tỳ khưu chiếu sáng, chiếu chói lọi ở hướng chính, hướng phụ, hướng trên, hướng dưới, hướng ngang. Vị ấy vượt qua, ngự trên, nhấn chìm tất cả các châu ngọc ở trong khoảng giữa, tính từ phía dưới là địa ngục Vô Gián từ phía trên là cõi cao nhất, rồi đứng lại. Tâu đại vương, các giới báu có hình thức như thế được chung bày ở cửa tiệm châu báu của đức Thế Tôn. Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘giới báu của đức Thế Tôn.’

‘Các giới có hình thức như thế hiện diện ở cửa tiệm của đức Phật. Các người hãy mua châu báu ấy bằng nghiệp (thiện), và hãy chung diện.’

11. Tâu đại vương, định báu của đức Thế Tôn là cái nào? Tâu đại vương, định có tầm có tứ, định không tầm chỉ có tứ, định không tầm không tứ, định không tánh, định vô tướng, định vô nguyện. Tâu đại vương, đối với vị tỳ khưu chung diện định báu, các suy nghĩ về (ngũ) dục, các suy nghĩ về oán hận, các suy nghĩ về hãm hại, ngã mạn, phóng dật, tà kiến, hoài nghi, các nền tảng của phiền não, và nhiều loại suy nghĩ xấu xa, tất cả chúng sau khi tiếp cận với định thì phân tán, tiêu tan, tiêu hoại, không trụ lại, không đeo bám. Tâu đại vương, giống như nước ở lá sen thì phân tán, tiêu tan, tiêu hoại, không trụ lại, không đeo bám. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Vì tính chất trong sạch của cây sen. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với vị tỳ khưu chung diện định báu, các suy nghĩ về (ngũ) dục, các suy nghĩ về oán hận, các suy nghĩ về hãm hại, ngã mạn, phóng dật, tà kiến, hoài nghi, các nền tảng của phiền não, và nhiều loại suy nghĩ xấu xa, tất cả chúng sau khi tiếp cận với định thì phân tán, tiêu tan, tiêu hoại, không trụ lại, không đeo bám. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Vì tính chất trong sạch của định. Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘định báu của đức Thế Tôn.’ Tâu đại vương, các định báu có hình thức như thế được chung bày ở cửa tiệm châu báu của đức Thế Tôn.

‘Đối với vị có tràng hoa là định báu, các suy nghĩ xấu xa không sanh lên, và tâm không bị tán loạn, các người hãy chung diện vật ấy.’

12. Tâu đại vương, tuệ báu của đức Thế Tôn là cái nào? Tâu đại vương, với tuệ nào vị Thánh đệ tử nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Cái này là thiện,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Cái này là bất thiện,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Cái này là có tội, cái này là không có tội, cái này là nên thực hành, cái này là không nên thực hành, cái này là thấp kém, cái này là hảo hạng, cái này là đen, cái này là trắng, cái này có sự lẫn lộn giữa đen và trắng,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là Khổ,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là nhân sanh Khổ,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là sự diệt tận Khổ,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ.’ Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘tuệ báu của đức Thế Tôn.’

‘Đối với vị có tràng hoa là tuệ báu, sự hiện hữu không xoay chuyển lâu dài. Vị ấy mau chóng chạm đến Bất Tử, và không thích thú ở sự hiện hữu.’

13. Tâu đại vương, giải thoát báu của đức Thế Tôn là cái nào? Tâu đại vương, ‘giải thoát báu’ được gọi là phẩm vị A-la-hán. Tâu đại vương, vị tỳ khưu đã đạt đến phẩm vị A-la-hán được gọi là ‘chung diện giải thoát báu.’

Yathā mahārāja puriso muttākalāpa-maṇi-kanaka-pavāḷābharāṇa-patimaṇḍito akalu¹tagara-tālisaka-lohitacandanānulitta-gatto nāga-punnāga²-salāḷa-campaka-yūthikātimuttaka-pāṭaluppala-vassika-mallikā-vicitto sesajane atikkamivā virocati atirocati obhāsati pabhāsati sampabhāsati jalati pajjalati abhibhavati ajjhottharati mālāgandharatanābharāṇehi. Evameva kho mahārāja arahattaṃ patto khīṇāsavo vimuttiratanapiladdho upādāyupādāya vimuttānaṃ bhikkhūnaṃ atikkamivā samatikkamivā virocati atirocati obhāsati³ sampabhāsati jalati pajjalati abhibhavati ajjhottharati vimuttiyā. Taṃ kissa hetu? Aggaṃ mahārāja etaṃ pilandhanaṃ sabbapilandhanānaṃ yadidaṃ vimutti-pilandhanaṃ. Idaṃ vuccati mahārāja ‘bhagavato vimuttiratanan ’ti.

Maṇimālādharāṃ gehajano sāmim udikkhati,
vimuttiratanamālantu udikkhanti sadevakā ’ti.

14. Katamaṃ mahārāja bhagavato vimuttiñāṇadassanaratanāṃ? Paccavekkhanañāṇaṃ mahārāja bhagavato vimuttiñāṇadassanaratanan ’ti vuccati, yena ñāṇena ariyasāvako maggaphalanibbānāni pahīna-kilesāvasiṭṭhakilese ca paccavekkhati.

“Yena ñāṇena bujjhanti ariyā katakiccatāṃ,
taṃ ñāṇaratanāṃ laddhuṃ vāyametha jinorasā ’ti.

15. Katamaṃ mahārāja bhagavato paṭisambhidāratanaṃ? Catasso kho mahārāja paṭisambhidāyo atthapaṭisambhidā dhammapaṭisambhidā niruttipaṭisambhidā paṭibhānapaṭisambhidā ’ti. Imehi kho mahārāja catūhi paṭisambhidāratanehi samalaṅkato bhikkhu yaṃ yaṃ parisāṃ upasaṅkamati, yadi khattiyaparisaṃ yadi brāhmaṇaparisaṃ yadi gahapati-parisaṃ yadi samaṇaparisaṃ, visārado upasaṅkamati amaṅkubhūto abhīru acchambhī anutrāsī vigatalomahaṃso parisāṃ upasaṅkamati. Yathā mahārāja yodho saṅgāmasūro sannaddhapañcāvudho asambhīto⁴ saṅgāmaṃ otarati ‘sace amittā dūre bhavissanti usunā pātayissāmi, tato orato bhavissanti sattiyā paharissāmi, tato orato bhavissanti kaṇayena paharissāmi, upagataṃ santaṃ maṇḍalaggena dvidhā chindissāmi, kāyūpagataṃ churikāya vijjhissāmi ’ti.⁵ Evameva kho mahārāja catupaṭisambhidāratanaṃ patito bhikkhu asambhīto parisāṃ upasaṅkamati ‘yo koci maṃ atthapaṭisambhīde pañhaṃ pucchissati, tassa atthena atthaṃ kathayissāmi, kāraṇena kāraṇaṃ kathayissāmi, hetunā hetuṃ kathayissāmi, nayena nayamaṃ kathayissāmi, nissamaṃsayamaṃ karissāmi, vimatiṃ vivecessāmi, tosayissāmi pañhaveyyākaraṇena.

¹ agalu - Ma.

² punnāgasāla - Ma, PTS.

³ obhāsati pabhāsati - Ma, PTS.

⁴ acchambhito - Ma, evaṃ sabbattha.

⁵ vinivijjhissāmi ti - Ma, PTS.

Tâu đại vương, giống như người đàn ông, được trang điểm với đồ trang sức là râu chuỗi ngọc trai, ngọc ma-ni, vàng, san hô, thân thể được thoa với dầu thơm của các cây *tagara*, *tālisa*, và trầm hương đỏ, được điểm tô với các loại hoa hoa lim, hoa nguyệt quế, hoa *salala*, hoa cày, hoa nhài vàng, hoa *atimuttaka*, hoa vòi voi, hoa sen, hoa nhài trâu, hoa nhài Ả-rập, thì vượt trội, chiếu sáng, chói sáng, soi sáng, tỏa sáng, lóa sáng, rực sáng, phát sáng, ngự trị, nhấn chìm những người còn lại bằng các đồ trang sức là vòng hoa, hương thơm, và châu báu. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị đã đạt đến phẩm vị A-la-hán, có lậu hoặc đã cạn kiệt, được chứng diện giải thoát báu, so với các tỳ khưu đã được giải thoát có liên quan điều này điều khác, thì vượt trội, vượt lên, chiếu sáng, chói sáng, soi sáng, lóa sáng, rực sáng, phát sáng, ngự trị, nhấn chìm với sự giải thoát (của bản thân) . Điều ấy có nguyên nhân là gì? Tâu đại vương, vật chứng diện này là tối thắng trong số tất cả các vật chứng diện, tức là giải thoát báu. Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘giải thoát báu của đức Thế Tôn.’

‘Người (làm công) trong nhà ngược nhìn người chủ đang mang tràng hoa có ngọc ma-ni, còn thế gian có cả chư Thiên ngược nhìn tràng hoa có giải thoát báu.’

14. Tâu đại vương, trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát báu của đức Thế Tôn là cái nào? Tâu đại vương, trí về việc quán xét lại được gọi là ‘trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát báu’ của đức Thế Tôn, nhờ vào trí ấy vị Thánh đệ tử quán xét lại Đạo, Quả, Niết Bàn, các phiền não đã dứt bỏ và các phiền não còn sót lại.

‘Nhờ vào trí nào, các bậc Thánh biết rõ trạng thái đã hoàn thành phận sự, hồi những người con của đấng Chiến Thắng, hãy tinh tấn để đạt được châu báu trí tuệ ấy.’

15. Tâu đại vương, tuệ phân tích báu của đức Thế Tôn là cái nào? Tâu đại vương, là bốn tuệ phân tích là ‘tuệ phân tích về ý nghĩa, tuệ phân tích về pháp, tuệ phân tích về ngôn từ, tuệ phân tích về phép biện giải.’ Tâu đại vương, được trang điểm với bốn tuệ phân tích báu này, vị tỳ khưu đi đến mỗi một tập thể nào, dầu là tập thể Sát-đế-ly, hay tập thể Bà-la-môn, hay tập thể gia chủ, hay tập thể Sa-môn, đều đi đến với sự tự tin, không có trạng thái hổ thẹn, không nhút nhát, không hãi sợ, không hốt hoảng, đi đến tập thể không bị lòng nổi ốc. Tâu đại vương, giống như người chiến sĩ, anh hùng của chiến trận, đã vũ trang năm loại vũ khí, không kinh sợ, lao vào chiến trận (nghĩ rằng): ‘Nếu các quân địch ở xa, ta sẽ hạ gục bằng mũi tên, kể đó gần hơn nữa thì ta sẽ đánh bằng cây lao, kể đó gần hơn nữa thì ta sẽ đánh bằng cây thương, với kẻ đang tiến đến gần thì ta sẽ chém làm hai bằng cây kiếm lưỡi cong, còn kẻ đã đến sát bên thân thì ta sẽ đâm thủng bằng cây dao.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế vị tỳ khưu được trang sức với bốn tuệ phân tích đi vào tập thể không kinh sợ (nghĩ rằng): ‘Bất cứ người nào hỏi ta câu hỏi về phân tích ý nghĩa, đối với người ấy ta sẽ thuyết giảng về ý nghĩa bằng ý nghĩa, ta sẽ thuyết giảng về lý do bằng lý do, ta sẽ thuyết giảng về nguyên nhân bằng nguyên nhân, ta sẽ thuyết giảng về phương pháp bằng phương pháp, ta sẽ làm cho không còn nghi ngờ, ta sẽ cô lập sự phân vân, ta sẽ làm cho hoan hỷ bằng sự giải thích câu hỏi.’

Yo koci maṃ dhammapaṭisambhīde pañhaṃ pucchissati, tassa dhammena dhammaṃ kathayissāmi, amatena amataṃ kathayissāmi, asaṅkhatena asaṅkhatam kathayissāmi, nibbānena nibbānam kathayissāmi, suññatāya suññatam kathayissāmi, animittena animittam kathayissāmi, appanihitena appanihitam kathayissāmi, anejena anejam kathayissāmi, nissamsayam karissāmi, vimatiṃ vivecessāmi, tosayissāmi pañhaveyyākaraṇena.

Yo koci maṃ niruttipaṭisambhīde pañhaṃ pucchissati, tassa niruttiyā niruttiṃ kathayissāmi, padena padaṃ kathayissāmi, anupadena anupadam kathayissāmi, akkharena akkharam kathayissāmi, sandhiyā sandhiṃ kathayissāmi, byañjanena byañjanam kathayissāmi, anubyañjanena anubyañjanam kathayissāmi, vaṇṇena vaṇṇam kathayissāmi, sarena saram kathayissāmi, paññattiyā paññattiṃ kathayissāmi, vohārena voharam kathayissāmi, nissamsayam karissāmi, vimatiṃ vivecessāmi, tosayissāmi pañhaveyyākaraṇena.

Yo koci maṃ paṭibhānapaṭisambhīde pañhaṃ pucchissati, tassa paṭibhānena paṭibhānam kathayissāmi, opammena opammaṃ kathayissāmi, lakkhaṇena lakkhaṇam kathayissāmi, rasena rasam kathayissāmi, nissamsayam karissāmi, vimatiṃ vivecessāmi, tosayissāmi pañhaveyyākaraṇenā 'ti. Idam vuccati mahārāja 'bhagavato paṭisambhidāratanaṃ 'ti.

Paṭisambhidā kiṇitvāna ñāṇena phassayeyya yo,
asambhito anubbiggo atirocati sadevake 'ti.

16. Katamaṃ mahārāja bhagavato bojhaṅgaratanam? Sattime mahārāja bojhaṅgā satisambojhaṅgo dhammavicayasambojhaṅgo viriyasambojhaṅgo pītisambojhaṅgo passaddhisambojhaṅgo samādhisambojhaṅgo upekhāsambojhaṅgo 'ti. Imehi kho mahārāja sattahi sambojhaṅgaratanehi patimaṇḍito bhikkhu sabbam tamam abhibhuyya sadevakam lokam obhāseti pabhāseti ālokam janeti. Idam vuccati mahārāja 'bhagavato bojhaṅgaratanaṃ 'ti.

Bojjhagaratanamālassa utṭhahanti¹ sadevakā,
kammena tam kiṇitvāna ratanam vo pilandhathā "ti.

17. "Bhante nāgasena katamaṃ buddhassa bhagavato sabbāpaṇaṃ "ti?

"Sabbāpaṇam kho mahārāja bhagavato navaṅgam buddhavacanam, sārīrikāni pāribhogikāni cetiyāni, saṅgharatanañca. Sabbāpaṇe mahārāja bhagavatā jātisampatti pasāritā, bhogasampatti pasāritā, āyusampatti pasāritā, ārogyasampatti pasāritā, vaṇṇasampatti pasāritā, paññāsampatti pasāritā, mānusikasampatti pasāritā, dibbasampatti pasāritā, nibbānasampatti pasāritā.

¹ udikkhanti - Syā; upaṭṭhanti - Ka.

Bất cứ người nào hỏi ta câu hỏi về phân tích pháp, đối với người ấy ta sẽ thuyết giảng về pháp bằng pháp, ta sẽ thuyết giảng về Bát Tử bằng Bát Tử, ta sẽ thuyết giảng về không tạo tác bằng không tạo tác, ta sẽ thuyết giảng về Niết Bàn bằng Niết Bàn, ta sẽ thuyết giảng về không tánh bằng không tánh, ta sẽ thuyết giảng về vô tướng bằng vô tướng, ta sẽ thuyết giảng về vô nguyện bằng vô nguyện, ta sẽ thuyết giảng về bất động bằng bất động, ta sẽ làm cho không còn nghi ngờ, ta sẽ cô lập sự phân vân, ta sẽ làm cho hoan hỷ bằng sự giải thích câu hỏi.

Bất cứ người nào hỏi ta câu hỏi về phân tích ngôn từ, đối với người ấy ta sẽ thuyết giảng về ngôn từ bằng ngôn từ, ta sẽ thuyết giảng về đoạn kệ đầu bằng đoạn kệ đầu, ta sẽ thuyết giảng về đoạn kệ kế tiếp bằng đoạn kệ kế tiếp, ta sẽ thuyết giảng về âm bằng âm, ta sẽ thuyết giảng về nối âm bằng nối âm, ta sẽ thuyết giảng về phụ âm bằng phụ âm, ta sẽ thuyết giảng về hòa âm bằng hòa âm, ta sẽ thuyết giảng về hình thức bằng hình thức, ta sẽ thuyết giảng về nguyên âm bằng nguyên âm, ta sẽ thuyết giảng về khái niệm bằng khái niệm, ta sẽ thuyết giảng về tên gọi bằng tên gọi, ta sẽ làm cho không còn nghi ngờ, ta sẽ cô lập sự phân vân, ta sẽ làm cho hoan hỷ bằng sự giải thích câu hỏi.

Bất cứ người nào hỏi ta câu hỏi về phân tích phép biện giải, đối với người ấy ta sẽ thuyết giảng về phép biện giải bằng phép biện giải, ta sẽ thuyết giảng về ví dụ bằng ví dụ, ta sẽ thuyết giảng về tướng trạng bằng tướng trạng, ta sẽ thuyết giảng về phẩm chất bằng phẩm chất, ta sẽ làm cho không còn nghi ngờ, ta sẽ cô lập sự phân vân, ta sẽ làm cho hoan hỷ bằng sự giải thích câu hỏi. Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘các tuệ phân tích báu của đức Thế Tôn.’

‘Sau khi mua các tuệ phân tích, nhờ vào trí vị nào có thể chạm đến, thì (vị ấy) không kinh sợ, không xao động, chói sáng thế gian luôn cả chư Thiên.’

16. Tâu đại vương, giác chi báu của đức Thế Tôn là cái nào? Tâu đại vương, có bảy giác chi này là: ‘Niệm giác chi, trạch pháp giác chi, cần giác chi, hỷ giác chi, tịnh giác chi, định giác chi, xả giác chi.’ Tâu đại vương, được trang điểm với bảy giác chi báu này, vị tỷ khuru chế ngự mọi sự tối tăm, soi sáng, tỏa sáng, thế gian luôn cả chư Thiên, và làm sanh lên ánh sáng. Tâu đại vương, cái này được gọi là ‘giác chi báu của đức Thế Tôn.’

‘Thế gian luôn cả chư Thiên đều đứng dậy (chào) đối với người có tràng hoa là giác chi báu. các người hãy mua châu báu ấy bằng nghiệp (thiện), và hãy chưng diện.’

17. “Thưa ngài Nāgasena, cửa tiệm tổng hợp của đức Phật Thế Tôn là cái nào?”

“Tâu đại vương, cửa tiệm tổng hợp của đức Thế Tôn có lời dạy của đức Phật gồm chín thể loại, các xá-lợi, các vật dụng, các bảo tháp, và Hội Chúng báu. Tâu đại vương, do đức Thế Tôn ở cửa tiệm tổng hợp sự thành tựu về sanh chúng được chứng bày, sự thành tựu về của cải được chứng bày, sự thành tựu về tuổi thọ được chứng bày, sự thành tựu về không bệnh được chứng bày, sự thành tựu về sắc đẹp được chứng bày, sự thành tựu về tuệ được chứng bày, sự thành tựu về cõi người được chứng bày, sự thành tựu về cõi trời được chứng bày, sự thành tựu về Niết Bàn được chứng bày.

Tattha ye taṃ taṃ sampattiṃ icchanti, te kammamūlaṃ datvā patthita-patthitaṃ sampattiṃ kiṇanti. Keci sīlasamādānena kiṇanti, keci uposathakammena kiṇanti, appamattakenapi kammamūlena upādāyupādāya sampattiyo paṭilabhanti. Yathā mahārāja āpaṇikassa āpaṇe tilamuggamāse parittakenapi taṇḍulamuggamāsenā appakenapi mūlena upādāyupādāya gaṇhanti. Evameva kho mahārāja bhagavato sabbāpaṇe appamattakenapi kammamūlena upādāyupādāya sampattiyo paṭilabhanti. Idaṃ vuccati mahārāja 'bhagavato sabbāpaṇan 'ti.

Āyu arogatā vaṇṇaṃ saggamaṃ uccākulinatā,
asankhatañca amataṃ atthi sabbāpaṇe jine.

Appena bahukenāpi kammamūlena gayhati,
kiṇitvā saddhāmūlena samiddhā hotha bhikkhavo 'ti.

18. Bhagavato kho mahārāja dhammanagare evarūpā janā paṭivasanti suttantikā venayikā ābhidhammikā dhammakathikā jātakabhāṇakā dīghabhāṇakā majjhimbhāṇakā saṃyuttabhāṇakā aṅguttarabhāṇakā khuddakabhāṇakā sīlasampannā samādhisampannā paññāsampannā bojjhaṅgabhāvanārātā vipassakā sadatthamanuyuttā āraññikā rukkhamūlikā abbhokāsikā palālapuñjakā sosānikā nesajjikā paṭipannakā phalattḥā sekhā phalasamaṅgino sotāpannā sakadāgāmino anāgāmino arahanto tevijjā chaḷabhiññā iddhipāda-indriyabala-bojjhaṅga-maggavara-jhāna-vimokkha-rūpārūpa-santasukhasamāpattikusalā, tehi arahantehi ākulaṃ samākulaṃ ākiṇṇaṃ samākiṇṇaṃ naḷavana-saravanamiva dhammanagaraṃ ahoṣi. Bhavatiha:

'Vitarāgā vītadosā vītamohā anāsavā,
vītataṇhā anādānā dhammanagare vasanti te.

Āraññakā dhutadharā jhāyino lūkhacīvarā,
vivekābhiratā dhīrā dhammanagare vasanti te.

Nesajjikā santhatikā atho 'pi ṭhānacaṅkamā,
paṃsukūladharā sabbe dhammanagare vasanti te.

Ticīvaradharā santā cammakhaṇḍacatutthikā,¹
ratā ekāsane viññū dhammanagare vasanti te.

Appicchā nipakā dhīrā appāhārā alolupā,
lābhālābhena santuṭṭhā dhammanagare vasanti te.

¹ catutthakā - Ma, PTS.

Tại nơi ấy, những người nào ước muốn sự thành tựu này hay sự thành tựu nọ, những người ấy sau khi trao ra tiền vốn là nghiệp (thiện) rồi mua lấy sự thành tựu đã được mong mỏi thế này thế nọ. Nhiều người mua bằng sự thọ trì giới, nhiều người mua bằng việc hành trì trai giới, rồi nhận được các sự thành tựu tùy theo từng phần tiền vốn là nghiệp (thiện) ít ỏi. Tàu đại vương, giống như ở cửa tiệm của người chủ tiệm có các loại mè, đậu *mugga*, đậu *māsa*, những người ấy mua gạo, đậu *mugga*, đậu *māsa*, với số lượng chút ít tùy theo từng phần tiền vốn ít ỏi. Tàu đại vương, tương tự y như thế ở cửa tiệm tổng hợp của đức Thế Tôn, những người ấy nhận được các sự thành tựu tùy theo từng phần tiền vốn là nghiệp (thiện) ít ỏi. Tàu đại vương, cái này được gọi là ‘cửa tiệm tổng hợp của đức Thế Tôn.’

‘Tuổi thọ, sự không bệnh, sắc đẹp, cõi trời, việc có được gia tộc cao sang, và sự không tạo tác, sự Bất Tử là có ở cửa hàng tổng hợp, ở đấng Chiến Thắng.

Được nhận lấy ít hay nhiều tùy theo phần tiền vốn là nghiệp (thiện). Nay các tỳ khưu, sau khi mua bằng tiền vốn là đức tin, các người hãy được thành tựu.’

18. Tàu đại vương, ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn có những người như thế này sinh sống: Các vị chuyên về Kinh, các vị chuyên về Luật, các vị chuyên về Abhidhamma, các vị thuyết giảng về Pháp, các vị trì tụng Bốn Sanh, các vị trì tụng Trường Bộ, các vị trì tụng Trung Bộ, các vị trì tụng Tương Ưng, các vị trì tụng Tăng Chi, các vị trì tụng Tiểu Bộ, các vị đầy đủ giới, các vị đầy đủ định, các vị đầy đủ tuệ, các vị thích thú việc tu tập các giác chi, các vị hành Minh Sát, các vị gắn liền với mục đích của mình, các vị ngụ ở rừng, các vị ngụ ở gốc cây, các vị ngụ ở ngoài trời, các vị ngụ ở đồng rơm, các vị ngụ ở mộ địa, các vị (hành pháp) về oai nghi ngồi (không nằm), các vị đã tiến đến (Đạo), các vị đã trú ở Quả, các vị Hữu Học đã đạt được Quả vị, các vị Nhập Lưu, các vị Nhất Lai, các vị Bất Lai, các vị A-la-hán có ba Minh, có sáu Thắng Trí, có thần thông, đã đạt đến sự toàn hảo về tuệ, thiện xảo về sự thiết lập niệm, chánh tinh tấn, nền tảng của thần thông, quyền, lực, giác chi, Đạo, thiền, giải thoát, sắc và vô sắc, về việc thể nhập vào sự tịch tịnh và an lạc. Thành phố Giáo Pháp đã là đông đúc, đầy đặc, chen chúc, tràn ngập với các vị A-la-hán ấy, tựa như rừng sậy hay rừng mía đường. Ở đây có:

‘Các vị có luyện ái đã lìa, có sân đã lìa, có si đã lìa, không còn lậu hoặc, có tham ái đã lìa, không còn chấp thủ, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Các vị ngụ ở rừng, duy trì pháp từ khước, chứng thiền, có y thô xấu, thỏa thích sự cô độc, sáng suốt, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Các vị giữ oai nghi ngồi, ngụ chỗ được chỉ định, đứng và đi kinh hành, tất cả đều mang y may bằng vải quặng bỏ, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Các vị sử dụng ba y, thanh tịnh, có mảnh da thú là vật thứ tư, thích thú việc (thọ thực) một chỗ ngồi, hiểu biết, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Các vị ít ham muốn, chín chắn, sáng suốt, (thọ) chút ít vật thực, không tham lam, hài lòng với việc có hay không có, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Jhāyī jhānaratā dhīrā santacittā samāhitā,
ākiñcaññaṃ patthayānā dhammanagare vasanti te.

Paṭipannā phalaṭṭhā ca sekhā phalāsamaṅgino,
āsimsakā¹ uttamatthaṃ dhammanagare vasanti te.

Sotāpannā ca vimalā sakadāgāmino ca ye,
anāgāmī ca arahanto dhammanagare vasanti te.

Satipaṭṭhānakusalā bojjaṅgabhāvanāratā,
vipassakā dhammadharā dhammanagare vasanti te.

Iddhipādesu kusalā samādhībhāvanāratā,
sammappadhānamanuyuttā dhammanagare vasanti te.

Abhiññāpāramippattā pettike gocare ratā,
antalikkhamhi caraṇā dhammanagare vasanti te.

Okkhittacakkhū mitabhāṇī guttadvārā susaṃvutā,
sudantā uttame dhamme² dhammanagare vasanti te.

Tevijjā chaḷabhiññā ca iddhiyā pāramiṃ gatā,
paññāya pāramippattā dhammanagare vasanti te 'ti.

19. Ye kho mahārāja bhikkhū aparimitaññaṇavaradharā asaṅgā atuliyaguṇā³ atulayasā atulabalā atulatejā dhammacakkānuppavattakā paññāpāramiṃ gatā, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare 'dhammasenāpatino 'ti vuccanti.

Ye pana te mahārāja bhikkhū iddhimanto adhigatapaṭisambhidā pattavesārajjā gaganacarā durāsadā duppasahā anālambacarā sasāgara-mahīdhara-paṭhavi-kampakā candasuriya-parimajjakā vikubbaṇādhiṭṭhānābhinihārakusalā iddhiyā pāramiṃ gatā, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare 'purohitā 'ti vuccanti.

Ye pana te mahārāja bhikkhū dhutaṅgamanugatā appicchā santuṭṭhā viññattīmanesanajigucchakā piṇḍāya sapadānacārino bhamarā 'va gandhamanughāyitvā pavisanti vivittakānanamaṃ kāye ca jīvite ca nirapekkhā arahattamanuppattā dhutaṅgaguṇe agganikkhattā, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare 'akkhadassā 'ti vuccanti.

Ye pana te mahārāja bhikkhū parisuddhā vimalā nikkilesā cutūpapāta-kusalā dibbacakkhumhi pāramiṃ gatā, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare 'nagarajotakā 'ti vuccanti.

¹ āsīsakā - Ma.

² damme - Ma.

³ atulaguṇā - Ma.

Các vị chứng thiên, thích thú với thiên, sáng suốt, có tâm thanh tịnh, được định tĩnh, có sự mong mỏi về cõi thiên Vô Sở Hữu, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Các vị đã tiến đến (Đạo), đã trú ở Quả, là các bậc Hữu Học, đã đạt được Quả vị, là những vị mong mỏi mục đích tối thượng, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Các vị Nhập Lưu, không vết nhớ, và các vị Nhất Lai, các vị Bất Lai, và các vị A-la-hán, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Các vị thiện xảo về sự thiết lập niệ, thích thú việc tu tập các Giác chi, các vị hành Minh Sát, có sự duy trì Giáo Pháp, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Các vị thiện xảo về các nền tảng của thần thông, thích thú việc tu tập định, gắn bó với chánh tinh tấn, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Các vị đã đạt đến sự toàn hảo về các Thắng Trí, thích thú với hành xử của mình, có sự di chuyển ở không trung, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Các vị có mắt nhìn xuống, nói năng chừng mực, có các giác quan được canh phòng, khéo thu thúc, đã được huấn luyện tốt đẹp ở Giáo Pháp tối thượng, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.

Các vị có ba Minh, và sáu Thắng Trí, đã đi đến sự toàn hảo của thần thông, đã đạt được sự toàn hảo về tuệ, các vị ấy sống ở thành phố Giáo Pháp.'

19. Tàu đại vương, những vị tỳ khưu nào có sự gìn giữ trí cao quý không đo lường được, không bị ràng buộc, có đức hạnh không thể so sánh, có danh vọng không so sánh được, có năng lực không so sánh được, có vinh quang không so sánh được, là các vị tiếp tục chuyển vận bánh xe Giáo Pháp, đã đi đến sự toàn hảo về tuệ, tàu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là 'các tướng quân Chánh Pháp' ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tàu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào có thần thông, có các tuệ phân tích đã được chứng đạt, có các sự tự tín đã được đạt đến, có sự di chuyển ở không trung, khó sánh bằng, khó khuất phục, di chuyển không cần vật để bám víu, làm rung động trái đất có biển và núi, có thể vượt ve mặt trăng và mặt trời, thiện xảo về biến hóa, về sự chú nguyện và phát nguyện, đã đi đến sự toàn hảo về thần thông, tàu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là 'những vị quân sư' ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tàu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào đã theo đuổi các pháp từ khước, ít ham muốn, tự hoan hỷ, chán ghét sự yêu cầu và sự tầm cầu sai trái, đi khất thực theo từng nhà, tự như các con ong hút lấy hương hoa rồi đi vào khu rừng cô quạnh, không quan tâm đến thân thể và mạng sống, đã đạt được phẩm vị A-la-hán, đã được xem là tối thắng về đức hạnh của các pháp từ khước, tàu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là 'những vị quan tòa' ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tàu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào thanh tịnh, không vết nhớ, không còn phiền não, thiện xảo về tứ sanh, đã đi đến sự toàn hảo về Thiên nhãn, tàu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là 'những vị thấp sáng thành phố' ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Ye pana te mahārāja bhikkhū bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikāddharā sithila-dhanita-dīgha-rassa-garuka-lahukakkhara-paricchedakusalā navaṅgasāsanadharā, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare ‘dhammarakkhā ’ti vuccanti.

Ye pana te mahārāja bhikkhū vinayaññū vinayakovidā nidānapaṭhanakusalā¹ āpatti-anāpatti-garuka²-satekiccha-atekiccha-vuṭṭhāna-desanā-niggaha-paṭikamma-osāraṇa-nissāraṇa-paṭisāraṇa-kusalā vinaye pāramiṃ gatā, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare ‘rūpadakkhā ’ti³ vuccanti.

Ye pana te mahārāja bhikkhū vimuttivara-kusumamālā-baddhā varapavara-mahaggha-seṭṭha-bhāvamanuppattā bahujana-kantamabhipatthitā, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare ‘pupphāpaṇikā ’ti vuccanti.

Ye pana te mahārāja bhikkhū catusaccābhisamayapaṭividdhā diṭṭhasaccā viññātasāsanā catusu sāmāññaphalesu tiṇṇavicikicchā paṭiladdha-phala-sukhā aññesampi paṭipannānaṃ te phale saṃvibhajanti, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare ‘phalāpaṇikā ’ti vuccanti.

Ye pana te mahārāja bhikkhū sīlavarasugandhamanulittā⁴ anekavidha-bahugūṇadharā kilesamaladuggandhavidhamakā, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare ‘gandhāpaṇikā ’ti vuccanti.

Ye pana te mahārāja bhikkhū dhammakāmā piyasamudāhārā abhidhamme abhivinaye ulārapāmojjā araññagatāpi rukkhamūlagatāpi suññāgāragatāpi dhammavararasaṃ pivanti, kāyena vācāya manasā dhammavararasaṃogāḷhā adhimattapaṭibhānā dhammesu dhammesana-paṭipannā ito vā tato vā yattha yattha appicchakathā santuṭṭhikathā pavivekakathā asaṃsaggakathā viriyārambhakathā sīlakathā samādhikathā paññākathā vimuttikathā vimuttiññāḍassanakathā vattate,⁵ tattha tattha gantvā taṃ taṃ kathārasaṃ pivanti, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare ‘soṇḍā pipāsā ’ti vuccanti.

Ye pana te mahārāja bhikkhū pubbarattāpararattaṃ jāgariyānuyogamanuyuttā nisajjaṭṭhānacaṅkamehi rattindivaṃ vītināmenti⁶ bhāvanānuyogamanuyuttā kilesapaṭibāhanāya sadatthapasutā, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare ‘nagaraguttikā ’ti vuccanti.

¹ ṭhānāṭṭhānakusalā - Ma.

² garuka-lahuka - Ma, PTS.

³ rūparakkhā - Ma.

⁴ sīlasaṃvaragandhamanulittā - Ma.

⁵ vattate - itisaddo Ma, PTS potthakesu natthi.

⁶ atināmenti - PTS.

Tâu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào nghe nhiều, có Kinh điển được truyền thừa, có sự ghi nhớ về Pháp, có sự ghi nhớ về Luật, có sự ghi nhớ về các tiêu đề, thiện xảo về việc chia chẻ các âm là không gió hay có gió, dài hay ngắn, nặng hay nhẹ, có sự ghi nhớ về các lời giáo huấn gồm chín thể loại, tâu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là ‘những vị bảo vệ Giáo Pháp’ ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào hiểu biết về Luật, thông thái về Luật, thiện xảo về phần mở đầu và phần đọc tụng, thiện xảo về sự phạm tội, sự không phạm tội, tội nặng có thể chữa trị hay không thể chữa trị, sự thoát tội, sự trình báo tội, sự khiển trách, sự sửa chữa, sự mời vào, sự đuổi ra, sự hòa giải, đã đi đến sự toàn hảo về Luật, tâu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là ‘những vị thành thạo về nghi thức’ ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào được quàng vào tràng hoa gồm các bông hoa cao quý của sự giải thoát, đã đạt được bản thể cao quý, ưu tú, giá trị cao, đứng đầu, được yêu quý và mong mỏi của số đông người, tâu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là ‘những người chủ tiệm hoa’ ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào đã được thấu triệt sự lãnh hội về bốn Sự Thật, đã nhìn thấy Sự Thật, đã nhận thức được Giáo Pháp, đã vượt qua các sự hoài nghi về bốn quả vị Sa-môn, đã đạt được an lạc của Quả vị, và chia phần những quả vị ấy cùng với những vị khác cũng đang thực hành, tâu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là ‘những người chủ tiệm trái cây’ ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào được thoa hương thơm tốt đẹp cao quý của giới, mang nhiều đức hạnh đủ các loại, làm tiêu tan mùi thối của phiền não và ô nhiễm, tâu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là ‘những người chủ tiệm hương liệu’ ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào yêu mến Giáo Pháp, có lời nói đáng yêu quý, có sự vui thích tột bậc ở Thắng Pháp, ở Thắng Luật, những vị đi vào rừng, đi đến cội cây, đi đến ngôi nhà trống vắng, uống vào vị nếm cao quý của Giáo Pháp, được thấm nhuần hương vị cao quý của Giáo Pháp bằng thân, bằng khẩu, và bằng ý, có tài biện giải tuyệt vời, đã thực hành sự tâm cầu về Pháp trong số các Pháp, từ nơi này hoặc từ nơi kia, ở nơi nào có sự thuyết giảng về ít ham muốn, thuyết giảng về sự tự hoan hỷ, thuyết giảng về sự tách ly, thuyết giảng về sự không kết giao, thuyết giảng về việc khởi sự tinh tấn, thuyết giảng về giới, thuyết giảng về định, thuyết giảng về tuệ, thuyết giảng về giải thoát, thuyết giảng về trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát, sau khi đi đến nơi này nơi khác và uống vào từng hương vị của cuộc thuyết giảng, tâu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là ‘những vị nghiện uống, có sự khao khát’ ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào đầu đêm và cuối đêm gắn bó với sự rèn luyện về tinh thức, trải qua đêm ngày với việc ngồi, đứng, và đi kinh hành, gắn bó với sự rèn luyện về việc phát triển (thiền), đang đeo đuổi mục đích của mình nhằm xua đuổi các phiền não, tâu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là ‘những người canh giữ thành phố’ ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Ye pana te mahārāja bhikkhū navaṅgaṃ buddhavacanaṃ atthato ca byañjanato ca nayato ca kāraṇato ca hetuto ca udāharaṇato ca vācenti anuvācenti bhāsanti anubhāsanti, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare ‘dhammāpaṇikā’ ti vuccanti.

Ye pana te mahārāja bhikkhū dhammaratanabhogena āgamapariyattisutabhogena bhogino dhanino nidditṭhasarabyañjanalakkhaṇapaṭivedhā viññū pharaṇā, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare ‘dhammaseṭṭhino’ ti vuccanti.

Ye pana te mahārāja bhikkhū uḷāradesanāpaṭivedhā pariciṇṇārammaṇavibhatti-niddesā sikkhāguṇapāramippattā, evarūpā kho mahārāja bhikkhū bhagavato dhammanagare ‘vissutadhammikā’ ti vuccanti.

Evam suvibhattaṃ kho mahārāja bhagavato dhammanagaraṃ, evaṃ sumāpitaṃ, evaṃ suvihitaṃ, evaṃ superipūritaṃ, evaṃ suvatthāpitaṃ, evaṃ surakkhitaṃ, evaṃ sugopitaṃ, evaṃ duppasayaṃ paccatthikehi paccāmittehi. Iminā mahārāja kāraṇena iminā hetunā iminā nayena iminā anumānena ñātappaṃ ‘atthi so bhagavā’ ti.

‘Yathāpi nagaraṃ disvā suvibhattaṃ manoramaṃ,
anumānena jānanti vaḍḍhakissa mahattanaṃ.

Tatheva lokanāthassa disvā dhammapuraṃ varaṃ,
anumānena jānanti atthi so bhagavā iti.

Anumānena jānanti ummī¹ disvāna sāgare,
yathāyaṃ dissate ummī² mahanto so bhavissati.

Tathā buddhaṃ sokaṇudaṃ sabbatthamaparājitaṃ,
taṇhakkhayaṃanuppattaṃ bhavasamāsāramocanaṃ.

Anumānena ñātappaṃ ummī disvā sadevake,
yathā dhammumvipphāro aggo buddho bhavissati.

Anumānena jānanti disvā accuggataṃ girim,
yathā accuggato eso himavā so bhavissati.

Tathā disvā dhammagirim sītībhūtaṃ nirūpadhiṃ,
accuggataṃ bhagavato acalaṃ suppatiṭṭhitaṃ.

Anumānena ñātappaṃ disvāna dhammapabbataṃ,
tathā hi so mahāvīro aggo buddho bhavissati.

Yathā ‘pi gajarājassa padaṃ disvāna mānūsā,
anumānena jānanti mahā eso gajo iti.

Tatheva buddhanāgassa padaṃ disvā vibhāvino,
anumānena jānanti uḷāro so bhavissati.

Anumānena jānanti bhīte disvāna kummige,
migarājassa saddena bhītā ‘me kummigā’ iti.

¹ ūmiṃ - Ma.

² ūmi - Ma.

Tâu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào bảo đọc, bảo đọc theo, giảng giải, lập lại lời dạy của đức Phật gồm chín thể loại về ý nghĩa, về văn tự, về phương pháp, về lý do, về nguyên nhân, và về ví dụ, tâu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là ‘những người chủ tiệm Giáo Pháp’ ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào là những người có của cải, có tài sản, với của cải là châu báu về Giáo Pháp, với của cải là sự học tập và lắng nghe về Kinh điển, có sự thấu triệt về nguyên âm, phụ âm, và đặc điểm đã được diễn đạt, có sự hiểu biết rộng rãi, tâu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là ‘những người triệu phú về Giáo Pháp’ ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, hơn nữa những vị tỳ khưu nào có sự thấu triệt sự thuyết giảng tốt bậc, đã quen thuộc với sự phân loại và mô tả đối tượng (của tâm), đã đạt đến sự toàn hảo về đức hạnh của việc học tập, tâu đại vương, những vị tỳ khưu như thế được gọi là ‘những nhà đạo đức nổi tiếng’ ở thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Tâu đại vương, thành phố Giáo Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được bố trí như vậy, khéo được xây dựng như vậy, khéo được sắp xếp như vậy, khéo được bồi đắp như vậy, khéo được xác định như vậy, khéo được bảo vệ như vậy, khéo được gìn giữ như vậy, khó bị chế ngự như vậy bởi những kẻ nghịch, những kẻ thù. Tâu đại vương, với lý do này, với nguyên nhân này, với phương pháp này, với sự suy luận này, nên nhận biết rằng: ‘Có đức Thế Tôn ấy.’

‘Cũng giống như sau khi nhìn thấy thành phố khéo được bố trí, làm thích ý, bằng suy luận họ nhận biết sự vĩ đại của nhà kiến trúc.

Y như thế ấy, sau khi nhìn thấy thành phố Giáo Pháp cao quý của đấng Bảo Hộ Thế Gian, bằng suy luận họ biết rằng: ‘Có đức Thế Tôn ấy.’

Sau khi nhìn thấy làn sóng ở biển cả, bằng suy luận họ biết rằng theo như làn sóng này được nhìn thấy thì biển cả sẽ là lớn lao.

Tương tự, đức Phật là bậc xua đi nổi sầu muộn, không bị đánh bại ở mọi nơi, đã đạt đến sự cạn kiệt của tham ái, có sự thoát khỏi sự luân chuyển trong các cõi.

Sau khi nhìn thấy làn sóng ở thế gian luôn cả chư Thiên, theo như sự lan rộng của làn sóng Giáo Pháp, bằng suy luận có thể biết được đức Phật sẽ là hạng nhất.

Sau khi nhìn thấy ngọn núi vươn cao, theo như cách nó được vươn cao, bằng suy luận họ biết rằng nó sẽ là núi Hi-mã-lạp.

Tương tự, sau khi nhìn thấy ngọn núi Giáo Pháp của đức Thế Tôn có trạng thái mát lạnh, không có mầm mống tái sanh, vươn cao, không lay động, khéo được thiết lập.

Sau khi nhìn thấy ngọn núi Giáo Pháp, bằng suy luận có thể biết được bậc Đại Hùng ấy chính là như thế, đức Phật sẽ là hạng nhất.

Cũng giống như sau khi nhìn thấy bàn chân của con voi chúa, bằng suy luận mọi người biết được rằng: ‘Con voi ấy là to lớn.’

Y như thế ấy, sau khi nhìn thấy dấu chân của đức Phật vĩ đại, bậc có sự thông suốt, bằng suy luận họ biết rằng vị ấy sẽ là tột bậc.

Sau khi nhìn thấy những con thú nhỏ bị sợ hãi, bằng suy luận họ biết rằng: ‘Những con thú nhỏ này bị sợ hãi bởi âm thanh của con thú chúa.’

Tatheva titthiye disvā vitthate bhītamānase,
anumānena ñātabbaṃ dhammarājena gajjitaṃ.

Nibbutaṃ paṭhaviṃ disvā haritapattaṃ mahodikaṃ,
anumānena jānanti mahāmeghena nibbutaṃ.

Tathevimaṃ janaṃ disvā āmoditapamoditaṃ,
anumānena ñātabbaṃ dhammameghena tappitaṃ.

Laggaṃ disvā bhusaṃ pañkaṃ kalaladdagataṃ mahiṃ,
anumānena jānanti vārikkhandho mahā gato.

Tathevimaṃ janaṃ disvā rajapañkasamohitaṃ,
vahitaṃ dhammanadiyā vissaṭṭhaṃ dhammasāgare.

Dhammāmatagataṃ disvā sadevakamimaṃ mahiṃ,
anumānena ñātabbaṃ dhammakkhando mahā gato.

Anumānena jānanti ghāyitvā gandhamuttamaṃ,
yathāyaṃ vāyati gandho hessanti pupphitā dumā.

Tathevāyaṃ sīlagandho pavāyati sadevake,
anumānena ñātabbaṃ atthi buddho anuttaro 'ti.

20. Evarūpena kho mahārāja kāraṇasatena kāraṇasahassena hetusatena hetusahassena nayasatena nayasahassena opammasatena opammasahassena sakkā buddhabalaṃ upadassayituṃ. Yathā mahārāja dakkho mālākāro nānāpuppharāsīmā ācariyānusatthiyā paccattapurisakārena vicittaṃ mālāguṇarāsīṃ kareyya.

Evameva kho mahārāja so bhagavā vicittapuppha-rāsi viya anantaḡuṇo appameyyaḡuṇo. Ahametarahi jinasāsane mālākāro viya pupphaganthako pubbakānaṃ ācariyānaṃ maggenapi mayhaṃ buddhibalenapi asaṅkheyyenapi kāraṇena anumānena buddhabalaṃ dīpayissāmi. Tvampanettha chandaṃ janehi savaṇāyā "ti.

21. "Dukkaraṃ bhante nāgasena aññesaṃ evarūpena kāraṇena anumānena buddhabalaṃ upadassayituṃ. Nibbuto 'smi bhante nāgasena tumhākaṃ paramavicittena pañhaveyyākaraṇena "ti.

Anumānapañho paṭhamo.

Y như thế ấy, sau khi nhìn thấy các ngoại đạo bị bồi rồi, có tâm sợ hãi, bằng suy luận có thể biết được tiếng rống của đấng Pháp Vương.

Sau khi nhìn thấy trái đất đã được nguội lạnh, đạt được màu xanh, có nhiều nước, bằng suy luận họ biết rằng (trái đất) đã được nguội lạnh nhờ đám mưa lớn.

Y như thế ấy, sau khi nhìn thấy người này được vui mừng, hớn hở, bằng suy luận có thể biết được (người ấy) đã được toại ý bởi cơn mưa Giáo Pháp.

Sau khi nhìn thấy bụi bặm bị kết dính, bùn lầy, mặt đất trở thành lầy lội ẩm thấp, bằng suy luận họ biết rằng có khối nước lớn đã đi đến.

Y như thế ấy, sau khi nhìn thấy người này bị lấm lem bởi bụi bặm và bùn lầy, đã được đưa đến bởi dòng sông Giáo Pháp, đã được chuyển đến ở biển cả Giáo Pháp, --

Sau khi nhìn thấy quả đất này luôn cả chư Thiên đi đến sự Bất Tử của Giáo Pháp, bằng suy luận có thể biết được có Pháp uẩn vĩ đại đã đi đến.

Sau khi ngửi mùi hương tối thượng, bằng suy luận họ biết rằng là theo như mùi hương này thổi đến thì sẽ có những cây đã được trở hoa.

Y như thế ấy, mùi hương giới đức này thổi ở thế gian luôn cả chư Thiên, bằng suy luận có thể biết được là có đức Phật vô thượng.'

20. Tâu đại vương, có thể chỉ cho thấy năng lực của đức Phật bằng một trăm lý do, bằng một ngàn lý do, bằng một trăm nguyên nhân, bằng một ngàn nguyên nhân, bằng một trăm phương pháp, bằng một ngàn phương pháp, bằng một trăm ví dụ, bằng một ngàn ví dụ. Tâu đại vương, giống như người làm tràng hoa khôn khéo, từ đồng bông hoa nhiều loại, theo sự chỉ dạy của người thầy, bằng việc làm của cá nhân một người, có thể tạo thành một đồng các kiểu tràng hoa nhiều màu sắc.

Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Thế Tôn ấy, có đức hạnh vô biên, có đức hạnh vô lượng, ví như đồng bông hoa nhiều màu sắc. Giờ đây, ví như người làm tràng hoa, người kết bông hoa trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, cũng bằng đường lối của các vị thầy tiền bối, cũng bằng năng lực ở sự sáng suốt của tôi, tôi sẽ giải thích năng lực của đức Phật bằng cách suy luận bằng nhiều lý lẽ không thể đếm được. Vậy thì trong trường hợp này, ngài hãy khởi lên ước muốn về việc lắng nghe."

21. "Thưa ngài Nāgasena, thật là việc khó khăn để chỉ cho thấy năng lực của đức Phật bằng sự suy luận bằng lý lẽ có hình thức như vậy đối với những người khác. Thưa ngài Nāgasena, trẫm đã được thỏa mãn với việc giải thích câu hỏi một cách vô cùng đa dạng của ngài."

Câu hỏi (giảng bằng sự) suy luận là thứ nhất.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. DHUTAṄGAPAÑHO

“Passathāraññake¹ bhikkhū ajjhogāḷhe dhute guṇe,
puna passati gihī rājā anāgāmiphale ṭhite.

Ubho 'pi te viloketvā uppajjī saṃsayo mahā,
bujjheyya ce gihī dhamme dhutaṅgaṃ nipphalaṃ siyā.

Paravādivādamaṭṭhaṃ nipuṇaṃ piṭakattaye,
handa pucche kathiseṭṭhaṃ so me kaṅkhaṃ viñessatī ”ti.

1. Atha kho milindo rājā yenāyasmā nāgaseno tenupasaṅkami,
upasaṅkamitvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.
Ekamantaṃ nisinno kho milindo rājā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca:
“Bhante nāgasena atthi koci gihī agāriko kāmabhogī puttadārasambādha-
sayanaṃ ajjhāvasanto kāsikacandanaṃ paccanubhonto mālāgandha-
vilepanaṃ dhārayanto jātarūparajataṃ sādīyanta maṇimuttākañcana-
vicittamolibaddho, yena santaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikatan ”ti?

“Na mahārāja ekaññeva sataṃ na dve satāni na tīni catupañca satāni na
sahassaṃ² na koṭisataṃ na koṭisahassaṃ na koṭisatasahassaṃ, tiṭṭhatu
mahārāja dasannaṃ vīsatiyā satassa sahassassa abhisamayo, katamena te
pariyāyena anuyogaṃ dammī ”ti.

“Tvamevetam brūhī ”ti.

“Tena hi te mahārāja kathayissāmi satena vā sahassena vā satahassena
vā koṭiyā vā koṭisatena vā koṭisahassena vā koṭisatasahassena vā. Yā kāci
navaṅge buddhavacane sallekhitācārapaṭipatti-dhutaguṇavaraṅga³-nissitā
kathā, tā sabbā idha samosarissanti.

Yathā mahārāja ninnunnata-samavisama-thalāthala-desabhāge
abhivaṭṭhaṃ⁴ udakaṃ sabbantaṃ tato vinigalivā mahodadhiṃ sāgaraṃ
samosarati. Evameva kho mahārāja sampādake sati yā kāci navaṅge
buddhavacane sallekhitācārapaṭipatti-dhutaguṇavaraṅga⁵-nissitā kathā, tā
sabbā idha samosarissanti.

Mayhampettha mahārāja pariyaṭṭatāya buddhiyā kāraṇaparidīpanaṃ
samosarissati, teneso attho suvibhatto vicitto paripuṇṇo samānīto
bhavissati.

¹ passatāraññake - Ma, PTS.

² na sahassaṃ na satahassaṃ - Ma, PTS.

³ dhutavaraṅgaguṇa - Ma.

⁴ abhivaṭṭhaṃ - Ma; abhivaṭṭhaṃ - PTS.

⁵ dhutaṅgaguṇadhara - Ma.

2. CÂU HỎI VỀ PHÁP TỪ KHƯỚC:

“Đức vua nhìn các vị tỳ khưu sống ở rừng đã được gắn bó với các hạnh từ khước, rồi nhìn lại những người tại gia đã trú ở quả vị Bất Lai.

Sau khi quan sát cả hai hạng ấy, có nổi nghi hoặc lớn đã khởi lên: ‘Nếu người tại gia có thể giác ngộ Giáo Pháp, thì pháp từ khước là không có kết quả.

Vậy ta nên hỏi vị thuyết giảng hạng nhất, được thông thạo về Tam Tạng, có sự nghiên sát học thuyết của các diễn giả khác, vị ấy sẽ tiêu diệt nổi nghi ngờ của ta.”

1. Khi ấy, đức vua Milinda đã đi đến gặp đại đức Nāgasena, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Nāgasena rồi ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đức vua Milinda đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Thưa ngài Nāgasena, có người tại gia nào, sống ở nhà, trong khi sinh sống có sự thọ hưởng các dục, có việc nằm chen chúc với vợ và con, trong khi hưởng thụ vải Kāsi và trầm hương, trong khi đeo tràng hoa, vật thơm, và vật thoa, trong khi ưng thuận vàng và bạc, buộc búi tóc có trang điểm ngọc ma-ni, ngọc trai, và vàng, mà người ấy đã chứng ngộ sự an tịnh, mục đích tối hậu, Niết Bàn, không?”

“Tâu đại vương, không phải chỉ một trăm, không phải hai trăm, không phải ba bốn năm trăm, không phải một ngàn, không phải một trăm *koṭi*,¹ không phải một ngàn *koṭi*, không phải một trăm ngàn *koṭi*. Tâu đại vương, hãy bỏ qua sự lãnh hội của mười, của hai mươi, của một trăm, của một ngàn (người tại gia), tôi có thể cho ngài câu trả lời bằng phương thức nào?”

“Chính ngài hãy nói về điều ấy.”

“Tâu đại vương, như thế thì tôi sẽ nói với ngài về một trăm, hay một ngàn, hay một trăm ngàn, hay một *koṭi*, hay một trăm *koṭi*, hay một ngàn *koṭi*, hay một trăm ngàn *koṭi*. Bất cứ lời giảng nào về Phật Pháp gồm chín thể loại được liên quan đến sự thực hành hạnh giảm thiểu và các yếu tố cao quý về hạnh từ khước, tất cả các lời giảng ấy sẽ tập trung lại ở đây.

Tâu đại vương, giống như nước đã được đổ mưa ở các phần đất lồi xuống hoặc nhô lên, bằng phẳng hoặc gồ ghề, đất liền hay không phải đất liền, sau khi rơi xuống từng giọt ở khắp nơi rồi từ đó tập trung lại ở đại dương biển cả. Tâu đại vương, tương tự y như thế khi có người tiếp nhận thì bất cứ lời giảng nào về Phật Pháp gồm chín thể loại được liên quan đến sự thực hành hạnh giảm thiểu và các yếu tố cao quý về hạnh từ khước, tất cả các lời giảng ấy sẽ tập trung lại ở đây.

Tâu đại vương, việc giải nghĩa theo lý lẽ bằng kinh nghiệm và sự sáng suốt của tôi sẽ tập trung lại ở đây, nhờ vậy ý nghĩa ấy sẽ khéo được phân tích, được thêm thắt, được đầy đủ, được gom chung lại.

¹ một *koṭi* là mười triệu (ND).

Yathā mahārāja kusalo lekḥācariyo anusitṭho lekhaṃ osārento attano byattatāya buddhiyā kāraṇaparidīpanena lekhaṃ paripūreti, evaṃ sā lekḥā samattā paripuṇṇā anūnikā bhavissati, evameva mayhampettha paribyattatāya buddhiyā kāraṇaparidīpanaṃ samosarissati, teneso attho suvibhatto vicitto paripuṇṇo parisuddho samānīto bhavissati.

2. Nagare mahārāja sāvattḥiyā pañcakoṭimattā ariyasāvaka bhagavato upāsaka-upāsikāyo sattapaññāsasahassāni tīṇisatasahassāni anāgāmiphale patiṭṭhitā, te sabbe 'pi gihīyeva na pabbajitā.

Puna tattheva gaṇḍambamūle yamakapāṭihāriye vīsatiṇakoṭiyo abhisamiṃsu. Puna mahārāhulovāde,¹ mahāmaṅgalasuttante, samacitta-pariyāye, parābhavasuttante, purābhedasuttante, kalahavivādasuttante, cūḷabyūhasuttante, mahābyūhasuttante, tuvaṭakasuttante, sārīputtasuttante gaṇanapathamatitānaṃ devatānaṃ dhammābhisamayo ahoṣi.

Nagare rājagahe paññāsasahassāni tīṇisatasahassāni ariyasāvaka bhagavato upāsaka-upāsikāyo. Puna tattheva dhanapālahatthināgadamaṇe navutipāṇakoṭiyo, pārāyaṇasamāgame pāsāṇake cetiye cuddasapāṇakoṭiyo, puna indasālaguhāyaṃ asītidevatākoṭiyo, puna bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye paṭhame dhammadesane aṭṭhārasabrahmakotiyo aparimāṇā ca devatāyo, puna tāvatīmsabhavane paṇḍukambalasilāyaṃ abhidhamma-desanāya asītidevatākoṭiyo, devorohaṇe saṅkassanagaradvāre lokavivaraṇa-pāṭihāriye pasannānaṃ naramarūnaṃ tiṃsakotiyo abhisamiṃsu.

Puna sakkesu kapilavatthusmiṃ nigrodhārāme buddhavaṃsadesanāya mahāsamayasuttantadesanāya ca gaṇanapathamatitānaṃ devatānaṃ dhammābhisamayo ahoṣi. Puna sumanamālākārasamāgame garahadinnasamāgame ānandasetṭhisamāgame jambukājīvakasamāgame maṇḍuka-devaputtasamāgame maṭṭakuṇḍalidevaputtasamāgame sulasānagara-sobhinīsamāgame sirimānagarasobhinīsamāgame pesakārādhītusamāgame cūlasubhaddāsamāgame sāketaabrāhmaṇassa ālāhanadassanasamāgame sunāparantakasamāgame sakkapañhasamāgame tirokuḍḍasamāgame ratanasuttasamāgame paccekaṃ caturāsītiyā paṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahoṣi.

¹ cūḷarāhulovāde - Ma.

Tâu đại vương, giống như vị thầy ghi chép thiện xảo, đã được chỉ dẫn, trong khi ghi lại bài viết thì hoàn thiện bài viết với việc giải nghĩa theo lý lẽ bằng kinh nghiệm và sự sáng suốt của bản thân, như vậy bài viết ấy sẽ được hoàn thành, được đầy đủ, không thiếu sót. Tương tự y như thế, việc giải nghĩa theo lý lẽ bằng kinh nghiệm và sự sáng suốt của tôi sẽ tập trung lại ở đây, nhờ vậy ý nghĩa ấy sẽ khéo được phân tích, được thêm thắt, được đầy đủ, được gom chung lại.

2. Tâu đại vương, ở thành Sāvatti, có khoảng năm *koṭi* (năm mươi triệu) Thánh đệ tử là các cận sự nam và cận sự nữ của đức Thế Tôn, (trong số đó) ba trăm năm mươi bảy ngàn người đã được thiết lập vào quả vị Bất Lai, tất cả những vị ấy đều là người tại gia, họ không phải bậc xuất gia.

Thêm nữa, ở ngay tại nơi ấy, vào lúc (thị hiện) song thông ở gốc cội cây gaṇḍamba, có hai mươi *koṭi* (200.000.000) sinh mạng đã lãnh hội. Thêm nữa, vào lúc (thuyết giảng) Mahārāhulovāda, kinh Mahāmaṅgala, bài giảng về tâm bình lặng, kinh Parābhava, kinh Purābheda, kinh Kalahavivāda, kinh Cūḷabyūha, kinh Mahābyūha, kinh Tuvāṭaka, kinh Sāriputta, đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của chư Thiên với số lượng vượt trội phương thức tính đếm.

Ở thành Rājagaha, ba trăm năm mươi ngàn Thánh đệ tử của đức Thế Tôn là các cận sự nam và cận sự nữ. Thêm nữa, ở ngay tại nơi ấy, vào lúc chế ngự con long tượng Dhanapāla có chín mươi *koṭi* (900.000.000) sinh mạng đã lãnh hội; ở cuộc hội họp về mục đích tối hậu ở điện thờ Pāsāṇaka có mười bốn *koṭi* (140.000.000) sinh mạng đã lãnh hội; thêm nữa ở hang động Indasāla có tám mươi *koṭi* (800.000.000) chư Thiên đã lãnh hội; thêm nữa ở thành Bārāṇasī, Isipatana, nơi vườn nai, vào lúc thuyết giảng Giáo Pháp lần đầu tiên, có mười tám *koṭi* (180.000.000) Đại Phạm Thiên và vô số chư Thiên đã lãnh hội; thêm nữa ở cõi trời Đạo Lợi, tại tảng đá Paṇḍukambala (ngai vàng của đức Trời Đế Thích) vào lúc thuyết giảng về Vi Diệu Pháp, có tám mươi *koṭi* (800.000.000) chư Thiên đã lãnh hội; vào lúc từ cõi trời trở lại trần gian tại cổng thành Saṅkassa, vào lúc (thị hiện) thần thông mở ra cho thấy thế gian, có ba mươi *koṭi* (300.000.000) nhân loại và chư Thiên được tịnh tín đã lãnh hội.

Thêm nữa, ở thành Kapilavatthu của dòng họ Sakya, tại tu viện Nigrodha, lúc thuyết giảng về dòng dõi chư Phật và lúc thuyết giảng về kinh Mahāsamaya, đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của chư Thiên với số lượng vượt trội phương thức tính đếm. Thêm nữa, ở cuộc gặp gỡ với người làm tràng hoa Sumana, ở cuộc gặp gỡ với Garahadinna, ở cuộc gặp gỡ với nhà triệu phú Ānanda, ở cuộc gặp gỡ với đạo sĩ lão thể Jambuka, ở cuộc gặp gỡ với Thiên tử Maṇḍuka, ở cuộc gặp gỡ với Thiên tử Maṭṭakuṇḍali, ở cuộc gặp gỡ với Sulasā hoa khôi thành phố, ở cuộc gặp gỡ với Sirimā hoa khôi thành phố, ở cuộc gặp gỡ với người con gái thợ dệt, ở cuộc gặp gỡ với Cūlasubbhaddā, ở cuộc gặp gỡ về việc xem xét chỗ hỏa táng của người Bà-la-môn xứ Sāketa, ở cuộc gặp gỡ tại Sunāparanta, ở cuộc gặp gỡ về câu hỏi của Thiên Chủ Sakka, ở cuộc gặp gỡ về (bài kinh) *Tirokuḍḍa*, ở cuộc gặp gỡ về *Ratanasutta* (Kinh Châu Báu), mỗi một lần đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của tám mươi bốn ngàn sinh mạng.

3. Yāvatā mahārāja bhagavā loke aṭṭhāsi tāva tīsu maṇḍalesu soḷasasu mahājanapadesu yattha yattha bhagavā vihāsi, tattha tattha yebhuyyena dve tayo catupañcasataṃ sahasaṃ satahasaṃ devā ca manussā ca santaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikariṃsu. Ye te mahārāja devā gihīyeva te, na te pabbajitā. Etāni ceva mahārāja aññāni ca anekāni devatākoṭṭisatasahasāni gihī agārikā kāmabhogino santaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikariṃsū ”ti.

4. “Yadi bhante nāgasena gihī agārikā kāmabhogino santaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikaronti, atha imāni dhutaṅgāni kamatthaṃ sādheti? Tena kāraṇena dhutaṅgāni akiccarāni honti. Yadi bhante nāgasena vinā mantosadhehi byādhayo vūpasammanti,¹ kiṃ vamaṇa-virecanādinā sarīra-dubbala-karaṇena. Yadi muṭṭhīhi paṭisattuniggaho bhavati, kiṃ asi-satti-sara-dhanu-kodaṇḍa-laguḷa-muggarehi. Yadi gaṇṭhi-kuṭṭila-susira-kaṇṭha-latā-sākhā ālambitvā rukkhamaḥhirūhanaṃ bhavati, kiṃ dīgha-dalḷha-nissenī-pariyesanena? Yadi thaṇḍilaseyyāya dhātusamatā bhavati, kiṃ sukhasamphassa mahatimahāsirisayanassa pariyesanena? Yadi ekako sāsāṅka-sabhaya-visama-kantāra-taraṇasamattho bhavati, kiṃ sannaddha-sajja-mahatimahā-sattha-pariyesanena? Yadi nadīsaraṃ bāhunā taritūṃ samattho bhavati, kiṃ dhuvasetu-nāvā-pariyesanena? Yadi sakasantakena ghāsacchādanaṃ kātuṃ pahoti, kiṃ parūpasevanā-piyasamullāpa-pacchāpure-dhāvanena? Yadi akhātatalāke udakaṃ labbhati,² kiṃ udapāna-talāka-pokkharāṇī-khaṇanena? Evameva kho bhante nāgasena yadi gihī agārikā kāmabhogino santaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikaronti, kiṃ dhutaṅgavarasamādiyanenā ”ti?

5. “Aṭṭhavīsati kho panime mahārāja dhutaṅgaguṇā yathābhuccaguṇā yehi guṇehi dhutaṅgāni sabbabuddhānaṃ pihayitāni patthitāni. Katame aṭṭhavīsati? Idha mahārāja dhutaṅgaṃ suddhājīvaṃ sukhaphalaṃ anavajjaṃ na paradukkhāpanaṃ abhayaṃ asampīlanaṃ ekantavaḍḍhikaṃ aparihāṇiyaṃ amāyaṃ āraḁkhā patthitadadaṃ sabbasattadamaṇaṃ saṃvarahitaṃ patirūpaṃ anissitaṃ vippamuttaṃ rāgakkhayaṃ dosakkhayaṃ mohakkhayaṃ mānappahānaṃ kuvitakkacchedanaṃ kaṅkhāvitarāṇaṃ kosajjaviddhamaṇaṃ aratippahānaṃ khamanaṃ atulaṃ appamaṇaṃ sabbadukkhakkhayaḁamaṇaṃ. Ime kho mahārāja aṭṭhavīsati dhutaṅgaguṇā yathābhuccaguṇā yehi guṇehi dhutaṅgāni sabbabuddhānaṃ pihayitāni patthitāni.

¹ vūpasamanti - Ma, PTS.

² labhati - Ma, PTS.

3. Tàu đại vương, trong thời gian mà đức Thế Tôn đã ngự ở thế gian, thì trong thời gian ấy, tại mỗi một nơi nào ở trong ba phạm vi thuộc mười sáu xứ sở lớn mà đức Thế Tôn đã trú ngụ, thì ở tại mỗi một nơi ấy hầu hết đều có hai, ba, bốn, năm trăm, một ngàn, một trăm ngàn chư Thiên và nhân loại đã chứng ngộ sự an tịnh, mục đích tối hậu, Niết Bàn. Tàu đại vương, những vị nào là chư Thiên, những vị ấy cũng chính là người tại gia, họ không phải bậc xuất gia. Tàu đại vương, những người này, và luôn cả nhiều trăm ngàn *koṭi* (nhiều tỷ) chư Thiên khác nữa đều là người tại gia, sống ở nhà, có sự thọ hưởng các dục, đã chứng ngộ sự an tịnh, mục đích tối hậu, Niết Bàn.”

4. “Thưa ngài Nāgasena, nếu những người tại gia, sống ở nhà, có sự thọ hưởng các dục, chứng ngộ sự an tịnh, mục đích tối hậu, Niết Bàn, thế thì các pháp từ khước phục vụ mục đích gì? Vì lý do ấy, các pháp từ khước là việc làm không thuộc về bốn phận. Thưa ngài Nāgasena, nếu các cơn bệnh được lắng dịu không cần chú thuật và dược thảo, thì cần gì với việc làm yếu đuối cơ thể bởi sự nôn mửa và xổ ruột, v.v...? Nếu sự trấn áp kẻ thù nghịch là bằng các nắm tay, thì cần gì với gươm, giáo, tên, cung, nỏ, đui cui, chày vồ? Nếu có được việc leo lên cây sau khi bám vào chạng cây, khúc cong, lỗ hồng, mầm gai, dây leo, cành cây, thì cần gì với việc tìm kiếm cái thang dài và chắc chắn? Nếu có sự điều hòa tứ đại với việc nằm ở nền đất, thì cần gì với việc tâm cầu giường nằm to lớn khổng lồ rục rở, có sự xúc chạm thoải mái? Nếu mỗi một mình có khả năng vượt qua bãi sa mạc có sự nguy hiểm, có sự sợ hãi, không bằng phẳng, thì cần gì với đoàn xe to lớn khổng lồ đã được chuẩn bị, đã được vũ trang? Nếu có khả năng vượt qua sông hồ bằng cánh tay, thì cần gì với việc tìm kiếm cây cầu và thuyền bè vững chắc? Nếu có thể làm ra thức ăn thức mặc bằng vật sở hữu của bản thân, thì cần gì với việc hầu hạ, việc nói lời thương mến, và việc lăng xăng chạy phía trước phía sau những kẻ khác? Nếu nước được lấy ở hồ thiên nhiên, thì cần gì với việc đào giếng nước, ao, hồ? Thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế nếu những người tại gia, sống ở nhà, có sự thọ hưởng các dục, chứng ngộ sự an tịnh, mục đích tối hậu, Niết Bàn, thì cần gì với việc thọ trì cao quý về hạnh từ khước?”

5. “Tàu đại vương, hai mươi tám đức tính này của các pháp từ khước là các đức tính đúng theo bản thể; do những đức tính này, các pháp từ khước được chư Phật ước ao, mong mỏi. Hai mươi tám đức tính nào? Tàu đại vương, ở đây pháp từ khước là sự nuôi mạng trong sạch, có quả an lạc, không có tội lỗi, không gây đau khổ cho người khác, không sợ hãi, không tự hành hạ mình, thuần túy liên quan đến sự tiến triển, không đưa đến hư hoại, không giả dối, là sự bảo vệ, sự ban cho điều đã được mong mỏi, sự huấn luyện cho tất cả chúng sanh, có sự thu thúc là lợi ích, là sự đúng đắn, không bị lệ thuộc, được thoát ra khỏi, là sự diệt tận luyến ái, diệt tận sân, diệt tận si, dứt bỏ ngã mạn, cắt đứt suy nghĩ xấu xa, vượt khỏi sự nghi hoặc, tiêu diệt sự lười biếng, dứt bỏ sự không ưa thích, sự chịu đựng, không so sánh được, không đo lường được, đưa đến sự diệt tận tất cả khổ đau. Tàu đại vương, hai mươi tám đức tính này của các pháp từ khước là các đức tính đúng theo bản thể; do những đức tính này, các pháp từ khước được chư Phật ước ao, mong mỏi.

Ye kho te mahārāja dhutaguṇe sammā upasevanti te aṭṭhārasahi guṇehi samupetā bhavanti. Katamehi aṭṭhārasahi? Cāro¹ tesam suvisuddho hoti, paṭipadā supūritā hoti, kāyikaṃ vācasikaṃ surakkhitaṃ hoti, manosamācāro suvisuddho hoti, viriyaṃ supaggahitaṃ hoti, bhayaṃ vūpasammāti, attānudiṭṭhi byapagatā hoti, āghāto uparato hoti, mettā upaṭṭhitā hoti, āhāro pariññāto hoti, sabbasattānaṃ garukato hoti, bhojane mattaññū hoti, jāgariyaṃ anuyutto hoti, aniketo hoti, yattha phāsu tattha vihārī hoti, pāpajegucchī hoti, vivekāramo hoti, satataṃ appamatto hoti. Ye te mahārāja dhutaguṇe sammā upasevanti, te imehi aṭṭhārasahi guṇehi samupetā bhavanti.

6. Dasa ime mahārāja puggalā dhutaguṇārahā. Katame dasa? Saddho hoti hirimā dhitimā akuho atthavasī alolo sikkhākāmo dalhasamādāno anujjhānabahulo mettāvihārī. Ime kho mahārāja dasapuggalā dhutaguṇārahā.

7. Ye te mahārāja gihī agārikā kāmabhogino santaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikaronti, sabbe te purimāsu jātisū terasasu dhutaguṇesu katūpāsanaṃ katabhūmikammā. Te tattha cāraṇca paṭipattiṇca sodhayitvā ajjetarahi gihī 'va santā santaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikaronti.

Yathā mahārāja kusalo issattho² antevāsike paṭhamaṃ tāva upāsana-sālāyaṃ cāpabheda-cāpāropanagahaṇa-muṭṭhipatipīlana-aṅgulivināmana-pādaṭhapaṇa-saragahaṇa-sandahana³-ākaḍḍhana-sandhāraṇa-lakkha-niyamana-hipane tiṇapurisaka-chaṇaka⁴-tiṇa-palāla-mattikā-puñja-phalaka-lakkha-vedhe anusikkhāpetvā rañño santike upāsanaṃ ārādhayitvā ājañña-ratha-gaja-turaga⁵-dhanadhañña-hiraññasuvaṇṇa-dāsīdāsa-bhariyā-gāmavaraṃ labhati.

Evameva kho mahārāja ye te gihī agārikā kāmabhogino santaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikaronti, te sabbe purimāsu jātisū terasasu dhutaguṇesu katūpāsanaṃ katabhūmikammā. Te tattheva cāraṇca paṭipattiṇca sodhayitvā ajjetarahi gihīyeva santā santaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikaronti. Na mahārāja dhutaguṇesu pubbāsevanaṃ vinā ekissā yeva jātiyā arahattasacchikiriyaṃ hoti, uttamena pana viriyena uttamāya paṭipattiyā tathārūpena ācariyena kalyāṇamittena arahattasacchikiriyaṃ hoti.

¹ ācāro - Ma.

² issāso - Ma.

³ sannahana - Ma.

⁴ chakaṇa - Ma.

⁵ turaṅga - Ma, PTS.

Tâu đại vương, những người nào thực hiện đúng đắn các hạnh từ khước, những người ấy là những người đi đến hội hợp với mười tám đức tính. Với mười tám đức tính nào? Cách cư xử của những vị ấy khéo được thanh tịnh, sự thực hành khéo được đầy đủ, thân khẩu khéo được hộ trì, sự hành xử của ý khéo được thanh tịnh, sự tinh tấn khéo được nắm giữ, sợ hãi được lắng xuống, tùy ngã kiến được xa lìa, sự cảm hận được đình chỉ, tâm từ được thiết lập, vật thực được nhận biết rõ rệt, được kính trọng đối với tất cả chúng sanh, biết vừa đủ về vật thực, gắn liền với sự tinh thức, không cần chỗ ngụ, nơi nào có sự thoải mái thì trú ngụ ở nơi ấy, có sự nhờn gớm về điều ác, có sự thích thú nơi thanh vắng, thường xuyên không xao lãng. Tâu đại vương, những người nào thực hiện đúng đắn các hạnh từ khước, những người ấy là những người đi đến hội hợp với mười tám đức tính.

6. Tâu đại vương, mười hạng người này là xứng đáng với hạnh từ khước. Mười hạng nào? Là người có đức tin, có sự hổ thẹn (tội lỗi), có sự sáng suốt, không lường gạt, có khả năng đối với mục đích, không tham, ưa thích sự học tập, có sự thọ trì kiên cố, không có nhiều sự than phiền, có sự an trú tâm từ. Tâu đại vương, mười hạng người này là xứng đáng với hạnh từ khước.

7. Tâu đại vương, những người nào là người tại gia, sống ở nhà, có sự thọ hưởng các dục, chứng ngộ sự an tịnh, mục đích tối hậu, Niết Bàn, tất cả những người ấy trong những kiếp sống trước đây đã thực hành sự huấn luyện, đã thực hành các công việc căn bản trong mười ba hạnh từ khước. Những người ấy, sau khi đã hoàn chỉnh cách cư xử và sự thực hành ở tại nơi ấy, giờ đây hôm nay trong khi còn là người tại gia vẫn chứng ngộ sự an tịnh, mục đích tối hậu, Niết Bàn.

Tâu đại vương, giống như người cung thủ thiện xảo, trước tiên hết bắt những người học trò noi gương tập luyện ở phòng huấn luyện về việc phân loại cây cung, việc nâng lên và nắm giữ cây cung, việc kìm chặt nắm tay, việc cong lại ngón tay, việc đặt đế bàn chân, việc nắm lấy mũi tên, việc đặt vào, việc kéo căng ra, việc giữ chặt, việc nhắm vào mục tiêu, việc buông ra, về việc xuyên thủng mục tiêu là hình nhân bằng gỗ, bãi phân thú vật, đồng cỏ, đồng rơm, đồng đất sét, tấm ván, sau khi hoàn thành về thuật bắn cung trong sự hiện diện của đức vua thì được nhận lãnh ân huệ về ngựa thuần chủng, xe kéo, voi, ngựa chiến, tài sản, thóc lúa, vàng khối, vàng ròng, tôi trai, tớ gái, vợ, làng mạc.

Tâu đại vương, tương tự y như thế những người nào là người tại gia, sống ở nhà, có sự thọ hưởng các dục, chứng ngộ sự an tịnh, mục đích tối hậu, Niết Bàn, tất cả những người ấy trong những kiếp sống trước đây đã thực hành sự huấn luyện, đã thực hành các công việc căn bản trong mười ba hạnh từ khước. Những người ấy, sau khi đã hoàn chỉnh cách cư xử và sự thực hành ngay ở tại nơi ấy, giờ đây hôm nay trong khi còn là người tại gia vẫn chứng ngộ an tịnh, mục đích tối hậu, Niết Bàn. Tâu đại vương, không có sự luyện tập trước đây về các hạnh từ khước thì không có được sự chứng ngộ phẩm vị A-la-hán chỉ trong một kiếp sống, hơn nữa với sự tinh tấn tốt bậc, với sự thực hành tốt bậc, với người thầy có hình thức như thế, với người bạn tốt lành thì có được sự chứng ngộ phẩm vị A-la-hán.

8. Yathā vā pana mahārāja bhisakko sallakatto ācariyaṃ dhanena vā vattapaṭipattiyā vā ārādhelvā satthagahaṇa-chedana-lekhana-vedhana-salluddharaṇa-vaṇadhovana-sosana-bhesajjānulimpana-vamana-virecanānuvāsana-kiriyamanusikkhitvā vijjāsu katasikkho katūpāsano katahattho āture upasaṅkamati tikicchāya.

Evameva kho mahārāja ye te gihī agārikā kāmabhogino santaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikaronti, te sabbe purimāsu jātisu terasasu dhutaḡuṇesu katūpāsanaṃ katabhūmikammā. Te tattheva cāraṇca paṭipattiṇca sodhayitvā ajjetarahi gihīyeva santā santaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikaronti. Na mahārāja dhutaḡuṇehi avisuddhānaṃ dhammābhisamayo hoti.

Yathā mahārāja udakassa asecanena bījānaṃ avirūhanaṃ hoti. Evameva kho mahārāja dhutaḡuṇehi avisuddhānaṃ dhammābhisamayo na hoti.

Yathā vā pana mahārāja akatakusalānaṃ akatakalyāṇānaṃ sugatigamaṇaṃ na hoti. Evameva kho mahārāja dhutaḡuṇehi avisuddhānaṃ dhammābhisamayo na hoti.

9. Paṭhavisamaṃ mahārāja dhutaḡuṇaṃ visuddhikāmānaṃ paṭiṭṭhāṭṭhena.

Āposamaṃ mahārāja dhutaḡuṇaṃ visuddhikāmānaṃ sabbakilesamala-dhovanaṭṭhena.

Tejosamaṃ mahārāja dhutaḡuṇaṃ visuddhikāmānaṃ sabbakilesavanajjhāpanaṭṭhena.

Vāyosamaṃ mahārāja dhutaḡuṇaṃ visuddhikāmānaṃ sabbakilesa-malarajo-pavāhanaṭṭhena.

Agadasamaṃ mahārāja dhutaḡuṇaṃ visuddhikāmānaṃ sabbakilesa-byādhi-vūpasamanaṭṭhena.

Amatasamaṃ mahārāja dhutaḡuṇaṃ visuddhikāmānaṃ sabbakilesavisa-nāsanāṭṭhena.

Khettasamaṃ mahārāja dhutaḡuṇaṃ visuddhikāmānaṃ sabbasāmañña-ḡuṇasassa-virūhanaṭṭhena.

Manoharasamaṃ mahārāja dhutaḡuṇaṃ visuddhikāmānaṃ patthiticchita-sabbasampatti-varadadaṭṭhena.

Nāvāsamaṃ mahārāja dhutaḡuṇaṃ visuddhikāmānaṃ saṃsāra-mahaṇṇava-pāragamanaṭṭhena.

Bhīruttānasamaṃ mahārāja dhutaḡuṇaṃ visuddhikāmānaṃ jarāmarāṇa-bhītānaṃ assāsakaraṇaṭṭhena.

8. Tâu đại vương, hoặc là giống như người thầy thuốc phẫu thuật sau khi đã làm hài lòng người thầy với tài sản hoặc bằng việc thực hành phận sự, sau khi đã noi theo học tập công việc cầm cây dao, việc cắt, việc rạch, việc xuyên thủng, việc rút ra cây tên, việc rửa vết thương, việc làm khô, việc bôi thuốc, việc áp dụng đầu thơm cho việc nôn mửa và việc xổ ruột, khi đã thực hành việc học tập về các kiến thức, đã thực hành sự huấn luyện, đã thực hành tay nghề, thì đi thăm những người bệnh nhằm việc chữa trị.

Tâu đại vương, tương tự y như thế những người nào là người tại gia, sống ở nhà, có sự thọ hưởng các dục, chúng ngộ sự an tịnh, mục đích tối hậu, Niết Bàn, tất cả những người ấy trong những kiếp sống trước đây đã thực hành sự huấn luyện, đã thực hành các công việc căn bản trong mười ba hạnh từ khước. Những người ấy, sau khi đã hoàn chỉnh cách cư xử và sự thực hành ngay ở tại nơi ấy, giờ đây hôm nay trong khi còn là người tại gia vẫn chúng ngộ an tịnh, mục đích tối hậu, Niết Bàn. Tâu đại vương, không có sự lãnh hội Giáo Pháp đối với những người chưa được hoàn thiện về các hạnh từ khước.

Tâu đại vương, giống như không có sự rưới nước thì không có sự mọc lên của hạt giống. Tâu đại vương, tương tự y như thế không có sự lãnh hội Giáo Pháp đối với những người chưa được hoàn thiện về các hạnh từ khước.

Tâu đại vương, hoặc là giống như không có việc đi đến cảnh giới tốt đẹp đối với những người đã không làm các việc thiện, đã không làm các việc tốt. Tâu đại vương, tương tự y như thế không có sự lãnh hội Giáo Pháp đối với những người chưa được hoàn thiện về các hạnh từ khước.

9. Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, thì hạnh từ khước ví như trái đất theo ý nghĩa nơi nâng đỡ.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như nước theo ý nghĩa rửa sạch tất cả bợn nhơ phiền não.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như ngọn lửa theo ý nghĩa thiêu đốt tất cả cánh rừng phiền não.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như gió theo ý nghĩa thổi đi tất cả bợn nhơ bụi bặm về phiền não.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như thuốc giải độc theo ý nghĩa làm lắng dịu tất cả tật bệnh về phiền não.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như thuốc bắt tử theo ý nghĩa tiêu diệt tất cả chất độc phiền não.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như thửa ruộng theo ý nghĩa làm mọc lên tất cả mùa màng về Samôn hạnh.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như ngọc như ý theo ý nghĩa ban cho ân huệ về mọi sự thành tựu đã được mong mỏi, ước ao.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như chiếc thuyền theo ý nghĩa đi đến bờ bên kia của đại dương luân hồi.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như chốn nương nhờ cho người bị sợ hãi theo ý nghĩa việc làm an ủi cho những người sợ hãi sự già và sự chết.

Mātusamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ kilesadukkha-patipīḷitānaṃ anuggāhakaṭṭhena.

Pitusamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ kusalavaḍḍhikāmānaṃ sabbasāmaññaṅga-janakaṭṭhena.

Mittasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ sabbasāmaññaṅga-pariyesana-avisaṃvādakaṭṭhena.

Padumasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ sabbakilesa-malehi anupalittaṭṭhena.

Catuḷḷāyavaragandhasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ kilesaduggandha-paṭivinodanaṭṭhena.

Girirājavarasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ aṭṭhaloka-dhammavātehi akampiyaṭṭhena.

Ākāśasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ sabbatthagahaṇāpagata-uru-visaṭa-vitthata-mahantaṭṭhena.

Nadīsamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ kilesamalapavāhanaṭṭhena.

Sudesikasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ jātikantāra-kilesavanagahana-nittharaṇaṭṭhena.

Mahāsattavāhasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ sabbabhaya-suññakhemaabhayavarapavaraniḍḍānagarasampāpanaṭṭhena.

Sumajjitavimalādāsasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ saṅkhārānaṃ sabhāvadassanaṭṭhena.

Phalakasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ sabba¹-kilesa-lagūla-sara-satti-paṭibāhanaṭṭhena.

Chattasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ kilesavassatividhaggi-santāpa²-paṭibāhanaṭṭhena.

Candasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ pihayita-patthitaṭṭhena.

Suriyasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ moha-tamamira-nāsaṇaṭṭhena.

Sāgarasamaṃ mahārāja dhutaṅgaṃ visuddhikāmānaṃ anekavidhasāmaññaṅga-vararatanuṭṭhānaṭṭhena, aparimitamasāṅkheyyam-appameyyaṭṭhena ca.

¹ sabba - itisaddo Ma, PTS potthakesu natthi.

² santāpātapa - Ma, PTS.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như người mẹ theo ý nghĩa người hỗ trợ cho những người bị áp bức bởi phiền não khổ đau.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như người cha theo ý nghĩa người sanh ra tất cả Sa-môn hạnh cho những người có ước muốn tăng trưởng thiện pháp.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như người bạn theo ý nghĩa không lường gạt trong việc tâm cầu tất cả Sa-môn hạnh.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như loài sen theo ý nghĩa không bị lấm lem bởi mọi phiền não ô nhiễm.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như bốn loại hương thơm cao quý theo ý nghĩa xua đuổi mùi thối của phiền não.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như núi chúa cao quý theo ý nghĩa không bị lay động bởi các ngọn gió của tám pháp thế gian.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như không trung theo ý nghĩa bao la, tỏa ra, rộng, lớn đối với việc bám víu ở mọi nơi đã được tách rời.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như dòng sông theo ý nghĩa chuyên tải các bợn nhơ phiền não.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như người dẫn đường giỏi theo ý nghĩa thoát ra khỏi sa mạc của sự sanh và vùng rậm rạp của khu rừng phiền não.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như người hướng dẫn đoàn xe vĩ đại theo ý nghĩa đạt đến thành phố Niết Bàn cao quý và ưu tú, không sợ hãi, an toàn, và không còn tất cả các sự sợ hãi.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như tấm gương được chùi kỹ lưỡng không vết nhơ theo ý nghĩa nhìn thấy bản thể thật của các hành.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như tấm mộc che theo ý nghĩa ngăn chặn tất cả các cây gậy, mũi tên, gươm đao phiền não.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như chiếc lọng che theo ý nghĩa ngăn chặn cơn mưa phiền não và sức đốt nóng của ngọn lửa gồm ba loại.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như mặt trăng theo ý nghĩa được ước muốn, được mong cầu.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như mặt trời theo ý nghĩa tiêu diệt sự tăm tối của bóng tối si mê.

Tâu đại vương, đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh, hạnh từ khước ví như biển cả theo ý nghĩa nâng cao các viên ngọc quý giá về đức hạnh Sa-môn và theo ý nghĩa không đo lường được, không thể tính toán, không thể ước lượng.

10. Evaṃ kho mahārāja dhutaḡuṇaṃ visuddhikāmaṇaṃ bahūpakāraṃ sabbadarathaparilāhanudaṃ aratinudaṃ bhayanudaṃ bhavanudaṃ khilanudaṃ malanudaṃ sokanudaṃ dukkhanudaṃ rāganudaṃ dosanudaṃ mohanudaṃ mānanudaṃ diṭṭhinudaṃ sabbākusaladhammanudaṃ, yasāvahaṃ hitāvahaṃ sukhāvahaṃ, phāsukaraṃ pitikaraṃ yogakkhema-karaṃ anavajjaṃ itṭhasukhavipākaṃ guṇarāsiṃ guṇapuñjaṃ aparimita-appameyyaḡuṇaṃ, varaṃ pavaraṃ aggaṃ.

Yathā mahārāja manussā upatthambhavasena bhojanaṃ upasevanti, hitavasanaena bhesajjaṃ upasevanti, upakāravasena mittamaṃ upasevanti, tāraṇavasana nāvaṃ upasevanti, sugandhavasana mālagandhaṃ upasevanti, abhayavasana bhīruttāṇaṃ upasevanti, paṭiṭṭhāvasana pathaviṃ upasevanti, sippavasana ācariyaṃ upasevanti, yasavasana rājānaṃ upasevanti, kāmadadavasana maṇirataṇaṃ upasevanti. Evameva kho mahārāja sabbasāmañṇaḡuṇadadavasana ariyā dhutaḡuṇaṃ upasevanti.

11. Yathā vā pana mahārāja udakaṃ bījavirūhanāya, aggi jhāpanāya, āhāro balāharaṇāya, latā bandhanāya, satthaṃ chedanāya, pāṇiyaṃ pipāsāvinayanāya, nidhi assāsakaraṇāya, nāvā tīrasampāpanāya, bhesajjaṃ byādhivūpasamaṇāya, yānaṃ sukhagamaṇāya, bhīruttāṇaṃ bhaya-vinodaṇāya, rājā ārakkhatthāya, phalakaṃ daṇḍa-leḍḍu-lagūla-sara-satti-paṭibāhanāya, ācariyo anusāsaṇāya, mātā posanāya, ādāso olokaṇāya, alaṅkāro sobhāya, vatthaṃ paṭicchādanāya, nisseṇi ārohaṇāya, tulā nikkhepanāya,¹ mantamaṃ parijapanāya,² āvudhaṃ tajjanīyapaṭibāhanāya, paḍīpo andhakāra-vidhamaṇāya, vāto pariḷāhanibbāpanāya, sippamaṃ vuttinipphādanāya, agadaṃ jīvitarakkhaṇāya, ākaro ratanuppādāya, ratanaṃ alaṅkāraṇāya, āṇā anatikkamaṇāya, issariyaṃ vasavattaṇāya.

¹ tulā visamavikkhepanāya - Ma.

² mantamaṃ parijapanāya - Ma.

10. Tàu đại vương, như vậy hạnh từ khước đối với những người có ước muốn về sự thanh tịnh là có nhiều sự giúp đỡ, xua đi mọi sự khó chịu và bực bội, xua đi sự không thích thú, xua đi nỗi sợ hãi, xua đi sự hiện hữu, xua đi sự cứng nhắc (của tâm), xua đi ô nhiễm, xua đi sầu muộn, xua đi khổ đau, xua đi ái luyến, xua đi sân hận, xua đi si mê, xua đi ngã mạn, xua đi tà kiến, xua đi tất cả các pháp bất thiện, đem lại danh tiếng, đem lại lợi ích, đem lại an lạc, tạo sự thoải mái, tạo sự vui vẻ, tạo sự an toàn đối với các trói buộc, không có tội lỗi, có quả thành tựu dễ chịu và an lạc, là khối đức hạnh, là đồng đức hạnh, có đức hạnh vô lường, vô lượng, cao quý, ưu tú, tối thắng.

Tàu đại vương, giống như loài người nhờ cây vật thực vì muốn sự nâng đỡ, nhờ cây thuốc men vì muốn sự lợi ích, nhờ cây bạn bè vì muốn sự giúp đỡ, nhờ cây chiếc thuyền vì muốn sự vượt qua, nhờ cây mùi thơm của tràng hoa vì muốn mùi thơm tốt, nhờ cây chỗ ẩn nấu đối với sự sợ hãi vì muốn sự không còn sợ hãi, nhờ cây trái đất vì muốn chỗ nâng đỡ, nhờ cây người thầy vì muốn nghề nghiệp, nhờ cây đức vua vì muốn danh vọng, nhờ cây ngọc báu ma-ni vì muốn sự ban cho điều ước muốn. Tàu đại vương, tương tự y như thế các bậc Thánh nhờ cây hạnh từ khước vì muốn sự ban phát tất cả đức hạnh của vị Sa-môn.

11. Tàu đại vương, hoặc là giống như nước nhằm việc tăng trưởng của hạt giống, lửa nhằm việc thiêu đốt, thực phẩm nhằm mang lại sức mạnh, dây leo vì sự trói buộc, dao vì việc cắt đứt, nước uống nhằm việc xua đuổi cơn khát, của chôn giấu nhằm sự an tâm, chiếc thuyền nhằm việc đạt đến bờ, thuốc men nhằm làm lắng dịu cơn bệnh, xe cộ nhằm việc đi lại được an lạc, chỗ ẩn nấu đối với sự sợ hãi nhằm xua đi nỗi sợ hãi, đức vua nhằm mục đích bảo vệ, tấm mộc che nhằm ngăn chặn roi vọt, đất cục, gậy gộc, mũi tên, gươm đao, thầy giáo nhằm việc chỉ dạy, người mẹ nhằm việc nuôi dưỡng, tấm gương nhằm việc nhìn xem, đồ trang sức vì sắc đẹp, vải vóc nhằm việc che đậy, cái thang nhằm việc leo lên, cái cân nhằm loại bỏ, chú thuật để đọc lẩm nhẩm, vũ khí nhằm ngăn chặn sự hăm dọa, ngọn đèn nhằm tiêu diệt bóng tối, gió nhằm dập tắt sự nóng nực, nghề nghiệp nhằm thành tựu sự sinh sống, thuốc giải độc nhằm bảo vệ mạng sống, hầm mỏ nhằm sản xuất châu ngọc, châu ngọc nhằm để trang điểm, mệnh lệnh nhằm việc không vượt qua, uy quyền nhằm vận hành mệnh lệnh.

Evameva kho mahārāja dhutaguṇaṃ sāmaññabīja-virūhaṇāya
 kilesamalajhāpanāya iddhibalāharaṇāya satisaṃvara-nibandhanāya
 vimativicikicchā-samucchedanāya taṇhāpipāsā-vinayanāya
 abhisamayassāsakaraṇāya caturogha-nittharaṇāya kilesabyādhi-vūpasamāya
 nibbānasukha-paṭilābhāya jāti-jarā-byādhi-maraṇa-soka-parideva-dukkha-
 domanassupāyāsabhaya-vinodanāya sāmaññaguṇa-parirakkhanāya
 aratikuvitakka-paṭibāhanāya sakalasāmaññatthānusāsanāya sabba-
 sāmaññaguṇa-posanāya samathavipassanāmaggaphalanibbāna-dassanāya
 sakalalokathutathomitamahāsobhākaraṇāya sabbāpāyapidahanāya
 sāmaññattha-selasikhara-muddhani abhirūhaṇāya vaṅkakuṭilavisamacitta-
 nikkhepanāya¹ sevittabbāsevitabbadhamme sādhu sajjhāyakaṇāya
 sallakilesa²paṭisattu-tajjanāya avijjandhakāra-vidhamanāya tividdhaggi-
 santāpapaṭilāha-nibbāpanāya saṅhasukhumasanta-samāpatti-nippādanāya
 sakalasāmaññaguṇa-parirakkhanāya bojjhaṅgavararatanuppādāya
 yogijanālaṅkaraṇāya anavajjanipuṇasukhumasantisukhānatikkamanāya
 sakalasāmañña-ariyadhammavasavattanāya. Iti mahārāja imesaṃ guṇānaṃ
 adhigamāya yadidaṃ ekamekaṃ dhutaguṇaṃ. Evaṃ mahārāja atuliyānaṃ
 dhutaguṇaṃ appameyyānaṃ asamaṃ appaṭisamaṃ appaṭibhāgaṃ
 appaṭiseṭṭhaṃ uttaraṃ seṭṭhaṃ viṭṭhaṃ adhikaṃ āyataṃ puthulaṃ
 viṣaṭaṃ vitthataṃ garukaṃ bhāriyaṃ mahantaṃ 'ti.

12. Yo kho mahārāja puggalo pāpiccho icchāpakato kuhako luddho
 odariko lābhakāmo yasakāmo kittikāmo ayutto appatto ananucchaviko
 anāraho³ appatirūpo dhutaṅgaṃ samādiyati, so dviguṇaṃ daṇḍamāpajjati
 sabbaguṇaghātamāpajjati diṭṭhadhammikaṃ hīlanaṃ khīlanaṃ garahanaṃ
 uppaṇḍanaṃ khipanaṃ asambhogaṃ nissāraṇaṃ nicchubhanaṃ
 pavāhanaṃ pabbājanaṃ paṭilabhati, samparāye 'pi satayojanike
 avicimāhāniraye uṇha-kāṭhita-tatta-santatta-accijālāmālake
 anekavassakoṭisatasahassāni uddhamadho tiriyaṃ pheṇuddehakaṃ
 samparivattakaṃ paccati, tato mucctivā kisa-pharusa-kālaṅgapaccaṅgo
 sūnuddhumāta-sūcimukhappamāṇa-susiruttamaṅgo⁴ chāto pipāsito visama-
 bhīma-rūpavaṇṇo bhagga-kaṇṇasoto ummīlita-nimīlita-nettanayano
 arugatta-pakkagatto puḷavākiṇṇa-sabbakāyo, vātamukhe jalamāno viya
 aggikkhandho anto jalamāno pajjalamaṇo attāṇo asaraṇo ārunnarunna-
 kāruṇṇa-ravaṃ paridevamāno nijjhāmataṇhiko samaṇamahāpeto hutvā
 āhiṇḍamaṇo mahiyā aṭṭassaraṃ karoti.

¹ cittavikkhepanāya - Ma.

² sabbakilesa - Ma, PTS.

³ anaraho - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ sūnuddhumātasusiruttamaṅgo - Ma, PTS.

Tâu đại vương, tương tự y như thế hạnh từ khước nhằm việc tăng trưởng hạt giống Sa-môn, nhằm việc thiêu đốt bợn nhơ phiền não, nhằm mang lại năng lực của thần thông, nhằm buộc chặt sự thu thúc ở niệm, nhằm cắt đứt sự phân vân và nghi ngờ, nhằm xua đuổi sự khát khao về tham ái, nhằm tạo ra sự an tâm trong việc lãnh hội, nhằm thoát ra khỏi bốn dòng nước lũ, nhằm lắng dịu cơn bệnh phiền não, nhằm đạt được an lạc Niết Bàn, nhằm xua đi nỗi sợ hãi về sanh già bệnh chết sâu bi khổ ưu não, nhằm bảo vệ các đức hạnh của Sa-môn, nhằm ngăn chặn sự không ưa thích và các suy nghĩ xấu xa, nhằm chỉ dạy toàn thể mục đích của đời sống Sa-môn, nhằm nuôi dưỡng tất cả các đức hạnh của đời sống Sa-môn, nhằm việc xem xét về chỉ tịnh, minh sát, Đạo, Quả, và Niết Bàn, nhằm tạo ra vẻ đẹp lớn lao vĩ đại đã được tán dương, khen ngợi bởi toàn thể thế gian, nhằm đóng lại tất cả đọa xứ, nhằm leo lên đỉnh chóp núi đá của mục đích đời sống Sa-môn, nhằm loại bỏ tâm cong, queo, sai trái, nhằm làm cho việc học tập tốt đẹp về các pháp nên thân cận và không nên thân cận, nhằm hăm dọa kẻ thù là mũi tên phiền não, nhằm tiêu diệt bóng tối vô minh, nhằm dập tắt sự đốt nóng và sự nóng nực của ngọn lửa gồm ba loại, nhằm thành tựu sự chứng đạt sự an tịnh tinh vi và tế nhị, nhằm bảo vệ đức hạnh của toàn bộ đời sống Sa-môn, nhằm sản xuất châu ngọc quý giá là các chi phần đưa đến giác ngộ, nhằm để trang điểm người hành giả, nhằm việc không vượt qua sự an lạc của trạng thái an tịnh không tội lỗi, khôn khéo, tế nhị, nhằm vận hành uy lực của Thánh pháp ở toàn bộ đời sống Sa-môn. Tâu đại vương, như vậy mỗi một hạnh từ khước là nhằm đưa đến sự chứng đạt các đức hạnh này. Tâu đại vương, như vậy ‘hạnh từ khước là không thể so sánh, không thể đo lường, không sánh bằng được, không vật tương đương, không vật đối chiếu, không vật trội hơn, là vô thượng, hàng đầu, đặc biệt, vượt trội, trải dài, bao la, tỏa ra, vươn rộng, quan trọng, nghiêm trọng, vĩ đại.’

12. Tâu đại vương, cá nhân nào có ước muốn xấu xa, bị thúc đẩy bởi ước muốn, gian xảo, tham lam, quan tâm đến bao tử, mong muốn lợi lộc, mong muốn danh vọng, mong muốn tiếng tăm, không thích hợp, không đạt yêu cầu, không thích đáng, không xứng đáng, không phù hợp mà thọ trì hạnh từ khước, kẻ ấy gánh chịu hai lần hình phạt, gánh chịu sự phá hại tất cả các đức hạnh, trong thời hiện tại nhận lấy sự khinh bỉ, khinh miệt, chê trách, chế nhạo, giễu cợt, sự không thọ hưởng chung, sự xua đuổi, sự tống khứ, sự đưa đẩy, sự trục xuất, thậm chí ở thời vị lai kẻ ấy, trong nhiều trăm ngàn *koṭi* (nhiều tỷ) năm, bị nung nấu quay tròn lăn lộn với bọt nước ở bề mặt, ở hướng trên, ở hướng dưới, ở hướng ngang, trong quầng lưới lửa nóng bỏng, sôi sục, cháy nóng, cháy rực ở đại địa ngục vô gián rộng một trăm do-tuần, sau khi được thoát ra khỏi nơi ấy, thì có cơ thể và tứ chi gãy ốm, thô kệch, đen đui, cái đầu bị sưng, phồng lên, có lỗ thủng với vô số muỗi bám, bị đói, bị khát, có hình thể dáng vóc không đồng đều, khủng khiếp, có lỗ tai bị tơi tả, có tròng con mắt mở ra nhắm lại, có cơ thể bị thương tích, cơ thể bị thối rữa, toàn bộ thân thể lúc nhúc giòi bọ, có ngọn lửa đang đốt cháy đang phát cháy ở bên trong, tựa như đang đốt cháy ở đầu ngọn gió, không sự bảo vệ, không sự nương nhờ, đang than vãn tiếng khóc tỉ tê, nước nỡ, bị thương, sau khi trở thành hạng ngạ quỷ to lớn có hình dáng Sa-môn luôn bị dẫn dắt bởi sự khao khát, đi lang thang ở trái đất, có giọng kêu gào thảm thiết.

Yathā mahārāja koci ayutto appatto ananucchaviko anāraho appatirūpo hīno kujātiko khattiyābhisekena abhisiñcati, so labhati hatthacchedaṃ pādacchedaṃ hatthapādacchedaṃ kaṇṇacchedaṃ nāsacchedaṃ kaṇṇanāsacchedaṃ bilaṅgathālikāṃ saṅkhamuṇḍikāṃ rāhumukhaṃ jotimālikāṃ hatthapajjotikāṃ erakavattikāṃ cirakavāsikāṃ eṇeyyakāṃ baḷisamaṃsikāṃ kahāpaṇakāṃ khārāpatacchikāṃ paḷighaparivattikāṃ palālapīṭhakāṃ, tattenā telena osiñcanaṃ, sunakhehi khādāpanaṃ, jīvasūlāropanaṃ, asinā sīsacchedaṃ, anekavihitampi kammakaraṇaṃ anubhavati. Kiṃkāraṇā? Ayutto appatto ananucchaviko anāraho appatirūpo hīno kujātiko mahante issariye ṭhāne attānaṃ ṭhapesi, velaṃ ghātesi. Evameva kho mahārāja yo koci puggalo pāpiccho —pe— mahiyā aṭṭassaraṃ karoti.

13. Yo pana mahārāja puggalo yutto patto anucchaviko araho patirūpo appiccho santuṭṭho pavivitto asaṃsaṭṭho āradhaviṇṇaṃ pahitatto asaṭṭho amāyo na odariko na lābhakāmo na yasakāmo na kittikāmo saddho saddhāpabbajito jarāmarāṇā muccitukāmo ‘sāsaṇaṃ paggaṇhissāmī’ ti dhutaṅgaṃ samādiyati, so diguṇaṃ pūjaṃ arahati, devānaṃca manussānaṃca¹ piyo hoti manāpo pihayito patthito, jātisumanamallikādīnaṃ viya pupphaṃ nahātānulittassa, jighacchitassa viya paṇṭabhojanaṃ, pipāsitassa viya sītala-vimala-surabhi-pāṇīyaṃ, visagatassa viya osadhavaraṃ, sīghagamanakāmassa viya ājaññarathavaruttamaṃ, atthakāmassa viya manoharamaṇiratanāṃ, abhisiñcitu-kāmassa viya paṇḍara-vimala-setacchattaṃ, dhammakāmassa viya arahattaphalādhigamamanuttaraṃ. Tassa cattāro satipaṭṭhānā bhāvanā pāripūraṃ² gacchanti, cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcindriyāni pañcabalāni sattabojjhaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo bhāvanā pāripūraṃ gacchanti, samathavipassanā adhigacchati, adhigamapaṭipatti pariṇamati, cattāri sāmāññaphalāni catasso paṭisambhidā tisso vijjā chaḷabhiññā kevalo ca samaṇadhammo sabbe tassādheyyā honti. Vimuttiṇṇapaṇḍaravimalasetacchattena abhisiñcati.

¹ manussānaṃca - itisaddo Machasaṃ na dissate.

² bhāvanāpāripūriṃ - Ma, PTS.

Tâu đại vương, giống như người nào đó không không thích hợp, không đạt yêu cầu, không thích đáng, không xứng đáng, không phù hợp, kém cỏi, có dòng dõi xấu xa mà phong vương với lễ đăng quang của dòng Sát-đế-ly, kẻ ấy nhận chịu việc bị chặt bàn tay, chặt bàn chân, chặt bàn tay và bàn chân, cắt tai, xẻo mũi, cắt tai và xẻo mũi, (nhúng vào) hũ giấm chua, cạo đầu bôi vôi, đốt lửa ở miệng, thiêu sống, đốt cháy ở bàn tay, lột da thành sợi, mặc y phục vỏ cây, kéo căng thân người ở trên đất, xiên da thịt bằng lưỡi câu, khoét thịt thành đồng tiền, chà xát với chất kiềm, quay tròn ở trên thập tự giá, ngồi ở ghế rơm, rưới bằng đầu sôi, cho những con chó gặm, đặt trên giáo nhọn, chặt đầu bằng gươm, gánh chịu việc làm của nghiệp theo nhiều cách. Vì lý do gì? Kẻ không thích hợp, không đạt yêu cầu, không thích đáng, không xứng đáng, không phù hợp, kém cỏi, có dòng dõi xấu xa, đã đặt bản thân vào địa vị vương quyền to lớn, đã thủ tiêu ranh giới. Tâu đại vương, tương tự y như thế cá nhân nào có ước muốn xấu xa, —(như trên)— ở trái đất, có giọng kêu gào thảm thiết.

13. Tâu đại vương, tuy nhiên cá nhân nào thích hợp, đạt yêu cầu, thích đáng, xứng đáng, phù hợp, ít ham muốn, tự biết đủ, sống tách ly, không giao du, có sự nỗ lực tinh tấn, bản tánh cương quyết, không gian trá, không xảo quyệt, không quan tâm đến bao tử, không mong muốn lợi lộc, không mong muốn danh vọng, không mong muốn tiếng tăm, có đức tin, xuất gia vì đức tin, mong muốn thoát khỏi già chết, (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ hiểu được Giáo Pháp’ rồi thọ trì hạnh từ khước, vị ấy xứng đáng sự cúng dường gấp hai lần, đối với chư Thiên và loài người là vị được yêu mến, được ưa thích, được ước muốn, được mong cầu, như là bông hoa của các loài hoa nhài trâu, nhài Ả-rập, v.v... đối với người đã được tắm đã được thoa dầu, như là thức ăn hảo hạng đối với người bị thèm ăn, như là nước uống mát sạch thơm tho đối với người bị khát, như là dược thảo cao quý đối với người bị nhiễm độc, như là cỗ xe ngựa thuần chủng cao quý tối thượng đối với người mong muốn đi nhanh, như là ngọc quý ma-ni như ý đối với người có ước muốn về mục đích, như là chiếc lọng trắng trong sạch không bợn nhơ đối với người có ước muốn được phong vương, như là sự chứng đắc vô thượng của quả vị A-la-hán đối với người có ước muốn về Giáo Pháp. Đối với vị ấy, bốn sự thiết lập niệm nhờ vào sự tu tập đi đến tròn đủ; bốn chánh căn, bốn nền tảng của thân thông, năm quyền, năm lực, bảy chi phần đưa đến giác ngộ, Thánh đạo tám chi phần nhờ vào sự tu tập đi đến tròn đủ, chứng đắc chỉ tịnh và minh sát, hoàn thiện sự thực hành của sự chứng đắc; bốn quả báu của đời sống Sa-môn, bốn tuệ phân tích, ba Minh, sáu Thắng Trí, và toàn bộ pháp Sa-môn, tất cả là thuộc về vị ấy. Vị ấy được phong vương với chiếc lọng trắng trong sạch không bợn nhơ của sự giải thoát.

Yathā mahārāja rañño khattiyassa abhijātakulakulīnassa khattiyābhisekena abhisittassa paricaranti saraṭṭha-negama-jānapada-bhaṭa-balatthā,¹ aṭṭhatimsā ca rājaparisā naṭa-naccakā mukha-maṅgalikā sotthivācakā samaṇabrāhmaṇasabbapāsaṇḍagaṇā abhigacchanti, yaṃ kiñci paṭhaviyā paṭṭana-ratanākara-nagara-suñkaṭṭhāna-verajjaka-chejja-bhejja-janānusāsanam sabbattha sāmiko bhavati. Evameva kho mahārāja yo koci puggalo yutto patto —pe— vimuttipaṇḍaravimalasetacchattena abhisiñcati.

14. Terasime mahārāja dhutaṅgāni yehi suddhikato nibbānamahā-samuddam pavisitvā bahuvidhadhammakīlamabhikīḷati, rūpārūpa-aṭṭhasamāpattiyo vaḷañjeti, iddhividham dibbasotadhātum paracittavijānanam pubbenivāsānussatiṃ dibbacakkhum sabbāsavakkhayañca pāpuṇāti. Katame terasa? Paṃsukūlikaṅgam tecīvarikaṅgam piṇḍapātikaṅgam sapadānacārikaṅgam ekāsānikaṅgam pattapiṇḍikaṅgam khalupacchābhattikaṅgam āraññakaṅgam rukkhāmūlikaṅgam abbhokāsikaṅgam sosānikaṅgam yathāsanthatikaṅgam nesajjikaṅgam. Imehi kho mahārāja terasahi dhutaguṇehi pubbe āsevitehi nisevitehi ciṇṇehi pariciṇṇehi caritehi upacaritehi paripūrītehi kevalam sāmāññam paṭilabhati, tassādheyyā honti kevalā santā sukhā samāpattiyo.

Yathā mahārāja sadhano nāviko paṭṭane suṭṭhukatasuṅko mahāsamuddam pavisitvā vaṅgam takkolaṃ cīnam sovīraṃ suraṭṭham alasandaṃ kolapaṭṭam suvaṇṇabhūmiṃ gacchati aññampi yaṃ kiñci nāvāsañcaraṇam. Evameva kho mahārāja imehi terasahi dhutaguṇehi pubbe āsevitehi nisevitehi ciṇṇehi pariciṇṇehi caritehi upacaritehi paripūrītehi kevalam sāmāññam paṭilabhati, tassādheyyā honti kevalā santā sukhā samāpattiyo.

Yathā mahārāja kassako paṭhamam khettadosam tiṇa-kaṭṭha-pāsāṇam apanetvā kasitvā vapitvā sammā udakam pavesetvā rakkhitvā gopetvā lavaṇa-maddanena bahudhaññako hoti, tassādheyyā bhavanti ye keci adhanā kapaṇā daḷiddā duggatajanā. Evameva kho mahārāja imehi terasahi dhutaguṇehi pubbe āsevitehi nisevitehi —pe— kevalā santā sukhā samāpattiyo.

¹ bhaṭabalā - Ma.

Tâu đại vương, giống như đối với vị vua dòng Sát-đế-ly, sanh ra ở nơi quý phái, có dòng dõi gia tộc, đã được phong vương với lễ đăng quang của dòng Sát-đế-ly, thì có các thị dân, dân chúng, nhân công, binh lính thuộc vương quốc phục tùng, và ba mươi tám toán tùy tùng của đức vua, các kịch sĩ và vũ công, những người tiên đoán điềm lành, những người nói lời chúc tụng, các Sa-môn, Bà-la-môn, tất cả các nhóm người ngoại đạo tìm đến; bất cứ việc gì ở trái đất như là bến tàu, hầm mỏ châu báu, thành phố, trạm thuế, các người khác xứ, việc xử chặt, việc xử chém, việc chi thị dân chúng, vị vua ấy trở thành người chủ ở tất cả các nơi. Tâu đại vương, tương tự y như thế cá nhân nào thích hợp, đạt yêu cầu, —(như trên)— được phong vương với chiếc lọng trắng trong sạch không bợn nhơ của sự giải thoát.

14. Tâu đại vương, đây là mười ba pháp từ khước, được làm trong sạch với các pháp này, (vị tỳ khu) tiến vào đại dương Niết Bàn, tiêu khiển trò tiêu khiển của Giáo Pháp có nhiều loại, rồi tiến đến tám sự chứng đạt của sắc giới và vô sắc giới, đạt được nhiều loại thần thông, Thiên nhĩ giới, nhận biết tâm của người khác, nhớ lại các kiếp sống quá khứ, Thiên nhãn, và sự diệt tận tất cả các lậu hoặc. Mười ba pháp nào? Pháp của vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ, pháp của vị chỉ sử dụng ba y, pháp của vị chuyên đi khát thực, pháp của vị đi khát thực tuân tự theo từng nhà, pháp của vị chỉ một chỗ ngồi (khi thọ thực), pháp của vị thọ thực trong bình bát, pháp của vị không ăn vật thực dâng sau, pháp của vị ngụ ở rừng, pháp của vị ngụ ở gốc cây, pháp của vị ở ngoài trời, pháp của vị ngụ ở mộ địa, pháp của vị ngụ chỗ ở theo chỉ định, pháp của vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm). Tâu đại vương, với mười ba hạnh từ khước này đã được thân cận, đã được thành thạo, đã được thực hành, đã được hoàn thiện, đã được hành xử, đã được tiếp cận, đã được tròn đủ trước đây mà (bây giờ) đạt được toàn bộ đời sống Sa-môn; toàn bộ các sự chứng đạt tịch tịnh, an lạc là thuộc về vị ấy.

Tâu đại vương, giống như người thuyền trưởng, có tài sản, đã thực hiện tốt đẹp phần thuế ở bến tàu, thì tiến vào đại dương rồi đi đến các xứ Vaṅga, Takkola, Cīna, Sovīra, Suratt̥ha, Alasanda, Kolapaṭṭa, Suvannabhūmi, luôn cả bất cứ chỗ nào khác là nơi lai vãng của tàu bè. Tâu đại vương, tương tự y như thế với mười ba hạnh từ khước này đã được thân cận, đã được thành thạo, đã được thực hành, đã được hoàn thiện, đã được hành xử, đã được tiếp cận, đã được tròn đủ trước đây mà (bây giờ) đạt được toàn bộ đời sống Sa-môn; toàn bộ các sự chứng đạt tịch tịnh, an lạc là thuộc về vị ấy.

Tâu đại vương, giống như người nông dân trước tiên dời đi các khuyết điểm của thửa ruộng như là cỏ, cành khô, đá sỏi, rồi cày xới, gieo hạt, đưa nước vào đúng đắn, bảo vệ, giữ gìn, rồi với việc giặt hái đập giũ mà trở thành người có nhiều thóc lúa, những người nào không có tài sản, khổn khổ, nghèo khó, người lâm cảnh bất hạnh là thuộc về người ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế với mười ba hạnh từ khước này đã được thân cận, đã được thành thạo, —(như trên)— toàn bộ các sự chứng đạt tịch tịnh, an lạc là thuộc về vị ấy.

Yathā vā pana mahārāja khattiyo muddhāvasitto abhijātakulakulino chejjabhejjajanānusāsane issaro hoti vasavattī sāmiko icchākaraṇo, kevalā ca mahāpaṭhavī tassādheyyā hoti. Evameva kho mahārāja imehi terasahi dhutaḅṅehi pubbe āsevitehi nisevitehi ciṅṅehi pariciṅṅehi caritehi upacaritehi paripūritehi jinasāsanavare issaro hoti vasavattī sāmiko icchākaraṇo, kevalā ca samaṅaḅṅā tassādheyyā honti.

15. Nanu mahārāja thero upaseno vaṅgantaputto sallekhadhutaḅṅe paripūrakāritāya anādiyivā sāvattiyā saṅghassa katikaṃ sapariso naradammasārathim paṭisallānagataṃ upasaṅkamtivā bhagavato pāde sirasā vanditvā ekamantaṃ nisīdi. Bhagavā ca taṃ suvinitaṃ pariṣaṃ oloketvā haṭṭhatuṭṭho pamudito udaggo parisāya saddhim sallāpaṃ sallapitvā asambhinnena brahmassarena etadavoca:

‘Pāsādikā kho pana tyāyaṃ upasena parisā. Kathaṃ tvamaṃ upasena pariṣaṃ vinesī ’ti? So ’pi sabbaññunā dasabalena devātidevena puṭṭho yathābhūtasabhāvagaṅṅavasena bhagavantaṃ etadavoca: ‘Yo koci maṃ bhante upasaṅkamtivā pabbajjaṃ vā nissayaṃ vā yācati, tamaḅṅa evaṃ vadāmi: Ahaṃ kho āvuso ārañṅako piṅḅapātiko paṃsukūliko tecīvariko. Sace tvampi ārañṅako bhavissasi, piṅḅapātiko paṃsukūliko tecīvariko, evāhantaṃ pabbājessāmi, nissayaṃ dassāmī ti. Sace so me bhante paṭissuṅṅitvā nandati oramati, evāhantaṃ pabbājemi, nissayaṃ demi,¹ evāhaṃ bhante pariṣaṃ vinemī ’ti. Evampi² mahārāja dhutaḅṅavarasamādinno jinasāsanavare issaro hoti vasavattī sāmiko icchākaraṇo. Tassādheyyā honti kevalā santā sukhā samāpattiyo.

Yathā mahārāja padumaṃ abhivuddha-parisuddha-udiccajātippabhavaṃ siniddhaṃ mudu lobhaniyaṃ sugandhaṃ piyaṃ patthitaṃ pasatthaṃ jalakaddamānupalittaṃ aṅupatta-kesara-kaṅṅikābhimaṅḅitaṃ bhamara-gaṅa-sevitaṃ sītalasalila-saṃvaddhaṃ. Evameva kho mahārāja imehi terasahi dhutaḅṅehi pubbe āsevitehi nisevitehi ciṅṅehi pariciṅṅehi caritehi upacaritehi paripūritehi ariyasāvako tiṃsagaṅṅavarehi samupeto hoti. Katamehi tiṃsagaṅṅavarehi?

¹ sace na nandati na oramati, na taṃ pabbājemi, na nissayaṃ demi - itipāṭho Ma, PTS potthakesu dissate.

² evaṃ kho - Ma.

Tâu đại vương, hoặc là giống như vị Sát-đế-ly đã được làm lễ phong vương ở đầu, đã được sanh ra ở nơi quý phái, có dòng dõi gia tộc, là người chúa tể trong việc xử chặt, xử chém, chỉ thị dân chúng, có sự thể hiện các quyền lực, là người chủ có hành động theo như ước muốn, và toàn bộ đại địa cầu là thuộc về vị ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế với mười ba hạnh từ khước này đã được thân cận, đã được thành thạo, đã được thực hành, đã được hoàn thiện, đã được hành xử, đã được tiếp cận, đã được tròn đủ trước đây mà (bây giờ) trở thành vị chúa tể ở Giáo Pháp cao quý của đấng Chiến Thắng, có sự thể hiện các quyền lực, là người chủ có hành động theo như ước muốn; và toàn bộ các đức hạnh của đời sống Sa-môn là thuộc về vị ấy.

15. Tâu đại vương, chẳng phải trường lão Upasena, con trai của Vaṅganta, với sự thực hành đầy đủ các hạnh giảm thiểu và từ khước, sau khi không chấp hành quy định của hội chúng ở Sāvatti, đã cùng tập thể của mình đi đến gặp đấng Điều Ngự Trượng Phu đang thiền tịnh, đã đề đầu đánh lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn, rồi đã ngồi xuống một bên. Và đức Thế Tôn sau khi nhìn thấy tập thể đã khéo được huấn luyện ấy, thì mừng rỡ, phấn chấn, vui mừng, phấn khởi, sau khi trao đổi chuyện trò với tập thể, rồi với giọng nói của Phạm Thiên không bị lẫn lộn, đã nói điều này:

‘Này Upasena, tập thể này quả là có niềm tin đối với người. Này Upasena, người hướng dẫn tập thể thế nào?’ Được đấng Toàn Tri, bậc Mười Lực, vị Trời vượt trội các vị Trời hỏi, vị ấy bằng năng lực về đức hạnh của tự thân đúng theo sự thật, cũng đã nói với đức Thế Tôn điều này: - **Bạch ngài, người nào đi đến và cầu xin con sự xuất gia, hoặc pháp nương nhờ, thì con nói với người ấy như vậy: ‘Này đạo hữu, ta là vị hành pháp ngụ ở rừng, hành pháp chuyên đi khất thực, hành pháp chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ, hành pháp chỉ sử dụng ba y. Nếu người cũng sẽ là vị hành pháp ngụ ở rừng, hành pháp chuyên đi khất thực, hành pháp chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ, hành pháp chỉ sử dụng ba y, như thế thì ta sẽ cho người xuất gia, sẽ ban cho pháp nương nhờ.’** Thưa ngài, nếu người ấy sau khi đã đồng ý với con, vui vẻ, hứng thú, như vậy thì con cho người ấy xuất gia, con ban cho pháp nương nhờ. **Bạch ngài, con hướng dẫn tập thể như thế.** Tâu đại vương, cũng như thế, người thọ trì đức hạnh cao quý của các pháp từ khước là vị chúa tể ở Giáo Pháp cao quý của đấng Chiến Thắng, có sự thể hiện các quyền lực, là người chủ có hành động theo như ước muốn; toàn bộ các sự chứng đạt tịch tịnh, an lạc là thuộc về vị ấy.

Tâu đại vương, giống như hoa sen, có nguồn gốc, sanh trường, mọc lên trong sạch cho đến lúc trưởng thành, là trơn láng, mềm mại, đáng ham thích, có mùi thơm tốt, được yêu mến, được mong cầu, được ca tụng, không bị lấm lem bởi nước và bùn, được tô điểm bởi những cánh hoa nhỏ, tua nhị, quả sen, được lai vãng bởi bầy ong, được phát triển ở nước mát lạnh. Tâu đại vương, tương tự y như thế với mười ba hạnh từ khước này đã được thân cận, đã được thành thạo, đã được thực hành, đã được hoàn thiện, đã được hành xử, đã được tiếp cận, đã được tròn đủ trước đây mà (bây giờ) các vị đệ tử của bậc Thánh được đầy đủ với ba mươi đức tính cao quý. Với ba mươi đức tính cao quý nào?

Siniddha-mudu-maddava-mettacitto hoti, ghātita-hatavihata-kilesa hoti, hatanihata-mānadappo hoti, acala-dalha-nivittṭha-nibbematika-saddho hoti, paripuṇṇa-piṇita-pahaṭṭha-lobhaniya-santa-sukha-samāpattilābhī hoti, silavarapavara-asamasucigandha-paribhāvito hoti, devamanussānaṃ piyo hoti manāpo, khīṇāsava-ariyavarapuggala-patthito, devamanussānaṃ vanditapūjito, budha-vibudha-paṇḍitajanānaṃ thuta-thavita-thomita-pasattho, idha vā huramaṃ vā lokena anupalitto, appalokavajje 'pi'¹ bhaya-dassāvī, vipulavara-sampattikāmānaṃ maggaphalavaratthasādhano, āyācita-vipula-paṇīta-paccaya-bhāgī, aniketasayano, jhānajjhositatappavara-vihārī,² vijaṭṭita-kilesa-jālavatthu, bhinna-bhagga-saṅkuṭṭita-saṃchinna-gatinīvaraṇo, akuppadhammo, abhinītavāso, anavajjabhogī, gativimutto, uttiṇṇa-sabbavicikiccho, vimuttijjhositatto,³ diṭṭhadhammo, acala-dalha-bhīruttānamupagato, samucchinnānusayo, sabbāsavakkhayaṃ patto, santa-sukha-samāpatti-vihāra-bahulo, sabbasamaṇaḡuṇa-samupeto. Imehi tiṃsagaṇavarehi samupeto hoti.

Nanu mahārāja thero sārīputto dasasahassiyā lokadhātuyā⁴ aggapuriso ṭhapetvā dasabalaṃ lokācariyaṃ. So 'pi aparimitāsāṅkheyyakappe samācīta-kusalamūlo brāhmaṇakulakulīno manāpikaṃ kāmaratiṃ anekasata-sāṅkhyamaṃ dhanavarañca ohāya jinasāsane pabbajitvā imehi terasahi dhutaḡuṇehi kāyavacīcittaṃ damayitvā ajjetarahi anantaḡuṇa-samannāgato gotamassa bhagavato sāsana-vare dhammacakkam-anuppavattako jāto. Bhāsītampeṭamaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena ekaṅguttaranikāya-varalañchake:

'Nāhamaṃ bhikkhave aññaṃ ekapuggalampi samanupassāmi yo tathāgatena anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ sammadeva anuppavatteti yathayidaṃ sārīputto, sārīputto bhikkhave tathāgatena anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ sammadeva anuppavatteti' ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena. Yamaṃ kiñci navaṅgaṃ buddhavacanaṃ, yā ca lokuttarā kiriyā, yā ca loke adhigamavipulavarasampattiyo, sabbantaṃ terasasu dhutaḡuṇesu samodhānopagatan ”ti.

**Dhutaṅgapañho dutiyo.
Anumānapañhā samattā.**

--ooOoo--

¹ appathokavajjēpi - Ma, PTS.

² jhānajjhāsītatappavara-vihārī - PTS, Sīmu.

³ vimuttijjhositattho - Ma; vimuttijjhāsītatto - PTS, Sīmu.

⁴ dasasahasilokadhātuyā - Ma; dasasahassimhi lokadhātuyā - PTS.

Là có tâm từ triu mến, mềm mỏng, dịu dàng; là có phiền não được tiêu diệt, được phá hủy, được tiêu hoại; là có sự ngã mạn và sự kiêu ngạo được phá hủy, được diệt trừ; là có đức tin không dao động, vững chắc, được củng cố, không có phân vân; là nhận được sự chứng đạt trọn vẹn, được thỏa mãn, được mừng rỡ, đáng ham thích, tịch tịnh, an lạc; là được thấm nhuần bởi hương thơm cao quý, ưu tú, vô song, tinh khiết của giới; là đối tượng yêu quý, ưa thích của chư Thiên và nhân loại; được các bậc Lưu Tận, các Thánh nhân, và các nhân vật cao quý mong mỏi; được đánh lễ, cúng dường đối với chư Thiên và nhân loại; được tán dương, ca ngợi, khen ngợi, ca tụng của những con người khôn ngoan, thông minh, sáng suốt; không bị lấm lem bởi thế gian ở đời này hay ở đời khác; có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi về chút ít tội lỗi ở thế gian; có sự hoàn thành mục đích cao quý về Đạo và Quả của những người có sự mong muốn các thành tựu lớn lao và cao quý; có phân về vật dụng lớn lao, hảo hạng đã được (thí chủ) thỉnh cầu; có sự nằm nghỉ ở nơi không nhà; có sự an trú quý cao ở trạng thái gắn bó với thiền; có nền móng của mạng lưới phiền não đã được tháo gỡ; sự che lấp về cảnh giới tái sanh đã được phá vỡ, đập bể, co rút lại, chặt đứt; có pháp bền vững; chỗ ngụ được phù hợp; có sự thọ hưởng không bị chê trách; được thoát khỏi cảnh giới tái sanh; đã vượt lên trên tất cả hoài nghi; đã gắn bó vào sự giải thoát; đã nhìn thấy Giáo Pháp; đã đi đến chốn nương nhờ vững chắc, không bị lay động, đối với sự kinh sợ; có khuynh hướng ngủ ngầm đã được bừng gốc; đã đạt đến sự cạn kiệt tất cả lậu hoặc; có nhiều sự chứng đạt và an trú về sự tịch tịnh và sự an lạc; có đầy đủ tất cả đức tính của vị Sa-môn. Vị ấy được đầy đủ với ba mươi đức tính cao quý này.

Tâu đại vương, chẳng phải vị trưởng lão Sāriputta là con người cao cả ở mười ngàn thế giới, trừ ra đấng Thập Lực, bậc thầy của thế gian? Ngay cả vị ấy, trong vô lượng vô số kiếp sống, có thiện căn đã được tích lũy, có dòng dõi gia tộc Bà-la-môn, sau khi từ bỏ sự hứng thú về dục lạc làm thích ý và tài sản quý giá nhiều trăm con số đếm, sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, sau khi đã rèn luyện thân, khẩu, ý với mười ba hạnh từ khước này, giờ đây hôm nay được hội đủ các đức hạnh vô biên, đã được sanh làm người tiếp tục chuyển vận Bánh Xe Pháp của đức Thế Tôn Gotama. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở đoạn Dấu Ấn Cao Quý, pháp Một Chi thuộc Bộ Tăng Chi rằng:

‘Này các tỳ khuru, ta không nhìn thấy một cá nhân nào khác là người tiếp tục chuyển vận một cách đúng đắn Bánh xe Pháp vô thượng đã được chuyển vận bởi đức Như Lai như là Sāriputta. Này các tỳ khuru, Sāriputta tiếp tục chuyển vận một cách đúng đắn Bánh xe Pháp vô thượng đã được chuyển vận bởi đức Như Lai.’”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Bất cứ lời dạy nào của đức Phật gồm chín thể loại, các hành động nào vượt trên thế gian, và các sự chứng đạt vĩ đại cao quý nào của các sự chứng đắc ở thế gian, mọi điều ấy đều đi đến sự hội tụ ở mười ba hạnh từ khước.”

**Câu hỏi về pháp từ khước là thứ nhì.
Phẩm Suy Luận được đầy đủ.**

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

OPAMMAKATHĀPAÑHO

MĀTIKĀ

“Bhante nāgasena, katīhi aṅgehi samannāgato bhikkhu arahattaṃ sacchikarotī ”ti?

“Idha mahārāja arahattaṃ sacchikātukāmena bhikkhunā

Ghorassarassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Kukkuṭassa pañca aṅgāni gahetabbāni.
Kalandakassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Dīpiniyā ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Dīpikassa dve aṅgāni gahetabbāni.

Kummassa pañca aṅgāni gahetabbāni.
Vaṃsassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Cāpassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Vāyasassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Makkaṭassa dve aṅgāni gahetabbāni.

Lāpulatāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Padumassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Bījassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Sālakalyāṇikāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ
Nāvāya tīṇi aṅgāni gahetabbāni.

Nāvālanakassa¹ dve aṅgāni gahetabbāni.
Kūpassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Niyāmakassa tīni aṅgāni gahetabbāni.
Kammakarassa² ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Samuddassa pañca aṅgāni gahetabbāni.

Paṭhaviyā pañca aṅgāni gahetabbāni.
Āpassa pañca aṅgāni gahetabbāni.
Tejassa pañca aṅgāni gahetabbāni.
Vāyassa pañca aṅgāni gahetabbāni.
Pabbatassa pañca aṅgāni gahetabbāni.

Ākāsassa pañca aṅgāni gahetabbāni.
Candassa pañca aṅgāni gahetabbāni.
Suriyassa satta aṅgāni gahetabbāni.
Sakkassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Cakkavattissa cattāri aṅgāni gahetabbāni.

¹ nāvālagganakassa - Ma.

² kammakārassa. - Ma.

CÂU HỎI GIẢNG VỀ CÁC VÍ DỤ:

CÁC TIÊU ĐỀ:

“Thưa ngài Nāgasena, hội đủ bao nhiêu tính chất thì vị tỳ khuru chứng ngộ phẩm vị A-la-hán?”

“Tâu đại vương, ở đây với vị tỳ khuru có ước muốn chứng ngộ phẩm vị A-la-hán thì:

Một tính chất của con vật có tiếng kêu ghê rợn nên được hành trì.

Năm tính chất của loài gà trống nên được hành trì.

Một tính chất của loài sóc nên được hành trì.

Một tính chất của loài beo cái nên được hành trì.

Hai tính chất của loài beo đực nên được hành trì.

Năm tính chất của loài rùa nên được hành trì.

Một tính chất của cây tre nên được hành trì.

Một tính chất của cây cung nên được hành trì.

Hai tính chất của loài quạ nên được hành trì.

Hai tính chất của loài khỉ nên được hành trì.

Một tính chất của dây bầu nên được hành trì.

Ba tính chất của cây sen nên được hành trì.

Hai tính chất của hạt giống nên được hành trì.

Một tính chất của cây *sālā* xinh đẹp nên được hành trì.

Ba tính chất của chiếc thuyền nên được hành trì.

Hai tính chất của cái neo thuyền nên được hành trì.

Một tính chất của cột buồm nên được hành trì.

Ba tính chất của người thuyền trưởng nên được hành trì.

Một tính chất của người làm công nên được hành trì.

Năm tính chất của biển cả nên được hành trì.

Năm tính chất của đất nên được hành trì.

Năm tính chất của nước nên được hành trì.

Năm tính chất của lửa nên được hành trì.

Năm tính chất của gió nên được hành trì.

Năm tính chất của núi nên được hành trì.

Năm tính chất của hư không nên được hành trì.

Năm tính chất của mặt trăng nên được hành trì.

Bảy tính chất của mặt trời nên được hành trì.

Ba tính chất của vị Sakka nên được hành trì.

Bốn tính chất của vị Chuyển Luân nên được hành trì.

Upacikāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Bilārassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Undūrassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Vicchikassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Nakulassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

Jarasigālassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Migassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Gorūpassa cattāri aṅgāni gahetabbāni.
Varāhassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Hatthissa pañca aṅgāni gahetabbāni.

Sihassa satta aṅgāni gahetabbāni.
Cakkavākassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Peṇāhikāya dve aṅgāni gahetabbāni.
Gharakapotassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Ulūkassa dve aṅgāni gahetabbāni.

Satapattassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Vaggulissa dve aṅgāni gahetabbāni.
Jalūkāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Sappassa tīni aṅgāni gahetabbāni.
Ajararassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

Panthamakkaṭakassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Thanasitadārakassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Cittakadharakummassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Pavanassa pañca aṅgāni gahetabbāni.
Rukkhassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.

Meghassa pañca aṅgāni gahetabbāni.
Maṇḍiratanassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Māgavikassa cattāri aṅgāni gahetabbāni.
Bālīsikassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Tacchakassa dve aṅgāni gahetabbāni.

Kumbhassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Kālāyasassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Chattassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Khettassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Agadassa dve aṅgāni gahetabbāni.

Bhojanassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Issatthassa cattāri aṅgāni gahetabbāni.
Raṅṅo cattāri aṅgāni gahetabbāni.
Dovārikassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Nisadāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

Một tính chất của loài mối nên được hành trì.
Hai tính chất của loài mèo nên được hành trì.
Một tính chất của loài chuột nên được hành trì.
Một tính chất của loài bò cạp nên được hành trì.
Một tính chất của loài chồn nên được hành trì.

Hai tính chất của loài chó rừng già nên được hành trì.
Ba tính chất của loài nai nên được hành trì.
Bốn tính chất của loài bò nên được hành trì.
Hai tính chất của loài heo nên được hành trì.
Năm tính chất của loài voi nên được hành trì.

Bảy tính chất của loài sư tử nên được hành trì.
Ba tính chất của loài ngỗng đỏ nên được hành trì.
Hai tính chất của loài sếu cái nên được hành trì.
Một tính chất của loài bồ câu nhà nên được hành trì.
Hai tính chất của loài chim cú nên được hành trì.

Một tính chất của loài chim gõ kiến nên được hành trì.
Hai tính chất của loài dơi nên được hành trì.
Một tính chất của loài địa nên được hành trì.
Ba tính chất của loài rắn nên được hành trì.
Một tính chất của loài trăn nên được hành trì.

Một tính chất của loài nhện đường nên được hành trì.
Một tính chất của đĩa bé đeo bầu vú nên được hành trì.
Một tính chất của loài rùa có đốm nên được hành trì.
Năm tính chất của khu rừng nên được hành trì.
Ba tính chất của cây cối nên được hành trì.

Năm tính chất của cơn mưa nên được hành trì.
Ba tính chất của ngọc ma-ni nên được hành trì.
Bốn tính chất của người thợ săn nên được hành trì.
Hai tính chất của người câu cá nên được hành trì.
Hai tính chất của người thợ mộc nên được hành trì.

Một tính chất của chum nước nên được hành trì.
Hai tính chất của sắt đen nên được hành trì.
Ba tính chất của cái lọng che nên được hành trì.
Ba tính chất của thừa ruộng nên được hành trì.
Hai tính chất của thuốc giải độc nên được hành trì.

Ba tính chất của vật thực nên được hành trì.
Bốn tính chất của người cung thủ nên được hành trì.
Bốn tính chất của vị vua nên được hành trì.
Hai tính chất của người gác cổng nên được hành trì.
Một tính chất của cối đá xay được hành trì.

Padīpassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Mayūrassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Turagassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Soṇḍikassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Indakhīlassa dve aṅgāni gahetabbāni.

Tulāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Khaggassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Macchassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Iṇagāhakassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Byādhitassa dve aṅgāni gahetabbāni.

Matassa¹ dve aṅgāni gahetabbāni.
Nadiyā dve aṅgāni gahetabbāni.
Usabhassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Maggassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Suṅkasāyikassa² ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

Corassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Sakuṇagghiyā ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Sunakhasa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Tikicchakassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Gabbhiniyā dve aṅgāni gahetabbāni.

Camariyā ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Kikiyā dve aṅgāni gahetabbāni.
Kapotikāya tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Ekanayanassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Kassassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.

Jambukasiḡāliyā ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Caṅgavāarakassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Dabbiyā ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Iṇasādhakassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni.
Anuvicinakassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

Sārathissa dve aṅgāni gahetabbāni.
Bhojakassa dve aṅgāni gahetabbāni.
Tunnāvāyassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Nāvāyikassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.
Bhamarassa dve aṅgāni gahetabbāni³ti.

Mātikā samattā.

--ooOoo--

¹ mattassa - kesuci.

² suṅkaghāyakassa - kesuci.

³

Hai tính chất của cây đèn nên được hành trì.
Hai tính chất của loài chim công nên được hành trì.
Hai tính chất của loài ngựa nên được hành trì.
Hai tính chất của kẻ say rượu nên được hành trì.
Hai tính chất của cái ngưỡng cửa nên được hành trì.

Một tính chất của cái cân nên được hành trì.
Hai tính chất của thanh gươm nên được hành trì.
Hai tính chất của loài cá nên được hành trì.
Một tính chất của kẻ vay nợ nên được hành trì.
Hai tính chất của người bị bệnh nên được hành trì.

Hai tính chất của người bị chết nên được hành trì.
Hai tính chất của con sông nên được hành trì.
Một tính chất của loài bò mộng nên được hành trì.
Hai tính chất của con đường nên được hành trì.
Một tính chất của người thu thuế nên được hành trì.

Ba tính chất của kẻ trộm cướp nên được hành trì.
Một tính chất của loài chim điều hâu nên được hành trì.
Một tính chất của loài chó nên được hành trì.
Ba tính chất của người thầy thuốc nên được hành trì.
Hai tính chất của người nữ mang thai nên được hành trì.

Một tính chất của loài sơn dương nên được hành trì.
Hai tính chất của loài chim giẻ nên được hành trì.
Ba tính chất của loài bò câu nên được hành trì.
Hai tính chất của người một mắt nên được hành trì.
Ba tính chất của người cày ruộng nên được hành trì.

Một tính chất của loài chó rừng giống Jambuka nên được hành trì.
Hai tính chất của cái sàng loại nhỏ nên được hành trì.
Một tính chất của cái muông nên được hành trì.
Ba tính chất của người thâu nợ nên được hành trì.
Một tính chất của người nghiên cứu nên được hành trì.

Hai tính chất của người đánh xe nên được hành trì.
Hai tính chất của người cung cấp thức ăn nên được hành trì.
Một tính chất của người thợ may nên được hành trì.
Một tính chất của người lái thuyền nên được hành trì.
Hai tính chất của loài ong nên được hành trì.”

Các Tiêu Đề được đây đủ.

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

I. GADRABHAVAGGO

1. GADRABHAṄGAPAÑHO

“Bhante nāgasena ‘ghorassarassa¹ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ”ti?

“Yathā mahārāja gadrabho nāma saṅkārakūṭe ’pi catukke ’pi siṅghātake ’pi gāmadvāre ’pi thusarāsīmhi ’pi yattha katthaci sayati, na sayanabahulo hoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena tiṇasanthare ’pi paṇṇasanthare ’pi² kaṭṭhamañcakepi chamāya ’pi yattha katthaci cammakhaṇḍaṃ pattharivā sayitabbaṃ,³ na sayanabahulena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja ghorassarassa⁴ ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena:

‘Kaliṅgarūpadhānā bhikkhave etarahi mama sāvakā viharanti appamattā ātāpino padhānasmin ’ti.

Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatinā pi:

**‘Pallaṅkena nisinnassa jaṇṇukenābhivassati,
alaṃ phāsuvihārāya pahitattassa bhikkhuno ”’ti.**

Gadrabhaṅgapañho paṭhamo.

2. KUKKUṬAṄGAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, ‘kukkuṭassa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ”ti?

“Yathā mahārāja kukkuṭo kālena samayena patisalliyati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kālena samayeneva cetiyaṅgaṇaṃ sammajjitvā pāṇiyaṃ paribhojanīyaṃ upaṭṭhapetvā sarīraṃ paṭijaggitvā nahāyitvā cetiyaṃ vanditvā budḍhānaṃ bhikkhūnaṃ dassanāya gantvā kālena samayena suññāgāraṃ pavisitabbaṃ. Idaṃ mahārāja kukkuṭassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja kukkuṭo kālena samayeneva vuṭṭhāti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kālena samayeneva vuṭṭhahitvā cetiyaṅgaṇaṃ sammajjitvā pāṇiyaṃ paribhojanīyaṃ upaṭṭhapetvā sarīraṃ paṭijaggitvā cetiyaṃ vanditvā punadeva suññāgāraṃ pavisitabbaṃ. Idaṃ mahārāja kukkuṭassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

¹ gadrabhassa - Ma.

² tiṇasanthāre pi paṇṇasanthāre pi - Ma, PTS.

³ yattha katthaci sayitabbaṃ - Ma, PTS.

⁴ gadrabhassa - Ma.

I. PHẨM LOÀI LỪA:

1. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI LỪA:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của con vật có tiếng kêu ghê rợn (loài lừa) nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài lừa nằm ở bất cứ nơi đâu: ở đình đồng rác, ở ngã tư đường, ở giao lộ, ở cổng làng, ở đồng trâu, và không nằm nhiều. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập có thể nằm sau khi đã trải xuống mảnh da ở bất cứ nơi đâu: ở tấm trải bằng cỏ, ở tấm trải bằng lá, ở chiếc giường nhỏ bằng cây gỗ, ở nền đất, không nên nằm nhiều. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của con vật có tiếng kêu ghê rợn (loài lừa) nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

‘Này các tỳ khuru, giờ đây các đệ tử của Ta, với gối kê đầu là khúc gỗ mục, sống không xao lãng, nhiệt tâm trong việc nỗ lực.’

Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:¹

‘Đối với vị đang ngồi với thể kiết già, trời mưa còn chưa làm ướt đầu gối, vậy là quá đủ cho sự an trú thoải mái của vị tỳ khuru có sự cương quyết ở bản thân.’”

Câu hỏi về tính chất của loài lừa là thứ nhất.

2. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI GÀ TRỐNG:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của loài gà trống nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như loài gà trống đi nghỉ ngơi đúng lúc đúng thời. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên quét dọn sân của bảo tháp đúng lúc đúng thời, rồi nên cung cấp nước uống nước rửa, nên chăm sóc cơ thể, nên tắm rửa, nên đánh lễ bảo tháp, nên đi đến thăm viếng các tỳ khuru trưởng thượng, rồi nên đi vào nơi trống vắng đúng lúc đúng thời. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài gà trống nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài gà trống thức dậy đúng lúc đúng thời. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thức dậy đúng lúc đúng thời, nên quét dọn sân của bảo tháp, rồi cung cấp nước uống nước rửa, nên chăm sóc cơ thể, nên đánh lễ bảo tháp, rồi nên đi vào nơi trống vắng thêm lần nữa. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài gà trống nên được hành trì.

¹ Theragāthā - Trưởng Lão Kệ, câu 985.

3. Punacaparaṃ mahārāja kukkuṭo paṭhaviṃ khaṇitvā¹ ajjhohāraṃ ajjhoharati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena paccavekkhitvā paccavekkhitvā ajjhohāraṃ ajjhoharitaḥḥaṃ: ‘Neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyānuggahāya, iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsu vihāro cā ’ti. Idaṃ mahārāja kukkuṭassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbhaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena:

**‘Kantāre puttamaṃsaṃ ’va akkhassabbhañjanaṃ yathā,
evaṃ āhari āhāraṃ yāpanatthāya mucchito’**”ti.²

4. Punacaparaṃ mahārāja kukkuṭo sacakkhuko ’pi ratti andho hoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena anandheneva andhena viya bhavitaḥḥaṃ, araṅṅe ’pi gocaraḡāme ’pi piṇḍāya carantenapi rajanīyesu rūpa-sadda-gandha-rasa-phoṭṭhabba-dhammesu andhena badhirena mūgena viya bhavitaḥḥaṃ, na nimittaṃ gahetabbhaṃ, nānubyañjanaṃ gahetabbhaṃ. Idaṃ mahārāja kukkuṭassa catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbhaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja therena mahākaccāyanena:

**‘Cakkhumāssa yathā andho sotavā badhiro yathā
jivhāvāssa³ yathā mūgo balavā dubbaloriva,
atha atthe⁴ samuppanne sayetha matasāyikan ’ti.**

5. Punacaparaṃ mahārāja kukkuṭo leḍḍu-daṇḍa-laguḷa-muggarehi paripāṭiyanto ’pi sakaṃ gehaṃ na vijahati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena cīvarakammaṃ karontenapi navakammaṃ karontenapi vattapaṭivattaṃ karontenapi uddisantenapi uddisāpentenapi yoniso manasikāro na vijahitaḥḥo. Sakaṃ kho panetaṃ mahārāja yogino gehaṃ yadidaṃ yoniso manasikāro. Idaṃ mahārāja kukkuṭassa pañcamaṃ aṅgaṃ gahetabbhaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena:

**‘Ko ca bhikkhave bhikkhuno gocaro sako pettiko visayo,
yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā ’ti.**

Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatināpi:
**‘Yathā supanto⁵ mātaṅgo sakaṃ soṇḍaṃ na maddati,
bhakkhābhakkhaṃ vijānāti attano vuttikappaṇaṃ.**

¹ khaṇitvā khaṇitvā - Ma, PTS.

² yāpanatthamucchito ti - Ma; yāpanatthāy’ amucchito ti - PTS.

³ paññāvāssa - Ma.

⁴ atthaatthe - Ma.

⁵ sudanto - Ma; sumanto - PTS.

3. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, loài gà trống sau khi bới đi bới lại mặt đất rồi nuốt miếng ăn vào. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi quán xét đi quán xét lại rồi mới nên nuốt vật thực vào: ‘Không phải để chơi giỡn, không phải vì đam mê, không phải để tô điểm, không phải để trang sức, mà chỉ nhằm để duy trì, để nuôi dưỡng thân thể này, để ngăn ngừa sự tổn hại, để hỗ trợ sự thực hành Phạm hạnh (nghĩ rằng): Như vậy ta tiêu diệt cảm thọ cũ và sẽ không làm sanh lên cảm thọ mới, và sự sống còn, sự không bị chê trách, và sự cư trú thoải mái sẽ có đến ta.’ Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của loài gà trống nên được hành trì. Tàu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

‘Ví như thịt của người con trai ở nơi sa mạc, giống như đầu bôi trơn cho trục xe, tương tự như thế người đã ăn vào vật thực nhằm mục đích sống còn, không bị đắm say.’

4. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, loài gà trống đầu sáng mắt cũng bị mù mờ vào ban đêm. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, đầu không bị mù, cũng nên là như mù, đầu ở trong rừng hay đang khi đi khát thực ở khu vực làng mạc nên là như mù, điếc, cảm đối với các sắc, thính, hương, vị, xúc, và pháp quyến rũ, không nên nắm giữ hình tướng, không nên nắm giữ chi tiết. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của loài gà trống nên được hành trì. Tàu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Mahākaccāyana nói đến:¹

‘Người có mắt nên là như kẻ mù, người có tai nên là như kẻ điếc, người có lưỡi nên là như kẻ câm, người có sức mạnh tựa như kẻ yếu đuối, và khi có sự việc đã được sanh khởi, hãy nằm xuống ngủ như kẻ chết.’

5. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, loài gà trống đầu đang bị tấn công bởi các cục đất, cây gậy, cây côn, cái vồ, cũng không lìa bỏ cái chuồng của mình. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập đầu đang làm công việc may y, đang làm công việc xây dựng công trình mới, đang thực hành phận sự và công việc, đang đọc tụng, đang bảo người khác đọc tụng, cũng không nên lìa bỏ việc tác ý đúng đường lối. Tàu đại vương, bản thân điều này chính là ngôi nhà của hành giả, tức là sự tác ý đúng đường lối. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của loài gà trống nên được hành trì. Tàu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

‘Này các tỳ khuru, cái gì là hành xử của vị tỳ khuru? Là lãnh vực thuộc về cha ông của mình, tức là bốn sự thiết lập niệm.’

Tàu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Giống như con voi đang ngủ, không dẫm đạp lên cái vòi của nó. Nó nhận thức được vật ăn được và vật không ăn được, (nhận thức được) hành vi và suy nghĩ của bản thân.’

¹ Theragāthā - Trưởng Lão Kệ, câu 501.

**Tatheva buddhaputtana appamattena vā pana,
jinavacanaṃ na madditabbaṃ manasikāravaruṭṭaman ”ti.**

Kukkuṭaṅgapañho dutiyo.

3. KALANDAKAṅGAPAÑHO

**“Bhante nāgasena ‘kalandakassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti
yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ”ti?**

“Yathā mahārāja kalandako paṭisattumhi opatante naṅguṭṭhaṃ papphoṭetvā mahantaṃ katvā teneva naṅguṭṭhalaguḷena paṭisattum paṭibāhati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kilesasattumhi opatante satipaṭṭhānalaguḷaṃ papphoṭetvā mahantaṃ katvā teneva satipaṭṭhānaguḷena sabbe kilesā paṭibāhitabbā. Idaṃ mahārāja kalandakassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena cullapanthakena:

**‘Yadā kilesā opatanti sāmāññaguṇadhamsanā,
satipaṭṭhānalaguḷena hantabbā te punappunan ”ti.**

Kalandakaṅgapañho tatiyo.

4. DĪPINIYAṅGAPAÑHO

**“Bhante nāgasena ‘dīpinīyā ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ
vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ”ti?**

“Yathā mahārāja dīpinī sakimyeva gabbhaṃ gaṇhāti, na punappunaṃ purisaṃ upeti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena āyati-paṭisandhiṃ¹ uppattiṃ gabbhaseyyaṃ cutiṃ bhedaṃ khayaṃ vināsaṃ saṃsārabhayaṃ duggatiṃ visamaṃ sampīlitaṃ disvā ‘punabbhave na paṭisandahissāmī ’ti yoniso manasikāro karaṇīyo. Idaṃ mahārāja dīpinīyā ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena suttanipāte dhaniyagopālakasutte:

**‘Usabhoriva chetva bandhanāni
nāgo pūtilataṃ ’va dālayitvā,
nāhaṃ puna upessaṃ gabbhaseyyaṃ
atha ce patthayasī pavassa devā ”ti.**

Dīpinīyaṅgapañho catuttho.

¹ āyatiṃ paṭisandhiṃ - Ma; āyati paṭisandhiṃ - PTS.

Y như thế ấy, người con trai của đức Phật, đâu là không bị xao lãng, không nên xem thường lời dạy của đấng Chiến Thắng về sự tác ý cao quý tối thượng.”

Câu hỏi về tính chất của loài gà trống là thứ nhì.

3. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI SÓC:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài sóc nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài sóc, khi kẻ thù địch lao đến thì ve vẩy cái đuôi và làm cho lớn lên, rồi xua đuổi kẻ thù địch bằng cây côn chính là cái đuôi ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, khi kẻ thù phiền não lao đến, thì nên ve vẩy cái côn là sự thiết lập niệm và làm cho nó lớn lên, rồi xua đuổi tất cả phiền não bằng chính cây côn là sự thiết lập niệm ấy. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài sóc nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Cullapanthaka nói đến:

‘Khi nào các phiền não phá hoại đức hạnh của đời sống Sa-môn lao đến, chúng nên bị tiêu diệt một cách liên tục bằng cây côn là sự thiết lập niệm.’”

Câu hỏi về tính chất của loài sóc là thứ ba.

4. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI BEO CÁI:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài beo cái nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài beo cái đậu thai chỉ có một lần, không tiếp tục đi đến với con đực nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi nhìn thấy sự tiếp nối trong tương lai, sự tái sanh, việc nằm ở bào thai, sự chết, sự tan rã, sự hoại diệt, sự tiêu tan, nỗi sợ về luân hồi, khổ cảnh, sự không tương xứng, sự dấn vật, nên thực hiện tác ý đúng đường lối rằng: ‘Ta sẽ không tiếp tục về việc sanh ra lần nữa.’ Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài beo cái nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Kinh Tập, bài Kinh Người Chăn Bò Dhaniya: (*Suttanipāta - Kinh Tập*, câu kệ 29).

‘Tợ như con bò mộng đã cắt đứt các sự trói buộc, tợ như con voi đã bứt lia sợi dây rừng thối tha, Ta sẽ không đi đến việc nằm ở bào thai lần nữa. Nay vị Trời, vậy nếu ngài mong muốn, thì ngài hãy đổ mưa.’”

Câu hỏi về tính chất của loài beo cái là thứ tư.

5. DĪPIKAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena dīpikassa dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’ti?**

“Yathā mahārāja dīpiko araññe tiṇagahaṇaṃ vā vanagahaṇaṃ vā pabbatagahaṇaṃ vā nissāya nīliyitvā mige gaṇhāti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena vivekaṃ sevitaḅbaṃ araññaṃ rukkhamūlaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ appasaddaṃ appanigghosaṃ vijanavātaṃ manussarāhaseyyakaṃ paṭisallānasārappaṃ vivekaṃ sevamāno hi mahārāja yogī yogāvacaro nacirasseva chalabhiññāsu vasībhāvaṃ pāpuṇāti. Idaṃ mahārāja dīpikassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja therehi dhammasaṅgāhakehi:

**‘Yathā ’pi dīpiko nāma nīliyitvā gaṇhātī¹ mige,
tathēvāyaṃ buddhaputto yuttayogo vipassako
araññaṃ pavisitvāna gaṇhāti phalamuttamaṃ ’’ti.**

2. Punacaparaṃ mahārāja dīpiko yaṃ kiñci pasuṃ vadhitvā vāmena passena patitaṃ na bhakkhati.² Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena veḷudānena vā pattadānena vā pupphadānena vā phaladānena vā sinānadānena vā mattikādānena vā cuṇṇadānena vā dantakaṭṭhadānena vā mukhodakadānena vā cāṭukamyatāya³ vā muggasuppatāya vā pārībhaṭṭakātāya vā⁴ jaṅghapesanīyena vā vejjakammaṃ vā dāsakammaṃ vā⁵ paṇḍagāmanena vā piṇḍapatipiṇḍena vā dānānuppadānena vā vatthuvijjāya vā nakkhattavijjāya vā aṅgavijjāya vā aññataraññatarena vā buddhapatikutṭhena micchājīvena nipphāditaṃ bhojanaṃ na paribhuñjitabbaṃ,⁶ vāmena passena patitaṃ pasuṃ viya dīpiko. Idaṃ mahārāja dīpikassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja therena sārīputtana dhammasenāpatinā:

**‘Vacīviññattivipphārā uppannaṃ madhupāyasaṃ
sace bhutto bhavēyāhaṃ sājīve⁷ gaharito mama.**

**Yadi ’pi me antagaṇaṃ nikkhamitvā bahī care
neva bhindeyya ājīvaṃ cāmaṇo ’pi jīvitaṃ ’’ti.**

Dīpikaṅgapañho pañcamaṃ.

¹ gaṇhate - Ma.

² bhakkheti - Ma, PTS.

³ cāṭukammatāya - PTS.

⁴ muggasupyatāya vā pārībhaṭṭyatāya vā - Ma.

⁵ dūtakammaṃ vā - Ma, PTS.

⁶ bhūñjitabbaṃ - Ma.

⁷ sājīvo - Ma, PTS.

5. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI BEO ĐỰC:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của loài beo đực nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như loài beo đực ẩn núp nương vào lùm cỏ um tùm hoặc khu rừng um tùm hoặc đồi núi um tùm rồi chộp lấy các con thú rừng. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên tới lui nơi vắng vẻ là cánh rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, hang núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm, nơi ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh. Tâu đại vương, bởi vì trong khi tới lui nơi vắng vẻ, vị hành giả thiết tha tu tập chẳng bao lâu sau đạt được bản thể năng lực về sáu Thắng Trí. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài beo đực nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được các vị trưởng lão kết tập Giáo Pháp nói đến:

‘Cũng giống như con beo đực ẩn núp rồi chộp lấy các con thú rừng. Y như thế ấy người con trai này của đức Phật, vị có sự tu tập đã được gán bó, vị hành minh sát, đi vào khu rừng rồi nắm lấy quả vị tối thượng.’

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài beo đực sau khi giết chết bất cứ con thú nào, nếu con thú rơi bị rơi xuống ở sườn bên trái thì nó không ăn. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên thọ dụng vật thực đã được tạo ra do việc cho tre, hoặc do việc cho lá, hoặc do việc cho bông hoa, hoặc do việc cho trái cây, hoặc do việc nhường chỗ tắm, hoặc do việc cho đất sét, hoặc do việc cho bột tắm, hoặc do việc cho tắm xia răng, hoặc do việc cho nước súc miệng, hoặc do việc nịnh hót, hoặc do việc dâng bốc, hoặc do việc chiều chuộng, hoặc do việc chuyển tin bằng đôi chân, hoặc do công việc thầy thuốc, hoặc do công việc đây tớ, hoặc do việc đi theo sự sai bảo, hoặc do thức ăn đổi thức ăn, hoặc do phát sanh bởi quà cáp, hoặc nhờ vào khoa địa lý, hoặc nhờ vào khoa chiêm tinh, hoặc nhờ vào khoa bói tướng, hoặc bởi bất cứ sự nuôi mạng sai trái nào khác đã bị đức Phật quở trách, tựa như con beo đực không ăn con thú rơi bị rơi xuống ở sườn bên trái. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài beo đực nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Mật ong và cháo được phát sanh do việc lan truyền của sự biểu hiện bằng lời nói, nếu ăn vào thì tôi có thể bị chê trách về sự nuôi mạng của tôi.’

Thậm chí, nếu nội tạng của tôi rơi ra lòng thòng ở bên ngoài, đầu cho đang từ bỏ mạng sống, vẫn không làm đổ vỡ sự nuôi mạng (chân chánh).”

Câu hỏi về tính chất của loài beo đực là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. KUMMAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘kummassa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti?**”

“Yathā mahārāja kummo udakacaro udayeva vāsaṃ kappeti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbapāṇabhūtapuggalānaṃ hitānukampinā mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjhena sabbāvantaṃ lokaṃ pharitvā viharitabbaṃ. Idaṃ mahārāja kummassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja kummo udaye uppilavanto sīsaṃ ukkhipitvā yadi koci passati, tattheva nimujjati gāḷhamogāhati ‘mā maṃ te puna passeyyun ’ti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kilesesu opatantesu ārammaṇasare nimujjitabbaṃ gāḷhamogāhitabbaṃ ‘mā maṃ kilesā puna passeyyun ’ti. Idaṃ mahārāja kummassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja kummo udakato nikkhimitvā kāyaṃ otāpeti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena nisajjāṭhānasayanacāṅkamato mānaṃ niharitvā sammappadhāne mānaṃ otāpetabbaṃ. Idaṃ mahārāja kummassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

4. Punacaparaṃ mahārāja kummo paṭhaviṃ khaṇitvā vivitte vāsaṃ kappeti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena lābha-sakkāra-silokaṃ pajahitvā suññaṃ vivittaṃ kānaṃ vanapatthaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ appasaddaṃ appanigghosaṃ pavivittamogāhitvā vivittheyeva vāsamupagantabbaṃ. Idaṃ mahārāja kummassa catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃ mahārāja therena upasenena vaṅgantaputtana:

**‘Vivittaṃ appanigghosaṃ vālamiganisevitaṃ,
seve senāsaṃ bhikkhu paṭisallānakāraṇā ’ti.**

5. Punacaparaṃ mahārāja kummo cārikaṃ caramāno yadi kañci passati vā saddaṃ suṇāti vā, soṇḍipaṅcamāni aṅgāni sake kapāle nidahitvā apposukko tuṅhībhūto tiṭṭhati kāyamanurakkhanto.

6. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI RỪA:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của loài rùa nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như loài rùa là loài sống ở nước, sắp xếp chỗ trú ngụ ở ngay trong nước. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên lan tỏa toàn thể thế gian với tâm ý bao la, vĩ đại, không đo lường được, không thù oán, không hãm hại, đồng hành với từ ái, có lòng thương tưởng đến sự lợi ích của tất cả các cá nhân có mạng sống và đang hiện hữu, rồi an trú. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài rùa nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài rùa trong khi nổi lên ở trong nước thì ngược đầu lên nhìn xem, nếu nhìn thấy ai đó thì ngay tại nơi ấy lặn xuống, và chìm sâu (nghĩ rằng): ‘Chớ để những kẻ ấy nhìn thấy ta lần nữa.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, khi các phiền não xâm nhập thì nên lặn xuống hồ nước là cảnh giới (của đề mục thiền), và nên chìm sâu (nghĩ rằng): ‘Chớ để các phiền não nhìn thấy ta lần nữa.’ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài rùa nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài rùa sau khi đi ra khỏi nước thì sưởi ấm thân thể. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi đưa tâm ý ra khỏi việc ngồi, đứng, nằm, đi kinh hành thì nên sưởi ấm tâm ý ở sự nỗ lực đúng đắn. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của loài rùa nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài rùa sau khi đào đất thì sắp đặt chỗ ngụ ở nơi cô quạnh. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên dứt bỏ lợi lộc, tôn kính, tiếng tăm, nên đi sâu vào nơi trống vắng, cô quạnh, khu rừng lớn, khu rừng thưa, sườn núi, thung lũng, hang núi, nơi ít âm thanh, ít tiếng ồn, được tách biệt, nên đi đến chỗ trú ngụ ở ngay tại nơi cô quạnh. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của loài rùa nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Upasena, con trai của Vaṅganta, nói đến:¹

‘Vị tỳ khru, vì nguyên nhân thiên tịnh, nên tới lui chỗ trú ngụ cô quạnh, ít tiếng ồn, được lai vãng bởi các thú dữ.’

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài rùa trong lúc đi lang thang, nếu nhìn thấy cái gì hoặc nghe được cái gì, thì thu giấu các chân và cái đầu là thứ nằm ở trong cái vỏ của mình, không cử động, có trạng thái im lặng, giữ yên, trong khi hộ trì thân thể.

¹ Theragāthā - Trưởng Lão Kệ, câu 577.

Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbattha rūpasadda-gandharasaphoṭṭhabbadhammesu āpatantesu chasu dvāresu saṃvara-kavāṭaṃ anugghāṭetvā mānaṣaṃ samodahitvā saṃvaraṃ katvā satena sampajānena vihātabbaṃ samaṇadhammaṃ anurakkhamānena. Idaṃ mahārāja kummassa pañcamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena saṃyuttanikāyavare kummūpamasutte:

**‘Kummo ’va aṅgāni sake kapāle
samodahaṃ bhikkhu manovitaṅke,
anissito aññamaheṭṭhayāno
parinibbuto na upavadeyya kañcī ’’ti.**

Kummaṅgapañho chaṭṭho.

7. VAṂSAṄGAPAÑHO

“Bhante nāgasena, ’vaṃsassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’’ti?

“Yathā mahārāja vaṃso yattha vāto tattha anulometi nāññatthānu-dhāvati.¹ Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena yaṃ buddhena bhagavatā bhāsitaṃ navaṅgaṃ satthusāsaṇaṃ, taṃ anulomayitvā kappiye anavajje ṭhatvā samaṇadhammaṃ yeva pariyesitabbaṃ. Idaṃ mahārāja vaṃsassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja therena rāhulena:

**‘Navaṅgaṃ buddhavacaṇaṃ anulometvāna sabbadā,
kappiye anavajjasmiṃ ṭhatvā ’pāyaṃ samuttaran ’’ti.²**

Vaṃsaṅgapañho sattamo.

8. CĀPAṄGAPAÑHO

“Bhante nāgasena, ‘cāpassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’’ti?

“Yathā mahārāja cāpo sutacchito mito³ yāvaggamūlaṃ sakeyeva anumati⁴ na paṭitthambhati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena therana-
vaka-majjhima-samakesu anunamitabbaṃ na paṭippharitabbaṃ. Idaṃ mahārāja cāpassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

¹ nāññatthamanudhāvati - Ma, PTS.

² samuttarin ti - Ma.

³ namito - Ma.

⁴ samakameva anumati - Ma, PTS.

Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, ở tất cả các nơi, trong khi các sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp xâm nhập, thì không nên mở ra cánh cửa phòng hộ ở sáu căn, nên tập trung tâm trí, nên thực hành sự thu thúc, nên dứt bỏ bằng niệm và bằng sự nhận biết rõ, trong khi hộ trì Sa-môn pháp. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của loài rùa nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Tương Ứng Bộ quý báu, bài Kinh Ví Dụ Con Rùa:

“Tợ như con rùa đang thu lại các phần thân thể ở trong cái vỏ của mình, vị tỳ khuru trong khi tập trung lại các sự suy nghĩ của tâm, không bị lệ thuộc, không quấy rối kẻ khác, được hoàn toàn tịch tịnh, không chưởi mắng bất cứ ai.”

Câu hỏi về tính chất của loài rùa là thứ sáu.

7. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA CÂY TRE:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của cây tre nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như cây tre nghiêng theo làn gió, không chạy theo hướng khác. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên tuân theo Giáo Pháp của bậc Đạo Sư gồm chín thể loại đã được đức Phật Thế Tôn giảng dạy, nên duy trì các điều cho phép và không bị chê bai, nên tâm cầu chỉ mỗi Sa-môn pháp. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của cây tre nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Rāhula nói đến:

‘Sau khi luôn luôn tuân theo Giáo Pháp của đức Phật gồm chín thể loại, trong khi duy trì các điều cho phép và không bị chê bai thì đang vượt lên trên chốn đọa đày.’”

Câu hỏi về tính chất của cây tre là thứ bảy.

8. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA CÂY CUNG:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của cây cung nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như cây cung, được khéo chuốt, được đo đạc, uốn cong thật đồng đều cho đến đầu trên và đầu dưới, không cứng ngắc. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên tùy thuận đến các vị trưởng lão, mới tu, hoặc trung niên tương tự như nhau, không tỏ ra đối nghịch. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của cây cung nên được hành trì.

Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena vidhurapuṇṇakajātake:

**‘Cāpe vānuname¹ dhīro vaṃso ’va anulomayaṃ,²
paṭilomaṃ na vatteyya sa rājavasatiṃ vase ’’ti.**

Cāpaṅgapañho aṭṭhamo.

9. VĀYASAṄGAPAÑHO

1. **‘Bhante nāgasena, ‘vāyasassa dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’’ti?**

“Yathā mahārāja vāyaso āsaṅkitaparisaṅkito yattapayatto carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena āsaṅkitaparisaṅkitena yattapayattena upaṭṭhitāya satiyā saṃvutehi indriyehi caritabbaṃ. Idaṃ mahārāja vāyasassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja vāyaso yaṃ kiñci bhojanaṃ disvā ñātīhi saṃvibhajitvā bhuñjati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ye te lābhā dhammikā dhammaladdhā antamaso pattapariyāpannamattampi tathārūpehi lābhehi appaṭivibhattabhoginā³ bhavitabbaṃ sīlavantehi sabrahmacārīhi. Idaṃ mahārāja vāyasassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatinā:

**‘Sace me upanāmenti yathā laddhaṃ tapassino,
sabbesaṃ vibhajitvāna⁴ tato bhuñjāmi bhojanan ’’ti.**

Vāyasaṅgapañho navamo.

10. MAKKAṬAṄGAPAÑHO

1. **‘Bhante nāgasena, ‘makkaṭassa dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’’ti?**

“Yathā mahārāja makkaṭo vāsamupagacchanto tathārūpe okāse mahati-mahārukkhe pavivitte sabbattha pasākhe⁵ bhiruttāṇe vāsamupagacchati.

¹ cāpovūnudarō - Ma; cāpo vānuname - PTS.

² vaṃso vāpi pakampaye - Ma.

³ paṭivibhattabhoginā - Ma.

⁴ sabbe saṃvibhajitvāna - Ma.

⁵ sabbatṭhakasākhe - Ma, PTS.

Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Bốn Sanh Vidhurapunnaka:¹

‘Vị sáng trí nên uốn cong tợ như cây cung, tợ như cây tre đang nghiêng theo, không nên hành xử đều nghịch lại, vị ấy có thể trú ở chỗ ngụ của đức vua.’

Câu hỏi về tính chất của cây cung là thứ tám.

9. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI QUẠ:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của loài quạ nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như loài quạ đi lang thang, dè dặt và e ngại, cẩn thận và đề phòng. Tâu đại vương, tương tợ y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên đi lại, dè dặt và e ngại, cẩn thận và đề phòng, với niệm được thiết lập, với các giác quan được thu thúc,. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài quạ nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài quạ sau khi nhìn thấy bất cứ thức ăn nào thì chia xẻ với đồng loại rồi mới ăn. Tâu đại vương, tương tợ y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, đối với các lợi lộc hợp pháp, được thọ nhận hợp pháp, thậm chí phần đã được đặt vào bình bát, đối với các lợi lộc có hình thức như thế không nên là vị thọ dụng mà không san sẻ với các vị đồng Phạm hạnh có giới đức. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài quạ nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Vào lúc ta có sự thực hành khổ hạnh, nếu họ đem lại cho ta phần đã đạt được theo khả năng, thì ta phân chia cho tất cả, sau đó mới thọ dụng phần ăn.’

Câu hỏi về tính chất của loài quạ là thứ chín.

10. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI KHÍ:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của loài khí nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như loài khí, trong khi đi đến chỗ trú, thì đi đến chỗ trú ở khoảng trống có hình thức như thế: là ở thân cây to lớn vĩ đại, được tách biệt, có cành lá ở mọi nơi, là chốn nương nhờ cho kẻ bị sợ hãi.

¹ Bốn Sanh 545.

Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena lajjim pesalam sīlavantaṃ kalyāṇadhammaṃ bahussutaṃ dhammadharaṃ¹ piyaṃ garuṃ bhāvanīyaṃ vattāraṃ vacanakkhamaṃ ovādakaṃ viññāpakaṃ sandassakaṃ samādapakaṃ samuttejakaṃ sampahaṃsakaṃ evarūpaṃ kalyāṇamittaṃ ācariyaṃ upanissāya viharitabbaṃ. Idaṃ mahārāja makkaṭassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja makkaṭo rukkheyeva carati tiṭṭhati nisīdati. Yadi middhaṃ² okkamati tattheva rattiṃ vāsamanubhavati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena pavanābhimukhena bhavitabbaṃ, pavaneyeva ṭhānacaṅkamanisajjāsayaṇaṃ niddaṃ okkamitabbaṃ, tattheva satipaṭṭhānamanubhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja makkaṭassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena sārīputtena dhamma-senāpatinā:

**‘Caṅkamanto ’pi tiṭṭhanto nisajjāsayaṇena vā,
pavane sobhate bhikkhu pavanantaṃ ’va vaṇṇitaṃ ’’ti.**

Makkaṭaṅgapañho dasamo.

Gadrabhavaggo paṭhamo.

UDDĀNAṀ:

Ghorassaro ca³ kukkuṭo kalandō dīpinī dīpiko,
kummo vaṃso ca cāpo ca vāyaso atha makkaṭo ’’ti.

--ooOoo--

¹ dhammadharaṃ vinayadharaṃ - Ma.

² niddaṃ - Ma.

³ gadrabho ceva - Ma.

Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên sống nương tựa vào vị thầy, người bạn tốt lành, có hình thức như vậy: là vị có liêm sĩ, khéo cư xử, có giới hạnh, có thiện pháp, nghe nhiều, vị duy trì Giáo Pháp, đáng mến, đáng kính, đáng trọng, vị tuyên thuyết, có sự nhẫn nại với lời nói, vị giáo giới, vị giải thích, vị chỉ dạy, vị thức tỉnh, vị khuyến khích, vị tạo niềm phấn khởi. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài khi nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài khi đi đứng ngồi chỉ ở trên cây. Nếu nó rơi vào giấc ngủ thì nó trải qua việc trú đêm ở ngay tại chỗ ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có khuynh hướng ở rừng, nên đứng, đi, ngồi, nằm, và rơi vào giấc ngủ chỉ ở trong rừng, nên kinh nghiệm về sự thiết lập niệm ở ngay tại chỗ ấy. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài khi nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Ngay cả trong khi đi kinh hành, trong khi đứng, hoặc với việc ngồi và việc nằm, vị tỳ khuru chiếu sáng ở khu rừng, chính khu rừng ấy được ca ngợi.’

Câu hỏi về tính chất của loài khi là thứ mười.

Phẩm Lừa là phẩm thứ nhất.

PHẦN TÓM LƯỢC:

“(Loài lừa) có tiếng kêu khùng khiếp, và loài gà trống, loài sóc, loài beo cái, loài beo đực, loài rùa, cây tre, cây cung, và loài quạ, rồi loài khi.”

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

II. SAMUDDAVAGGO

1. LĀPULATAṄGAPAÑHO

“Bhante nāgasena, ‘lāpulatāya¹ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ”ti?

“Yathā mahārāja lāpulatā tiṇe vā kaṭṭhe vā latāya vā soṇḍikāhi ālambitvā tassupari vaḍḍhati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena arahatte abhivaḍḍhitukāmena manasā ārammaṇaṃ ālambitvā arahatte abhivaḍḍhitabbaṃ. Idaṃ mahārāja lāpulatāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatinā:

**‘Yathā lāpulatā nāma tiṇe kaṭṭhe latāya vā,
ālambitvā soṇḍikāhi tato upari vaḍḍhati.²**

**Tatheva buddhaputtenārahattaphalakāminā,
ārammaṇaṃ ālambitvā vaḍḍhitabbaṃ asekhaphale ”ti.**

Lāpulataṅgapañho paṭhamo.

2. PADUMAṄGAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, ‘padumassa tiṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni tiṇi aṅgāni gahetabbāni ”ti?

“Yathā mahārāja padumaṃ udake jātaṃ udake saṃvaddhaṃ anupalittaṃ udakena. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kule gaṇe lābhe yase sakkāre sammānanāya paribhogapaccayesu ca sabbattha anupalittena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja padumassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacapaṃ mahārāja padumaṃ udakā accuggamma tiṭṭhati.³ Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbalokaṃ abhivhavitvā accuggamma lokuttaradhamme ṭhātabbaṃ. Idaṃ mahārāja padumassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacapaṃ mahārāja padumaṃ appamattakenapi anilena iritaṃ⁴ calati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena appamattakesu pi kilesesu saññamo karaṇīyo, bhayadassāvinā viharitabbaṃ.

Idaṃ mahārāja padumassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena:

¹ lāpulatāya - Ma.

² tato vaḍḍhati upari - Ma, PTS, Sīmu.

³ ṭhāti - Ma, PTS.

⁴ eritaṃ - Ma, PTS.

II. PHẨM BIÊN CẢ:

1. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA DÂY BẦU:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như dây bầu dùng những sợi tua đeo bám ở cọng cỏ, hoặc ở khúc cây, hoặc ở dây leo, rồi phát triển lên trên vật đó. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, có ước muốn tiến triển ở phẩm vị A-la-hán, thì nên dùng ý đeo bám ở đối tượng (đề mục thiền), rồi tiến triển ở phẩm vị A-la-hán. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của dây bầu nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Giống như cái gọi là dây bầu đeo bám ở cọng cỏ, ở khúc cây, hoặc ở dây leo bằng những sợi tua, rồi từ đó phát triển lên trên.

Y như thế ấy, người con trai của đức Phật, có ước muốn về quả vị A-la-hán, thì nên đeo bám ở đối tượng (đề mục thiền), rồi tiến triển ở quả vị Vô Học.’”

Câu hỏi về tính chất của dây bầu là thứ nhất.

2. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA CÂY SEN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ba tính chất của cây sen nên được hành trì,’ ba tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như cây sen được sanh ra ở nước, được phát triển ở nước, không bị lấm lem bởi nước. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên bị lấm lem trong mọi trường hợp, ở gia đình, ở nhóm, về lợi lộc, về danh vọng, về sự tôn vinh, về sự nể vì, về các nhu cầu vật dụng. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của cây sen nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, cây sen vững vàng sau khi vươn lên khỏi nước. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên chế ngự tất cả (các pháp) thế gian, nên vươn lên, và nên vững vàng ở các pháp xuất thế gian. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của cây sen nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, cây sen bị run rẩy, lay động vì gió đầu chỉ chút ít. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thực hành sự tự chế ngự, nên sống có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi ở các phiền não đầu chỉ chút ít. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của cây sen nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

‘Anumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhā-padesū ’’ti.

Padumaṅgapañho dutiyo.

3. BĪJAṄGAPAÑHO

1. **‘Bhante nāgasena, ‘bījassa dve aṅgāni gahetabbānī ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbānī ’’ti?**

‘Yathā mahārāja bijaṃ appakampi samānaṃ bhaddake khette vuttaṃ deve sammādhāraṃ pavecchante subahūni phalāni anudassati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena yathāpaṭipāditāṃ sīlaṃ kevalaṃ sāmāñña-phalamanudassati, evaṃ sammā paṭipajjitabbaṃ. Idaṃ mahārāja bijaṃ paṭhamāṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacapaṃ mahārāja bijaṃ suparisodhite khette ropitaṃ khippameva saṃvirūhati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena mānaṃ supariggahitaṃ suññāgāre parisodhitaṃ satipaṭṭhāna-khettavare khittaṃ khippameva virūhati. Idaṃ mahārāja bijaṃ dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetāṃ mahārāja therena anuruddhena:

‘Yathā khetto¹ parisuddhe bijaṃ cassa paṭiṭṭhitaṃ, vipulaṃ tassa phalaṃ hoti api toseti kassakaṃ.

Tatheva yogino cittaṃ suññāgāre visodhitaṃ, satipaṭṭhānakhettamhi khippameva virūhati ’’ti?

Bijaṅgapañho tatiyo.

4. SĀLAKALYĀṆIKAṄGAPAÑHO

‘Bhante nāgasena, ‘sālakalyāṇikāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’’ti?

‘Yathā mahārāja sālakalyāṇikā² anto paṭhaviyaṃyeva abhivaḍḍhati hatthasatampi bhiyyopi. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena cattārisāmaññaphalāni catasso paṭisambhidā chaḷabhiññāyo kevalaṃca samaṇadhammaṃ suññāgāreyeva paripūrayitabbaṃ. Idaṃ mahārāja sālakalyāṇikāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetāṃ mahārāja therena rāhulena:

‘Sālakalyāṇikā nāma pādapo dharaṇīruho, anto paṭhaviyaṃyeva satahattho pi vaḍḍhati.

¹ yathāpi khetto - Ma, PTS.

² sālakalyāṇikā nāma - Ma.

‘Người có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi ở các tội lỗi nhỏ nhoi thọ trì và học tập ở các điều học.’”

Câu hỏi về tính chất của cây sen là thứ nhì.

3. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA HẠT GIỐNG:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của hạt giống nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như hạt giống đậu là ít ỏi, đã được gieo ở thửa ruộng tốt, trong khi trời ban cho cơn mưa đúng đắn, thì sẽ tạo ra được rất nhiều kết quả. Tâu đại vương, tương tự y như thế, giới đã được thực hành theo cách nào mà sẽ tạo ra được toàn bộ quả vị của Sa-môn, thì vị hành giả thiết tha tu tập nên thực hành đúng đắn theo cách như vậy. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của hạt giống nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, hạt giống đã được trồng ở thửa ruộng khéo được làm sạch sẽ thì phát triển vô cùng nhanh chóng. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập khéo nắm giữ được ý, làm cho ý được thanh tịnh ở căn nhà trống vắng, rồi đặt ý vào thửa ruộng cao quý là sự thiết lập niệm, thì ý phát triển vô cùng nhanh chóng. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của hạt giống nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Anuruddha nói đến:

‘Giống như hạt giống được thiết lập ở thửa ruộng sạch sẽ, kết quả của nó là đôi dào, và còn làm cho người nông dân mừng rỡ.

Y như thế ấy, tâm của vị hành giả đã được làm cho thanh tịnh ở căn nhà trống vắng thì phát triển vô cùng nhanh chóng ở thửa ruộng là sự thiết lập niệm.’”

Câu hỏi về tính chất của hạt giống là thứ ba.

4. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA CÂY SĀLĀ XINH ĐẸP:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của cây sālā xinh đẹp nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như cây sālā xinh đẹp tăng trưởng luôn cả ở bên trong trái đất đến hơn một trăm cánh tay. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm cho tròn đủ bốn quả vị Sa-môn, bốn Tuệ Phân Tích, sáu Thắng Trí, và toàn bộ pháp Sa-môn ở ngay tại ngôi nhà trống vắng. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của cây sālā xinh đẹp nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Rāhula nói đến:

‘Loài cây có tên sālā xinh đẹp, mọc ở trái đất, tăng trưởng luôn cả ở bên trong trái đất đến một trăm cánh tay.

**Yathā kālamhi sampatte paripākena so dumo,
uggaṇchitvāna ekāhaṃ satahattho pi vaḍḍhati.**

**Evamevāhaṃ mahāvīra sālakalyāṇikā viya,
abbhantare suññāgāre dhammato abhivaḍḍhisān ”ti.”¹**

Sālakalyāṇikaṅgapañhā catuttho.

5. NĀVAṅGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘nāvāya tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni tīṇi aṅgāni gahetabbāni ”ti?**

“Yathā mahārāja nāvā bahuvīdha-dāru-saṅghāṭa-samavāyena bahumpi janaṃ tārayati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvācarena ācārasīla-guṇavattapaṭivatta-bahuvīdhadhamma-saṅghāṭa-samavāyena sadevako loko tārayitabbo. Idaṃ mahārāja nāvāya paṭhamāṃ aṅgaṃ gahetabbāṃ.

2. Punacapaṃ mahārāja nāvā bahuvīdha’ ūmi-t-thanita-vega-visaṭṭa-m-āvaṭṭa-vegaṃ sahati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvācarena bahuvīdha-kiles’ ūmi-vegaṃ lābha-sakkāra-yasa-siloka-pūjana-vandanāṃ parakulesu nindāpasāṃsā sukha-dukkha-sammānana[vimānana²]-bahuvīdhados’ ūmivegaṇca sahitabbāṃ. Idaṃ mahārāja nāvāya dutiyāṃ aṅgaṃ gahetabbāṃ.

3. Punacapaṃ mahārāja nāvā aparimita-m-ananta-m-apāra-m-akkhobhita-gambhīre mahatimahāghose timi-timiṅgala-makara-macchagaṇākule mahatimahāsamudde carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvācarena tiparivaṭṭa-dvādasākāra-catusaccābhisamaya-paṭivedhe mānaṃ sañcārayitabbāṃ. Idaṃ mahārāja nāvāya tatiyāṃ aṅgaṃ gahetabbāṃ. Bhāsitaṃpetāṃ mahārāja bhagavatā devātidevena saṃyuttanikāyavare saccasaṃyutte:

‘Vitakkentā ca kho tumhe bhikkhave idaṃ dukkhaṃ ti vitakkeyyātha, ayaṃ dukkhasamudayo ’ti vitakkeyyātha, ayaṃ dukkhanirodho ti vitakkeyyātha, ayaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ti vitakkeyyāthā ”ti.

Nāvāṅgapañho pañcama.

¹ abhivaḍḍhayin ti - Ma, PTS.

² vimānana - itisaddo Ma, PTS potthakesu adhikaṃ.

Giống như vào lúc thời điểm đã đến, với sự trưởng thành cây ấy vươn lên, tăng trưởng thậm chí một trăm cánh tay trong một ngày.

Bạch đấng Đại Hùng, tương tự y như thế, con tiên triên một cách tự nhiên ở ngôi nhà trống vắng, tựa như cây *sālā* xinh đẹp tăng trưởng ở khoảng không.”

Câu hỏi về tính chất của cây *sālā* xinh đẹp là thứ tư.

5. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA CHIẾC THUYỀN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ba tính chất của chiếc thuyền nên được hành trì,’ ba tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như chiếc thuyền giúp cho nhiều người vượt qua nhờ vào sự tập hợp đã được kết nối lại bằng nhiều loại cây gỗ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sẽ vượt qua thế gian luôn cả chư Thiên nhờ vào sự tập hợp đã được kết nối lại bằng nhiều hình thức Giáo Pháp như là cách cư xử, giới, đức hạnh, phận sự, và công việc. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của chiếc thuyền nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, chiếc thuyền chịu đựng lực đẩy gào thét của nhiều loại sóng, lực đẩy của dòng nước xoáy được lan rộng. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên chịu đựng lực đẩy của nhiều loại sóng phiền não, lợi lộc, tôn vinh, danh vọng, danh tiếng, cúng dường, đánh lễ, sự chê khen ở các gia tộc khác, và lực đẩy của nhiều loại sóng: sướng, khổ, kính nể, khinh khi, và sự sân hận. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của chiếc thuyền nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, chiếc thuyền di chuyển ở biển cả to lớn, khổng lồ, vô lượng, vô biên, không bờ bên kia, không bị xáo trộn, sâu thẳm, có tiếng ồn lớn lao vĩ đại, có sự chen chúc của các bầy cá là cá ông, cá voi, cá đao. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm cho tâm ý di chuyển ở sự lãnh hội và thấu triệt bốn Chân Lý về ba luân, mười hai thể. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của chiếc thuyền nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Tương Ứng Bộ quý báu, Tương Ứng Sự Thật:

‘Này các tỳ khưu, trong lúc suy tư, các người nên suy tư về: ‘Đây là khô,’ nên suy tư về: ‘Đây là Nguyên Nhân của Khô,’ nên suy tư về: ‘Đây là sự Diệt Khô,’ nên suy tư về: ‘Đây là sự Thực Hành theo Con Đường đưa đến sự Diệt Khô.’”

Câu hỏi về tính chất của chiếc thuyền là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. NĀVĀLAKANAKAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘nāvālanakassa¹ dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’ti?**”

“Yathā mahārāja nāvālanakamaṃ bahūmijālākulavikkhobhita-salilatale mahatimahāsamudde nāvaṃ laketi² ṭhpeti, na deti disāvidisaṃ harituṃ. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena rāgadosamoh’ ūmijāle mahati-mahā-vitakka-sampahāre cittaṃ laketabbaṃ, na dātabbaṃ disāvidisaṃ harituṃ. Idaṃ mahārāja nāvālanakassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacapaṃ mahārāja nāvālanakamaṃ na pilavati,³ visīdati, hatthasate ’pi udake nāvaṃ laketi ṭhānamupaneti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena lābha-yasa-sakkāra-mānana-vandana-pūjana-apacitīsu lābhagga-yasagge pi na pilavitabbaṃ, sarīrayāpanamattakeyeva cittaṃ ṭhpetabbaṃ. Idaṃ mahārāja nāvālanakassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenā patinā:

‘Yathā samudde lakanamaṃ na plavati visīdati, tatheva lābhasakkāre mā plavatha visīdathā ’’ti.

Nāvālanakakaṅgapañho chaṭṭho.

7. KŪPAṄGAPAÑHO

“**Bhante nāgasena, ‘kūpassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti?**”

“Yathā mahārāja kūpo rajjuṅca varattaṅca lakāraṅca⁴ dhāreti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sati-sampajañña-samannāgatena bhavitabbaṃ abhikkante paṭikkante ālokite vilokite samīñjite⁵ pasārite saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe asite pīte khāyite sāyite uccārapassāvakamme gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhave sampajāna-kārinā bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja kūpassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena:

‘Sato bhikkhave bhikkhu vihareyya sampajāno ayaṃ vo amhākaṃ anusāsani ’’ti.

Kūpaṅgapañho sattamo.

¹ nāvālagganakassa - Ma.

² laggeti - Ma.

³ plavati - Ma.

⁴ laṅkāraṅca - Ma.

⁵ sammiñjite - PTS.

6. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA CÁI NEO THUYỀN:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của cái neo thuyền nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như cái neo thuyền giữ chặt, duy trì con thuyền ở nơi biển cả to lớn khổng lồ, trên mặt nước bị hỗn độn, bị khuấy động bởi những mảng lưới của nhiều làn sóng, không cho trôi đi theo hướng chính hướng phụ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên giữ chặt tâm ở sự xung đột lớn lao vĩ đại của các suy tư, ở mảng lưới của những làn sóng luyến ái, sân hận, si mê, không cho trôi đi theo hướng chính hướng phụ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của cái neo thuyền nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa cái neo thuyền không nổi lên, nó chìm xuống thậm chí cả trăm cánh tay ở trong nước, nó giữ chặt con thuyền, duy trì ở vị trí. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên nổi lên ở trên đỉnh của lợi lộc, ở trên đỉnh của danh vọng, ở các sự lợi lộc, danh vọng, tôn vinh, kính nể, đánh lễ, cúng dường, trọng vọng, nên duy trì tâm chỉ ở mỗi việc làm cho cơ thể được sống còn. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của cái neo thuyền nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp, nói đến:

‘Giống như cái neo không nổi lên ở biển, mà chìm xuống, y như thế ấy các người chớ nổi lên ở lợi lộc và tôn vinh, mà hãy chìm xuống.’”

Câu hỏi về tính chất của cái neo thuyền là thứ sáu.

7. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA CỘT BUỒM:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của cột buồm nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như cột buồm chịu đựng dây thừng, dây đai, và cánh buồm. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có đầy đủ niệm và sự nhận biết rõ, nên có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới trong khi đi lui, khi nhìn qua khi nhìn lại, khi co tay khi duỗi tay, trong việc mang y hai lớp, bình bát, và y phục, khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nếm, ở hành động đại tiện tiểu tiện, khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của cột buồm nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

‘Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru nên sống, có niệm, có sự nhận biết rõ; đây là lời dạy của chúng ta cho các người.’”

Câu hỏi về tính chất của cột buồm là thứ bảy.

8. NIYĀMAKAṄGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘niyāmakassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti?”**

“Yathā mahārāja niyāmako rattindivaṃ satataṃ samitaṃ appamatto yattappayatto nāvaṃ sāreti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena cittaṃ niyāmayamānena rattindivaṃ satataṃ samitaṃ appamattena¹ yoniso manasikārena cittaṃ niyāmetabbaṃ. Idaṃ mahārāja niyāmakassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena dhammapade:

**‘Appamādaratā hotha sacittamanurakkhetha,
duggā uddharathattānaṃ paṅke sanno ’va kuñjaro ’ti.**

2. Punacapaṃ mahārāja niyāmakassa yaṃ kiñci mahāsamudde kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā sabbantaṃ viditaṃ hoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kusalākusalaṃ sāvajjānavajjaṃ hīnappaṇītaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāgaṃ vijānitabbaṃ. Idaṃ mahārāja niyāmakassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacapaṃ mahārāja niyāmako yante muddikaṃ deti ‘mā koci yantaṃ āmasitthā ’ti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena citte saṃvaramuddikā dātabbā ‘mā kañci pāpakaṃ akusalavitakkaṃ vitakkesi ’ti. Idaṃ mahārāja niyāmakassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena saṃyuttanikāyavare:

**‘Mā bhikkhave pāpake akusale vitakke vitakkeyyātha,² seyya-
thīdaṃ kāmavitakkaṃ byāpādavitaṃ vihiṃsāvitaṃ ’ti.**

Niyāmakaṅgapañho aṭṭhamo.

9. KAMMAKARAṄGAPAÑHO

**“Bhante nāgasena, ‘kammakarassa³ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban
’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti?”**

“Yathā mahārāja kammakaro evaṃ cintayati: ‘Bhatako ahaṃ imāya nāvāya kammaṃ karomi, imāyāhaṃ nāvāya vāhasā bhattavetaṇaṃ labhāmi, na me pamādo karaṇīyo, appamādena me ayaṃ nāvā vāhetabbā ’ti.

¹ appamattena yattappayattena - Ma.

² vitakkayittha - PTS.

³ kammakār° - Ma, evaṃ sabbattha.

8. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA NGƯỜI THUYỀN TRƯỞNG:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ba tính chất của người thuyền trưởng nên được hành trì,’ ba tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như người thuyền trưởng, ngày đêm, thường xuyên, liên tục, không xao lãng, gắng sức, ra sức, điều khiển con tàu di chuyển. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, trong khi kiểm soát tâm, nên kiểm soát tâm bằng sự tác ý đúng đường lối, ngày đêm, thường xuyên, liên tục, không xao lãng. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của người thuyền trưởng nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Pháp Cú:¹

‘Các người hãy thích thú trong sự không phóng dật, hãy phòng hộ tâm của mình, hãy đưa bản thân ra khỏi chốn khổ đau, tợ như con voi bị vướng trong vũng bùn (cố gắng lê thân ra khỏi bãi lầy).’

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa đối với người thuyền trưởng bất cứ việc gì ở biển cả là tốt hay là xấu, tất cả các điều ấy đều được biết đến. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên nhận biết thiện hay bất thiện, có tội lỗi hay không tội lỗi, hạ liệt hay cao quý, tối hay sáng hay có sự xen lẫn. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của người thuyền trưởng nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa người thuyền trưởng đánh dấu ở bộ phận điều khiển (nói rằng): ‘Chớ có người nào chạm đến bộ phận điều khiển.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm dấu ấn về sự thu thúc ở tâm rằng: ‘Chớ suy tư về bất cứ suy tư nào ác và bất thiện.’ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của người thuyền trưởng nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Tương Ứng Bộ cao quý:

‘Này các tỳ khuru, các người chớ suy tư về các điều suy tư ác và bất thiện, như là sự suy tư về ái dục, sự suy tư về oán hận, sự suy tư về hãm hại.’”

Câu hỏi về tính chất của người thuyền trưởng là thứ tám.

9. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của người làm công nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như người làm công suy nghĩ như vậy: ‘Là người làm thuê, ta làm công việc ở chiếc thuyền này, nhờ vào chiếc thuyền này mà ta đạt được thức ăn và tiền công, ta không nên tạo ra sự xao lãng, chiếc thuyền này sẽ được chuyển vận nhờ vào ta có sự không xao lãng.’

¹ *Dhammapada - Pháp Cú*, câu 327.

Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena evaṃ cintayitabbam: ‘Imaṃ kho ahaṃ cātummahābhūtikaṃ kāyaṃ sammasanto satataṃ samitaṃ appamatto upaṭṭhitasati sato sampajāno samāhito ekaggacitto jāti-jarā-byādhi-maraṇa-soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsehi parimuccissāmī ti appamādo me karaṇiyo ’ti. Idaṃ mahārāja kammakarassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbam. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena sārīputtena dhamma-senāpatinā:

**‘Kāyaṃ imaṃ sammasatha parijānātha punappunaṃ,
kāye sabhāvaṃ disvāna dukkhassantaṃ karissathā ’’ti.**

Kammakaraṅgapañho navamo.

10. SAMUDDAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘samuddassa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’’ti?**

“Yathā mahārāja mahāsamuddo matena kuṇapena saddhiṃ na saṃvasati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena rāga-dosa-mohamāna-ditṭhi-makkha-palāsa-issā-macchariya-māyā-sāṭheyya-kotilla¹-visama-duccarita-kilesamalehi saddhiṃ na saṃvasitabbam. Idaṃ mahārāja samuddassa paṭhamam aṅgaṃ gahetabbam.

2. Punacaparaṃ mahārāja samuddo muttā-maṇi-veḷuriya-saṅkha-silā-pavāḷa-phalīkamaṇi-vividharatana-nicayaṃ dhārentā pidahati, na bahi vikirati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena magga-phala-jhāna-vimokkha-samādhi-samāpatti-vipassanābhiññā-vividha-guṇaratanāni adhi-gantvā pidahitabbāni, na bahi nīharitabbāni. Idaṃ mahārāja samuddassa dutiyam aṅgaṃ gahetabbam.

3. Punacaparaṃ mahārāja samuddo mahatimahābhūtehi saddhiṃ saṃvasati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena appicchaṃ santuṭṭhaṃ dhutavādaṃ sallekhaṃ uttiṃ ācārasampannaṃ lajjim pesalaṃ garuṃ bhāvanīyaṃ vattāraṃ vacanakkhamaṃ codakaṃ pāpagaṃhiṃ ovādaṃ anusāsakaṃ viññāpakaṃ sandassakaṃ samādapakaṃ samuttejakaṃ sampahaṃsakaṃ kalyāṇamittaṃ sabrahmacārim upanissāya vasitabbam. Idaṃ mahārāja samuddassa tatiyam aṅgaṃ gahetabbam.

¹ sāṭheyyakuṭiḷa - Ma; sathakuṭiḷa - PTS.

Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên suy nghĩ như vậy: “Trong khi suy xét về thân tứ đại này, ta thường xuyên, liên tục không xao lãng, có niệm được thiết lập, có niệm, có sự nhận biết rõ, được định tĩnh, có tâm chuyên nhất, ta nên thực hiện sự không xao lãng (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ được hoàn toàn tự do đối với các sự sanh-già-bệnh-chết-sâu-bi-khổ-ưu-não.’ Tâu đại vương, điều này là một tính chất của người làm công nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp, nói đến:

‘Người hãy suy xét về thân này, hãy biết toàn diện (về nó) lần này lần khác. Sau khi nhìn thấy bản thể thật ở thân, người sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ đau.’”

Câu hỏi về tính chất của người làm công là thứ chín.

10. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA BIỂN CẢ:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của biển cả nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như biển cả không sống chung với xác chết. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên sống chung với luyến ái, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến, gièm pha, thù oán, ganh tỵ, bòn xén, gian trá, xảo quyệt, lừa đảo, không hài hòa, hạnh kiểm xấu, và các bợn nhơ phiền não. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của biển cả nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, biển cả, trong khi cất giữ sự tích lũy nhiều loại châu báu là ngọc trai, ngọc ma-ni, ngọc bích, xà cừ, đá quý, san hô, pha-lê, bạc, vàng, ngọc ru-by, ngọc mắt mèo, thì che đậy lại, không vung vãi ở bên ngoài. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, sau khi chứng đắc nhiều loại châu báu đức hạnh là Đạo, Quả, thiền, sự Giải Thoát, định và sự chứng đạt, Minh Sát và sáu Thắng Trí thì nên che giấu, không nên đưa ra bên ngoài. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của biển cả nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa biển cả sống chung với các chúng sanh to lớn vĩ đại. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên sống nương tựa vào vị đồng Phạm hạnh, là người bạn tốt lành, ít ham muốn, tự biết đủ, nói về pháp từ khước, có lối sống giảm thiểu, hội đủ tánh hạnh, có liêm sĩ, khéo cư xử, đáng kính, đáng trọng, vị tuyên thuyết, có sự nhẫn nại với lời nói, vị la rầy, có sự chê trách điều xấu, vị giáo giới, vị giáo hóa, vị giải thích, vị chỉ dạy, vị thức tỉnh, vị khuyến khích, vị tạo niềm phấn khởi. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của biển cả nên được hành trì.

4. Punacaparaṃ mahārāja samuddo navasalila-sampunṇa-gaṅgā-yamunā-aciravatī-sarabhū-mahī-ādīhi nadisatasahasseehi antalikkhe saliladhārāhi ca pūrito pi sakaṃ velaṃ nātivattati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena lābha-sakkāra-siloka-vandana-mānana-pūjanakāraṇā jīvitahetu pi sañicca sikkhāpadavītikkamo na karaṇiyo. Idaṃ mahārāja samuddassa catutthaṃ aṅgaṃ gahettabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena:

‘Seyyathāpi pahārāda¹ mahāsamuddo t̥hitadhammo velaṃ nātikkamati, evameva kho pahārāda¹ yaṃ mayā sāvakaṇaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ, taṃ mama sāvakā jīvitahetu pi nātikkamantī ’ti.

5. Punacaparaṃ mahārāja samuddo sabbasavantīhi gaṅgā-yamunā-aciravatī-sarabhū-mahīhi antalikkhe udakadhārāhi pi na paripūraṇi. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena uddeśa-paripucchā-savaṇa-dhāraṇavinicchayaabhidhammavinayogaḷha-suttantaviggaha-padanikkhepa-padasandhi-padavibhatti-navaṅga-jinasāsana-varaṃ suṇantenāpi na tappitabbaṃ. Idaṃ mahārāja samuddassa pañcamaṃ aṅgaṃ gahettabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena sutasomajātake:

**‘Aggi yathā tiṇakaṭṭhaṃ dahanto
na tappati sāgaro vā nadīhi,
evaṃ h’ ime² paṇḍitā rājasetṭha
suttvā na tappanti subhāsitenā ’’ti.**

Samuddaṅgapañho dasamo.

Samuddavaggo dutiyo.

TASSUDDĀNAṃ:

Lāpūlatā ca padumaṃ bījaṃ sālakalyāṇikā,
nāvā ca nāvālakanaṃ kūpo niyāmakko tathā,
kammakaro samuddo ca vago tena pavuccatī ’’ti.

--ooOoo--

¹ mahārāja - Ma, PTS.

² evampi ce - Ma.

4. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa biển cả mặc dầu được làm đầy bởi trăm ngàn con sông như là Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, Mahī, v.v... chứa đựng nước nguồn, và bởi các cơn mưa ở không trung, cũng không tràn qua khỏi bờ của nó. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên thực hiện việc vi phạm các điều học một cách cố ý vì lý do lợi lộc, tôn vinh, danh tiếng, đánh lễ, kính nể, cúng dường, thậm chí có nguyên nhân là mạng sống. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của biển cả nên được hành trì. Tàu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

‘Này Pahārāda, cũng giống như đại dương có pháp bền vững không tràn qua khỏi bờ, này Pahārāda, tương tự y như thế điều học nào đã được Ta quy định cho các đệ tử, các đệ tử của Ta, đâu có nguyên nhân là mạng sống, cũng không vi phạm điều ấy.’

5. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa biển cả không bị tràn đầy bởi tất cả các dòng sông Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, Mahī, và bởi các cơn mưa ở không trung. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên được thỏa mãn với việc đọc tụng, việc vấn hỏi, việc nghe, việc xác định, việc nhận thức, chuyên sâu về Luật và Vi Diệu Pháp, sự tranh luận về Kinh, sự kết hợp từ, sự liên kết từ, sự phân tích từ, và Giáo Pháp cao quý của đấng Chiến Thắng gồm chín thể loại. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của biển cả nên được hành trì. Tàu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Bốn Sanh Sutasoma:¹

‘Giống như ngọn lửa đang thiêu đốt cỏ và củi, hoặc là biển cả không được thỏa mãn với những dòng sông, này vị vua hạng nhất, y theo như vậy những bậc sáng trí này, sau khi lắng nghe, không được thỏa mãn với điều đã được khéo nói.’

Câu hỏi về tính chất của biển cả là thứ mười.

Phẩm Biên Cả là phẩm thứ nhì.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Dây bầu, và cây sen, hạt giống, cây *sālā* xinh đẹp, chiếc thuyền, và cái neo thuyền, cột buồm, người thuyền trưởng là tương tự, người làm công, và biển cả, phẩm (này) được gọi với tên ấy.”

--ooOoo--

¹ Bốn Sanh 537.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

III. PAṬHAVIVAGGO

1. PAṬHAVYAṄGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘paṭhaviyā pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti?”**

“Yathā mahārāja paṭhavī iṭṭhāniṭṭhāni kappūrāgaru-tagara-candana-kuṅkumādīni ākirante pi pitta-semha-pubba-ruhira-seda-meda-khela-siṅghāṇikā-lasikā-mutta-karīsādīni ākirante pi tādisāyeva. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena iṭṭhāniṭṭhe lābhālābhe yasāyase nindā-pasaṃsāya sukhe dukkhe sabbattha tādīnāyeva bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja paṭhaviyā paṭhamāṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja paṭhavī maṇḍana-vibhūsanāpagatā sakagandha-paribhāvitā. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena vibhūsanāpagatena sakasīlagandha-paribhāvitena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja paṭhaviyā dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja paṭhavī nirantarā acchiddā¹ asusirā bahalā ghanā vitthiṇṇā. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena nirantaram-akhaṇḍacchiddāsusira-bahala-ghana-vitthiṇṇa-sīlena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja paṭhaviyā tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

4. Punacaparaṃ mahārāja paṭhavī gāma-nigama-nagara-janapada-rukka-pabbata-nadī-talāka-pokkharāṇi-miga-pakkhi-manuja-nara-nārī-gaṇaṃ-dhārentī pi akilāsu hoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ovaḍantena pi anusāsantena pi viññāpentena pi sandassentena pi samādapentena pi samuttejantena pi sampahaṃsentena pi dhamma-desanāsu akilāsunā bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja paṭhaviyā catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

5. Punacaparaṃ mahārāja paṭhavī anunaya-paṭigha-vippamuttā. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena anunaya-paṭigha-vippamuttāna paṭhavisamena cetasā viharitabbaṃ. Idaṃ mahārāja paṭhaviyā pañcamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetāṃ mahārāja upāsikāya cullasubhaddāya sakasamaṇe parikittayamānāya:

**‘Ekañce bāhaṃ² vāsiyā taccheyya³ kupitamānasā,
ekañce bāhaṃ² gandhena ālimpeyya⁴ pamoditā.**

¹ nirantarā akhaṇḍacchiddā - Ma.

² ekañ - c' evāhaṃ - PTS.

³ tacche - Ma, taccheyya' - PTS.

⁴ ālimpeyya' - PTS.

III. PHẨM ĐẤT:

1. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA ĐẤT:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của đất nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như đất là y như thế ấy khi có kẻ đang vung vãi các vật được ưa thích hay không được ưa thích như là long não, gỗ *tagara*, gỗ trầm hương, nghệ, v.v... cũng như đang vung vãi mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu, phân, v.v... Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên là y như thế ấy trong mọi trường hợp về các việc được ưa thích hay không được ưa thích như là về có lợi lộc và không có lợi lộc, về có danh tiếng và không có danh tiếng, về chê trách và khen ngợi, về an lạc và khổ đau. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của đất nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, đất lánh xa việc trang điểm, trang sức, và được bao phủ bằng mùi hương của chính nó. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên lánh xa việc trang sức, nên bao phủ bằng mùi hương giới hạnh của chính mình. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của đất nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, đất không có khoảng trống, không có chỗ nứt, không có lỗ hổng, dày, đặc, được trải rộng. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có giới không có khoảng trống, không có mảnh bẻ, không có chỗ nứt, không có lỗ hổng, dày, đặc, được trải rộng. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của đất nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, đất là không mệt nhọc trong khi nâng đỡ làng mạc, thị trấn, thành phố, xứ sở, cây cối, núi, sông, ao, hồ, thú rừng, chim, con người, đàn ông, đàn bà, tập thể. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập là không mệt nhọc trong những việc thuyết giảng Giáo Pháp, trong khi giáo giới, trong khi giáo hóa, trong khi giải thích, trong khi chỉ dạy, trong khi thức tỉnh, trong khi khuyến khích, trong khi tạo niềm phấn khởi. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của đất nên được hành trì.

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, đất được thoát ra khỏi sự nuông chiều hay ghét bỏ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên sống với tâm ý tương tự như trái đất, là được thoát ra khỏi sự nuông chiều hay ghét bỏ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của đất nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được nữ cư sĩ Cullasubhaddā nói đến trong lúc công bố về pháp Sa-môn của mình:

“Với tâm ý bị nổi giận, nếu một tay có lưỡi búa thì có thể chém; khi được vui thích, nếu một tay có vật thơm thì có thể bôi thoa.

**Amusmiṃ paṭiḅho natthi rāgo asmiṃ na vijjati,
paṭhavīsamacittā te tādisā samaṇā mamā ”ti.**

Paṭhavyaṅgapañho paṭhamo.

2. ĀPAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘āpassa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti?**”

“Yathā mahārāja āpo susaṅṅhitākampitālulita-sabhāvaparissuddho. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kuhana-lapana-nemittika-nippesakataṃ¹ apanetvā susaṅṅhitākampitālulita-sabhāvaparissuddhācārena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja āpassa paṭhamam aṅgam gahetabbaṃ.

2. Punacaparam mahārāja āpo sītalasabhāvasaṅṅhito. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbasattesu khantimettānuddayāsampanna hitesinā anukampakena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja āpassa dutiyam aṅgam gahetabbaṃ.

3. Punacaparam mahārāja āpo asuciṃ suciṃ karoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena gāme vā araṅṅhe vā upajjhāye² ācariye ācariyamattesu sabbattha anadhikaraṇena bhavitabbaṃ anavakāsakārinā.³ Idaṃ mahārāja āpassa tatiyam aṅgam gahetabbaṃ.

4. Punacaparam mahārāja āpo bahujanapatthito. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena appiccha-santutṅṅha-pavivitta-paṭisallānena satataṃ sabbalokābhipatthitena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja āpassa catuttham aṅgam gahetabbaṃ.

5. Punacaparam mahārāja āpo na kassaci ahitamupadahati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena para-bhaṅṅana-kalaha-viggaha-vivādarittajjhāna-arati-jananam kāyavacīcettehi pāpakam na karaṅṅiyam. Idaṃ mahārāja āpassa pañcamam aṅgam gahetabbaṃ. Bhāsitampetam mahārāja bhagavatā devātidevena kaṅṅhajātake:

¹ nemittakanippesikataṃ - Ma, PTS.

² upajjhāye upajjhāyamattesu - Ma.

³ anavasesakārinā - Ma.

Không có sự ghét bỏ ở người ấy, thì sự luyện ái ở người này không được biết đến, những tâm ấy tương tự như đất, các pháp Sa-môn của tôi là tương tự như thế.”

Câu hỏi về tính chất của đất là thứ nhất.

2. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA NƯỚC:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của nước nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như nước khéo được ổn định, không bị lay chuyển, không bị khuấy động, được hoàn toàn trong sạch từ bản thể. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên loại trừ sự gạt gâm, tán phét, gợi ý, lừa bịp, nên khéo được ổn định, không bị lay chuyển, không bị khuấy động, được hoàn toàn trong sạch từ bản thể. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của nước nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, nước là được ổn định với bản thể mát lạnh. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên đầy đủ lòng nhân nại, từ ái, và thương xót, có sự tâm cầu việc lợi ích, nên là người có lòng bi mẫn đối với tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của nước nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, nước làm vật không trong sạch trở thành trong sạch. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập dầu là ở làng hay ở rừng, không nên có sự tranh tụng, không tạo cơ hội, trong mọi trường hợp, đối với thầy tế độ, đối với thầy dạy học, đối với các vị tương đương thầy dạy học. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của nước nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, nước được nhiều người mong mỏi. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên là vị ít ham muốn, tự biết đủ, sống tách ly, có sự thiềm tịnh, thường xuyên được tất cả thế gian mong mỏi. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của nước nên được hành trì.

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, nước không đem lại sự bất lợi cho bất cứ người nào. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên làm điều ác bằng thân, khẩu, ý, là nhân gây ra sự xung đột, sự cãi cọ, sự tranh luận, sự tranh cãi, sự tham thiên bị bỏ bê, sự không thích thú đối với các người khác. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của nước nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Bốn Sanh Kapha:¹

¹ Bốn Sanh 440.

**‘Varaṅca me ado sakka sabbabhūtānamissara
na mano vā sarīraṃ vā maṅkato¹ sakka kassaci
kadāci² upahaññetha etaṃ sakka varaṃ vare ’’ti.**

Āpaṅgapañho dutiyo.

3. TEJAṄGAPAÑHO

**‘Bhante nāgasena, ‘tejassa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ
vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’’ti?’**

‘Yathā mahārāja tejo tiṇa-katṭha-sākhā-palāsaṃ ḍahati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ye te abbhantarā vā bāhirā vā kilesā iṭṭhāniṭṭhārammaṇānubhavanā, sabbe te ñāṇagginā ḍahitabbā. Idaṃ mahārāja tejassa paṭhamam aṅgam gahetabbam.

2. Punacaparam mahārāja tejo niddayo akāruṇiko. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbakilesesu kāruṇṇamanuddayā na kātabbā. Idaṃ mahārāja tejassa dutiyam aṅgam gahetabbam.

3. Punacaparam mahārāja tejo sītam paṭihanti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena viriya-santāpa-tejaṃ abhijanetvā kilesā paṭihantabbā. Idaṃ mahārāja tejassa tatiyam aṅgam gahetabbam.

4. Punacaparam mahārāja tejo anunayapaṭighavippamutto uṇham-abhijaneti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena anunaya-paṭighavippamuttena tejosamena cetasā viharitabbam. Idaṃ mahārāja tejassa catuttham aṅgam gahetabbam.

5. Punacaparam mahārāja tejo andhakāram vidhamati,³ ālokaṃ dasseti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena avijjandhakāram vidhamitvā ñāṇāloko dassayitabbo.⁴ Idaṃ mahārāja tejassa pañcamaṃ aṅgam gahetabbam. Bhāsitampeṭam mahārāja bhagavatā devātidevena sakaputtam rāhulam ovaḍantena:

**‘Tejosamaṃ rāhula bhāvanam bhāvehi, tejosamaṃ hi te rāhula
bhāvanam bhāvayato anuppannā ceva akusalā dhammā na
uppajjanti, uppannā ca akusalā dhammā cittaṃ na pariyādāya
ṭhassanti ’’ti.**

Tejaṅgapañho tatiyo.

¹ maṃ-kate - Ma.

² kudāci - PTS.

³ vidhamitvā - Ma.

⁴ ñāṇālokaṃ dassayitabbam - Ma, PTS.

‘Này Sakka, vị chúa tể của tất cả chúng sinh, ngài đã ban cho ta đặc ân. Này Sakka, mong rằng việc đã làm bởi ta bằng tâm hoặc thân không gây hại đến bất cứ người nào, vào bất cứ lúc nào. Này Sakka, điều đặc ân ấy là cao quý.’”

Câu hỏi về tính chất của nước là thứ nhì.

3. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LỬA:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của lửa nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như lửa thiêu đốt cỏ, củi, cành, lá. Tâu đại vương, tương tự y như thế với vị hành giả thiết tha tu tập, những phiền não nào, ở bên trong hoặc bên ngoài, do sự tiếp nhận (của giác quan) ở đối tượng được ưa thích hay không được ưa thích, tất cả các phiền não ấy nên được thiêu đốt bằng ngọn lửa trí tuệ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của lửa nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, lửa không có lòng trắc ẩn, không có lòng thương xót. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên thể hiện lòng thương xót hay trắc ẩn đối với tất cả các phiền não. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của lửa nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, lửa hủy diệt sự mát lạnh. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm sanh lên ngọn lửa có sức nóng của sự tinh tấn rồi nên hủy diệt các phiền não. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của lửa nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, lửa tạo ra sự nóng nực, và được thoát ra khỏi sự nuông chiều hay ghét bỏ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên an trú với tâm ý tự như lửa, được thoát ra khỏi sự nuông chiều hay ghét bỏ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của lửa nên được hành trì.

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, lửa tiêu diệt bóng tối, phô bày ánh sáng. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi tiêu diệt bóng tối vô minh rồi nên phô bày ánh sáng của trí tuệ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của lửa nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến trong khi giáo giới cho Rāhula, người con trai của mình:

‘Này Rāhula, con hãy phát triển sự tu tập tương tự lửa. Này Rāhula, bởi vì đối với người đang phát triển sự tu tập tương tự lửa thì các pháp bất thiện chưa sanh khởi (sẽ) không sanh khởi, và các bất thiện pháp đã sanh khởi sẽ không chiếm cứ tâm và tồn tại.’”

Câu hỏi về tính chất của lửa là thứ ba.

4. VĀYUNĠGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘vāyussa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti?**”

“Yathā mahārāja vāyu supupphitavanasaṅḍantaramabhivāyati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena vimutti-varakusuma-pupphitārammaṇavanantare ramitabbaṃ. Idaṃ mahārāja vāyussa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja vāyu dharaṇīruha-pādapa-gaṇe mathayati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena vanantaragatena saṅkhāre vicinantena kilesā mathayitabbā. Idaṃ mahārāja vāyussa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja vāyu ākāse carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena lokuttaradhammesu mānasaṃ sañcārayitabbaṃ. Idaṃ mahārāja vāyussa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

4. Punacaparaṃ mahārāja vāyu gandhamanubhavati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena attano sīlasurabhigandho¹ anubhavitabbo. Idaṃ mahārāja vāyussa catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

5. Punacaparaṃ mahārāja vāyu nirālayo aniketavāsī. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena nirālayamaniketamasanthavena sabbattha vimuttena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja vāyussa pañcamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Idaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena suttanipāte:

**‘Santhavāto bhayaṃ jātaṃ, niketā jāyati² rajo,
aniketamasanthavaṃ, etaṃ ve munidassanaṃ ’’ti.**

Vāyuṅgapañho catuttho.

¹ sīlavarasurabhigandho - Ma.

² jāyate - Ma.

4. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA GIÓ:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của gió nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như gió thổi vào bên trong cụm rừng đã khéo được trở hoa. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thích thú ở bên trong khu rừng các đối tượng (của đề mục thiền) đã được trở bông hoa cao quý của sự giải thoát. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của gió nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, gió làm lay động các lùm cây cối mọc ở trái đất. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập đã đi vào bên trong khu rừng và trong khi đang suy xét về các pháp tạo tác thì nên làm lay động các phiền não. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của gió nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, gió đi lại ở không trung. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên khiến cho tâm ý đi lại ở các pháp vượt trên thế gian. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của gió nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, gió thường thức mùi hương. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thường thức hương thơm về giới của bản thân. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của gió nên được hành trì.

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, gió là không chỗ ngụ, không nhà ở. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên được giải thoát ở mọi nơi, không chỗ ngụ, không nhà ở, không thân thiết. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của gió nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Kinh Tập:

‘Sợ hãi sanh ra từ sự thân thiết, bụi bặm sanh ra từ nhà ở, không nhà ở không thân thiết, quá thật điều ấy là quan điểm của bậc hiền triết.’”

Câu hỏi về tính chất của gió là thứ tư.

5. PABBATAṄGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘pabbatassa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti?”**

“Yathā mahārāja pabbato acalo akampiyo asampavedhī. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sammānane vimānane sakkāre asakkāre garukāre agarukāre yase ayase nindāya paṣaṃsāya sukhe dukkhe iṭṭhāniṭṭhesu sabbattha rūpa-sadda-gandha-rasa-phoṭṭhabba-dhammesu rajanīyesu na rajjitabbaṃ, dussanīyesu na dussitabbaṃ, muyhanīyesu na muyhitabbaṃ, na kampitabbaṃ na calitabbaṃ, pabbatena viya acalena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja pabbatassa paṭhamam aṅgam gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭam mahārāja bhagavatā devātidevena:

**‘Selo yathā ekaghano vātena na samīrati,
evaṃ nindāpaṣaṃsāsu na samīñjanti paṇḍitā ’ti.**

2. Punacaparaṃ mahārāja pabbato thaddho na kenaci saṃsaṭṭho. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena thaddhena asaṃsaṭṭhena bhavitabbaṃ, na kenaci saṃsaggo karaṇīyo. Idaṃ mahārāja pabbatassa dutiyaṃ aṅgam gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭam mahārāja bhagavatā devātidevena:

**‘Asaṃsaṭṭhaṃ gahaṭṭhehi anāgārehi cūbhayaṃ,
anokasāriṃ appicchaṃ tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇan ’ti.**

3. Punacaparaṃ mahārāja pabbate bījaṃ na virūhati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sakamānase kilesā na virūhāpetabbā. Idaṃ mahārāja pabbatassa tatiyaṃ aṅgam gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭam mahārāja therena subhūtinā:

**‘Rāgūpaṣaṃhitam cittaṃ yadā uppajjate mama,
sayameva paccavekkhitvā ekako¹ taṃ damemaḥaṃ.**

**Rajjasi rajanīyesu dussanīyesu dussasi,²
muyhasi³ mohaniyesu nikkhamassu vanā tuvaṃ.**

**Visuddhānaṃ ayaṃ vāso nimmalānaṃ tapassinaṃ,
mā kho visuddhaṃ dūsesi nikkhamassu vanā tuvan ’ti.**

¹ paccavekkhāmi ekaggo - Ma.

² rajjase rajanīye ca, dussanīye ca dussase - Ma.

³ muyhase - Ma, PTS.

5. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA NÚI:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của núi nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như núi không bị dao động, không thể bị lay động, không có sự rung động. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập về các việc kính nể (hay) không kính nể, tôn vinh (hay) không tôn vinh, cung kính (hay) không cung kính, có danh tiếng (hay) không có danh tiếng, sự chê trách hay khen ngợi, an lạc hay khổ đau, được ưa thích hay không được ưa thích, trong mọi trường hợp, không nên luyến ái ở các vật gây luyến ái là các sắc-thinh-hương-vị-xúc-pháp, không nên sân ở các vật gây sân, không nên si mê ở các vật gây si mê, không bị lay động, không bị dao động, tựa như núi là không dao động. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của núi nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:¹

‘Giống như tảng đá cứng rắn không lay chuyển bởi gió, tương tự như thế các bậc trí không chao động giữa những sự chê khen.’

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, núi là cứng rắn, không giao du với bất cứ cái gì. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên cứng cõi, không nên giao du, không nên thực hiện việc giao tiếp với bất cứ ai. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của núi nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:²

‘Không gần gũi với cả hai hạng người tại gia và hạng người xuất gia, không lai vãng các gia đình, ít ham muốn, ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.’

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, hạt giống không phát triển ở núi. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên để cho các phiền não phát triển ở tâm của mình. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của núi nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Subhūti nói đến:

‘Khi nào tâm liên hệ đến ái luyến khởi lên ở tôi, sau khi tự bản thân quán xét, chỉ một mình tôi thuần hóa nó.’

Người bị luyến ái ở các vật gây luyến ái, bị sân ở các vật gây sân, bị si mê ở các vật gây si mê, người hãy lìa khỏi khu rừng.

Chỗ trú ngụ này dành cho các vị đạo sĩ khổ hạnh thanh tịnh, không bị ô nhiễm, người chớ làm ô uế sự thanh tịnh, người hãy lìa khỏi khu rừng.’

¹ Pháp Cú, câu 81.

² Pháp Cú, câu 404.

4. Punacaparaṃ mahārāja pabbato accuggato. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ñāṇaccuggatena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja pabbatassa catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetāṃ mahārāja bhagavatā devātidevena:

**‘Pamādaṃ appamādena yadā nudati paṇḍito,
paññāpāsādamāruyha asoko sokiniṃ pajāṃ,
pabbataṭṭho ’va bhūmatṭhe¹ dhīro bāle avekkhatī ’ti.**

5. Punacaparaṃ mahārāja pabbato anunnato anonato. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena unnatāvanati na karaṇīyā. Idaṃ mahārāja pabbatassa pañcamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetāṃ mahārāja upāsikāya cullasubhaddāya sakasamaṇe parikittayamānāya:

**‘Lābhena unnato loko alābhena ca onato,
lābhālābhena ekatṭhā² tādisā samaṇā mamā ’’ti.**

Pabbataṅgapañho pañcama.

¹ bhūmatṭhe - Ma.

² ekatṭhā - Ma.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, núi thì vươn lên cao. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên vươn lên cao nhờ vào trí tuệ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của núi nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:¹

‘Vào lúc bậc sáng trí xua đi sự xao lãng bằng sự không xao lãng, sau khi leo lên tòa lầu đài trí tuệ, không còn sâu muộn, nhìn xuống đám người bị sâu muộn, tựa như người sáng suốt đứng ở ngọn núi nhìn xuống những người ngu si đứng ở trên mặt đất.’

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, núi không bị nhô lên không bị lõm xuống. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên thể hiện sự hứng chí hay nản lòng. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của núi nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được nữ cư sĩ Cullasubhaddā nói đến trong lúc công bố về pháp Sa-môn của mình:

‘Thế gian hứng chí vì lợi lộc, nản lòng vì không lợi lộc. Những vị đứng yên một chỗ đâu có lợi lộc hay không có lợi lộc, những vị như thế ấy là những vị Sa-môn của tôi.’

Câu hỏi về tính chất của núi là thứ năm.

¹ Pháp Cú, câu 28.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. ĀKĀSAṄGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘ākāsassa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’”ti?**

“Yathā mahārāja ākāso sabbaso agayho. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbaso kilesehi agayhena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja ākāssassa paṭhamañ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja ākāso isi-tāpasa-bhūta-dijagaṇānusañcarito. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ‘aniccaṃ dukkhamanattā ’ti saṅkhāresu mānaṃ sañcārayitabbaṃ. Idaṃ mahārāja ākāssassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja ākāso santāsanīyo. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbabhavapaṭisandhisu mānaṃ ubbejayitabbaṃ, assādo na kātabbo. Idaṃ mahārāja ākāssassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

4. Punacaparaṃ mahārāja ākāso ananto appamaṇo aparimeyyo. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena anantasīlena aparimitaññena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja ākāssassa catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

5. Punacaparaṃ mahārāja ākāso alaggo asatto appatitṭhito apaḷibuddho. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kule gaṇe lābhe āvāse paḷibodhe paccaye sabbakilesesu ca sabbattha alaggena bhavitabbaṃ, anāsattena appatitṭhiteṇa apaḷibuddhena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja ākāssassa pañcamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena sakaputtaṃ rāhulaṃ ovaḍantena:

‘Seyyathāpi rāhula ākāso na katthaci patiṭṭhito, evameva kho tvaṃ rāhula ākāssamaṃ bhāvanaṃ bhāvehi. Ākāssamaṃ hi te rāhula bhāvanaṃ bhāvayato uppānuppānā manāpā manāpā phassā cittaṃ na pariyādāya ṭhassanti ’”ti.

Ākāsaṅgapañho chaṭṭho.

6. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA HƯ KHÔNG:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của hư không nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như hư không là hoàn toàn không thể nắm được. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên là hoàn toàn không bị nắm được bởi các phiền não. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của hư không nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, hư không được các vị ẩn sĩ, đạo sĩ khổ hạnh, chúng sanh, và các bầy chim thường lui tới. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên để tâm thường lui tới ở các pháp tạo tác (nhận biết rằng): ‘Là vô thường, khổ não, vô ngã.’ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của hư không nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, hư không sẽ gây ra sự run sợ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm cho tâm bị kinh động về sự tiếp nối tái sanh ở tất cả các cõi, không nên tạo ra sự khoái lạc. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của hư không nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, hư không là vô biên, vô lượng, không thể ước lượng. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có giới hạnh vô biên, có trí tuệ vô lượng. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của hư không nên được hành trì.

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, hư không là không dính mắc, không bị bám víu, không bị dựa dẫm, không bị vướng bận. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên là không dính mắc trong mọi trường hợp: về gia đình, đồ chúng, lợi lộc, chỗ ngụ, sự vướng bận, và tất cả các phiền não, nên là không bị bám víu, không bị dựa dẫm, không bị vướng bận. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của hư không nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến trong khi giáo giới cho Rāhula, người con trai của mình:

‘Này Rāhula, cũng giống như hư không không trụ lại ở bất cứ chỗ nào. Này Rāhula, tương tự y như thế con hãy phát triển sự tu tập tương tự hư không. Này Rāhula, bởi vì đối với người đang phát triển sự tu tập tương tự hư không, các xúc làm hài lòng, làm thích ý đã được sanh đi sanh lại sẽ không chiếm cứ tâm và tồn tại.’”

Câu hỏi về tính chất của hư không là thứ sáu.

7. CANDAṄGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘candassa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’”ti?**

“Yathā mahārāja cando sukkaṃpakke udayanto uttaruttariṃ vaḍḍhati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ācāra-sīlaguṇa-vatta-paṭipattiyā āgamādhigame paṭisallāne satipaṭṭhāne indriyesu guttadvāratāya bhojane mattaññutāya jāgariyānuyoge uttaruttariṃ vaḍḍhitabbaṃ. Idaṃ mahārāja candassa paṭhamam aṅgam gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja cando uḷārādhipati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena uḷāraccchandādhipatinā bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja candassa dutiyam aṅgam gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja cando nisāya carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena pavivittena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja candassa tatiyam aṅgam gahetabbaṃ.

4. Punacaparaṃ mahārāja cando vimānaketu. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sīlaketunā bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja candassa catuttham aṅgam gahetabbaṃ.

5. Punacaparaṃ mahārāja cando āyācita-patthito udeti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena āyācita-patthitena kulāni upasaṅkami-tabbāni. Idaṃ mahārāja candassa pañcamaṃ aṅgam gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetam mahārāja bhagavatā devātidevena saṃyuttanikāyavare:

‘Candūpamā bhikkhave kulāni upasaṅkamatha apakasseva kāyaṃ apakassa cittaṃ niccaṃ naviyā¹ kulesu appagabbhā ’”ti.

Candaṅgapañho sattamo.

8. SURIYAṄGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘suriyassa satta aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni satta aṅgāni gahetabbāni ’”ti?**

¹ niccanavakā - Ma.

7. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA MẶT TRĂNG:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của mặt trăng nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như mặt trăng, trong khi mọc lên ở thượng huyền, phát triển thêm dần dần. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên phát triển thêm dần dần về tánh hạnh, giới đức, phạm sự, và pháp hành, về Kinh điển và sự chứng đắc, về thiền tịnh, về việc thiết lập niệm, về các quyền, về trạng thái các giác quan được canh phòng, về tính chất biết vừa đủ trong vật thực, về việc gắn liền với sự tinh thức. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của mặt trăng nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, mặt trăng có sự nổi bật vĩ đại. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có sự nổi bật vĩ đại về ước muốn. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của mặt trăng nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, mặt trăng di chuyển vào ban đêm. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên ẩn dật. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của mặt trăng nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, mặt trăng có cung điện là biểu hiện. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có giới là biểu hiện. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của mặt trăng nên được hành trì.

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, mặt trăng mọc lên, (là vật) được yêu cầu, được mong mỏi. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, đã được yêu cầu, đã được mong mỏi, nên đi đến các gia đình. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của mặt trăng nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Tương Ứng Bộ quý báu:

‘Này các tỳ khưu, giống như mặt trăng các người hãy đi đến các gia đình, hãy vô cùng dè dặt về thân, hãy dè dặt về tâm, luôn luôn là người mới ở các gia đình, không được thô tháo.’”

Câu hỏi về tính chất của mặt trăng là thứ bảy.

8. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA MẶT TRỜI:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Bảy tính chất của mặt trời nên được hành trì,’ bảy tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Yathā mahārāja suriyo sabbam udakam parisoseti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbakilesā anavasesam parisosetabbā. Idam mahārāja suriyassa paṭhamam aṅgam gahetabbam.

2. Punacaparam mahārāja suriyo tamandhakāram vidhamati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbam rāgatamam dosatamam mohatamam mānatamam diṭṭhitamam kilesatamam sabbam ducaritamam vidhamitabbam.¹ Idam mahārāja suriyassa dutiyam aṅgam gahetabbam.

3. Punacaparam mahārāja suriyo abhikkhaṇam carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena abhikkhaṇam yoniso manasikāro kātabbo. Idam mahārāja suriyassa tatiyam aṅgam gahetabbam.

4. Punacaparam mahārāja suriyo raṃsimālī. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ārammaṇamālinā bhavitabbam. Idam mahārāja suriyassa catuttham aṅgam gahetabbam.

5. Punacaparam mahārāja suriyo mahājanakāyam santāpento carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ācāra-sīlaguṇa-vattapaṭipattiyā jhāna-vimokkha-samādhi-samāpatti-indriya-bala-bojjhaṅga-satipaṭṭhāna-sammappadhāna-iddhipādehi sadevako loko santāpayitabbo. Idam mahārāja suriyassa pañcamam aṅgam gahetabbam.

6. Punacaparam mahārāja suriyo rāhubhayā bhīto carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ducarita-duggati-visama-kantāra-vipāka-vinipāta-kilesajāla-jaṭite diṭṭhi-saṅghāta-paṭimukke kupatha-pakkhanne² kummaggapaṭipanne satte disvā mahatā saṃvegabhayena mānasam saṃvejetabbam. Idam mahārāja suriyassa chaṭṭham aṅgam gahetabbam.

7. Punacaparam mahārāja suriyo kalyāṇapāpake dasseti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena indriya-bala-bojjhaṅga-satipaṭṭhāna-sammappadhāna-iddhipāda-lokiya-lokuttara-dhammā dassetabbā. Idam mahārāja suriyassa sattamam aṅgam gahetabbam. Bhāsitaṃpetam mahārāja therena vaṅgasena:³

¹ vidhamayitabbam - Ma, PTS.

² kupathapakkhande - Ma.

³ vaṅgisena - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, giống như mặt trời khiến cho tất cả nước khô kiệt. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm cho tất cả phiền não khô kiệt, không còn dư sót. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của mặt trời nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, mặt trời tiêu diệt bóng đêm. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên tiêu diệt tất cả sự tối tăm của ái luyến, sự tối tăm của sân hận, sự tối tăm của si mê, sự tối tăm của ngã mạn, sự tối tăm của tà kiến, sự tối tăm của phiền não, tất cả sự tối tăm của các ác hạnh. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của mặt trời nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, mặt trời di chuyển một cách liên tục. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thực hiện sự tác ý đúng đường lối một cách liên tục. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của mặt trời nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, mặt trời có vòng hoa ánh sáng. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có vòng hoa là các đối tượng (của đề mục thiền). Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của mặt trời nên được hành trì.

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, mặt trời di chuyển, trong khi sưởi ấm đám đông dân chúng. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên sưởi ấm thế gian luôn cả chư Thiên bằng tánh hạnh, giới đức, phận sự, và pháp hành, bằng các thiên, các sự giải thoát, các tầng định, các sự chứng đạt, các quyền, các lực, các chi phần đưa đến giác ngộ, các sự thiết lập niệm, các chánh tinh tấn, và các nền tảng của thần thông. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của mặt trời nên được hành trì.

6. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, mặt trời di chuyển, bị lo sợ vì nỗi sợ hãi thần Rāhu (hiện tượng nhật thực). Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên nhìn thấy các chúng sanh bị vướng víu vào các nết hạnh xấu xa, khổ cảnh, sự thành tựu của nghiệp không giống nhau, khó tránh né, đọa xứ, và mạng lưới phiền não, bị trói buộc vào sự chằng chịt của tà kiến, bị rơi vào đường lối sai trái, đang thực hành đạo lộ xấu xa, và nên làm cho tâm ý bị kinh động với nỗi kinh động và sợ hãi lớn lao. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ sáu của mặt trời nên được hành trì.

7. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, mặt trời giúp cho nhìn thấy các sự việc tốt đẹp và xấu xa. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên giúp cho nhìn thấy các quyền, các lực, các chi phần đưa đến giác ngộ, các sự thiết lập niệm, các chánh tinh tấn, các nền tảng của thần thông, các pháp thuộc thế gian và xuất thế gian. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ bảy của mặt trời nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Vaṅgasa nói đến:

**‘Yathāpi suriyo udayanto rūpaṃ dasseti pāṇinaṃ,
suciñca asuciñcāpi kalyāṇañcāpi pāpakaṃ.**

**Tathā bhikkhu dhammadharo avijjāpihitaṃ janaṃ,
pathaṃ dasseti vividhaṃ ādicco ‘vudayaṃ yathā’”ti.**

Suriyaṅgapañho aṭṭhamo.

9. SAKKAṄGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘sakkassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni’ ti yaṃ vadesi, katamāni tāni tīṇi aṅgāni gahetabbāni” ti?**

“Yathā mahārāja sakko ekantasukhasamappito. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ekantapavivekasukhābhīratena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja sakkassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacapaṃ mahārāja sakko deve disvā paggaṇhāti hāsamabhijaneti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kusalesu dhammesu alīnam-atanditaṃ santaṃ mānaṃ paggahetabbaṃ, hāsamabhijanetabbaṃ, utṭhahitabbaṃ ghaṭitabbaṃ vāyomitabbaṃ. Idaṃ mahārāja sakkassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacapaṃ mahārāja sakkassa anabhirati na uppajjati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena suññāgāre anabhirati na uppādetabbā. Idaṃ mahārāja sakkassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena subhūtinā:

**‘Sāsane te mahāvīra yato pabbajito ahaṃ,
nābhijānāmi uppannaṃ mānaṃ kāmasaṃhitān’”ti.**

Sakkaṅgapañho navamo.

10. CAKKAVATYAṄGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘cakkavattissa cattāri aṅgāni gahetabbāni’ ti yaṃ vadesi, katamāni tāni cattāri aṅgāni gahetabbāni” ti?**

‘Cũng giống như mặt trời, trong khi mọc lên, giúp cho nhìn thấy dáng vóc của các loài sinh vật, sự trong sạch và luôn cả sự không trong sạch, sự tốt đẹp và luôn cả sự xấu xa.

Tương tự như thế, vị tỳ khưu có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, giống như mặt trời đang mọc lên, giúp cho người bị vô minh che lấp nhìn thấy con đường có nhiều lối.’”

Câu hỏi về tính chất của mặt trời là thứ tám.

9. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA VỊ SAKKA:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ba tính chất của vị Sakka¹ nên được hành trì,’ ba tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như vị Sakka đạt được sự an lạc toàn diện. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thích thú với sự an lạc toàn diện của cuộc sống tách biệt. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của vị Sakka nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, vị Sakka sau khi nhìn thấy chư Thiên thì tiếp đón và tạo ra niềm vui (cho họ). Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên tiếp đón cái tâm ý không trì trệ, không thụ động, được an tịnh ở các thiện pháp, nên tạo ra niềm vui, nên khơi dậy, nên gắng sức, nên nỗ lực. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của vị Sakka nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, sự bất mãn không sanh khởi ở vị Sakka. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, ở căn nhà trống vắng, không nên làm sanh khởi sự bất mãn. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của vị Sakka nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Subhūti nói đến:

‘**Bạch đáng Đại Hùng, kể từ khi con đã được xuất gia trong Giáo Pháp của Ngài, con biết chắc chắn là không có ý nghĩ nào có liên hệ đến dục lạc đã được sanh khởi.**’”

Câu hỏi về tính chất của vị Sakka là thứ chín.

10. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA VỊ CHUYỂN LUÂN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Bốn tính chất của vị Chuyển Luân nên được hành trì,’ bốn tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

¹ Sakka là tên của vị Thiên Chủ, vị Chúa của chư Thiên, vị cai quản cõi Trời Tāvatiṃsa (ND).

“Yathā mahārāja cakkavattī catūhi saṅghavattūhi janam saṅgaṇhāti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena catassannaṃ parisānaṃ mānaṃ saṅghetabbaṃ anuggahetabbaṃ sampahaṃsetabbaṃ. Idaṃ mahārāja cakkavattissa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparam mahārāja cakkavattissa vijjite corā na utṭhahanti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kāmarāga-byapāda-vihimsā-vitakkā na uppādetabbā. Idaṃ mahārāja cakkavattissa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetam mahārāja bhagavatā devātidevena:

‘Vitakkūpasame ca yo rato asubham bhāvayati¹ sadā sato, esa kho byantikāhiti esa checchati mārabandhanan ’ti.

3. Punacaparam mahārāja cakkavattī divase divase samuddapariyantam mahāpaṭhaviṃ anuyāyati kalyāṇapāpakāni vicinamāno. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ divase divase paccavekkhitabbaṃ: ‘Kinnu kho me imehi tihi ṭhānehi anupavajjassa divaso vītivattati ’ti. Idaṃ mahārāja cakkavattissa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetam mahārāja bhagavatā devātidevena ekuttarīkanikāyavare:²

‘Kathambhūtaṃ me rantindivā vītipatantī³ pabbajitena abhiṇham paccavekkhitabban ’ti.

4. Punacaparam mahārāja cakkavattissa abhantarabāhirārakkhā susaṃvihitā hoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena abhantarānaṃ bāhirānaṃ kilesānaṃ ārakkhāya satidovāriko ṭhapetabbo. Idaṃ mahārāja cakkavattissa catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetam mahārāja bhagavatā devātidevena:

‘Satidovāriko bhikkhave ariyasāvako akusalam pajahati kusalam bhāveti, sāvajjam pajahati anavajjam bhāveti suddhamattānaṃ pariharati ’’ti.

**Cakkavattayaṅgapañho dasamo.
Paṭhavivaggo tatiyo.**

TASSUDDĀNAṃ:

**Paṭhavī āpo ca tejo ca vāyo ca pabbatena ca,
ākāso candasuriyo ca sakko ca cakkavattinā ’’ti.**

--ooOoo--

¹ bhāvayate - Ma.

² aṅuttarīkanikāyavare - Ma.

³ vītivattantī - Ma.

“Tâu đại vương, giống như vị Chuyển Luân thu phục người bằng bốn việc thu phục. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thu phục, nên hỗ trợ, nên làm hài lòng tâm của bốn tập thể.¹ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của vị Chuyển Luân nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, bọn trộm cướp không nổi dậy ở trong lãnh địa của vị Chuyển Luân. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên để cho các ý nghĩ suy tâm về ái dục, oán hận, và hãm hại sanh khởi. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của vị Chuyển Luân nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

‘Và người nào thích thú trong sự yên tịnh của tư duy, tu tập về đề mục tử thi, luôn luôn có niệm, quả vậy người ấy sẽ thủ tiêu, người ấy sẽ cắt đứt sự trói buộc của Ma Vương.’

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, vị Chuyển Luân ngày ngày di chuyển dọc theo đại địa cầu được bao bọc bởi biển cả, trong khi xem xét các việc thiện ác. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập ngày ngày nên quán xét hành động của thân, hành động của khẩu, và hành động của ý rằng: ‘Có phải ngày trôi qua mà ta sẽ không có lỗi lầm do ba chỗ (thân, khẩu, ý)?’ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của vị Chuyển Luân nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Tăng Chi Bộ quý giá:

‘Bậc xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: Ta đã như thế nào khi ngày và đêm trôi qua?’

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, vị Chuyển Luân có sự bảo vệ bên trong và bên ngoài khéo được bố trí. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thiết lập người gác cổng là niệm nhằm sự bảo vệ đối với các phiền não bên trong và bên ngoài. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của vị Chuyển Luân nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

‘Này các tỳ khuru, có người gác cổng là niệm, vị Thánh đệ tử dứt bỏ bất thiện, phát triển thiện, dứt bỏ điều làm lỗi, phát triển điều không làm lỗi, gìn giữ bản thân trong sạch.’”

**Câu hỏi về tính chất của vị Chuyển Luân là thứ mười.
Phẩm đất là phẩm thứ ba.**

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Đất, nước, và lửa, gió, và với núi, hư không, mặt trăng, và mặt trời, vị Sakka, và với vị Chuyển Luân.”

--ooOoo--

¹ Bốn tập thể: là tập thể tỳ khuru, tỳ khuru ni, cận sự nam, cận sự nữ (ND).



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

IV. UPACIKĀVAGGO

1. UPACIKAṄGAPAÑHO

“Bhante nāgasena, ‘upacikāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti?”

“Yathā mahārāja upacikā uparicchadanaṃ katvā attānaṃ pidahitvā gocarāya carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sīlasaṃvara-chadanaṃ katvā mānasaṃ pidahitvā piṇḍāya caritabbaṃ. Sīlasaṃvara-chadanena kho mahārāja yogī yogāvacaro sabbabhayasamatikkanto hoti. Idaṃ mahārāja upacikāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja therena upasenena vaṅgantaputtaṃ:

‘Sīlasaṃvaracchadanaṃ yogī katvāna mānasaṃ, anupalitto lokena bhayā ca parimuccatī ’”ti.

Upacikaṅgapañho paṭhamo.

2. BIḶĀRAṄGAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, ‘biḷārassa dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’ti?”

“Yathā mahārāja biḷāro guhāgato ’pi susiragato ’pi hammiyantaragato ’pi undūraṃyeva pariyesati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena gāmagatenāpi araṇṇagatenāpi rukkhamaḷagatenāpi suṇṇāgāragatenāpi satataṃ samitaṃ appamattena kāyagatāsatiḥojanaṃyeva pariyesitabbaṃ. Idaṃ mahārāja biḷārassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacapaṃ mahārāja biḷāro āsanneyeva gocaraṃ pariyesati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena imesuyeva pañca-sūpādānakkhandhesu udayabbayānupassinā viharitabbaṃ: ‘Iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthagamo;¹ iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthagamo; iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthagamo; iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthagamo; iti viññānaṃ, iti viññānaṃssa samudayo, iti viññānaṃssa atthagamo ’ti. Idaṃ mahārāja biḷārassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

¹ atthaṅgamo - Ma, evaṃ sabbattha.

IV. PHẨM MỐI:

1. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI MỐI:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài mối nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài mối sau khi thực hiện mái che ở phía trên và canh giữ bản thân, rồi di chuyển ở khu vực kiếm ăn. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi thực hiện mái che là sự thu thúc về giới và canh giữ tâm ý, rồi nên đi khát thực. Tâu đại vương, với mái che là sự thu thúc về giới, vị hành giả thiết tha tu tập vượt qua tất cả sợ hãi. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài mối nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta nói đến:

‘Vị hành giả, sau khi làm cho tâm có mái che là sự thu thúc về giới, không bị lấm lem bởi thế gian, và hoàn toàn thoát khỏi sự sợ hãi.’”

Câu hỏi về tính chất của loài mối là thứ nhất.

2. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI MÈO:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của loài mèo nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài mèo đi đến hang, đi đến hốc, đi đến ở bên trong tòa nhà dài, và tìm kiếm chỉ mỗi loài chuột. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập đi đến làng, đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, đi đến ngôi nhà trống, nên thường xuyên, liên tục, không xao lãng, tìm kiếm chỉ mỗi loại vật thực là niệm đặt ở thân. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài mèo nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài mèo tìm kiếm thức ăn chỉ ở khu vực lân cận. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên sống có sự quan sát trạng thái sanh và diệt ở chính năm thủ uẩn này: ‘Thế này là sắc, thế này là sự sanh lên của sắc, thế này là sự biến mất của sắc. Thế này là thọ, thế này là sự sanh lên của thọ, thế này là sự biến mất của thọ. Thế này là tưởng, thế này là sự sanh lên của tưởng, thế này là sự biến mất của tưởng. Thế này là các hành, thế này là sự sanh lên của các hành, thế này là sự biến mất của các hành. Thế này là thức, thế này là sự sanh lên của thức, thế này là sự biến mất của thức.’ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài mèo nên được hành trì.

Bhāsitampetaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena:

**‘Na ito dūre bhavitabbaṃ bhavaggaṃ kiṃ karissati,
paccuppannamhi vohāre sake kāyamhi vindathā ’’ti.**

Biḷāraṅgapañho dutiyo.

3. UNDŪRAṄGAPAÑHO

**‘Bhante nāgasena, ‘undūrassa¹ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti
yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’’ti?**

‘Yathā mahārāja undūro itocito ca vicaranto āhārūpasimsako² yeva carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena itocito ca vicarantena yoniso manasikārūpasimsakeneva bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja undūrassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampetaṃ mahārāja therena upasenena vaṅgantaputtena:

**‘Dhammasīsaṃ³ karitvāna viharanto vipassako,
anolino viharati upasanto sadā sato ’’ti.**

Undūraṅgapañho tatiyo.

4. VICCHIKAṄGAPAÑHO

**‘Bhante nāgasena, ‘vicchikassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti
yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’’ti?**

‘Yathā mahārāja vicchiko naṅguṭṭhāvudho naṅguṭṭhaṃ⁴ ussāpetvā carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ñāṇāvudhena bhavitabbaṃ, ñāṇaṃ ussāpetvā viharitabbaṃ. Idaṃ mahārāja vicchikassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampetaṃ mahārāja therena upasenena vaṅgantaputtena:

**‘Ñāṇakhaggaṃ gahetvāna viharanto vipassako,
parimuccati sabbabhayā duppasaho ca so bhava ’’ti.**

Vicchikaṅgapañho catuttho.

¹ undurassa - PTS.

² āhārūpāsīsako - Ma.

³ dhammāsīsaṃ - Ma.

⁴ naṅgulāvudho naṅgulaṃ - Ma, PTS.

Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

‘Điêm tận cùng của hiện hữu cách nơi đây là không xa, vậy sẽ làm gì? Theo cách diễn tả ở thời hiện tại, thì người nên tìm hiểu thân thể của mình.’”

Câu hỏi về tính chất của loài mèo là thứ nhì.

3. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI CHUỘT:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài chuột nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài chuột, trong khi đi lại đó đây, di chuyển chỉ với mỗi ước muốn là vật thực. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, trong khi đi lại đó đây, là chỉ với mỗi ước muốn là sự tác ý đúng đường lối. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài chuột nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta nói đến:

‘Sau khi lấy Giáo Pháp làm chủ đạo, trong khi sống, vị hành Minh Sát sống không biếng nhác, an tịnh, luôn luôn có niệm.’”

Câu hỏi về tính chất của loài chuột là thứ ba.

4. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI BÒ CẠP:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài bò cạp nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài bò cạp có cái đuôi là vũ khí, di chuyển sau khi đã nâng cái đuôi lên cao. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có trí tuệ là vũ khí, nên sống sau khi đã nâng trí tuệ lên cao. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài bò cạp nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta nói đến:

‘Sau khi cầm lấy thanh gươm trí tuệ, trong khi sống, vị hành Minh Sát hoàn toàn giải thoát mọi sự sợ hãi, và vị ấy là khó khuất phục.’”

Câu hỏi về tính chất của loài bò cạp là thứ tư.

5. NAKULAṄGAPAÑHO

“Bhante nāgasena, ‘nakulassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’’ti?”

“Yathā mahārāja nakulo uragamupagacchanto bhesajjena kāyaṃ paribhāvetvā uragamupagacchati gahetuṃ. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kodhāghātabahulaṃ kalahaviggaha-vivāda-virodhābhibhūtaṃ lokamupagacchantena mettābhesajjena mānasaṃ anulimpitabbaṃ. Idaṃ mahārāja nakulassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatinā:

**“Tasmā sakaṃ paresampi kātabbā mettabhāvanā,
mettacittena pharitabbaṃ etaṃ buddhānasāsanā ’’ti.”**

Nakulaṅgapañho pañcama.

5. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI CHỒN:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài chồn nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài chồn, trong khi tiến đến gần con rắn, thì nó phủ lên thân thể bằng một loại thuốc men rồi tiến đến gần để bắt con rắn. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên bỏ tha tâm ý bằng loại thuốc từ ái trong khi tiến đến gần thế gian có nhiều sự giận dữ và va chạm, đã bị ngự trị bởi các cuộc cãi cọ, tranh luận, tranh cãi, chống đối. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài chồn nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Do đó, sự tu tập về từ ái nên được thực hiện cho mình và cho luôn cả những người khác, nên tỏa khắp bằng tâm từ ái; điều này là lời dạy của chư Phật.’”

Câu hỏi về tính chất của loài chồn là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. JARASIGĀLAṄGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘jarasigālassa dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’ti?”**

“Yathā mahārāja jarasigālo bhojanaṃ paṭilabhitvā ajigucchamāno yāvadatthaṃ āharayati.¹ Evameva kho mahārāja yoginā gogāvacarena bhojanaṃ paṭilabhitvā ajigucchamānena sarīrayāpanamattameva paribhuñjitabbaṃ. Idaṃ mahārāja jarasigālassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja therena mahākassapena:

**‘Senāsanamhā oruyha gāmaṃ piṇḍāya pāvisiṃ,
bhuñjantaṃ purisaṃ kuṭṭhiṃ sakkacca naṃ upaṭṭhahiṃ.
So me pakkena hatthena ālopaṃ upanāmayi,
ālopaṃ pakhipantassa aṅgulimpettha chijjatha.
Kuḍḍamūlañca nissāya ālopaṃ paribhuñjisaṃ,²
bhuñjamāne va³ bhutte vā jeguccham me na vijjati ’ti.**

2. Punacaparaṃ mahārāja jarasigālo bhojanaṃ paṭilabhitvā na vicināti: ‘Lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā ’ti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena bhojanaṃ paṭilabhitvā na vicinītabbaṃ: ‘Lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā sampannaṃ vā asampannaṃ vā ’ti, yathāladdhena santusitabbaṃ.⁴ Idaṃ mahārāja jarasigālassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja therena upasenena vaṅgantaputtena:

**‘Lūkhena pi ca santusse nāññaṃ patthe rasaṃ bahuṃ,
rasesu anugiddhassa jhāne na ramati⁵ mano,
itarītarena santuṭṭhe⁶ sāmāññaṃ paripūratī ’ti.**

Jarasigālaṅgapañho chaṭṭho.

7. MIGAṄGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘migassa tīṇi aṅgāni, gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti?”**

“Yathā mahārāja migo divā araṅṅe vasati,⁷ rattiṃ abbhokāse. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena divā araṅṅe viharitabbaṃ rattiṃ abbhokāse. Idaṃ mahārāja migassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena lomahaṃsanapariyāye:

¹ āharayati - Ma, PTS.

² ālopaṃ taṃ abhuñjisaṃ - Ma.

³ vā - Ma.

⁴ santusitabbaṃ - Ma, PTS, Sīmu.

⁵ ramate - Ma.

⁶ santuṭṭho - Ma.

⁷ carati - Ma, PTS.

6. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI CHÓ RỪNG GIÀ:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của loài chó rừng già nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như loài chó rừng già sau khi đạt được vật thực thì ăn vào cho đủ theo nhu cầu, không ghé tởm. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi đạt được vật thực thì thọ dụng chỉ vừa đủ cho việc duy trì cơ thể, không ghé tởm. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài chó rừng già nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Mahākassapa nói đến:

‘Sau khi từ chỗ trú ngụ đi xuống, ta đã đi vào làng để khát thực. Có người đàn ông bị cùi đang ăn, một cách nghiêm chỉnh ta đã đứng gần gã ấy.

Người ấy với bàn tay bị lở loét đã dâng vắt cơm cho ta. Trong khi người ấy để vắt cơm vào, ngón tay của gã đã bị rụng xuống ở nơi ấy.

Và ta đã dựa vào chân của vách tường, rồi thọ dụng vắt cơm ấy. Ngay trong khi đang ăn, hoặc đã ăn xong, sự ghé tởm không có ở nơi ta.’

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài chó rừng già sau khi đạt được vật thực thì không xem xét: ‘Là tôi tàn hay hảo hạng.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi đạt được vật thực thì không xem xét: ‘Là tôi tàn, hay hảo hạng, là đầy đủ, hay không đầy đủ,’ nên hoan hỷ với vật đã nhận được. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài chó rừng già nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta nói đến:

‘Nên hoan hỷ với vật dẫu tôi tàn, không nên mong mỏi nhiều vị nếm khác. Đối với vị bị thềm khát ở các vị nếm, thì tâm không thích thú trong việc tham thiên. Vị tự biết đủ với bất cứ vật này hay vật khác làm đầy đủ đời sống Sa-môn.’”

Câu hỏi về tính chất của loài chó rừng già là thứ sáu.

7. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI NAI:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ba tính chất của loài nai nên được hành trì,’ ba tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như loài nai ban ngày sống ở rừng, ban đêm ở khoảng không. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập ban ngày nên trú ở rừng, ban đêm ở khoảng không. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài nai nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở bài giảng về nổi ốc ở lông:

‘So kho ahaṃ sārīputta yā tā rattiyo sītā hemantikā antarāṭṭhake himapātasamaye¹ tathārūpāsu rattisu rattiṃ abbhokāse viharāmi divā vanasaṇḍe, gimhānaṃ pacchime māse divā abbhokāse viharāmi rattiṃ vanasaṇḍe ’ti.

2. Punacaparaṃ mahārāja migo sattikamhi² vā sare vā opatante vañceti palāyati na kāyamupaneti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kilesesu opatantesu vañcayitabbaṃ.³ Idaṃ mahārāja migassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja migo manusse disvā yena vā tena vā palāyati: ‘Mā maṃ te addasaṃsū ’ti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena bhaṇḍana-kalaha-viggaha-vivādasīle dussīle kusīte saṅgaṇikārāme disvā yena vā tena vā palāyitabbaṃ: ‘Mā maṃ te addasaṃsu, ahañca te mā addasan ’ti. Idaṃ mahārāja migassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsītampeṭaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatinā:

**‘Mā me kadāci pāpiccho kusīto hīnavīriyo,
apassuto anācāro sameto katthacī ahū ’’ti.⁴**

Migaṅgapañho sattamo.

8. GORŪPAṄGAPAÑHO

1. **‘Bhante nāgasena, ‘gorūpassa cattāri aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni cattāri aṅgāni gahetabbāni ’ti?’**

‘Yathā mahārāja gorūpo sakaṃ gehaṃ na vijahati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sako kāyo na vijahitabbo: ‘Aniccucchādana-parimaddana-bhedana-vikiraṇa-viddhaṃsana-dhammo ayaṃ kāyo ’ti. Idaṃ mahārāja gorūpassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja gorūpo ādinnadhuro sukhadukkhena dhuraṃ vahati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ādinnabrahmacariyena sukhadukkhena yāva jīvita-pariyādānā āpāṇakoṭikaṃ brahmacariyaṃ caritabbaṃ. Idaṃ mahārāja gorūpassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

¹ antarāṭṭhakā himapātasamayā - Ma.

² sattimhi - Ma, PTS.

³ palāyitabbaṃ, na cittamupanetabbaṃ - Ma, PTS.

⁴ sammato ahu katthacī ti - Ma.

‘Này Sāriputta, Ta đây trong khoảng thời gian tám đêm của mùa đông lạnh lẽo vào thời điểm tuyết rơi, trong những đêm có trạng thái như thế, ban đêm Ta trú ở khoảng không, ban ngày ở rừng rậm; vào tháng cuối của mùa nóng, ban ngày Ta trú ở khoảng không, ban đêm ở rừng rậm.’

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài nai, khi cây thương hay mũi tên đang lao xuống thì tránh né, tẩu thoát, không đem thân lại gần. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập khi các phiền não đang giáng xuống thì nên tránh né. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài nai nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài nai sau khi nhìn thấy những con người thì tẩu thoát hướng này hoặc hướng khác (nghĩ rằng): ‘Mong sao những người ấy chớ nhìn thấy ta.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi nhìn thấy những kẻ thích thú với sự tụ hội, có thói quen xung đột, cãi cọ, tranh luận, tranh cãi, có giới tòi, biếng nhác, thì nên tẩu thoát hướng này hoặc hướng khác (nghĩ rằng): ‘Mong sao những người ấy chớ nhìn thấy ta. Và mong sao ta chớ nhìn thấy họ.’ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của loài nai nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Vào bất cứ lúc nào và ở bất cứ nơi đâu, mong rằng kẻ có ước muốn xấu xa, biếng nhác, có sự tinh tấn kém cỏi, ít học hỏi, có hành vi sai trái, chớ đến gần tôi.’¹

Câu hỏi về tính chất của loài nai là thứ bảy.

8. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI BÒ:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Bốn tính chất của loài bò nên được hành trì,’ bốn tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như loài bò không buông bỏ chuồng của mình. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên buông bỏ thân của mình (nghĩ rằng): ‘Thân này có pháp tự nhiên là vô thường, có sự kỳ cọ, xoa bóp, tan rã, phân tán, tiêu hoại.’ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài bò nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài bò, đã nhận lãnh cái ách, vận chuyển cái ách một cách thoải mái hoặc khổ sở. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập đã nhận lãnh việc thực hành Phạm hạnh, nên thực hành Phạm hạnh một cách thoải mái hoặc khổ sở cho đến lúc chấm dứt mạng sống, đến điểm cuối cùng của hơi thở. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài bò nên được hành trì.

¹ *Apadānapāli - Thánh Nhân Ký Sự* - tập 1, TTPV 39, câu kệ 364.

3. Punacaparaṃ mahārāja gorūpo chandena ghāyamāno pāṇiyam pivati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ācariyupajjhāyānaṃ anusatthi chandena pemena pasādena ghāyamānena paṭiggahetabbā. Idaṃ mahārāja gorūpassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

4. Punacaparaṃ mahārāja gorūpo yena kenaci vāhiyamāno vahati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena thera-navaka-majjhima-bhikkhūnampi gihi-upāsakassāpi ovādānusāsani siraṣā sampaṭicchitabbā. Idaṃ mahārāja gorūpassa catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetam mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatinā:

**‘Tadahu pabbajito santo jātiyā sattavassiko,
so ’pi maṃ anusāseyya sampaṭicchāmi muddhanā.’¹**

**Tibbaṃ chandañca pemañca tasmaṃ disvā upaṭṭhape,
ṭhapeyyācariye ṭhāne sakkacca naṃ punappunan ’’ti.**

Gorūpaṅgapañho aṭṭhamo.

9. VARĀHAṄGAPAÑHO

1. **‘Bhante nāgasena, ‘varāhassa dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’’ti?**

‘Yathā mahārāja varāho santattakaṭṭhite gimhasamaye sampatte udakaṃ upagacchati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena dosena citte āluḷita-khalita-vibbhanta-santatte sītalāmata-paṇita-mettā-bhāvanā upagan-tabbā. Idaṃ mahārāja varāhassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja varāho cikkhallaṃ mudakamupagantvā nāsikāya paṭhaviṃ khaṇitvā doṇiṃ katvā doṇikāya sayati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena mānase kāyaṃ nikkhipitvā ārammaṇantaragatena sayitabbaṃ. Idaṃ mahārāja varāhassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetam mahārāja therena piṇḍolabhāradvājena:

**‘Kāye sabhāvaṃ disvāna vicinitvā vipassako,
ekākiyo adutiyo seti ārammaṇantaro ’’ti.’²**

Varāhaṅgapañho navamo.

¹ matthake - Ma, PTS.

² ārammaṇantare ti - Ma, PTS.

3. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, loài bò, trong khi khao khát, uống nước với sự ham muốn. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, trong khi khao khát, nên tiếp nhận lời chỉ dạy của các vị thầy dạy học và thầy tế độ với sự ham muốn, với sự yêu quý, với sự tinh tín. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của loài bò nên được hành trì.

4. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, loài bò, trong khi bị người nào đó bắt vận chuyển vật gì, thì nó vận chuyển. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên cúi đầu tiếp thu lời giáo huấn chỉ dạy của các vị tỷ khuru trưởng lão, mới tu, hoặc trung niên, thậm chí là của các người tại gia và các người cận sự. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của loài bò nên được hành trì. Tàu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Vị bảy tuổi tính từ lúc sanh, trong khi được xuất gia vào ngày ấy, nếu vị ấy có thể chỉ dạy tôi, tôi tiếp thu bằng cái đầu.

Sau khi nhìn thấy vị ấy, tôi có được ước muốn sắc bén và lòng yêu mến. Tôi thiếp lập vị ấy ở địa vị thầy dạy học một cách nghiêm chỉnh lần này lần khác.’”

Câu hỏi về tính chất của loài bò là thứ tám.

9. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI HEO:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của loài heo nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tàu đại vương, giống như loài heo, khi mùa nóng đã đến, khi bị đốt nóng bị nóng bỏng, thì đi đến gần chỗ có nước. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập khi tâm bị kích động, bị chao đảo, bị tán loạn, bị đốt nóng bởi sân hận thì nên tiến đến sự tu tập về từ ái mát lạnh, bất tử, hảo hạng. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài heo nên được hành trì.

2. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, loài heo sau khi đi đến đầm nước lầy thì đào đất bằng cái mũi làm thành hố trũng rồi nằm ở hố trũng. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên đặt thân vào ở tâm, (có tâm) đã đi vào bên trong đối tượng thì nên nằm xuống. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài heo nên được hành trì. Tàu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Piṇḍolabhāradvāja nói đến:

‘Sau khi nhìn và xem xét bản thể ở thân, vị hành Minh Sát, (có tâm) ở bên trong đối tượng, nằm xuống mỗi một mình, không người thứ hai.’”

Câu hỏi về tính chất của loài heo là thứ chín.

10. HATTHIṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘hatthissa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti?**”

“Yathā mahārāja hatthī nāma caranto yeva paṭhaviṃ dāleti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kāyaṃ sammāsamaneneva sabbe kilesā dāletabbā. Idaṃ mahārāja hatthissa paṭhamam aṅgaṃ gahetabbam.

2. Punacaparam mahārāja hatthī sabbakāyeneva apaloketi, ujukaṃyeva pekkhati, na disāvidisaṃ¹ viloketi. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbakāyena apalokinā bhavitabbam, na disāvidisā viloketabbā, na uddham ulloketabbam, na adho oloketabbam, yugamatta-pekkhinā bhavitabbam. Idaṃ mahārāja hatthissa dutiyam aṅgaṃ gahetabbam.

3. Punacaparam mahārāja hatthī anibaddhasayano gocarāya gantvā² na tameva desaṃ vāsathamupagacchati na dhuvappatiṭṭhālayo. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena anibaddhasayanena bhavitabbam, nirālayena piṇḍāya gantabbam. Yadi passati vipassako manuññaṃ patirūpaṃ ruciradesa bhavaṃ maṇḍapaṃ vā rukkhamūlaṃ vā guhaṃ vā pabbhāraṃ vā, tattheva tena³ vāsamupagantabbam, dhuvapatiṭṭhālayo na kātabbo. Idaṃ mahārāja hatthissa tatiyam aṅgaṃ gahetabbam.

4. Punacaparam mahārāja hatthī udakaṃ ogāhitvā suci-vimala-sītala-salila-paripuṇṇam kumuduppala-paduma-puṇḍarīka-sañchannaṃ mahati-mahantaṃ padumasaram ogāhitvā kīḷati gajavarakīḷam. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena suci-vimala-vippasannaṃ-anāvila-dhamma-varavāri-puṇṇam vimutti-kusuma-sañchannaṃ mahāsatiṭṭhāna-pokkharaniṃ ogāhitvā ñāṇena saṅkhārā odhunitabbā, vidhunitabbā, yogāvacarakīḷā kīḷitabbā. Idaṃ mahārāja hatthissa catuttham aṅgaṃ gahetabbam.

¹ disāvidisā - Ma, PTS.

² gocarāyamanugantvā - Ma, PTS.

³ tena - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

10. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI VOI:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của loài voi nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như loài voi nghiền nát đất ngay trong khi đang di chuyển. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên nghiền nát tất cả phiền não ngay trong khi đang suy xét về thân. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài voi nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài voi nhìn quay đi với cả toàn bộ thân hình, chỉ ngược nhìn thẳng, không nhìn soi mói hướng này hướng khác. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có sự nhìn quay đi với toàn bộ thân hình, không nên nhìn soi mói hướng này hướng khác, không nên ngược nhìn lên, không nên cúi nhìn xuống, nên có tầm nhìn khoảng cách bằng cái cày.¹ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài voi nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài voi có chỗ ngủ không cố định, sau khi đi đến chỗ kiếm ăn thì không đi đến tại khu vực ấy vì mục đích chỗ ngủ, nó không có chỗ trú ngụ được thiết lập dài hạn. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có chỗ ngủ không cố định, nên đi khất thực với sự không lưu luyến. Nếu vị hành Minh Sát nhìn thấy chỗ ngủ vừa lòng, phù hợp ở khu vực thích ý, là mái che, hoặc gốc cây, hoặc hang động, hoặc sườn núi, thì vị ấy nên đi đến chỗ trú ngụ ở ngay tại nơi ấy, không nên làm chỗ trú ngụ được thiết lập dài hạn. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của loài voi nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài voi sau khi lặn xuống nước, sau khi lặn xuống hồ sen to lớn khổng lồ, được tràn đầy nước tinh khiết, không bọt nhơ, mát lạnh, được che phủ bởi các loài súng trắng, sen xanh, sen hồng, sen trắng, rồi đùa giỡn trò chơi cao quý của loài voi. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, sau khi lặn xuống hồ sen to lớn là các sự thiết lập niệm, được đầy đủ nước cao quý là Giáo Pháp tinh khiết, không bọt nhơ, trong sạch, không bị vấn đục, được che phủ bởi bông hoa giải thoát, thì nên rũ xuống, nên rũ sạch các pháp tạo tác nhờ vào trí tuệ, nên đùa giỡn trò chơi cao quý của người hành giả thiết tha tu tập. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của loài voi nên được hành trì.

¹ Nghĩa là nhìn phía trước ở mặt đất khoảng 2 mét (ND).

5. Punacaparaṃ mahārāja hatthī sato pādaṃ uddharati, sato pādaṃ nikkhipati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena satena sampajānena pādaṃ uddharitabbaṃ, satena sampajānena pādaṃ nikkhipitabbaṃ, abhikkama-paṭikkame sammiñjana-pasāraṇe¹ sabbattha satena sampajānena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja hatthissa pañcamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena saṃyuttanikāyavare:

**‘Kāyena saṃvaro sādhu sādhu vācāya saṃvaro,
manasā saṃvaro sādhu sādhu sabbattha saṃvaro,
sabbattha saṃvuto lajjī rakkhitoti pavuccatī ’’ti.**

Hatthiṅgapañho dasamo.

Upacikāvaggo catuttho.

TASSUDDĀNAṀ

**Upacikā bilāro ca undūro vicchikena ca,
nakulo sigālo migo gorūpo varāho hatthinā dasā ’’ti.**

--ooOoo--

¹ samiñjanapasāraṇe - Ma.

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài voi dờ bàn chân lên có niệm, đặt bàn chân xuống có niệm. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên dờ bàn chân lên có niệm có sự nhận biết rõ, đặt bàn chân xuống có niệm có sự nhận biết rõ, trong việc đi tới đi lui, trong việc co tay duỗi tay, nên có niệm có sự nhận biết rõ ở mọi nơi. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của loài voi nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Tương Ứng Bộ cao quý:¹

**Lành thay sự thu thúc thân! Lành thay sự thu thúc lời nói!
Lành thay sự thu thúc ý! Lành thay sự thu thúc tất cả.
Người có liêm sỉ, đã phòng hộ tất cả, được gọi là: ‘Vị đã được bảo vệ.’”**

Câu hỏi về tính chất của loài voi là thứ mười.

Phẩm mỗi là phẩm thứ ba.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Loài mỗi, và loài mèo, loài chuột, và với loài bò cạp, loài chồn, loài chó rừng, loài nai, loài bò, loài heo, với loài voi là mười.”

--ooOoo--

¹ Câu kệ này cũng được thấy ở *Dhammapada* - *Pháp cú*, câu 316.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

V. SĪHAVAGGO

1. SĪHAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘sīhassa satta aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni satta aṅgāni gahetabbāni ’ti?**”

“Yathā mahārāja sīho nāma seta-vimala-parisuddha-pañḍaro. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvācarena seta-vimala-parisuddha-pañḍaracittena byapagata-kukkuccena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja sīhassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja sīho catuccaraṇo vikkantacārī. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvācarena caturiddhipādacaraṇena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja sīhassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja sīho abhirūpa-rucira-kesarī. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvācarena abhirūpa-rucira-sīla-kesarinā bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja sīhassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

4. Punacaparaṃ mahārāja sīho jīvitapariyādāne ’pi na kassaci onamati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvācarena cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhāra-pariyādāne ’pi na kassaci onamitabbaṃ. Idaṃ mahārāja sīhassa catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

5. Punacaparaṃ mahārāja sīho sapaḍānabhakkho yasmiṃ okāse nipatati tattheva yāvadatthaṃ bhakkhayati, na varamaṃsaṃ vicināti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvācarena sapaḍānabhakkhena bhavitabbaṃ, na kulāni vicinitabbāni, na pubbagehaṃ hitvā kulāni upasaṅkamitabbāni, na bhojanaṃ vicinitabbaṃ, yasmiṃ okāse kabalaṃ ādiyati, tasmīṃyeva okāse bhuñjitabbaṃ sarīrayāpanamattaṃ,¹ na varabhojanaṃ vicinitabbaṃ. Idaṃ mahārāja sīhassa pañcamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

6. Punacaparaṃ mahārāja sīho asannidhibhakkho sakīṃ gocaraṃ bhakkhayitvā na puna taṃ upagacchati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvācarena asannidhikāraparibhoginā bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja sīhassa chaṭṭhaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

¹ sarīrayāpanamattaṃ - Ma.

V. PHẨM SƯ TỬ:

1. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI SƯ TỬ:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Bảy tính chất của loài sư tử nên được hành trì,’ bảy tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài sư tử là (con thú) màu vàng nhạt, trắng trẻo, không vết nhơ, trong sạch. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có tâm màu vàng nhạt, trắng trẻo, không vết nhơ, trong sạch, nên xa lìa nổi nghi hoặc. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài sư tử nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài sư tử có bốn chân, có sự đi lại hùng dũng. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có sự thực hành về bốn nền tảng của thần thông. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài sư tử nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài sư tử có bờm lông xinh đẹp, ung ý. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có bờm lông là giới, xinh đẹp, ung ý. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của loài sư tử nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài sư tử, dẫu ở vào trường hợp chấm dứt mạng sống, cũng không hạ mình đối với bất cứ ai. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, dẫu ở vào trường hợp chấm dứt các vật dụng về y phục vật thực chỗ trú ngụ và thuốc men chữa bệnh, cũng không nên hạ mình đối với bất cứ người nào. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của loài sư tử nên được hành trì.

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài sư tử có sự ăn vật thực theo tuần tự, (con mồi) rơi xuống ở chỗ nào, thì nó ăn cho đủ theo nhu cầu ngay tại chỗ ấy, không chọn lựa phần thịt ngon nhất. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có vật thực theo tuần tự, không nên chọn lựa các gia đình, không nên đi đến các gia đình sau khi đã bỏ qua căn nhà trước đó, không nên chọn lựa thức ăn, vắt cơm được để xuống ở chỗ nào thì nên thọ thực chỉ vừa đủ cho việc duy trì cơ thể ở ngay tại chỗ ấy, không nên chọn lựa thức ăn cao sang. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của loài sư tử nên được hành trì.

6. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài sư tử có thói không ăn đồ ăn tích trữ, sau khi ăn ở khu vực kiếm ăn một lần thì không đi đến nơi ấy lần nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có sự không thọ dụng vật tích trữ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ sáu của loài sư tử nên được hành trì.

7. Punacaparaṃ mahārāja siho bhojanaṃ aladdhā na paritassati, laddhā pi bhojanaṃ agathito¹ amucchito anajjhāpanno² paribhuñjati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena bhojanaṃ aladdhā na paritassitabbaṃ, laddhā pi bhojanaṃ agathitena amucchitena anajjhāpannena ādinava-dassāvinā nissaraṇapaññaena paribhuñjitabbaṃ. Idaṃ mahārāja sihassa sattamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena saṃyuttanikāyavare theramaṃ mahākassapaṃ parikittaya-mānena:

‘Santuṭṭho ’yaṃ bhikkhave kassapo itarītarena piṇḍapātena itarītarapiṇḍapātasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī, na ca piṇḍapātahetu anesanaṃ appatirūpaṃ āpajjati, aladdhā ca piṇḍapātaṃ na paritassati, laddhā ca piṇḍapātaṃ agathito amucchito anajjhāpanno ādinavadassāvī nissaraṇapañño paribhuñjati ’’ti.

Sīhaṅgapañho paṭhamo.

2. CAKKAVĀKAṄGAPAÑHO

1. **‘Bhante nāgasena, ‘cakkavākassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi katamāni tāni tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’’ti?**

“Yathā mahārāja cakkavāko yāva jīvitapariyādānā dutiyikaṃ na vijahati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena yāvajīvitapariyādānā yoniso manasikāro na vijahitabbo. Idaṃ mahārāja cakkavākassa paṭthamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja cakkavāko sevāla-paṇaka-bhakkho tena ca santuṭṭhiṃ āpajjati. Tāya ca santuṭṭhiyā balena ca vaṇṇena ca na parihāyati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena yathālābhasantoso karaṇīyo. Yathālābhasantuṭṭho kho pana mahārāja yogī yogāvacaro na parihāyati sīlena, na parihāyati samādhinā, na parihāyati paññāya, na parihāyati vimuttiyā, na parihāyati vimuttiñāṇadassanena, na parihāyati sabbehi kusalehi dhammehi. Idaṃ mahārāja cakkavākassa dutiyamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja cakkavāko pāṇe na viheṭṭhayati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena nihitadaṇḍena nihitasatthena lajjinā dayāpannena sabbapāṇabhūtāhitānukampinā bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja cakkavākassa tatiyamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

¹ agadhito - Ma, PTS.

² anajjhapanno - Ma.

7. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, loài sư tử không lo âu do đã không đạt được thức ăn, còn khi đã đạt được thức ăn thì thọ dụng không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên lo âu do đã không nhận được thức ăn, còn khi đã nhận được thức ăn thì nên thọ dụng không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội, có sự nhìn thấy điều bất lợi, có tuệ về sự thoát ly. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ bảy của loài sư tử nên được hành trì. Tàu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Tương Ứng Bộ cao quý trong khi tán dương trưởng lão Mahākassapa:

‘Này các tỳ khuru, vị Kassapa này tự biết đủ với đồ ăn khát thực loại này loại khác, là vị nói lời ca ngợi về sự tự biết đủ với đồ ăn khát thực loại này loại khác, không vì nguyên nhân đồ ăn khát thực mà phạm vào việc tâm cầu sai trái, không thích hợp, không lo âu do đã không nhận được thức ăn, và khi đã nhận được thức ăn thì thọ dụng không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội, có sự nhìn thấy điều bất lợi, có tuệ về sự thoát ly.’”

Câu hỏi về tính chất của loài sư tử là thứ nhất.

2. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI NGỔNG ĐỎ:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ba tính chất của loài ngỗng đỏ nên được hành trì,’ ba tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tàu đại vương, giống như loài ngỗng đỏ cho đến lúc chấm dứt mạng sống không lìa bỏ bạn tình. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập cho đến lúc chấm dứt mạng sống không nên lìa bỏ sự tác ý đúng đường lối. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài ngỗng đỏ nên được hành trì.

2. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, loài ngỗng đỏ có vật thực là rong rêu ở nước, và đạt được sự vừa lòng với điều ấy. Và nhờ vào sự vừa lòng ấy nó không suy giảm về sức lực và sắc đẹp. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thể hiện sự hài lòng với lợi lộc có được. Tàu đại vương, được hài lòng với lợi lộc có được, vị hành giả thiết tha tu tập không suy giảm về giới, không suy giảm về định, không suy giảm về tuệ, không suy giảm về giải thoát, không suy giảm sự nhận thức về giải thoát, không suy giảm tất cả các thiện pháp. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài ngỗng đỏ nên được hành trì.

3. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, loài ngỗng đỏ không hãm hại các sinh mạng. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập có gậy đã được bỏ xuống, có dao đã được bỏ xuống, có liềm si, đã đạt được lòng trắc ẩn, có lòng thương tưởng đến sự lợi ích của tất cả các chúng loại có sinh mạng. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của loài ngỗng đỏ nên được hành trì.

Bhāsītampetaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena cakkavākajātaka:

**‘Yo na hanti na ghātehi na jināti na jāpaye,
ahiṃsā¹ sabbabhūtesu veraṃ tassa na kenacī ’’ti.**

Cakkavākaṅgapañho dutiyo.

3. PEṆĀHIKAṅGAPAÑHO

1. **‘Bhante nāgasena, ‘peṇāhikāya dve aṅgāni gahetabbāni ’ti
yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’’ti?**

“Yathā mahārāja peṇāhikā sakapatimhi usūyāya chāpake na posayati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sakamane kilese uppanne usūyāyitabbaṃ, satipaṭṭhānena sammāsaṃvarasusire pakkhipitvā mano-dvāre kāyagatāsati bhāvetabbā. Idaṃ mahārāja peṇāhikāya paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja peṇāhikā pavane divasaṃ gocaraṃ caritvā sāyaṃ pakkhigaṇaṃ upeti attano guttiyā. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ekākinā² pavivekaṃ sevitabbaṃ saṃyojanaparimuttīyā, tatra ratiṃ alabhamānena upavādabhayaparirakkhanāya saṅhaṃ osarivā saṅgharakkhitena vasitabbaṃ. Idaṃ mahārāja peṇāhikāya dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsītampetaṃ mahārāja brahmunā sahampatinā bhagavato santike:

**‘Sevetha pantāni senāsanāni
careyya saṃyojanavippamokkhaṃ,³
sace ratiṃ nādhigaccheyya tattha
saṅhe vase rakkhitatto satimā ’’ti.**

Peṇāhikaṅgapañho tatiyo.

4. GHARAKAPOTAṅGAPAÑHO

**‘Bhante nāgasena, ‘gharakapotassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti
yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’’ti?**

¹ mettāso - Ma.

² ekakena - Ma; ekānikena - PTS; ekākikena - Sīmu.

³ vippamokkhā - Ma, PTS.

Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Bốn Sanh Cakkavāka:¹

‘Người nào không giết hại, không bảo giết hại, không thống trị, không bảo thống trị, do sự không hãm hại đối với tất cả chúng sanh, người ấy không có oán thù với bất cứ ai.’”

Câu hỏi về tính chất của loài ngỗng đỏ là thứ nhì.

3. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI SẾU CÁI:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của loài sếu cái nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như loài sếu cái không nuôi dưỡng các chim con vì sự ghen ghét với chồng của mình (sếu đực). Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên ghen ghét các phiền não đã sanh lên ở tâm của mình, nên bỏ chúng vào cái hốc của sự thu thúc đúng đắn bằng sự thiết lập niệm, nên tu tập niệm đặt ở thân tại cánh cửa của ý (ý môn). Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài sếu cái nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài sếu cái sau khi đi lại vào ban ngày ở khu vực kiếm ăn trong rừng, buổi chiều đi đến với bầy chim nhằm sự bảo vệ cho bản thân. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên lui tới nơi thanh vắng mỗi một mình nhằm sự giải thoát hoàn toàn khỏi các sự trói buộc, khi không còn thích thú nơi ấy thì nên trở về hội chúng nhằm hộ trì nỗi sợ hãi vì sự chê trách, và nên sống với sự bảo vệ của hội chúng. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài sếu cái nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được Phạm Thiên Sahampati nói đến trong sự hiện diện của đức Thế Tôn:

‘Nên lui tới các chỗ trú ngụ xa vắng.

Nên thực hành việc thoát khỏi các sự trói buộc.

Nếu không đạt được sự thích thú tại nơi ấy,

thì nên sống ở hội chúng, bản thân được bảo vệ, có niệm.’”

Câu hỏi về tính chất của loài sếu cái là thứ ba.

4. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI BÒ CÂU NHÀ:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài bò câu nhà nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

¹ Bốn Sanh 434.

“Yathā mahārāja gharakapoto paragehe vasamāno na tesam kiñci bhaṇḍassa nimittam gaṇhāti, majjhattho¹ vasati saññābahulo. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena parakulam upagatena tasmim kule itthinam vā purisānam vā mañce vā piṭhe vā vatthe vā alaṅkāre vā upabhoge vā paribhoge vā bhojanavikatīsu vā na nimittam gahetabbam, majjhatthena bhavitabbam, samaṇasaññā paccupaṭṭhapetabbā. Idaṃ mahārāja gharakapotassa ekaṃ aṅgam gahetabbam. Bhāsitampetam mahārāja bhagavatā devātidevena cullanāradajātake:

**‘Pavisitvā parakulam pānesu bhojanesu vā,²
mitam khāde mitam bhuñje na ca rūpe manam kare ’’ti.**

Gharakapotaṅgapañho catuttho.

5. ULŪKAṅGAPAÑHO

1. **‘Bhante nāgasena, ‘ulūkassa dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’’ti?**

“Yathā mahārāja ulūko kākehi paṭiviruddho rattim kākasaṅgham gantvā bahū pi kāke hanati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena aññāṇena paṭiviruddho kātabbo, ekena raho nisīditvā aññāṇam sampamadditabbam, mūlato chinditabbam. Idaṃ mahārāja ulūkassa paṭhamam aṅgam gahetabbam.

2. Punacaparam mahārāja ulūko supaṭisallīno hoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena paṭisallānārāmena bhavitabbam paṭisallānaratena. Idaṃ mahārāja ulūkassa dutiyam aṅgam gahetabbam. Bhāsitampetam mahārāja bhagavatā devātidevena saṃyuttanikāyavare:

‘Idha bhikkhave bhikkhu paṭisallānārāmo paṭisallānarato, idaṃ dukkhan ti yathābhūtam pajānāti, ayam dukkhasamudayoti yathābhūtam pajānāti, ayam dukkhanirodho ’ti yathābhūtam pajānāti, ayam dukkhanirodhagāminī paṭipadā ’ti yathābhūtam pajānāti ’’ti.

Ulūkaṅgapañho pañcama.

¹ majjhatto - Ma, PTS.

² pānattham bhojanāya vā - Ma.

“Tâu đại vương, giống như loài bò câu nhà, trong khi cư ngụ tại nhà của những người khác, không nắm giữ đặc điểm của bất cứ đồ đạc nào của họ, dùng dụng, sống có nhiều suy tưởng. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập đi đến gia đình của người khác, không nên nắm giữ đặc điểm của những người nữ, hoặc của những người nam, hoặc (đặc điểm) ở giường, hoặc ở ghế, hoặc về vải vóc, hoặc về đồ trang sức, hoặc về vật tiêu khiển, hoặc về vật sử dụng, hoặc về nhiều loại thức ăn ở gia đình ấy, nên dùng dụng, nên thiết lập sự suy tưởng của vị Sa-môn. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài bò câu nhà nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Bốn Sanh Cullanārada:¹

‘Sau khi đi vào gia đình của người khác, nên ăn chường mực, nên thọ dụng chường mực về các thức uống hoặc các thức ăn, không nên để tâm đến cảnh sắc.’”

Câu hỏi về tính chất của loài bò câu nhà là thứ tư.

5. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI CHIM CÚ:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của loài chim cú nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài chim cú chống đối lại các con quạ, ban đêm đi đến bầy quạ, rồi còn giết chết nhiều con quạ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thể hiện sự chống đối lại sự thiếu trí, nên ngồi xuống một mình ở nơi vắng vẻ rồi nên nghiền nát hoàn toàn sự thiếu trí, nên cắt đứt tận gốc rễ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài chim cú nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài chim cú là vô cùng cô tịch. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có sự ưa thích thiên tịnh, được thích thú thiên tịnh. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài chim cú nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Tương Ứng Bộ cao quý:

‘Này các tỳ khuru, ở đây vị tỳ khuru có sự ưa thích thiên tịnh, được thích thú thiên tịnh, nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là Khô,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là nhân sanh Khô,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là sự diệt tận Khô,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khô.’”

Câu hỏi về tính chất của loài chim cú là thứ năm.

¹ Bốn Sanh 477.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. SATAPATTAṄGAPAÑHO

“Bhante nāgasena, ‘satapattassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti?”

“Yathā mahārāja satapatto ravitvā paresaṃ khemaṃ vā bhayaṃ vā ācikkhati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena paresaṃ dhammaṃ desayamānena vinipātaṃ bhayato dassayitabbaṃ, nibbānaṃ khemato dassayitabbaṃ. Idaṃ mahārāja satapattassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja therena piṇḍolabhāradvājena:

**‘Niraye bhayasantāsaṃ nibbāne vipulaṃ sukhaṃ,
ubhayaṇetāni atthāni dassetabbāni yoginā ’”ti.**

Satapattaṅgapañho chaṭṭho.

7. VAGGULYAṄGAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, ‘vaggulissa dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’ti?”

“Yathā mahārāja vaggulī gehaṃ pavisitvā vicarivā nikkhamati, na tattha paḷibuddhati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena gāmaṃ piṇḍāya pavisitvā sapadānaṃ vicarivā paṭiladdhalābhena khippameva nikkhamitabbaṃ, na tattha paḷibuddhena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja vaggulissa paṭhamamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacapamaṃ mahārāja vaggulī paragehe vasamāno na tesam parihaṇiṃ karoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kulāni upasaṅkamitvā atiyācanāya vā viññattibahulatāya vā kāyadosabahulatāya vā atibhāṇitāya vā samānasukhadukkhatāya vā na tesam koci vippaṭṭisāro karaṇiyo, na pi tesam mūlakammaṃ parihāpetabbaṃ, sabbathā vaḍḍhiyeva icchitabbā. Idaṃ mahārāja vaggulissa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena dīghanikāyavare lakkhaṇasuttante:

**‘Saddhāya sīlena sutena buddhiyā
cāgena dhammena bahūhi sādhuhi,
dhanena dhaññaṇa ca khettavatthunā
puttehi dārehi catuppadehi ca.**

6. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI CHIM GỖ KIẾN:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài chim gỗ kiến nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài chim gỗ kiến kêu réo báo hiệu sự an toàn hoặc sợ hãi cho những kẻ khác. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập trong khi thuyết giảng Giáo Pháp cho những người khác nên chỉ cho thấy dọa xú là sự sợ hãi, nên chỉ cho thấy Niết Bàn là sự an toàn. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài chim gỗ kiến nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Piṇḍola-bhāradvāja nói đến:

‘Ở địa ngục có sự sợ hãi và run sợ, ở Niết Bàn có sự an lạc bao la, vị hành giả nên chỉ cho thấy cả hai ý nghĩa này.’”

Câu hỏi về tính chất của loài chim gỗ kiến là thứ sáu.

7. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI DƠI:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của loài dơi nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài dơi sau khi đi vào nhà, bay quanh, rồi đi ra, không chân chờ ở nơi ấy. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi đi vào làng để khát thực, nên đi theo tuần tự, khi đã nhận được phần thì rời khỏi thật nhanh chóng, không nên chân chờ ở nơi ấy. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài dơi nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài dơi trong khi sống ở nhà của những người khác thì không làm việc phá hoại đến họ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi đi đến những gia đình, không nên gây ra cho họ bất cứ điều gì hối tiếc do sự xin xỏ quá mức, hoặc do nhiều sự yêu cầu, hoặc do nhiều sự sai trái của thân, hoặc do trạng thái nói quá nhiều, hoặc do trạng thái của lạc và khổ là tương đồng, cũng không nên khiến họ bỏ bê công việc căn bản của họ, nên ước muốn chỉ mỗi sự tiến triển về mọi mặt. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài dơi nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Trường Bộ quý báu, bài Kinh Lakkhaṇa:¹

**Vì niềm tin, vì giới, vì sự nghe, vì sự thông minh,
vì sự xả thí, vì Giáo Pháp, vì các điều tốt đẹp,
vì tài sản, vì lúa gạo, và vì ruộng vườn đất đai,
vì các con, vì những người vợ, và vì các gia súc,**

¹ *Dīghanikāya - Trường Bộ tập 3, bài Kinh số 30.*

**Ñātihi mittehi ca bandhavehi
balena vaṇṇena sukkena cūbhayaṃ,
kathaṃ na hāyeyyumaṃ pareti icchati
atthassa middhiṅca panābhikaṅkhatī ”ti.**

Vaggulyaṅgapañho sattamo.

8. JALŪKAṄGAPAÑHO

“Bhante nāgasena, ‘jalūkāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ”ti?

“Yathā mahārāja jalūkā yattha allīyati tattheva daḷhaṃ allīyitvā ruhiraṃ pivati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena yasmiṃ ārammaṇe cittaṃ allīyati, taṃ ārammaṇaṃ vaṇṇato ca saṅṭhānato ca disāto ca okāsato ca paricchedato ca liṅgato ca nimittato ca daḷhaṃ patitṭhāpetvā tenevārammaṇena vimuttirasamasecanakaṃ pātabbaṃ. Idaṃ mahārāja jalūkāya ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja therena anuruddhena:

**‘Parisuddhena cittena ārammaṇe patiṭṭhiya,¹
tena cittena pātabbaṃ vimuttirasamasecanan ”ti.**

Jalūkaṅgapañho aṭṭhamo.

9. SAPPAṄGAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena, ‘sappassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni tīṇi aṅgāni gahetabbāni ”ti?

“Yathā mahārāja sappo urena gacchati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena paññāya caritabbaṃ. Paññāya caramānassa kho mahārāja yogino cittaṃ ñāye carati, vilakkhaṇaṃ vivajjeti, salakkhaṇaṃ bhāveti. Idaṃ mahārāja sappassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacapaṃ mahārāja sappo caramāno osadhaṃ parivajjento carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena duccharitaṃ parivajjentena caritabbaṃ. Idaṃ mahārāja sappassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacapaṃ mahārāja sappo manusse disvā tappati socati cintayati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kuvitakke vitakketvā aratiṃ uppādayitvā tappitabbaṃ socitabbaṃ cintayitabbaṃ: ‘Pamādena me divaso vītināmito, na so puna sakkā laddhun ’ti.

¹ patiṭṭhāya - Ma, PTS.

**vì các thân quyến, vì các bạn bè, và vì các bà con,
vì sức mạnh, vì sắc đẹp, và vì sự an lạc ở cả hai trường hợp,
ước muốn: ‘Làm thế nào để các kẻ khác không thoái hóa?’
và còn mong mỏi về sự thành tựu của mục đích.’”**

Câu hỏi về tính chất của loài dơi là thứ bảy.

8. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI ĐĨA:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài đĩa nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài đĩa bám vào nơi nào thì bám chặt ngay tại nơi ấy rồi hút máu. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên khiến cho đối tượng mà tâm bám vào được thiết lập một cách chắc chắn theo màu sắc, theo vị trí, theo phương hướng, theo khoảng cách, theo ranh giới, theo đặc điểm, theo dấu hiệu, rồi nhờ vào chính đối tượng ấy nên uống trọn vẹn vị chất của sự giải thoát. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài đĩa nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trường lão Anuruddha nói đến:

‘Nên thiết lập ở đối tượng bằng tâm thanh tịnh, nên uống vị chất trọn vẹn của sự giải thoát bằng tâm ấy.’”

Câu hỏi về tính chất của loài đĩa là thứ tám.

9. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI RẮN:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ba tính chất của loài rắn nên được hành trì,’ ba tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài rắn di chuyển bằng ngực. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên cư xử bằng tuệ. Tâu đại vương, tâm của vị hành giả cư xử bằng tuệ di chuyển ở trong khuôn khổ, tránh xa hiện tướng sai trái, phát triển hiện tướng tốt đẹp. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài rắn nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài rắn trong khi di chuyển thì di chuyển tránh xa loại dục thảo. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên hành xử, trong khi tránh xa ác hạnh. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài rắn nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài rắn sau khi nhìn thấy loài người thì bực bội, sầu muộn, suy nghĩ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi suy tầm về sự suy tầm xấu xa, sau khi làm sanh khởi sự không thích thú, nên bực bội, nên sầu muộn, nên suy nghĩ rằng: ‘Do ta bị xao lãng, mà ngày đã trôi qua, nó không thể đạt lại được nữa.’ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của loài rắn nên được hành trì.

Idaṃ mahārāja sappassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā bhallāṭiyajātake dvinnaṃ kinnarānaṃ:

**‘Yamekarattiṃ¹ vippavasimha ludda
akāmakā aññamaññaṃ sarantā,
tamekarattiṃ² anutappamānā
socāma sā ratti puna na hessatī³ ’ti.³**

Sappaṅgapañho navamo.

10. AJAGARAṄGAPAÑHO

“Bhante nāgasena, ‘ajagarassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti?”

“Yathā mahārāja ajagaro mahatimahākāyo bahūpi divase ūnūdarō dīnataro kucchipūraṃ āhāraṃ na labhati, aparipuṇṇoyeva yāvadeva sarīrayāpanamattakena yāpeti. Evameva kho mahārāja yogino yogāvacarassa bhikkhācariyapasutassa parapiṇḍamupagatassa paradinnapāṭikaṅkhissa sayamgāha-paṭiviratassa dullabhaṃ udaraparipūraṃ āhāraṃ, api ca atthavasikena kulaputtēna cattāro pañca ālope abhuñjitvā avasesaṃ udakena paripūretabbaṃ. Idaṃ mahārāja ajagarassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena sārīputtēna dhammasenāpatinā:

**‘Allaṃ sukkañca⁴ bhuñjanto na bālhaṃ suhito siyā,
ūnūdarō mitāhāro sato bhikkhu paribbaje.**

**Cattāro pañca ālope abhutvā udakaṃ pive,
alaṃ phāsuvihārāya pahitattassa bhikkhuno ’ti.**

**Ajagaraṅgapañho dasamo.
Sīhavaggo pañcama.**

TASSUDDĀNAṀ

Kesarī cakkavāko ca peṇāhi gharakapotako
ulūko satapatto ca vaggulī ca jalūkikā
sappo ajagaro ceva vago tena pavuccatī ’ti.

--ooOoo--

¹ mayekarattaṃ - Ma.

² tamekarattaṃ - Ma.

³ punan - na hessatī ti - PTS.

⁴ sukkaṃ vā - Ma.

Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến ở Bốn Sanh Bhallāṭiya về hai *kinnara* (loài có chim đầu người):¹

‘Này người thợ săn, vào cái đêm chúng tôi đã sống cách biệt, không như ý muốn, luôn tưởng nhớ nhau, cả một đêm ấy, trong khi hồi tiếc, chúng tôi sầu muộn; đêm ấy sẽ không có lần nữa.’”

Câu hỏi về tính chất của loài rắn là thứ chín.

10. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI TRẦN:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài trần nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như loài trần có thân hình to lớn khổng lồ, thậm chí trong nhiều ngày có bao tử thiếu thốn, hơn cả đáng thương, không đạt được vật thực làm đầy bụng, mặc dầu không được đầy đủ, nó tiếp tục sống dẫu chỉ là duy trì cơ thể được tồn tại. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với vị hành giả thiết tha tu tập bị ràng buộc với hạnh khát thực, bị đi đến với đồ ăn khát thực ở những người khác, là người trông đợi vật bố thí từ những người khác, đã từ bỏ việc tự mình đoạt lấy, có vật thực làm đầy bao tử là việc khó đạt được, thêm nữa người con trai gia đình danh giá có sự đeo đuổi mục đích nên ngưng không ăn bốn năm vắt cơm (sau cùng), và nên làm đầy chỗ trống còn lại (của bao tử) bằng nước. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài trần nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:²

“Trong khi thọ dụng đồ ăn ướt và đồ ăn khô, không nên thỏa mãn một cách quá độ. Vị tỳ khuru du hành với bao tử thiếu thốn, với vật thực chừng mực, có niệm.

Nên ngưng không ăn bốn, năm vắt cơm (sau cùng) và nên uống nước. Vậy là đủ cho sự sống thoải mái đối với vị tỳ khuru có bản tánh cương quyết.”

Câu hỏi về tính chất của loài trần là thứ mười.

Phẩm sư tử là phẩm thứ năm.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Loài sư tử, và loài ngỗng đỏ, loài cò, loài bồ câu nhà, loài chim cú, và loài chim gõ kiến, loài dơi, và loài đĩa, loài rắn, và loài trần nữa, vì thế phẩm được đặt tên.”

--ooOoo--

¹ Bốn Sanh 504.

² *Theragāthā - Trùng Lã Kế*, TTPV tập 31, câu 982, 983.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

VI. MAKKAṬAKAVAGGO

1. MAKKAṬAKAṄGAPAÑHO

**“Bhante nāgasena, ‘panthamakkaṭakassa ekaṃ aṅgaṃ gahe-
tabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti?”**

“Yathā mahārāja panthamakkaṭako panthe makkaṭajālavitānaṃ katvā yadi tattha jālake laggati kimi vā makkhikā vā paṭaṅgo vā taṃ gahetvā bhakkhayati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena chasu dvāresu satipaṭṭhānajālavitānaṃ katvā yadi tattha kilesamakkhikā bajjhanti, tattheva ghātetabbā. Idaṃ mahārāja panthamakkaṭakassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja therena anuruddhena:

**‘Cittaṃ niyame chasu dvāresu satipaṭṭhānavaruttame,
kilesā tattha laggā ce hantabbā te vipassinā ’’ti.**

Makkaṭakaṅgapañho paṭhamao.

2. THANASSITADĀRAKAṄGAPAÑHO

**“Bhante nāgasena, ‘thanassitadārakassa ekaṃ aṅgaṃ gahe-
tabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti?”**

“Yathā mahārāja thanassitadārako sadatthe¹ laggati khīratthiko rodati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sadatthe laggitabbaṃ, sabbattha dhammañāṇena bhavitabbaṃ uddese paripucchāya sammappayoge paviveke garusaṃvāse kalyāṇamittasevane. Idaṃ mahārāja thanassitadārakassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetamaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena dīghanikāyavare parinibbānasuttante:

**‘Ingha tumhe ānanda sadatthe² ghaṭatha, sadatthe² anuyujja-
tha, sadatthe² appamattā ātāpino pahitattā viharathā ’’ti.**

Thanassitadārikaṅgapañho dutiyo.

¹ sakatthe - PTS, Sīmu.

² sāraththe - Ma.

VI. PHẨM NHẬN:

1. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI NHẬN:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài nhận đường nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài nhận đường sau khi thực hiện tấm che bằng màn lưới nhận ở đường lộ, nếu ở tại nơi ấy có con sâu, hoặc con ruồi, hoặc con bọ rầy bị vướng vào mạng lưới, thì nó tóm lấy con vật ấy và ăn ngẫu nhiên. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi thực hiện tấm che bằng màn lưới của sự thiết lập niệm ở sáu cánh cửa,¹ nếu ở tại nơi ấy có những con ruồi phiền não bị bắt giữ, thì nên bị tiêu diệt ngay tại chỗ ấy. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài nhận đường nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Anuruddha nói đến:

‘Nên kiểm soát tâm ở tại sáu cánh cửa có sự thiết lập niệm cao quý tối thượng, nếu các phiền não bị vướng vào ở nơi ấy, chúng nên bị tiêu diệt bởi vị hành minh sát.’”

Câu hỏi về tính chất của loài nhận là thứ nhất.

2. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA ĐỨA BÉ ĐEO BẦU VÚ:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của đứa bé đeo bầu vú nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như đứa bé đeo bầu vú bám vào nơi có sự lợi ích cho nó, khi có nhu cầu về sữa thì khóc lóc. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên bám vào mục đích của mình, nên có trí tuệ của Giáo Pháp ở mọi trường hợp, ở việc đọc tụng, ở việc học hỏi, ở sự ra sức đứng đắn, ở việc tách ly, ở việc sống chung với vị thầy, ở việc thân cận với bạn tốt. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của đứa bé đeo bầu vú nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Trường Bộ cao quý, bài Kinh Parinibbāna:

‘Này Ānanda, các người hãy nỗ lực cho mục đích của mình, hãy gắn bó vào mục đích của mình, hãy sống không xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết về mục đích của mình.’”

Câu hỏi về tính chất của đứa bé đeo bầu vú là thứ nhì.

¹ sáu cánh cửa: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý (ND).

3. KUMMAṄGAPAÑHO

**“Bhante nāgasena, ‘cittakadharakummassa ekaṃ aṅgaṃ gahe-
tabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti?”**

“Yathā mahārāja cittakadharakummo udakabhayā udakaṃ parivajjetvā vicarati, tāya ca pana udakaparivajjanāya āyunā na parihāyati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena pamāde bhayadassāvinā bhavitabbaṃ, appamāde guṇavisesadassāvinā. Tāya ca pana bhayadassāvitāya na parihāyati sāmāññā, nibbānassa santike upeti. Idaṃ mahārāja cittakadhara-
kummassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena dhammapade:

**‘Appamādarato bhikkhu pamāde bhayadassī vā,
abhabbo parihāṇāya nibbānasseva santike ’’ti.**

Kummaṅgapañho tatiyo.

4. PAVANAṄGAPAÑHO

**1. “Bhante nāgasena, ‘pavanassa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti
yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti?”**

“Yathā mahārāja pavanaṃ nāma asucijanaṃ paṭicchādeti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena paresaṃ aparādho¹ khalitaṃ paṭicchāde-
tabbaṃ, na vivaritabbaṃ. Idaṃ mahārāja pavanassa paṭhamāṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja pavanaṃ suññaṃ pacurajanehi. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena rāgadosamohamānadiṭṭhijālehi sabbehi ca kilesehi suññaṃ bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja pavanassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja pavanaṃ vivittaṃ janasambādharahitaṃ. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena pāpakehi akusalehi dhammehi anariyehi pavivittena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja pavanassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

4. Punacaparaṃ mahārāja pavanaṃ santaṃ parisuddhaṃ. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena santena parisuddhena bhavitabbaṃ, nibbutena pahīnamānena pahīnamakkhena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja pavanassa catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

¹ aparaddhaṃ - Ma, PTS.

3. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI RỪA:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của loài rùa có đốm nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài rùa có đốm di chuyển, tránh xa nước vì sợ nước, tuy nhiên do việc tránh xa nước ấy, vẫn không bị giảm thiểu về tuổi thọ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi ở việc xao lãng, nên có sự nhìn thấy nét đặc biệt của đức hạnh ở việc không xao lãng. Tuy nhiên, do trạng thái nhìn thấy nỗi sợ hãi ở việc xao lãng ấy, vẫn không bị suy giảm về bản thể Sa-môn, vị ấy tiến đến gần chỗ kề cận Niết Bàn. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của loài rùa có đốm nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Pháp Cú:¹

‘Vị tỳ khuru thích thú trong việc không xao lãng, hoặc có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi ở việc xao lãng, không thể bị hư hỏng, và ở kê cận chính Niết Bàn.’”

Câu hỏi về tính chất của loài rùa là thứ ba.

4. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA KHU RỪNG:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của khu rừng nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như khu rừng che giấu người không trong sạch. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên che đậy sự hư hỏng, sự lỗi lầm của những người khác, không nên bộc lộ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của khu rừng nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, khu rừng là trống không về trường hợp nhiều người đông đúc. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên là trống không về luyến ái, sân hận, si mê, ngã mạn, mạng lưới tà kiến và tất cả các phiền não. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của khu rừng nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, khu rừng là vắng vẻ, không bị chen chúc người. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên tách biệt với các pháp ác, bất thiện, không cao thượng. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của khu rừng nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, khu rừng là yên tịnh, trong sạch. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên là yên tịnh, trong sạch, nên là tịch tịnh, có ngã mạn đã được dứt bỏ, có sự đạo đức giả đã được dứt bỏ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của khu rừng nên được hành trì.

¹ Pháp Cú, câu 32.

5. Punacaparaṃ mahārāja pavanaṃ ariyajanasamsevitaṃ. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ariyajanasamseviteṇa bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja pavanassa pañcamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena saṃyuttanikāyavare:

**‘Pavivittehi ariyehi pahitattehi jhāyihī,
niccaṃ āradhāviriyeḥi paṇḍitehi sahā vase ’’ti.**

Pavanaṅgapañho catuttho.

5. RUKKHAṅGAPAÑHO

1. **‘Bhante nāgasena, ‘rukkhassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’’ti?**

‘Yathā mahārāja rukkho nāma pupphaphaladharo. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena vimuttipupphasāmaññaphaladhārinā bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja rukkhasa paṭhamamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja rukkho upagatānāmanuppaviṭṭhānaṃ janānaṃ chāyaṃ deti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena upagatānāmanuppaviṭṭhānaṃ puggalānaṃ āmisapaṭṭisanthārena vā dhammapaṭṭisanthārena vā paṭṭisantharitaṃ. Idaṃ mahārāja rukkhasa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja rukkho chāyāvemattaṃ na karoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbasattesu vemattā¹ na kātābbā, coravadhakapaccatthikesu ’pi attani ’pi samasamā mettābhāvanā kātābbā: ‘Kinti ime sattā averā abyāpajjhā² anīghā sukhī attānaṃ parihareyyun ’ti. Idaṃ mahārāja rukkhasa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja therena sāriputtānaṃ dhammasenāpatinā:

**‘Vadhake devadattamhi core aṅgulimālake,
dhanapāle rāhule ceva sabbattha samako muni ’’ti.**

Rukkhaṅgapañho pañcamaṃ.

¹ vemattatā - Ma, PTS.

² abyāpajjhā - Ma.

5. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, khu rừng là thân cận với những con người thánh thiện. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thân cận với những con người thánh thiện. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của khu rừng nên được hành trì. Tàu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Tương Ứng Bộ cao quý:

‘Nên sống với các bậc thánh thiện, đã tách ly, có bản tánh cương quyết, có thiên chứng, với các bậc sáng trí thường xuyên ra sức tinh tấn.’

Câu hỏi về tính chất của khu rừng là thứ tư.

5. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA CÂY CỐI:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ba tính chất của cây cối nên được hành trì,’ ba tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tàu đại vương, giống như cây cối là có sự đơm hoa kết trái. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập có sự đơm hoa là sự giải thoát và kết trái là bản thể Sa-môn. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của cây cối nên được hành trì.

2. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, cây cối cung cấp bóng che cho những người đã đi đến và đã tiến vào. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên tiếp đón với sự tiếp đón về vật chất hoặc là với sự tiếp đón về Giáo Pháp đối với những cá nhân đã đi đến và đã tiến vào. Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của cây cối nên được hành trì.

3. Tàu đại vương, còn có điều khác nữa, cây cối không làm sự phân biệt về bóng che. Tàu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên làm sự phân biệt đối với tất cả chúng sanh, nên thể hiện sự tu tập về từ ái thật sự bình đẳng đối với những kẻ trộm cướp, những kẻ phá hoại, những kẻ đối nghịch, cũng như đối với bản thân rằng: ‘Làm cách nào để các chúng sanh này có thể gìn giữ bản thân, không có thù oán, không có hãm hại, không có phiền phức, có sự an vui.’ Tàu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của cây cối nên được hành trì. Tàu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

“Trong trường hợp kẻ phá hoại Devadatta, kẻ cướp Aṅgulimāla, con voi Dhanapāla, và luôn cả (người con trai) Rāhula, bậc Hiên Trí là bình đẳng trong mọi trường hợp.”

Câu hỏi về tính chất của cây cối là thứ năm.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

6. MEGHAṄGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘meghassa pañca aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni pañca aṅgāni gahetabbāni ’”ti?**

“Yathā mahārāja megho uppannaṃ rajojallaṃ vūpasameti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena uppannaṃ kiselarajojallaṃ vūpasame-ttabbaṃ. Idaṃ mahārāja meghassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja megho paṭhaviyā uṇhaṃ nibbāpeti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena mettabhāvanāya sadevako loko nibbāpetabbo. Idaṃ mahārāja meghassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja megho sabbabijāni virūhāpeti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbasattānaṃ saddhaṃ uppādetvā taṃ saddhābijaṃ tisu sampattisu ropetabbaṃ dibbamānusikāsu sampattisu yāva paramatthanibbānasukhasampatti. Idaṃ mahārāja meghassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

4. Punacaparaṃ mahārāja megho ututo samuṭṭhahitvā dharaṇitalaruhe tiṇa-rukkha-latā-gumba-osadhi-vanaspatayo parirakkhati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena yoniso manasikāraṃ nibbattetvā tena yoniso manasikārena samaṇadhammo parirakkhitabbo. **Yoniso manasikāra-mūlakā sabbo kusalā dhammā.** Idaṃ mahārāja meghassa catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

5. Punacaparaṃ mahārāja megho vassamāno nadītaḷākāpakkharaṇīyo kandara-padara-sara-sobbha-udapānāni ca paripūreti udakadhārāhi. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena āgamapariyattiyā dhamma-meghamabhivassayitvā adhigamakāmānaṃ mānaṃ paripūrayitabbaṃ. Idaṃ mahārāja meghassa pañcamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetāṃ mahārāja therena sāriputtena dhammasenāpatinā:

**‘Bodhaneyyaṃ jaṇaṃ disvā satasahassee ’pi yojane,
khaṇena upagantvāna bodheti taṃ mahāmuni ’”ti.**

Meghaṅgapañho chaṭṭho.

6. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA CƠN MƯA:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của cơn mưa nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như cơn mưa làm lắng xuống bụi bặm đã sanh khởi. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm lắng xuống bụi bặm phiền não đã sanh khởi. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của cơn mưa nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, cơn mưa làm mát lạnh sức nóng của trái đất. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm mát lạnh thế gian luôn cả chư Thiên bằng sự tu tập về từ ái. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của cơn mưa nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, cơn mưa làm nảy mầm tất cả các loại hạt giống. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm cho sanh khởi niềm tin của tất cả chúng sanh, nên gieo hạt giống niềm tin ấy ở ba sự thành tựu, ở sự thành tựu về cõi trời và loài người cho đến sự thành tựu về sự an lạc của chân lý tối thượng Niết Bàn. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của cơn mưa nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, cơn mưa phát khởi theo mùa bảo vệ các loài cỏ dại, cây cối, dây leo, bụi rậm, dược thảo, cổ thụ đang mọc ở bề mặt trái đất. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm sanh khởi sự tác ý, và với sự tác ý đúng đường lối ấy nên bảo vệ pháp Sa-môn. **Tất cả các thiện pháp có gốc rễ ở sự tác ý đúng đường lối.** Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của cơn mưa nên được hành trì.

5. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, cơn mưa trong khi đổ mưa làm tràn đầy các con sông, hồ nước, đầm sen, và các rãnh, các khe, các suối, các hồ, các giếng nước với những khối lượng nước. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm đổ xuống cơn mưa Giáo Pháp về Kinh điển và pháp học, nên làm đầy đủ tâm ý đối với các ước muốn về sự chứng đắc. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ năm của cơn mưa nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Sau khi nhìn thấy chúng sanh có thể giác ngộ đâu ở cách trăm ngàn do-tuần, bậc Đại Hiên Triết đi đến trong khoảnh khắc và giác ngộ người ấy.’”

Câu hỏi về tính chất của cơn mưa là thứ sáu.

7. MAṄIRATANAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘maṅiratanassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti?**”

“Yathā mahārāja maṅiratanam ekantaparisuddham. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ekantaparisuddhājīvena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja maṅiratanassa paṭhamam aṅgam gahetabbaṃ.

2. Punacaparam mahārāja maṅiratanam na kenaci saddhiṃ missiyati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena pāpehi pāpasahāyehi saddhiṃ na missitabbaṃ. Idaṃ mahārāja maṅiratanassa dutiyam aṅgam gahetabbaṃ.

3. Punacaparam mahārāja maṅiratanam jātiratanehi yoḷiyati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena uttamavarajātimatehi saddhiṃ saṃvasitabbaṃ, paṭipannaka-phalattā-sekhaphalasamaṅgīhi sotāpanna-sakadāgāmi-anāgāmi-arahanta-tevijja-chalabhiñña-samaṇa-maṅiratanehi saddhiṃ saṃvasitabbaṃ. Idaṃ mahārāja maṅiratanassa tatiyam aṅgam gahetabbaṃ. Bhāsitampeṭam mahārāja bhagavatā devātidevena suttanipāte:

‘Suddhā suddhehi saṃvāsam kappayavho patissatā, tato samaggā nipakā dukkhassantaṃ karissathā ’ti.

Maṅiratanaṅgapañho sattamo.

8. MĀGAVIKAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘māgavikassa cattāri aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni cattāri aṅgāni gahetabbāni ’ti?**”

“Yathā mahārāja māgaviko appamiddho hoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena appamiddhena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja māgavikassa paṭhamam aṅgam gahetabbaṃ.

2. Punacaparam mahārāja māgaviko migesuyeva cittaṃ upanibandhati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ārammaṇesuyeva cittaṃ upanibandhitabbaṃ. Idaṃ mahārāja māgavikassa dutiyam aṅgam gahetabbaṃ.

7. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA NGỌC MA-NI:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Năm tính chất của ngọc ma-ni nên được hành trì,’ năm tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như ngọc ma-ni là thuần túy trong sạch. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có sự nuôi mạng thuần túy trong sạch. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của ngọc ma-ni nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, ngọc ma-ni không bị trộn lẫn với bất cứ vật gì. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên bị trộn lẫn với các điều ác xấu, với các bạn bè ác xấu. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của ngọc ma-ni nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, ngọc ma-ni được xếp chung với các loại ngọc nguyên chất. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên sống chung với các bậc tri thức cao quý bậc nhất, nên sống chung với các vị đã đạt Đạo, trú Quả, có được Quả Hữu Học, với các ngọc ma-ni là các bậc Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, A-la-hán, và các vị Sa-môn có ba minh, sáu thẳng trí. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của ngọc ma-ni nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Kinh Tập:¹

‘Là những người trong sạch, trong khi sống chung với những người trong sạch, hãy tỏ ra có sự kính trọng lẫn nhau. Từ đó, có sự hợp nhất, chín chắn, các người sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ đau.’”

Câu hỏi về tính chất của ngọc ma-ni là thứ bảy.

8. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA NGƯỜI THỢ SĂN:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Bốn tính chất của người thợ săn nên được hành trì,’ bốn tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như người thợ săn thì ít ngủ. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên ít ngủ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của người thợ săn nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, người thợ săn thì trói buộc tâm chỉ ở các con thú. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên trói buộc tâm chỉ ở các đối tượng (của đề mục thiền). Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của người thợ săn nên được hành trì.

¹ *Suttanipāta*, Cullavaggo, câu kệ 285, TTPV tập 35, trang 88.

3. Punacaparaṃ mahārāja māgaviko kālaṃ kammaṃ jānāti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena paṭisallānassa kālo jānitabbo: ‘Ayaṃ kālo paṭisallānassa, ayaṃ kālo nikkhamanāyā ’ti. Idaṃ mahārāja māgavikassa tatiyaṃ aṅgaṃ gaheṭṭabbaṃ.

4. Punacaparaṃ mahārāja māgaviko miḡaṃ disvā hāsamabhijāneti: ‘Imaṃ lacchāmi ’ti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ārammaṇe abhiraṃmitabbaṃ, hāso abhijānetabbo:¹ ‘Uttariṃ viśesamadhigacchissāmi ’ti. Idaṃ mahārāja māgavikassa catutthaṃ aṅgaṃ gaheṭṭabbaṃ. Bhāsitaṃpetāṃ mahārāja therena mogharājena:

**‘Ārammaṇe labhivāna pahitattena bhikkhunā,
bhiyyo hāso jānetabbo adhigacchissāmi uttarin ’’ti.**

Māgavikaṅgapañho aṭṭhamaṃ.

9. BĀḶISIKANĠGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘bāḶisikassa dve aṅgāni gaheṭṭabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gaheṭṭabbāni ’’ti?**

“Yathā mahārāja bāḶisiko baḶisena macche uddharati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena ñāṇena uttariṃ sāmāññaphalāni uddharitabbāni. Idaṃ mahārāja bāḶisikassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gaheṭṭabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja bāḶisiko parittakaṃ vadhitvā vipulaṃ lābhamadhigacchati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena parittalokāmisamattaṃ pariccajitaṃ. Lokāmisamattaṃ mahārāja pariccajitvā yogī yogāvacaro vipulaṃ sāmāññaphalamadhigacchati. Idaṃ mahārāja bāḶisikassa dutiyaṃ aṅgaṃ gaheṭṭabbaṃ. Bhāsitaṃpetāṃ mahārāja therena rāhulena:

**‘Suññatañcānimittañca vimokkhañcāppaṇihitaṃ,
caturo phale chaḶabhiññā cajitvā lokāmiṣaṃ labhe ’’ti.**

BāḶisikaṅgapañho navamaṃ.

¹ hāsamabhijānetabbaṃ - Ma, PTS.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, người thợ săn biết thời điểm của công việc. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha nên biết thời điểm của việc thiền tịnh: ‘Giờ này là của thiền tịnh, giờ này là của việc xuất ly.’ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của người thợ săn nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, người thợ săn sau khi nhìn thấy con thú thì sanh khởi sự vui mừng rằng: ‘Ta sẽ đạt được con này.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha nên thích thú với các đối tượng (của đề mục thiền), nên sanh khởi sự vui mừng rằng: ‘Ta sẽ chứng đắc sự thành đạt hơn nữa.’ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của người thợ săn nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Mogharāja nói đến:

‘Sau khi đạt được các đối tượng (của đề mục thiền), vị tỳ khuru có bản tánh cương quyết nên sanh khởi sự vui mừng hơn nữa rằng: ‘Ta sẽ chứng đắc hơn nữa.’’

Câu hỏi về tính chất của người thợ săn là thứ tám.

9. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA NGƯỜI CÂU CÁ:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của người câu cá nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như người câu cá giật lên các con cá nhờ vào lưới câu. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên giật lên các quả vị Sa-môn cao hơn nữa nhờ vào trí tuệ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của người câu cá nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, người câu cá gây tổn thương vật nhỏ rồi đạt được lợi lớn. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên buông bỏ số lượng tài vật thế gian nhỏ nhoi. Tâu đại vương, sau khi buông bỏ số lượng tài vật thế gian nhỏ nhoi, vị hành giả thiết tha tu tập chứng đắc quả vị Sa-môn to lớn. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của người câu cá nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Rāhula nói đến:

‘Sau khi từ bỏ vật chất thế gian, người hãy đạt được không tánh, vô tướng, và vô nguyện giải thoát, bốn Quả, và sáu thẳng trí.’

Câu hỏi về tính chất của người câu cá là thứ chín.

10. TACCHAKAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘tacchakassa dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’ti?**

“Yathā mahārāja tacchako kāḷasuttaṃ anulometvā rukkhāṃ tacchati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena jinasāsanamanulomayitvā sīlaṃ paṭhaviyaṃ paṭiṭṭhahitvā saddhāhatthena paññāvāsīṃ gahetvā kilesā tacchitabbā.¹ Idaṃ mahārāja tacchakassa paṭhamāṃ aṅgaṃ gahetabbāṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja tacchako phegguṃ apaharivā sāramādiyati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sassataṃ, ucchedaṃ, tañjīva-taṃsarīraṃ, aññajīva-aññasarīraṃ,² taduttamaṃ aññaduttamaṃ, akaṭamabhabbaṃ, apurisakāraṃ, abrahmacariyavāsaṃ, sattavināsaṃ, navasattapātubhāvaṃ, saṅkhārasassatābhāvaṃ, yo karoti so paṭisaṃvedeti, añño karoti añño paṭisaṃvedeti, kammaphaladassanaṃ ca kiriyaphaladitṭhiṃ ca,³ iti evarūpāni ceva aññāni ca vivādapathāni apanetvā saṅkhārānaṃ sabhāvaṃ paramasuññataṃ nirīha-nivajjitaṃ⁴ accantaṃ suññataṃ ādiyitabbāṃ. Idaṃ mahārāja tacchakassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbāṃ. Bhāsitaṃ pettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena suttanipāte:

**‘Kāraṇḍavaṃ niddhamatha kasambuñcāpakassatha,⁵
tato palāpe vāhetha assamaṇe samaṇamānīne.**

**Niddhamitvāna pāpicche pāpa-ācāragocare,
suddhā suddhehi saṃvāsaṃ kappayavho patissatā ’’ti.**

**Tacchakaṅgapañho dasamo.
Makkaṭakavaggo chaṭṭho.**

TASSUDDĀNAṃ

Makkaṭo dārako kummo vanaṃ rukkho ca pañcamaṃ,
megho mani māgaviko bālīsī tacchakena cā ’’ti.

--ooOoo--

¹ tacchetabbā - Ma, PTS, Sīmu.

² taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ - Ma, PTS.

³ kammaphaladassanā ca kiriyaphaladitṭhi ca - Ma, PTS.

⁴ nirīhanijjīvatāṃ - Ma, PTS.

⁵ kasambuṃ apakassatha - Ma.

10. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA NGƯỜI THỢ MỘC:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của người thợ mộc nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như người thợ mộc sau khi làm cho đúng đắn sợi chỉ đen rồi đẽo gọt khúc cây. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên làm cho đúng đắn theo Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, nên đứng vững ở trái đất là giới, nên cầm lấy cái rìu trí tuệ bằng bàn tay đức tin, rồi nên đẽo gọt các phiền não. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của người thợ mộc nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, người thợ mộc loại đi giác cây và chọn lấy lõi cây. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên loại đi các pháp có hình thức như là: thường (kiến), đoạn (kiến), mạng sống ấy thân thể ấy, mạng sống khác thân thể khác, cái ấy là tối thượng, cái khác là tối thượng, không làm không hình thành, không có sự tạo tác của con người, lối sống phi Phạm hạnh, sự hoại diệt của chúng sanh, sự tạo thành của chúng sanh mới, tính chất thường còn của các hành, người nào làm người ấy thọ hưởng, người khác làm người khác thọ hưởng, sự nhìn thấy quả của nghiệp, và tà kiến về quả của hành động; như vậy sau khi loại đi các pháp có hình thức như thế ấy và luôn cả các đường lối tranh cãi khác, nên chọn lấy bản thể của các pháp tạo tác, là không tánh tuyệt đối, là không tánh tối cao, không lực đẩy, không mạng sống. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của người thợ mộc nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Kinh Tập:¹

‘Các người hãy tổng đi bụi bặm, và hãy lừa bỏ rác rưởi, sau đó hãy đuổi đi những kẻ nói nhiều, những kẻ phi Sa-môn, và những kẻ Sa-môn cao ngạo.

Sau khi tổng đi các ước muốn ác xấu, các thói quen và hành xử xấu xa, là những người trong sạch, trong khi sống chung với những người trong sạch, hãy tỏ ra có sự kính trọng lẫn nhau.’”

Câu hỏi về tính chất của người thợ mộc là thứ mười.

Phẩm nhện là phẩm thứ sáu.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Loài nhện, đứa bé, loài rùa, khu rừng, và cây cối là thứ năm, cơn mưa, ngọc ma-ni, người thợ săn, người câu cá, và thêm người thợ mộc.”

--ooOoo--

¹ *Suttanipāta*, Cullavaggo, câu kệ 283-285, TTPV tập 35, trang 88.



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

VII. KUMBHAVAGGO

1. KUMBHAṄGAPAÑHO

“**Bhante nāgasena, ‘kumbhassa sakaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti yaṃ vadesi, katamantaṃ ekaṃ aṅgaṃ gahetabban ’ti.**

“Yathā mahārāja kumbho sampuṇṇo na saṇati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena āgame adhigame pariyattiyaṃ sāmaññe pāramiṃ patvā na saṇitabbaṃ, na tena māno karaṇiyo, na dappo¹ dassetabbo, nihata-mānena nihata-dappena bhavitabbaṃ, ujukena amukharena avikatthinā. Idaṃ mahārāja kumbhassa ekaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena suttanipāte:

‘Yadūnakaṃ taṃ saṇati yaṃ pūraṃ santameva taṃ, ritta²kumbhūpamo bālo rahado pūro ’va paṇḍito ’’ti.

Kumbhaṅgapañho paṭhamo.

2. KĀḶĀYASAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘kāḷāyasassa dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’ti?**

“Yathā mahārāja kāḷāyaso supīto³ vahati.⁴ Evameva kho mahārāja yogino yogāvacarassa mānasaṃ yoniso manasikāre appitaṃ vahati.⁵ Idaṃ mahārāja kāḷāyasassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja kāḷāyaso sakiṃ pītaṃ udakaṃ na vamaṭi. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena yo sakiṃ uppanno pasādo na puna so vamaṭabbo: ‘Uḷāro so bhagavā sammāsambuddho, svākkhāto dhammo, suppaṭipanno saṅgho ’ti; ‘Rūpaṃ aniccaṃ, vedanā aniccā, saññā aniccā, saṅkhārā aniccā, viññāṇaṃ aniccanti yaṃ sakiṃ uppannaṃ ñāṇaṃ, na puna taṃ vamaṭabbaṃ. Idaṃ mahārāja kāḷāyasassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena:

¹ dabbo - Ma.

² aḍḍha - Ma.

³ suthito va - PTS.

⁴ vamaṭi - Ma.

⁵ yoniso manasikārena appitaṃ vamaṭi - Ma.

VII. PHẨM CHUM NƯỚC:

1. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA CHUM NƯỚC:

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Một tính chất của chum nước nên được hành trì,’ một tính chất nên được hành trì ấy là điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như chum nước đầy thì không làm thành tiếng vang. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập sau khi đạt đến sự toàn hảo về Kinh điển, về sự chứng đắc, về pháp học, về bản thể Sa-môn thì không nên làm thành tiếng vang, không nên thể hiện sự ngã mạn vì điều ấy, không nên phô bày sự kiêu ngạo, nên có sự ngã mạn được lắng xuống, nên có sự kiêu ngạo được lắng xuống, nên thẳng thắn, không nói nhiều, không có sự khoe khoang. Tâu đại vương, điều này là một tính chất của chum nước nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến ở Kinh Tập:¹

‘Cái gì thiếu kém cái ấy làm thành tiếng vang, cái gì được đây cái ấy thật yên tịnh. Kẻ ngu tương tự cái chum rỗng, bạc sáng trí tự như hồ nước đầy tràn.’”

Câu hỏi về tính chất của chum nước là thứ nhất.

2. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA LOÀI HẮC ĐIỀU:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của loài hắc điều nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như loài hắc điều hoạt động khi đã được uống nước đầy đủ. Tâu đại vương, tương tự y như thế tâm của vị hành giả thiết tha tu tập hoạt động khi được gắn chặt ở sự tác ý đúng đường lối. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của loài hắc điều nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, loài hắc điều một khi đã được uống nước thì không nhổ bỏ nước. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, một khi niềm tin đã được sanh khởi rằng: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc Chánh Đẳng Giác cao cả, Giáo Pháp đã khéo được tuyên thuyết, hội chúng đã thực hành tốt đẹp,’ thì không nên để vượt mất lần nữa; một khi trí tuệ đã được sanh khởi rằng: ‘Sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, các hành là vô thường, thức là vô thường,’ thì không nên để vượt mất lần nữa. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của loài hắc điều nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

¹ *Suttanipāta - Kinh Tập*, Cullavaggo, TTPV tập 35, câu kệ 724.

**Dassanamhi parisodhito naro
ariyadhamme niyato visesagū,
na pavedhati anekabhāgaso
sabbato ca mukhabhāvameva¹ so ”ti.**

Kālāyasaṅgapañho dutiyo.

3. CHATTANĠGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘chattassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni tīṇi aṅgāni gahetabbāni ”ti?**

“Yathā mahārāja chattaṃ upari muddhani carati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena kilesānaṃ upari muddhani carena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja chattassa paṭhamāṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacapaṃ mahārāja chattaṃ muddhanupatthambhaṃ hoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena yoniso manasikārupatthambhena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja chattassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacapaṃ mahārāja chattaṃ vātātapameghavutṭhiyo paṭihanti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena nānāvidha-ditṭhika²-puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ matavāta-tividhaggi-santāpa-kilesavutṭhiyo paṭihantabbaṃ. Idaṃ mahārāja chattassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpetāṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatiyā:

**‘Yathā ’pi chattaṃ vipulaṃ acchiddaṃ thirasaṃhataṃ,
vātātapāṃ nivāreti mahatī devavutṭhiyo.³**

**Tatheva buddhaputto ’pi sīlacchattadharo suci,
kilesavutṭhiṃ vāreti santāpa-tividhaggayo ”ti.**

Chattāṅgapañho tatiyo.

4. KHETTANĠGAPAÑHO

1. **“Bhante nāgasena, ‘khattassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni tīṇi aṅgāni gahetabbāni ”ti?**

“Yathā mahārāja khettaṃ mātīkāsaṃpannaṃ hoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sucārīta-vatta-paṭivatta-mātīkā-saṃpannena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja khettassa paṭhamāṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

¹ mukhabhāvānameva - Simu.

² ditṭhi - Ma, PTS.

³ meghavutṭhiyo - Ma.

‘Người đã được thanh tịnh về sự nhận thức, vững chải, biết được đặc điểm ở Thánh Pháp, thì không bị lay chuyển về nhiều khía cạnh, và vị ấy có trạng thái đứng đầu so với tất cả.’”

Câu hỏi về tính chất của loài hắc điều là thứ nhì.

3. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA CÁI LỌNG CHE:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ba tính chất của cái lọng che nên được hành trì,’ ba tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như cái lọng che di chuyển ở phía trên đầu. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có sự di chuyển ở phía trên đầu của các phiền não. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của cái lọng che nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, cái lọng che là vật che chở cái đầu. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có trạng thái che chở sự tác ý đúng đường lối. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của cái lọng che nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, cái lọng che ngăn cản gió, sức nóng, và các cơn mưa từ đám mây. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập, đối với các Sa-môn, Bà-la-môn phạm phu có tà kiến gồm nhiều loại, thì nên ngăn cản các làn gió suy nghĩ, sự đốt nóng của ngọn lửa gồm ba loại (tham sân si), và các cơn mưa phiền não của họ. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của cái lọng che nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Cũng giống như cái lọng che rộng lớn, không lỗ thủng, vững chải, chắc chắn che cản gió, sức nóng, và những cơn mưa lớn từ trên trời.

Y như thế ấy, người con trai của đức Phật, được trong sạch, cầm chiếc lọng che là giới, cản lại cơn mưa phiền não và ngọn lửa gồm ba loại có sự đốt nóng.’”

Câu hỏi về tính chất của cái lọng che là thứ ba.

4. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA THỪA RUỘNG:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ba tính chất của thửa ruộng nên được hành trì,’ ba tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”

“Tâu đại vương, giống như thửa ruộng có đầy đủ đường dẫn nước. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có đầy đủ đường lối về phận sự và công việc được hành xử tốt đẹp. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của thửa ruộng nên được hành trì.

2. Punacaparaṃ mahārāja khettaṃ mariyādāsampannaṃ hoti, tāya ca mariyādāya udakaṃ rakkhitvā dhaññaṃ paripācenti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sīla-hiri-mariyādāsampannaṃ bhavitabbaṃ, tāya ca sīla-hiri-mariyādāya sāmāññaṃ rakkhitvā cattāri sāmāññaphalāni gahetabbāni. Idaṃ mahārāja khettaṃ dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacaparaṃ mahārāja khettaṃ uttānasampannaṃ hoti kassakassa hāsajanakaṃ, appampi bijaṃ vuttaṃ bahu hoti, bahu vuttaṃ bahutaraṃ hoti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena uttānasampannaṃ vipulaphaladāyinaṃ bhavitabbaṃ, dāyakānaṃ hāsajanakena bhavitabbaṃ, yathā appaṃ dinnāṃ bahu hoti bahu dinnāṃ bahutaraṃ hoti. Idaṃ mahārāja khettaṃ tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja therena upālinā vinayadharena:

**‘Khetūpamena bhavitabbaṃ uttānavipuladāyinaṃ,
esa khettaṃ nāma yo dade¹ vipulaṃ phalaṃ ’’ti.**

Khettaṅgapañho catuttho.

5. AGADAṅGAPAÑHO

1. **‘Bhante nāgasena, ‘agadassa dve aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni dve aṅgāni gahetabbāni ’ti?’**

‘Yathā mahārāja agade kimī na saṅṭhahanti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena mānase kilesā na saṅṭhapetabbā. Idaṃ mahārāja agadassa paṭhamaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacaparaṃ mahārāja agado daṭṭha-phuṭṭha-ditṭha-asita-pīta-khāyita-sāyitaṃ sabbaṃ viṣaṃ paṭihanti.² Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena rāga-dosa-moha-māna-ditṭhi-viṣaṃ sabbaṃ paṭihantabbaṃ.³ Idaṃ mahārāja agadassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja bhagavatā devātidevena:

**‘Saṅkhārānaṃ sabhāvatthaṃ daṭṭhukāmena yoginā,
agadeneva hotabbaṃ kilesavisanāsane ’’ti.**

Agadaṅgapañho pañcamaṃ.

¹ dadāti - Ma, PTS.

² paṭihanati - Ma.

³ paṭihanitabbaṃ - Ma, PTS.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, thửa ruộng có đầy đủ bờ bao, và với bờ bao ấy bảo vệ nước và làm cho thóc lúa kết hạt. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có đầy đủ bờ bao về giới và sự hổ thẹn tội lỗi, với bờ bao về giới và sự hổ thẹn tội lỗi ấy nên bảo vệ bản thể Sa-môn rồi nên nắm lấy bốn quả vị Sa-môn. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của thửa ruộng nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, thửa ruộng có đầy đủ khả năng sản xuất, là nguồn sanh lên niềm vui cho người nông dân, hạt giống được gieo dẫu ít mà đạt được nhiều, được gieo nhiều thì đạt được nhiều hơn. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên có đầy đủ khả năng sản xuất, có sự ban cho các quả báu lớn lao, nên là nguồn sanh lên niềm vui cho các thí chủ để rồi vật được bố thí ít trở thành nhiều, vật được bố thí nhiều trở thành nhiều hơn. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của thửa ruộng nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trường lão Upāli, vị rành rẽ về Luật nói đến:

‘Nên giống như thửa ruộng có sự ban cho lớn lao về khả năng sản xuất, vị nào ban cho quả báu lớn lao, vị ấy gọi là thửa ruộng cao quý.’

Câu hỏi về tính chất của thửa ruộng là thứ tư.

5. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA THUỐC GIẢI ĐỘC:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Hai tính chất của thuốc giải độc nên được hành trì,’ hai tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như các con giòi không tồn tại ở thuốc giải độc. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập không nên để cho các phiền não tồn tại ở tâm. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của thuốc giải độc nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, thuốc giải độc ngăn chặn tất cả chất độc do đã bị cắn, bị chạm vào, bị ngộ độc, bị ăn vào, bị uống, bị nhai, bị nếm. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên ngăn chặn tất cả chất độc luyện ái, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của thuốc giải độc nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn, vị Trời vượt trội các vị Trời, nói đến:

‘Với ước muốn nhìn thấy bản thể và ý nghĩa của các pháp tạo tác, vị hành giả nên giống như thuốc giải độc trong việc tiêu trừ chất độc phiền não.’

Câu hỏi về tính chất của thuốc giải độc là thứ năm.

6. BHOJANAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘bhojanassa tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni tīṇi aṅgāni gahetabbāni ’ti?**”

“Yathā mahārāja bhojanaṃ sabbasattānaṃ upatthambho. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbasattānaṃ maggupatthambhena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja bhojanassa paṭhamāṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

2. Punacapaṃ mahārāja bhojanaṃ sattānaṃ¹ balaṃ vaḍḍheti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena puññavaḍḍhiyā vaḍḍhitabbaṃ. Idaṃ mahārāja bhojanassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

3. Punacapaṃ mahārāja bhojanaṃ sabbasattānaṃ abhipatthitaṃ. Evavema kho mahārāja yoginā yogāvacarena sabbalokābhipatthitena bhavitabbaṃ. Idaṃ mahārāja bhojanassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ. Bhāsitaṃ mahārāja therena mahāmoggallānena:

**‘Saṃyamaṇa niyamaṇa sīlena paṭipattiyā,
patthitena bhavitabbaṃ sabbalokassa yoginā ’ti.**

Bhojanaṅgapañho chaṭṭho.

7. ISSĀSAṄGAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, ‘issāsassa² cattāri aṅgāni gahetabbāni ’ti yaṃ vadesi, katamāni tāni cattāri aṅgāni gahetabbāni ’ti?**”

“Yathā mahārāja issāso³ sare pātayanto ubho pāde paṭhaviyaṃ dalhaṃ patitṭhāpeti, jaṇṇuṃ avekallaṃ⁴ karoti, sarakalāpaṃ kaṭisandhimhi ṭhāpeti, kāyaṃ upatthaddhaṃ karoti, dve hatthe sandhitṭhānaṃ āropeti, muṭṭhiṃ pīlayati, aṅguliyo nirantaraṃ karoti, gīvaṃ paggaṇhāti, cakkhūni mukhaṅca pidahati, nimittaṃ ujuṃ karoti, hāsamuppādeti: ‘Vijjhissāmi ’ti. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sīlapaṭhaviyaṃ viriyapādā patitṭhāpetabbā,⁵ khantisoraccaṃ avekallaṃ kātappaṃ, saṃvare cittaṃ ṭhāpetabbāṃ, saṃyamaniyame attā upanetaṃ, icchāmucchā pīlayitabbā, yoniso manasikāre cittaṃ nirantaraṃ kātappaṃ, viriyaṃ paggaṇhetaṃ, chadvārā pidahitabbā, sati upatṭhāpetabbā, hāso uppādetabbo:⁶ ‘Sabbakilese ñāṇanārācena vijjhissāmi ’ti. Idaṃ mahārāja issāsassa paṭhamāṃ aṅgaṃ gahetabbaṃ.

¹ sabbasattānaṃ - Ma.

² issatthassa - PTS.

³ issattho - PTS.

⁴ jaṇṇuavekallaṃ - Ma; jaṇṇū avekallaṃ - PTS.

⁵ viriyapāde patitṭhāpetabbaṃ - PTS.

⁶ hāsamuppādetabbaṃ - Ma, Sīmu.

6. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA VẬT THỰC:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Ba tính chất của vật thực nên được hành trì,’ ba tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như vật thực là sự nâng đỡ cho tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên là sự nâng đỡ về Đạo Lộ cho tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của vật thực nên được hành trì.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, vật thực làm tăng trưởng sức mạnh của chúng sanh. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên tăng trưởng sự phát triển của phước báu. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của vật thực nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, vật thực là được mong mỏi đối với tất cả chúng sanh. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên được mong mỏi bởi tất cả thế gian. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của vật thực nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Mahāmoggallāna nói đến:

‘Nhờ vào sự thu thúc, nhờ vào sự kèm chế, nhờ vào giới, nhờ vào sự thực hành, vị hành giả sẽ là được mong mỏi đối với tất cả thế gian.’”

Câu hỏi về tính chất của vật thực là thứ sáu.

7. CÂU HỎI VỀ TÍNH CHẤT CỦA NGƯỜI CUNG THỦ:

1. **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài nói là: ‘Bốn tính chất của người cung thủ nên được hành trì,’ bốn tính chất nên được hành trì ấy là các điều nào?”**

“Tâu đại vương, giống như người cung thủ, trong khi bắn những mũi tên, thì thiết lập vững chắc hai bàn chân ở trái đất, giữ đầu gối ngay thẳng, đặt bao tên ở thắt lưng, kèm cứng thân hình, nâng hai bàn tay lên ở chỗ tiếp xúc, kìm chặt nắm tay, làm cho các ngón tay không có lỗ hổng, nâng cổ lên, khép lại mắt và miệng, ngắm thẳng mục tiêu, làm sanh khởi niềm vui rằng: ‘Ta sẽ xuyên thủng.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên thiết lập hai bàn chân tinh tấn ở trái đất là giới, nên giữ sự kham nhẫn và khoan dung được ngay thẳng, nên đặt tâm ở sự phòng hộ, nên đưa bản thân vào sự thu thúc và sự kèm chế, nên kìm chặt ước muốn và sự say đắm, nên làm cho tâm không có lỗ hổng ở sự tác ý đúng đường lối, nên nâng sự tinh tấn lên, nên khép lại sáu cánh cửa (giác quan), nên thiết lập niệm, nên làm sanh khởi niềm vui rằng: ‘Ta sẽ xuyên thủng tất cả phiền não bằng mũi tên trí tuệ.’ Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhất của người cung thủ nên được hành trì.

2. Punacaparaṃ mahārāja issāso ālakam pariharati vaṅka-jimha-kuṭṭila-nārācassa ujukaraṇāya. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena imasmiṃ kāye satipaṭṭhāna-ālakam pariharitabbam vaṅkajimhakuṭṭila-cittassa ujukaraṇāya. Idaṃ mahārāja issāsassa dutiyaṃ aṅgaṃ gahetabbam.

3. Punacaparaṃ mahārāja issāso lakkhe upāsati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena imasmiṃ kāye upāsitabbam. Kathaṃ mahārāja yoginā yogāvacarena imasmiṃ kāye upāsitabbam?¹ Aniccato upāsitabbam,² rogato —pe— gaṇḍato, sallato, aghato, ābādhato, parato, palokato, itito, upaddavato, bhayato, upasaggato, calato, pabhaṅgato, addhuvato, attāṇato, aleṇato, asaraṇato, asaraṇibhūto, rittato, suññato, ādīnavato, asārato, aghamūlato, vadhakato, sāsavato, saṅkhatato, jātidhammato,³ jarādhammato, byādhidhammato, maraṇadhammato, sokadhammato, paridevadhammato, upāyāsadhammato, saṅkilesadhammato. Evaṃ kho mahārāja yoginā yogāvacarena imasmiṃ kāye upāsitabbam. Idaṃ mahārāja issāsassa tatiyaṃ aṅgaṃ gahetabbam.

4. Punacaparaṃ mahārāja issāso sāyampātaṃ upāsati. Evameva kho mahārāja yoginā yogāvacarena sāyampātaṃ ārammaṇe upāsitabbam. Idaṃ mahārāja issāsassa catutthaṃ aṅgaṃ gahetabbam. Bhāsitaṃpettaṃ mahārāja therena sāriputtena dhammasenāpatinā:

**‘Yathā issāsako nāma sāyampātaṃ upāsati,
upāsanaṃ ariṅcanto labhate bhattavetaṇaṃ.**

**Tatheva buddhaputto ’pi karoti kāyupāsanaṃ,
kāyupāsanaṃ ariṅcanto arahattamadhigacchatī ’’ti.**

**Issāsaṅgapañho sattamo.
Kumbhavaggo sattamo.**

TASSUDDĀNAṀ

Kumbho ca kāḷāyaso ca chattaṃ khettañca agado,
bhōjanena ca issāso vuttandāni vidūhī ’’ti.

Opammakathāpañho niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ upāseti - Ma, Sīmu.

² aniccato upāsitabbam, dukkhato upāsitabbam, anattato upāsitabbam, - Ma.

³ rittato, tucchato, suññato, ādīnavato, vipariṇāmadhammato, asārato, aghamūlato, vadhakato, vibhavato, sāsavato, saṅkhatato, mārāmisato, jātidhammato - Ma.

2. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, người cung thủ mang theo vật uốn thẳng để làm ngay thẳng cây tên bị cong, bị vẹo, bị queo. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên mang theo vật uốn thẳng là sự thiết lập niệm ở thân này để làm ngay thẳng cái tâm bị cong, bị vẹo, bị queo. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ nhì của người cung thủ nên được hành trì.

3. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, người cung thủ chuyên chú ở mục tiêu. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên chuyên chú ở thân này. Tâu đại vương, vị hành giả thiết tha tu tập nên chuyên chú ở thân này như thế nào? Nên chuyên chú là vô thường, là cơn bệnh, —(như trên)— là ghê, là mụn nhọt, là tai ương, là tật nguyên, là cái khác, là tiêu hoại, là tai họa, là bất hạnh, là sợ hãi, là nguy hiểm, là thay đổi, là mảnh mai, là không bền, là không nơi nương tựa, là không nơi trú ẩn, là không nơi nương nhờ, là trạng thái không có nơi nương nhờ, là rỗng không, là trống không, là bất lợi, là không có lỗi, là gốc gác của tai ương, là kẻ giết hại, là có sự rò rỉ, là bị tạo tác, là có bản chất sanh ra, là có bản chất già, là có bản chất bệnh, là có bản chất chết, là có bản chất sâu muộn, là có bản chất than vãn, là có bản chất thất vọng, là có bản chất phiền não. Tâu đại vương, vị hành giả thiết tha tu tập nên chuyên chú ở thân này như thế. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ ba của người cung thủ nên được hành trì.

4. Tâu đại vương, còn có điều khác nữa, người thợ săn chuyên chú sáng chiều. Tâu đại vương, tương tự y như thế vị hành giả thiết tha tu tập nên chuyên chú ở đối tượng (của đề mục thiền) sáng chiều. Tâu đại vương, điều này là tính chất thứ tư của người thợ săn nên được hành trì. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Giống như người cung thủ chuyên chú sáng chiều, trong khi không bê trễ việc chuyên chú, đạt được bữa ăn và tiền lương.

Tương tự y như thế, người con trai của đức Phật thực hành sự chuyên chú ở thân, trong khi không bê trễ việc chuyên chú ở thân, chứng đắc phẩm vị A-la-hán.’”

**Câu hỏi về tính chất của người cung thủ là thứ bảy.
Phẩm chum nước là phẩm thứ bảy.**

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Chum nước, và loài hắc điểu, cái lọng che, thừa ruộng, và thuốc giải độc, với vật thực, và người cung thủ, đã được các bậc hiền biết nói đến.”

CÂU HỎI GIẢNG VỀ CÁC VÍ DỤ ĐƯỢC CHẤM DỨT.

--ooOoo--



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

NIGAMANAM

Iti chasu kaṇḍesu bāvisativaggapatimaṇḍitesu dvāsatṭhi-adhikā dvesatā imasmim potthake āgatā milindapañhā samattā. Anāgatā ca pana dvācattāḷisa honti. Āgatā ca anāgatā ca sabbe samodhānetvā catūhi adhikā tisatapañhā honti. Sabbeva 'Milindapañhā' ti saṅkhaṃ gacchanti.

Raṅṅo ca therassa ca pucchāvissajjanāvasāne caturāsīti-satasahassa-yojana-bahalā udakapariyantam katvā ayaṃ mahāpaṭhavī chaddhā¹ kampittha, vijjullatā niccharimsu, devatā dibbapupphavassam pavassayimsu,² mahābrahmā sādhu-kāramadāsi, mahāsamuddakucchiyaṃ meghatthanitanigghoso viya mahāghoso ahosi. Iti so milindo rājā ca orodhagaṇā ca sirasā añjaliṃ paṇāmetvā vandimsu.

Milindo rājā ativiya pamuditahadayo³ buddhasāsane sāramatiko⁴ ratanattaye sunikkaṅkho niggumbo nitthaddho hutvā therassa guṇesu pabbajjāsupaṭipadā-iriyāpathesu ca ativiya pasanno vissattho nirālayo nihataṃānadappo⁵ uddhaṭadāṭṭho viya bhujagindo evamāha:

'Sādhu sādhu bhante nāgasena! Buddhavisayā pañhā tayā vissajjitā.⁶ Imasmim buddhasāsane ṭhapetvā dhammasenāpatim sārīputtattheraṃ añño tayā sadiso pañhavissajjane natthi. Khamatha me bhante nāgasena mama accayaṃ. Upāsakaṃ maṃ bhante nāgasena dhāretha ajjatagge paṇupetaṃ saraṇaṃ gatan 'ti.

Tadā rājā balakāyehi nāgasenattheraṃ payirupāsivā milindaṃ nāma vihāraṃ kāretvā therassa niyyādetvā catūhi paccayehi koṭisatehi khīṇāsavehi bhikkhūhi nāgasenattheraṃ paricari.⁷ Punapi therassa paññāya pasīditvā puttassa rajjaṃ niyyādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi 'ti. Tena vuttaṃ:

¹ chadhā - Ma, PTS.

² pavassimsu - Ma, PTS.

³ pamuditahadayo sumathitamānahadayo - Ma, PTS.

⁴ sāramatino - Ma, PTS.

⁵ nihataṃānatthambho - Ma.

⁶ buddhavisayo pañho tayā visajjito - Ma, PTS.

⁷ catūhi paccayehi nāgasenaṃ koṭisatehi bhikkhūhi saddhiṃ paricari - Ma.

ĐOẠN KẾT:

“Các câu hỏi của đức vua Milinda được truyền đạt ở trong tập sách này gồm có hai trăm sáu mươi hai câu hỏi, được chia thành hai mươi hai phẩm, thuộc về sáu chương, như vậy là đầy đủ. Tuy nhiên còn có bốn mươi hai câu hỏi chưa được truyền đạt. Tổng cộng tất cả các câu hỏi đã được truyền đạt và chưa được truyền đạt là ba trăm lẻ bốn câu hỏi. Hết thảy tất cả được gọi tên là: ‘Các câu hỏi của đức vua Milinda.’

Vào lúc kết thúc các câu hỏi và các câu trả lời của đức vua và vị trưởng lão, đại địa cầu này, có phần đất rắn là tám mươi bốn trăm ngàn (8.400.000) do-tuần, được bao quanh bởi nước, đã rung động theo sáu cách, các tia sét đã phóng ra, chư Thiên đã đổ xuống cơn mưa bông hoa thuộc cõi Trời, Đại Phạm Thiên đã thốt lời tán thán, ở giữa lòng đại dương đã có tiếng động lớn tựa như tiếng gầm của sấm ở đám mây đen. Như thế, đức vua Milinda ấy và đoàn hậu cung đã chấp tay cúi mình, đê đầu đánh lễ.

Đức vua Milinda, có tâm mừng rỡ tốt độ, đã trở thành người có sự hiểu biết về Giáo Pháp của đức Phật, không còn hoài nghi ở ba ngôi báu, thoát khỏi bụi rậm, không còn ương bướng, đã được tịnh tín tốt độ ở các đức hạnh, ở sự xuất gia, ở sự khéo thực hành, và bốn oai nghi của vị trưởng lão, được tự tin, không còn mong cầu, sự ngã mạn và kiêu ngạo đã được diệt trừ, tựa như rắn chúa có răng nanh đã bị nhổ đi, (đức vua) đã nói như vậy:

“Thưa ngài Nāgasena, lành thay, lành thay! Các câu hỏi có liên quan đến đức Phật đã được ngài trả lời. Ở Giáo Pháp này của đức Phật, ngoại trừ trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp, không có ai khác tương đương ngài trong việc trả lời các câu hỏi. Thưa ngài Nāgasena, xin ngài chấp nhận trăm là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.’

Từ đó, đức vua cùng với các đội binh lính phục vụ cho trưởng lão Nāgasena, cho xây dựng tu viện tên Milinda, sau đó dâng đến vị trưởng lão, rồi hộ độ bốn món vật dụng đến trưởng lão Nāgasena cùng với một trăm *koṭi* (một tỷ) vị tỳ khưu là các bậc Lậu Tận. Thêm nữa, sau khi đã được tịnh tín đối với trí tuệ của vị trưởng lão, sau khi đã trao lại vương quốc cho người con trai, đức vua đã rời nhà xuất gia sống không nhà, đã làm tăng trưởng pháp minh sát, và đã đạt được phẩm vị A-la-hán.” Vì thế, đã được nói rằng:

“Paññā pasatthā lokasmiṃ kathā saddhammaṭṭhitiyā,
paññāya vimatiṃ hantvā santiṃ papponti paṇḍitā.

Yasmiṃ khandhe ṭhitā paññā sati yattha anūnakā,
pūjāvisesassa dharo aggo so ’va anuttaro.¹

Tasmā hi paṇḍito poso sampassaṃ atthamattano,²
paññāvante ’bhipūjeyya³ cetiyaṃ viya pūjīyaṃ ”ti.⁴

“Laṅkāyaṃ doṇinagare vasatā doṇināminā,⁵
mahātherena lekhitvā suṭṭhapitaṃ yathāsutaṃ.

Milindarājapañho ca nāgasenavisajjanaṃ,
milindo hi mahāpañño nāgaseno supaṇḍito.

Iminā puññakammena ito gacchāmi tusitaṃ,
metteyyaṃ ’nāgate passe suṇeyyaṃ dhammamuttamaṃ ”ti.

MILINDAPAÑHO NIṬṬHITO.

--ooOoo--

¹ pūjā visesassādhāro, aggo seṭṭho anuttaro - Ma.

² hitamattano - Ma.

³ paññāvantaṃbhipūjeyya - Ma; paññāvantaṃbhipūjeyya - PTS.

⁴ cetiyaṃ viya sādaro ti - Ma.

⁵ Imā tisso gāthāyo marammakharapotthakesuyeva dissanti.

“Trí tuệ được ca tụng ở thế gian, việc thuyết giảng nhằm việc duy trì Chánh Pháp, sau khi trừ diệt sự phân vân bằng trí tuệ, các bậc sáng trí đạt được sự an tịnh.

Trí tuệ đứng vững ở trên vai của người nào, ở người nào niệm không thiếu sót, người ấy chính là bậc tối cao, vô thượng, nhận lãnh phần đặc biệt của sự cúng dường.

Chính vì thế, con người sáng trí, trong khi nhận thức về mục đích của bản thân, nên cúng dường các bậc có trí tuệ, ví như cúng dường ngôi bảo tháp là nơi đáng được cúng dường.”

“Vị đại trưởng lão tên Doṇi sống ở thành phố Doṇi thuộc xứ Laṅkā đã viết lại (tập sách) đã được xếp đặt khéo léo theo như đã được nghe,

Câu hỏi của đức vua Milinda và câu trả lời của vị Nāgasena, bởi vì Milinda có trí tuệ lớn lao và vị Nāgasena vô cùng sáng trí.

Do việc làm phước thiện này, mong rằng từ chốn này tôi đi đến cõi Trời Đâu Xuất, và ở ngày vị lai tôi có thể gặp (đức Phật) Metteyya, và có thể lắng nghe Giáo Pháp tối thượng.”

‘MILINDA VẤN ĐẠO’ ĐƯỢC CHẤM DỨT.

--ooOoo--